

Số: 06 /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh và Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. ICD-10 là bảng phân loại quốc tế về bệnh tật, nguyên nhân tử vong phiên bản lần thứ 10 do Tổ chức Y tế Thế giới ban hành (viết tắt của cụm từ tiếng Anh “International Classification of Diseases”).

2. Mã hoá bệnh tật là việc chuyển đổi các thuật ngữ y khoa, chẩn đoán bệnh tật, nguyên nhân tử vong, các vấn đề sức khỏe, chấn thương và các can thiệp y tế từ dạng văn bản hoặc dữ liệu phi cấu trúc sang định dạng dữ liệu có cấu trúc ký tự chữ hoặc ký tự số hoặc ký tự chữ và ký tự số.

Điều 3. Danh mục mã bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10

Ban hành Danh mục mã bệnh tật, nguyên nhân tử vong (sau đây gọi chung là mã bệnh) theo ICD-10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hướng dẫn nguyên tắc áp dụng mã hóa bệnh theo ICD-10

1. Các cột từ cột 1 đến cột 23 của Danh mục mã bệnh theo ICD-10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này cung cấp thông tin, dữ liệu về một mã bệnh cụ thể.

2. Các cột từ cột 24 đến cột 29 của Danh mục mã bệnh theo ICD-10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng cho từng mã ICD-10 theo nguyên tắc như sau:

- a) Cột 24 xác định mã không được dùng là bệnh chính;
- b) Cột 25 xác định mã không được khuyến khích dùng là bệnh chính;
- c) Cột 26 xác định mã không được sử dụng vì có mã 4 hoặc 5 ký tự cụ thể hơn;
- d) Cột 27 xác định mã chỉ sử dụng để mã hóa nguyên nhân tử vong;
- đ) Cột 28 xác định mã chỉ có hoặc chủ yếu có ở nữ giới;
- e) Cột 29 xác định mã chỉ có hoặc chủ yếu có ở nam giới.

3. Quy định chung về một số thuật ngữ:

a) Bệnh chính là bệnh hoặc tình trạng bệnh lý mà người bệnh phải đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để khám bệnh, chữa bệnh và được chẩn đoán xác định khi kết thúc lượt khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp có nhiều bệnh hoặc nhiều tình trạng bệnh lý thì bệnh hoặc tình trạng bệnh lý nào phải sử dụng nhiều nguồn lực (chi phí, dịch vụ, nhân lực) nhất được xác định là bệnh chính. Trường hợp không đưa ra được chẩn đoán xác định bệnh thì những triệu chứng chính hoặc rối loạn, bất thường được xác định là bệnh chính;

b) Bệnh kèm theo là những bệnh cùng tồn tại với bệnh chính ở thời điểm người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để khám bệnh, chữa bệnh hoặc bệnh tiến triển hoặc được phát hiện trong quá trình điều trị bệnh chính, có ảnh hưởng đến việc chăm sóc và điều trị cho người bệnh, dẫn đến việc kéo dài thời gian nằm viện hoặc phải sử dụng thêm nguồn lực;

c) Biến chứng là bệnh hoặc hội chứng hoặc tình trạng bệnh lý xuất hiện trong quá trình điều trị do hậu quả của bệnh tật, chấn thương, can thiệp y khoa trước đó hoặc do tiến triển xấu đi của bệnh trong quá trình điều trị;

d) Di chứng là tình trạng bệnh lý còn lại của bệnh tật, chấn thương, can thiệp y khoa sau khi đã được điều trị hoặc do ảnh hưởng lâu dài của một bệnh hoặc tổn thương xảy ra sau điều trị.

4. Kỹ thuật mã hóa bệnh tật trong quá trình triển khai áp dụng được thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật của Bộ Y tế.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định “(Đóng dấu treo của cơ sở KCB)” tại Mẫu phiếu hẹn khám lại của Phụ lục V và quy định “(Ký tên, đóng dấu)” tại Mẫu phiếu chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế được thay thế bằng ký số xác thực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với bản điện tử. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

3. Sửa đổi mã Q87.11 (Hội chứng Prader Willi) quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT thành mã Q87.1 (Hội chứng Prader Willi). Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các văn bản đã được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà có quy định về mã hoá bệnh khác với quy định của Thông tư này thì áp dụng mã bệnh theo quy định của Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Trường hợp mã bệnh theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực bị huỷ thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lựa chọn tên bệnh phù hợp nhất quy định tại danh mục ban hành kèm theo Thông tư này để có mã bệnh tương ứng thay thế.

2. Trường hợp người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và kết thúc lượt khám bệnh, chữa bệnh trong ngày hoặc sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người hành nghề sử dụng mã bệnh theo quy định tại Thông tư này.

3. Các mã bệnh đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ghi trong hồ sơ bệnh án của người bệnh theo các văn bản đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đang được lưu trữ theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị pháp lý.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Bảo hiểm y tế có trách nhiệm làm đầu mối tổ chức triển khai Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến bảo hiểm y tế.

2. Cục Quản lý khám, chữa bệnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Bảo hiểm y tế và các đơn vị có liên quan:

a) Tổ chức triển khai Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh;

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn thực hiện mã hoá bệnh cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Rà soát, đề xuất việc bãi bỏ các quy định, hướng dẫn về mã hóa bệnh theo ICD-10 không còn phù hợp với quy định tại Thông tư này; đề xuất việc cập nhật mã bệnh theo yêu cầu của công tác khám bệnh, chữa bệnh.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Cập nhật Danh mục mã bệnh theo ICD-10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này trên Cổng tiếp nhận dữ liệu thuộc Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế;

b) Hướng dẫn cơ quan bảo hiểm xã hội thuộc quyền quản lý tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này.

4. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố; cơ quan quản lý y tế của các bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Cập nhật danh mục mã bệnh theo ICD-10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này vào phần mềm quản lý bệnh viện để thực hiện ghi chép, mã hóa bệnh;

c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và người hành nghề áp dụng mã bệnh phù hợp với chẩn đoán bệnh, tình trạng của người bệnh;

d) Khuyến khích từng bước bố trí nhân viên chuyên trách về mã hoá lâm sàng để hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định mã hoá lâm sàng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý khám, chữa bệnh và Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB, PC, BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Thuận

Phụ lục
Danh mục mã bệnh theo phân loại quốc tế bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	STT CHƯƠNG	PHẠM VI MÃ NHÓM BỆNH	CHAPTER NAME	TÊN CHƯƠNG	MÃ KHỐI	BLOCK NAME	TÊN KHỐI	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 1	FIRST SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 1	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 2	SECOND SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 2	MÃ NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	3-CHARACTER SUB-CATEGORY NAME	TÊN NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	MÃ BỆNH	MÃ BỆNH KHÔNG DẤU	DISEASE NAME WHO 2019 (ENGLISH)	ADDITIONAL CODING GUIDANCE WHO 2019 (ENGLISH)	TÊN BỆNH	HƯỚNG DẪN MÃ HÓA BỔ SUNG CỦA WHO 2019	MÃ KHÔNG ĐƯỢC DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG KHUYẾN KHÍCH DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG VÌ CÓ MÃ 4 HOẶC 5 KÝ TỰ CỤ THỂ HƠN	CHỈ SỬ DỤNG MÃ HÓA NGUYÊN NHÂN TỬ VONG	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ HOẶC CHỦ YẾU CÓ Ở NỮ GIỚI	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ HOẶC CHỦ YẾU CÓ Ở NAM GIỚI	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
1	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A00	Cholera	Bệnh tả	A00	A00	Cholera		Bệnh tả					A00				
2	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A00	Cholera	Bệnh tả	A00.0	A000	Cholera due to <i>Vibrio cholerae</i> 01, biovar <i>cholerae</i>	Classical cholera	Bệnh tả do vi khuẩn <i>Vibrio cholerae</i> 01,тип sinh học <i>cholerae</i>	Bệnh tả cổ điển								
3	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A00	Cholera	Bệnh tả	A00.1	A001	Cholera due to <i>Vibrio cholerae</i> 01, biovar <i>eltor</i>	Cholera eltor	Bệnh tả do <i>Vibrio cholerae</i> 01,тип sinh học <i>eltor</i>	Bệnh tả eltor								
4	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A00	Cholera	Bệnh tả	A00.9	A009	Cholera, unspecified		Bệnh tả, không xác định									
5	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01	A01	Typhoid and paratyphoid fevers		Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn					A01				
6	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.0	A010	Typhoid fever	Infection due to <i>Salmonella typhi</i>	Bệnh thương hàn	Nhiễm trùng do vi khuẩn <i>Salmonella typhi</i>								
7	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.1	A011	Paratyphoid fever A		Bệnh phó thương hàn A									
8	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.2	A012	Paratyphoid fever B		Bệnh phó thương hàn B									
9	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.3	A013	Paratyphoid fever C		Bệnh phó thương hàn C									
10	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.4	A014	Paratyphoid fever, unspecified	Infection due to <i>Salmonella paratyphi</i> NOS	Bệnh phó thương hàn, không xác định	Nhiễm trùng do vi khuẩn <i>Salmonella paratyphi</i> không xác định khác								
11	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A02	Other salmonella infections	Nhiễm <i>Salmonella</i> khác	A02	A02	Other salmonella infections	Ind.: infection or foodborne intoxication due to any <i>Salmonella</i> species other than <i>S. typhi</i> and <i>S. paratyphi</i>	Nhiễm <i>Salmonella</i> khác	Bao gồm: nhiễm trùng hoặc nhiễm độc thực phẩm do bất kỳ loại <i>salmonella</i> nào, khác với <i>S. typhi</i> và <i>S. Paratyphi</i>								
12	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A02	Other salmonella infections	Nhiễm <i>Salmonella</i> khác	A02.0	A020	<i>Salmonella</i> enteritis	Salmonellosis	Viêm ruột do <i>Salmonella</i>	Nhiễm <i>Salmonella</i>								
13	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A02	Other salmonella infections	Nhiễm <i>Salmonella</i> khác	A02.1	A021	<i>Salmonella</i> sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do <i>Salmonella</i>									
14	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A02	Other salmonella infections	Nhiễm <i>Salmonella</i> khác	A02.2	A022	Localized salmonella infections	<i>Salmonella</i> : arthritis† (M01.3*) meningitis† (G01*) osteomyelitis† (M90.2*) pneumonia† (J17.0*) renal tubulo-interstitial disease† (N16.0*)	Nhiễm <i>Salmonella</i> khu trú	Do <i>Salmonella</i> : + viêm khớp† (M01.3-*) + viêm màng não† (G01*) + viêm xương - tủy xương† (M90.2-*) + viêm phổi† (J17.0*)								
15	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A02	Other salmonella infections	Nhiễm <i>Salmonella</i> khác	A02.8	A028	Other specified salmonella infections		Nhiễm trùng <i>Salmonella</i> xác định khác									
16	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A02	Other salmonella infections	Nhiễm <i>Salmonella</i> khác	A02.9	A029	<i>Salmonella</i> infection, unspecified		Nhiễm trùng <i>Salmonella</i> , không xác định									
17	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A03	Shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn	A03	A03	Shigellosis		Bệnh lý trực khuẩn					A03				
18	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A03	Shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn	A03.0	A030	Shigellosis due to <i>Shigella dysenteriae</i>	Group A shigellosis [Shiga-Kruse dysentery]	Bệnh lý trực khuẩn do <i>Shigella dysenteriae</i>	Bệnh lý trực khuẩn nhóm A [ly do Shiga-Kruse]								
19	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A03	Shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn	A03.1	A031	Shigellosis due to <i>Shigella flexneri</i>	Group B shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn do <i>Shigella flexneri</i>	Bệnh lý trực khuẩn nhóm B								
20	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A03	Shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn	A03.2	A032	Shigellosis due to <i>Shigella boydii</i>	Group C shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn do <i>Shigella boydii</i>	Bệnh lý trực khuẩn nhóm C								
21	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A03	Shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn	A03.3	A033	Shigellosis due to <i>Shigella sonnei</i>	Group D shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn do <i>Shigella sonnei</i>	Bệnh lý trực khuẩn nhóm D								
22	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột						A03	Shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn	A03.8	A038	Other shigellosis		Bệnh lý trực khuẩn do <i>Shigella</i> khác									

23	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A03	Shigellosis	Bệnh lý trực khuẩn	A03.9	A039	Shigellosis, unspecified	Bacillary dysentery NOS	Bệnh lý trực khuẩn, không xác định	Bệnh lý trực khuẩn hình que không xác định											
24	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04	A04	Other bacterial intestinal infections	Excl.: foodborne intoxications elsewhere classified tuberculous enteritis (A18.3)	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	Loại trừ: - nhiễm độc thực phẩm đã phân loại mục khác - viêm ruột do bệnh lao (A18.3)							A04				
25	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.0	A040	Enteropathogenic Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli gây bệnh đường ruột												
26	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.1	A041	Enterotoxigenic Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli gây độc tố ruột (ETEC)												
27	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.2	A042	Enteroinvasive Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli xâm nhập (EIEC)												
28	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.3	A043	Enterohaemorrhagic Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli gây xuất huyết đường ruột (EHEC)												
29	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.4	A044	Other intestinal Escherichia coli infections	Escherichia coli enteritis NOS	Nhiễm khuẩn Escherichia coli đường ruột khác	Viêm ruột do Escherichia coli không xác định											
30	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.5	A045	Campylobacter enteritis		Viêm ruột do vi khuẩn Campylobacter												
31	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.6	A046	Enteritis due to Yersinia enterocolitica	Excl.: extraintestinal yersiniosis (A28.2)	Viêm ruột do vi khuẩn Yersinia enterocolitica	- Loại trừ: nhiễm Yersinia ngoài ruột (A28.2)											
32	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.7	A047	Enterocolitis due to Clostridium difficile	Foodborne intoxication by Clostridium difficile Pseudomembranous colitis	Viêm ruột do vi khuẩn Clostridium difficile	- Nhiễm độc thực phẩm do Clostridium difficile - Viêm đại tràng giả mạc											
33	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.8	A048	Other specified bacterial intestinal infections		Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn xác định khác												
34	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.9	A049	Bacterial intestinal infection, unspecified	Bacterial enteritis NOS	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định	Viêm ruột do vi khuẩn không xác định khác											
35	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05	A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Excl.: Clostridium difficile foodborne intoxication and infection (A04.7) Escherichia coli infection (A04.0-A04.4) listeriosis (A32.-) salmonella foodborne intoxication and infection (A02.-) toxic effect of noxious foodstuffs (T61-T62)	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: nhiễm trùng và/hoặc nhiễm độc thực phẩm do Clostridium difficile (A04.7) + nhiễm Escherichia coli (A04.0-A04.4) + nhiễm Listeria (A32.-) + nhiễm trùng và/hoặc nhiễm độc thực phẩm do salmonella (A02.-) + tác dụng độc hại của thực phẩm								A05			
36	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.0	A050	Foodborne staphylococcal intoxication		Ngộ độc thực phẩm do độc tố tụ cầu												
37	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.1	A051	Botulism	Classical foodborne intoxication due to Clostridium botulinum	Ngộ độc botulinum	Nhiễm độc thực phẩm cổ điển do độc tố của Clostridium botulinum											
38	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.2	A052	Foodborne Clostridium perfringens [Clostridium welchii] intoxication	Enteritis necroticans Pig-bel	Ngộ độc thực phẩm do Clostridium perfringens [Clostridium welchii]	- Viêm ruột hoại tử - Pig-bel [viêm ruột non hoại tử]											
39	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.3	A053	Foodborne Vibrio parahaemolyticus intoxication		Ngộ độc thực phẩm do Vibrio Parahaemolyticus												
40	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.4	A054	Foodborne Bacillus cereus intoxication		Ngộ độc thực phẩm do Bacillus cereus												

41	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.8	A058	Other specified bacterial foodborne intoxications		Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn xác định khác																
42	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.9	A059	Bacterial foodborne intoxication, unspecified		Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn, không xác định																
43	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06	A06	Amoebiasis	Incl.: infection due to Entamoeba histolytica Excl.: other protozoal intestinal diseases (A07.-)	Bệnh lỵ a-míp	- Bao gồm: nhiễm trùng do Entamoeba histolytica - Loại trừ: bệnh đường ruột do ký sinh trùng đơn						A06									
44	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.0	A060	Acute amoebic dysentery	Acute amoebiasis Intestinal amoebiasis NOS	Bệnh lỵ a-míp cấp tính	- Bệnh lỵ a-míp cấp tính - Bệnh lỵ a-míp đường ruột không xác định khác															
45	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.1	A061	Chronic intestinal amoebiasis		Bệnh lỵ a-míp đường ruột mạn tính																
46	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.2	A062	Amoebic nondysenteric colitis		Viêm đại tràng do a-míp không gây hội chứng lỵ																
47	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.3	A063	Amoeboma of intestine	Amoeboma NOS	U a-míp đường ruột	U a-míp không xác định khác															
48	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.4†	A064	Amoebic liver abscess (K77.0*)	Hepatic amoebiasis	Áp xe gan do a-míp (K77.0*)	Bệnh a-míp ở gan															
49	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.5†	A065	Amoebic lung abscess	Amoebic abscess of lung (and liver) (J99.8*) Amoebic abscess of lung (and liver) with pneumonia (J17.3*)	Áp xe phổi do a-míp	- Áp xe a-míp phổi (và gan) (J99.8 *) - Áp xe phổi (và gan) do a-míp kèm theo viêm phổi															
50	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.6†	A066	Amoebic brain abscess (G07*)	Amoebic abscess of brain (and liver)and	Áp xe não do a-míp (G07*)	Áp xe a-míp ở não (và gan) (và phổi)															
51	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.7	A067	Cutaneous amoebiasis		Nhiễm a-míp ở da																
52	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.8	A068	Amoebic infection of other sites	Amoebic: appendicitis balantitis† (N51.2*)	Nhiễm a-míp ở vị trí khác	- A-míp: + viêm ruột thừa + viêm quy đầu† (N51.2 *)															
53	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.9	A069	Amoebiasis, unspecified		Bệnh do a-míp, không xác định																
54	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07	A07	Other protozoal intestinal diseases		Bệnh đường ruột do đơn bào khác											A07					
55	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.0	A070	Balantidiasis	Balantidial dysentery	Bệnh đường ruột do nhiễm balantidium	Bệnh lỵ do Balantidium															
56	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.1	A071	Giardiasis [lamblasis]		Bệnh đường ruột do nhiễm giardia [lamblia]																
57	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.2	A072	Cryptosporidiosis		Bệnh đường ruột do nhiễm cryptosporidium																
58	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.3	A073	Isosporiasis	Infection due to Isospora belli and Isospora hominis Intestinal coccidiosis Isosporosis	Bệnh đường ruột do nhiễm Isospora	- Nhiễm Isospora belli và/hoặc Isospora hominis - Nhiễm coccidia đường ruột - Nhiễm Isospora															
59	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.8	A078	Other specified protozoal intestinal diseases	Intestinal trichomoniasis Sarcocystosis Sarcosporidiosis	Bệnh đường ruột do đơn bào xác định khác	- Bệnh do nhiễm trichomonas đường ruột - Bệnh do nhiễm Sarcocystosis - Bệnh do nhiễm Sarcosporidiosis															
60	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.9	A079	Protozoal intestinal disease, unspecified	Flagellate diarrhoea Protozoal: colitis diarrhoea dysentery	Bệnh đường ruột do đơn bào, không xác định	- Tiêu chảy do trùng roi - Do ký sinh trùng đơn bào: + viêm đại tràng + tiêu chảy + lỵ															
61	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08	A08	Viral and other specified intestinal infections	Excl.: influenza with involvement of gastrointestinal tract (J09, J10.8, J11.8)	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	- Loại trừ: cúm ảnh hưởng đường tiêu hóa (J09, J10.8, J11.8)							A08								
62	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột									A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.0	A080	Rotaviral enteritis		Viêm ruột do virus rota																

63	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.1	A081	Acute gastroenteropathy due to Norovirus	Noroviral enteritis Small round structured virus enteritis	Bệnh lý dạ dày - ruột cấp tính do norovirus	- Viêm ruột do nhiễm norovirus - Viêm ruột do virus có cấu trúc tròn nhỏ																	
64	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.2	A082	Adenoviral enteritis		Viêm ruột do virus adeno																		
65	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.3	A083	Other viral enteritis		Viêm ruột do virus khác																		
66	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.4	A084	Viral intestinal infection, unspecified	Viral: enteritis NOS gastroenteritis NOS gastroenteropathy NOS	Nhiễm trùng đường ruột do virus, không xác định	- Do virus: + viêm ruột không xác định khác + viêm dạ dày - ruột không xác định khác + bệnh lý dạ dày - ruột không xác																	
67	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.5	A085	Other specified intestinal infections		Nhiễm trùng đường ruột xác định khác																		
68	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	A09	A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Excl.: due to bacterial, protozoal, viral and other specified infectious agents (A00-A08) noninfective (see noninfectious) diarrhoea (K52.9) noninfective (see noninfectious) diarrhoea neonatal (P78.3)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	- Loại trừ: do vi khuẩn, đơn bào, virus và/hoặc tác nhân nhiễm trùng xác định khác (A00.- - A08.-) + tiêu chảy không nhiễm trùng (xem mục không nhiễm trùng) (K52.9) + tiêu chảy sơ sinh (P78.3)							A09										
69	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	A09.0	A090	Other and unspecified gastroenteritis and colitis of infectious origin	Catarrh, enteric or intestinal Diarrhoea: acute bloody acute haemorrhagic acute watery dysenteric epidemic infectious or septic colitis enteritis gastroenteritis NOS haemorrhagic infectious (neonatal) diarrhoea NOS	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng khác và/hoặc không xác định	- Xuất tiết, đường tiêu hóa hoặc ruột - Tiêu chảy: + ra máu cấp tính + xuất huyết cấp tính + nhiều nước cấp tính + lỵ + do dịch - Nhiễm trùng hoặc nhiễm khuẩn: + viêm đại tràng xuất huyết + viêm đại tràng không xác định khác + viêm ruột xuất huyết + viêm ruột không xác định khác + viêm dạ dày - ruột xuất huyết + viêm dạ dày - ruột không xác																	
70	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột											A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	A09.9	A099	Gastroenteritis and colitis of unspecified origin	Neonatal diarrhoea NOS Excl.: indeterminate colitis (K52.3)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng không xác định căn nguyên	- Tiêu chảy sơ sinh không xác định khác - Loại trừ: viêm đại tràng không xác định (K52.3)																	
71	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao											A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15	A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed		Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học									A15									

72	I	A00-899	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.0	A150	Tuberculosis of lung, confirmed by sputum microscopy with or without culture	- Tuberculosis of lung, bacteriologically confirmed - Tuberculous: + bronchiectasis confirmed bacteriologically with or without culture + fibrosis of lung confirmed bacteriologically with or without culture + pneumonia confirmed bacteriologically with or without culture + pneumothorax confirmed bacteriologically with or without culture Excl.: confirmed by culture only (A15.1)	Bệnh lao phổi, được khẳng định bằng soi đờm có nuôi cấy hoặc không nuôi cấy đờm	- Bệnh lao phổi, được khẳng định bằng vi khuẩn học - Do lao: + giãn phế quản được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm + xơ phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm + viêm phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm + tràn khí màng phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm								
73	I	A00-899	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.1	A151	Tuberculosis of lung, confirmed by culture only	Conditions listed in A15.0, confirmed by culture only	Bệnh lao phổi, chỉ được khẳng định bằng nuôi cấy	Bệnh lý được liệt kê trong A15.0, chỉ được khẳng định bằng nuôi cấy đờm								
74	I	A00-899	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.2	A152	Tuberculosis of lung, confirmed histologically	Conditions listed in A15.0, confirmed histologically	Bệnh lao phổi, được khẳng định bằng mô học	Bệnh lý được liệt kê trong A15.0, chỉ được khẳng định bằng mô học								
75	I	A00-899	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.3	A153	Tuberculosis of lung, confirmed by unspecified means	Conditions listed in A15.0, confirmed but unspecified whether bacteriologically or histologically	Bệnh lao phổi, được khẳng định bằng phương pháp không xác định	Bệnh lý được liệt kê trong A15.0, được khẳng định nhưng không xác định bằng vi khuẩn học hoặc								
76	I	A00-899	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.4	A154	Tuberculosis of intrathoracic lymph nodes, confirmed bacteriologically and histologically	Tuberculosis of lymph nodes: hilar mediastinal tracheobronchial confirmed bacteriologically and histologically Excl.: specified as primary (A15.7)	Bệnh lao hạch lympho trong khoang ngực, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao hạch lympho: + rốn phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học + trung thất được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + khí phế quản được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Loại trừ: xác định là sơ nhiễm (A15.7)								
77	I	A00-899	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.5	A155	Tuberculosis of larynx, trachea and bronchus, confirmed bacteriologically and histologically	Tuberculosis of: bronchus glottis larynx trachea confirmed bacteriologically and histologically	Bệnh lao thanh quản, khí quản và/hoặc phế quản, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao ở: + phế quản được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + thanh môn được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + thanh quản được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + khí quản được khẳng định về bằng khuẩn học và/hoặc mô học								

78	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.6	A156	Tuberculous pleurisy, confirmed bacteriologically and histologically	Tuberculosis of pleura confirmed bacteriologically and histologically Excl.: in primary respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically (A15.7)	Bệnh lao màng phổi, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao màng phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Bệnh lao viêm mô màng phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Loại trừ: + lao hô hấp sơ nhiễm, được khẳng định bằng vi khuẩn học										
79	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.7	A157	Primary respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically		Bệnh lao hô hấp sơ nhiễm, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học											
80	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.8	A158	Other respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically	Mediastinal tuberculosis Nasopharyngeal tuberculosis Tuberculosis of: nose sinus [any nasal] confirmed bacteriologically and histologically	Bệnh lao hô hấp khác, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao trung thất được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Bệnh lao vùng hầu mũi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Bệnh lao ở: + mũi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + xoang [bất kỳ]										
81	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.9	A159	Respiratory tuberculosis unspecified, confirmed bacteriologically and histologically		Bệnh lao hô hấp không xác định, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học											
82	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16	A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically		Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học							A16				
83	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.0	A160	Tuberculosis of lung, bacteriologically and histologically negative	Tuberculous: bronchiectasis fibrosis of lung pneumonia pneumothorax bacteriologically and histologically negative	Bệnh lao phổi, âm tính bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Do lao: + giãn phế quản xét nghiệm vi khuẩn và/hoặc mô bệnh học âm tính + xơ hóa phổi xét nghiệm vi khuẩn và/hoặc mô bệnh học âm tính + viêm phổi xét nghiệm vi khuẩn và mô bệnh học âm tính + tràn khí màng phổi xét nghiệm vi khuẩn và mô bệnh học										
84	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.1	A161	Tuberculosis of lung, bacteriological and histological examination not done	Conditions listed in A16.0, bacteriological and histological examination not done	Bệnh lao phổi, không xét nghiệm vi khuẩn học và/hoặc mô học	Bệnh lý được liệt kê ở A16.0, không thực hiện xét nghiệm vi khuẩn học và/hoặc mô học										

85	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.2	A162	Tuberculosis of lung, without mention of bacteriological or histological confirmation	Tuberculosis of lung Tuberculous: bronchiectasis fibrosis of lung pneumonia pneumothorax NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation)	Bệnh lao phổi, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	- Bệnh lao phổi - Do lao: + giãn phế quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + xơ hóa phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + viêm phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + tràn khí màng phổi không xác định khác (không đề cập đến việc								
86	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.3	A163	Tuberculosis of intrathoracic lymph nodes, without mention of bacteriological or histological confirmation	Tuberculosis of lymph nodes: Hilar intrathoracic mediastinal tracheobronchial NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation) Excl.: when specified as primary (A16.7)	Bệnh lao hạch lympho trong khoang ngực, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	- Bệnh lao hạch lympho ở: + rốn phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + trong lồng ngực không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + trung thất không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + khí phế quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc								
87	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.4	A164	Tuberculosis of larynx, trachea and bronchus, without mention of bacteriological or histological confirmation	Tuberculosis of: bronchus glottis larynx trachea NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation)	Bệnh lao thanh quản, khí quản và/học phế quản, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	- Bệnh lao ở: + phế quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + thanh môn không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + thanh quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + khí quản không xác định khác (không đề cập đến việc								

[illegible]

98	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.0†	A180	Tuberculosis of bones and joints	Tuberculosis of: hip (M01.1*) knee (M01.1*) vertebral column (M49.0*) Tuberculosis: arthritis (M01.1*) mastoiditis (H75.0*) necrosis of bone (M90.0*) osteitis (M90.0*) osteomyelitis (M90.0*) synovitis (M68.0*) tenosynovitis (M68.0*)	Bệnh lao xương và/hoặc khớp	Bệnh lao ở: + khớp háng (M01.1-*) + khớp gối (M01.1-*) + cột sống (M49.0-*) - Do lao: + viêm khớp (M01.1-*) + viêm xương chũm (H75.0*) + hoại tử xương (M90.0-*) + viêm xương (M90.0-*) + viêm xương tủy xương (M90.0-*) + viêm bao hoạt dịch (M68.0*) + viêm màng hoạt						
99	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.1†	A181	Tuberculosis of genitourinary system	Tuberculosis of: bladder† (N33.0*) cervix† (N74.0*) kidney† (N29.1*) male genital organs† (N51.-*) ureter† (N29.1*) Tuberculous female pelvic inflammatory disease† (N74.1*)	Bệnh lao ở hệ tiết niệu sinh dục	- Bệnh lao ở: + bàng quang† (N33.0*) + cổ tử cung† (N74.0*) + thận† (N29.1*) + cơ quan sinh dục nam† (N51.-*) + niệu quản† (N29.1*) - Bệnh viêm vùng chậu ở nữ do lao†						
100	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.2	A182	Tuberculous peripheral lymphadenopathy	Tuberculous adenitis. Exd.: tuberculosis of lymph nodes: intrathoracic (A15.4, A16.3) mesenteric and retroperitoneal (A18.3) tuberculous tracheobronchial adenopathy (A15.4, A16.3)	Bệnh lao hạch bạch huyết ngoại biên	- Viêm hạch do bệnh lao - Loại trừ: + lao hạch lympho: ++ trong lồng ngực (A15.4, A16.3) ++ mạc treo ruột và/hoặc vùng sau phúc mạc (A18.3) + bệnh lý hạch thuộc khí phế						
101	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.3	A183	Tuberculosis of intestines, peritoneum and mesenteric glands	Tuberculosis of: anus and rectum† (K93.0*) intestine (large)(small)† (K93.0*) retroperitoneal (lymph nodes) Tuberculosis: ascites enteritis† (K93.0*) peritonitis† (K67.3*)	Bệnh lao ở ruột, phúc mạc và/hoặc mạc treo ruột	- Bệnh lao ở: + hậu môn và/hoặc trực tràng† (K93.0*) + ruột (già) (non)† (K93.0*) + vùng sau phúc mạc (hạch lympho) - Do lao: + cổ trướng + viêm ruột† (K93.0*)						
102	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.4	A184	Tuberculosis of skin and subcutaneous tissue	Erythema induratum, tuberculous lupus: exedens vulgaris: NOS of eyelid† (H03.1*) Scrofuloderma Exd.: lupus erythematosus (U93.-) lupus erythematosus systemic (M32.-)	Bệnh lao ở da và/hoặc mô dưới da	- Hồng ban rắn, do lao - Lupus lao: + loét + da thông thường: ++ không xác định khác ++ của mi mắt (H03.1*) - Bệnh lao tăng - Loại trừ: + lupus ban đỏ (U93.-)						
103	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao									A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.5	A185	Tuberculosis of eye	Tuberculosis: chorioretinitis† (H32.0*) episcleritis† (H19.0*) interstitial keratitis† (H19.2*) iridocyclitis† (H22.0*) keratoconjunctivitis (interstitial)(phlyctenular)† (H19.2*) Exd.: lupus vulgaris of eyelid (A18.4)	Bệnh lao ở mắt	- Do lao: + Viêm hắc - võng mạc† (H32.0*) + Viêm thượng củng mạc† (H19.0*) + Viêm giác mạc mô kết† (H19.2*) + Viêm mống mắt thể mi† (H22.0*) + Viêm kết - giác mạc (mô kết) (mụn rộp nhỏ)† (H19.2*) - Loại trừ: + lupus thông thường của mi mắt (A18.4)						

[illegible]

[illegible]

157	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A26	Erysipeloid	Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae	A26.9	A269	Erysipeloid, unspecified			Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae, không xác định									
158	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang									A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27	A27	Leptospirosis			Bệnh nhiễm leptospira						A27			
159	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27.0	A270	Leptospirosis icterohaemorrhagica	Leptospirosis due to Leptospira interrogans serovar icterohaemorrhagiae	Bệnh vàng da xuất huyết do leptospira	Bệnh do Leptospira interrogans tip huyết thanh gây									
160	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang									A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27.8	A278	Other forms of leptospirosis			Thể khác của nhiễm leptospira									
161	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang									A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27.9	A279	Leptospirosis, unspecified			Bệnh nhiễm leptospira, không xác định									
162	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28	A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified			Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác						A28			
163	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.0	A280	Pasteurellosis			Bệnh tụ huyết trùng do Pasteurella									
164	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.1	A281	Cat-scratch disease	Cat-scratch fever	Bệnh mèo cào	Sốt do mèo cào									
165	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.2	A282	Extraintestinal yersiniosis	Excl.: enteritis due to Yersinia enterocolitica (A04.6) plague (A20.-)	Nhiễm Yersinia ngoài ruột	- Loại trừ: + viêm ruột do vi khuẩn Yersinia enterocolitica (A04.6) + bệnh dịch hạch (A20.-)									
166	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.8	A288	Other specified zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified			Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người khác, không phân loại mục khác									
167	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người									A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.9	A289	Zoonotic bacterial disease, unspecified			Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người, không xác định									
168	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30	A30	Leprosy [Hansen disease]	Ind.: infection due to Mycobacterium leprae Excl.: sequelae of leprosy (B92)	Bệnh phong [bệnh Hansen]	- Bao gồm: + nhiễm trùng do trực khuẩn phong Mycobacterium leprae - Loại trừ: + di chứng của bệnh phong (B92)						A30			
169	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.0	A300	Indeterminate leprosy	I leprosy	Bệnh phong thể bất định	Bệnh phong thể I									
170	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.1	A301	Tuberculoid leprosy	TT leprosy	Bệnh phong thể củ	Bệnh phong thể củ TT									
171	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.2	A302	Borderline tuberculoid leprosy	BT leprosy	Bệnh phong thể củ trung gian	Bệnh phong thể BT (phong thể củ - trung gian)									
172	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.3	A303	Borderline leprosy	BB leprosy	Bệnh phong thể trung gian	Bệnh phong thể BB									
173	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.4	A304	Borderline lepromatous leprosy	BL leprosy	Bệnh phong thể u trung gian	Bệnh phong thể BL									
174	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.5	A305	Lepromatous leprosy	LL leprosy	Bệnh phong thể u	Bệnh phong thể LL									
175	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.8	A308	Other forms of leprosy			Bệnh phong thể khác									
176	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.9	A309	Leprosy, unspecified			Bệnh phong, không xác định									
177	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A31	Infection due to other mycobacteria	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	A31	A31	Infection due to other mycobacteria	Excl.: leprosy (A30.-) tuberculosis (A15-A19)	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	- Loại trừ: + bệnh phong (A30.-) + bệnh lao (A15-						A31			

	178	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác										A31	Infection due to other mycobacteria	Nhiễm trùng do mycobacteraia khác	A31.0	A310	Pulmonary mycobacterial infection	Infection due to Mycobacterium: avium intracellulare [Battey bacillus] kansasii	Bệnh do nhiễm mycobacteraia ở phổi	- Nhiễm trùng do Mycobacterium: + avium [vi khuẩn gây bệnh lao không điển hình] + intracellular [trực khuẩn Battey]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

218	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.8	A408	Other streptococcal sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
219	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.9	A409	Streptococcal sepsis, unspecified		Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
220	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41	A41	Other sepsis Use additional code (R57.2) if desired, to identify septic shock. Excl.: bacteraemia NOS (A49.9) during labour (O75.3) following: abortion or ectopic or molar pregnancy (O03-O07, O08.0) immunization (T88.0) infusion, transfusion or therapeutic injection (T80.2) sepsis (due to)(in): actinomycotic (A42.7) anthrax (A22.7) candidal (B37.7) Erysipelothrix (A26.7) extraintestinal yersiniosis (A28.2) gonococcal (A54.8) herpesviral (B00.7) listerial (A32.7) meningococcal (A39.2-A39.4) neonatal (P36.-) postprocedural (T81.4) puerperal (O85) streptococcal (A40.-) tularaemia (A21.7) septic melioidosis (A24.1) <i>plague</i> (A20.7)	Nhiễm trùng hệ thống khác	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (R57.2) để xác định sốc nhiễm khuẩn. - Loại trừ: vãng khuẩn huyết không xác định khác (A49.9) + khi chuyển dạ (O75.3) + sau: ++ nạo thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O03-O07, O08.0) ++ tiêm chủng (T88.0) ++ truyền dịch, truyền máu hoặc tiêm truyền để điều trị (T80.2) + nhiễm trùng hệ thống (do) (ở) những trường hợp sau: ++ nhiễm khuẩn actinomycetes (A42.7) ++ bệnh than (A22.7) ++ bệnh nấm candida (B37.7) ++ nhiễm khuẩn erysipelas																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

240	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A43	Nocardiosis	Bệnh do nhiễm nocardia	A43.9	A439	Nocardiosis, unspecified			Bệnh do nhiễm nocardia, không xác định																
241	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44	A44	Bartonellosis			Bệnh do nhiễm bartonella											A44					
242	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.0	A440	Systemic bartonellosis	Oroya fever		Bệnh do nhiễm bartonella toàn thân	Sốt Oroya															
243	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.1	A441	Cutaneous and mucocutaneous bartonellosis	Verruga peruana		Bệnh do nhiễm bartonella ở da và/hoặc niêm mạc	Mụn cóc Peru															
244	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.8	A448	Other forms of bartonellosis			Bệnh do nhiễm bartonella thể khác																
245	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.9	A449	Bartonellosis, unspecified			Bệnh do nhiễm bartonella, không xác định																
246	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A46	Erysipelas	Viêm quầng (do liên cầu khuẩn [Streptococcus])	A46	A46	Erysipelas	Excl.: postpartum or puerperal erysipelas (O86.8)		Viêm quầng (do liên cầu khuẩn [Streptococcus])	Loại trừ: viêm quầng sau đẻ hoặc viêm quầng trong thời kỳ sinh đẻ [trong khi đẻ hoặc sau đẻ 6 tuần]															
247	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48	A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Excl.: actinomycetoma (B47.1)		Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: nhiễm trùng dưới da mạn tính do nhiễm khuẩn									A48						
248	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.0	A480	Gas gangrene	Clostridial: cellulitis myonecrosis		Bệnh hoại thư sinh hơi [hoại thư khi]	- Do clostridia: + viêm mô tế bào + hoại tử cơ															
249	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.1	A481	Legionnaires disease			Bệnh Legionnaire																
250	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.2	A482	Nonpneumonic Legionnaires disease [Pontiac fever]			Bệnh Legionnaire không gây viêm phổi [sốt Pontiac]																
251	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.3	A483	Toxic shock syndrome	Excl.: endotoxic shock NOS (R57.8) sepsis NOS (A41.9)		Hội chứng sốc nhiễm độc	Loại trừ: sốc do nội độc tố không xác định khác (R57.8) + nhiễm trùng hệ thống không xác															
252	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.4	A484	Brazilian purpuric fever	Systemic Haemophilus aegyptius infection		Sốt ban xuất huyết Brasil	Nhiễm trùng toàn thân do Haemophilus aegyptius															
253	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.8	A488	Other specified bacterial diseases			Bệnh nhiễm khuẩn xác định khác																
254	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49	A49	Bacterial infection of unspecified site	Excl.: bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters (B95-B96) chlamydial infection NOS (A74.9) meningococcal infection NOS (A39.9) rickettsial infection NOS (A79.9) spirochaetal infection NOS (A69.9)		Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	Loại trừ: tác nhân vi khuẩn là nguyên nhân của bệnh được xếp ở chương khác (B95-B96) + nhiễm chlamydia không xác định khác (A74.9) + nhiễm não mô cầu không xác định khác (A39.9) + sốt do nhiễm rickettsia không xác định khác (A79.9) + nhiễm khuẩn									A49						
255	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.0	A490	Staphylococcal infection, unspecified site			Nhiễm khuẩn do tụ cầu, vị trí không xác định																
256	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.1	A491	Streptococcal and enterococcal infection, unspecified site			Nhiễm khuẩn liên cầu và/hoặc enterococcal, vị trí không xác định																
257	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.2	A492	Haemophilus influenzae infection, unspecified site			Nhiễm khuẩn Haemophilus cúm [H. influenzae], vị trí không xác định																
258	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.3	A493	Mycoplasma infection, unspecified site			Nhiễm khuẩn Mycoplasma, vị trí không xác định																
259	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.8	A498	Other bacterial infections of unspecified site			Nhiễm khuẩn khác ở vị trí không xác định																
260	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác									A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.9	A499	Bacterial infection, unspecified	Bacteraemia NOS		Nhiễm khuẩn, không xác định	Vãng khuẩn huyết không xác định khác															
261	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục									A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50	A50	Congenital syphilis			Bệnh giang mai bẩm sinh													A50			

262	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.0	A500	Early congenital syphilis, symptomatic	Any congenital syphilitic condition specified as early or manifest less than two years after birth. Early congenital syphilis: cutaneous mucocutaneous visceral Early congenital syphilitic: laryngitis oculopathy osteochondropathy pharyngitis pneumonia rhinitis	Bệnh giang mai bẩm sinh sớm, có triệu chứng	Bất kỳ bệnh giang mai bẩm sinh nào được xác định là giai đoạn sớm hoặc biểu hiện dưới 2 năm đầu sau sinh. - Giang mai bẩm sinh giai đoạn sớm: + ở da + ở niêm mạc và da + ở nội tạng - Do giang mai bẩm sinh giai đoạn sớm: + viêm thanh quản + bệnh lý nhân cầu + bệnh lý xương							
263	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.1	A501	Early congenital syphilis, latent	Congenital syphilis without clinical manifestations, with positive serological reaction and negative spinal fluid test, less than two years after birth.	Bệnh giang mai bẩm sinh sớm, tiềm ẩn	Giang mai bẩm sinh không có biểu hiện lâm sàng, với phản ứng huyết thanh dương tính và/hoặc xét nghiệm dịch tủy âm tính, dưới 2							
264	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.2	A502	Early congenital syphilis, unspecified	Congenital syphilis NOS less than two years after birth.	Bệnh giang mai bẩm sinh giai đoạn sớm, không xác định [có triệu chứng hoặc tiềm ẩn]	Giang mai bẩm sinh không xác định khác, dưới 2 tuổi sau sinh.							
265	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.3	A503	Late congenital syphilitic oculopathy	Late congenital syphilitic interstitial keratitis† (H19.2*) Late congenital syphilitic oculopathy NEC† (H58.8*) Excl.: Hutchinson triad (A50.5)	Bệnh lý nhân cầu do giang mai bẩm sinh muộn	- Viêm giác mạc mắt mờ kể do giang mai bẩm sinh giai đoạn muộn† (H19.2*) - Bệnh lý nhân cầu do giang mai bẩm sinh giai đoạn muộn, không phân loại mục khác† (H58.8*)							
266	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.4	A504	Late congenital neurosyphilis [juvenile neurosyphilis]	Dementia paralytica juvenilis Juvenile: general paresis tabes dorsalis taboparetic neurosyphilis Late congenital syphilitic: encephalitis† (G05.0*) meningitis† (G01*) polyneuropathy† (G63.0*) Use additional code, if desired, to identify any associated mental disorder. Excl.: Hutchinson triad (A50.5)	Bệnh giang mai thần kinh bẩm sinh muộn [giang mai thần kinh ở thiếu niên]	- Liệt giảm trí nhớ ở thiếu niên - Ở thanh thiếu niên: + liệt toàn thân [sa sút trí tuệ liệt] + giang mai biến chứng thần kinh + giang mai thần kinh và liệt toàn thân - Do giang mai bẩm sinh giai đoạn muộn: + viêm não† (G05.0*) + viêm màng não† (G01*) + bệnh lý da dây thần kinh† (G63.0*) Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ							

[illegible]

278	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục								A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.9	A519	Early syphilis, unspecified		Bệnh giang mai giai đoạn sớm, không xác định [Thời gian nhiễm khuẩn dưới 2 năm]								
279	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục								A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52	A52	Late syphilis		Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]						A52		
280	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục								A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.0†	A520	Cardiovascular syphilis	Cardiovascular syphilis NOS (I98.0*) Syphilitic aneurysm of aorta (I79.0*) aortic incompetence (I39.1*) aortitis (I79.1*) arteritis, cerebral (I68.1*) endocarditis NOS (I39.8*) myocarditis (I41.0*) pericarditis (I32.0*) pulmonary regurgitation (I39.3*)	Bệnh giang mai tim mạch	+ Bệnh giang mai tim mạch không xác định khác (I98.0*) - Do giang mai: + phình động mạch chủ (I79.0*) + suy chức năng động mạch chủ (I39.1*) + viêm động mạch chủ (I79.1*) + viêm động mạch, não (I68.1*) + viêm nội tâm mạc không xác định khác (I39.8*) + viêm cơ tim (I41.0*) + viêm màng ngoài tim (I32.0*)							
281	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục								A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.1	A521	Symptomatic neurosyphilis	Late syphilitic: acoustic neuritis† (H94.0*) encephalitis† (G05.0*) meningitis† (G01*) optic atrophy† (H48.0*) polyneuropathy† (G63.0*) retrobulbar neuritis† (H48.1*) Syphilitic parkinsonism† (G22*) Syphilitic (tabetic) arthropathy† (M14.6*) Tabes dorsalis Excl.: Charcot arthropathy (G98†)	Bệnh giang mai thần kinh có triệu chứng	- Giang mai giai đoạn muộn: + viêm thần kinh thính giác† (H94.0*) + viêm não† (G05.0*) + viêm màng não† (G01*) + teo thị thần kinh† (H48.0*) + bệnh lý đa dây thần kinh† (G63.0*) + viêm thần kinh hậu nhãn cầu† (H48.1*) - Chứng Parkinson do giang mai† (G22*) - Bệnh khớp do giang mai (biến)							
282	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục								A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.2	A522	Asymptomatic neurosyphilis		Bệnh giang mai thần kinh không triệu chứng								
283	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục								A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.3	A523	Neurosyphilis, unspecified	Gumma (syphilitic) Syphilis (late) Syphiloma of central nervous system NOS	Bệnh giang mai thần kinh, không xác định	- Gôm (do giang mai) của hệ thần kinh trung ương không xác định khác - Giang mai (giai đoạn muộn) của hệ thần kinh trung ương không xác định khác - U giang mai của hệ thần kinh trung ương không xác							

[illegible]

[illegible]

301	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56	A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Ind.: sexually transmitted diseases due to Chlamydia trachomatis Excl.: chlamydial: lymphogranuloma (A55) neonatal: conjunctivitis (P39.1) pneumonia (P23.1) conditions classified to A74.-	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	- Bao gồm: + bệnh lây truyền qua đường tình dục do Chlamydia trachomatis - Loại trừ: do chlamydia: ++ u hạt lympho (A55) +++ ở trẻ sơ sinh: +++ viêm kết mạc (P39.1) +++ viêm phổi (P23.1) +++ bệnh lý được				A56					
302	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.0	A560	Chlamydial infection of lower genitourinary tract	Chlamydial: cervicitis cystitis urethritis vulvovaginitis	Bệnh do chlamydia ở đường sinh dục - tiết niệu dưới	- Do chlamydia: + viêm cổ tử cung + viêm bàng quang + viêm niệu đạo + viêm âm đạo - âm hộ									
303	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.1	A561	Chlamydial infection of pelvipertoneum and other genitourinary organs	Chlamydial: epididymitis† (N51.1*) female pelvic inflammatory disease† (N74.4*) orchitis† (N51.1*)	Viêm phúc mạc vùng chậu và/hoặc cơ quan sinh dục - tiết niệu khác do chlamydia	- Do chlamydia: + viêm mào tinh hoàn† (N51.1*) + viêm vùng chậu ở nữ giới† (N74.4*) + viêm tinh hoàn†									
304	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.2	A562	Chlamydial infection of genitourinary tract, unspecified		Bệnh do chlamydia ở đường niệu - sinh dục, không xác định										
305	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.3	A563	Chlamydial infection of anus and rectum		Bệnh do chlamydia ở hậu môn và/hoặc trực tràng										
306	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.4	A564	Chlamydial infection of pharynx		Bệnh do nhiễm chlamydia ở họng										
307	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.8	A568	Sexually transmitted chlamydial infection of other sites		Bệnh do chlamydia lây truyền qua đường tình dục ở vị trí khác										
308	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A57	Chancroid	Bệnh hạ cam mềm	A57	A57	Chancroid	Ind.: Ulcus molle	Bệnh hạ cam mềm	Bao gồm: Bệnh loét hạ cam [hạ cam mềm]									
309	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A58	Granuloma inguinale	U hạt ở bẹn	A58	A58	Granuloma inguinale	Ind.: Donovanosis	U hạt ở bẹn	Bao gồm: Bệnh u hạt bẹn									
310	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59	A59	Trichomoniasis	Excl.: intestinal trichomoniasis (A07.8)	Bệnh do trichomonas	Loại trừ: Bệnh do Trichomonias đường ruột (A07.8)									
311	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59.0	A590	Urogenital trichomoniasis	Leukorrhoea (vaginalis) Prostatitis† (N51.0*) due to Trichomonas (vaginalis)	Bệnh do trichomonas đường sinh dục - tiết niệu	- Huyết trắng (viêm âm đạo) do Trichomonas - Viêm tuyến tiền liệt† (N51.0*) do Trichomonas									
312	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59.8	A598	Trichomoniasis of other sites		Bệnh do trichomonas ở vị trí khác										
313	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59.9	A599	Trichomoniasis, unspecified		Bệnh do nhiễm trichomonas, không xác định										
314	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60	A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection		Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục										
315	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60.0	A600	Herpesviral infection of genital tract:	Herpesviral infection of genital tract: female† (N77.0-N77.1*) male† (N51.-*)	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] ở đường sinh dục và/hoặc đường niệu - sinh dục	- Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] ở đường sinh dục: + ở nữ giới† (N77.0-N77.1*) + ở nam giới† (N51.-*)									
316	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục										A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60.1	A601	Herpesviral infection of perianal skin and rectum		Bệnh do virus herpes [herpes simplex] ở da quanh hậu môn và/hoặc trực tràng										

317	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục									A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60.9	A609	Anogenital herpesviral infection, unspecified		Nhiễm virus herpes [herpes simplex] ở hậu môn - sinh dục, không xác định									
318	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục									A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	A63	A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Excl.: molluscum contagiosum (B08.1) papilloma of cervix (D26.0)	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	- Loại trừ: u mềm lây (B08.1) + u nhú mềm cổ tử cung (D26.0)					A63			
319	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục									A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	A63.0	A630	Anogenital (venereal) warts		Mụn cơm [sùi mào gà, hoa liễu ở hậu môn - sinh dục]									
320	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục									A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	A63.8	A638	Other specified predominantly sexually transmitted diseases		Bệnh lây truyền chủ yếu qua đường tình dục xác định khác									
321	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục									A64	Unspecified sexually transmitted disease	Bệnh lây truyền qua đường tình dục không xác định	A64	A64	Unspecified sexually transmitted disease	Ind.: Venereal disease NOS	Bệnh lây truyền qua đường tình dục không xác định	Bao gồm: Bệnh hoa liễu không xác định khác								
322	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A65	Nonvenereal syphilis	Bệnh giang mai không lây qua đường tình dục	A65	A65	Nonvenereal syphilis	Ind.: Bejel Endemic syphilis Njovera	Bệnh giang mai không lây qua đường tình dục	- Bao gồm: + Bệnh do Treponema endemicum - Giang mai lưu hành								
323	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66	A66	Yaws	Ind.: boubas framboesia (tropica) plan	Bệnh ghê cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	- Bao gồm: + bệnh boubas [bệnh ghê cóc] + vết mẩn đỏ và loét [giống quả mắm xôi] của bệnh ghê cóc (nhiệt đới) + bệnh ghê cóc					A66			
324	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.0	A660	Initial lesions of yaws	Chancres of yaws Framboesia, initial or primary Initial framboesial ulcer Mother yaw	Tổn thương ban đầu của ghê cóc	- Vết loét [sẩn] của ghê cóc - Vết mẩn đỏ và loét của bệnh ghê cóc, giai đoạn đầu hoặc sơ nhiễm - Loét khởi đầu do ghê cóc - Ghê cóc mẹ [nốt ghê mẹ] [ghê cái]								
325	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.1	A661	Multiple papillomata and wet crab yaws	Framboesioma Planoma Plantar or palmar papilloma of yaws	Đa u nhú mềm và/hoặc ghê cóc tổn thương ở lòng bàn tay hoặc lòng bàn chân	- Vết mẩn đỏ và loét [giống quả mắm xôi] của bệnh ghê cóc - U ghê cóc - U nhú ghê cóc ở lòng bàn chân								
326	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.2	A662	Other early skin lesions of yaws	Cutaneous yaws, less than five years after infection Early yaws (cutaneous) (macular) (maculopapular) (micropapular) (papular) Framboeside of early yaws	Tổn thương da sớm khác của ghê cóc	- Ghê cóc ở da, dưới 5 năm sau khi nhiễm trùng - Ghê cóc giai đoạn sớm (ở da) (chấm tròn) (đát sần) (vi sẩn) (sẩn) - Vết mẩn đỏ và loét [giống quả mắm xôi] của ghê cóc giai đoạn sớm								
327	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.3	A663	Hyperkeratosis of yaws	Ghoul hand Hyperkeratosis, palmar or plantar (early)[late] due to yaws Worm-eaten soles	Quá sần sùng của ghê cóc	- Bàn tay Ghoul [giảm sắc tố của lòng bàn tay và da tay co lại, tay giống móng vuốt] - Tầng sừng hóa gan bàn chân hoặc lòng bàn tay (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) do ghê cóc - Lòng bàn chân bị								

328	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc (do Spirochaete Treponema pallidum)	A66.4	A664	Gummata and ulcers of yaws	Gummatous framboeside Nodular late yaws (ulcerated)	Gôm và/hoặc loét của ghê cóc	- Gôm vết mẩn đỏ và loét (giống quả mằm xôi) của ghê cóc giai đoạn sớm - Ghê cóc giai đoạn muộn dạng nốt (bì loét)								
329	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc (do Spirochaete Treponema pallidum)	A66.5	A665	Gangosa	Rhinopharyngitis mutilans	Bệnh Gangosa [bệnh loét quanh mũi]	Viêm họng - mũi thể phá hủy								
330	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc (do Spirochaete Treponema pallidum)	A66.6	A666	Bone and joint lesions of yaws	Ganglion Hydrarthrosis Osteitis Periostitis (hypertrophic) of yaws (early)(late) Goundou Gumma, bone Gummatous osteitis or periostitis of yaws (late)	Tổn thương xương và/hoặc khớp do ghê cóc	- Hạch do ghê cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Tràn dịch khớp do ghê cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Viêm xương do ghê cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Viêm quanh xương (tăng sinh) do ghê cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Bệnh Goundou do ghê cóc (giai đoạn muộn) - Gôm xương do ghê cóc (giai đoạn muộn) - Viêm xương hoặc								
331	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc (do Spirochaete Treponema pallidum)	A66.7	A667	Other manifestations of yaws	Juxta-articular nodules of yaws Mucosal yaws	Biểu hiện khác của bệnh ghê cóc	- U hạt cạnh khớp do ghê cóc - Ghê cóc ở niêm mạc								
332	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc (do Spirochaete Treponema pallidum)	A66.8	A668	Latent yaws	Yaws without clinical manifestations, with positive serology	Bệnh ghê cóc tiềm ẩn	Ghê cóc không có biểu hiện lâm sàng, huyết thanh dương tính								
333	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A66	Yaws	Bệnh ghê cóc (do Spirochaete Treponema pallidum)	A66.9	A669	Yaws, unspecified		Bệnh ghê cóc (do Spirochaete Treponema pallidum), không xác định									
334	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67	A67	Pinta [carate]		Bệnh Pinta [do Treponema carateum]						A67			
335	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.0	A670	Primary lesions of pinta	Chancere (primary) Papule (primary) of pinta [carate]	Tổn thương sơ nhiễm của pinta	- Vết loét [sáng] (sơ nhiễm) của pinta [carate] - Nốt sần (sơ nhiễm) của pinta								
336	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.1	A671	Intermediate lesions of pinta	Erythematous plaques Hyperchromic lesions Hyperkeratosis of pinta [carate] Pintids	Tổn thương trung gian của pinta	- Mảng hồng ban của pinta [carate] - Tổn thương tăng sắc tố của pinta [carate] - Tầng sừng hóa của pinta [carate] - Pintids (tổn thương pinta giai								
337	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.2	A672	Late lesions of pinta	Cardiovascular lesions† (I98.1*) Skin lesions: achromic cicatricial dyschromic of pinta [carate]	Tổn thương giai đoạn muộn của pinta	- Tổn thương tim mạch† (I98.1*) - Tổn thương da: + giảm sắc tố do pinta [carate] + sẹo do pinta [carate] + loạn sắc do pinta [carate]								
338	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.3	A673	Mixed lesions of pinta	Achromic with hyperchromic skin lesions of pinta [carate]	Tổn thương hỗn hợp của pinta	Tổn thương da giảm sắc tố kèm tổn thương da tăng sắc do pinta								
339	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.9	A679	Pinta, unspecified		Bệnh pinta [do Treponema carateum], không xác định									
340	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68	A68	Relapsing fevers	Ind.: recurrent fever Excl.: Lyme disease (A69.2)	Bệnh sốt tái phát	- Bao gồm: sốt tái phát - Loại trừ: bệnh Lyme (A69.2)				A68				

341	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68.0	A680	Louse-borne relapsing fever	Relapsing fever due to Borrelia recurrentis	Sốt tái phát do chấy rận	Sốt tái phát do Borrelia									
342	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68.1	A681	Tick-borne relapsing fever	Relapsing fever due to any Borrelia species other than Borrelia recurrentis	Sốt tái phát do ve truyền	Sốt tái phát do bất kỳ loài Borrelia nào khác ngoài Borrelia									
343	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68.9	A689	Relapsing fever, unspecified		Sốt tái phát, không xác định										
344	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69	A69	Other spirochaetal infections		Bệnh do xoắn khuẩn khác		A69								
345	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.0	A690	Necrotizing ulcerative stomatitis	Cancrum oris Fusospirochaetal gangrene Noma Stomatitis gangrenosa	Viêm loét hoại tử ở miệng	- Viêm miệng hoại thư - Hoại thư do thoi-xoắn khuẩn (fusospirochaetal) - Cam tẩu mã - Viêm miệng hoại thư									
346	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.1	A691	Other Vincent infections	Fusospirochaetal pharyngitis Necrotizing ulcerative (acute): gingivitis gingivostomatitis Spirochaetal stomatitis Trench mouth Vincent: angina gingivitis	Viêm họng nhiễm trùng Vincent khác	- Viêm họng do thoi-xoắn khuẩn (fusospirochaetal) - Hoại tử loét (cấp tính): + viêm lợi (viêm nha chu) + viêm lợi - miệng - Viêm miệng do xoắn khuẩn - Miệng chiến hào - Viêm họng Vincent: + đau thất ngực									
347	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.2	A692	Lyme disease	Erythema chronicum migrans due to Borrelia burgdorferi	Bệnh Lyme	Hồng ban di chuyển mạn tính do nhiễm Borrelia									
348	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.8	A698	Other specified spirochaetal infections		Bệnh nhiễm xoắn khuẩn xác định khác										
349	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác									A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.9	A699	Spirochaetal infection, unspecified		Bệnh nhiễm xoắn khuẩn, không xác định										
350	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A70	Chlamydia psittaci infection	Bệnh do nhiễm Chlamydia psittaci	A70	A70	Chlamydia psittaci infection	Ind.: Ornithosis Parrot fever Psittacosis	Bệnh do nhiễm Chlamydia psittaci	- Bao gồm: bệnh virus do chim + sốt vẹt + bệnh của vẹt									
351	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71	A71	Trachoma	Excl.: sequelae of trachoma (B94.0)	Bệnh mắt hột	Loại trừ: di chứng của bệnh mắt hột (B94.0)		A71							
352	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71.0	A710	Initial stage of trachoma	Trachoma debium	Giai đoạn đầu của bệnh mắt hột	Bệnh mắt hột nghi ngờ									
353	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71.1	A711	Active stage of trachoma	Granular conjunctivitis (trachomatous) Trachomatous: follicular conjunctivitis pannus	Giai đoạn hoạt hóa của bệnh mắt hột	- Viêm kết mạc mắt dạng hạt (có hột) - Bệnh mắt hột có hột: + viêm kết mạc mắt có nang									
354	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71.9	A719	Trachoma, unspecified		Bệnh mắt hột, không xác định										
355	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74	A74	Other diseases caused by chlamydiae	Excl.: chlamydial pneumonia (J16.0) neonatal chlamydial: conjunctivitis (P39.1) pneumonia (P23.1) sexually transmitted chlamydial diseases (A55-A56)	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	- Loại trừ: viêm phổi do nhiễm chlamydia (J16.0) + bệnh do nhiễm chlamydia ở trẻ sơ sinh: ++ viêm kết mạc mắt (P39.1) ++ viêm phổi (P23.1) + bệnh do nhiễm chlamydia lây truyền qua đường				A74					
356	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74.0†	A740	Chlamydial conjunctivitis (H13.1*)	Paratrachoma	Viêm kết mạc do nhiễm chlamydia (H13.1*)	Bệnh mắt hột do nhiễm chlamydia ở người lớn [Paratrachoma]									
357	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74.8	A748	Other chlamydial diseases	Chlamydial peritonitis* (K67.0*)	Bệnh do nhiễm chlamydia khác	Viêm phúc mạc do chlamydia† (K67.0*)									
358	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia									A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74.9	A749	Chlamydial infection, unspecified	Chlamydiosis NOS	Bệnh do nhiễm chlamydia, không xác định	Nhiễm chlamydia không xác định khác									
359	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia									A75	Typhus fever	Bệnh sốt phát ban	A75	A75	Typhus fever	Excl.: rickettsiosis due to Neorickettsia sennetsu [Ehrlichia sennetsu] (A79.8)	Bệnh sốt phát ban	Loại trừ: bệnh rickettsiosis do Neorickettsia sennetsu [Ehrlichia sennetsu] (A79.8)				A75					

[illegible]

381	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.2	A802	Acute paralytic poliomyelitis, wild virus, indigenous		Bệnh bại liệt cấp tính, thể liệt, do virus hoang dã, bản địa											
382	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.3	A803	Acute paralytic poliomyelitis, other and unspecified		Bệnh bại liệt cấp tính, thể liệt, do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định											
383	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.4	A804	Acute nonparalytic poliomyelitis		Bệnh bại liệt cấp tính thể không liệt											
384	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.9	A809	Acute poliomyelitis, unspecified		Bệnh bại liệt cấp tính, không xác định											
385	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81	A81	Atypical virus infections of central nervous system	Ind.: prion diseases of the central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	Bao gồm: bệnh do prion của hệ thần kinh trung ương						A81				
386	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.0	A810	Creutzfeldt-Jakob disease	Subacute spongiform encephalopathy	Bệnh bò điên [Creutzfeldt-Jakob]	Bệnh não xốp bán cấp tính										
387	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.1	A811	Subacute sclerosing panencephalitis	Dawson inclusion body encephalitis Van Bogaert sclerosing leukoencephalopathy	Viêm toàn não xơ hóa bán cấp tính	-Viêm não thể vùi Dawson - Bệnh lý não chất trắng xơ cứng Van Bogaert										
388	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.2	A812	Progressive multifocal leukoencephalopathy	Multifocal leukoencephalopathy NOS	Bệnh lý não chất trắng đa ổ tiến triển	Bệnh lý não chất trắng đa ổ không xác định khác										
389	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.8	A818	Other atypical virus infections of central nervous system	Kuru	Nhiễm virus không điển hình khác của hệ thần kinh trung ương	Kuru										
390	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.9	A819	Atypical virus infection of central nervous system, unspecified	Prion disease of central nervous system NOS	Nhiễm virus không điển hình của hệ thần kinh trung ương, không xác định	Bệnh do prion của hệ thần kinh trung ương không xác định khác										
391	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82	A82	Rabies		Bệnh dại ở người											
392	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82.0	A820	Sylvatic rabies		Bệnh dại cộng sinh [bệnh dại ở động vật hoang dã]											
393	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82.1	A821	Urban rabies		Bệnh dại đô thị											
394	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82.9	A829	Rabies, unspecified		Bệnh dại, không xác định											
395	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83	A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Ind.: mosquito-borne viral meningoencephalitis Excl.: Venezuelan equine encephalitis (A92.2)	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	- Bao gồm: bệnh viêm não - màng não virus do muỗi truyền - Loại trừ: bệnh viêm não ngựa						A83				
396	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.0	A830	Japanese encephalitis		Bệnh viêm não Nhật Bản											
397	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.1	A831	Western equine encephalitis		Bệnh viêm não ngựa miền Tây											
398	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.2	A832	Eastern equine encephalitis		Bệnh viêm não ngựa miền Đông											
399	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.3	A833	St Louis encephalitis		Bệnh viêm não St. Louis											
400	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.4	A834	Australian encephalitis	Kunjin virus disease	Bệnh viêm não châu Úc	Bệnh do virus Kunjin										
401	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.5	A835	California encephalitis	California meningoencephalitis La Crosse encephalitis	Bệnh viêm não California	- Bệnh viêm não - màng não California - Bệnh viêm não La										
402	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.6	A836	Rocio virus disease		Bệnh virus Rocio											
403	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.8	A838	Other mosquito-borne viral encephalitis		Bệnh viêm não virus khác do muỗi truyền											
404	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.9	A839	Mosquito-borne viral encephalitis, unspecified		Bệnh viêm não virus do muỗi truyền, không xác định											
405	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương									A84	Tick-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	A84	A84	Tick-borne viral encephalitis	Ind.: tick-borne viral meningoencephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	Bao gồm: bệnh viêm não - màng não virus do bọ ve							A84			

[illegible]

419	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.2	A872	Lymphocytic choriomeningitis	Lymphocytic meningoencephalitis	Bệnh viêm màng não đám rối màng mạch tế bào lympho	Viêm não - màng não tể bào lympho										
420	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.8	A878	Other viral meningitis		Bệnh viêm màng não do virus khác											
421	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.9	A879	Viral meningitis, unspecified		Bệnh viêm màng não do virus, không xác định											
422	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88	A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Excl.: viral encephalitis NOS (A86) meningitis NOS (A87.9)	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác (A86) ++ viêm não không xác định khác (A86) ++ viêm màng não không xác định	-Loại trừ: virus: ++ viêm não không xác định khác (A86) ++ viêm màng não không xác định			A88							
423	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88.0	A880	Enteroviral exanthematos fever [Boston exanthem]		Sốt ngoại ban do virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus] [ngoại ban Boston]											
424	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88.1	A881	Epidemic vertigo		Chóng mặt dịch thể [viêm dây thần kinh tiền đình]											
425	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88.8	A888	Other specified viral infections of central nervous system		Nhiễm virus xác định khác của hệ thần kinh trung ương											
426	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương										A89	Unspecified viral infection of central nervous system	Nhiễm virus không xác định của hệ thần kinh trung ương	A89	A89	Unspecified viral infection of central nervous system		Nhiễm virus không xác định của hệ thần kinh trung ương											
427	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92	A92	Other mosquito-borne viral fevers	Excl.: Ross River disease (B33.1)	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	Loại trừ: bệnh sốt Ross River (B33.1)			A92							
428	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.0	A920	Chikungunya virus disease	Chikungunya (haemorrhagic) fever	Bệnh do nhiễm virus Chikungunya	Sốt Chikungunya (xuất huyết)										
429	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.1	A921	O'nyong-nyong fever		Bệnh sốt do virus O'nyong nyong											
430	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.2	A922	Venezuelan equine fever	Venezuelan equine: encephallitis encephalomylentis virus disease	Bệnh sốt ngựa Venezuela	- Ngựa Venezuela: + viêm não + bệnh virus viêm não - túy										
431	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.3	A923	West Nile virus infection	West Nile fever	Bệnh nhiễm virus tây sông Nin	Bệnh sốt tây sông Nin										
432	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.4	A924	Rift Valley fever		Bệnh sốt thung lũng Rift											
433	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.5	A925	Zika virus disease	Zika NOS Zika virus: fever infection Excl.: congenital Zika virus disease (P35.4)	Bệnh nhiễm virus Zika	+ Virus Zika không xác định khác + Virus Zika: + sốt + nhiễm trùng - Loại trừ: bệnh nhiễm virus Zika bẩm sinh (P35.4)										
434	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.8	A928	Other specified mosquito-borne viral fevers		Bệnh sốt virus xác định khác do muỗi truyền											
435	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.9	A929	Mosquito-borne viral fever, unspecified		Bệnh sốt virus do muỗi truyền, không xác định											
436	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác	A93	A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified		Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác				A93							
437	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]										A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác	A93.0	A930	Oropouche virus disease	Oropouche fever	Bệnh do virus Oropouche	Sốt Oropouche										

[illegible]

453	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.0	A970	Dengue without warning signs	Dengue haemorrhagic fever grades 1 and 2 Dengue haemorrhagic fever without warning signs	Bệnh sốt xuất huyết Dengue không có dấu hiệu cảnh báo	- Sốt xuất huyết Dengue độ 1 và/hoặc độ 2 - Sốt xuất huyết Dengue không có dấu hiệu cảnh báo											
454	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.1	A971	Dengue with warning signs	Clinical warning signs are: abdominal pain or tenderness, mucosal bleeding, lethargy and /or restlessness, rapid decrease in platelet count, increase in hematocrit. Other signs can include: persistent vomiting, visible fluid accumulation, liver enlargement more than 2 cm. Dengue haemorrhagic fever with warning	Bệnh sốt xuất huyết Dengue có dấu hiệu cảnh báo	- Các dấu hiệu cảnh báo lâm sàng là: đau bụng hoặc mềm bụng, chảy máu niêm mạc, hôn mê và/hoặc bồn chồn, tiểu cầu giảm nhanh, tăng hematocrit. Các dấu hiệu khác có thể bao gồm: nôn dai dẳng, tích nước có thể nhìn thấy, gan to hơn 2 cm. - Sốt xuất huyết											
455	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.2	A972	Severe Dengue	Clinical signs include: 1. Severe plasma leakage leading to shock (Dengue shock syndrome - DSS) and/or fluid accumulation with respiratory distress; 2. Severe bleeding as evaluated by clinician; 3. Severe organ involvement: Liver AST or ALT >=1000, CNS: impaired consciousness (encephalitis), involvement of other organs, as myocarditis or nephritis. Severe dengue fever haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết Dengue nặng	- Các dấu hiệu lâm sàng bao gồm: 1. Rò rỉ huyết tương nghiêm trọng dẫn đến sốc (hội chứng sốc Dengue - DSS) và/hoặc tích tụ dịch kèm theo suy hô hấp; 2. Chảy máu nặng theo đánh giá của bác sĩ lâm sàng; 3. Tổn thương nội tạng nặng: AST hoặc ALT gan > = 1000, CNS: suy giảm ý thức (viêm não), tổn thương các cơ quan khác, như viêm cơ tim hoặc viêm thận. - Sốt Dengue nặng											
456	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.9	A979	Dengue, unspecified	Dengue fever [DF] NOS	Bệnh sốt xuất huyết Dengue, không xác định	Sốt xuất huyết Dengue [DF] không xác định											
457	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98	A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Excl.: chikungunya haemorrhagic fever (A92.0) dengue haemorrhagic fever (A97.-)	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: sốt xuất huyết chikungunya (A92.0) + sốt xuất huyết							A98				
458	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.0	A980	Crimean-Congo haemorrhagic fever	Central Asian haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết Crimean-Congo	Bệnh sốt xuất huyết Trung Á											
459	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.1	A981	Omsk haemorrhagic fever		Bệnh sốt xuất huyết Omsk												
460	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.2	A982	Kyasanur Forest disease		Bệnh sốt xuất huyết rừng Kyasanur												
461	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.3	A983	Marburg virus disease		Bệnh sốt xuất huyết do virus Marburg												
462	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết tủy truyền [virus arbo]								A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.4	A984	Ebola virus disease		Bệnh sốt xuất huyết do virus Ebola												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

543	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.1	B201	HIV disease resulting in other bacterial infections			Bệnh do HIV gây ra bệnh nhiễm trùng khác								
544	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.2	B202	HIV disease resulting in cytomegaloviral disease			Bệnh do HIV gây ra bệnh virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]								
545	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.3	B203	HIV disease resulting in other viral infections			Bệnh do HIV gây ra bệnh nhiễm virus khác								
546	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.4	B204	HIV disease resulting in candidiasis			Bệnh do HIV gây ra nhiễm candida								
547	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.5	B205	HIV disease resulting in other mycoses			Bệnh do HIV gây ra nhiễm nấm khác								
548	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.6	B206	HIV disease resulting in Pneumocystis jirovecii pneumonia	HIV disease resulting in Pneumocystis carinii pneumonia	Bệnh do HIV gây ra viêm phổi do Pneumocystis jirovecii	Bệnh do HIV gây ra viêm phổi do Pneumocystis carinii								
549	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.7	B207	HIV disease resulting in multiple infections			Bệnh do HIV gây ra bội nhiễm								
550	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.8	B208	HIV disease resulting in other infectious and parasitic diseases			Bệnh do HIV gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác								
551	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.9	B209	HIV disease resulting in unspecified infectious or parasitic disease	HIV disease resulting in infection NOS	Bệnh HIV gây ra bệnh nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng không xác định	Bệnh do HIV gây ra các bệnh truyền nhiễm không xác định khác								
552	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21	B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms			Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính							B21	
553	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]										B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.0	B210	HIV disease resulting in Kaposi sarcoma			Bệnh do HIV gây ra ung thư Kaposi [Kaposi sarcoma]								

[illegible]

568	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]									B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác	B23.2	B232	HIV disease resulting in haematological and immunological abnormalities, not elsewhere classified		Bệnh do HIV gây ra bất thường của huyết học và/hoặc miễn dịch, không phân loại mục khác											
569	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]									B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác	B23.8	B238	HIV disease resulting in other specified conditions		Bệnh HIV gây ra bệnh lý xác định khác											
570	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]									B24	Unspecified human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không xác định	B24	B24	Unspecified human immunodeficiency virus [HIV] disease	Ind.: Acquired immunodeficiency syndrome [AIDS] NOS AIDS-related complex [ARC] NOS	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không xác định	- Bao gồm: Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải [AIDS] không xác định khác + Phức hợp căn AIDS [ARC] không										
571	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus -CMV]	B25	B25	Cytomegaloviral disease	Excl.: congenital cytomegalovirus infection (P35.1) cytomegaloviral mononucleosis (B27.1)	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	- Loại trừ: nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] bẩm sinh (P35.1) + tăng bạch cầu đơn nhân do virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] (B27.1)						B25				
572	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus -CMV]	B25.0†	B250	Cytomegaloviral pneumonia† (J17.1*)		Bệnh viêm phổi do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (J17.1*)											
573	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus -CMV]	B25.1†	B251	Cytomegaloviral hepatitis (K77.0*)		Bệnh viêm gan do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (K77.0*)											
574	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus -CMV]	B25.2†	B252	Cytomegaloviral pancreatitis (K87.1*)		Bệnh viêm tụy do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (K87.1*)											
575	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus -CMV]	B25.8	B258	Other cytomegaloviral diseases		Bệnh khác do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]											
576	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus -CMV]	B25.9	B259	Cytomegaloviral disease, unspecified		Bệnh do nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV], không xác định											
577	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26	B26	Mumps	Ind.: parotitis: epidemic infectious	Bệnh quai bị	- Bao gồm: viêm tuyến mang tai: + do dịch + nhiễm trùng							B26			
578	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.0†	B260	Mumps orchitis (N51.1*)		Bệnh viêm tinh hoàn do bệnh quai bị (N51.1*)											B26.0
579	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.1†	B261	Mumps meningitis (G02.0*)		Bệnh viêm màng não do bệnh quai bị (G02.0*)											
580	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.2†	B262	Mumps encephalitis (G05.1*)		Bệnh viêm não do bệnh quai bị (G05.1*)											
581	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.3†	B263	Mumps pancreatitis (K87.1*)		Bệnh viêm tụy do bệnh quai bị (K87.1*)											
582	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.8	B268	Mumps with other complications	Mumps: arthritis† (M01.5*) myocarditis† (I41.1*) nephritis† (N08.0*) polynuropathy† (G63.0*)	Bệnh quai bị kèm biến chứng khác	- Quai bị: + viêm khớp† (M01.5*) + viêm cơ tim† (I41.1*) + viêm thần† (N08.0*) + Bệnh viêm da dây thần kinh†										
583	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.9	B269	Mumps without complication	Mumps: NOS parotitis NOS	Bệnh quai bị không kèm biến chứng	- Quai bị: + không xác định khác + viêm tuyến mang tai không										
584	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27	B27	Infectious mononucleosis	Ind.: glandular fever monocytic angina Pfeiffer disease	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	- Bao gồm: sốt hạch + viêm họng do nhiễm đơn thuần + bệnh Pfeiffer							B27			
585	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27.0	B270	Gammaherpesviral mononucleosis	Mononucleosis due to Epstein-Barr virus	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus herpes	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus Epstein-Barr										
586	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác									B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27.1	B271	Cytomegaloviral mononucleosis		Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]											

[illegible]

[illegible]

619	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.8	B358	Other dermatophytoses	Dermatophytosis: disseminated granulomatous	Bệnh nấm da khác	- Bệnh nấm da: + lan tỏa + dạng u hạt																			
620	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.9	B359	Dermatophytosis, unspecified	Ringworm NOS	Bệnh da do nấm sợi, không xác định	Bệnh hắc lao không xác định																			
621	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36	B36	Other superficial mycoses		Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da									B36											
622	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.0	B360	Pityriasis versicolor	Tinea: flava versicolor	Bệnh lang ben	- Bệnh nấm da: + bong vảy + đốm nhiều màu																			
623	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.1	B361	Tinea nigra	Keratomycosis nigricans palmaris Microsporiasis nigra Pityriasis nigra	Bệnh nấm da có thương tổn màu đen [nấm da nigra]	- Bệnh nấm đen lòng bàn tay - Bệnh nấm hắc lao mảng xám - Bệnh vẩy phấn																			
624	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.2	B362	White piedra	Tinea blanca	Bệnh trứng tóc trắng [white piedra]	Bệnh nấm da vảy trắng																			
625	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.3	B363	Black piedra		Bệnh trứng tóc đen [black piedra]																				
626	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.8	B368	Other specified superficial mycoses		Bệnh nấm nông xác định khác																				
627	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.9	B369	Superficial mycosis, unspecified		Bệnh nấm nông, không xác định																				
628	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37	B37	Candidiasis	Incl.: candidosis moniliasis Excl.: neonatal candidiasis (P37.5)	Bệnh do nhiễm nấm candida	- Bao gồm: bệnh da và/hoặc niêm mạc do nấm candida + bệnh do nhiễm monilia - Loại trừ: do nhiễm nấm							B37												
629	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.0	B370	Candidal stomatitis	Oral thrush	Bệnh viêm miệng do nhiễm nấm candida	Bệnh do nấm candida ở miệng [bệnh tưa miệng]																			
630	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.1	B371	Pulmonary candidiasis		Bệnh do nhiễm nấm candida ở phổi																				
631	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.2	B372	Candidiasis of skin and nail	Candidal: onychia paronychia Excl.: diaper [napkin] dermatitis (L22)	Bệnh do nhiễm nấm candida ở da và/hoặc móng	- Do nấm candida: + viêm nền móng + viêm quanh móng - Loại trừ: + viêm da vùng tử																			
632	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.3†	B373	Candidiasis of vulva and vagina (N77.1*)	Candidal vulvovaginitis Monilial vulvovaginitis Vaginal thrush	Bệnh do nhiễm nấm candida ở âm hộ và/hoặc âm đạo (N77.1*)	- Viêm âm hộ - âm đạo do nấm candida - Viêm âm hộ - âm đạo do nhiễm monilia											B37.3†								
633	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.4	B374	Candidiasis of other urogenital sites	Candidal: balanitis† (N51.2*) urethritis† (N37.0*)	Bệnh do nhiễm nấm candida ở vị trí niệu sinh dục khác	- Do nấm candida: + viêm quy đầu† (N51.2*) + viêm niệu đạo† (N37.0*)																			
634	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.5†	B375	Candidal meningitis (G02.1*)		Bệnh viêm màng não do nhiễm nấm candida																				
635	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.6†	B376	Candidal endocarditis (I39.8*)		Bệnh viêm nội tâm mạc do nhiễm nấm candida (I39.8*)																				
636	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.7	B377	Candidal sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do nhiễm nấm candida																				
637	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.8	B378	Candidiasis of other sites	Candidal: cheilitis enteritis	Bệnh do nhiễm nấm candida ở vị trí khác	- Do nấm candida: + viêm môi + viêm ruột																			
638	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.9	B379	Candidiasis, unspecified	Thrush NOS	Bệnh do nhiễm nấm candida, không xác định	Bệnh do nhiễm nấm candida không xác định																			
639	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38	B38	Coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides												B38								
640	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.0	B380	Acute pulmonary coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở phổi cấp tính																				
641	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.1	B381	Chronic pulmonary coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở phổi mạn tính																				
642	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.2	B382	Pulmonary coccidioidomycosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở phổi, không xác định [cấp tính hoặc mạn tính]																				
643	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm											B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.3	B383	Cutaneous coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở da																				

[illegible]

669	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.0†	B42	Sporotrichosis			Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum													
670	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.0†	B420	Pulmonary sporotrichosis (J99.8*)			Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum ở phổi (J99.8*)													
671	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.1	B421	Lymphocutaneous sporotrichosis			Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum da - bạch huyết													
672	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.7	B427	Disseminated sporotrichosis	Generalized sporotrichosis		Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum lan tỏa	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum toàn thân												
673	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.8	B428	Other forms of sporotrichosis			Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum thể khác													
674	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.9	B429	Sporotrichosis, unspecified			Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum, không xác định													
675	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm máu) và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43	B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess			Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm máu) và/hoặc áp xe do phaeomyces					B43								
676	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm máu) và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.0	B430	Cutaneous chromomycosis	Dermatitis verrucosa		Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa ở da	Viêm da mụn cóc												
677	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm máu) và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.1	B431	Phaeomycotic brain abscess	Cerebral chromomycosis		Áp xe não do phaeomyces	Nhiễm nấm sâu chromomycosis (nấm hạt màu) ở não												
678	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm máu) và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.2	B432	Subcutaneous phaeomycotic abscess and cyst			Nang và/hoặc áp xe dưới da do phaeomyces													
679	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm máu) và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.8	B438	Other forms of chromomycosis			Dạng khác của nhiễm nấm sâu chromomycosis (nấm hạt màu)													
680	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm máu) và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.9	B439	Chromomycosis, unspecified			Bệnh nhiễm nấm sâu chromomycosis (nấm hạt màu), không xác định													
681	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44	B44	Aspergillosis	Ind.: aspergilloma		Bệnh nhiễm nấm aspergillus	Bao gồm: u nấm aspergillus					B44							
682	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.0	B440	Invasive pulmonary aspergillosis			Bệnh nhiễm nấm aspergillus xâm lấn ở phổi													
683	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.1	B441	Other pulmonary aspergillosis			Bệnh nhiễm nấm aspergillus khác ở phổi													
684	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.2	B442	Tonsillar aspergillosis			Bệnh nhiễm nấm aspergillus ở amydan													
685	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.7	B447	Disseminated aspergillosis	Generalized aspergillosis		Bệnh nhiễm nấm aspergillus lan tỏa	Bệnh nhiễm nấm aspergillus toàn												
686	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.8	B448	Other forms of aspergillosis			Bệnh nhiễm nấm aspergillus thể khác													
687	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.9	B449	Aspergillosis, unspecified			Bệnh nhiễm nấm aspergillus, không xác định													
688	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45	B45	Cryptococcosis			Bệnh nhiễm nấm cryptococcus						B45							
689	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.0	B450	Pulmonary cryptococcosis			Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở phổi													
690	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm									B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.1	B451	Cerebral cryptococcosis	Cryptococcal meningitis† (G02.1*) Cryptococcosis meningocerebralis		Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở não	- Viêm màng não do nhiễm nấm cryptococcus† (G02.1*) - Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở não - màng não												

[illegible]

714	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm										B48	Other mycoses, not elsewhere classifed	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.4	B484	Penicilliosis			Bệnh nhiễm nấm penicillium											
715	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm										B48	Other mycoses, not elsewhere classifed	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.5†	B485	Pneumocystosis (J17.2*)	Pneumonia due to: Pneumocystis carinii Pneumocystis jirovecii	Bệnh nhiễm nấm pneumocystis	- Viêm phổi do: + nấm pneumocystis carinii + nấm											
716	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm										B48	Other mycoses, not elsewhere classifed	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.7	B487	Opportunistic mycoses	Mycoses caused by fungi of low virulence that can establish an infection only as a consequence of factors such as the presence of debilitating disease or the administration of immunosuppressive and other therapeutic agents or radiation therapy. Most of the causal fungi are normally saprophytic in soil and decaying vegetation.	Bệnh nhiễm nấm cơ hội	Bệnh nhiễm nấm gây ra bởi nấm có độc lực thấp có thể gây nhiễm trùng chỉ do hậu quả của các yếu tố như sự hiện diện của bệnh suy nhược hoặc sử dụng thuốc ức chế miễn dịch và các chất điều trị khác hoặc xạ trị. Hầu hết các loại nấm ăn da thường sống hoại sinh											
717	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm										B48	Other mycoses, not elsewhere classifed	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.8	B488	Other specified mycoses	Adiaspiromycosis	Bệnh nhiễm nấm xác định khác	Bệnh nhiễm nấm adiaspiromyces											
718	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm										B49	Unspecified mycosis		B49	B49	Unspecified mycosis	Ind.: Fungaemia NOS	Bệnh nhiễm nấm không xác định	Bao gồm: Bệnh nhiễm nấm huyết không xác định											
719	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50	B50	Plasmodium falciparum malaria	Ind.: mixed infections of Plasmodium falciparum with any other Plasmodium species	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	Bao gồm: nhiễm phối hợp plasmodium falciparum với bất kỳ loài											
720	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50.0	B500	Plasmodium falciparum malaria with cerebral complications	Cerebral malaria NOS	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum kèm biến chứng não	Bệnh sốt rét thể não không xác định khác											
721	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50.8	B508	Other severe and complicated Plasmodium falciparum malaria	Severe or complicated Plasmodium falciparum malaria NOS	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum thể nặng và/hoặc biến chứng khác	Bệnh sốt rét do Plasmodium falciparum nặng hoặc có biến chứng không xác											
722	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50.9	B509	Plasmodium falciparum malaria, unspecified		Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum, không xác định												
723	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51	B51	Plasmodium vivax malaria	Ind.: mixed infections of Plasmodium vivax with other Plasmodium species, except Plasmodium falciparum Excl.: when mixed with Plasmodium falciparum (B50.-)	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	- Bao gồm: nhiễm phối hợp Plasmodium vivax với các loài Plasmodium khác, ngoại trừ Plasmodium falciparum - Loại trừ: khi nhiễm phối hợp với Plasmodium falciparum (B50.-)							B51				
724	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51.0	B510	Plasmodium vivax malaria with rupture of spleen		Bệnh sốt rét do plasmodium vivax kèm vỡ lách												
725	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51.8	B518	Plasmodium vivax malaria with other complications		Bệnh sốt rét do plasmodium vivax kèm biến chứng khác												
726	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51.9	B519	Plasmodium vivax malaria without complication	Plasmodium vivax malaria NOS	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax không kèm biến chứng	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax không xác định											
727	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B52	Plasmodium malariae malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	B52	B52	Plasmodium malariae malaria	Ind.: mixed infections of Plasmodium malariae with other Plasmodium species, except Plasmodium falciparum and Plasmodium vivax Excl.: when mixed with Plasmodium falciparum (B50.-) vivax (B51.-)	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	- Bao gồm: nhiễm phối hợp plasmodium malariae với các loài plasmodium khác, trừ plasmodium falciparum và plasmodium vivax - Loại trừ: khi nhiễm phối hợp với plasmodium: + falciparum (B50.-)								B52			
728	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào										B52	Plasmodium malariae malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	B52.0	B520	Plasmodium malariae malaria with nephroathv		Bệnh sốt rét do plasmodium malariae kèm bệnh lý thận												

[illegible]

[illegible]

764	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào											B64	Unspecified protozoal disease	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào không xác định	B64	B64	Unspecified protozoal disease			Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào không xác định													
765	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65	B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Ind.: snail fever	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	Bao gồm: sốt ốc sên				B65								
766	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.0	B650	Schistosomiasis due to Schistosoma haematobium [urinary schistosomiasis]		Bệnh nhiễm sán máng do Schistosoma haematobium [bệnh sán máng đường tiết niệu]													
767	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.1	B651	Schistosomiasis due to Schistosoma mansoni [intestinal schistosomiasis]		Bệnh nhiễm sán máng do Schistosoma mansoni [bệnh sán máng đường ruột]													
768	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.2	B652	Schistosomiasis due to Schistosoma japonicum	Asiatic schistosomiasis	Bệnh nhiễm sán máng do Schistosoma japonicum	Bệnh sán máng châu Á												
769	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.3	B653	Cercarial dermatitis	Swimmer itch	Bệnh viêm da do ấu trùng sán máng	Bệnh ghẻ ngứa ở người bơi lội												
770	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.8	B658	Other schistomiasies	Infection due to Schistosoma: intercalatum mattheei mekongi	Bệnh nhiễm sán máng khác	- Bệnh truyền nhiễm do Schistosoma: + intercalatum + mattheei												
771	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.9	B659	Schistosomiasis, unspecified		Bệnh nhiễm sán máng, không xác định													
772	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66	B66	Other fluke infections		Bệnh nhiễm sán lá khác						B66							
773	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.0	B660	Opisthorchiasis	Infection due to: cat liver fluke Opisthorchis (felineus)(viverrini)	Bệnh sán lá nhỏ Opisthorchis	- Bệnh truyền nhiễm do: + sán lá gan ở mèo + sán lá gan nhỏ (felineus) (viverrini)												
774	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.1	B661	Clonorchiasis	Chinese liver fluke disease Infection due to Clonorchis sinensis Oriental liver fluke disease	Bệnh sán lá gan nhỏ Clonorchis	- Bệnh sán lá gan Trung Quốc - Bệnh sán lá gan nhỏ Clonorchis sinensis - Bệnh sán lá gan												
775	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.2	B662	Dicrocoeliasis	Infection due to Dicrocoelium dendriticum Lancet fluke infection	Bệnh nhiễm sán lá Dicrocoelium	- Bệnh sán lá gan lớn Dicrocoelium dendriticum - Bệnh sán lá												
776	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.3	B663	Fascioliasis	Infection due to Fasciola: gigantica hepatica indica Sheep liver fluke disease	Bệnh nhiễm sán lá gan lớn [Fasciola]	- Bệnh sán lá gan lớn Fasciola: + gigantica + hepatica + indica - Bệnh sán lá gan ở cừu												
777	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.4	B664	Paragonimiasis	Infection due to Paragonimus species Lung fluke disease Pulmonary distomiasis	Bệnh nhiễm sán lá phổi [Paragonimus]	- Bệnh sán lá do Paragonimus - Bệnh sán lá phổi - Nhiễm sán lá ở												
778	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.5	B665	Fasciolopsiasis	Infection due to Fasciolopsis buski Intestinal distomiasis	Bệnh nhiễm sán lá ruột [Fasciolopsis]	- Nhiễm sán lá ruột lớn - Nhiễm sán lá ruột												
779	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.8	B668	Other specified fluke infections	Echinostomiasis Heterophyiasis Metagonimiasis Nanophyetiasis Watsoniasis	Bệnh nhiễm sán lá xác định khác	- Bệnh sán lá ruột nhỏ do echinostoma - Bệnh sán lá ruột nhỏ do heterophyes - Bệnh sán lá ruột nhỏ do metagonimus												
780	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.9	B669	Fluke infection, unspecified		Bệnh nhiễm sán lá, không xác định													
781	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67	B67	Echinococcosis	Ind.: hydatidosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	Bao gồm: bệnh nang sán					B67							
782	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.0	B670	Echinococcus granulosis infection of liver		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid] ở gan													
783	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.1	B671	Echinococcus granulosis infection of lung		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid] ở phổi													
784	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán												B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.2	B672	Echinococcus granulosis infection of bone		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid] ở xương													

785	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B67	Echinococcus	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.3	B673	Echinococcus granulosus infection, other and multiple sites			Bệnh nhiễm nang sán [hydatid], ở vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí															
786	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B67	Echinococcus	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.4	B674	Echinococcus granulosus infection, unspecified	Dog tapeworm (infection)		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid], không xác định [vị trí nhiễm]	(Nhiễm) sán dây chó														
787	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B67	Echinococcus	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.5	B675	Echinococcus multilocularis infection of liver			Bệnh nhiễm phế nang [thể nang tổ ong] ở gan															
788	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B67	Echinococcus	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.6	B676	Echinococcus multilocularis infection, other and multiple sites			Bệnh nhiễm phế nang [thể nang tổ ong], ở vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí															
789	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B67	Echinococcus	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.7	B677	Echinococcus multilocularis infection, unspecified			Bệnh nhiễm phế nang [thể nang tổ ong], không xác định [vị trí nhiễm]															
790	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B67	Echinococcus	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.8	B678	Echinococcus, unspecified, of liver			Bệnh nhiễm sán dây nhỏ echinococcus, không xác định loài, ở gan															
791	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B67	Echinococcus	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.9	B679	Echinococcus, other and unspecified	Echinococciosis NOS		Bệnh nhiễm sán dây nhỏ echinococcus, khác và/hoặc không xác định	Nhiễm ấu trùng nang sán [echinococcus]														
792	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68	B68	Taeniasis	Excl.: cysticercosis (B69.-)		Bệnh sán dây taenia	Loại trừ: Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao]							B68							
793	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68.0	B680	Taenia solium taeniasis	Pork tapeworm (infection)		Bệnh sán dây lợn [taenia solium]	Bệnh (nhiễm) sán dây lợn														
794	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68.1	B681	Taenia saginata taeniasis	Beef tapeworm (infection) Infection due to adult tapeworm Taenia saginata		Bệnh sán dây bò [taenia saginata]	- Bệnh (nhiễm) sán dây bò - Nhiễm do sán dây bò [Taenia saginata] trưởng														
795	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68.9	B689	Taeniasis, unspecified			Bệnh sán dây taenia, không xác định															
796	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn]	B69	B69	Cysticercosis	Ind.: cysticercosis infection due to larval form of Taenia solium		Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn]	Bao gồm: bệnh nhiễm ấu trùng sán dây lợn								B69						
797	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn]	B69.0	B690	Cysticercosis of central nervous system			Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn] ở hệ thần kinh trung ương															
798	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn]	B69.1	B691	Cysticercosis of eye			Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn] ở mắt															
799	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn]	B69.8	B698	Cysticercosis of other sites			Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn] ở vị trí khác															
800	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn]	B69.9	B699	Cysticercosis, unspecified			Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gao lợn], không xác định															
801	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B70	Diphyllobothriasis and sparganosis	Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium m và/hoặc bệnh sán nhái sparganum	B70	B70	Diphyllobothriasis and sparganosis			Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium và/hoặc bệnh sán nhái sparganum									B70						
802	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B70	Diphyllobothriasis and sparganosis	Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium m và/hoặc bệnh sán nhái sparganum	B70.0	B700	Diphyllobothriasis	Diphyllobothrium (adult)(latum)(pacificum) infection Fish tapeworm (infection) Excl.: larval diphyllobothriasis (B70.1)		Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium	- Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium (trưởng thành) (latum) (pacificum) - Bệnh (nhiễm) sán cá - Loại trừ: bệnh nhiễm ấu trùng														
803	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B70	Diphyllobothriasis and sparganosis	Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium m và/hoặc bệnh sán nhái sparganum	B70.1	B701	Sparganosis	Infection due to: Sparganum (mansoni)(proliferum) Spirometra larvae Larval diphyllobothriasis Spirometrosis		Bệnh nhiễm sán nhái sparganum	- Nhiễm trùng do: + ấu trùng sán nhái (mansoni) (proliferum) + ấu trùng sán dây spirometra - bệnh do ấu trùng sán dây diphyllobothrium - bệnh sán														
804	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71	B71	Other cestode infections			Bệnh nhiễm sán dây khác									B71						
805	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.0	B710	Hymenolepiasis	Dwarf tapeworm (infection) Rat tapeworm (infection)		Bệnh sán dải lùn [hymenolepis]	- Bệnh nhiễm sán dây lùn [sán lùn] - Bệnh (nhiễm) sán dây chuột														
806	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.1	B711	Dipylidiasis			Bệnh nhiễm sán dây dipylidium															
807	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.8	B718	Other specified cestode infections	Coenurosis		Bệnh nhiễm sán dây xác định khác	Bệnh sán nhiều đầu														
808	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán											B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.9	B719	Cestode infection, unspecified	Tapeworm (infection) NOS		Bệnh nhiễm sán dây, không xác định	Bệnh (nhiễm) sán dây không xác														

[illegible]

[illegible]

846	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiasis	Bệnh giun sán										B83	Other helminthiasis	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.0	B83	Other helminthiasis	Excl.: capillariasis: NOS (B81.1) intestinal (B81.1)	Bệnh nhiễm giun sán khác	- Loại trừ: nhiễm giun capillaria: + không xác định khác (B81.1) + đường ruột																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

868	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B87	Myiasis	Bệnh giòi [dói]	B87.9	B879	Myiasis, unspecified		Bệnh nhiễm trùng giòi [dói], không xác định										
869	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88	B88	Other infestations		Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác							B88			
870	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.0	B880	Other acariasis	Acarine dermatitis Dermatitis due to: Demodex species Dermayssus gallinae Uponyssoides sanguineus Trombiculosis Excl.: scabies (B86)	Bệnh do bọ ve khác	- Viêm da do bọ ve - Viêm da do: + Các loài ghẻ [Demodex] + Mạt gà [Dermayssus gallinae] + Mạt Uponyssoides sanguineus - Bệnh sốt mò [Trombiculosis] - Loại trừ: bệnh									
871	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.1	B881	Tungiasis [sandflea infestation]		Bệnh da do bọ Tunga penetrans [do nhiễm bọ chết cát]										
872	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.2	B882	Other arthropod infestations	Scarabiasis	Bệnh nhiễm ký sinh trùng do tiết túc khác	Bệnh do scarabia									
873	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.3	B883	External hirudiniasis	Leech infestation NOS Excl.: internal hirudiniasis (B83.4)	Bệnh do đĩa ngoại ký sinh	- Bệnh đĩa ký sinh không xác định khác - Loại trừ: bệnh đĩa ký sinh nội									
874	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.8	B888	Other specified infestations	Ichthyoparasitism due to Vandellia cirrhosa Linguatulos Porocephalasis	Bệnh nhiễm ký sinh trùng xác định khác	- Bệnh ký sinh trùng do cá Vandellia cirrhhoses [Candiru] - Bệnh nhiễm Linguatolo - Bệnh nhiễm									
875	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.9	B889	Infestation, unspecified	Infestation (skin) NOS Infestation by mites NOS Skin parasites NOS	Bệnh nhiễm ký sinh trùng, không xác định	- Nhiễm ký sinh (da) không xác định khác - Nhiễm do mô không xác định khác - Nhiễm ký sinh ở da không xác định khác [nhiễm bên									
876	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác											B89	Unspecified parasitic disease	Bệnh do ký sinh trùng không xác định	B89	B89	Unspecified parasitic disease		Bệnh do ký sinh trùng không xác định										
877	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký											B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90	B90	Sequelae of tuberculosis		Di chứng của bệnh lao							B90	B90		
878	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.0	B900	Sequelae of central nervous system tuberculosis		Di chứng của bệnh lao hệ thần kinh trung ương							B90.0			
879	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.1	B901	Sequelae of genitourinary tuberculosis		Di chứng của bệnh lao tiết niệu -sinh dục							B90.1			
880	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.2	B902	Sequelae of tuberculosis of bones and joints		Di chứng của bệnh lao xương và/hoặc khớp							B90.2			
881	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.8	B908	Sequelae of tuberculosis of other organs		Di chứng của bệnh lao cơ quan khác							B90.8			
882	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.9	B909	Sequelae of respiratory and unspecified tuberculosis	Sequelae of tuberculosis NOS	Di chứng do bệnh lao hô hấp và/hoặc bệnh lao không xác định	Di chứng của bệnh lao không xác định khác							B90.9		
883	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký											B91	Sequelae of poliomyelitis	Di chứng của bệnh bại liệt	B91	B91	Sequelae of poliomyelitis	Excl.: postpolio syndrome (G14)	Di chứng của bệnh bại liệt	Loại trừ: hội chứng sau bại liệt							B91		
884	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký											B92	Sequelae of leprosy	Di chứng của bệnh phong	B92	B92	Sequelae of leprosy		Di chứng của bệnh phong								B92		
885	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94	B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases		Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định							B94	B94		
886	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94.0	B940	Sequelae of trachoma		Di chứng của bệnh mắt hột							B94.0			

887	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng											B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94.1	B941	Sequelae of viral encephalitis									Di chứng của bệnh viêm não do virus																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</

900	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B95.8	B95.8	Unspecified staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters			Tụ cầu không xác định là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B95.8									
901	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96	B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters			Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96		B96							
902	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.0	B96.0	Mycoplasma pneumoniae [M. pneumoniae] as the cause of diseases classified to other chapters	Pleuro-pneumonia-like organism [PPLO]	Mycoplasma pneumoniae [M. pneumoniae] là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	Sinh vật giống viêm phổi màng phổi [PPLO]	B96.0									
903	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.1	B96.1	Klebsiella pneumoniae [K. pneumoniae] as the cause of diseases classified to other chapters		Klebsiella pneumoniae [K. pneumoniae] là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.1										
904	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.2	B96.2	Escherichia coli [E. coli] as the cause of diseases classified to other chapters		Escherichia coli [E. coli] là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.2										
905	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.3	B96.3	Haemophilus influenzae [H. influenzae] as the cause of diseases classified to other chapters		Haemophilus cúm [H. influenzae] là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.3										
906	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.4	B96.4	Proteus (mirabilis)(morgani) as the cause of diseases classified to other chapters		Proteus (mirabilis) (morgani) là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.4										
907	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.5	B96.5	Pseudomonas (aeruginosa) as the cause of diseases classified to other chapters		Trực khuẩn (mủ xanh) là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.5										
908	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.6	B96.6	Bacillus fragilis [B. fragilis] as the cause of diseases classified to other chapters		Bacillus fragilis [B. fragilis] là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.6										
909	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.7	B96.7	Clostridium perfringens [C. Perfringens] as the cause of diseases classified to other chapters		Clostridium perfringens [C. Perfringens] gây bệnh đã phân loại ở chương khác	B96.7										
910	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.8	B96.8	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters		Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B96.8										
911	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B97	B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters		Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B97		B97								
912	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B97.0	B97.0	Adenovirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus adeno là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B97.0										
913	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B97.1	B97.1	Enterovirus as the cause of diseases classified to other chapters	Coxsackievirus Echovirus	Virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus] là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	-Virus coxsackie - Virus echo	B97.1									
914	I		A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác											B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B97.2	B97.2	Coronavirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus corona là nguyên nhân gây bệnh phần loại ở chương khác	B97.2										

915	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.3	B973	Retrovirus as the cause of diseases classified to other chapters	Lentivirus Oncovirus	Virus retro là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	- Virus lenti - Virus onco	B97.3								
916	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.4	B974	Respiratory syncytial virus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus hợp bào hô hấp [RSV] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.4								
917	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.5	B975	Reovirus as the cause of diseases classified to other chapters		Reovirus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.5								
918	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.6	B976	Parvovirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus parvo là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.6								
919	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.7	B977	Papillomavirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus papilloma là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.7								
920	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.8	B978	Other viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Human metapneumovirus	Tác nhân virus khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	Nhiễm virus gây bệnh đường hô hấp ở người [metapneumovirus]	B97.8								
921	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98	B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters		Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B98		B98						
922	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98.0	B980	Helicobacter pylori [H.pylori] as the cause of diseases classified to other chapters		Vi khuẩn Helicobacter pylori [H.pylori] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B98.0								
923	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác										B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98.1	B981	Vibrio vulnificus as the cause of diseases classified to other chapters		Vibrio vulnificus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B98.1								
924	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B99-B99	Other infectious disease	Bệnh nhiễm trùng khác										B99	Other and unspecified infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm khác và/hoặc không xác định	B99	B99	Other and unspecified infectious diseases		Bệnh truyền nhiễm khác và/hoặc không xác định										
925	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00	C00	Malignant neoplasm of lip	Excl.: skin of lip (C43.0, C44.0)	U ác tính ở môi	Loại trừ: u da ở môi (C43.0, C44.0)				C00								

926	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.0	C000	External upper lip	Upper lip: NOS lipstick area vermillion border	U ác tính ở phần ngoài môi trên	- Môi trên: + không xác định khác + vùng đỏ son của môi + đường viền môi								
927	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.1	C001	External lower lip	Lower lip: NOS lipstick area vermillion border	U ác tính ở phần ngoài môi dưới	- Môi dưới: + không xác định + vùng đỏ son của môi + đường viền môi								
928	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.2	C002	External lip, unspecified	Vermilion border NOS	U ác tính ở phần ngoài môi, không xác định môi trên hoặc môi dưới	Đường viền [bờ đỏ son] của môi không xác định khác								
929	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.3	C003	Upper lip, inner aspect	Upper lip: buccal aspect frenulum mucosa oral aspect	U ác tính ở môi trên, mặt trong	- Môi trên: + mặt trong má + phanh [thăng] môi + niêm mạc môi + mặt trong khoang miệng								

930	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.4	C004	Lower lip, inner aspect	Lower lip: buccal aspect frenulum mucosa oral aspect	U ác tính ở môi dưới, mặt trong	- Môi dưới: + mặt trong má + phan [hắng] môi + niêm mạc môi + mặt trong khoang miệng									
931	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.5	C005	Lip, unspecified, inner aspect	Lip, not specified whether upper or lower: buccal aspect frenulum mucosa oral aspect	U ác tính ở môi, mặt trong, không xác định môi trên hoặc môi dưới	- Môi, không xác định môi trên hoặc môi dưới: + mặt trong má + phan [hắng] môi + niêm mạc môi + mặt trong khoang miệng									
932	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.6	C006	Commissure of lip		U ác tính ở mép môi										
933	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.8	C008	Overlapping lesion of lip	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở môi	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									

934	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.9	C009	Lip, unspecified		U ác tính ở môi, không xác định								
935	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C01	Malignant neoplasm of base of tongue	U ác tính ở gốc [rễ] lưỡi	C01	C01	Malignant neoplasm of base of tongue	Ind.: Dorsal surface of base of tongue Fixed part of tongue NOS Posterior third of tongue	U ác tính ở gốc [rễ] lưỡi	- Bao gồm: Mặt lưng của gốc [rễ] lưỡi - Phần cổ định của lưỡi không xác định khác - Một phần ba [1/3] sau của lưỡi							
936	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue		U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi				C02				
937	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.0	C020	Dorsal surface of tongue	Anterior two-thirds of tongue, dorsal surface Excl.: dorsal surface of base of tongue (C01)	U ác tính ở mặt lưng của lưỡi	- Mặt lưng của hai phần ba [2/3] trước ở lưỡi - Loại trừ: mặt lưng của gốc lưỡi (C01)							

938	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.1	C021	Border of tongue	Tip of tongue	U ác tính ở bờ của lưỡi	Đầu lưỡi								
939	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.2	C022	Ventral surface of tongue	Anterior two-thirds of tongue, ventral surface Frenulum linguae	U ác tính ở mặt bụng [dưới] của lưỡi	- Mặt bụng [dưới] của hai phần ba [2/3] trước của lưỡi - Phanh [thăng] lưỡi								
940	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.3	C023	Anterior two-thirds of tongue, NOS Mobile part of tongue NOS	Middle third of tongue NOS Mobile part of tongue NOS	U ác tính ở hai phần ba [2/3] trước của lưỡi, phần không xác định	- Một phần ba [1/3] giữa của lưỡi không xác định khác - Phần di động của lưỡi không xác định khác								
941	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.4	C024	Lingual tonsil	Excl.: tonsil NOS (C09.9)	U ác tính ở amydan lưỡi	Loại trừ: amydan đáy lưỡi không xác định khác (C09.9)								

942	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.8	C028	Overlapping lesion of tongue	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of tongue whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C01-C02.4	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở lưỡi	- [Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở lưỡi có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C01-C02.4										
943	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.9	C029	Tongue, unspecified		U ác tính ở lưỡi, không xác định											
944	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03	C03	Malignant neoplasm of gum	Ind.: alveolar (ridge) mucosa Excl.: malignant odontogenic neoplasms (C41.0-C41.1)	U ác tính ở lợi [nướu răng]	- Bao gồm: niêm mạc sống hàm + lợi [nướu răng] - Loại trừ: u ác tính ở cơ quan tạo răng (C41.0-C41.1)				C03						
945	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03.0	C030	Upper gum		U ác tính ở lợi [nướu] hàm trên											

946	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03.1	C031	Lower gum			U ác tính ở lợi [nướu] hàm dưới										
947	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03.9	C039	Gum, unspecified			U ác tính ở lợi [nướu], không xác định										
948	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth			U ác tính ở sàn miệng				C04						
949	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.0	C040	Anterior floor of mouth	Anterior to the premolar-canine junction		U ác tính ở sàn miệng trước	Trước nơi nối răng nanh - răng hàm									

950	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.1	C041	Lateral floor of mouth			U ác tính ở sàn miệng bên										
951	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.8	C048	Overlapping lesion of floor of mouth	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở sàn miệng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]										
952	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.9	C049	Floor of mouth, unspecified		U ác tính ở sàn miệng, không xác định											
953	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05	C05	Malignant neoplasm of palate		U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng]							C05				

954	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.0	C050	Hard palate		U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng] cứng								
955	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.1	C051	Soft palate	Excl.: nasopharyngeal surface of soft palate (C11.3)	U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng] mềm	Loại trừ: vòm mũi họng của khẩu cái [vòm miệng] mềm (C11.3)							
956	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.2	C052	Uvula		U ác tính ở lưỡi gà								
957	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.8	C058	Overlapping lesion of palate	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở khẩu cái [vòm miệng]	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]							

958		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng		C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.9	C059	Palate, unspecified	Roof of mouth	U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng], không xác định	Vòm miệng									
959		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng		C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth		U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng									C06	
960		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng		C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.0	C060	Cheek mucosa	Buccal mucosa NOS internal cheek	U ác tính ở niêm mạc má	- Niêm mạc miệng không xác định khác - Bên trong của má									
961		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng		C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.1	C061	Vestibule of mouth	Buccal sulcus (upper)(lower) labial sulcus (upper)(lower)	U ác tính ở tiền đình của miệng	- Rãnh miệng (trên) (dưới) - Rãnh môi (trên) (dưới)									

962	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.2	C062	Retromolar area			U ác tính ở vùng hậu hàm									
963	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.8	C068	Overlapping lesion of other and unspecified parts of mouth	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn của phần khác và/hoặc không xác định ở miệng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
964	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.9	C069	Mouth, unspecified	Minor salivary gland, unspecified site Oral cavity NOS	U ác tính ở miệng, không xác định	-Tuyến nước bọt phụ, vị trí không xác định -Khoang miệng không xác định khác									
965	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C07	Malignant neoplasm of parotid gland	U ác tính ở tuyến mang tai	C07	C07	Malignant neoplasm of parotid gland		U ác tính ở tuyến mang tai										

966	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	Excl.: malignant neoplasms of specified minor salivary glands which are classified according to their anatomical location malignant neoplasms of minor salivary glands NOS (C06.9) parotid gland (C07)	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	- Loại trừ: U ác tính ở tuyến nước bọt phụ xác định phân loại dựa theo vị trí giải phẫu - U ác tính ở tuyến nước bọt phụ không xác định khác (C06.9) - Tuyến mang tai (C07)			C08							
967	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.0	C080	Submandibular gland	Submaxillary gland	U ác tính ở tuyến nước bọt dưới hàm	Tuyến nước bọt dưới hàm										
968	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.1	C081	Sublingual gland		U ác tính ở tuyến nước bọt dưới lưỡi											
969	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.8	C088	Overlapping lesion of major salivary glands	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of major salivary glands whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C07-C08.1	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở tuyến nước bọt chính	- [Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở tuyến nước bọt chính có điểm xuất phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C07-C08.1										

970	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.9	C089	Major salivary gland, unspecified	Salivary gland (major) NOS	U ác tính ở tuyến nước bọt chính, không xác định	Tuyến nước bọt (chính) không xác định khác								
971	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09	C09	Malignant neoplasm of tonsil	Excl.: lingual tonsil (C02.4) pharyngeal tonsil (C11.1)	U ác tính ở amydan	- Loại trừ: amydan lưỡi (C02.4) + amydan hầu (C11.1)				C09				
972	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.0	C090	Tonsillar fossa		U ác tính ở hố amydan									
973	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.1	C091	Tonsillar pillar (anterior)(posterior)		U ác tính ở trụ amydan (trước) (sau)									

974	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.8	C098	Overlapping lesion of tonsil	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở amydan	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
975	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.9	C099	Tonsil, unspecified	Tonsil: NOS faucal palatine	U ác tính ở amydan, không xác định	- Amydan: + không xác định khác + thuộc họng + khẩu cái [vòm miệng]									
976	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	Excl.: tonsil (C09.-)	U ác tính ở miệng - hầu	Loại trừ: amydan (C09.-)			C10						
977	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng - hầu	C10.0	C100	Vallecula		U ác tính ở rãnh nhỏ										

978	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng - hầu	C10.1	C101	Anterior surface of epiglottis	Epiglottis, free border [margin] Glossoepiglottic fold(s) Excl.: epiglottis (suprahoid portion) NOS (C32.1)	U ác tính ở mặt trước của nắp thanh môn	- Nắp thanh môn - bờ tự do [mép] - Nếp gấp lưỡi - nắp khí quản - Loại trừ: nắp thanh môn (phần trên xương móng) không xác định khác (C32.1)											
979	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.2	C102	Lateral wall of oropharynx		U ác tính ở thành bên miệng - hầu												
980	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.3	C103	Posterior wall of oropharynx		U ác tính ở thành sau miệng - hầu												
981	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng - hầu	C10.4	C104	Branchial cleft	Branchial cyst [site of neoplasm]	U ác tính ở khe mang	Nang khe mang [vị trí của u tân sinh]											

982	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.8	C108	Overlapping lesion of oropharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter] Junctional region of oropharynx	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở miệng - hầu	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - Vùng tiếp nối của miệng-hầu									
983	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.9	C109	Oropharynx, unspecified		U ác tính ở miệng - hầu, không xác định										
984	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx		U ác tính ở mũi - hầu				C11						
985	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11.0	C110	Superior wall of nasopharynx	Roof of nasopharynx	U ác tính ở vách trên mũi - hầu	Vòm mũi - hầu									

986	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi - hầu	C11.1	C111	Posterior wall of nasopharynx	Adenoid Pharyngeal tonsil	U ác tính ở vách sau của mũi - hầu	- VA - Amydan họng								
987	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi - hầu	C11.2	C112	Lateral wall of nasopharynx	Fossa of Rosenmüller Opening of auditory tube Pharyngeal recess	U ác tính ở vách bên của mũi - hầu	- Hố Rosenmüller - Mỏ vôi nhĩ - Ngách hầu								
988	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi - hầu	C11.3	C113	Anterior wall of nasopharynx	Floor of nasopharynx Nasopharyngeal (anterior)[posterior] surface of soft palate Posterior margin of nasal choana septum	U ác tính ở vách trước của mũi - hầu	- Nền của mũi - hầu - Mặt mũi - hầu (trước) (sau) của khẩu cái [vòm miệng] mềm - Mép sau của mũi: + lỗ mũi sau + vách ngăn								
989	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi - hầu	C11.8	C118	Overlapping lesion of nasopharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở mũi - hầu	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]								

990	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi - hầu	C11.9	C119	Nasopharynx, unspecified	Nasopharyngeal wall NOS	U ác tính ở mũi - hầu, không xác định	Vách mũi - hầu không xác định khác								
991	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C12	Malignant neoplasm of piriform sinus	U ác tính ở xoang lê	C12	C12	Malignant neoplasm of piriform sinus	Ind.: Piriform fossa	U ác tính ở xoang lê	Bao gồm: hố lê								
992	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	Excl.: piriform sinus (C12)	U ác tính ở hạ họng	Loại trừ: xoang lê (C12)				C13				
993	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.0	C130	Postcricoid region		U ác tính ở vùng sau sụn nhẫn									

994	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.1	C131	Aryepiglottic fold, hypopharyngeal aspect	Aryepiglottic fold: NOS marginal zone Excl.: aryepiglottic fold, laryngeal aspect (C32.1)	U ác tính ở nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía hạ họng	- Nếp sụn phễu - nắp thanh quản: + không xác định khác + vùng rìa - Loại trừ: nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía thanh quản (C32.1)											
995	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.2	C132	Posterior wall of hypopharynx		U ác tính ở thành sau của hạ họng												
996	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.8	C138	Overlapping lesion of hypopharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở hạ họng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]											
997	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.9	C139	Hypopharynx, unspecified	Hypopharyngeal wall NOS	U ác tính ở hạ họng, không xác định	Vách hạ họng không xác định khác											

998	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	Excl.: oral cavity NOS (C06.9)	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	Loại trừ: khoang miệng không xác định khác (C06.9)				C14						
999	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14.0	C140	Pharynx, unspecified		U ác tính ở họng, không xác định											
1000	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14.2	C142	Waldeyer ring		U ác tính ở vùng bạch huyết Waldeyer											
1001	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14.8	C148	Overlapping lesion of lip, oral cavity and pharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C00-C14.2	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương này] - U ác tính ở môi, khoang miệng và họng có điểm nguyên phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C00-C14.2										

1002	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	Note: Two alternative subclassifications are given: .0 - .2 by anatomical description .3 - .5 by thirds This departure from the principle that categories should be mutually exclusive is deliberate, since both forms of terminology are in use but the resulting anatomical divisions are not analogous.	U ác tính ở thực quản	Lưu ý: Có hai cách phân loại chi tiết để lựa chọn được sử dụng: .0 đến .2 theo mô tả giải phẫu .3 đến .5 theo phần ba Nguyên tắc chung khi phân chia là các nhóm nên được loại trừ lẫn nhau, tuy nhiên có sự khác biệt trong các phân chia này là do cả 2 loại thuật ngữ đều được sử dụng, nhưng kết quả			C15						
1003	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.0	C150	Cervical part of oesophagus		U ác tính ở thực quản ở phần cổ										
1004	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.1	C151	Thoracic part of oesophagus		U ác tính ở thực quản ở phần ngực										
1005	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.2	C152	Abdominal part of oesophagus		U ác tính ở thực quản ở phần bụng										

1006	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.3	C153	Upper third of oesophagus		U ác tính ở một phần ba [1/3] trên thực quản										
1007	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.4	C154	Middle third of oesophagus		U ác tính ở một phần ba [1/3] giữa thực quản										
1008	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.5	C155	Lower third of oesophagus		U ác tính ở một phần ba [1/3] dưới thực quản										
1009	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.8	C158	Overlapping lesion of oesophagus	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở thực quản	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									

1014	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.2	C162	Body of stomach		U ác tính ở thân vị											
1015	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.3	C163	Pyloric antrum	Gastric antrum	U ác tính ở hang môn vị	Hang vị										
1016	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.4	C164	Pylorus	Prepylorus Pyloric canal	U ác tính ở môn vị	- Tiền môn vị - Ống môn vị										
1017	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.5	C165	Lesser curvature of stomach, unspecified	Lesser curvature of stomach, not classifiable to C16.1-C16.4	U ác tính ở bờ cong nhỏ dạ dày, không xác định	Bờ cong nhỏ dạ dày, không phân loại ở C16.1 - C16.4										

1018	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.6	C166	Greater curvature of stomach, unspecified	Greater curvature of stomach, not classifiable to C16.0-C16.4	U ác tính ở bờ cong lớn dạ dày, không xác định	Bờ cong lớn dạ dày, không phân loại ở C16.0- C16.4									
1019	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.8	C168	Overlapping lesion of stomach	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở dạ dày	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
1020	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.9	C169	Stomach, unspecified	Gastric cancer NOS	U ác tính ở dạ dày, không xác định	Ung thư dạ dày không xác định khác									
1021	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17	C17	Malignant neoplasm of small intestine		U ác tính ở ruột non				C17						

1022	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.0	C170	Duodenum			U ác tính ở tá tràng										
1023	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.1	C171	Jejunum			U ác tính ở hỗng tràng										
1024	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.2	C172	Ileum	Excl.: ileocaecal valve (C18.0)		U ác tính ở hồi tràng	Loại trừ: van hồi - manh tràng (C18.0)									
1025	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.3	C173	Meckel diverticulum			U ác tính ở túi thừa Meckel										

1026	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.8	C178	Overlapping lesion of small intestine	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở ruột non	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
1027	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.9	C179	Small intestine, unspecified		U ác tính ở ruột non, không xác định										
1028	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18	C18	Malignant neoplasm of colon		U ác tính ở đại tràng					C18					
1029	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.0	C180	Caecum	Ileocaecal valve	U ác tính ở manh tràng	Van hồi - manh tràng									

1030	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.1	C181	Appendix			U ác tính ở ruột thừa									
1031	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.2	C182	Ascending colon			U ác tính ở đại tràng lên [ruột kết lên]									
1032	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.3	C183	Hepatic flexure			U ác tính ở đại tràng góc gan									
1033	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.4	C184	Transverse colon			U ác tính ở đại tràng ngang [ruột kết ngang]									

1034	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.5	C185	Splenic flexure		U ác tính ở đại tràng góc lách								
1035	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.6	C186	Descending colon		U ác tính ở đại tràng xuống [ruột kết xuống]								
1036	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.7	C187	Sigmoid colon	Sigmoid (flexure) Excl.: rectosigmoid junction (C19)	U ác tính ở đại tràng sigma	- Góc đại tràng sigma - Loại trừ: vùng nối trực tràng sigma (C19)							
1037	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.8	C188	Overlapping lesion of colon	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đại tràng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]							

1038	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.9	C189	Colon, unspecified	Large intestine NOS	U ác tính ở đại tràng, không xác định	Ruột già [đại tràng] không xác định khác								
1039	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C19	Malignant neoplasm of rectosigmoid junction	U ác tính ở nơi nối trực tràng sigma	C19	C19	Malignant neoplasm of rectosigmoid junction	Incl.: Colon with rectum Rectosigmoid (colon)	U ác tính ở nơi nối trực tràng sigma	- Bao gồm: Đại tràng với trực tràng - Trực tràng sigma (đại tràng)								
1040	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C20	Malignant neoplasm of rectum	U ác tính ở trực tràng	C20	C20	Malignant neoplasm of rectum	Incl.: Rectal ampulla	U ác tính ở trực tràng	Bao gồm: Bóng trực tràng								
1041	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal		U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn									

1042	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.0	C210	Anus, unspecified	Excl.: anal: margin (C43.5, C44.5) skin (C43.5, C44.5) perianal skin (C43.5, C44.5)	U ác tính ở hậu môn, không xác định	- Loại trừ: hậu môn: + bờ (C43.5, C44.5) + da (C43.5, C44.5) - da quanh hậu môn (C43.5, C44.5)							
1043	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.1	C211	Anal canal	Anal sphincter	U ác tính ở ống hậu môn	Cơ vòng [cơ thắt] hậu môn							
1044	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.2	C212	Cloacogenic zone		U ác tính ở vùng có nguồn gốc từ ổ nhớp								
1045	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.8	C218	Overlapping lesion of rectum, anus and anal canal	[See note 5 at the beginning of this chapter] Anorectal junction Anorectum Malignant neoplasm of rectum, anus and anal canal whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C20-C21.2	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đại tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - Chỗ nối hậu môn - trực tràng - Hậu môn trực tràng - U ác tính ở trực tràng, hậu môn và ống hậu môn có điểm nguyên phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C20 - C21.2							

1046		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa		C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan		C22		C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	Excl.: biliary tract NOS (C24.9) secondary malignant neoplasm of liver (C78.7)	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	- Loại trừ: đường mật không xác định khác (C24.9) - U ác tính thứ phát ở gan (C78.7)				C22						
1047		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa		C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan		C22.0	C220	Liver cell carcinoma	Hepatocellular carcinoma Hepatoma	Ung thư biểu mô tế bào gan	- Ung thư biểu mô tế bào gan - U gan											
1048		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa		C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan		C22.1	C221	Intrahepatic bile duct carcinoma	Cholangiocarcinoma	Ung thư biểu mô ống mật trong gan	Ung thư biểu mô đường mật											
1049		II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan		C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa		C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan		C22.2	C222	Hepatoblastoma		U nguyên bào gan												

1050	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.3	C223	Angiosarcoma of liver	Kupffer cell sarcoma	U ác tính [sarcoma] mạch máu của gan	Sarcoma tế bào Kupffer										
1051	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.4	C224	Other sarcomas of liver		U ác tính [sarcoma] khác ở gan											
1052	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.7	C227	Other specified carcinomas of liver		Ung thư biểu mô xác định khác ở gan											
1053	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.9	C229	Liver, unspecified		U ác tính ở gan, không xác định											

1054	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C23	Malignant neoplasm of gallbladder	U ác tính ở túi mật	C23	C23	Malignant neoplasm of gallbladder			U ác tính ở túi mật										
1055	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	Excl.: Intrahepatic bile duct (C22.1)	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	Loại trừ: ống mật trong gan (C22.1)				C24						
1056	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.0	C240	Extrahepatic bile duct	Biliary duct or passage NOS Common bile duct Cystic duct Hepatic duct	U ác tính ở ống mật ngoài gan	- Đường mật hoặc ống mật không xác định khác - Ống mật chủ - Ống túi mật - Ống gan										
1057	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.1	C241	Ampulla of Vater		U ác tính ở bóng Vater											

1058	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.8	C248	Overlapping lesion of biliary tract	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm involving both intrahepatic and extrahepatic bile ducts Malignant neoplasm of biliary tract whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C22.0-C24.1	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đường mật	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính gây tổn thương cả hai đường mật trong và đường mật ngoài gan - U ác ở đường mật có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C22.0 - C24.1												
1059	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.9	C249	Biliary tract, unspecified		U ác tính ở đường mật, không xác định													
1060	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25	C25	Malignant neoplasm of pancreas		U ác tính ở tụy						C25							
1061	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.0	C250	Head of pancreas		U ác tính ở đầu tụy													

[illegible]

1066	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.7	C257	Other parts of pancreas	Neck of pancreas	U ác tính ở phần khác của tụy	Cổ tụy								
1067	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.8	C258	Overlapping lesion of pancreas	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở tụy	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]								
1068	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.9	C259	Pancreas, unspecified		U ác tính ở tụy, không xác định									
1069	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	Excl.: peritoneum and retroperitoneum (C48.-)	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	Loại trừ: phúc mạc và/hoặc vùng sau phúc mạc (C48.-)				C26				

1070	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.0	C260	Intestinal tract, part unspecified	Intestine NOS	U ác tính ở đường ruột, phần không xác định	Đường ruột không xác định khác								
1071	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.1	C261	Spleen	Excl.: follicular lymphoma (C82.-) Hodgkin lymphoma (C81.-) mature T/NK-cell lymphomas (C84.-) non-follicular lymphoma (C83.-) non-Hodgkin lymphoma, other and unspecified types (C85.-)	U ác tính ở lách	- Loại trừ: u lympho dạng nang (C82.-) + u lympho Hodgkin (C81.-) + u lympho tế bào T/NK trưởng thành (C84.-) + u lympho không phải dạng nang (C83.-) + u lympho không Hodgkin, loại khác và/hoặc loại không xác định (C85.-)								
1072	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.8	C268	Overlapping lesion of digestive system	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of digestive organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C15-C26.1 Excl.: cardio-oesophageal junction (C16.0)	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở hệ tiêu hóa	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính của các cơ quan tiêu hóa có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C15 - C26.1 - Loại trừ: vùng nối tâm vị - thực quản (C16.0)								
1073	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.9	C269	Ill-defined sites within the digestive system	Alimentary canal or tract NOS Gastrointestinal tract NOS	U ác tính ở vị trí không rõ ràng của hệ tiêu hóa	- Ống hoặc đường tiêu hóa không xác định khác - Ống dạ dày - ruột không xác định khác								

1074	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear	U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa	C30	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear		U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa					C30					
1075	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear	U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa	C30.0	C300	Nasal cavity	Cartilage of nose Concha, nasal Internal nose Septum of nose Vestibule of nose Excl.: nasal bone (C41.0) nose NOS (C76.0) olfactory bulb (C72.2) posterior margin of nasal septum and choana (C11.3) skin of nose (C43.3, C44.3)	U ác tính ở khoang mũi	- Sun mũi - Xoang mũi - Mũi trong - Vách mũi - Tiền đình mũi - Loại trừ: xương mũi (C41.0) + mũi không xác định khác (C76.0) + hành khứu giác (C72.2) + bờ sau của vách mũi và/hoặc lỗ mũi sau (C11.3) + da mũi (C43.3, C44.3)									
1076	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear	U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa	C30.1	C301	Middle ear	Eustachian tube Inner ear Mastoid air cells Excl.: auricular canal (external) (C43.2, C44.2) bone of ear (meatus) (C41.0) cartilage of ear (C49.0) skin of (external) ear (C43.2, C44.2)	U ác tính ở tai giữa	- Vòi nhĩ [vòi Eustache] - Tai trong - Xoang chũm - Loại trừ: ống tai (ngoài) (C43.2, C44.2) + xương tai (ống tai) (C41.0) + sun tai (C49.0) + da của tai (ngoài) (C43.2, C44.2)									
1077	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses		U ác tính ở xoang phụ					C31					

1078	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.0	C310	Maxillary sinus	Antrum (Highmore)(maxillary)	U ác tính ở xoang hàm	Xoang (hàm trên - Highmore) (hàm trên)										
1079	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.1	C311	Ethmoidal sinus		U ác tính ở xoang sàng											
1080	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.2	C312	Frontal sinus		U ác tính ở xoang trán											
1081	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.3	C313	Sphenoidal sinus		U ác tính ở xoang bướm											

1082	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.8	C318	Overlapping lesion of accessory sinuses	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở xoang phụ	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
1083	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.9	C319	Accessory sinus, unspecified		U ác tính ở xoang phụ, không xác định										
1084	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32	C32	Malignant neoplasm of larynx		U ác tính ở thanh quản				C32						
1085	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32.0	C320	Glottis	Intrinsic larynx Vocal cord (true) NOS	U ác tính ở thanh môn	- Nội thanh quản - Dây thanh (thật) không xác định khác									

[illegible]

[illegible]

1094	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.1	C341	Upper lobe, bronchus or lung		U ác tính ở thùy trên, phế quản hoặc phổi										
1095	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.2	C342	Middle lobe, bronchus or lung		U ác tính ở thùy giữa, phế quản hoặc phổi										
1096	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.3	C343	Lower lobe, bronchus or lung		U ác tính ở thùy dưới, phế quản hoặc phổi										
1097	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.8	C348	Overlapping lesion of bronchus and lung	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở phế quản và/hoặc phổi	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									

1098	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.9	C349	Bronchus or lung, unspecified		U ác tính ở phế quản hoặc phổi, không xác định											
1099	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C37	Malignant neoplasm of thymus	U ác tính ở tuyến ức	C37	C37	Malignant neoplasm of thymus		U ác tính ở tuyến ức											
1100	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	Excl.: mesothelioma (C45.-)	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	Loại trừ: u trung biểu mô (C45.-)							C38			
1101	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.0	C380	Heart	Pericardium Excl.: great vessels (C49.3)	U ác tính ở tim	- Màng ngoài tim - Loại trừ: các mạch máu lớn (C49.3)										

1102	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.1	C381	Anterior mediastinum			U ác tính ở trung thất trước												
1103	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.2	C382	Posterior mediastinum			U ác tính ở trung thất sau												
1104	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.3	C383	Mediastinum, part unspecified			U ác tính ở trung thất, phần không xác định												
1105	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.4	C384	Pleura			U ác tính ở màng phổi												

1106	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.8	C388	Overlapping lesion of heart, mediastinum and pleura	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
1107	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	Excl.: Intrathoracic NOS (C76.1) thoracic NOS (C76.1)	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	- Loại trừ: trong lồng ngực không xác định khác (C76.1) + lồng ngực không xác định khác (C76.1)				C39					
1108	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39.0	C390	Upper respiratory tract, part unspecified		U ác tính ở đường hô hấp trên, phần không xác định										
1109	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39.8	C398	Overlapping lesion of respiratory and intrathoracic organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C30-C39.0	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C30-C39.0									

1110	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39.9	C399	Ill-defined sites within the respiratory system	Respiratory tract NOS	U ác tính ở vị trí không rõ ràng ở hệ hô hấp	Đường hô hấp không xác định khác												
1111	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs		U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi						C40							
1112	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.0	C400	Scapula and long bones of upper limb		U ác tính ở xương bả vai và/hoặc xương dài của chi trên													
1113	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.1	C401	Short bones of upper limb		U ác tính ở xương ngắn của chi trên													

1118	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	Excl.: bones of limbs (C40.-) cartilage of: ear (C49.0) larynx (C32.3) limbs (C40.-) nose (C30.0)	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	- Loại trừ: xương của các chi (C40.-) + sụn của: ++ tai (C49.0) ++ thanh quản (C32.3) ++ các chi (C40.-) ++ mũi (C30.0)			C41					
1119	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.0	C410	Bones of skull and face	Maxilla (superior) Orbital bone Excl.: carcinoma, any type except intraosseous or odontogenic of: maxillary sinus (C31.0) upper jaw (C03.0) jaw bone (lower) (C41.1)	U ác tính ở xương sọ và/hoặc xương mặt	- Xương hàm trên - Xương hốc mắt - Loại trừ: ung thư biểu mô, bất kỳ loại nào ngoại trừ khối u trong xương hoặc cơ quan tạo răng ở: ++ xoang hàm (C31.0) ++ xương hàm trên (C03.0) ++ xương hàm (dưới) (C41.1)								
1120	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.1	C411	Mandible	Lower jaw bone Excl.: carcinoma, any type except intraosseous or odontogenic of: jaw NOS (C03.9) jaw NOS lower (C03.1) upper jaw bone (C41.0)	U ác tính ở xương hàm dưới	- Xương hàm dưới - Loại trừ: ung thư biểu mô, bất kỳ loại nào ngoại trừ khối u trong xương hoặc cơ quan tạo răng ở: + xương hàm không xác định khác (C03.9) + xương hàm không xác định khác: ++ dưới (C03.1) - xương hàm trên (C41.0)								
1121	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.2	C412	Vertebral column	Excl.: sacrum and coccyx (C41.4)	U ác tính ở cột sống	Loại trừ: xương cùng và/hoặc xương cụt (C41.4)								

1122	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.3	C413	Ribs, sternum and clavicle		U ác tính ở xương sườn, xương ức và/hoặc xương đòn										
1123	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.4	C414	Pelvic bones, sacrum and coccyx		U ác tính ở xương chậu, xương cụt và/hoặc xương cụt										
1124	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.8	C418	Overlapping lesion of bone and articular cartilage	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of bone and articular cartilage whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C40-C41.4	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở xương và/hoặc sụn khớp	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác của xương và sụn khớp có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C40.- - C41.4									
1125	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.9	C419	Bone and articular cartilage, unspecified		U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp, vị trí không xác định										

1126	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43	C43	Malignant melanoma of skin	Incl.: morphology codes M872-M879 with behaviour code /3 Excl.: malignant melanoma of skin of genital organs (C51-C52, C60., C63.-)	U hắc tố ác tính ở da	- Bao gồm: mã hình thái học M872-M879 với mã tính chất/3 - Loại trừ: u hắc tố ác tính của da cơ quan sinh dục (C51.- - C52, C60., C63.-)				C43				
1127	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.0	C430	Malignant melanoma of lip	Excl.: vermillion border of lip (C00.0-C00.2)	U hắc tố ác tính ở môi	Loại trừ: đường viền [vùng đỏ son] của môi (C00.0-C00.2)								
1128	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.1	C431	Malignant melanoma of eyelid, including canthus		U hắc tố ác tính ở mí mắt, bao gồm khòe mắt									
1129	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.2	C432	Malignant melanoma of ear and external auricular canal		U hắc tố ác tính ở tai và/hoặc ống tai ngoài									

1130	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.3	C433	Malignant melanoma of other and unspecified parts of face		U hắc tố ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định ở mặt									
1131	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.4	C434	Malignant melanoma of scalp and neck		U hắc tố ác tính ở đầu và/hoặc cổ									
1132	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.5	C435	Malignant melanoma of trunk Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (C21.0)	U hắc tố ác tính ở thân - Thuộc hậu môn: + bờ + da - Da quanh hậu môn - Da vú - Loại trừ: hậu môn không xác định khác (C21.0)										
1133	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.6	C436	Malignant melanoma of upper limb, including shoulder		U hắc tố ác tính ở chi trên, bao gồm vai									

1134	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.7	C437	Malignant melanoma of lower limb, including hip		U hắc tố ác tính ở chi dưới, bao gồm hông								
1135	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.8	C438	Overlapping malignant melanoma of skin	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U hắc tố ác tính chồng lấn ở da	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]							
1136	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.9	C439	Malignant melanoma of skin, unspecified	Melanoma (malignant) NOS	U hắc tố ác tính ở da, vị trí không xác định	U hắc tố (ác tính) không xác định khác							
1137	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44	C44	Other malignant neoplasms of skin	malignant neoplasm of: sebaceous glands Excl.: Kaposi sarcoma (C46.-) malignant melanoma of skin (C43.-) skin of genital organs (C51-C52, C60.-, C63.-)	U tân sinh ác tính khác ở da	- U ác tính ở: + tuyến bã + tuyến mồ hôi - Loại trừ: ung thư [sarcoma] Kaposi (C46.-) + u hắc tố ác tính ở da (C43.-) + da cơ quan sinh dục (C51.- - C52, C60.-, C63.-)			C44				

1138	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.0	C440	Skin of lip	Basal cell carcinoma of lip Excl.: malignant neoplasm of lip (C00.-)	U tân sinh ác tính khác ở da môi	- Ung thư biểu mô tế bào đáy của môi - Loại trừ: u ác tính ở môi (C00.-)								
1139	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.1	C441	Skin of eyelid, including canthus	Excl.: connective tissue of eyelid (C49.0)	U tân sinh ác tính khác ở da mí mắt, bao gồm khoe mí mắt	Loại trừ: mô liên kết ở mí mắt (C49.0)								
1140	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.2	C442	Skin of ear and external auricular canal	Excl.: connective tissue of ear (C49.0)	U tân sinh ác tính khác ở da tai và/hoặc ống tai ngoài	Loại trừ: mô liên kết ở tai (C49.0)								
1141	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.3	C443	Skin of other and unspecified parts of face		U tân sinh ác tính khác ở phần khác và/hoặc không xác định ở da mặt									

1142	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.4	C444	Skin of scalp and neck		U tân sinh ác tính khác ở da đầu và/hoặc ở cổ								
1143	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.5	C445	Skin of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (C21.0)	U tân sinh ác tính khác ở da thân	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - quanh hậu môn - da của vú - Loại trừ: hậu môn không xác định (C21.0)							
1144	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.6	C446	Skin of upper limb, including shoulder		U tân sinh ác tính khác ở da chi trên, bao gồm vai								
1145	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.7	C447	Skin of lower limb, including hip		U tân sinh ác tính khác ở da chi dưới, bao gồm hông								

1146			II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.8	C448	Overlapping lesion of skin	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U tân sinh ác tính khác với tổn thương chồng lấn ở da	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
1147			II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.9	C449	Malignant neoplasm of skin, unspecified		U tân sinh ác tính khác ở da, vị trí không xác định										
1148			II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45	C45	Mesothelioma	Ind.: morphology code M905 with behaviour code /3	U trung biểu mô	Bao gồm: mã hình thái học M905 với mã tính chất/3			C45						
1149			II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.0	C450	Mesothelioma of pleura	Excl.: other malignant neoplasms of pleura (C38.4)	U trung biểu mô ở màng phổi	Loại trừ: u ác tính khác ở màng phổi (C38.4)									

1150	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.1	C451	Mesothelioma of peritoneum	Mesentery Mesocolon Omentum Peritoneum (parietal)(pelvic) Excl.: other malignant neoplasms of peritoneum (C48.-)	U trung biểu mô ở phúc mạc	- Mạc treo ruột - Mạc treo ruột già [dạ tràng] - Mạc nối - Phúc mạc (thành) (chậu) - Loại trừ: u ác tính khác ở phúc mạc (C48.-)							
1151	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.2	C452	Mesothelioma of pericardium	Excl.: other malignant neoplasms of pericardium (C38.0)	U trung biểu mô ở màng ngoài tim	Loại trừ: u ác tính khác ở màng ngoài tim (C38.0)							
1152	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.7	C457	Mesothelioma of other sites		U trung biểu mô ở vị trí khác								
1153	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.9	C459	Mesothelioma, unspecified		U trung biểu mô, vị trí không xác định								

1154	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46	C46	Kaposi sarcoma	Ind.: morphology code M9140 with behaviour code /3	Ung thư [sarcoma] Kaposi	Bao gồm: mã hình thái học M9140 với mã tính chất/3				C46					
1155	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.0	C460	Kaposi sarcoma of skin		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở da										
1156	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.1	C461	Kaposi sarcoma of soft tissue		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở mô mềm										
1157	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.2	C462	Kaposi sarcoma of palate		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở khẩu cái [vòm miệng]										

1158	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.3	C46.3	Kaposi sarcoma of lymph nodes		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở hạch lympho								
1159	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.7	C46.7	Kaposi sarcoma of other sites		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở cơ quan khác								
1160	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.8	C46.8	Kaposi sarcoma of multiple organs		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở nhiều cơ quan								
1161	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.9	C46.9	Kaposi sarcoma, unspecified		Ung thư [sarcoma] Kaposi, không xác định								

1162	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	Ind.: sympathetic and parasympathetic nerves and ganglia	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	Bao gồm: các dây thần kinh và/hoặc hạch giao cảm và/hoặc phó giao cảm				C47					
1163	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.0	C470	Peripheral nerves of head, face and neck	Excl.: peripheral nerves of orbit (C69.6)	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của đầu, mặt và/hoặc cổ	Loại trừ: dây thần kinh ngoại biên ở hốc mắt (C69.6)									
1164	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.1	C471	Peripheral nerves of upper limb, including shoulder		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của chi trên, bao gồm vai										
1165	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.2	C472	Peripheral nerves of lower limb, including hip		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của chi dưới, bao gồm hông										

1166	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.3	C473	Peripheral nerves of thorax		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của lồng ngực										
1167	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.4	C474	Peripheral nerves of abdomen		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của bụng										
1168	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.5	C475	Peripheral nerves of pelvis		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của vùng chậu										
1169	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.6	C476	Peripheral nerves of trunk, unspecified		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của thân, vị trí không xác định										

1170	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.8	C478	Overlapping lesion of peripheral nerves and autonomic nervous system	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]										
1171	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.9	C479	Peripheral nerves and autonomic nervous system, unspecified		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động, không xác định											
1172	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	Excl.: Kaposi sarcoma (C46.1) mesothelioma (C45.-)	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	- Loại trừ: ung thư [sarcoma] Kaposi (C46.1) + u trung biểu mô (C45.-)				C48						
1173	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.0	C480	Retroperitoneum		U ác tính ở vùng sau phúc mạc											

1174	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.1	C481	Specified parts of peritoneum	Mesentery Mesocolon Omentum Peritoneum: parietal pelvic	U ác tính ở vùng xác định của phúc mạc	- Mạc treo - Mạc treo ruột già [đại tràng] - Mạc nối - Phúc mạc: + thành + chậu								
1175	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.2	C482	Peritoneum, unspecified		U ác tính ở phúc mạc, vùng không xác định									
1176	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.8	C488	Overlapping lesion of retroperitoneum and peritoneum	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]								

1177	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	Ind.: blood vessel bursa cartilage fascia fat ligament, except uterine lymphatic vessel muscle synovia tendon (sheath) Excl.: cartilage (of): articular (C40-C41) larynx (C32.3) nose (C30.0) connective tissue of breast (C50.-) Kaposi sarcoma (C46.-) mesothelioma (C45.-) peripheral nerves and autonomic nervous system (C47.-) peritoneum (C48.-) retroperitoneum (C48.0)	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	- Bao gồm: mạch máu + bao khớp + sụn + cân mạc + mỡ + dây chằng, ngoại trừ dây chằng tử cung + mạch bạch huyết (lympho) + cơ + hoạt dịch + gân (bao) - Loại trừ: sụn (của): + khớp (C40.- - C41.-) + thanh quản (C32.3) + mũi (C30.0) - mô liên kết của vú (C50.-) - Ung thư [sarcoma] Kaposi (C46.-) - U trung biểu mô (C45.-) - Dây thần kinh và				C49				
1178	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.0	C490	Connective and soft tissue of head, face and neck	Connective tissue of: ear eyelid Excl.: connective tissue of orbit (C69.6)	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của đầu, mặt và/hoặc cổ	- Mô liên kết và mô mềm của: + tai + mí mắt - Loại trừ: mô liên kết ở hốc mắt (C69.6)								
1179	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.1	C491	Connective and soft tissue of upper limb, including shoulder		U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của chi trên, bao gồm vai									

1180	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.2	C492	Connective and soft tissue of lower limb, including hip		U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của chi dưới, bao gồm hông										
1181	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.3	C493	Connective and soft tissue of thorax	Axilla Diaphragm Great vessels Excl.: breast (C50.-) heart (C38.0) mediastinum (C38.1-C38.3) thymus (C37)	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của lồng ngực	- Nách - Cơ hoành - Mạch máu lớn - Loại trừ: vú (C50.-) + tim (C38.0) + trung thất (C38.1-C38.3) + tuyến ức (C37)									
1182	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.4	C494	Connective and soft tissue of abdomen	Abdominal wall Hypochondrium	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của bụng	- Thành bụng - Hạ sườn									
1183	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.5	C495	Connective and soft tissue of pelvis	Buttock Groin Perineum	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của vùng chậu	- Mông - Bẹn - Hội âm									

1184	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.6	C496	Connective and soft tissue of trunk, unspecified	Back NOS	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của thân, không xác định	Lưng không xác định khác							
1185	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.8	C498	Overlapping lesion of connective and soft tissue	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of connective and soft tissue whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C47-C49.6	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở mô liên kết và/hoặc mô mềm	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở mô liên kết và mô mềm có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C47... - C49.6							
1186	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.9	C499	Connective and soft tissue, unspecified		U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm, không xác định								
1187	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	C50	Malignant neoplasm of breast	Ind.: connective tissue of breast Excl.: skin of breast (C43.5, C44.5)	U ác tính ở vú	- Bao gồm: mô liên kết của vú - Loại trừ: da ở vú (C43.5, C44.5)				C50			

1188	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.0	C500	Nipple and areola		U ác tính ở núm và/hoặc quầng vú										
1189	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.1	C501	Central portion of breast		U ác tính ở vùng trung tâm vú										
1190	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.2	C502	Upper-inner quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] trên - trong vú										
1191	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.3	C503	Lower-inner quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] dưới - trong vú										

1192	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.4	C504	Upper-outer quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] trên - ngoài vú								
1193	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.5	C505	Lower-outer quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] dưới - ngoài vú								
1194	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.6	C506	Axillary tail of breast		U ác tính ở đuôi nách của vú								
1195	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.8	C508	Overlapping lesion of breast	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở vú	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]							

1196	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.9	C509	Breast, unspecified		U ác tính ở vú, không xác định								
1197	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51	C51	Malignant neoplasm of vulva		U ác tính ở âm hộ							C51	
1198	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.0	C510	Labium majus	Bartholin [greater vestibular] gland	U ác tính ở môi lớn thuộc âm hộ	Tuyến Bartholin [tuyến tiền đình lớn hơn]						C51.0	
1199	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.1	C511	Labium minus		U ác tính ở môi bé thuộc âm hộ							C51.1	

1200	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.2	C512	Clitoris			U ác tính ở âm vật							C51.2	
1201	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.8	C518	Overlapping lesion of vulva	[See note 5 at the beginning of this chapter]		U ác tính với tổn thương chồng lấn ở âm hộ	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						C51.8	
1202	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.9	C519	Vulva, unspecified	External female genitalia NOS Pudendum		U ác tính ở âm hộ, không xác định	- Cơ quan sinh dục ngoài của nữ không xác định khác - Âm hộ						C51.9	
1203	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C52	Malignant neoplasm of vagina	U ác tính ở âm đạo	C52	C52	Malignant neoplasm of vagina			U ác tính ở âm đạo							C52	

1204	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri				U ác tính ở cổ tử cung				C53					
1205	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.0	C530	Endocervix				U ác tính trong cổ tử cung							C53.0		
1206	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.1	C531	Exocervix				U ác tính ở cổ tử cung ngoài							C53.1		
1207	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.8	C538	Overlapping lesion of cervix uteri	[See note 5 at the beginning of this chapter]			U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cổ tử cung	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]					C53.8			

1208	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.9	C539	Cervix uteri, unspecified									C53.9	
1209	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri								C54		
1210	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.0	C540	Isthmus uteri	Lower uterine segment	U ác tính ở eo tử cung	Phần dưới tử cung						C54.0	
1211	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.1	C541	Endometrium		U ác tính ở nội mạc tử cung							C54.1	

1212	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.2	C542	Myometrium			U ác tính ở cơ tử cung							C54.2	
1213	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.3	C543	Fundus uteri			U ác tính ở đáy tử cung							C54.3	
1214	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.8	C548	Overlapping lesion of corpus uteri	[See note 5 at the beginning of this chapter]		U ác tính có tổn thương chồng lấn ở thân tử cung	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]					C54.8		
1215	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.9	C549	Corpus uteri, unspecified			U ác tính ở thân tử cung, không xác định							C54.9	

1216	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C55	Malignant neoplasm of uterus, part unspecified	U ác tính ở tử cung, phần không xác định	C55	C55	Malignant neoplasm of uterus, part unspecified		U ác tính ở tử cung, phần không xác định							C55	
1217	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C56	Malignant neoplasm of ovary	U ác tính ở buồng trứng	C56	C56	Malignant neoplasm of ovary		U ác tính ở buồng trứng							C56	
1218	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs		U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới						C57	C57	
1219	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.0	C570	Fallopian tube	Oviduct Uterine tube	U ác tính ở vòi trứng [vòi Fallop]	Vòi trứng Ống dẫn trứng					C57.0		

1220	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.1	C571	Broad ligament		U ác tính ở dây chằng rộng [từ cung]							C57.1	
1221	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.2	C572	Round ligament		U ác tính ở dây chằng tròn [từ cung]							C57.2	
1222	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.3	C573	Parametrium	Uterine ligament NOS	U ác tính ở mô cận tử cung	Dây chằng tử cung không xác định khác						C57.3	
1223	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.4	C574	Uterine adnexa, unspecified		U ác tính không xác định ở phần phụ tử cung							C57.4	

1224	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.7	C577	Other specified female genital organs	Wolffian body or duct	U ác tính ở cơ quan sinh dục xác định khác ở nữ giới	Thân hoặc ống Wolff							C57.7	
1225	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.8	C578	Overlapping lesion of female genital organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of female genital organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C51-C57.7, C58 Tubo-ovarian Utero-ovarian	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan sinh dục nữ	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C51.- C57.7, C58 - Vòi - buồng trứng - Tử cung - buồng trứng						C57.8		
1226	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.9	C579	Female genital organ, unspecified	Female genitourinary tract NOS	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ, không xác định	Ổng niệu sinh dục nữ không xác định khác						C57.9		
1227	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C58	Malignant neoplasm of placenta	U ác tính ở rau thai [nhau thai]	C58	C58	Malignant neoplasm of placenta	Ind.: Chorionicarcoma NOS Chorionepithelioma NOS Excl.: chorioidenoma (destruens) (D39.2) hydatidiform mole: NOS (O01.9) invasive (D39.2) malignant (D39.2)	U ác tính ở rau thai [nhau thai]	- Bao gồm: Ung thư biểu mô rau thai không xác định khác - Ung thư rau không xác định khác - Loại trừ: u tuyến màng đệm (xâm lấn) (D39.2) ++ thai trứng: ++ không xác định khác (O01.9) ++ xâm lấn (D39.2) ++ ác tính (D39.2)					C58			

1228	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60	C60	Malignant neoplasm of penis			U ác tính ở dương vật					C60				C60
1229	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.0	C600	Prepuce	Foreskin	U ác tính ở bao quy đầu	Bao quy đầu									C60.0
1230	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.1	C601	Glans penis		U ác tính ở quy đầu dương vật									C60.1	
1231	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.2	C602	Body of penis	Corpus cavernosum	U ác tính ở thân dương vật	Thế hang									C60.2

1232	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.8	C608	Overlapping lesion of penis	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở dương vật	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									C60.8
1233	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.9	C609	Penis, unspecified	Skin of penis NOS	U ác tính ở dương vật, không xác định	Da ở dương vật không xác định khác									C60.9
1234	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C61	Malignant neoplasm of prostate	U ác tính ở tuyến tiền liệt	C61	C61	Malignant neoplasm of prostate		U ác tính ở tuyến tiền liệt									C61	
1235	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62	C62	Malignant neoplasm of testis		U ác tính ở tinh hoàn							C62		C62	

1236	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62.0	C620	Undescended testis	Ectopic testis [site of neoplasm] Retained testis [site of neoplasm]	U ác tính ở tinh hoàn ẩn [chứa xuống bìu]	-Tinh hoàn lạc chỗ [vị trí của u tân sinh] -Tinh hoàn bị giữ lại [vị trí của u tân sinh]							C62.0	
1237	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62.1	C621	Descended testis	Scrotal testis	U ác tính ở tinh hoàn đã xuống bìu	Tinh hoàn ở trong bìu								C62.1
1238	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62.9	C629	Testis, unspecified		U ác tính ở tinh hoàn, không xác định									C62.9
1239	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs		U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới				C63					C63

1240	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.0	C630	Epididymis			U ác tính ở mào tinh									C63.0
1241	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.1	C631	Spermatic cord			U ác tính ở thừng tinh									C63.1
1242	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.2	C632	Scrotum	Skin of scrotum	U ác tính ở bìu	Da bìu									C63.2
1243	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.7	C637	Other specified male genital organs	Seminal vesicle Tunica vaginalis	U ác tính xác định khác ở cơ quan sinh dục nam	- Túi tinh - Tinh mạc									C63.7

1244	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.8	C638	Overlapping lesion of male genital organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of male genital organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C60-C63.7	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan sinh dục nam	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - Ung thư cơ quan sinh dục nam có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C60.- - C63.7								C63.8
1245	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.9	C639	Male genital organ, unspecified	Male genitourinary tract NOS	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam, không xác định	Ông niệu sinh dục nam không xác định khác								C63.9
1246	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C64	Malignant neoplasm of kidney, except renal pelvis	U ác tính ở thận, ngoại trừ bể thận	C64	C64	Malignant neoplasm of kidney, except renal pelvis	Excl.: renal: calyces (C65) pelvis (C65)	U ác tính ở thận, ngoại trừ bể thận	- Loại trừ: thận: + dài thận (C65) + bể thận (C65)								
1247	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C65	Malignant neoplasm of renal pelvis	U ác tính ở bể thận	C65	C65	Malignant neoplasm of renal pelvis	Ind.: Pelviureteric junction Renal calyces	U ác tính ở bể thận	- Bao gồm: vùng nối bể thận niệu quản + dài thận								

1248	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C66	Malignant neoplasm of ureter	U ác tính ở niệu quản	C66	C66	Malignant neoplasm of ureter	Excl.: ureteric orifice of bladder (C67.6)	U ác tính ở niệu quản	Loại trừ: lỗ niệu quản của bàng quang (C67.6)											
1249	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67	C67	Malignant neoplasm of bladder		U ác tính ở bàng quang							C67					
1250	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.0	C670	Trigone of bladder		U ác tính ở tam giác bàng quang												
1251	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.1	C671	Dome of bladder		U ác tính ở đáy bàng quang												

[illegible]

1256	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.6	C676	Ureteric orifice			U ác tính ở lỗ niệu quản										
1257	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.7	C677	Urachus			U ác tính ở dây treo bàng quang										
1258	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.8	C678	Overlapping lesion of bladder	[See note 5 at the beginning of this chapter]		U ác tính có tổn thương chồng lấn ở bàng quang	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]									
1259	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.9	C679	Bladder, unspecified			U ác tính ở bàng quang, không xác định										

1260	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	Excl.: genitourinary tract NOS: female (C57.9) male (C63.9)	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	- Loại trừ: đường niệu sinh dục không xác định khác: + ở nữ (C57.9) + ở nam (C63.9)			C68					
1261	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.0	C680	Urethra	Excl.: urethral orifice of bladder (C67.5)	U ác tính ở niệu đạo	Loại trừ: lỗ niệu đạo của bàng quang (C67.5)								
1262	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.1	C681	Paraurethral gland		U ác tính ở tuyến cận niệu đạo									
1263	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.8	C688	Overlapping lesion of urinary organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of urinary organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C64-C68.1	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan tiết niệu	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở cơ quan tiết niệu có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C64.-C68.1								

1264	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.9	C689	Urinary organ, unspecified	Urinary system NOS	U ác tính ở cơ quan tiết niệu, không xác định	Hệ tiết niệu không xác định khác									
1265	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	Excl.: connective tissue of eyelid (C49.0) eyelid (skin) (C43.1, C44.1) optic nerve (C72.3)	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	- Loại trừ: mô liên kết ở mí mắt (C49.0) + mí mắt (da) (C43.1, C44.1) + thần kinh thị giác (C72.3)				C69					
1266	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.0	C690	Conjunctiva		U ác tính ở kết mạc										
1267	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.1	C691	Cornea		U ác tính ở củng mạc										

[illegible]

1272	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.6	C696	Orbit	Connective tissue of orbit Extraocular muscle Peripheral nerves of orbit Retrobulbar tissue Retro-ocular tissue Excl.: orbital bone (C41.0)	U ác tính ở hốc mắt	- Mô liên kết ở hốc mắt - Cơ hốc mắt - Thần kinh ngoại biên ở hốc mắt - Mô hậu nhãn cầu - Mô sau mắt - Loại trừ: xương hốc mắt (C41.0)								
1273	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.8	C698	Overlapping lesion of eye and adnexa	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]								
1274	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.9	C699	Eye, unspecified	Eyeball	U ác tính ở mắt, không xác định	Nhãn cầu								
1275	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70	C70	Malignant neoplasm of meninges		U ác tính ở màng não tủy				C70					

1276	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70.0	C700	Cerebral meninges		U ác tính ở màng não											
1277	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70.1	C701	Spinal meninges		U ác tính ở màng tủy											
1278	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70.9	C709	Meninges, unspecified		U ác tính ở màng não tủy, không xác định											
1279	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71	C71	Malignant neoplasm of brain	Excl.: cranial nerves (C72.2-C72.5) retrobulbar tissue (C69.6)	U ác tính ở não	- Loại trừ: dây thần kinh sọ (C72.2-C72.5) + mô hậu nhãn cầu (C69.6)							C71			

1280	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.0	C710	Cerebrum, except lobes and ventricles	Supratentorial NOS	U ác tính ở đại não, ngoại trừ thùy não và não thất	Trên lều không xác định khác									
1281	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.1	C711	Frontal lobe		U ác tính ở thùy trán										
1282	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.2	C712	Temporal lobe		U ác tính ở thùy thái dương										
1283	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.3	C713	Parietal lobe		U ác tính ở thùy đỉnh										

1284	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.4	C714	Occipital lobe		U ác tính ở thùy chẩm										
1285	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.5	C715	Cerebral ventricle (C71.7)	Excl.: fourth ventricle (C71.7)	U ác tính ở não thất	Loại trừ: não thất IV (C71.7)									
1286	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.6	C716	Cerebellum		U ác tính ở tiểu não										
1287	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.7	C717	Brain stem	Fourth ventricle infratentorial NOS	U ác tính ở cuống não	- Não thất IV - Dưới lều không xác định khác									

1288	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.8	C718	Overlapping lesion of brain	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở não	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]										
1289	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.9	C719	Brain, unspecified		U ác tính ở não, không xác định											
1290	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	Excl.: meninges (C70.-) peripheral nerves and autonomic nervous system (C47.-)	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	-Loại trừ: màng não (C70.-) + dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động (C47.-)				C72						
1291	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.0	C720	Spinal cord		U ác tính ở tủy sống											

1292	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.1	C721	Cauda equina		U ác tính ở chùm đuôi ngựa											
1293	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.2	C722	Olfactory nerve	Olfactory bulb	U ác tính ở thần kinh khứu giác	Hành khứu giác										
1294	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.3	C723	Optic nerve		U ác tính ở thần kinh thị giác											
1295	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.4	C724	Acoustic nerve		U ác tính ở thần kinh thính giác											

1296	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.5	C725	Other and unspecified cranial nerves	Cranial nerve NOS	U ác tính ở dây thần kinh sọ khác và/hoặc không xác định	Thần kinh sọ không xác định khác									
1297	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.8	C728	Overlapping lesion of brain and other parts of central nervous system	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of brain and other parts of central nervous system whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C70-C72.5	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C70.-C72.5									
1298	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.9	C729	Central nervous system, unspecified	Nervous system NOS	U ác tính ở hệ thần kinh trung ương, không xác định	Hệ thần kinh không xác định khác									
1299	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C73	Malignant neoplasm of thyroid gland	U ác tính ở tuyến giáp	C73	C73	Malignant neoplasm of thyroid gland		U ác tính ở tuyến giáp										

1300	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland		U ác tính ở tuyến thượng thận				C74				
1301	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74.0	C740	Cortex of adrenal gland		U ác tính ở vỏ tuyến thượng thận								
1302	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74.1	C741	Medulla of adrenal gland		U ác tính ở tủy tuyến thượng thận								
1303	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74.9	C749	Adrenal gland, unspecified		U ác tính ở tuyến thượng thận, không xác định								

1304	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	Excl.: adrenal gland (C74.-) endocrine pancreas (C25.4) ovary (C56) testis (C62.-) thymus (C37) thyroid gland (C73)	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	- Loại trừ: tuyến thượng thận (C74.-) + tuy nội tiết (C25.4) + buồng trứng (C56) + tinh hoàn (C62.-) + tuyến ức (C37) + tuyến giáp (C73)				C75					
1305	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.0	C750	Parathyroid gland		U ác tính ở tuyến cận giáp										
1306	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.1	C751	Pituitary gland		U ác tính ở tuyến yên										
1307	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.2	C752	Craniopharyngeal duct		U ác tính ở ống sọ hầu										

1308	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.3	C753	Pineal gland		U ác tính ở tuyến tùng									
1309	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.4	C754	Carotid body		U ác tính tiểu thể của động mạch cảnh									
1310	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.5	C755	Aortic body and other paraganglia		U ác tính tiểu thể của động mạch chủ và/hoặc cận hạch thần kinh khác									
1311	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.8	C758	Pluriglandular involvement, unspecified	Note: If the sites of multiple involvement are known, they should be coded separately.	U ác tính có tác động đến nhiều tuyến, không xác định	Lưu ý: Nên mã hóa bằng mã riêng biệt nếu có nhiều tổn thương ở các vị trí khác nhau.								

[illegible]

[illegible]

1331	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78	C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs			U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa						C78				
1332	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.0	C780	Secondary malignant neoplasm of lung			U ác tính thứ phát ở phổi										
1333	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.1	C781	Secondary malignant neoplasm of mediastinum			U ác tính thứ phát ở trung thất										
1334	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.2	C782	Secondary malignant neoplasm of pleura	Malignant pleural effusion NOS		U ác tính thứ phát ở màng phổi	Tràn dịch màng phổi ác tính không xác định khác									
1335	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.3	C783	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified respiratory organs			U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp khác và/hoặc không xác định										
1336	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.4	C784	Secondary malignant neoplasm of small intestine			U ác tính thứ phát ở ruột non										
1337	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.5	C785	Secondary malignant neoplasm of large intestine and rectum			U ác tính thứ phát ở đại tràng và/hoặc trực tràng										
1338	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.6	C786	Secondary malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	Malignant ascites NOS		U ác tính thứ phát ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	Cổ tử cung ác tính không xác định khác									
1339	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.7	C787	Secondary malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile duct			U ác tính thứ phát ở gan và/hoặc đường mật trong gan										
1340	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.8	C788	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified digestive organs			U ác tính thứ phát ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định										
1341	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79	C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites			U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định										

1342	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.0	C790	Secondary malignant neoplasm of kidney and renal pelvis			U ác tính thứ phát ở thận và/hoặc bể thận										
1343	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.1	C791	Secondary malignant neoplasm of bladder and other and unspecified urinary organs			U ác tính thứ phát ở bàng quang và/hoặc cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định										
1344	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.2	C792	Secondary malignant neoplasm of skin			U ác tính thứ phát ở da										
1345	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.3	C793	Secondary malignant neoplasm of brain and cerebral meninges			U ác tính thứ phát ở não và/hoặc màng não										
1346	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.4	C794	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified parts of nervous system			U ác tính thứ phát ở phần khác và/hoặc không xác định của hệ thần kinh										
1347	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.5	C795	Secondary malignant neoplasm of bone and bone marrow			U ác tính thứ phát ở xương và/hoặc tủy xương										
1348	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.6	C796	Secondary malignant neoplasm of ovary			U ác tính thứ phát ở buồng trứng									C79.6	
1349	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.7	C797	Secondary malignant neoplasm of adrenal gland			U ác tính thứ phát ở tuyến thượng thận										
1350	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.8	C798	Secondary malignant neoplasm of other specified sites			U ác tính thứ phát ở vị trí xác định khác										

1351	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.9	C799	Secondary malignant neoplasm, unspecified site	Carcinomatosis (secondary) Disseminated (secondary): cancer NOS malignancy NOS Generalized (secondary): cancer NOS malignancy NOS Multiple secondary cancer NOS Sarcomatosis (secondary) NOS	U ác tính thứ phát, vị trí không xác định	- Bệnh do ung thư biểu mô (thứ phát) - Rãi rác (thứ phát): + ung thư không xác định khác + u ác tính không xác định khác - Có toàn thân (thứ phát) + ung thư không xác định khác + u ác tính không xác định khác - Ung thư nhiều nơi thứ phát không xác định khác - Bệnh do u ác tính [sarcoma] (thứ												
1352	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C80	Malignant neoplasm, without specification of site	U ác tính, vị trí không xác định	C80	C80	Malignant neoplasm, without specification of site		U ác tính, vị trí không xác định									C80				
1353	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C80	Malignant neoplasm, without specification of site	U ác tính, vị trí không xác định	C80.0	C800	Malignant neoplasm, primary site unknown, so stated	Primary site unknown	U ác tính, đã khẳng định, không biết vị trí nguyên phát	Không biết vị trí nguyên phát												
1354	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định					C80	Malignant neoplasm, without specification of site	U ác tính, vị trí không xác định	C80.9	C809	Malignant neoplasm, primary site unspecified	Cancer NOS Carcinoma NOS Malignancy NOS Malignant cachexia NOS Multiple cancer NOS Excl.: multiple secondary cancer NOS (C79.9) secondary malignant neoplasm, unspecified site (C79.9)	U ác tính, vị trí nguyên phát không xác định	- Ung thư không xác định khác - Ung thư biểu mô không xác định khác - U ác tính không xác định khác - Suy mòn kiểu ác tính không xác định khác - Ung thư nhiều nơi không xác định khác - Loại trừ: ung thư thứ phát nhiều nơi không xác định khác (C79.9) + u ác tính thứ												
1355	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81	C81	Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin									C81				
1356	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.0	C810	Nodular lymphocyte predominant Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin dạng nốt ưu thể lympho bào													

1357	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.1	C811	Nodular sclerosis (classical) Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin (kinh điển) thể xơ nốt								
1358	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.2	C812	Mixed cellularity (classical) Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin (kinh điển) thể hỗn hợp tế bào								
1359	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.3	C813	Lymphocyte depleted (classical) Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin (kinh điển) thể giảm lympho bào								
1360	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.4	C814	Lymphocyte-rich (classical) Hodgkin lymphoma	Excl.: nodular lymphocyte predominant Hodgkin lymphoma (C81.0)	U lympho Hodgkin (kinh điển) thể giàu lympho bào	Loại trừ: u lympho Hodgkin ưu thế lympho bào dạng nốt (C81.0)							
1361	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.7	C817	Other (classical) Hodgkin lymphoma	Classic Hodgkin lymphoma, type not specified	U lympho Hodgkin (kinh điển) thể khác	U lympho Hodgkin kinh điển, loại không xác định							

[illegible]

1367	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.3	C823	Follicular lymphoma grade IIIa			U lympho thể nang độ IIIa									
1368	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.4	C824	Follicular lymphoma grade IIb			U lympho thể nang độ IIb									
1369	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.5	C825	Diffuse follicle centre lymphoma			U lympho trung tâm nang thể lan tỏa									
1370	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.6	C826	Cutaneous follicle centre lymphoma			U lympho trung tâm thể nang da									
1371	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.7	C827	Other types of follicular lymphoma			Loại khác của u lympho thể nang									

1372	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.9	C829	Follicular lymphoma, unspecified	Nodular lymphoma NOS	U lympho thể nang, không xác định	U lympho dạng nốt không xác định khác									
1373	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83	C83	Non-follicular lymphoma		U lympho không phải thể nang						C83				
1374	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.0	C830	Small cell B-cell lymphoma	Lymphoplasmacytic lymphoma Nodal marginal zone lymphoma Non-leukaemic variant of B-CLL Splenic marginal zone lymphoma Excl.: Chronic lymphocytic leukaemia (C91.1) Waldenström macroglobulinaemia (C88.0) mature T/NK-cell lymphomas (C84.-)	U lympho tế bào B nhỏ	- U lympho lympho bào - tương bào - U lympho thể nốt vùng viền - Biến thể không leukaemia [bạch cầu] của B-CLL - U lympho vùng viền của lách - Loại trừ: + bệnh bạch cầu mạn tính dòng lympho của tế bào B (C91.1) + bệnh macroglobulin huyết Waldenström (C88.0)									
1375	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.1	C831	Mantle cell lymphoma	Centrocytic lymphoma Malignant lymphomatous polyposis	U lympho tế bào Mantle	- U lympho trung bào - Bệnh polyp thể lympho ác tính									

1376	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.3	C833	Diffuse large B-cell lymphoma	Anaplastic diffuse large B-cell lymphoma CD30-positive diffuse large B-cell lymphoma Centroblastic diffuse large B-cell lymphoma Plasmablastic diffuse large B-cell lymphoma Immunoblastic diffuse large B-cell lymphoma Subtype not specified diffuse large B-cell lymphoma T-cell rich diffuse large B-cell lymphoma Excl.: mediastinal (thymic) large B-cell lymphoma (C85.2) mature T/NK-cell lymphomas (C84.-)	U lympho tế bào B lớn lan tỏa	- U lympho tế bào B lớn lan tỏa bất sản - U lympho tế bào B lớn lan tỏa CD30 - dương tính - U lympho tế bào B lớn lan tỏa nguyên tâm bào - U lympho tế bào B lớn lan tỏa nguyên tương bào - U lympho tế bào B lớn lan tỏa nguyên bào miễn dịch - U lympho tế bào B lớn lan tỏa tiểu nhóm không xác định - U lympho tế bào B lớn lan tỏa giàu tế bào T - Loại trừ: u lympho tế bào B lớn trung thất (tuyến ức) (C85.2)						
1377	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.5	C835	Lymphoblastic (diffuse) lymphoma	B-cell precursor lymphoma Lymphoblastic B-cell lymphoma Lymphoblastic lymphoma NOS Lymphoblastic T-cell lymphoma T-cell precursor lymphoma	U lympho dòng nguyên bào lympho (lan tỏa)	- U lympho tiền tế bào B - U lympho tế bào B nguyên bào lympho - U lympho nguyên bào lympho không xác định khác - U lympho tế bào T nguyên bào lympho - U lympho tiền tế bào T						
1378	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.7	C837	Burkitt lymphoma	Atypical Burkitt lymphoma "Burkitt-like" lymphoma Excl.: mature B-cell leukaemia Burkitt-type (C91.8)	U lympho Burkitt	- U lympho Burkitt không điển hình - U lympho kiểu Burkitt - Loại trừ: bệnh bạch cầu tế bào B trưởng thành loại Burkitt (C91.8)						
1379	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.8	C838	Other non-follicular lymphoma	Primary effusion B-cell lymphoma Intravascular large B-cell lymphoma Lymphoid granulomatosis Excl.: mediastinal (thymic) large B-cell lymphoma (C85.2) T-cell rich B-cell lymphoma (C83.3)	U lympho không phải thể nang khác	- U lympho tế bào B lan tràn nguyên phát - U lympho tế bào B lớn nội mạch - Bệnh u hạt - dòng lympho - Loại trừ: u lympho tế bào B lớn ở trung thất (tuyến ức) (C85.2) + u lympho tế bào B giàu tế bào T (C83.3)						

[illegible]

[illegible]

1389			II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan						C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.9	C849	Mature T/NK-cell lymphoma, unspecified	NK/T cell lymphoma NOS Excl.: mature T-cell lymphoma, not elsewhere classified (C84.4)	U lympho tế bào T/NK trưởng thành, không xác định	- U lympho tế bào NK/T không xác định khác - Loại trừ: u lympho tế bào T trưởng thành, không phân loại mục khác (C84.4)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

1394	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin lymphoma	U lympho không Hodgkin loại khác và/hoặc không xác định	C85.9	C859	Non-Hodgkin lymphoma, unspecified	Lymphoma NOS Malignant lymphoma NOS Non-Hodgkin lymphoma NOS	U lympho không Hodgkin, loại không xác định	- U lympho không xác định khác - U lympho ác tính không xác định khác - U lympho không Hodgkin không xác định khác												
1395	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86	C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Excl.: anaplastic large cell lymphoma, ALK negative (C84.7) anaplastic large cell lymphoma, ALK positive (C84.6)	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	- Loại trừ: u lympho tế bào lớn bất thực sản, ALK âm tính (C84.7) + u lympho tế bào lớn bất thực sản, ALK dương tính (C84.6)							C86					
1396	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.0	C860	Extranodal NK/T-cell lymphoma, nasal type		U lympho tế bào NK/T ngoài hạch, thể mũi													
1397	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.1	C861	Hepatosplenic T-cell lymphoma	Alpha-beta and gamma-delta types	U lympho tế bào T gan - lách	Các loại alpha-beta và/hoặc gamma-delta (C86.6)												
1398	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.2	C862	Enteropathy-type (intestinal) T-cell lymphoma	Enteropathy associated T-cell lymphoma	U lympho tế bào T thể bệnh lý ruột (EATL)	U lympho tế bào T liên quan bệnh lý ruột												

1399			II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính		C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan						C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.3	C863	Subcutaneous panniculitis-like T-cell lymphoma		U lympho tế bào T thể viêm mô mỡ dưới da																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

1404	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.0	C880	Waldenström macroglobulinaemia	Lymphoplasmacytic lymphoma with IgM-production Macroglobulinaemia (primary)(idiopathic) Excl.: small cell B-cell lymphoma (C83.0)	Bệnh macroglobulin huyết Waldenström	- U lympho dòng lympho tương bào kèm theo sản xuất IgM - Macroglobulin huyết (nguyên phát) (vô căn) - Loại trừ: u lympho tế bào B nhỏ (C83.0)								
1405	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.2	C882	Other heavy chain disease	Franklin disease Gamma heavy chain disease Mu (μ) heavy chain disease	Bệnh lý chuỗi nặng gamma	- Bệnh Franklin - Bệnh chuỗi Gamma nặng - Bệnh chuỗi Mu (μ) nặng								
1406	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.3	C883	Immunoproliferative small intestinal disease	Alpha heavy chain disease Mediterranean lymphoma	Bệnh tăng sinh miễn dịch ruột non	- Bệnh chuỗi alpha nặng - U lympho Địa Trung Hải								
1407	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.4	C884	Extranodal marginal zone B-cell lymphoma of mucosa-associated lymphoid tissue [MALT-lyphoma] Lymphoma of skin-associated lymphoid tissue (SALT-lymphoma) Lymphoma of bronchial-associated lymphoid tissue (BALT-lymphoma)	Note: Use additional code (C83.3) if desired, to specify transition to high malignant (diffuse large cell) lymphoma Lymphoma of skin-associated lymphoid tissue (SALT-lymphoma) Lymphoma of bronchial-associated lymphoid tissue (BALT-lymphoma)	U lympho tế bào B vùng rìa ngoài hạch của mô lympho liên quan niêm mạc [MALT-lyphoma]	Lưu ý: Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (C83.3) để xác định quá trình chuyển đổi sang ung thư hạch bạch huyết ác tính cao (tế bào lớn lan tỏa). - U lympho của mô bạch huyết liên quan đến da (SALT-lymphoma) - U lympho của mô bạch huyết liên quan đến phế								
1408	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.7	C887	Other malignant immunoproliferative diseases		Bệnh lý tăng sinh miễn dịch ác tính khác									

1409	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.9	C889	Malignant immunoproliferative disease, unspecified	Immunoproliferative disease NOS	Bệnh lý tăng sinh miễn dịch ác tính, không xác định	Bệnh tăng sinh miễn dịch không xác định khác											
1410	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90	C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms		Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính						C90						
1411	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.0	C900	Multiple myeloma	Kahler disease Medullary plasmacytoma Myelomatosis Plasma cell myeloma Excl.: solitary plasmacytoma (C90.3)	Đa u tủy xương	- Bệnh Kahler - U tương bào tủy - Bệnh u tủy - U tủy dòng tương bào - Loại trừ: u tương bào đơn độc (C90.3)											
1412	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.1	C901	Plasma cell leukaemia	Plasmacytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng plasma [tương bào]	Bệnh bạch cầu dòng tương bào											
1413	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.2	C902	Extramedullary plasmacytoma		U tương bào ngoài tủy												

1414	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopole tic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.3	C903	Solitary plasmacytoma	Localized malignant plasma cell tumour NOS Plasmacytoma NOS Solitary myeloma	U tương bào đơn độc	- Khối u tương bào ác tính khu trú không xác định khác - U tương bào không xác định khác - U tủy đơn độc								
1415	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopole tic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91	C91	Lymphoid leukaemia		Bệnh bạch cầu dòng lympho					C91				
1416	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopole tic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.0	C910	Acute lymphoblastic leukaemia [ALL]	Note: This code should only be used for T-cell and B-cell precursor leukaemia	Bệnh bạch cầu cấp dòng lympho [ALL]	Lưu ý: Mã này chỉ nên được sử dụng cho bệnh bạch cầu tiền tế bào T và tiền tế bào B								
1417	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopole tic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.1	C911	Chronic lymphocytic leukaemia of B-cell type	Lymphoplasmacytic leukaemia Richter syndrome Excl.: lymphoplasmacytic lymphoma (C83.0)	Bệnh bạch cầu mạn tính dòng lympho của tế bào B	- Bệnh bạch cầu dòng lympho - tương bào - Hội chứng Richter - Loại trừ: u lympho dòng lympho - tương bào (C83.0)								
1418	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopole tic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.3	C913	Prolymphocytic leukaemia of B-cell type		Bệnh bạch cầu tế bào tiền lympho B									

1419	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.4	C914	Hairy-cell leukaemia	Leukaemic reticuloendotheliosis	Bệnh bạch cầu tế bào tóc	Bệnh bạch cầu đơn nhân [bệnh lưới nội mô]									
1420	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.5	C915	Adult T-cell lymphoma/leukaemia [HTLV-1-associated]	Acute Chronic lymphomatoid Smouldering variant	Bệnh bạch cầu tế bào T trưởng thành	Biến thể cấp tính Biến thể mạn tính Biến thể dạng lympho Biến thể tiềm tàng của tế bào T ở người trưởng thành									
1421	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.6	C916	Prolymphocytic leukaemia of T-cell type		Bệnh bạch cầu tế bào tiền lympho T										
1422	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.7	C917	Other lymphoid leukaemia	T-cell large granular lymphocytic leukaemia (associated with rheumatoid arthritis)	Bệnh bạch cầu dòng lympho khác	Bệnh bạch cầu dạng lympho hạt tế bào T lớn (liên quan viêm khớp dạng thấp)									
1423	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.8	C918	Mature B-cell leukaemia Burkitt-type	Excl.: Burkitt lymphoma with little or no bone marrow infiltration (C83.7)	Bệnh bạch cầu tế bào B trưởng thành loại Burkitt	Loại trừ: u lympho Burkitt có ít hoặc không thâm nhiễm tủy xương (C83.7)									

1424	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.9	C919	Lymphoid leukaemia, unspecified			Bệnh bạch cầu dòng lympho, không xác định									
1425	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92	C92	Myeloid leukaemia	Ind.: leukaemia: granulocytic myelogenous	Bệnh bạch cầu dòng tủy	+ Bao gồm: bệnh bạch cầu: + dòng hạt + sinh tủy					C92				
1426	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.0	C920	Acute myeloblastic leukaemia [AML]	Acute myeloblastic leukaemia, minimal differentiation Acute myeloblastic leukaemia (with maturation) AML1/ETO AML M0 AML M1 AML M2 AML with t(8;21) AML (without a FAB classification) NOS Refractory anaemia with excess blasts in transformation Excl.: acute exacerbation of chronic myeloid leukaemia (C92.1) - Loại trừ: đợt cấp của bệnh bạch cầu	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy	- Bệnh bạch cầu cấp nguyên bào tủy, độ biệt hóa tối thiểu. - Bệnh bạch cầu cấp nguyên bào tủy (trước thành) - AML1/ETO - AML M0 - AML M1 - AML M2 - AML - AML (không sử dụng phân loại FAB), không xác định khác - Thiếu máu dai dẳng với tăng quá mức nguyên bào đang chuyển đổi									
1427	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.1	C921	Chronic myeloid leukaemia [CML], BCR/ABL-positive	Chronic myelogenous leukaemia: Philadelphia chromosome (Ph1) positive t(9;22)(q34; q11) with crisis of blast cells Excl.: atypical chronic myeloid leukaemia, BCR/ABL-negative (C92.2) chronic myelomonocytic leukaemia (C93.1) unclassified myeloproliferative disease (D47.1)	Bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính [CML], BCR/ABL - dương tính	- Bệnh bạch cầu tủy bào mạn tính: + Nhiễm sắc thể Philadelphia (Ph1) dương tính + t(9;22)(q34; q11) + có đợt tăng kích phát các nguyên bào - Loại trừ: + bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính không điển hình, BCR/ABL - âm tính (C92.2) + bệnh bạch cầu dòng tủy đơn nhân mạn tính (C93.1) + bệnh tăng sản									

1428	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.2	C922	Atypical chronic myeloid leukaemia, BCR/ABL- negative		Bệnh bạch cầu dòng tủy bản cấp tính không điển hình, BCR/ABL - âm tính								
1429	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.3	C923	Myeloid sarcoma	Note: a tumour of immature myeloid cells Chloroma Granulocytic sarcoma	U ác tính [sarcoma] dòng bạch cầu tủy	Lưu ý: một khối u của các tế bào dòng tủy chưa trưởng thành - U lục bào (sarcoma) tủy bào - Sarcoma bạch cầu hạt							
1430	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.4	C924	Acute promyelocytic leukaemia [PML]	AML M3 AML Me with t(15; 17) and variants	Bệnh bạch cầu cấp thể tiền tủy bào [PML]	- AML M3 - AML Me với t(15; 17) và các biến thể							
1431	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.5	C925	Acute myelomonocytic leukaemia	AML M4 AML M4 Eo with inv(16) or t(16;16)	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy đơn nhân	- AML M4 - AML M4 Eo với inv(16) hoặc t(16;16)							
1432	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.6	C926	Acute myeloid leukaemia with 11q23-abnormality	Acute myeloid leukaemia with variation of MLL-gene	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy có bất thường 11q23	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy với biến thể gen MLL							

1433	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.7	C927	Other myeloid leukaemia	Excl.: chronic eosinophilic leukaemia [hypereosinophilic syndrome] (D47.5)	Bệnh bạch cầu dòng tủy khác	Loại trừ: bệnh bạch cầu do tăng bạch cầu ái toan mạn tính [hội chứng tăng bạch cầu ái toan - hypereosinophilic] (D47.5)									
1434	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.8	C928	Acute myeloid leukaemia with multilineage dysplasia	Note: Acute myeloid leukaemia with dysplasia of remaining haematopoiesis and/or myelodysplastic disease in its history.	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy có loạn sản đa dòng	Lưu ý: Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy với chứng loạn sản của cơ quan tạo máu còn lại và/hoặc bệnh rối loạn sản tủy trong tiền sử của nó.									
1435	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.9	C929	Myeloid leukaemia, unspecified		Bệnh bạch cầu dòng tủy, không xác định										
1436	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93	C93	Monocytic leukaemia	Incl.: monocytoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	Bao gồm: Bệnh bạch cầu đơn nhân to			C93						
1437	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.0	C930	Acute monoblastic/monocytic leukaemia	AML M5a AML M5b AML M5	Bệnh bạch cầu cấp tính dòng đơn nhân [mono]	- AML M5 - AML M5a - AML M5b									

1438	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.1	C931	Chronic myelomonocytic leukaemia	Chronic monocytic leukaemia CMML-1 CMML-2 CMML with eosinophilia	Bệnh bạch cầu mạn tính dòng đơn nhân [mono]	- Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân mạn tính - CMML-1 - CMML-2 - CMML tăng bạch cầu ái toan										
1439	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.3	C933	Juvenile myelomonocytic leukaemia		Bệnh bạch cầu dòng tủy đơn nhân [mono] tuổi thiếu niên											
1440	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.7	C937	Other monocytic leukaemia		Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono] khác											
1441	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.9	C939	Monocytic leukaemia, unspecified		Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono], không xác định											
1442	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94	C94	Other leukaemias of specified cell type	Excl.: leukaemic reticuloendotheliosis (C91.4) plasma cell leukaemia (C90.1)	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	- Loại trừ: bệnh bạch cầu đơn nhân (C91.4) - Bệnh bạch cầu dạng tương bào (C90.1)				C94						

1443	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.0	C940	Acute erythroid leukaemia	Acute myeloid leukaemia M6 (a)(b) Erythroleukaemia	Bệnh bạch cầu cấp dạng tăng hồng cầu	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy M6 (a)(b) - Bệnh tăng sinh nguyên hồng cầu - nguyên tủy bào									
1444	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.2	C942	Acute megakaryoblastic leukaemia	Acute myeloid leukaemia, M7 Acute megakaryocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu cấp dòng máu tiểu cầu	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy M7 Bệnh bạch cầu cấp dòng mẫu tiểu cầu									
1445	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.3	C943	Mast cell leukaemia		Bệnh bạch cầu tế bào mast [dưỡng bào]										
1446	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.4	C944	Acute panmyelosis with myelofibrosis	Acute myelofibrosis	Tăng sinh dòng tế bào tủy cấp tính kèm xơ tủy	Bệnh xơ hóa tủy xương cấp tính									
1447	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.6	C946	Myelodysplastic and myeloproliferative disease, not elsewhere classified		Bệnh loạn sản tủy và/hoặc tăng sản tủy, không phân loại mục khác										

1448	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.7	C947	Other specified leukaemias	Aggressive NK-cell leukaemia Acute basophilic leukaemia	Bệnh bạch cầu xác định khác	- Bệnh bạch cầu tế bào NK tiến triển nhanh - Bạch cầu cấp dòng ái kiềm										
1449	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95	C95	Leukaemia of unspecified cell type		Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định							C95				
1450	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.0	C950	Acute leukaemia of unspecified cell type Acute bilineal leukaemia Acute mixed lineage leukaemia Biphenotypic acute leukaemia Stem cell leukaemia of undear lineage Excl.: acute exacerbation of unspecified chronic leukaemia (C95.1)	Bệnh bạch cầu cấp không xác định loại tế bào	- Bệnh bạch cầu cấp hai dòng tế bào - Bệnh bạch cầu cấp dòng hỗn hợp - Bệnh bạch cầu cấp hai dòng [Biphenotypic] - Bệnh bạch cầu dạng tế bào gốc không rõ dòng - Loại trừ: đợt cấp của bệnh bạch cầu mạn tính không xác định (C95.1)											
1451	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.1	C951	Chronic leukaemia of unspecified cell type		Bệnh bạch cầu mạn tính không xác định loại tế bào											
1452	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.7	C957	Other leukaemia of unspecified cell type		Bệnh bạch cầu khác không xác định loại tế bào											

1453	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.9	C959	Leukaemia, unspecified			Bệnh bạch cầu, không xác định									
1454	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96	C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue			U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan							C96		
1455	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.0	C960	Multifocal and multisystemic (disseminated) Langerhans-cell histiocytosis [Letterer-Siwe disease]	Histiocytosis X, multisystemic	Bệnh mô bào Langerhans (lan tỏa) đa hệ thống và/hoặc đa ổ [bệnh Letterer-Siwe]	Bệnh mô bào X, đa hệ thống									
1456	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.2	C962	Malignant mast cell tumour	Aggressive systemic mastocytosis Mast cell sarcoma Excl.: indolent mastocytosis (D47.0) mast cell leukaemia (C94.3) mastocytosis (congenital) (cutaneous) (Q82.2)	U ác tính tế bào mast [dưỡng bào]	- Bệnh tế bào mast [dưỡng bào] hệ thống - Bệnh ung thư [sarcoma] tế bào mast [dưỡng bào] - Loại trừ: bệnh tế bào mast [dưỡng bào] không hoạt động (D47.0) + bệnh bạch cầu tế bào mast [dưỡng bào] (C94.3) + bệnh dưỡng bào (bẩm sinh) (da) (Q82.2)									
1457	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.4	C964	Sarcoma of dendritic cells (accessory cells)	Interdigitating dendritic cell sarcoma Langerhans-cell sarcoma Sarcoma of follicular dendritic cells	U ác tính [sarcoma] tế bào đuôi gai (tế bào phụ)	- Ung thư [sarcoma] tế bào đuôi gai liên kết - Ung thư mô liên kết tế bào Langerhans - Ung thư mô liên kết tế bào đuôi gai dạng nang									

1458	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.5	C965	Multifocal and unisystemic Langerhans-cell histiocytosis	Hand-Schüller-Christian disease Histiocytosis X, multifocal	Bệnh mô bào Langerhans đa ổ và/hoặc đơn hệ thống	- Bệnh Hand-Schüller-Christian - Bệnh mô bào X, đa ổ										
1459	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.6	C966	Unifocal Langerhans-cell histiocytosis	Eosinophilic granuloma Histiocytosis X, unifocal Histiocytosis X NOS Langerhans-cell histiocytosis NOS	Bệnh mô bào Langerhans đơn ổ	- U hạt tăng bạch cầu ái toan - Bệnh mô bào X, đơn ổ - Bệnh mô bào X không xác định khác - Bệnh mô bào Langerhans không xác định khác										
1460	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.7	C967	Other specified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue		U ác tính xác định khác ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan											
1461	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.8	C968	Histiocytic sarcoma	Malignant Histiocytosis	U ác tính [sarcoma] mô bào ác tính	Bệnh mô bào ác tính										
1462	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan					C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.9	C969	Malignant neoplasm of lymphoid, haematopoietic and related tissue, unspecified		U ác tính ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan, không xác định											
1463	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C97-C97	Malignant neoplasms of independent (primary) multiple sites	U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)					C97	Malignant neoplasms of independent (primary) multiple sites	U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)	C97	C97	Malignant neoplasms of independent (primary) multiple sites	Note: For use of this category, reference should be made to the mortality coding rules and guidelines in Volume 2.	U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)	Lưu ý: Để sử dụng danh mục này, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa tử vong trong Quyển 2 của WHO.										

1464			C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày		D00	D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)							D00											
1465	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày		D00.0	D000	Lip, oral cavity and pharynx	Aryepiglottic fold: NOS hypopharyngeal aspect marginal zone Vermilion border of lip Excl.: aryepiglottic fold, laryngeal aspect (D02.0) epiglottitis: NOS (D02.0) suprahyoid portion (D02.0) skin of lip (D03.0, D04.0)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở môi khoang miệng và/hoặc hầu	- Nếp sụn phổi - nắp thanh quản: + không xác định khác + phía hạ họng + vùng rìa - Bờ đỏ son của môi Loại trừ: + nếp phổi nắp phía thanh quản (D02.0) + nắp thanh môn: ++ không xác định khác (D02.0) ++ phần trên xương móng																		
1466	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày		D00.1	D001	Oesophagus		Ung thư biểu mô tại chỗ ở thực quản																			
1467	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày		D00.2	D002	Stomach		Ung thư biểu mô tại chỗ ở dạ dày																			
1468	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01	D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)																		
1469	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.0	D010	Colon	Excl.: rectosigmoid junction (D01.1)	Ung thư biểu mô tại chỗ của đại tràng	Loại trừ: nơi nối trực tràng sigma (D01.0)																		
1470	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.1	D011	Rectosigmoid junction		Ung thư biểu mô tại chỗ nơi nối trực tràng sigma																			
1471	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.2	D012	Rectum		Ung thư biểu mô tại chỗ của trực tràng																			
1472	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.3	D013	Anus and anal canal	Excl.: anal: margin (D03.5, D04.5) skin (D03.5, D04.5) perianal skin (D03.5, D04.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ của hậu môn và/hoặc ống hậu môn	- Loại trừ: hậu môn: + bờ (D03.5, D04.5) + da (D03.5, D04.5) - da quanh hậu môn (D03.5, D04.5)																		
1473	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.4	D014	Other and unspecified parts of intestine	Excl.: ampulla of Vater (D01.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở phần khác và/hoặc không xác định của ruột non	Loại trừ: bóng Vater (D01.5)																		
1474	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.5	D015	Liver, gallbladder and bile ducts	Ampulla of Vater	Ung thư biểu mô tại chỗ của gan, túi mật và/hoặc ống mật	Bóng Vater																		
1475	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.7	D017	Other specified digestive organs	Pancreas	Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan tiêu hóa xác định khác	Tụy																		
1476	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh		D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ											D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định		D01.9	D019	Digestive organ, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan tiêu hóa, không xác định																			

1477	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02	D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)					D02			
1478	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.0	D020	Larynx	Aryepiglottic fold, laryngeal aspect Epiglottis (suprahoid portion) Excl.: aryepiglottic fold: NOS (D00.0) hypopharyngeal aspect (D00.0) marginal zone (D00.0)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở thanh quản	- Phía thanh quản của nếp sụn phễu - nắp thanh quản - Nắp thanh môn (phần trên xương móng) - Loại trừ: nếp sụn phễu - nắp thanh quản ngoài phía thanh quản: + không xác định khác (D00.0) + phía dưới hầu (D00.0) + vùng rìa (D00.0)								
1479	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.1	D021	Trachea		Ung thư biểu mô tại chỗ ở khí quản									
1480	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.2	D022	Bronchus and lung		Ung thư biểu mô tại chỗ ở phế quản và/hoặc phổi									
1481	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.3	D023	Other parts of respiratory system	Accessory sinuses Middle ear Nasal cavities Excl.: ear (external)(skin) (D03.2, D04.2) nose: NOS (D09.7) skin (D03.3, D04.3)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở phần khác ở hệ hô hấp	- Các xoang phụ - Tai giữa - Khoang mũi - Loại trừ: tai (ngoài) (da) (D03.2, D04.2) + mũi: ++ không xác định khác (D09.7)								
1482	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.4	D024	Respiratory system, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở hệ hô hấp, không xác định									
1483	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03	D03	Melanoma in situ	Ind.: morphology codes M872-M879 with behaviour code /2	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	Bao gồm: mã hình thái học M872-M879 với mã					D03			
1484	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.0	D030	Melanoma in situ of lip		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở môi									
1485	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.1	D031	Melanoma in situ of eyelid, including canthus		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở mí mắt, bao gồm góc mắt									
1486	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.2	D032	Melanoma in situ of ear and external auricular canal		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở tai và/hoặc ống ngoài tai									
1487	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.3	D033	Melanoma in situ of other and unspecified parts of face		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở phần khác và/hoặc không xác định ở mặt									
1488	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.4	D034	Melanoma in situ of scalp and neck		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở da đầu và/hoặc cổ									
1489	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.5	D035	Melanoma in situ of trunk	Anal: margin skin Breast (skin)(soft tissue) Perianal skin	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở thân	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - Vú (da) (mô mềm) - Da quanh hậu								
1490	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.6	D036	Melanoma in situ of upper limb, including shoulder		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở chi trên, bao gồm vai									
1491	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.7	D037	Melanoma in situ of lower limb, including hip		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở chi dưới, bao gồm hông									
1492	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.8	D038	Melanoma in situ of other sites		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở vị trí khác									
1493	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.9	D039	Melanoma in situ, unspecified		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ, không xác định									
1494	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04	D04	Carcinoma in situ of skin	Excl.: erythroplasia of Queyrat (penis) NOS (D07.4) melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	- Loại trừ: chứng tăng sinh hồng cầu Queyrat (dương vật) không xác định khác (D07.4) + u hắc tố tại chỗ (D03.-)					D04			
1495	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.0	D040	Skin of lip	Excl.: vermillion border of lip (D00.0)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da môi	Loại trừ: bờ đỏ son của môi (D00.0)								

1496	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.1	D041	Skin of eyelid, including canthus		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da mi mắt bao gồm khe mắt													
1497	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.2	D042	Skin of ear and external auricular canal		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da tai và/hoặc da ống tai ngoài													
1498	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.3	D043	Skin of other and unspecified parts of face		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da phần khác và/hoặc không xác định của mặt													
1499	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.4	D044	Skin of scalp and neck		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da đầu và/hoặc da cổ													
1500	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.5	D045	Skin of trunk Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (D01.3) skin of genital organs (D07.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da thân - Thuộc hậu môn: + bờ + da - da quanh hậu môn - da vú - Loại trừ: + hậu môn không xác định khác (D01.3)														
1501	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.6	D046	Skin of upper limb, including shoulder		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da chi trên, bao gồm vai													
1502	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.7	D047	Skin of lower limb, including hip		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da chi dưới, bao gồm hông													
1503	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.8	D048	Skin of other sites		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da vị trí khác													
1504	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.9	D049	Skin, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da, không xác định													
1505	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05	D05	Carcinoma in situ of breast Excl.: carcinoma in situ of skin of breast (D04.5) melanoma in situ of breast (skin) (D03.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú - Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ ở da vú (D04.5) + u hắc tố tại chỗ ở vú (da) (D03.5)									D05					
1506	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.0	D050	Lobular carcinoma in situ		Ung thư biểu mô tại chỗ ở tiểu thùy													
1507	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.1	D051	Intraductal carcinoma in situ		Ung thư biểu mô tại chỗ ở ống tuyến vú													
1508	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.7	D057	Other carcinoma in situ of breast		Ung thư biểu mô khác tại chỗ ở vú													
1509	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.9	D059	Carcinoma in situ of breast, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú, không xác định													
1510	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06	D06	Carcinoma in situ of cervix uteri Ind.: cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia Excl.: melanoma in situ of cervix (D03.5) severe dysplasia of cervix NOS (N87.2)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung - Bao gồm: tân sinh trong biểu mô cổ tử cung [CIN], độ III, không đề cập đến loạn sản nặng - Loại trừ: u hắc tố tại chỗ ở cổ tử cung (D03.5) + loạn sản nặng của cổ tử cung									D06					
1511	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.0	D060	Endocervix		Ung thư biểu mô tại chỗ ở nội mạc cổ tử cung										D06.0			
1512	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.1	D061	Exocervix		Ung thư biểu mô tại chỗ ở ngoại mạc cổ tử cung										D06.1			
1513	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.7	D067	Other parts of cervix		Ung thư biểu mô tại chỗ ở phần khác của cổ tử cung										D06.7			
1514	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.9	D069	Cervix, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung, không xác định										D06.9			
1515	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định	D07	D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs Excl.: melanoma in situ (D03.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định											D07			
1516	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.0	D070	Endometrium		Ung thư biểu mô tại chỗ ở nội mạc tử cung										D07.0			
1517	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ										D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.1	D071	Vulva Vulvar intraepithelial neoplasia [VIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia Excl.: severe dysplasia of vulva NOS (N90.2)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở âm hộ - Tân sinh trong biểu mô âm hộ [VIN], độ III, có hoặc không có loạn sản nặng - Loại trừ: loạn sản nặng của âm hộ không xác định												D07.1		

1518	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.2	D072	Vagina	Vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia Excl.: severe dysplasia of vagina NOS (N89.2)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở âm đạo	- Tân sinh trong biểu mô âm đạo [Vaginal intraepithelial neoplasia - VAIN], độ III có hoặc không có loạn sản nặng - Loại trừ: loạn sản nặng của âm đạo						D07.2					
1519	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.3	D073	Other and unspecified female genital organs		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định							D07.3					
1520	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.4	D074	Penis	Erythroplasia of Queyrat NOS	Ung thư biểu mô tại chỗ ở dương vật	Chứng tăng sinh hồng cầu Queyrat không xác định khác							D07.4				
1521	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.5	D075	Prostate	Excl.: low-grade dysplasia of prostate (N42.3)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tuyến tiền liệt	Loại trừ: loạn sinh tuyến tiền liệt mức độ thấp (N42.3)							D07.5				
1522	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.6	D076	Other and unspecified male genital organs		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục nam khác và/hoặc không xác định								D07.6				
1523	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09	D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)					D09						
1524	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.0	D090	Bladder		Ung thư biểu mô tại chỗ ở bàng quang												
1525	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.1	D091	Other and unspecified urinary organs		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định												
1526	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.2	D092	Eye	Excl.: skin of eyelid (D04.1)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở mắt	Loại trừ: da mi mắt (D04.1)											
1527	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.3	D093	Thyroid and other endocrine glands	Excl.: endocrine pancreas (D01.7) ovary (D07.3) testis (D07.6)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tuyến giáp và/hoặc tuyến nội tiết khác	- Loại trừ: tụy nội tiết (D01.7) + buồng trứng (D07.3) + tinh hoàn (D07.6)											
1528	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.7	D097	Carcinoma in situ of other specified sites		Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí xác định khác												
1529	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ									D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.9	D099	Carcinoma in situ, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ, không xác định												
1530	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10	D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx		U lành ở miệng và/hoặc họng							D10					
1531	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.0	D100	Lip	Lip (frenulum)(inner aspect)(mucosa)(vermill on border) Excl.: skin of lip (D22.0, D23.0)	U lành ở môi	- Môi (thẳng [phanh] môi) (phía trong) (niêm mạc) (bờ đỏ son của môi) - Loại trừ: da của môi (D22.0, D23.0)											
1532	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.1	D101	Tongue	Lingual tonsil	U lành ở lưỡi	Amydan lưỡi											
1533	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.2	D102	Floor of mouth		U lành ở sàn miệng												

1534	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.3	D103	Other and unspecified parts of mouth	Minor salivary gland NOS Excl.: benign odontogenic neoplasms (D16.4-D16.5) mucosa of lip (D10.0) nasopharyngeal surface of soft palate (D10.6)	U lành ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	- Tuyến nước bọt phụ không xác định khác - Loại trừ: u mầm răng lành tính (D16.4-D16.5) + niêm mạc môi (D10.0) + mặt mũi - họng của khẩu cái [vòm miệng] mềm									
1535	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.4	D104	Tonsil	Tonsil (faucial)[palatine] Excl.: lingual tonsil (D10.1) pharyngeal tonsil (D10.6) tonsillar: fossa (D10.5) pillars (D10.5)	U lành ở amydan	- Amydan (thuộc họng) [khẩu cái [vòm miệng]] - Loại trừ: amydan lưỡi (D10.1) + amydan họng (D10.6) + amydan của: ++ hốc (D10.5) ++ trụ (D10.5)									
1536	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.5	D105	Other parts of oropharynx	Epiglottis, anterior aspect Tonsillar: fossa pillars Vallecula Excl.: epiglottis: NOS (D14.1) suprahoid portion (D14.1)	U lành ở phần khác của hầu - khẩu	- Nắp thanh môn phía trước + Amydan của: ++ hốc ++ trụ + Rãnh nhỏ - Loại trừ: nắp thanh môn: + không xác định khác (D14.1) + phần trên xương móng (D14.1)									
1537	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.6	D106	Nasopharynx	Pharyngeal tonsil Posterior margin of septum and choanae	U lành ở mũi - hầu	- Amydan họng - Bờ sau của vách ngăn mũi và khoang mũi sau									
1538	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.7	D107	Hypopharynx		U lành ở hạ họng										
1539	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.9	D109	Pharynx, unspecified		U lành ở hầu, không xác định										
1540	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11	D11	Benign neoplasm of major salivary glands	Excl.: benign neoplasms of specified minor salivary glands which are classified according to their anatomical location benign neoplasms of minor salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	- Loại trừ: u lành ở tuyến nước bọt phụ xác định, được phân loại theo vị trí giải phẫu học + u lành ở tuyến nước bọt phụ không xác định						D11			
1541	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11.0	D110	Parotid gland		U lành ở tuyến mang tai										
1542	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11.7	D117	Other major salivary glands	Gland: sublingual submandibular	U lành ở tuyến nước bọt chính khác	- Tuyến: + dưới lưỡi + dưới hàm dưới									
1543	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11.9	D119	Major salivary gland, unspecified		U lành ở tuyến nước bọt chính, không xác định										
1544	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12	D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal		U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn							D12			
1545	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.0	D120	Caecum	Ileocaecal valve	U lành ở manh tràng	Van hồi - manh tràng									
1546	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.1	D121	Appendix		U lành ở ruột thừa										
1547	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.2	D122	Ascending colon		U lành ở đại tràng lên										
1548	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính										D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.3	D123	Transverse colon	Hepatic flexure Splenic flexure	U lành ở đại tràng ngang [ruột kết ngang]	- Góc gan - Góc lách									

1549	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.4	D124	Descending colon			U lành ở đại tràng xuống [ruột kết xuống]										
1550	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.5	D125	Sigmoid colon			U lành ở đại tràng sigma										
1551	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.6	D126	Colon, unspecified	Adenomatosis of colon Large intestine NOS Polyposis (hereditary) of colon	U lành ở đại tràng, không xác định	- Bệnh u tuyến của đại tràng - Đại tràng không xác định khác - Bệnh đa polyp (di truyền) của đại										
1552	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.7	D127	Rectosigmoid junction			U lành ở nơi nối trực tràng sigma										
1553	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.8	D128	Rectum			U lành ở trực tràng										
1554	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.9	D129	Anus and anal canal	Excl.: anal: margin (D22.5, D23.5) skin (D22.5, D23.5) perianal skin (D22.5, D23.5)	U lành ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	- Loại trừ: thuộc hậu môn: + bờ (D22.5, D23.5) + da (D22.5, D23.5) + da quanh hậu môn (D22.5, D23.5)										
1555	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13	D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system			U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa							D13			
1556	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.0	D130	Oesophagus			U lành ở thực quản										
1557	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.1	D131	Stomach			U lành ở dạ dày										
1558	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.2	D132	Duodenum			U lành ở tá tràng										
1559	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.3	D133	Other and unspecified parts of small intestine			U lành ở phần khác và/hoặc không xác định của ruột non										
1560	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.4	D134	Liver	Intrahepatic bile ducts	U lành ở gan	Đường mật trong gan										
1561	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.5	D135	Extrahepatic bile ducts			U lành ở đường mật ngoài gan										
1562	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.6	D136	Pancreas	Excl.: endocrine pancreas (D13.7)	U lành ở tụy	Loại trừ: tuyến tụy nội tiết (D13.7)										
1563	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.7	D137	Endocrine pancreas	Islet cell tumour Islets of Langerhans	U lành ở tụy nội tiết	- U tế bào tiểu đảo - Tiểu đảo Langerhans										
1564	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D13	Benign neoplasm of other and illi-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.9	D139	Ill-defined sites within the digestive system	Digestive system NOS Intestine NOS Spleen	U lành ở vị trí không rõ ràng trong hệ tiêu hóa	- Hệ tiêu hóa không xác định khác - Ruột non không xác định khác										
1565	II		C00-D48	Neoplasms		U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system	U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D14	D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system			U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp							D14			

1580	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.2	D162	Long bones of lower limb			U lành ở xương dài của chi dưới									
1581	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.3	D163	Short bones of lower limb			U lành ở xương ngắn của chi dưới									
1582	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.4	D164	Bones of skull and face	Maxilla (superior) Orbital bone Excl.: lower jaw bone [D16.5]	U lành tính ở xương sọ và/hoặc xương mặt	- Xương hàm trên - Xương hốc mắt - Loại trừ: xương hàm dưới [D16.5]									
1583	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.5	D165	Lower jaw bone			U lành ở xương hàm dưới									
1584	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.6	D166	Vertebral column	Excl.: sacrum and coccyx [D16.8]	U lành ở cột sống	Loại trừ: xương cùng và/hoặc xương cụt [D16.8]									
1585	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.7	D167	Ribs, sternum and clavide		U lành ở xương sườn, xương ức và/hoặc xương đòn										
1586	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.8	D168	Pelvic bones, sacrum and coccyx		U lành ở xương chậu, xương thiêng và/hoặc xương cụt										
1587	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.9	D169	Bone and articular cartilage, unspecified		U lành ở xương và sụn khớp, không xác định										
1588	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17	D17	Benign lipomatous neoplasm	Incl.: morphology codes M885-M888 with behaviour code /0	U mỡ lành tính	Bao gồm: mã hình thái học M885-M888 với mã						D17			
1589	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.0	D170	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of head, face and neck		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở đầu, mặt và/hoặc cổ										
1590	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.1	D171	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of trunk		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở thân										
1591	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.2	D172	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of limbs		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở các chi										
1592	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.3	D173	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of other and unspecified sites		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở vị trí khác và/hoặc không xác định										
1593	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.4	D174	Benign lipomatous neoplasm of intrathoracic organs		U mỡ lành tính ở cơ quan trong khoang ngực										
1594	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.5	D175	Benign lipomatous neoplasm of intra-abdominal organs	Excl.: peritoneum and retroperitoneum [D17.7]	U mỡ lành tính ở cơ quan trong ổ bụng	Loại trừ: phúc mạc và/hoặc vùng sau phúc mạc [D17.7]									
1595	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.6	D176	Benign lipomatous neoplasm of spermatic cord		U mỡ lành tính ở thừng tinh									D17.6	
1596	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.7	D177	Benign lipomatous neoplasm of other sites	Peritoneum Retroperitoneum	U mỡ lành tính ở vị trí khác	- Phúc mạc - Vùng sau phúc mạc									
1597	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.9	D179	Benign lipomatous neoplasm, unspecified	Upoma NOS	U mỡ lành tính, không xác định	U mỡ không xác định khác									
1598	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	D18	D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	Incl.: morphology codes M912-M917 with behaviour code /0 Excl.: blue or pigmented naevus [D22.]	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	- Bao gồm: mã hình thái học M912-M917 với mã hành vi /0 - Loại trừ: nốt ruồi [nev] [nốt ruồi]						D18			
1599	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	D18.0	D180	Haemangioma, any site	Angioma NOS	U máu, vị trí bất kỳ	U mạch máu không xác định khác									
1600	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	D18.1	D181	Lymphangioma, any site		U bạch huyết, vị trí bất kỳ										
1601	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19	D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	Incl.: morphology code M905 with behaviour code /0	U lành trung biểu mô	Bao gồm: mã hình thái học M905 với mã hành vi /0						D19			
1602	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.0	D190	Mesothelial tissue of pleura		U lành trung biểu mô ở màng phổi										
1603	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.1	D191	Mesothelial tissue of peritoneum		U lành trung biểu mô ở phúc mạc										
1604	II		C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.7	D197	Mesothelial tissue of other sites		U lành trung biểu mô ở vị trí khác										

1605	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.9	D199	Mesothelial tissue, unspecified	Benign mesothelioma NOS	U lành trung biểu mô không xác định	U lành trung biểu mô không xác định khác									
1606	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	D20	D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	Excl.: benign lipomatous neoplasm of peritoneum and retroperitoneum (D17.7)	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	Loại trừ: U mỡ lành tính ở phúc mạc và/hoặc vùng sau phúc mạc (D17.7)						D20			
1607	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	D20.0	D200	Retroperitoneum		U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc										
1608	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	D20.1	D201	Peritoneum		U lành mô mềm phúc mạc										
1609	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21	D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	Ind.: blood vessel bursa cartilage fascia fat ligament, except uterine lymphatic channel muscle synovia tendon (sheath) Excl.: cartilage: articular (D16.-) larynx (D14.1) nose (D14.0) connective tissue of breast (D24) haemangioma (D18.0) lipomatous neoplasm (D17.-) lymphangioma (D18.1) peripheral nerves and autonomic nervous system (D36.1) peritoneum (D20.1) retroperitoneum (D20.0) uterine: leiomyoma (D25.-) ligament, any (D28.2) vascular tissue (D18.-)	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	- Bao gồm: mạch máu + bao hoạt dịch + sụn + gân mạc + mỡ + dây chằng, ngoại trừ dây chằng tử cung + mạch bạch huyết + cơ + màng bao hoạt dịch + gân (bao) - Loại trừ: sụn: + khớp (D16.-) + thành quản (D14.1) + mũi (D14.0) - mô liên kết ở vú (D24) - u mạch máu (D18.0) - u mỡ (D17.-) - u mạch bạch huyết (D18.1) - thần kinh ngoại biên và hệ thần kinh tự động (D36.1) - phúc mạc (D20.1) - vùng sau phúc mạc (D20.0) - Tử cung:						D21			
1610	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.0	D210	Connective and other soft tissue of head, face and neck	Connective tissue of: ear eyelid Excl.: connective tissue of orbit (D31.6)	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở đầu, mặt và/hoặc cổ	- Mô liên kết ở: + tai + mi mắt Loại trừ: + mô liên kết ở hốc mắt (D31.6)									
1611	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.1	D211	Connective and other soft tissue of upper limb, including shoulder		U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở chi trên bao gồm vai										
1612	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.2	D212	Connective and other soft tissue of lower limb, including hip		U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở chi dưới, bao gồm hông										
1613	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.3	D213	Connective and other soft tissue of thorax	Axilla Diaphragm Great vessels Excl.: heart (D15.1) mediastinum (D15.2) thymus (D15.0)	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở lồng ngực	- Nách - Cơ hoành - Mạch máu lớn - Loại trừ: tim (D15.1) + trung thất									
1614	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.4	D214	Connective and other soft tissue of abdomen		U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở bụng										
1615	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.5	D215	Connective and other soft tissue of pelvis	Excl.: uterine: leiomyoma (D25.-) ligament, any (D28.2)	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở chậu	- Loại trừ: Tử cung: + u lành cơ trơn (D25.-) + dây chằng bất kỳ (D28.2)									
1616	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính								D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.6	D216	Connective and other soft tissue of trunk, unspecified	Back NOS	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở thân mình, không xác định	Lưng không xác định khác									

1617	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.9	D219	Connective and other soft tissue, unspecified			U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác, không xác định													
1618	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22	D22	Melanocytic naevi	Ind.: morphology codes M872-M879 with behaviour code /0 naevus: NOS blue hairy pigmented	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	- Bao gồm: mã hình thái học M872-M879 với mã hành vi /0 - Nơ vi [nevi] [nốt ruồi]: + không xác định khác + xanh lam						D22							
1619	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.0	D220	Melanocytic naevi of lip		Nơ vi tế bào melanin ở môi														
1620	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.1	D221	Melanocytic naevi of eyelid, including canthus		Nơ vi tế bào melanin ở khóe mắt bao gồm mí mắt														
1621	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.2	D222	Melanocytic naevi of ear and external auricular canal		Nơ vi tế bào melanin ở tai và/hoặc ống tai ngoài														
1622	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.3	D223	Melanocytic naevi of other and unspecified parts of face		Nơ vi tế bào melanin ở phần khác và/hoặc phần không xác định của mặt														
1623	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.4	D224	Melanocytic naevi of scalp and neck		Nơ vi tế bào melanin ở da đầu và/hoặc cổ														
1624	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.5	D225	Melanocytic naevi of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast	Nơ vi tế bào melanin ở thân	- Hậu môn: + bờ + da - Da quanh hậu môn													
1625	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.6	D226	Melanocytic naevi of upper limb, including shoulder		Nơ vi tế bào melanin ở chi trên bao gồm vai														
1626	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.7	D227	Melanocytic naevi of lower limb, including hip		Nơ vi tế bào melanin ở chi dưới bao gồm hông														
1627	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.9	D229	Melanocytic naevi, unspecified		Nơ vi tế bào melanin, không xác định														
1628	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23	D23	Other benign neoplasms of skin	Ind.: benign neoplasm of: hair follicles sebaceous glands sweat glands Excl.: benign lipomatous neoplasms (D17.0-D17.3) melanocytic naevi	U lành khác ở da	- Bao gồm: u lành tính của: + nang lông + tuyến bã + tuyến mồ hôi - Loại trừ: u mỡ lành tính (D17.0-D17.3) + nơ vi [nevi] [nốt							D23						
1629	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.0	D230	Skin of lip	Excl.: vermillion border of lip (D10.0)	U lành da ở môi	Loại trừ: bờ đỏ son của môi (D10.0)													
1630	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.1	D231	Skin of eyelid, including canthus		U lành da ở mí mắt kể cả khóe mắt														
1631	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.2	D232	Skin of ear and external auricular canal		U lành da ở tai và/hoặc ống tai ngoài														
1632	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.3	D233	Skin of other and unspecified parts of face		U lành da ở phần khác và/hoặc không xác định của mặt														
1633	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.4	D234	Skin of scalp and neck		U lành da ở đầu và/hoặc cổ														
1634	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.5	D235	Skin of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (D12.9) skin of genital organs (D28-D29)	U lành da ở thân mình	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - Da quanh hậu môn - Da vú - Loại trừ: hậu môn không xác định khác (D12.9) - Da của cơ quan													
1635	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.6	D236	Skin of upper limb, including shoulder		U lành da ở chi trên, bao gồm vai														
1636	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.7	D237	Skin of lower limb, including hip		U lành da ở chi dưới, bao gồm hông														
1637	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.9	D239	Skin, unspecified		U lành da, không xác định														
1638	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D24	Benign neoplasm of breast	U lành ở vú	D24	D24	Benign neoplasm of breast	Ind.: Breast: connective tissue soft parts Excl.: benign mammary dysplasia (N60.-) skin of breast (D22.5, D23.5)	U lành ở vú	- Bao gồm: Vú: + mô liên kết + phần mềm - Loại trừ: loạn sinh lành tính tuyến vú (N60.-) + da vú (D22.5, D23.5)													

1639	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25	D25	Leiomyoma of uterus	Ind.: benign neoplasms of uterus with morphology code M889 and behaviour code /0	U cơ trơn tử cung	- Bao gồm: u lành tử cung với mã hình thái học M889 và mã hành vi /0				D25						
1640	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.0	D250	Submucous leiomyoma of uterus		U cơ trơn dưới niêm mạc tử cung								D25.0			
1641	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.1	D251	Intramural leiomyoma of uterus		U cơ trơn trong vách tử cung								D25.1			
1642	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.2	D252	Subserosal leiomyoma of uterus		U cơ trơn dưới thành mạc tử cung								D25.2			
1643	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.9	D259	Leiomyoma of uterus, unspecified		U cơ trơn tử cung, không xác định								D25.9			
1644	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26	D26	Other benign neoplasms of uterus		U lành khác ở tử cung						D26					
1645	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.0	D260	Cervix uteri		U lành ở cổ tử cung								D26.0			
1646	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.1	D261	Corpus uteri		U lành ở thân tử cung								D26.1			
1647	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.7	D267	Other parts of uterus		U lành ở phần khác của tử cung								D26.7			
1648	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.9	D269	Uterus, unspecified		U lành ở tử cung, không xác định								D26.9			
1649	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D27	Benign neoplasm of ovary	U lành ở buồng trứng	D27	D27	Benign neoplasm of ovary		U lành ở buồng trứng								D27			
1650	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28	D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	Ind.: adenomatous polyp skin of female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: polyp dạng tuyến + da cơ quan sinh dục nữ					D28			D28		
1651	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.0	D280	Vulva		U lành ở âm hộ								D28.0			
1652	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.1	D281	Vagina		U lành ở âm đạo								D28.1			
1653	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.2	D282	Uterine tubes and ligaments	Fallopian tube Uterine ligament (broad)(round)	U lành ở vòi và/hoặc dây chằng tử cung	- Vòi trứng - Dây chằng tử cung (dây chằng rộng) (dây chằng tròn)							D28.2			
1654	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.7	D287	Other specified female genital organs		U lành ở cơ quan sinh dục nữ xác định khác								D28.7			
1655	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.9	D289	Female genital organ, unspecified		U lành ở cơ quan sinh dục nữ, không xác định								D28.9			
1656	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29	D29	Benign neoplasm of male genital organs	Ind.: skin of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	Bao gồm: da cơ quan sinh dục nam						D29			D29	
1657	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.0	D290	Penis		U lành ở dương vật								D29.0			
1658	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.1	D291	Prostate	Excl.: hyperplasia of prostate (adenomatous) (N40) prostatic: enlargement (N40) hypertrophy (N40)	U lành ở tuyến tiền liệt	- Loại trừ: tăng sản tiền liệt tuyến (dạng tuyến) (N40) + tiền liệt tuyến: ++ tăng kích thước (N40) +++ phì đại (N40)							D29.1			
1659	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.2	D292	Testis		U lành ở tinh hoàn								D29.2			
1660	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.3	D293	Epididymis		U lành ở mào tinh hoàn								D29.3			
1661	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.4	D294	Scrotum	Skin of scrotum	U lành ở bìu	Da bìu								D29.4		
1662	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính											D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.7	D297	Other male genital organs	Seminal vesicle Spermatic cord Tunica vaginalis	U lành ở cơ quan sinh dục khác ở nam giới	- Túi tinh - Thừng tinh - Lỗ tinh mạc								D29.7		

1663	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.9	D299	Male genital organ, unspecified			U lành ở cơ quan sinh dục nam, không xác định									D29.9	
1664	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30	D30	Benign neoplasm of urinary organs			U lành ở cơ quan tiết niệu								D30		
1665	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.0	D300	Kidney	Excl.: renal: calyces (D30.1) pelvis (D30.1)		U lành ở thận	- Loại trừ: thận: + đài (D30.1) + bể (D30.1)									
1666	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.1	D301	Renal pelvis			U lành ở bể thận										
1667	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.2	D302	Ureter	Excl.: ureteric orifice of bladder (D30.3)		U lành ở niệu quản	- Loại trừ: lỗ niệu quản ở bàng quang (D30.3)									
1668	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.3	D303	Bladder	Orifice of bladder: urethral ureteric		U lành ở bàng quang	+ Lỗ bàng quang: + thuộc niệu đạo + thuộc niệu quản									
1669	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.4	D304	Urethra	Excl.: urethral orifice of bladder (D30.3)		U lành ở niệu đạo	- Loại trừ: lỗ niệu đạo của bàng quang (D30.3)									
1670	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.7	D307	Other urinary organs	Paraurethral glands khác		U lành ở cơ quan tiết niệu khác	Tuyến cận niệu đạo									
1671	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.9	D309	Urinary organ, unspecified	Urinary system NOS		U lành ở cơ quan tiết niệu, không xác định	Hệ tiết niệu không xác định khác									
1672	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31	D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	Excl.: connective tissue of eyelid (D21.0) optic nerve (D33.3) skin of eyelid (D22.1, D23.1)		U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	- Loại trừ: mô liên kết của mí mắt (D21.0) + thần kinh thị giác (D33.3) + da mí mắt (D22.1, D23.1)						D31			
1673	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.0	D310	Conjunctiva			U lành ở kết mạc										
1674	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.1	D311	Cornea			U lành ở giác mạc										
1675	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.2	D312	Retina			U lành ở võng mạc										
1676	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.3	D313	Choroid			U lành ở màng mạch mắt										
1677	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.4	D314	Ciliary body			U lành ở thể mi										
1678	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.5	D315	Lacrimal gland and duct	Lacrimal sac Nasolacrimal duct		U lành ở tuyến và/hoặc ống lệ	- Túi lệ - Ống lệ (mũi)									
1679	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.6	D316	Orbit, unspecified	Connective tissue of orbit Extraocular muscle Peripheral nerves of orbit Retrobulbar tissue Retro-ocular tissue Excl.: orbital bone (D16.4)		U lành ở hốc mắt, không xác định	- Mô liên kết của hốc mắt - Cơ ngoại nhãn - Thần kinh ngoại biên của hốc mắt - Mô hậu nhãn cầu - Mô phía sau mắt - Loại trừ: xương hốc mắt (D16.4)									
1680	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.9	D319	Eye, unspecified	Eyeball		U lành ở mắt, không xác định	Nhãn cầu									
1681	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32	D32	Benign neoplasm of meninges			Khối u lành tính ở màng não									D32	
1682	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32.0	D320	Cerebral meninges			U lành ở màng não										
1683	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32.1	D321	Spinal meninges			U lành ở màng tủy										
1684	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32.9	D329	Meninges, unspecified	Meningioma NOS		U lành ở màng não, không xác định khác	U màng não không xác định khác									
1685	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33	D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	Excl.: angioma (D18.0) meninges (D32.-) peripheral nerves and autonomic nervous system (D36.1) retro-ocular tissue (D31.6)		U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	- Loại trừ: u mạch máu (D18.0) + màng não (D32.-) + thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động (D36.1) + mô phía sau mắt						D33			

[illegible]

1705	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36	D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites			U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định							D36					
1706	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.0	D360	Lymph nodes			U lành hạch lympho												
1707	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.1	D361	Peripheral nerves and autonomic nervous system	Excl.: peripheral nerves of orbit (D31.6)	U lành thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	Loại trừ: thần kinh ngoại biên của hốc mắt (D31.6)												
1708	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.7	D367	Other specified sites	Nose NOS	U lành ở vị trí xác định khác	Mũi không xác định khác												
1709	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính									D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.9	D369	Benign neoplasm of unspecified site		U lành ở vị trí không xác định													
1710	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37	D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa								D37					
1711	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.0	D370	Lip, oral cavity and pharynx	Aryepiglottic fold: NOS hypopharyngeal aspect marginal zone Major and minor salivary glands Vermilion border of lip Excl.: aryepiglottic fold, laryngeal aspect (D38.0) epiglottis: NOS (D38.0) suprahoid portion (D38.0) skin of lip (D48.5)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	- Nếp sụn phễu - nắp thanh quản: + không xác định khác + phía hạ họng + vùng mép - Tuyến nước bọt chính và phụ - Bờ môi - Loại trừ: nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía thanh quản (D38.0) + nắp thanh môn: ++ không xác định khác (D38.0) ++ phần trên xương móng												
1712	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.1	D371	Stomach		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở dạ dày													
1713	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.2	D372	Small intestine		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở ruột non													
1714	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.3	D373	Appendix		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở ruột thừa													
1715	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.4	D374	Colon		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở đại tràng													
1716	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.5	D375	Rectum	Rectosigmoid junction	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở trực tràng	Nơi nối trực tràng sigma												

[illegible]

1736	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40.1	D401	Testis			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất của tinh hoàn											D40.1	
1737	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40.7	D407	Other male genital organs	Skin of male genital organs		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam khác	Da của cơ quan sinh dục nam										D40.7	
1738	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40.9	D409	Male genital organ, unspecified			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam, không xác định											D40.9	
1739	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41	D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu								D41				
1740	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.0	D410	Kidney	Excl.: renal pelvis (D41.1)		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở thận	Loại trừ: bể thận (D41.1)											
1741	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.1	D411	Renal pelvis			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở bể thận												
1742	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.2	D412	Ureter			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở niệu quản												
1743	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.3	D413	Urethra			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở niệu đạo												
1744	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.4	D414	Bladder			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở bàng quang												
1745	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.7	D417	Other urinary organs			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu khác												
1746	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.9	D419	Urinary organ, unspecified			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu, không xác định												
1747	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42	D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy								D42				
1748	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42.0	D420	Cerebral meninges			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất của màng não												
1749	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42.1	D421	Spinal meninges			U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng tủy												

1750	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42.9	D429	Meninges, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất của màng não tủy, không xác định														
1751	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43	D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	Excl.: peripheral nerves and autonomic nervous system (D48.2)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	Loại trừ: thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động (D48.2)					D43								
1752	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.0	D430	Brain, supratentorial	Cerebral ventricle Cerebrum Frontal Occipital Parietal Temporal lobe Excl.: fourth ventricle	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não, trên lều não	- Não thất - Tiểu não - Thùy trán - Thùy chẩm - Thùy đỉnh - Thùy thái dương - Loại trừ: não thất IV (D43.1)													
1753	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.1	D431	Brain, infratentorial	Brain stem Cerebellum Fourth ventricle	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não, dưới lều não	- Cuống não - Tiểu não - Não thất IV													
1754	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.2	D432	Brain, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não, không xác định														
1755	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.3	D433	Cranial nerves		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở thần kinh sọ														
1756	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.4	D434	Spinal cord		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tủy sống														
1757	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.7	D437	Other parts of central nervous system		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở phần khác của hệ thần kinh trung ương														
1758	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.9	D439	Central nervous system, unspecified	Nervous system (central) NOS	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở hệ thần kinh trung ương, không xác định	Hệ thần kinh (trung ương) không xác định khác													
1759	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44	D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	Excl.: endocrine pancreas (D37.7) ovary (D39.1) testis (D40.1) thymus (D38.4)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	- Loại trừ: tuyến tạng (D37.7) + buồng trứng (D39.1) + tinh hoàn (D40.1) + tuyến ức (D38.4)						D44							
1760	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.0	D440	Thyroid gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến giáp														
1761	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.1	D441	Adrenal gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến thượng thận														

1762	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.2	D442	Parathyroid gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến cận giáp											
1763	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.3	D443	Pituitary gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến yên											
1764	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.4	D444	Craniopharyngeal duct		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở ống sọ - hầu											
1765	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.5	D445	Pineal gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến tùng											
1766	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.6	D446	Carotid body		U tân sinh tiểu thể động mạch cảnh không tiên lượng được tiến triển và tính chất											
1767	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.7	D447	Aortic body and other paraganglia		U tân sinh tiểu thể động mạch chủ và/hoặc cận hạch thần kinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất											
1768	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.8	D448	Pluriglandular involvement	Multiple endocrine adenomatosis	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất có tác động đến nhiều tuyến nội tiết	U của nhiều tuyến nội tiết khác										
1769	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.9	D449	Endocrine gland, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết, không xác định											
1770	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D45	Polycythaemia vera	Đa hồng cầu	D45	D45	Polycythaemia vera	Note: Polycythaemia vera has been reclassified in ICD-O Third Edition with a malignant code. The code D45 will continue to be used, although it is located in the chapter for Neoplasms of uncertain or unknown behaviour. The modification of its classification is reserved to the revision of ICD.	Đa hồng cầu	Lưu ý: Bệnh đa hồng cầu đã được phân loại lại trong ICD-O Phiên bản thứ ba với mã ác tính. Mã D45 sẽ tiếp tục được sử dụng, mặc dù mã này nằm trong chương dành cho u tân sinh về biểu hiện không chắc chắn hoặc không rõ ràng. Việc sửa đổi phân loại D45										
1771	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46	D46	Myelodysplastic syndromes	Ind.: Alkylating-agent-related myelodysplastic syndrome Epipodophyllotoxin-related myelodysplastic syndrome Therapy-related myelodysplastic syndrome NOS Excl.: drug induced aplastic anaemia (D61.1)	Hội chứng loạn sản tủy xương	- Bao gồm: Hội chứng rối loạn sản tủy liên quan đến tác nhân alkyl - Hội chứng rối loạn sản tủy liên quan đến epipodophyllotoxin - Hội chứng rối loạn sản tủy liên quan đến quá trình điều trị không xác định khác - Loại trừ: thiếu máu bất sản do										
1772	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.0	D460	Refractory anaemia without ring sideroblasts, so stated	Note: without sideroblasts, without excess of blasts	Thiếu máu dai dẳng không có nguyên hồng cầu sắt vòng, đã được khẳng định	Lưu ý: không có nguyên hồng cầu sắt, không tăng tế bào										
1773	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.1	D461	Refractory anaemia with ring sideroblasts		Thiếu máu dai dẳng có nguyên hồng cầu sắt vòng											

[illegible]

1785	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.4	D474	Osteomyelofibrosis	Chronic idiopathic myelofibrosis Myelofibrosis (idiopathic) (with myeloid metaplasia) Myeloclerosis (megakaryocytic) with myeloid metaplasia Secondary myelofibrosis in myeloproliferative disease Excl.: acute myelofibrosis (C94.4)	Bệnh xơ hóa tủy xương	- Bệnh xơ hóa tủy xương tự phát mạn tính - Bệnh xơ hóa tủy xương (vỏ căn) (có dị sản tủy) - Xơ hóa tủy xương (megakaryocytic) với dị sản tủy - Bệnh xơ hóa tủy xương thứ phát do bệnh tăng sản tủy - Loại trừ: bệnh xơ													
1786	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.5	D475	Chronic eosinophilic leukaemia [hypereosinophilic syndrome]		Bệnh bạch cầu dòng tế bào ưa acid mạn tính [hội chứng tăng bạch cầu ưa acid]														
1787	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.7	D477	Other specified neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	Histiocytic tumours of uncertain and unknown behaviour	U tân sinh xác định khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	Các u mô bào với biểu hiện không rõ ràng và/hoặc không chắc chắn													
1788	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.9	D479	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue, unspecified	lymphoproliferative disease NOS	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan, không xác định	Bệnh tăng sinh mô lympho, không xác định khác													
1789	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48	D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	Excl.: neurofibromatosis (nonmalignant) (Q85.0)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: u sợi thần kinh (không ác tính) (Q85.0)				D48									
1790	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.0	D480	Bone and articular cartilage	Excl.: cartilage of: ear (D48.1) larynx (D38.0) nose (D38.5) connective tissue of eyelid (D48.1) synovia (D48.1)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở xương và/hoặc sụn khớp	- Loại trừ: sụn của: + tai (D48.1) + thanh quản (D38.0) + mũi (D38.5) + mô liên kết của mí mắt (D48.1) + màng hoạt dịch													
1791	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.1	D481	Connective and other soft tissue	Connective tissue of: ear eyelid Excl.: cartilage (of): articular (D48.0) larynx (D38.0) nose (D38.5) connective tissue of breast (D48.6)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	- Mô liên kết của: + tai + mắt - Loại trừ: sụn của: + khớp (D48.0) + thanh quản (D38.0) + mũi (D38.5) + mô liên kết của													
1792	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.2	D482	Peripheral nerves and autonomic nervous system	Excl.: peripheral nerves of orbit (D48.7)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	Loại trừ: thần kinh ngoại biên của hốc mắt (D48.7)													
1793	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất									D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.3	D483	Retroperitoneum		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vùng sau phúc mạc														

[illegible]

1806	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D51	Vitamin B ₁₂ deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B ₁₂	D51.1	D511	Vitamin B ₁₂ deficiency anaemia due to selective vitamin B ₁₂ malabsorption with proteinuria	Imerslund(Gräsbeck) syndrome Megaloblastic hereditary anaemia	Thiếu vitamin B ₁₂ do giảm hấp thu chọn lọc vitamin B ₁₂ kèm protein niệu	- Hội chứng Imerslund (-Grasbeck) - Thiếu máu Megaloblastic [thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ]												
1807	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D51	Vitamin B ₁₂ deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B ₁₂	D51.2	D512	Transcobalamin II deficiency		Thiếu Transcobalamin II													
1808	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D51	Vitamin B ₁₂ deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B ₁₂	D51.3	D513	Other dietary vitamin B ₁₂ deficiency anaemia	Vegan anaemia	Thiếu máu thiếu vitamin B ₁₂ trong chế độ ăn khác	Thiếu máu ở người ăn chay trường												
1809	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D51	Vitamin B ₁₂ deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B ₁₂	D51.8	D518	Other vitamin B ₁₂ deficiency anaemias		Thiếu máu do thiếu vitamin B ₁₂ khác													
1810	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D51	Vitamin B ₁₂ deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B ₁₂	D51.9	D519	Vitamin B ₁₂ deficiency anaemia, unspecified		Thiếu máu thiếu vitamin B ₁₂ , không xác định													
1811	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52	D52	Folate deficiency anaemia		Thiếu máu do thiếu folate								D52					
1812	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.0	D520	Dietary folate deficiency anaemia	Nutritional megaloblastic anaemia	Thiếu máu do thiếu folate trong chế độ ăn	Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dinh dưỡng												
1813	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.1	D521	Drug-induced folate deficiency anaemia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Thiếu máu thiếu folate do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để												
1814	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.8	D528	Other folate deficiency anaemias		Thiếu máu thiếu folate khác													
1815	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.9	D529	Folate deficiency anaemia, unspecified	Folic acid deficiency anaemia NOS	Thiếu máu thiếu folate, không xác định	Thiếu máu thiếu acid folic không xác định khác												
1816	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53	D53	Other nutritional anaemias	Ind.: megaloblastic anaemia unresponsive to vitamin B12 or folate therapy	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	Bao gồm: thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ không đáp ứng với liệu pháp vitamin B ₁₂ hoặc						D53						
1817	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.0	D530	Protein deficiency anaemia	Amino-acid deficiency anaemia Orotaciduric anaemia Excl.: Lesch-Nyhan syndrome (E79.1)	Thiếu máu do thiếu protein - Thiếu máu do thiếu acid amin - Thiếu máu do thiếu acid orotic - Loại trừ: Hội chứng Lesch-													
1818	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.1	D531	Other megaloblastic anaemias, not elsewhere classified	Megaloblastic anaemia NOS Excl.: Di Guglielmo disease (C94.0)	Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ khác, không phân loại mục khác - Loại trừ: Bệnh Di	Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ khác, không phân loại mục khác - Loại trừ: Bệnh Di												
1819	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.2	D532	Scorbutic anaemia	Excl.: scurv (E54)	Thiếu máu thiếu vitamin C	Loại trừ: thiếu vitamin C (E54)												
1820	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng											D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.8	D538	Other specified nutritional anaemias	Anaemia associated with deficiency of: copper molybdenum zinc Excl.: nutritional deficiencies without mention of anaemia, such as: copper deficiency (E61.0) molybdenum	Thiếu máu thiếu dinh dưỡng xác định khác	- Thiếu máu liên quan đến thiếu: + đồng + moliptden + kẽm - Loại trừ: thiếu dinh dưỡng không kèm thiếu máu, như: + thiếu đồng (E61.0) + thiếu moliptden												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1878	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác									D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.2	D642	Secondary sideroblastic anaemia due to drugs and toxins	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt thứ phát do thuốc và/hoặc độc chất	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên										
1879	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác									D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.3	D643	Other sideroblastic anaemias	Sideroblastic anaemia: NOS pyridoxine-responsive NEC	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt khác	- Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt: + không xác định khác + đáp ứng với										
1880	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác									D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.4	D644	Congenital dyserythropoietic anaemia	Dyshaematopoietic anaemia (congenital) Excl.: Blackfan-Diamond syndrome (D61.0) Di Guglielmo disease (C94.0)	Thiếu máu loạn sinh hồng cầu bẩm sinh	- Thiếu máu loạn sinh hồng cầu (bẩm sinh) - Loại trừ: Hội chứng Blackfan-Diamond (D61.0) - Bệnh Di										
1881	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác									D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.8	D648	Other specified anaemias	Infantile pseudoleukaemia Leukoerythroblastic anaemia	Thiếu máu xác định khác	- Bệnh bạch cầu giả [pseudoleukaemia] ở trẻ nhỏ - Thiếu máu										
1882	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác									D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.9	D649	Anaemia, unspecified		Thiếu máu, không xác định											
1883	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác									D65	Disseminated intravascular coagulation [defibrination syndrome]	Đông máu rải rác nội mạch [hội chứng tiêu sợi huyết]	D65	D65	Disseminated intravascular coagulation [defibrination syndrome]	Ind.: Afibrinogenaemia, acquired Consumption coagulopathy Diffuse or disseminated intravascular coagulation [DIC] Fibrinolytic haemorrhage, acquired Purpura: fibrinolytic fulminans Excl.: that (complicating): abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.1) in newborn (P60) pregnancy, childbirth and the puerperium (O45.0, O46.0, O67.0, O72.3)	Đông máu rải rác nội mạch [hội chứng tiêu sợi huyết]	- Bao gồm: Chứng giảm fibrinogen huyết, mắc phải - Bệnh lý đông máu tiêu hủy - Bệnh đông máu rải rác nội mạch hoặc lan tỏa [DIC] - Xuất huyết do tiêu sợi huyết, mắc phải - Ban xuất huyết: + Tiêu sợi huyết + Kích phát - Loại trừ: các biến chứng của: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.1) + ở trẻ sơ sinh (P60) + thai kỳ, khi đẻ										
1884	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác									D66	Hereditary factor VIII deficiency	Thiếu hụt yếu tố VIII di truyền	D66	D66	Hereditary factor VIII deficiency	Ind.: Deficiency factor VIII (with functional defect) Haemophilia: NOS A classical Excl.: factor VIII deficiency with vascular defect (D68.0)	Thiếu hụt yếu tố VIII di truyền	- Bao gồm: + Thiếu hụt yếu tố VIII (kèm giảm chức năng) + Bệnh rối loạn đông máu [Haemophilia]: ++ không xác định khác +++ A +++ kinh điển - Loại trừ: + thiếu hụt yếu tố VIII kèm tổn										
1885	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác									D67	Hereditary factor IX deficiency	Thiếu hụt yếu tố IX di truyền	D67	D67	Hereditary factor IX deficiency	Ind.: Christmas disease Deficiency: factor IX (with functional defect) plasma thromboplastin component [PTC] Haemophilia B	Thiếu hụt yếu tố IX di truyền	- Bao gồm: bệnh Christmas - Thiếu hụt : + yếu tố IX (kèm giảm chức năng) + thành phần thromboplastin huyết tương [PTC] - Bệnh rối loạn đông máu										
1886	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác									D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68	D68	Other coagulation defects	Excl.: those complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.1) pregnancy, childbirth and the puerperium (O45.0, O46.0, O67.0, O72.3)	Rối loạn đông máu khác	- Loại trừ: các biến chứng của: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.1) + thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O45.0, O46.0,						D68				

1887	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác											D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.0	D680	Von Willebrand disease	Angiohaemophilia Factor VIII deficiency with vascular defect Vascular haemophilia Excl.: capillary fragility (hereditary) (D69.8) factor VIII deficiency: NOS (D66) with functional defect (D66)	Bệnh Von Willebrand	Chứng ưa chảy máu mao mạch - Thiếu hụt yếu tố VIII kèm tổn thương mạch máu - Chứng ưa chảy máu mạch máu - Loại trừ: chứng dễ vỡ thành mạch máu (di truyền) (D69.8) + thiếu hụt yếu tố VIII: ++ không xác định khác (D66) ++ kèm giảm chức											
1888	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác											D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.1	D681	Hereditary factor XI deficiency	Haemophilia C Plasma thromboplastin antecedent [PTA] deficiency	Thiếu hụt yếu tố XI di truyền	- Rối loạn đông máu [Haemophilia] C - Bệnh giảm tiền chất huyết khối thromboplastin											
1889	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác											D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.2	D682	Hereditary deficiency of other clotting factors	Congenital afibrinogenemia Deficiency: AC globulin proaccelerin Deficiency of factor: I [fibrinogen] II [prothrombin] V [labile] VII [stable] X [Stuart-Prower] XII [Hageman] XIII [fibrin-stabilizing] Dysfibrinogenemia (congenital) Hypoproconvertinaemia Owren disease	Thiếu hụt yếu tố đông máu khác do di truyền	- Chứng giảm fibrinogen huyết bẩm sinh - Thiếu hụt: + globulin AC + proaccelerin - Thiếu hụt yếu tố: + I [fibrinogen] + II [prothrombin] + V [labile] + VII [stable] + X [Stuart-Prower] + XII [Hageman] + XIII [yếu tố ổn định fibrin] - Bất thường fibrinogen huyết (bẩm sinh) - Giảm proconvertin máu - Bệnh Owren											
1890	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác											D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.3	D683	Haemorrhagic disorder due to circulating anticoagulants	Haemorrhage during long-term use of anticoagulants Hyperheparinaemia Increase in: antithrombin anti-VIIIa anti-Xa anti-XIIa Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify any administered anticoagulant. Excl.: long-term use of anticoagulants without haemorrhage (Z92.1)	Xuất huyết do có kháng đông lưu hành	- Xuất huyết do sử dụng các chất chống đông máu dài ngày - Tăng nồng độ heparin máu - Tăng do: + antithrombin + anti-VIIIa + anti-Xa + anti-XIIa Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định bất kỳ loại thuốc chống đông máu nào được sử dụng. - Loại trừ: sử dụng dài ngày các chất chống											
1891	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác											D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.4	D684	Acquired coagulation factor deficiency	Deficiency of coagulation factor due to: liver disease vitamin K deficiency Excl.: vitamin K deficiency of	Thiếu hụt yếu tố đông máu mắc phải	- Thiếu hụt yếu tố đông máu do: + bệnh gan + thiếu vitamin K - Loại trừ: thiếu vitamin K ở trẻ sơ sinh (P53)											
1892	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác											D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.5	D685	Primary thrombophilia	Activated protein C resistance [factor V Leiden mutation] Deficiency: antithrombin protein C protein S Prothrombin gene mutation	Bệnh tăng đông máu nguyên phát	- Kháng protein C hoạt hóa [đột biến yếu tố V Leiden] - Thiếu hụt: + Anti thrombin + protein C + protein S - Đột biến gen prothrombin											

[illegible]

1903		III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác										D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.6	D696	Thrombocytopenia, unspecified		Giảm tiểu cầu, không xác định														
1904		III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác										D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.8	D698	Other specified haemorrhagic conditions	Capillary fragility (hereditary) Vascular pseudohaemophilia	Tình trạng xuất huyết xác định khác	- Chứng dễ vỡ thành mạch máu (di truyền) - Chứng giả hemophilia mạch													
1905		III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác										D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.9	D699	Haemorrhagic condition, unspecified		Tình trạng xuất huyết, không xác định														
1906		III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu										D70	Agranulocytosis	Bệnh mất bạch cầu hạt	D70	D70	Agranulocytosis	Ind.: Agranulocytic angina Infantile genetic agranulocytosis Kostmann disease Neutropenia: NOS congenital cyclic drug-induced periodic splenic (primary) toxic Neutropenic splenomegaly Werner-Schultz disease Use additional external cause code [Chapter XX], if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: transient neonatal neutropenia (P61.5)	Bệnh mất bạch cầu hạt	- Bao gồm: Chứng đau thắt ngực bạch cầu không hạt - Bệnh mất bạch cầu hạt di truyền ở trẻ nhỏ - Bệnh Kostmann - Giảm bạch cầu trung tính: + không xác định khác + bẩm sinh + chu kỳ + do thuốc + đình kỳ + do lách (nguyên phát) + nhiễm độc - lách to giảm bạch cầu trung tính - bệnh Werner-Schultz Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: bạch													
1907		III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu										D71	Functional disorders of polymorphonuclear neutrophils	Rối loạn chức năng bạch cầu đa nhân trung tính	D71	D71	Functional disorders of polymorphonuclear neutrophils	Ind.: Cell membrane receptor complex [CR3] defect Chronic (childhood) granulomatous disease Congenital dysphagocytosis Progressive septic granulomatosis	Rối loạn chức năng bạch cầu đa nhân trung tính	- Bao gồm: Bất thường thụ thể [receptor] dạng phức hợp màng tế bào [CR3] - Bệnh u hạt mạn tính (ở trẻ em) - Rối loạn thực bào bẩm sinh - U hạt nhiễm trùng tiến triển													
1908		III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu										D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72	D72	Other disorders of white blood cells	Excl.: basophilia (D75.8) immunity disorders (D80-D89) neutropenia (D70) abnormal white blood cells (count) (R72) preleukaemia (syndrome) (D46.9)	Rối loạn khác của bạch cầu	- Loại trừ: Chứng tăng bạch cầu ưa bazơ (D75.8) + rối loạn miễn dịch (D80.- - D89.-) + giảm bạch cầu trung tính (D70) + bất thường bạch cầu (số lượng) (R72) + bạch cầu cấp tính					D72								
1909		III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu										D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.0	D720	Genetic anomalies of leukocytes	Anomaly [granulation]/granulocyte) or syndrome: Alder May-Hegglin Pelger-Huët Hereditary: leukocytic: hypersegmentation hyposegmentation leukomelanopathy Excl.: Chediak(-Steinbrink)-Higashi syndrome (E70.3)	Bất thường di truyền của bạch cầu	- Bất thường (mô hạt) (bạch cầu hạt) hoặc hội chứng: + Alder + May-Hegglin + Pelger-Huett - Di truyền: + Bạch cầu: ++ Tăng đoạn ++ Giảm đoạn + Bệnh lý hắc tố bạch cầu - Loại trừ: hội chứng Chediak (-Steinbrink) (E70.3)													

1910	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.1	D721	Eosinophilia	Eosinophilia: allergic hereditary	Tăng bạch cầu ái toan	- Tăng bạch cầu ái toan: + dị ứng + di truyền									
1911	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.8	D728	Other specified disorders of white blood cells	Leukaemoid reaction: lymphocytic monocytic myelocytosis leukocytosis lymphocytosis (symptomatic) lymphopenia Monocytosis (symptomatic) Plasmacytosis	Rối loạn xác định khác của bạch cầu	- Phản ứng dạng bệnh bạch cầu: + dòng lympho + dòng mono + dòng tủy - Tăng bạch cầu - Tăng lympho bào (triệu chứng) - Giảm lympho bào - Tăng bạch cầu đơn nhân to (triệu chứng)									
1912	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.9	D729	Disorder of white blood cells, unspecified		Rối loạn bạch cầu, không xác định										
1913	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73	D73	Diseases of spleen		Bệnh lý lách							D73			
1914	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.0	D730	Hyposplenism	Asplenia, postsurgical Atrophy of spleen Excl.: asplenia (congenital) (Q89.0)	Thiếu năng lách	- Chứng không có lách, sau phẫu thuật - Chứng teo lách - Loại trừ: chứng không có lách									
1915	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.1	D731	Hypersplenism	Excl.: splenomegaly: NOS (R16.1) congenital (Q89.0)	Chứng cường lách	- Loại trừ: lách to: + không xác định khác (R16.1) + bẩm sinh (Q89.0)									
1916	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.2	D732	Chronic congestive splenomegaly		Lách to xung huyết mạn tính										
1917	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.3	D733	Abscess of spleen		Áp xe lách										
1918	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.4	D734	Cyst of spleen		Nang lách										
1919	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.5	D735	Infarction of spleen	Splenic rupture, nontraumatic Torsion of spleen Excl.: traumatic rupture of spleen	Bệnh nhồi máu lá lách	- Vỡ lách, không do chấn thương - Xoắn lách - Loại trừ: vỡ lách do chấn thương									
1920	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.8	D738	Other diseases of spleen	Fibrosis of spleen NOS Perisplenitis Splenitis NOS	Bệnh khác ở lách	- Xơ hóa lách không xác định khác - Viêm quanh lách - Viêm lách không									
1921	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.9	D739	Disease of spleen, unspecified		Bệnh lý lách, không xác định										
1922	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D74	Methaemoglobinemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74	D74	Methaemoglobinemia		Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]							D74			
1923	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D74	Methaemoglobinemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74.0	D740	Congenital methaemoglobinemia	Congenital NADH-methaemoglobin reductase deficiency Haemoglobin-M [Hb-M] disease Methaemoglobinaemia, hereditary	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia] bẩm sinh	- Bệnh thiếu hụt enzym NADH-methaemoglobin reductase bẩm sinh - Bệnh huyết sắc tố M [Hb-M] - Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia], di truyền									

1924	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D74	Methaemoglobinaemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74.8	D748	Other methaemoglobinaemias	Acquired methaemoglobinaemia (with sulphaemoglobinaemia) Toxic methaemoglobinaemia Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia] khác	- Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia] (kèm sulphaemoglobin máu) - Bệnh mất sắc tố máu nhiễm độc - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để											
1925	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D74	Methaemoglobinaemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74.9	D749	Methaemoglobinaemia, unspecified		Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia], không xác định												
1926	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75	D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Excl.: enlarged lymph nodes (R59.-) hypergammaglobulinaemia NOS (D89.2) lymphadenitis: NOS (I88.9) acute (L04.-) chronic (I88.1) mesenteric (acute)(chronic) (I88.0)	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	- Loại trừ: chứng phì đại hạch bạch huyết (R59.-) + tăng gammaglobulin máu không xác định (D89.2) + viêm hạch bạch huyết: ++ không xác định khác (I88.9) ++ cấp tính (L04.-) ++ mạn tính (I88.1) ++ mạc treo ruột (cấp tính) (mạn tính) (I88.0)			D75								
1927	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.0	D750	Familial erythrocytosis	Polycythaemia: benign familial Excl.: hereditary ovalocytosis (D58.1)	Bệnh tăng hồng cầu di truyền [có yếu tố gia đình]	- Tăng hồng cầu: + lành tính + di truyền [có yếu tố gia đình] - Loại trừ: + bệnh hồng cầu hình bầu dục di truyền (D58.1)											
1928	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.1	D751	Secondary polycythaemia	Erythrocytosis NOS Polycythaemia: NOS acquired due to: erythropoietin fall in plasma volume high altitude stress emotional hypoxaemic nephrogenous relative Excl.: polycythaemia: neonatorum (P61.1) vera (D45)	Bệnh tăng hồng cầu thứ phát	- Chứng tăng hồng cầu thứ phát không xác định khác - Bệnh tăng hồng cầu: + không xác định khác + mắc phải + do: ++ erythropoietin ++ giảm thể tích huyết tương ++ ở vùng cao ++ căng thẳng + tâm lý + giảm oxy máu + do thận + giả - Loại trừ: bệnh tăng hồng cầu:											
1929	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.8	D758	Other specified diseases of blood and blood-forming organs	Basophilia	Bệnh xác định khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	Chứng tăng bạch cầu ưa bazơ											
1930	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu									D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.9	D759	Disease of blood and blood-forming organs, unspecified		Bệnh của máu và cơ quan tạo máu, không xác định												

1931	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77 Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu								D76	Other specified diseases with participation of lymphoreticular and reticulohistiocytic tissue	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76	D76	Other specified diseases with participation of lymphoreticular and reticulohistiocytic tissue	Exd.: (Abt.-Letterer-Siwe disease (C96.0) eosinophilic granuloma (C96.6) Hand-Schüller-Christian disease (C96.5) histiocytic sarcoma (C96.8) histiocytosis X, multifocal (C96.6) histiocytosis X, unifocal (C96.6) Langerhans-cell histiocytosis, multifocal (C96.5) Langerhans-cell histiocytosis, unifocal (C96.6) malignant histiocytosis (C96.8) reticuloendotheliosis: leukaemic (C91.4) nonlipid (C96.0) reticulosis: histiocytic medullary (C96.8) lipomelanotic (I89.8) malignant NOS (C86.0)	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	- Loại trừ: + bệnh (Abt-) letterer-Siwe (C96.0) + bệnh u hạt tăng bạch cầu ưa acid (C96.6) + bệnh Hand-Schüller-Christian (C96.5) + sarcoma mô bào (C96.8) + bệnh mô bào, đa ổ (C96.5) + bệnh mô bào, đơn ổ (C96.6) + bệnh mô bào Langerhans, đa ổ (C96.5) + bệnh mô bào tế bào Langerhans, đơn ổ (C96.6) + bệnh mô bào ác tính (C96.8) + bệnh liên võng nội mô hoặc liên võng: ++thể bệnh bạch cầu [leukemia] (C91.4) ++ thể không phải lipid (C96.0) + bệnh tăng tế bào lưới:				D76					
1932	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77 Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu								D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76.1	D761	Haemophagocytic lymphohistiocytosis	Familial haemophagocytic reticulosis Histiocytoses of mononuclear phagocytes	Hội chứng thực bào máu	- Bệnh tăng tế bào lưới thực bào máu di truyền - Rối loạn tăng sinh tế bào đuôi gai của thực bào									
1933	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77 Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu								D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76.2	D762	Haemophagocytic syndrome, infection-associated	Use additional code, if desired, to identify infectious agent or disease.	Hội chứng thực bào máu, liên quan đến nhiễm trùng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định bệnh hoặc tác nhân lây nhiễm.									
1934	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77 Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu								D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76.3	D763	Other histiocytosis syndromes	Reticulohistiocytoma (giant-cell) Sinus histiocytosis with massive lymphadenopathy Xanthogranuloma	Hội chứng mô bào khác	- U liên võng tổ chức bào [tế bào khổng lồ] - Bệnh mô bào xoang có tổn thương bạch									
1935	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77 Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu								D77*	Other disorders of blood and blood-forming organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác ở máu và/hoặc cơ quan tạo máu do bệnh phần loại mục khác	D77*	D77	Other disorders of blood and blood-forming organs in diseases classified elsewhere	Ind.: Fibrosis of spleen in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†)	Rối loạn khác ở máu và/hoặc cơ quan tạo máu do bệnh phần loại mục khác	Bao gồm: xơ hóa lách trong nhiễm sán máng [bệnh sán máng] (B65.-†)	D77*								
1936	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89 Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan cơ chế miễn dịch								D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80	D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects		Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể										
1937	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89 Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch								D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.0	D800	Hereditary hypogammaglobulinaemia	Autosomal recessive agammaglobulinaemia (Swiss type) X-linked agammaglobulinaemia [Bruton] (with growth hormone deficiency)	Giảm gammaglobulin máu di truyền	- Bệnh không có gammaglobulin máu di truyền liên thể nhiễm sắc thể X [bệnh Bruton] (kèm thiếu hụt hormone tăng									
1938	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89 Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch								D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.1	D801	Nonfamilial hypogammaglobulinaemia	Agammaglobulinaemia with immunoglobulin-bearing B-lymphocytes Common variable agammaglobulinaemia [CV Agamma] Hypogammaglobulinaemia NOS	Suy giảm gammaglobulin máu không di truyền [không có yếu tố gia đình]	- Bệnh không có gammaglobulin máu kèm lymphocyte B mang Ig - Bệnh không có gammaglobulin máu biến thiên phổ biến [CVA gamma] - Chứng giảm									

[illegible]

1956	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.8	D818	Other combined immunodeficiencies	Biotin-dependent carboxylase deficiency	Suy giảm miễn dịch kết hợp khác	Bệnh suy giảm men carboxylase phụ thuộc biotin													
1957	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.9	D819	Combined immunodeficiency, unspecified	Severe combined immunodeficiency disorder [SCID] NOS	Suy giảm miễn dịch hỗn hợp, không xác định	Rối loạn suy giảm miễn dịch kết hợp nguy kịch [SCID] không xác định khác													
1958	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82	D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Excl.: ataxia telangiectasia [Louis-Bar] (G11.3)	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	Loại trừ: chứng mất điều hòa vận động [thất điều] giãn mạch [Louis-Bar] (G11.3)				D82									
1959	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.0	D820	Wiskott-Aldrich syndrome	Immunodeficiency with thrombocytopenia and eczema	Hội chứng Wiskott-Aldrich	Suy giảm miễn dịch kèm chứng giảm tiểu cầu và/hoặc bệnh chàm													
1960	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.1	D821	Di George syndrome	Pharyngeal pouch syndrome Thymic: aplymphoplasia aplasia or hypoplasia with immunodeficiency	Hội chứng Di George	-Hội chứng túi hầu họng -Tuyến ức: + bất sản lympho + bất sản hoặc giảm sản kèm suy giảm miễn dịch													
1961	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.2	D822	Immunodeficiency with short-limbed stature		Suy giảm miễn dịch kèm chứng ngắn chân														
1962	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.3	D823	Immunodeficiency following hereditary defective response to Epstein-Barr virus	X-linked lymphoproliferative disease	Bệnh suy giảm miễn dịch do thiếu hụt di truyền kết với nhiễm virus Epstein-Barr	Bệnh tăng sinh mô bạch huyết liên kết với nhiễm sắc thể X													
1963	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.4	D824	Hyperimmunoglobulin E [IgE] syndrome		Hội chứng tăng immunoglobulin E [IgE]														
1964	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.8	D828	Immunodeficiency associated with other specified major defects		Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng xác định khác														
1965	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.9	D829	Immunodeficiency associated with major defect, unspecified		Suy giảm miễn dịch thiếu hụt chủ yếu, không xác định														
1966	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83	D83	Common variable immunodeficiency		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến							D83							
1967	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.0	D830	Common variable immunodeficiency with predominant abnormalities of B-cell numbers and function		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến với bất thường chủ yếu về số lượng và chức năng của tế bào B														
1968	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.1	D831	Common variable immunodeficiency with predominant immunoregulatory T-cell disorders		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến với rối loạn tế bào T điều hòa miễn dịch chiếm ưu thế														
1969	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.2	D832	Common variable immunodeficiency with autoantibodies to B- or T-cells		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến với tự kháng thể đối với tế bào T hoặc tế bào B														
1970	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch											D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.8	D838	Other common variable immunodeficiencies		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến khác														

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2030	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.3	E063	Autoimmune thyroiditis	Hashimoto thyroiditis Hashitoxicosis (transient) Lymphadenoid goitre Lymphocytic thyroiditis Struma lymphomatosa	Viêm tuyến giáp tự miễn	- Viêm giáp Hashimoto - Nhiễm độc giáp Hashimoto (thoảng qua) - Bướu giáp dạng mô hạt lympho - Viêm tuyến giáp lympho bào - Bướu giáp thâm nhiễm lympho bào							
2031	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.4	E064	Drug-induced thyroiditis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Viêm tuyến giáp do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài [Chương XX] để							
2032	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.5	E065	Other chronic thyroiditis	Thyroiditis: chronic: NOS fibrous igneous Riedel	Viêm tuyến giáp mạn tính khác	- Viêm giáp: + mạn tính: ++ không xác định khác ++ xơ hóa + chắc như gỗ + Riedel							
2033	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.9	E069	Thyroiditis, unspecified		Viêm tuyến giáp, không xác định								
2034	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07	E07	Other disorders of thyroid		Rối loạn khác của tuyến giáp					E07			
2035	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.0	E070	Hypersecretion of calcitonin	C-cell hyperplasia of thyroid Hypersecretion of thyrocalcitonin	Tăng tiết calcitonin	- Tăng sản tế bào C của tuyến giáp - Tăng tiết calcitonin tuyến							
2036	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.1	E071	Dyshormogenetic goitre	Familial dyshormogenetic goitre Pendred syndrome Excl.: transitory congenital goitre with normal function (P72.0)	Phình giáp loạn sinh hormon	- Bướu giáp do rối loạn tổng hợp hormon tuyến giáp di truyền - Hội chứng Pendred - Loại trừ: + bướu giáp bẩm sinh tạm thời có chức năng bình							
2037	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.8	E078	Other specified disorders of thyroid	Abnormality of thyroid binding globulin Haemorrhage infarction of thyroid Sick-euthyroid syndrome	Rối loạn xác định khác của tuyến giáp	- Bất thường về globulin gắn tuyến giáp - Xuất huyết tuyến giáp - Nhồi máu tuyến giáp - Hội chứng bệnh lý khác với chức năng giáp bình							
2038	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.9	E079	Disorder of thyroid, unspecified		Rối loạn tuyến giáp, không xác định								
2039	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường tipo 1	E10	E10	Type 1 diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Incl.: diabetes (mellitus): brittle juvenile-onset ketosis-prone Excl.: diabetes mellitus (in): malnutrition-related (E12.-) neonatal (P70.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) postsurgical hypoinsulinaemia (E90.1)	Bệnh đái tháo đường tipo 1	[Tham khảo khối E10.- - E14.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh tiểu đường (bệnh đái tháo đường): ++ khó kiểm soát ++ khởi phát ở thanh thiếu niên ++ dễ bị nhiễm toan ceton - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (dó): ++ liên quan đến suy dinh dưỡng (E12.-) ++ trẻ sơ sinh (P70.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) + đường niệu [bệnh đái tháo đường]: ++ không xác định khác (R81)				E10			
2040	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường tipo 1	E10.0	E100	Type 1 diabetes mellitus, with coma		Bệnh đái tháo đường tipo 1, kèm hôn mê								

[illegible]

[illegible]

2071	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E12	Mainnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.9	E129	Mainnutrition-related diabetes mellitus, without complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, không kèm biến chứng									
2072	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13	E13	Other specified diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Excl.: diabetes mellitus (in): malnutrition-related (E12.-) neonatal (P70.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) type 1 (E10.-) type 2 (E11.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) postsurgical hypoinsulinaemia (E89.1)	Bệnh đái tháo đường xác định khác	[Tham khảo khối E10.- - E14 - Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (đó). ++ liên quan đến suy dinh dưỡng (E12.-) ++ ở trẻ sơ sinh (P70.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) ++ tip 1 (E10.-) ++ tip 2 (E11.-) + đường niệu [bệnh đái tháo đường]: ++ không xác định khác (R81) ++ thận (E74.8)				E13				
2073	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.0	E130	Other specified diabetes mellitus, with coma		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm hôn mê									
2074	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.1	E131	Other specified diabetes mellitus, with ketoadidosis		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm nhiễm toan ceton									
2075	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.2†	E132	Other specified diabetes mellitus, with renal complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng thận									
2076	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.3†	E133	Other specified diabetes mellitus, with ophthalmic complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng mắt									
2077	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.4†	E134	Other specified diabetes mellitus, with neurological complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng thần kinh									
2078	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.5	E135	Other specified diabetes mellitus, with peripheral circulatory complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng mạch máu ngoại vi									
2079	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.6	E136	Other specified diabetes mellitus, with other specified complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng xác định khác									
2080	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.7	E137	Other specified diabetes mellitus, with multiple complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm đa biến chứng									
2081	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.8	E138	Other specified diabetes mellitus, with unspecified complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng không xác định									
2082	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường								E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.9	E139	Other specified diabetes mellitus, without complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, không kèm biến chứng									

2083	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường									E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14	E14	Unspecified diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Incl.: diabetes NOS Excl.: diabetes mellitus (in: malnutrition-related (E12.-) neonatal (P70.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) Type 1 (E10.-) Type 2 (E11.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) postsurgical hypoinsulinaemia (E89.1)	Đái tháo đường không xác định	[Tham khảo Khối E10.- - E14.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh tiểu đường không xác định khác - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (do): ++ liên quan đến suy dinh dưỡng (E12.-) ++ ở trẻ sơ sinh (P70.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) ++ tip 1 (E10.-) ++ tip 2 (E11.-) + đường niệu [bệnh đái tháo đường]: ++ không xác định khác (R81) ++ thần (E74.8)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

2096	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy										E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.0	E160	Drug-induced hypoglycaemia without coma	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hạ đường huyết do thuốc, không hỗn mê	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để												
2097	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy										E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.1	E161	Other hypoglycaemia	Functional nonhyperinsulinaemic hypoglycaemia Hyperinsulinism: congenital functional NOS Hyperplasia of pancreatic islet beta cells NOS Posthypoglycaemic coma encephalopathy (G94.3*)	Hạ đường huyết khác	- Hạ đường huyết chức năng, không tăng insulin máu - Tăng insulin máu: + bẩm sinh + chức năng + không xác định khác - Tăng sản tế bào β tụy không xác định khác - Bệnh lý não hỗn mê sau hạ đường												
2098	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy										E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.2	E162	Hypoglycaemia, unspecified		Hạ đường huyết, không xác định													
2099	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy										E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.3	E163	Increased secretion of glucagon	Hyperplasia of pancreatic endocrine cells with glucagon excess	Tăng tiết glucagon	Tăng sản tế bào tụy nội tiết với tăng tiết glucagon												
2100	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy										E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.4	E164	Abnormal secretion of gastrin	Hypergastrinaemia Zollinger-Ellison syndrome	Tiết gastrin bất thường	Tăng gastrin máu - Hội chứng Zollinger-Ellison												
2101	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy										E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.8	E168	Other specified disorders of pancreatic internal secretion	Increased secretion from endocrine pancreas of: growth hormone-releasing hormone pancreatic polypeptide somatostatin	Rối loạn xác định khác của tuyến tụy nội tiết	- Tăng tiết từ tuyến tụy nội tiết: + hormon kích thích giải phóng hormon tăng trưởng (GHRH) + polypeptide tụy + somatostatin + polypeptide ruột												
2102	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy										E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.9	E169	Disorder of pancreatic internal secretion, unspecified	Islet-cell hyperplasia NOS Pancreatic endocrine cell hyperplasia NOS	Rối loạn tuyến tụy nội tiết, không xác định	- Tăng sản tế bào tiểu đảo tụy không xác định khác - Tăng sản tế bào tụy nội tiết không												
2103	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20	E20	Hypoparathyroidism	Excl.: Di George syndrome (D82.1) postprocedural hypoparathyroidism (E89.2) tetany NOS (R29.0) transitory neonatal hypoparathyroidism (P71.4)	Suy cận giáp	- Loại trừ: + hội chứng Di George (D82.1) + suy tuyến cận giáp sau can thiệp (E89.2) + cơn co thắt không tự chủ [tetany] không xác định khác (R29.0) + suy tuyến cận giáp sơ sinh							E20					
2104	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.0	E200	Idiopathic hypoparathyroidism		Suy cận giáp vô căn													
2105	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.1	E201	Pseudohypoparathyroidism		Giả suy cận giáp													
2106	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.8	E208	Other hypoparathyroidism		Suy cận giáp khác													
2107	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.9	E209	Hypoparathyroidism, unspecified	Parathyroid tetany	Suy cận giáp, không xác định	Cơn co thắt không tự chủ [tetany] do tuyến cận giáp												
2108	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21	E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Excl.: osteomalacia: adult (M83.-) infantile and juvenile (E55.0)	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp								E21					
2109	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.0	E210	Primary hyperparathyroidism	Hyperplasia of parathyroid Osteitis fibrosa cystica generalisata [von Recklinghausen disease of bone]	Cường cận giáp nguyên phát	- Tăng sản tuyến cận giáp - Viêm xương nang xơ toàn thân [bệnh von Recklinghausen]												
2110	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác										E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.1	E211	Secondary hyperparathyroidism, not elsewhere classified	Excl.: secondary hyperparathyroidism of renal origin (N25.8)	Cường cận giáp thứ phát, không phân loại mục khác	Loại trừ: cường cận giáp thứ phát do thận (N25.8)												

2111	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.2	E212	Other hyperparathyroidism	Tertiary hyperparathyroidism Excl.: familial hypocalcaemic hypercalcaemia (E83.5)	Cường cận giáp khác [độ 3]	Cường cận giáp độ 3 (chú thích xảy ra sau cường cận giáp thứ phát) Loại trừ: tăng calci máu giảm calci niệu di												
2112	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.3	E213	Hyperparathyroidism, unspecified		Cường cận giáp, không xác định													
2113	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.4	E214	Other specified disorders of parathyroid gland		Rối loạn xác định khác của tuyến cận giáp													
2114	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.5	E215	Disorder of parathyroid gland, unspecified		Rối loạn tuyến cận giáp, không xác định													
2115	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22	E22	Hyperfunction of pituitary gland	Excl.: Cushing syndrome (E24.-) Nelson syndrome (E24.1) overproduction of: ACTH not associated with Cushing disease (E27.0) pituitary ACTH (E24.0) thyroid-stimulating hormone (E05.8)	Tăng cường chức năng tuyến yên	- Loại trừ: + Hội chứng Cushing (E24.-) + Hội chứng Nelson (E24.1) + Tăng sản xuất: ++ ACTH không liên quan đến bệnh Cushing (E27.0) ++ ACTH tuyến yên (E24.0) ++ hormon kích					E22							
2116	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.0	E220	Acromegaly and pituitary gigantism	Arthropathy associated with acromegaly† (M14.5*) Overproduction of growth hormone Excl.: constitutional: gigantism (E34.4) tall stature (E34.4) increased secretion from endocrine pancreas of growth hormone-releasing hormone (E16.8)	Bệnh to đầu chi và/hoặc bệnh khổng lồ do tuyến yên	- Bệnh khớp liên quan đến chứng to đầu chi† (M14.5*) - Tăng sản xuất hormon tăng trưởng (GH) - Loại trừ: + thể tạng: ++ bệnh khổng lồ (E34.4) ++ vóc dáng cao (E34.4) - Tăng tiết hormon kích thích bài tiết hormon tăng trưởng (GH) từ tuyến tụy nội tiết												
2117	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.1	E221	Hyperprolactinaemia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Tăng prolactin máu	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc.												
2118	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.2	E222	Syndrome of inappropriate secretion of antidiuretic hormone		Hội chứng tiết nội tiết tố [hormon] chống bài niệu không thích hợp													
2119	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.8	E228	Other hyperfunction of pituitary gland	Central precocious puberty	Cường chức năng khác của tuyến yên	Đầy thì sớm trung ương												
2120	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.9	E229	Hyperfunction of pituitary gland, unspecified		Tăng cường chức năng tuyến yên, không xác định													
2121	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác									E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23	E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Incl.: the listed conditions whether the disorder is in the pituitary or the hypothalamus Excl.: postprocedural hypopituitarism (E89.3)	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	- Bao gồm: + các bệnh lý đã được liệt kê có rối loạn ở tuyến yên hoặc ở vùng dưới đồi - Loại trừ: + suy chức năng tuyến yên sau can					E23							

2122	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.0	E230	Hypopituitarism	Fertile eunuch syndrome Hypogonadotropic hypogonadism Idiopathic growth hormone deficiency Isolated deficiency of: gonadotropin growth hormone pituitary hormone Kallmann syndrome Lorain-Levi short stature Necrosis of pituitary gland (postpartum) Panhypopituitarism Pituitary: cachexia insufficiency NOS short stature Sheehan syndrome Simmonds disease	Suy tuyến yên	- Hội chứng hoạn sinh sản [thiếu năng LH đơn thuần] - Suy sinh dục thứ phát - Thiếu hormon tăng trưởng không rõ nguyên nhân - Thiếu đơn độc: + gonadotropin + hormon tăng trưởng + hormon tuyến yên - Hội chứng Kallmann - Vóc dáng lùn Lorain-Levi - Hoại tử tuyến yên (sau đẻ) - suy toàn tuyến yên - Tuyến yên: + suy mòn										
2123	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.1	E231	Drug-induced hypopituitarism	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Suy tuyến yên do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để										
2124	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.2	E232	Diabetes insipidus	Excl.: nephrogenic diabetes insipidus (N25.1)	Đái tháo nhạt	- Loại trừ: đái tháo nhạt do thận (N25.1)										
2125	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.3	E233	Hypothalamic dysfunction, not elsewhere classified	Excl.: Prader-Willi syndrome (Q87.1) Russell-Silver syndrome (Q87.1)	Rối loạn chức năng vùng dưới đồi, không phân loại mục khác	- Loại trừ: + hội chứng Prader-Willi (Q87.1) + hội chứng										
2126	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.6	E236	Other disorders of pituitary gland	Abscess of pituitary Adiposogenital dystrophy	Rối loạn khác của tuyến yên	- Áp xe tuyến yên - Loạn đường phi sinh dục										
2127	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.7	E237	Disorder of pituitary gland, unspecified		Rối loạn tuyến yên, không xác định											
2128	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24	E24	Cushing syndrome		Hội chứng Cushing			E24								
2129	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.0	E240	Pituitary-dependent Cushing disease	Overproduction of pituitary ACTH Pituitary-dependent hyperadrenocorticism	Bệnh Cushing phụ thuộc tuyến yên	- Tăng sản xuất ACTH tuyến yên - Tăng năng vô thương thần phụ thuộc tuyến yên										
2130	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.1	E241	Nelson syndrome		Hội chứng Nelson											
2131	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.2	E242	Drug-induced Cushing syndrome	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hội chứng Cushing do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để										
2132	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.3	E243	Ectopic ACTH syndrome		Hội chứng ACTH lạc chỗ											
2133	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.4	E244	Alcohol-induced pseudo-Cushing syndrome		Hội chứng Cushing giả do rượu											
2134	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.8	E248	Other Cushing syndrome		Hội chứng Cushing khác											
2135	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.9	E249	Cushing syndrome, unspecified		Hội chứng Cushing, không xác định											

2136	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25	E25	Adrenogenital disorders	Ind.: adrenogenital syndromes, virilizing or feminizing, whether acquired or due to adrenal hyperplasia consequent on inborn enzyme defects in hormone synthesis female: adrenal pseudohermaphroditis m heterosexual precocious pseudopuberty male: isosexual precocious pseudopuberty macrogenitosomia praecox sexual precocity with adrenal hyperplasia virilization (female)	Rối loạn thượng thận - sinh dục	- Bao gồm: + các hội chứng thượng thận - sinh dục, nam hóa hoặc nữ hóa, mắc phải hoặc do tăng sản tuyến thượng thận hậu quả của sự thiếu hụt các enzym tham gia vào quá trình tổng hợp hormon. + nữ giới: ++ lượng giới già do thượng thận ++ dậy thì sớm ngoại biên khác giới ở nữ + nam giới: ++ dậy thì sớm ngoại biên đồng giới ở nam ++ phì đại thân sinh dục sớm ++ phát triển sinh			E25						
2137	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25.0	E250	Congenital adrenogenital disorders associated with enzyme deficiency	Congenital adrenal hyperplasia 21-Hydroxylase deficiency Salt-losing congenital adrenal hyperplasia	Rối loạn thượng thận - sinh dục bẩm sinh liên quan đến thiếu hụt enzym	- Tăng sản thượng thận bẩm sinh - Thiếu men 21-Hydroxylase - Tăng sản thượng thận bẩm sinh gây mất muối									
2138	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25.8	E258	Other adrenogenital disorders	Idiopathic adrenogenital disorder Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn khác của thượng thận - sinh dục	- Rối loạn thượng thận - sinh dục vô căn - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để									
2139	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25.9	E259	Adrenogenital disorder, unspecified	Adrenogenital syndrome NOS	Rối loạn thượng thận - sinh dục, không xác định	Hội chứng thượng thận - sinh dục không xác định									
2140	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26	E26	Hyperaldosteronism		Cường aldosterone			E26							
2141	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.0	E260	Primary hyperaldosteronism	Conn syndrome Primary aldosteronism due to adrenal hyperplasia (bilateral)	Cường aldosterone nguyên phát	- Hội chứng Conn - Tăng aldosterone nguyên phát do tăng sản tuyến thượng thận (hai									
2142	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.1	E261	Secondary hyperaldosteronism		Cường aldosterone thứ phát										
2143	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.8	E268	Other hyperaldosteronism	Bartter syndrome	Cường aldosterone khác	Hội chứng Bartter									
2144	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.9	E269	Hyperaldosteronism, unspecified		Cường aldosterone, không xác định										
2145	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27	E27	Other disorders of adrenal gland		Rối loạn khác của tuyến thượng thận			E27							
2146	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.0	E270	Other adrenocortical overactivity	Overproduction of ACTH, not associated with Cushing disease Premature adrenarche Excl.: Cushing syndrome (E24.-)	Tăng hoạt vô thượng thận khác	- Tăng sản xuất ACTH, không liên quan đến bệnh Cushing - Tăng hoạt động chức năng thượng thận sớm - Loại trừ: + hội chứng Cushing (E24.-)									
2147	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.1	E271	Primary adrenocortical insufficiency	Addison disease Autoimmune adrenalitis Excl.: amyloidosis (E85.-) tuberculous Addison disease (A18.7) Waterhouse-Friderichsen syndrome (A39.1)	Thiếu năng vô thượng thận nguyên phát	- Bệnh Addison - Viêm tuyến thượng thận tự miễn - Loại trừ: + bệnh thoái hóa tinh bột (E85.-) + bệnh Addison do lao (A18.7) + hội chứng Waterhouse-									
2148	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.2	E272	Addisonian crisis	Adrenal crisis Adrenocortical crisis	Conn Addison	- Conn suy thượng thận cấp - Conn suy vô thượng thận cấp									

2149	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.3	E273	Drug-induced adrenocortical insufficiency	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Thiếu năng vỏ thượng thận do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để										
2150	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.4	E274	Other and unspecified adrenocortical insufficiency	Adrenal: haemorrhage infarction Adrenocortical insufficiency NOS Hypoadosteronism Excl.: adrenoleukodystrophy [Addison-Schilder] (E71.3) Waterhouse-Friderichsen syndrome (A39.1)	Thiếu năng vỏ thượng thận khác và/hoặc không xác định	- Tuyến thượng thận: + xuất huyết + nhồi máu - Thiếu năng vỏ thượng thận không xác định - Giảm aldosterone - Loại trừ: + loạn dưỡng chất trắng thượng thận [Addison-Schilder] (E71.3) + hội chứng Waterhouse-										
2151	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.5	E275	Adrenomedullary hyperfunction	Adrenomedullary hyperplasia Catecholamine hypersecretion	Cường chức năng tủy thượng thận	- Tăng sản tủy thượng thận - Tăng tiết catecholamine										
2152	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.8	E278	Other specified disorders of adrenal gland	Abnormality of cortisol-binding globulin	Rối loạn xác định khác của tuyến thượng thận	Bất thường về globulin gắn cortisol										
2153	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.9	E279	Disorder of adrenal gland, unspecified		Rối loạn tuyến thượng thận, không xác định											
2154	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28	E28	Ovarian dysfunction	Excl.: isolated gonadotropin deficiency (E23.0) postprocedural ovarian failure (E89.4)	Rối loạn chức năng buồng trứng	- Loại trừ: + thiếu hormon hướng sinh dục (gonadotrophin) đơn độc (E23.0) + suy buồng trứng sau can thiệp			E28							
2155	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.0	E280	Estrogen excess	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn chức năng buồng trứng: Thừa estrogen	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc.						E28.0				
2156	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.1	E281	Androgen excess	Hypersecretion of ovarian androgens Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn chức năng buồng trứng: Thừa androgen	- Tăng tiết androgen buồng trứng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						E28.1				
2157	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.2	E282	Polycystic ovarian syndrome	Sclerocystic ovary syndrome Stein-Leventhal syndrome	Hội chứng buồng trứng đa nang	- Hội chứng buồng trứng đa nang - Hội chứng Stein-Leventhal							E28.2			
2158	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.3	E283	Primary ovarian failure	Decreased estrogen Premature menopause NOS Resistant ovary syndrome Excl.: menopausal and female climacteric states (N95.1) pure gonadal dysgenesis (Q99.1) Turner syndrome (Q96.1)	Suy buồng trứng nguyên phát	- Giảm estrogen - Mãn kinh sớm không xác định khác - Hội chứng kháng buồng trứng - Loại trừ: + tình trạng mãn kinh và suy buồng trứng ở nữ (N95.1) + rối loạn phát triển tuyến sinh dục đơn thuần (Q99.1)							E28.3			
2159	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.8	E288	Other ovarian dysfunction	Ovarian hyperfunction NOS	Rối loạn chức năng buồng trứng khác	Cường năng buồng trứng không xác định							E28.8			
2160	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.9	E289	Ovarian dysfunction, unspecified		Rối loạn chức năng buồng trứng, không xác định									E28.9		

2161	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E29	Testicular dysfunction	Excl.: androgen resistance syndrome (E34.5) azoospermia or oligospermia NOS (N46) isolated gonadotropin deficiency (E23.0) Klinefelter syndrome (Q98.0-Q98.2, Q98.4) postprocedural testicular hypofunction (E89.5) testicular feminization (syndrome) (E34.5)	Rối loạn chức năng tinh hoàn	- Loại trừ: + hội chứng kháng androgen (E34.5) + không tinh trùng hoặc ít tinh trùng không xác định khác (N46) + thiếu hormon hướng sinh dục đơn độc (E23.0) + hội chứng Klinefelter (Q98.0-Q98.2, Q98.4) + nhược năng tinh hoàn sau can thiệp (E89.5) + tinh hoàn nữ tính hóa (hội chứng) (E34.5)				E29			E29				
2162	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.0	E290	Testicular hyperfunction	Hypersecretion of testicular hormones	Cường chức năng tinh hoàn	Tăng tiết hormon - tinh hoàn						E29.0	
2163	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.1	E291	Testicular hypofunction	5-Alpha-reductase deficiency (with male pseudohermaphroditism) Defective biosynthesis of testicular androgen NOS Testicular hypogonadism NOS Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Thiếu năng tinh hoàn	- Thiếu men 5-alpha-reductase (với lưỡng giới giả nam) - Khiếm khuyết sinh tổng hợp androgen tinh hoàn không xác định khác - Thiếu năng sinh dục tinh hoàn không xác định khác Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân						E29.1	
2164	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.8	E298	Other testicular dysfunction		Rối loạn chức năng tinh hoàn khác							E29.8	
2165	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.9	E299	Testicular dysfunction, unspecified		Rối loạn chức năng tinh hoàn, không xác định							E29.9	
2166	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30	E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified		Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác					E30			
2167	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.0	E300	Delayed puberty	Constitutional delay of puberty Delayed sexual development	Dậy thì muộn	- Dậy thì muộn do thể tạng - Phát triển tình dục muộn							
2168	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.1	E301	Precocious puberty	Precocious menstruation Excl.: Albright-(McCune)-Sternberg) syndrome (Q78.1) central precocious puberty (E22.8) congenital adrenal hyperplasia (E25.0) female heterosexual precocious pseudopuberty (E25.-) male isosexual precocious	Dậy thì sớm	- Kinh nguyệt sớm - Loại trừ: + hội chứng Albright (-McCune)-Sternberg) (Q78.1) + dậy thì sớm trung ương (E22.8) + tăng sản thượng thận bẩm sinh (E25.0) + dậy thì sớm ngoại biến khác giới ở nữ (E25.-) + dậy thì sớm							
2169	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.8	E308	Other disorders of puberty	Premature thelarche	Rối loạn khác của tuổi dậy thì	Vú phát triển sớm							
2170	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.9	E309	Disorder of puberty, unspecified		Rối loạn tuổi dậy thì, không xác định								
2171	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E31	Polyglandular dysfunction	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31	E31	Polyglandular dysfunction	Excl.: ataxia telangiectasia [Louis-Bar] (G11.3) dystrophia myotonica [Steinert] (G71.1) pseudohypoparathyroidism (E20.1)	Rối loạn chức năng đa tuyến	- Loại trừ: + mất điều hòa vận động [thất điều] và/hoặc giãn mao mạch [Louis-Bar] (G11.3) + loạn trương lực cơ teo [Steinert] (G71.1) + giả suy cận giáp				E31			
2172	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E31	Polyglandular dysfunction	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31.0	E310	Autoimmune polyglandular failure	Schmidt syndrome	Suy đa tuyến tự miễn	Hội chứng tự miễn Schmidt							

[illegible]

2189	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.9	E349	Endocrine disorder, unspecified	Disturbance: endocrine NOS hormone NOS	Rối loạn nội tiết, không xác định	Rối loạn: + nội tiết không xác định khác + hormon không xác định khác								
2190	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35*	E35	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere		Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác		E35*		E35					
2191	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35.0*	E350	Disorders of thyroid gland in diseases classified elsewhere	Tuberculosis of thyroid gland (A18.8†)	Rối loạn tuyến giáp do bệnh phân loại mục khác	Bệnh lao tuyến giáp (A18.8†)	E35.0*							
2192	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35.1*	E351	Disorders of adrenal glands in diseases classified elsewhere	Tuberculous Addison disease (A18.7†) Waterhouse-Friderichsen syndrome (meningococcal) (A39.1†)	Rối loạn tuyến thượng thận do bệnh phân loại mục khác	- Bệnh Addison do lao (A18.7†) - Hội chứng Waterhouse-Friderichsen (do não mô cầu)	E35.1*							
2193	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác								E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35.8*	E358	Disorders of other endocrine glands in diseases classified elsewhere		Rối loạn của tuyến nội tiết khác do bệnh phân loại mục khác		E35.8*							
2194	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng								E40	Kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể phù Kwashiorkor	E40	E40	Kwashiorkor	Severe malnutrition with nutritional oedema with dyspigmentation of skin and hair. Excl.: marasmic kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể phù Kwashiorkor	- Suy dinh dưỡng nặng với phù nề dinh dưỡng kèm theo rối loạn sắc tố da và tóc. - Loại trừ: + marasmus								
2195	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng								E41	Nutritional marasmus	Suy dinh dưỡng thể teo dẹt [marasmus]	E41	E41	Nutritional marasmus	Ind.: Severe malnutrition with marasmus Excl.: marasmic kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể teo dẹt [marasmus]	- Bao gồm: suy dinh dưỡng nặng thể teo dẹt - Loại trừ: marasmus								
2196	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng								E42	Marasmic kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể hỗn hợp marasmus - kwashiorkor	E42	E42	Marasmic kwashiorkor	Ind.: Severe protein-energy malnutrition [as in E43]; intermediate form with signs of both kwashiorkor and marasmus	Suy dinh dưỡng thể hỗn hợp marasmus - kwashiorkor	- Bao gồm: suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng [như E43]; ++ thể trung gian ++ với dấu hiệu của thể hỗn hợp marasmus -								
2197	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng								E43	Unspecified severe protein-energy malnutrition	Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không xác định	E43	E43	Unspecified severe protein-energy malnutrition	Severe loss of weight [wasting] in children or adults, or lack of weight gain in children leading to an observed weight that is at least 3 standard deviations below the mean value for the reference population (or a similar loss expressed through other statistical approaches). When only one measurement is available, there is a high probability of severe wasting when the observed weight is 3 or more standard deviations below the mean of the reference population. Ind.: Starvation oedema	Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không xác định	- Khi trẻ em hoặc người lớn bị giảm cân quá nhiều hoặc trẻ em không tăng cân dẫn đến cân nặng thấp hơn giá trị trung bình quần thể tham khảo ít nhất là 3 độ lệch chuẩn (hoặc một sự sụt cân tương tự - được tính theo phương pháp thống kê khác). Khi chỉ có số liệu của một lần cân và số đo này thấp hơn giá trị trung bình của quần thể tham khảo từ 3 độ lệch chuẩn trở lên thì có xác suất cao là bị suy dinh dưỡng - protein								
2198	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng								E44	Protein-energy malnutrition of moderate and mild degree	Suy dinh dưỡng vừa và/hoặc nhẹ do thiếu protein - năng lượng	E44	E44	Protein-energy malnutrition of moderate and mild degree		Suy dinh dưỡng vừa và/hoặc nhẹ do thiếu protein - năng lượng			E44						

[illegible]

[illegible]

2229	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56	E56	Other vitamin deficiencies	Excl.: sequelae of other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	Loại trừ: di chứng của thiếu vitamin khác (E64.8)													
2230	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.0	E560	Deficiency of vitamin E		Thiếu vitamin E														
2231	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.1	E561	Deficiency of vitamin K	Excl.: deficiency of coagulation factor due to vitamin K deficiency (D68.4) vitamin K deficiency of	Thiếu vitamin K	- Loại trừ: + thiếu yếu tố đông máu do thiếu vitamin K (D68.4) + thiếu vitamin K ở trẻ sơ sinh (P53)													
2232	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.8	E568	Deficiency of other vitamins		Thiếu vitamin khác														
2233	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.9	E569	Vitamin deficiency, unspecified		Thiếu vitamin, không xác định														
2234	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E58	Dietary calcium deficiency	Thiếu calci do chế độ ăn	E58	E58	Dietary calcium deficiency	Excl.: disorder of calcium metabolism (E83.5) sequelae of calcium deficiency (E64.8)	Thiếu calci do chế độ ăn	- Loại trừ: + rối loạn chuyển hóa calci (E83.5) + di chứng của thiếu calci (E64.8)													
2235	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E59	Dietary selenium deficiency	Thiếu selen do chế độ ăn	E59	E59	Dietary selenium deficiency	Incl.: Keshan disease Excl.: sequelae of selenium deficiency (E64.8)	Thiếu selen do chế độ ăn	- Bao gồm: + bệnh Keshan - Loại trừ: + di chứng của thiếu selen (E64.8)													
2236	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E60	Dietary zinc deficiency	Thiếu kẽm do chế độ ăn	E60	E60	Dietary zinc deficiency		Thiếu kẽm do chế độ ăn														
2237	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61	E61	Deficiency of other nutrient elements	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: disorders of mineral metabolism (E83.-) iodine-deficiency-related thyroid disorders (E00-E02) sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies (E64.-)	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: + rối loạn chuyển hóa khoáng chất (E83.-) + rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod [E00.- - E02] + di chứng của suy													
2238	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.0	E610	Copper deficiency		Thiếu đồng														
2239	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.1	E611	Iron deficiency	Excl.: iron deficiency anaemia (D50.-)	Thiếu sắt	Loại trừ: thiếu máu do thiếu sắt (D50.-)													
2240	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.2	E612	Magnesium deficiency		Thiếu magie														
2241	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.3	E613	Manganese deficiency		Thiếu mangan														
2242	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.4	E614	Chromium deficiency		Thiếu crom														
2243	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.5	E615	Molybdenum deficiency		Thiếu molyptden														
2244	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.6	E616	Vanadium deficiency		Thiếu vanadin														
2245	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.7	E617	Deficiency of multiple nutrient elements		Thiếu nhiều yếu tố dinh dưỡng														
2246	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.8	E618	Deficiency of other specified nutrient elements		Thiếu yếu tố dinh dưỡng xác định khác														
2247	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác											E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.9	E619	Deficiency of nutrient element, unspecified		Thiếu yếu tố dinh dưỡng, không xác định														

[illegible]

2264	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.2	E662	Extreme obesity with alveolar hypoventilation	Obesity hypoventilation syndrome (OHS) Pickwickian syndrome	Bệnh béo phì quá mức với giảm thông khí phế nang	- Hội chứng giảm thông khí do béo phì (OHS) - Hội chứng									
2265	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.8	E668	Other obesity	Morbid obesity	Bệnh béo phì khác	Béo phì bệnh lý									
2266	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.9	E669	Obesity, unspecified	Simple obesity NOS	Bệnh béo phì, không xác định	Béo phì đơn thuần không xác định									
2267	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67	E67	Other hyperalimentation	Excl.: hyperalimentation NOS (R63.2) sequelae of hyperalimentation (E68)	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	- Loại trừ: + thừa dinh dưỡng không xác định khác (R63.2) + di chứng của thừa dinh dưỡng			E67						
2268	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.0	E670	Hypervitaminosis A		Thừa vitamin A										
2269	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.1	E671	Hypercarotenaemia		Tăng carotene máu										
2270	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.2	E672	Megavitamin-B6 syndrome		Hội chứng Megavitamin-B6										
2271	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.3	E673	Hypervitaminosis D		Thừa vitamin D										
2272	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.8	E678	Other specified hyperalimentation		Thừa dinh dưỡng xác định khác										
2273	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác									E68	Sequelae of hyperalimentation	Di chứng của thừa dinh dưỡng	E68	E68	Sequelae of hyperalimentation	Note: Not to be used for chronic hyperalimentation. Code these to current hyperalimentation.	Di chứng của thừa dinh dưỡng	Lưu ý: Không được sử dụng cho thừa dinh dưỡng mạn tính. Mã hóa những trường hợp đó vào mục như thừa dinh			E68						
2274	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70	E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism		Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm						E70				
2275	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.0	E700	Classical phenylketonuria		Phenyl-ceton niệu kinh điển										
2276	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.1	E701	Other hyperphenylalaninaemias		Tăng phenylalanin máu khác										
2277	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.2	E702	Disorders of tyrosine metabolism	Alkaptonuria Hypertyrosinaemia Ochronosis Tyrosinaemia Tyrosinosis	Rối loạn chuyển hóa tyrosine	- Alkapton niệu - Tăng tyrosine máu - Bệnh mô xám nâu - Tyrosine máu - Chứng loạn									
2278	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.3	E703	Albinism	Albinism: ocular oculocutaneous Syndrome: Chediak(-Steinbrink)-Higashi Cross Hermansky-Pudlak	Chứng bạch tạng	- Chứng bạch tạng: + mắt + mất da - Hội chứng: + Chediak(-Steinbrink)-Higashi + Cross									
2279	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.8	E708	Other disorders of aromatic amino-acid metabolism	Disorders of: histidine metabolism tryptophan metabolism	Rối loạn chuyển hóa khác của acid amin thơm	- Rối loạn: + chuyển hóa histidine + chuyển hóa tryptophan									
2280	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.9	E709	Disorder of aromatic amino-acid metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm, không xác định										
2281	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71	E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism		Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo				E71						
2282	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.0	E710	Maple-syrup-urine disease		Bệnh siro niệu [Maple-syrup]										
2283	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.1	E711	Other disorders of branched-chain amino-acid metabolism	Hyperleucine-isoleucinaemia Hypervalinaemia isovaleric acidemia Methylmalonic acidemia Propionic acidemia	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh	- Tăng leucine-isoleucin máu - Tăng valine máu - Acid isovaleric máu - Acid methylmalonic									

2284	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.2	E712	Disorder of branched-chain amino-acid metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh, không xác định										
2285	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.3	E713	Disorders of fatty-acid metabolism	Adrenoleukodystrophy [Addison-Schilder] Muscle carnitine palmitoyltransferase deficiency Very long chain acyl-CoA dehydrogenase [VLCAD] deficiency Excl.: Schilder disease (G37.0)	Rối loạn chuyển hóa acid béo	- Bệnh loạn dưỡng chất trắng thượng thận [Addison-Schilder] - Bệnh thiếu men carnitine palmitoyltransferase cơ - Loại trừ: bệnh Schilder (G37.0)									
2286	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72	E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Excl.: abnormal findings without manifest disease (R70-R89) disorders of: aromatic amino-acid metabolism (E70.-) branched-chain amino-acid metabolism (E71.0-E71.2) fatty-acid metabolism (E71.3) purine and pyrimidine metabolism (E79.-) gout (M10.-)	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	- Loại trừ: + phát hiện bất thường không kèm theo biểu hiện bệnh (R70-R89) + rối loạn: ++ chuyển hóa acid amin thơm (E70.-) ++ chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh (E71.0-E71.2) ++ chuyển hóa acid béo (E71.3) ++ chuyển hóa				E72					
2287	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.0	E720	Disorders of amino-acid transport	Cystine storage disease* (N29.8*) Cystinosis Cystinuria Fanconi(-de Toni)(-Debré) syndrome Hartnup disease Lowe syndrome Excl.:disorders of tryptophan metabolism (E70.8)	Rối loạn vận chuyển acid amin	- Bệnh tích tụ cystin* (N29.8*) - Bệnh loạn dưỡng cystine - Cystine niệu - Hội chứng Fanconi(-de Toni) (-e-bré) - Bệnh Hartnup - Hội chứng Lowe - Loại trừ: rối loạn chuyển hóa									
2288	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.1	E721	Disorders of sulfur-bearing amino-acid metabolism	Cystathioninuria Homocystinuria Methioninaemia Sulfite oxidase deficiency Excl.: transcobalamin II deficiency (D51.2)	Rối loạn chuyển hóa acid amin chứa sulfur	- Cystathione niệu - Homocystine niệu - Methionine máu - Thiếu men sulfite oxidase - Loại trừ: thiếu transcobalamin II (D51.2)									
2289	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.2	E722	Disorders of urea cycle metabolism	Arginaemia Argininosuccinic aciduria Citrullinaemia Hyperammonaemia Excl.: disorders of ornithine metabolism (E72.4)	Rối loạn chuyển hóa chu trình urê	- Arginine máu - Acid argininosuccinat niệu - Citrulline máu - Tăng amoniac máu - Loại trừ: rối loạn									
2290	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.3	E723	Disorders of lysine and hydroxylysine metabolism	Glutaric aciduria Hydroxylsinaemia Hyperlysinaemia Excl.: Refsum disease (G60.1) Zellweger syndrome (Q87.8)	Rối loạn chuyển hóa lysine và hydroxylysine	- Acid glutaric niệu - Hydroxylsine máu - Tăng lysine máu - Loại trừ: + bệnh Refsum (G60.1) + hội chứng									
2291	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.4	E724	Disorders of ornithine metabolism	Ornithinaemia (types I, II)	Rối loạn chuyển hóa ornithine	Ornithine máu (típ I, II)									
2292	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.5	E725	Disorders of glycine metabolism	Hyperhydroxyprolinaemia Hyperprolinaemia (types I, II) Non-ketotic hyperglycinaemia Sarcosinaemia	Rối loạn chuyển hóa glycine	- Tăng hydroxyproline máu - Tăng proline máu (típ I, II) - Tăng glycine máu không nhiễm toan ketone									
2293	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.8	E728	Other specified disorders of amino-acid metabolism	Disorders of: Beta-amino-acid metabolism Gamma-glutamyl cycle	Rối loạn xác định khác của chuyển hóa acid amin	- Rối loạn của: + chuyển hóa β - amino-acid + chu trình gamma-glutamyl									
2294	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.9	E729	Disorder of amino-acid metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa acid amin, không xác định										

2295	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73	E73	Lactose intolerance			Không dung nạp lactose										E73								
2296	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.0	E730	Congenital lactase deficiency			Thiếu men lactase bẩm sinh																		
2297	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.1	E731	Secondary lactase deficiency			Thiếu men lactase thứ phát																		
2298	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.8	E738	Other lactose intolerance			Không dung nạp lactose khác																		
2299	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.9	E739	Lactose intolerance, unspecified			Không dung nạp lactose, không xác định																		
2300	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74	E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Excl.: increased secretion of glucagon (E16.3) diabetes mellitus (E10-E14) hypoglycaemia NOS (E16.2) mucopolysaccharidosis (E76.0-E76.3)	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	- Loại trừ: + tăng bài tiết glucagon (E16.3) + đái tháo đường (E10.- E14.-) + hạ đường huyết không xác định khác (E16.2) + bệnh mucopolysaccharid [MPS] (E76.0-E76.3)									E74									
2301	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.0	E740	Glycogen storage disease: Andersen Cori Forbes Hers McArdle Tarui Tauri von Gierke liver phosphorylase deficiency	Cardiac glycogenesis Disease: Andersen Cori Forbes Hers McArdle Pompe Tarui Tauri von Gierke liver phosphorylase deficiency	Bệnh tích lũy glycogen	- Bệnh tích lũy glycogen ở tim - Bệnh: + Andersen + Cori + Forbes + Hers + McArdle + Pompe + Tarui + Tauri + von Gierke - Thiếu men phosphorylase ở																		
2302	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.1	E741	Disorders of fructose metabolism	Essential fructosuria Fructose-1,6- diphosphatase deficiency Hereditary fructose intolerance	Rối loạn chuyển hóa fructose	- Fructose niệu nguyên phát - Thiếu men fructose-1,6- diphosphatase - Bất dung nạp fructose có tính di																		
2303	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.2	E742	Disorders of galactose metabolism	Galactokinase deficiency Galactosaemia	Rối loạn chuyển hóa galactose	- Thiếu men galactokinase - Galactose máu																		
2304	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.3	E743	Other disorders of intestinal carbohydrate absorption	Glucose-galactose malabsorption Sucrase deficiency Excl.: lactose intolerance (E73.-)	Rối loạn khác của hấp thu carbohydrat ở ruột non	+ Kém hấp thu glucose-galactose - Thiếu sucrase - Loại trừ: bất dung nạp lactose																		
2305	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.4	E744	Disorders of pyruvate metabolism and gluconeogenesis	Deficiency of: phosphoenolpyruvate carboxykinase pyruvate: carboxylase dehydrogenase Excl.: with anaemia (D55.-)	Rối loạn chuyển hóa pyruvat và/hoặc tân tạo glucose	- Thiếu: + men - phosphoenolpyruvat carboxykinase + pyruvat: + carboxylase + dehydrogenase - Loại trừ: kèm theo thiếu máu																		
2306	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.8	E748	Other specified disorders of carbohydrate metabolism	Essential pentosuria Oxalosis Oxaluria Renal glycosuria	Rối loạn xác định khác của chuyển hóa carbohydrat	- Pentose niệu nguyên phát - Tích oxalat - Oxalat niệu - Glucoza niệu do thận																		
2307	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.9	E749	Disorder of carbohydrate metabolism, unspecified			Rối loạn chuyển hóa carbohydrat, không xác định																		
2308	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75	E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Excl.: mucopolipidosis, types I-III (E77.0-E77.1) Refsum disease (G60.1)	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	- Loại trừ: + tích mucolipid, típ I-III (E77.0-E77.1) + bệnh Refsum (G60.1)																		
2309	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa												E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.0	E750	GM2 gangliosidosis	Disease: Sandhoff Tay-Sachs GM2 gangliosidosis: NOS adult juvenile	Bệnh nhiễm gangliosid GM2	- Bệnh: + Sandhoff + Tay-Sachs + bệnh nhiễm gangliosid GM2: ++ không xác định khác ++ ở người trưởng thành ++ ở thanh thiếu																		

2310	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.1	E751	Other gangliosidosis	Gangliosidosis: NOS GM1 GM3 Mucopolipidosis IV	Bệnh nhiễm gangliosid khác	- Nhiễm gangliosid: + không xác định khác + GM1 + GM3 + Bệnh mucopolipid											
2311	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.2	E752	Other sphingolipidosis	Disease: Fabry(-Anderson) Gaucher Krabbe Niemann-Pick Farber syndrome Metachromatic leukodystrophy Sulfatase deficiency Excl.: adrenoleukodystrophy [Addison-Schilder] (E71.3)	Bệnh nhiễm sphingolipid khác	- Bệnh: + Fabry(-Anderson) + Gaucher + Krabbe + Niemann-Pick - Hội chứng Farber - Loạn dưỡng chất trắng nhược sắc - Thiếu men sulfatase - Loại trừ: + bệnh loạn dưỡng chất trắng thượng thận											
2312	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.3	E753	Sphingolipidosis, unspecified		Bệnh nhiễm sphingolipid, không xác định												
2313	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.4	E754	Neuronal ceroid lipofuscinosis	Disease: Batten Bielschowsky-Jansky Kufs Spielmeier-Vogt	Bệnh lý tích tụ lipofuscin ở neuron	- Bệnh: + Batten + Bielschowsky-Jansky + Kufs + Spielmeier-Vogt											
2314	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.5	E755	Other lipid storage disorders	Cerebrotendinous cholesterosis [van Bogaert-Scherer-Epstein] Wolman disease	Rối loạn tích lũy lipid khác	- Rối loạn tích lũy cholesterol não [van Bogaert-Scherer-Epstein] - Bệnh Wolman											
2315	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.6	E756	Lipid storage disorder, unspecified		Rối loạn tích lũy lipid, không xác định												
2316	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76	E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism		Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan											E76	
2317	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.0	E760	Mucopolysaccharidosis, type I	Syndrome: Hurler Hurler-Scheie Scheie	Bệnh mucopolysaccharid [MPS], tipe I	- Hội chứng: + Hurler + Hurler-Scheie + Scheie											
2318	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.1	E761	Mucopolysaccharidosis, type II	Hunter syndrome	Bệnh mucopolysaccharid [MPS], tipe II	Hội chứng Hunter											
2319	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.2	E762	Other mucopolysaccharidoses	Beta-glucuronidase deficiency Mucopolysaccharidosis, types III, IV, VI, VII Syndrome: Maroteaux-Lamy (mild)(severe) Morquio(-like)(classic) Sanfilippo (type B)(type C)(type D)	Bệnh mucopolysaccharid [MPS] khác	- Thiếu men β -glucuronidase - Bệnh mucopolysaccharid [MPS] các tipe III, IV, VI, VII - Hội chứng: + Maroteaux-Lamy (nhẹ) (nặng) + Morquio (-kiểu) (kinh điển) + Sanfilippo (tipe B) (tipe C) (tipe D)											
2320	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.3	E763	Mucopolysaccharidosis, unspecified		Bệnh mucopolysaccharid, không xác định												
2321	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.8	E768	Other disorders of glucosaminoglycan metabolism		Rối loạn chuyển hóa glucosaminoglycan khác												
2322	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.9	E769	Disorder of glucosaminoglycan metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa glucosaminoglycan, không xác định												
2323	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77	E77	Disorders of glycoprotein metabolism		Rối loạn chuyển hóa glycoprotein												E77

2324	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.0	E770	Defects in post-translational modification of lysosomal enzymes	Mucopolidosis II [β-cell disease] Mucopolidosis III [pseudo-Hurler polydystrophy]	Khiếm khuyết do sự biến đổi sau chuyển mã của men tiêu bào	- Bệnh mucopolid II [bệnh tế bào I] - Bệnh mucopolid II [đa loạn đường giả Hurler]							
2325	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.1	E771	Defects in glycoprotein degradation	Aspartylglucosaminuria Fucosidosis Mannosidosis Sialidosis [mucopolidosis I]	Khiếm khuyết do quá trình phân hủy glycoprotein	- Aspartylglucosamin niệu - Nhiễm fucosid - Nhiễm mannosid - Nhiễm sialid							
2326	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.8	E778	Other disorders of glycoprotein metabolism		Rối loạn chuyển hóa glycoprotein khác								
2327	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.9	E779	Disorder of glycoprotein metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa glycoprotein, không xác định								
2328	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78	E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Excl.: sphingolipidosis (E75.0-E75.3)	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	Loại trừ: nhiễm sphingolipid (E75.0-E75.3)				E78			
2329	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.0	E780	Pure hypercholesterolaemia	Familial hypercholesterolaemia Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type IIa Hyperbetalipoproteinaemia Hyperlipidaemia, group A Low-density-lipoprotein-type [LDL]	Tăng cholesterol máu đơn thuần	- Tăng cholesterol máu di truyền - Tăng lipoprotein Fredrickson,тип IIa - Tăng betalipoprotein máu - Tăng lipid máu, nhóm A - Tăng lipoprotein máu loại tỷ trọng							
2330	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.1	E781	Pure hyperglyceridaemia	Endogenous hyperglyceridaemia Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type IV Hyperlipidaemia, group B Hyperprebetalipoproteinaemia Very-low-density-lipoprotein-type [VLDL] hyperlipoproteinaemia	Tăng triglycerid máu đơn thuần	- Tăng glycerid máu nội sinh - Tăng lipoprotein máu Fredrickson,тип IV - Tăng lipid máu, nhóm B - Tăng tiền beta lipoprotein máu - Tăng lipoprotein máu loại tỷ trọng thấp [VLDL]							
2331	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.2	E782	Mixed hyperlipidaemia	Broad- or floating-betalipoproteinaemia Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type IIb or III Hyperbetalipoproteinaemia with prebetalipoproteinaemia Hypercholesterolaemia with endogenous hyperglyceridaemia Hyperlipidaemia, group C Tubero-eruptive xanthoma Xanthoma tuberosum Excl.: cerebrotendinous cholesterosis [van Bogaert-Scherer-Epstein] (E75.5)	Tăng lipid máu hỗn hợp	- Tăng beta lipoprotein máu dao động - Tăng lipoprotein máu kiểu Fredrickson тип IIb hoặc III - Tăng beta lipoprotein máu với tiền beta lipoprotein máu - Tăng cholesterol máu với tăng glycerid máu nội sinh - Tăng lipid máu nhóm C - Bệnh u vàng ban - cục - Bệnh u vàng thể cục - Loại trừ: bệnh rối loạn tích trữ cholesterol [van							
2332	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.3	E783	Hyperchylomicronaemia	Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type I or V Hyperlipidaemia, group D Mixed hyperglyceridaemia	Tăng chylomicron máu	- Tăng lipoprotein máu Fredrickson тип I hoặc тип V - Tăng lipid máu, nhóm D - Tăng glycerid máu hỗn hợp							
2333	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.4	E784	Other hyperlipidaemia	Familial combined hyperlipidaemia	Tăng lipid máu khác	Tăng lipid máu phối hợp di truyền							

2334	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.5	E785	Hyperlipidaemia, unspecified		Tăng lipid máu, không xác định									
2335	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.6	E786	Lipoprotein deficiency	Abetalipoproteinaemia High-density lipoprotein deficiency Hypoalphalipoproteinaemia Hypobetalipoproteinaemia (familial) Lectin cholesterol acyltransferase deficiency Tangier disease	Thiếu lipoprotein	- Thiếu betalipoprotein huyết - Thiếu lipoprotein tỷ trọng cao - Hạ alpha lipoprotein máu - Hạ beta lipoprotein máu (di truyền) - Thiếu hụt enzyme ester hóa								
2336	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.8	E788	Other disorders of lipoprotein metabolism		Rối loạn chuyển hóa lipoprotein khác									
2337	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.9	E789	Disorder of lipoprotein metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa lipoprotein, không xác định									
2338	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79	E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Excl.: calculus of kidney (N20.0) combined immunodeficiency disorders (D81.-) gout (M10.-) orotaciduric anaemia (D53.0) xeroderma	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	- Loại trừ: + sỏi thận (N20.0) + rối loạn suy giảm miễn dịch phối hợp (D81.-) + bệnh gút (M10.-) + thiếu máu acid orotic niệu (D53.0) + bệnh khô da sắc tố (Q82.1)				E79				
2339	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.0	E790	Hyperuricaemia without signs of inflammatory arthritis and tophaceous disease	Asymptomatic hyperuricaemia	Tăng acid uric máu không có biểu hiện của viêm khớp và/hoặc bệnh tạo sỏi									
2340	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.1	E791	Lesch-Nyhan syndrome		Hội chứng Lesch-Nyhan									
2341	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.8	E798	Other disorders of purine and pyrimidine metabolism	Hereditary xanthinuria	Rối loạn khác của chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	Xanthine niệu di truyền								
2342	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.9	E799	Disorder of purine and pyrimidine metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa purine và pyrimidine, không xác định									
2343	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80	E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Incl.: defects of catalase and peroxidase	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	Bao gồm: thiếu hụt men catalase và peroxidase			E80					
2344	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.0	E800	Hereditary erythropoietic porphyria	Congenital erythropoietic porphyria Erythropoietic protoporphyria	Rối loạn chuyển hóa porphyrin sinh hồng cầu di truyền	- Rối loạn chuyển hóa porphyrin sinh hồng cầu bẩm sinh (CEP hoặc bệnh Gunther) - Rối loạn chuyển hóa								
2345	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa									E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.1	E801	Porphyria cutanea tarda		Rối loạn chuyển hóa porphyrin biểu hiện muộn ở da									

2346	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.2	E802	Other porphyria	Hereditary coproporphyria Porphyria: NOS acute intermittent (hepatic) Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Rối loạn chuyển hóa porphyrin máu khác	Rối loạn chuyển hóa coproporphyrin di truyền - Rối loạn chuyển hóa porphyrin [bệnh ma cà rồng]: + không xác định khác + từng cơn cấp (ở gan) Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài																	
2347	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.3	E803	Defects of catalase and peroxidase	Acatalsia [Takahara]	Khiếm khuyết men catalase và/hoặc peroxidase	Acatalsia [Takahara]																	
2348	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.4	E804	Gilbert syndrome		Hội chứng Gilbert																		
2349	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.5	E805	Crigler-Najjar syndrome		Hội chứng Crigler-Najjar																		
2350	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.6	E806	Other disorders of bilirubin metabolism	Dubin-Johnson syndrome Rotor syndrome	Rối loạn khác của chuyển hóa bilirubin	- Hội chứng Dubin-Johnson - Hội chứng Rotor																	
2351	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.7	E807	Disorder of bilirubin metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa bilirubin, không xác định																		
2352	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83	E83	Disorders of mineral metabolism	Excl.: dietary mineral deficiency (E58-E61) parathyroid disorders (E20-E21) vitamin D deficiency (E55.-)	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	- Loại trừ: + thiếu chất khoáng trong chế độ ăn (E58-E61) + rối loạn tuyến cận giáp (E20-E21) + thiếu vitamin D (E55.-)						E83											
2353	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.0	E830	Disorders of copper metabolism	Menkes (kinky hair)[steely hair] disease	Rối loạn chuyển hóa đồng	- Bệnh Menkes (tóc xoắn) [tóc cứng]																	
2354	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.1	E831	Disorders of iron metabolism	Haemochromatosis Excl.: anaemia: iron deficiency (D50.-) sideroblastic (D64.0-D64.3)	Rối loạn chuyển hóa sắt	- Chứng nhiễm sắc tố sắt (đái tháo đồng đen, bệnh tồn trữ sắt) - Loại trừ: + thiếu máu: ++ thiếu sắt (D50.-) ++ nguyên hồng cầu sắt (D64.0-)																	
2355	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.2	E832	Disorders of zinc metabolism	Acrodermatitis enteropathica	Rối loạn chuyển hóa kẽm	Viêm da đầu chi ruột																	
2356	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.3	E833	Disorders of phosphorus metabolism and phosphatases	Acid phosphatase deficiency Familial hypophosphataemia Hypophosphatasia Vitamin-D-resistant: osteomalacia rickets Excl.: adult osteomalacia (M83.-) osteoporosis (M80-M81)	Rối loạn chuyển hóa phospho và/hoặc phosphatase	- Thiếu acid phosphatase - Phospho máu thấp di truyền - Giảm phosphat - Kháng vitamin D: + nhuyễn xương + còi xương - Loại trừ: + nhuyễn xương ở người lớn (M83.-) + loãng xương (M80.- - M81.-)																	
2357	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa										E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.4	E834	Disorders of magnesium metabolism	Hypermagnesaemia Hypomagnesaemia	Rối loạn chuyển hóa magie	- Tăng magie máu - Giảm magie máu																	

[illegible]

2377	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.1	E871	Hypo-osmolality and hyponatraemia	Sodium [Na] deficiency Excl.: Syndrome of inappropriate secretion of antidiuretic hormone	Giảm áp suất thẩm thấu và/hoặc giảm natri máu	- Thiếu natri [Na] - Loại trừ: + Hội chứng tiết hormon chống bài niệu không thích hợp (E22.2)																		
2378	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.2	E872	Acidosis	Acidosis: NOS lactic metabolic respiratory Excl.: diabetic acidosis (E10-E14 with common fourth character .1)	Nhiễm toan	- Nhiễm toan: + không xác định khác + acid lactic + chuyển hóa + hô hấp - Loại trừ: + nhiễm toan máu do đái tháo đường (E10.- - E14.- với																		
2379	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.3	E873	Alkalosis	Alkalosis: NOS metabolic respiratory	Nhiễm kiềm	- Nhiễm kiềm: + không xác định khác + chuyển hóa + hô hấp																		
2380	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.4	E874	Mixed disorder of acid-base balance		Rối loạn cân bằng kiềm toan phối hợp																			
2381	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.5	E875	Hyperkalaemia	Potassium [K] excess Potassium [K] overload	Tăng kali máu	- Thừa kali [K] - Quá tải kali [K]																		
2382	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.6	E876	Hypokalaemia	Potassium [K] deficiency	Hạ kali máu	Thiếu kali [K]																		
2383	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.7	E877	Fluid overload	Excl.: oedema (R60.-)	Quá tải dịch	Loại trừ: phù (R60.-)																		
2384	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.8	E878	Other disorders of electrolyte and fluid balance, not elsewhere classified	Electrolyte imbalance NOS Hyperchloraemia Hypochloraemia	Rối loạn khác về cân bằng điện giải và/hoặc nước, không phân loại mục khác	- Mất cân bằng điện giải khác - Tăng do máu - Hạ do máu																		
2385	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88	E88	Other metabolic disorders	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: histiocytosis X (chronic) (C96.6)	Rối loạn chuyển hóa khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: tăng							E88											
2386	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.0	E880	Disorders of plasma-protein metabolism, not elsewhere classified	Alpha-1-antitrypsin deficiency Bisalbuminaemia Excl.: disorder of lipoprotein metabolism (E78.-) monoclonal gammopathy of undetermined significance (MGUS) (D47.2) polyclonal hypergammaglobulinaemia (D89.0) Waldenström macroglobulinaemia	Rối loạn chuyển hóa protein huyết tương, không phân loại mục khác	- Thiếu α -1-antitrypsin - Bisalbumin máu - Loại trừ: + rối loạn chuyển hóa lipoprotein (E78.-) + bệnh lý gamma thể đơn dòng không xác định (MGUS) (D47.2) + tăng gammaglobulin máu đa dòng (D89.0) + bệnh tăng																		
2387	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.1	E881	Lipodystrophy, not elsewhere classified	Lipodystrophy NOS Excl.: Whipple disease (K90.8)	Loạn dưỡng mỡ, không phân loại mục khác	- Loạn dưỡng mỡ không xác định khác - Loại trừ: bệnh																		
2388	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.2	E882	Lipomatosis, not elsewhere classified	Lipomatosis: NOS dolorosa [Dercum]	Bệnh u mỡ, không phân loại mục khác	- Bệnh u mỡ: + không xác định khác - Loại trừ: bệnh																		
2389	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.3	E883	Tumour lysis syndrome	Tumour lysis (following antineoplastic drug therapy)(spontaneous)	Hội chứng ly giải khối u	ly giải khối u (sau trị liệu bằng thuốc chống ung thư) (tự phát)																		
2390	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.8	E888	Other specified metabolic disorders	Launosis-Bensaude adenolipomatosis Trimethylaminuria	Rối loạn chuyển hóa xác định khác	- Bệnh u tuyến cơ Launosis-Bensaude - Trimethylamin																		
2391	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa											E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.9	E889	Metabolic disorder, unspecified		Rối loạn chuyển hóa, không xác định																			

[illegible]

2404	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.0*	F000	Dementia in Alzheimer disease with early onset (G30.0†)	Dementia in Alzheimer disease with onset before the age of 65, with a relatively rapid deteriorating course and with marked multiple disorders of the higher cortical functions. Alzheimer disease, type 2 Presenile dementia, Alzheimer type Primary degenerative dementia of the Alzheimer type, presenile onset	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát sớm (G30.0†)	Chứng sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát trước tuổi 65, diễn biến xấu đi tương đối nhanh và kèm theo nhiều rối loạn rõ rệt ở các chức năng vỏ não cao hơn. - Bệnh Alzheimer,тип 2 - Sa sút trí tuệ trước tuổi già, loại Alzheimer - Chứng sa sút trí tuệ thoái hóa nguyên phát thuốc	F00.0*										
2405	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.1*	F001	Dementia in Alzheimer disease with late onset (G30.1†)	Dementia in Alzheimer disease with onset after the age of 65, usually in the late 70s or thereafter, with a slow progression, and with memory impairment as the principal feature. Alzheimer disease, type 1 Primary degenerative dementia of the Alzheimer type, senile onset Senile dementia, Alzheimer type	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát muộn (G30.1†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát sau tuổi 65, thường là vào cuối độ tuổi 70 hoặc sau đó, tiến triển chậm và có triệu chứng chính là suy giảm trí nhớ. - Bệnh Alzheimer,тип 1 - Chứng sa sút trí tuệ thoái hóa nguyên phát thuộc loại Alzheimer, khởi phát khi về già - Chứng sa sút trí	F00.1*										
2406	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.2*	F002	Dementia in Alzheimer disease, atypical or mixed type (G30.8†)	Atypical dementia, Alzheimer type	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer, thể không điển hình hoặc thể hỗn hợp (G30.8†)	Sa sút trí tuệ không điển hình, thể Alzheimer	F00.2*										
2407	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.9*	F009	Dementia in Alzheimer disease, unspecified (G30.9†)		Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer, không xác định (G30.9†)		F00.9*										
2408	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01	F01	Vascular dementia	Vascular dementia is the result of infarction of the brain due to vascular disease, including hypertensive cerebrovascular disease. The infarcts are usually small but cumulative in their effect. Onset is usually in later life. Ind.: arteriosclerotic dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	Sa sút trí tuệ do mạch máu là hậu quả của nhồi máu não do bệnh lý mạch máu, bao gồm cả bệnh mạch máu não do tăng huyết áp. Bệnh thường khởi phát đột ngột và tiến triển từng bước, mức độ kiểm khuyết nhận thức phụ thuộc vào vị trí não bị tổn thương. - Bao gồm: sa sút			F01								
2409	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.0	F010	Vascular dementia of acute onset	Usually develops rapidly after a succession of strokes from cerebrovascular thrombosis, embolism or haemorrhage. In rare cases, a single large infarction may be the cause.	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu giai đoạn khởi phát cấp tính	Thường tiến triển nhanh chóng sau một loạt các cơn đột quỵ do huyết khối mạch máu não, thuyên tắc hoặc xuất huyết. Trong một số ít trường hợp, nguyên nhân có thể là do một cơn											
2410	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.1	F011	Multi-infarct dementia	Gradual in onset, following a number of transient ischaemic episodes which produce an accumulation of infarcts in the cerebral parenchyma.	Sa sút trí tuệ do nhồi máu não đa ổ	- Khởi phát từ từ, sau một số cơn thiếu máu cục bộ thoáng qua gây ra sự tích tụ các ổ nhồi máu trong nhu mô não. - Chủ yếu là chứng											

[illegible]

2419	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.3*	F023	Dementia in Parkinson disease (G20†)	A dementia developing in the course of established Parkinson disease. No particular distinguishing clinical features have yet been demonstrated. Dementia in: paralysis agitans parkinsonism	Sa sút trí tuệ do bệnh Parkinson (G20†)	- Sa sút trí tuệ do: + liệt rung	F02.3*																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
2420	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.4*	F024	Dementia in human immunodeficiency virus [HIV] disease (B22.0†)	Dementia developing in the course of HIV disease, in the absence of a concurrent illness or condition other than HIV infection that could explain the clinical features.	Sa sút trí tuệ do bệnh [HIV] nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người (B22.0†)	Sa sút trí tuệ phát triển trong quá trình bệnh HIV, trong khi không có bệnh lý hoặc rối loạn nào khác đi kèm ngoài nhiễm HIV để có thể giải thích được các đặc	F02.4*																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
2421	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.8*	F028	Dementia in other specified diseases classified elsewhere	Dementia (in): cerebral lipodosis (E75.-†) epilepsy (G40.-†) hepatolenticular degeneration (E83.0†) hypercalcaemia (E83.5†) hypothyroidism, acquired (E01.-†, E03.-†) intoxications (T36-T65†) Lewy body (ies) (disease) (G31.8†) multiple sclerosis (G35†) neurosyphilis (A52.1†) niacin deficiency [pellagra] (E52†) polyarteritis nodosa (M30.0†) systemic lupus erythematosus (M32.-†) trypanosomiasis (B56.-†, B57.-†) uraemia (N18.5†) vitamin B12 deficiency (E53.8†)	Sa sút trí tuệ do bệnh lý xác định khác phân loại mục khác	- Sa sút trí tuệ do: + nhiễm mỡ ở não (E75.-†) + động kinh (G40.-†) + thoái hóa gan (E83.0†) + tăng calci máu (E83.5†) + suy giáp mắc phải (E01.-†, E03.-†) + ngộ độc (T36.- - T65.-†) + xơ cứng rải rác (G35†) + giang mai thần kinh (A52.1†) + thiếu niacin [pellagra] (E52†) + viêm nút đa động mạch (M30.0†) + lupus ban đỏ hệ thống (M32.-†) + nhiễm Trypanosoma (B56.-†, B57.-†) + tăng uric máu	F02.8*																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

[illegible]

2429	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06	F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Includes miscellaneous conditions causally related to brain disorder due to primary cerebral disease, to systemic disease affecting the brain secondarily, to exogenous toxic substances or hormones, to endocrine disorders, or to other somatic illnesses. Excl.: associated with: delirium (F05.-) dementia as classified in F00-F03 resulting from use of alcohol and other psychoactive	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	- Bao gồm bệnh lý có nguyên nhân liên quan đến rối loạn não do bệnh não nguyên phát, do bệnh toàn thân ảnh hưởng thứ cấp lên hoạt động của não, do các chất độc hoặc kích thích tố ngoại sinh, do rối loạn nội tiết hoặc bệnh cơ thể khác. - Loại trừ: kết hợp với: + mê sảng (F05.-) + sa sút trí tuệ phân loại trong F00.- - F03 do rượu hoặc các				F06				
2430	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.0	F060	Organic hallucinosis	A disorder of persistent or recurrent hallucinations, usually visual or auditory, that occur in clear consciousness and may or may not be recognized by the subject as such. Delusional elaboration of the hallucinations may occur, but delusions do not dominate the clinical picture; insight may be preserved. Organic hallucinatory state (nonalcoholic) Excl.: alcoholic hallucinosis (F10.5) schizophrenia (F20.-)	Ảo giác thực tổn	- Một rối loạn ảo giác dai dẳng hoặc tái phát, thường là ảo thị hoặc ảo thanh, xảy ra trong trạng thái ý thức tỉnh táo mà đối tượng có thể hoặc không thể nhận ra như vậy. Hoang tưởng có thể hình thành từ các ảo giác nhưng các hoang tưởng không nổi trội trong bệnh cảnh lâm sàng; nhận thức có thể được bảo tồn. - Trạng thái ảo giác thực tổn (không nghiện rượu) - Loại trừ:								
2431	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.1	F061	Organic catatonic disorder	A disorder of diminished (stupor) or increased (excitement) psychomotor activity associated with catatonic symptoms. The extremes of psychomotor disturbance may alternate. Excl.: catatonic schizophrenia (F20.2) stupor: NOS (R40.1) dissociative (F44.2)	Rối loạn căng trương lực thực tổn	- Rối loạn hoạt động tâm thần giảm (sững sờ) hoặc tăng (thưng phấn) liên quan đến các triệu chứng catatonic. Các thái cực của rối loạn tâm thần vận động có thể xen kẽ nhau. - Loại trừ: + tâm thần phân liệt thể căng trương lực cơ (F20.2) + sững sờ:								

2432	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.2	F062	Organic delusional [schizophrenia-like] disorder	A disorder in which persistent or recurrent delusions dominate the clinical picture. The delusions may be accompanied by hallucinations. Some features suggestive of schizophrenia, such as bizarre hallucinations or thought disorder, may be present. Paranoid and paranoid-hallucinatory organic states Schizophrenia-like psychosis in epilepsy Excl.: disorder: acute and transient psychotic (F23.-) persistent delusional (F22.-) psychotic drug-induced (F11-F19 with common fourth character .5) schizophrenia (F20.-)	Rối loạn hoang tưởng thực tổn [giống tâm thần phân liệt]	- Rối loạn trong đó ảo tưởng dai dẳng hoặc tái diễn chi phối bệnh cảnh lâm sàng. Ảo tưởng có thể đi kèm với ảo giác. Một số đặc điểm gợi ý đến bệnh tâm thần phân liệt có thể xuất hiện như ảo giác kỳ quái hoặc rối loạn tư duy. - Trạng thái thực tổn hoang tưởng và hoang tưởng - ảo giác - Loạn thần giống tâm thần phân liệt do bệnh động kinh - Loại trừ: ++ loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn (F23.-) ++ hoang tưởng dai dẳng (F22.-) ++ loạn thần do ma túy gây ra (F11.- - F19.- với											
2433	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.3	F063	Organic mood [affective] disorders	Disorders characterized by a change in mood or affect, usually accompanied by a change in the overall level of activity, depressive, hypomanic, manic or bipolar (see F30-F38), but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: mood disorders, nonorganic or unspecified (F30-F39)	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi một sự thay đổi khí sắc hoặc cảm xúc, thường đi kèm với một sự thay đổi mức độ hoạt động toàn bộ, trầm cảm, hưng cảm nhẹ, hưng cảm hoặc lưỡng cực (xem F30.- - F38.-), nhưng biểu hiện như là hậu quả của một rối loạn thực thể. - Loại trừ: rối loạn khí sắc [cảm xúc], không do thực tổn											
2434	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.4	F064	Organic anxiety disorder	A disorder characterized by the essential descriptive features of a generalized anxiety disorder (F41.1), a panic disorder (F41.0), or a combination of both, but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: anxiety disorders, nonorganic or	Rối loạn lo âu thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi những nét mô tả thiết yếu của một rối loạn lo âu tổng quát (F41.1), một rối loạn hoảng sợ (F41.0) hoặc kết hợp cả hai, nhưng phát sinh do hậu quả của rối loạn thực tổn. - Loại trừ: + rối loạn lo âu,											
2435	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.5	F065	Organic dissociative disorder	A disorder characterized by a partial or complete loss of the normal integration between memories of the past, awareness of identity and immediate sensations, and control of bodily movements (see F44.-), but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: dissociative [conversion] disorders, nonorganic or unspecified (F44.-)	Rối loạn phân ly thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi mất một phần hoặc hoàn toàn sự hợp nhất bình thường giữa trí nhớ quá khứ, ý thức bản thân và cảm giác nhất thời, và sự kiểm soát những vận động của cơ thể (xem F44.-) nhưng biểu hiện như là một hậu quả của một rối loạn thực thể. - Loại trừ: + rối loạn phân ly [chuyển dạng]											

2436	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.6	F066	Organic emotionally labile [asthenic] disorder	A disorder characterized by emotional incontinence or lability, fatigability, and a variety of unpleasant physical sensations (e.g. dizziness) and pains, but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: somatoform disorders, nonorganic or unspecified (F45.-)	Rối loạn cảm xúc không ổn định [suy nhược] thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi sự khó kiềm chế về cảm xúc, hoặc cảm xúc không ổn định, mệt mỏi và một số các cảm giác khó chịu của cơ thể (chẳng hạn: chóng mặt) và các chứng đau nhưng biểu hiện như là hậu quả của một rối loạn thực tổn. - Loại trừ: + rối loạn dạng cơ thể, thực tổn hoặc														
2437	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.7	F067	Mild cognitive disorder	A disorder characterized by impairment of memory, learning difficulties, and reduced ability to concentrate on a task for more than brief periods. There is often a marked feeling of mental fatigue when mental tasks are attempted, and new learning is found to be subjectively difficult even when objectively successful. None of these symptoms is so severe that a diagnosis of either dementia (F00-F03) or delirium (F05.-) can be made. This diagnosis should be made only in association with a specified physical disorder, and should not be made in the presence of any of the mental or behavioural disorders classified to F10-F99. The disorder may precede, accompany, or follow a wide variety of	Rối loạn nhận thức nhẹ	Rối loạn được đặc trưng bởi sự sút giảm về trí nhớ, khó khăn trong học tập, và suy giảm khả năng tập trung vào công việc không phải chỉ trong những giai đoạn ngắn. Thường có cảm giác mệt mỏi tâm thần rõ rệt khi phải cố gắng làm việc về trí óc và việc học hỏi kiến thức mới thấy là khó khăn chủ quan ngay cả khi thành công khác quan. Không có một triệu chứng nào trong số các triệu chứng này quá trầm trọng đủ để chẩn đoán hoặc là sa sút trí tuệ (F00.-F03) hoặc mê sảng (F05.-). Chỉ nên chọn chẩn đoán này khi kết hợp với rối loạn cơ thể được xác định, và không chẩn đoán khi có														
2438	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.8	F068	Other specified mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Epileptic psychosis NOS	Rối loạn tâm thần xác định khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc bệnh thực thể	Loạn thần động kinh không xác định khác														
2439	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.9	F069	Unspecified mental disorder due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Organic: brain syndrome NOS mental disorder NOS	Rối loạn tâm thần không xác định do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc bệnh thực thể	- Thực tổn: + hội chứng não không xác định khác + rối loạn tâm thần không xác định khác														
2440	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07	F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Alteration of personality and behaviour can be a residual or concomitant disorder of brain disease, damage or dysfunction.	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	Thay đổi nhân cách và hành vi có thể là một rối loạn do di chứng của bệnh não hoặc cũng xảy ra với bệnh não, tổn thương hoặc rối				F07										

2441	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.0	F070	Organic personality disorder	A disorder characterized by a significant alteration of the habitual patterns of behaviour displayed by the subject premorbidly, involving the expression of emotions, needs and impulses. Impairment of cognitive and thought functions, and altered sexuality may also be part of the clinical picture. Organic: pseudopsychopathic personality pseudoretarded personality Syndrome: frontal lobe limbic epilepsy personality lobotomy postleucotomy Excl.: enduring personality change after: catastrophic experience (F62.0) psychiatric illness (F62.1) postconcussional	Rối loạn nhân cách thực tổn	- Rối loạn đặc trưng bởi sự thay đổi đáng kể các kiểu hành vi theo thói quen do đối tượng thể hiện trước khi mắc bệnh, liên quan đến việc thể hiện cảm xúc, nhu cầu và xung động. Suy giảm chức năng nhận thức và suy nghĩ, cũng như thay đổi bản năng tình dục, có thể là một phần của bệnh cảnh lâm sàng. - Thực tổn: + nhân cách giả loạn thần thực tổn + nhân cách giả chậm phát triển - Hội chứng: + thủy trán + rối loạn nhân cách động kinh thể viên + phẫu thuật mở thủy + sau phẫu thuật cắt chất trắng - Loại trừ: thay đổi nhân cách lâu dài										
2442	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.1	F071	Postencephalitic syndrome	Residual nonspecific and variable behavioural change following recovery from either viral or bacterial encephalitis. The principal difference between this disorder and the organic personality disorders is that it is reversible. Excl.:	Hội chứng sau viêm não	Thay đổi hành vi do di chứng không xác định và đa dạng sau khi phục hồi bệnh viêm não do vi trùng hoặc siêu vi trùng. Sự khác biệt chủ yếu giữa rối loạn này và rối loạn nhân cách thực thể là ở chỗ có thể phục hồi được. - Loại trừ: rối loạn										
2443	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.2	F072	Postconcussional syndrome	A syndrome that occurs following head trauma (usually sufficiently severe to result in loss of consciousness) and includes a number of disparate symptoms such as headache, dizziness, fatigue, irritability, difficulty in concentration and performing mental tasks, impairment of memory, insomnia, and reduced tolerance to stress, emotional excitement, or alcohol. Postcontusional syndrome (encephalopathy) Post-traumatic brain syndrome, nonpsychotic Excl.: current	Hội chứng sau chấn động não	- Một hội chứng xảy ra sau chấn thương vào đầu (thường đủ trầm trọng để gây ra trạng thái mất ý thức) và bao gồm một số triệu chứng tàn mạn như nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, dễ cáu kỉnh, khó tập trung và làm các công việc trí óc, giảm sút trí nhớ, mất ngủ và giảm sự chịu đựng đối với stress, kích động cảm xúc hoặc rượu. - Hội chứng sau đụng giập não (bệnh lý não) - Hội chứng não sau chấn thương										
2444	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.8	F078	Other organic personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Right hemispheric organic affective disorder	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi thực tổn khác do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	Rối loạn cảm xúc thực tổn bán cầu não phải										

2445	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.9	F079	Unspecified organic personality and behavioural disorder due to brain disease, damage and dysfunction	Organic psychosyndrome	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi thực thể không xác định do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	Hội chứng tâm thần thực tổn												
2446	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng									F09	Unspecified organic or symptomatic mental disorder	Rối loạn tâm thần thực tổn hoặc rối loạn tâm thần có triệu chứng không xác định	F09	F09	Unspecified organic or symptomatic mental disorder	Ind.: Psychosis NOS Excl.: psychosis NOS (F29)	Rối loạn tâm thần thực tổn hoặc rối loạn tâm thần có triệu chứng không xác định	- Bao gồm: + loạn thần: ++ thực tổn không xác định khác ++ triệu chứng không xác định khác - Loại trừ: loạn thần không xác												
2447	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10	F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	[Tham khảo khối F10.- F19 - Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã						F10						
2448	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.0	F100	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, nhiễm độc cấp													
2449	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.1	F101	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, sử dụng gây hại													
2450	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.2	F102	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, hội chứng nghiện													
2451	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.3	F103	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, trạng thái cai													
2452	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.4	F104	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, trạng thái cai kèm mê sảng													
2453	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.5	F105	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, loạn thần													
2454	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.6	F106	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, hội chứng quên [mất trí nhớ]													
2455	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.7	F107	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn													
2456	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.8	F108	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác													
2457	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.9	F109	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định													
2458	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11	F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	[Tham khảo khối F10.- F19 - Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã							F11					

[illegible]

2474	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.4	F124	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, withdrawal state with delirium			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, trạng thái cai kèm mê sảng									
2475	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.5	F125	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, loạn thần									
2476	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.6	F126	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, amnesic syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, hội chứng quên [mất trí nhớ]									
2477	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.7	F127	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, residual and late-onset psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn									
2478	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.8	F128	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, other mental and behavioural disorders			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác									
2479	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.9	F129	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, unspecified mental and behavioural disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định									
2480	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13	F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	[See before F10 for subdivisions]		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	[Tham khảo khối F10.- F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]						F13		
2481	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.0	F130	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, acute intoxication			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, nhiễm độc cấp									
2482	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.1	F131	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, harmful use			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, sử dụng gây hại									
2483	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.2	F132	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, dependence syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, hội chứng nghiện									
2484	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.3	F133	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, withdrawal state			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, trạng thái cai									
2485	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.4	F134	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, withdrawal state with delirium			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, trạng thái cai kèm mê sảng									
2486	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.5	F135	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, loạn thần									

2487	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.6	F136	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, amnesic syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, hội chứng quên [mất trí nhớ]										
2488	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.7	F137	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, residual and late-onset psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn										
2489	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.8	F138	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, other mental and behavioural disorders			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác										
2490	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.9	F139	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, unspecified mental and behavioural disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định										
2491	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14	F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	[See before F10 for subdivisions]		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	[Tham khảo khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã]						F14			
2492	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.0	F140	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, acute intoxication			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, nhiễm độc cấp										
2493	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.1	F141	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, harmful use			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, sử dụng gây hại										
2494	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.2	F142	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, dependence syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, hội chứng nghiện										
2495	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.3	F143	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, withdrawal state			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, trạng thái cai										
2496	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.4	F144	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, withdrawal state with delirium			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, trạng thái cai kèm mê sảng										
2497	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.5	F145	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, loạn thần										
2498	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.6	F146	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, amnesic syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, hội chứng quên [mất trí nhớ]										
2499	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.7	F147	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, residual and late-onset psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn										
2500	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.8	F148	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, other mental and behavioural disorders			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác										

2501	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine	F14.9	F149	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocaine, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định													
2502	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15	F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	[Tham khảo khối F10.-F19- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]												
2503	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.0	F150	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, nhiễm độc cấp													
2504	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.1	F151	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, sử dụng gây hại													
2505	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.2	F152	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, hội chứng nghiện													
2506	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.3	F153	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, trạng thái cai													
2507	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.4	F154	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, trạng thái cai kèm mê sảng													
2508	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.5	F155	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, loạn thần													
2509	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.6	F156	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, hội chứng quên [mất trí nhớ]													
2510	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.7	F157	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn													
2511	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.8	F158	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác													

2512	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine	F15.9	F159	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, unspecified mental and behavioural disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffeine, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định											
2513	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16	F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	[See before F10 for subdivisions]		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	[Tham khảo khối F10.-F19- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã]						F16				
2514	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.0	F160	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, acute intoxication			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, nhiễm độc cấp											
2515	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.1	F161	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, harmful use			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, sử dụng gây hại											
2516	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.2	F162	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, dependence syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, hội chứng nghiện											
2517	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.3	F163	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, withdrawal state			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, trạng thái cai											
2518	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.4	F164	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, withdrawal state with delirium			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, trạng thái cai kèm mê sảng											
2519	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.5	F165	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, loạn thần											
2520	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.6	F166	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, amnesic syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, hội chứng quên [mất trí nhớ]											
2521	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.7	F167	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, residual and late-onset psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, loạn thần di chứng và khởi phát muộn											
2522	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.8	F168	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, other mental and behavioural disorders			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác											
2523	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.9	F169	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, unspecified mental and behavioural disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định											
2524	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần									F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17	F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	[See before F10 for subdivisions]		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	[Tham khảo khối F10.-F19- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã]						F17				

2525	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.0	F170	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, acute intoxication			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, nhiễm độc cấp											
2526	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.1	F171	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, harmful use			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, sử dụng gây hại											
2527	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.2	F172	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, dependence syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, hội chứng nghiện											
2528	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.3	F173	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, withdrawal state			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, trạng thái cai											
2529	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.4	F174	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, withdrawal state with delirium			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, trạng thái cai kèm mê sảng											
2530	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.5	F175	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, loạn thần											
2531	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.6	F176	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, amnesic syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, hội chứng quên [mất trí nhớ]											
2532	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.7	F177	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, residual and late-onset psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn											
2533	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.8	F178	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, other mental and behavioural disorders			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác											
2534	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.9	F179	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, unspecified mental and behavioural disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định											
2535	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18	F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	[See before F10 for subdivisions]		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	[Tham khảo khối F10.- F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã]							F18			
2536	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.0	F180	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, acute intoxication			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, nhiễm độc cấp											
2537	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.1	F181	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, harmful use			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, sử dụng gây hại											
2538	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.2	F182	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, dependence syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, hội chứng nghiện											
2539	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.3	F183	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, withdrawal state			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, trạng thái cai											

2540	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.4	F184	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, trạng thái cai kèm mê sảng															
2541	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.5	F185	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, loạn thần															
2542	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.6	F186	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, hội chứng quên [mất trí nhớ]															
2543	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.7	F187	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn															
2544	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.8	F188	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác															
2545	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.9	F189	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định															
2546	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19	F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	[See before F10 for subdivisions] This category should be used when two or more psychoactive substances are known to be involved, but it is impossible to assess which substance is contributing most to the disorders. It should also be used when the exact identity of some or even all the psychoactive substances being used is uncertain or unknown, since many multiple drug users themselves often do not know the details of what they are taking. [nd.: misuse of drugs NOS	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	[Tham khảo khối F10.- F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Nên sử dụng danh mục này khi biết có hai chất hướng thần hoặc nhiều hơn có liên quan nhưng không thể đánh giá được chất nào chủ yếu gây ra các rối loạn này. Cũng nên sử dụng danh mục này khi xác định chính xác là không rõ hoặc không biết đối với một số hoặc tất cả chất hướng thần được sử dụng, bởi vì rất nhiều người sử dụng chất ma túy, bản thân họ thường không biết chi tiết về chất họ đang sử							F19							
2547	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.0	F190	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, nhiễm độc cấp															
2548	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần										F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.1	F191	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, sử dụng gây hại															

2549	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.2	F192	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, dependence syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, hội chứng nghiện										
2550	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.3	F193	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, withdrawal state			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, trạng thái cai										
2551	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.4	F194	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, withdrawal state with delirium			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, trạng thái cai kèm mê sáng										
2552	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.5	F195	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, loạn thần										
2553	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.6	F196	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, amnesic syndrome			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, hội chứng quên [mất trí nhớ]										
2554	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.7	F197	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, residual and late-onset psychotic disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn										
2555	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.8	F198	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, other mental and behavioural disorders			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác										
2556	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần								F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.9	F199	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, unspecified mental and behavioural disorder			Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định										

2557	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20	F20	Schizophrenia	The schizophrenic disorders are characterized in general by fundamental and characteristic distortions of thinking and perception, and affects that are inappropriate or blunted. Clear consciousness and intellectual capacity are usually maintained although certain cognitive deficits may evolve in the course of time. The most important psychopathological phenomena include thought echo; thought insertion or withdrawal; thought broadcasting; delusional perception and delusions of control; influence or passivity; hallucinatory voices commenting or discussing the patient in the third person; thought disorders and negative symptoms.	Tâm thần phân liệt	Các rối loạn tâm thần phân liệt có đặc điểm chung là các rối loạn đặc trưng và cơ bản về tư duy và tri giác, cảm xúc không phù hợp hoặc kém sắc sảo. Ý thức tỉnh táo và trí năng thường được duy trì mặc dù vài khiếm khuyết về nhận thức có thể xảy ra trong diễn tiến bệnh. Các hiện tượng bệnh lý tâm thần quan trọng nhất bao gồm tư duy vang thành tiếng, tư duy bị áp đặt hoặc bị đánh cắp, tư duy phát thanh, tri giác hoang tưởng và các hoang tưởng bị kiểm soát; hoang tưởng bị chi phối hoặc bị động; ảo thanh bình luận hoặc tranh luận của người thứ ba và người bệnh, rối			F20				
2558	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.0	F200	Paranoid schizophrenia	Paranoid schizophrenia is dominated by relatively stable, often paranoid delusions, usually accompanied by hallucinations, particularly of the auditory variety, and perceptual disturbances. Disturbances of affect, volition and speech, and catatonic symptoms, are either absent or relatively inconspicuous. Paraphrenic schizophrenia Excl.: involuntal paranoid state (F22.8) paranoia (F22.0)	Tâm thần phân liệt thể paranoid	- Bệnh phân liệt thể paranoid nổi bật lên bởi các hoang tưởng tương đối bền vững, thường có ảo giác đi kèm, đặc biệt là ảo thanh các loại và các rối loạn tri giác. Các rối loạn cảm xúc, ý chí và ngôn ngữ và các triệu chứng căng trương lực hoặc không có hoặc tương đối kín đáo. Bệnh tâm thần phân liệt thể hoang tưởng kỳ quái. - Loại trừ: + trạng thái hoang							

2559	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.1	F201	Hebephrenic schizophrenia	A form of schizophrenia in which affective changes are prominent, delusions and hallucinations fleeting and fragmentary, behaviour irresponsible and unpredictable, and mannerisms common. The mood is shallow and inappropriate, thought is disorganized, and speech is incoherent. There is a tendency to social isolation. Usually the prognosis is poor because of the rapid development of "negative" symptoms, particularly flattening of affect and loss of volition. Hebephrenia should normally be diagnosed only in adolescents or young adults. Disorganized schizophrenia	Tâm thần phân liệt thể thanh xuân	- Một thể của tâm thần phân liệt trong đó các thay đổi cảm xúc nổi bật lên, các hoang tưởng và các ảo giác thoáng qua và rời rạc, hành vi vô trách nhiệm và không lường trước được, và kiểu cách thường hiện diện. Khí sắc hời hợt và không phù hợp, tư duy vô tổ chức, ngôn ngữ không mạch lạc. Có khuynh hướng tách biệt xã hội. Tiên lượng thường xấu bởi sự phát triển nhanh chóng các triệu chứng âm tính đặc biệt là cảm xúc yếu và mất ý chí. - Tâm thần phân liệt thể thanh xuân thường chỉ được chẩn đoán ở tuổi thanh thiếu niên và người trẻ									
2560	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.2	F202	Catatonic schizophrenia	Catatonic schizophrenia is dominated by prominent psychomotor disturbances that may alternate between extremes such as hyperkinesia and stupor, or automatic obedience and negativism. Constrained attitudes and postures may be maintained for long periods. Episodes of violent excitement may be a striking feature of the condition. The catatonic phenomena may be combined with a dream-like (oneiroid) state with vivid scenic hallucinations. Catatonic stupor Schizophrenic: cataplexy catatonia flexibilitas cerea	Tâm thần phân liệt thể cứng trương lực	Tâm thần phân liệt thể cứng trương lực nổi bật bởi các rối loạn tâm thần vận động rõ rệt, các rối loạn này có thể xen kẽ giữa các thái cực như tăng vận động và sửng sốt hoặc tự động tuân theo hoặc phủ định. Dáng điệu và tư thế không tự nhiên có thể duy trì trong một thời gian dài. Các kích động mãnh liệt có thể là một đặc điểm nổi bật của bệnh lý này. Hiện tượng cứng trương lực có thể kết hợp với trạng thái mơ mộng với các ảo giác cảnh xung quanh sống động. - Sửng sốt cứng trương lực - Tâm thần phân liệt thể: + động sửng người như tượng cứng tạo hình hiện									

2561	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.3	F203	Undifferentiated schizophrenia	Psychotic conditions meeting the general diagnostic criteria for schizophrenia but not conforming to any of the subtypes in F20.0-F20.2, or exhibiting the features of more than one of them without a clear predominance of a particular set of diagnostic characteristics. Atypical schizophrenia Excl.: acute schizophrenia-like psychotic disorder (F23.2) chronic undifferentiated schizophrenia (F20.5) post-schizophrenic depression (F20.4)	Tâm thần phân liệt thể không xác định	- Tình trạng loạn thần đáp ứng đủ các tiêu chuẩn chẩn đoán chung của tâm thần phân liệt nhưng không phù hợp với bất kỳ thể nào được phân loại ở F20.0-F20.2 hoặc biểu hiện các đặc điểm của nhiều thể nhưng không có các đặc trưng chẩn đoán cho một thể nào chiếm ưu thế. - Tâm thần phân liệt không điển hình. - Loại trừ: + rối loạn loạn thần cấp giống tâm thần phân liệt (F23.2) + tâm thần phân liệt không biết							
2562	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.4	F204	Post-schizophrenic depression	A depressive episode, which may be prolonged, arising in the aftermath of a schizophrenic illness. Some schizophrenic symptoms, either "positive" or "negative", must still be present but they no longer dominate the clinical picture. These depressive states are associated with an increased risk of suicide. If the patient no longer has any schizophrenic symptoms, a depressive episode should be diagnosed (F32.-). If schizophrenic symptoms are still florid and prominent, the diagnosis should remain that of the appropriate schizophrenic subtype (F20.0-F20.3).	Tâm thần phân liệt thể trầm cảm sau phân liệt	Một giai đoạn trầm cảm, có thể kéo dài, phát sinh sau bệnh tâm thần phân liệt. Một số triệu chứng tâm thần phân liệt, "dương tính" hoặc "âm tính", vẫn hiện diện nhưng không còn chiếm ưu thế trong bệnh cảnh lâm sàng. Những trạng thái trầm cảm này có liên quan đến việc tăng nguy cơ tự tử. Nếu người bệnh không còn bất kỳ triệu chứng tâm thần phân liệt nào nữa thì cần chẩn đoán giai đoạn trầm cảm (F32.-). Nếu các triệu chứng tâm thần phân liệt vẫn còn hiện diện và nổi bật, chẩn đoán							

2563	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.5	F205	Residual schizophrenia	A chronic stage in the development of a schizophrenic illness in which there has been a clear progression from an early stage to a later stage characterized by long-term, though not necessarily irreversible, "negative" symptoms, e.g. psychomotor slowing; underactivity; blunting of affect; passivity and lack of initiative; poverty of quantity or content of speech; poor nonverbal communication by facial expression, eye contact, voice modulation and posture; poor self-care and social performance. Chronic undifferentiated schizophrenia Restzustand (schizophrenic) Schizophrenic residual state	Tâm thần phân liệt thể dĩ chứng	Giai đoạn mạn tính trong quá trình tiến triển của bệnh tâm thần phân liệt trong đó có sự tiến triển rõ ràng từ giai đoạn đầu đến giai đoạn sau, được đặc trưng bởi các triệu chứng "âm tính" kéo dài, mặc dù không nhất thiết là không hồi phục. Ví dụ, tâm thần vận động chậm lại; kém hoạt động; làm giảm ảnh hưởng; thụ động, thiếu chủ động, hạn chế ngôn ngữ về số lượng và nội dung; giao tiếp phi ngôn ngữ kém bằng nét mặt, giao tiếp bằng mắt, điều chế giọng nói và tư thế; khả năng tự chăm sóc và hoạt động xã hội kém. - Tâm thần phân liệt không xác định mạn tính.								
2564	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.6	F206	Simple schizophrenia	A disorder in which there is an insidious but progressive development of oddities of conduct, inability to meet the demands of society, and decline in total performance. The characteristic negative features of residual schizophrenia (e.g. blunting of affect and loss of volition) develop without being preceded by any overt psychotic symptoms.	Tâm thần phân liệt thể đơn thuần	Một rối loạn trong đó có sự phát triển âm thầm nhưng tiến triển của những hành vi kỳ quặc, không có khả năng đáp ứng nhu cầu của xã hội và suy giảm hiệu suất tổng thể. Các đặc điểm tiêu cực đặc trưng của bệnh tâm thần phân liệt còn sót lại (ví dụ như giảm cảm xúc và mất ý chí) phát triển mà không có bất kỳ triệu chứng loạn								
2565	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.8	F208	Other schizophrenia	Cenesthopathic schizophrenia Schizophreniform: disorder NOS psychosis NOS Excl.: brief schizophreniform disorders (F23.2)	Tâm thần phân liệt thể khác	- Tâm thần phân liệt thể loạn cảm giác bản thể - Dạng tâm thần phân liệt: + rối loạn không xác định khác + loạn thần không xác định khác - Loại trừ: loạn thần ngắn hạn								
2566	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.9	F209	Schizophrenia, unspecified		Tâm thần phân liệt, không xác định									

2567	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng									F21	Schizotypal disorder	Rối loạn dạng phân liệt	F21	F21	Schizotypal disorder	A disorder characterized by eccentric behaviour and anomalies of thinking and affect which resemble those seen in schizophrenia, though no definite and characteristic schizophrenic anomalies occur at any stage. The symptoms may include a cold or inappropriate affect; anhedonia; odd or eccentric behaviour; a tendency to social withdrawal; paranoid or bizarre ideas not amounting to true delusions; obsessive ruminations; thought disorder and perceptual disturbances; occasional transient quasi-psychotic episodes with intense illusions, auditory or other hallucinations, and delusion-like ideas, usually occurring without external provocation. There is no definite	Rối loạn dạng phân liệt	Một rối loạn được đặc trưng bởi hành vi lập dị và những bất thường về suy nghĩ và cảm xúc giống với những gì được thấy trong bệnh tâm thần phân liệt, mặc dù không có bất thường tâm thần phân liệt rõ ràng và đặc trưng nào xảy ra ở bất kỳ giai đoạn nào. Các triệu chứng có thể bao gồm cảm lạnh hoặc cảm xúc không thích hợp; mất hứng thú; hành vi kỳ quặc hoặc lập dị; xu hướng rút lui khỏi xã hội; những ý tưởng hoang tưởng hoặc kỳ quái không dẫn đến ảo tưởng thực sự; những suy ngẫm ám ảnh; rối loạn suy nghĩ và rối loạn nhận thức; thỉnh thoảng có những ảo								
2568	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng									F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22	F22	Persistent delusional disorders	Includes a variety of disorders in which long-standing delusions constitute the only, or the most conspicuous, clinical characteristic and which cannot be classified as organic, schizophrenic or affective. Delusional disorders that have lasted for less than a few months should be classified, at least temporarily, under F23.++	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	Bao gồm nhiều rối loạn khác nhau trong đó các hoang tưởng kéo dài là đặc điểm lâm sàng rõ rệt duy nhất hoặc chủ yếu và các rối loạn này không được xếp trong nhóm bệnh thực thể, tâm thần phân liệt hoặc cảm xúc. Các rối loạn hoang tưởng kéo dài ít hơn vài tháng nên được phân loại, ít				F22				
2569	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng									F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22.0	F22.0	Delusional disorder	A disorder characterized by the development either of a single delusion or of a set of related delusions that are usually persistent and sometimes lifelong. The content of the delusion or delusions is very variable. Clear and persistent auditory hallucinations (voices), schizophrenic symptoms such as delusions of control and marked blunting of affect, and definite evidence of brain disease are all incompatible with this diagnosis. However, the presence of occasional or transitory auditory hallucinations, particularly in elderly patients, does not rule out this diagnosis, provided that they are not typically schizophrenic and form only a small part of the overall clinical picture.	Rối loạn hoang tưởng	- Một rối loạn được đặc trưng bởi sự phát triển của một hoang tưởng độc nhất hoặc một nhóm các hoang tưởng có liên quan với nhau thường kéo dài và đôi khi tồn tại trong suốt cuộc đời. Nội dung của một hoang tưởng hoặc một nhóm hoang tưởng này rất thay đổi. Các ảo thanh dai dẳng và rõ rệt (tiếng nói), các triệu chứng phân liệt như các hoang tưởng bị kiểm soát và cảm xúc kém sắc sảo rõ ràng và các bằng chứng chắc chắn của một bệnh não, tất cả đều không phù hợp với chẩn đoán này. Tuy nhiên sự có mặt của các ảo thanh thoáng qua không nhất ở những								

2570	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22.8	F228	Other persistent delusional disorders	Disorders in which the delusion or delusions are accompanied by persistent hallucinatory voices or by schizophrenic symptoms that do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20.-). Delusional dysmorphophobia Involuntal paranoid state Paranoia querulans	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng khác	- Các rối loạn mà trong đó một hoặc nhiều hoang tưởng được kèm với các ảo thanh lời nói dai dẳng hoặc với các triệu chứng phân liệt, nhưng không đủ để chẩn đoán là tâm thần phân liệt (F20.-). - Ảm ảnh sợ dị hình hoang tưởng - Trạng thái hoang tưởng thoái triển											
2571	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22.9	F229	Persistent delusional disorder, unspecified		Rối loạn hoang tưởng dai dẳng, không xác định												
2572	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23	F23	Acute and transient psychotic disorders	A heterogeneous group of disorders characterized by the acute onset of psychotic symptoms such as delusions, hallucinations, and perceptual disturbances, and by the severe disruption of ordinary behaviour. Acute onset is defined as a crescendo development of a clearly abnormal clinical picture in about two weeks or less. For these disorders there is no evidence of organic causation. Perplexity and puzzlement are often present but disorientation for time, place and person is not persistent or severe enough to justify a diagnosis of organically caused delirium (F05.-). Complete recovery usually occurs within a few months, often within a few weeks or even days. If the	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	Nhóm các rối loạn không đồng nhất được đặc trưng bởi các triệu chứng loạn thần khởi phát cấp tính như hoang tưởng, ảo giác, rối loạn tri giác, bởi sự phá vỡ nặng nề các hành vi thông thường. Khởi phát cấp tính được định nghĩa như là một sự phát triển tăng dần của một bệnh cảnh lâm sàng bất thường rõ rệt trong khoảng hai tuần lễ hoặc ít hơn. Đối với các rối loạn này không có bằng chứng của một căn nguyên thực tổn. Trạng thái lúng túng và bởi rối thường gặp nhưng rối loạn định hướng về thời gian, nơi chốn và bản thân không đủ kéo dài hoặc quá nặng nề để chẩn đoán sang				F23							

2573	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.0	F230	Acute polymorphic psychotic disorder without symptoms of schizophrenia	An acute psychotic disorder in which hallucinations, delusions or perceptual disturbances are obvious but markedly variable, changing from day to day or even from hour to hour. Emotional turmoil with intense transient feelings of happiness or ecstasy, or anxiety and irritability, is also frequently present. The polymorphism and instability are characteristic for the overall clinical picture and the psychotic features do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20-). These disorders often have an abrupt onset, developing rapidly within a few days, and they frequently show a rapid resolution of symptoms with no recurrence. If the symptoms persist the diagnosis should be	Loạn thần cấp tính đa dạng không có triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt	Một rối loạn loạn thần cấp trong đó các ảo giác, hoang tưởng hoặc các rối loạn tri giác rõ ràng nhưng thay đổi từ ngày này sang ngày khác, thậm chí từ giờ này sang giờ khác. Rối loạn cảm xúc với những cảm giác mạnh liệt ngắn hạn về hạnh phúc hoặc say đắm hoặc lo âu hoặc dễ cáu kỉnh cũng thường gặp. Tính đa dạng và không ổn định là đặc trưng của toàn bộ bệnh cảnh lâm sàng và đặc điểm loạn thần này không biện minh cho chẩn đoán tâm thần phân liệt (F20-). Các rối loạn này thường khởi phát đột ngột, tiến triển nhanh chóng trong một vài ngày và các triệu chứng							
2574	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.1	F231	Acute polymorphic psychotic disorder with symptoms of schizophrenia	An acute psychotic disorder in which the polymorphic and unstable clinical picture is present, as described in F23.0; despite this instability, however, some symptoms typical of schizophrenia are also in evidence for the majority of the time. If the schizophrenic symptoms persist the diagnosis should be changed to schizophrenia (F20-). Bouffée délirante with symptoms of schizophrenia Cycloid psychosis with symptoms of schizophrenia	Loạn thần cấp tính đa dạng với triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt	- Một rối loạn loạn thần cấp tính trong đó có bệnh cảnh lâm sàng đa dạng và không ổn định như đã mô tả trong F23.0, mặc dù không ổn định nhưng thường có một số triệu chứng đặc trưng cho tâm thần phân liệt trong phần lớn thời gian không hiện diện. Nếu các triệu chứng tâm thần phân liệt kéo dài thì chẩn đoán này nên được thay đổi là tâm thần phân liệt (F20-). - Cơn hoang tưởng kèm các triệu chứng của tâm thần phân liệt. - Loạn thần dạng chu kỳ kèm các							

2575	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.2	F232	Acute schizophrenia-like psychotic disorder	An acute psychotic disorder in which the psychotic symptoms are comparatively stable and justify a diagnosis of schizophrenia, but have lasted for less than about one month; the polymorphic unstable features, as described in F23.0, are absent. If the schizophrenic symptoms persist the diagnosis should be changed to schizophrenia (F20.-). Acute (undifferentiated) schizophrenia Brief schizophreniform disorder psychosis Oneirophrenia Schizophrenic reaction Excl.: organic delusional [schizophrenia-like] disorder (F06.2) schizophreniform disorders NOS (F20.8)	Loạn thần cấp tính giống tâm thần phân liệt	- Một rối loạn loạn thần cấp trong đó các triệu chứng loạn thần tương đối ổn định và biến minh cho chẩn đoán tâm thần phân liệt nhưng kéo dài vào khoảng dưới một tháng, không có các đặc điểm không ổn định đa dạng như đã mô tả trong F23.0. Nếu các triệu chứng tâm thần phân liệt kéo dài thì chẩn đoán này nên được thay đổi là tâm thần phân liệt (F20.-). - Tâm thần phân liệt (không phân biệt) cấp + Rối loạn dạng phân liệt ngắn + Loạn thần dạng phân liệt ngắn - Bệnh loạn thần mơ mộng - Phản ứng phân liệt - Loại trừ: + rối loạn hoang																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2576	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.3	F233	Other acute predominantly delusional psychotic disorders	Acute psychotic disorders in which comparatively stable delusions or hallucinations are the main clinical features, but do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20.-). If the delusions persist the diagnosis should be changed to persistent delusional disorder (F22.-). Paranoid reaction Psychogenic paranoid psychosis	Loạn thần cấp tính khác chủ yếu hoang tưởng	Rối loạn loạn thần cấp tính trong đó các đặc điểm lâm sàng chính là các hoang tưởng hoặc ảo giác tương đối ổn định nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn cho chẩn đoán tâm thần phân liệt (F20.-). Nếu các hoang tưởng kéo dài thì cần thay đổi chẩn đoán là rối loạn hoang tưởng dai dẳng (F22.-). - Phản ứng hoang																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2577	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.8	F238	Other acute and transient psychotic disorders	Any other specified acute psychotic disorders for which there is no evidence of organic causation and which do not justify classification to F23.0-F23.3.	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn khác	Bất cứ các rối loạn loạn thần cấp được xác định khác mà không có bằng chứng của một nguyên nhân thực tồn và không thể phân loại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2578	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.9	F239	Acute and transient psychotic disorder, unspecified	Brief reactive psychosis NOS Reactive psychosis	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn, không xác định	- Rối loạn tâm thần phản ứng ngắn gọn không xác định khác - Rối loạn tâm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2579	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F24	Induced delusional disorder	Rối loạn hoang tưởng cảm ứng	F24	F24	Induced delusional disorder	A delusional disorder shared by two or more people with close emotional links. Only one of the people suffers from a genuine psychotic disorder; the delusions are induced in the other(s) and usually disappear when the people are separated. Ind.: Folie à deux Induced: paranoid disorder psychotic disorder	Rối loạn hoang tưởng cảm ứng	Rối loạn hoang tưởng được chia sẻ bởi 2 hoặc nhiều người vốn có mối quan hệ cảm xúc chặt chẽ. Chỉ duy nhất một người bị rối loạn loạn thần thực sự, các hoang tưởng này được những người còn lại cảm ứng và thường biến mất khi những người này xa nhau. - Bao gồm: rối loạn loạn thần chia sẻ [Folie à deux] [điên có đôi] + Do: ++ rối loạn hoang																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											</

2580	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng									F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25	F25	Schizoaffective disorders	Episodic disorders in which both affective and schizophrenic symptoms are prominent but which do not justify a diagnosis of either schizophrenia or depressive or manic episodes. Other conditions in which affective symptoms are superimposed on a pre-existing schizophrenic illness, or co-exist or alternate with persistent delusional disorders of other kinds, are classified under F20-F29. Mood-incongruent psychotic symptoms in affective disorders do not justify a diagnosis of schizoaffective disorder.	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	Rối loạn từng thời kỳ trong đó các triệu chứng cảm xúc và tâm thần phân liệt đều nổi bật nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn chẩn đoán hoặc là bệnh tâm thần phân liệt hoặc các giai đoạn hưng cảm hoặc trầm cảm. Bệnh lý khác mà trong đó các triệu chứng cảm xúc chồng lên bệnh cảnh tâm thần phân liệt đã có trước đó hoặc các triệu chứng cảm xúc cùng xảy ra hoặc xen kẽ với các rối loạn hoang tưởng trường diễn của các loại khác được phân loại ở F20.- - F29. Các triệu chứng loạn thần không phù hợp với khi sắc trong các rối loạn tâm thần				F25					
2581	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng									F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.0	F250	Schizoaffective disorder, manic type	A disorder in which both schizophrenic and manic symptoms are prominent so that the episode of illness does not justify a diagnosis of either schizophrenia or a manic episode. This category should be used for both a single episode and a recurrent disorder in which the majority of episodes are schizoaffective, manic type. Schizoaffective psychosis, manic type Schizophreniform psychosis, manic type	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, loại hưng cảm	- Một rối loạn mà trong đó các triệu chứng tâm thần phân liệt và hưng cảm đều nổi bật cho nên đợt này không đáp ứng tiêu chuẩn chẩn đoán là bệnh tâm thần phân liệt hoặc là một đợt hưng cảm. Nên dùng danh mục này cho cả rối loạn chỉ có một đợt duy nhất và rối loạn tái phát nhiều lần trong đó phần lớn các đợt là phân liệt cảm xúc, loại hưng cảm. - Rối loạn tâm thần phân liệt cảm xúc, loại hưng cảm - Rối loạn tâm									
2582	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng									F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.1	F251	Schizoaffective disorder, depressive type	A disorder in which both schizophrenic and depressive symptoms are prominent so that the episode of illness does not justify a diagnosis of either schizophrenia or a depressive episode. This category should be used for both a single episode and a recurrent disorder in which the majority of episodes are schizoaffective, depressive type. Schizophreniform psychosis, depressive type	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, loại trầm cảm	- Một rối loạn trong đó cả hai triệu chứng phân liệt và trầm cảm cùng nổi bật cho nên đợt bệnh này không đáp ứng tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh tâm thần phân liệt hoặc là một đợt trầm cảm. Danh mục này nên được dùng cho cả rối loạn chỉ có một đợt duy nhất lẫn rối loạn tái phát nhiều lần trong đó phần lớn các đợt là phân liệt cảm xúc, thể trầm cảm. Rối loạn tâm thần phân liệt, loại trầm cảm Rối loạn tâm thần dạng phân liệt, loại trầm cảm. - Rối loạn tâm thần phân liệt cảm									
2583	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng									F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.2	F252	Schizoaffective disorder, mixed type	Cyclic schizophrenia Mixed schizophrenic and affective psychosis	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, loại hỗn hợp	- Tâm thần phân liệt thể chu kỳ - Tâm thần phân liệt và cảm xúc									

2584	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.8	F258	Other schizoaffective disorders		Loạn thần dạng rối loạn khí sắc khác									
2585	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.9	F259	Schizoaffective disorder, unspecified	Schizoaffective psychosis NOS	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, không xác định	Loạn thần phân liệt cảm xúc không xác định khác								
2586	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F28	Other nonorganic psychotic disorders	Loạn thần không thực tổn khác	F28	F28	Other nonorganic psychotic disorders	Delusional or hallucinatory disorders that do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20.-), persistent delusional disorders (F22.-), acute and transient psychotic disorders (F23.-), psychotic types of manic episode (F30.2), or severe depressive episode (F32.3). Ind.: Chronic hallucinatory psychosis	Loạn thần không thực tổn khác	Rối loạn ảo giác hoặc hoang tưởng dù để không chẩn đoán là bệnh tâm thần phân liệt (F20.-), rối loạn hoang tưởng dai dẳng (F22.-), rối loạn tâm thần cấp tính và ngắn hạn (F23.-), các thể loạn thần của giai đoạn hưng cảm (F30.2 hoặc của giai đoạn trầm cảm nặng (F32.3). - Bao gồm: Rối								
2587	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng								F29	Unspecified nonorganic psychosis	Loạn thần không thực tổn không xác định	F29	F29	Unspecified nonorganic psychosis	Ind.: Psychosis NOS Excl.: mental disorder NOS (F99) organic or symptomatic psychosis NOS (F09)	Loạn thần không thực tổn không xác định	- Bao gồm: + rối loạn tâm thần không xác định khác - Loại trừ: + rối loạn tâm thần không xác định khác (F99) + rối loạn tâm thần thực tổn hoặc có triệu								
2588	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30	F30	Manic episode	All the subdivisions of this category should be used only for a single episode. Hypomanic or manic episodes in individuals who have had one or more previous affective episodes (depressive, hypomanic, manic, or mixed) should be coded as bipolar affective disorder (F31.-). Ind.: bipolar disorder, single manic episode	Giai đoạn hưng cảm	- Tất cả phân loại chi tiết của phần này chỉ dùng cho một giai đoạn đơn độc. Các đợt hưng cảm nhẹ hoặc hưng cảm ở những cá nhân đã có nhiều đợt cảm xúc trước đó (trầm cảm, hưng cảm nhẹ, hưng cảm hoặc hỗn hợp) nên được mã hóa như rối loạn cảm xúc lưỡng cực ở (F31.-).				F30				
2589	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.0	F300	Hypomania	A disorder characterized by a persistent mild elevation of mood, increased energy and activity, and usually marked feelings of well-being and both physical and mental efficiency. Increased sociability, talkativeness, over-familiarity, increased sexual energy, and a decreased need for sleep are often present but not to the extent that they lead to severe disruption of work or result in social rejection. Irritability, conceit, and boorish behaviour may take the place of the more usual euphoric sociability. The disturbances of mood and behaviour are not accompanied by hallucinations or delusions.	Hưng cảm nhẹ	Một rối loạn được đặc trưng bởi sự gia tăng về khí sắc nhẹ và kéo dài, gia tăng năng lượng và hoạt động và thường có cảm giác tràn trề sinh lực rõ rệt và hiệu quả cả về thể chất và tinh thần. Dễ hòa đồng, nói nhiều, thần thiện quá mức,tăng năng lượng tình dục và giảm nhu cầu ngủ thường xuất hiện nhưng không đến mức dẫn đến gián đoạn công việc nghiêm trọng hoặc dẫn đến việc bị xã hội từ chối. Thay vì trạng thái dễ chan hòa, khoái cảm thường gặp có thể xảy ra tình trạng cầu kinh, tự phụ hoặc hành vi thô lỗ. Các rối loạn								

2590	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.1	F301	Mania without psychotic symptoms	Mood is elevated out of keeping with the patient's circumstances and may vary from carefree joviality to almost uncontrollable excitement. Elation is accompanied by increased energy, resulting in overactivity, pressure of speech, and a decreased need for sleep. Attention cannot be sustained, and there is often marked distractibility. Self-esteem is often inflated with grandiose ideas and overconfidence. Loss of normal social inhibitions may result in behaviour that is reckless, foolhardy, or inappropriate to the circumstances, and out of character.	Hưng cảm không có triệu chứng loạn thần	Khí sắc gia tăng không tương xứng với hoàn cảnh của người bệnh và có thể thay đổi từ thái độ vui vẻ vô tư đến sự kích động gần như không kiểm soát được. Sự hưng phấn kèm theo tăng năng lượng, dẫn đến hoạt động thái quá, ngôn ngữ dồn dập và giảm nhu cầu ngủ. Không thể duy trì được sự chú ý và thường đánh giá thường khoa trương với các ý tưởng tự cao và tự tin thái quá. Mất khả năng kiểm chế xã hội thông thường, có thể gây nên hành vi liều lĩnh, điên cuồng										
2591	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.2	F302	Mania with psychotic symptoms	In addition to the clinical picture described in F30.1, delusions (usually grandiose) or hallucinations (usually of voices speaking directly to the patient) are present, or the excitement, excessive motor activity, and flight of ideas are so extreme that the subject is incomprehensible or inaccessible to ordinary communication. Mania with: mood-congruent psychotic symptoms mood-incongruent psychotic symptoms Manic stupor	Hưng cảm với triệu chứng loạn thần	+ Ngoài bệnh cảnh lâm sàng như đã mô tả trong F30.1, còn có các hoang tưởng (thường là hoang tưởng ảo tưởng bản thân vĩ đại) hoặc ảo tưởng (thường là tiếng nói trực tiếp nói chuyện với người bệnh) trạng thái kích động, hoạt động vận động thái quá và tư duy phi tán quá mức đến nỗi đương sự không thể hiểu được hoặc không thể đạt được giao tiếp thông thường. - Hưng cảm kèm: + các triệu chứng loạn thần phù hợp với khí sắc + các triệu chứng loạn thần không										
2592	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.8	F308	Other manic episodes		Giai đoạn hưng cảm khác											
2593	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.9	F309	Manic episode, unspecified	Mania NOS	Giai đoạn hưng cảm, không xác định	Hưng cảm không xác định khác										

2594	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31	F31	Bipolar affective disorder	A disorder characterized by two or more episodes in which the patient's mood and activity levels are significantly disturbed, this disturbance consisting on some occasions of an elevation of mood and increased energy and activity (hypomania or mania) and on others of a lowering of mood and decreased energy and activity (depression). Repeated episodes of hypomania or mania only are classified as bipolar. Ind.: manic depression manic-depressive: illness psychosis reaction Excl.: bipolar disorder, single manic episode (F30-) cyclothymia (F34.0)	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	Một rối loạn được đặc trưng bởi hai hoặc nhiều giai đoạn hơn trong đó khi sắc và mức độ hoạt động của người bệnh bị rối loạn đáng kể, rối loạn này khi thì gia tăng khi sắc và tăng năng lượng, tăng hoạt động (hưng cảm nhẹ hoặc hưng cảm) khi thì giảm khi sắc, giảm năng lượng và hoạt động (trầm cảm). Chỉ các đợt hưng cảm nhẹ hoặc hưng cảm tái diễn được phân loại như là lưỡng cực. - Bao gồm: + hưng trầm cảm + hưng cảm trầm cảm: ++ cơn bệnh ++ rối loạn tâm thần ++ sự phản ứng lại				F31				
2595	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.0	F310	Bipolar affective disorder, current episode hypomanic	The patient is currently hypomanic, and has had at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm nhẹ	Hiện tại người bệnh đang bị hưng cảm nhẹ và trước đây đã có tối thiểu một giai đoạn rối loạn cảm xúc khác (hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm								
2596	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.1	F311	Bipolar affective disorder, current episode manic without psychotic symptoms	The patient is currently manic, without psychotic symptoms (as in F30.1), and has had at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm không có triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị hưng cảm nhưng không có các triệu chứng loạn thần (như trong F30.1) và trước đây đã có tối thiểu một giai đoạn rối loạn cảm xúc khác (hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm								
2597	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.2	F312	Bipolar affective disorder, current episode manic with psychotic symptoms	The patient is currently manic, with psychotic symptoms (as in F30.2), and has had at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm có triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị hưng cảm với các triệu chứng loạn thần (như trong F30.2) và trước đây đã có tối thiểu là một giai đoạn rối loạn cảm xúc khác (hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm								
2598	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.3	F313	Bipolar affective disorder, current episode mild or moderate depression	The patient is currently depressed, as in a depressive episode of either mild or moderate severity (F32.0 or F32.1), and has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nhẹ hoặc trung bình	Hiện tại người bệnh đang bị trầm cảm giống như giai đoạn trầm cảm nhẹ hoặc trung bình (F32.0 hoặc F32.1), trước đây đã có tối thiểu một giai đoạn rối loạn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm hoặc								
2599	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.4	F314	Bipolar affective disorder, current episode severe depression without psychotic symptoms	The patient is currently depressed, as in severe depressive episode without psychotic symptoms (F32.2), and has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị trầm cảm, như trong giai đoạn trầm cảm nặng mà không có các triệu chứng loạn thần (F32.2), trước đây đã có ít nhất một cơn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, hoặc rối loạn cảm								

2600	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.5	F315	Bipolar affective disorder, current episode severe depression with psychotic symptoms	The patient is currently depressed, as in severe depressive episode with psychotic symptoms (F32.3), and has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nặng với triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị trầm cảm, như trong giai đoạn trầm cảm nặng, có các triệu chứng loạn thần (F32.3) và trước đây đã có ít nhất một giai đoạn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, hoặc rối loạn cảm							
2601	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.6	F316	Bipolar affective disorder, current episode mixed	The patient has had at least one authenticated hypomanic, manic, depressive, or mixed affective episode in the past, and currently exhibits either a mixture or a rapid alteration of manic and depressive symptoms. Excl.: single mixed affective episode (F38.0)	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hỗn hợp	Trước đây người bệnh đã có ít nhất một giai đoạn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm hoặc rối loạn cảm xúc hỗn hợp thật sự và hiện tại biểu hiện hoặc là một sự pha trộn hoặc là một biến đổi nhanh chóng các triệu chứng hưng cảm và trầm cảm. - Loại trừ: cơn rối							
2602	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.7	F317	Bipolar affective disorder, currently in remission	The patient has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past, and at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in addition, but is not currently suffering from any significant mood disturbance, and has not done so for several months. Periods of remission during prophylactic treatment should be coded here.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại thuyên giảm	Trước đây người bệnh đã có ít nhất một cơn hưng cảm nhẹ, hưng cảm hoặc hỗn hợp được xác thực trong quá khứ và ít nhất một cơn hưng cảm khác (hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm hoặc hỗn hợp) ngoài ra, nhưng hiện không bị bất kỳ rối loạn tâm trạng đáng kể nào và đã không bị trong nhiều tháng. Các giai đoạn thuyên giảm trong							
2603	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.8	F318	Other bipolar affective disorders	Bipolar II disorder Recurrent manic episodes NOS	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực khác	- Rối loạn lưỡng cực II - Các giai đoạn hưng cảm tái diễn							
2604	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.9	F319	Bipolar affective disorder, unspecified	Manic depression NOS	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, không xác định	Trầm cảm hưng cảm không xác định khác							

2605	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32	F32	Depressive episode	In typical mild, moderate, or severe depressive episodes, the patient suffers from lowering of mood, reduction of energy, and decrease in activity. Capacity for enjoyment, interest, and concentration is reduced, and marked tiredness after even minimum effort is common. Sleep is usually disturbed and appetite diminished. Self-esteem and self-confidence are almost always reduced and, even in the mild form, some ideas of guilt or worthlessness are often present. The lowered mood varies little from day to day, is unresponsive to circumstances and may be accompanied by so-called "somatic" symptoms, such as loss of interest and pleasurable feelings, waking in the morning several hours before	Giai đoạn trầm cảm	Trong các giai đoạn trầm cảm điển hình nhẹ, trung bình hoặc nặng, người bệnh bị giảm khí sắc, giảm năng lượng và giảm hoạt động. Khả năng thích thú, quan tâm và tập trung đều giảm sút và thường mệt mỏi rõ rệt sau khi cố gắng dù là rất ít. Thường có rối loạn giấc ngủ và ăn kém ngon miệng. Tính tự trọng và sự tự tin hầu như luôn luôn giảm sút và ngay cả trong thể nhẹ thường có một vài ý tưởng tội lỗi hoặc không xứng đáng. Khí sắc giảm, thay đổi từng ít một ngày này sang ngày khác, không tương ứng với hoàn cảnh và có thể kèm theo các triệu chứng được				F32				
2606	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.0	F320	Mild depressive episode	Two or three of the above symptoms are usually present. The patient is usually distressed by these but will probably be able to continue with most activities.	Giai đoạn trầm cảm nhẹ	Thường có hai hoặc ba triệu chứng nói trên. Người bệnh thường đau khổ bởi các triệu chứng này nhưng vẫn có thể tiếp tục								
2607	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.1	F321	Moderate depressive episode	Four or more of the above symptoms are usually present and the patient is likely to have great difficulty in continuing with ordinary activities.	Giai đoạn trầm cảm vừa	Thường có từ bốn triệu chứng nói trên trở lên và người bệnh có thể gặp nhiều khó khăn để tiếp tục các hoạt động								
2608	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.2	F322	Severe depressive episode without psychotic symptoms	An episode of depression in which several of the above symptoms are marked and distressing, typically loss of self-esteem and ideas of worthlessness or guilt. Suicidal thoughts and acts are common and a number of "somatic" symptoms are usually present. Agitated depression Major depression Vital depression single episode without psychotic symptoms	Giai đoạn trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần	Một giai đoạn trầm cảm trong đó có nhiều triệu chứng nói ở trên rõ rệt và gây đau khổ, điển hình là mất đi tính tự trọng và các ý tưởng không xứng đáng hoặc tội lỗi. Thường có các ý tưởng và ý tưởng tự sát và một số các triệu chứng "về cơ thể". - Bao gồm: + trầm cảm kích động đơn độc không có các triệu chứng loạn thần + trầm cảm nặng đơn độc không có các triệu chứng loạn thần + giai đoạn trầm cảm sinh tồn đơn								

2609	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.3	F323	Severe depressive episode with psychotic symptoms	An episode of depression as described in F32.2, but with the presence of hallucinations, delusions, psychomotor retardation, or stupor so severe that ordinary social activities are impossible; there may be danger to life from suicide, dehydration, or starvation. The hallucinations and delusions may or may not be mood-congruent. Single episodes of: major depression with psychotic symptoms psychogenic depressive psychosis psychotic depression reactive depressive psychosis	Giai đoạn trầm cảm nặng kèm triệu chứng loạn thần	Một giai đoạn trầm cảm như đã mô tả trong F32.2 nhưng có hiện diện các ảo giác, các hoang tưởng, chậm chạp tâm thần vận động hoặc sống sờ đến nỗi không thể có được các hoạt động xã hội thông thường có thể gây nguy hiểm cho cuộc sống do tự sát, mất nước hoặc chết đói. Các ảo giác và hoang tưởng có thể hoặc không phù hợp với khí sắc. Các giai đoạn đơn độc của: + trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần + trầm cảm do tâm thần											
2610	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.8	F328	Other depressive episodes	Atypical depression Single episodes of "masked" depression NOS	Giai đoạn trầm cảm khác	- Trầm cảm không điển hình - Các giai đoạn đơn độc của trầm cảm "án" không xác định khác											
2611	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.9	F329	Depressive episode, unspecified	Depression NOS Depressive disorder NOS	Giai đoạn trầm cảm, không xác định	- Trầm cảm không xác định khác - Rối loạn trầm cảm không xác định khác											
2612	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33	F33	Recurrent depressive disorder	A disorder characterized by repeated episodes of depression as described for depressive episode (F32.-), without any history of independent episodes of mood elevation and increased energy (mania). There may, however, be brief episodes of mild mood elevation and overactivity (hypomania) immediately after a depressive episode, sometimes precipitated by antidepressant treatment. The more severe forms of recurrent depressive disorder (F33.2 and F33.3) have much in common with earlier concepts such as manic-depressive depression, melancholia, vital depression and endogenous depression. The first episode may occur at	Rối loạn trầm cảm tái phát	Một rối loạn được đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại như đã mô tả trong giai đoạn trầm cảm (F32.-) đối với một giai đoạn trầm cảm, lặp đi lặp lại mà trong bệnh sử không có các giai đoạn độc lập tăng khí sắc và tăng năng lượng (hưng cảm). Tuy nhiên có thể có các giai đoạn tăng nhẹ khí sắc, tăng hoạt động ngắn (hưng cảm nhẹ) xảy ra ngay sau một giai đoạn trầm cảm, đôi khi do điều trị bằng thuốc chống trầm cảm. Các thể rối loạn trầm cảm tái phát nặng hơn (F33.2 và F33.3) có nhiều điểm chung với khái niệm ban đầu là trầm cảm hưng trầm cảm, sâu uất, trầm cảm gày từ trạng sinh						F33					
2613	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.0	F330	Recurrent depressive disorder, current episode mild	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being mild, as in F32.0, and without any history of mania.	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn nhẹ	Một rối loạn được đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại tại giai đoạn hiện tại là trầm cảm nhẹ như là trong F32.0 và không có bệnh sử nào của hưng											

2614	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.1	F331	Recurrent depressive disorder, current episode moderate	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being of moderate severity, as in F32.1, and without any history of mania.	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn vừa	Một rối loạn được đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại, giai đoạn hiện tại là triệu chứng trung bình như F32.1, và không có bất cứ bệnh sử											
2615	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.2	F332	Recurrent depressive disorder, current episode severe without psychotic symptoms	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being severe without psychotic symptoms, as in F32.2, and without any history of mania. Endogenous depression without psychotic symptoms Major depression, recurrent without psychotic symptoms Manic-depressive psychosis, depressed type without psychotic symptoms Vital depression, recurrent without psychotic symptoms	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn nặng không kèm triệu chứng loạn thần	Rối loạn đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại, giai đoạn hiện tại là trầm cảm nặng không có trầm cảm loạn thần như trong F33.2 và triệu chứng không có bệnh sử nào của hưng cảm. - Trầm cảm nội sinh không có các triệu chứng loạn thần - Trầm cảm nặng, tái phát không có triệu chứng loạn thần - Loạn thần hưng trầm cảm, loại trầm cảm không có các triệu chứng											
2616	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.3	F333	Recurrent depressive disorder, current episode severe with psychotic symptoms	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being severe with psychotic symptoms, as in F32.3, and with no previous episodes of mania. Endogenous depression with psychotic symptoms Manic-depressive psychosis, depressed type with psychotic symptoms Recurrent severe episodes of: major depression with psychotic symptoms psychogenic depressive psychosis psychotic depression reactive depressive psychosis	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn nặng kèm triệu chứng loạn thần	Một rối loạn đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại, giai đoạn hiện tại là trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần như F32.3 và không có các giai đoạn hưng cảm trước đó. Trầm cảm nội sinh kèm các triệu chứng loạn thần Loạn thần hưng trầm cảm thể trầm cảm kèm các triệu chứng loạn thần Các giai đoạn nặng tái phát của: + trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần + loạn thần trầm cảm do tâm thần											
2617	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.4	F334	Recurrent depressive disorder, currently in remission	The patient has had two or more depressive episodes as described in F33.0-F33.3, in the past, but has been free from depressive symptoms for several months.	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện đang thuyên giảm	Người bệnh đã có 2 hoặc nhiều giai đoạn trầm cảm như đã mô tả trong F33.0-F33.3 trong quá khứ, nhưng đã không còn triệu chứng trầm cảm từ nhiều											
2618	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.8	F338	Other recurrent depressive disorders		Rối loạn trầm cảm tái phát khác												
2619	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]								F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.9	F339	Recurrent depressive disorder, unspecified	Monopolar depression NOS	Rối loạn trầm cảm tái phát, không xác định	Trầm cảm đơn cực không xác định khác											

2620	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34	F34	Persistent mood [affective] disorders	Persistent and usually fluctuating disorders of mood in which the majority of the individual episodes are not sufficiently severe to warrant being described as hypomanic or mild depressive episodes. Because they last for many years, and sometimes for the greater part of the patient's adult life, they involve considerable distress and disability. In some instances, recurrent or single manic or depressive episodes may become superimposed on a persistent affective	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	Các rối loạn khí sắc trường diễn và thường giao động trong đó phần lớn các giai đoạn riêng biệt không đủ nặng để đảm bảo là các cơ hưng cảm nhẹ đã được mô tả. Vì các rối loạn này kéo dài trong nhiều năm, và đôi khi chiếm phần lớn khoảng đời thành niên của người bệnh, chúng gây đau khổ và tàn phế đáng kể. Trong một vài trường hợp các giai đoạn hưng hoặc trầm cảm đơn độc hoặc tái				F34			
2621	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.0	F340	Cyclothymia	A persistent instability of mood involving numerous periods of depression and mild elation, none of which is sufficiently severe or prolonged to justify a diagnosis of bipolar affective disorder (F31.-) or recurrent depressive disorder (F33.-). This disorder is frequently found in the relatives of patients with bipolar affective disorder. Some patients with cyclothymia eventually develop bipolar affective disorder. Affective personality disorder Cycloid personality Cyclothymic personality	Khí sắc chu kỳ	- Một trạng thái khí sắc không ổn định kéo dài bao gồm nhiều giai đoạn trầm cảm và hưng cảm nhẹ, không có rối loạn nào đủ nặng hoặc đủ dài để được chẩn đoán là rối loạn cảm xúc lưỡng cực (F31.-), hoặc một rối loạn trầm cảm tái phát (F33.-). Rối loạn này thường được thấy ở thân nhân của người bệnh với rối loạn cảm xúc lưỡng cực. Một số người bệnh bị khí sắc chu kỳ có thể sẽ phát triển thành rối loạn trầm cảm lưỡng cực. - Rối loạn nhân cách cảm xúc							
2622	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.1	F341	Dysthymia	A chronic depression of mood, lasting at least several years, which is not sufficiently severe, or in which individual episodes are not sufficiently prolonged, to justify a diagnosis of severe, moderate, or mild recurrent depressive disorder (F33.-). Depressive: neurosis personality disorder Neurotic depression Persistent anxiety depression Excl.: anxiety depression (mild or not persistent)	Trầm cảm dai dẳng	Một khí sắc trầm cảm mạn tính kéo dài ít nhất nhiều năm, nhưng không đủ nặng hoặc trong đó các giai đoạn riêng biệt kéo dài không đủ để được chẩn đoán là rối loạn trầm cảm tái phát nhẹ, trung bình hoặc nặng (F33.-). + Tâm căn trầm cảm + Rối loạn nhân cách trầm cảm Trầm cảm tâm căn Trầm cảm lo âu dai dẳng Loại trừ: trầm cảm							
2623	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.8	F348	Other persistent mood [affective] disorders		Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng khác								
2624	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.9	F349	Persistent mood [affective] disorder, unspecified		Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng, không xác định								
2625	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]									F38	Other mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] khác	F38	F38	Other mood [affective] disorders	Any other mood disorders that do not justify classification to F30-F34, because they are not of sufficient severity or duration.	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] khác	Bất kỳ rối loạn khí sắc [cảm xúc] nào khác không phù hợp với phân loại F30-F34, vì không đủ mức độ nghiêm trọng hoặc thời gian kéo dài.				F38			

2632	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.1	F401	Social phobias	Fear of scrutiny by other people leading to avoidance of social situations. More pervasive social phobias are usually associated with low self-esteem and fear of criticism. They may present as a complaint of blushing, hand tremor, nausea, or urgency of micturition, the patient sometimes being convinced that one of these secondary manifestations of their anxiety is the primary problem. Symptoms may progress to panic attacks. Anthrophobia Social neurosis	Chứng sợ xã hội	- Nỗi sợ bị quan sát kỹ bởi những người khác đưa đến việc né tránh các tình huống gặp gỡ xã hội. Các ám ảnh sợ xã hội lan tỏa hơn thường kết hợp với sự tự ti và sợ bị phê bình. Người bệnh có thể có các than phiền như đỏ mặt, run tay, buồn nôn hoặc mắc tiểu khẩn cấp, người bệnh đôi khi tin chắc rằng một trong các biểu hiện thứ phát này của trạng thái lo âu lại là vấn đề nguyên phát. Các triệu chứng có thể tiến triển thành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2633	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.2	F402	Specific (isolated) phobias	Phobias restricted to highly specific situations such as proximity to particular animals, heights, thunder, darkness, flying, closed spaces, urinating or defecating in public toilets, eating certain foods, dentistry, or the sight of blood or injury. Though the triggering situation is discrete, contact with it can evoke panic as in agoraphobia or social phobia. Acrophobia Animal phobias Claustrophobia Simple phobia Excl.: dysmorphophobia (nondelusional) (F45.2) nosophobia (F45.2)	Ám ảnh sợ (cố lập) xác định cụ thể	Nỗi ám ảnh bị giới hạn trong các tình huống rất cụ thể như ở gần một loài động vật cụ thể, sợ độ cao, sấm sét, bóng tối, sợ đi máy bay, sợ không gian kín, sợ tiểu tiện hoặc đại tiện trong nhà vệ sinh công cộng, sợ ăn một số loại thực phẩm, sợ đến phòng khám nha khoa hoặc nhìn thấy máu hoặc vết thương. Mặc dù tình huống gây bệnh kín đáo, nhưng việc tiếp xúc với nó có thể gây ra sự hoảng sợ như chứng sợ khoảng trống hoặc ám ảnh sợ xã hội. - Ám ảnh sợ độ cao - Ám ảnh sợ động vật - Ám ảnh sợ không gian hẹp - Ám ảnh sợ đơn giản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2634	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.8	F408	Other phobic anxiety disorders		Rối loạn lo âu ám ảnh sợ khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

2637	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.0	F410	Panic disorder [episodic paroxysmal anxiety]	The essential feature is recurrent attacks of severe anxiety (panic), which are not restricted to any particular situation or set of circumstances and are therefore unpredictable. As with other anxiety disorders, the dominant symptoms include sudden onset of palpitations, chest pain, choking sensations, dizziness, and feelings of unreality (depersonalization or derealization). There is often also a secondary fear of dying, losing control, or going mad. Panic disorder should not be given as the main diagnosis if the patient has a depressive disorder at the time the attacks start; in these circumstances the panic attacks are probably secondary to depression. Panic.	Rối loạn hoảng sợ [lo âu kịch phát từng giai đoạn]	- Đặc điểm thiết yếu của rối loạn này là những cơn lo âu trầm trọng (hoảng sợ) tái đi tái lại nhưng không khu trú vào bất kỳ hoàn cảnh hoặc tình huống đặc biệt nào nên không thể lường trước được. Cũng như trong các rối loạn lo âu khác, các triệu chứng ưu thế bao gồm sự xuất hiện đột ngột của chứng đánh trống ngực, đau ngực, cảm giác bị choáng, chóng mặt và các cảm giác không thực (giải thể nhân cách hoặc tri giác sai thực tại). Ngoài ra cũng thường có nỗi sợ thứ phát như sợ chết, sợ mất tự chủ, sợ bị điên. Không nên xem rối loạn hoảng sợ là chẩn đoán chính yếu nếu người bệnh có									
2638	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.1	F411	Generalized anxiety disorder	Anxiety that is generalized and persistent but not restricted to, or even strongly predominating in, any particular environmental circumstances (i.e. it is "free-floating"). The dominant symptoms are variable but include complaints of persistent nervousness, trembling, muscular tensions, sweating, lightheadedness, palpitations, dizziness, and epigastric discomfort. Fears that the patient or a relative will shortly become ill or have an accident are often expressed. Anxiety: neurosis reaction	Rối loạn lo âu tổng quát	- Đây là sự lo âu tổng quát và dai dẳng nhưng không giới hạn, hoặc không nổi bật trong bất kỳ hoàn cảnh môi trường đặc biệt nào (nghĩa là nó "lơ lửng"). Các triệu chứng ưu thế rất thay đổi bao gồm những than phiền về cảm giác lo lắng, run, căng cơ, vã mồ hôi, đau óc quay cuồng, đánh trống ngực, chóng mặt và khó chịu dai dẳng ở vùng thượng vị. Họ thường lo sợ bản thân hoặc người thân của mình sẽ ốm mắc bệnh hoặc bị tai nạn. - Lo âu: + tâm căn + phản ứng									
2639	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.2	F412	Mixed anxiety and depressive disorder	This category should be used when symptoms of anxiety and depression are both present, but neither is clearly predominant, and neither type of symptom is present to the extent that justifies a diagnosis if considered separately. When both anxiety and depressive symptoms are present and severe enough to justify individual diagnoses, both diagnoses should be recorded and this category should not be used. Anxiety depression (mild or not persistent)	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	Danh mục này nên được sử dụng khi cả hai đều có các triệu chứng lo âu và trầm cảm, nhưng không có triệu chứng nào chiếm ưu thế rõ ràng và không có loại triệu chứng nào xuất hiện đến mức cần thiết để chẩn đoán nếu được xem xét riêng biệt. Khi cả hai triệu chứng lo âu và trầm cảm đều xuất hiện và đủ nghiêm trọng để chẩn đoán cho từng cá nhân, cả hai chẩn đoán đó phải được ghi lại và không nên sử dụng danh mục									

2640	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.3	F413	Other mixed anxiety disorders	Symptoms of anxiety mixed with features of other disorders in F42-F48. Neither type of symptom is severe enough to justify a diagnosis if considered separately.	Rối loạn lo âu hỗn hợp khác	Các triệu chứng của lo âu pha lẫn với các triệu chứng của rối loạn khác trong F42.- - F48.-. Không có triệu chứng nào đủ nặng để đưa ra									
2641	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.8	F418	Other specified anxiety disorders	Anxiety hysteria	Rối loạn lo âu xác định khác	Hysteria [chứng cuồng loạn] liên quan lo âu									
2642	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.9	F419	Anxiety disorder, unspecified	Anxiety NOS	Rối loạn lo âu, không xác định	Lo âu không xác định khác									
2643	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42	F42	Obsessive-compulsive disorder	The essential feature is recurrent obsessional thoughts or compulsive acts. Obsessional thoughts are ideas, images, or impulses that enter the patient's mind again and again in a stereotyped form. They are almost invariably distressing and the patient often tries, unsuccessfully, to resist them. They are, however, recognized as his or her own thoughts, even though they are involuntary and often repugnant. Compulsive acts or rituals are stereotyped behaviours that are repeated again and again. They are not inherently enjoyable, nor do they result in the completion of inherently useful tasks. Their function is to prevent some objectively unlikely event, often involving harm to or caused by	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	- Đặc điểm thiết yếu là những suy nghĩ ám ảnh hoặc hành vi cưỡng chế tái diễn. Ý tưởng ám ảnh là ý nghĩ, hình ảnh hoặc xung động xâm nhập vào đầu óc người bệnh lặp đi lặp lại dưới dạng định hình. Chúng hầu như luôn làm người bệnh đau khổ và người bệnh thường cố gắng cưỡng lại chúng một cách vô hiệu. Tuy nhiên, chúng được nhận thức như là các ý nghĩ riêng của người bệnh, ngay cả khi chúng xuất hiện ngoài ý muốn và thường là ghê tởm. Các hành vi nghĩ thức là những hành vi định hình lặp đi lặp lại. Chúng vốn không thú vị và chúng cũng không dẫn đến sự hoàn thành những công				F42					
2644	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.0	F420	Predominantly obsessional thoughts or ruminations	These may take the form of ideas, mental images, or impulses to act, which are nearly always distressing to the subject. Sometimes the ideas are an indecisive, endless consideration of alternatives, associated with an inability to make trivial but necessary decisions in day-to-day living. The relationship between obsessional ruminations and depression is particularly close and a diagnosis of obsessive-compulsive disorder should be preferred only if ruminations arise or persist in the absence of a depressive episode.	Tư duy ám ảnh	Những điều này có thể ở dạng ý tưởng, hình ảnh tinh thần hoặc xung lực hành động, gần như luôn luôn làm người bệnh đau khổ. Đôi khi những ý tưởng là sự cân nhắc không quyết đoán, vô tận về các phương án thay thế, liên quan đến việc không có khả năng đưa ra những quyết định tâm thường nhưng cần thiết trong cuộc sống hàng ngày. Mối quan hệ giữa suy nghĩ ám ảnh và trầm cảm đặc biệt chặt chẽ và chẩn đoán rối loạn ám ảnh cưỡng chế chỉ nên được sử									

2645	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.1	F421	Predominantly compulsive acts [obsessional rituals]	The majority of compulsive acts are concerned with cleaning (particularly handwashing), repeated checking to ensure that a potentially dangerous situation has not been allowed to develop, or orderliness and tidiness. Underlying the overt behaviour is a fear, usually of danger either to or caused by the patient, and the ritual is an ineffectual or symbolic	Hành vi cưỡng chế chủ yếu [nghi thức ám ảnh]	Phần lớn các hành vi cưỡng chế liên quan đến việc vệ sinh (đặc biệt là rửa tay), việc kiểm tra lặp đi lặp lại để đảm bảo rằng một hoàn cảnh nguy hiểm tiềm ẩn không được phép xảy ra, hoặc liên quan đến sự ngăn nắp và gọn gàng. Đằng sau hành vi công khai là nỗi sợ hãi, thường là sợ một cố gắng vô ích														
2646	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.2	F422	Mixed obsessional thoughts and acts		Ý tưởng và/hoặc hành vi ám ảnh hỗn hợp															
2647	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.8	F428	Other obsessive-compulsive disorders		Rối loạn ám ảnh cưỡng chế khác															
2648	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.9	F429	Obsessive-compulsive disorder, unspecified		Rối loạn ám ảnh cưỡng chế, không xác định															
2649	V		F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43	F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	This category differs from others in that it includes disorders identifiable on the basis of not only symptoms and course but also the existence of one or other of two causative influences: an exceptionally stressful life event producing an acute stress reaction, or a significant life change leading to continued unpleasant circumstances that result in an adjustment disorder. Although less severe psychosocial stress ("life events") may precipitate the onset or contribute to the presentation of a very wide range of disorders classified elsewhere in this chapter, its etiological importance is not always clear and in each case will be found to depend on individual, often idiosyncratic	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	Danh mục này khác với các danh mục khác ở chỗ bao gồm các rối loạn có thể xác định được dựa trên không chỉ các triệu chứng và diễn biến mà còn dựa trên sự tồn tại của một trong hai ảnh hưởng nguyên nhân: một sự kiện căng thẳng đặc biệt trong cuộc sống tạo ra phản ứng căng thẳng cấp tính hoặc một sự thay đổi đáng kể trong cuộc sống dẫn đến đến những tình huống khó chịu liên tục dẫn đến rối loạn điều chỉnh. Mặc dù căng thẳng tâm lý xã hội ít nghiêm trọng hơn ("các sự kiện trong đời") có thể thúc đẩy sự khởi phát hoặc góp phần biểu hiện rất nhiều loại rối loạn được							F43							

2650	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43.0	F430	Acute stress reaction	A transient disorder that develops in an individual without any other apparent mental disorder in response to exceptional physical and mental stress and that usually subsides within hours or days. Individual vulnerability and coping capacity play a role in the occurrence and severity of acute stress reactions. The symptoms show a typically mixed and changing picture and include an initial state of "daze" with some constriction of the field of consciousness and narrowing of attention, inability to comprehend stimuli, and disorientation. This state may be followed either by further withdrawal from the surrounding situation (to the extent of a dissociative stupor - F44.2), or by agitation and over-activity. <i>flight reaction</i>	Phản ứng với căng thẳng cấp tính	Rối loạn ngắn hạn phát triển ở một cá nhân mà không có bất kỳ rối loạn tâm thần rõ ràng nào khác để đáp ứng với căng thẳng đặc biệt về thể chất và tinh thần và thường giảm dần trong vòng vài giờ hoặc vài ngày. Tính dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó của cá nhân đóng một vai trò trong sự xuất hiện và mức độ nghiêm trọng của các phản ứng căng thẳng cấp tính. Các triệu chứng cho thấy một bức tranh hỗn hợp và thay đổi điển hình và bao gồm trạng thái "choáng váng" ban đầu với một số hạn chế trong trường ý thức và thu hẹp sự chú ý, không có khả năng hiểu các kích thích và mất phương hướng							
2651	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43.1	F431	Post-traumatic stress disorder	Arises as a delayed or protracted response to a stressful event or situation (of either brief or long duration) of an exceptionally threatening or catastrophic nature, which is likely to cause pervasive distress in almost anyone. Predisposing factors, such as personality traits (e.g. compulsive, asthenic) or previous history of neurotic illness, may lower the threshold for the development of the syndrome or aggravate its course, but they are neither necessary nor sufficient to explain its occurrence. Typical features include episodes of repeated reliving of the trauma in intrusive memories ("flashbacks"), dreams or nightmares, occurring against the persisting background of a sense of "numbness" and	Rối loạn căng thẳng sau chấn thương	Rối loạn này phát sinh như một đáp ứng trì hoãn hoặc kéo dài đối với sự kiện hoặc hoàn cảnh gây căng thẳng (trong thời gian ngắn hoặc kéo dài) có tính chất đe dọa hoặc thảm khốc đặc biệt, có khả năng gây ra đau khổ lan tỏa ở hầu hết mọi người. Các yếu tố nguy cơ, chẳng hạn như đặc điểm tính cách (ví dụ: cưỡng bức, suy nhược) hoặc tiền sử bệnh thần kinh trước đó, có thể làm giảm ngưỡng phát triển của hội chứng hoặc làm trầm trọng thêm diễn biến của hội chứng, nhưng chúng không cần thiết cũng như không đủ để giải thích sự xuất hiện của hội chứng. Các đặc điểm điển hình bao gồm các giai							

[illegible]

2656	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.0	F440	Dissociative amnesia	The main feature is loss of memory, usually of important recent events, that is not due to organic mental disorder, and is too great to be explained by ordinary forgetfulness or fatigue. The amnesia is usually centred on traumatic events, such as accidents or unexpected bereavements, and is usually partial and selective. Complete and generalized amnesia is rare, and is usually part of a fugue (F44.1). If this is the case, the disorder should be classified as such. The diagnosis should not be made in the presence of organic brain disorders, intoxication, or excessive fatigue. Excl.: alcohol- or other psychoactive substance-induced amnesic disorder (F10-F19 with common	Chứng quên phân ly	Đặc điểm chính là mất trí nhớ, thường là quên các sự kiện quan trọng mới xảy ra không do rối loạn tâm thần thực tổn và quá lớn để có thể giải thích là quên bình thường hoặc mất mới. Sự quên này thường khu trú vào các sự kiện gây sang chấn như là tai nạn hoặc là tang tóc bất ngờ, và thường là quên từng phần và có chọn lọc. Quên hoàn toàn và lan tỏa hiếm gặp và thường là một phần của chứng trốn nhà ra đi (F44.1). Nếu như vậy, phải phân loại vào nhóm này. Không nên chẩn đoán rối loạn này nếu có rối loạn thực tổn não, nhiễm độc hoặc một mối quá mức.																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

2659	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phản ly [chuyển dạng]	F44.3	F443	Trance and possession disorders	Disorders in which there is a temporary loss of the sense of personal identity and full awareness of the surroundings. Include here only trance states that are involuntary or unwanted, occurring outside religious or culturally accepted situations. Excl.: states associated with: acute and transient psychotic disorders (F23.-) organic personality disorder (F07.0) postconcussional syndrome (F07.2) psychoactive substance intoxication (F10-F19 with common fourth character .0) schizophrenia (F20.-)	Rối loạn lên đồng và/hoặc bị nhập	- Rối loạn trong đó có sự mất tạm thời cả ý thức về đặc tính cá nhân lẫn ý thức đầy đủ về môi trường xung quanh. Chỉ đưa vào nhóm này các tình trạng lên đồng không tự ý hoặc không mong muốn, xảy ra bên ngoài các hoàn cảnh được chấp nhận về mặt văn hóa hoặc tôn giáo. + Loại trừ: các tình trạng kết hợp với: + rối loạn loạn thần cấp và ngắn hạn (F23.-) + rối loạn nhân cách thực tổn (F07.0) + hội chứng sau chấn động não (F07.2) + nhiễm độc chất hướng thần (J10.-)												
2660	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phản ly [chuyển dạng]	F44.4	F444	Dissociative motor disorders	In the commonest varieties there is loss of ability to move the whole or a part of a limb or limbs. There may be close resemblance to almost any variety of ataxia, apraxia, akinesia, aphonia, dysarthria, dyskinesia, seizures, or paralysis. Psychogenic: aphonia dysphonia	Rối loạn vận động phản ly	- Thường thấy nhất là sự mất khả năng vận động toàn bộ hoặc một phần của một hoặc nhiều chi. Có thể rất giống với hầu hết mọi thể loại của thất điều, mất động tác, mất vận động, mất tiếng, loạn vận ngôn, loạn vận động, co giật hoặc liệt. + Do tâm thần:												
2661	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phản ly [chuyển dạng]	F44.5	F445	Dissociative convulsions	Dissociative convulsions may mimic epileptic seizures very closely in terms of movements, but tongue-biting, bruising due to falling, and incontinence of urine are rare, and consciousness is maintained or replaced by a state of stupor or trance.	Có giật phản ly	Có giật phản ly có thể rất giống với các co giật trong bệnh động kinh về phương diện động tác nhưng hiếm có cắn lưỡi, bầm tím do ngã và tiểu không tự chủ; ý thức được duy trì hoặc được thay thế bằng trạng thái sống sờ hoặc												
2662	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phản ly [chuyển dạng]	F44.6	F446	Dissociative anaesthesia and sensory loss	Anaesthetic areas of skin often have boundaries that make it clear that they are associated with the patient's ideas about bodily functions, rather than medical knowledge. There may be differential loss between the sensory modalities which cannot be due to a neurological lesion. Sensory loss may be accompanied by complaints of paraesthesia. Loss of vision and hearing are rarely total in dissociative disorders.	Tê và/hoặc mất cảm giác phản ly	- Vùng da tê thường có ranh giới làm cho thấy rõ là chúng liên quan đến ý nghĩ của người bệnh về các chức năng cơ thể hơn là về kiến thức y học. Có thể mất ở mức độ khác nhau giữa các phương thức cảm giác mà không thể quy cho tổn thương thần kinh. Mất cảm giác có thể kèm theo những lời phàn nàn về dị cảm. Trong rối loạn phản ly hiếm												
2663	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phản ly [chuyển dạng]	F44.7	F447	Mixed dissociative [conversion] disorders	Combination of disorders specified in F44.0-F44.6	Rối loạn phản ly [chuyển dạng] hỗn hợp	Phối hợp những rối loạn đã xác định trong F44.0-												
2664	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phản ly [chuyển dạng]	F44.8	F448	Other dissociative [conversion] disorders	Ganser syndrome Multiple personality Psychogenic: confusion twilight state	Rối loạn phản ly [chuyển dạng] khác	- Hội chứng Ganser - Đa nhân cách - Do tâm thần: + lú lẫn + trạng thái thoái trào												

2665	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.9	F449	Dissociative [conversion] disorder, unspecified		Rối loạn phân ly [chuyển dạng], không xác định										
2666	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45	F45	Somatoform disorders	The main feature is repeated presentation of physical symptoms together with persistent requests for medical investigations, in spite of repeated negative findings and reassurances by doctors that the symptoms have no physical basis. If any physical disorders are present, they do not explain the nature and extent of the symptoms or the distress and preoccupation of the patient. Excl.: dissociative disorders (F44.-) hair-plucking (F98.4) lalling (F80.0) lispng (F80.8) nail-biting (F98.8) psychological or behavioural factors associated with disorders or diseases classified elsewhere (F54) sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn dạng cơ thể	- Đặc điểm chính của các rối loạn này là biểu hiện tái diễn các triệu chứng cơ thể phối hợp với những yêu cầu dai dẳng đòi được khám bệnh, mặc dù kết quả âm tính nhiều lần và thầy thuốc bảo đảm rằng các triệu chứng này không có cơ sở thực thể. Nếu có bất kỳ rối loạn cơ thể nào thì chúng cũng không giải thích được bản chất và phạm vi của các triệu chứng hoặc sự đau khổ và các mối bận tâm của người bệnh. - Loại trừ: rối loạn phân ly (F44.-) + nhổ tóc (F98.4) + nói bập bẹ (F80.0) + nói ngọng (F80.8) + cắn móng tay (F98.8) + các yếu tố hành vi, tâm thần, hoặc			F45						
2667	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.0	F450	Somatization disorder	The main features are multiple, recurrent and frequently changing physical symptoms of at least two years duration. Most patients have a long and complicated history of contact with both primary and specialist medical care services, during which many negative investigations or fruitless exploratory operations may have been carried out. Symptoms may be referred to any part or system of the body. The course of the disorder is chronic and fluctuating, and is often associated with disruption of social, interpersonal, and family behaviour. Short-lived (less than two years) and less striking symptom patterns should be classified under undifferentiated somatoform disorder (F45.1)	Rối loạn đau cơ thể	- Các đặc điểm chính là các triệu chứng thực thể đa dạng, tái phát và thay đổi thường xuyên trong thời gian ít nhất hai năm. Hầu hết người bệnh có lịch sử tiếp xúc lâu dài và phức tạp với cả dịch vụ chăm sóc y tế cơ bản và chuyên khoa, trong đó có thể đã thực hiện nhiều cuộc điều tra tiêu cực hoặc các hoạt động thăm dò không có kết quả. Các triệu chứng có thể liên quan đến bất kỳ bộ phận hoặc hệ thống nào của cơ thể. Quá trình của rối loạn là mạn tính và dao động, và thường liên quan đến sự gián đoạn hành vi xã hội, giữa các cá nhân và gia đình. Các dạng triệu chứng tồn tại trong thời gian									
2668	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.1	F451	Undifferentiated somatoform disorder	When somatoform complaints are multiple, varying and persistent, but the complete and typical clinical picture of somatization disorder is not fulfilled, the diagnosis of undifferentiated somatoform disorder should be considered.	Rối loạn dạng cơ thể không phân biệt	Khi các bức bối dạng cơ thể rất đa dạng, thay đổi và dai dẳng nhưng không có bệnh cảnh lâm sàng đầy đủ và điển hình không nên chẩn đoán rối loạn đau cơ thể. Rối loạn tâm thể không phân biệt									

2669	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.2	F452	Hypochondriacal disorder	The essential feature is a persistent preoccupation with the possibility of having one or more serious and progressive physical disorders. Patients manifest persistent somatic complaints or a persistent preoccupation with their physical appearance. Normal or commonplace sensations and appearances are often interpreted by patients as abnormal and distressing, and attention is usually focused upon only one or two organs or systems of the body. Marked depression and anxiety are often present, and may justify additional diagnoses. Body dysmorphic disorder Dysmorphophobia (nondelusional) Hypochondriacal psychosis	Rối loạn nghi bệnh	- Đặc điểm cơ bản là mối bận tâm dai dẳng về khả năng mắc một hoặc nhiều rối loạn thể chất nghiêm trọng và tiến triển. Người bệnh có biểu hiện phản nản dai dẳng về cơ thể hoặc mối bận tâm dai dẳng về ngoại hình của mình. Những cảm giác và biểu hiện bình thường hoặc thông thường thường được người bệnh hiểu là bất thường và khó chịu, và sự chú ý thường chỉ tập trung vào một hoặc hai cơ quan hoặc hệ thống của cơ thể. Trầm cảm và lo âu rõ rệt thường xuất hiện và có thể biến mình cho các chẩn đoán bổ sung. - Rối loạn hình ảnh cơ thể - Chứng ám ảnh sợ bị dị dạng (không																	
2670	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.3	F453	Somatoform autonomic dysfunction	Symptoms are presented by the patient as if they were due to a physical disorder of a system or organ that is largely or completely under autonomic innervation and control, i.e. the cardiovascular, gastrointestinal, respiratory and urogenital systems. The symptoms are usually of two types, neither of which indicates a physical disorder of the organ or system concerned. First, there are complaints based upon objective signs of autonomic arousal, such as palpitations, sweating, flushing, tremor, and expression of fear and distress about the possibility of a physical disorder. Second, there are subjective complaints of a nonspecific or changing nature such as fleeting aches and pains, sensations of	Loạn chức năng thần kinh tự trị dạng cơ thể	Triệu chứng được người bệnh biểu hiện như thể chúng là do rối loạn thể chất của một hệ thống hoặc cơ quan mà phần lớn hoặc hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát và phân bố thần kinh tự chủ, tức là hệ thống tim mạch, tiêu hóa, hô hấp và sinh dục. Các triệu chứng thường có hai loại, cả hai loại đều không biểu thị rối loạn thể chất của cơ quan hoặc hệ thống liên quan. Đầu tiên, có những phản nản dựa trên các dấu hiệu khách quan của sự kích thích thần kinh tự chủ, chẳng hạn như đánh trống ngực, đổ mồ hôi, đỏ bừng mặt, run rẩy và biểu hiện sợ hãi và đau khổ về khả năng bị rối																	

2671	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.4	F45.4	Persistent somatoform pain disorder	The predominant complaint is of persistent, severe, and distressing pain, which cannot be explained fully by a physiological process or a physical disorder, and which occurs in association with emotional conflict or psychosocial problems that are sufficient to allow the conclusion that they are the main causative influences. The result is usually a marked increase in support and attention, either personal or medical. Pain presumed to be of psychogenic origin occurring during the course of depressive disorders or schizophrenia should not be included here. Psychalgia Psychogenic: backache headache Somatoform pain disorder Excl.: + backache NOS (M54.9)	Rối loạn đau dạng cơ thể dai dẳng	Nổi bật là biểu hiện đau dai dẳng, trầm trọng và gây đau khổ mà không được giải thích một cách đầy đủ bởi quá trình sinh lý hay rối loạn cơ thể và có liên quan với xung đột tâm lý hay các vấn đề tâm lý xã hội đủ để cho phép kết luận chúng là nguyên nhân chủ yếu gây ra rối loạn. Kết quả thường là gia tăng rõ rệt sự ủng hộ và chú ý của mọi người hoặc của y tế. Đau được xem là có nguồn gốc tâm sinh xuất hiện trong quá trình của các rối loạn trầm cảm hay tâm thần phân liệt thì không nên gộp vào đây. + Đau tâm sinh + Do tâm thần: + đau lưng + nhức đầu									
2672	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.8	F45.8	Other somatoform disorders	Any other disorders of sensation, function and behaviour, not due to physical disorders, which are not mediated through the autonomic nervous system, which are limited to specific systems or parts of the body, and which are closely associated in time with stressful events or problems. Psychogenic: dysmenorrhoea dysphagia, including "globus hystericus" pruritus torticollis Teeth-grinding	Rối loạn dạng cơ thể khác	- Bao gồm tất cả các rối loạn khác về cảm giác, chức năng và hành vi tác phong không do các rối loạn cơ thể, không thông qua hoạt động của hệ thần kinh tự trị, được khu trú vào những hệ thống hay những phần đặc hiệu của cơ thể và kết hợp chặt chẽ về thời gian với các vấn đề hay các sự kiện gây stress. + Do tâm thần: + rối loạn kinh nguyệt + chứng khó nuốt, bao gồm cả "cảm giác cục (tắc cổ) dạng hysteria" + ngứa									
2673	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.9	F45.9	Somatoform disorder, unspecified	Psychosomatic disorder NOS	Rối loạn dạng cơ thể, không xác định	Rối loạn tâm thể không xác định khác									
2674	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể									F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48	F48	Other neurotic disorders		Rối loạn tâm căn khác				F48						

2675	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.0	F480	Neurasthenia	Considerable cultural variations occur in the presentation of this disorder, and two main types occur, with substantial overlap. In one type, the main feature is a complaint of increased fatigue after mental effort, often associated with some decrease in occupational performance or coping efficiency in daily tasks. The mental fatiguability is typically described as an unpleasant intrusion of distracting associations or recollections, difficulty in concentrating, and generally inefficient thinking. In the other type, the emphasis is on feelings of bodily or physical weakness and exhaustion after only minimal effort, accompanied by a feeling of muscular aches and pains and inability to relax. In both types a variety of	Suy nhược thần kinh	Sự khác biệt đáng kể về văn hóa xảy ra trong biểu hiện của chứng rối loạn này và có hai loại chính xảy ra với sự chồng chéo đáng kể. Ở một loại, đặc điểm chính là phản nản về tình trạng mệt mỏi gia tăng sau nỗ lực tinh thần, thường liên quan đến sự giảm hiệu suất nghề nghiệp hoặc hiệu quả đối phó trong các công việc hàng ngày. Tình trạng mệt mỏi về tinh thần thường được mô tả là sự xâm nhập khó chịu của những liên tưởng hoặc hồi ức gây xao lãng, khó tập trung và nói chung là suy nghĩ kém hiệu quả. Ở loại khác, điểm nhấn là cảm giác suy nhược và kiệt sức về thể chất hoặc thể chất chỉ sau nỗ														
2676	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.1	F481	Depersonalization-derealization syndrome	A rare disorder in which the patient complains spontaneously that his or her mental activity, body, and surroundings are changed in their quality, so as to be unreal, remote, or automatized. Among the varied phenomena of the syndrome, patients complain most frequently of loss of emotions and feelings of estrangement or detachment from their thinking, their body, or the real world. In spite of the dramatic nature of the experience, the patient is aware of the unreality of the change. The sensorium is normal and the capacity for emotional expression intact. Depersonalization-derealization symptoms may occur as part of a	Hội chứng rối loạn nhân cách giải thể - mất ý thức thực tại	Một chứng rối loạn hiếm gặp trong đó người bệnh tự phát phản nản rằng hoạt động tinh thần, cơ thể và môi trường xung quanh của họ bị thay đổi về chất, đến mức không thực, xa vời hoặc tự động hóa. Trong số các hiện tượng khác nhau của hội chứng, người bệnh phản nản thường xuyên nhất là mất cảm xúc và cảm giác xa lạ hoặc tách rời khỏi suy nghĩ, cơ thể hoặc thế giới thực của họ. Bất chấp tính chất kịch tính của trải nghiệm, người bệnh vẫn nhận thức được tính không thực tế của sự thay đổi. Cảm giác bình thường và khả năng biểu hiện cảm xúc còn nguyên vẹn. Các														
2677	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.8	F488	Other specified neurotic disorders	Diagnosable Dhat syndrome Occupational neurosis, including writer cramp Psychasthenia Psychasthenic neurosis Psychogenic syncope	Rối loạn tâm căn xác định khác	- Hội chứng Dhat - Tâm căn nghề nghiệp, bao gồm hội chứng chuột rút nhà văn [co cứng cơ bàn tay khi viết] - Suy nhược tâm thần - Tâm căn suy nhược tâm thần														
2678	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể								F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.9	F489	Neurotic disorder, unspecified	Neurosis NOS	Rối loạn tâm căn, không xác định	Rối loạn tâm căn không xác định khác														

2679	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50	F50	Eating disorders	Excl.: anorexia NOS (R63.0) feeding: difficulties and mismanagement (R63.3) disorder of infancy or childhood (F98.2) polyphagia (R63.2)	Rối loạn ăn uống	- Loài trừ: chán ăn tâm thần không xác định khác (R63.0) + nuôi dưỡng: ++ khó khăn và/hoặc quản lý kém về cho ăn (R63.3) ++ rối loạn nuôi dưỡng ở tuổi ấu thơ và trẻ em				F50			
2680	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.0	F500	Anorexia nervosa	A disorder characterized by deliberate weight loss, induced and sustained by the patient. It occurs most commonly in adolescent girls and young women, but adolescent boys and young men may also be affected, as may children approaching puberty and older women up to the menopause. The disorder is associated with a specific psychopathology whereby a dread of fatness and flabbiness of body contour persists as an intrusive overvalued idea, and the patients impose a low weight threshold on themselves. There is usually undernutrition of varying severity with secondary endocrine and metabolic changes and disturbances of bodily function. The symptoms include <i>restricted dieting</i> .	Chán ăn tâm thần	- Rối loạn có đặc điểm là sự giảm cân có dụng ý do người bệnh gây ra và duy trì. Rối loạn này phổ biến nhất ở con gái tuổi dậy thì và phụ nữ trẻ, nhưng con trai tuổi dậy thì và đàn ông trẻ cũng như trẻ em sắp đến tuổi dậy thì và phụ nữ lớn tuổi trước thời kỳ mãn kinh cũng có thể mắc bệnh. Rối loạn này được kết hợp với một bệnh lý tâm thần đặc hiệu về nỗi khiếp sợ bị béo phì tồn tại như một ý tưởng xâm phạm quá đáng và người bệnh tự ấn định một ngưỡng cân nặng thấp cho bản thân. Thường sự kém dinh dưỡng ở các mức độ khác nhau kèm theo những sự thay đổi chuyển hóa và nội tiết							
2681	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.1	F501	Atypical anorexia nervosa	Disorders that fulfil some of the features of anorexia nervosa but in which the overall clinical picture does not justify that diagnosis. For instance, one of the key symptoms, such as amenorrhoea or marked dread of being fat, may be absent in the presence of marked weight loss and weight-reducing behaviour. This diagnosis should not be made in the presence of known physical disorders associated with	Chán ăn tâm thần không điển hình	Rối loạn đáp ứng một số đặc điểm của chứng chán ăn tâm thần nhưng trong đó hình ảnh lâm sàng tổng thể không chứng minh được chẩn đoán đó. Ví dụ, một trong những triệu chứng chính, chẳng hạn như mất kinh hoặc sợ béo phì rõ rệt, có thể không có trong trường hợp sụt cân rõ rệt và hành vi giảm cân. Không nên đưa ra chẩn đoán này khi có các rối loạn thể							

2682	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.2	F502	Bulimia nervosa	A syndrome characterized by repeated bouts of overeating and an excessive preoccupation with the control of body weight, leading to a pattern of overeating followed by vomiting or use of purgatives. This disorder shares many psychological features with anorexia nervosa, including an overconcern with body shape and weight. Repeated vomiting is likely to give rise to disturbances of body electrolytes and physical complications. There is often, but not always, a history of an earlier episode of anorexia nervosa, the interval ranging from a few months to several years. Bulimia NOS Hyperorexia nervosa	Chứng ăn bữa bãi	- Một hội chứng đặc trưng bởi những cơn ăn quá mức lặp đi lặp lại và quá bận tâm đến việc kiểm soát cân nặng cơ thể, dẫn đến một kiểu ăn quá mức tiếp theo là nôn mửa hoặc sử dụng thuốc nhuận tràng. Rối loạn này có nhiều đặc điểm tâm lý giống với chứng chán ăn tâm thần, bao gồm cả việc quá quan tâm đến hình dáng và cân nặng của cơ thể. Nôn mửa lặp đi lặp lại có thể gây ra rối loạn điện giải trong cơ thể và các biến chứng về thể chất. Không phải ở tất cả các trường hợp nhưng thường thì người bệnh trong giai đoạn đầu của bệnh có biểu hiện chán ăn tâm thần, giai đoạn này kéo											
2683	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.3	F503	Atypical bulimia nervosa	Disorders that fulfil some of the features of bulimia nervosa, but in which the overall clinical picture does not justify that diagnosis. For instance, there may be recurrent bouts of overeating and overuse of purgatives without significant weight change, or the typical overconcern about body shape and weight may be absent.	Chứng ăn bữa bãi không điển hình	Các rối loạn đáp ứng một số đặc điểm của chứng cuồng ăn, nhưng trong đó bệnh cảnh lâm sàng tổng thể không chứng minh được chẩn đoán đó. Ví dụ, có thể có những cơn ăn quá nhiều và lạm dụng thuốc nhuận tràng tái diễn mà không thay đổi cân nặng đáng kể, hoặc có thể không có sự quan tâm quá mức điển hình về hình											
2684	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.4	F504	Overeating associated with other psychological disturbances	Overeating due to stressful events, such as bereavement, accident, childbirth, etc. Psychogenic overeating Excl.: obesity (E66.-)	Chứng ăn quá nhiều kết hợp với rối loạn tâm lý khác	- Chứng ăn nhiều do các sự kiện gây stress như tang tóc, tai nạn, sinh đẻ... - Ăn nhiều do tâm thần - Loại trừ: bệnh											
2685	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.5	F505	Vomiting associated with other psychological disturbances	Repeated vomiting that occurs in dissociative disorders (F44.-) and hypochondriacal disorder (F45.2), and that is not solely due to conditions classified outside this chapter. Psychogenic vomiting Use additional code (O21.-), if desired, to identify excess vomiting in pregnancy. Excl.: nausea (R11) vomiting NOS (R11)	Nôn kết hợp với rối loạn tâm lý khác	- Nôn tái diễn xuất hiện trong các rối loạn phân ly (F44.-) và rối loạn nghi bệnh (F45.2) và không phải chỉ do các bệnh lý được phân loại ngoài chương này. - Nôn do tâm thần - Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (O21.-) để xác định tình trạng nôn quá mức trong thai kỳ. - Loại trừ: buồn nôn (R11)											
2686	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.8	F508	Other eating disorders	Pica in adults Psychogenic loss of appetite Excl.: pica of infancy and childhood (F98.3)	Rối loạn ăn uống khác	- Tật ăn bậy ở người lớn - Mất cảm giác ngon miệng do tâm lý - Loại trừ: tật ăn bậy ở trẻ nhỏ và											

2687	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.9	F509	Eating disorder, unspecified		Rối loạn ăn uống, không xác định									
2688	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51	F51	Nonorganic sleep disorders	In many cases, a disturbance of sleep is one of the symptoms of another disorder, either mental or physical. Whether a sleep disorder in a given patient is an independent condition or simply one of the features of another disorder classified elsewhere, either in this chapter or in others, should be determined on the basis of its clinical presentation and course as well as on the therapeutic considerations and priorities at the time of the consultation. Generally, if the sleep disorder is one of the major complaints and is perceived as a condition in itself, the present code should be used along with other pertinent diagnoses describing the psychopathology and pathophysiology involved in a given	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	- Trong nhiều trường hợp, rối loạn giấc ngủ là một trong các triệu chứng của rối loạn tâm thần hay cơ thể. Dù cho rối loạn giấc ngủ xuất hiện ở một người bệnh nào đó như là một bệnh lý độc lập hoặc chỉ đơn giản là một trong những nét của rối loạn được phân loại ở phần khác (trong chương này hoặc các chương khác) thì nó nên được xác định dựa trên bệnh cảnh lâm sàng, diễn tiến cũng như trên, sự cần nhắc và ưu tiên trong vấn đề điều trị tại thời điểm thăm khám. Một cách tổng quát, nếu rối loạn giấc ngủ là một trong những phần nan chủ yếu và bản thân nó được phân				F51				
2689	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.0	F510	Nonorganic insomnia	A condition of unsatisfactory quantity and/or quality of sleep, which persists for a considerable period of time, including difficulty falling asleep, difficulty staying asleep, or early final waking. Insomnia is a common symptom of many mental and physical disorders, and should be classified here in addition to the basic disorder only if it dominates the clinical picture. Excl.: insomnia (organic) (G47.0)	Mất ngủ không thực tổn	Một giấc ngủ không thể thỏa mãn về mặt số lượng và hay chất lượng, tồn tại trong một thời gian đáng kể, bao gồm việc khó đi vào giấc ngủ, khó khăn trong việc duy trì giấc ngủ hay thức dậy sớm. Mất ngủ là triệu chứng thường gặp của nhiều rối loạn tâm thần và cơ thể, và trong trường hợp này chúng chỉ nên được phân loại ở đây như là một rối loạn cơ bản chỉ khi nào nó chiếm vị trí								
2690	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.1	F511	Nonorganic hypersomnia	Hypersomnia is defined as a condition of either excessive daytime sleepiness and sleep attacks (not accounted for by an inadequate amount of sleep) or prolonged transition to the fully aroused state upon awakening. In the absence of an organic factor or for the occurrence of hypersomnia, this condition is usually associated with mental disorders. Excl.: hypersomnia (organic) (G47.1) narcolepsy (G47.4)	Ngủ nhiều không thực tổn	- Ngủ nhiều được định nghĩa như là một trạng thái ngủ ngày quá mức và có những cơn ngủ (không thể giải thích được bởi tình trạng thiếu ngủ) hay một tình trạng chuyển tiếp kéo dài quá mức từ lúc mới thức sang trạng thái tỉnh táo hoàn toàn. Khi không có yếu tố thực tổn giải thích cho việc xuất hiện ngủ nhiều thì tình trạng này thường kết hợp với các rối loạn tâm thần. - Loại trừ: chứng ngủ nhiều (thực tổn) (G47.1)								

2691	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.2	F512	Nonorganic disorder of the sleep-wake schedule	A lack of synchrony between the sleep-wake schedule and the desired sleep-wake schedule for the individual's environment, resulting in a complaint of either insomnia or hypersomnia. Psychogenic inversion of: circadian nyctohemeral sleep rhythm Excl.: disorders of the	Rối loạn lịch trình thức - ngủ không thực tổn	- Sự thiếu đồng bộ giữa lịch trình thức - ngủ và lịch trình thức - ngủ mong muốn đối với môi trường của cá nhân, dẫn đến tình trạng mất ngủ hoặc chứng mất ngủ nhiều. - Sự đảo ngược do tâm thần của: + nhịp ngày đêm + nhịp thức - ngủ + nhịp giấc ngủ - Loại trừ: rối loạn							
2692	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.3	F513	Sleepwalking [somnambulism]	A state of altered consciousness in which phenomena of sleep and wakefulness are combined. During a sleepwalking episode the individual arises from bed, usually during the first third of nocturnal sleep, and walks about, exhibiting low levels of awareness, reactivity, and motor skill. Upon awakening, there is usually no recall of the event.	Chứng mộng du [miễn hành]	Một trạng thái ý thức bị biến đổi trong đó các hiện tượng ngủ và thức được kết hợp với nhau. Trong giai đoạn mộng du, cá nhân thức dậy khỏi giường, thường là trong 1/3 đầu tiên của giấc ngủ về đêm và đi lại, biểu hiện mức độ nhận thức, phản ứng và kỹ năng vận động ở mức độ thấp. Khi thức dậy, thường không có							
2693	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.4	F514	Sleep terrors [night terrors]	Nocturnal episodes of extreme terror and panic associated with intense vocalization, motility, and high levels of autonomic discharge. The individual sits up or gets up, usually during the first third of nocturnal sleep, with a panicky scream. Quite often he or she rushes to the door as if trying to escape, although very seldom leaves the room. Recall of the event, if any, is very limited (usually to one or two fragmentary mental images).	Hoảng sợ trong giấc ngủ [giấc ngủ kinh hoàng]	Các giai đoạn cực kỳ kinh hoàng và hoảng loạn về đêm liên quan đến giọng hát mãnh liệt, khả năng vận động và mức độ phóng điện tự chủ cao. Người bệnh ngồi dậy hoặc thức dậy, thường là trong 1/3 đầu tiên của giấc ngủ về đêm, kèm theo tiếng la hét hoảng loạn. Khá thường xuyên, anh ta hoặc cô ta lao ra cửa như thể đang cố gắng trốn thoát, mặc dù rất hiếm khi rời khỏi phòng. Việc nhớ lại sự kiện đó, nếu có, rất hạn chế							

[illegible]

2700	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.2	F522	Failure of genital response	The principal problem in men is erectile dysfunction (difficulty in developing or maintaining an erection suitable for satisfactory intercourse). In women, the principal problem is vaginal dryness or failure of lubrication. Female sexual arousal disorder Male erectile disorder Psychogenic impotence Excl.: impotence of organic origin (N48.4)	Thất bại trong đáp ứng tình dục	- Vấn đề chính ở nam giới là rối loạn cương dương (khó khăn trong việc phát triển hoặc duy trì sự cương cứng phù hợp để giao hợp thỏa đáng). Ở phụ nữ, vấn đề chính là khô âm đạo hoặc không tiết dịch bôi trơn. - Rối loạn hưng phấn tình dục ở phụ nữ - Rối loạn cương dương ở nam giới - Bất lực tình dục tâm thần										
2701	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.3	F523	Orgasmic dysfunction	Orgasm either does not occur or is markedly delayed. Inhibited orgasm (male)(female) Psychogenic anorgasm	Rối loạn cực khoái	- Cực khoái hoặc không xuất hiện hoặc xảy ra rất chậm - Cực khoái bị ức chế (nam) (nữ) - Mất cực khoái do										
2702	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.4	F524	Premature ejaculation	The inability to control ejaculation sufficiently for both partners to enjoy sexual interaction.	Xuất tinh sớm	Mất khả năng kiểm soát sự phóng tinh đủ để cả hai người hành dục đều thích thú hoạt động tình dục.								F52.4		
2703	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.5	F525	Nonorganic vaginismus	Spasm of the pelvic floor muscles that surround the vagina, causing occlusion of the vaginal opening. Penile entry is either impossible or painful. Psychogenic vaginismus Excl.: vaginismus (organic) (N94.2)	Chứng đau co thắt âm hộ không do nguyên nhân thực tổn	- Co thắt các cơ sàn chậu bao quanh âm đạo làm tắc nghẽn lối vào âm đạo. - Dương vật không thể đi vào hoặc gây đau khi vào. - Co thắt âm đạo do tâm thần								F52.5		
2704	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.6	F526	Nonorganic dyspareunia	Dyspareunia (or pain during sexual intercourse) occurs in both women and men. It can often be attributed to local pathology and should then properly be categorized under the pathological condition. This category is to be used only if there is no primary nonorganic sexual dysfunction (e.g. vaginismus or vaginal dryness). Psychogenic dyspareunia Excl.: dyspareunia	Đau khi giao hợp không do nguyên nhân thực tổn	- Đau khi giao hợp có thể xuất hiện ở cả nam lẫn nữ. Thường do bệnh lý tại chỗ và do đó nên phân loại một cách thích hợp theo tình trạng bệnh lý. Danh mục này chỉ được dùng khi không có loạn chức năng tình dục nguyên phát (ví dụ: chứng đau co thắt âm hộ hoặc ẩm đạo khô). - Đau khi giao hợp do tâm thần - Loại trừ: đau khi										
2705	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.7	F527	Excessive sexual drive	Nymphomania Satyriasis	Xu hướng tình dục quá độ	- Chứng loạn dâm ở nữ giới - Chứng loạn dâm ở nam giới										
2706	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.8	F528	Other sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease		Rối loạn chức năng tình dục khác, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý											
2707	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể									F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.9	F529	Unspecified sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease		Rối loạn chức năng tình dục không xác định, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý											

[illegible]

2714	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F55	Abuse of non-dependence-producing substances	Lạm dụng chất không gây nghiện	F55	F55	Abuse of non-dependence-producing substances	A wide variety of medicaments and folk remedies may be involved, but the particularly important groups are: (a) psychotropic drugs that do not produce dependence, such as antidepressants, (b) laxatives, and (c) analgesics that may be purchased without medical prescription, such as aspirin and paracetamol. Persistent use of these substances often involves unnecessary contacts with medical professionals or supporting staff, and is sometimes accompanied by harmful physical effects of the substances. Attempts to dissuade or forbid the use of the substance are often met with resistance; for laxatives and analgesics this may be in spite of warnings about for even the	Lạm dụng chất không gây nghiện	Có thể có nhiều loại thuốc và bài thuốc dân gian khác nhau, nhưng các nhóm đặc biệt quan trọng là: (a) thuốc hướng thần không gây nghiện, chẳng hạn như thuốc chống trầm cảm, (b) thuốc nhuận tràng và (c) thuốc giảm đau có thể mua mà không cần đơn thuốc, chẳng hạn như aspirin và paracetamol. Sử dụng lâu dài các chất này thường bao gồm việc tiếp xúc không cần thiết với các nhân viên y tế hoặc các nhóm hỗ trợ và đôi khi đi kèm với các tác động vật lý có hại của các chất này. Các nỗ lực ngăn cản hoặc cấm sử dụng chất này thường gặp phải sự phản kháng; đối với thuốc										
2715	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể								F59	Unspecified behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi ứng xử không xác định kết hợp với rối loạn sinh lý và/hoặc yếu tố thực thể	F59	F59	Unspecified behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Ind.: Psychogenic physiological dysfunction NOS	Hội chứng hành vi ứng xử không xác định kết hợp với rối loạn sinh lý và/hoặc yếu tố thực thể	Bao gồm: Rối loạn chức năng sinh lý do tâm thần không xác định khác										
2716	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60	F60	Specific personality disorders	These are severe disturbances in the personality and behavioural tendencies of the individual; not directly resulting from disease, damage, or other insult to the brain, or from another psychiatric disorder; usually involving several areas of the personality; nearly always associated with considerable personal distress and social disruption; and usually manifest since childhood or adolescence and continuing throughout adulthood.	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	Đây là những rối loạn nghiêm trọng về nhân cách và xu hướng hành vi của cá nhân; không phải là hậu quả trực tiếp của bệnh, tổn thương hoặc chấn thương não khác, hoặc do rối loạn tâm thần. Chúng thường ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của nhân cách, gần như luôn luôn kết hợp với những đau khổ cá nhân đáng kể và gián đoạn xã hội; và thường biểu hiện từ thời thơ ấu hoặc thanh thiếu			F60							

2717	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.0	F600	Paranoid personality disorder	Personality disorder characterized by excessive sensitivity to setbacks, unforgiveness of insults; suspiciousness and a tendency to distort experience by misconstruing the neutral or friendly actions of others as hostile or contemptuous; recurrent suspicions, without justification, regarding the sexual fidelity of the spouse or sexual partner; and a combative and tenacious sense of personal rights. There may be excessive self-importance, and there is often excessive self-reference. Personality (disorder): expansive paranoid fanatic querulant paranoid sensitive paranoid Excl.: paranoia (F22.0) paranoia querulans (F22.8) paranoid.	Rối loạn nhân cách hoang tưởng	- Rối loạn nhân cách có đặc điểm là sự nhạy cảm quá mức đối với sự chậm tiến bộ, không tha thứ cho sự lãng nhệch, tính đa nghi và khuynh hướng làm méo mó sự thật bởi việc giải thích sai các việc, coi sự thân thiện hay vô tư của người khác như là sự thù địch hoặc khinh miệt; những sự nghi ngờ tái diễn mà không có lý do, liên quan đến sự chung thủy trong tình dục của vợ/chồng hoặc bạn tình và ý thức đấu tranh và ngoan cố về quyền cá nhân. Có thể có sự nhạy cảm quá mức về tầm quan trọng bản thân, và thường có sự liên hệ bản thân quá mức.							
2718	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.1	F601	Schizoid personality disorder	Personality disorder characterized by withdrawal from affectional, social and other contacts with preference for fantasy, solitary activities, and introspection. There is a limited capacity to express feelings and to experience pleasure. Excl.: Asperger syndrome (F84.5) delusional disorder (F22.0) schizoid disorder of childhood (F84.5) schizophrenia (F20-) schizotypal disorder (F21)	Rối loạn nhân cách dạng phân liệt	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi sự rút lui khỏi các mối quan hệ tình cảm, xã hội và các mối quan hệ khác với sở thích về tưởng tượng, các hoạt động đơn độc và hướng nội. Có khả năng hạn chế trong việc thể hiện cảm xúc và trải nghiệm niềm vui. - Loại trừ: hội chứng Asperger (F84.5) + rối loạn hoang tưởng (F22.0) + rối loạn dạng phân liệt ở trẻ em (F84.5)							

2719	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.2	F602	Dissocial personality disorder	Personality disorder characterized by disregard for social obligations, and callous unconcern for the feelings of others. There is gross disparity between behaviour and the prevailing social norms. Behaviour is not readily modifiable by adverse experience, including punishment. There is a low tolerance to frustration and a low threshold for discharge of aggression, including violence; there is a tendency to blame others, or to offer plausible rationalizations for the behaviour bringing the patient into conflict with society. Personality (disorder): amoral antisocial asocial psychopathic sociopathic Excl.: conduct disorders (F91)	Rối loạn nhân cách chống đối xã hội	- Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi sự coi thường các nghĩa vụ xã hội và sự thờ ơ vô cảm đối với cảm xúc của người khác. Có sự khác biệt lớn giữa hành vi ứng xử và các quy tắc chuẩn mực xã hội hiện hành. Hành vi này không thể nhanh chóng thay đổi khi gặp bất lợi bao gồm cả hình phạt. Người bệnh không thể chịu nổi sự thất bại và rất dễ bùng nổ những cơn gây hấn bao gồm cả bạo lực; có xu hướng đổ lỗi cho người khác hoặc đưa ra những lý do hợp lý cho hành vi khiến người bệnh xung đột với xã hội. - Rối loạn nhân cách: + phi luân lý + chống đối và hời							
2720	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.3	F603	Emotionally unstable personality disorder	Personality disorder characterized by a definite tendency to act impulsively and without consideration of the consequences; the mood is unpredictable and capricious. There is a liability to outbursts of emotion and an incapacity to control the behavioural explosions. There is a tendency to quarrelsome behaviour and to conflicts with others, especially when impulsive acts are thwarted or censored. Two types may be distinguished: the impulsive type, characterized predominantly by emotional instability and lack of impulse control, and the borderline type, characterized in addition by disturbances in self-image, aims, and internal preferences	Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi xu hướng hành động bốc đồng và không cân nhắc đến hậu quả; khi sắc thái thường và không thể dự đoán trước. Có nguy cơ bộc phát cảm xúc và không có khả năng kiểm soát các hành vi bùng nổ. Có xu hướng hành vi cãi vã và xung đột với người khác, đặc biệt khi những hành vi bốc đồng của họ bị phê bình hoặc ngăn trở. Có thể phân biệt hai loại khác nhau: loại xung động, có đặc điểm ưu thế là cảm xúc không ổn định và thiếu sự kiềm chế và loại ranh giới, đặc trưng thêm bởi sự rối loạn về hình ảnh bản thân, mục tiêu và sở thích bên trong, cảm							
2721	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.4	F604	Histrionic personality disorder	Personality disorder characterized by shallow and labile affectivity, self-dramatization, theatricality, exaggerated expression of emotions, suggestibility, egocentricity, self-indulgence, lack of consideration for others, easily hurt feelings, and continuous seeking for appreciation, excitement and attention.	Rối loạn dạng nhân cách kịch tính	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi tính cảm nồng nàn và không ổn định, tự kịch tính hóa, cường điệu hóa, thể hiện cảm xúc thái quá, dễ bị ám thị, ích kỷ, tự nuông chiều bản thân, thiếu quan tâm đến người khác, dễ bị tổn thương và liên tục tìm kiếm sự đánh giá cao, phần khích và sự chú ý. - Nhân cách (rối loạn):							

2722	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.5	F605	Anankastic personality disorder	Personality disorder characterized by feelings of doubt, perfectionism, excessive conscientiousness, checking and preoccupation with details, stubbornness, caution, and rigidity. There may be insistent and unwelcome thoughts or impulses that do not attain the severity of an obsessive-compulsive disorder. Personality (disorder): compulsive obsessional obsessive-compulsive Excl.: obsessive-	Rối loạn nhân cách ám ảnh nghi thức	- Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi cảm giác nghi ngờ, cầu toàn, quá tận tâm, kiểm tra và bận tâm đến chi tiết, bướng bỉnh, thận trọng và cứng nhắc. Có thể xuất hiện những ý nghĩ hay xung động dai dẳng và khó chịu nhưng không đạt đến độ trầm trọng như trong rối loạn ám ảnh-cưỡng chế. - Nhân cách (rối loạn): + cưỡng bức + ám ảnh + ám ảnh - cưỡng								
2723	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.6	F606	Anxious [avoidant] personality disorder	Personality disorder characterized by feelings of tension and apprehension, insecurity and inferiority. There is a continuous yearning to be liked and accepted, a hypersensitivity to rejection and criticism with restricted personal attachments, and a tendency to avoid certain activities by habitual exaggeration of the potential dangers or risks in everyday situations.	Rối loạn nhân cách lo âu [tránh né]	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi cảm giác căng thẳng và lo lắng, bất an và tự ti. Có sự thèm khát liên tục về nhu cầu được yêu mến và chấp nhận, sự nhạy cảm quá mức đối với sự hắt hủi hoặc phê bình kèm theo sự quỵ lụy với người khác bị hạn chế và xu hướng tránh một số hoạt động bằng cách thường xuyên phóng đại những nguy hiểm hoặc rủi ro tiềm ẩn								
2724	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.7	F607	Dependent personality disorder	Personality disorder characterized by pervasive passive reliance on other people to make one's major and minor life decisions, great fear of abandonment, feelings of helplessness and incompetence, passive compliance with the wishes of elders and others, and a weak response to the demands of daily life. Lack of vigour may show itself in the intellectual or emotional spheres; there is often a tendency to transfer responsibility to others. Personality (disorder): asthenic inadequate passive self-defeating	Rối loạn nhân cách phụ thuộc	- Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi sự phụ thuộc thụ động lan tỏa vào người khác để đưa ra các quyết định lớn và nhỏ trong cuộc sống, sợ bị bỏ rơi, cảm giác bất lực và bất tài, tuân thủ thụ động theo mong muốn của người lớn tuổi và người khác, và phản ứng yếu ớt trước những đòi hỏi của cuộc sống hàng ngày. Sự thiếu nghị lực có thể được thể hiện trong các lĩnh vực cảm xúc hoặc trí tuệ, người bệnh thường có xu hướng đổ trách nhiệm cho người khác. - Nhân cách (rối loạn):								
2725	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.8	F608	Other specific personality disorders	Personality (disorder): eccentric "haltlose" type immature narcissistic passive-aggressive psychoneurotic	Rối loạn nhân cách xác định khác	Rối loạn nhân cách: + lập dị + do dự + chưa trưởng thành + tự yêu mình [dạng ái kỷ] + thụ động - gây								
2726	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.9	F609	Personality disorder, unspecified	Character neurosis NOS Pathological personality NOS	Rối loạn nhân cách, không xác định	- Loạn thần kinh tính cách không xác định khác - Nhân cách bệnh lý không xác định								

2727	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F61	Mixed and other personality disorders	Rối loạn nhân cách khác và/hoặc rối loạn nhân cách hỗn hợp	F61	F61	Mixed and other personality disorders	This category is intended for personality disorders that are often troublesome but do not demonstrate the specific pattern of symptoms that characterize the disorders described in F60.-. As a result they are often more difficult to diagnose than the disorders in F60.-. Examples include: mixed personality disorders with features of several of the disorders in F60.- but without a predominant set of symptoms that would allow a more specific diagnosis troublesome personality changes, not classifiable to F60.- or F62.-, and regarded as secondary to a main diagnosis of a coexisting affective or anxiety disorder. Excl.: accentuated personality traits	Rối loạn nhân cách khác và/hoặc rối loạn nhân cách hỗn hợp	- Danh mục này nhằm vào các rối loạn nhân cách thường gây rắc rối nhưng không biểu hiện những kiểu triệu chứng đặc biệt tiêu biểu cho các rối loạn đã mô tả trong mục F60.- thường khó chẩn đoán hơn các rối loạn ở mục F60.-. - Các ví dụ bao gồm: + rối loạn nhân cách hỗn hợp có những nét của nhiều rối loạn trong mục F60.- nhưng không có nhóm triệu chứng nào chiếm ưu thế để có thể cho phép chẩn đoán đặc hiệu hơn. + những thay đổi nhân cách gây rắc rối không thể phân loại ở mục F60.- hay F62.-, và được coi như chẩn đoán phụ sau một								
2728	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Thay đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hoặc bệnh não	F62	F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Disorders of adult personality and behaviour that have developed in persons with no previous personality disorder following exposure to catastrophic or excessive prolonged stress, or following a severe psychiatric illness. These diagnoses should be made only when there is evidence of a definite and enduring change in a person's pattern of perceiving, relating to, or thinking about the environment and himself or herself. The personality change should be significant and be associated with inflexible and maladaptive behaviour not present before the pathogenic experience. The change should not be a direct manifestation of another mental disorder or a residual symptom of any	Thay đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hoặc bệnh não	- Nhóm này bao gồm các rối loạn nhân cách và hành vi của người trưởng thành xuất hiện ở những người không có rối loạn nhân cách trước đó theo sau một thảm họa hoặc căng thẳng kéo dài quá mức hoặc sau một căn bệnh tâm thần nặng. Những chẩn đoán này chỉ nên được đưa ra khi có bằng chứng về sự thay đổi rõ ràng và lâu dài trong mô hình nhận thức, liên hệ hoặc suy nghĩ của một người về môi trường và bản thân họ. Sự thay đổi nhân cách phải đáng kể và liên quan đến hành vi cứng nhắc và không thích nghi trước khi trải nghiệm bệnh lý. Sự thay đổi không được là biểu hiện				F62				

2729	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.0	F620	Enduring personality change after catastrophic experience	Enduring personality change, present for at least two years, following exposure to catastrophic stress. The stress must be so extreme that it is not necessary to consider personal vulnerability in order to explain its profound effect on the personality. The disorder is characterized by a hostile or distrustful attitude toward the world, social withdrawal, feelings of emptiness or hopelessness, a chronic feeling of "being on edge" as if constantly threatened, and estrangement. Post-traumatic stress disorder (F43.1) may precede this type of personality change. Personality change after: concentration camp experiences disasters prolonged: captivity with an	Thay đổi nhân cách kéo dài sau một sự kiện thảm khốc	Sự thay đổi nhân cách kéo dài, hiện diện trong ít nhất hai năm, sau khi bị căng thẳng thảm khốc. Căng thẳng phải cực độ đến mức không cần thiết phải xem xét tính dễ bị tổn thương cá nhân để giải thích ảnh hưởng sâu sắc của nó đối với nhân cách. Chứng rối loạn này được đặc trưng bởi thái độ thù địch hoặc thiếu tin tưởng đối với thế giới, xa lánh xã hội, cảm giác trống rỗng hoặc vô vọng, cảm giác thường xuyên "đứng bên bờ vực/bể tắc" như thể liên tục bị đe dọa và bị ghẻ lạnh. Rối loạn căng thẳng sau chấn thương (F43.1) có thể xảy ra trước kiểu thay đổi nhân cách này.								
2730	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.1	F621	Enduring personality change after psychiatric illness	Personality change, persisting for at least two years, attributable to the traumatic experience of suffering from a severe psychiatric illness. The change cannot be explained by a previous personality disorder and should be differentiated from residual schizophrenia and other states of incomplete recovery from an antecedent mental disorder. This disorder is characterized by an excessive dependence on and a demanding attitude towards others; conviction of being changed or stigmatized by the illness, leading to an inability to form and maintain close and confiding personal relationships and to social isolation; passivity, reduced interests, and diminished involvement in leisure	Thay đổi nhân cách kéo dài sau bệnh tâm thần	Thay đổi tính cách, kéo dài ít nhất hai năm, có thể quy cho trải nghiệm đau thương khi mắc phải một căn bệnh tâm thần nghiêm trọng. Sự thay đổi này không thể giải thích bằng một rối loạn nhân cách trước đó và nên được phân biệt với bệnh tâm thần phần liệt di chứng và các trạng thái phục hồi không hoàn toàn khác từ một rối loạn tâm thần trước đó. Rối loạn này được đặc trưng bởi sự phụ thuộc quá mức và thái độ đòi hỏi đối với người khác; niềm tin rằng mình đã thay đổi hoặc bị kỳ thị bởi căn bệnh, dẫn đến việc không có khả năng hình thành và duy trì các mối quan hệ cá nhân gần gũi và tin cậy								
2731	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.8	F628	Other enduring personality changes	Chronic pain personality syndrome	Thay đổi nhân cách kéo dài khác	Hội chứng nhân cách do đau mạn tính								
2732	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.9	F629	Enduring personality change, unspecified		Thay đổi nhân cách kéo dài, không xác định									

2733	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63	F63	Habit and impulse disorders	This category includes certain disorders of behaviour that are not classifiable under other categories. They are characterized by repeated acts that have no clear rational motivation, cannot be controlled, and generally harm the patient's own interests and those of other people. The patient reports that the behaviour is associated with impulses to action. The cause of these disorders is not understood and they are grouped together because of broad descriptive similarities, not because they are known to share any other important features. Excl.: habitual excessive use of alcohol or psychoactive substances (F10-F19) impulse and habit	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	- Danh mục này bao gồm các rối loạn hành vi không thể phân loại ở các mục khác. Chúng có đặc điểm là những hoạt động tái diễn, không có động cơ hợp lý rõ rệt, không thể kiểm soát được và thường gây tổn hại đến quyền lợi của người bệnh và của người khác. Người bệnh cho biết hành vi này có liên quan đến sự thôi thúc hành động. Nguyên nhân của các rối loạn này vẫn chưa được hiểu rõ và chúng được nhóm lại với nhau vì có những điểm tương đồng mô tả rộng rãi, không phải vì chúng được biết là có chung bất kỳ đặc điểm quan trọng nào khác. Loại trừ: thói				F63				
2734	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.0	F630	Pathological gambling	The disorder consists of frequent, repeated episodes of gambling that dominate the patient's life to the detriment of social, occupational, material, and family values and commitments. Compulsive gambling Excl.: excessive gambling by manic patients (F30.-) gambling and betting NOS (Z72.6) gambling in dissocial personality disorder (F60.2)	Cá cược bệnh lý	- Rối loạn bao gồm các giai đoạn đánh bạc thường xuyên, lặp đi lặp lại, chi phối cuộc sống của người bệnh, gây tổn hại đến các giá trị và cam kết về xã hội, nghề nghiệp, vật chất và gia đình. - Nghiện cờ bạc - Loại trừ: đánh bạc quá mức ở người bệnh hưng cảm (F30.-) + đánh bạc và cá cược không xác định khác (Z72.6) + đánh bạc do rối loạn nhân cách								

2735	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.1	F631	Pathological fire-setting [pyromania]	Disorder characterized by multiple acts of, or attempts at, setting fire to property or other objects, without apparent motive, and by a persistent preoccupation with subjects related to fire and burning. This behaviour is often associated with feelings of increasing tension before the act, and intense excitement immediately afterwards. Excl.: fire-setting (by)(in): adult with dissocial personality disorder (F60.2) alcohol or psychoactive substance intoxication (F10-F19, with common fourth character .0) as the reason for observation for suspected mental disorder, ruled out (Z03.2)	Xung động phóng hỏa [chứng mê đốt phá]	Rối loạn đặc trưng bởi nhiều hành động hoặc nỗ lực đốt cháy tài sản hoặc đồ vật khác mà không có động cơ rõ ràng và do thường xuyên bận tâm đến các chủ đề liên quan đến lửa và đốt. Hành vi này thường gắn liền với cảm giác căng thẳng ngày càng tăng trước hành động và sự hưng phấn mãnh liệt ngay sau đó. - Loại trừ: gây cháy (bởi) (do): + người trưởng thành kèm rối loạn nhân cách chống đối xã hội (F60.2) + ngộ độc rượu hay chất hướng thần (F10.- - F19.-, với ký tự thứ tư chung là .0) + là lý do để quan sát nghi ngờ rối loạn tâm thần, bị loại trừ (Z03.2)						
2736	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.2	F632	Pathological stealing [kleptomania]	Disorder characterized by repeated failure to resist impulses to steal objects that are not acquired for personal use or monetary gain. The objects may instead be discarded, given away, or hoarded. This behaviour is usually accompanied by an increasing sense of tension before, and a sense of gratification during and immediately after, the act. Excl.: depressive disorder with stealing (F31-F33) organic mental disorders (F00-F09) shoplifting as the reason for observation for suspected mental disorder, ruled out (Z03.2)	Trộm cắp bệnh lý [chứng ăn cắp vật]	- Rối loạn đặc trưng bởi sự thất bại lặp đi lặp lại trong việc chống lại các xung động nhằm lấy cắp những đồ vật không có được để sử dụng cho mục đích cá nhân hoặc thu lợi về tiền bạc. Thay vào đó, các đồ vật có thể bị vứt bỏ, cho đi hoặc tích trữ. Hành vi này thường đi kèm với cảm giác căng thẳng ngày càng tăng trước và cảm giác hài lòng trong và ngay sau khi thực hiện hành vi. - Loại trừ: rối loạn trầm cảm với trộm cắp (F31.- - F33.-) + rối loạn tâm thần thực tổn						
2737	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.3	F633	Trichotillomania	A disorder characterized by noticeable hair-loss due to a recurrent failure to resist impulses to pull out hairs. The hair-pulling is usually preceded by mounting tension and is followed by a sense of relief or gratification. This diagnosis should not be made if there is a pre-existing inflammation of the skin, or if the hair-pulling is in response to a delusion or a hallucination. Excl.: stereotyped	Chứng giật tóc	Rối loạn đặc trưng bởi tình trạng rụng tóc đáng chú ý do liên tục không thể chống lại các xung động để nhổ tóc. Việc nhổ tóc thường đi trước bằng sự căng thẳng và sau đó là cảm giác nhẹ nhõm hoặc hài lòng. Không chọn chẩn đoán này nếu có tình trạng viêm da từ trước, hoặc nếu hành vi nhổ tóc là phản ứng của ảo giác hoặc ảo giác. Loại trừ: rối loạn						

2738	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.8	F638	Other habit and impulse disorders	Other kinds of persistently repeated maladaptive behaviour that are not secondary to a recognized psychiatric syndrome, and in which it appears that the patient is repeatedly failing to resist impulses to carry out the behaviour. There is a prodromal period of tension with a feeling of release at the time of the act. Intermittent explosive	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động khác	Các loại hành vi xấu lặp đi lặp lại dai dẳng khác không phải là thứ phát của một hội chứng tâm thần đã được công nhận, và trong đó có vẻ như người bệnh liên tục không chống lại các xung động để thực hiện hành vi. Có một giai đoạn căng thẳng tốt độ với cảm giác được giải tỏa tại thời điểm hành động.											
2739	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.9	F639	Habit and impulse disorder, unspecified		Rối loạn thói quen và/hoặc xung động, không xác định												
2740	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64	F64	Gender identity disorders		Rối loạn nhận dạng giới tính						F64						
2741	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64.0	F640	Transsexualism	A desire to live and be accepted as a member of the opposite sex, usually accompanied by a sense of discomfort with, or inappropriateness of, one's anatomic sex, and a wish to have surgery and hormonal treatment to make one's body as congruent as possible with one's preferred sex.	Chuyển giới tính	Người bệnh mong muốn sống và được thừa nhận như một người thuộc giới tính đối lập, thường đi kèm với cảm giác khó chịu hoặc không phù hợp với giới tính giải phẫu, và mong muốn được điều trị bằng hormon và phẫu thuật để cơ thể của mình phù hợp càng											
2742	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64.1	F641	Dual-role transvestism	The wearing of clothes of the opposite sex for part of the individual's existence in order to enjoy the temporary experience of membership of the opposite sex, but without any desire for a more permanent sex change or associated surgical reassignment, and without sexual excitement accompanying the cross-dressing. Gender identity disorder of adolescence or adulthood, nontranssexual type Excl.: fetishistic transvestism (F65.1)	Rối loạn dục tính cải trang hai vai trò	Mặc quần áo của giới đối lập trong một phần của cuộc sống để thưởng thức cảm giác tạm thời là thành viên của giới đối lập, nhưng không mong muốn sự thay đổi giới tính thường xuyên hơn hoặc không kết hợp với phẫu thuật thay đổi giới tính và không có hưng phấn tình dục đi kèm với sự chuyển đổi quần áo. - Rối loạn nhận dạng giới tính ở vị thành niên hay người trưởng thành, loại không chuyển giới tính											

[illegible]

2748	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành									F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.1	F651	Fetishistic transvestism	The wearing of clothes of the opposite sex principally to obtain sexual excitement and to create the appearance of a person of the opposite sex. Fetishistic transvestism is distinguished from transsexual transvestism by its clear association with sexual arousal and the strong desire to remove the clothing once orgasm occurs and sexual arousal declines. It can occur as an earlier phase in the development of transsexualism. Transvestic fetishism	Rối loạn dục tính cải trang với đồ vật	Mặc quần áo của giới đối lập chủ yếu để đạt được kích thích tình dục và để tạo ra hình dáng bên ngoài của một cá nhân thuộc giới đối lập. Loạn dục cải trang đồ vật khác với loạn dục cải trang chuyển giới ở chỗ nó kết hợp rõ rệt với kích thích gợi dục và có một mong muốn cởi bỏ y phục mạnh mẽ một khi đã giảm cường độ. Nó có thể xuất hiện như là một giai đoạn sớm trong quá trình phát triển của loạn dục.									
2749	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành									F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.2	F652	Exhibitionism	A recurrent or persistent tendency to expose the genitalia to strangers (usually of the opposite sex) or to people in public places, without inviting or intending closer contact. There is usually, but not invariably, sexual excitement at the time of the exposure and the act is commonly followed by masturbation.	Rối loạn dục tính phô bày [phô dục]	Xu hướng tái diễn hoặc dai dẳng để lộ cơ quan sinh dục cho người lạ (thường là người khác giới) hoặc cho người ở những nơi công cộng mà không mời gọi hoặc có ý định tiếp xúc gần hơn. Thông thường, nhưng không phải lúc nào cũng có hưng phấn tình dục tại thời điểm tiếp xúc và									
2750	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành									F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.3	F653	Voyeurism	A recurrent or persistent tendency to look at people engaging in sexual or intimate behaviour such as undressing. This is carried out without the observed people being aware, and usually leads to sexual excitement and masturbation.	Rối loạn dục tính nhìn trộm [thị dục]	Xu hướng thường xuyên hoặc dai dẳng nhìn những người có hành vi tình dục hoặc thân mật như cởi quần áo. Điều này được thực hiện mà những người được quan sát không hề hay biết và thường dẫn									
2751	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành									F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.4	F654	Paedophilia	A sexual preference for children, boys or girls or both, usually of prepubertal or early pubertal age.	Rối loạn dục tính với trẻ em	Sở thích tình dục dành cho trẻ em, bé trai hoặc bé gái hoặc cả hai và thường ở tuổi trước hoặc vừa									
2752	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành									F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.5	F655	Sadomasochism	A preference for sexual activity which involves the infliction of pain or humiliation, or bondage. If the subject prefers to be the recipient of such stimulation this is called masochism; if the provider, sadism. Often an individual obtains sexual excitement from both sadistic and masochistic activities. Masochism Sadism	Khổ dâm, bạo dâm	- Sự ưa thích hoạt động tình dục trong đó có sự gây đau, trói buộc hoặc tuyệt đối phục tùng. Nếu người bệnh thích làm người chịu đựng các kích thích đó thì gọi là khổ dâm, nếu người bệnh thích là người gây ra các kích thích đó cho người khác thì gọi là bạo dâm. Thông thường người bệnh đạt được hưng phấn tình dục thông qua cả hai hoạt động trên. - Khổ dâm [thống dâm] [rối loạn dục tính thích đau]									

2753	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.6	F656	Multiple disorders of sexual preference	Sometimes more than one abnormal sexual preference occurs in one person and there is none of first rank. The most common combination is fetishism, transvestism and sadomasochism.	Đa rối loạn sở thích tình dục	Đôi khi không chỉ có một mà có nhiều sở thích tình dục bất thường cùng xuất hiện trong một người và không có cái nào chiếm ưu thế rõ ràng. Sự phối hợp thường gặp nhất là rối loạn dục tính với đồ vật [ái vật], rối loạn dục tính cái								
2754	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.8	F658	Other disorders of sexual preference	A variety of other patterns of sexual preference and activity, including making obscene telephone calls, rubbing up against people for sexual stimulation in crowded public places, sexual activity with animals, and use of strangulation or anoxia for intensifying sexual excitement. Frotteurism Necrophilia	Rối loạn sở thích tình dục khác	Một loạt các hình thức hoạt động và sở thích tình dục khác, bao gồm gọi điện thoại tục tĩu, cọ sát vào người khác để kích thích tình dục ở những nơi công cộng đông người, hoạt động tình dục với động vật và sử dụng biện pháp bóp cổ hoặc gây mê để tăng cường hưng phấn tình dục. Rối loạn dục tính có xác								
2755	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.9	F659	Disorder of sexual preference, unspecified	Sexual deviation NOS	Rối loạn ưa chuộng tình dục, không xác định	Lệch lạc tình dục không xác định khác								
2756	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66	F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Note: Sexual orientation by itself is not to be regarded as a disorder.	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi liên quan với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	Lưu ý: Bản thân khuynh hướng tình dục không được coi là một chứng rối loạn.			F66					
2757	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.0	F660	Sexual maturation disorder	The patient suffers from uncertainty about his or her gender identity or sexual orientation, which causes anxiety or depression. Most commonly this occurs in adolescents who are not certain whether they are homosexual, heterosexual or bisexual in orientation, or in individuals who, after a period of apparently stable sexual orientation (often within a longstanding relationship), find that their sexual orientation is changing.	Rối loạn về sự trưởng thành tình dục	Người bệnh đau khổ vì không chắc chắn về việc nhận dạng giới tính hay khuynh hướng tình dục của họ, điều này gây lo âu hay trầm cảm. Rối loạn này thường gặp nhất ở các thanh thiếu niên còn chưa định hướng chân chắn rằng họ thuộc về hoạt động tình dục đồng giới, khác giới hay cả hai, hay ở những người sau một giai đoạn định hướng tình dục có vẻ ổn định (thường trong khuôn khổ một								
2758	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.1	F661	Egodystonic sexual orientation	The gender identity or sexual preference (heterosexual, homosexual, bisexual, or prepubertal) is not in doubt, but the individual wishes it were different because of associated psychological and behavioural disorders, and may seek treatment in order to	Khuynh hướng tình dục loạn trương lực bản thân	Nhận dạng giới tính, hoặc sở thích tình dục (tình dục đồng giới, khác giới, cả 2 hoặc tiền dậy thì) đã rõ ràng, nhưng người bệnh muốn nó khác đi do sự kết hợp các rối loạn hành vi và tâm lý và người bệnh có thể yêu								

2759	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.2	F662	Sexual relationship disorder	The gender identity or sexual orientation (heterosexual, homosexual, or bisexual) is responsible for difficulties in forming or maintaining a relationship with a sexual partner.	Rối loạn quan hệ tình dục	Nhận dạng giới tính hay khuynh hướng tình dục (tình dục đồng giới, khác giới, cả hai giới) chịu trách nhiệm về sự xuất hiện những khó khăn trong việc hình thành hay duy trì mối quan												
2760	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.8	F668	Other psychosexual development disorders		Rối loạn phát triển tâm lý tình dục khác													
2761	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.9	F669	Psychosexual development disorder, unspecified		Rối loạn phát triển tâm lý tình dục, không xác định													
2762	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68	F68	Other disorders of adult personality and behaviour		Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành				F68									
2763	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68.0	F680	Elaboration of physical symptoms for psychological reasons	Physical symptoms compatible with and originally due to a confirmed physical disorder, disease or disability become exaggerated or prolonged due to the psychological state of the patient. The patient is commonly distressed by this pain or disability, and is often preoccupied with worries, which may be justified, of the possibility of prolonged or progressive disability or pain. Compensation neurosis	Hình thành triệu chứng thực thể vì lý do tâm lý	Các triệu chứng cơ thể tương ứng và bắt nguồn từ một sự mất khả năng, một bệnh hoặc một sự rối loạn cơ thể đã được xác định, trở nên trầm trọng hơn hoặc kéo dài do tình trạng tâm lý của người bệnh. Người bệnh thường đau khổ vì sự đau đớn hay sự mất khả năng này và thường bận tâm về những mối lo lắng, có thể chính đáng về khả năng kéo dài hoặc tiến triển nặng												
2764	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành								F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68.1	F681	Intentional production or feigning of symptoms or disabilities, either physical or psychological [factitious disorder]	The patient feigns symptoms repeatedly for no obvious reason and may even inflict self-harm in order to produce symptoms or signs. The motivation is obscure and presumably internal with the aim of adopting the sick role. The disorder is often combined with marked disorders of personality and relationships. Hospital hopper syndrome Münchhausen syndrome Peregrinating patient Excl.: factitial dermatitis (I98.1) person feigning illness (with obvious motivation) (Z76.5)	Cố ý tạo ra hoặc ngụy tạo triệu chứng hoặc khuyết tật hoặc thực thể hoặc tinh thần [rối loạn giả bệnh]	- Người bệnh ngụy tạo các triệu chứng lặp đi lặp lại mà không có lý do rõ ràng và thậm chí có thể tự làm hại bản thân để tạo ra các triệu chứng hoặc dấu hiệu. Động cơ không rõ ràng và được giả định là ẩn chứa mục đích giả bệnh. Rối loạn này được kết hợp với các rối loạn rõ rệt về nhân cách và các mối quan hệ. - Hội chứng chuyển nhiều bệnh viện - Hội chứng Münchhausen [hội chứng ngiên bệnh viện] - Hội chứng người giả bệnh để chuyển từ bệnh viện này đến bệnh viện khác để được nhập viện (F68.1) - Loại trừ: viêm da tự tạo [chứng giết												

2765	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành									F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68.8	F688	Other specified disorders of adult personality and behaviour	Character disorder NOS	Rối loạn xác định khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	- Rối loạn tính cách không xác định khác - Rối loạn mối quan hệ không xác												
2766	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành									F69	Unspecified disorder of adult personality and behaviour	Rối loạn không xác định về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F69	F69	Unspecified disorder of adult personality and behaviour		Rối loạn không xác định về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành													
2767	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70	F70	Mild mental retardation	[See before F70 for subdivisions] Approximate IQ range of 50 to 69 (in adults, mental age from 9 to under 12 years). Likely to result in some learning difficulties in school. Many adults will be able to work and maintain good social relationships and contribute to society. Ind.: feeble-mindedness mild mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	[Tham khảo khối F70.- - F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Khoảng IQ xấp xỉ từ 50 đến 69 (ở người lớn, độ tuổi trí tuệ từ 9 đến dưới 12 tuổi). Có thể dẫn đến một số khó khăn trong học tập ở trường. Nhiều người trưởng thành sẽ có thể làm việc và duy trì các mối quan hệ xã hội tốt và đóng góp cho xã hội. - Bao gồm: kém							F70					
2768	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.0	F700	Mild mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu													
2769	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.1	F701	Mild mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị													
2770	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.8	F708	Mild mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, những khiếm khuyết khác về hành vi													
2771	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.9	F709	Mild mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, không đề cập đến suy giảm hành vi													
2772	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71	F71	Moderate mental retardation	[See before F70 for subdivisions] Approximate IQ range of 35 to 49 (in adults, mental age from 6 to under 9 years). Likely to result in marked developmental delays in childhood but most can learn to develop some degree of independence in self-care and acquire adequate communication and academic skills. Adults will need varying degrees of support to live and work in the community. Ind.: moderate mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	[Tham khảo khối F70.- - F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Khoảng IQ xấp xỉ từ 35 đến 49 (ở người lớn, độ tuổi trí tuệ từ 6 đến dưới 9 tuổi). Có thể dẫn đến chậm phát triển rõ rệt trong thời thơ ấu nhưng hầu hết có thể học cách phát triển một số mức độ độc lập trong việc tự chăm sóc bản thân và có được các kỹ năng giao tiếp và học tập đầy đủ. Người lớn sẽ cần các mức độ hỗ trợ khác nhau để sống và làm việc trong							F71					
2773	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.0	F710	Moderate mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu													

2774	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.1	F711	Moderate mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị										
2775	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.8	F718	Moderate mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, những khiếm khuyết khác về hành vi										
2776	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.9	F719	Moderate mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, không đề cập đến suy giảm hành vi										
2777	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72	F72	Severe mental retardation	[See before F70 for subdivisions] Approximate IQ range of 20 to 34 (in adults, mental age from 3 to under 6 years). Likely to result in continuous need of support. Ind.: severe mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ nặng		[Tham khảo khối F70.-- F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Khoảng IQ vấp xỉ từ 20 đến 34 (ở người lớn, độ tuổi trí tuệ từ 3 đến dưới 6 tuổi). Có thể dẫn đến nhu cầu hỗ trợ liên tục. - Bao gồm: trí tuệ dưới mức bình			F72					
2778	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.0	F720	Severe mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu										
2779	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.1	F721	Severe mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nặng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị										
2780	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.8	F728	Severe mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, những khiếm khuyết khác về hành vi										
2781	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.9	F729	Severe mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, không đề cập đến suy giảm hành vi										
2782	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73	F73	Profound mental retardation	[See before F70 for subdivisions] IQ under 20 (in adults, mental age below 3 years). Results in severe limitation in self-care, continence, communication and mobility. Ind.: profound mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng		[Xem trước F70 để biết phân loại] - IQ dưới 20 (ở người lớn, tuổi trí tuệ dưới 3 tuổi). Dẫn đến hạn chế trầm trọng trong việc tự chăm sóc bản thân, sự chính tề, giao tiếp và khả năng vận động. - Bao gồm: sự bất bình thường mức			F73					
2783	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.0	F730	Profound mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu										
2784	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.1	F731	Profound mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị										
2785	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ									F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.8	F738	Profound mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, những khiếm khuyết khác về hành vi										

[illegible]

2797	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80	F80	Specific developmental disorders of speech and language	Disorders in which normal patterns of language acquisition are disturbed from the early stages of development. The conditions are not directly attributable to neurological or speech mechanism abnormalities, sensory impairments, mental retardation, or environmental factors. Specific developmental disorders of speech and language are often followed by associated problems, such as difficulties in reading and spelling, abnormalities in interpersonal relationships, and emotional and behavioural disorders.	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	Các rối loạn trong đó các mô hình tiếp thu ngôn ngữ bình thường bị xáo trộn từ những giai đoạn đầu của sự phát triển. Các tình trạng này không trực tiếp do các bất thường về thần kinh hoặc cơ chế nói, suy giảm cảm giác, chậm phát triển trí tuệ hoặc các yếu tố môi trường. Các rối loạn phát triển cụ thể về lời nói và ngôn ngữ thường kéo theo các vấn đề liên quan, chẳng hạn như khó khăn trong việc đọc và viết chính tả, bất thường trong các mối quan hệ giữa				F80				
2798	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.0	F800	Specific speech articulation disorder	A specific developmental disorder in which the child's use of speech sounds is below the appropriate level for its mental age, but in which there is a normal level of language skills. Developmental: phonological disorder speech articulation disorder Dyslalia Functional speech articulation disorder Lalling Excl.: speech articulation impairment (due to): aphasia NOS (R47.0) apraxia (R48.2) hearing loss (H90-H91) mental retardation (F70-F79) with language developmental disorder: expressive (F80.1) receptive (F80.2)	Rối loạn kết âm xác định cụ thể	- Rối loạn phát triển cụ thể trong đó khả năng sử dụng âm vị của trẻ dưới mức phù hợp với lứa tuổi trí tuệ của trẻ, nhưng có kỹ năng ngôn ngữ ở mức bình thường. - Bao gồm: + rối loạn phát triển âm vị học + rối loạn phát triển kết âm - Tất nói ngọng - Rối loạn chức năng phát âm - phát âm sai - Loại trừ: rối loạn kết âm (do): ++ thất ngôn [khó khăn khi nói] không xác định khác (R47.0) ++ mất động tác (R48.2) ++ mất thính giác (H90. - - H91. -) ++ chậm phát triển trí tuệ (F70. - - F79. -)								

2799	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.1	F801	Expressive language disorder	A specific developmental disorder in which the child's ability to use expressive spoken language is markedly below the appropriate level for its mental age, but in which language comprehension is within normal limits. There may or may not be abnormalities in articulation. Developmental dysphasia or aphasia, expressive type Excl.: acquired aphasia with epilepsy [Landau-Kieffner] (F80.3) dysphasia and aphasia: NOS (R47.0) developmental, receptive type (F80.2) elective mutism (F94.0) mental retardation (F70-F79) pervasive developmental disorders (F84.-)	Rối loạn ngôn ngữ diễn đạt	- Một chứng rối loạn phát triển cụ thể trong đó khả năng sử dụng ngôn ngữ nói diễn đạt của trẻ thấp hơn rõ rệt so với mức độ phù hợp với lứa tuổi trí tuệ của trẻ, nhưng khả năng hiểu ngôn ngữ vẫn nằm trong giới hạn bình thường. Có thể có hoặc không có rối loạn kết âm. - Loạn ngôn [giọng nói bất thường] hoặc thất ngôn [khó khăn khi nói] phát triển, loại diễn đạt - Loại trừ: chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] mắc phải kèm động kinh [Landau-Kieffner] (F80.3) + chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] và loạn ngôn [giọng nói bất thường]: ++ không xác định khác (R47.0)								
2800	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.2	F802	Receptive language disorder	A specific developmental disorder in which the child's understanding of language is below the appropriate level for its mental age. In virtually all cases expressive language will also be markedly affected and abnormalities in word-sound production are common. Congenital auditory imperception Developmental: dysphasia or aphasia, receptive type Wernicke aphasia Word deafness Excl.: acquired aphasia with epilepsy [Landau-Kieffner] (F80.3) autism (F84.0-F84.1) dysphasia and aphasia: NOS (R47.0) developmental, expressive type (F80.1) elective mutism (F94.0) language delay due to deafness (H90-H91) mental retardation (F70-F79)	Rối loạn ngôn ngữ tiếp nhận	- Một rối loạn phát triển cụ thể trong đó khả năng hiểu ngôn ngữ của trẻ dưới mức phù hợp với lứa tuổi trí tuệ của trẻ. Trong hầu hết mọi trường hợp, ngôn ngữ biểu đạt cũng sẽ bị ảnh hưởng rõ rệt và những bất thường trong quá trình tạo âm thanh từ ngữ là phổ biến. - Không nhạy cảm thính giác bẩm sinh - Phát triển: + loạn ngôn [giọng nói bất thường] hoặc thất ngôn [khó khăn khi nói], loại tiếp nhận + thất ngôn [khó khăn khi nói] Wernicke + điếc từ ngữ - Loại trừ: chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] mắc phải kèm chứng động kinh [Landau-Kieffner] (F80.3) + từ ngữ (F84.0)								

2801	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.3	F803	Acquired aphasia with epilepsy [Landau-Kleffner]	A disorder in which the child, having previously made normal progress in language development, loses both receptive and expressive language skills but retains general intelligence; the onset of the disorder is accompanied by paroxysmal abnormalities on the EEG, and in the majority of cases also by epileptic seizures. Usually the onset is between the ages of three and seven years, with skills being lost over days or weeks. The temporal association between the onset of seizures and loss of language is variable, with one preceding the other (either way round) by a few months to two years. An inflammatory encephalitic process has been suggested as	Chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] mắc phải kèm động kinh [Landau-Kleffner]	- Một rối loạn trong đó đứa trẻ trước kia đã có quá trình phát triển ngôn ngữ bình thường, nay mất cả các kỹ năng ngôn ngữ diễn đạt lẫn tiếp nhận nhưng vẫn duy trì được trí tuệ chung; rối loạn khởi phát kèm theo với các bất thường kích phát trên điện não đồ, và trong đa số các trường hợp cũng kèm theo các cơn co giật động kinh. Thường khởi phát từ 3 - 7 tuổi, với các kỹ năng ngôn ngữ bị mất đi trong vòng nhiều ngày đến nhiều tuần. Mối liên hệ về thời gian giữa sự khởi đầu các cơn co giật và thất ngôn [khó khăn khi nói] có thể thay đổi, cái này xảy ra trước cái kia hoặc												
2802	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.8	F808	Other developmental disorders of speech and language	Usipng	Rối loạn phát triển về lời nói và/hoặc ngôn ngữ khác	Nói nhịu												
2803	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.9	F809	Developmental disorder of speech and language, unspecified	Language disorder NOS	Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ, không xác định	Rối loạn ngôn ngữ không xác định khác												
2804	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81	F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Disorders in which the normal patterns of skill acquisition are disturbed from the early stages of development. This is not simply a consequence of a lack of opportunity to learn, it is not solely a result of mental retardation, and it is not due to any form of acquired brain trauma or disease.	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	Các rối loạn trong đó các mô hình tiếp thu kỹ năng bình thường bị xáo trộn từ những giai đoạn phát triển ban đầu. Đây không chỉ đơn giản là hậu quả của việc thiếu cơ hội học hỏi, nó không chỉ là kết quả của sự chậm phát triển trí tuệ, và nó không phải do bất kỳ hình						F81						

2805	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.0	F810	Specific reading disorder	The main feature is a specific and significant impairment in the development of reading skills that is not solely accounted for by mental age, visual acuity problems, or inadequate schooling. Reading comprehension skill, reading word recognition, oral reading skill, and performance of tasks requiring reading may all be affected. Spelling difficulties are frequently associated with specific reading disorder and often remain into adolescence even after some progress in reading has been made. Specific developmental disorders of reading are commonly preceded by a history of disorders in speech or language development. Associated emotional and behavioural.	Rối loạn cụ thể về đọc	- Đặc điểm chính là sự suy giảm cụ thể và đáng kể trong việc phát triển các kỹ năng đọc mà không chỉ do tuổi trí tuệ, các vấn đề về thị lực hoặc đi học không đầy đủ. Kỹ năng đọc hiểu, đọc nhận dạng từ, kỹ năng đọc miêng và thực hiện các nhiệm vụ yêu cầu đọc đều có thể bị ảnh hưởng. Khó khăn về chính tả thường liên quan đến chứng rối loạn đọc cụ thể và thường kéo dài ở tuổi vị thành niên ngay cả khi đã đạt được một số tiến bộ trong việc đọc. Rối loạn phát triển cụ thể về đọc thường có tiền sử rối loạn phát triển lời nói hoặc ngôn ngữ. Rối loạn hành vi và cảm xúc liên quan thường gặp ở lứa tuổi học sinh. - Đọc ngược.								
2806	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.1	F811	Specific spelling disorder	The main feature is a specific and significant impairment in the development of spelling skills in the absence of a history of specific reading disorder, which is not solely accounted for by low mental age, visual acuity problems, or inadequate schooling. The ability to spell orally and to write out words correctly are both affected. Specific spelling retardation (without reading disorder) Excl.: aphasia NOS (R48.8) spelling difficulties: associated with a reading disorder (F81.0) due to inadequate teaching (Z55.8)	Rối loạn cụ thể về đánh vần	- Đặc điểm chính của rối loạn này là sự rối loạn đáng kể và cụ thể trong sự phát triển các kỹ năng đánh vần mà tiền sử không có rối loạn đặc hiệu về đọc; rối loạn này không thể cho là do tuổi tâm thần thấp, các vấn đề rối loạn thị lực, hoặc môi trường học tập không thích hợp. Khả năng đánh vần bằng miệng và viết đúng chính tả đều bị ảnh hưởng. - Chậm chính tả cụ thể (không rối loạn đọc) - Loại trừ: mất khả năng viết không xác định khác (R48.8) + khó khăn về đánh vần.								

2807	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.2	F812	Specific disorder of arithmetical skills	Involves a specific impairment in arithmetical skills that is not solely explicable on the basis of general mental retardation or of inadequate schooling. The deficit concerns mastery of basic computational skills of addition, subtraction, multiplication, and division rather than of the more abstract mathematical skills involved in algebra, trigonometry, geometry, or calculus. Developmental: acalculia arithmetical disorder Gerstmann syndrome Excl.: acalculia NOS (R48.8) arithmetical difficulties: associated with a reading or spelling disorder (F81.3) due to inadequate teaching (Z55.8)	Rối loạn cụ thể về kỹ năng tính toán	- Liên quan đến sự suy giảm cụ thể về các kỹ năng số học mà không thể giải thích được duy nhất trên cơ sở chậm phát triển trí tuệ nói chung hoặc do môi trường học không thích hợp. Sự thiếu sót liên quan đến việc nắm vững các kỹ năng toán cơ bản như cộng, trừ, nhân, chia hơn là các kỹ năng toán trừu tượng như đại số, lượng giác, hình học, hoặc phép toán khác. - Phát triển: + mất tính toán + rối loạn số học + Hội chứng Gerstmann - Loại trừ: + mất tính toán không xác định khác (R48.8) + khó khăn về tính toán: ++ liên quan đến									
2808	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.3	F813	Mixed disorder of scholastic skills	An ill-defined residual category of disorders in which both arithmetical and reading or spelling skills are significantly impaired, but in which the disorder is not solely explicable in terms of general mental retardation or of inadequate schooling. It should be used for disorders meeting the criteria for both F81.2 and either F81.0 or F81.1. Excl.: specific disorder of arithmetical skills (F81.2) reading disorder (F81.0) spelling disorder (F81.1)	Rối loạn hỗn hợp kỹ năng học đường	- Một loại rối loạn còn lại chưa được xác định rõ ràng trong đó cả kỹ năng số học và đọc hoặc chính tả đều bị suy giảm đáng kể, nhưng trong đó rối loạn không chỉ giải thích được về chậm phát triển trí tuệ nói chung hoặc môi trường học thích hợp. Nên sử dụng phân loại cho các rối loạn đáp ứng các tiêu chuẩn của cả F81.2 và F81.0 hoặc F81.1 - Loại trừ: cụ thể + rối loạn về kỹ năng tính toán (F81.2) + rối loạn về đọc (F81.0)									
2809	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.8	F818	Other developmental disorders of scholastic skills	Developmental expressive writing disorder	Rối loạn khác về sự phát triển kỹ năng học đường	Rối loạn phát triển khả năng viết diễn đạt									
2810	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý									F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.9	F819	Developmental disorder of scholastic skills, unspecified	Knowledge acquisition disability NOS Learning: disability NOS disorder NOS	Rối loạn phát triển của kỹ năng ở trường, không xác định	- Rối loạn khả năng tiếp thu kiến thức không xác định khác - Học tập: + rối loạn khả năng không xác định khác									

2811	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F82	Specific developmental disorder of motor function	Rối loạn cụ thể của phát triển chức năng vận động	F82	F82	Specific developmental disorder of motor function	A disorder in which the main feature is a serious impairment in the development of motor coordination that is not solely explicable in terms of general intellectual retardation or of any specific congenital or acquired neurological disorder. Nevertheless, in most cases a careful clinical examination shows marked neurodevelopmental immaturities such as choreiform movements of unsupported limbs or mirror movements and other associated motor features, as well as signs of impaired fine and gross motor coordination. Ind.: Clumsy child syndrome Developmental: coordination disorder dyspraxia Excl.: abnormalities of gait and mobility (R26-).	Rối loạn cụ thể của phát triển chức năng vận động	- Một chứng rối loạn trong đó đặc điểm chính là sự suy giảm nghiêm trọng trong việc phát triển sự phối hợp vận động mà không thể giải thích được về mặt chậm phát triển trí tuệ nói chung hoặc bất kỳ rối loạn thần kinh bẩm sinh hoặc mắc phải cụ thể nào. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, việc khám lâm sàng cẩn thận sẽ thấy được các dấu hiệu chưa trưởng thành rõ rệt trong sự phát triển thần kinh như là: cử động múa giật của các chi không tựa hoặc cử động bất thường và các dấu hiệu vận động phối hợp khác, cũng như các dấu hiệu kém phối hợp vận động tinh vi và thô sơ.							
2812	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F83	Mixed specific developmental disorders	Rối loạn cụ thể hỗn hợp của sự phát triển	F83	F83	Mixed specific developmental disorders	A residual category for disorders in which there is some admixture of specific developmental disorders of speech and language, of scholastic skills, and of motor function, but in which none predominates sufficiently to constitute the prime diagnosis. This mixed category should be used only when there is a major overlap between each of these specific developmental disorders. The disorders are usually, but not always, associated with some degree of general impairment of cognitive functions. Thus, the category should be used when there are dysfunctions meeting the criteria for two or more of F80-, F81- and F82.	Rối loạn cụ thể hỗn hợp của sự phát triển	- Danh mục còn lại cho các rối loạn trong đó có một số rối loạn phát triển cụ thể về lời nói và ngôn ngữ, các kỹ năng học tập và chức năng vận động, nhưng trong đó không có rối loạn nào chiếm ưu thế đủ để tạo thành chẩn đoán chính. Danh mục hỗn hợp này chỉ nên được sử dụng khi có sự trùng lặp lớn giữa từng rối loạn phát triển cụ thể này. Các rối loạn này thường liên quan đến một số mức độ suy giảm chức năng nhận thức chung, nhưng không phải luôn luôn như vậy. Do đó, danh mục này nên được sử dụng khi có các rối loạn chức năng đáp ứng các tiêu chuẩn ít nhất là							

2813	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.0	F84	Pervasive developmental disorders	A group of disorders characterized by qualitative abnormalities in reciprocal social interactions and in patterns of communication, and by a restricted, stereotyped, repetitive repertoire of interests and activities. These qualitative abnormalities are a pervasive feature of the individual's functioning in all situations. Use additional code, if desired, to identify any associated medical condition and mental retardation.	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	- Các rối loạn của nhóm này được đặc trưng bởi các bất thường về chất lượng trong những mối tác động xã hội qua lại và phương thức giao tiếp; cũng như bởi một số các thích thú và hoạt động thu hẹp định hình và lặp lại. Các bất thường về chất lượng này hình thành một nét lan tỏa của hoạt động cá nhân trong mọi hoàn cảnh. - Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bất kỳ tình trạng			F84			
2814	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.0	F840	Childhood autism	A type of pervasive developmental disorder that is defined by: (a) the presence of abnormal or impaired development that is manifest before the age of three years, and (b) the characteristic type of abnormal functioning in all the three areas of psychopathology: reciprocal social interaction, communication, and restricted, stereotyped, repetitive behaviour. In addition to these specific diagnostic features, a range of other nonspecific problems are common, such as phobias, sleeping and eating disturbances, temper tantrums, and (self-directed) aggression. Autistic disorder	Rối loạn phổ tự kỷ ở trẻ em	- Một loại rối loạn phát triển lan tỏa được xác định bởi: (a) sự hiện diện của sự phát triển bất thường hoặc suy giảm biểu hiện trước ba tuổi và (b) loại hoạt động bất thường đặc trưng trong cả ba lĩnh vực: tác động xã hội qua lại, giao tiếp, và tác phong lặp lại, định hình, thu hẹp. Ngoài các đặc điểm chẩn đoán cụ thể này, còn có những vấn đề không đặc hiệu khác cũng hay gặp như ám ảnh sợ, rối loạn giấc ngủ hay ăn uống, các cơn nổi giận vô cớ, và tính tự gây hấn. - Rối loạn phổ tự kỷ - Trẻ em: + tự kỷ						

2815	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.1	F841	Atypical autism	A type of pervasive developmental disorder that differs from childhood autism either in age of onset or in failing to fulfil all three sets of diagnostic criteria. This subcategory should be used when there is abnormal and impaired development that is present only after age three years, and a lack of sufficient demonstrable abnormalities in one or two of the three areas of psychopathology required for the diagnosis of autism (namely, reciprocal social interactions, communication, and restricted, stereotyped, repetitive behaviour) in spite of characteristic abnormalities in the other area(s). Atypical autism arises most often in profoundly retarded individuals	Rối loạn phổ tự kỷ không điển hình	- Một rối loạn lan tỏa phát triển khác với tự kỷ hoặc do bệnh khởi phát hoặc do không đáp ứng đủ ba nhóm tiêu chuẩn chẩn đoán. Nên sử dụng phân loại chi tiết này khi sự phát triển bất thường và rối loạn chỉ xuất hiện sau ba tuổi; và không có đầy đủ các bất thường rõ rệt trong một hay hai ở ba lĩnh vực của tâm thần bệnh lý cần thiết cho chẩn đoán tự kỷ (đó là tác động xã hội qua lại; sự giao tiếp; và tác phong lặp lại, định hình, thu hẹp) mặc dù có các nét bất thường đặc trưng trong các lĩnh vực khác. Tự kỷ không điển hình phát sinh thường xuyên nhất ở những người chậm phát triển trí tuệ trầm trọng								
2816	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.2	F842	Rett syndrome	A condition, so far found only in girls, in which apparently normal early development is followed by partial or complete loss of speech and of skills in locomotion and use of hands, together with deceleration in head growth, usually with an onset between seven and 24 months of age. Loss of purposive hand movements, hand-wringing stereotypies, and hyperventilation are characteristic. Social and play development are arrested but social interest tends to be maintained. Trunk ataxia and apraxia start to develop by age four years and choreoathetoid movements frequently follow. Severe mental retardation almost invariably results.	Hội chứng Rett	- Một tình trạng, mà cho đến nay chỉ thấy ở trẻ gái, trong đó sự phát triển ban đầu có vẻ bình thường nhưng sau đó có sự mất một phần hay toàn bộ các kỹ năng bằng tay học được và tiếng nói, đồng thời giảm phát triển ở đầu, thường bắt đầu giữa 7-24 tháng tuổi. Đặc trưng của hội chứng là mất các cử động bằng tay có mục đích, những động tác định hình vận tay và thờnhanh. Sự phát triển trò chơi và giao tiếp xã hội bị ngừng lại nhưng xu hướng quan tâm xã hội vẫn được duy trì. Mất điều hòa vận động thân mình [thất điều] và mất động tác bắt đầu phát triển lúc bốn tuổi và múa giật múa vờn thường						F84.2		

2817	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.3	F843	Other childhood disintegrative disorder	A type of pervasive developmental disorder that is defined by a period of entirely normal development before the onset of the disorder, followed by a definite loss of previously acquired skills in several areas of development over the course of a few months. Typically, this is accompanied by a general loss of interest in the environment, by stereotyped, repetitive motor mannerisms, and by autistic-like abnormalities in social interaction and communication. In some cases the disorder can be shown to be due to some associated encephalopathy but the diagnosis should be made on the behavioural features. Dementia infantilis Disintegrative psychosis	Rối loạn phân rã khác ở trẻ nhỏ	- Một rối loạn lan tỏa của sự phát triển được xác định bởi một giai đoạn phát triển hoàn toàn bình thường và khi bắt đầu bằng việc mất rõ rệt các kỹ năng đã tập được trước kia chỉ trong vài tháng. Rất điển hình khi rối loạn này đi kèm với sự mất mát chung về mối quan tâm đối với môi trường xung quanh, các hành vi vận động định hình, lặp đi lặp lại có tính chất điệu bộ, và những nét bất thường kiểu tự kỷ trong tác động qua lại về mặt xã hội và trong giao tiếp. Trong một số trường hợp, các rối loạn này có thể do một bệnh não nào đó kết hợp nhưng chẩn đoán phải dựa trên các nét rối loạn về								
2818	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý								F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.4	F844	Overactive disorder associated with mental retardation and stereotyped movements	An ill-defined disorder of uncertain nosological validity. The category is designed to include a group of children with severe mental retardation (IQ below 35) who show major problems in hyperactivity and in attention, as well as stereotyped behaviours. They tend not to benefit from stimulant drugs (unlike those with an IQ in the normal range) and may exhibit a severe dysphoric reaction (sometimes with psychomotor retardation) when given stimulants. In adolescence, the overactivity tends to be replaced by underactivity (a pattern that is not usual in hyperkinetic children with normal intelligence). This syndrome is also often associated with a variety of	Rối loạn tăng hoạt động kết hợp với chậm phát triển trí tuệ và/hoặc động tác định hình	Một rối loạn không rõ ràng và giá trị phân loại bệnh không chắc chắn. Danh mục này được sử dụng bao gồm một nhóm trẻ chậm phát triển trí tuệ nặng (IQ dưới 35), có những rối loạn nặng nề về chú ý và tăng hoạt động mạnh thường có tác phong định hình. Các trẻ này có xu hướng không đáp ứng với các thuốc kích thích (khác với trẻ có IQ (chỉ số thông minh) trong giới hạn bình thường) và có thể gây ra một phản ứng loạn khi sắc nặng (đôi khi kèm theo chậm chạp tâm lý vận động). Ở tuổi thanh thiếu niên, sự tăng hoạt động có khuynh hướng bị thay thế bằng sự giảm hoạt động (một mô hình								

[illegible]

2825	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.0	F900	Disturbance of activity and attention	Attention deficit: disorder with hyperactivity hyperactivity disorder syndrome with hyperactivity Excl.: hyperkinetic disorder associated with conduct disorder (F90.1)	Rối loạn hoạt động và/hoặc chú ý	- Thiếu chú ý: + rối loạn tăng động + rối loạn hiếu động thái quá + hội chứng tăng động - Loại trừ: rối loạn tăng động liên quan đến rối loạn											
2826	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.1	F901	Hyperkinetic conduct disorder	Hyperkinetic disorder associated with conduct disorder	Rối loạn hành vi tăng động	Rối loạn tăng vận động liên quan đến rối loạn hành vi											
2827	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.8	F908	Other hyperkinetic disorders		Rối loạn tăng động khác												
2828	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.9	F909	Hyperkinetic disorder, unspecified	Hyperkinetic reaction of childhood or adolescence NOS Hyperkinetic syndrome NOS	Rối loạn tăng động, không xác định	- Phản ứng tăng động của thời thơ ấu hoặc thanh thiếu niên không xác định khác - Hội chứng tăng vận động không xác định khác											
2829	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91	F91	Conduct disorders	Disorders characterized by a repetitive and persistent pattern of dissocial, aggressive, or defiant conduct. Such behaviour should amount to major violations of age-appropriate social expectations; it should therefore be more severe than ordinary childish mischief or adolescent rebelliousness and should imply an enduring pattern of behaviour (six months or longer). Features of conduct disorder can also be symptomatic of other psychiatric conditions, in which case the underlying diagnosis should be preferred. Examples of the behaviours on which the diagnosis is based include excessive levels of fighting or bullying, cruelty to other people or animals. severe	Rối loạn ứng xử	- Các rối loạn hành vi có đặc trưng là toàn bộ các hành vi chống đối xã hội, xâm phạm hay khiêu khích được lặp lại và kéo dài. Một hành vi như vậy sẽ đưa đối tượng đến chỗ vi phạm các qui tắc xã hội tương ứng với lứa tuổi của đứa trẻ ; điều này vượt quá những hành vi ranh mãnh thông thường của trẻ em và các thái độ nổi loạn của thanh thiếu niên nghĩa là một kiểu rối loạn hành vi kéo dài (6 tháng hoặc hơn). Các triệu chứng của rối loạn hành vi cũng có thể là triệu chứng của các bệnh tâm thần khác, gặp trường hợp này chẩn đoán nằm bên dưới phải được ghi nhận. - Các ví dụ về hành						F91					
2830	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.0	F910	Conduct disorder confined to the family context	Conduct disorder involving dissocial or aggressive behaviour (and not merely oppositional, defiant, disruptive behaviour), in which the abnormal behaviour is entirely, or almost entirely, confined to the home and to interactions with members of the nuclear family or immediate household. The disorder requires that the overall criteria for F91.- be met; even severely disturbed parent-child relationships are not of themselves sufficient for diagnosis.	Rối loạn ứng xử khu trú trong môi trường gia đình	Rối loạn ứng xử liên quan đến hành vi không hòa đồng hoặc hung hăng (và không chỉ đơn thuần là hành vi chống đối, thách thức, gây rối), trong đó hành vi bất thường hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn bị giới hạn trong nhà và tương tác với các thành viên của gia đình hạt nhân hoặc hộ gia đình trực tiếp. Rối loạn đòi hỏi phải đáp ứng các tiêu chí tổng thể về F91.-; ngay cả mối quan hệ cha mẹ và con cái bị xáo trộn											

2831		V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.1	F911	Unsocialized conduct disorder	Disorder characterized by the combination of persistent dissocial or aggressive behaviour (meeting the overall criteria for F91.- and not merely comprising oppositional, defiant, disruptive behaviour) with significant pervasive abnormalities in the individual's relationships with other children. Conduct disorder, solitary aggressive type Unsocialized	Rối loạn ứng xử ở những người kém thích ứng xã hội	- Rối loạn này có đặc trưng là kết hợp một hành vi gây gổ hoặc chống đối xã hội kéo dài (thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn của mục F91.- và không bao gồm đơn thuần hành vi phá hoại, ngang bướng, chống đối) với một bất thường lan tỏa đáng kể trong các mối quan hệ với các trẻ khác. - Rối loạn hành vi, loại gây hấn đơn										
2832		V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.2	F912	Socialized conduct disorder	Disorder involving persistent dissocial or aggressive behaviour (meeting the overall criteria for F91.- and not merely comprising oppositional, defiant, disruptive behaviour) occurring in individuals who are generally well integrated into their peer group. Conduct disorder, group type Group delinquency Offences in the context of gang membership Stealing in company with others Truancy from school	Rối loạn ứng xử xã hội hóa	- Rối loạn ứng xử bao gồm tất cả phong cách gây hấn hoặc chống đối xã hội kéo dài (thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn mục F91.- và không bao gồm đơn thuần có hành vi phá hoại, ngang bướng, chống đối), xảy ra ở các đối tượng thường thâm nhập tốt vào nhóm bạn cùng lứa tuổi với chúng. - Rối loạn ứng xử loại nhóm - Phạm pháp nhóm - Các vi phạm luật lệ trong khuôn khổ thành viên										
2833		V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.3	F913	Oppositional defiant disorder	Conduct disorder, usually occurring in younger children, primarily characterized by markedly defiant, disobedient, disruptive behaviour that does not include delinquent acts or the more extreme forms of aggressive or dissocial behaviour. The disorder requires that the overall criteria for F91.- be met; even severely mischievous or naughty behaviour is not in itself sufficient for diagnosis. Caution should be employed before using this category, especially with older children, because clinically significant conduct disorder will usually be accompanied by dissocial or aggressive behaviour that goes beyond mere defiance, disobedience, etc.	Rối loạn chống đối	Rối loạn ứng xử, thường xảy ra ở trẻ nhỏ, đặc trưng chủ yếu là hành vi thách thức, không vâng lời, gây rối rõ rệt mà không bao gồm các hành vi phạm pháp hoặc các hình thức hành vi hung hăng hoặc mất xã hội cực đoan hơn. Rối loạn đòi hỏi phải đáp ứng các tiêu chí tổng thể về F91.-; ngay cả hành vi tinh nghịch hoặc nghịch ngợm nghiêm trọng cũng không đủ để chẩn đoán. Cần thận trọng trước khi sử dụng loại này, đặc biệt là với trẻ lớn hơn, vì rối loạn hành vi có ý nghĩa lâm sàng thường đi kèm với hành vi thiếu hòa đồng hoặc hung hăng										
2834		V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.8	F918	Other conduct disorders		Rối loạn ứng xử khác											
2835		V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.9	F919	Conduct disorder, unspecified	Childhood: behavioural disorder NOS conduct disorder NOS	Rối loạn ứng xử, không xác định	- Tuổi thơ: + rối loạn ứng xử không xác định khác + rối loạn ứng xử										

2836	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92	F92	Mixed disorders of conduct and emotions	A group of disorders characterized by the combination of persistently aggressive, dissocial or defiant behaviour with overt and marked symptoms of depression, anxiety or other emotional upsets. The criteria for both conduct disorders of childhood (F91.-) and emotional disorders of childhood (F93.-) or an adult-type neurotic diagnosis (F40-F48) or a mood disorder (F30-F39) must be met.	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	Nhóm các rối loạn đặc trưng bởi sự kết hợp các hành vi xâm phạm, trốn xã hội hay khiêu khích dai dẳng và các triệu chứng rõ rệt quá mức về trầm cảm, lo âu và các rối loạn cảm xúc khác. Các mức độ trầm trọng phải vừa đủ để thỏa mãn cùng một lúc tiêu chuẩn của các rối loạn hành vi ở trẻ em (F91.-) và rối loạn cảm xúc ở trẻ em (F93.-) hoặc một rối loạn tâm căn loại người lớn (F40.- - F48.-) hoặc				F92					
2837	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92.0	F920	Depressive conduct disorder	This category requires the combination of conduct disorder (F91.-) with persistent and marked depression of mood (F32.-), as demonstrated by symptoms such as excessive misery, loss of interest and pleasure in usual activities, self-blame, and hopelessness; disturbances of sleep or appetite may also be present. Conduct disorder in F91.- associated with depressive disorder in F32.-	Rối loạn ứng xử trầm cảm	- Danh mục rối loạn này đòi hỏi có sự kết hợp của rối loạn ứng xử ở trẻ em (F91.-) với một khi sắc trầm rõ rệt và kéo dài (F32.-) được biểu hiện bằng những triệu chứng như: buồn rầu quá mức, mất quan tâm và thích thú với những hoạt động thông thường, tự đánh giá thấp, cảm giác thất vọng; có thể có rối loạn giấc ngủ và ăn mất ngon miệng. - Rối loạn ứng xử ở (F91.-) kết hợp									
2838	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92.8	F928	Other mixed disorders of conduct and emotions	This category requires the combination of conduct disorder (F91.-) with persistent and marked emotional symptoms such as anxiety, obsessions or compulsions, depersonalization or derealization, phobias, or hypochondriasis. Conduct disorder in F91.- associated with: emotional disorder in F93.- neurotic disorder in F40-F48	Rối loạn hỗn hợp của ứng xử và/hoặc cảm xúc khác	- Danh mục này đòi hỏi có sự kết hợp của rối loạn ứng xử ở trẻ em (F91.-) với các triệu chứng cảm xúc rõ rệt và kéo dài như lo âu, ám ảnh hay nghi thức, giải thể nhân cách hay mất ý thức thực tại, ám ảnh sợ hoặc giả bệnh. - Rối loạn ứng xử trong (F91.-) kết hợp với: + rối loạn cảm xúc trong F93.- + rối loạn tâm căn									
2839	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92.9	F929	Mixed disorder of conduct and emotions, unspecified		Rối loạn hỗn hợp của ứng xử và cảm xúc, không xác định										

2840	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93	F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Mainly exaggerations of normal developmental trends rather than phenomena that are qualitatively abnormal in themselves. Developmental appropriateness is used as the key diagnostic feature in defining the difference between these emotional disorders, with onset specific to childhood, and the neurotic disorders (F40-F48). Excl.: when associated with conduct disorder (F92.-)	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	- Chủ yếu của rối loạn là sự tăng các khuynh hướng phát triển bình thường hơn là các hiện tượng bất thường về chất lượng. Sự thích hợp trong phát triển được xem là nét đặc trưng chủ yếu của chẩn đoán trong việc xác định sự khác nhau giữa các rối loạn cảm xúc này, với khởi phát cụ thể ở trẻ em, và các rối loạn tâm căn (F40.- - F48.-). - Loại trừ: khi kết				F93			
2841	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.0	F930	Separation anxiety disorder of childhood	Should be diagnosed when fear of separation constitutes the focus of the anxiety and when such anxiety first arose during the early years of childhood. It is differentiated from normal separation anxiety when it is of a degree (severity) that is statistically unusual (including an abnormal persistence beyond the usual age period), and when it is associated with significant problems in social functioning. Excl.: mood [affective] disorders (F30-F39) neurotic disorders (F40-F48) phobic anxiety disorder of childhood (F93.1) social anxiety disorder	Rối loạn lo âu chia ly ở trẻ em	- Nền được chẩn đoán khi mối lo sợ chia ly là trung tâm của sự lo âu và khi sự lo âu này xuất hiện ở những năm đầu của thời thơ ấu. Nó được phân biệt với lo âu chia ly bình thường khi nó nặng đến mức bất thường về mặt thống kê (bao gồm một sự kéo dài lâu hơn giai đoạn thông thường của lứa tuổi), và khi nó kết hợp với các rối loạn đáng kể trong hoạt động xã hội. - Loại trừ: rối loạn khi sắc (F30.- - F39) + rối loạn tâm căn (F40.- - F48.-) + rối loạn lo âu ám							
2842	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.1	F931	Phobic anxiety disorder of childhood	Fears in childhood that show a marked developmental phase specificity and arise (to some extent) in a majority of children, but that are abnormal in degree. Other fears that arise in childhood but that are not a normal part of psychosocial development (for example agoraphobia) should be coded under the appropriate category in section F40-F48. Excl.: generalized anxiety disorder (F41.1)	Rối loạn ám ảnh sợ ở trẻ em	- Sợ hãi ở lứa tuổi trẻ em biểu hiện tính chất đặc trưng cho một giai đoạn phát triển đặc biệt rõ rệt cho giai đoạn phát triển đặc biệt và xuất hiện ở một mức độ nào đó ở đa số trẻ em. Các sợ hãi khác xuất hiện ở lứa tuổi trẻ em nhưng không phải là một thành phần bình thường của sự phát triển tâm lý xã hội (ví dụ ám ảnh sợ khoảng rộng) sẽ được mã hóa ở phân loại thích hợp trong (F40.- -							

2843	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.2	F932	Social anxiety disorder of childhood	In this disorder there is a wariness of strangers and social apprehension or anxiety when encountering new, strange, or socially threatening situations. This category should be used only where such fears arise during the early years, and are both unusual in degree and accompanied by problems in social functioning. Avoidant disorder of childhood or adolescence	Rối loạn lo âu xã hội ở trẻ em	- Trong rối loạn này có sự dè dặt nào đó đối với người lạ, sợ xã hội hay lo âu khi gặp những tình huống mới lạ hoặc đe dọa về mặt xã hội. Chỉ nên dùng danh mục này khi các sợ hãi như thế xuất hiện trong những năm đầu của trẻ và phải có cường độ không thông thường và kèm theo các rối loạn hoạt động xã hội. - Rối loạn tránh né ở trẻ em hoặc											
2844	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.3	F933	Sibling rivalry disorder	Some degree of emotional disturbance usually following the birth of an immediately younger sibling is shown by a majority of young children. A sibling rivalry disorder should be diagnosed only if the degree or persistence of the disturbance is both statistically unusual and associated with abnormalities of social interaction.	Rối loạn ganh đua với anh chị em ruột	Một mức độ nào đó về rối loạn cảm xúc thường xảy ra sau sự ra đời của đứa em kế xuất hiện ở đa số các trẻ nhỏ. Rối loạn ghen tỵ đối với anh chị em ruột chỉ nên được chẩn đoán khi rối loạn này kéo dài hay ở mức độ bất thường về mặt thống kê và kết hợp với các bất thường trong											
2845	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.8	F938	Other childhood emotional disorders	Identity disorder Overanxious disorder Excl.: gender identity disorder of childhood (F64.2)	Rối loạn cảm xúc khác ở trẻ em	- Rối loạn nhận dạng bản thân - Rối loạn quá lo âu - Loại trừ: rối loạn nhận dạng giới tính ở trẻ nhỏ											
2846	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.9	F939	Childhood emotional disorder, unspecified		Rối loạn cảm xúc ở trẻ em, không xác định												
2847	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94	F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	A somewhat heterogeneous group of disorders that have in common abnormalities in social functioning which begin during the developmental period, but which (unlike the pervasive developmental disorders) are not primarily characterized by an apparently constitutional social incapacity or deficit that pervades all areas of functioning. In many instances, serious environmental distortions or privations probably play a crucial role in etiology.	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	Một nhóm các rối loạn phần nào không đồng nhất nhưng có chung những bất thường trong hoạt động xã hội, bắt đầu ở giai đoạn phát triển, nhưng khác với các rối loạn lan tỏa của sự phát triển, chúng không được đặc trưng chủ yếu bằng việc mất năng lực hay một thiếu sót về mặt thể chất xã hội lan tỏa đến tất cả các lĩnh vực hoạt động. Trong nhiều trường hợp sự thiếu thốn hoặc lệch lạc nặng nề của môi trường có				F94							

2848	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94.0	F940	Elective mutism	Characterized by a marked, emotionally determined selectivity in speaking, such that the child demonstrates a language competence in some situations but fails to speak in other (definable) situations. The disorder is usually associated with marked personality features involving social anxiety, withdrawal, sensitivity, or resistance. Selective mutism Excl.: pervasive developmental disorders (F84.-) schizophrenia (F20.-) specific developmental disorders of speech and language (F80.-) transient mutism as part of separation anxiety in young children (F93.0)	Chứng mất nói chọn lọc	- Nhóm này được đặc trưng bởi sự chọn lọc rõ rệt khi nói, quyết định bởi các hoàn cảnh cảm xúc do vậy đứa trẻ sẽ biểu hiện khả năng ngôn ngữ của nó trong một số trường hợp, nhưng không nói trong các hoàn cảnh khác (có thể xác định được). Rối loạn này thường kết hợp với một số nét nhân cách bao gồm lo âu trong một số hoàn cảnh xã hội, cách ly khỏi xã hội, nhạy cảm hoặc chống đối xã hội. - Không nói chọn lọc - Loại trừ: rối loạn lan tỏa của sự phát triển (F84.-) + tâm thần phân liệt (F20.-) + rối loạn cụ thể của sự phát triển về lời nói và ngôn ngữ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
2849	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên									F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94.1	F941	Reactive attachment disorder of childhood	Starts in the first five years of life and is characterized by persistent abnormalities in the child's pattern of social relationships that are associated with emotional disturbance and are reactive to changes in environmental circumstances (e.g. fearfulness and hypervigilance, poor social interaction with peers, aggression towards self and others, misery, and growth failure in some cases). The syndrome probably occurs as a direct result of severe parental neglect, abuse, or serious mishandling. Use additional code, if desired, to identify any associated failure to thrive or growth retardation. Excl.: Asperger syndrome (F84.5) disinhibited attachment disorder of	Rối loạn phản ứng gắn bó ở trẻ em	- Rối loạn này bắt đầu ở 5 năm đầu tiên của cuộc đời và có đặc trưng là những những bất thường dai dẳng trong phương thức quan hệ xã hội của trẻ, kết hợp với rối loạn cảm xúc và phản ứng cảm xúc đối với các thay đổi trong môi trường xung quanh (như là sự lo lắng và tính cảnh giác cao độ, quan hệ xã hội kém với các bạn cùng lứa, tự xâm phạm bản thân và xâm phạm người khác, đau buồn và chậm phát triển gặp ở một số trường hợp). Hội chứng có thể là hậu quả trực tiếp của sự thờ ơ, sỉ nhục, hoặc ngược đãi nặng nề của cha mẹ. - Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

[illegible]

2854	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.0	F950	Transient tic disorder	Meets the general criteria for a tic disorder but the tics do not persist longer than 12 months. The tics usually take the form of eye-blinking, facial grimacing, or	Rối loạn tic ngắn hạn	Hội đủ các tiêu chuẩn chung của một rối loạn tic nhưng thời gian của nó không kéo dài hơn 12 tháng, tic thường có dạng nháy mắt,									
2855	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.1	F951	Chronic motor or vocal tic disorder	Meets the general criteria for a tic disorder, in which there are motor or vocal tics (but not both), that may be either single or multiple (but usually multiple), and last for more than a year.	Rối loạn tic chuyển động hoặc phát âm kiên trì	Đáp ứng các tiêu chuẩn chung của rối loạn tic trong đó có tic chuyển động hay âm thanh (nhưng không có cả hai), có thể là một loại hay nhiều loại (thường là một									
2856	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.2	F952	Combined vocal and multiple motor tic disorder [de la Tourette]	A form of tic disorder in which there are, or have been, multiple motor tics and one or more vocal tics, although these need not have occurred concurrently. The disorder usually worsens during adolescence and tends to persist into adult life. The vocal tics are often multiple with explosive repetitive vocalizations, throat-clearing, and grunting, and there may be the use of obscene words or phrases. Sometimes there is associated gestural echopraxia which may also be of an obscene nature (copropraxia).	Rối loạn kết hợp tic phát âm và tic chuyển động nhiều loại [hội chứng Tourette]	Một dạng của rối loạn tic trong đó đang có, hoặc đã có đồng thời các tic vận động nhiều loại và một hoặc nhiều tic lời nói, mặc dù không cần thiết chúng phải xuất hiện cùng một lúc. Rối loạn này thường trở nên nặng hơn ở tuổi thanh thiếu niên và thường dai dẳng đến tuổi trưởng thành. Các tic lời nói thường nhiều loại với sự phát âm bùng nổ lặp đi lặp lại, hắng giọng và lẩm bẩm, và có thể phát ra những từ hoặc những câu thô tục. Đôi khi kết hợp với nhại động tác mà động tác này									
2857	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.8	F958	Other tic disorders		Rối loạn tic khác										
2858	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.9	F959	Tic disorder, unspecified	Tic NOS	Rối loạn tic, không xác định	Chứng tic không xác định khác									

2859	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98	F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	A heterogeneous group of disorders that share the characteristic of an onset in childhood but otherwise differ in many respects. Some of the conditions represent well-defined syndromes but others are no more than symptom complexes that need inclusion because of their frequency and association with psychosocial problems, and because they cannot be incorporated into other syndromes. Excl.: breath-holding spells (R06.8) gender identity disorder of childhood (F64.2) Kleine-Levin syndrome (G47.8) obsessive-compulsive disorder (F42.-) sleep disorders due to emotional causes (F51.-)	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	Một nhóm không đồng nhất các rối loạn có đặc điểm chung là khởi phát ở lứa tuổi trẻ em nhưng lại khác nhau trên nhiều mặt. Một số rối loạn là những hội chứng xác định rõ nhưng một số khác chỉ là những phức hợp triệu chứng không có giá trị phân loại bệnh, nhưng cần phải phân loại vào đây do chúng thường xảy ra và kết hợp với các vấn đề tâm lý xã hội, và vì không thể gộp chúng vào các hội chứng khác. - Loại trừ: các cơn khó thở (R06.8) + rối loạn nhận dạng giới tính ở trẻ nhỏ (F64.2) + hội chứng Kleine - Levin (G47.8) + rối loạn ám ảnh				F98				
2860	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.0	F98.0	Nonorganic enuresis	A disorder characterized by involuntary voiding of urine, by day and by night, which is abnormal in relation to the individual's mental age, and which is not a consequence of a lack of bladder control due to any neurological disorder, to epileptic attacks, or to any structural abnormality of the urinary tract. The enuresis may have been present from birth or it may have arisen following a period of acquired bladder control. The enuresis may or may not be associated with a more widespread emotional or behavioural disorder. Enuresis (primary)(secondary) of nonorganic origin Functional enuresis Psychogenic enuresis Urinary incontinence of nonorganic origin Excl.: enuresis NOS	Rối loạn tiểu tiện không thực tổn	Rối loạn có đặc trưng là bài tiết không theo ý muốn ban ngày và ban đêm, mang tính chất bất thường nếu so với tuổi tâm thần của đối tượng và không phải là hậu quả của rối loạn kiểm tra bàng quang do bất kỳ một nguyên nhân thần kinh nào, hoặc do cơn động kinh, hoặc do các bất thường về cấu trúc của đường tiết niệu. Đái dầm có thể xuất hiện từ lúc mới sinh hoặc xuất hiện sau một giai đoạn đã kiểm tra được chức năng bàng quang. Đái dầm có thể kết hợp hoặc không với một rối loạn tác phong hoặc cảm xúc rộng hơn. - Rối loạn tiểu tiện (nguyên phát) (thứ phát) cơn nguyên								

2861	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.1	F981	Nonorganic encopresis	Repeated, voluntary or involuntary passage of faeces, usually of normal or near-normal consistency, in places not appropriate for that purpose in the individual's own sociocultural setting. The condition may represent an abnormal continuation of normal infantile incontinence, it may involve a loss of continence following the acquisition of bowel control, or it may involve the deliberate deposition of faeces in inappropriate places in spite of normal physiological bowel control. The condition may occur as a monosymptomatic disorder, or it may form part of a wider disorder, especially an emotional disorder (F93.-) or a conduct disorder (F91.-). Functional encopresis incontinence of faeces of nonorganic origin.	Rối loạn đại tiện không thực tổn	- Sự bài tiết phân lặp đi lặp lại, tự chủ hay không tự chủ, với chất phân bình thường hoặc gần như bình thường, ở những nơi không thích hợp với việc này xét theo bối cảnh văn hóa xã hội của đối tượng. Tình trạng này có thể biểu hiện sự tiếp tục bất thường của tình trạng không tự chủ bình thường ở trẻ sơ sinh, nó có thể liên quan đến việc mất khả năng tự chủ sau khi có được sự kiểm soát ruột hoặc có thể liên quan đến việc cố ý bài tiết phân ở những nơi không thích hợp mặc dù khả năng kiểm soát ruột sinh lý bình thường. Rối loạn này có thể xuất hiện như đơn chứng hoặc nó có thể là một thành										
2862	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.2	F982	Feeding disorder of infancy and childhood	A feeding disorder of varying manifestations usually specific to infancy and early childhood. It generally involves food refusal and extreme faddiness in the presence of an adequate food supply, a reasonably competent caregiver, and the absence of organic disease. There may or may not be associated rumination (repeated regurgitation without nausea or gastrointestinal illness). Rumination disorder of infancy Excl.: anorexia nervosa and other eating disorders (F50.-) feeding: difficulties and mismanagement (R63.3) problems of newborn (P92.-) pica of infancy or childhood (F98.3)	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh và/hoặc trẻ nhỏ	Một sự rối loạn ăn uống với nhiều biểu hiện khác nhau thường được xem như là đặc trưng ở lứa tuổi trẻ em. Nó bao gồm các chứng không chịu ăn hoặc những nhẽo quá mức xuất hiện trong khi thực phẩm được cung cấp phù hợp, trẻ em được chăm sóc đầy đủ, và không bị bệnh thực tổn. Các rối loạn có thể xuất hiện riêng lẻ hoặc kết hợp với tác phong nhai lại (nghĩa là ợ lặp lại trong khi không có chứng buồn nôn hoặc bệnh dạ dày - ruột). - Rối loạn nhai lại ở trẻ sơ sinh - Loại trừ: chán ăn tâm thần và các rối loạn ăn uống khác (F50.-) nuôi dưỡng: a khó khăn										

2863	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.3	F983	Pica of infancy and childhood	Persistent eating of non-nutritive substances (such as soil, paint chippings, etc.). It may occur as one of many symptoms that are part of a more widespread psychiatric disorder (such as autism), or as a relatively isolated psychopathological behaviour; only the latter is classified here. The phenomenon is most common in mentally retarded children and, if mental retardation is also present, F70-F79 should be selected as the main diagnosis.	Tật ăn bậy ở trẻ sơ sinh và/hoặc trẻ nhỏ	Ăn kéo dài các chất không dinh dưỡng (như đất, sơn, vỏ bào...). Chứng ăn chất không dinh dưỡng có thể chỉ là triệu chứng của rối loạn tâm thần rộng hơn (như tự kỷ) hoặc là một hành vi tâm lý tương đối bị cô lập; chỉ trong trường hợp sau mới được ghi mã này. Hiện tượng này thường gặp nhất ở những trẻ chậm phát triển trí tuệ, và nếu cũng có chậm phát triển									
2864	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.4	F984	Stereotyped movement disorders	Voluntary, repetitive, stereotyped, nonfunctional (and often rhythmic) movements that do not form part of any recognized psychiatric or neurological condition. When such movements occur as symptoms of some other disorder, only the overall disorder should be recorded. The movements that are of a non self-injurious variety include: body-rocking, head-rocking, hair-plucking, hair-twisting, finger-flicking mannerisms, and hand-flapping. Stereotyped self-injurious behaviour includes repetitive head-banging, face-slapping, eye-poking, and biting of hands, lips or other body parts. All the stereotyped movement disorders occur most frequently in association with mental retardation.	Rối loạn động tác định hình	Các hoạt động tự ý, lặp đi lặp lại, lặp khuôn, không có chức năng (và thường có nhịp điệu) không phải là một phần của bất kỳ tình trạng tâm thần hoặc thần kinh nào được công nhận. Khi các động tác như vậy xảy ra như các triệu chứng của một số rối loạn khác, chỉ nên ghi lại rối loạn tổng thể. Các động tác không phải là loại tự gây thương tích bao gồm: lắc người, lắc đầu, nhổ tóc, xoắn tóc, cử chỉ búng ngón tay và vỗ tay. Hành vi tự gây thương tích theo khuôn mẫu bao gồm đập đầu liên tục, tát vào mặt, chọc mắt và cắn tay, môi hoặc các bộ phận cơ thể khác. Tất cả các									
2865	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên								F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.5	F985	Stuttering [stammering]	Speech that is characterized by frequent repetition or prolongation of sounds or syllables or words, or by frequent hesitations or pauses that disrupt the rhythmic flow of speech. It should be classified as a disorder only if its severity is such as to markedly disturb the fluency of speech. Excl.: cluttering (F98.6) tic disorders (F95.-)	Tật nói lắp [nói cà lăm]	Rối loạn lời nói đặc trưng bởi sự kéo dài hay lặp lại thường xuyên các âm hoặc các vần hoặc các từ thường do dự hoặc dừng lại nhiều lần làm rối loạn nhịp của sự phát âm... Chỉ nên xếp vào loại này khi nó nặng đến mức làm trở ngại sự lưu loát của lời nói. - Loại trừ: nói lúng									

2866	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên										F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.6	F986	Cluttering	A rapid rate of speech with breakdown in fluency, but no repetitions or hesitations, of a severity to give rise to diminished speech intelligibility. Speech is erratic and dysrhythmic, with rapid jerky spurts that usually involve faulty phrasing patterns. Excl.: stuttering (F98.5) tic disorders (F95.-)	Chứng nói nhanh, vội vã, ngắt quãng	- Lời nói với tốc độ nhanh làm mất tính lưu loát nhưng không có sự lặp lại hoặc do dự và nặng đến mức làm lời nói trở nên khó hiểu. Lời nói bị thất thường và mất nhịp, với những chỗ nói nhanh đột ngột thường dẫn đến những đoạn cấu trúc sai. - Loại trừ: tật nói lắp [nói cá lăm]												
2867	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên										F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.8	F988	Other specified behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Attention deficit disorder without hyperactivity Excessive masturbation Nail-biting Nose-picking Thumb-sucking	Rối loạn hành vi và cảm xúc xác định khác, thường khởi phát trong tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	- Rối loạn thiếu sót chú ý không tăng hoạt động - Thủ dâm quá mức - Cắn móng tay - Ngáy lỗ mũi - Mút ngón tay												
2868	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên										F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.9	F989	Unspecified behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence		Rối loạn hành vi và/hoặc cảm xúc không xác định, thường khởi phát trong tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên													
2869	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F99-F99	Unspecified mental disorder	Rối loạn tâm thần không xác định										F99	Mental disorder, not otherwise specified	Rối loạn tâm thần, không xác định khác	F99	F99	Mental disorder, not otherwise specified	Ind.: Mental illness NOS Excl.: organic mental disorder NOS (F06.9)	Rối loạn tâm thần, không xác định khác	- Bao gồm: Bệnh tâm thần không xác định khác - Loại trừ: rối loạn tâm thần thực tổn không xác định khác (F06.9)												
2870	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương										G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00	G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Ind.: arachnoiditis leptomeningitis meningitis pachymeningitis bacterial Excl.: bacterial: meningococcal meningitis (G04.2) meningomyelitis (G04.2)	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh viêm màng nhện vi khuẩn + bệnh viêm màng não mềm vi khuẩn + bệnh viêm màng não vi khuẩn + bệnh viêm màng cứng vi khuẩn - Loại trừ: vi khuẩn: ++ bệnh viêm não - màng não (G04.2) ++ bệnh viêm tủy-	G00											
2871	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương										G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.0	G000	Haemophilus meningitis	Meningitis due to Haemophilus influenzae	Bệnh viêm màng não do Haemophilus	Bệnh viêm màng não do Haemophilus cúm [H. influenzae]												
2872	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương										G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.1	G001	Pneumococcal meningitis		Bệnh viêm màng não do phế cầu													
2873	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương										G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.2	G002	Streptococcal meningitis		Bệnh viêm màng não do liên cầu													
2874	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương										G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.3	G003	Staphylococcal meningitis		Bệnh viêm màng não do tụ cầu													
2875	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương										G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.8	G008	Other bacterial meningitis	Meningitis due to: Escherichia coli Friedländer bacillus Klebsiella	Bệnh viêm màng não do vi khuẩn khác	- Bệnh viêm màng não do: + Escherichia coli + Trục khuẩn Friedlander + Klebsiella												
2876	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương										G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.9	G009	Bacterial meningitis, unspecified	Meningitis: purulent NOS pyogenic NOS suppurative NOS	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không xác định	- Bệnh viêm màng não: + Mủ không xác định khác + Sinh mủ không xác định khác + Mưng mủ không xác định khác												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2905	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương											G09	Sequelae of inflammatory diseases of central nervous system	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09	G09	Sequelae of inflammatory diseases of central nervous system	Note: Category G09 is to be used to indicate conditions whose primary classification is to G00-G08 [i.e. excluding those marked with an asterisk (*)] as the cause of sequelae, themselves classifiable elsewhere. The "sequelae" include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after onset of the causal condition. For use of this category reference should be made to the relevant morbidity and mortality coding rules and guidelines in Volume 2. Not to be used for chronic inflammatory diseases of the central nervous system. Code these to current inflammatory diseases of the central nervous system.	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	Lưu ý: Phân loại G09 được sử dụng để chỉ các tình trạng có phân loại chính là G00-G08 (tức là loại trừ những bệnh được đánh dấu sao (*)) là nguyên nhân của di chứng, chúng có thể được phân loại ở những mục khác. "Di chứng" bao gồm các tình trạng xác định như hoặc chẳng hạn như tác động muộn, hoặc những điều kiện xuất hiện một năm hoặc hơn sau khi bắt đầu tình trạng nguyên nhân. Để sử dụng danh mục này, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật và tử vong có liên quan trong Phụ lục 2 của Thông tư này. Không được sử dụng cho các bệnh	G09																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2962	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapryamidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động										G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.9	G259	Extrapryamidal and movement disorder, unspecified		Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động, không xác định									
2963	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapryamidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động										G26*	Extrapryamidal and movement disorders in diseases classified elsewhere	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động do bệnh phân loại mục khác	G26*	G26	Extrapryamidal and movement disorders in diseases classified elsewhere		Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động do bệnh phân loại mục khác	G26*								
2964	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30	G30	Alzheimer disease	Incl.: senile and presenile forms Excl.: senile: degeneration of brain NEC (G31.1) dementia NOS (F03) senility NOS (R54)	Bệnh Alzheimer	- Bao gồm: thể lão và/hoặc thể tiền lão - Loại trừ: bệnh lão suy: ++ bệnh thoái hóa não không phân loại mục khác (G31.1) ++ bệnh sa sút trí tuệ không xác định khác (F03) ++ bệnh lão suy					G30			
2965	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.0	G300	Alzheimer disease with early onset	Note: Onset usually before the age of 65	Bệnh Alzheimer khởi phát sớm	Lưu ý: thường khởi phát trước tuổi 65								
2966	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.1	G301	Alzheimer disease with late onset	Note: Onset usually after the age of 65	Bệnh Alzheimer khởi phát muộn	Lưu ý: thường khởi phát sau tuổi 65								
2967	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.8	G308	Other Alzheimer disease		Bệnh Alzheimer khác									
2968	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.9	G309	Alzheimer disease, unspecified		Bệnh Alzheimer, không xác định									
2969	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31	G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Excl.: Reye syndrome (G93.7)	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	Loại trừ: hội chứng Reye (G93.7)					G31			
2970	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.0	G310	Circumscribed brain atrophy	Frontotemporal dementia (FTD) Pick disease Progressive isolated aphasia	Bệnh teo não khu trú	Bệnh sa sút trí tuệ thùy trán - thái dương (FTD) Bệnh Pick Chứng mất ngôn ngữ phần lập tiến triển								
2971	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.1	G311	Semile degeneration of brain, not elsewhere classified	Excl.: Alzheimer disease (G30.-) senility NOS (R54)	Bệnh thoái hóa não tuổi già, không phân loại mục khác	- Loại trừ: bệnh Alzheimer (G30.-) + lão suy không xác định khác (R54)								
2972	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classifed	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.2	G312	Degeneration of nervous system due to alcohol	Alcoholic: cerebellar: ataxia degeneration cerebral degeneration encephalopathy Dysfunction of autonomic nervous system due to alcohol	Bệnh thoái hóa hệ thần kinh do rượu	- Do rượu: + tiểu não: ++ mất điều hòa vận động [lất đật điều] ++ thoái hóa + thoái hóa não + bệnh não - loạn chức năng hệ thần kinh tư								
2973	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.8	G318	Other specifed degenerative diseases of nervous system	Grey-matter degeneration [Alpers] Lewy body(es)dementia[dis ease] (F02.8*) Subacute necrotizing encephalopathy [Leigh]	Bệnh thoái hóa xác định khác của hệ thần kinh	Bệnh thoái hóa chất xám [Alpers] (sa sút trí tuệ) (bệnh) thể Lewy (F02.8*) - Bệnh não hoại tử bán cấp [Leigh]								
2974	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.9	G319	Degenerative disease of nervous system, unspecified		Bệnh thoái hóa hệ thần kinh, không xác định									
2975	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh										G32*	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G32*	G32	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere		Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G32*					G32*			

[illegible]

2991	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương										G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.8	G378	Other specified demyelinating diseases of central nervous system		Bệnh mất myelin xác định khác của hệ thần kinh trung ương																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
2992	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương										G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.9	G379	Demyelinating disease of central nervous system, unspecified		Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
2993	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát										G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40	G40	Epilepsy	Excl.: Landau-Kleffner syndrome (F80.3) seizure (convulsive) NOS (R56.8) status epilepticus (G41.-) Todd paralysis (G83.8)	Bệnh động kinh	- Loại trừ: hội chứng Landau-Kleffner (F80.3) + cơn (co giật) không xác định khác (R56.8) + trạng thái động kinh (G41.-)						G40																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
2994	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát										G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.0	G400	Localization-related (focal)(partial) idiopathic epilepsy and epileptic syndromes with seizures of localized onset	Benign childhood epilepsy with centrotemporal EEG spikes Childhood epilepsy with occipital EEG paroxysms	Bệnh động kinh cục bộ vô căn (khu trú) (một phần) và/hoặc hội chứng động kinh với cơn co giật khởi phát khu trú	- Động kinh trẻ em lành tính kèm các gai nhọn vùng trung tâm - thái dương trên điện não đồ - Động kinh trẻ em kèm kịch phát vùng chẩm trên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
2995	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát										G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.1	G401	Localization-related (focal)(partial) symptomatic epilepsy and epileptic syndromes with simple partial seizures	Attacks without alteration of consciousness Simple partial seizures developing into secondarily generalized seizures	Bệnh động kinh cục bộ có triệu chứng (khu trú) (một phần) và/hoặc hội chứng động kinh có cơn co giật cục bộ đơn giản	- Cơn co giật không kèm biến đổi ý thức - Cơn co giật cục bộ đơn giản phát triển thành cơn toàn thể thứ phát																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
2996	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát										G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.2	G402	Localization-related (focal)(partial) symptomatic epilepsy and epileptic syndromes with complex partial seizures	Attacks with alteration of consciousness, often with automatisms Complex partial seizures developing into secondarily generalized seizures	Bệnh động kinh cục bộ có triệu chứng (khu trú) (một phần) và/hoặc hội chứng động kinh có cơn co giật cục bộ phức tạp	- Cơn co giật có kèm biến đổi ý thức, thường có động tác tự động - Cơn co giật cục bộ phức hợp phát triển thành cơn toàn thể thứ phát																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
2997	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát										G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.3	G403	Generalized idiopathic epilepsy and epileptic syndromes	Benign: myoclonic epilepsy in infancy neonatal convulsions (familial) Childhood absence epilepsy [pyknolepsy] Epilepsy with grand mal seizures on awakening Juvenile: absence epilepsy myoclonic epilepsy [impulsive petit mal] Nonspecific epileptic seizures: atonic clonic myoclonic tonic tonic-clonic	Hội chứng động kinh và/hoặc động kinh toàn thể vô căn	- Lành tính: + động kinh giật cơ ở trẻ nhỏ nhi (dưới 12 tháng tuổi) + co giật ở trẻ sơ sinh (di truyền) + cơn động kinh vắng ý thức ở trẻ nhỏ (cơn hàng loạt) + động kinh kèm cơn co cứng - co giật toàn thể khi thức giấc - Ở thiếu niên: + cơn động kinh vắng ý thức + động kinh co giật cơ - Cơn động kinh nguyên nhân không rõ ràng: + Mất trương lực + Co giật + Giật cơ + Tăng trương lực																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

[illegible]

3015	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.8	G438	Other migraine	Ophthalmoplegic migraine Retinal migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine] khác	- Bệnh đau nửa đầu [migraine] liệt mắt - Bệnh đau nửa												
3016	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.9	G439	Migraine, unspecified		Bệnh đau nửa đầu [migraine], không xác định													
3017	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44	G44	Other headache syndromes	Excl.: atypical facial pain (G50.1) headache NOS (R51) trigeminal neuralgia (G50.0)	Hội chứng đau đầu khác	- Loại trừ: + đau mặt không điển hình (G50.1) + đau đầu không xác định khác (R51) + đau dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V] (G50.0)								G44				
3018	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.0	G440	Cluster headache syndrome	Chronic paroxysmal hemicrania Cluster headache: chronic episodic	Hội chứng đau đầu từng cụm [chuỗi] [cluster]	- Bệnh đau nửa đầu kịch phát mạn tính + đau đầu từng cụm:												
3019	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.1	G441	Vascular headache, not elsewhere classifed	Vascular headache NOS	Đau đầu cần nguyên mạch, không phân loại mục khác	Đau đầu do rối loạn mạch máu không xác định khác												
3020	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.2	G442	Tension-type headache	Chronic tension-type headache Episodic tension headache Tension headache NOS	Đau đầu do căng thẳng	- Đau đầu do căng thẳng mạn tính - Đau đầu do căng thẳng từng đợt - Đau đầu do căng thẳng không xác định khác												
3021	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.3	G443	Chronic post-traumatic headache		Đau đầu mạn tính sau chấn thương													
3022	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.4	G444	Drug-induced headache, not elsewhere classified	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Đau đầu do thuốc, không phân loại mục khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để												
3023	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.8	G448	Other specified headache syndromes		Hội chứng đau đầu xác định khác													
3024	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45	G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Excl.: neonatal cerebral ischaemia (P91.0)	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	Loại trừ: bệnh thiếu máu não ở trẻ sơ sinh (P91.0)												
3025	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.0	G450	Vertebro-basilar artery syndrome		Hội chứng động mạch đốt sống - nền													
3026	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.1	G451	Carotid artery syndrome (hemispheric)		Hội chứng động mạch cảnh (bán cầu não)													
3027	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.2	G452	Multiple and bilateral precerebral artery syndromes		Hội chứng động mạch não trước rải rác hai bên													
3028	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.3	G453	Amaurosis fugax		Mất thị lực thoáng qua													
3029	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.4	G454	Transient global amnesia	Excl.: amnesia NOS (R41.3)	Chứng quên toàn bộ thoáng qua	Loại trừ: chứng quên không xác định khác (R41.3)												
3030	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.8	G458	Other transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes		Cơn thiếu máu não thoáng qua khác và/hoặc hội chứng liên quan													
3031	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.9	G459	Transient cerebral ischaemic attack, unspecified	Spasm of cerebral artery Transient cerebral ischaemia NOS	Cơn thiếu máu não thoáng qua, không xác định	- Co thắt mạch máu não - Cơn thiếu máu não thoáng qua không xác định												
3032	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47 Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát									G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67*)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67*)	G46*	G46	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67*)		Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67*)		G46*											

3033	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.0*	G460	Middle cerebral artery syndrome (I66.0†)			Hội chứng động mạch não giữa (I66.0†)			G46.0*								
3034	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.1*	G461	Anterior cerebral artery syndrome (I66.1†)			Hội chứng động mạch não trước (I66.1†)			G46.1*								
3035	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.2*	G462	Posterior cerebral artery syndrome (I66.2†)			Hội chứng động mạch não sau (I66.2†)			G46.2*								
3036	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.3*	G463	Brain stem stroke syndrome (I60-I67†)	Syndrome: + Benedikt Claude Foville Millard-Gubler Wallenberg Weber	Hội chứng đột quỵ thân não (I60-I67†)	- Hội chứng: + Benedikt + Claude + Foville + Millard-Gubler + Wallenberg + Weber	G46.3*										
3037	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.4*	G464	Cerebellar stroke syndrome (I60-I67†)			Hội chứng đột quỵ tiểu não (I60-I67†)			G46.4*								
3038	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.5*	G465	Pure motor lacunar syndrome (I60-I67†)			Hội chứng ổ khuyết vận động đơn thuần (I60-I67†)			G46.5*								
3039	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.6*	G466	Pure sensory lacunar syndrome (I60-I67†)			Hội chứng ổ khuyết cảm giác đơn thuần (I60-I67†)			G46.6*								
3040	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.7*	G467	Other lacunar syndromes (I60-I67†)			Hội chứng ổ khuyết khác (I60-I67†)			G46.7*								
3041	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.8*	G468	Other vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)			Hội chứng mạch máu não khác do bệnh mạch máu não (I60-I67†)			G46.8*								
3042	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47	G47	Sleep disorders	Excl.: nightmares (F51.5) nonorganic sleep disorders (F51.-) sleep terrors (F51.4) sleepwalking (F51.3)	Rối loạn giấc ngủ	- Loại trừ: ác mộng (F51.5) + rối loạn giấc ngủ không do nguyên nhân thực thể (F51.-) + cơn hoảng sợ khi ngủ (F51.4)				G47							
3043	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.0	G470	Disorders of initiating and maintaining sleep [insomnias]			Rối loạn vào giấc và/hoặc rối loạn duy trì giấc ngủ [chứng mất ngủ]											
3044	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.1	G471	Disorders of excessive somnolence [hypersomnias]			Rối loạn buồn ngủ quá mức [hội chứng ngủ nhiều]											
3045	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.2	G472	Disorders of the sleep-wake schedule	Delayed sleep phase syndrome Irregular sleep-wake pattern	Rối loạn lịch trình thức - ngủ	- Hội chứng giai đoạn giấc ngủ bị trì hoãn - Kiểu thức - ngủ											
3046	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.3	G473	Sleep apnoea	Sleep apnoea: central obstructive Excl.: pickwickian syndrome (E66.2) sleep apnoea of newborn (P28.3)	Ngưng thở khi ngủ	- Ngưng thở khi ngủ; + trung ương + tắc nghẽn - Loại trừ: hội chứng giảm thông khí liên quan đến bệnh béo phì [hội chứng Pickwickian] (E66.2)											
3047	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.4	G474	Narcolepsy and cataplexy			Chứng ngủ rũ và/hoặc chứng mất trương lực											
3048	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.8	G478	Other sleep disorders	Kleine-Levin syndrome	Rối loạn giấc ngủ khác	Hội chứng Kleine-Levin											
3049	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát											G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.9	G479	Sleep disorder, unspecified			Rối loạn giấc ngủ, không xác định											
3050	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh											G50	Disorders of trigeminal nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	G50	G50	Disorders of trigeminal nerve	Ind: disorders of 5th cranial nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	Bao gồm: rối loạn dây thần kinh số thứ 5							G50				

[illegible]

[illegible]

3086	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.8	G548	Other nerve root and plexus disorders			Rối loạn rễ và/hoặc đám rối thần kinh khác																				
3087	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.9	G549	Nerve root and plexus disorder, unspecified			Rối loạn rễ và/hoặc đám rối thần kinh, không xác định																				
3088	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55*	G55	Nerve root and plexus compressions in diseases classiffied elsewhere			Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phần loại mục khác			G55*		G55*															
3089	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.0*	G550	Nerve root and plexus compressions in neoplastic disease (C00-D48*)			Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)			G55.0*																	
3090	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.1*	G551	Nerve root and plexus compressions in intervertebral disc disorders (M50-M51*)			Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do rối loạn đĩa đệm cột sống (M50-M51*)			G55.1*																	
3091	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.2*	G552	Nerve root and plexus compressions in spondylosis (M47.-†)			Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do thoái hóa đốt sống (M47.-†)			G55.2*																	
3092	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.3*	G553	Nerve root and plexus compressions in other dorsopathies (M45-M46†, M48.-†, M53-M54*)			Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do bệnh lý cột sống khác (M45-M46†, M48.-†, M53-M54*)			G55.3*																	
3093	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.8*	G558	Nerve root and plexus compressions in other diseases classified elsewhere			Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do bệnh khác phân loại mục khác			G55.8*																	
3094	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56	G56	Mononeuropathies of upper limb	Excl.: current traumatic nerve disorder - see nerve injury by body region		Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	- Loại trừ: + rối loạn thần kinh do chấn thương hiện tại - xem chẩn thương dây thần kinh theo vùng cơ thể					G56														
3095	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.0	G560	Carpal tunnel syndrome			Hội chứng ống cổ tay																				
3096	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.1	G561	Other lesions of median nerve			Tổn thương khác của dây thần kinh giữa																				
3097	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.2	G562	Lesion of ulnar nerve	Tardy ulnar nerve palsy		Tổn thương dây thần kinh trụ	Liệt thần kinh trụ giai đoạn muộn																			
3098	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.3	G563	Lesion of radial nerve			Tổn thương dây thần kinh quay																				
3099	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.8	G568	Other mononeuropathies of upper limb	Interdigital neuroma of upper limb		Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi trên	U dây thần kinh gian ngón [kê ngón] chi trên																			
3100	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.9	G569	Mononeuropathy of upper limb, unspecified			Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi trên, không xác định																				
3101	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57	G57	Mononeuropathies of lower limb	Excl.: current traumatic nerve disorder - see nerve injury by body region		Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	Loại trừ: rối loạn thần kinh do chấn thương hiện tại - xem chẩn thương dây thần kinh theo vùng cơ thể					G57														
3102	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.0	G570	Lesion of sciatic nerve	Excl.: sciatica: NOS (M54.3) attributed to intervertebral disc disorder (M51.1)		Tổn thương dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]	Loại trừ: đau thần kinh hông to [thần kinh tọa]; + không xác định khác (M54.3-) + do rối loạn đĩa đệm cột sống																			
3103	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh															G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.1	G571	Meralgia paraesthetica	Lateral cutaneous nerve of thigh svndrome		Chứng đau đùi dị cảm	Hội chứng dây thần kinh da - đùi ngoài																			

[illegible]

3125	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60.9	G609	Hereditary and idiopathic neuropathy, unspecified		Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn, không xác định									
3126	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61	G61	Inflammatory polyneuropathy		Bệnh lý viêm đa dây thần kinh									G61
3127	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.0	G610	Guillain-Barré syndrome	Acute (post-)infective polyneuritis Miller Fisher Syndrome	Hội chứng Guillain-Barré	- Bệnh viêm đa dây thần kinh (sau) - nhiễm khuẩn cấp tính - Hội chứng Miller								
3128	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.1	G611	Serum neuropathy	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh lý dây thần kinh do huyết thanh	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên								
3129	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.8	G618	Other inflammatory polyneuropathies		Bệnh lý viêm đa dây thần kinh khác									
3130	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.9	G619	Inflammatory polyneuropathy, unspecified		Bệnh lý viêm đa dây thần kinh, không xác định									
3131	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62	G62	Other polyneuropathies		Bệnh lý đa dây thần kinh khác									G62
3132	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.0	G620	Drug-induced polyneuropathy	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Bệnh lý đa dây thần kinh do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để								
3133	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.1	G621	Alcoholic polyneuropathy		Bệnh lý đa dây thần kinh do rượu									
3134	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.2	G622	Polyneuropathy due to other toxic agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent.	Bệnh lý đa dây thần kinh do tác nhân gây độc khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân								
3135	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.8	G628	Other specified polyneuropathies	Radiation-induced polyneuropathy Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh lý đa dây thần kinh xác định khác	- Bệnh đa dây thần kinh do bức xạ Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên								
3136	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.9	G629	Polyneuropathy, unspecified	Neuropathy NOS	Bệnh lý đa dây thần kinh, không xác định	Bệnh dây thần kinh không xác định khác								
3137	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63*	G63	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác		G63*							
3138	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.0*	G630	Polyneuropathy in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Polyneuropathy (in): diphtheria (A36.8*) infectious mononucleosis (B27.-†) leprosy (A30.-†) Lyme disease (A69.2†) mumps (B26.8*) postherpetic (B02.2†) syphilis, late (A52.1†) congenital syphilis, late (A50.4†) tuberculous (A17.8†)	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Bệnh đa dây thần kinh (đo): + Bệnh bạch hầu (A36.8†) + Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (B27.-†) + Bệnh phong (A30.-†) + Bệnh Lyme (A69.2†) + Bệnh quai bị (B26.8†) + Sau nhiễm herpes (B02.2†) + Bệnh giang mai, muộn (A52.1†) + Bệnh giang mai	G63.0*							
3139	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên												G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.1*	G631	Polyneuropathy in neoplastic disease (C00-D48†)		Bệnh lý đa dây thần kinh do u tân sinh (C00.- - D48.-†)		G63.1*							

[illegible]

3154	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ									G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.0	G710	Muscular dystrophy	Muscular dystrophy: autosomal recessive, childhood type, resembling Duchenne or Becker benign [Becker] benign scapuloperoneal with early contractures [Emery-Dreifuss] distal facioscapulohumeral limb-girdle ocular oculopharyngeal scapuloperoneal severe [Duchenne] Excl.: congenital muscular dystrophy: NOS (G71.2) with specific morphological abnormalities of the muscle fibre (G71.2)	Bệnh loạn dưỡng cơ	- Bệnh loạn dưỡng cơ: + Bệnh di truyền lặn trên nhiễm sắc thể thường,тип trẻ em giống bệnh Duchenne hoặc Becker + lành tính [Becker] + bả vai - hông kheo ngoài lành tính có cơ cứng sớm [Emery-Dreifuss] + Góc chi + Một bả vai, cánh tay + dài chày + mắt + bả vai - hông kheo + nặng [Duchenne] - Loại trừ: bệnh loạn dưỡng cơ bẩm sinh: + không xác định khác (G71.2) + với bất thường											
3155	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ									G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.1	G711	Myotonic disorders	Dystrophia myotonica [Steinert] Myotonia: chondrodystrophic drug-induced symptomatic Myotonia congenita: NOS dominant [Thomsen] recessive [Becker] Neuromyotonia [Isaacs] Paramyotonia congenita Pseudomyotonia Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn trương lực cơ	- Loạn trương lực cơ loạn dưỡng [Steinert] - Tăng trương lực cơ: + do loạn dưỡng sun + do thuốc + triệu chứng - Tăng trương lực cơ bẩm sinh: + không xác định khác + kiểu trội [Thomsen] + kiểu lặn [Becker] - Tăng trương lực cơ thần kinh [Isaacs] - Căn tăng trương lực cơ bẩm sinh - Giảm trương											
3156	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ									G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.2	G712	Congenital myopathies	Congenital muscular dystrophy: NOS with specific morphological abnormalities of the muscle fibre Disease: central core minicore multicore Fibre-type disproportion Myopathy: myotubular (centronuclear)	Bệnh lý cơ bẩm sinh	- Bệnh loạn dưỡng cơ bẩm sinh: + không xác định khác + với bất thường hình thái học đặc hiệu của sợi cơ - Bệnh: + lõi trung tâm + minicore + multicore - Mất cân xứng sợi cơ - Bệnh cơ: + di truyền phân tử (rối loạn cơ di											
3157	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ									G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.3	G713	Mitochondrial myopathy, not elsewhere classified		Bệnh lý cơ do ty lạp thể, không phân loại mục khác												
3158	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ									G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.8	G718	Other primary disorders of muscles		Rối loạn nguyên phát khác của cơ												
3159	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ									G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.9	G719	Primary disorder of muscle, unspecified	Hereditary myopathy NOS	Rối loạn cơ nguyên phát, không xác định	Bệnh cơ di truyền không xác định khác											
3160	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ									G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72	G72	Other myopathies	Excl.: arthrogryposis multiplex congenita (Q74.3) dermatopolymyositis (M33.-) [ischaemic infarction of muscle (M62.2) myositis (M60.-)	Bệnh lý cơ khác	- Loại trừ: bệnh cứng khớp nhiều nơi bẩm sinh (Q74.3) + viêm đa cơ và da (M33.-) + nhồi máu cơ (M62.2) + viêm cơ (M60.-)						G72					

[illegible]

[illegible]

3190	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.0	G820	Flaccid paraplegia		Hội chứng liệt mềm nửa người [dưới thắt lưng]			G82.0				
3191	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.1	G821	Spastic paraplegia		Hội chứng liệt cứng nửa người [dưới thắt lưng]			G82.1				
3192	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.2	G822	Paraplegia, unspecified	Paralysis of both lower limbs NOS Paraplegia (lower) NOS	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng], không xác định	- Liệt cả hai chi dưới không xác định khác - Liệt hai chi dưới (dưới thắt lưng)		G82.2				
3193	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.3	G823	Flaccid tetraplegia		Liệt mềm tứ chi			G82.3				
3194	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.4	G824	Spastic tetraplegia		Liệt cứng tứ chi			G82.4				
3195	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.5	G825	Tetraplegia, unspecified	Quadriplegia NOS	Liệt tứ chi, không xác định	Liệt tứ chi không xác định khác		G82.5				
3196	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83	G83	Other paralytic syndromes	Note: For primary coding, this category is to be used only when the listed conditions are reported without further specification, or are stated to be old or longstanding but of unspecified cause. The category is also for use in multiple coding to identify these conditions resulting from any cause. Ind.: paralysis (complete)(incomplete), except as in G80-G82	Hội chứng liệt khác	- Lưu ý: Để chọn mã bệnh chính, danh mục này chỉ được sử dụng khi các tình trạng đã liệt kê được ghi nhận mà không có đặc điểm nào khác, hoặc được xác định là đặc điểm cũ hoặc kéo dài nhưng không xác định nguyên nhân. Danh mục này cũng được sử dụng trong đa mã hóa để xác định các điều kiện này do bất kỳ nguyên nhân nào. - Bao gồm: liệt		G83	G83			
3197	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.0	G830	Diplegia of upper limbs	Diplegia (upper) Paralysis of both upper limbs	Liệt hai chi trên	- Liệt nửa người (trên) - Liệt cả hai chi		G83.0				
3198	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.1	G831	Monoplegia of lower limb	Paralysis of lower limb	Liệt một chi dưới	Liệt một chi dưới		G83.1				
3199	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.2	G832	Monoplegia of upper limb	Paralysis of upper limb	Liệt một chi trên	Liệt một chi trên		G83.2				
3200	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.3	G833	Monoplegia, unspecified		Liệt một chi, không xác định			G83.3				
3201	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.4	G834	Cauda equina syndrome	Neurogenic bladder due to cauda equina syndrome Exd.: cord bladder NOS (G95.8)	Hội chứng chùm đuôi ngựa	- Bệnh bàng quang thần kinh do hội chứng chùm đuôi ngựa - Loại trừ: bàng quang bệnh tủy không xác định khác (G95.8)		G83.4				
3202	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.5	G835	Locked-in syndrome		Hội chứng khóa trong			G83.5				
3203	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.6	G836	Upper motor neuron facial paralysis	Facial palsy (droop) (weakness) due to upper motor neuron [UMN] lesion Exd.: facial paralysis due to: Bell's palsy (G51.0) lower motor neuron [LMN] lesion (G51.0)	Liệt dây VII trung ương	- Liệt mặt (rủ xuống) (yếu) do tổn thương tế bào thần kinh vận động trên [UMN] - Loại trừ: liệt mặt do: +++ liệt Bell (G51.0) +++ tổn thương tế bào thần kinh vận động dưới [LMN]		G83.6				
3204	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.8	G838	Other specified paralytic syndromes	Todd paralysis (postepileptic)	Hội chứng liệt xác định khác	Liệt Todd (sau cơn động kinh)		G83.8				
3205	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác										G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.9	G839	Paralytic syndrome, unspecified		Hội chứng liệt, không xác định			G83.9				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3256	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97.8	G978	Other postprocedural disorders of nervous system		Rối loạn khác của hệ thần kinh sau can thiệp										
3257	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97.9	G979	Postprocedural disorder of nervous system, unspecified		Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không xác định										
3258	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G98	Other disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G98	G98	Other disorders of nervous system, not elsewhere classified	Ind.: Charcot arthropathy* (M14.6*) Nervous system disorder NOS	Rối loạn khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	Bao gồm: bệnh khớp Charcot † (M14.6*) + rối loạn hệ thần kinh không xác định khác									
3259	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99*	G99	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99*					G99*				
3260	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.0*	G990	Autonomic neuropathy in endocrine and metabolic diseases	Amyloid autonomic neuropathy (E85..†) Diabetic autonomic neuropathy (E10-E14 with common fourth character .4†)	Bệnh lý hệ thần kinh tự động do bệnh nội tiết và/hoặc chuyển hóa	Bệnh hệ thần kinh tự động do thoái hóa tinh bột (E85..†) Bệnh hệ thần kinh tự động do đái tháo đường (E10.- - E14.- † với	G99.0*								
3261	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.1*	G991	Other disorders of autonomic nervous system in other diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của hệ thần kinh tự động do bệnh phân loại mục khác										
3262	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.2*	G992	Myelopathy in diseases classified elsewhere	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (M47.0†) Myelopathy in: intervertebral disc disorders (M50.0*, M51.0*) neoplastic disease (C00-D48†) spondylosis (M47.-†)	Bệnh lý tủy do bệnh phân loại mục khác	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc cột sống trước (M47.0-†) - Bệnh lý tủy sống do: + rối loạn đĩa đệm đốt sống (M50.0†, M51.0†) + bệnh u tủy sinh (C00.- - D48.-†)	G99.2*								
3263	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh											G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.8*	G998	Other specified disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Uraemic paralysis (N18.5†)	Rối loạn xác định khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	Liệt do tăng urê máu (N18.5†)	G99.8*								
3264	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H00	Hordeolum and chalazion	Lẹo và/hoặc chắp	H00	H00	Hordeolum and chalazion		Lẹo và/hoặc chắp									H00	
3265	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H00	Hordeolum and chalazion	Lẹo và/hoặc chắp	H00.0	H000	Hordeolum and other deep inflammation of eyelid	Abscess of eyelid Furuncle of eyelid Stye of eyelid	Lẹo và/hoặc viêm sâu khác của mí mắt	- Áp xe mí mắt - Nhọt mí mắt - Lẹo mí mắt									
3266	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H00	Hordeolum and chalazion	Lẹo và/hoặc chắp	H00.1	H001	Chalazion		Chắp										
3267	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mí mắt	H01	H01	Other inflammation of eyelid		Viêm khác của mí mắt									H01	
3268	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mí mắt	H01.0	H010	Blepharitis	Excl.: blepharoconjunctivitis (H10.5)	Viêm bờ mí	Loại trừ: viêm kết mạc mí mắt (H10.5)									
3269	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mí mắt	H01.1	H011	Noninfectious dermatoses of eyelid	Dermatitis: allergic of eyelid contact of eyelid eczematous of eyelid Discoid lupus erythematosus of eyelid	Bệnh da mí mắt không nhiễm trùng	- Viêm da thể: + dị ứng mí mắt + tiếp xúc mí mắt + chàm mí mắt - Lupus ban đỏ hình đĩa của mí mắt - Khô da của mí									
3270	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mí mắt	H01.8	H018	Other specified inflammation of eyelid		Viêm mí mắt xác định khác										
3271	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mí mắt	H01.9	H019	Inflammation of eyelid, unspecified		Viêm mí mắt, không xác định										
3272	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02	H02	Other disorders of eyelid	Excl.: congenital malformations of	Rối loạn khác của mí mắt	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của mí mắt (Q10.0-Q10.3)							H02		
3273	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.0	H020	Entropion and trichiasis of eyelid		Quặm mí và/hoặc lông xiêu của mí mắt										
3274	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.1	H021	Ectropion of eyelid		Lật mí										

3275	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.2	H022	Lagophthalmos		Hở mí										
3276	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.3	H023	Blepharochalasis		Sa da mí										
3277	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.4	H024	Ptoxis of eyelid		Sụp mí										
3278	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.5	H025	Other disorders affecting eyelid function	Ankyloblepharon Blepharophimosis lid retraction Excl.: blepharospasm (G24.5) tic (disorder): NOS (F95.9) organic origin (G25.6) psychogenic (F95.-)	Rối loạn khác tác động đến chức năng của mí mắt	- Dính mí mắt - Hẹp khe mí - Co rút mí - Loại trừ: co thắt mí (G24.5) + tic (rối loạn): ++ không xác định khác (F95.9) ++ do nguyên nhân thực thể (G25.6) ++ do tâm thần									
3279	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.6	H026	Xanthelasma of eyelid		U vàng mí mắt										
3280	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.7	H027	Other degenerative disorders of eyelid and periorcular area	Chloasma of eyelid Madarosis of eyelid Vitiligo of eyelid	Rối loạn thoái hóa khác của mí mắt và/hoặc vùng quanh mắt	- Râm da của mí mắt - Rụng lông mi của mí mắt - Bạch biến của mí									
3281	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.8	H028	Other specified disorders of eyelid	Hypertrichosis of eyelid Retained foreign body in eyelid	Rối loạn xác định khác của mí mắt	- Bệnh rậm lông mí - Di vật mí mắt									
3282	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mí mắt	H02.9	H029	Disorder of eyelid, unspecified		Rối loạn mí mắt, không xác định										
3283	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mí mắt do bệnh phần khác	H03*	H03	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere		Rối loạn mí mắt do bệnh phần loại mục khác		H03*								
3284	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mí mắt do bệnh phần loại mục khác	H03.0*	H030	Parasitic infestation of eyelid in diseases classified elsewhere	Dermatitis of eyelid due to Demodex species (B88.0*) Parasitic infestation of eyelid in: leishmaniasis (B55.-*) (leiosis (B74.3*) onchocerciasis (B73*) phthiriasis (B85.3*)	Nhiễm ký sinh trùng ở mí mắt do bệnh phần loại mục khác	- Viêm da mí mắt do Demodex (B88.0*) - Nhiễm ký sinh trùng mí mắt do: + nhiễm leishmania (B55.-*) + nhiễm ký sinh trùng loa loa (B74.3*) + nhiễm giun chỉ	H03.0*								
3285	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mí mắt do bệnh phần loại mục khác	H03.1*	H031	Involvement of eyelid in other infectious diseases classified elsewhere	Involvement of eyelid in: herpesviral [herpes simplex] infection (B00.5*) leprosy (A30.-*) molluscum contagiosum (B08.1*) tuberculosis (A18.4*) yaws (A66.-*)	Tổn thương mí mắt do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác	- Tổn thương mí mắt do: + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.5*) + bệnh phong (A30.-*) + u mềm lây (B08.1*) + bệnh lao (A18.4*) + bệnh ghẻ cóc	H03.1*								
3286	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mí mắt do bệnh phần loại mục khác	H03.8*	H038	Involvement of eyelid in other diseases classified elsewhere	Involvement of eyelid in impetigo (L01.0*)	Tổn thương mí mắt do bệnh khác phần loại mục khác	Tổn thương mí mắt do bệnh chốc (L01.0*)	H03.8*								
3287	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04	H04	Disorders of lacrimal system	Excl.: congenital malformations of	Rối loạn hệ thống lệ	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của hệ thống lệ (Q10.4-	H04								
3288	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.0	H040	Dacryoadenitis	Chronic enlargement of lacrimal gland	Viêm tuyến lệ	Phi đại tuyến lệ mạn tính									
3289	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.1	H041	Other disorders of lacrimal gland	Dacryops Dry eye syndrome Lacrimal: cyst gland atrophy	Rối loạn khác của tuyến lệ	- U nang tuyến lệ (u nang ống dẫn) - Hội chứng khô mắt - Thuộc tuyến lệ: + nang									
3290	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.2	H042	Epiphora		Chảy nước mắt sống										
3291	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt											H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.3	H043	Acute and unspecified inflammation of lacrimal passages	Dacryocystitis (phlegmonous) acute, subacute or unspecified Dacryopericystitis acute, subacute or unspecified Lacrimal canaliculitis acute, subacute or unspecified Excl.: neonatal dacryocystitis (P39.1)	Viêm lệ đạo cấp tính và/hoặc không xác định	- Viêm túi lệ (viêm tấy) cấp tính, bán cấp tính hoặc không xác định - Viêm quanh túi lệ cấp tính, bán cấp tính hoặc không xác định - Viêm lệ quản cấp tính, bán cấp tính hoặc không xác định - Loại trừ: viêm túi lệ sơ sinh (P39.1)									

3292	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt									H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.4	H044	Chronic inflammation of lacrimal passages	Dacryocystitis chronic Lacrimal canaliculitis chronic Lacrimal mucocele chronic	Viêm lệ đạo mạn tính - Viêm túi lệ mạn tính - Viêm lệ quản mạn tính - U nhầy lệ quản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

3315	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.3	H103	Acute conjunctivitis, unspecified	Excl.: ophthalmia neonatorum NOS (P39.1)	Viêm kết mạc cấp tính, không xác định	Loại trừ: viêm kết mạc ở trẻ sơ sinh không xác định khác (P39.1)												
3316	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.4	H104	Chronic conjunctivitis		Viêm kết mạc mạn tính													
3317	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.5	H105	Blepharoconjunctivitis		Viêm kết mạc mí mắt													
3318	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.8	H108	Other conjunctivitis		Viêm kết mạc khác													
3319	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.9	H109	Conjunctivitis, unspecified		Viêm kết mạc, không xác định													
3320	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11	H11	Other disorders of conjunctiva	Excl.: keratoconjunctivitis	Rối loạn khác của kết mạc	Loại trừ: viêm kết giác mạc (H16.2)							H11					
3321	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.0	H110	Pterygium	Excl.: pseudopterygium	Móng thịt	Loại trừ: móng thịt giả (H11.8)												
3322	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.1	H111	Conjunctival degenerations and deposits	Conjunctival: argyrosis [argyria] concretions pigmentation xerosis NOS	Lắng đọng và/hoặc thoái hóa kết mạc													
3323	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.2	H112	Conjunctival scars	Symblepharon	Sẹo kết mạc	Đính mí cầu												
3324	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.3	H113	Conjunctival haemorrhage	Subconjunctival haemorrhage	Xuất huyết kết mạc	Xuất huyết dưới kết mạc												
3325	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.4	H114	Other conjunctival vascular disorders and cysts	Conjunctival: aneurysm hyperaemia oedema	Rối loạn mạch máu kết mạc khác và/hoặc nang kết mạc	+ Kết mạc: + phình mạch + xung huyết + phù												
3326	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.8	H118	Other specified disorders of conjunctiva	Pseudopterygium	Rối loạn xác định khác của kết mạc	Móng thịt giả												
3327	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.9	H119	Disorder of conjunctiva, unspecified		Rối loạn kết mạc, không xác định													
3328	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh khác	H13*	H13	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere		Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.0*	H13*											
3329	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.0*	H130	Filarial infection of conjunctiva (B74.-†)		Nhiễm giun chỉ ở kết mạc (B74.-†)	H13.0*												
3330	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.1*	H131	Conjunctivitis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Conjunctivitis (due to): Acanthamoeba (B60.1†) adenoviral [acute] (B30.1†) chlamydial (A74.0†) diphtheritic (A36.8†) gonococcal (A54.3†) haemorrhagic (acute)[epidemic] (B30.3†) herpesviral [herpes simplex] (B00.5†) meningococcal (A39.8†) Newcastle (B30.8†) zoster (B02.3†)	Viêm kết mạc do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	Bệnh viêm kết mạc (do): + nhiễm a-míp (B60.1†) + dạng nang do nhiễm virus adeno (B30.1†) + nhiễm chlamydia (A74.0†) + bệnh bạch hầu (A36.8†) + nhiễm lậu cầu (A54.3†) + xuất huyết (cấp tính) (do dịch bệnh) (B30.3†) + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.5†) + bệnh viêm não mô cầu (A39.8†) + bệnh Newcastle (B30.8†) + bệnh zona	H13.1*											
3331	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.2*	H132	Conjunctivitis in other diseases classified elsewhere		Bệnh viêm kết mạc do bệnh khác phân loại mục khác	H13.2*												
3332	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.3*	H133	Ocular pemphigoid (L12.-†)		Pemphigoid ở mắt (L12.-†)	H13.3*												
3333	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc										H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.8*	H138	Other disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.8*												
3334	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi										H15	Disorders of sclera	Rối loạn của củng mạc	H15	H15	Disorders of sclera		Rối loạn của củng mạc													

[illegible]

[illegible]

3367	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi											H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19.3*	H193	Keratitis and keratoconjunctivitis in other diseases classified elsewhere	Keratoconjunctivitis sicca (M35.0†)	Viêm giác mạc và/hoặc viêm kết giác mạc do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh viêm kết giác mạc khô (M35.0†)	H19.3*																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
3368	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi											H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19.8*	H198	Other disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Keratoconus in Down syndrome (Q90.-†)	Rối loạn khác của củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	Bệnh giác mạc chóp do hội chứng Down (Q90.-†)	H19.8*																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
3369	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi											H20	Iridocyclitis	Bệnh viêm mống mắt thể mi	H20	H20	Iridocyclitis		Bệnh viêm mống mắt thể mi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

[illegible]

[illegible]

3419	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.0	H310	Chorioretinal scars	Macula scars of posterior pole (postinflammatory)(post-traumatic) Solar retinopathy	Sẹo hắc võng mạc	- Sẹo hoàng điểm cực sau (sau viêm) (sau chấn thương) - Bệnh võng mạc do trực tiếp tiếp xúc với tia nắng										
3420	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.1	H311	Choroidal degeneration	Atrophy of choroid Sclerosis of choroid Excl.: angiod streaks (H35.3)	Thoái hóa hắc mạc	- Teo hắc mạc - Xơ hóa hắc mạc - Loại trừ: vết giả mạch (H35.3)										
3421	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.2	H312	Hereditary choroidal dystrophy	Choroideremia Dystrophy, choroidal (central areolar)(generalized)(peripapillary) Gyrate atrophy, choroid Excl.: ornithinaemia (E72.4)	Loạn dưỡng hắc mạc di truyền	- Thoái hóa hắc mạc - Loạn dưỡng hắc mạc (hình quầng trung tâm) (toàn phần) (quanh gai thị) - Teo hắc mạc hình xoắn - Loại trừ: rối loạn										
3422	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.3	H313	Choroidal haemorrhage and rupture	Choroidal haemorrhage: NOS	Xuất huyết và/hoặc rách hắc mạc	- Xuất huyết hắc mạc; + không xác định										
3423	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.4	H314	Choroidal detachment		Bong hắc mạc											
3424	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.8	H318	Other specified disorders of choroid	Choroidal neovascularization	Rối loạn xác định khác của hắc mạc [màng mạch]	Tân mạch hắc mạc										
3425	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.9	H319	Disorder of choroid, unspecified		Rối loạn hắc mạc [màng mạch], không xác định											
3426	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H32*	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H32*	H32	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác		H32*		H32*							
3427	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H32*	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H32.0*	H320	Chorioretinal inflammation in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Chorioretinitis: syphilitic, late (A52.7†) toxoplasma (B58.0†) tuberculous (A18.5†)	Viêm hắc [màng mạch] - võng mạc do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Viêm màng mạch - võng mạc; + do bệnh giang mai, giai đoạn muộn (A52.7†) + do nhiễm toxoplasma (B58.0†) + do bệnh lao	H32.0*									
3428	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H32*	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H32.8*	H328	Other chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Albuminuric retinitis (N18.5†) Renal retinitis (N18.5†)	Rối loạn khác của hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	- Viêm võng mạc do albumin niệu (N18.5†) - Viêm võng mạc do bệnh thận	H32.8*									
3429	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33	H33	Retinal detachments and breaks	Excl.: detachment of retinal pigment epithelium	Bong và/hoặc rách võng mạc	Loại trừ: bong biểu mô sắc tố võng mạc (H35.7)										
3430	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.0	H330	Retinal detachment with retinal break	Rhegmatogenous retinal detachment	Bong võng mạc có vết rách	Bong võng mạc có vết rách										
3431	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.1	H331	Retinoschisis and retinal cysts	Cyst of ora serrata Parasitic cyst of retina NOS Pseudocyst of retina Excl.: congenital retinoschisis (Q14.1) microcystoid degeneration of retina (H35.4)	Tách lớp võng mạc và/hoặc nang võng mạc	- Nang miêng thất (Ora serrata) (Ora serrata là vùng nối giữa võng mạc và thể mị) - Nang ký sinh trùng của võng mạc không xác định khác - Giả nang ở võng mạc - Loại trừ: tách lớp võng mạc bẩm sinh (Q14.1) + thoái hóa dạng vi nang của võng										
3432	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc											H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.2	H332	Serous retinal detachment	Retinal detachment: NOS without retinal break Excl.: central serous chorioretinopathy	Bong võng mạc thành dịch	- Bong võng mạc; + không xác định khác + Không có vết rách võng mạc - Loại trừ: bệnh hắc võng mạc										

3433	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.3	H333	Retinal breaks without detachment	Horseshoe tear of retina, without detachment Round hole of retina, without detachment Operculum Retinal break NOS Excl.: chorioretinal scars after surgery for detachment (H59.8) peripheral retinal degeneration without break (H35.4)	Rách võng mạc không bong	Vết rách võng mạc hình móng ngựa, không bong -Vết rách võng mạc lỗ tròn, không bong -Vết rách có nắp -Rách võng mạc không xác định khác -Loại trừ: sẹo hắc võng mạc sau phẫu thuật bong võng mạc (H59.8) + thoái hóa võng												
3434	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.4	H334	Traction detachment of retina	Proliferative vitreo-retinopathy with retinal detachment	Bong võng mạc co kéo	Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh kèm bong												
3435	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.5	H335	Other retinal detachments		Bong võng mạc khác													
3436	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34	H34	Retinal vascular occlusions	Excl.: amaurosis fugax (G45.3)	Tắc mạch máu võng mạc	Loại trừ: mất thị lực thoáng qua						H34						
3437	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.0	H340	Transient retinal artery occlusion		Tắc động mạch võng mạc thoáng qua													
3438	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.1	H341	Central retinal artery occlusion		Tắc động mạch trung tâm võng mạc													
3439	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.2	H342	Other retinal artery occlusions	Hollenhorst plaque Retinal: artery occlusion: branch partial microembolism	Tắc động mạch võng mạc khác	-Mảng bám Hollenhorst -Võng mạc: + tắc động mạch: ++ nhánh ++ một phần + vi mạch máu												
3440	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.8	H348	Other retinal vascular occlusions	Retinal vein occlusion: central incipient partial tributary	Tắc mạch máu võng mạc khác	-Tắc tĩnh mạch võng mạc: + trung tâm + giai đoạn chớm + một phần + nhánh												
3441	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.9	H349	Retinal vascular occlusion, unspecified		Tắc mạch máu võng mạc, không xác định													
3442	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35	H35	Other retinal disorders		Rối loạn võng mạc khác									H35				
3443	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.0	H350	Background retinopathy and retinal vascular changes	Changes in retinal vascular appearance Retinal: micro-aneurysms neovascularization perivasculitis varices vascular sheathing vasculitis Retinopathy: NOS background NOS Coats exudative hypertensive	Bệnh lý võng mạc nền và/hoặc thay đổi mạch máu võng mạc	Thay đổi hình dạng mạch máu võng mạc - Thuộc võng mạc: + vi phình mạch + tân mạch + viêm quanh thành mạch + tĩnh mạch + giãn lòng bao mạch máu + viêm mạch máu - Bệnh lý võng mạc: + không xác định khác + giai đoạn nền không xác định khác + bệnh Coats												
3444	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.1	H351	Retinopathy of prematurity	Retrolental fibroplasia	Bệnh lý võng mạc ở trẻ sinh non	Xơ hóa võng mạc												
3445	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc									H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.2	H352	Other proliferative retinopathy	Proliferative vitreo-retinopathy Excl.: proliferative vitreo-retinopathy with retinal detachment	Bệnh lý võng mạc tăng sinh khác	- Bệnh lý dịch kính võng mạc tăng sinh - Loại trừ: bệnh lý dịch kính võng mạc tăng sinh có bong võng mạc												

3446	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.3	H353	Degeneration of macula and posterior pole Angiod streaks of macula Cyst of macula Drusen (degenerative) of macula Hole of macula Puckering of macula Kuhnt-Junius degeneration Senile macular degeneration (atrophic)(exudative) Toxic maculopathy Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Thoái hóa hoàng điểm và/hoặc cực sau	- Vết giả mạch của hoàng điểm - Nang hoàng điểm - (Thoái hóa) hoàng điểm Drusen - Lỗ hoàng điểm - Nhếp nhãn hoàng điểm - Thoái hóa Kuhnt-Junius - Thoái hóa hoàng điểm tuổi già (teo) (xuất tiết) - Bệnh lý hoàng điểm do nhiễm độc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,																				
3447	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.4	H354	Peripheral retinal degeneration Degeneration, retina: NOS lattice microcystoid pallisade paving stone reticular Excl.: with retinal break (H33.3)	Thoái hóa võng mạc ngoại biên	- Thoái hóa võng mạc; + không xác định khác + dạng mạng lưới + dạng vi nang + dạng dấu [hàng rào] + dạng đá lát đường																				
3448	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.5	H355	Hereditary retinal dystrophy Dystrophy: retinal (albinopunctate)[pigment ary](vitelliform) tapetoretinal vitreoretinal Retinitis pigmentosa Stargardt disease	Loãn dưỡng võng mạc di truyền	- Loãn dưỡng; + võng mạc (đốm trắng) (sắc tố) (dạng lòng đỏ trứng) + võng mạc sắc tố + dịch kính võng mạc - Viêm võng mạc																				
3449	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.6	H356	Retinal haemorrhage	Xuất huyết võng mạc																					
3450	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.7	H357	Separation of retinal layers Central serous chorioretinopathy Detachment of retinal pigment epithelium	Bong các lớp võng mạc	- Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch - Bong biểu mô sắc																				
3451	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.8	H358	Other specified retinal disorders	Rối loạn võng mạc xác định khác																					
3452	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.9	H359	Retinal disorder, unspecified	Rối loạn võng mạc, không xác định																					
3453	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H36*	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn võng mạc do bệnh phần loại mục khác	H36*	H36	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn võng mạc do bệnh phần loại mục khác	H36*																				
3454	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H36*	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn võng mạc do bệnh phần loại mục khác	H36.0*	H360	Diabetic retinopathy (E10-E14 with common fourth character .3†)	Bệnh lý võng mạc đái tháo đường [E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†]																					
3455	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc												H36*	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn võng mạc do bệnh phần loại mục khác	H36.8*	H368	Other retinal disorders in diseases classified elsewhere Atherosclerotic retinopathy (I70.8†) Proliferative sickle-cell retinopathy (D57.-†) Retinal dystrophy in lipid storage disorders (E75.-†)	Rối loạn võng mạc khác do bệnh phần loại mục khác	- Bệnh võng mạc do xơ vữa động mạch (I70.8†) - Bệnh võng mạc tăng sinh hồng cầu hình liềm (D57.-†) - Loãn dưỡng võng mạc do các bệnh tích tụ lipid (E75.-†)	H36.8*																			
3456	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm												H40	Glaucoma	Glôcôm	H40	H40	Glaucoma Excl.: absolute glaucoma (H44.5) congenital glaucoma (Q15.0) traumatic glaucoma due to birth	Glôcôm	- Loại trừ: Glôcôm tuyệt đối (H44.5) + Glôcôm bẩm sinh (Q15.0) + Glôcôm chấn thương do sang chấn lúc sinh																				
3457	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm												H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.0	H400	Glaucoma suspect Ocular hypertension	Nghĩ ngờ Glôcôm	Tăng nhãn áp																				
3458	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm												H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.1	H401	Primary open-angle glaucoma Glaucoma (primary)(residual stage); capsular with pseudoexfoliation of lens chronic simple low-tension pigmentary	Glôcôm góc mở nguyên phát	- Glôcôm (nguyên phát) [giai đoạn còn lại]; + Glôcôm trên hội chứng giả bong bao thủy tinh thể + mạn tính đơn thuần + nhãn áp thấp																				

[illegible]

[illegible]

3499	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác											H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.6	H476	Disorders of visual cortex			Rối loạn vỏ não thị giác										
3500	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác											H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.7	H477	Disorder of visual pathways, unspecified			Rối loạn đường thị giác, không xác định										
3501	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác											H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48*	H48	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere			Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48*		H48*							
3502	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác											H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48.0*	H480	Optic atrophy in diseases classified elsewhere	Optic atrophy in late syphilis (A52.1*)	Teo thần kinh thị giác do bệnh phân loại mục khác	Teo thần kinh thị do giang mai giai đoạn muộn (A52.1*)	H48.0*									
3503	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác											H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48.1*	H481	Retrobulbar neuritis in diseases classiffied elsewhere	Retrobulbar neuritis in late syphilis (A52.1*) meningococcal infection (A39.8*) multiple sclerosis (G35*)	Viêm thần kinh hậu nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác + viêm thần kinh hậu nhãn cầu do: + giang mai giai đoạn muộn (A52.1*) + nhiễm não mô cầu (A39.8*) + xơ cứng rải rác	H48.1*										
3504	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác											H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48.8*	H488	Other disorders of optic nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của thần kinh thị giác và/hoặc đường dẫn truyền thị giác do bệnh phân loại mục khác		H48.8*									
3505	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49	H49	Paralytic strabismus	Excl.: ophthalmoplegia: internal (H52.5) internuclear (H51.2) progressive	Lác liệt	- Loại trừ: liệt vận nhãn: + cơ trong (H52.5) + liên nhãn (H51.2) + trên nhãn tiến triển (G23.1)			H49							
3506	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.0	H490	Third [oculomotor] nerve palsy		Liệt dây thần kinh III [vận nhãn]											
3507	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.1	H491	Fourth [trochlear] nerve palsy		Liệt dây thần kinh IV [răng rọc]											
3508	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.2	H492	Sixth [abducent] nerve palsy		Liệt dây thần kinh VI [vận nhãn ngoài]											
3509	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.3	H493	Total [external] ophthalmoplegia		Liệt vận nhãn (ngoài) toàn bộ											
3510	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.4	H494	Progressive external ophthalmoplegia		Liệt vận nhãn ngoài tiến triển											
3511	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.8	H498	Other paralytic strabismus	External ophthalmoplegia NOS Kearns-Sayre syndrome	Lác liệt khác	- Liệt vận nhãn ngoại không xác định khác - Hội chứng Kearns-Sayre										
3512	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.9	H499	Paralytic strabismus, unspecified		Lác liệt, không xác định											
3513	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50	H50	Other strabismus		Lác khác					H50						
3514	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.0	H500	Convergent concomitant strabismus	Esotropia (alternating)/monocular), except intermittent	Lác trong (Lác hội tụ đồng hành)	Lác trong hiện (uẩn phiên) (một mắt), loại trừ lác không liên tục										

3515	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ										H50	Other strabismus	Lác khác	H50.1	H501	Divergent concomitant strabismus	Exotropia (alternating)(monocular), except intermittent	Lác ngoài [lác phân kỳ đồng hành]	Lác ngoài hiện (luẩn phiên) (một mắt), loại trừ lác không liên tục										
3516	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.2	H502	Vertical strabismus	Hypertropia Hypotropia	Lác dọc	- Lác hướng lên trên - Lác hướng xuống dưới									
3517	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.3	H503	Intermittent heterotropia	Intermittent: esotropia (alternating)(monocular) exotropia	Lác luân hồi [khi lác khi không]	- Lác không liên tục: + lác trong (luẩn phiên) (một mắt) + lác ngoài (luẩn)									
3518	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.4	H504	Other and unspecified heterotropia	Concomitant strabismus NOS Cycloptopia Microtropia Monofixation syndrome	Lác khác và/hoặc không xác định	- Lác phối hợp không xác định khác - Lác vòng - Vi lác - Hội chứng định									
3519	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.5	H505	Heterophoria	Alternating hyperphoria Esophoria Exophoria	Lác ẩn	- Lác luẩn phiên - Lác trong ẩn - Lác ngoài ẩn									
3520	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.6	H506	Mechanical strabismus	Brown sheath syndrome Strabismus due to adhesions Traumatic limitation of duction of eye muscle	Lác cơ học	- Hội chứng Brown bao cơ chéo trên - Lác do dính - Hạn chế hoạt động cơ mắt do chấn thương									
3521	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.8	H508	Other specified strabismus	Duane syndrome	Lác xác định khác	Hội chứng Duane									
3522	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H50	Other strabismus	Lác khác	H50.9	H509	Strabismus, unspecified		Lác, không xác định										
3523	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51	H51	Other disorders of binocular movement		Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt										
3524	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.0	H510	Palsy of conjugate gaze		Liệt động tác liên hợp hai mắt [liệt động trực thị giác]										
3525	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.1	H511	Convergence insufficiency and excess		Thiếu năng và/hoặc gia tăng quy tụ										
3526	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.2	H512	Internuclear ophthalmoplegia		Liệt vận nhãn liên nhân										
3527	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.8	H518	Other specified disorders of binocular movement		Rối loạn vận nhãn hai mắt xác định khác										
3528	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.9	H519	Disorder of binocular movement, unspecified		Rối loạn vận nhãn hai mắt, không xác định										
3529	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52	H52	Disorders of refraction and accommodation		Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết										
3530	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.0	H520	Hypermetropia		Viễn thị										
3531	VII		H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ											H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.1	H521	Myopia	Excl.: degenerative myopia (H44.2)	Cận thị	Loại trừ: cận thị thoái hóa (H44.2)									

3532	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52 Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ									H52 Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.2	H522	Astigmatism		Lộn thị									
3533	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52 Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ									H52 Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.3	H523	Anisometropia and aniseikonia		Lệch khúc xạ hai mắt và/hoặc lệch hình ảnh võng mạc hai mắt									
3534	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52 Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ									H52 Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.4	H524	Presbyopia		Lão thị									
3535	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52 Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ									H52 Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.5	H525	Disorders of accommodation	Internal ophthalmoplegia (complete)(total) Paresis of accommodation	Rối loạn điều tiết	- Liệt vận nhãn cơ trong (hoàn toàn) (toàn bộ) - Liệt nhẹ do điều tiết								
3536	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52 Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ									H52 Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.6	H526	Other disorders of refraction		Tật khúc xạ khác									
3537	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52 Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ									H52 Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.7	H527	Disorder of refraction, unspecified		Tật khúc xạ, không xác định									
3538	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54 Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa									H53 Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53	H53	Visual disturbances		Rối loạn thị giác									
3539	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54 Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa									H53 Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.0	H530	Amblyopia ex anopsia	Amblyopia: anisometric deprivation strabismic	Nhược thị do mất không nhìn	- Nhược thị: + tật khúc xạ hai mắt không đều + do mất thị lực + do lác								
3540	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54 Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa									H53 Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.1	H531	Subjective visual disturbances	Asthenopia Day blindness Hemeralopia Metamorphopsia Photophobia Scintillating scotoma Sudden visual loss Visual halos Excl.: visual hallucinations (R44.1)	Rối loạn thị giác chủ quan	- Thị lực suy nhược [mỏi mắt do điều tiết] - Mù ban ngày - Quáng gà - Lộn thị hình thể - Sợ ánh sáng - Ám điểm nhấp nháy - Giảm thị lực đột ngột - Quầng sáng/chói mắt								
3541	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54 Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa									H53 Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.2	H532	Diplopia	Double vision	Song thị	Song thị [nhìn đôi]								
3542	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54 Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa									H53 Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.3	H533	Other disorders of binocular vision	Abnormal retinal correspondence Fusion with defective stereopsis Simultaneous visual perception without fusion Suppression of	Rối loạn khác của thị giác hai mắt	- Tương ứng võng mạc bất thường - Hợp thị không có phù thị - Đồng thị không có hợp thị - Ưc chế thị giác hai mắt								
3543	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54 Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa									H53 Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.4	H534	Visual field defects	Enlarged blind spot Generalized contraction of visual field Hemianop(s)ia (heteronymous)(homonymous) Quadrant anop(s)ia Scotoma: arcuate Bjerrum central	Tổn hại thị trường	- Điểm mù rộng ra - Co hẹp đồng tâm thị trường - Bán manh (dị danh) (đồng danh) - Ám điểm góc tư - Ám điểm: + hình cung + Bjerrum + trung tâm + hình vòng								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3581	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.0	H610	Perichondritis of external ear	Chondrodermatitis nodularis chronica helicis Perichondritis of auricle pinna	Viêm màng sụn tai ngoài	- Viêm da sụn dạng nốt mạn của vành tai - Viêm màng bao sụn của: viêm màng sụn vành tai của															
3582	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.1	H611	Noninfective disorders of pinna	Acquired deformity of auricle pinna Excl.: cauliflower ear (M95.1)	Rối loạn không do nhiễm trùng của vành tai	- Biến dạng mắc phải của: + loa tai + vành tai - Loại trừ: biến dạng tai sụp lợ															
3583	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.2	H612	Impacted cerumen	Wax in ear	Nút rầy tai	Rầy tai															
3584	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.3	H613	Acquired stenosis of external ear canal	Collapse of external ear canal	Hẹp ống tai ngoài mắc phải	Hẹp ống tai ngoài															
3585	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.8	H618	Other specified disorders of external ear	Exostosis of external canal	Rối loạn xác định khác của tai ngoài	Chồi xương ống tai ngoài															
3586	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.9	H619	Disorder of external ear, unspecified		Rối loạn tai ngoài, không xác định																
3587	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác	H62*	H62	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác		H62*		H62*												
3588	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác	H62.0*	H620	Otitis externa in bacterial diseases classified elsewhere	Otitis externa in erysipelas (A46†)	Viêm tai ngoài do nhiễm khuẩn phần loại mục khác	Viêm tai ngoài do bệnh viêm quầng (A46†)	H62.0*														
3589	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác	H62.1*	H621	Otitis externa in viral diseases classified elsewhere	Otitis externa in: herpesviral [herpes simplex] infection (B00.1†) zoster (B02.8†)	Viêm tai ngoài do virus phần loại mục khác	- Viêm tai ngoài do: + nhiễm [herpes simplex] herpes virus (B00.1†) + nhiễm zoster	H62.1*														
3590	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác	H62.2*	H622	Otitis externa in mycoses	Otitis externa in: aspergillosis (B44.8†) candidiasis (B37.2†) Otomycosis NOS (B36.9†)	Viêm tai ngoài do nhiễm nấm	- Viêm tai ngoài do: + nhiễm aspergillus (B44.8†) + nhiễm candida (B37.2†) - Tai nhiễm nấm không xác định	H62.2*														
3591	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác	H62.3*	H623	Otitis externa in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere		Viêm tai ngoài do bệnh nhiễm trùng và/hoặc do nhiễm ký sinh trùng khác phần loại mục khác		H62.3*														
3592	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác	H62.4*	H624	Otitis externa in other diseases classified elsewhere	Otitis externa in impetigo (L01.†)	Viêm tai ngoài do bệnh khác phần loại mục khác	Viêm tai ngoài do bệnh chốc (L01.†)	H62.4*														
3593	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài										H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác	H62.8*	H628	Other disorders of external ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của tai ngoài ở bệnh phần loại mục khác		H62.8*														
3594	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65	H65	Nonsuppurative otitis media	Ind.: with myringitis Use additional code (H72.-), if desired, to identify presence of perforated tympanic membrane.	Viêm tai giữa không có mủ màng nhĩ	Bao gồm: bị viêm màng nhĩ Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung (H72.-) để xác định có bị thủng màng nhĩ hay															
3595	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.0	H650	Acute serous otitis media	Acute and subacute secretory otitis media	Viêm tai giữa tiết dịch cấp tính	Viêm tai giữa tiết dịch cấp tính và/hoặc bán cấp															
3596	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.1	H651	Other acute nonsuppurative otitis media	Otitis media, acute and subacute: allergic (mucoid[sanguinous]serous) mucoid nonsuppurative NOS sanguinous seromucinous Excl.: otitic barotrauma (T70.0) otitis media (acute) NOS (H66.9)	Viêm tai giữa cấp tính không có mủ khác	- Viêm tai giữa, cấp và/hoặc bán cấp tính: + dị ứng (dịch nhầy) (có máu) (thanh dịch) + dịch nhầy + không có mủ không xác định khác + có máu + thanh dịch nhầy - Loại trừ: chấn thương tai do áp lực (T70.0)															
3597	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.2	H652	Chronic serous otitis media	Chronic tubotympanic catarrh	Viêm tai giữa tiết dịch mạn tính	Xuất tiết với nhĩ mạn tính															

3612	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H68	Eustachian salpingitis and obstruction	Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H68	H68	Eustachian salpingitis and obstruction			Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]									H68							
3613	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H68	Eustachian salpingitis and obstruction	Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H68.0	H680	Eustachian salpingitis			Viêm vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]																
3614	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H68	Eustachian salpingitis and obstruction	Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H68.1	H681	Obstruction of Eustachian tube	Compression of Eustachian tube Stenosis of Eustachian tube Stricture of Eustachian tube		Tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	- Chèn ép vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ] - Tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ] - Chít hẹp vòi tai															
3615	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69	H69	Other disorders of Eustachian tube			Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]										H69						
3616	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69.0	H690	Patulous Eustachian tube			Giãn rộng vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]																
3617	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69.8	H698	Other specified disorders of Eustachian tube			Rối loạn xác định khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]																
3618	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69.9	H699	Eustachian tube disorder, unspecified			Rối loạn vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ], không xác định																
3619	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70	H70	Mastoiditis and related conditions			Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan											H70					
3620	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.0	H700	Acute mastoiditis	Abscess of mastoid Empyema of mastoid		Viêm xương chũm cấp tính	- Áp xe xương chũm - Phù nề xương															
3621	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.1	H701	Chronic mastoiditis	Caries of mastoid Fistula of mastoid		Viêm xương chũm mạn tính	- Phá hủy (mục) xương chũm - Đường rò của xương chũm															
3622	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.2	H702	Petrositis	Inflammation of petrous bone (acute)(chronic)		Viêm xương đá	Viêm xương đá (cấp tính) (mạn tính)															
3623	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.8	H708	Other mastoiditis and related conditions			Viêm xương chũm khác và/hoặc bệnh liên quan																
3624	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.9	H709	Mastoiditis, unspecified			Viêm xương chũm, không xác định																
3625	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H71	Cholesteatoma of middle ear	Viêm tai giữa có Cholesteatoma	H71	H71	Cholesteatoma of middle ear	Ind.: Cholesteatoma tympani Excl.: cholesteatoma of external ear (H60.4) recurrent cholesteatoma of postmastoidectomy cavity (H95.0)		Viêm tai giữa có Cholesteatoma	- Bao gồm:Cholesteatom a màng nhĩ - Loại trừ: viêm tai ngoài có cholesteatoma + Cholesteatoma tái phát sau phẫu thuật khoét hang chũm (H95.0)															
3626	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72	H72	Perforation of tympanic membrane	Ind.: perforation of ear drum; persistent post-traumatic postinflammatory Excl.: traumatic rupture of		Thủng màng nhĩ	- Bao gồm: thủng màng nhĩ; + dài đáng sau chấn thương + sau viêm - Loại trừ: rách màng nhĩ do chấn thương (S09.2)															
3627	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.0	H720	Central perforation of tympanic membrane			Thủng màng nhĩ trung tâm																
3628	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.1	H721	Attic perforation of tympanic membrane	Perforation of pars flaccida		Thủng màng nhĩ ở vị trí thượng nhĩ	Thủng màng chũm															
3629	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.2	H722	Other marginal perforations of tympanic membrane			Thủng màng nhĩ ở vùng rìa khác																
3630	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.8	H728	Other perforations of tympanic membrane	Perforation(s): of tympanic membrane multiple of tympanic membrane total of tympanic		Thủng màng nhĩ khác	- Thủng màng nhĩ; + ở nhiều vị trí của màng nhĩ + toàn bộ màng nhĩ															
3631	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm										H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.9	H729	Perforation of tympanic membrane, unspecified			Thủng màng nhĩ, không xác định																

3632	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73	H73	Other disorders of tympanic membrane			Rối loạn khác của màng nhĩ								H73						
3633	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.0	H730	Acute myringitis Bullous myringitis Excl.: with otitis media (H65-H66)	Acute tympanitis	Viêm màng nhĩ cấp tính	- Viêm màng nhĩ cấp tính - Viêm màng nhĩ bong nước - Loại trừ: bị viêm tai giữa (H65.--)														
3634	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.1	H731	Chronic myringitis	Chronic tympanitis Excl.: with otitis media (H65-H66)	Viêm màng nhĩ mạn tính	- Viêm màng nhĩ mạn tính - Loại trừ: bị viêm tai giữa (H65.--)														
3635	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.8	H738	Other specified disorders of tympanic membrane		Rối loạn xác định khác của màng nhĩ															
3636	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.9	H739	Disorder of tympanic membrane, unspecified		Rối loạn màng nhĩ, không xác định															
3637	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74	H74	Other disorders of middle ear and mastoid		Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm									H74						
3638	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.0	H740	Tympanosclerosis		Xơ hóa màng nhĩ và niêm mạc tai giữa															
3639	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.1	H741	Adhesive middle ear disease Excl.: glue ear (H65.3)	Adhesive otitis Excl.: glue ear (H65.3)	Viêm tai giữa dính	- Xẹp nhĩ [viêm tai giữa dính] - Loại trừ: tai keo (H65.3)														
3640	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.2	H742	Discontinuity and dislocation of ear ossicles		Gián đoạn và/hoặc trật khớp chuỗi xương con															
3641	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.3	H743	Other acquired abnormalities of ear ossides Ankylosis of ear ossides Partial loss of ear ossides	Bất thường mắc phải khác của chuỗi xương con	Cứng khớp chuỗi xương con - Mất một phần trong chuỗi xương con															
3642	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.4	H744	Polyp of middle ear		Polyp ở tai giữa															
3643	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.8	H748	Other specified disorders of middle ear and mastoid		Rối loạn xác định khác của tai giữa và/hoặc xương chũm															
3644	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.9	H749	Disorder of middle ear and mastoid, unspecified		Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm, không xác định															
3645	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H75*	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác	H75.*	H75	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere		Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác	H75.*							H75.*							
3646	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H75*	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác	H75.0*	H750	Mastoiditis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Tuberculous mastoiditis (A18.0†)	Viêm xương chũm do nhiễm trùng và/hoặc do nhiễm ký sinh trùng phân loại mục khác	Viêm xương chũm do lao (A18.0†)	H75.0*													
3647	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm											H75*	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác	H75.8*	H758	Other specified disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere		Những rối loạn xác định khác của tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh đã phân loại mục khác							H75.8*								
3648	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong											H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80	H80	Otosclerosis	Ind.: otospongiosis	Xốp xơ tai	Bao gồm: xốp xơ tai									H80					
3649	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong											H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.0	H800	Otosclerosis involving oval window, nonobliterative		Xốp xơ tai ở cửa sổ bầu dục, không gây bít tắc															
3650	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong											H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.1	H801	Otosclerosis involving oval window, obliterative		Xốp xơ tai ở cửa sổ bầu dục, có gây bít tắc															
3651	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong											H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.2	H802	Cochlear otosclerosis	Otosclerosis involving: otic capsule round window	Xốp xơ ốc tai	- Xơ nhĩ ảnh hưởng đến: + ốc tai + cửa sổ tròn														
3652	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong											H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.8	H808	Other otosclerosis		Xốp xơ tai khác															
3653	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong											H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.9	H809	Otosclerosis, unspecified		Xốp xơ tai, không xác định															

[illegible]

[illegible]

3690	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H92	Otalgia and effusion of ear	Đau tai và/hoặc tràn dịch tai	H92.2	H922	Otorrhagia	Excl.: traumatic otorrhagia - code by type of injury.	Chảy máu tai	Loại trừ: chảy máu tai do chấn thương - mã hóa theo chấn thương									
3691	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93	H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified		Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác							H93			
3692	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.0	H930	Degenerative and vascular disorders of ear	Transient ischaemic deafness Excl.: presbycusis (H91.1)	Thoái hóa và/hoặc rối loạn mạch máu tai	Điếc do thiếu máu cục bộ thoáng qua - Loại trừ: giảm thính lực ở người									
3693	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.1	H931	Tinnitus		Ù tai										
3694	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.2	H932	Other abnormal auditory perceptions	Auditory recruitment Diplacusis Hyperacusis Temporary auditory threshold shift Excl.: auditory hallucinations (R44.0)	Nhận thức thính giác bất thường khác	- Hồi thính - Nghe đôi - Tăng thính lực - Thay đổi ngưỡng thính giác tạm thời - Loại trừ: ảo thanh (R44.0)									
3695	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.3	H933	Disorders of acoustic nerve	Disorder of 8th cranial nerve	Rối loạn thần kinh thính giác	Rối loạn dây thần kinh số 8									
3696	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.8	H938	Other specified disorders of ear		Rối loạn xác định khác của tai										
3697	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.9	H939	Disorder of ear, unspecified		Rối loạn tai, không xác định										
3698	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H94*	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác	H94*	H94	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác		H94*					H94*			
3699	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H94*	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác	H94.0*	H940	Acoustic neuritis in infectious and parasitic diseases classifield elsewhere	Acoustic neuritis in syphilis (A52.1†)	Viêm dây thần kinh thính giác do nhiễm trùng và/hoặc nhiễm ký sinh trùng phân loại mục khác	Viêm dây thần kinh thính giác do bệnh giang mai (A52.1†)	H94.0*								
3700	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H94*	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác	H94.8*	H948	Other specified disorders of ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn xác định khác của tai do bệnh phân loại mục khác		H94.8*								
3701	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95	H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified		Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác							H95			
3702	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.0	H950	Recurrent cholesteatoma of postmastoidectomy cavity		Cholesteatoma tái phát sau phẫu thuật khoét hang chũm										
3703	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.1	H951	Other disorders following mastoidectomy	Chronic inflammation of postmastoidectomy cavity Granulation of postmastoidectomy cavity Mucosal cyst of postmastoidectomy cavity	Rối loạn khác sau phẫu thuật khoét chũm	- Viêm mạn tính sau phẫu thuật khoét chũm - Lở mô hạt sau phẫu thuật khoét chũm - Nang nang sau phẫu thuật khoét chũm									
3704	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.8	H958	Other postprocedural disorders of ear and mastoid process		Rối loạn khác của tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp										
3705	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai									H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.9	H959	Postprocedural disorder of ear and mastoid process, unspecified		Rối loạn của tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không xác định										
3706	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính									I00	Rheumatic fever without mention of heart involvement	Bệnh sốt thấp không đề cập tác động đến tim	I00	I00	Rheumatic fever without mention of heart involvement	Ind.: Arthritis, rheumatic, acute or subacute	Bệnh sốt thấp không đề cập tác động đến tim	Bao gồm: viêm khớp, thấp khớp, cấp tính hoặc bán cấp tính									

[illegible]

3722	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06	I06	Rheumatic aortic valve diseases	Exd.: when not specified as rheumatic (I35.-)	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	Loại trừ: không phải do bệnh thấp (I35.-)					I06							
3723	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.0	I060	Rheumatic aortic stenosis	Rheumatic aortic (valve) obstruction	Hẹp van động mạch chủ do bệnh thấp	Tắc nghẽn động mạch chủ (van) do bệnh thấp												
3724	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.1	I061	Rheumatic aortic insufficiency	Rheumatic aortic: incompetence regurgitation	Hở van động mạch chủ do bệnh thấp	- Bệnh động mạch chủ do bệnh thấp: + suy + hở												
3725	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.2	I062	Rheumatic aortic stenosis with insufficiency	Rheumatic aortic stenosis with incompetence or	Hẹp kèm hở van động mạch chủ do bệnh thấp	Hẹp động mạch chủ do bệnh thấp kèm thiếu năng												
3726	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.8	I068	Other rheumatic aortic valve diseases		Bệnh van động mạch chủ khác do bệnh thấp													
3727	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.9	I069	Rheumatic aortic valve disease, unspecified	Rheumatic aortic (valve) disease NOS	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp, không xác định	Bệnh thấp động mạch chủ (van) không xác định												
3728	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07	I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Ind.: whether specified as rheumatic or of unspecified origin Exd.: when specified as nonrheumatic (I36.-)	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	- Bao gồm: do bệnh thấp hoặc nguyên nhân không rõ - Loại trừ: khi xác định không do					I07							
3729	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.0	I070	Tricuspid stenosis	Tricuspid (valve) stenosis (rheumatic)	Hẹp van ba lá	Hẹp van ba lá (van) (thấp khớp)												
3730	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.1	I071	Tricuspid insufficiency	Tricuspid (valve) insufficiency (rheumatic)	Hở van ba lá	Suy van ba lá (thấp khớp)												
3731	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.2	I072	Tricuspid stenosis with insufficiency		Hẹp hở van ba lá													
3732	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.8	I078	Other tricuspid valve diseases		Bệnh khác của van ba lá													
3733	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.9	I079	Tricuspid valve disease, unspecified	Tricuspid valve disorder NOS	Bệnh lý van ba lá khác, không xác định	Rối loạn van ba lá không xác định khác												
3734	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08	I08	Multiple valve diseases	Ind.: whether specified as rheumatic or of unspecified origin Exd.: endocarditis, valve unspecified (I38) multiple valve diseases of specified origin other than rheumatic heart disease; use appropriate codes in (I34-I38, Q22-Q23, Q24.8) rheumatic diseases of endocardium, valve unspecified (I09.1)	Bệnh lý của nhiều van tim	- Bao gồm: do thấp hoặc nguyên nhân không rõ - Loại trừ: viêm nội tâm mạc, không xác định van tim (I38) + bệnh lý nhiều van tim xác định được nguyên nhân không do thấp; sử dụng các mã thích hợp trong (I34.- - I38, Q22.- - Q23.- và Q24.8) + bệnh nội tâm												
3735	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.0	I080	Disorders of both mitral and aortic valves	Involvement of both mitral and aortic valves whether specified as rheumatic or of unspecified origin	Rối loạn cả van hai lá và van động mạch chủ	Tổn thương cả van hai lá và van động mạch chủ do thấp hoặc không rõ nguyên nhân.												
3736	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.1	I081	Disorders of both mitral and tricuspid valves		Rối loạn cả van hai lá và van ba lá													
3737	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.2	I082	Disorders of both aortic and tricuspid valves		Rối loạn cả van động mạch chủ và van ba lá													
3738	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.3	I083	Combined disorders of mitral, aortic and tricuspid valves		Rối loạn kết hợp van hai lá, van động mạch chủ và van ba lá													
3739	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.8	I088	Other multiple valve diseases		Bệnh lý của nhiều van tim khác													
3740	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.9	I089	Multiple valve disease, unspecified		Bệnh lý của nhiều van tim khác, không xác định													
3741	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09	I09	Other rheumatic heart diseases		Bệnh thấp tim khác													
3742	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09.0	I090	Rheumatic myocarditis	Exd.: myocarditis not specified as rheumatic	Viêm cơ tim do bệnh thấp	Loại trừ: viêm cơ tim không xác định do bệnh thấp												
3743	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-409	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp											I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09.1	I091	Rheumatic diseases of endocardium, valve unspecified	Rheumatic: endocarditis (chronic) valvulitis (chronic) Exd.: endocarditis, valve unspecified (I38)	Bệnh nội tâm mạc do bệnh thấp, không xác định van	- Do bệnh thấp; + viêm nội tâm mạc (mạn tính) + viêm van tim (mạn tính) - Loại trừ: viêm nội tâm mạc, không xác định												

[illegible]

3758	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp									I13	Hypertensive heart and renal disease	Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp	I13.9	I139	Hypertensive heart and renal disease, unspecified		Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp, không xác định									
3759	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp									I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15	I15	Secondary hypertension	Excl.: involving vessels of: brain (I60-I69) eye (H35.0)	Tăng huyết áp thứ phát	- Loại trừ: liên quan đến các mạch máu ở: + não (I60.- - I69.-)			I15	I15				
3760	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp									I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.0	I150	Renovascular hypertension		Tăng huyết áp do nguyên nhân mạch thận				I15.0					
3761	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp									I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.1	I151	Hypertension secondary to other renal disorders		Tăng huyết áp thứ phát do rối loạn thận khác				I15.1					
3762	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp									I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.2	I152	Hypertension secondary to endocrine disorders		Tăng huyết áp thứ phát do rối loạn nội tiết				I15.2					
3763	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp									I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.8	I158	Other secondary hypertension		Tăng huyết áp thứ phát khác				I15.8					
3764	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp									I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.9	I159	Secondary hypertension, unspecified		Tăng huyết áp thứ phát, không xác định				I15.9					
3765	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20	I20	Angina pectoris		Cơn đau thắt ngực						I20			
3766	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.0	I200	Unstable angina	Angina: crescendo de novo effort worsening effort Intermediate coronary syndrome Preinfarction syndrome	Cơn đau thắt ngực không ổn định	Cơn đau thắt ngực: + tăng dần + mới xuất hiện + nặng dần lên - Hội chứng mạch vành trung gian - Hội chứng tiền								
3767	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.1	I201	Angina pectoris with documented spasm	Angina: angiospastic Prinzmetal spasm-induced variant	Cơn đau thắt ngực có bằng chứng co thắt động mạch vành	Cơn đau thắt ngực: + do co thắt mạch + kiểu Prinzmetal + do co thắt gây ra								
3768	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.8	I208	Other forms of angina pectoris	Angina of effort Coronary slow flow syndrome Stable angina Stenocardia	Cơn đau thắt ngực thể khác	- Cơn đau thắt ngực khi gắng sức - Hội chứng dòng chảy chậm của động mạch vành - Cơn đau thắt ngực ổn định - Chứng đau thắt ngực								
3769	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.9	I209	Angina pectoris, unspecified	Angina: NOS cardiac Anginal syndrome Ischaemic chest pain	Cơn đau thắt ngực, không xác định	Cơn đau thắt ngực: + không xác định khác + do tim - Hội chứng cơn đau thắt ngực								
3770	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I21	Acute myocardial infarction	Nhiễm máu cơ tim cấp tính	I21	I21	Acute myocardial infarction	Ind.: myocardial infarction specified as acute or with a stated duration of 4 weeks (28 days) or less from onset Excl.: certain current complications following acute myocardial infarction (I23.-) myocardial infarction: old (I25.2) specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks (more than 28 days) from onset (I25.8) subsequent (I22.-) postmyocardial infarction syndrome	Nhiễm máu cơ tim cấp tính	- Bao gồm: + nhiễm máu cơ tim xác định là cấp tính hoặc đã khẳng định thời gian kể từ khi khởi phát là trên 4 tuần (hơn 28 ngày) - Loại trừ: một số biến chứng thường gặp sau nhiễm máu cơ tim cấp (I23.-) + nhiễm máu cơ tim: ++ cũ (I25.2) +++ xác định là mạn tính hoặc đã khẳng định thời gian kể từ khi khởi phát là trên 4 tuần (hơn 28					I21			
3771	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I21	Acute myocardial infarction	Nhiễm máu cơ tim cấp tính	I21.0	I210	Acute transmural myocardial infarction of anterior wall	Transmural infarction (acute)(of): anterior (wall) NOS anteroapical anterolateral anterosseptal	Nhiễm máu cơ tim xuyên thành cấp tính của thành trước	- Nhiễm máu xuyên thành (cấp tính) (của): + trước (thành) không xác định khác + trước mồm								

3772	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.1	I211	Acute transmural myocardial infarction of inferior wall	Transmural infarction (acute)(of): diaphragmatic wall inferior (wall) NOS inferolateral	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp tính của thành dưới	Nhồi máu xuyên thành (cấp tính) (củ): + thành cơ hoành + thành dưới không xác định khác									
3773	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.2	I212	Acute transmural myocardial infarction of other sites	Transmural infarction (acute)(of): apical-lateral basal-lateral high lateral lateral (wall) NOS posterior (true) posterobasal posterolateral posteroseptal septal NOS	Nhồi máu xuyên thành cấp tính ở vị trí khác	- Nhồi máu xuyên thành (cấp tính) (củ): + mỏm bên + đáy bên + bên - cao + thành bên (vách) không xác định khác + thành sau (thực) + sau - đáy + sau - bên + sau vách									
3774	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.3	I213	Acute transmural myocardial infarction of unspecified site	Transmural myocardial infarction NOS	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp tính ở vị trí không xác định	Nhồi máu cơ tim xuyên thành không xác định khác									
3775	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.4	I214	Acute subendocardial myocardial infarction	Myocardial infarction with non-ST elevation Nontransmural myocardial infarction NOS	Nhồi máu cơ tim dưới nội tâm mạc cấp tính	- Nhồi máu cơ tim không có ST chênh - Nhồi máu cơ tim không xuyên thành không xác									
3776	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.9	I219	Acute myocardial infarction, unspecified	Myocardial infarction (acute) NOS	Nhồi máu cơ tim cấp tính, không xác định	Nhồi máu cơ tim (cấp tính) không xác định khác									
3777	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22	I22	Subsequent myocardial infarction	Note: For morbidity coding, this category should be assigned for infarction of any myocardial site, occurring within 4 weeks (28 days) from onset of a previous infarction Ind.: myocardial infarction: extension recurrent reinfarction Excl.: specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks (more than 28 days) from onset (I25.8)	Nhồi máu cơ tim tái phát	Lưu ý: Để mã hóa bệnh tật, danh mục này nên được chỉ định cho nhồi máu ở bất kỳ vị trí cơ tim nào, xảy ra trong vòng 4 tuần (28 ngày) kể từ khi bắt đầu nhồi máu trước đó. - Bao gồm: nhồi máu cơ tim: + gia hạn + lặp lại + tái cấu trúc - Loại trừ: được chỉ định là mạn tính hoặc đã khẳng định thời gian kể từ khi khởi phát là trên				I22					
3778	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.0	I220	Subsequent myocardial infarction of anterior wall	Subsequent infarction (acute)(of): anterior (wall) NOS anteroapical anterolateral anteroseptal	Nhồi máu cơ tim tái phát của thành trước	- Nhồi máu tiến triển (cấp tính) (củ): + thành trước không xác định khác + trước mỏm									
3779	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.1	I221	Subsequent myocardial infarction of inferior wall	Subsequent infarction (acute)(of): diaphragmatic wall inferior (wall) NOS inferolateral	Nhồi máu cơ tim tái phát của thành dưới	- Nhồi máu tiến triển (cấp tính) (củ): + thành cơ hoành + thành dưới không xác định khác									
3780	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.8	I228	Subsequent myocardial infarction of other sites	Subsequent myocardial infarction (acute)(of): apical-lateral basal-lateral high lateral lateral (wall) NOS posterior (true) posterobasal posterolateral posteroseptal septal NOS	Nhồi máu cơ tim tái phát ở vị trí khác	- Nhồi máu cơ tim tiến triển (cấp tính): + mỏm bên + đáy - bên + bên - cao + thành bên không xác định khác + sau (thực) + sau - đáy + sau bên + sau vách + vách không xác									
3781	IX	I00-99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.9	I229	Subsequent myocardial infarction of unspecified site		Nhồi máu cơ tim tái phát ở vị trí không xác định										

3782	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23	I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Excl.: the listed conditions, when: concurrent with acute myocardial infarction (I21-122) not specified as current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	Loại trừ: các tình trạng được liệt kê, khi: + xảy ra đồng thời với nhồi máu cơ tim cấp tính (I21.- - I22.-) + không được xác định là biến chứng sau nhồi máu cơ							I23							
3783	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.0	I230	Haemopericardium as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng tràn máu màng ngoài tim sau nhồi máu cơ tim cấp tính															
3784	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.1	I231	Atrial septal defect as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng thủng vách liên nhĩ sau nhồi máu cơ tim cấp tính															
3785	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.2	I232	Ventricular septal defect as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng thủng vách liên thất sau nhồi máu cơ tim cấp tính															
3786	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.3	I233	Rupture of cardiac wall without haemopericardium as current complication following acute myocardial infarction	Excl.: with haemopericardium (I23.0)	Biến chứng vỡ thành tim không có tràn máu màng ngoài tim sau nhồi máu cơ tim cấp tính	Loại trừ: có tràn máu màng ngoài tim (I23.0)														
3787	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.4	I234	Rupture of chordae tendineae as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng đứt dây chằng van hai lá sau nhồi máu cơ tim cấp tính															
3788	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.5	I235	Rupture of papillary muscle as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng đứt cơ nhĩ sau nhồi máu cơ tim cấp tính															
3789	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.6	I236	Thrombosis of atrium, auricular appendage, and ventricle as current complications following acute myocardial infarction		Huyết khối trong buồng tim tâm nhĩ, tiểu nhĩ và/hoặc tâm thất là biến chứng hiện tại sau nhồi máu cơ tim cấp tính															
3790	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.8	I238	Other current complications following acute myocardial infarction		Biến chứng hiện tại khác xảy ra sau nhồi máu cơ tim cấp tính															
3791	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24	I24	Other acute ischaemic heart diseases	Excl.: angina pectoris (I20.-) transient myocardial ischaemia of newborn (P29.4)	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	- Loại trừ: cơn đau thắt ngực (I20.-) + thiếu máu cục bộ cơ tim thoáng qua ở trẻ sơ sinh								I24						
3792	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.0	I240	Coronary thrombosis not resulting in myocardial infarction	Coronary (artery)(vein) embolism not resulting in myocardial infarction occlusion not resulting in myocardial infarction thromboembolism not resulting in myocardial infarction Excl.: specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks	Huyết khối mạch vành không gây nhồi máu cơ tim	- Mạch vành (động mạch) (tĩnh mạch): + thuyên tắc không gây nhồi máu cơ tim + tắc không gây nhồi máu cơ tim + huyết khối thuyên tắc không gây nhồi máu cơ tim - Loại trừ: xác định là mạn tính hoặc có thời gian kể từ khi khởi phát là														
3793	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ								I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.1	I241	Dressler syndrome	Postmyocardial infarction syndrome	Hội chứng Dressler	Hội chứng sau nhồi máu cơ tim														

3794	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I24	Other acute ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.8	I248	Other forms of acute ischaemic heart disease	Coronary: failure insufficiency	Thế khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính	- Mạch vành: + suy + thiếu năng												
3795	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I24	Other acute ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.9	I249	Acute ischaemic heart disease, unspecified	Exd.: ischaemic heart disease (chronic) NOS (I25.9)	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp tính, không xác định	Loại trừ: bệnh tim do thiếu máu cục bộ (mạn tính) không xác định												
3796	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25	I25	Chronic ischaemic heart disease	Exd.: cardiovascular disease NOS (I51.6)	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	Loại trừ: bệnh tim mạch không xác định khác (I51.6)				I25								
3797	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.0	I250	Atherosderotic cardiovascular disease, so described		Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch vành, như đã mô tả													
3798	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.1	I251	Atherosderotic heart disease	Coronary (artery): atheroma atherosclerosis disease sclerosis	Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch													
3799	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.2	I252	Old myocardial infarction	Healed myocardial infarction Past myocardial infarction diagnosed by ECG or other special investigation, but currently presenting no symptoms	Nhồi máu cơ tim cũ	- Nhồi máu cơ tim đã được chữa - Nhồi máu cơ tim được chẩn đoán trước đây bằng ECG hoặc bằng phương pháp thăm dò đặc biệt khác, nhưng hiện tại không có triệu												
3800	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.3	I253	Aneurysm of heart	Aneurysm: mural ventricular	Phình thành tim	- Phình: + thành + tâm thất												
3801	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.4	I254	Coronary artery aneurysm and dissection	Coronary arteriovenous fistula, acquired Exd.: congenital coronary	Phình và/hoặc tách động mạch vành	- Rò động - Tĩnh mạch vành, mắc phải - Loại trừ: phình (động mạch) vành												
3802	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.5	I255	Ischaemic cardiomyopathy		Bệnh lý cơ tim do thiếu máu cục bộ													
3803	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.6	I256	Silent myocardial ischaemia		Thiếu máu cơ tim thầm lặng													
3804	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.8	I258	Other forms of chronic ischaemic heart disease	Any condition in I21- I22 and I24- specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks (more than 28 days) from onset	Thế khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	Bất kỳ bệnh lý nào trong I21- -I22- và I24- , được xác định là mạn tính hoặc có thời gian kể từ khi khởi phát là trên 4												
3805	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-125	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ									I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.9	I259	Chronic ischaemic heart disease, unspecified	Ischaemic heart disease (chronic) NOS	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính, không xác định	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ (mạn tính) không xác định khác												
3806	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-128	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi									I26	Pulmonary embolism	Thuyên tắc mạch phổi	I26	I26	Pulmonary embolism	Ind.: pulmonary (artery)(vein): infarction thromboembolism thrombosis Exd.: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O88.-)	Thuyên tắc mạch phổi (artery)(vein): (tĩnh mạch) phổi: + nhồi máu + thuyên tắc huyết khối + huyết khối - Loại trừ: biến chứng của: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- -O07.-, O08.2) + thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ				I26									
3807	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-128	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi									I26	Pulmonary embolism	Thuyên tắc mạch phổi	I26.0	I260	Pulmonary embolism with mention of acute cor pulmonale	Acute cor pulmonale NOS	Thuyên tắc mạch phổi có tâm phế cấp tính	Tâm phế cấp không xác định khác												
3808	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-128	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi									I26	Pulmonary embolism	Thuyên tắc mạch phổi	I26.9	I269	Pulmonary embolism without mention of acute cor pulmonale	Pulmonary embolism NOS	Thuyên tắc mạch phổi không có tâm phế cấp tính	Thuyên tắc phổi không xác định khác												
3809	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-128	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi									I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27	I27	Other pulmonary heart diseases		Bệnh tim phổi khác						I27							
3810	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-128	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi									I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27.0	I270	Primary pulmonary hypertension		Tăng huyết áp động mạch phổi nguyên phát													
3811	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-128	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi									I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27.1	I271	Kyphoscoliotic heart disease		Bệnh tim do gù vẹo cột sống													

[illegible]

3831	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31.9	I319	Disease of pericardium, unspecified	Cardiac tamponade Pericarditis (chronic) NOS	Bệnh ngoại tâm mạc, không xác định	- Chèn ép tim - Viêm màng ngoài tim (mạn tính) không xác định								
3832	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại khác	I32*	I32	Pericarditis in diseases classified elsewhere		Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại khác		I32*		I32*					
3833	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại khác	I32.0*	I320	Pericarditis in bacterial diseases classified elsewhere	Pericarditis: gonococcal (A54.8†) meningococcal (A39.5†) syphilitic (A52.0†) tuberculous	Viêm màng ngoài tim do bệnh nhiễm khuẩn phân loại khác	- Viêm màng ngoài tim: + do lậu cầu (A54.8†) + do nấm mô cầu (A39.5†) + do giang mai (A52.0†)	I32.0*							
3834	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại khác	I32.1*	I321	Pericarditis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere		Viêm màng ngoài tim do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại khác		I32.1*							
3835	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại khác	I32.8*	I328	Pericarditis in other diseases classified elsewhere	Pericarditis (in): rheumatoid (M05.3†) systemic lupus erythematosus (M32.1†) uraemic (N18.5†)	Viêm màng ngoài tim do bệnh khác phân loại khác	- Viêm màng ngoài tim (do): + dạng thấp (M05.3-†) + lupus ban đỏ hệ thống (M32.1†) + уре huyết	I32.8*							
3836	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I33	Acute and subacute endocarditis	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	I33	I33	Acute and subacute endocarditis	Excl.: acute rheumatic endocarditis (I01.1) endocarditis NOS (I38)	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	- Loại trừ: viêm nội tâm mạc do thấp cấp tính (I01.1) + viêm nội tâm mạc không xác		I33						
3837	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I33	Acute and subacute endocarditis	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	I33.0	I330	Acute and subacute infective endocarditis	Endocarditis (acute)(subacute): bacterial infective NOS lenta malignant septic ulcerative Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm nội tâm mạc do nhiễm trùng cấp tính và/hoặc bán cấp tính	- Viêm nội tâm mạc (cấp tính) (bán cấp tính): + do vi khuẩn + do nhiễm trùng không xác định khác + bán cấp nhiễm khuẩn + các bệnh ác tính + do nhiễm trùng huyết + có loét Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác								
3838	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I33	Acute and subacute endocarditis	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	I33.9	I339	Acute endocarditis, unspecified	Endocarditis acute or subacute Myoendocarditis acute or subacute eriendocarditis acute or subacute	Viêm nội tâm mạc cấp, không xác định	- Viêm nội tâm mạc cấp tính hoặc bán cấp tính - Viêm cơ tim - nội tâm mạc cấp tính hoặc bán cấp tính - Viêm nội - màng ngoài tim cấp tính hoặc bán cấp tính								
3839	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34	I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Excl.: mitral (valve): disease (I05.9) failure (I05.8) stenosis (I05.0) when of unspecified cause but with mention of: diseases of aortic valve (I08.0) mitral stenosis or obstruction (I05.0) when specified as congenital (Q23.2-Q23.9) when specified as rheumatic (I05.-)	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	- Loại trừ: + (van) hai lá: ++ bệnh (I05.9) ++ hở (I05.8) ++ hẹp (I05.0) + khi không xác định nguyên nhân nhưng có: ++ bệnh van động mạch chủ (I08.0) ++ hẹp hai lá hay tắc nghẽn (I05.0) + khi xác định do bẩm sinh (Q23.2, Q23.3) + khi xác định do bệnh thấp (I05.-)		I34						
3840	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.0	I340	Mitral (valve) insufficiency	Mitral (valve): incompetence NOS or of specified cause, except rheumatic regurgitation NOS or of specified cause, except rheumatic	Hở (van) hai lá	- Hai lá (van): + thiếu năng không xác định khác hoặc xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp + hở không xác định khác hoặc xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp								

3841	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.1	I341	Mitral (valve) prolapse	Floppy mitral valve syndrome Excl.: Marfan syndrome (Q87.4)	Sa (van) hai lá	- Hội chứng sa lá van hai lá - Loại trừ: hội chứng Marfan									
3842	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.2	I342	Nonrheumatic mitral (valve) stenosis		Hẹp (van) hai lá không do bệnh thấp										
3843	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.8	I348	Other nonrheumatic mitral valve disorders		Rối loạn van hai lá khác không do bệnh thấp										
3844	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.9	I349	Nonrheumatic mitral valve disorder, unspecified		Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp, không xác định										
3845	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35	I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Excl.: hypertrophic subaortic stenosis (I42.1) when of unspecified cause but with mention of diseases of mitral valve (I08.0) when specified as congenital (Q23.0, Q23.1, Q23.4-Q23.9) when specified as rheumatic (I06.-)	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	- Loại trừ: hẹp dưới van động mạch chủ do phì đại (I42.1) + khi không xác định nguyên nhân nhưng có bệnh van hai lá (I08.0) + khi xác định do bẩm sinh (Q23.0, Q23.1, Q23.4-Q23.9)		I35							
3846	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.0	I350	Aortic (valve) stenosis		Hẹp (van) động mạch chủ										
3847	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.1	I351	Aortic (valve) insufficiency	Aortic (valve): incompetence NOS or of specified cause, except rheumatic regurgitation NOS or of specified cause, except rheumatic	Hở (van) động mạch chủ	- Động mạch chủ (van): + thiếu năng không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp + hở không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do									
3848	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.2	I352	Aortic (valve) stenosis with insufficiency		Hẹp kèm hở (van) động mạch chủ										
3849	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.8	I358	Other aortic valve disorders		Rối loạn van động mạch chủ khác										
3850	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.9	I359	Aortic valve disorder, unspecified		Bệnh van động mạch chủ, không xác định										
3851	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36	I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Excl.: when of unspecified cause (I07.-) when specified as congenital (Q22.4, Q22.8, Q22.9) when specified as rheumatic (I07.-)	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	- Loại trừ: khi không xác định nguyên nhân (I07.-) + khi xác định bẩm sinh (Q22.4, Q22.8, Q22.9) + khi xác định do bệnh thấp (I07.-)		I36							
3852	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.0	I360	Nonrheumatic tricuspid (valve) stenosis		Hẹp (van) ba lá không do bệnh thấp										
3853	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.1	I361	Nonrheumatic tricuspid (valve) insufficiency	Tricuspid (valve): incompetence of specified cause, except rheumatic regurgitation of specified cause, except rheumatic	Hở (van) ba lá không do bệnh thấp	- Ba lá (van): + thiếu năng với nguyên nhân xác định, ngoại trừ do bệnh thấp + hở với nguyên nhân xác định, ngoại trừ do bệnh									
3854	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.2	I362	Nonrheumatic tricuspid (valve) stenosis with insufficiency		Hẹp kèm hở van ba lá không do bệnh thấp										
3855	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.8	I368	Other nonrheumatic tricuspid valve disorders		Rối loạn van ba lá khác không do bệnh thấp										
3856	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.9	I369	Nonrheumatic tricuspid valve disorder, unspecified		Rối loạn van ba lá khác không do bệnh thấp, không xác định										

3857	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.0	I37	Pulmonary valve disorders	Excl.: when specified as congenital (Q22.1, Q22.2, Q22.3) when specified as rheumatic (I09.8)	Rối loạn van động mạch phổi	- Loại trừ: khi xác định bẩm sinh (Q22.1, Q22.2, Q22.3) + khi xác định do				I37				
3858	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.0	I370	Pulmonary valve stenosis		Hẹp van động mạch phổi									
3859	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.1	I371	Pulmonary valve insufficiency	Pulmonary valve: incompetence NOS or of specified cause, except rheumatic regurgitation NOS or of specified cause, except rheumatic	Hở van động mạch phổi	- Van động mạch phổi: + thiếu năng không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp + hở không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do								
3860	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.2	I372	Pulmonary valve stenosis with insufficiency		Hẹp kèm hở van động mạch phổi									
3861	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.8	I378	Other pulmonary valve disorders		Rối loạn van động mạch phổi khác									
3862	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.9	I379	Pulmonary valve disorder, unspecified		Rối loạn van động mạch phổi, không xác định									
3863	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I38	Endocarditis, valve unspecified	Viêm nội tâm mạc, không xác định van	I38	I38	Endocarditis, valve unspecified	Ind.: Endocarditis (chronic) NOS Valvular: incompetence of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital insufficiency of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital regurgitation of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital stenosis of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital Valvulitis (chronic) of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital Excl.: congenital insufficiency of cardiac valve NOS (Q24.8) congenital stenosis of cardiac valve NOS	Viêm nội tâm mạc, không xác định van	- Bao gồm: + Viêm nội tâm mạc (mạn tính) không xác định khác + Thuộc van: ++ thiếu năng của van tim không xác định không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh ++ suy van tim không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh ++ hở van tim không xác định không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh ++ hẹp van tim không xác định không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh + Viêm van tim								
3864	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phần loại mục khác	I39*	I39	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Ind.: endocardial involvement in: candidal infection (B37.6†) gonococcal infection (A54.8†) Libman-Sacks disease (M32.1†) meningococcal infection (A39.5†) rheumatoid arthritis (M05.3†) syphilis (A52.0†) tuberculosis (A18.8†) typhoid fever (A01.0†)	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phần loại mục khác	- Bao gồm: tổn thương nội tâm mạc do: + nhiễm candida (B37.6†) + nhiễm lậu cầu (A54.8†) + bệnh Libman - Sacks (M32.1†) + nhiễm não mô cầu (A39.5†) + viêm khớp dạng thấp (M05.3-†) + giang mai (A52.0†) + lao (A18.8†) + thương hàn	I39*							
3865	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phần loại mục khác	I39.0*	I390	Mitral valve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn van hai lá do bệnh phần loại mục khác		I39.0*							
3866	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim								I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phần loại mục khác	I39.1*	I391	Aortic valve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn van động mạch chủ do bệnh phần loại mục khác		I39.1*							

[illegible]

3885	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim											I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.3	I423	Endomyocardial (eosinophilic) disease	Endomyocardial (tropical) fibrosis Löffler endocarditis	Bệnh cơ - nội tâm mạc (tăng bạch cầu ái toan)	- Bệnh xơ hóa nội mạc cơ tim (vùng nhiệt đới) - Viêm nội tâm mạc Löffler																
3886	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.4	I424	Endocardial fibroelastosis	Endocardial fibroelastosis	Xơ chun nội tâm mạc	Bệnh cơ tim bẩm sinh															
3887	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.5	I425	Other restrictive cardiomyopathy	Constrictive cardiomyopathy NOS	Bệnh lý cơ tim hạn chế	Bệnh cơ tim hạn chế không xác định															
3888	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.6	I426	Alcoholic cardiomyopathy		Bệnh lý cơ tim do rượu																
3889	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.7	I427	Cardiomyopathy due to drugs and other external agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh lý cơ tim do thuốc và tác nhân bên ngoài khác	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên															
3890	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.8	I428	Other cardiomyopathies		Bệnh lý cơ tim khác																
3891	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.9	I429	Cardiomyopathy, unspecified	Cardiomyopathy (primary)(secondary) NOS	Bệnh lý cơ tim, không xác định	Bệnh cơ tim (nguyên phát) (thứ phát) không xác															
3892	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43*	I43	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43*															
3893	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.0*	I430	Cardiomyopathy in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Cardiomyopathy in diphtheria (A36.8*)	Bệnh lý cơ tim do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	Bệnh cơ tim do bệnh bạch hầu (A36.8*)	I43.0*														
3894	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.1*	I431	Cardiomyopathy in metabolic diseases	Cardiac amyloidosis (E85.-†)	Bệnh lý cơ tim do bệnh chuyển hóa	Thoái hóa tinh bột ở tim (E85.-†)	I43.1*														
3895	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.2*	I432	Cardiomyopathy in nutritional diseases	Nutritional cardiomyopathy NOS (E63.9†)	Bệnh lý cơ tim do bệnh về dinh dưỡng	Bệnh cơ tim do dinh dưỡng không xác định khác (E63.9†)	I43.2*														
3896	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.8*	I438	Cardiomyopathy in other diseases classified elsewhere	Gouty topoi of heart (M10.0†) Thyroid (thyrototoxic) heart disease (E05.-†)	Bệnh lý cơ tim do bệnh khác phân loại mục khác	- Hạt topoi ở tim (M10.0-†) - Bệnh tim do nhiễm độc giáp	I43.8*														
3897	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44	I44	Atrioventricular and left bundle-branch block		Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái																
3898	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.0	I440	Atrioventricular block, first degree		Biểu nhĩ thất cấp I																
3899	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.1	I441	Atrioventricular block, second degree	Atrioventricular block, type I and II Mobitz block, type I and II Second-degree block, type I and II Wenckebach block	Biểu nhĩ thất cấp II	- Biểu nhĩ thất, típ I và II - Biểu nhĩ thất kiểu Mobitz - Biểu cấp II, típ I và II - Biểu nhĩ thất kiểu															
3900	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.2	I442	Atrioventricular block, complete	Complete heart block NOS Third-degree block	Biểu nhĩ thất, hoàn toàn	Biểu tim hoàn toàn không xác định khác															
3901	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.3	I443	Other and unspecified atrioventricular block	Atrioventricular block NOS	Biểu nhĩ thất khác và/hoặc không xác định	Biểu nhĩ thất không xác định khác															
3902	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.4	I444	Left anterior fascicular block		Biểu nhánh trước trái																
3903	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.5	I445	Left posterior fascicular block		Biểu nhánh sau trái																
3904	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.6	I446	Other and unspecified fascicular block	Left bundle-branch hemiblock NOS	Biểu nhánh khác và/hoặc không xác định	Biểu phân nhánh trái không xác định khác															
3905	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Biểu nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.7	I447	Left bundle-branch block, unspecified		Biểu nhánh trái, không xác định																
3906	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45	I45	Other conduction disorders		Rối loạn dẫn truyền khác																
3907	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.0	I450	Right fascicular block		Biểu nhánh phải																
3908	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.1	I451	Other and unspecified right bundle-branch block	Right bundle-branch block NOS	Biểu nhánh phải khác và/hoặc không xác định	Biểu nhánh phải không xác định khác															
3909	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.2	I452	Bifascicular block		Biểu hai nhánh																
3910	IX	I00-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-452	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim												I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.3	I453	Trifascicular block		Biểu ba nhánh																

3911	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.4	I454	Nonspecific intraventricular block	Bundle-branch block NOS	Blocc trong thất không xác định cụ thể	Blocc nhánh không xác định khác																
3912	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.5	I455	Other specified heart block	Sinoatrial block Sinoauricular block Excl.: heart block NOS (I45.9)	Blocc tim xác định khác	- Blocc xoang nhĩ - Blocc xoang tâm nhĩ - Loại trừ: blocc tim không xác định																
3913	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.6	I456	Pre-excitation syndrome	Anomalous atrioventricular excitation Atrioventricular conduction: acelerated accessory pre-excitation Lown-Ganong-Levine syndrome Wolff-Parkinson-White syndrome	Hội chứng kích thích sớm (hội chứng tiền kích thích)	- Kích thích nhĩ - thất bất thường - Dẫn truyền nhĩ - thất: + tăng tốc + đường dẫn truyền phụ + kích thích sớm - Hội chứng Lown-Ganong-Levine - Hội chứng Wolff-Parkinson-White																
3914	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.8	I458	Other specified conduction disorders	Atrioventricular [AV] dissociation Interference dissociation Excl.: prolongation of QT	Rối loạn dẫn truyền xác định khác	- Phân ly nhĩ - thất [AV] - Phân ly giao thoa - Loại trừ: + khoảng QT kéo dài (R94.3)																
3915	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.9	I459	Conduction disorder, unspecified	Heart block NOS Stokes-Adams syndrome	Rối loạn dẫn truyền, không xác định	- Blocc tim [chen tim] không xác định khác - Hội chứng Stokes-																
3916	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46	I46	Cardiac arrest	Excl.: cardiogenic shock (R57.0) complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) obstetric surgery and procedures (O75.4)	Ngưng tim	- Loại trừ: sốc tim (R57.0) - Biến chứng: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.8) + phẫu thuật và/hoặc thủ thuật							I46									
3917	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46.0	I460	Cardiac arrest with successful resuscitation		Ngưng tim được hồi sức thành công																	
3918	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46.1	I461	Sudden cardiac death, so described	Excl.: sudden death: NOS (R96.-) with: conduction disorder (I44-I45) myocardial infarction (I21-I22)	Đột tử do tim, như đã mô tả	- Loại trừ: đột tử: + không xác định khác (R96.-) + kèm theo: ++ rối loạn dẫn truyền (I44.- - I45.-) ++ nhồi máu cơ tim (I21.- - I22.-)																
3919	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46.9	I469	Cardiac arrest, unspecified		Ngưng tim, không xác định																	
3920	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47	I47	Paroxysmal tachycardia	Excl.: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) obstetric surgery and procedures (O75.4) tachycardia: NOS (R00.0) sinoauricular NOS (R00.0) sinus [sinusal] NOS (R00.0)	Nhịp nhanh kịch phát	- Loại trừ: biến chứng: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.8) + phẫu thuật và/hoặc thủ thuật sản khoa (O75.4) - Nhịp nhanh: + không xác định khác (R00.0) + xoang - nhĩ không xác định khác (R00.0) + xoang [nút]											I47					
3921	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.0	I470	Re-entry ventricular arrhythmia		Rối loạn nhịp thất do cơ chế vòng vào lại																	
3922	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.1	I471	Supraventricular tachycardia	Tachycardia (paroxysmal): atrial atrioventricular [AV]: NOS re-entrant (nodal) [AVNRT] [AVRT]	Nhịp nhanh trên thất	- Nhịp nhanh (kịch phát): + nhĩ + nhĩ thất [AV]: ++ không xác định khác ++ vào lại (nút) [AVNRT] [AVRT] + bộ nối + nút nhĩ thất																
3923	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.2	I472	Ventricular tachycardia		Nhịp nhanh thất																	
3924	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.9	I479	Paroxysmal tachycardia, unspecified	Bouveret(Hoffmann) syndrome	Nhịp nhanh kịch phát, không xác định	Hội chứng Bouveret (- Hoffmann)																

3925	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48.0	I480	Atrial fibrillation and flutter			Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		</

3942	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I50	Heart failure	Suy tim	I50.0	I500	Congestive heart failure	Congestive heart disease Right ventricular failure (secondary to	Suy tim xung huyết	- Bệnh tim xung huyết - Suy thất phải (thứ phát sau suy																	
3943	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I50	Heart failure	Suy tim	I50.1	I501	Left ventricular failure	Cardiac asthma Left heart failure Oedema of lung with mention of heart disease NOS or heart failure Pulmonary oedema with mention of heart disease NOS or heart failure	Suy thất trái	- Hên tim - Suy tim trái - Phù phổi kèm theo bệnh tim không xác định khác hoặc suy tim - Phù tại phổi kèm theo bệnh tim không xác định khác hoặc suy tim																	
3944	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I50	Heart failure	Suy tim	I50.9	I509	Heart failure, unspecified	Cardiac, heart or myocardial failure NOS	Suy tim, không xác định	Suy tim hoặc suy cơ tim không xác định khác																	
3945	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51	I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Excl.: any condition in I51.4-I51.9 due to hypertension (I11.-) any condition in I51.4-I51.9 due to hypertension with renal disease (I13.-) complications following acute myocardial infarction (I23.-) when specified as rheumatic (I00-I09)	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	- Loại trừ: bất cứ tình trạng nào ở I51.4-I51.9 do tăng huyết áp (I11.-) + bất cứ tình trạng nào ở I51.4-I51.9 do tăng huyết áp ++ kèm bệnh thận (I13.-) + biến chứng sau nhồi máu cơ tim cấp tính (I23.-) + khi xác định do							I51										
3946	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.0	I510	Cardiac septal defect, acquired	Acquired septal defect (old): atrial auricular ventricular	Thông vách ngăn tim, mắc phải	- Di tật vách ngăn mắc phải (cũ): + tâm nhĩ + nhĩ thất + tâm thất																	
3947	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.1	I511	Rupture of chordae tendineae, not elsewhere classified		Đứt dây chằng van tim, không phân loại mục khác																		
3948	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.2	I512	Rupture of papillary muscle, not elsewhere classified		Đứt cơ nhú, không phân loại mục khác																		
3949	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.3	I513	Intracardiac thrombosis, not elsewhere classified	Thrombosis (old): apical atrial auricular ventricular	Huyết khối trong tim, không phân loại mục khác	- Huyết khối (cũ): + đỉnh + tâm nhĩ + nhĩ thất + tâm thất																	
3950	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.4	I514	Myocarditis, unspecified	Myocardial fibrosis Myocarditis: NOS chronic (interstitial)	Viêm cơ tim, không xác định	- Xơ hóa cơ tim - Viêm cơ tim: + không xác định khác + mạn tính (thuộc																	
3951	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.5	I515	Myocardial degeneration	Degeneration of heart or myocardium: fatty senile Myocardial disease	Thoái hóa cơ tim	- Thoái hóa tim hay cơ tim: + do béo phì + do tuổi già - Bệnh cơ tim																	
3952	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.6	I516	Cardiovascular disease, unspecified	Cardiovascular accident NOS Excl.: atherosclerotic cardiovascular disease, so described (I25.0)	Bệnh tim mạch, không xác định	- Tai biến tim mạch không xác định khác - Loại trừ: bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch,																	
3953	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.7	I517	Cardiomegaly	Cardiac: dilatation hypertrophy Ventricular dilatation	Tim to	- Thuốc tim: + giãn + phì đại - Giãn tâm thất																	
3954	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.8	I518	Other ill-defined heart diseases	Carditis (acute)(chronic) Pancarditis (acute)(chronic)	Bệnh tim không rõ ràng khác	- Viêm tim (cấp tính) (mạn tính) - Viêm toàn tim (cấp tính) (mạn																	
3955	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.9	I519	Heart disease, unspecified		Bệnh tim, không xác định																		
3956	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I52*	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	I52*	I52	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Excl.: cardiovascular disorders NOS in diseases classified elsewhere (I98.-*)	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	- Loại trừ: bệnh tim mạch không xác định khác do các bệnh phân loại mục khác (I98.-*)	I52*																
3957	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-152	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim									I52*	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	I52.0*	I520	Other heart disorders in bacterial diseases classiffied elsewhere	Meningococcal carditis NEC (A39.5†)	Rối loạn tim khác do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	- Viêm tim do não mô cầu không phân loại mục khác (A39.5†)	I52.0*																

3980	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.9	I619	Intracerebral haemorrhage, unspecified		Xuất huyết não, không xác định																
3981	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62	I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Excl.: sequelae of intracranial haemorrhage (I69.2)	Xuất huyết não không do chấn thương khác	Loại trừ: di chứng của xuất huyết nội sọ (I69.2)								I62							
3982	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62.0	I620	Nontraumatic subdural haemorrhage		Xuất huyết dưới màng cứng không do chấn thương																
3983	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62.1	I621	Nontraumatic extradural haemorrhage	Nontraumatic epidural haemorrhage	Xuất huyết ngoài màng cứng không do chấn thương	Xuất huyết ngoài màng cứng không do chấn thương															
3984	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62.9	I629	Intracranial haemorrhage (nontraumatic), unspecified		Xuất huyết não không do chấn thương, không xác định																
3985	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63	I63	Cerebral infarction	Ind.: occlusion and stenosis of cerebral and precerebral arteries (including truncus brachiocephalicus), resulting in cerebral infarction Excl.: sequelae of cerebral infarction	Nhồi máu não	- Bao gồm: tắc và hẹp động mạch trước não và động mạch trước não (bao gồm động mạch thân cánh tay đầu), dẫn đến nhồi máu não - Loại trừ: di chứng của nhồi								I63							
3986	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.0	I630	Cerebral infarction due to thrombosis of precerebral arteries		Nhồi máu não do huyết khối động mạch trước não																
3987	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.1	I631	Cerebral infarction due to embolism of precerebral arteries		Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch trước não																
3988	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.2	I632	Cerebral infarction due to unspecified occlusion or stenosis of precerebral arteries		Nhồi máu não không xác định do tắc hoặc hẹp ở động mạch trước não																
3989	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.3	I633	Cerebral infarction due to thrombosis of cerebral arteries		Nhồi máu não do huyết khối động mạch não																
3990	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.4	I634	Cerebral infarction due to embolism of cerebral arteries		Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch não																
3991	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.5	I635	Cerebral infarction due to unspecified occlusion or stenosis of cerebral arteries		Nhồi máu não không xác định do tắc hoặc hẹp ở động mạch não																
3992	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.6	I636	Cerebral infarction due to cerebral venous thrombosis, nonpyogenic		Nhồi máu não do huyết khối tĩnh mạch não, không sinh mủ																
3993	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.8	I638	Other cerebal infarction		Nhồi máu não khác																
3994	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.9	I639	Cerebral infarction, unspecified		Nhồi máu não, không xác định																
3995	IX	100-199	Diseases of the drculatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I64	Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	Đột quy, không xác định do xuất huyết hoặc nhồi máu	I64	I64	Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	Ind.: Cerebrovascular accident NOS Excl.: sequelae of stroke (I69.4)	Đột quy, không xác định do xuất huyết hoặc nhồi máu	- Bao gồm: tai biến mạch máu não không xác định khác - Loại trừ: di															

3996	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65	I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Ind.: embolism of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction narrowing of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction obstruction (complete)(partial) of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction thrombosis of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction Excl.: when causing cerebral infarction (I63.-)	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	- Bao gồm: + thuyên tắc động mạch đáy, động mạch cảnh hoặc đốt sống, không dẫn đến nhồi máu não + hẹp động mạch nền, động mạch cảnh hoặc động mạch đốt sống, không dẫn đến nhồi máu não + tắc (hoàn toàn) (một phần) động mạch nền, động mạch cảnh hoặc đốt sống, không dẫn đến nhồi máu não + huyết khối của động mạch nền, động mạch cảnh hoặc đốt sống,				I65					
3997	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.0	I650	Occlusion and stenosis of vertebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch đốt sống										
3998	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.1	I651	Occlusion and stenosis of basilar artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch nền										
3999	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.2	I652	Occlusion and stenosis of carotid artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch cảnh										
4000	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.3	I653	Occlusion and stenosis of multiple and bilateral precerebral arteries		Tắc và/hoặc hẹp nhiều động mạch và/hoặc động mạch trước não hai bên										
4001	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.8	I658	Occlusion and stenosis of other precerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp của động mạch trước não khác										
4002	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.9	I659	Occlusion and stenosis of unspecified precerebral artery	Precerebral artery NOS	Tắc và/hoặc hẹp của động mạch trước não không xác định	Động mạch trước não không xác định khác									
4003	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não								I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66	I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Ind.: embolism of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction narrowing of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction obstruction (complete)(partial) of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction thrombosis of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction Excl.: when causing	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	- Bao gồm: + thuyên tắc động mạch não giữa, trước và sau và động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não + hẹp các động mạch não giữa, trước và sau, và các động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não + tắc (hoàn toàn) (một phần) động mạch não giữa, trước và sau và động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não + huyết khối của động mạch não giữa, trước và sau và động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não - Loại trừ: khi gây				I66					

4004	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.0	I660	Occlusion and stenosis of middle cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não giữa										
4005	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.1	I661	Occlusion and stenosis of anterior cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não trước										
4006	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.2	I662	Occlusion and stenosis of posterior cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não sau										
4007	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.3	I663	Occlusion and stenosis of cerebellar arteries		Tắc và/hoặc hẹp động mạch tiểu não										
4008	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.4	I664	Occlusion and stenosis of multiple and bilateral cerebral arteries		Tắc và/hoặc hẹp nhiều động mạch não hai bên										
4009	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.8	I668	Occlusion and stenosis of other cerebral artery	Occlusion and stenosis of perforating arteries	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não khác	Tắc và hẹp động mạch xuyên									
4010	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.9	I669	Occlusion and stenosis of unspecified cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không xác định										
4011	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67	I67	Other cerebrovascular diseases	Excl.: sequelae of the listed conditions (I69.8)	Bệnh mạch máu não khác	Loại trừ: di chứng của tình trạng được liệt kê trong						I67			
4012	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.0	I670	Dissection of cerebral arteries, nonruptured	Excl.: ruptured cerebral arteries (I60.7)	Tách thành động mạch não, không vỡ	Loại trừ: vỡ động mạch não (I60.7)									
4013	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.1	I671	Cerebral aneurysm, nonruptured	Cerebral: aneurysm NOS arteriovenous fistula, acquired Excl.: congenital cerebral aneurysm, nonruptured (Q28.-) ruptured cerebral aneurysm (I60.-)	Phình động mạch não, không vỡ	- Thuộc não: + phình động mạch không xác định khác + rò động tĩnh mạch, mắc phải - Loại trừ: phình động mạch não bẩm sinh, không vỡ (Q28.-)									
4014	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.2	I672	Cerebral atherosclerosis	Atheroma of cerebral arteries	Xơ vữa động mạch não	Mảng xơ vữa của động mạch não									
4015	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.3	I673	Progressive vascular leukoencephalopathy	Binswanger disease Excl.: subcortical vascular dementia (F01.2)	Bệnh lý chất trắng não tiến triển do căn nguyên mạch máu	- Bệnh Binswanger - Loại trừ: sa sút trí tuệ do mạch máu dưới vỏ									
4016	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.4	I674	Hypertensive encephalopathy		Bệnh lý não do tăng huyết áp										
4017	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.5	I675	Moyamoya disease		Bệnh Moyamoya										
4018	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.6	I676	Nonpyogenic thrombosis of intracranial venous system	Nonpyogenic thrombosis of: cerebral vein intracranial venous sinus Excl.: when causing infarction (I63.6)	Huyết khối không sinh mủ của hệ tĩnh mạch nội sọ	- Huyết khối không sinh mủ của: + tĩnh mạch não + xoang tĩnh mạch nội sọ - Loại trừ: khi gây ra nhồi máu (I63.6)									
4019	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.7	I677	Cerebral arteritis, not elsewhere classified		Viêm động mạch não, không phân loại mục khác										
4020	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.8	I678	Other specified cerebrovascular diseases	Acute cerebrovascular insufficiency NOS Cerebral ischaemia (chronic)	Bệnh mạch máu não xác định khác	- Thiếu năng mạch máu não cấp tính không xác định khác - Thiếu máu não									
4021	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.9	I679	Cerebrovascular disease, unspecified		Bệnh mạch máu não, không xác định										
4022	IX	100-99	Diseases of the drulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-469	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68*	I68	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác		I68*		I68*						

4023	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.0*	I680	Cerebral amyloid angiopathy (E85.-†)		Bệnh lý mạch máu não do thoái hóa tinh bột (E85.-†)		I68.0*									
4024	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.1*	I681	Cerebral arteritis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Cerebral arteritis: listerial (A32.8†) syphilitic (A52.0†) tuberculous (A18.8†)	Viêm động mạch não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	Viêm động mạch não do: + do nhiễm khuẩn listeria (A32.8†) + giang mai (A52.0†)	I68.1*									
4025	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.2*	I682	Cerebral arteritis in other diseases classified elsewhere	Cerebral arteritis in systemic lupus erythematosus (M32.1†)	Viêm động mạch não do bệnh khác phân loại mục khác	Viêm động mạch não do lupus ban đỏ hệ thống (M32.1†)	I68.2*									
4026	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.8*	I688	Other cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Uraemic apoplexia in chronic kidney disease (N18.5†)	Rối loạn mạch máu não khác do bệnh phân loại mục khác	Tăng urê máu do bệnh thận mạn tính (N18.5†)	I68.8*									
4027	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69	I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Note: Category I69 is to be used to indicate conditions in I60-167.1 and I67.4-167.9 as the cause of sequelae, themselves classified elsewhere. The "sequelae" include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after onset of the causal condition. Not to be used for chronic cerebrovascular disease. Code these to I60-167.	Di chứng bệnh mạch máu não	Lưu ý: I69 được sử dụng để chỉ các tình trạng do I60-167.1 và I67.4-167.9 là nguyên nhân của di chứng, được phân loại mục khác. "Di chứng" bao gồm các tình trạng được xác định như hoặc chẳng hạn như tác động muộn, hoặc những biểu hiện xuất hiện sau từ một năm trở lên sau khi khởi phát tình trạng nguyên nhân. Không được sử dụng cho bệnh		I69	I69							
4028	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.0	I690	Sequelae of subarachnoid haemorrhage		Di chứng xuất huyết dưới nhện		I69.0									
4029	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.1	I691	Sequelae of intracerebral haemorrhage		Di chứng xuất huyết não		I69.1									
4030	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.2	I692	Sequelae of other nontraumatic intracranial haemorrhage		Di chứng xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác		I69.2									
4031	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.3	I693	Sequelae of cerebral infarction		Di chứng nhồi máu não		I69.3									
4032	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.4	I694	Sequelae of stroke, not specified as haemorrhage or infarction		Di chứng đột quỵ, không xác định do xuất huyết hoặc nhồi máu		I69.4									
4033	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-169	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não									I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.8	I698	Sequelae of other and unspecified cerebrovascular diseases		Di chứng bệnh mạch máu não khác và/hoặc không xác định		I69.8									

4034	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70	I70	Atherosclerosis	Ind.: arteriosclerosis arteriosclerotic vascular disease atheroma degeneration: arterial arteriovascular vascular endarteritis deformans or obliterans senile: arteritis endarteritis Excl.: cerebral (I67.2) coronary (I25.1) mesenteric (K55.1) pulmonary (I27.0) The following supplementary classification to indicate the presence or absence of gangrene is provided for optional use with appropriate subcategories in I70. 0without gangrene 1with gangrene	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	- Bao gồm: + xơ cứng tiểu động mạch + xơ cứng động mạch + bệnh mạch máu do cứng vừa động mạch + vừa động mạch + thoái hóa: ++ động mạch ++ tiểu động mạch ++ mạch máu + viêm nội mạc động mạch gây biến dạng hoặc tắc + ở người già: ++ viêm động mạch ++ viêm nội mạc động mạch - Loại trừ: ở não (I67.2) + ở động mạch vành (I25.1) + ở mạc treo (K55.1) + ở phổi (I27.0) - Phần loại bổ sung sau đây để chỉ ra có hoặc không có hoại thư, được cung cấp để sử					I70						
4035	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.0	I700	Atherosclerosis of aorta		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ						I70.0						
4036	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.00	I7000	Atherosclerosis of aorta, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, không kèm hoại thư												
4037	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.01	I7001	Atherosclerosis of aorta, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, kèm hoại thư												
4038	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.1	I701	Atherosclerosis of renal artery	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)						I70.1					
4039	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.10	I7010	Atherosclerosis of renal artery, without gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, không kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)											
4040	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.11	I7011	Atherosclerosis of renal artery, with gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)											
4041	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.2	I702	Atherosclerosis of arteries of extremities	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi]	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu						I70.2					
4042	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.20	I7020	Atherosclerosis of arteries of extremities, without gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], không kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu											
4043	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.21	I7021	Atherosclerosis of arteries of extremities, with gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu											
4044	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.8	I708	Atherosclerosis of other arteries		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác							I70.8					
4045	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.80	I7080	Atherosclerosis of other arteries, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, không kèm hoại thư												
4046	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.81	I7081	Atherosclerosis of other arteries, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, kèm hoại thư												
4047	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.9	I709	Generalized and unspecified atherosclerosis		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định							I70.9					
4048	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.90	I7090	Generalized and unspecified atherosclerosis, without gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, không kèm hoại thư												
4049	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.91	I7091	Generalized and unspecified atherosclerosis, with gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, kèm hoại thư												
4050	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách thành động mạch chủ	I71	I71	Aortic aneurysm and dissection		Phình và/hoặc tách thành động mạch chủ								I71				

4051	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.0	I710	Dissection of aorta [any part]	Dissecting aneurysm of aorta (ruptured) [any part]	Tách thành động mạch chủ [bất kỳ đoạn nào]	Phình tách động mạch chủ (vỡ) [bất kỳ đoạn nào]									
4052	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.1	I711	Thoracic aortic aneurysm, ruptured		Phình vỡ động mạch chủ ngực										
4053	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.2	I712	Thoracic aortic aneurysm, without mention of rupture		Phình động mạch chủ ngực, không vỡ										
4054	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.3	I713	Abdominal aortic aneurysm, ruptured		Phình vỡ động mạch chủ bụng										
4055	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.4	I714	Abdominal aortic aneurysm, without mention of rupture		Phình động mạch chủ bụng, không vỡ										
4056	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.5	I715	Thoracoabdominal aortic aneurysm, ruptured		Phình vỡ động mạch chủ ngực - bụng										
4057	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.6	I716	Thoracoabdominal aortic aneurysm, without mention of rupture		Phình động mạch chủ ngực - bụng, không vỡ										
4058	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.8	I718	Aortic aneurysm of unspecified site, ruptured	Rupture of aorta NOS	Phình vỡ động mạch chủ, vị trí không xác định	Vỡ động mạch chủ không xác định khác									
4059	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.9	I719	Aortic aneurysm of unspecified site, without mention of rupture	Aneurysm of aorta Dilatation of aorta Hyaline necrosis of aorta	Phình động mạch chủ vị trí không xác định, không vỡ	Phình động mạch chủ - Giãn động mạch chủ - Hoại tử màng									
4060	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72	I72	Other aneurysm and dissection	Ind.: aneurysm (circoid)(false)(ruptured) Excl.: aneurysm (of): aorta (I71.-) arteriovenous NOS (Q27.3) arteriovenous acquired (I77.0) cerebral (nonruptured) (I67.1) cerebral ruptured (I60.-) coronary (I25.4) heart (I25.3) pulmonary artery (I28.1) retinal (H35.0) varicose (I77.0) dissection of: coronary artery (I25.4) precerebral artery, congenital (nonruptured) (Q28.1)	Phình và/hoặc tách động mạch khác	- Bao gồm: phình (mạch rối) (giã) (vỡ) - Loại trừ: phình động mạch (của): ++ động mạch chủ (I71.-) ++ động - tĩnh mạch không xác định khác (Q27.3) ++ động tĩnh mạch mắc phải (I77.0) ++ não (không vỡ) (I67.1) ++ não (vỡ) (I60.-) ++ vành (I25.4) ++ tim (I25.3) ++ động mạch phổi (I28.1) ++ vồng mạc (H35.0) ++ giãn tĩnh mạch (I77.0) + tách: ++ động mạch vành (I25.4) ++ động mạch não đoạn ngoài sọ, bẩm sinh (không							I72		
4061	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.0	I720	Aneurysm and dissection of carotid artery		Phình và/hoặc tách động mạch cảnh										
4062	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.1	I721	Aneurysm and dissection of artery of upper extremity		Phình và/hoặc tách động mạch chi trên										
4063	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.2	I722	Aneurysm and dissection of renal artery		Phình và/hoặc tách động mạch thận										
4064	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.3	I723	Aneurysm and dissection of iliac artery		Phình và/hoặc tách động mạch chậu										
4065	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.4	I724	Aneurysm and dissection of artery of lower extremity		Phình và/hoặc tách động mạch chi dưới										
4066	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.5	I725	Aneurysm and dissection of other precerebral arteries	Aneurysm and dissection of basilar artery (trunk) Excl.: aneurysm and dissection of: carotid artery (I72.0) vertebral artery	Phình và/hoặc tách động mạch nền (thần)	- Phình mạch và tách động mạch nền (thần) - Loại trừ: phình động mạch và tách: + động mạch cảnh (I72.0) + động mạch đốt									
4067	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.6	I726	Aneurysm and dissection of vertebral artery		Phình và/hoặc tách động mạch đốt sống										

[illegible]

4080	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.4	I744	Embolism and thrombosis of arteries of extremities, unspecified	Peripheral arterial embolism	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch chi, không xác định	Thuyên tắc động mạch ngoại vi																										
4081	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.5	I745	Embolism and thrombosis of iliac artery		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch chậu																											
4082	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.8	I748	Embolism and thrombosis of other arteries		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch khác																											
4083	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.9	I749	Embolism and thrombosis of unspecified artery		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch, không xác định																											
4084	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77	I77	Other disorders of arteries and arterioles	Excl.: collagen (vascular) diseases (M30-M36) hypersensitivity angitis (M31.0) pulmonary artery (I28.-)	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	- Loại trừ: bệnh (mạch máu) dạng tự miễn (M30.- - M36.-) + viêm mạch do quá mẫn (M31.0) + động mạch phổi								I77																		
4085	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.0	I770	Arteriovenous fistula, acquired	Aneurysmal varix Arteriovenous aneurysm, acquired Excl.: arteriovenous aneurysm NOS (Q27.3) cerebral (I67.1) coronary (I25.4) traumatic - see injury of blood vessel by body region.	Rò động tĩnh mạch, mắc phải	- Giãn phình tĩnh mạch - Phình động - tĩnh mạch mắc phải - Loại trừ: phình động - tĩnh mạch không xác định khác (Q27.3) + não (I67.1) + vành (I25.4) + do chấn thương - xem chấn thương mạch máu theo vùng cơ thể.																										
4086	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.1	I771	Stricture of artery		Co hẹp động mạch																											
4087	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.2	I772	Rupture of artery	Fistula of artery Excl.: traumatic rupture of artery - see injury of blood vessel by body region.	Vỡ động mạch	- Rò động mạch - Loại trừ: vỡ động mạch do chấn thương - xem tổn thương mạch máu theo vùng cơ thể																										
4088	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.3	I773	Arterial fibromuscular dysplasia		Loãn sản sợi cơ của động mạch																											
4089	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.4	I774	Coeliac artery compression syndrome		Hội chứng chèn ép động mạch tạng																											
4090	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.5	I775	Necrosis of artery		Hoại tử động mạch																											
4091	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.6	I776	Arteritis, unspecified	Aortitis NOS Endarteritis NOS Excl.: arteritis or endarteritis: aortic arch [Takayasu] (M31.4) cerebral NEC (I67.7) coronary (I25.8) deformans (I70.-) giant cell (M31.5-M31.6) obliterans (I70.-) senile (I70.-)	Viêm động mạch, không xác định	- Viêm động mạch chủ không xác định khác - Viêm nội mạc động mạch không xác định khác - Loại trừ: viêm động mạch hoặc viêm nội mạc động mạch: + cung động mạch chủ [Takayasu] (M31.4) + não không phân loại mục khác (I67.7) + vành (I25.8) + biến dạng (I70.-) + tế bào khổng lồ (M31.5-M31.6)																										
4092	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.8	I778	Other specified disorders of arteries and arterioles	Erosion of artery Ulcer of artery	Rối loạn xác định khác của động mạch và/hoặc tiểu động mạch	- Trợt động mạch - Loét động mạch																										
4093	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch										I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.9	I779	Disorder of arteries and arterioles, unspecified		Rối loạn của động mạch và/hoặc tiểu động mạch, không xác định																											
4094	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao										I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78	I78	Diseases of capillaries		Bệnh về mao mạch													I78														

4095	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78.0	I780	Hereditary haemorrhagic telangiectasia	Reidu-Osler-Weber disease	Giãn mao mạch xuất huyết di truyền	Bệnh Rendu-Osler-Weber																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
4096	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-179	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch								I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78.1	I781	Naevus, non-neoplastic	Naevus: araneus spider stellar Excl.: naevus: NOS (D22.-) blue (D22.-) flammeus (Q82.5) hairy (D22.-) melanocytic (D22.-) pigmented (D22.-) portwine (Q82.5) sanguineous (Q82.5) strawberry (Q82.5) vascular NOS (Q82.5) verruccous	Nơi vi do căn nguyên mạch máu, không tân sinh	- Nơi vi [nevi]: + dạng mạng nhện + dạng nhện + dạng sao - Loại trừ: vết bớt [nơi vi]: + không xác định khác (D22.-) + xanh lam (D22.-) + ứng đỏ [màu lửa] (Q82.5) + có lông (D22.-) + tế bào melanin (D22.-) + sắc tố (D22.-) + màu rượu vang đỏ (Q82.5) + màu máu (Q82.5) + màu đỏ quả dâu (Q82.5) + có mạch máu không xác định khác (Q82.5) + sùi (Q82.5)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													</

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

4180	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J02	Acute pharyngitis	Viêm họng cấp tính	J02.8	J028	Acute pharyngitis due to other specified organisms	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: pharyngitis (due to): enteroviral vesicular (B08.5) herpesviral [herpes simplex] (B00.2) infectious mononucleosis (B27.-) influenza virus: identified (J09, J10.1) not identified (J11.1)	Viêm họng cấp tính do vi sinh vật xác định khác	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm họng (do): ++ mụn nước do virus lây truyền qua đường ruột (enterovirus) (B08.5) ++ do virus herpes [herpes simplex] (B00.2) ++ nhiễm khuẩn tăng bạch cầu đơn nhân (B27.-) ++ virus cúm: +++ được định danh (J09, J10.1) +++ không được																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
4181	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J02	Acute pharyngitis	Viêm họng cấp tính	J02.9	J029	Acute pharyngitis, unspecified	Pharyngitis (acute): NOS gangrenous infective NOS suppurative ulcerative Sore throat (acute) NOS	Viêm họng cấp tính, không xác định	Viêm họng (cấp tính): + không xác định khác + hoại thư + nhiễm trùng không xác định khác + nung mủ + loét																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
4182	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amidan cấp tính	J03	J03	Acute tonsillitis	Excl.: peritonsillar abscess (J36) sore throat: NOS (J02.9) acute (J02.-) streptococcal (J02.0)	Viêm amidan cấp tính	- Loại trừ: + áp xe quanh amidan (J36) + đau họng: ++ không xác định khác (J02.9) ++ cấp tính (J02.-) ++ do liên cầu khuẩn [Streptococcus]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
4183	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amidan cấp tính	J03.0	J030	Streptococcal tonsillitis		Viêm amidan do liên cầu khuẩn [Streptococcus]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
4184	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amidan cấp tính	J03.8	J038	Acute tonsillitis due to other specified organisms	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: herpesviral [herpes simplex] pharyngotonsillitis (B00.2)	Viêm amidan cấp tính do vi sinh vật xác định khác	Viêm amidan cấp tính do vi sinh vật xác định khác	- Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm họng - amidan do virus herpes [herpes simplex]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
4185	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amidan cấp tính	J03.9	J039	Acute tonsillitis, unspecified	Tonsillitis (acute): NOS follicular gangrenous infective ulcerative	Viêm amidan cấp tính, không xác định	- Viêm amidan (cấp tính): + không xác định khác + nang bã đậu + hoại thư + nhiễm trùng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
4186	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J04	Acute laryngitis and tracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc khí quản cấp tính	J04	J04	Acute laryngitis and tracheitis	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: acute obstructive laryngitis [croup] and epiglottitis (J05.-) laryngismus (stridulus) (J38.5)	Viêm thanh quản và/hoặc khí quản cấp tính	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm thanh quản có tắc nghẽn cấp tính [viêm thanh khí quản cấp tính] và/hoặc viêm nắp thanh môn cấp (J05.-) + ngạt thanh quản (co thắt thanh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

4197	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J09	Influenza due to identified zoonotic or pandemic influenza virus	Cúm do virus cúm đã xác định truyền từ động vật hoặc đại dịch	J09	J09	Influenza due to identified zoonotic or pandemic influenza virus	Note: For use of this category, reference must be made to the guidelines of the Global Influenza Programme (GIP, www.who.int/influenza/) of WHO Influenza caused by influenza virus strains of special epidemiological importance with an animal-human or inter-human transmission Use additional code, if desired, to identify pneumonia or other manifestations. Excl.: Haemophilus influenzae [H. influenzae]; infection NOS (A49.2) meningitis (G00.0) pneumonia (J14) influenza due to identified seasonal influenza virus (J10.-)	Cúm do virus cúm đã xác định truyền từ động vật hoặc đại dịch	Lưu ý: Để sử dụng nhóm danh mục này, phải tham khảo hướng dẫn của Chương trình cúm toàn cầu (GIP, www.who.int/influenza/) của WHO - Cúm do những chủng virus cúm có tầm quan trọng đặc biệt về mặt dịch tễ học với sự lan truyền giữa động vật và người hoặc giữa người và người. Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung, để xác định viêm phổi hoặc các biểu hiện khác. - Loại trừ: Haemophilus influenzae [H. influenzae]; + nhiễm trùng, không xác định khác (A49.2) + viêm màng não (G00.0) + viêm phổi (J14) - cúm do virus cúm										
4198	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cúm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10	J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Excl.: Haemophilus influenzae [H. influenzae]; infection NOS (A49.2) meningitis (G00.0) pneumonia (J14) influenza due to identified zoonotic or pandemic influenza virus (J09)	Cúm cúm do virus cúm mùa đã xác định	- Loại trừ: Haemophilus influenzae [H. influenzae]; + nhiễm trùng không xác định khác (A49.2) + viêm màng não (G00.0) + viêm phổi (J14) - cúm do động vật ký sinh xác định hoặc virus cúm			J10							
4199	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cúm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10.0	J100	Influenza with pneumonia, seasonal influenza virus identified	Influenzal (broncho)pneumonia, seasonal influenza virus identified	Cúm cúm kèm viêm phổi, đã xác định được virus cúm mùa	Cúm viêm phổi (phế quản) do virus cúm mùa đã xác định										
4200	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cúm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10.1	J101	Influenza with other respiratory manifestations, seasonal influenza virus identified	Influenza: acute upper respiratory infection seasonal influenza virus identified laryngitis seasonal influenza virus identified pharyngitis seasonal influenza virus identified pleural effusion seasonal influenza virus identified	Cúm với biểu hiện hô hấp khác, đã xác định được virus cúm mùa	- Cúm - Do virus cúm mùa đã xác định + nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính do virus cúm mùa đã xác định + viêm thanh quản do virus cúm mùa đã xác định + viêm họng do virus cúm mùa đã xác định + tràn dịch màng										
4201	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cúm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10.8	J108	Influenza with other manifestations, seasonal influenza virus identified	Encephalopathy due to influenza Influenza: gastroenteritis seasonal influenza virus identified myocarditis (acute) seasonal influenza virus identified	Cúm cúm với biểu hiện khác, đã xác định được virus cúm mùa	- Bệnh não do virus cúm - Do virus cúm đã xác định: + viêm dạ dày - ruột do virus cúm mùa đã xác định + viêm cơ tim (cấp tính) do virus cúm mùa đã xác định										

4202	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11	J11	Influenza, virus not identified	Ind.: influenza specific virus not stated to have been identified viral influenza specific virus not stated to have been identified Excl.: Haemophilus influenzae [H. influenzae]: infection NOS (A49.2) meningitis (G00.0) pneumonia (J14)	Cúm, không xác định được virus	- Bao gồm: cúm không định danh virus cụ thể - cúm do virus không định danh virus cụ thể - Loại trừ: Haemophilus influenzae [H. influenzae]: + nhiễm trùng không xác định khác (A49.2) + viêm màng não (G00.0)			J11				
4203	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11.0	J110	Influenza with pneumonia, virus not identified	Influenzal (broncho)pneumonia, unspecified or specific virus not identified	Cúm kèm viêm phổi, không xác định được virus	Viêm (phế quản) phổi do cúm, không xác định hoặc không định							
4204	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11.1	J111	Influenza with other respiratory manifestations, virus not identified	Influenza NOS Influenza: acute upper respiratory infection unspecified or specific virus not identified laryngitis unspecified or specific virus not identified pharyngitis unspecified or specific virus not identified pleural effusion unspecified or specific virus not identified	Cúm có biểu hiện hô hấp khác, không xác định được virus	- Cúm không xác định khác - Do cúm: không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + nhiễm trùng hô hấp trên cấp không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + viêm thanh quản không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + viêm họng không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + tràn dịch màng phổi không xác định hoặc không							
4205	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11.8	J118	Influenza with other manifestations, virus not identified	Encephalopathy due to influenza Influenza: gastroenteritis unspecified or specific virus not identified myocarditis (acute) unspecified or specific virus not identified	Cúm có biểu hiện khác, không xác định được virus	- Bệnh não do cúm không xác định hoặc không định danh virus cụ thể - Do cúm không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + Viêm dạ dày - ruột không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + Viêm cơ tim (cấp) không xác							
4206	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classifed	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12	J12	Viral pneumonia, not elsewhere classifed	Ind.: bronchopneumonia due to viruses other than influenza viruses Excl.: congenital rubella pneumonitis (P35.0) pneumonia: aspiration (due to): NOS (J69.0) anaesthesia during: labour and delivery (O74.0) pregnancy (O29.0) puerperium (O89.0) neonatal (P24.9) solids and liquids (J69.-) in influenza (J09, J10.0, J11.0) interstitial NOS (J84.9) lipid (J60.1)	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	- Bao gồm: viêm phế quản phổi do virus không phải virus cúm - Loại trừ: viêm phổi do rubella bẩm sinh (P35.0) + viêm phổi: ++ hít: +++ không xác định khác (J69.0) +++ do gây mê trong quá trình: ++++ chuyển dạ và đẻ (O74.0) ++++ thai kỳ (O29.0) ++++ thời kỳ sau đẻ (O89.0) +++ sơ sinh (P24.9) +++ chất rắn và chất lỏng (J69.-) ++ cúm (J09, J10.0, J11.0) ++ mô kể không xác định khác (J84.9) ++ chất béo (J69.1) ++ virus, bẩm sinh (P23.0) + hội chứng suy hô hấp cấp (J69.1)			J12				

4207	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.0	J120	Adenoviral pneumonia			Viêm phổi do virus adeno											
4208	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.1	J121	Respiratory syncytial virus pneumonia			Viêm phổi do virus hợp bào hô hấp [RSV]											
4209	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.2	J122	Parainfluenza virus pneumonia			Viêm phổi do virus parainfluenza											
4210	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.3	J123	Human metapneumovirus pneumonia			Viêm phổi do virus gây bệnh đường hô hấp ở người [metapneumovirus]											
4211	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.8	J128	Other viral pneumonia			Viêm phổi do virus khác											
4212	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.9	J129	Viral pneumonia, unspecified			Viêm phổi do virus, không xác định											
4213	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Viêm phổi do vi khuẩn phế cầu khuẩn [Streptococcus pneumoniae]	J13	J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Ind.: Bronchopneumonia due to S. pneumoniae Excl.: congenital pneumonia due to S. pneumoniae (P23.6) pneumonia due to other streptococci (J15.3-J15.4)	Viêm phổi do vi khuẩn phế cầu khuẩn [Streptococcus pneumoniae]	- Bao gồm: Viêm phế quản phổi do phế cầu khuẩn [S. pneumoniae] - Loại trừ: viêm phổi bẩm sinh do phế cầu khuẩn [S. pneumoniae] (P23.6) + viêm phổi do các loại liên cầu khuẩn [Streptococcus]											
4214	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J14	Pneumonia due to Haemophilus influenzae	Viêm phổi do vi khuẩn Haemophilus cúm [H. influenzae]	J14	J14	Pneumonia due to Haemophilus influenzae	Ind.: Bronchopneumonia due to H. influenzae Excl.: congenital pneumonia due to H. influenzae (P23.6)	Viêm phổi do vi khuẩn Haemophilus cúm [H. influenzae]	- Bao gồm: Viêm phế quản phổi do H. influenzae - Loại trừ: viêm phổi bẩm sinh do H. influenzae											
4215	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15	J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Ind.: bronchopneumonia due to bacteria other than S. pneumoniae and H. influenzae Excl.: chlamydial pneumonia (J16.0) congenital pneumonia (P23.-) legionnaires disease (A48.1)	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	- Bao gồm: viêm phế quản phổi do các loại vi khuẩn khác ngoài phế cầu khuẩn [S. Pneumoniae] và H. influenzae - Loại trừ: viêm phổi do Chlamydia (J16.0) + viêm phổi bẩm sinh (P23.-) + viêm phổi do	J15										
4216	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.0	J150	Pneumonia due to Klebsiella pneumoniae			Viêm phổi do Klebsiella pneumoniae											
4217	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.1	J151	Pneumonia due to Pseudomonas			Viêm phổi do pseudomonas											
4218	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.2	J152	Pneumonia due to staphylococcus			Viêm phổi do tụ cầu khuẩn [staphylococcus]											
4219	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.3	J153	Pneumonia due to streptococcus, group B			Viêm phổi do liên cầu khuẩn [streptococcus], nhóm B											
4220	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.4	J154	Pneumonia due to other streptococci	Excl.: pneumonia due to: streptococcus, group B (J15.3) Streptococcus pneumoniae (J13)	Viêm phổi do liên cầu khuẩn [streptococcus] khác	- Loại trừ: viêm phổi do: + liên cầu khuẩn [streptococcus], nhóm B (J15.3) + vi khuẩn phế cầu khuẩn [streptococcus pneumoniae] (J13)											
4221	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.5	J155	Pneumonia due to Escherichia coli			Viêm phổi do Escherichia coli											

4222	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.6	J156	Pneumonia due to other Gram-negative bacteria	Pneumonia due to: Gram-negative (aerobic) bacteria NOS Serratia marcescens	Viêm phổi do vi khuẩn gram âm (-) khác	- Viêm phổi do: + vi khuẩn gram âm (hiếu khí) không xác định khác + vi khuẩn												
4223	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.7	J157	Pneumonia due to Mycoplasma pneumoniae		Viêm phổi do Mycoplasma pneumoniae													
4224	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.8	J158	Other bacterial pneumonia		Viêm phổi do vi khuẩn khác													
4225	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.9	J159	Bacterial pneumonia, unspecified		Viêm phổi do vi khuẩn, không xác định													
4226	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	J16	J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Excl.: ornithosis (A70) pneumocystosis (B48.5) pneumonia: NOS (J18.9) congenital (P23.-)	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: + viêm phổi do Chlamydogophila psittaci (A70) + viêm phổi do Pneumocystosis (B48.5) + viêm phổi: ++ không xác định khác (J18.9) ++ bẩm sinh (P23.-)							J16					
4227	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	J16.0	J160	Chlamydial pneumonia		Viêm phổi do nhiễm chlamydia													
4228	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	J16.8	J168	Pneumonia due to other specified infectious organisms		Viêm phổi do nhiễm vi sinh vật xác định khác													
4229	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17*	J17	Pneumonia in diseases classified elsewhere		Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác		J17*								J17			
4230	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.0*	J170	Pneumonia in bacterial diseases classified elsewhere	Pneumonia (due to)(in): actinomycosis (A42.0†) anthrax (A22.1†) gonorrhoea (A54.8†) nocardiosis (A43.0†) salmonella infection (A02.2†) tularaemia (A21.2†) typhoid fever (A01.0†) whooping cough	Viêm phổi ở bệnh do vi khuẩn phân loại mục khác	- Viêm phổi (do) (ở): + bệnh do nhiễm khuẩn actinomycosis (A42.0†) + bệnh than (A22.1†) + bệnh lậu (A54.8†) + nhiễm Nocardia (A43.0†) + nhiễm Salmonella (A02.2†) + bệnh Tularaemia	J17.0*											
4231	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.1*	J171	Pneumonia in viral diseases classified elsewhere	Pneumonia in: cytomegalovirus disease (B25.0†) measles (B05.2†) rubella (B06.8†) varicella (B01.2†)	Viêm phổi ở bệnh do virus phân loại mục khác	- Viêm phổi do: + nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] (B25.0†) + bệnh sởi (B05.2†) + bệnh rubella (B06.8†) + bệnh thủy đậu (B01.2†)	J17.1*											
4232	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.2*	J172	Pneumonia in mycoses	Pneumonia in: aspergillosis (B44.0-B44.1†) candidiasis (B37.1†) coccidioidomycosis (B38.0-B38.2†)	Viêm phổi do nhiễm nấm	- Viêm phổi do: + aspergillus (B44.0-B44.1†) + candida (B37.1†) + coccidioides (B38.0-B38.2†) + nấm histoplasma (B39.-†)	J17.2*											
4233	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi								J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.3*	J173	Pneumonia in parasitic diseases	Pneumonia in: ascariasis (B77.8†) schistosomiasis (B65.-†)	Viêm phổi ở bệnh ký sinh trùng	- Viêm phổi do: + nhiễm giun đũa (B77.8†) + sán máng (B65.-†) + toxoplasma	J17.3*											

4234	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi									J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phần loại khác	J17.8*	J178	Pneumonia in other diseases classiffied elsewhere	Pneumonia (in): ornithosis (A70†) Q fever (A78†) rheumatic fever (I00†) spirochaetal, not elsewhere classified (A69.8†)	Viêm phổi ở bệnh khác phần loại khác	- Viêm phổi (do): + bệnh virus do chim [ornithosis] (A70†) + sốt Q (A78†) + thấp tim (I00†) + xoắn khuẩn, không phần loại	J17.8*									
4235	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi									J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18	J18	Pneumonia, organism unspecified	Excl.: abscess of lung with pneumonia (J85.1) drug-induced interstitial lung disorders (J70.2-J70.4) pneumonia: aspiration (due to): NOS (J69.0) anaesthesia during: labour and delivery (O74.0) pregnancy (O29.0) puerperium (O89.0) neonatal (P24.9) solids and liquids (J69.-) congenital (P23.9) interstitial NOS (J84.9) lipid (J69.1) usual interstitial (J84.1)	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	- Loại trừ: viêm phổi kèm áp xe (J85.1) + rối loạn phổi kể do thuốc (J70.2-J70.4) + viêm phổi: ++ hít (do): +++ không xác định khác (J69.0) +++ gây tê trong quá trình: ++++ chuyển dạ và đẻ (O74.0) ++++ thai kỳ (O29.0) ++++ sau sinh (O89.0) ++ sơ sinh (P24.9) ++ chất rắn và chất lỏng (J69.-) ++ bẩm sinh (P23.9) xác định khác (J84.9) ++ chất béo (J69.1) ++ mô kẽ thông thường (J84.1) + viêm phổi, do tác nhân bên ngoài (J67.- -J70.-)			J18							
4236	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi									J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.0	J180	Bronchopneumonia, unspecified	Excl.: bronchiolitis (J21.-)	Viêm phế quản phổi, không xác định vi sinh vật	Loại trừ: viêm tiểu phế quản (J21.-)										
4237	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi									J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.1	J181	Lobar pneumonia, unspecified		Viêm phổi thùy, không xác định vi sinh vật											
4238	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi									J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.2	J182	Hypostatic pneumonia, unspecified		Viêm phổi do nằm lâu ngày ở một tư thế, không xác định vi sinh vật											
4239	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi									J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.8	J188	Other pneumonia, organism unspecified		Viêm phổi khác, vi sinh vật không xác định											
4240	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi									J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.9	J189	Pneumonia, unspecified		Viêm phổi, không xác định											
4241	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20	J20	Acute bronchitis	Ind.: bronchitis: NOS, in those under 15 years of age acute and subacute (with): bronchospasm fibrinous membranous purulent septic tracheitis tracheobronchitis, acute Excl.: bronchitis: NOS, in those 15 years of age and above (J40) allergic NOS (J45.0) chronic: NOS (J42) mucopurulent (J41.1) obstructive (J44.-)	Viêm phế quản cấp tính	- Bao gồm: viêm phế quản: + không xác định khác, ở trẻ em dưới 15 tuổi + cấp tính và bán cấp tính (kèm): ++ co thắt phế quản ++ xuất tiết ++ cổ màng ++ mủ ++ nhiễm trùng ++ viêm khí quản - viêm khí phế quản, cấp tính - Loại trừ: viêm phế quản: + không xác định khác, ở trẻ em từ 15 tuổi trở lên (J40) + dị ứng không xác định khác (J45.0) + mạn tính: ++ không xác định khác (J42) ++ nhày mủ (J41.1) ++ tắc nghẽn (J44.-) ++ đơn thuần (J41.0) - viêm khí phế quản: + không xác định			J20							

4242	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp	J20.0	J200	Acute bronchitis due to Mycoplasma pneumoniae			Viêm phế quản cấp tính do Mycoplasma pneumoniae								
4243	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.1	J201	Acute bronchitis due to Haemophilus influenzae			Viêm phế quản cấp tính do Haemophilus cúm [H. influenzae]								
4244	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.2	J202	Acute bronchitis due to streptococcus			Viêm phế quản cấp tính do liên cầu khuẩn (streptococcus)								
4245	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.3	J203	Acute bronchitis due to coxsackievirus			Viêm phế quản cấp tính do virus coxsackie								
4246	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.4	J204	Acute bronchitis due to parainfluenza virus			Viêm phế quản cấp tính do virus parainfluenza								
4247	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.5	J205	Acute bronchitis due to respiratory syncytial virus			Viêm phế quản cấp tính do virus hợp bào hô hấp								
4248	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.6	J206	Acute bronchitis due to rhinovirus			Viêm phế quản cấp tính do rhinovirus								
4249	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.7	J207	Acute bronchitis due to echovirus			Viêm phế quản cấp tính do echovirus								
4250	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.8	J208	Acute bronchitis due to other specified organisms			Viêm phế quản cấp tính do vi sinh vật khác đã được xác định								
4251	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.9	J209	Acute bronchitis, unspecified			Viêm phế quản cấp tính, không xác định								
4252	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21	J21	Acute bronchiolitis	Incl.: with bronchospasm		Viêm tiểu phế quản cấp tính	Bao gồm: cơ thắt phế quản						J21	
4253	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.0	J210	Acute bronchiolitis due to respiratory syncytial virus			Viêm tiểu phế quản cấp tính do virus hợp bào hô hấp								
4254	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.1	J211	Acute bronchiolitis due to human metapneumovirus			Viêm tiểu phế quản cấp tính do virus gây bệnh đường hô hấp ở người [metapneumovirus]								
4255	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.8	J218	Acute bronchiolitis due to other specified organisms			Viêm tiểu phế quản cấp do vi sinh vật xác định khác								
4256	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.9	J219	Acute bronchiolitis, unspecified	Bronchiolitis (acute)		Viêm tiểu phế quản cấp tính, không xác định	Viêm tiểu phế quản (cấp tính)							
4257	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác									J22	Unspecified acute lower respiratory infection	Nhiễm trùng hô hấp dưới cấp tính không xác định	J22	J22	Unspecified acute lower respiratory infection	Incl.: Acute (lower) respiratory (tract) infection NOS Excl.: respiratory infection NOS (J98.7) upper respiratory infection (acute) (J06.9)		Nhiễm trùng hô hấp dưới cấp tính không xác định	- Bao gồm: Nhiễm trùng (đường) hô hấp (dưới) cấp tính không xác định khác - Loại trừ: nhiễm trùng đường hô hấp không xác định khác (J98.7) + nhiễm trùng đường hô hấp							
4258	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên									J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30	J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Incl.: spasmodic rhinorrhoea Excl.: allergic rhinitis with asthma (J45.0) rhinitis NOS (J31.0)		Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	- Bao gồm: chảy nước mũi cơ mạch - Loại trừ: viêm mũi dị ứng với hen phế quản (J45.0) + viêm mũi không						J30	
4259	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên									J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.0	J300	Vasomotor rhinitis			Viêm mũi vận mạch								
4260	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên									J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.1	J301	Allergic rhinitis due to pollen Hay fever Pollinosis			Viêm mũi dị ứng do phấn hoa	- Dị ứng phấn hoa không xác định khác - Sốt do dị ứng phấn hoa [viêm mũi dị ứng]							
4261	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên									J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.2	J302	Other seasonal allergic rhinitis			Viêm mũi dị ứng theo mùa khác								
4262	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên									J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.3	J303	Other allergic rhinitis	Perennial allergic rhinitis		Viêm mũi dị ứng khác	Viêm mũi dị ứng quanh năm							
4263	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên									J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.4	J304	Allergic rhinitis, unspecified			Viêm mũi dị ứng, không xác định								
4264	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên									J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31	J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis			Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính							J31	

4265	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31.0	J310	Chronic rhinitis	Ozena Rhinitis (chronic): NOS atrophic granulomatous hypertrophic obstructive purulent ulcerative Excl.: rhinitis: allergic (J30.1-J30.4) vasomotor (J30.0)	Viêm mũi mạn tính	- Viêm mũi teo - Viêm mũi (mạn tính): + không xác định khác + teo + hạt + phì đại + tắc nghẽn + mũi + loét - Loại trừ: viêm mũi; + dị ứng (J30.1-															
4266	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31.1	J311	Chronic nasopharyngitis	Excl.: nasopharyngitis, acute or NOS (J00)	Viêm mũi họng mạn tính	Loại trừ: viêm mũi họng, cấp tính hoặc không xác định khác (J00)															
4267	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31.2	J312	Chronic pharyngitis	Chronic sore throat Pharyngitis (chronic): atrophic granular hypertrophic Excl.: pharyngitis, acute or NOS (J02.9)	Viêm họng mạn tính	- Đau họng mạn tính - Viêm họng (mạn tính) thể: + teo + hạt + phì đại - Loại trừ: viêm họng, cấp tính hoặc không xác															
4268	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32	J32	Chronic sinusitis	Incl.: abscess empyema (chronic) of sinus (accessory)(nasal) infection (chronic) of sinus (accessory)(nasal) suppuration (chronic) of sinus (accessory)(nasal) Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: acute sinusitis (J01.-)	Viêm xoang mạn tính	- Bao gồm: áp xe mạn tính của xoang (phụ) (mũi) + mũi mạn tính của xoang (phụ) (mũi) + nhiễm trùng mạn tính của xoang (phụ) (mũi) + nang mũi mạn tính của xoang (phụ) (mũi) Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm						J32									
4269	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.0	J320	Chronic maxillary sinusitis	Antritis (chronic) Maxillary sinusitis NOS	Viêm xoang hàm mạn tính (mạn tính) - Viêm xoang hàm không xác định																
4270	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.1	J321	Chronic frontal sinusitis	Frontal sinusitis NOS	Viêm xoang trán mạn tính	Viêm xoang trán không xác định															
4271	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.2	J322	Chronic ethmoidal sinusitis	Ethmoidal sinusitis NOS	Viêm xoang sàng mạn tính	Viêm xoang sàng không xác định															
4272	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.3	J323	Chronic sphenoidal sinusitis	Sphenoidal sinusitis NOS	Viêm xoang bướm mạn tính	Viêm xoang bướm mạn tính không xác định khác															
4273	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.4	J324	Chronic pansinusitis	Pansinusitis NOS	Viêm đa xoang mạn tính	Viêm toàn bộ xoang không xác															
4274	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.8	J328	Other chronic sinusitis	Sinusitis (chronic) involving more than one sinus but not pansinusitis	Viêm xoang mạn tính khác	Viêm xoang (mạn tính) ảnh hưởng đến nhiều hơn một xoang nhưng không phải đa															
4275	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.9	J329	Chronic sinusitis, unspecified	Sinusitis (chronic) NOS	Viêm xoang mạn tính, không xác định																
4276	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33	J33	Nasal polyp	Excl.: adenomatous polyps (D14.0)	Polyp mũi	Loại trừ: polyp dạng tuyến (D14.0)															
4277	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.0	J330	Polyp of nasal cavity	Polyp: choanal nasopharyngeal	Polyp khoang mũi	- Polyp: + cửa mũi sau + mũi họng															
4278	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.1	J331	Polypoid sinus degeneration	Woakes syndrome or ethmoiditis	Thoái hóa xoang dạng polyp	Hội chứng Woakes hoặc viêm xoang															
4279	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.8	J338	Other polyp of sinus	Polyp of sinus: accessory ethmoidal maxillary sphenoidal	Polyp khác của xoang	- Polyp của xoang: + phụ + sàng + hàm + bướm															
4280	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.9	J339	Nasal polyp, unspecified		Polyp mũi, không xác định																
4281	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34	J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Excl.: varicose ulcer of nasal septum (I86.8)	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	Loại trừ: loét giãn tĩnh mạch của vách mũi (I86.8)							J34								
4282	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34.0	J340	Abscess, furuncle and carbuncle of nose	Cellulitis of nose (septum) Necrosis of nose (septum) Ulceration of nose	Áp xe, nốt và/hoặc nốt tiền đình mũi	- Viêm mô tế bào của mũi (vách) - Hoại tử của mũi (vách) - Loét của mũi															

[illegible]

4297	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J37	Chronic laryngitis and laryngotracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc viêm thanh khí quản mạn tính	J37.1	J371	Chronic laryngotracheitis	Laryngitis, chronic, with tracheitis (chronic) Tracheitis, chronic, with laryngitis Excl.: laryngotracheitis: NOS (J04.2) acute (J04.2) tracheitis: NOS (J04.1) acute (J04.1) chronic (J42)	Viêm thanh khí quản mạn tính	- Viêm thanh quản mạn tính với viêm khí quản (mạn tính) - Viêm khí quản mạn tính với viêm thanh quản - Loại trừ: viêm thanh khí quản: + không phân loại mục khác (J04.2) + cấp tính (J04.2) - viêm khí quản: + không phân loại mục khác (J04.1) + cấp tính (J04.1) + mạn tính (J42)								
4298	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38	J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Excl.: laryngitis: obstructive (acute) (J05.0) ulcerative (J04.0) postprocedural subglottic stenosis (J95.5) stridor: congenital laryngeal NOS (P28.8) NOS (R06.1)	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	- Loại trừ: viêm thanh quản: + tắc nghẽn (cấp tính) (J05.0) + loét (J04.0) - hẹp dưới thanh môn sau thủ thuật (J95.5) - thở rít: + thanh quản bẩm sinh không xác định khác (P28.8) + không xác định khác (R06.1)				J38				
4299	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.0	J380	Paralysis of vocal cords and larynx	Laryngoplegia Paralysis of glottis	Liệt dây thanh âm và/hoặc thanh quản	- Liệt thanh quản - Liệt thanh môn								
4300	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.1	J381	Polyp of vocal cord and larynx	Excl.: adenomatous polyps (D14.1)	Polyp của dây thanh âm và/hoặc thanh quản	Loại trừ: polyp dạng tuyến (D14.1)								
4301	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.2	J382	Nodules of vocal cords	Chorditis (fibrinous)(nodosa)(tube rosa) Singer nodes Teacher nodes	Hạt xơ dây thanh	- Viêm dây thanh (hóa sợi) (dạng nốt) (dạng u) - Nốt của ca sĩ - Nốt của giáo viên								
4302	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.3	J383	Other diseases of vocal cords	Abscess of vocal cord(s) Cellulitis of vocal cord(s) Granuloma of vocal cord(s) Leukokeratosis of vocal cord(s) Leukoplakia of vocal cord(s)	Bệnh lý khác của dây thanh âm	- Áp xe (các) dây thanh âm - Viêm mô tế bào của (các) dây thanh âm - U hạt của (các) dây thanh âm - Màng dây sừng màu trắng của (các) dây thanh âm - Bạch sản [màng trắng] của (các)								
4303	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.4	J384	Oedema of larynx	Oedema (of): glottis subglottic supraglottic Excl.: laryngitis: acute obstructive [croup] (J05.0) oedematous (J04.0)	Phù thanh quản	- Phù (ở): + thanh môn + dưới thanh môn + trên thanh môn - Loại trừ: viêm thanh quản: + tắc cấp [viêm thanh khí quản cấp] (J05.0) + phù nề (J04.0)								
4304	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.5	J385	Laryngeal spasm	Laryngismus (stridulus)	Cơ thắt thanh quản	Cơ thắt thanh quản (cơ tiếng rít)								
4305	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classifed	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.6	J386	Stenosis of larynx		Hẹp thanh quản									

4306	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classfied	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.7	J387	Other diseases of larynx	Abscess of larynx Cellulitis of larynx Disease NOS of larynx Necrosis of larynx Pachyderma of larynx Perichondritis of larynx Ulcer of larynx	Bệnh khác của thanh quản	- Áp xe thanh quản - Viêm mô tế bào thanh quản - Bệnh thanh quản không xác định khác - Hoại tử thanh quản - Dây thanh quản - Viêm màng sụn									
4307	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39	J39	Other diseases of upper respiratory tract	Excl.: acute respiratory infection NOS (J22) acute respiratory infection NOS upper (J06.9) upper respiratory inflammation due to chemicals, gases, fumes or vapours	Bệnh khác của đường hô hấp trên	- Loại trừ: nhiễm trùng hô hấp cấp tính không xác định khác (J22) + nhiễm trùng hô hấp cấp tính không xác định khác ++ trên (J06.9) + viêm hô hấp trên do hóa chất, chất khí, khói hoặc					J39				
4308	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.0	J390	Retropharyngeal and parapharyngeal abscess	Periphararyngeal abscess Excl.: peritonsillar abscess (J36)	Áp xe sau họng và/hoặc áp xe cận họng	- Áp xe quanh họng - Loại trừ: áp xe quanh amydan (J36)									
4309	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.1	J391	Other abscess of pharynx	Cellulitis of pharynx Nasopharyngeal abscess	Áp xe khác của họng	- Viêm mô tế bào ở họng - Áp xe mũi họng									
4310	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.2	J392	Other diseases of pharynx	Cyst of pharynx or nasopharynx Oedema of pharynx or nasopharynx Excl.: pharyngitis: chronic (J31.2)	Bệnh khác của họng	- Nang họng hoặc mũi họng - Phù họng hoặc mũi họng - Loại trừ: viêm họng: + mạn tính (J31.2) + loét (J02.9)									
4311	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.3	J393	Upper respiratory tract hypersensitivity reaction, site unspecified		Phản ứng quá mẫn đường hô hấp trên, vị trí không xác định										
4312	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.8	J398	Other specified diseases of upper respiratory tract		Bệnh xác định khác của đường hô hấp trên										
4313	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.9	J399	Disease of upper respiratory tract, unspecified		Bệnh ở đường hô hấp trên, không xác định										
4314	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J40	Bronchitis, not specified as acute or chronic	Viêm phế quản, không xác định được là cấp tính hoặc mạn tính	J40	J40	Bronchitis, not specified as acute or chronic	Note: Bronchitis not specified as acute or chronic in those under 15 years of age can be assumed to be of acute nature and should be classified to J20.++ Ind.: Bronchitis: NOS catarrhal with tracheitis NOS Tracheobronchitis NOS Excl.: bronchitis: allergic NOS (J45.0) asthmatic NOS (J45.9) chemical (acute) (J68.0)	Viêm phế quản, không xác định được là cấp tính hoặc mạn tính	Lưu ý: Đối với trẻ em dưới 15 tuổi, viêm phế quản không xác định được là cấp hay mạn tính, được xem là cấp tính và phân loại ở J20.-. - Bao gồm: Viêm phế quản: ++ không xác định khác ++ tăng tiết ++ kèm viêm khí quản không xác định khác + Viêm khí phế quản không xác định khác - Loại trừ: viêm phế quản: ++ dị ứng không xác định khác (J45.0) ++ dạng hen phế quản không xác									
4315	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	J41	J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Excl.: chronic bronchitis: NOS (J42) obstructive (J44.-)	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	- Loại trừ: viêm phế quản mạn tính: ++ không xác định khác (J42) ++ tắc nghẽn (J44.-)					J41				
4316	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	J41.0	J410	Simple chronic bronchitis		Viêm phế quản mạn tính đơn thuần										
4317	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	J41.1	J411	Mucopurulent chronic bronchitis		Viêm phế quản mạn tính nhầy mủ										

4318	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhày mũi	J41.8	J418	Mixed simple and mucopurulent chronic bronchitis		Viêm phế quản mạn tính hỗn hợp (đơn thuần và nhày mũi)								
4319	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J42	Unspecified chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính không xác định	J42	J42	Unspecified chronic bronchitis	Ind.: Chronic: NOS tracheitis tracheobronchitis Excl.: chronic: asthmatic bronchitis (J44.-) bronchitis: simple and mucopurulent (J41.-) with airways obstruction (J44.-) emphysematous	Viêm phế quản mạn tính không xác định	- Bao gồm: Mạn tính: + viêm phế quản không xác định khác + viêm khí quản + viêm khí phế quản - Loại trừ: mạn tính: ++ viêm phế quản thể hen (J44.-) ++ viêm phế quản: +++ đơn thuần và nhày mũi (J41.-) +++ kèm tắc nghẽn đường thở (J44.-)							
4320	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43	J43	Emphysema	Excl.: emphysema: compensatory (J98.3) due to inhalation of chemicals, gases, fumes or vapours (J68.4) interstitial (J98.2) interstitial neonatal (P25.0) mediastinal (J98.2) surgical (subcutaneous) (T81.8) traumatic subcutaneous (T79.7) with chronic (obstructive) bronchitis (J44.-) emphysematous	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	- Loại trừ: khí phế thũng [khí thũng phổi]: + còn bù (J98.3) + do hít phải hóa chất, khí, khói và hơi (J68.4) + mô kẽ ở trẻ sơ sinh (P25.0) + tràn khí trung thất (J98.2) + tràn khí dưới da do phẫu thuật (T81.8) + tràn khí dưới da do chấn thương (T79.7) + kèm viêm phế quản (tắc nghẽn) mạn tính (J44.-) - viêm phế quản (tắc nghẽn) có tràn			J43				
4321	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.0	J430	MacLeod syndrome	Unilateral: emphysema transparency of lung	Hội chứng MacLeod	- Một bên: + khí phế thũng [khí thũng phổi] + phổi quá sáng							
4322	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.1	J431	Panlobular emphysema	Panacinar emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi] toàn tiểu thùy	Khí phế thũng [khí thũng phổi] toàn bộ tiểu thùy							
4323	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.2	J432	Centrilobular emphysema		Khí phế thũng [khí thũng phổi] trung tâm tiểu thùy								
4324	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.8	J438	Other emphysema		Khí phế thũng [khí thũng phổi] khác								
4325	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.9	J439	Emphysema, unspecified	Emphysema (lung)[pulmonary]: NOS bullous vesicular Emphysematous bleb	Khí phế thũng [khí thũng phổi], không xác định	- Khí phế thũng [khí thũng phổi] (thuộc phổi): + không xác định + kén khí + bóng khí - Khí phế thũng [khí thũng phổi]							

4326	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44	J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Ind.: chronic: bronchitis: asthmatic (obstructive) emphysematous with: airways obstruction emphysema obstructive: asthma bronchitis tracheobronchitis Excl.: asthma (J45.-) asthmatic bronchitis NOS (J45.9) bronchiectasis (J47) chronic: tracheitis (J42) tracheobronchitis (J42) emphysema (J43.-) lung diseases	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	- Bao gồm: mạn tính: + viêm phế quản: ++ dạng hen phế quản (tắc nghẽn) ++ khí phế thũng [khí thũng phổi] ++ kèm theo: +++ tắc nghẽn đường thở +++ tràn khí + Tắc nghẽn ++ hen phế quản [hen suyễn] [hen] ++ viêm phế quản ++ viêm khí phế quản - Loại trừ: hen phế quản [hen suyễn] [hen] (J45.-) + viêm phế quản dạng hen không xác định khác (J45.9) - giãn phế quản (J47) - mạn tính: + viêm khí quản (J42)			J44						
4327	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.0	J440	Chronic obstructive pulmonary disease with acute lower respiratory infection	Excl.: with influenza (J09-J11)	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính kèm nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính	Loại trừ: kèm theo cúm (J09-J11)									
4328	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.1	J441	Chronic obstructive pulmonary disease with acute exacerbation, unspecified		Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp, không xác định										
4329	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.8	J448	Other specified chronic obstructive pulmonary disease	Chronic bronchitis: asthmatic (obstructive) NOS emphysematous NOS obstructive NOS Excl.: with acute exacerbation (J44.1) with acute lower respiratory infection (J44.0)	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính xác định khác	- Viêm phế quản mạn tính: + dạng hen phế quản (tắc nghẽn) không xác định khác + khí phế thũng [khí thũng phổi] không xác định khác + tắc nghẽn không xác định khác - Loại trừ: kèm đợt cấp tính (J44.1) - với nhiễm trùng									
4330	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.9	J449	Chronic obstructive pulmonary disease, unspecified	Chronic obstructive: airway disease NOS lung disease NOS	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, không xác định	- Tắc nghẽn mạn tính: + bệnh đường thở không xác định khác									
4331	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45	J45	Asthma	Excl.: acute severe asthma (J46) chronic asthmatic (obstructive) bronchitis (J44.-) chronic obstructive asthma (J44.-) eosinophilic asthma (J82) lung diseases due to external agents (J60-J70) status asthmaticus (J46)	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	- Loại trừ: hen phế quản nặng cấp tính (J46) + viêm phế quản mạn tính (tắc nghẽn) thể hen (J44.-) + hen phế quản tắc nghẽn mạn tính (J44.-) + hen phế quản tăng bạch cầu ái toan (J82) + bệnh phổi do tác nhân bên ngoài (J60 -J70.-)			J45						

4332	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.0	J450	Predominantly allergic asthma	Allergic: bronchitis NOS rhinitis with asthma Atopic asthma Extrinsic allergic asthma Hay fever with asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen] chủ yếu do dị ứng	- Dị ứng: + viêm phế quản không xác định khác + viêm mũi kèm theo hen phế quản - Hen phế quản cơ địa - Hen phế quản dị ứng ngoại sinh - Sốt do dị ứng phản hoa [viêm]												
4333	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.1	J451	Nonallergic asthma	Idiosyncratic asthma Intrinsic nonallergic asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen] không dị ứng	- Hen phế quản đặc ứng - Hen phế quản nội sinh không dị ứng												
4334	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.8	J458	Mixed asthma	Combination of conditions listed in J45.0 and J45.1	Hen phế quản [hen suyễn] [hen] hỗn hợp	Phối hợp các bệnh lý liệt kê ở J45.0 và J45.1												
4335	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.9	J459	Asthma, unspecified	Asthmatic bronchitis NOS Late-onset asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen], không xác định	- Viêm phế quản dạng hen không xác định khác - Hen phế quản khởi phát muộn												
4336	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J46	Status asthmaticus	Cơn hen phế quản ác tính	J46	J46	Status asthmaticus	Ind.: Acute severe asthma	Cơn hen phế quản ác tính	Bao gồm: Hen phế quản nặng cấp tính												
4337	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J47	Bronchiectasis	Giãn phế quản	J47	J47	Bronchiectasis	Ind.: Bronchiolectasis Excl.: congenital bronchiectasis (Q33.4) tuberculous bronchiectasis (current disease) (A15-A16)	Giãn phế quản	- Bao gồm: Giãn tiểu phế quản - Loại trừ: giãn phế quản bẩm sinh (Q33.4) + giãn phế quản do lao (bệnh hiện tại) (A15- A16)												
4338	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J60	Coalworker pneumoconiosis	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp	J60	J60	Coalworker pneumoconiosis	Ind.: Anthracosilicosis Anthracosis Coalworker lung Excl.: with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp	- Bao gồm: nhiễm bụi than và bụi silic + Nhiễm bụi than + Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp - Loại trừ: kèm theo lao ở A15.- - A16.- (J65)												
4339	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J61	Pneumoconiosis due to asbestos and other mineral fibres	Bệnh bụi phổi amiăng và/hoặc sợi khoáng khác	J61	J61	Pneumoconiosis due to asbestos and other mineral fibres	Ind.: Asbestosis Excl.: pleural plaque with asbestosis (J92.0) with tuberculosis in A15- A16 (J65)	Bệnh bụi phổi amiăng và/hoặc sợi khoáng khác	- Bao gồm: Bệnh bụi phổi amiăng - Loại trừ: màng màng phổi với bụi phổi amiăng (J92.0) + kèm theo lao trong A15.- - A16.- (J65)								J62				
4340	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Bệnh bụi phổi silic	J62	J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Ind.: silicotic fibrosis (massive) of lung Excl.: pneumoconiosis with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi silic	- Bao gồm: xơ phổi (rộng) do bụi silic - Loại trừ: bệnh bụi phổi kèm theo bệnh lao trong A15.- - A16.- (J65)												
4341	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Bệnh bụi phổi silic	J62.0	J620	Pneumoconiosis due to talc dust		Bệnh bụi phổi talc													
4342	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Bệnh bụi phổi silic	J62.8	J628	Pneumoconiosis due to other dust containing silica	Silicosis NOS	Bệnh bụi phổi silic khác	Bệnh bụi phổi silic không xác định khác												
4343	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63	J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Excl.: with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	Loại trừ: kèm theo bệnh lao trong A15.- - A16.- (J65)							J63					
4344	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.0	J630	Aluminosis (of lung)		Nhiễm bụi nhôm (ở phổi)													
4345	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.1	J631	Bauxite fibrosis (of lung)		Bệnh xơ phổi do quặng bô-xít													
4346	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.2	J632	Berylliosis		Bệnh bụi phổi do beryllium													
4347	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.3	J633	Graphite fibrosis (of lung)		Bệnh xơ phổi do than chì													
4348	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.4	J634	Siderosis		Bệnh bụi phổi sắt													
4349	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.5	J635	Stannosis		Bệnh bụi phổi thiếc													
4350	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.8	J638	Pneumoconiosis due to other specified inorganic dusts		Bệnh phổi nghề nghiệp do bụi phổi vô cơ xác định khác													

4351	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J64	Unspecified pneumoconiosis	Bệnh bụi phổi không xác định	J64	J64	Unspecified pneumoconiosis	Excl.: with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi không xác định	Loại trừ: kèm theo bệnh lao trong A15.- A16.- (J65)														
4352	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J65	Pneumoconiosis associated with tuberculosis	Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao	J65	J65	Pneumoconiosis associated with tuberculosis	Ind.: Any condition in J60-J64 with tuberculosis, any type in A15-A16	Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao	Bao gồm: Bất kỳ bệnh lý nào trong J60 - J64 kèm bệnh lao, bất kỳ thể nào ở A15.- -														
4353	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66	J66	Airway disease due to specific organic dust	Excl.: bagassosis (J67.1) farmer lung (J67.0) hypersensitivity pneumonitis due to organic dust (J67.-) reactive airways dysfunction syndrome (J68.3)	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể	- Loại trừ: bụi phổi do bã mía (J67.1) + bệnh bụi phổi của người nông dân (J67.0) + viêm phổi tăng cảm do bụi hữu cơ (J67.-) + hội chứng rối loạn chức năng phản ứng của đường thở (J68.3)				J66										
4354	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.0	J660	Byssinosis	Airway disease due to cotton dust	Bệnh bụi phổi bông	Bệnh đường thở do bụi bông														
4355	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.1	J661	Flax-dresser disease		Bệnh phổi Flax-Dresser [bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính do hít phải hạt lanh chưa qua chế biến]															
4356	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.2	J662	Cannabinosis		Bệnh bụi phổi do hít phải bụi trong quá trình chế biến cây gai dầu															
4357	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.8	J668	Airway disease due to other specific organic dusts		Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác															
4358	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67	J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Ind.: allergic alveolitis and pneumonitis due to inhaled organic dust and particles of fungal, actinomycetic or other origin Excl.: pneumonitis due to inhalation of chemicals, gases,	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	- Bao gồm: viêm phế nang và viêm phổi dị ứng do hít bụi hữu cơ và bào tử nấm, actinomycetes hoặc có nguồn gốc khác - Loại trừ: viêm phổi do hít hóa				J67										
4359	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.0	J670	Farmer lung	Harvester lung Haymaker lung Mouldy hay disease	Bệnh phổi của người nông dân	- Bệnh phổi của người thu hoạch ngũ cốc - Bệnh phổi của người cắt cỏ - Bệnh dị ứng do cỏ khô bị mốc														
4360	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.1	J671	Bagassosis	Bagasse: disease pneumonitis	Bệnh phổi do bã mía	+ Bụi bã mía gây: + bệnh + viêm phổi														
4361	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.2	J672	Bird fancier lung	Budgerigar fancier disease or lung Pigeon fancier disease or lung	Bệnh phổi ở người nuôi chim	- Bệnh (phổi) của người nuôi chim vẹt đuôi dài ở Úc - Bệnh (phổi) của người nuôi chim bồ câu														
4362	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.3	J673	Suberosis	Corkhandler disease or lung Corkworker disease or lung	Bệnh phổi do xơ cây bần	- Bệnh phổi do xơ cây bần - Bệnh bụi phổi quá mẫn do tiếp xúc với bụi bần														
4363	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.4	J674	Maltworker lung	Alveolitis due to Aspergillus clavatus	Bệnh phổi của công nhân tiếp xúc với bào tử nấm từ mạch nha bị mốc	Viêm phế nang do nhiễm vi nấm Aspergillus														
4364	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.5	J675	Mushroom-worker lung		Bệnh bụi phổi của công nhân trồng nấm															
4365	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.6	J676	Maple-bark-stripper lung	Alveolitis due to Cryptostroma corticale Cryptostromosis	Bệnh bụi phổi của công nhân bóc vỏ cây thích [cây phong]	- Viêm phế nang do Cryptostroma corticale - Nhiễm Cryptostroma														
4366	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài									J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.7	J677	Air-conditioner and humidifier lung	Allergic alveolitis due to fungi, thermophilic actinomycetes and other organisms growing in ventilation [air-conditioning] systems	Bệnh phổi do máy làm ẩm và/hoặc máy điều hoà không khí	Viêm phế nang dị ứng do nấm, vi khuẩn actinomycetes ưa nhiệt và vi sinh vật khác phát triển trong hệ thống [điều hoà														

4367	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.8	J678	Hypersensitivity pneumonitis due to other organic dusts	Cheese-washer lung Coffee-worker lung Fishmeal-worker lung Furrier lung Sequoiosis	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ khác	- Bệnh phổi của công nhân tiếp xúc với pho mát bị mốc - Bệnh phổi của công nhân rang cà phê - Bệnh phổi của công nhân tiếp xúc với bột cá dành để nuôi động vật - Bệnh phổi của người tiếp xúc với lông động vật - Bệnh phổi do tiếp xúc với hạt mạt cưa																
4368	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.9	J679	Hypersensitivity pneumonitis due to unspecified organic dust	Allergic alveolitis (extrinsic) NOS Hypersensitivity pneumonitis NOS	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ không xác định	- Viêm phế nang dị ứng (ngoại sinh) không xác định khác - Viêm phổi tăng							J68									
4369	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68	J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên nhân							J68									
4370	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.0	J680	Bronchitis and pneumonitis due to chemicals, gases, fumes and vapours	Chemical bronchitis (acute)	Viêm phế quản và/hoặc viêm phổi do hóa chất, chất khí, khói và/hoặc hơi	Viêm phế quản do hóa chất (cấp tính)																
4371	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.1	J681	Pulmonary oedema due to chemicals, gases, fumes and vapours	Chemical pulmonary oedema (acute)	Phù phổi do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	Phù phổi do hóa chất (cấp tính)																
4372	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.2	J682	Upper respiratory inflammation due to chemicals, gases, fumes and vapours, not elsewhere classified		Viêm đường hô hấp trên do hóa chất, khí, khói và/hoặc chất bay hơi, không phân loại mục khác																	
4373	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.3	J683	Other acute and subacute respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours	Reactive airways dysfunction syndrome	Bệnh hô hấp cấp tính và/hoặc bán cấp tính khác do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	Hội chứng rối loạn chức năng phản ứng của đường dẫn khí																
4374	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.4	J684	Chronic respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours	Emphysema (diffuse)(chronic) due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours Obstructive bronchitis (chronic)(subacute) due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours Pulmonary fibrosis	Bệnh hô hấp mạn tính do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	- Khí phế thũng [khí thũng phổi] (làn tỏa) (mạn tính) do hít hóa chất, khí khói và hơi - Viêm tiểu phế quản tắc nghẽn (mạn tính) (bán cấp tính) do hít hóa chất, khí khói và hơi																
4375	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.8	J688	Other respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours		Bệnh hô hấp khác do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi																	
4376	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.9	J689	Unspecified respiratory condition due to chemicals, gases, fumes and vapours		Bệnh hô hấp không xác định do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi																	
4377	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài								J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69	J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause. Excl.: neonatal aspiration syndromes (P24.-)	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	- Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên nhân. - Loại trừ: hội chứng hít phải ở								J69								

4378	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69.0	J690	Pneumonitis due to food and vomit	Aspiration pneumonia (due to): NOS food (regurgitated) gastric secretions milk vomit Excl.: Mendelson syndrome (J95.4)	Viêm phổi hít phải thức ăn và/hoặc chất nôn	- Viêm phổi hít phải (do): + không xác định khác + thực phẩm (trào ngược) + chất tiết dạ dày + sữa + chất nôn - Loại trừ: hội									
4379	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69.1	J691	Pneumonitis due to oils and essences	Lipid pneumonia	Viêm phổi hít phải dầu và/hoặc hương liệu	Viêm phổi hít phải chất béo									
4380	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69.8	J698	Pneumonitis due to other solids and liquids	Pneumonitis due to aspiration of blood	Viêm phổi hít phải chất rắn và/hoặc chất lỏng khác	Viêm phổi hít phải máu									
4381	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70	J70	Respiratory conditions due to other external agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên				J70					
4382	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.0	J700	Acute pulmonary manifestations due to radiation	Radiation pneumonitis	Biểu hiện cấp tính ở phổi do xạ trị	Viêm phổi do xạ trị									
4383	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.1	J701	Chronic and other pulmonary manifestations due to radiation	Fibrosis of lung following radiation	Biểu hiện mạn tính và biểu hiện khác ở phổi do xạ trị	Xơ phổi do xạ trị									
4384	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.2	J702	Acute drug-induced interstitial lung disorders		Rối loạn phổi mô kẽ cấp tính do thuốc										
4385	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.3	J703	Chronic drug-induced interstitial lung disorders		Rối loạn phổi mô kẽ mạn tính do thuốc										
4386	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.4	J704	Drug-induced interstitial lung disorders, unspecified		Rối loạn phổi mô kẽ do thuốc, không xác định										
4387	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.8	J708	Respiratory conditions due to other specified external agents		Bệnh lý hô hấp do tác nhân bên ngoài xác định khác										
4388	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.9	J709	Respiratory conditions due to unspecified external agent		Bệnh lý hô hấp do tác nhân bên ngoài không xác định										
4389	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J80	Adult respiratory distress syndrome	Hội chứng suy hô hấp ở người lớn	J80	J80	Adult respiratory distress syndrome	Ind.: Adult hyaline membrane disease	Hội chứng suy hô hấp ở người lớn	Bao gồm: Bệnh màng trong ở người lớn									
4390	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J81	Pulmonary oedema	Phù phổi	J81	J81	Pulmonary oedema	Ind.: Acute oedema of lung Pulmonary congestion (passive) Excl.: hypostatic pneumonia (J18.2) pulmonary oedema: chemical (acute) (J68.1) due to external agents (J60-J70) with	Phù phổi	- Bao gồm: Phù phổi cấp - Xung huyết phổi (thụ động) - Loại trừ: viêm phổi do ứ đọng (J18.2) - phù phổi: + do hóa chất (cấp tính) (J68.1) + do tác nhân bên ngoài (J60-J70.-) + có bệnh tim không xác định									

4391	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J82	Pulmonary eosinophilia, not elsewhere classified	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, không phân loại mục khác	J82	J82	Pulmonary eosinophilia, not elsewhere classified	Ind.: Eosinophilic asthma Löffler pneumonia Tropical (pulmonary) eosinophilia NOS Excl.: due to: - aspergillosis (B44.-) - drugs (J70.2-J70.4) - specified parasitic infection (B50-B83) - systemic connective tissue disorders (M30-M36)	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, không phân loại mục khác	- Bao gồm: Hen phế quản với tăng bạch cầu ái toan - Viêm phổi Löffler (Bệnh phổi tăng bạch cầu eosin đơn thuần) - Tăng bạch cầu ái toan (ở phổi) nhiệt đới không xác định khác - Loại trừ: do: + nấm aspergillus (B44.-) + thuốc (J70.2-J70.4) + nhiễm ký sinh trùng đã được xác định (B50.- - B83.-) + rối loạn mô liên													
4392	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84	J84	Other interstitial pulmonary diseases	Excl.: drug-induced interstitial lung disorders (J70.2-J70.4) interstitial emphysema (J98.2) lung diseases due to external agents (J60-J70) lymphoid interstitial pneumonitis resulting from human immunodeficiency	Bệnh phổi mô kẽ khác	- Loại trừ: rối loạn phổi kẽ do thuốc (J70.2-J70.4) + khí phế thũng [khí thũng phổi] kẽ (J98.2) + bệnh phổi do các tác nhân bên ngoài (J60-J70.-) + viêm phổi kẽ thâm nhiễm lympho bào do bệnh virus gây suy							J84						
4393	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.0	J840	Alveolar and parietoalveolar conditions	Alveolar proteinosis Pulmonary alveolar microlithiasis	Bệnh lý phế nang và/hoặc thành phế nang	- Tích tụ protein ở phế nang - Sạn [sỏi nhỏ] ở phế nang phổi													
4394	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.1	J841	Other interstitial pulmonary diseases with fibrosis	Diffuse pulmonary fibrosis Fibrosing alveolitis (cryptogenic) Hamman-Rich syndrome Idiopathic pulmonary fibrosis Usual interstitial pneumonia Excl.: pulmonary fibrosis (chronic): - due to inhalation of chemicals, gases,	Bệnh phổi mô kẽ khác kèm xơ phổi	- Xơ phổi lan tỏa - Viêm phế nang xơ hóa (không rõ nguồn gốc) - Hội chứng Hamman-Rich - Xơ phổi vô căn - Viêm phổi mô kẽ thông thường - Loại trừ: xơ phổi (mạn tính): + do hít phải hóa chất, khí, khói và hơi (J68.4) + sau phóng xạ													
4395	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.8	J848	Other specified interstitial pulmonary diseases		Bệnh phổi mô kẽ xác định khác														
4396	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.9	J849	Interstitial pulmonary disease, unspecified	Interstitial pneumonia NOS	Bệnh phổi mô kẽ, không xác định	Bệnh phổi mô kẽ không xác định khác													
4397	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85	J85	Abscess of lung and mediastinum		Áp xe phổi và/hoặc trung thất			J85											
4398	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.0	J850	Gangrene and necrosis of lung		Hoại thư và/hoặc hoại tử ở phổi														
4399	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory tract	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.1	J851	Abscess of lung with pneumonia	Excl.: with pneumonia due to specified organism (J09-J16)	Áp xe phổi kèm viêm phổi	Loại trừ: kèm viêm phổi do vi sinh vật được xác định (J09-J16.-)													
4400	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.2	J852	Abscess of lung without pneumonia	Abscess of lung NOS	Áp xe phổi không kèm viêm phổi	Áp xe phổi không xác định khác													
4401	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.3	J853	Abscess of mediastinum		Áp xe trung thất														

4402	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory tract	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J86	Pyothorax	Viêm mủ lồng ngực	J86	J86	Pyothorax	Ind.: abscess of: pleura thorax empyema pyopneumothorax Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: due to tuberculosis (A15-A16)	Viêm mủ lồng ngực	- Bao gồm: áp xe ở: ++ màng phổi ++ ngực + viêm mủ màng phổi + tràn mủ khí màng phổi Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: nguyên nhân do bệnh lao				J86						
4403	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J86	Pyothorax	Viêm mủ lồng ngực	J86.0	J860	Pyothorax with fistula		Viêm mủ lồng ngực có lỗ rò											
4404	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nang mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J86	Pyothorax	Viêm mủ lồng ngực	J86.9	J869	Pyothorax without fistula		Viêm mủ lồng ngực không có lỗ rò											
4405	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J90	Pleural effusion, not elsewhere classified	Tràn dịch màng phổi, không phân loại mục khác	J90	J90	Pleural effusion, not elsewhere classified	Ind.: Pleurisy with effusion Excl.: chyloous (pleural) effusion (J94.0) pleurisy NOS (R09.1) tuberculous (A15-A16)	Tràn dịch màng phổi, không phân loại mục khác	- Bao gồm: Viêm màng phổi có tràn dịch - Loại trừ: tràn đường chấp màng phổi (J94.0) + viêm màng phổi không xác định khác (R09.1) + do bệnh lao (A15.- - A16.-)										
4406	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J91*	Pleural effusion in conditions classified elsewhere	Tràn dịch màng phổi do bệnh phân loại mục khác	J91*	J91	Pleural effusion in conditions classified elsewhere		Tràn dịch màng phổi do bệnh phân loại mục khác	J91*										
4407	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J92	Pleural plaque	Màng xơ cứng màng phổi	J92	J92	Pleural plaque	Ind.: pleural thickening	Màng xơ cứng màng phổi	Bao gồm: dày màng phổi				J92						
4408	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J92	Pleural plaque	Màng xơ cứng màng phổi	J92.0	J920	Pleural plaque with presence of asbestos		Màng xơ cứng màng phổi có amiăng											
4409	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J92	Pleural plaque	Màng xơ cứng màng phổi	J92.9	J929	Pleural plaque without asbestos	Pleural plaque NOS	Màng xơ cứng màng phổi không có amiăng	Màng xơ cứng màng phổi không xác định khác										
4410	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93	J93	Pneumothorax	Excl.: pneumothorax: congenital or perinatal (P25.1) traumatic (S27.0) tuberculous (current disease) (A15-A16) pyopneumothorax (J86.-)	Tràn khí màng phổi	- Loại trừ: tràn khí màng phổi: ++ bẩm sinh hoặc chu sinh (P25.1) ++ do chấn thương (S27.0-) ++ do lao (đang mắc bệnh) (A15.- - A16.-) + tràn mủ khí				J93						
4411	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.0	J930	Spontaneous tension pneumothorax		Tràn khí màng phổi áp lực tự phát											
4412	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.1	J931	Other spontaneous pneumothorax		Tràn khí màng phổi tự phát khác											
4413	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.8	J938	Other pneumothorax		Tràn khí màng phổi khác											
4414	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.9	J939	Pneumothorax, unspecified		Tràn khí màng phổi, không xác định											
4415	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94	J94	Other pleural conditions	Excl.: pleurisy NOS (R09.1) traumatic: haemopneumothorax (S27.2) haemothorax (S27.1) tuberculous pleural conditions (current disease) (A15-A16)	Bệnh màng phổi khác	- Loại trừ: viêm màng phổi không xác định khác (R09.1) + do chấn thương: ++ tràn khí, tràn máu màng phổi (S27.2-) ++ tràn máu màng phổi (S27.1-) + tràn dịch màng phổi do lao (đang mắc bệnh) (A15.- -				J94						
4416	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.0	J940	Chylous effusion	Chyliform effusion	Tràn dịch đường chấp	Tràn dịch đường chấp										
4417	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.1	J941	Fibrothorax		Xơ hóa màng phổi											
4418	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.2	J942	Haemothorax	Haemopneumothorax	Tràn máu màng phổi	Tràn máu và khí màng phổi										
4419	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.8	J948	Other specified pleural conditions	Hydrothorax	Bệnh màng phổi xác định khác	Tràn dịch ngực (tích dịch màng)										
4420	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.9	J949	Pleural condition, unspecified		Bệnh màng phổi, không xác định											

				X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp		J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

4433	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.01	J9601	Acute respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip II [tăng CO2 máu]											
4434	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.09	J9609	Acute respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip không xác định											
4435	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.1	J961	Chronic respiratory failure		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính								J96.1			
4436	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.10	J9610	Chronic respiratory failure, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip I [giảm oxy máu]											
4437	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.11	J9611	Chronic respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip II [tăng CO2 máu]											
4438	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.19	J9619	Chronic respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip không xác định											
4439	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.9	J969	Respiratory failure, unspecified		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định								J96.9			
4440	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.90	J9690	Respiratory failure, unspecified, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, tip I [giảm oxy máu]											
4441	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.91	J9691	Respiratory failure, unspecified, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, tip II [tăng CO2 máu]											
4442	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.99	J9699	Respiratory failure, unspecified, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, tip không xác định											
4443	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98	J98	Other respiratory disorders	Excl.: apnoea: NOS (R06.8) newborn (P28.4) sleep (G47.3)	Rối loạn hô hấp khác	- Loại trừ: ngưng thở: ++ không xác định khác (R06.8) ++ trẻ sơ sinh (P28.4) ++ khi ngủ (G47.3)					J98					
4444	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.0	J980	Diseases of bronchus, not elsewhere classified	Broncholithiasis Calcification of bronchus Stenosis of bronchus Ulcer of bronchus Tracheobronchial: collapse	Bệnh phế quản, không phân loại mục khác	- Sỏi phế quản - Vôi hóa phế quản - Hẹp phế quản - Loét phế quản - Khí phế quản: + xẹp + rối loạn vận động										
4445	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.1	J981	Pulmonary collapse	Atelectasis Collapse of lung Excl.: atelectasis (of): newborn (P28.0-P28.1) tuberculous (current disease) (A15-A16)	Xẹp phổi	- Xẹp phế nang - Xẹp phổi - Loại trừ: xẹp phổi (phế nang): ++ ở trẻ sơ sinh (P28.0-P28.1) ++ do lao (đang mắc bệnh) (A15.-										
4446	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.2	J982	Interstitial emphysema	Mediastinal emphysema Excl.: khí phế thũng: NOS (J43.9) in fetus and newborn (P25.0) surgical (subcutaneous) (T81.8) traumatic subcutaneous (T79.7)	Giãn phế nang mô kẽ	- Khí phế thũng [khí thũng phổi] trung thất - Loại trừ: tràn khí: ++ không xác định khác (J43.9) ++ ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh (P25.0) ++ do phẫu thuật (dưới da) (T81.8) ++ dưới da do chấn thương										
4447	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.3	J983	Compensatory emphysema		Giãn phế nang còn bù											
4448	X		J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.4	J984	Other disorders of lung	Calcification of lung Cystic lung disease (acquired) lung disease NOS Pulmolithiasis	Rối loạn khác của phổi	- Vôi hóa phổi - Kén khí phổi (mắc phải) - Bệnh phổi không xác định khác - Sỏi ở phổi										

4449	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.5	J985	Diseases of mediastinum, not elsewhere classified	Fibrosis of mediastinum Hernia of mediastinum Retraction of mediastinum Mediastinitis Excl.: abscess of	Bệnh của trung thất, không phân loại mục khác	- Xơ hóa trung thất - Thoát vị trung thất - Co rút trung thất - Viêm trung thất - Loại trừ: Áp xe										
4450	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.6	J986	Disorders of diaphragm	Diaphragmatitis Paralysis of diaphragm Relaxation of diaphragm Excl.: congenital malformation of diaphragm NEC (Q79.1) diaphragmatic hernia (K44.-) diaphragmatic hernia	Rối loạn cơ hoành	- Viêm cơ hoành - Liệt cơ hoành - Giãn cơ hoành - Loại trừ: dị dạng bẩm sinh của cơ hoành không phân loại mục khác (Q79.1) + thoát vị cơ hoành (K44.-) + thoát vị cơ										
4451	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.7	J987	Respiratory infections, not elsewhere classified	Respiratory (tract) infections not specified as acute, chronic, lower, or upper	Nhiễm trùng hô hấp, không phân loại mục khác	Nhiễm trùng (đường) hô hấp không xác định cấp tính hay mạn tính, trên hay dưới										
4452	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.8	J988	Other specified respiratory disorders		Rối loạn hô hấp xác định khác											
4453	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.9	J989	Respiratory disorder, unspecified	Respiratory disease (chronic) NOS	Rối loạn hô hấp, không xác định	Bệnh hô hấp (mạn tính) không xác định khác										
4454	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99*	J99	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác		J99*		J99*							
4455	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99.0*	J990	Rheumatoid lung disease (M05.1*)		Bệnh phổi dạng thấp (M05.1*)		J99.0*									
4456	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99.1*	J991	Respiratory disorders in other diffuse connective tissue disorders	Respiratory disorders in: dermatomyositis (M33.0-M33.1*) granulomatosis with polyangiitis (M31.3*) polymyositis (M33.2*) sica syndrome [Sjögren] (M35.0*) systemic: lupus erythematosus (M32.1*) sclerosis	Rối loạn hô hấp do bệnh mô liên kết lan tỏa khác	- Bệnh hô hấp do: + viêm đa cơ và đa (M33.0-M33.1*) + viêm đa u hạt kèm viêm đa mạch (M31.3*) + viêm đa cơ (M33.2*) + hội chứng khô [Sjögren] (M35.0*) + hệ thống: ++ lupus ban đỏ (M32.1*) ++ xơ cứng bì (M34.8*) + bệnh u hạt Wegener (M31.3*)	J99.1*									
4457	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp								J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99.8*	J998	Respiratory disorders in other diseases classified elsewhere	Respiratory disorders in: amoebiasis (A06.5*) ankylosing spondylitis (M45*) cryoglobulinaemia (D89.1*) sporotrichosis	Rối loạn hô hấp do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh lý hô hấp do: + nhiễm a-míp (A06.5*) + viêm cột sống dính khớp (M45.-*) + chứng cryoglobulin huyết (D89.1*) + bệnh nấm sporotrichum	J99.8*									
4458	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00	K00	Disorders of tooth development and eruption	Excl.: embedded and impacted teeth (K01.-)	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	Loại trừ: răng mọc kẹt và/hoặc răng ngầm (K01.-)			K00							
4459	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.0	K000	Anodontia	Hypodontia Oligodontia	Tật không răng bẩm sinh	- Chứng thiếu ít răng [thiếu từ 1 đến 5 răng] - Chứng thiếu nhiều răng [thiếu từ 6 răng trở lên]										
4460	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.1	K001	Supernumerary teeth	Distomolar Fourth molar Mesiodens Paramolar Supplementary teeth	Răng thừa	- Răng cối xa - Răng cối thứ tư - Răng kẻ giữa - Răng cối thừa - Răng bù trừ [răng dự]										

4472	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02	K02	Dental caries		Sâu răng							K02				
4473	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.0	K020	Caries limited to enamel	White spot lesions [initial caries]	Sầu men răng	Tổn thương đốm trắng [sầu mối chấm]										
4474	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.1	K021	Caries of dentine		Sầu ngà răng											
4475	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.2	K022	Caries of cementum		Sầu xi măng răng											
4476	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.3	K023	Arrested dental caries		Sâu răng ngưng tiến triển											
4477	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.4	K024	Odontodasia	Infantile melanodontia Melanodontodasia	Hủy khoáng mô cứng nhiều răng	- Răng đen ở trẻ nhỏ - Hủy răng đen										
4478	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.5	K025	Caries with pulp exposure		Sầu răng có hở tủy											
4479	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.8	K028	Other dental caries		Sầu răng khác											
4480	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K02	Dental caries	Sâu răng	K02.9	K029	Dental caries, unspecified		Sâu răng, không xác định											
4481	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03	K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Exd.: bruxism (F45.8) dental caries (K02.-) teeth-grinding NOS (F45.8)	Bệnh mô cứng khác của răng	- Loại trừ: chứng nghiến răng đêm (F45.8) + sâu răng (K02.-) + nghiền răng không xác định					K03					
4482	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.0	K030	Excessive attrition of teeth	Wear: approximal of occlusal of teeth	Mòn răng quá mức	- Mòn: + mất tiếp cận của răng + mặt nhai của										
4483	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.1	K031	Abrasion of teeth	Abrasion: dentifrice of teeth habitual of teeth occupational of teeth ritual of teeth traditional of teeth Wedge defect NOS of teeth	Mòn răng cơ học	- Mòn răng cơ học do tác nhân của vật bên ngoài: + bột đánh răng + thói quen + nghề nghiệp + tập tục, nghi lễ + truyền thống - Di tật hình chêm không xác định										
4484	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.2	K032	Erosion of teeth	Erosion of teeth: NOS due to: diet drugs and medicaments persistent vomiting idiopathic occupational	Mòn răng hóa học	- Mòn răng do tác động hóa học + không xác định khác + do: ++ chế độ ăn uống ++ được chất và thuốc điều trị ++ di truyền diên + không rõ nguyên nhân										
4485	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.3	K033	Pathological resorption of teeth	Internal granuloma of pulp Resorption of teeth	Tiểu răng bệnh lý	- U hạt nội tủy - Tiểu răng (bên ngoài)										
4486	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.4	K034	Hypercementosis	Cementation hyperplasia	Quá sản xi măng răng	Quá sản chất tạo răng										
4487	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.5	K035	Ankylosis of teeth		Dính khớp răng											
4488	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.6	K036	Deposits [accretions] on teeth	Dental calculus: subgingival supragingival Deposits [accretions] on teeth: betel black green materia alba orange tobacco Staining of teeth: NOS extrinsic NOS	Cao răng	- Đong vôi ở răng: + dưới lợi [nướu] + trên lợi [nướu] - Cặn lắng [tăng tích tụ] trên răng: + màu nâu không + màu đen + màu xanh + bura răng + vàng chanh + thuốc lá - Nhuộm màu răng: + không xác định khác + ngoại sinh không										
4489	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.7	K037	Posteruptive colour changes of dental hard tissues	Exd.: deposits [accretions] on teeth (K03.6)	Đổi màu mô cứng sau mọc răng	Loại trừ: cặn lắng [tăng tích tụ] trên răng (K03.6)										

[illegible]

[illegible]

4518	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.0	K070	Major anomalies of jaw size	Hyperplasia, hypoplasia: mandibular maxillary Macrogathism (mandibular)(maxillary) Micrognathism (mandibular)(maxillary) Excl.: acromegaly (E22.0) Robin syndrome	Bất thường lớn về kích thước xương hàm	- Tăng sản, thiếu sản: + xương hàm dưới + xương hàm trên - Tật hàm to (hàm dưới) (hàm trên) - Tật hàm nhỏ (hàm dưới) (hàm trên) - Loại trừ: bệnh to đầu chi (E22.0)						
4519	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.1	K071	Anomalies of jaw-cranial base relationship	Asymmetry of jaw Prognathism (mandibular)(maxillary) Retrognathism (mandibular)(maxillary)	Bất thường tương quan sọ mặt	- Bất đối xứng xương hàm - Hàm nhỏ ra (hàm dưới) (hàm trên) - Hàm thụt vào (hàm dưới) (hàm trên)						
4520	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.2	K072	Anomalies of dental arch relationship	Crossbite (anterior)(posterior) Disto-occlusion Mesio-occlusion Midline deviation of dental arch Openbite (anterior)(posterior) Overbite (excessive): deep horizontal vertical Overjet Posterior lingual occlusion of mandibular teeth	Bất thường tương quan cung răng	- Răng cắn chéo (trước) (sau) - Xa khớp cắn - Mismatch phía gần - Lệch cung răng trục giữa - Răng cắn hở (trước) (sau) - Răng hở [khớp cắn sâu] (quá mức): + sâu + ngang + dọc - Răng hở [cắn chia - overjet] - Khớp cắn sau của						
4521	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.3	K073	Anomalies of tooth position	Crowding of tooth or teeth Diastema of tooth or teeth Displacement of tooth or teeth Rotation of tooth or teeth Spacing, abnormal of tooth or teeth Transposition of tooth or teeth Impacted or embedded teeth with abnormal position of such teeth or adjacent teeth Excl.: embedded and impacted teeth without abnormal position (K01.-)	Bất thường vị trí răng mặt	- Răng chen chúc của một hoặc nhiều răng - Khe hở răng của một hoặc nhiều răng - Dịch chuyển một hoặc nhiều răng - Xoay một hoặc nhiều răng - Khoảng hở rộng giữa các răng, bất thường của một hoặc nhiều răng - Chuyển vị một hoặc nhiều răng - Xỏ hoặc gán chêm răng với tư thế bất thường - Loại trừ: răng ngầm và/hoặc						
4522	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.4	K074	Malocclusion, unspecified		Khớp cắn lệch, không xác định							
4523	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.5	K075	Dentofacial functional abnormalities	Abnormal jaw closure Malocclusion due to: abnormal swallowing mouth breathing tongue, lip or finger habits Excl.: bruxism (F45.8) teeth-grinding NOS (F45.8)	Bất thường chức năng răng mặt	- Đóng hàm bất thường - Khớp cắn lệch do: + Nuốt bất thường + Thở đường miệng + Thói quen của lưỡi, môi hoặc ngón tay - Loại trừ: nghiến răng (F45.8) + nghiến mài răng						
4524	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.6	K076	Temporomandibular joint disorders	Costen complex or syndrome Derangement of temporomandibular joint Snapping jaw Temporomandibular joint-pain-dysfunction syndrome Excl.: current temporomandibular joint: dislocation (S03.0)	Loạn năng khớp thái dương hàm	- Hội chứng hoặc phức hợp Costen - Lệch khớp thái dương - hàm dưới - Hàm lao xao - Hội chứng rối loạn chức năng đau khớp thái dương - hàm dưới - Loại trừ: khớp thái dương - hàm dưới di động: + trật khớp (S03.0) + căng cơ (S03.4)						

4525	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.8	K078	Other dentofacial anomalies			Bất thường răng mặt khác									
4526	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.9	K079	Dentofacial anomaly, unspecified			Bất thường răng mặt, không xác định									
4527	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08	K08	Other disorders of teeth and supporting structures			Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ							K08		
4528	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.0	K080	Exfoliation of teeth due to systemic causes			Bong tróc răng do nguyên nhân hệ thống									
4529	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.1	K081	Loss of teeth due to accident, extraction or local periodontal disease			Mất răng do tai nạn, do nhổ răng hoặc do bệnh nha chu khu trú									
4530	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.2	K082	Atrophy of edentulous alveolar ridge			Teo sống hàm đã mất răng									
4531	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.3	K083	Retained dental root			Chấn răng còn sót									
4532	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.8	K088	Other specified disorders of teeth and supporting structures	Alveolar (process) defect Enlargement of alveolar ridge NOS Irregular alveolar process Toothache NOS	Rối loạn xác định khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	- Khe hở xương ổ răng (tiến triển) - Sưng sống hàm không xác định khác - Phát triển ổ răng bất thường - Đau răng không									
4533	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.9	K089	Disorder of teeth and supporting structures, unspecified			Rối loạn của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ, không xác định									
4534	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09	K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Ind.: lesions showing histological features both of aneurysmal cyst and of another fibro-osseous lesion Excl.: radicular cyst (K04.8)	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	- Bao gồm: các tổn thương có đặc tính mô học của cả nang phình mạch và các tổn xương xơ - xương hóa khác - Loại trừ: nang							K09		
4535	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.0	K090	Developmental odontogenic cysts	Cyst: dentigerous eruption follicular gingival lateral periodontal	Nang nguồn gốc răng	- Nang: + răng + mọc răng + có nang + lợi [nướu] + quanh răng bên + nguyên thủy									
4536	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.1	K091	Developmental [nonodontogenic] cysts of oral region	Cyst (off): nasolabial [nasoloveolar] nasopalatine duct [incisive canal]	Nang vùng miệng không có nguồn gốc răng	- Nang (cửa): + mũi môi [mũi ổ răng] + ống khẩu cái [vòm miệng] - mũi [ống răng cửa]									
4537	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.2	K092	Other cysts of jaw	Cyst of jaw: NOS aneurysmal haemorrhagic traumatic Excl.: latent bone cyst of jaw (K10.0) Stafne cyst (K10.0)	Nang khác của xương hàm	- Nang xương hàm: + không xác định khác + do phình mạch + do xuất huyết + do chấn thương - Loại trừ: nang xương hàm ẩn (K10.0)									
4538	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.8	K098	Other cysts of oral region, not elsewhere classified	Dermoid cyst of mouth Epidermoid cyst of mouth Lymphoepithelial cyst of mouth Epstein pearl	Nang khác ở vùng miệng, không phân loại mục khác	- Nang dạng bì của miệng - Nang biểu bì của miệng - Nang biểu mô lympho của miệng - Bệnh hạt kê bẩm sinh									
4539	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.9	K099	Cyst of oral region, unspecified			Nang của vùng miệng, không xác định									
4540	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm												K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10	K10	Other diseases of jaws			Bệnh khác của xương hàm									

4541	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm											K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.0	K100	Developmental disorders of jaws	Latent bone cyst of jaw Stafne cyst Torus: mandibularis palatinus	Rối loạn phát triển của xương hàm	- Nang xương hàm tiềm ẩn - Nang Stafne - Lồi xương hàm Torus: + hàm dưới + khẩu cái [vòm miệng]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
4542	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm											K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.1	K101	Giant cell granuloma, central	Giant cell granuloma NOS Excl.: peripheral giant cell granuloma (K06.8)	U hạt tế bào khổng lồ, trung tâm	- U hạt tế bào khổng lồ khổng lồ khổng xác định khác - Loại trừ: u hạt tế bào khổng lồ ngoại biên (K06.8)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
4543	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm											K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.2	K102	Inflammatory conditions of jaws	Osteitis of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Osteomyelitis (neonatal) of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Osteonecrosis (drug-induced)(radiation-induced) of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Osteo(radio)necrosis of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Periostitis of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Sequestrum of jaw bone Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify radiation, if radiation-	Tình trạng viêm của xương hàm	- Viêm xương hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Viêm xương tủy (sơ sinh) hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - U xương (do thuốc) (do bức xạ) ở hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Hoại tử xương hàm (vô tuyến) của hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Viêm màng cứng hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Mảnh xương chết của xương hàm Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
4544	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm											K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.3	K103	Alveolitis of jaws Dry socket	Viêm ổ răng của xương hàm	- Viêm xương ổ răng - Khô ổ răng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
4545	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm											K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.8	K108	Other specified diseases of jaws Cherubism of jaw Exostosis of jaw Fibrous dysplasia of jaw Unilateral condylar hyperplasia hypoplasia	Bệnh xác định khác của xương hàm	- Loạn sản xương hàm - Lồi xương hàm - Loạn sản xương hàm - Lồi cầu một bên: + tăng sản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
4546	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm											K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.9	K109	Disease of jaws, unspecified		Bệnh của xương hàm, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
4547	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm											K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11	K11	Diseases of salivary glands		Bệnh tuyến nước bọt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

4555	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.7	K117	Disturbances of salivary secretion	Hypoptyalism Ptyalism Xerostomia Excl.: dry mouth NOS (R68.2)	Rối loạn tiết nước bọt	- Giảm tiết nước bọt - Tăng tiết nước bọt - Khô miệng - Loại trừ: khô							
4556	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.8	K118	Other diseases of salivary glands	Benign lymphoepithelial lesion of salivary gland Mikulicz disease Necrotizing sialometaplasia Sialiectasia Stenosis of salivary duct Stricture of salivary duct Excl.: sicca syndrome	Bệnh khác của tuyến nước bọt	- Tổn thương biểu mô lympho lành tính của tuyến nước bọt - Bệnh Mikulicz - Loạn sản tuyến nước bọt hoại tử - Giãn tuyến nước bọt - Hẹp ống nước bọt - Nghẽn ống nước bọt							
4557	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.9	K119	Disease of salivary gland, unspecified	Sialoadenopathy NOS	Bệnh của tuyến nước bọt, không xác định	Viêm tuyến nước bọt không xác định khác							
4558	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12	K12	Stomatitis and related lesions	Excl.: cancrum oris (A69.0) cheilitis (K13.0) gangrenous stomatitis (A69.0) herpesviral [herpes simplex] gingivostomatitis (B00.2) noma (A69.0)	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	- Loại trừ: viêm miệng hoại thư (A69.0) + viêm môi (K13.0) + viêm miệng hoại thư (A69.0) + do herpes [herpes simplex] + Viêm lợi và miệng (B00.2) + Cam tẩu mã thườn cam thầu				K12			
4559	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.0	K120	Recurrent oral aphthae	Aphthous stomatitis (major)(minor) Bednar aphthae Periadenitis mucosa necrotica recurrens Recurrent aphthous ulcer Stomatitis herpetiformis	Loét miệng tái phát	- Viêm loét miệng áp tơ [aphthous] (lớn) (nhỏ) - Loét Bedanar - Viêm quanh hạch hoại tử niêm mạc tái phát - Loét áp tơ tái phát - Viêm miệng dạng							
4560	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.1	K121	Other forms of stomatitis	Stomatitis: NOS denture ulcerative vesicular	Trạng thái khác của viêm miệng	Viêm miệng: + không xác định khác + do răng giả + loét							
4561	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.2	K122	Cellulitis and abscess of mouth	Cellulitis of mouth (floor) Submandibular abscess Excl.: abscess (of), periapical (K04.6-K04.7) periodontal (K05.2) peritonsillar (J36) salivary	Viêm mô tế bào và/hoặc áp xe của miệng	- Viêm mô tế bào ở miệng (sản miệng) - Áp xe hàm dưới - Loại trừ: áp xe (của): + quanh chóp răng (K04.6-K04.7) + quanh răng (K05.2) + quanh amydan							
4562	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.3	K123	Oral mucositis (ulcerative)	Mucositis(oral) (oropharyngeal): NOS drug-induced radiation induced viral Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify external agent Excl.: mucositis (ulcerative) of gastrointestinal tract (except oral cavity and oropharynx) (K92.8)	Viêm niêm mạc miệng (loét)	Viêm niêm mạc (miệng) (miệng - hầu): + không xác định khác + do thuốc + do tia xạ + do virus Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân bên ngoài. Loại trừ: viêm niêm mạc miệng							

4563	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13	K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Ind.: epithelial disturbances of tongue Excl.: certain disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge (K05-K06) cysts of oral region (K09.-) diseases of tongue (K14.-) stomatitis and related lesions (K12.-)	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	- Bao gồm: Rối loạn biểu mô của lưỡi - Loại trừ: một số rối loạn của lợi (nướu) và/hoặc sống hàm đã mất răng (K05-K06) + nang vùng miệng (K09.-) + bệnh của lưỡi (K14.-) + viêm miệng và/hoặc các tổn				K13					
4564	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.0	K130	Diseases of lips	Chellitis: NOS angular exfoliative glandular Chellodynia Chellosis Perlèche NEC Excl.: ariboflavinosis (E53.0) chellitis due to radiation-related disorders (L55-L59) perlèche due to: candidiasis (B37.8) riboflavin deficiency (E53.0)	Bệnh của môi	- Viêm môi: + không xác định khác + mép + tróc + tuyến - Đau môi - Nứt môi - Chỗ mép không phân loại mục khác - Loại trừ: thiếu vitamin B2 [riboflavin] (E53.0) - viêm môi do các rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55.- - L59.-) + chốc mép do: + bệnh nhiễm nấm candida (B37.8) + thiếu vitamin B2 [riboflavin] (E53.0)									
4565	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.1	K131	Cheek and lip biting		Tật cắn môi và/hoặc tật cắn má										
4566	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.2	K132	Leukoplakia and other disturbances of oral epithelium, including tongue Leukoedema of oral epithelium, including tongue Leukokeratosis nicotina palati Smoker palate Excl.: hairy leukoplakia (K13.3)	Bạch sản [mảng trắng] và/hoặc thay đổi của niêm mạc miệng, bao gồm cả lưỡi	- Hồng sản thượng bì miệng, bao gồm lưỡi - Phù trắng thượng bì miệng, bao gồm lưỡi - Bạch sản sừng hóa do thuốc lá ở vòm miệng - Vòm miệng của người hút thuốc - Loại trừ: bạch sản dạng tóc ở										
4567	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.3	K133	Hairy leukoplakia		Bạch sản dạng tóc ở miệng										
4568	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.4	K134	Granuloma and granuloma-like lesions of oral mucosa Granuloma pyogenicum of oral mucosa Verrucous xanthoma of oral mucosa	U hạt và/hoặc tổn thương dạng u hạt của niêm mạc miệng	- U hạt nhiễm bạch cầu ái toan của niêm mạc miệng - U hạt sinh mủ của niêm mạc miệng - U dạng mụn cơm										
4569	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.5	K135	Oral submucous fibrosis	Submucous fibrosis of tongue	Xơ hóa dưới niêm mạc miệng	Xơ hóa dưới niêm mạc lưỡi									
4570	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.6	K136	Irritative hyperplasia of oral mucosa	Excl.: irritative hyperplasia of edentulous ridge [denture hyperplasia] (K06.2)	Tăng sản do kích thích của niêm mạc miệng	Loại trừ: tăng sản do kích thích sống hàm đã mất răng [tăng sản do răng giả] (K06.2)									
4571	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.7	K137	Other and unspecified lesions of oral mucosa	Focal oral mucinosis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của niêm mạc miệng	Bệnh viêm niêm mạc miệng khu trú									

4572	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14	K14	Diseases of tongue	Excl.: erythroplakia of tongue (K13.2) focal epithelial hyperplasia of tongue (K13.2) leukoedema of tongue (K13.2) leukoplakia of tongue (K13.2) hairy leukoplakia (K13.3) macroglossia (congenital) (Q38.2) submucous fibrosis of tongue (K13.5)	Bệnh của lưỡi	- Loại trừ: hồng sản lưỡi (K13.2) + tăng sản biểu mô tại chỗ của lưỡi (K13.2) + phù trắng của lưỡi (K13.2) + bệnh bạch sản niêm của lưỡi (K13.2) + bạch sản dạng tóc ở lưỡi (K13.3) + lưỡi to (bẩm sinh) (Q38.2) + xơ hóa dưới niêm mạc lưỡi				K14				
4573	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.0	K140	Glossitis	Abscess of tongue Ulceration (traumatic) of tongue Excl.: atrophic glossitis (K14.4)	Viêm lưỡi	- Áp xe lưỡi - Loét lưỡi (do chấn thương) - Loại trừ: viêm teo lưỡi (K14.4)								
4574	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.1	K141	Geographic tongue	Benign migratory glossitis Glossitis areata	Lưỡi bản đồ	- Viêm lưỡi di chuyển lành tính - Viêm lưỡi loang								
4575	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.2	K142	Median rhomboid glossitis		Viêm lưỡi giữa hình trám									
4576	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.3	K143	Hypertrophy of tongue papillae	Black hairy tongue Coated tongue Hypertrophy of foliate papillae Lingua villosa nigra	Phi đại gai lưỡi	- Lưỡi lông đen - Lưỡi bựa - Phi đại gai lưỡi hình lá - Hội chứng lưỡi lông đen								
4577	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.4	K144	Atrophy of tongue papillae	Atrophic glossitis	Teo gai lưỡi	Viêm teo lưỡi								
4578	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.5	K145	Plicated tongue	Fissured tongue Furrowed tongue Scrotal tongue Excl.: fissured tongue, congenital (Q38.3)	Lưỡi nứt	- Lưỡi nứt - Có rãnh lưỡi - Có luống lưỡi - Loại trừ: lưỡi có rãnh, bẩm sinh (Q38.3)								
4579	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.6	K146	Glossodynia	Glossopyrosis Painful tongue	Đau lưỡi	- Cảm giác bỏng lưỡi - Lưỡi đau								
4580	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.8	K148	Other diseases of tongue	Atrophy (of) tongue Crenated (of) tongue Enlargement (of) tongue	Bệnh khác của lưỡi	- Teo (của) lưỡi - Hình khía (của) lưỡi - Sưng lưỡi								
4581	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm									K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.9	K149	Disease of tongue, unspecified	Glossopathy NOS	Bệnh của lưỡi, không xác định	Bệnh lý lưỡi không xác định khác								
4582	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K20	Oesophagitis	Viêm thực quản	K20	K20	Oesophagitis	Ind.: Abscess of oesophagus Oesophagitis: NOS chemical peptic Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause. Excl.: erosion of oesophagus (K22.1) reflux oesophagitis (K21.0) with gastro-oesophageal reflux disease (K21.0)	Viêm thực quản	- Bao gồm: áp xe thực quản - Viêm thực quản: + không xác định khác + do hóa chất + do dạ dày-tá tràng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên nhân. Loại trừ: trợt thực quản (K22.1) + viêm thực quản trào ngược (K21.0)								
4583	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K21	Gastro-oesophageal reflux disease	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản	K21	K21	Gastro-oesophageal reflux disease		Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản							K21		
4584	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K21	Gastro-oesophageal reflux disease	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản	K21.0	K210	Gastro-oesophageal reflux disease with oesophagitis	Reflux oesophagitis	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản kèm viêm thực quản	Viêm thực quản do trào ngược								
4585	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K21	Gastro-oesophageal reflux disease	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản	K21.9	K219	Gastro-oesophageal reflux disease without oesophagitis	Oesophageal reflux NOS	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản không kèm viêm thực quản	Trào ngược thực quản không xác định khác								
4586	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22	K22	Other diseases of oesophagus	Excl.: oesophageal varices (I85.-)	Bệnh khác của thực quản	Loại trừ: giãn tĩnh mạch thực quản (I85.-)						K22		

4587																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

4601	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25	K25	Gastric ulcer	[See at the beginning of this block for subdivisions] Ind.: erosion (acute) of stomach ulcer (peptic): pylorus stomach Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: acute haemorrhagic erosive gastritis (K29.0) peptic ulcer NOS (K27.-)	Loét dạ dày	[Tham khảo khối K20-K31.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: trợt (cấp tính) của dạ dày - loét (dạ dày - tá tràng): + môn vị + dạ dày Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: viêm trợt xuất huyết dạ				K25		
4602	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.0	K250	Gastric ulcer, acute with haemorrhage		Loét dạ dày, cấp tính kèm xuất huyết							
4603	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.1	K251	Gastric ulcer, acute with perforation		Loét dạ dày, cấp tính kèm thủng							
4604	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.2	K252	Gastric ulcer, acute with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày, cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng							
4605	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.3	K253	Gastric ulcer, acute without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày, cấp tính không xuất huyết hoặc thủng							
4606	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.4	K254	Gastric ulcer, chronic or unspecified with haemorrhage		Loét dạ dày, mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết							
4607	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.5	K255	Gastric ulcer, chronic or unspecified with perforation		Loét dạ dày, mạn tính hoặc không xác định kèm thủng							
4608	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.6	K256	Gastric ulcer, chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày, mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng							
4609	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.7	K257	Gastric ulcer, chronic without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày, mạn tính không xuất huyết hoặc thủng							
4610	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.9	K259	Gastric ulcer, unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày, không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng							
4611	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26	K26	Duodenal ulcer	[See at the beginning of this block for subdivisions] Ind.: erosion (acute) of duodenum ulcer (peptic): duodenal postpyloric Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: peptic ulcer NOS (K27.-)	Loét tá tràng	[Tham khảo khối K20-K31.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: trợt (cấp tính) của tá tràng - Loét (dạ dày - tá tràng): + tá tràng + sau môn vị Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây				K26		
4612	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.0	K260	Duodenal ulcer, acute with haemorrhage		Loét tá tràng, cấp tính kèm xuất huyết							
4613	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.1	K261	Duodenal ulcer, acute with perforation		Loét tá tràng, cấp tính kèm thủng							

4614	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K26 Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.2 K262	Duodenal ulcer, acute with both haemorrhage and perforation			Loét tá tràng, cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng								
4615	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K26 Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.3 K263	Duodenal ulcer, acute without haemorrhage or perforation			Loét tá tràng, cấp tính không xuất huyết hoặc thủng								
4616	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K26 Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.4 K264	Duodenal ulcer, chronic or unspecified with haemorrhage			Loét tá tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết								
4617	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K26 Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.5 K265	Duodenal ulcer, chronic or unspecified with perforation			Loét tá tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm thủng								
4618	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K26 Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.6 K266	Duodenal ulcer, chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation			Loét tá tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng								
4619	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K26 Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.7 K267	Duodenal ulcer, chronic without haemorrhage or perforation			Loét tá tràng, mạn tính không xuất huyết hoặc thủng								
4620	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K26 Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.9 K269	Duodenal ulcer, unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation			Loét tá tràng, không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng								
4621	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27 K27	Peptic ulcer, site unspecified [See at the beginning of this block for subdivisions] Ind.: gastroduodenal ulcer NOS peptic ulcer NOS Exd.: peptic ulcer of newborn (P78.8)			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định	[Tham khảo khối K20-K31.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: loét dạ dày - tá tràng không xác định khác + loét tiêu hóa không xác định khác			K27				
4622	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.0 K270	Peptic ulcer, site unspecified, acute with haemorrhage			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính kèm xuất huyết								
4623	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.1 K271	Peptic ulcer, site unspecified, acute with perforation			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính kèm thủng								
4624	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.2 K272	Peptic ulcer, site unspecified, acute with both haemorrhage and perforation			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng								
4625	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.3 K273	Peptic ulcer, site unspecified, acute without haemorrhage or perforation			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính không xuất huyết hoặc thủng								
4626	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.4 K274	Peptic ulcer, site unspecified, chronic or unspecified with haemorrhage			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết								
4627	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.5 K275	Peptic ulcer, site unspecified, chronic or unspecified with perforation			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính hoặc không xác định kèm thủng								
4628	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.6 K276	Peptic ulcer, site unspecified, chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng								
4629	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.7 K277	Peptic ulcer, site unspecified, chronic without haemorrhage or perforation			Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính không xuất huyết hoặc thủng								
4630	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31 Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng								K27 Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.9 K279	Peptic ulcer, unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation			Loét dạ dày - tá tràng, không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng								

[illegible]

4648	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.6	K296	Other gastritis	Giant hypertrophic gastritis Granulomatous gastritis Ménétrier disease	Viêm dạ dày khác	- Viêm dạ dày thể ghi đại không lồ - Viêm dạ dày dạng hạt - Bệnh Menetrier												
4649	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.7	K297	Gastritis, unspecified		Viêm dạ dày, không xác định													
4650	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.8	K298	Duodenitis		Viêm tá tràng													
4651	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.9	K299	Gastroduodenitis, unspecified		Viêm dạ dày tá tràng, không xác định													
4652	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K30	Functional dyspepsia	Rối loạn tiêu hóa chức năng [không do loét]	K30	K30	Functional dyspepsia	Ind.: indigestion Excl.: dyspepsia: nervous (F45.3) neurotic (F45.3) NOS (R10.1) psychogenic (F45.3)	Rối loạn tiêu hóa chức năng [không do loét]	- Bao gồm: Khó tiêu - Loại trừ: rối loạn tiêu hóa [khó tiêu]; + không xác định khác (R10.1) + do lo lắng (F45.3) + do nguyên nhân thần kinh (F45.3) + do tâm thần (F45.3)												
4653	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31	K31	Other diseases of stomach and duodenum	Ind.: functional disorders of stomach Excl.: diverticulum of duodenum (K57.0-K57.1) gastrointestinal	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	- Bao gồm: Rối loạn chức năng dạ dày - Loại trừ: túi thừa tá tràng (K57.0-K57.1)								K31				
4654	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.0	K310	Acute dilatation of stomach	Acute distension of stomach	Giãn dạ dày cấp tính	Căng dạ dày cấp tính												
4655	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.1	K311	Adult hypertrophic pyloric stenosis	Pyloric stenosis NOS Excl.: congenital or infantile pyloric stenosis (Q40.0)	Hẹp môn vị do phì đại ở người lớn	- Hẹp môn vị không xác định khác - Loại trừ: hẹp môn vị bẩm sinh hoặc ở trẻ nhỏ												
4656	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.2	K312	Hourglass stricture and stenosis of stomach	Excl.: congenital hourglass stomach (Q40.2) hourglass contraction of stomach (K31.8)	Hẹp và/hoặc co hẹp dạ dày dạng đồng hồ cát	- Loại trừ: dạ dày dạng đồng hồ cát bẩm sinh (Q40.2) + co thắt dạ dày dạng đồng hồ cát (K31.8)												
4657	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.3	K313	Pylorospasm, not elsewhere classified	Excl.: pylorospasm: congenital or infantile (Q40.0) neurotic (F45.3) psychogenic (F45.3)	Co thắt môn vị, không phân loại mục khác	- Loại trừ: co thắt môn vị; + bẩm sinh hoặc trẻ nhỏ (Q40.0) + do rối loạn thần kinh (F45.3) + do tâm thần												
4658	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.4	K314	Gastric diverticulum	Excl.: congenital diverticulum of stomach (Q40.2)	Túi thừa dạ dày	Loại trừ: dị tật bẩm sinh túi thừa dạ dày (Q40.2)												
4659	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.5	K315	Obstruction of duodenum	Constriction of duodenum Stenosis of duodenum Stricture of duodenum Duodenal ileus (chronic) Excl.: congenital stenosis of duodenum (Q41.0)	Tắc tá tràng	- Co thắt tá tràng - Hẹp tá tràng - Chít hẹp tá tràng - Tắc tá tràng (mãn tính) - Loại trừ: hẹp tá tràng bẩm sinh (Q41.0)												
4660	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.6	K316	Fistula of stomach and duodenum	Gastrocolic fistula Gastrojejunoocolic fistula	Rò dạ dày và/hoặc tá tràng	- Rò dạ dày - ruột - Rò dạ dày - hồng tràng - đại tràng												
4661	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.7	K317	Polyp of stomach and duodenum	Excl.: adenomatous polyp of stomach (D13.1)	Polyp dạ dày và/hoặc tá tràng	Loại trừ: polyp tuyến của dạ dày (D13.1)												
4662	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.8	K318	Other specified diseases of stomach and duodenum	Achlorhydria Gastroptosis Hourglass contraction of stomach	Bệnh xác định khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	- Giảm tiết dịch vị - Sa dạ dày - Co thắt dạ dày dạng đồng hồ cát												
4663	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng									K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.9	K319	Disease of stomach and duodenum, unspecified		Bệnh không xác định của dạ dày và/hoặc tá tràng													
4664	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa									K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp tính	K35	K35	Acute appendicitis		Viêm ruột thừa cấp tính											K35		
4665	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa									K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp tính	K35.2	K352	Acute appendicitis with generalized peritonitis	Appendicitis (acute) with generalized (diffuse) peritonitis following rupture or perforation	Viêm ruột thừa cấp tính kèm viêm phúc mạc toàn thể (lan tỏa) do vỡ hoặc thủng													

[illegible]

[illegible]

4702	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.6	K436	Other and unspecified ventral hernia with obstruction without gangrene	Hernia: epigastric hypogastric midline spigelian subxiphoid Any condition listed under K43.6 causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated without gangrene	Thoát vị thành bụng khác và/hoặc không xác định kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị: + thường vị + hạ vị + đường giữa + đường bán khuyển + dưới xương ức - Bất kỳ tình trạng nào được liệt kê trong mã K43.6 + gây tắc nghẽn không hoại thư + nghẹt [thoát vị] không hoại thư + không phục vị không hoại thư + nghẹt không									
4703	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.7	K437	Other and unspecified ventral hernia with gangrene	Any condition listed under K43.6 specified as gangrenous	Thoát vị thành bụng khác và/hoặc không xác định kèm hoại thư	Bất kỳ tình trạng nào được liệt kê trong mã K43.6 được xác định là có hoại thư									
4704	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.9	K439	Other and unspecified ventral hernia without obstruction or gangrene	Ventral hernia NOS	Thoát vị thành bụng khác và/hoặc không xác định không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị thành bụng không xác định khác									
4705	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44	K44	Diaphragmatic hernia	Ind.: hiatus hernia (oesophageal)(sliding) paraesophageal hernia Excl.: congenital hernia: diaphragmatic (Q79.0) hiatus	Thoát vị cơ hoành	- Bao gồm: thoát vị khe (thực quản) (trượt vào) + thoát vị cạnh thực quản - Loại trừ: thoát vị bẩm sinh: + hoành (Q79.0) + khe (Q40.1)				K44					
4706	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44.0	K440	Diaphragmatic hernia with obstruction, without gangrene	Diaphragmatic hernia: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated	Thoát vị cơ hoành kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị hoành: + gây tắc không hoại thư + giữ chặt không hoại thư + không đẩy lên được không hoại thư + nghẹt không									
4707	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44.1	K441	Diaphragmatic hernia with gangrene	Gangrenous diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành kèm hoại thư	Thoát vị hoành có hoại thư									
4708	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44.9	K449	Diaphragmatic hernia without obstruction or gangrene	Diaphragmatic hernia NOS	Thoát vị cơ hoành, không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị hoành không xác định khác									
4709	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45	K45	Other abdominal hernia	Ind.: hernia: abdominal, specified site NEC lumbar obturator pudendal retroperitoneal	Thoát vị bụng khác	Bao gồm: thoát vị: + bụng, vị trí xác định không phân loại mục khác + thắt lưng + bẹn + âm hộ + vùng sau phúc mạc					K45				
4710	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45.0	K450	Other specified abdominal hernia with obstruction, without gangrene	Any condition listed under K45: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated without gangrene	Thoát vị bụng xác định khác có tắc nghẽn, không hoại thư	Bất kỳ tình trạng nào được liệt kê ở K45.-: + gây tắc nghẽn không hoại thư + giữ chặt không hoại thư + không đẩy lên được không hoại thư + nghẹt không									
4711	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45.1	K451	Other specified abdominal hernia with gangrene	Any condition listed under K45 specified as gangrenous	Thoát vị bụng xác định khác, có hoại thư	Bất kỳ tình trạng nào liệt kê ở K45.- được xác định có hoại thư									
4712	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị									K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45.8	K458	Other specified abdominal hernia without obstruction or gangrene		Thoát vị bụng xác định khác, không tắc nghẽn hoặc hoại thư										

4731	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng								K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.0	K520	Gastroenteritis and colitis due to radiation		Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do xạ trị													
4732	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng								K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.1	K521	Toxic gastroenteritis and colitis Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced, or toxic agent.	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm độc	Viêm dạ dày - ruột và viêm đại tràng do thuốc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra, hoặc tác nhân													
4733	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng								K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.2	K522	Allergic and dietetic gastroenteritis and colitis	Food hypersensitivity gastroenteritis or colitis	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do dị ứng và/hoặc do chế độ ăn	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do tăng nhạy cảm với thực phẩm												
4734	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng								K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.3	K523	Indeterminate colitis	Excl.: colitis of unspecified origin (A09.9)	Viêm đại tràng không xác định	Loại trừ: viêm đại tràng có nguồn gốc không xác định (A09.9)												
4735	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng								K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.8	K528	Other specified noninfective gastroenteritis and colitis	Collagenous colitis Eosinophilic gastritis or gastroenteritis Lymphocytic colitis Microscopic colitis (collagenous colitis or lymphocytic colitis)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng xác định khác không do nhiễm trùng	-Viêm đại tràng vi thể - Viêm dạ dày hoặc viêm dạ dày - ruột tăng bạch cầu ái toan -Viêm đại tràng lympho bào -Viêm đại tràng vi thể (viêm đại tràng vi thể/collagen hoặc												
4736	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng								K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.9	K529	Noninfective gastroenteritis and colitis, unspecified	Diarrhoea specified as noninfectious Enteritis specified as noninfectious Ileitis specified as noninfectious Jejunitis specified as noninfectious Sigmoiditis specified as noninfectious Excl.: colitis, diarrhoea, enteritis, gastroenteritis: infectious (A09.0) unspecified origin (A09.9) functional diarrhoea (K59.1) neonatal diarrhoea: infectious (A09.0) noninfective (P78.3) NOS (A09.9) psychogenic diarrhoea (F45.3)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc viêm đại tràng không do nhiễm trùng, không xác định	- Tiêu chảy xác định là không nhiễm trùng - Viêm ruột xác định là không nhiễm trùng - Viêm hồng tràng xác định là không nhiễm trùng - Viêm hồi tràng xác định là không nhiễm trùng - Viêm đại tràng sigma xác định là không nhiễm trùng - Loại trừ: viêm đại tràng, tiêu chảy, viêm ruột non, viêm dạ dày - ruột: + nhiễm trùng (A09.0) + không xác định nguồn gốc (A09.9) - tiêu chảy chức năng (K59.1) - tiêu chảy ở trẻ sơ sinh: + do nhiễm trùng (A09.0) + không nhiễm												
4737	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác								K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55	K55	Vascular disorders of intestine	Excl.: necrotizing enterocolitis of fetus or newborn (P77)	Rối loạn của mạch máu ruột	Loại trừ: viêm đại tràng - ruột hoại tử ở bào thai hoặc trẻ sơ sinh (P77)						K55						
4738	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác								K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.0	K550	Acute vascular disorders of intestine	Acute: fulminant ischaemic colitis intestinal infarction small intestine ischaemia Mesenteric (artery/vein): embolism infarction thrombosis Subacute ischaemic colitis	Rối loạn mạch máu ruột cấp tính	Cấp tính: + viêm đại tràng do thiếu máu cục bộ bao phát + nhồi máu ruột + thiếu máu ruột non - Tại mạc treo (động mạch) (tĩnh mạch): + nghẽn mạch + nhồi máu + huyết khối - Viêm đại tràng												

4739	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.1	K551	Chronic vascular disorders of intestine	Chronic ischaemic: colitis enteritis enterocolitis Ischaemic stricture of intestine Mesenteric: atherosclerosis vascular insufficiency	Rối loạn mạch máu ruột mạn tính	- Do thiếu máu cục bộ mạn tính: + viêm đại tràng + viêm ruột + viêm đại tràng - ruột non - Chít hẹp ruột non do thiếu máu - Tại mạc treo: + Xơ vữa động mạch + Thiếu năng mạch											
4740	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.2	K552	Angiodysplasia of colon	Angiodysplasia of intestine NOS	Loạn sản mạch máu của đại tràng	Chứng loạn sản mạch máu của ruột không xác											
4741	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.3	K553	Angiodysplasia of small intestine		Loạn sản mạch máu của ruột non												
4742	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.8	K558	Other vascular disorders of intestine		Rối loạn khác của mạch máu ruột												
4743	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.9	K559	Vascular disorder of intestine, unspecified	Ischaemic: colitis NOS enteritis NOS enterocolitis NOS	Rối loạn của mạch máu ruột, không xác định	Do thiếu máu cục bộ: + viêm đại tràng không xác định khác + viêm ruột non không xác định khác											
4744	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56	K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Excl.: congenital stricture or stenosis of intestine (Q41-Q42) ischaemic stricture of intestine (K55.1) meconium ileus (E84.1) obstruction of duodenum (K31.5) perinatal intestinal obstruction (P75-P76) postoperative intestinal obstruction (K91.3)	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	- Loại trừ: chít hẹp hoặc hẹp ruột bẩm sinh (Q41.- - Q42.-) + chít hẹp ruột do thiếu máu (K55.1) + tắc ruột do phân su (E84.1) + tắc tá tràng (K31.5) + tắc ruột chu sinh (P75-P76.-) + tắc ruột sau mổ (K91.3) + hẹp hậu môn hay trực tràng (K62.4)						K56					
4745	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.0	K560	Paralytic ileus	Paralysis of: bowel colon intestine Excl.: gallstone ileus (K56.3) ileus NOS (K56.7) obstructive ileus NOS (K56.6)	Liệt ruột	- Liệt ở: + ruột + đại tràng + ruột non - Loại trừ: liệt ruột do sỏi (K56.3) + liệt ruột không xác định khác (K56.7) + liệt ruột do tắc không xác định											
4746	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.1	K561	Intussusception	Intussusception or invagination of: bowel colon intestine rectum Excl.: intussusception of appendix (K38.8)	Lồng ruột	- Lồng ruột của: + ruột + đại tràng + ruột non + trực tràng - Loại trừ: lồng ruột của ruột thừa (K38.8)											
4747	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.2	K562	Volvulus	Strangulation of colon or intestine Torsion of colon or intestine Twist of colon or intestine	Xoắn ruột	- Nghẹt đại tràng hoặc ruột - Xoắn đại tràng hoặc ruột - Vặn đại tràng hoặc ruột											
4748	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.3	K563	Gallstone ileus	Obstruction of intestine by gallstone	Tắc ruột do sỏi	Tắc ruột do sỏi											
4749	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.4	K564	Other impacpon of intestine	Enterolith Impaction (of): colon faecal	Nghẹt ruột khác	- Sỏi ruột - Nghẹt cứng [ứ] (củ): + đại tràng + phân											
4750	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.5	K565	Intestinal adhesions [bands] with obstruction	Peritoneal adhesions [bands] with intestinal obstruction	Dính ruột [thành dải] có tắc nghẽn	Dính phúc mạc [thành dải] có tắc ruột											

[illegible]

[illegible]

4779	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.3	K603	Anal fistula		Rò hậu môn									
4780	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.4	K604	Rectal fistula	Fistula of rectum to skin Excl.: fistula: rectovaginal (N82.3) vesicorectal (N32.1)	Rò trực tràng	- Lỗ rò trực tràng ra da - Loại trừ: lỗ rò: + trực tràng - âm đạo (N82.3) + bàng quang - trực tràng (N32.1)								
4781	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.5	K605	Anorectal fistula		Rò hậu môn trực tràng									
4782	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61	K61	Abscess of anal and rectal regions	Ind.: abscess of anal and rectal regions with or without fistula cellulitis of anal and rectal regions with or without fistula	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	Bao gồm: áp xe vùng hậu môn trực tràng có hay không có lỗ rò - viêm mô tế bào vùng hậu môn trực tràng có hay				K61				
4783	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.0	K610	Anal abscess	Perianal abscess Excl.: intrasphincteric abscess (K61.4)	Áp xe hậu môn	- Áp xe quanh hậu môn - Loại trừ: áp xe trong cơ vòng [cơ thắt] hậu môn								
4784	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.1	K611	Rectal abscess	Perirectal abscess Excl.: ischiorectal abscess (K61.3)	Áp xe trực tràng	- Áp xe xung quanh trực tràng - Loại trừ: áp xe u ngoài - trực tràng (K61.3)								
4785	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.2	K612	Anorectal abscess		Áp xe hậu môn trực tràng									
4786	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.3	K613	Ischiorectal abscess	Abscess of ischiorectal fossa	Áp xe u ngoài - trực tràng	Áp xe hố u ngoài - trực tràng								
4787	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.4	K614	Intrasphincteric abscess		Áp xe trong cơ thắt hậu môn									
4788	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62	K62	Other diseases of anus and rectum	Ind.: anal canal Excl.: colostomy and enterostomy malfunction (K91.4) faecal incontinence (R15) haemorrhoids (K64.-) ulcerative proctitis (K51.2)	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	- Bao gồm: ống hậu môn - Loại trừ: suy chức năng do phẫu thuật mở thông đại tràng và mở thông ruột thừa (K91.4) + đại tiện không tự chủ (R15) + trĩ (K64.-) + viêm loét trực tràng chảy máu (K51.2)					K62			
4789	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.0	K620	Anal polyp		Polyp hậu môn									
4790	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.1	K621	Rectal polyp	Excl.: adenomatous polyp (D12.8)	Polyp trực tràng	Loại trừ: polyp dạng tuyến (D12.8)								
4791	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.2	K622	Anal prolapse	Prolapse of anal canal	Sa hậu môn	Sa ống hậu môn								
4792	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.3	K623	Rectal prolapse	Prolapse of rectal mucosa	Sa trực tràng qua hậu môn [toàn bộ]	Sa niêm mạc trực tràng								
4793	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.4	K624	Stenosis of anus and rectum	Stricture of anus (sphincter)	Hẹp trực tràng và/hoặc ống hậu môn	Cắt hẹp hậu môn (cơ vòng, cơ thắt)								
4794	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.5	K625	Haemorrhage of anus and rectum	Excl.: neonatal rectal haemorrhage (P54.2)	Xuất huyết hậu môn và/hoặc trực tràng	Loại trừ: xuất huyết trực tràng sơ sinh (P54.2)								

4795	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.6	K626	Ulcer of anus and rectum	Ulcer: solitary stercoral Excl.: fissure and fistula of anus and rectum (K60.-) in ulcerative colitis (K51.-)	Loét hậu môn và/hoặc trực tràng	- Loét: + đơn độc + do phân - Loại trừ: khe nứt và/hoặc lỗ rò hậu môn và/hoặc trực tràng (K60.-) + do viêm loét đại tràng (K51.-)										
4796	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.7	K627	Radiation proctitis		Viêm trực tràng do xạ trị											
4797	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.8	K628	Other specified diseases of anus and rectum	Proctitis NOS	Bệnh xác định khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	Viêm trực tràng không xác định khác										
4798	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.9	K629	Disease of anus and rectum, unspecified		Bệnh của hậu môn và/hoặc trực tràng, không xác định											
4799	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63	K63	Other diseases of intestine		Bệnh khác của ruột									K63		
4800	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.0	K630	Abscess of intestine	Excl.: abscess of: anal and rectal regions (K61.-) appendix (K35.3) with diverticular disease	Áp xe ruột	- Loại trừ: áp xe của: + vùng hậu môn và/hoặc trực tràng (K61.-) + ruột thừa (K35.3) - kèm bệnh túi										
4801	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.1	K631	Perforation of intestine (nontraumatic) of: appendix (K35.2, K35.3) duodenum (K26.-) with diverticular disease	Excl.: perforation (nontraumatic) of: appendix (K35.2, K35.3) duodenum (K26.-) with diverticular disease	Thủng ruột (không do chấn thương)	- Loại trừ: Thủng ruột (không do chấn thương) của: + ruột thừa (K35.2, K35.3) + tá tràng (K26.-) - kèm bệnh túi thừa (K57.-)										
4802	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.2	K632	Fistula of intestine	Excl.: fistula (of): anal and rectal regions (K60.-) appendix (K38.3) duodenum (K31.6) intestinal-genital, female (N82.2-N82.4) + bàng quang - ruột (N32.1)	Rò ruột	- Loại trừ: rò (của): + vùng hậu môn và/hoặc trực tràng (K60.-) + ruột thừa (K38.3) + tá tràng (K31.6) + đường tiêu hóa - đường sinh dục, ở nữ (N82.2-N82.4) + bàng quang - ruột (N32.1)										
4803	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.3	K633	Ulcer of intestine	Primary ulcer of small intestine Excl.: ulcer (of): anus or rectum (K62.6) duodenal (K26.-) gastrointestinal (K28.-) gastrojejunal (K28.-) jejunal (K28.-) peptic, site unspecified (K27.-)	Loét ruột	- Loét nguyên phát của ruột non - Loại trừ: loét (của): + hậu môn hoặc trực tràng (K62.6) + tá tràng (K26.-) + dạ dày - ruột (K28.-) + dạ dày - hỗng tràng (K28.-) + hỗng tràng (K28.-) + do dạ dày - tá tràng, vị trí không										
4804	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.4	K634	Enteroptosis		Sa ruột											
4805	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.5	K635	Polyp of colon	Excl.: adenomatous polyp of colon (D12.6) polyposis of colon (D12.6)	Polyp đại tràng	- Loại trừ: polyp tuyến của đại tràng (D12.6) - bệnh đa polyp của đại tràng										
4806	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.8	K638	Other specified diseases of intestine		Bệnh xác định khác của ruột											
4807	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.9	K639	Disease of intestine, unspecified		Bệnh của ruột, không xác định											
4808	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64	K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Ind.: piles Excl.: complicating: childbirth and the puerperium (O87.2) pregnancy	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	- Bao gồm: bệnh trĩ - Loại trừ: biến chứng: + lúc đẻ và/hoặc hậu sản (O87.2) + mang thai							K64			
4809	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác									K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.0	K640	First degree haemorrhoids	Grade/stage I haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) without	Bệnh trĩ độ I	Trĩ độ/giai đoạn I - Trĩ (chảy máu) không sa ra ngoài ống hậu môn										

4810	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác										K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.1	K641	Second degree haemorrhoids	Grade/stage II haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) that	Bệnh trĩ độ II	Trĩ độ/giai đoạn II - Trĩ (chảy máu) sa ra ngoài khi rặn nhưng tự co lên									
4811	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác										K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.2	K642	Third degree haemorrhoids	Grade/stage III haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) that prolapse with straining and require	Bệnh trĩ độ III	Trĩ độ/giai đoạn III - Trĩ (chảy máu) sa ra ngoài khi rặn và cần dùng động tác đẩy vào bên trong ống hậu môn									
4812	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác										K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.3	K643	Fourth degree haemorrhoids	Grade/stage IV haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) with	Bệnh trĩ độ IV	Trĩ độ/giai đoạn IV - Trĩ (chảy máu) kèm mô bị sa không thể đẩy lên									
4813	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác										K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.4	K644	Residual haemorrhoidal skin tags	Skin tags of anus	Vết da thừa còn sót lại của bệnh trĩ	Da thừa ở hậu môn									
4814	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác										K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.5	K645	Perianal venous thrombosis	Perianal haematoma	Huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	Tụ máu quanh hậu môn									
4815	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác										K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.8	K648	Other specified haemorrhoids		Bệnh trĩ xác định khác										
4816	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác										K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.9	K649	Haemorrhoids, unspecified	Haemorrhoids (bleeding): NOS without	Bệnh trĩ, không xác định	Bệnh trĩ (chảy máu): + không xác định khác									
4817	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc										K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65	K65	Peritonitis	Excl.: peritonitis: aseptic (T81.6) benign paroxysmal (E85.0) chemical (T81.6) due to talc or other foreign substance (T81.6) neonatal (P78.0-P78.1) pelvic, female (N73.3-N73.5) periodic familial (E85.0) puerperal (O85) with or following: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.0) ++ viêm ruột thừa (K35.-) ++ bệnh túi thừa	Viêm phúc mạc	- Loại trừ: viêm phúc mạc do: + vô trùng (T81.6) + cơn kịch phát lành tính (E85.0) + hóa chất (T81.6) + do bột talc hay chất lạ (T81.6) + sơ sinh (P78.0-P78.1) + khung chậu, ở nữ (N73.3-N73.5) + di truyền theo chu kỳ (E85.0) + hậu sản (O85) + có kèm hoặc xảy ra sau: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.0) ++ viêm ruột thừa (K35.-) ++ bệnh túi thừa					K65				
4818	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc										K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65.0	K650	Acute peritonitis	Abscess (of): abdominopelvic mesenteric omentum peritoneum retrocaecal retroperitoneal subdiaphragmatic subhepatic subphrenic Peritonitis (acute): generalized pelvic, male subphrenic suppurative Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm phúc mạc cấp tính	Áp xe (của): + tiểu khung + mạc treo + mạc nối + phúc mạc + sau manh tràng + vùng sau phúc mạc + dưới cơ hoành + dưới gan + dưới hoành - Viêm phúc mạc (cấp tính): + toàn thể + tiểu khung ở nam + dưới hoành + nang mủ Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-)									
4819	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc										K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65.8	K658	Other peritonitis	Chronic proliferative peritonitis Mesenteric: fat necrosis saponification Peritonitis due to: bile urine	Viêm phúc mạc khác	- Viêm phúc mạc tăng sinh mạn tính - Thuộc mạc treo ruột: + hoại tử mỡ + xạ phòng hóa - Viêm phúc mạc do: + dịch mật									
4820	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc										K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65.9	K659	Peritonitis, unspecified		Viêm phúc mạc, không xác định										
4821	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc										K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66	K66	Other disorders of peritoneum	Excl.: ascites (R18)	Rối loạn khác của phúc mạc	Loại trừ: cổ trướng (R18)			K66						

[illegible]

[illegible]

			K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Suy gan, không phân loại mục khác	K72.0	K720	Acute and subacute hepatic failure	Acute non-viral hepatitis NOS Late-onset hepatic failure	Suy gan cấp tính và/hoặc bán cấp tính	- Viêm gan cấp tính không do virus, không xác định khác - Suy gan khởi											
4853	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Suy gan, không phân loại mục khác	K72.1	K721	Chronic hepatic failure		Suy gan mạn tính												
4854	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Suy gan, không phân loại mục khác	K72.9	K729	Hepatic failure, unspecified		Suy gan, không xác định												
4855	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73	K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Excl.: hepatitis (chronic): alcoholic (K70.1) drug-induced (K71.-) granulomatous NEC (K75.3) reactive, nonspecific (K75.2) viral (B15.-)	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	- Loại trừ: Viêm gan (mạn tính): + do rượu (K70.1) + do thuốc (K71.-) + dạng u hạt không phân loại mục khác (K75.3) + tái hoạt động, không xác định (K75.2) + do virus (B15.- - B19.-)							K73				
4856	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.0	K730	Chronic persistent hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan mạn tính dai dẳng, không phân loại mục khác									K73			
4857	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.1	K731	Chronic lobular hepatitis, not elsewhere classified		Viêm tiểu thùy gan mạn, không phân loại mục khác												
4858	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.2	K732	Chronic active hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan mạn tính hoạt động, không phân loại mục khác												
4859	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.8	K738	Other chronic hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan mạn tính khác, không phân loại mục khác												
4860	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.9	K739	Chronic hepatitis, unspecified		Viêm gan mạn tính, không xác định												
4861	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74	K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Excl.: alcoholic fibrosis of liver (K70.2) cardiac sclerosis of liver (K76.1) cirrhosis (of liver): alcoholic (K70.3) congenital (P78.8)	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	- Loại trừ: xơ hóa gan do rượu (K70.2) - xơ gan tim (K76.1) - xơ hóa (ở gan): + do rượu (K70.3) + do bẩm sinh (P78.8) - kèm gan nhiễm độc (K71.7)								K74			
4862	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.0	K740	Hepatic fibrosis		Xơ hóa gan												
4863	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.1	K741	Hepatic sclerosis		Xơ cứng gan												
4864	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.2	K742	Hepatic fibrosis with hepatic sclerosis		Gan xơ hóa với gan xơ cứng												
4865	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.3	K743	Primary biliary cirrhosis	Chronic nonsuppurative destructive cholangitis	Xơ gan mật nguyên phát	Viêm đường mật phá hủy không có mũ mạn tính											
4866	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.4	K744	Secondary biliary cirrhosis		Xơ gan mật thứ phát												
4867	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.5	K745	Biliary cirrhosis, unspecified		Xơ gan mật, không xác định												
4868	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan										K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.6	K746	Other and unspecified cirrhosis of liver	Cirrhosis (of liver): NOS cryptogenic macronodular micronodular mixed type portal postnecrotic	Xơ gan khác và/hoặc không xác định	Xơ (gan) thể: + không xác định khác + không rõ nguyên nhân + dạng nốt lớn + dạng nốt bé + dạng hỗn hợp + do tĩnh mạch cửa											

4869	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75	K75	Other inflammatory liver diseases	Excl.: chronic hepatitis NEC (K73.-) hepatitis: acute or subacute: NOS (B17.9) Non-viral (K72.0) viral (B15-B19) toxic liver disease (K71.-)	Bệnh viêm gan khác	- Loại trừ: viêm gan mạn tính không phân loại mục khác (K73.-) + viêm gan: ++ cấp tính hoặc bán cấp tính: +++ không xác định khác (B17.9) +++ không do virus (K72.0) ++ do virus (B15.- - B19.-) + bệnh gan nhiễm								K75															
4870	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.0	K750	Abscess of liver	Hepatic abscess: NOS cholangitic haematogenic lymphogenic pylephlebitic Excl.: amoebic liver abscess (A06.4†, K77.0*) cholangitis without liver abscess (K83.0) pylephlebitis without liver abscess (K75.1)	Áp xe gan	- Áp xe gan do: + không xác định khác + viêm đường mật + đường máu + đường bạch mạch + viêm tĩnh mạch cửa - Loại trừ: áp xe gan do a-míp (A06.4†, K77.0*) + viêm đường mật không có áp xe gan (K83.0)																							
4871	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.1	K751	Phlebitis of portal vein	Pylephlebitis Excl.: pylephlebitic liver abscess (K75.0)	Viêm tĩnh mạch cửa	- Viêm tĩnh mạch cửa Loại trừ: áp xe gan do viêm tĩnh mạch																							
4872	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.2	K752	Nonspecific reactive hepatitis		Viêm gan phản ứng, không xác định cụ thể																								
4873	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.3	K753	Granulomatous hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan dạng u hạt, không phân loại mục khác																								
4874	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.4	K754	Autoimmune hepatitis	Lupoid hepatitis NEC	Viêm gan tự miễn	Viêm gan lupus không phân loại mục khác																							
4875	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.8	K758	Other specified inflammatory liver diseases	Nonalcoholic steatohepatitis [NASH]	Bệnh viêm gan xác định khác	Viêm gan nhiễm mỡ không do rượu [NASH]																							
4876	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.9	K759	Inflammatory liver disease, unspecified	Hepatitis NOS	Bệnh viêm gan, không xác định	Viêm gan không xác định khác																							
4877	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76	K76	Other diseases of liver	Excl.: alcoholic liver disease (K70.-) amyloid degeneration of liver (E85.-) cystic disease of liver (congenital) (Q44.6) hepatic vein thrombosis (I82.0) hepatomegaly NOS (R16.0) portal vein thrombosis (I81)	Bệnh gan khác	- Loại trừ: bệnh gan do rượu (K70.-) + thoái hóa tinh bột ở gan (E85.-) + bệnh nang gan (bẩm sinh) (Q44.6) + huyết khối tĩnh mạch gan (I82.0) + gan to không xác định khác (R16.0) + huyết khối tĩnh mạch cửa (I81) + bệnh gan nhiễm độc (K71.-)									K76														
4878	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.0	K760	Fatty (change of) liver, not elsewhere classified	Nonalcoholic fatty liver disease [NAFLD] Excl.: nonalcoholic steatohepatitis (K75.8)	Gan (biến đổi của gan) nhiễm mỡ, không phân loại mục khác	- Bệnh gan nhiễm mỡ không do rượu [NAFLD] - Loại trừ: viêm gan nhiễm mỡ không do rượu																							
4879	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.1	K761	Chronic passive congestion of liver	Cardiac: cirrhosis (so-called) of liver sclerosis of liver	Xung huyết thụ động mạn tính ở gan	- Do tim: + xơ (cách gọi) gan + xơ cứng gan																							
4880	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.2	K762	Central haemorrhagic necrosis of liver	Excl.: liver necrosis with hepatic failure (K72.-)	Hoại tử xuất huyết vùng trung tâm của gan	Loại trừ: hoại tử gan kèm suy gan (K72.-)																							
4881	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.3	K763	Infarction of liver		Nhồi máu gan																								
4882	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.4	K764	Peliosis hepatis	Hepatic angiomatosis	Rối loạn mạch máu trong gan	Bệnh u mạch máu gan																							
4883	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.5	K765	Hepatic veno-occlusive disease	Excl.: Budd-Chiari syndrome (I82.0)	Bệnh tắc tĩnh mạch trên gan	Loại trừ: hội chứng Budd-Chiari																							
4884	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.6	K766	Portal hypertension		Tăng áp lực tĩnh mạch cửa																								
4885	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan												K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.7	K767	Hepatorenal syndrome	Excl.: following labour and delivery (O90.4)	Hội chứng gan - thận	Loại trừ: sau chuyển dạ và đẻ																							

4897																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

4908	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy									K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.3	K823	Fistula of gallbladder	Cholecystocolic fistula Cholecystoduodenal fistula	Rò túi mật	- Rò túi mật đại tràng - Rò túi mật tá									
4909	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy									K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.4	K824	Cholesterolosis of gallbladder	Strawberry gallbladder	Tích tụ cholesterol ở túi mật	Túi mật hình quả dâu tây									
4910	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy									K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.8	K828	Other specified diseases of gallbladder	Adhesions of cystic duct or gallbladder Atrophy of cystic duct or gallbladder Cyst of cystic duct or gallbladder Dyskinesia of cystic duct or gallbladder Hypertrophy of cystic duct or gallbladder Nonfunctioning of cystic duct or gallbladder Ulcer of cystic duct or gallbladder	Bệnh xác định khác của túi mật	- Dính túi mật hay ống mật - Teo túi mật hay ống mật - U nang của túi mật hay ống mật - Rối loạn vận động của túi mật hay ống mật - Phi đại túi mật hay ống mật - Mất chức năng của túi mật hay ống mật - Loét túi mật hay									
4911	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy									K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.9	K829	Disease of gallbladder, unspecified		Bệnh của túi mật, không xác định										
4912	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy									K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83	K83	Other diseases of biliary tract	Excl.: the listed conditions involving the: 											

4922	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.0	K850	Idiopathic acute pancreatitis		Viêm tụy cấp tính vô căn																					
4923	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.1	K851	Biliary acute pancreatitis	Gallstone pancreatitis	Viêm tụy cấp tính do mật	Viêm tụy do sỏi túi mật																				
4924	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.2	K852	Alcohol-induced acute pancreatitis		Viêm tụy cấp tính do rượu																					
4925	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.3	K853	Drug-induced acute pancreatitis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug	Viêm tụy cấp tính do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để																				
4926	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.8	K858	Other acute pancreatitis		Viêm tụy cấp tính khác																					
4927	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.9	K859	Acute pancreatitis, unspecified		Viêm tụy cấp tính, không xác định																					
4928	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86	K86	Other diseases of pancreas	Excl.: fibrocystic disease of pancreas (E84.-) islet cell tumour (of pancreas) (D13.7) pancreatic steatorrhoea (K90.3)	Bệnh khác của tụy	- Loại trừ : bệnh xơ nang của tụy (E84.-) - u tế bào tiểu đảo (của tụy) (D13.7) - tiêu chảy phân mỡ [suy giảm hấp thu chất béo] do							K86													
4929	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.0	K860	Alcohol-induced chronic pancreatitis		Viêm tụy mạn tính do rượu																					
4930	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.1	K861	Other chronic pancreatitis	Chronic pancreatitis: NOS infectious recurrent relapsing	Viêm tụy mạn tính thể khác	Viêm tụy mạn tính: + không xác định khác + nhiễm trùng + tái diễn																				
4931	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.2	K862	Cyst of pancreas		U nang của tụy																					
4932	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.3	K863	Pseudocyst of pancreas		U nang giả của tụy																					
4933	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.8	K868	Other specified diseases of pancreas	Atrophy of pancreas Calculus of pancreas Cirrhosis of pancreas Fibrosis of pancreas Pancreatic: infantilism necrosis: NOS aseptic fat	Bệnh xác định khác của tụy	- Teo tụy - Sỏi tụy - Xơ tụy - Xơ hóa tụy Ở tụy: + không phát triển + hoại tử: ++ không xác định khác ++ vỡ trứng ++ mỡ																				
4934	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.9	K869	Disease of pancreas, unspecified		Bệnh của tụy, không xác định																					
4935	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K87*	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác	K87**	K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classifed elsewhere		Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác	K87*									K87*											
4936	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K87**	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classifed elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác	K87.0*	K870	Disorders of gallbladder and biliary tract in diseases classifed elsewhere		Rối loạn của túi mật và/hoặc đường mật do bệnh phân loại mục khác	K87.0*																				
4937	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy											K87**	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classifed elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác	K87.1*	K871	Disorders of pancreas in diseases classifed elsewhere	Cytomegaloviral pancreatitis (B25.2†) Mumps pancreatitis (B26.3†)	Rối loạn của tụy do bệnh phân loại mục khác	- Viêm tụy do virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] (B25.2†) - Viêm tụy do quai bị (B26.3†)	K87.1*																			
4938	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa											K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90	K90	Intestinal malabsorption	Excl.: following gastrointestinal surgery (K91.2)	Suy giảm hấp thu ở ruột													K90								
4939	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa											K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.0	K900	Coeliac disease	Gluten-sensitive enteropathy Idiopathic steatorrhoea Nontropical sprue	Bệnh Coeliac	- Bệnh lý đường ruột nhạy cảm gluten - Tiêu chảy phân mỡ không rõ nguyên nhân - Tiêu chảy phân mỡ và suy giảm hấp thu dinh dưỡng [sprue],																				

4940	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.1	K901	Tropical sprue	Sprue NOS Tropical steatorrhea	Bệnh tiêu chảy nhiệt đới	- Tiêu chảy phân mỡ và suy giảm hấp thu dinh dưỡng [sprue] không xác định khác																	
4941	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.2	K902	Blind loop syndrome, not elsewhere classified	Blind loop syndrome NOS Excl.: blind loop syndrome: congenital (Q43.8) postsurgical	Hội chứng quai ruột, không phân loại mục khác	- Hội chứng quai ruột không xác định khác - Loại trừ: hội chứng quai ruột + bẩm sinh (Q43.8) + sau phẫu thuật																	
4942	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.3	K903	Pancreatic steatorrhea		Tiêu chảy phân mỡ [suy giảm hấp thu chất béo] do tụy																		
4943	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.4	K904	Malabsorption due to intolerance, not elsewhere classified	Malabsorption due to intolerance to: carbohydrate fat protein starch Excl.: gluten-sensitive enteropathy (K90.0) lactose intolerance (E73.-)	Suy giảm hấp thu do không dung nạp, không phân loại mục khác	- Suy giảm hấp thu do không dung nạp đối với: + carbohydrate + mỡ + protein + tinh bột - Loại trừ: bệnh lý đường ruột nhạy cảm với gluten (K90.0) + không dung nạp lactose (E73.-)																	
4944	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.8	K908	Other intestinal malabsorption	Whipple disease† (M14.8*)	Suy giảm hấp thu khác ở ruột	Bệnh Whipple† (M14.8*)																	
4945	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.9	K909	Intestinal malabsorption, unspecified		Suy giảm hấp thu ở ruột, không xác định																		
4946	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91	K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Excl.: gastrojejunal ulcer (K28.-) radiation: colitis (K52.0) gastroenteritis (K52.0) proctitis (K62.7)	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: loét dạ dày - hồng trắng (K28.-) - do tia xạ: + viêm đại tràng (K52.0) + viêm dạ dày - ruột (K52.0) + viêm niêm mạc trực tràng (K62.7)										K91							
4947	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.0	K910	Vomiting following gastrointestinal surgery		Nôn sau phẫu thuật đường tiêu hóa																		
4948	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.1	K911	Postgastric surgery syndromes	Syndrome: dumping postgastrectomy postvagotomy	Hội chứng sau phẫu thuật dạ dày	Hội chứng: + ruột ngắn + sau cắt dạ dày + sau cắt thần kinh phế vị																	
4949	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.2	K912	Postsurgical malabsorption, not elsewhere classified	Postsurgical blind loop syndrome Excl.: malabsorption: osteomalacia in adults (M83.2) osteoporosis, postsurgical (M81.3)	Suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, không phân loại mục khác	- Hội chứng quai ruột sau phẫu thuật - Loại trừ: suy giảm hấp thu: + nhuyễn xương ở người lớn (M83.2-) + loãng xương,																	
4950	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.3	K913	Postoperative intestinal obstruction		Tắc nghẽn ruột sau mổ																		
4951	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.4	K914	Colostomy and enterostomy malfunction		Suy chức năng sau mổ thông đại tràng và/hoặc mổ thông ruột non ra da																		
4952	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.5	K915	Postcholecystectomy syndrome		Hội chứng sau cắt túi mật																		
4953	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.8	K918	Other postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified		Rối loạn khác của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác																		
4954	XI		K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa		K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa									K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.9	K919	Postprocedural disorder of digestive system, unspecified		Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không xác định																		

4955	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92	K92	Other diseases of digestive system	Excl.: neonatal gastrointestinal haemorrhage (P54.0-)	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	Loại trừ: xuất huyết tiêu hóa sơ sinh (P54.0- P54.3)				K92						
4956	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.0	K920	Haematemesis		Nôn ra máu [thở huyết]											
4957	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.1	K921	Melaena	Excl.: occult blood in faeces (R19.5)	Đi ngoài phân đen	Loại trừ: máu ẩn trong phân (R19.5)										
4958	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.2	K922	Gastrointestinal haemorrhage, unspecified	Haemorrhage: gastric NOS intestinal NOS Excl.: acute haemorrhagic gastritis (K29.0) haemorrhage of anus and rectum (K62.5) with peptic ulcer (K25-K28)	Xuất huyết tiêu hóa [phân đen], không xác định	- Xuất huyết: + dạ dày không xác định khác + ruột không xác định khác - Loại trừ: viêm dạ dày xuất huyết cấp tính (K29.0) + xuất huyết hậu môn và/hoặc trực tràng (K62.5) + xuất huyết có kèm loét do dịch vị (K25.- - K28.-)										
4959	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.8	K928	Other specified diseases of digestive system		Bệnh xác định khác của hệ tiêu hóa											
4960	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.9	K929	Disease of digestive system, unspecified		Bệnh của hệ tiêu hóa, không xác định											
4961	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93*	K93	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere		Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác		K93*			K93*						
4962	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93.0*	K930	Tuberculous disorders of intestines, peritoneum and mesenteric glands (A18.3†)	Excl.: tuberculous peritonitis (K67.3*)	Rối loạn ở ruột, phúc mạc và/hoặc tuyến mạc treo do bệnh lao (A18.3†)	Loại trừ: viêm phúc mạc do bệnh lao (K67.3*)	K93.0*									
4963	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93.1*	K931	Megacolon in Chagas disease (B57.3†)		Phình đại tràng do bệnh Chagas (B57.3†)		K93.1*									
4964	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa								K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93.8*	K938	Disorders of other specified digestive organs in diseases classified elsewhere		Rối loạn cơ quan tiêu hóa xác định khác do bệnh phân loại mục khác		K93.8*									
4965	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L00	Staphylococcal scalded skin syndrome	Hội chứng bong vảy da do tụ cầu khuẩn	L00	L00	Staphylococcal scalded skin syndrome	Incl.: Pemphigus neonatorum Ritter disease Excl.: toxic epidermal necrolysis [lyell] (L51.2)	Hội chứng bong vảy da do tụ cầu khuẩn	- Bao gồm: Pemphigus sơ sinh + bệnh Ritter - Loại trừ: hoại tử thượng bì nhiễm độc [hội chứng lyell] (L51.2)										
4966	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L01	Impetigo	Bệnh chốc	L01	L01	Impetigo	Excl.: impetigo herpetiformis (L40.1) pemphigus neonatorum (L00)	Bệnh chốc	- Loại trừ: vảy nến thể mũ ở phụ nữ mang thai (L40.1) + Pemphigus sơ sinh (L00)			L01							
4967	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L01	Impetigo	Bệnh chốc	L01.0	L010	Impetigo [any organism] [any site]	Bockhart impetigo	Bệnh chốc [bất kỳ vị sinh vật nào] [bất kỳ vị trí nào]	Chốc Bockhart										
4968	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L01	Impetigo	Bệnh chốc	L01.1	L011	Impetiginization of other dermatoses		Chốc hóa của bệnh da khác											
4969	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02	L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Incl.: boil furunculosis Excl.: anal and rectal regions (K61.-) genital organs (external): female (N76.4) male (N48.2, N49.-)	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	- Bao gồm: nhọt + bệnh nhọt - Loại trừ: vùng hậu môn và/hoặc trực tràng (K61.-) + cơ quan sinh dục (ngoài): ++ ở nữ giới (N76.4) ++ ở nam giới			L02							

[illegible]

4981	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.3	L033	Cellulitis of trunk	Abdominal wall Back [any part] Chest wall Groin Perineum Umbilicus Excl.: omphalitis of newborn (P38)	Viêm mô bào ở thân	- Thành bụng - Lưng [bất kỳ phần nào] - Thành ngực - Bẹn - Tầng sinh môn - Rốn - Loại trừ: Viêm rốn ở trẻ sơ sinh											
4982	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.8	L038	Cellulitis of other sites	Head [any part, except face] Scalp	Viêm mô bào ở vị trí khác	Đầu [bất kỳ phần nào, ngoại trừ mặt]											
4983	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.9	L039	Cellulitis, unspecified		Viêm mô bào, không xác định												
4984	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04	L04	Acute lymphadenitis	Ind.: abscess (acute) any lymph node, except mesenteric lymphadenitis, acute any lymph node, except mesenteric Excl.: enlarged lymph nodes (R59.-) human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in generalized lymphadenopathy (B23.1) lymphadenitis: NOS (I88.9) chronic or subacute, except mesenteric (I88.1) mesenteric, nonspecific (I88.0)	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	- Bao gồm: áp xe (cấp tính) bất kỳ hạch bạch huyết nào, ngoại trừ ở mạc treo - Viêm hạch bạch huyết cấp tính bất kỳ hạch bạch huyết nào, ngoại trừ ở mạc treo - Loại trừ: chứng phì đại hạch bạch huyết (R59.-) + bệnh nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh lý hạch bạch huyết toàn thân (dai dẳng) (B23.1) + viêm hạch bạch huyết: ++ không xác định khác (I88.9) ++ mạn tính hoặc bán cấp tính, ngoại trừ mạc treo (I88.1)				L04							
4985	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.0	L040	Acute lymphadenitis of face, head and neck		Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở mặt, đầu và/hoặc cổ												
4986	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.1	L041	Acute lymphadenitis of trunk		Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở thân												
4987	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.2	L042	Acute lymphadenitis of upper limb	Axilla Shoulder	Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở chi trên	- nách - Vai											
4988	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.3	L043	Acute lymphadenitis of lower limb	Hip	Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở chi dưới	Háng											
4989	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.8	L048	Acute lymphadenitis of other sites		Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở vị trí khác												
4990	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.9	L049	Acute lymphadenitis, unspecified		Viêm hạch bạch huyết cấp tính, không xác định												
4991	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L05	Pilonidal cyst	U nang lông	L05	L05	Pilonidal cyst	Ind.: fistula coccygeal or pilonidal sinus coccygeal or pilonidal	U nang lông	- Bao gồm: lỗ rò vùng xương cụt hoặc vùng nang lông - Xoang vùng xương cụt hoặc					L05						
4992	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L05	Pilonidal cyst	U nang lông	L05.0	L050	Pilonidal cyst with abscess		U nang lông có áp xe												
4993	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L05	Pilonidal cyst	U nang lông	L05.9	L059	Pilonidal cyst without abscess	Pilonidal cyst NOS	U nang lông không áp xe	U nang lông không xác định khác											
4994	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08	L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue		Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da							L08					
4995	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08.0	L080	Pyoderma	Dermatitis: gangrenosa purulent septic suppurative Excl.: pyoderma gangrenosum (L88)	Viêm da mụn	- Viêm da: + hoại thư + có mụn + nhiễm trùng + nang mụn - Loại trừ: viêm da mụn hoại thư (L88)											
4996	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da									L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08.1	L081	Erythrasma		Bệnh viêm đỏ nếp kẽ do vi khuẩn [Erythrasma]												

4997	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da											L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08.8	L088	Other specified local infections of skin and subcutaneous tissue			Nhiễm trùng khu trú xác định khác ở da và/hoặc mô dưới da																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			</

5023	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bong nước										L13	Other bullous disorders	Rối loạn da bong nước khác	L13.8	L138	Other specified bullous disorders		Bệnh lý da bong nước xác định khác									
5024	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bong nước										L13	Other bullous disorders	Rối loạn da bong nước khác	L13.9	L139	Bullous disorder, unspecified		Bệnh lý da bong nước, không xác định									
5025	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bong nước										L14*	Bullous disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh lý da bong nước do bệnh phân loại mục khác	L14*	L14	Bullous disorders in diseases classified elsewhere		Bệnh lý da bong nước do bệnh phân loại mục khác		L14*							
5026	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20	L20	Atopic dermatitis	Excl.: circumscribed neurodermatitis (L28.0)	Viêm da cơ địa		Loại trừ: viêm da thần kinh khu trú (L28.0)			L20				
5027	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20.0	L200	Besnier prurigo		Sẩn ngứa Besnier									
5028	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20.8	L208	Other atopic dermatitis	Eczema: flexural NEC infantile (acute)(chronic) intrinsic (allergic) Neurodermatitis: atopic diffuse	Viêm da cơ địa khác	- Chàm: + nơi nếp gấp không phân loại mục khác + trẻ nhỏ (cấp) (mạn) + nội sinh (di ứng) - Viêm da thần								
5029	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20.9	L209	Atopic dermatitis, unspecified		Viêm da cơ địa, không xác định									
5030	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L21	Seborrheic dermatitis	Viêm da đầu	L21	L21	Seborrheic dermatitis	Excl.: infective dermatitis (L30.3)	Viêm da đầu		Loại trừ: viêm da nhiễm trùng (L30.3)			L21				
5031	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L21	Seborrheic dermatitis	Viêm da đầu	L21.0	L210	Seborrhoea capitis	Cradle cap	Viêm da đầu ở đầu		Tróc thành mảng lớn trên đầu							
5032	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L21	Seborrheic dermatitis	Viêm da đầu	L21.1	L211	Seborrheic infantile dermatitis		Viêm da đầu ở trẻ nhỏ									
5033	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L21	Seborrheic dermatitis	Viêm da đầu	L21.8	L218	Other seborrheic dermatitis		Viêm da đầu khác									
5034	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L21	Seborrheic dermatitis	Viêm da đầu	L21.9	L219	Seborrheic dermatitis, unspecified		Viêm da đầu, không xác định									
5035	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L22	Diaper [napkin] dermatitis	Viêm da vùng tả (bím) [hăm tả]	L22	L22	Diaper [napkin] dermatitis	Ind.: Diaper or napkin: erythema rash Psoriasisiform napkin rash	Viêm da vùng tả (bím) [hăm tả]	- Bao gồm: Tả vảy hoặc bím: + hồng ban + phát ban - Viêm da tả loét dạng vảy nến								
5036	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23	L23	Allergic contact dermatitis	Ind.: allergic contact eczema Excl.: allergy NOS (T78.4) dermatitis (of): NOS (L30.9) contact NOS (L25.9) diaper [napkin] (L22) due to substances taken internally (L27.-) eyelid (H01.1) irritant contact (L24.-) perioral (L71.0) eczema of external ear (H60.5) radiation-	Viêm da tiếp xúc dị ứng	- Bao gồm: chàm tiếp xúc dị ứng - Loại trừ: dị ứng không xác định khác (T78.4) - viêm da: + không xác định khác (L30.9) + tiếp xúc không xác định khác (L25.9) + tả lột [bím] (L22) + do chất ngoại lai (L27.-) + mí mắt (H01.1) + tiếp xúc kích ứng (L24.-) + quanh miệng (L71.0) - chàm tai ngoài (H60.5) - rối loạn da và/hoặc mô dưới			L23					
5037	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.0	L230	Allergic contact dermatitis due to metals	Chromium Nickel	Viêm da tiếp xúc dị ứng do kim loại		- Crom - Niken							
5038	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.1	L231	Allergic contact dermatitis due to adhesives		Viêm da tiếp xúc dị ứng do keo dính									
5039	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.2	L232	Allergic contact dermatitis due to cosmetics		Viêm da tiếp xúc dị ứng do mỹ phẩm									

5040	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.3	L233	Allergic contact dermatitis due to drugs in contact with skin Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug. Excl.: allergic reaction NOS due to drugs (T88.7) dermatitis due to ingested drugs and medicaments (L27.0-L27.1)	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc bôi	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc. - Loại trừ: phản ứng dị ứng không xác định khác do thuốc điều trị (T88.7) + viêm da do dùng được chất và/hoặc											
5041	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.4	L234	Allergic contact dermatitis due to dyes	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc nhuộm												
5042	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.5	L235	Allergic contact dermatitis due to other chemical products Cement Insecticide Plastic Rubber	Viêm da tiếp xúc dị ứng do hóa chất khác	- Xi măng - Thuốc trừ sâu - Nhựa dẻo - Cao su											
5043	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.6	L236	Allergic contact dermatitis due to food in contact with skin Excl.: dermatitis due to ingested food (L27.2)	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực phẩm	Loại trừ: viêm da do thực phẩm (L27.2)											
5044	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.7	L237	Allergic contact dermatitis due to plants, except food	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm												
5045	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.8	L238	Allergic contact dermatitis due to other agents	Viêm da tiếp xúc dị ứng do tác nhân khác												
5046	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.9	L239	Allergic contact dermatitis, unspecified cause Allergic contact eczema NOS	Viêm da tiếp xúc dị ứng, nguyên nhân không xác định	Chăm tiếp xúc dị ứng không xác định khác											
5047	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24	L24	Irritant contact dermatitis Ind.: Irritant contact eczema Excl.: allergy NOS (T78.4) dermatitis (of): NOS (L30.9) allergic contact (L23.-) contact NOS (L25.9) diaper [napkin] (L22) due to substances taken internally (L27.-) eyelid (H01.1) perioral (I71.0) eczema of external ear (H60.5) radiation-related disorders of	Viêm da tiếp xúc kích ứng	- Bao gồm: chăm tiếp xúc kích ứng - Loại trừ: dị ứng không xác định khác (T78.4) - viêm da (của): + không xác định khác (L30.9) + tiếp xúc dị ứng (L23.-) + tiếp xúc không xác định khác (L25.9) + tả loét [laim] (L22) + do chất đưa vào cơ thể (L27.-) + mi mắt (H01.1) + quanh miệng (L71.0) châm tai ngoài (H60.5) rối loạn da và/hoặc mô dưới							L24				
5048	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.0	L240	Irritant contact dermatitis due to detergents	Viêm da tiếp xúc kích ứng do chất tẩy rửa												
5049	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.1	L241	Irritant contact dermatitis due to oils and greases	Viêm da tiếp xúc kích ứng do dầu và/hoặc mỡ bôi trơn												
5050	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.2	L242	Irritant contact dermatitis due to solvents Solvents: chlorocompound cyclohexane ester glycol hydrocarbon ketone	Viêm da tiếp xúc kích ứng do dung môi	Dung môi: + hợp chất clo + cyclohexan + ester + glycol + hydrocarbon + xeton											
5051	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.3	L243	Irritant contact dermatitis due to cosmetics	Viêm da tiếp xúc kích ứng do mỹ phẩm												
5052	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.4	L244	Irritant contact dermatitis due to drugs in contact with skin Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug. Excl.: allergic reaction NOS due to drugs (T88.7) dermatitis due to ingested drugs and medicaments (L27.0-L27.1)	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thuốc bôi	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XXI) để xác định thuốc. - Loại trừ: + phản ứng dị ứng không xác định khác do thuốc điều trị (T88.7) + viêm da do uống được chất và/hoặc thuốc điều trị											

[illegible]

5068	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27	L27	Dermatitis due to substances taken internally	Excl.: adverse: effect NOS of drugs (T88.7) food reaction, except dermatitis (T78.0-T78.1) allergy NOS (T78.4) contact dermatitis (L23-L25) drug: photoallergic response (L56.1) phototoxic response (L56.0)	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	- Loại trừ: tác dụng phụ: + tác dụng không xác định khác của thuốc (T88.7) + phản ứng do thực phẩm, ngoại trừ viêm da (T78.0-T78.1) - dị ứng không xác định khác (T78.4) - viêm da tiếp xúc (L23-L25) - Thuốc: + phản ứng dị ứng ánh sáng (L56.1) + phản ứng nhiễm độc ánh sáng						L27					
5069	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.0	L270	Generalized skin eruption due to drugs and medicaments	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Phát ban toàn thân do được chất và/hoặc thuốc điều trị	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để											
5070	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.1	L271	Localized skin eruption due to drugs and medicaments	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Phát ban khu trú do được chất và/hoặc thuốc điều trị	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để											
5071	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.2	L272	Dermatitis due to ingested food	Excl.: dermatitis due to food in contact with skin (L23.6, L24.6, L25.4)	Viêm da do thức ăn	Loại trừ: viêm da tiếp xúc do thực phẩm (L23.6, L24.6, L25.4)											
5072	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.8	L278	Dermatitis due to other substances taken internally		Viêm da do chất khác đưa vào trong cơ thể												
5073	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.9	L279	Dermatitis due to unspecified substance taken internally		Viêm da do chất không xác định đưa vào trong cơ thể												
5074	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28	L28	Lichen simplex chronicus and prurigo		Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa								L28				
5075	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28.0	L280	Lichen simplex chronicus	Circumscribed neurodermatitis Lichen NOS	Lichen đơn dạng mạn tính	- Viêm da thần kinh khu trú - Lichen không xác định khác											
5076	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28.1	L281	Prurigo nodularis		Sẩn cục												
5077	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28.2	L282	Other prurigo	Prurigo: NOS Hebra mtilis Urticaria papulosa	Sẩn ngứa khác	- Sẩn ngứa: + không xác định khác + Hebra + sẩn ngứa nhẹ											
5078	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L29	Pruritus	Ngứa	L29	L29	Pruritus	Excl.: neurotic excoriation (L98.1) psychogenic pruritus (F45.8)	Ngứa	- Loại trừ: xước da do bệnh thần kinh (L98.1) + ngứa do tâm thần (F45.8)							L29				
5079	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L29	Pruritus	Ngứa	L29.0	L290	Pruritus ani		Ngứa hậu môn												
5080	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L29	Pruritus	Ngứa	L29.1	L291	Pruritus scroti		Ngứa bìu											L29.1	
5081	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L29	Pruritus	Ngứa	L29.2	L292	Pruritus vulvae		Ngứa âm hộ										L29.2		
5082	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L29	Pruritus	Ngứa	L29.3	L293	Anogenital pruritus, unspecified		Ngứa hậu môn - sinh dục, không xác định												
5083	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L29	Pruritus	Ngứa	L29.8	L298	Other pruritus		Ngứa khác												
5084	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm										L29	Pruritus	Ngứa	L29.9	L299	Pruritus, unspecified	Itch NOS	Ngứa, không xác định	Ngứa không xác định khác											

5085	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.0	L300	Other dermatitis	Excl.: dermatitis: contact (L23-L25) dry skin (L85.3) small plaque parapsoriasis (L41.3) stasis dermatitis (883.1.	Viêm da khác	- Loại trừ: + viêm da: ++ tiếp xúc (L23.- - (L25.-) ++ khô da (L85.3) + á vẩy nền mảng nhỏ (L41.3) + viêm da do ứ đọng (I83.1-I83.2)							L30											
5086	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.0	L300	Nummular dermatitis		Viêm da dạng đồng tiền																			
5087	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.1	L301	Dyshidrosis [pompholyx]		Tổ đũa [chàm tổ đũa]																			
5088	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.2	L302	Cutaneous autosensitization Candidid [levurid] Dermatophytid Eczematid	Viêm da tự miễn cảm	- Do Candida [bàn đồ do nấm men] - Do nấm sợi - Do chàm																			
5089	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.3	L303	Infective dermatitis Infectious eczematoid dermatitis	Viêm da nhiễm trùng	Viêm da dạng chàm do nhiễm trùng																			
5090	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.4	L304	Erythema intertrigo		Viêm đỏ nếp kẽ																			
5091	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.5	L305	Pityriasis alba		Vẩy phấn trắng (chàm khô)																			
5092	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.8	L308	Other specified dermatitis		Viêm da xác định khác																			
5093	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm											L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.9	L309	Dermatitis, unspecified Eczema NOS	Viêm da, không xác định	Chàm không xác định khác																			
5094	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40	L40	Psoriasis		Bệnh vẩy nến																			
5095	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.0	L400	Psoriasis vulgaris Nummular psoriasis Plaque psoriasis	Bệnh vẩy nến thể thông thường	- Vẩy nến thể đồng tiền - Vẩy nến thể																			
5096	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.1	L401	Generalized pustular psoriasis Von Zumbusch disease	Bệnh vẩy nến thể mũ toàn thân	Bệnh chốc dạng herpes - Bệnh Von																			
5097	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.2	L402	Acrodermatitis continua		Viêm da mụn mũ đầu chi liên tục																			
5098	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.3	L403	Pustulosis palmaris et plantaris		Bệnh vẩy nến thể mũ khu trú ở lòng bàn tay hoặc lòng bàn chân																			
5099	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.4	L404	Guttate psoriasis		Bệnh vẩy nến thể giọt																			
5100	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.5†	L405	Arthropathic psoriasis (M07.0-M07.3*, M09.0*)		Bệnh vẩy nến thể khớp (M07.0-M07.3*, M09.0*)																			
5101	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.8	L408	Other psoriasis	Flexural psoriasis	Bệnh vẩy nến khác	Bệnh vẩy nến thể đảo ngược																		
5102	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L40	Psoriasis	Bệnh vẩy nến	L40.9	L409	Psoriasis, unspecified		Bệnh vẩy nến, không xác định																			
5103	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41	L41	Parapsoriasis	Excl.: poikiloderma vasculare atrophicans (L94.5)	Á vẩy nến	Loại trừ: chứng da đốm teo giãn mạch (L94.5)																		
5104	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41.0	L410	Pityriasis lichenoides et varioliformis acuta	Mucha-Habermann disease	Bệnh vẩy phần dạng lichen và/hoặc bệnh đậu mùa cấp tính	Bệnh Mucha-Habermann																		
5105	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41.1	L411	Pityriasis lichenoides chronica		Vẩy phần dạng lichen mạn tính																			
5106	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41.3	L413	Small plaque parapsoriasis		Á vẩy nến thể mảng nhỏ																			
5107	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41.4	L414	Large plaque parapsoriasis		Á vẩy nến thể mảng lớn																			
5108	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41.5	L415	Retiform parapsoriasis		Á vẩy nến dạng lưới																			
5109	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41.8	L418	Other parapsoriasis		Á vẩy nến khác																			
5110	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L41	Parapsoriasis	Á vẩy nến	L41.9	L419	Parapsoriasis, unspecified		Á vẩy nến, không xác định																			
5111	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vẩy											L42	Pityriasis rosea	Bệnh vẩy phần hồng	L42	L42	Pityriasis rosea		Bệnh vẩy phần hồng																			

5112	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy											L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43	L43	Lichen planus	Excl.: lichen planopilaris (L66.1)	Lichen phẳng	Loại trừ: lichen phẳng nang lông (L66.1)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

5135	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.6	L506	Contact urticaria		Bệnh mày đay tiếp xúc									
5136	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.8	L508	Other urticaria	Urticaria: chronic recurrent	Bệnh mày đay khác	- Bệnh mày đay: + mạn tính + tái diễn từng đợt								
5137	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.9	L509	Urticaria, unspecified		Bệnh mày đay, không xác định									
5138	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51	L51	Erythema multiforme		Hồng ban đa dạng						L51			
5139	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.0	L510	Nonbullous erythema multiforme		Hồng ban đa dạng không có bong nước									
5140	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.1	L511	Bullous erythema multiforme	Stevens-Johnson syndrome	Hồng ban đa dạng có bong nước	Hội chứng Stevens-Johnson								
5141	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.2	L512	Toxic epidermal necrolysis [Lyell]		Hoại tử thượng bì nhiễm độc [hội chứng Lyell]									
5142	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.8	L518	Other erythema multiforme		Hồng ban đa dạng khác									
5143	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.9	L519	Erythema multiforme, unspecified		Hồng ban đa dạng, không xác định									
5144	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L52	Erythema nodosum	Hồng ban nút	L52	L52	Erythema nodosum		Hồng ban nút									
5145	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53	L53	Other erythematous conditions	Excl.: erythema: ab igne (L59.0) due to external agents in contact with skin (L23-L25) intertrigo (L30.4)	Trạng thái hồng ban khác	- Loại trừ: hồng ban: + do nhiệt (L59.0) + do tác nhân bên ngoài tiếp xúc với da (L23.- -- L25.-)				L53				
5146	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.0	L530	Toxic erythema	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify external agent. Excl.: neonatal erythema toxicum (P83.1)	Hồng ban do nhiễm độc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân bên ngoài. - Loại trừ: hồng ban do nhiễm độc								
5147	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.1	L531	Erythema annulare centrifugum		Hồng ban vòng ly tâm									
5148	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.2	L532	Erythema marginatum		Hồng ban vòng									
5149	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.3	L533	Other chronic figurate erythema		Hồng ban mạn tính khác									
5150	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.8	L538	Other specified erythematous conditions		Tình trạng hồng ban xác định khác									
5151	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.9	L539	Erythematous condition, unspecified	Erythema NOS Erythroderma NOS	Tình trạng hồng ban, không xác định	Hồng ban không xác định khác bỏ qua toàn thân không xác định								
5152	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L54*	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban do bệnh phân loại mục khác	L54*	L54	Erythema in diseases classified elsewhere		Hồng ban do bệnh phân loại mục khác		L54*				L54*			
5153	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L54*	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban do bệnh phân loại mục khác	L54.0*	L540	Erythema marginatum in acute rheumatic fever (I00*)		Hồng ban vòng do bệnh sốt thấp cấp tính (I00*)		L54.0*							
5154	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban										L54*	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban do bệnh phân loại mục khác	L54.8*	L548	Erythema in other diseases classified elsewhere		Hồng ban do bệnh khác phân loại mục khác		L54.8*							
5155	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ										L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55	L55	Sunburn		Bỏng [cháy] nắng							L55		
5156	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ										L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.0	L550	Sunburn of first degree		Bỏng [cháy] nắng độ một									
5157	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ										L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.1	L551	Sunburn of second degree		Bỏng [cháy] nắng độ hai									
5158	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ										L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.2	L552	Sunburn of third degree		Bỏng [cháy] nắng độ ba									
5159	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ										L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.8	L558	Other sunburn		Bỏng [cháy] nắng khác									
5160	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ										L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.9	L559	Sunburn, unspecified		Bỏng [cháy] nắng, không xác định									

[illegible]

5177	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.9	L579	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation, unspecified			Thay đổi khác ở da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa, không xác định							
5178	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58	L58	Radiodermatitis			Viêm da do phóng xạ				L58			
5179	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58.0	L580	Acute radiodermatitis			Viêm da cấp tính do phóng xạ							
5180	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58.1	L581	Chronic radiodermatitis			Viêm da do phóng xạ mạn tính							
5181	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58.9	L589	Radiodermatitis, unspecified			Viêm da do phóng xạ, không xác định							
5182	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59	L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation			Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]				L59			
5183	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59.0	L590	Erythema ab igne [dermatitis ab igne]			Hồng ban nhiệt [viêm da do nhiệt]							
5184	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59.8	L598	Other specified disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation			Rối loạn xác định khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]							
5185	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ													L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59.9	L599	Disorder of skin and subcutaneous tissue related to radiation, unspecified			Rối loạn kỳ lạ da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ], không xác định							
5186	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60	L60	Nail disorders Excl.: clubbing of nails (R68.3) onychia and paronychia (L03.0)			Rối loạn của móng	- Loại trừ: móng hình chùy (R68.3) - Viêm nền móng và/hoặc viêm quanh móng (L03.0)				L60		
5187	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.0	L600	Ingrowing nail			Móng chọc thịt							
5188	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.1	L601	Onycholysis			Bong móng							
5189	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.2	L602	Onychogryphosis			Móng dày và cong							
5190	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.3	L603	Nail dystrophy			Loạn dưỡng móng							
5191	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.4	L604	Beau lines			Dường lõm Beau ở móng							
5192	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.5	L605	Yellow nail syndrome			Hội chứng vàng móng							
5193	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.8	L608	Other nail disorders			Rối loạn khác của móng							
5194	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.9	L609	Nail disorder, unspecified			Rối loạn móng khác, không xác định							
5195	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L62*	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác	L62*	L62	Nail disorders in diseases classified elsewhere			Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác	L62*		L62*				
5196	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L62*	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác	L62.0*	L620	Clubbed nail pachydermoperiostosis (M89.4†)			Móng tay dùi trống do tăng sinh màng xương (M89.4†)	L62.0*						
5197	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L62*	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác	L62.8*	L628	Nail disorders in other diseases classified elsewhere			Rối loạn của móng do bệnh khác phân loại mục khác	L62.8*						
5198	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63	L63	Alopecia areata			Rụng tóc thể mảng				L63			
5199	XII	L00-499	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da													L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.0	L630	Alopecia (capitis) totalis			Rụng tóc toàn phần (ở đầu)							

5200	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.1	L631	Alopecia universalis		Rụng tóc toàn bộ											
5201	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.2	L632	Ophiasis		Rụng tóc thể rân bờ											
5202	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.8	L638	Other alopecia areata		Rụng tóc thể mảng khác											
5203	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.9	L639	Alopecia areata, unspecified		Rụng tóc thể mảng, không xác định											
5204	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64	L64	Androgenic alopecia	Ind.: male-pattern baldness	Rụng tóc do nội tiết tố nam	Bao gồm: rụng tóc kiểu hói ở nam giới						L64				
5205	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64.0	L640	Drug-induced androgenic alopecia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Rụng tóc do thuốc nội tiết tố nam	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để										
5206	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64.8	L648	Other androgenic alopecia		Rụng tóc khác do nội tiết tố nam											
5207	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64.9	L649	Androgenic alopecia, unspecified		Rụng tóc do nội tiết tố nam, không xác định											
5208	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65	L65	Other nonscarring hair loss	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: trichotillomania (F63.3)	Rụng tóc không sẹo khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra.						L65				
5209	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.0	L650	Telogen effluvium		Rụng tóc ở giai đoạn tóc ngừng phát triển [telogen effluvium]											
5210	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.1	L651	Anagen effluvium		Rụng tóc ở giai đoạn tóc đang phát triển [anagen effluvium]											
5211	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.2	L652	Alopecia mucinosa		Rụng tóc do lắng đọng chất nhầy											
5212	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.8	L658	Other specified nonscarring hair loss		Rụng tóc không sẹo xác định khác											
5213	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.9	L659	Nonscarring hair loss, unspecified	Alopecia NOS	Rụng tóc không sẹo, không xác định	Rụng tóc không xác định khác										
5214	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66	L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]		Rụng tóc có sẹo									L66		
5215	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.0	L660	Pseudopelade		Chứng rụng tóc teo da [pelade]											
5216	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.1	L661	Lichen planopilaris	Follicular lichen planus	Bệnh Lichen phẳng nang lông	Lichen phẳng vùng tóc nang lông										
5217	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.2	L662	Folliculitis decalvans		Viêm nang lông gây rụng tóc											
5218	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.3	L663	Perifolliculitis capitis abscedens		Viêm nang lông da đầu											
5219	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.4	L664	Folliculitis ulerythematosa reticulata		Viêm nang lông sẹo đỏ dạng lưới											
5220	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.8	L668	Other cicatricial alopecia		Rụng tóc có sẹo khác											
5221	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.9	L669	Cicatricial alopecia, unspecified		Rụng tóc có sẹo, không xác định											
5222	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67	L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Excl.: monilethrix (Q84.1) pili annulati (Q84.1) telogen effluvium (L65.0)	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	- Loại trừ: bệnh tóc chuỗi hạt (Q84.1) + bệnh tóc xoắn vặn (Q84.1) + rụng tóc telogen [rụng tóc] hàng ngày tăng dần, tóc						L67				
5223	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.0	L670	Trichorrhexis nodosa		Bệnh tóc gãy giòn có hạt											

5224	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.1	L671	Variations in hair colour	Canities Greyness, hair (premature) Heterochromia of hair Poliosis: NOS circumscripta, acquired	Thay đổi màu tóc	Tóc bạc trắng + Tóc xám màu (sớm) + Hội chứng loạn sắc tố tóc - Chứng bạc tóc sớm + không xác định										
5225	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.8	L678	Other hair colour and hair shaft abnormalities	Fragilitas crinium	Bất thường khác về màu tóc và/hoặc sợi tóc	Chứng tóc giòn										
5226	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.9	L679	Hair colour and hair shaft abnormality, unspecified		Bất thường về màu tóc và/hoặc sợi tóc, không xác định											
5227	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68	L68	Hypertrichosis	Incl.: excess hair Excl.: congenital hypertrichosis (Q84.2) persistent lanugo (Q84.2)	Chứng rậm lông tóc	- Bao gồm: quá nhiều lông tóc - Loại trừ: rậm lông tóc bẩm sinh (Q84.2) + lông tơ không rụng [phát triển]						L68				
5228	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.0	L680	Hirsutism	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Chứng rậm lông ở phụ nữ	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,										
5229	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.1	L681	Acquired hypertrichosis lanuginosa	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Chứng rậm lông tơ mọc phải	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,										
5230	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.2	L682	Localized hypertrichosis		Chứng rậm lông khu trú											
5231	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.3	L683	Polytrichia		Đa nang tóc (có từ 5 sợi lông/tóc mọc trên cùng một lỗ nang)											
5232	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.8	L688	Other hypertrichosis		Chứng rậm lông tóc khác											
5233	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.9	L689	Hypertrichosis, unspecified		Chứng rậm lông tóc, không xác định											
5234	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70	L70	Acne	Excl.: acne keloid (L73.0)	Trứng cá	Loại trừ: trứng cá sẹo lồi (L73.0)							L70			
5235	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.0	L700	Acne vulgaris		Trứng cá thể thông thường											
5236	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.1	L701	Acne conglobata		Trứng cá bọc											
5237	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.2	L702	Acne varioliformis	Acne necrotica miliaris	Trứng cá dạng thủy đậu	Trứng cá kê hoại tử										
5238	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.3	L703	Acne tropica		Trứng cá nhiệt đới											
5239	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.4	L704	Infantile acne		Trứng cá ở trẻ nhỏ											
5240	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.5	L705	Acné excoりée	Acné excoりée des jeunes filles	Hội chứng ám ảnh mụn (Acné excoりée)	Trứng cá ở thiếu nữ								L70.5		
5241	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.8	L708	Other acne		Trứng cá khác											
5242	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L70	Acne	Trứng cá	L70.9	L709	Acne, unspecified		Trứng cá, không xác định											
5243	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71	L71	Rosacea		Trứng cá đỏ									L71		
5244	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.0	L710	Perioral dermatitis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Viêm da quanh miệng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,										
5245	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.1	L711	Rhinophyma		Bệnh mũi sư tử											
5246	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da											L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.8	L718	Other rosacea		Trứng cá đỏ khác											

5247	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.9	L719	Rosacea, unspecified			Trứng cá đỏ, không xác định																
5248	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72	L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue			Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da								L72								
5249	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.0	L720	Epidermal cyst			Kén/nang thương bì																
5250	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.1	L721	Trichilemmal cyst Pilar cyst Sebaceous cyst			Kén ở nang lông/tuyến bã	- U nang bì - U nang bã															
5251	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.2	L722	Steatocystoma multiplex			Đa u nang tuyến bã																
5252	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.8	L728	Other follicular cysts of skin and subcutaneous tissue			Kén/nang khác ở da và/hoặc mô dưới da																
5253	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.9	L729	Follicular cyst of skin and subcutaneous tissue, unspecified			Kén nang lông ở da và/hoặc mô dưới da, không xác định																
5254	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73	L73	Other follicular disorders			Bệnh lý nang lông khác									L73							
5255	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.0	L730	Acne keloid			Trứng cá sẹo lồi																
5256	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.1	L731	Pseudofolliculitis barbae			Viêm nang râu																
5257	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.2	L732	Hidradenitis suppurativa			Viêm tuyến mồ hôi mũ [nhọt ổ gà]																
5258	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.8	L738	Other specified follicular disorders	Sycosis barbae		Bệnh lý nang lông xác định khác	Viêm nang lông ở cằm															
5259	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.9	L739	Follicular disorder, unspecified			Bệnh lý nang lông, không xác định																
5260	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74	L74	Eccrine sweat disorders	Excl.: hyperhidrosis (R61.-)		Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	Loại trừ: tăng tiết mồ hôi (R61.-)								L74							
5261	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74.0	L740	Miliaria rubra			Rôm sảy đỏ																
5262	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74.1	L741	Miliaria crystallina			Rôm sảy dạng mụn nước																
5263	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74.2	L742	Miliaria profunda	Miliaria tropicalis		Rôm sảy sâu	Rôm sảy nhiệt đới															
5264	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74.3	L743	Miliaria, unspecified			Rôm sảy, không xác định																
5265	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74.4	L744	Anhidrosis	Hypohidrosis		Giảm tiết mồ hôi	Giảm tiết mồ hôi															
5266	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74.8	L748	Other eccrine sweat disorders			Rối loạn khác của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]																
5267	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine]	L74.9	L749	Eccrine sweat disorder, unspecified	Sweat gland disorder NOS		Rối loạn tuyến mồ hôi toàn hỷ [Eccrine], không xác định khác	Bệnh tuyến mồ hôi không xác định khác															
5268	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hỷ [Apocrine]	L75	L75	Apocrine sweat disorders	Excl.: dyshidrosis [pompholyx] (L30.1) hidradenitis suppurativa (L73.2)		Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hỷ [Apocrine]	- Loại trừ: bệnh tổ đũa [chàm tổ đũa] (L30.1) - Viêm tuyến mồ hôi mũ (nhọt ổ gà)								L75							
5269	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hỷ [Apocrine]	L75.0	L750	Bromhidrosis			Chứng mồ hôi nặng mùi																
5270	XII		L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hỷ [Apocrine]	L75.1	L751	Chromhidrosis			Chứng mồ hôi màu																

5271	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hũy [Apocrine]	L75.2	L752	Apocrine miliaria	Fox-Fordyce disease	Rôm tuyến mồ hôi đầu hũy [Apocrine]	Bệnh Fox-Fordyce										
5272	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hũy [Apocrine]	L75.8	L758	Other apocrine sweat disorders		Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hũy [Apocrine] khác											
5273	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da										L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hũy [Apocrine]	L75.9	L759	Apocrine sweat disorder, unspecified		Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hũy [Apocrine], không xác định											
5274	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L80	Vitiligo	Bệnh bạch biến	L80	L80	Vitiligo		Bệnh bạch biến											
5275	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81	L81	Other disorders of pigmentation	Excl.: birthmark NOS (Q82.5) naevus - see Alphabetical Index Peutz-Jeghers syndrome (Q85.8)	Rối loạn sắc tố khác	- Loại trừ: vết [chàm] bớt [nơ vi bẩm sinh] không xác định khác (Q82.5) + nơ vi - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO), + hội chứng Peutz-							L81			
5276	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.0	L810	Postinflammatory hyperpigmentation		Tăng sắc tố sau viêm											
5277	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.1	L811	Chloasma		Râm má											
5278	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.2	L812	Freckles		Tàn nhang											
5279	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.3	L813	Café au lait spots		Dát cà phê sữa											
5280	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.4	L814	Other melanin hyperpigmentation	Lentigo	Bệnh tăng sắc tố do melanin khác	Đồi mồi										
5281	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.5	L815	Leukoderma, not elsewhere classified		Bệnh da mất sắc tố, không phân loại mục khác											
5282	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.6	L816	Other disorders of diminished melanin formation		Rối loạn khác do giảm sự hình thành sắc tố melanin											
5283	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.7	L817	Pigmented purpuric dermatosis	Angioma serpiginosum	Bệnh da xuất huyết nhiễm sắc tố	U máu dạng gai										
5284	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.8	L818	Other specified disorders of pigmentation	Iron pigmentation Tattoo pigmentation	Rối loạn sắc tố xác định khác	- Nhiễm sắc tố do sắt - Nhiễm sắc tố do										
5285	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.9	L819	Disorder of pigmentation, unspecified		Rối loạn sắc tố, không xác định											
5286	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L82	Seborrheic keratosis	Bệnh dày sừng tiết bã	L82	L82	Seborrheic keratosis	Ind.: basal cell papilloma dermatosis papulosa nigra Leser-Trélat	Bệnh dày sừng tiết bã	- Bao gồm: u nhú tế bào dày + bệnh da liễu gai sần đen + bệnh Leser-Trélat										
5287	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L83	Acanthosis nigricans	Bệnh gai đen	L83	L83	Acanthosis nigricans	Ind.: confluent and reticulated papillomatosis	Bệnh gai đen	Bao gồm: u nhú thành đám và hình mạng lưới										
5288	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L84	Corns and callosities	Mất cá và/hoặc vết chai chân	L84	L84	Corns and callosities	Ind.: Callus Clavus	Mất cá và/hoặc vết chai chân	Bao gồm: chai [can seol] + mất cá										
5289	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85	L85	Other epidermal thickening	Excl.: hypertrophic disorders of skin (L91.-)	Dày thượng bì khác	Loại trừ: các rối loạn dày sừng của da (L91.-)							L85			
5290	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.0	L850	Acquired ichthyosis	Excl.: congenital ichthyosis (Q80.-)	Bệnh da vảy cá mắc phải	Loại trừ: bệnh vảy cá bẩm sinh (Q80.-)										
5291	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.1	L851	Acquired keratosis [keratoderma] palmaris et plantaris	Excl.: inherited keratosis palmaris et plantaris (Q82.8)	Bệnh dày sừng mắc phải [da dày] ở lòng bàn tay và/hoặc bàn chân	Loại trừ: dày sừng lòng bàn tay và/hoặc gan bàn chân do di truyền										
5292	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.2	L852	Keratosis punctata (palmaris et plantaris)		Chứng dày sừng đốm (lòng bàn tay và bàn chân)											
5293	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.3	L853	Xerosis cutis	Dry skin dermatitis	Da khô và đóng vảy	Viêm da do khô da										
5294	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.8	L858	Other specified epidermal thickening	Cutaneous horn	Dày thượng bì xác định khác	Sừng da										
5295	XII		L00-199	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-199	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da										L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.9	L859	Epidermal thickening, unspecified		Dày thượng bì, không xác định											

[illegible]

5312	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.1	L901	Anetoderma of Schweneringer-Buzzi			Chứng teo da Schweneringer-Buzzi										
5313	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.2	L902	Anetoderma of Jadassohn-Pellizzari			Chứng teo da Jadassohn-Pellizzari										
5314	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.3	L903	Atrophoderma of Pasini and Pierini			Chứng teo da Pasini và Pierini										
5315	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.4	L904	Acrodermatitis chronica atrophicans			Viêm da đầu chi teo mạn tính										
5316	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.5	L905	Scar conditions and fibrosis of skin Cicatrix Disfigurement due to scar Scar NOS Excl.: hypertrophic scar (L91.0) keloid scar	Adherent scar (skin) Cicatrix Disfigurement due to scar Scar NOS Excl.: hypertrophic scar (L91.0) keloid scar	Tình trạng sẹo và/hoặc xơ hóa của da	- Sẹo dính (da) - Sẹo - Biến dạng do sẹo - Sẹo không xác định khác - Loại trừ: sẹo phì đại (L91.0) + sẹo lồi (L91.0)										
5317	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.6	L906	Striae atrophicae			Rạn da teo										
5318	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.8	L908	Other atrophic disorders of skin			Rối loạn teo da khác										
5319	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.9	L909	Atrophic disorder of skin, unspecified			Rối loạn teo da, không xác định										
5320	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91	L91	Hypertrophic disorders of skin			Rối loạn phì đại của da							L91			
5321	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91.0	L910	Hypertrophic scar Keloid Excl.: acne keloid (L73.0) scar NOS (L90.5)	Keloid scar Keloid Excl.: acne keloid (L73.0) scar NOS (L90.5)	Sẹo phì đại [sẹo lồi]	- Sẹo lồi - Lồi - Loại trừ: sẹo lồi do trứng cá (L73.0) + sẹo không xác định khác (L90.5)										
5322	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91.8	L918	Other hypertrophic disorders of skin			Rối loạn phì đại khác của da										
5323	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91.9	L919	Hypertrophic disorder of skin, unspecified			Bệnh phì đại của da, không xác định										
5324	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92	L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	Excl.: actinic granuloma (L57.5)	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	Loại trừ: u hạt do ánh sáng (L57.5)						L92				
5325	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.0	L920	Granuloma annulare	Perforating granuloma annulare	U hạt vòng	U hạt vòng loét										
5326	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.1	L921	Necrobiosis lipoidica, not elsewhere classified (E10-E14)	Excl.: that associated with diabetes mellitus (E10-E14)	Hoại tử mỡ, không phân loại mục khác	Loại trừ: hoại tử có liên quan đến đái tháo đường (E10.- - E14.-)										
5327	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.2	L922	Granuloma faciale [eosinophilic granuloma of skin]			U hạt ở mặt [u hạt nhiễm bạch ái toan của da]										
5328	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.3	L923	Foreign body granuloma of skin and subcutaneous tissue			U hạt ở da và/hoặc mô dưới da do dị vật										
5329	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.8	L928	Other granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue			Bệnh u hạt ở da và/hoặc mô dưới da khác										
5330	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.9	L929	Granulomatous disorder of skin and subcutaneous tissue, unspecified			Bệnh u hạt ở da và/hoặc mô dưới da, không xác định										
5331	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L93	Lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ	L93	L93	Lupus erythematosus	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: lupus: exedens (A18.4) vulgaris (A18.4) scleroderma (M34.-) systemic lupus erythematosus (M32.-)	Bệnh lupus ban đỏ	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: bệnh lupus: + xuất tiết (A18.4) + thông thường (A18.4)					L93					
5332	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da											L93	Lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ	L93.0	L930	Discoid lupus erythematosus	Lupus erythematosus NOS	Bệnh lupus ban đỏ dạng đĩa	Bệnh lupus ban đỏ không xác định khác										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

5412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.91	M0091	Pyogenic arthritis, unspecified, shoulder region			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng vai									
5413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.92	M0092	Pyogenic arthritis, unspecified, upper arm			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cánh tay trên									
5414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.93	M0093	Pyogenic arthritis, unspecified, forearm			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng tay									
5415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.94	M0094	Pyogenic arthritis, unspecified, hand			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, bàn tay									
5416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.95	M0095	Pyogenic arthritis, unspecified, pelvic region and thigh			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
5417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.96	M0096	Pyogenic arthritis, unspecified, lower leg			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng chân									
5418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.97	M0097	Pyogenic arthritis, unspecified, ankle and foot			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
5419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.98	M0098	Pyogenic arthritis, unspecified, other			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí khác									
5420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.99	M0099	Pyogenic arthritis, unspecified, site unspecified			Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí không xác định									
5421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01*	M01	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere Excl.: arthropathy in sarcoidosis (M14.8*) postinfective and reactive arthropathy (M03.*)	[See site code at the beginning of this chapter]		Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh khớp do các bệnh u hạt (M14.8*) + bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và/hoặc bệnh khớp phản ứng	M01*		M01					
5422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.0*	M010	Meningococcal arthritis (A39.8†)	Excl.: postmeningococcal arthritis (M03.0*)		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†)	Loại trừ: viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (M03.0-*)	M01.0*		M01.0*					
5423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.00*	M0100	Meningococcal arthritis (A39.8†), multiple sites			Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), nhiều vị trí	M01.00*								
5424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.01*	M0101	Meningococcal arthritis (A39.8†), shoulder region			Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng vai	M01.01*								
5425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.02*	M0102	Meningococcal arthritis (A39.8†), upper arm			Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cánh tay trên	M01.02*								

5426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.03*	M0103	Meningococcal arthritis (A39.8†), forearm		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng tay	M01.03*							
5427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.04*	M0104	Meningococcal arthritis (A39.8†), hand		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), bàn tay	M01.04*							
5428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.05*	M0105	Meningococcal arthritis (A39.8†), pelvic region and thigh		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng chậu và/hoặc đùi	M01.05*							
5429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.06*	M0106	Meningococcal arthritis (A39.8†), lower leg		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng chân	M01.06*							
5430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.07*	M0107	Meningococcal arthritis (A39.8†), ankle and foot		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cổ chân và/hoặc bàn chân	M01.07*							
5431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.08*	M0108	Meningococcal arthritis (A39.8†), other		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí khác	M01.08*							
5432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.09*	M0109	Meningococcal arthritis (A39.8†), site unspecified		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí không xác định	M01.09*							
5433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.1*	M011	Tuberculous arthritis (A18.0†)	Excl.: of spine (M49.0*)	Viêm khớp do lao (A18.0†)	M01.1*				M01.1*			
5434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.10*	M0110	Tuberculous arthritis (A18.0†), multiple sites		Viêm khớp do lao (A18.0†), nhiều vị trí	M01.10*							
5435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.11*	M0111	Tuberculous arthritis (A18.0†), shoulder region		Viêm khớp do lao (A18.0†), vùng vai	M01.11*							
5436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.12*	M0112	Tuberculous arthritis (A18.0†), upper arm		Viêm khớp do lao (A18.0†), cánh tay trên	M01.12*							

[illegible]

5448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.23*	M0123	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), forearm			Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), cẳng tay	M01.23*						
5449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.24*	M0124	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), hand			Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), bàn tay	M01.24*						
5450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.25*	M0125	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), pelvic region and thigh			Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), vùng chậu và/hoặc đùi	M01.25*						
5451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.26*	M0126	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), lower leg			Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), cẳng chân	M01.26*						
5452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.27*	M0127	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), ankle and foot			Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), cổ chân và/hoặc bàn chân	M01.27*						
5453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.28*	M0128	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), other			Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), vị trí khác	M01.28*						
5454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.29*	M0129	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), site unspecified			Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), vị trí không xác định	M01.29*						
5455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.3*	M013	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere	Arthritis in: leprosy [Hansen disease] (A30.-†) localized salmonella infection (A02.2†) typhoid or paratyphoid fever (A01.-†) Gonococcal arthritis (A54.4†)	Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác	- Viêm khớp do: + bệnh phong [bệnh Hansen] (A30.-†) + nhiễm trùng Salmonella khu trú (A02.2†) + thương hàn hoặc phó thương hàn (A01.-†) - Viêm khớp nhiễm khuẩn do	M01.3*		M01.3*				
5456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.30*	M0130	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, multiple sites			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, nhiều vị trí	M01.30*						
5457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.31*	M0131	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, shoulder region			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vùng vai	M01.31*						

5458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.32*	M0132	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, upper arm			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cánh tay trên	M01.32*								
5459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.33*	M0133	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, forearm			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cẳng tay	M01.33*								
5460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.34*	M0134	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, hand			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, bàn tay	M01.34*								
5461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.35*	M0135	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi	M01.35*								
5462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.36*	M0136	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, lower leg			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cẳng chân	M01.36*								
5463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.37*	M0137	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, ankle and foot			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M01.37*								
5464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.38*	M0138	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, other			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vị trí khác	M01.38*								
5465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.39*	M0139	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, site unspecified			Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vị trí không xác định	M01.39*								
5466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.4*	M014	Rubella arthritis (B06.8†)			Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†)	M01.4*		M01.4*						
5467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.40*	M0140	Rubella arthritis (B06.8†), multiple sites			Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), nhiều vị trí	M01.40*								
5468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.41*	M0141	Rubella arthritis (B06.8†), shoulder region			Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), vùng vai	M01.41*								

[illegible]

5480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.52*	M0152	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, upper arm			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cánh tay trên			M01.52*						
5481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.53*	M0153	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, forearm			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cẳng tay			M01.53*						
5482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.54*	M0154	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, hand			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, bàn tay			M01.54*						
5483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.55*	M0155	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi			M01.55*						
5484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.56*	M0156	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, lower leg			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cẳng chân			M01.56*						
5485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.57*	M0157	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, ankle and foot			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân			M01.57*						
5486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.58*	M0158	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, other			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, vị trí khác			M01.58*						
5487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.59*	M0159	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, site unspecified			Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, vị trí không xác định			M01.59*						
5488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.6*	M016	Arthritis in mycoses (B35-B49†)			Viêm khớp do nấm (B35-B49†)			M01.6*		M01.6*				
5489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.60*	M0160	Arthritis in mycoses (B35-B49†), multiple sites			Viêm khớp do nấm (B35-B49†), nhiều vị trí			M01.60*						
5490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn								M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.61*	M0161	Arthritis in mycoses (B35-B49†), shoulder region			Viêm khớp do nấm (B35-B49†), vùng vai			M01.61*						

[illegible]

5502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.82*	M0182	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, upper arm			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cánh tay trên	M01.82*							
5503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.83*	M0183	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, forearm			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cẳng tay	M01.83*							
5504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.84*	M0184	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, hand			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, bàn tay	M01.84*							
5505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.85*	M0185	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi	M01.85*							
5506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.86*	M0186	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lower leg			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cẳng chân	M01.86*							
5507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.87*	M0187	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, ankle and foot			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M01.87*							
5508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.88*	M0188	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, other			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, vị trí khác	M01.88*							
5509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.89*	M0189	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, site unspecified			Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, vị trí không xác định	M01.89*							
5510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02	M02	Reactive arthropathies	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: Behçet disease (M35.2) - rheumatic fever (I00)	Bệnh lý khớp phản ứng	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: + bệnh Behçet (M35.2) + sốt thấp khớp (thấp tim) (I00)			M02					
5511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.0	M020	Arthropathy following intestinal bypass			Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột			M02.0					
5512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.00	M0200	Arthropathy following intestinal bypass, multiple sites			Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, nhiều vị trí								
5513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn						M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.01	M0201	Arthropathy following intestinal bypass, shoulder region			Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng vai								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

5577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03*	M03	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere (M01.*)	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc các bệnh nhiễm ký sinh vật phân loại mục khác (M01.*)	M03*		M03							
5578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.0*	M030	Postmeningococcal arthritis (A39.8†)	Excl.: meningococcal arthritis (M01.0*)	Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†)	Loại trừ: viêm khớp do não mô cầu (M01.0.*)	M03.0*		M03.0*							
5579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.00*	M0300	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), multiple sites		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), nhiều vị trí		M03.00*									
5580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.01*	M0301	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), shoulder region		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng vai		M03.01*									
5581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.02*	M0302	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), upper arm		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cánh tay trên		M03.02*									
5582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.03*	M0303	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), forearm		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng tay		M03.03*									
5583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.04*	M0304	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), hand		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), bàn tay		M03.04*									
5584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.05*	M0305	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), pelvic region and thigh		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng chậu và/hoặc đùi		M03.05*									
5585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.06*	M0306	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), lower leg		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng chân		M03.06*									
5586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.07*	M0307	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), ankle and foot		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M03.07*									
5587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.08*	M0308	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), other		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí khác		M03.08*									
5588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.09*	M0309	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), site unspecified		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí không xác định		M03.09*									
5589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.1*	M031	Postinfective arthropathy in syphilis	Clutton joints (A50.5†) Excl.: Charcot or tabetic arthropathy (M14.6*)	Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai	- Bệnh khớp Clutton (A50.5†) - Loại trừ: bệnh khớp Tabet hoặc bệnh khớp Charcot (M14.6*)	M03.1*		M03.1*							

5590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.10*	M0310	Postinfective arthropathy in syphilis, multiple sites			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, nhiều vị trí						M03.10*					
5591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.11*	M0311	Postinfective arthropathy in syphilis, shoulder region			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vùng vai						M03.11*					
5592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.12*	M0312	Postinfective arthropathy in syphilis, upper arm			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cánh tay trên						M03.12*					
5593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.13*	M0313	Postinfective arthropathy in syphilis, forearm			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cẳng tay						M03.13*					
5594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.14*	M0314	Postinfective arthropathy in syphilis, hand			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, bàn tay						M03.14*					
5595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.15*	M0315	Postinfective arthropathy in syphilis, pelvic region and thigh			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vùng chậu và/hoặc đùi						M03.15*					
5596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.16*	M0316	Postinfective arthropathy in syphilis, lower leg			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cẳng chân						M03.16*					
5597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.17*	M0317	Postinfective arthropathy in syphilis, ankle and foot			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cổ chân và/hoặc bàn chân						M03.17*					
5598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.18*	M0318	Postinfective arthropathy in syphilis, other			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vị trí khác						M03.18*					
5599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.19*	M0319	Postinfective arthropathy in syphilis, site unspecified			Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vị trí không xác định						M03.19*					
5600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.2*	M032	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere	Postinfectious arthropathy in: Yersinia enterocolitica (A04.6*) viral hepatitis (B15-B19†) Excl.: viral arthropathies (M01.4-M01.5*)	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác	- Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn do: + viêm ruột do vi khuẩn Yersinia enterocolitica (A04.6*) + viêm gan do virus (B15.- - B19.-†) - Loại trừ: bệnh khớp do virus	M03.2*		M03.2*								
5601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.20*	M0320	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, multiple sites			Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí						M03.20*					
5602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.21*	M0321	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, shoulder region			Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, vùng vai						M03.21*					

5603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.22*	M0322	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, upper arm							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, cánh tay trên		M03.22*							
5604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.23*	M0323	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, forearm							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, cẳng tay		M03.23*							
5605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.24*	M0324	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, hand							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, bàn tay		M03.24*							
5606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.25*	M0325	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M03.25*							
5607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.26*	M0326	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, lower leg							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, cẳng chân		M03.26*							
5608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.27*	M0327	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, ankle and foot							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M03.27*							
5609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.28*	M0328	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, other							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, vị trí khác		M03.28*							
5610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.29*	M0329	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, site unspecified							Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phần loại mục khác, vị trí không xác định		M03.29*							
5611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.6*	M036	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere	Arthropathy in infective endocarditis (I33.0†)	Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phần loại mục khác	Bệnh khớp do viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn (I33.0†)				Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phần loại mục khác, nhiều vị trí		M03.6*							
5612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.60*	M0360	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites							Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phần loại mục khác, nhiều vị trí		M03.60*							
5613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.61*	M0361	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, shoulder region							Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phần loại mục khác, vùng vai		M03.61*							
5614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.62*	M0362	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, upper arm							Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phần loại mục khác, cánh tay trên		M03.62*							
5615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.63*	M0363	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, forearm							Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phần loại mục khác, cẳng tay		M03.63*							
5616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn							M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.64*	M0364	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, hand							Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phần loại mục khác, bàn tay		M03.64*							

[illegible]

5634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.1*	M051	Rheumatoid lung disease (J99.0*)							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*)						M05.1*				
5635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.10*	M0510	Rheumatoid lung disease (J99.0*), multiple sites							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), nhiều vị trí										
5636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.11*	M0511	Rheumatoid lung disease (J99.0*), shoulder region							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng vai										
5637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.12*	M0512	Rheumatoid lung disease (J99.0*), upper arm							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cánh tay trên										
5638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.13*	M0513	Rheumatoid lung disease (J99.0*), forearm							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng tay										
5639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.14*	M0514	Rheumatoid lung disease (J99.0*), hand							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), bàn tay										
5640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.15*	M0515	Rheumatoid lung disease (J99.0*), pelvic region and thigh							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng chậu và/hoặc đùi										
5641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.16*	M0516	Rheumatoid lung disease (J99.0*), lower leg							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng chân										
5642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.17*	M0517	Rheumatoid lung disease (J99.0*), ankle and foot							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cổ chân và/hoặc bàn chân										
5643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.18*	M0518	Rheumatoid lung disease (J99.0*), other							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí khác										
5644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.19*	M0519	Rheumatoid lung disease (J99.0*), site unspecified							Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí không xác định										
5645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.2	M052	Rheumatoid vasculitis							Viêm mạch máu dạng thấp							M05.2			
5646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.20	M0520	Rheumatoid vasculitis, multiple sites							Viêm mạch máu dạng thấp, nhiều vị trí										
5647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.21	M0521	Rheumatoid vasculitis, shoulder region							Viêm mạch máu dạng thấp, vùng vai										
5648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.22	M0522	Rheumatoid vasculitis, upper arm							Viêm mạch máu dạng thấp, cánh tay trên										
5649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.23	M0523	Rheumatoid vasculitis, forearm							Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng tay										
5650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.24	M0524	Rheumatoid vasculitis, hand							Viêm mạch máu dạng thấp, bàn tay										
5651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.25	M0525	Rheumatoid vasculitis, pelvic region and thigh							Viêm mạch máu dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi										
5652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.26	M0526	Rheumatoid vasculitis, lower leg							Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng chân										
5653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.27	M0527	Rheumatoid vasculitis, ankle and foot							Viêm mạch máu dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân										
5654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.28	M0528	Rheumatoid vasculitis, other							Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí khác										
5655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.29	M0529	Rheumatoid vasculitis, site unspecified							Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí không xác định										

5656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.31	M053	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems	Rheumatoid: carditis (I52.8*) endocarditis (I39.*) myocarditis (I41.8*) myopathy (G73.7*) pericarditis (I32.8*) + bệnh da dày	Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác	- Dạng thấp: + viêm tim (I52.8*) + viêm nội tâm mạc (I39.*) + viêm cơ tim (I41.8*) + bệnh cơ (G73.7*) + viêm màng ngoài tim (I32.8*)						M05.31						
5657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.30	M0530	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, nhiều vị trí													
5658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.31	M0531	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, vùng vai													
5659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.32	M0532	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, upper arm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, cánh tay trên													
5660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.33	M0533	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, forearm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, cẳng tay													
5661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.34	M0534	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, hand		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, bàn tay													
5662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.35	M0535	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, vùng chậu và/hoặc đùi													
5663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.36	M0536	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, lower leg		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, cẳng chân													
5664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.37	M0537	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, cổ chân và/hoặc bàn chân													
5665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.38	M0538	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, other		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, vị trí khác													
5666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.39	M0539	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hệ thống khác, vị trí không xác định													
5667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.8	M058	Other seropositive rheumatoid arthritis		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác								M05.8					
5668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.80	M0580	Other seropositive rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, nhiều vị trí													
5669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.81	M0581	Other seropositive rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng vai													
5670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.82	M0582	Other seropositive rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cánh tay trên													
5671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.83	M0583	Other seropositive rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng tay													

5672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.84	M0584	Other seropositive rheumatoid arthritis, hand									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, bàn tay						
5673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.85	M0585	Other seropositive rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
5674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.86	M0586	Other seropositive rheumatoid arthritis, lower leg									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng chân						
5675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.87	M0587	Other seropositive rheumatoid arthritis, ankle and foot									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.88	M0588	Other seropositive rheumatoid arthritis, other									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí khác						
5677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.89	M0589	Other seropositive rheumatoid arthritis, site unspecified									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí không xác định						
5678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.9	M059	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định	M05.9					
5679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.90	M0590	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, nhiều vị trí						
5680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.91	M0591	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng vai						
5681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.92	M0592	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cánh tay trên						
5682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.93	M0593	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, forearm									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng tay						
5683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.94	M0594	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, hand									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, bàn tay						
5684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.95	M0595	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
5685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.96	M0596	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng chân						
5686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.97	M0597	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.98	M0598	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, other									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí khác						
5688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.99	M0599	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí không xác định						
5689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06	M06	Other rheumatoid arthritis	[See site code at the beginning of this chapter]							Viêm khớp dạng thấp khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]					M06	
5690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.0	M060	Seronegative rheumatoid arthritis									Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính					M06.0	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

5775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.11*	M0711	Arthritis mutilans (L40.5†), shoulder region							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vùng vai	M07.11*						
5776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.12*	M0712	Arthritis mutilans (L40.5†), upper arm							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cánh tay trên	M07.12*						
5777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.13*	M0713	Arthritis mutilans (L40.5†), forearm							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cẳng tay	M07.13*						
5778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.14*	M0714	Arthritis mutilans (L40.5†), hand							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), bàn tay	M07.14*						
5779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.15*	M0715	Arthritis mutilans (L40.5†), pelvic region and thigh							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vùng chậu và/hoặc đùi	M07.15*						
5780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.16*	M0716	Arthritis mutilans (L40.5†), lower leg							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cẳng chân	M07.16*						
5781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.17*	M0717	Arthritis mutilans (L40.5†), ankle and foot							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cổ chân và/hoặc bàn chân	M07.17*						
5782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.18*	M0718	Arthritis mutilans (L40.5†), other							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vị trí khác	M07.18*						
5783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.19*	M0719	Arthritis mutilans (L40.5†), site unspecified							Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vị trí không xác định	M07.19*						
5784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.2*	M072	Psoriatic spondylitis (L40.5†)							Viêm cột sống do vảy nến (L40.5†)	M07.2*						
5785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.3*	M073	Other psoriatic arthropathies (L40.5†)							Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†)	M07.3*		M07.3*				
5786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.30*	M0730	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), multiple sites							Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), nhiều vị trí	M07.30*						
5787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.31*	M0731	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), shoulder region							Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vùng vai	M07.31*						
5788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.32*	M0732	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), upper arm							Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cánh tay trên	M07.32*						
5789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.33*	M0733	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), forearm							Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cẳng tay	M07.33*						
5790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.34*	M0734	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), hand							Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), bàn tay	M07.34*						
5791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.35*	M0735	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), pelvic region and thigh							Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vùng chậu và/hoặc đùi	M07.35*						

5792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.36*	M0736	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), lower leg						Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cẳng chân						M07.36*
5793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.37*	M0737	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), ankle and foot						Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cổ chân và/hoặc bàn chân						M07.37*
5794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.38*	M0738	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), other						Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vị trí khác						M07.38*
5795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.39*	M0739	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), site unspecified						Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vị trí không xác định						M07.39*
5796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.4*	M074	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†)						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†)						M07.4*
5797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.40*	M0740	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), multiple sites						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), nhiều vị trí						M07.40*
5798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.41*	M0741	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), shoulder region						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vùng vai						M07.41*
5799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.42*	M0742	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), upper arm						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cánh tay trên						M07.42*
5800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.43*	M0743	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), forearm						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cẳng tay						M07.43*
5801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.44*	M0744	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), hand						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), bàn tay						M07.44*
5802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.45*	M0745	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), pelvic region and thigh						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vùng chậu và/hoặc đùi						M07.45*
5803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.46*	M0746	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), lower leg						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cẳng chân						M07.46*
5804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.47*	M0747	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), ankle and foot						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cổ chân và/hoặc bàn chân						M07.47*
5805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.48*	M0748	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), other						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vị trí khác						M07.48*
5806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.49*	M0749	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), site unspecified						Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vị trí không xác định						M07.49*
5807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.5*	M075	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†)						Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†)						M07.5*
5808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp								M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.50*	M0750	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), multiple sites						Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), nhiều vị trí						M07.50*

5809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.51*	M0751	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-), shoulder region			Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-), vùng vai																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									</

5826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.67*	M0767	Other enteropathic arthropathies, ankle and foot			Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M07.67*								
5827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.68*	M0768	Other enteropathic arthropathies, other			Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, vị trí khác	M07.68*								
5828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.69*	M0769	Other enteropathic arthropathies, site unspecified			Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, vị trí không xác định	M07.69*								
5829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08	M08	Juvenile arthritis	[See site code at the beginning of this chapter] Ind.: arthritis in children, with onset before 16th birthday and lasting longer than 3 months Excl.: Felty syndrome (M05.0) juvenile dermatomyositis (M33.0)	Viêm khớp thiếu niên	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: viêm khớp ở trẻ em, khởi phát trước 16 tuổi và/hoặc kéo dài hơn 3 tháng - Loại trừ: hội chứng Felty (M05.0-)						M08			
5830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.0	M080	Juvenile rheumatoid arthritis	Juvenile rheumatoid arthritis with or without rheumatoid factor	Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên	Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên có hoặc không có yếu tố dạng thấp							M08.0		
5831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.00	M0800	Juvenile rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, nhiều vị trí										
5832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.01	M0801	Juvenile rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng vai										
5833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.02	M0802	Juvenile rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cánh tay trên										
5834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.03	M0803	Juvenile rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng tay										
5835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.04	M0804	Juvenile rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, bàn tay										
5836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.05	M0805	Juvenile rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi										
5837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.06	M0806	Juvenile rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng chân										
5838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.07	M0807	Juvenile rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân										
5839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.08	M0808	Juvenile rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí khác										
5840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.09	M0809	Juvenile rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí không xác định										
5841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.1	M081	Juvenile ankylosing spondylitis	Excl.: ankylosing spondylitis in adults (M45)	Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên	Loại trừ: viêm cột sống dính khớp ở người lớn (M45.-)							M08.1		
5842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.10	M0810	Juvenile ankylosing spondylitis, multiple sites		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, nhiều vị trí										
5843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.11	M0811	Juvenile ankylosing spondylitis, shoulder region		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng vai										

[illegible]

5866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.32	M0832	Juvenile polyarthritis (seronegative), upper arm			Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cánh tay trên											
5867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.33	M0833	Juvenile polyarthritis (seronegative), forearm			Viêm khớp huyết thanh âm tính ở thiếu niên, cẳng tay											
5868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.34	M0834	Juvenile polyarthritis (seronegative), hand			Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, bàn tay											
5869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.35	M0835	Juvenile polyarthritis (seronegative), pelvic region and thigh			Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi											
5870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.36	M0836	Juvenile polyarthritis (seronegative), lower leg			Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cẳng chân											
5871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.37	M0837	Juvenile polyarthritis (seronegative), ankle and foot			Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân											
5872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.38	M0838	Juvenile polyarthritis (seronegative), other			Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí khác											
5873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.39	M0839	Juvenile polyarthritis (seronegative), site unspecified			Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí không xác định											
5874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.4	M084	Pauciarticular juvenile arthritis			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp											
5875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.40	M0840	Pauciarticular juvenile arthritis, multiple sites			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, nhiều vị trí											
5876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.41	M0841	Pauciarticular juvenile arthritis, shoulder region			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng vai											
5877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.42	M0842	Pauciarticular juvenile arthritis, upper arm			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cánh tay trên											
5878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.43	M0843	Pauciarticular juvenile arthritis, forearm			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng tay											
5879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.44	M0844	Pauciarticular juvenile arthritis, hand			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, bàn tay											
5880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.45	M0845	Pauciarticular juvenile arthritis, pelvic region and thigh			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng chậu và/hoặc đùi											
5881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.46	M0846	Pauciarticular juvenile arthritis, lower leg			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng chân											
5882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.47	M0847	Pauciarticular juvenile arthritis, ankle and foot			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân											
5883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.48	M0848	Pauciarticular juvenile arthritis, other			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí khác											
5884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.49	M0849	Pauciarticular juvenile arthritis, site unspecified			Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí không xác định											
5885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.8	M088	Other juvenile arthritis			Viêm khớp thiếu niên khác											
5886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.80	M0880	Other juvenile arthritis, multiple sites			Viêm khớp thiếu niên khác, nhiều vị trí											
5887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.81	M0881	Other juvenile arthritis, shoulder region			Viêm khớp thiếu niên khác, vùng vai											

[illegible]

[illegible]

[illegible]

5971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.16	M1016	Lead-induced gout, lower leg			Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng chân										
5972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.17	M1017	Lead-induced gout, ankle and foot			Bệnh gút do nhiễm độc chì, cổ chân và/hoặc bàn chân										
5973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.18	M1018	Lead-induced gout, other			Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí khác										
5974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.19	M1019	Lead-induced gout, site unspecified			Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí không xác định										
5975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.2	M102	Drug-induced gout	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.		Bệnh gút do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						M10.2			
5976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.20	M1020	Drug-induced gout, multiple sites			Bệnh gút do thuốc, nhiều vị trí										
5977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.21	M1021	Drug-induced gout, shoulder region			Bệnh gút do thuốc, vùng vai										
5978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.22	M1022	Drug-induced gout, upper arm			Bệnh gút do thuốc, cánh tay trên										
5979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.23	M1023	Drug-induced gout, forearm			Bệnh gút do thuốc, cẳng tay										
5980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.24	M1024	Drug-induced gout, hand			Bệnh gút do thuốc, bàn tay										
5981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.25	M1025	Drug-induced gout, pelvic region and thigh			Bệnh gút do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi										
5982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.26	M1026	Drug-induced gout, lower leg			Bệnh gút do thuốc, cẳng chân										
5983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.27	M1027	Drug-induced gout, ankle and foot			Bệnh gút do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân										
5984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.28	M1028	Drug-induced gout, other			Bệnh gút do thuốc, vị trí khác										
5985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.29	M1029	Drug-induced gout, site unspecified			Bệnh gút do thuốc, vị trí không xác định										
5986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.3	M103	Gout due to impairment of renal function	Use additional code, if desired, to identify impairment of kidney disease (N17-N19)		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định suy giảm ở bệnh thận (N17.- - N19)						M10.3			
5987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.30	M1030	Gout due to impairment of renal function, multiple sites			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, nhiều vị trí										
5988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.31	M1031	Gout due to impairment of renal function, shoulder region			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng vai										
5989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.32	M1032	Gout due to impairment of renal function, upper arm			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cánh tay trên										
5990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.33	M1033	Gout due to impairment of renal function, forearm			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng tay										
5991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.34	M1034	Gout due to impairment of renal function, hand			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, bàn tay										

5992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.35	M1035	Gout due to impairment of renal function, pelvic region and thigh			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng chậu và/hoặc đùi								
5993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.36	M1036	Gout due to impairment of renal function, lower leg			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng chân								
5994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.37	M1037	Gout due to impairment of renal function, ankle and foot			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cổ chân và/hoặc bàn chân								
5995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.38	M1038	Gout due to impairment of renal function, other			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí khác								
5996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.39	M1039	Gout due to impairment of renal function, site unspecified			Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí không xác định								
5997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.4	M104	Other secondary gout			Bệnh gút thứ phát khác							M10.4	
5998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.40	M1040	Other secondary gout, multiple sites			Bệnh gút thứ phát khác, nhiều vị trí								
5999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.41	M1041	Other secondary gout, shoulder region			Bệnh gút thứ phát khác, vùng vai								
6000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.42	M1042	Other secondary gout, upper arm			Bệnh gút thứ phát khác, cánh tay trên								
6001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.43	M1043	Other secondary gout, forearm			Bệnh gút thứ phát khác, cẳng tay								
6002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.44	M1044	Other secondary gout, hand			Bệnh gút thứ phát khác, bàn tay								
6003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.45	M1045	Other secondary gout, pelvic region and thigh			Bệnh gút thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.46	M1046	Other secondary gout, lower leg			Bệnh gút thứ phát khác, cẳng chân								
6005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.47	M1047	Other secondary gout, ankle and foot			Bệnh gút thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.48	M1048	Other secondary gout, other			Bệnh gút thứ phát khác, vị trí khác								
6007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.49	M1049	Other secondary gout, site unspecified			Bệnh gút thứ phát khác, vị trí không xác định								
6008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.9	M109	Gout, unspecified			Bệnh gút, không xác định							M10.9	
6009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.90	M1090	Gout, unspecified, multiple sites			Bệnh gút, không xác định, nhiều vị trí								
6010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.91	M1091	Gout, unspecified, shoulder region			Bệnh gút, không xác định, vùng vai								
6011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.92	M1092	Gout, unspecified, upper arm			Bệnh gút, không xác định, cánh tay trên								
6012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.93	M1093	Gout, unspecified, forearm			Bệnh gút, không xác định, cẳng tay								
6013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.94	M1094	Gout, unspecified, hand			Bệnh gút, không xác định, bàn tay								

6014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.95	M1095	Gout, unspecified, pelvic region and thigh			Bệnh gút, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi										
6015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.96	M1096	Gout, unspecified, lower leg			Bệnh gút, không xác định, cẳng chân										
6016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.97	M1097	Gout, unspecified, ankle and foot			Bệnh gút, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân										
6017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.98	M1098	Gout, unspecified, other			Bệnh gút, không xác định, vị trí khác										
6018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.99	M1099	Gout, unspecified, site unspecified			Bệnh gút, không xác định, vị trí không xác định										
6019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11	M11	Other crystal arthropathies	[See site code at the beginning of this chapter]		Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]						M11			
6020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.0	M110	Hydroxyapatite deposition disease			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite								M11.0		
6021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.00	M1100	Hydroxyapatite deposition disease, multiple sites			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, nhiều vị trí										
6022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.01	M1101	Hydroxyapatite deposition disease, shoulder region			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng vai										
6023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.02	M1102	Hydroxyapatite deposition disease, upper arm			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cánh tay trên										
6024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.03	M1103	Hydroxyapatite deposition disease, forearm			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng tay										
6025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.04	M1104	Hydroxyapatite deposition disease, hand			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, bàn tay										
6026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.05	M1105	Hydroxyapatite deposition disease, pelvic region and thigh			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng chậu và/hoặc đùi										
6027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.06	M1106	Hydroxyapatite deposition disease, lower leg			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng chân										
6028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.07	M1107	Hydroxyapatite deposition disease, ankle and foot			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cổ chân và/hoặc bàn chân										
6029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.08	M1108	Hydroxyapatite deposition disease, other			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí khác										
6030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.09	M1109	Hydroxyapatite deposition disease, site unspecified			Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí không xác định										
6031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.1	M111	Familial chondrocalcinosis			Bệnh với hóa sun khớp có yếu tố gia đình							M11.1			
6032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.10	M1110	Familial chondrocalcinosis, multiple sites			Bệnh với hóa sun khớp có yếu tố gia đình, nhiều vị trí										
6033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.11	M1111	Familial chondrocalcinosis, shoulder region			Bệnh với hóa sun khớp có yếu tố gia đình, vùng vai										
6034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.12	M1112	Familial chondrocalcinosis, upper arm			Bệnh với hóa sun khớp có yếu tố gia đình, cánh tay trên										

6035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.13	M1113	Familial chondrocalcinosis, forearm										Bệnh với hòa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng tay														
6036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.14	M1114	Familial chondrocalcinosis, hand										Bệnh với hòa sụn khớp có yếu tố gia đình, bàn tay														
6037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.15	M1115	Familial chondrocalcinosis, pelvic region and thigh										Bệnh với hòa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng chậu và/hoặc đùi														
6038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.16	M1116	Familial chondrocalcinosis, lower leg										Bệnh với hòa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng chân														
6039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.17	M1117	Familial chondrocalcinosis, ankle and foot										Bệnh với hòa sụn khớp có yếu tố gia đình, cổ chân và/hoặc bàn chân														
6040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.18	M1118	Familial chondrocalcinosis, other										Bệnh với hòa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí khác														
6041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.19	M1119	Familial chondrocalcinosis, site unspecified										Bệnh với hòa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí không xác định														
6042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.2	M112	Other chondrocalcinosis	Chondrocalcinosis NOS	Bệnh với hòa sụn khớp khác	Bệnh với hòa sụn khớp không xác định khác																					
6043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.20	M1120	Other chondrocalcinosis, multiple sites										Bệnh với hòa sụn khớp khác, nhiều vị trí														
6044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.21	M1121	Other chondrocalcinosis, shoulder region										Bệnh với hòa sụn khớp khác, vùng vai														
6045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.22	M1122	Other chondrocalcinosis, upper arm										Bệnh với hòa sụn khớp khác, cánh tay trên														
6046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.23	M1123	Other chondrocalcinosis, forearm										Bệnh với hòa sụn khớp khác, cẳng tay														
6047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.24	M1124	Other chondrocalcinosis, hand										Bệnh với hòa sụn khớp khác, bàn tay														
6048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.25	M1125	Other chondrocalcinosis, pelvic region and thigh										Bệnh với hòa sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi														
6049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.26	M1126	Other chondrocalcinosis, lower leg										Bệnh với hòa sụn khớp khác, cẳng chân														
6050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.27	M1127	Other chondrocalcinosis, ankle and foot										Bệnh với hòa sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân														
6051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.28	M1128	Other chondrocalcinosis, other										Bệnh với hòa sụn khớp khác, vị trí khác														
6052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.29	M1129	Other chondrocalcinosis, site unspecified										Bệnh với hòa sụn khớp khác, vị trí không xác định														
6053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.8	M118	Other specified crystal arthropathies										Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác														
6054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.80	M1180	Other specified crystal arthropathies, multiple sites										Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, nhiều vị trí														
6055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.81	M1181	Other specified crystal arthropathies, shoulder region										Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng vai														
6056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp						M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.82	M1182	Other specified crystal arthropathies, upper arm										Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cánh tay trên														

6057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.83	M1183	Other specified crystal arthropathies, forearm			Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng tay											
6058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.84	M1184	Other specified crystal arthropathies, hand			Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, bàn tay											
6059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.85	M1185	Other specified crystal arthropathies, pelvic region and thigh			Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi											
6060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.86	M1186	Other specified crystal arthropathies, lower leg			Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng chân											
6061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.87	M1187	Other specified crystal arthropathies, ankle and foot			Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân											
6062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.88	M1188	Other specified crystal arthropathies, other			Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí khác											
6063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.89	M1189	Other specified crystal arthropathies, site unspecified			Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí không xác định											
6064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.9	M119	Crystal arthropathy, unspecified			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định								M11.9			
6065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.90	M1190	Crystal arthropathy, unspecified, multiple sites			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, nhiều vị trí											
6066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.91	M1191	Crystal arthropathy, unspecified, shoulder region			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng vai											
6067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.92	M1192	Crystal arthropathy, unspecified, upper arm			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cánh tay trên											
6068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.93	M1193	Crystal arthropathy, unspecified, forearm			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng tay											
6069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.94	M1194	Crystal arthropathy, unspecified, hand			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, bàn tay											
6070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.95	M1195	Crystal arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi											
6071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.96	M1196	Crystal arthropathy, unspecified, lower leg			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng chân											
6072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.97	M1197	Crystal arthropathy, unspecified, ankle and foot			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân											
6073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.98	M1198	Crystal arthropathy, unspecified, other			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí khác											
6074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.99	M1199	Crystal arthropathy, unspecified, site unspecified			Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí không xác định											
6075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp							M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12	M12	Other specific arthropathies	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: arthropathy NOS (M13.9) arthrosis (M15-M19) cricoarytenoid arthropathy (J38.7)	Bệnh lý khớp xác định khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: + bệnh khớp không xác định khác (M13.9-) + bệnh thoái hóa khớp (M15.- - M19.-) + bệnh khớp nhân							M12				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

6156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.01	M1301	Polyarthritis, unspecified, shoulder region			Viêm đa khớp, không xác định, vùng vai							
6157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.02	M1302	Polyarthritis, unspecified, upper arm			Viêm đa khớp, không xác định, cánh tay trên							
6158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.03	M1303	Polyarthritis, unspecified, forearm			Viêm đa khớp, không xác định, cẳng tay							
6159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.04	M1304	Polyarthritis, unspecified, hand			Viêm đa khớp, không xác định, bàn tay							
6160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.05	M1305	Polyarthritis, unspecified, pelvic region and thigh			Viêm đa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.06	M1306	Polyarthritis, unspecified, lower leg			Viêm đa khớp, không xác định, cẳng chân							
6162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.07	M1307	Polyarthritis, unspecified, ankle and foot			Viêm đa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.08	M1308	Polyarthritis, unspecified, other			Viêm đa khớp, không xác định, vị trí khác							
6164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.09	M1309	Polyarthritis, unspecified, site unspecified			Viêm đa khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.1	M131	Monoarthritis, not elsewhere classified			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác						M13.1	
6166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.10	M1310	Monoarthritis, not elsewhere classified, multiple sites			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.11	M1311	Monoarthritis, not elsewhere classified, shoulder region			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng vai							
6168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.12	M1312	Monoarthritis, not elsewhere classified, upper arm			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.13	M1313	Monoarthritis, not elsewhere classified, forearm			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.14	M1314	Monoarthritis, not elsewhere classified, hand			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							
6171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.15	M1315	Monoarthritis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.16	M1316	Monoarthritis, not elsewhere classified, lower leg			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.17	M1317	Monoarthritis, not elsewhere classified, ankle and foot			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.18	M1318	Monoarthritis, not elsewhere classified, other			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.19	M1319	Monoarthritis, not elsewhere classified, site unspecified			Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.8	M138	Other specified arthritis	Allergic arthritis		Viêm khớp xác định khác	Viêm khớp dị ứng					M13.8	
6177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp					M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.80	M1380	Other specified arthritis, multiple sites			Viêm khớp xác định khác, nhiều vị trí							

[illegible]

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</

6209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.1	M151	Heberden nodes (with arthropathy)		Nốt Heberden (kèm bệnh lý khớp)										
6210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.2	M152	Bouchard nodes (with arthropathy)		Nốt Bouchard (kèm bệnh lý khớp)										
6211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.3	M153	Secondary multiple arthrosis	Post-traumatic polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp thứ phát	Thoái hóa đa khớp sau chấn thương									
6212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.4	M154	Erosive (osteo)arthrosis		Thoái hóa khớp bào mòn										
6213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.8	M158	Other polyarthrosis		Thoái hóa đa khớp khác										
6214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.9	M159	Polyarthrosis, unspecified	Generalized osteoarthritis NOS	Thoái hóa đa khớp, không xác định	Thoái hóa khớp toàn thể									
6215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16	M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]		Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]										M16
6216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.0	M160	Primary coxarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp háng nguyên phát, hai bên										
6217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.1	M161	Other primary coxarthrosis	Primary coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng nguyên phát khác	- Thoái hóa khớp háng nguyên phát: + không xác định khác									
6218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.2	M162	Coxarthrosis resulting from dysplasia, bilateral		Thoái hóa khớp háng do loạn sản, hai bên										
6219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.3	M163	Other dysplastic coxarthrosis	Dysplastic coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng do loạn sản khác	- Thoái hóa khớp háng do loạn sản: + không xác định khác									
6220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.4	M164	Post-traumatic coxarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp háng sau chấn thương, hai bên										
6221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.5	M165	Other post-traumatic coxarthrosis	Post-traumatic coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng sau chấn thương khác	- Thoái hóa khớp háng sau chấn thương: + không xác định khác									
6222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.6	M166	Other secondary coxarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp háng thứ phát khác, hai bên										
6223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.7	M167	Other secondary coxarthrosis	Secondary coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng thứ phát khác	- Thoái hóa khớp háng thứ phát: + không xác định khác									
6224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.9	M169	Coxarthrosis, unspecified		Thoái hóa khớp háng, không xác định										
6225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17	M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]		Thoái hóa khớp gối										M17
6226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.0	M170	Primary gonarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp gối nguyên phát, hai bên										
6227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.1	M171	Other primary gonarthrosis	Primary gonarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp gối nguyên phát khác	- Thoái hóa khớp gối nguyên phát: + không xác định khác									
6228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.2	M172	Post-traumatic gonarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp gối sau chấn thương, hai bên										
6229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.3	M173	Other post-traumatic gonarthrosis	Post-traumatic gonarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp gối sau chấn thương khác	- Thoái hóa khớp gối sau chấn thương: + không xác định									
6230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp							M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.4	M174	Other secondary gonarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp gối thứ phát khác, hai bên										

6231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.5	M175	Other secondary gonarthrosis	Secondary gonarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp gối thứ phát khác	- Thoái hóa khớp gối thứ phát: + không xác định khác																	
6232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.9	M179	Gonarthrosis, unspecified		Thoái hóa khớp gối, không xác định																		
6233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18	M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái									M18									
6234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.0	M180	Primary arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái nguyên phát, hai bên																		
6235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.1	M181	Other primary arthrosis of first carpometacarpal joint	Primary arthrosis of first carpometacarpal joint: NOS unilateral	Thoái hóa nguyên phát khác của khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái	- Thoái hóa nguyên phát của khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái: + không xác định																	
6236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.2	M182	Post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái sau chấn thương, hai bên																		
6237	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.3	M183	Other post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joint	Post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joint: NOS unilateral	Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái sau chấn thương khác	- Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái sau chấn thương: + không xác định khác																	
6238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.4	M184	Other secondary arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay thứ phát khác, hai bên																		
6239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.5	M185	Other secondary arthrosis of first carpometacarpal joint	Secondary arthrosis of first carpometacarpal joint: NOS unilateral	Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái thứ phát khác	- Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái thứ phát: + không xác định																	
6240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.9	M189	Arthrosis of first carpometacarpal joint, unspecified		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái, không xác định																		
6241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19	M19	Other arthrosis	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: arthrosis of spine (M47.-) hallux rigidus (M20.2) polyarthrosis (M15.-)	Thoái hóa khớp khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: thoái hóa cột sống (M47.-) + cứng ngón chân cái (M20.2) + thoái hóa đa								M19									
6242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.0	M190	Primary arthrosis of other joints	Primary arthrosis NOS	Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác	Thoái hóa khớp nguyên phát không xác định khác											M19.0						
6243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.00	M1900	Primary arthrosis of other joints, multiple sites		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, nhiều vị trí																		
6244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.01	M1901	Primary arthrosis of other joints, shoulder region		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng vai																		
6245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.02	M1902	Primary arthrosis of other joints, upper arm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cánh tay trên																		
6246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.03	M1903	Primary arthrosis of other joints, forearm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng tay																		
6247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.04	M1904	Primary arthrosis of other joints, hand		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, bàn tay																		
6248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.05	M1905	Primary arthrosis of other joints, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi																		
6249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp								M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.06	M1906	Primary arthrosis of other joints, lower leg		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng chân																		

[illegible]

[illegible]

6294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp					M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.97	M1997	Arthrosis, unspecified, ankle and foot			Thoái hóa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
6295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp					M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.98	M1998	Arthrosis, unspecified, other			Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí khác									
6296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp					M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.99	M1999	Arthrosis, unspecified, site unspecified			Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí không xác định									
6297	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20	M20	Acquired deformities of fingers and toes	Excl.: acquired absence of fingers and toes (Z89.-) congenital: absence of fingers and toes (Q71.3, Q72.3) deformities and malformations of fingers and toes (Q66.-, Q68-Q70, Q74.-)		Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	- Loại trừ: thiếu ngón tay và/hoặc ngón chân mắc phải (Z89.-) + bẩm sinh: ++ thiếu ngón tay và/hoặc ngón chân (Q71.3, Q72.3) ++ dị tật và/hoặc biến dạng ngón tay và/hoặc ngón chân (Q66.-, Q68.-, Q68.-, Q68.-)						M20		
6298	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.0	M200	Deformity of finger(s)	Boutonnière and swan-neck deformities Excl.: clubbing of fingers (R68.3) palmar fascial fibromatosis [Dupuytren] (M72.0) trigger finger (M65.3)		Biến dạng ngón tay	+ Biến dạng Boutonnière và/hoặc biến dạng cổ thiên nga - Loại trừ: ngón tay dùi trống (R68.3) + u xơ màng cơ bàn tay [Dupuytren] (M72.0)								
6299	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.1	M201	Hallux valgus (acquired)	Bunion		Biến dạng vẹo ngoài của ngón chân cái (mắc phải) [Hallux valgus]	Biến dạng khớp ngón chân cái								
6300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.2	M202	Hallux rigidus			Biến dạng viêm cứng khớp ngón chân cái [Hallux rigidus]									
6301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.3	M203	Other deformity of hallux (acquired)	Hallux varus		Biến dạng khác của ngón chân cái (mắc phải)	Ngón chân cái vẹo vào trong								
6302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.4	M204	Other hammer toe(s) (acquired)			Biến dạng ngón chân hình búa (mắc phải)									
6303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.5	M205	Other deformities of toes(s) (acquired)			Biến dạng khác của ngón chân (mắc phải)									
6304	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.6	M206	Acquired deformity of toes(s), unspecified			Biến dạng mắc phải của ngón chân, không xác định									
6305	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21	M21	Other acquired deformities of limbs	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: acquired absence of limb (Z89.-) acquired deformities of fingers or toes (M20.-) congenital: absence of limbs (Q71-Q73) deformities and malformations of limbs (Q65-Q66, Q68-Q74) coxa plana (M91.2)		Biến dạng mắc phải khác của các chi	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: thiếu hụt chi mắc phải (Z89.-) + biến dạng mắc phải của ngón tay hoặc ngón chân (M20.-) + bẩm sinh: ++ thiếu hụt chi (Q71.- - Q73.-) ++ biến dạng và/hoặc dị tật của chi (Q65.- - Q66.-, Q68.- - Q74.-)						M21		
6306	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.0	M210	Valgus deformity, not elsewhere classified	Excl.: metatarsus valgus (Q66.6) talipes calcaneovalgus (Q66.4)		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác	- Loại trừ: xương đốt bàn chân vẹo ra ngoài (Q66.6) + bàn chân gót vẹo ra ngoài							M21.0	
6307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.00	M2100	Valgus deformity, not elsewhere classified, multiple sites			Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, nhiều vị trí									

6308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.01	M2101	Valgus deformity, not elsewhere classified, shoulder region			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, vùng vai										
6309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.02	M2102	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, upper arm			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, cánh tay trên										
6310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.03	M2103	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, forearm			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng tay										
6311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.04	M2104	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, hand			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, bàn tay										
6312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.05	M2105	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, pelvic region and thigh			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi										
6313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.06	M2106	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, lower leg			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng chân										
6314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.07	M2107	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, ankle and foot			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân										
6315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.08	M2108	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, other			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí khác										
6316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.09	M2109	Valgus deformity, not elsewhere classiffied, site unspecified			Biến dạng veo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí không xác định										
6317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.1	M211	Varus deformity, not elsewhere classiffied Excl.: metatarsus varus (Q66.2) tibia vara (M92.5)			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác	- Loại trừ: xương đốt bàn chân veo vào trong (Q66.2) + xương chày cong vào (M92.5)						M21.1			
6318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.10	M2110	Varus deformity, not elsewhere classiffied, multiple sites			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, nhiều vị trí										
6319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.11	M2111	Varus deformity, not elsewhere classiffied, shoulder region			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, vùng vai										
6320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.12	M2112	Varus deformity, not elsewhere classiffied, upper arm			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, cánh tay trên										
6321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.13	M2113	Varus deformity, not elsewhere classiffied, forearm			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, cẳng tay										
6322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.14	M2114	Varus deformity, not elsewhere classiffied, hand			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, bàn tay										
6323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.15	M2115	Varus deformity, not elsewhere classiffied, pelvic region and thigh			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi										
6324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.16	M2116	Varus deformity, not elsewhere classiffied, lower leg			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, cẳng chân										
6325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.17	M2117	Varus deformity, not elsewhere classiffied, ankle and foot			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân										
6326	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.18	M2118	Varus deformity, not elsewhere classiffied, other			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, vị trí khác										
6327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.19	M2119	Varus deformity, not elsewhere classiffied, site unspecified			Biến dạng veo trong, không phân loại mục khác, vị trí không xác định										
6328	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.2	M212	Flexion deformity			Biến dạng gấp							M21.2			
6329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.20	M2120	Flexion deformity, multiple sites			Biến dạng gấp, nhiều vị trí										

6330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.21	M2121	Flexion deformity, shoulder region			Biến dạng gấp, vùng vai									
6331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.22	M2122	Flexion deformity, upper arm			Biến dạng gấp, cánh tay trên									
6332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.23	M2123	Flexion deformity, forearm			Biến dạng gấp, cẳng tay									
6333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.24	M2124	Flexion deformity, hand			Biến dạng gấp, bàn tay									
6334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.25	M2125	Flexion deformity, pelvic region and thigh			Biến dạng gấp, vùng chậu và/hoặc đùi									
6335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.26	M2126	Flexion deformity, lower leg			Biến dạng gấp, cẳng chân									
6336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.27	M2127	Flexion deformity, ankle and foot			Biến dạng gấp, cổ chân và/hoặc bàn chân									
6337	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.28	M2128	Flexion deformity, other			Biến dạng gấp, vị trí khác									
6338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.29	M2129	Flexion deformity, site unspecified			Biến dạng gấp, vị trí không xác định									
6339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.3	M213	Wrist or foot drop (acquired)			Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải)									M21.3
6340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.33	M2133	Wrist or foot drop (acquired), forearm			Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), cẳng tay									
6341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.34	M2134	Wrist or foot drop (acquired), hand			Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), bàn tay									
6342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.37	M2137	Wrist or foot drop (acquired), ankle and foot			Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân									
6343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.39	M2139	Wrist or foot drop (acquired), site unspecified			Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), vị trí không xác định									
6344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.4	M214	Flat foot [pes planus] (acquired)	Excl.: congenital pes planus (Q66.5)		Biến dạng bàn chân bẹt (mắc phải)	Loại trừ: bàn chân bẹt bẩm sinh (Q66.5)								
6345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.5	M215	Acquired dawhand, dubhand, dawfoot and clubfoot	Excl.: clubfoot, not specified as acquired (Q66.8)		Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay veo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải)	Loại trừ: bàn chân khoèo, không xác định như mắc phải (Q66.8)							M21.5	
6346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.50	M2150	Acquired dawhand, dubhand, dawfoot and clubfoot, multiple sites			Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay veo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), nhiều vị trí									
6347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.54	M2154	Acquired dawhand, dubhand, dawfoot and clubfoot, hand			Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay veo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), bàn tay									
6348	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.57	M2157	Acquired dawhand, dubhand, dawfoot and clubfoot, ankle and foot			Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay veo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân									
6349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.59	M2159	Acquired dawhand, dubhand, dawfoot and clubfoot, site unspecified			Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay veo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), vị trí không xác định									
6350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.6	M216	Other acquired deformities of ankle and foot	Excl.: deformities of toe (acquired) (M20.1-M20.6)		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân	Loại trừ: biến dạng của ngón chân (mắc phải) (M20.1-M20.6)							M21.6	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

6423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.26	M2326	Derangement of meniscus due to old tear or injury, other and unspecified lateral meniscus		Sun chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, sun chêm ngoài khác và/hoặc không xác định																
6424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.27	M2327	Derangement of meniscus due to old tear or injury, capsular ligament		Sun chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, dây chằng bao khớp																
6425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.29	M2329	Derangement of meniscus due to old tear or injury, unspecified ligament or unspecified meniscus		Sun chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, không xác định dây chằng hoặc sun chêm																
6426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.3	M233	Other meniscus derangements Degenerate meniscus Detached meniscus Retained meniscus		Biến dạng khác của sun chêm -Thoái hóa sun chêm -Bong sun chêm -Kẹt sun chêm							M23.3									
6427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.30	M2330	Other meniscus derangements, multiple sites		Biến dạng khác của sun chêm, nhiều vị trí																
6428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.31	M2331	Other meniscus derangements, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sun chêm, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sun chêm trong																
6429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.32	M2332	Other meniscus derangements, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sun chêm, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sun chêm trong																
6430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.33	M2333	Other meniscus derangements, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Biến dạng khác của sun chêm, dây chằng bên trong hoặc sun chêm trong khác và/hoặc không xác định																
6431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.34	M2334	Other meniscus derangements, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sun chêm, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sun chêm ngoài																
6432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.35	M2335	Other meniscus derangements, posterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sun chêm, sừng sau của sun chêm ngoài																
6433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.36	M2336	Other meniscus derangements, other and unspecified lateral meniscus		Biến dạng khác của sun chêm, sun chêm ngoài khác và/hoặc không xác định																
6434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.37	M2337	Other meniscus derangements, capsular ligament		Biến dạng khác của sun chêm, dây chằng bao khớp																
6435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.39	M2339	Other meniscus derangements, unspecified ligament or unspecified meniscus		Biến dạng khác của sun chêm, không xác định dây chằng hoặc sun chêm																
6436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.4	M234	Loose body in knee		Dị vật khớp gối								M23.4								
6437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.40	M2340	Loose body in knee, multiple sites		Dị vật khớp gối, nhiều vị trí																
6438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.41	M2341	Loose body in knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sun chêm trong																
6439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.42	M2342	Loose body in knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sun chêm trong																

[illegible]

6458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.61	M2361	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong											
6459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.62	M2362	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong											
6460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.63	M2363	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định											
6461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.64	M2364	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài											
6462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.65	M2365	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sừng sau của sụn chêm ngoài											
6463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.66	M2366	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, other and unspecified lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định											
6464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.67	M2367	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, capsular ligament		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bao khớp											
6465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.69	M2369	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm											
6466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.8	M238	Other internal derangements of knee	Laxity of ligament of knee Snapping knee	Tổn thương khác bên trong khớp gối	- Dây chằng khớp gối lỏng lẻo - Khớp gối lục đục							M23.8			
6467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.80	M2380	Other internal derangements of knee, multiple sites		Tổn thương khác bên trong khớp gối, nhiều vị trí											
6468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.81	M2381	Other internal derangements of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong											
6469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.82	M2382	Other internal derangements of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong											

6470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.83	M2383	Other internal derangements of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định										
6471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.84	M2384	Other internal derangements of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài										
6472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.85	M2385	Other internal derangements of knee, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài										
6473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.86	M2386	Other internal derangements of knee, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định										
6474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.87	M2387	Other internal derangements of knee, capsular ligament		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp										
6475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.89	M2389	Other internal derangements of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm										
6476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.9	M239	Internal derangement of knee, unspecified		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối				M23.9						
6477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.90	M2390	Internal derangement of knee, unspecified, multiple sites		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, nhiều vị trí										
6478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.91	M2391	Internal derangement of knee, unspecified, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong										
6479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.92	M2392	Internal derangement of knee, unspecified, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong										
6480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.93	M2393	Internal derangement of knee, unspecified, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định										
6481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.94	M2394	Internal derangement of knee, unspecified, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài										
6482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.95	M2395	Internal derangement of knee, unspecified, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài										
6483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.96	M2396	Internal derangement of knee, unspecified, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định										
6484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.97	M2397	Internal derangement of knee, unspecified, capsular ligament		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp										

[illegible]

6501			M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.12	M2412	Other articular cartilage disorders, upper arm		Rối loạn sụn khớp khác, cánh tay trên										
6502	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.13	M2413	Other articular cartilage disorders, forearm		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng tay										
6503	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.14	M2414	Other articular cartilage disorders, hand		Rối loạn sụn khớp khác, bàn tay										
6504	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.15	M2415	Other articular cartilage disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi										
6505	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.16	M2416	Other articular cartilage disorders, lower leg		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng chân										
6506	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.17	M2417	Other articular cartilage disorders, ankle and foot		Rối loạn sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân										
6507	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.18	M2418	Other articular cartilage disorders, other		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí khác										
6508	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.19	M2419	Other articular cartilage disorders, site unspecified		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí không xác định										
6509	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.2	M242	Disorder of ligament instability secondary to old ligament injury Ligamentous laxity NOS Excl.: familial ligamentous laxity (M35.7) knee (M23.5-M23.8)	Bệnh lý dây chằng - Sự không ổn định thứ phát sau chấn thương cũ của dây chằng - Dây chằng lỏng lẻo không xác định khác - Loại trừ: bệnh dây chằng lỏng lẻo di truyền (M35.7) + khớp gối (M23.5-							M24.2				
6510	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.20	M2420	Disorder of ligament, multiple sites		Bệnh lý dây chằng, nhiều vị trí										
6511	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.21	M2421	Disorder of ligament, shoulder region		Bệnh lý dây chằng, vùng vai										
6512	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.22	M2422	Disorder of ligament, upper arm		Bệnh lý dây chằng, cánh tay trên										
6513	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.23	M2423	Disorder of ligament, forearm		Bệnh lý dây chằng, cẳng tay										
6514	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.24	M2424	Disorder of ligament, hand		Bệnh lý dây chằng, bàn tay										
6515	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.25	M2425	Disorder of ligament, pelvic region and thigh		Bệnh lý dây chằng, vùng chậu và/hoặc đùi										
6516	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.26	M2426	Disorder of ligament, lower leg		Bệnh lý dây chằng, cẳng chân										
6517	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.27	M2427	Disorder of ligament, ankle and foot		Bệnh lý dây chằng, cổ chân và/hoặc bàn chân										
6518	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.28	M2428	Disorder of ligament, other		Bệnh lý dây chằng, vị trí khác										
6519	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M29	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.29	M2429	Disorder of ligament, site unspecified		Bệnh lý dây chằng, vị trí không xác định										

6520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.3	M243	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified	Excl.: dislocation or displacement of joint: congenital - see congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system (Q65-Q79) current injury - see injury of joints and ligaments by body region	Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: trật khớp hoặc di lệch khớp: ++ bẩm sinh - xem thêm di tật bẩm sinh và/hoặc biến dạng hệ cơ xương khớp (Q65.- - Q79.-) ++ chấn thương hiện tại - xem thêm mục chấn thương khớp và/hoặc dây chằng							M24.3					
6521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.30	M2430	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, multiple sites		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí													
6522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.31	M2431	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, shoulder region		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai													
6523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.32	M2432	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, upper arm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên													
6524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.33	M2433	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, forearm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay													
6525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.34	M2434	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, hand		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay													
6526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.35	M2435	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, pelvic region and thigh		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi													
6527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.36	M2436	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, lower leg		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân													
6528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.37	M2437	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, ankle and foot		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân													
6529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.38	M2438	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, other		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác													
6530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.39	M2439	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classifed, site unspecified		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định													
6531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.4	M244	Recurrent dislocation and subluxation of joint	Excl.: patella (M22.0-M22.1) vertebral subluxation (M43.3-M43.5)	Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát	- Loại trừ: xương bánh chè (M22.0-M22.1) + lệch đốt sống (M43.3-M43.5)							M24.4					

6532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.40	M2440	Recurrent dislocation and subluxation of joint, multiple sites			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, nhiều vị trí									
6533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.41	M2441	Recurrent dislocation and subluxation of joint, shoulder region			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng vai									
6534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.42	M2442	Recurrent dislocation and subluxation of joint, upper arm			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cánh tay trên									
6535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.43	M2443	Recurrent dislocation and subluxation of joint, forearm			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng tay									
6536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.44	M2444	Recurrent dislocation and subluxation of joint, hand			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, bàn tay									
6537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.45	M2445	Recurrent dislocation and subluxation of joint, pelvic region and thigh			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi									
6538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.46	M2446	Recurrent dislocation and subluxation of joint, lower leg			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng chân									
6539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.47	M2447	Recurrent dislocation and subluxation of joint, ankle and foot			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân									
6540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.48	M2448	Recurrent dislocation and subluxation of joint, other			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí khác									
6541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.49	M2449	Recurrent dislocation and subluxation of joint, site unspecified			Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí không xác định									
6542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.5	M245	Contracture of joint	Excl.: acquired deformities of limbs (M20-M21) contracture of tendon (sheath) without contracture of joint (M67.1) Dupuytren contracture (M72.0)	Co cứng khớp	- Loại trừ: biến dạng mắc phải của các chi (M20.- - M21.-) + co cứng gân không kèm co cứng khớp (M67.1) + co cứng gân bàn tay Dupuytren									
6543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.50	M2450	Contracture of joint, multiple sites			Co cứng khớp, nhiều vị trí									
6544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.51	M2451	Contracture of joint, shoulder region			Co cứng khớp, vùng vai									
6545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.52	M2452	Contracture of joint, upper arm			Co cứng khớp, cánh tay trên									
6546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.53	M2453	Contracture of joint, forearm			Co cứng khớp, cẳng tay									
6547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.54	M2454	Contracture of joint, hand			Co cứng khớp, bàn tay									
6548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.55	M2455	Contracture of joint, pelvic region and thigh			Co cứng khớp, vùng chậu và/hoặc đùi									
6549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.56	M2456	Contracture of joint, lower leg			Co cứng khớp, cẳng chân									
6550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.57	M2457	Contracture of joint, ankle and foot			Co cứng khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân									
6551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác						M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.58	M2458	Contracture of joint, other			Co cứng khớp, vị trí khác									

[illegible]

6573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.85	M2485	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi															
6574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.86	M2486	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, lower leg		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân															
6575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.87	M2487	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, ankle and foot		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân															
6576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.88	M2488	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, other		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác															
6577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.89	M2489	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, site unspecified		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định															
6578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.9	M249	Joint derangement, unspecified		Tổn thương khớp, không xác định											M24.9				
6579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.90	M2490	Joint derangement, unspecified, multiple sites		Tổn thương khớp, không xác định, nhiều vị trí															
6580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.91	M2491	Joint derangement, unspecified, shoulder region		Tổn thương khớp, không xác định, vùng vai															
6581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.92	M2492	Joint derangement, unspecified, upper arm		Tổn thương khớp, không xác định, cánh tay trên															
6582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.93	M2493	Joint derangement, unspecified, forearm		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng tay															
6583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.94	M2494	Joint derangement, unspecified, hand		Tổn thương khớp, không xác định, bàn tay															
6584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.95	M2495	Joint derangement, unspecified, pelvic region and thigh		Tổn thương khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi															
6585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.96	M2496	Joint derangement, unspecified, lower leg		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng chân															
6586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.97	M2497	Joint derangement, unspecified, ankle and foot		Tổn thương khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân															
6587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.98	M2498	Joint derangement, unspecified, other		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí khác															
6588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.99	M2499	Joint derangement, unspecified, site unspecified		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí không xác định															
6589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25	M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: abnormality of gait and mobility (R26.-) calcification of: (M71.4) bursa (M71.4-) shoulder (joint) (M75.3) tendon (M65.2) deformities classified to M20-M21 difficulty in walking (R26.2)	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] -Loại trừ: đáng dị và/hoặc vận động bất thường (R26.-) ++ với hóa ở: ++ bao hoạt dịch (M71.4-) ++ vai (Khớp) (M75.3) ++ gân (M65.2-) ++ biến dạng được phân loại ở M20.- - M21.- ++ đi bộ khó khăn (R26.2)							M25							

6590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.0	M250	Haemarthrosis	Ecd.: current injury - see injury of joint by body region	Tràn máu khớp	Loại trừ: chấn thương hiện tại - xem chấn thương khớp theo vùng cơ thể											
6591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.00	M2500	Haemarthrosis, multiple sites		Tràn máu khớp, nhiều vị trí												
6592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.01	M2501	Haemarthrosis, shoulder region		Tràn máu khớp, vùng vai												
6593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.02	M2502	Haemarthrosis, upper arm		Tràn máu khớp, cánh tay trên												
6594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.03	M2503	Haemarthrosis, forearm		Tràn máu khớp, cẳng tay												
6595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.04	M2504	Haemarthrosis, hand		Tràn máu khớp, bàn tay												
6596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.05	M2505	Haemarthrosis, pelvic region and thigh		Tràn máu khớp, vùng chậu và/hoặc đùi												
6597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.06	M2506	Haemarthrosis, lower leg		Tràn máu khớp, cẳng chân												
6598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.07	M2507	Haemarthrosis, ankle and foot		Tràn máu khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân												
6599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.08	M2508	Haemarthrosis, other		Tràn máu khớp, vị trí khác												
6600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.09	M2509	Haemarthrosis, site unspecified		Tràn máu khớp, vị trí không xác định												
6601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.1	M251	Fistula of joint		Rò khớp												
6602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.10	M2510	Fistula of joint, multiple sites		Rò khớp, nhiều vị trí												
6603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.11	M2511	Fistula of joint, shoulder region		Rò khớp, vùng vai												
6604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.12	M2512	Fistula of joint, upper arm		Rò khớp, cánh tay trên												
6605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.13	M2513	Fistula of joint, forearm		Rò khớp, cẳng tay												
6606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.14	M2514	Fistula of joint, hand		Rò khớp, bàn tay												
6607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.15	M2515	Fistula of joint, pelvic region and thigh		Rò khớp, vùng chậu và/hoặc đùi												
6608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.16	M2516	Fistula of joint, lower leg		Rò khớp, cẳng chân												
6609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.17	M2517	Fistula of joint, ankle and foot		Rò khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân												
6610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.18	M2518	Fistula of joint, other		Rò khớp, vị trí khác												
6611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác					M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.19	M2519	Fistula of joint, site unspecified		Rò khớp, vị trí không xác định												

6612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.2	M252	Flail joint														M25.2					
6613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.20	M2520	Flail joint, multiple sites																			
6614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.21	M2521	Flail joint, shoulder region																			
6615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.22	M2522	Flail joint, upper arm																			
6616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.23	M2523	Flail joint, forearm																			
6617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.24	M2524	Flail joint, hand																			
6618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.25	M2525	Flail joint, pelvic region and thigh																			
6619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.26	M2526	Flail joint, lower leg																			
6620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.27	M2527	Flail joint, ankle and foot																			
6621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.28	M2528	Flail joint, other																			
6622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.29	M2529	Flail joint, site unspecified																			
6623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.3	M253	Other instability of joint	Excl.: instability of joint secondary to: old ligament injury (M24.2) removal of joint prosthesis (M96.8)	Sự mất vững khác của khớp	- Loại trừ: sự mất vững khớp thứ phát do + chấn thương cũ của dây chằng (M24.2-) + tháo khớp giả (M96.8)																
6624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.30	M2530	Other instability of joint, multiple sites																			
6625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.31	M2531	Other instability of joint, shoulder region																			
6626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.32	M2532	Other instability of joint, upper arm																			
6627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.33	M2533	Other instability of joint, forearm																			
6628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.34	M2534	Other instability of joint, hand																			
6629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.35	M2535	Other instability of joint, pelvic region and thigh																			
6630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.36	M2536	Other instability of joint, lower leg																			
6631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.37	M2537	Other instability of joint, ankle and foot																			
6632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác							M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.38	M2538	Other instability of joint, other																			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

6748	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống											M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.4**	M364	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere	Arthropathy in Henoch(-Schönlein) purpura (D69.0†)	Bệnh lý khớp do phản ứng quá mẫn phân loại mục khác	Bệnh khớp do bệnh ban xuất huyết Henoch (-Schönlein) (D69.0†)	M36.4*								
6749	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống											M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.8*	M368	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere	Systemic disorders of connective tissue in: hypogammaglobulinaemia (D80.-†) ochronosis (E70.2†)	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh khác phân loại mục khác	- Rối loạn hệ thống của mô liên kết do: + chứng giảm gamma globulin huyết (D80.-†) + bệnh mô xám nâu (E70.2†)	M36.8*								
6750	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40	M40	Kyphosis and lordosis	[See site code before M40] Excl.: kyphoscoliosis (M41.-) kyphosis and lordosis: congenital (Q76.4) postprocedural (M96.-)	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40-M54, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: gù vẹo cột sống (M41.-) + gù và/hoặc uốn: +++ bẩm sinh (Q76.4) +++ sau can thiệp			M40						
6751	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.0	M400	Postural kyphosis	Excl.: osteochondrosis of spine (M42.-)	Gù cột sống [lưng] do tư thế				M40.0						
6752	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.00	M4000	Postural kyphosis, multiple sites in spine	Gù cột sống [lưng] do tư thế, nhiều vị trí của cột sống											
6753	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.01	M4001	Postural kyphosis, occipito-atlanto-axial region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng trục - đội - chẩm											
6754	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.02	M4002	Postural kyphosis, cervical region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ											
6755	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.03	M4003	Postural kyphosis, cervicothoracic region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ - ngực											
6756	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.04	M4004	Postural kyphosis, thoracic region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng (lồng) ngực											
6757	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.05	M4005	Postural kyphosis, thoracolumbar region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng ngực - thắt lưng											
6758	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.06	M4006	Postural kyphosis, lumbar region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng											
6759	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.07	M4007	Postural kyphosis, lumbosacral region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng - cùng											
6760	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.08	M4008	Postural kyphosis, sacral and sacrococcygeal region	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt											
6761	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.09	M4009	Postural kyphosis, site unspecified	Gù cột sống [lưng] do tư thế, vị trí không xác định											
6762	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.1	M401	Other secondary kyphosis	Gù cột sống [lưng] thứ phát khác				M40.1							
6763	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.10	M4010	Other secondary kyphosis, multiple sites in spine	Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống											
6764	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.11	M4011	Other secondary kyphosis, occipito-atlanto-axial region	Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm											
6765	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống								M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.12	M4012	Other secondary kyphosis, cervical region	Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ											

[illegible]

6786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.31	M4031	Flatback syndrome, occipito-atlanto-axial region									Hội chứng lưng phẳng, vùng trục - đội - cằm						
6787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.32	M4032	Flatback syndrome, cervical region									Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ						
6788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.33	M4033	Flatback syndrome, cervicothoracic region									Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ - ngực						
6789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.34	M4034	Flatback syndrome, thoracic region									Hội chứng lưng phẳng, vùng (lồng) ngực						
6790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.35	M4035	Flatback syndrome, thoracolumbar region									Hội chứng lưng phẳng, vùng ngực - thắt lưng						
6791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.36	M4036	Flatback syndrome, lumbar region									Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng						
6792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.37	M4037	Flatback syndrome, lumbosacral region									Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng - cùng						
6793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.38	M4038	Flatback syndrome, sacral and sacrococcygeal region									Hội chứng lưng phẳng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.39	M4039	Flatback syndrome, site unspecified									Hội chứng lưng phẳng, vị trí không xác định						
6795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.4	M404	Other lordosis	Lordosis: acquired postural	Uốn cột sống [vòng lưng] khác	- Uốn cột sống: + mất phải + do tư thế					M40.4							
6796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.40	M4040	Other lordosis, multiple sites in spine									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, nhiều vị trí của cột spine						
6797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.41	M4041	Other lordosis, occipito-atlanto-axial region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng trục - đội - cằm						
6798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.42	M4042	Other lordosis, cervical region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ						
6799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.43	M4043	Other lordosis, cervicothoracic region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ - ngực						
6800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.44	M4044	Other lordosis, thoracic region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng (lồng) ngực						
6801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.45	M4045	Other lordosis, thoracolumbar region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng ngực - thắt lưng						
6802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.46	M4046	Other lordosis, lumbar region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng						
6803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.47	M4047	Other lordosis, lumbosacral region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng - cùng						
6804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.48	M4048	Other lordosis, sacral and sacrococcygeal region									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.49	M4049	Other lordosis, site unspecified									Uốn cột sống [vòng lưng] khác, vị trí không xác định						
6806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.5	M405	Lordosis, unspecified									Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định						
6807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.50	M4050	Lordosis, unspecified, multiple sites in spine									Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, nhiều vị trí của cột sống						

6808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.51	M4051	Lordosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng trục - đối - chẩm										
6809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.52	M4052	Lordosis, unspecified, cervical region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cổ										
6810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.53	M4053	Lordosis, unspecified, cervicothoracic region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cổ - ngực										
6811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.54	M4054	Lordosis, unspecified, thoracic region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng (lồng) ngực										
6812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.55	M4055	Lordosis, unspecified, thoracolumbar region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng ngực - thắt lưng										
6813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.56	M4056	Lordosis, unspecified, lumbar region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng thắt lưng										
6814	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.57	M4057	Lordosis, unspecified, lumbosacral region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng thắt lưng - cùng										
6815	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.58	M4058	Lordosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt										
6816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc uốn cột sống [lưng]	M40.59	M4059	Lordosis, unspecified, site unspecified		Uốn cột sống [vòng lưng], không xác định, vị trí không xác định										
6817	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41	M41	Scoliosis [See site code before M40] Ind.: kyphoscoliosis Excl.: congenital scoliosis: NOS due to bony malformation (Q67.3) postural (Q67.5) kyphoscoliotic heart disease (I27.1) postprocedural (M96.-)		Vẹo cột sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40-M54, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: gù vẹo cột sống - Loại trừ: vẹo cột sống bẩm sinh: ++ không xác định khác (Q67.5) ++ do biến dạng xương (Q76.3) ++ do tư thế (Q67.5) + bệnh tim do gù vẹo cột sống (I27.1) + sau can thiệp					M41				
6818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.0	M410	Infantile idiopathic scoliosis		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ									M41.0	
6819	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.00	M4100	Infantile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, nhiều vị trí của cột sống										
6820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.01	M4101	Infantile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng trục - đối - chẩm										
6821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.02	M4102	Infantile idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ										
6822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.03	M4103	Infantile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ - ngực										
6823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.04	M4104	Infantile idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng (lồng) ngực										
6824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.05	M4105	Infantile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng ngực - thắt lưng										
6825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.06	M4106	Infantile idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng										

6826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.07	M4107	Infantile idiopathic scoliosis, lumbosacral region			Veo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng - cùng										
6827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.08	M4108	Infantile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region			Veo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cùng và/hoặc cùng - cắt										
6828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.09	M4109	Infantile idiopathic scoliosis, site unspecified			Veo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vị trí không xác định										
6829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.1	M411	Juvenile idiopathic scoliosis	Adolescent scoliosis		Veo cột sống vô căn thiếu niên	Veo cột sống ở thiếu niên					M41.1				
6830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.10	M4110	Juvenile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine			Veo cột sống vô căn thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống										
6831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.11	M4111	Juvenile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm										
6832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.12	M4112	Juvenile idiopathic scoliosis, cervical region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ										
6833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.13	M4113	Juvenile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ - ngực										
6834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.14	M4114	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracic region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng (lồng) ngực										
6835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.15	M4115	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng										
6836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.16	M4116	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbar region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng										
6837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.17	M4117	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbosacral region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng										
6838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.18	M4118	Juvenile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cắt										
6839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.19	M4119	Juvenile idiopathic scoliosis, site unspecified			Veo cột sống vô căn thiếu niên, vị trí không xác định										
6840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.2	M412	Other idiopathic scoliosis			Veo cột sống vô căn khác							M41.2			
6841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.20	M4120	Other idiopathic scoliosis, multiple sites in spine			Veo cột sống vô căn khác, nhiều vị trí của cột sống										
6842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.21	M4121	Other idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region			Veo cột sống vô căn khác, vùng trục - đội - chẩm										
6843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.22	M4122	Other idiopathic scoliosis, cervical region			Veo cột sống vô căn khác, vùng cổ										
6844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.23	M4123	Other idiopathic scoliosis, cervicothoracic region			Veo cột sống vô căn khác, vùng cổ - ngực										
6845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.24	M4124	Other idiopathic scoliosis, thoracic region			Veo cột sống vô căn khác, vùng (lồng) ngực										
6846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.25	M4125	Other idiopathic scoliosis, thoracolumbar region			Veo cột sống vô căn khác, vùng ngực - thắt lưng										

6847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.26	M4126	Other idiopathic scoliosis, lumbar region			Veo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng									
6848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.27	M4127	Other idiopathic scoliosis, lumbosacral region			Veo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng - cùng									
6849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.28	M4128	Other idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region			Veo cột sống vô căn khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt									
6850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.29	M4129	Other idiopathic scoliosis, site unspecified			Veo cột sống vô căn khác, vị trí không xác định									
6851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.3	M413	Thoracogenic scoliosis			Veo cột sống do bất thường vùng ngực								M41.3	
6852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.30	M4130	Thoracogenic scoliosis, multiple sites in spine			Veo cột sống do bất thường vùng ngực, nhiều vị trí của cột sống									
6853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.34	M4134	Thoracogenic scoliosis, thoracic region			Veo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng (lồng) ngực									
6854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.35	M4135	Thoracogenic scoliosis, thoracolumbar region			Veo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng ngực - thắt lưng									
6855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.39	M4139	Thoracogenic scoliosis, site unspecified			Veo cột sống do bất thường vùng ngực, vị trí không xác định									
6856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.4	M414	Neuromuscular scoliosis	Scoliosis secondary to cerebral palsy, Friedreich ataxia, poliomyelitis, and other neuromuscular disorders.		Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ	Veo cột sống thứ phát sau bại não, mất điều hòa vận động [thất điều] Friedreich, bệnh bại liệt và/hoặc các rối loạn thần kinh - cơ khác.							M41.4	
6857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.40	M4140	Neuromuscular scoliosis, multiple sites in spine			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, nhiều vị trí của cột sống									
6858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.41	M4141	Neuromuscular scoliosis, occipito-atlanto-axial region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng trục - đội - chẩm									
6859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.42	M4142	Neuromuscular scoliosis, cervical region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ									
6860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.43	M4143	Neuromuscular scoliosis, cervicothoracic region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ - ngực									
6861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.44	M4144	Neuromuscular scoliosis, thoracic region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng (lồng) ngực									
6862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.45	M4145	Neuromuscular scoliosis, thoracolumbar region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng ngực - thắt lưng									
6863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.46	M4146	Neuromuscular scoliosis, lumbar region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng									
6864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.47	M4147	Neuromuscular scoliosis, lumbosacral region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng - cùng									
6865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.48	M4148	Neuromuscular scoliosis, sacral and sacrococcygeal region			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt									
6866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống					M41	Scoliosis	Veo cột sống	M41.49	M4149	Neuromuscular scoliosis, site unspecified			Veo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vị trí không xác định									

[illegible]

6888	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.89	M4189	Other forms of scoliosis, site unspecified			Dạng khác của vẹo cột sống, vị trí không xác định								
6889	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.9	M419	Scoliosis, unspecified			Vẹo cột sống, không xác định						M41.9		
6890	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.90	M4190	Scoliosis, unspecified, multiple sites in spine			Vẹo cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống								
6891	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.91	M4191	Scoliosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm								
6892	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.92	M4192	Scoliosis, unspecified, cervical region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ								
6893	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.93	M4193	Scoliosis, unspecified, cervicothoracic region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực								
6894	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.94	M4194	Scoliosis, unspecified, thoracic region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực								
6895	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.95	M4195	Scoliosis, unspecified, thoracolumbar region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
6896	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.96	M4196	Scoliosis, unspecified, lumbar region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng								
6897	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.97	M4197	Scoliosis, unspecified, lumbosacral region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
6898	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.98	M4198	Scoliosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region			Vẹo cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6899	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.99	M4199	Scoliosis, unspecified, site unspecified			Vẹo cột sống, không xác định, vị trí không xác định								
6900	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42	M42	Spinal osteochondrosis	[See site code before M40] Excl.: postural kyphosis (M40.0)		Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54., Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: gù lưng do tư thế (M40.0)						M42	
6901	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.0	M420	Juvenile osteochondrosis of spine	Calvé disease Scheuermann disease Excl.: postural kyphosis (M40.0)		Thoái hóa xương sun cột sống thiếu niên	- Bệnh Calvé - Bệnh Scheuermann - Loại trừ: gù lưng						M42.0	
6902	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.00	M4200	Juvenile osteochondrosis of spine, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sun cột sống thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống									
6903	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.01	M4201	Juvenile osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sun cột sống thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm									
6904	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.02	M4202	Juvenile osteochondrosis of spine, cervical region		Thoái hóa xương sun cột sống thiếu niên, vùng cổ									
6905	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.03	M4203	Juvenile osteochondrosis of spine, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sun cột sống thiếu niên, vùng cổ - ngực									
6906	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.04	M4204	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracic region		Thoái hóa xương sun cột sống thiếu niên, vùng (lồng) ngực									
6907	XIII		M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.05	M4205	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sun cột sống thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng									

[illegible]

6928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.94	M4294	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracic region			Thoái hóa xương sun cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực								
6929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.95	M4295	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracolumbar region			Thoái hóa xương sun cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
6930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.96	M4296	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbar region			Thoái hóa xương sun cột sống, không xác định, vùng thắt lưng								
6931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.97	M4297	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbosacral region			Thoái hóa xương sun cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
6932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.98	M4298	Spinal osteochondrosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region			Thoái hóa xương sun cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cột								
6933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sun cột sống	M42.99	M4299	Spinal osteochondrosis, unspecified, site unspecified			Thoái hóa xương sun cột sống, không xác định, vị trí không xác định								
6934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43	M43	Other deforming dorsopathies	[See site code before M40] Excl.: congenital spondylolysis and spondylolisthesis (Q76.2) hemivertebra (Q76.3-Q76.4) Klippel-Feil syndrome (Q76.1) lumbarization and sacralization (Q76.4) platyspondylitis (Q76.4) spina bifida occulta (Q76.0) spinal curvature in: osteoporosis (M80-M81) Paget disease of bone [osteitis deformans] (M88.-)	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: thoái hóa cột sống bẩm sinh và/hoặc thoái hóa đốt sống do gãy eo (Q76.2) + kém phát triển nửa thân đốt sống (Q76.3-Q76.4) + hội chứng Klippel-Feil (Q76.4) + đốt sống dẹt (Q76.4) + thắt lưng hóa đốt sống cùng và cùng hóa đốt sống thắt lưng (Q76.0) + tổn thương đốt sống do: ++ loãng xương (M80.- - M81.-) ++ bệnh Paget xương biến dạng				M43				
6935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.0	M430	Spondylolysis			Bệnh lý gãy eo đốt sống							M43.0	
6936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.00	M4300	Spondylolysis, multiple sites in spine			Bệnh lý gãy eo đốt sống, nhiều vị trí của cột sống								
6937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.01	M4301	Spondylolysis, occipito-atlanto-axial region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng trục - đội - chẩm								
6938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.02	M4302	Spondylolysis, cervical region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ								
6939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.03	M4303	Spondylolysis, cervicothoracic region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ - ngực								
6940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.04	M4304	Spondylolysis, thoracic region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng (lồng) ngực								
6941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.05	M4305	Spondylolysis, thoracolumbar region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng ngực - thắt lưng								
6942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.06	M4306	Spondylolysis, lumbar region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng								

6943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.07	M4307	Spondylolysis, lumbosacral region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng - cùng								
6944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.08	M4308	Spondylolysis, sacral and sacrococcygeal region			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.09	M4309	Spondylolysis, site unspecified			Bệnh lý gãy eo đốt sống, vị trí không xác định								
6946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.1	M431	Spondylolisthesis			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo							M43.1	
6947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.10	M4310	Spondylolisthesis, multiple sites in spine			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, nhiều vị trí của cột sống								
6948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.11	M4311	Spondylolisthesis, occipito-atlanto-axial region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng trục - đội - cằm								
6949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.12	M4312	Spondylolisthesis, cervical region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ								
6950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.13	M4313	Spondylolisthesis, cervicothoracic region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ - ngực								
6951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.14	M4314	Spondylolisthesis, thoracic region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng (lồng) ngực								
6952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.15	M4315	Spondylolisthesis, thoracolumbar region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng ngực - thắt lưng								
6953	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.16	M4316	Spondylolisthesis, lumbar region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng								
6954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.17	M4317	Spondylolisthesis, lumbosacral region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng - cùng								
6955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.18	M4318	Spondylolisthesis, sacral and sacrococcygeal region			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.19	M4319	Spondylolisthesis, site unspecified			Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vị trí không xác định								
6957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.2	M432	Other fusion of spine Ankylosis of spinal joint Excl.: ankylosing spondylitis (M45) arthrodesis status (Z98.1) pseudoarthrosis after fusion or arthrodesis (M96.0)	Dinh cột sống khác	- Dinh khớp cột sống - Loại trừ: + viêm cột sống dính khớp (M45.-) + trạng thái cố định khớp (Z98.1) + khớp giả sau khi cố định đốt sống hoặc phẫu thuật/thủ thuật							M43.2		
6958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.20	M4320	Other fusion of spine, multiple sites in spine			Dinh cột sống khác, nhiều vị trí của cột sống								
6959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.21	M4321	Other fusion of spine, occipito-atlanto-axial region			Dinh cột sống khác, vùng trục - đội - cằm								
6960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.22	M4322	Other fusion of spine, cervical region			Dinh cột sống khác, vùng cổ								
6961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.23	M4323	Other fusion of spine, cervicothoracic region			Dinh cột sống khác, vùng cổ - ngực								
6962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.24	M4324	Other fusion of spine, thoracic region			Dinh cột sống khác, vùng (lồng) ngực								

[illegible]

6981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.6	M436	Torticollis	Excl.: torticollis: congenital (sternomastoid) (Q68.0) current injury - see injury of spine by body region due to birth injury (P15.2) psychogenic (F45.8) spasmodic (G24.3)	Veo cổ	- Loại trừ: ++ bẩm sinh (xương ức chũm) (Q68.0) ++ chấn thương hiện tại - xem mục chấn thương cột sống theo vùng cơ thể ++ do sang chấn sản khoa (P15.2) ++ do tâm thần						M43.6					
6982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.60	M4360	Torticollis, multiple sites in spine		Veo cổ, nhiều vị trí của cột sống												
6983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.61	M4361	Torticollis, occipito-atlanto-axial region		Veo cổ, vùng trục - đội - chẩm												
6984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.62	M4362	Torticollis, cervical region		Veo cổ, vùng cổ												
6985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.63	M4363	Torticollis, cervicothoracic region		Veo cổ, vùng cổ - ngực												
6986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.69	M4369	Torticollis, site unspecified		Veo cổ, vị trí không xác định												
6987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.8	M438	Other specified deforming dorsopathies	Excl.: kyphosis and lordosis (M40.-) scoliosis (M41.-)	Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác	- Loại trừ: + gù và/hoặc uốn cột sống (M40.-) + veo cột sống (M41.-)						M43.8					
6988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.80	M4380	Other specified deforming dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, nhiều vị trí của cột sống												
6989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.81	M4381	Other specified deforming dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng trục - đội - chẩm												
6990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.82	M4382	Other specified deforming dorsopathies, cervical region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ												
6991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.83	M4383	Other specified deforming dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ - ngực												
6992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.84	M4384	Other specified deforming dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng (lồng) ngực												
6993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.85	M4385	Other specified deforming dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng ngực - thắt lưng												
6994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.86	M4386	Other specified deforming dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng												
6995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.87	M4387	Other specified deforming dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng - cùng												
6996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.88	M4388	Other specified deforming dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt												
6997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.89	M4389	Other specified deforming dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vị trí không xác định												
6998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống							M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.9	M439	Deforming dorsopathy, unspecified	Curvature of spine NOS	Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định	Cột sống cong không xác định khác							M43.9				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

7078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.80	M4680	Other specified inflammatory spondylopathies, multiple sites in spine												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
7079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.81	M4681	Other specified inflammatory spondylopathies, occipito-atlanto-axial region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							
7080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.82	M4682	Other specified inflammatory spondylopathies, cervical region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ							
7081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.83	M4683	Other specified inflammatory spondylopathies, cervicothoracic region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực							
7082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.84	M4684	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracic region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực							
7083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.85	M4685	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracolumbar region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.86	M4686	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbar region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.87	M4687	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbosacral region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
7086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.88	M4688	Other specified inflammatory spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.89	M4689	Other specified inflammatory spondylopathies, site unspecified												Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vị trí không xác định							
7088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.9	M469	Inflammatory spondylopathy, unspecified												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định				M46.9			
7089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.90	M4690	Inflammatory spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.91	M4691	Inflammatory spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.92	M4692	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervical region												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ							
7092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.93	M4693	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
7093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.94	M4694	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracic region												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.95	M4695	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.96	M4696	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbar region												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng							
7096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.97	M4697	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbosacral region												Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							

7097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.98	M4698	Inflammatory spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region			Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt									
7098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.99	M4699	Inflammatory spondylopathy, unspecified, site unspecified			Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vị trí không xác định									
7099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47	M47	Spondylosis	[See site code before M40] Incl.: arthrosis or osteoarthritis of spine degeneration of facet joints			Thoái hóa đốt sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.-M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: viêm khớp hoặc thoái hóa khớp cột sống				M47			
7100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.01	M4701	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*)			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*)							M47.01		
7101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.00	M4700	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), multiple sites in spine			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), nhiều vị trí của cột sống									
7102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.01	M4701	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), occipito-atlanto-axial region			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng trục - đối - chẩm									
7103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.02	M4702	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervical region			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ									
7104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.03	M4703	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervicothoracic region			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ - ngực									
7105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.04	M4704	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracic region			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng (lồng) ngực									
7106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.05	M4705	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracolumbar region			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng ngực - thắt lưng									
7107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.06	M4706	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbar region			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng									
7108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.07	M4707	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbosacral region			Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng - cùng									

7109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.08*	M4708	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), sacral and sacrococcygeal region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cùng và/hoặc cùng - cắt														
7110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.09*	M4709	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), site unspecified		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vị trí không xác định														
7111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.1	M471	Other spondylitis with myelopathy	Spondylogenic compression of spinal cord† (G99.2*) Excl.: vertebral subluxation (M43.3-M43.5)	Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống	Chèn ép tủy sống do thoái hóa cột sống† (G99.2*) - Loại trừ: + bán trật đốt sống (M43.3-M43.5-)								M47.1					
7112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.10	M4710	Other spondylitis with myelopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, nhiều vị trí của cột sống														
7113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.11	M4711	Other spondylitis with myelopathy, occipito-atlantoaxial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng trục - đội - chấm														
7114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.12	M4712	Other spondylitis with myelopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ														
7115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.13	M4713	Other spondylitis with myelopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ - ngực														
7116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.14	M4714	Other spondylitis with myelopathy, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng (lồng) ngực														
7117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.15	M4715	Other spondylitis with myelopathy, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng ngực - thắt lưng														
7118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.16	M4716	Other spondylitis with myelopathy, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng														
7119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.17	M4717	Other spondylitis with myelopathy, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng - cùng														
7120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.18	M4718	Other spondylitis with myelopathy, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cắt														
7121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.19	M4719	Other spondylitis with myelopathy, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vị trí không xác định														
7122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.2	M472	Other spondylitis with radiculopathy		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh										M47.2				
7123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.20	M4720	Other spondylitis with radiculopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống														
7124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.21	M4721	Other spondylitis with radiculopathy, occipito-atlantoaxial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chấm														
7125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.22	M4722	Other spondylitis with radiculopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ														
7126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M47	Spondylitis	Thoái hóa đốt sống	M47.23	M4723	Other spondylitis with radiculopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực														

7127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.24	M4724	Other spondylosis with radiculopathy, thoracic region			Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực															
7128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.25	M4725	Other spondylosis with radiculopathy, thoracolumbar region			Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng															
7129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.26	M4726	Other spondylosis with radiculopathy, lumbar region			Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng															
7130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.27	M4727	Other spondylosis with radiculopathy, lumbosacral region			Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng															
7131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.28	M4728	Other spondylosis with radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region			Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt															
7132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.29	M4729	Other spondylosis with radiculopathy, site unspecified			Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định															
7133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.8	M478	Other spondylosis Cervical spondylosis without myelopathy or radiculopathy Lumbosacral spondylosis without myelopathy or radiculopathy Thoracic spondylosis without myelopathy			Thoái hóa đốt sống khác - Thoái hóa cột sống cổ không có bệnh lý tủy hoặc bệnh lý rễ - Thoái hóa cột sống lưng không có bệnh lý tủy hoặc bệnh lý rễ - Thoái hóa thắt									M47.8						
7134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.80	M4780	Other spondylosis, multiple sites in spine			Thoái hóa đốt sống khác, nhiều vị trí của cột sống															
7135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.81	M4781	Other spondylosis, occipito-atlanto-axial region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng trục - đội - chẩm															
7136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.82	M4782	Other spondylosis, cervical region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ															
7137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.83	M4783	Other spondylosis, cervicothoracic region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ - ngực															
7138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.84	M4784	Other spondylosis, thoracic region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng (lồng) ngực															
7139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.85	M4785	Other spondylosis, thoracolumbar region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng ngực - thắt lưng															
7140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.86	M4786	Other spondylosis, lumbar region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng															
7141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.87	M4787	Other spondylosis, lumbosacral region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng - cùng															
7142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.88	M4788	Other spondylosis, sacral and sacrococcygeal region			Thoái hóa đốt sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt															
7143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.89	M4789	Other spondylosis, site unspecified			Thoái hóa đốt sống khác, vị trí không xác định															
7144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.9	M479	Spondylosis, unspecified			Thoái hóa đốt sống, không xác định												M47.9			
7145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.90	M4790	Spondylosis, unspecified, multiple sites in spine			Thoái hóa đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống															
7146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống						M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.91	M4791	Spondylosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region			Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm															

[illegible]

[illegible]

7188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.29	M4829	Kissing spine, site unspecified			Bệnh quá phát gai sau, vị trí không xác định								
7189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.3	M483	Traumatic spondylopathy			Bệnh lý đốt sống do chấn thương						M48.3		
7190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.30	M4830	Traumatic spondylopathy, multiple sites in spine			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, nhiều vị trí của cột sống								
7191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.31	M4831	Traumatic spondylopathy, occipito-atlanto-axial region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng trục - đội - chẩm								
7192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.32	M4832	Traumatic spondylopathy, cervical region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ								
7193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.33	M4833	Traumatic spondylopathy, cervicothoracic region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ - ngực								
7194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.34	M4834	Traumatic spondylopathy, thoracic region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng (lồng) ngực								
7195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.35	M4835	Traumatic spondylopathy, thoracolumbar region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng ngực - thắt lưng								
7196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.36	M4836	Traumatic spondylopathy, lumbar region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng								
7197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.37	M4837	Traumatic spondylopathy, lumbosacral region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng - cùng								
7198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.38	M4838	Traumatic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.39	M4839	Traumatic spondylopathy, site unspecified			Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vị trí không xác định								
7200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.4	M484	Fatigue fracture of vertebra	Stress fracture of vertebra	Gãy đốt sống do mỏi	Gãy đốt sống do gắng sức					M48.4			
7201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.40	M4840	Fatigue fracture of vertebra, multiple sites in spine			Gãy đốt sống do mỏi, nhiều vị trí của cột sống								
7202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.41	M4841	Fatigue fracture of vertebra, occipito-atlanto-axial region			Gãy đốt sống do mỏi, vùng trục - đội - chẩm								
7203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.42	M4842	Fatigue fracture of vertebra, cervical region			Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ								
7204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.43	M4843	Fatigue fracture of vertebra, cervicothoracic region			Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ - ngực								
7205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.44	M4844	Fatigue fracture of vertebra, thoracic region			Gãy đốt sống do mỏi, vùng (lồng) ngực								
7206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.45	M4845	Fatigue fracture of vertebra, thoracolumbar region			Gãy đốt sống do mỏi, vùng ngực - thắt lưng								
7207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.46	M4846	Fatigue fracture of vertebra, lumbar region			Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng								
7208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.47	M4847	Fatigue fracture of vertebra, lumbosacral region			Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng - cùng								

7209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.48	M4848	Fatigue fracture of vertebra, sacral and sacrococcygeal region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt										
7210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.49	M4849	Fatigue fracture of vertebra, site unspecified		Gãy đốt sống do mỏi, vị trí không xác định										
7211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.5	M485	Collapsed vertebra, not elsewhere classified NOS Wedging of vertebra NOS Excl.: collapsed vertebra in osteoporosis (M80.-) current injury - see injury of spine by body region.	Collapsed vertebra NOS Wedging of vertebra NOS Excl.: collapsed vertebra in osteoporosis (M80.-) current injury - see injury of spine by body region.	Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác	Xẹp đốt sống không xác định khác - Xẹp đốt sống hình chêm không khác định khác - Loại trừ: xẹp đốt sống do bệnh loãng xương (M80.-) + chấn thương hiện tại - xem chấn						M48.5			
7212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.50	M4850	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, multiple sites in spine		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống										
7213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.51	M4851	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, occipito-atlanto-axial region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng trục - đội - cằm										
7214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.52	M4852	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervical region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ										
7215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.53	M4853	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervicothoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ - ngực										
7216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.54	M4854	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực										
7217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.55	M4855	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracolumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng										
7218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.56	M4856	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng										
7219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.57	M4857	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbosacral region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng										
7220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.58	M4858	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt										
7221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.59	M4859	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, site unspecified		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vị trí không xác định										
7222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.8	M488	Other specified spondylopathies	Ossification of posterior longitudinal ligament	Bệnh lý đốt sống xác định khác	Cốt hóa dây chằng dọc sau							M48.8		
7223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.80	M4880	Other specified spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống										
7224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống						M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.81	M4881	Other specified spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - cằm										

7225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.82	M4882	Other specified spondylopathies, cervical region			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ												
7226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.83	M4883	Other specified spondylopathies, cervicothoracic region			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực												
7227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.84	M4884	Other specified spondylopathies, thoracic region			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực												
7228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.85	M4885	Other specified spondylopathies, thoracolumbar region			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng												
7229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.86	M4886	Other specified spondylopathies, lumbar region			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng												
7230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.87	M4887	Other specified spondylopathies, lumbosacral region			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng												
7231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.88	M4888	Other specified spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt												
7232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.89	M4889	Other specified spondylopathies, site unspecified			Bệnh lý đốt sống xác định khác, vị trí không xác định												
7233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.9	M489	Spondylopathy, unspecified			Bệnh lý đốt sống, không xác định								M48.9				
7234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.90	M4890	Spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine			Bệnh lý đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống												
7235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.91	M4891	Spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng trục - dọi - chẩm												
7236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.92	M4892	Spondylopathy, unspecified, cervical region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ												
7237	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.93	M4893	Spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực												
7238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.94	M4894	Spondylopathy, unspecified, thoracic region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực												
7239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.95	M4895	Spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng												
7240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.96	M4896	Spondylopathy, unspecified, lumbar region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng												
7241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.97	M4897	Spondylopathy, unspecified, lumbosacral region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng												
7242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.98	M4898	Spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt												
7243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.99	M4899	Spondylopathy, unspecified, site unspecified			Bệnh lý đốt sống, không xác định, vị trí không xác định												
7244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49*	M49	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	[See site code before M40] Excl.: psoriatic and enteropathic arthropathies (M07.-, M09.-*)	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: viêm khớp vảy nến và/hoặc bệnh khớp đường ruột	M49*						M49					

7245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.0*	M490	Tuberculosis of spine (A18.0†)	Pott curvature	Lao cột sống (A18.0†)	Cong cốt sống Pott [cong cốt sống do lao] [lao cột sống Pott]	M49.0*			M49.0*					
7246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.00*	M4900	Tuberculosis of spine (A18.0†), multiple sites in spine		Lao cột sống (A18.0†), nhiều vị trí của cột sống		M49.00*								
7247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.01*	M4901	Tuberculosis of spine (A18.0†), occipito-atlanto-axial region		Lao cột sống (A18.0†), vùng trục - đội - chẩm		M49.01*								
7248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.02*	M4902	Tuberculosis of spine (A18.0†), cervical region		Lao cột sống (A18.0†), vùng cổ		M49.02*								
7249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.03*	M4903	Tuberculosis of spine (A18.0†), cervicothoracic region		Lao cột sống (A18.0†), vùng cổ - ngực		M49.03*								
7250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.04*	M4904	Tuberculosis of spine (A18.0†), thoracic region		Lao cột sống (A18.0†), vùng (lồng) ngực		M49.04*								
7251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.05*	M4905	Tuberculosis of spine (A18.0†), thoracolumbar region		Lao cột sống (A18.0†), vùng ngực - thắt lưng		M49.05*								
7252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.06*	M4906	Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbar region		Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng		M49.06*								
7253	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.07*	M4907	Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbosacral region		Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng - cùng		M49.07*								
7254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.08*	M4908	Tuberculosis of spine (A18.0†), sacral and sacrococcygeal region		Lao cột sống (A18.0†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.08*								
7255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.09*	M4909	Tuberculosis of spine (A18.0†), site unspecified		Lao cột sống (A18.0†), vị trí không xác định		M49.09*								
7256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.1*	M491	Brucella spondylitis (A23.-†)		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†)		M49.1*		M49.1*						
7257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.10*	M4910	Brucella spondylitis (A23.-†), multiple sites in spine		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), nhiều vị trí của cột sống		M49.10*								
7258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.11*	M4911	Brucella spondylitis (A23.-†), occipito-atlanto-axial region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng trục - đội - chẩm		M49.11*								
7259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.12*	M4912	Brucella spondylitis (A23.-†), cervical region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cổ		M49.12*								
7260	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.13*	M4913	Brucella spondylitis (A23.-†), cervicothoracic region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cổ - ngực		M49.13*								
7261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.14*	M4914	Brucella spondylitis (A23.-†), thoracic region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng (lồng) ngực		M49.14*								
7262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.15*	M4915	Brucella spondylitis (A23.-†), thoracolumbar region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng ngực - thắt lưng		M49.15*								
7263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.16*	M4916	Brucella spondylitis (A23.-†), lumbar region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng		M49.16*								
7264	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.17*	M4917	Brucella spondylitis (A23.-†), lumbosacral region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng - cùng		M49.17*								
7265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống					M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.18*	M4918	Brucella spondylitis (A23.-†), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.18*								

7266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.19*	M4919	Brucella spondylitis (A23.-*), site unspecified		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-*), vị trí không xác định		M49.19*						
7267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.2*	M492	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*)		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*)		M49.2*		M49.2*				
7268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.20*	M4920	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), multiple sites in spine		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), nhiều vị trí của cột sống		M49.20*						
7269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.21*	M4921	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), occipito-atlanto-axial region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng trục - đội - chẩm		M49.21*						
7270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.22*	M4922	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), cervical region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng cổ		M49.22*						
7271	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.23*	M4923	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), cervicothoracic region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng cổ - ngực		M49.23*						
7272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.24*	M4924	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), thoracic region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng (lồng) ngực		M49.24*						
7273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.25*	M4925	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), thoracolumbar region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng ngực - thắt lưng		M49.25*						
7274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.26*	M4926	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), lumbar region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng thắt lưng		M49.26*						
7275	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.27*	M4927	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), lumbosacral region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng thắt lưng - cùng		M49.27*						
7276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.28*	M4928	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vùng cùng và/hoặc cùng - út		M49.28*						
7277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.29*	M4929	Enterobacterial spondylitis (A01-A04*), site unspecified		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04*), vị trí không xác định		M49.29*						
7278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.3*	M493	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Excl.: neuroopathic spondylopathy in tabes dorsalis (M49.4*)	Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	Loại trừ: Bệnh đốt sống thần kinh do bệnh giang mai biến chứng thần kinh (M49.4*)	M49.3*		M49.3*				
7279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.30*	M4930	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống		M49.30*						
7280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.31*	M4931	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm		M49.31*						
7281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.32*	M4932	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, cervical region		Bệnh lý đốt sống do các bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cổ		M49.32*						
7282	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.33*	M4933	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cổ - ngực		M49.33*						

[illegible]

7300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.5*	M495	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere	Metastatic fracture of vertebra (C79.5†)	Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác	Gãy đốt sống do ung thư di căn (C79.5†)	M49.5*		M49.5*					
7301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.50*	M4950	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, multiple sites in spine		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống		M49.50*							
7302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.51*	M4951	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, occipito-atlanto-axial region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm		M49.51*							
7303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.52*	M4952	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, cervical region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cổ		M49.52*							
7304	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.53*	M4953	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, cervicothoracic region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cổ - ngực		M49.53*							
7305	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.54*	M4954	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, thoracic region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực		M49.54*							
7306	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.55*	M4955	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, thoracolumbar region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng		M49.55*							
7307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.56*	M4956	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbar region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.56*							
7308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.57*	M4957	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.57*							
7309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.58*	M4958	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.58*							
7310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.59*	M4959	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, site unspecified		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.59*							
7311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.8*	M498	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác		M49.8*		M49.8*					
7312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.80*	M4980	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống		M49.80*							
7313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.81*	M4981	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm		M49.81*							
7314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.82*	M4982	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, cervical region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cổ		M49.82*							
7315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống								M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.83*	M4983	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cổ - ngực		M49.83*							

7316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.84*	M4984	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, thoracic region			Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng (thông) ngực			M49.84*							
7317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.85*	M4985	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, thoracolumbar region			Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng			M49.85*							
7318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.86*	M4986	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbar region			Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng			M49.86*							
7319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.87*	M4987	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbosacral region			Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng			M49.87*							
7320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.88*	M4988	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region			Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt			M49.88*							
7321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopat hies	Bệnh lý đốt sống							M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.89*	M4989	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified			Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định			M49.89*							
7322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50	M50	Cervical disc disorders	Ind.: cervical disc disorders with cervicalgia cervicothoracic disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	- Bao gồm: rối loạn đĩa đệm đốt sống kèm đau vai gáy + rối loạn đĩa đệm đốt sống ngực							M50			
7323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.0†	M500	Cervical disc disorder with myelopathy (G99.2*)			Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ do bệnh lý tủy sống (G99.2*)										
7324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.1	M501	Cervical disc disorder with radiculopathy	Excl.: brachial radiculitis NOS (M54.1)	Rối loạn đĩa đệm cột sống cổ do bệnh lý rễ thần kinh	Loại trừ: viêm rễ thần kinh cánh tay không xác định khác (M54.1)										
7325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.2	M502	Other cervical disc displacement			Thoát vị đĩa đệm cột sống cổ khác										
7326	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.3	M503	Other cervical disc degeneration			Thoái hóa đĩa đệm đốt sống cổ khác										
7327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.8	M508	Other cervical disc disorders			Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ khác										
7328	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.9	M509	Cervical disc disorder, unspecified			Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ, không xác định										
7329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51	M51	Other intervertebral disc disorders	Ind.: thoracic, thoracolumbar and lumbosacral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	Bao gồm: rối loạn đĩa đệm các đốt sống ngực, ngực - thắt lưng, thắt							M51			
7330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.0†	M510	Lumbar and other intervertebral disc disorders with myelopathy (G99.2*)			Rối loạn đĩa đệm cột sống thắt lưng và/hoặc đĩa đệm đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống (G99.2*)										
7331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.1*	M511	Lumbar and other intervertebral disc disorders with radiculopathy (G55.1*)	Sciatica due to intervertebral disc disorder Excl.: lumbar radiculitis NOS (M54.1)	Rối loạn đĩa đệm cột sống thắt lưng và/hoặc đĩa đệm đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh (G55.1*)	- Loại trừ: viêm rễ thần kinh thắt lưng không xác	- Đau dây thần kinh hông do do các bệnh đĩa đệm đốt sống									
7332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.2	M512	Other specified intervertebral disc displacement	Lumbago due to displacement of intervertebral disc	Thoát vị đĩa đệm cột sống xác định khác	Đau lưng do thoát vị đĩa đệm										
7333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.3	M513	Other specified intervertebral disc degeneration			Thoái hóa đĩa đệm cột sống xác định khác										

7334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.4	M514	Schmorl nodes											Thoát vị đĩa đệm nội xáp [nốt Schmorl]								
7335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.8	M518	Other specified intervertebral disc disorders												Rối loạn xác định khác của đĩa đệm cột sống khác							
7336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.9	M519	Intervertebral disc disorder, unspecified												Rối loạn đĩa đệm cột sống, không xác định							
7337	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53	M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	[See site code before M40]											Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-; Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây				M53		
7338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.0	M530	Cervicocranial syndrome	Posterior cervical sympathetic syndrome	Hội chứng đầu - cổ											Hội chứng giao cảm cổ sau				M53.0		
7339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.00	M5300	Cervicocranial syndrome, multiple sites in spine												Hội chứng đầu - cổ, nhiều vị trí của cột sống							
7340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.01	M5301	Cervicocranial syndrom, occipito-atlanto-axial region												Hội chứng đầu - cổ, vùng trục - đội - chẩm							
7341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.02	M5302	Cervicocranial syndrome, cervical region												Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ							
7342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.03	M5303	Cervicocranial syndrome, cervicothoracic region												Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ - ngực							
7343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.09	M5309	Cervicocranial syndrome, site unspecified												Hội chứng đầu - cổ, vị trí không xác định							
7344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.1	M531	Cervicobrachial syndrome	Excl.: cervical disc disorder (M50.-) thoracic outlet syndrome (G54.0)	Hội chứng cổ vai cánh tay											- Loại trừ: rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ (M50.-) + hội chứng lồng thoát ngực (G54.0)				M53.1		
7345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.10	M5310	Cervicobrachial syndrome, multiple sites in spine												Hội chứng cổ vai cánh tay, nhiều vị trí của cột sống							
7346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.11	M5311	Cervicobrachial syndrome, occipito-atlanto-axial region												Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng trục - đội - chẩm							
7347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.12	M5312	Cervicobrachial syndrome, cervical region												Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ							
7348	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.13	M5313	Cervicobrachial syndrome, cervicothoracic region												Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ - ngực							
7349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.19	M5319	Cervicobrachial syndrome, site unspecified												Hội chứng cổ vai cánh tay, vị trí không xác định							
7350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.2	M532	Spinal instabilities												Cột sống mất vững					M53.2		
7351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.20	M5320	Spinal instabilities, multiple sites in spine												Cột sống mất vững, nhiều vị trí của cột sống							
7352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.21	M5321	Spinal instabilities, occipito-atlanto-axial region												Cột sống mất vững, vùng trục - đội - chẩm							
7353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.22	M5322	Spinal instabilities, cervical region												Cột sống mất vững, vùng cổ							
7354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.23	M5323	Spinal instabilities, cervicothoracic region												Cột sống mất vững, vùng cổ - ngực							

7355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.24	M5324	Spinal instabilities, thoracic region		Cột sống mất vững, vùng (lồng) ngực											
7356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.25	M5325	Spinal instabilities, thoracolumbar region		Cột sống mất vững, vùng ngực - thắt lưng											
7357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.26	M5326	Spinal instabilities, lumbar region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng											
7358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.27	M5327	Spinal instabilities, lumbosacral region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng - cùng											
7359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.28	M5328	Spinal instabilities, sacral and sacrococcygeal region		Cột sống mất vững, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt											
7360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.29	M5329	Spinal instabilities, site unspecified		Cột sống mất vững, vị trí không xác định											
7361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.3	M533	Sacrococcygeal disorders, not elsewhere classified	Coccygodynia	Rối loạn cùng cụt, không phân loại mục khác		Đau xương cụt									
7362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.8	M538	Other specified dorsopathies		Bệnh lý cột sống xác định khác						M53.8					
7363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.80	M5380	Other specified dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống											
7364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.81	M5381	Other specified dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm											
7365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.82	M5382	Other specified dorsopathies, cervical region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ											
7366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.83	M5383	Other specified dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ - ngực											
7367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.84	M5384	Other specified dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng (lồng) ngực											
7368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.85	M5385	Other specified dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng											
7369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.86	M5386	Other specified dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng											
7370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.87	M5387	Other specified dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng											
7371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.88	M5388	Other specified dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt											
7372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.89	M5389	Other specified dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý cột sống xác định khác, vị trí không xác định											
7373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.9	M539	Dorsopathy, unspecified		Bệnh lý cột sống, không xác định						M53.9					
7374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.90	M5390	Dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống											
7375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.91	M5391	Dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm											

7376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.92	M5392	Dorsopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ												
7377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.93	M5393	Dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực												
7378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.94	M5394	Dorsopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực												
7379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.95	M5395	Dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng												
7380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.96	M5396	Dorsopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng												
7381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.97	M5397	Dorsopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng												
7382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.98	M5398	Dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt												
7383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.99	M5399	Dorsopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý cột sống, không xác định, vị trí không xác định												
7384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54	M54	Dorsalgia	[See site code before M40] Excl.: psychogenic dorsalgia (F45.4)	Đau lưng	(Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết) - Loại trừ: đau								M54			
7385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.0	M540	Panniculitis affecting regions of neck and back [M79.3] lupus relapsing [Weber-Christian] [M35.6]	Excl.: panniculitis: NOS lupus relapsing [Weber-Christian] [M35.6]	Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng	- Loại trừ: viêm mô mỡ dưới da: ++ không xác định khác (M79.3-) ++ bệnh lupus ban đỏ (L93.2) +- [Weber-Christian] tái phát									M54.0		
7386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.00	M5400	Panniculitis affecting regions of neck and back, multiple sites in spine		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, nhiều vị trí của cột sống												
7387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.01	M5401	Panniculitis affecting regions of neck and back, occipito-atlanto-axial region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng trục - đội - chẩm												
7388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.02	M5402	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervical region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ												
7389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.03	M5403	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervicothoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ - ngực												
7390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.04	M5404	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng (lồng) ngực												
7391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.05	M5405	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracolumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng ngực - thắt lưng												
7392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.06	M5406	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng												
7393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống					M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.07	M5407	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbosacral region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng - cùng												

7409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.21	M5421	Cervicalgia, occipito-atlanto-axial region			Đau vai gáy, vùng trục - đội - chẩm								
7410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.22	M5422	Cervicalgia, cervical region			Đau vai gáy, vùng cổ								
7411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.23	M5423	Cervicalgia, cervicothoracic region			Đau vai gáy, vùng cổ - ngực								
7412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.29	M5429	Cervicalgia, site unspecified			Đau vai gáy, vị trí không xác định								
7413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.3	M543	Sciatica	Excl.: lesion of sciatic nerve (G57.0) sciatica: due to intervertebral disc disorder (M51.1) with lumbago (M54.4)	Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]	- Loại trừ: tổn thương của dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa] (G57.0) ++ đau thần kinh hông to [dây thần kinh tọa] ++ do rối loạn đĩa đệm (M51.1) ++ kèm theo đau thắt lưng cấp tính						M54.3		
7414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.30	M5430	Sciatica, multiple sites in spine			Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống								
7415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.35	M5435	Sciatica, thoracolumbar region			Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng								
7416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.36	M5436	Sciatica, lumbar region			Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng								
7417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.37	M5437	Sciatica, lumbosacral region			Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng								
7418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.38	M5438	Sciatica, sacral and sacrococcygeal region			Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.39	M5439	Sciatica, site unspecified			Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vị trí không xác định								
7420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.4	M544	Lumbago with sciatica	Excl.: that due to intervertebral disc disorder (M51.1)	Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]	Loại trừ: đau thắt lưng cấp tính kèm dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa] do rối loạn đĩa đệm						M54.4		
7421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.40	M5440	Lumbago with sciatica, multiple sites in spine			Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột								
7422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.45	M5445	Lumbago with sciatica, thoracolumbar region			Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng								
7423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.46	M5446	Lumbago with sciatica, lumbar region			Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng								
7424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.47	M5447	Lumbago with sciatica, lumbosacral region			Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng								
7425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống							M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.48	M5448	Lumbago with sciatica, sacral and sacrococcygeal region			Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc								

7426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.49	M5449	Lumbago with sciatica, site unspecified		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [đây thần kinh tọa], vị trí không xác định khác	- Đau thắt lưng - Cứng thắt lưng - Đau thắt lưng cấp không xác định khác - Loại trừ: đau thắt lưng cấp tính: ++ do chệch đĩa đệm (M51.2) ++ kèm dây thần kinh hông to [đây thần kinh tọa]														
7427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.5	M545	Low back pain Loin pain Low back strain lumbago NOS Excl.: lumbago: due to intervertebral disc displacement (M51.2) with sciatica (M54.4)	Đau thắt lưng									M54.5							
7428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.50	M5450	Low back pain, multiple sites in spine		Đau thắt lưng, nhiều vị trí của cột sống															
7429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.55	M5455	Low back pain, thoracolumbar region		Đau thắt lưng, vùng ngực - thắt lưng															
7430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.56	M5456	Low back pain, lumbar region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng															
7431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.57	M5457	Low back pain, lumbosacral region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng - cùng															
7432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.58	M5458	Low back pain, sacral and sacrococcygeal region		Đau thắt lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cut															
7433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.59	M5459	Low back pain, site unspecified		Đau thắt lưng, vị trí không xác định															
7434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.6	M546	Pain in thoracic spine Excl.: pain due to intervertebral disc disorder (M51.-)	Đau cột sống lồng ngực	Loại trừ: đau do rối loạn đĩa đệm cột sống (M51.-)									M54.6						
7435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.60	M5460	Pain in thoracic spine, multiple sites in spine		Đau cột sống lồng ngực, nhiều vị trí của cột sống															
7436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.63	M5463	Pain in thoracic spine, cervicothoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng cổ - ngực															
7437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.64	M5464	Pain in thoracic spine, thoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng (lồng) ngực															
7438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.65	M5465	Pain in thoracic spine, thoracolumbar region		Đau cột sống lồng ngực, vùng ngực - thắt lưng															
7439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.69	M5469	Pain in thoracic spine, site unspecified		Đau cột sống lồng ngực, vị trí không xác định															
7440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.8	M548	Other dorsalgia		Đau lưng khác										M54.8					
7441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.80	M5480	Other dorsalgia, multiple sites in spine		Đau lưng khác, nhiều vị trí của cột sống															
7442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.81	M5481	Other dorsalgia, occipito-atlanto-axial region		Đau lưng khác, vùng trục - đội - chẩm															
7443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.82	M5482	Other dorsalgia, cervical region		Đau lưng khác, vùng cổ															
7444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống						M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.83	M5483	Other dorsalgia, cervicothoracic region		Đau lưng khác, vùng cổ - ngực															

[illegible]

7486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.20	M6020	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, multiple sites			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, nhiều vị trí											
7487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.21	M6021	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, shoulder region			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng vai											
7488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.22	M6022	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, upper arm			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cánh tay trên											
7489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.23	M6023	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, forearm			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng tay											
7490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.24	M6024	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, hand			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, bàn tay											
7491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.25	M6025	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, pelvic region and thigh			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi											
7492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.26	M6026	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, lower leg			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng chân											
7493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.27	M6027	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, ankle and foot			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân											
7494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.28	M6028	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, other			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí khác											
7495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.29	M6029	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, site unspecified			U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí không xác định											
7496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.8	M608	Other myositis			Viêm cơ khác								M60.8			
7497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.80	M6080	Other myositis, multiple sites			Viêm cơ khác, nhiều vị trí											
7498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.81	M6081	Other myositis, shoulder region			Viêm cơ khác, vùng vai											
7499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.82	M6082	Other myositis, upper arm			Viêm cơ khác, cánh tay trên											
7500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.83	M6083	Other myositis, forearm			Viêm cơ khác, cẳng tay											
7501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.84	M6084	Other myositis, hand			Viêm cơ khác, bàn tay											
7502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M60	Myositis	Viêm cơ	M60.85	M6085	Other myositis, pelvic region and thigh			Viêm cơ khác, vùng chậu và/hoặc đùi											

7524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.04	M6104	Myositis ossificans traumatica, hand			Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, bàn tay								
7525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.05	M6105	Myositis ossificans traumatica, pelvic region and thigh			Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi								
7526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.06	M6106	Myositis ossificans traumatica, lower leg			Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng chân								
7527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.07	M6107	Myositis ossificans traumatica, ankle and foot			Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.08	M6108	Myositis ossificans traumatica, other			Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí khác								
7529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.09	M6109	Myositis ossificans traumatica, site unspecified			Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí không xác định								
7530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.1	M611	Myositis ossificans progressiva	Fibrodysplasia ossificans progressiva		Viêm cơ cốt hóa tiến triển	Chứng vôi hóa các cơ khớp (FOP)				M61.1			
7531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.10	M6110	Myositis ossificans progressiva, multiple sites			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, nhiều vị trí								
7532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.11	M6111	Myositis ossificans progressiva, shoulder region			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng vai								
7533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.12	M6112	Myositis ossificans progressiva, upper arm			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cánh tay trên								
7534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.13	M6113	Myositis ossificans progressiva, forearm			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng tay								
7535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.14	M6114	Myositis ossificans progressiva, hand			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, bàn tay								
7536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.15	M6115	Myositis ossificans progressiva, pelvic region and thigh			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng chậu và/hoặc đùi								
7537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.16	M6116	Myositis ossificans progressiva, lower leg			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng chân								
7538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.17	M6117	Myositis ossificans progressiva, ankle and foot			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.18	M6118	Myositis ossificans progressiva, other			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí khác								
7540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.19	M6119	Myositis ossificans progressiva, site unspecified			Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí không xác định								
7541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.2	M612	Paralytic calcification and ossification of muscle	Myositis ossificans associated with quadriplegia or paraplegia		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt	Viêm cơ cốt hóa liên quan đến liệt tứ chi hoặc liệt nửa người [đười]				M61.2			
7542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.20	M6120	Paralytic calcification and ossification of muscle, multiple sites			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, nhiều vị trí								
7543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.21	M6121	Paralytic calcification and ossification of muscle, shoulder region			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng vai								
7544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.22	M6122	Paralytic calcification and ossification of muscle, upper arm			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cánh tay trên								

7545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.23	M6123	Paralytic calcification and ossification of muscle, forearm			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng tay										
7546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.24	M6124	Paralytic calcification and ossification of muscle, hand			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, bàn tay										
7547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.25	M6125	Paralytic calcification and ossification of muscle, pelvic region and thigh			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng chậu và/hoặc đùi										
7548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.26	M6126	Paralytic calcification and ossification of muscle, lower leg			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng chân										
7549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.27	M6127	Paralytic calcification and ossification of muscle, ankle and foot			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân										
7550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.28	M6128	Paralytic calcification and ossification of muscle, other			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí khác										
7551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.29	M6129	Paralytic calcification and ossification of muscle, site unspecified			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí không xác định										
7552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.3	M613	Calcifation and ossification of muscles associated with burns	Myositis ossificans associated with burns		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng	Viêm cơ cốt hóa liên quan đến bỏng						M61.3			
7553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.30	M6130	Calcification and ossification of muscles associated with burns, multiple sites			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, nhiều vị trí										
7554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.31	M6131	Calcification and ossification of muscles associated with burns, shoulder region			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng vai										
7555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.32	M6132	Calcification and ossification of muscles associated with burns, upper arm			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cánh tay trên										
7556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.33	M6133	Calcification and ossification of muscles associated with burns, forearm			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng tay										
7557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.34	M6134	Calcification and ossification of muscles associated with burns, hand			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, bàn tay										
7558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.35	M6135	Calcification and ossification of muscles associated with burns, pelvic region and thigh			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng chậu và/hoặc đùi										
7559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.36	M6136	Calcification and ossification of muscles associated with burns, lower leg			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng chân										
7560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.37	M6137	Calcification and ossification of muscles associated with burns, ankle and foot			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cổ chân và/hoặc bàn chân										
7561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.38	M6138	Calcification and ossification of muscles associated with burns, other			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí khác										
7562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.39	M6139	Calcification and ossification of muscles associated with burns, site unspecified			Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí không xác định										

7563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ									M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.4	M614	Other calcification of muscle	Excl.: calcific tendinitis (M65.2) calcific tendinitis of shoulder (M75.3)	Vôi hóa khác của cơ	Loại trừ: viêm gân vôi hóa [viêm gân lắng đọng calci] (M65.2-) + viêm gân vôi hóa [viêm gân lắng đọng calci ở																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

7584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.59	M6159	Other ossification of muscle, site unspecified	Cốt hóa khác của cơ, vị trí không xác định											
7585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.9	M619	Calcifcation and ossification of musde, unspecified	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định							M61.9				
7586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.90	M6190	Calcification and ossification of muscle, unspecified, multiple sites	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, nhiều vị trí											
7587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.91	M6191	Calcification and ossification of muscle, unspecified, shoulder region	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng vai											
7588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.92	M6192	Calcification and ossification of muscle, unspecified, upper arm	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cánh tay trên											
7589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.93	M6193	Calcification and ossification of muscle, unspecified, forearm	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng tay											
7590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.94	M6194	Calcification and ossification of muscle, unspecified, hand	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, bàn tay											
7591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.95	M6195	Calcification and ossification of muscle, unspecified, pelvic region and thigh	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi											
7592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.96	M6196	Calcification and ossification of muscle, unspecified, lower leg	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng chân											
7593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.97	M6197	Calcification and ossification of muscle, unspecified, ankle and foot	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân											
7594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.98	M6198	Calcification and ossification of muscle, unspecified, other	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí khác											
7595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.99	M6199	Calcification and ossification of muscle, unspecified, site unspecified	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí không xác định											
7596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62	M62	Other disorders of muscle [See site code at the beginning of this chapter] Excl.: cramp and spasm (R25.2) myalgia (M79.1) drug-induced (G72.0) alcoholic stiff-man syndrome (G25.8)	Rối loạn khác của cơ	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: chuột rút và/hoặc co thắt cơ (R25.2) + đau cơ (M79.1-) + bệnh lý về cơ: ++ do nghiện rượu (G72.1) ++ do thuốc gây ra (G72.0) + hội chứng người cứng (G25.8)					M62					
7597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.0	M620	Diastasis of muscle	Tách cơ bụng							M62.0				
7598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.00	M6200	Diastasis of muscle, multiple sites	Tách cơ bụng, nhiều vị trí											
7599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.01	M6201	Diastasis of muscle, shoulder region	Tách cơ bụng, vùng vai											

7600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.02	M6202	Diastasis of muscle, upper arm		Tách cơ bụng, cánh tay trên											
7601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.03	M6203	Diastasis of muscle, forearm		Tách cơ bụng, cẳng tay											
7602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.04	M6204	Diastasis of muscle, hand		Tách cơ bụng, bàn tay											
7603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.05	M6205	Diastasis of muscle, pelvic region and thigh		Tách cơ bụng, vùng chậu và/hoặc đùi											
7604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.06	M6206	Diastasis of muscle, lower leg		Tách cơ bụng, cẳng chân											
7605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.07	M6207	Diastasis of muscle, ankle and foot		Tách cơ bụng, cổ chân và/hoặc bàn chân											
7606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.08	M6208	Diastasis of muscle, other		Tách cơ bụng, vị trí khác											
7607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.09	M6209	Diastasis of muscle, site unspecified		Tách cơ bụng, vị trí không xác định											
7608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.1	M621	Other rupture of musde (nontraumatic)	Excl.: rupture of tendon (M66.-) traumatic rupture of muscle - see injury of muscle by body region	Rách khác của cơ (không do chấn thương)	Loại trừ: đứt gân (M66.-) + rách cơ do chấn thương - xem mục chấn thương cơ theo vùng cơ thể							M62.1			
7609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.10	M6210	Other rupture of musde (nontraumatic), multiple sites		Rách khác của cơ (không do chấn thương), nhiều vị trí											
7610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.11	M6211	Other rupture of musde (nontraumatic), shoulder region		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng vai											
7611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.12	M6212	Other rupture of musde (nontraumatic), upper arm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cánh tay trên											
7612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.13	M6213	Other rupture of musde (nontraumatic), forearm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng tay											
7613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.14	M6214	Other rupture of musde (nontraumatic), hand		Rách khác của cơ (không do chấn thương), bàn tay											
7614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.15	M6215	Other rupture of musde (nontraumatic), pelvic region and thigh		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng chậu và/hoặc đùi											
7615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.16	M6216	Other rupture of musde (nontraumatic), lower leg		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng chân											
7616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.17	M6217	Other rupture of musde (nontraumatic), ankle and foot		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cổ chân và/hoặc bàn chân											
7617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.18	M6218	Other rupture of musde (nontraumatic), other		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí khác											
7618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of musdes	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.19	M6219	Other rupture of musde (nontraumatic), site unspecified		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí không xác định											

7619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.2	M622	Ischaemic infarction of muscle	Compartment syndrome, non-traumatic Excl.: compartment syndrome, traumatic (T79.6) traumatic ischaemia of muscle (T79.6) Volkmann ischaemic contracture (T79.6)	Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ	Hội chứng chèn ép khoang, không do chấn thương Loại trừ: hội chứng chèn ép khoang, do chấn thương (T79.6) + thiếu máu cục bộ do chấn thương của cơ (T79.6) + co cứng do thiếu máu cục bộ						M62.2					
7620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.20	M6220	Ischaemic infarction of muscle, multiple sites		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, nhiều vị trí												
7621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.21	M6221	Ischaemic infarction of muscle, shoulder region		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng vai												
7622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.22	M6222	Ischaemic infarction of muscle, upper arm		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, cánh tay trên												
7623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.23	M6223	Ischaemic infarction of muscle, forearm		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng tay												
7624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.24	M6224	Ischaemic infarction of muscle, hand		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, bàn tay												
7625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.25	M6225	Ischaemic infarction of muscle, pelvic region and thigh		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng chậu và/hoặc đùi												
7626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.26	M6226	Ischaemic infarction of muscle, lower leg		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng chân												
7627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.27	M6227	Ischaemic infarction of muscle, ankle and foot		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, cổ chân và/hoặc bàn chân												
7628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.28	M6228	Ischaemic infarction of muscle, other		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí khác												
7629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.29	M6229	Ischaemic infarction of muscle, site unspecified		Nhiễm máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí không xác định												
7630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.3	M623	Immobility syndrome (paraplegic)		Hội chứng bất động (liệt nửa người)											M62.3	
7631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.30	M6230	Immobility syndrome (paraplegic), multiple sites		Hội chứng bất động (liệt nửa người), nhiều vị trí												
7632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.31	M6231	Immobility syndrome (paraplegic), shoulder region		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng vai												
7633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.32	M6232	Immobility syndrome (paraplegic), upper arm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cánh tay trên												
7634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.33	M6233	Immobility syndrome (paraplegic), forearm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng tay												
7635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.34	M6234	Immobility syndrome (paraplegic), hand		Hội chứng bất động (liệt nửa người), bàn tay												
7636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.35	M6235	Immobility syndrome (paraplegic), pelvic region and thigh		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng chậu và/hoặc đùi												
7637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.36	M6236	Immobility syndrome (paraplegic), lower leg		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng chân												
7638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.37	M6237	Immobility syndrome (paraplegic), ankle and foot		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cổ chân và/hoặc bàn chân												

7639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.38	M6238	Immobility syndrome (paraplegic), other		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí khác											
7640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.39	M6239	Immobility syndrome (paraplegic), site unspecified		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí không xác định											
7641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.4	M624	Contracture of muscle	Excl.: contracture of joint (M24.5)	Co cứng cơ	Loại trừ: co cứng khớp (M24.5-)							M62.4			
7642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.40	M6240	Contracture of muscle, multiple sites		Co cứng cơ, nhiều vị trí											
7643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.41	M6241	Contracture of muscle, shoulder region		Co cứng cơ, vùng vai											
7644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.42	M6242	Contracture of muscle, upper arm		Co cứng cơ, cánh tay trên											
7645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.43	M6243	Contracture of muscle, forearm		Co cứng cơ, cẳng tay											
7646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.44	M6244	Contracture of muscle, hand		Co cứng cơ, bàn tay											
7647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.45	M6245	Contracture of muscle, pelvic region and thigh		Co cứng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi											
7648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.46	M6246	Contracture of muscle, lower leg		Co cứng cơ, cẳng chân											
7649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.47	M6247	Contracture of muscle, ankle and foot		Co cứng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân											
7650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.48	M6248	Contracture of muscle, other		Co cứng cơ, vị trí khác											
7651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.49	M6249	Contracture of muscle, site unspecified		Co cứng cơ, vị trí không xác định											
7652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.5	M625	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified	Disuse atrophy NEC Sarcopenia	Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác	- Teo do không vận động, không phân loại mục khác - Sarcopenia [mất cơ và chức năng hoạt động của cơ]							M62.5			
7653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.50	M6250	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, multiple sites		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, nhiều vị trí											
7654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.51	M6251	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, shoulder region		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng vai											
7655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.52	M6252	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, upper arm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cánh tay trên											
7656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.53	M6253	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, forearm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng tay											
7657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.54	M6254	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, hand		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, bàn tay											
7658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ						M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.55	M6255	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi											

7659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.56	M6256	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, lower leg			Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng chân													
7660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.57	M6257	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, ankle and foot			Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân													
7661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.58	M6258	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, other			Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí khác													
7662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.59	M6259	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, site unspecified			Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí không xác định													
7663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.6	M626	Muscle strain Excl.: current injury - see injury of muscle by body region	Căng cơ	Loại trừ: chấn thương hiện tại - xem chấn thương cơ theo vùng cơ			M62.6											
7664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.60	M6260	Muscle strain, multiple sites			Căng cơ, nhiều vị trí													
7665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.61	M6261	Muscle strain, shoulder region			Căng cơ, vùng vai													
7666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.62	M6262	Muscle strain, upper arm			Căng cơ, cánh tay trên													
7667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.63	M6263	Muscle strain, forearm			Căng cơ, cẳng tay													
7668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.64	M6264	Muscle strain, hand			Căng cơ, bàn tay													
7669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.65	M6265	Muscle strain, pelvic region and thigh			Căng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi													
7670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.66	M6266	Muscle strain, lower leg			Căng cơ, cẳng chân													
7671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.67	M6267	Muscle strain, ankle and foot			Căng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân													
7672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.68	M6268	Muscle strain, other			Căng cơ, vị trí khác													
7673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.69	M6269	Muscle strain, site unspecified			Căng cơ, vị trí không xác định													
7674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.8	M628	Other specified disorders of muscle	Muscle (sheath) hernia	Rối loạn xác định khác của cơ	Thoát vị (bao) cơ			M62.8										
7675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.80	M6280	Other specified disorders of muscle, multiple sites			Rối loạn xác định khác của cơ, nhiều vị trí													
7676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.81	M6281	Other specified disorders of muscle, shoulder region			Rối loạn xác định khác của cơ, vùng vai													
7677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.82	M6282	Other specified disorders of muscle, upper arm			Rối loạn xác định khác của cơ, cánh tay trên													
7678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.83	M6283	Other specified disorders of muscle, forearm			Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng tay													
7679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.84	M6284	Other specified disorders of muscle, hand			Rối loạn xác định khác của cơ, bàn tay													

[illegible]

7700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phần loại khác	M63.3*	M633	Myositis in sarcoidosis (D86.8†)		Viêm cơ do bệnh u hạt (D86.8†)		M63.3*					
7701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ					M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phần loại khác	M63.8*	M638	Other disorders of muscle in diseases classified elsewhere		Rối loạn cơ khác do bệnh phần loại khác		M63.8*					
7702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65	M65	Synovitis and tenosynovitis	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: chronic crepitant synovitis of hand and wrist (M70.0) - current injury - see injury of ligament or tendon by body region - soft tissue disorders related to use, overuse and pressure (M70.-)	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân		[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: viêm màng hoạt dịch khớp mạn tính ở khớp bàn tay và/hoặc khớp cổ tay (M70.0-) + chấn thương hiện tại - xem chấn thương dây chằng hay chấn thương gân theo vùng cơ thể + rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động			M65		
7703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.0	M650	Abscess of tendon sheath	Use additional code (B95-B96), if desired, to identify bacterial agent.	Áp xe bao gân	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân				M65.0		
7704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.00	M6500	Abscess of tendon sheath, multiple sites		Áp xe bao gân, nhiều vị trí							
7705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.01	M6501	Abscess of tendon sheath, shoulder region		Áp xe bao gân, vùng vai							
7706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.02	M6502	Abscess of tendon sheath, upper arm		Áp xe bao gân, cánh tay trên							
7707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.03	M6503	Abscess of tendon sheath, forearm		Áp xe bao gân, cẳng tay							
7708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.04	M6504	Abscess of tendon sheath, hand		Áp xe bao gân, bàn tay							
7709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.05	M6505	Abscess of tendon sheath, pelvic region and thigh		Áp xe bao gân, vùng chậu và/hoặc đùi							
7710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.06	M6506	Abscess of tendon sheath, lower leg		Áp xe bao gân, cẳng chân							
7711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.07	M6507	Abscess of tendon sheath, ankle and foot		Áp xe bao gân, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.08	M6508	Abscess of tendon sheath, other		Áp xe bao gân, vị trí khác							
7713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân					M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.09	M6509	Abscess of tendon sheath, site unspecified		Áp xe bao gân, vị trí không xác định							

[illegible]

7731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.26	M6526	Calcific tendinitis, lower leg		Viêm gân với hóa, cẳng chân									
7732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.27	M6527	Calcific tendinitis, ankle and foot		Viêm gân với hóa, cổ chân và/hoặc bàn chân									
7733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.28	M6528	Calcific tendinitis, other		Viêm gân với hóa, vị trí khác									
7734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.29	M6529	Calcific tendinitis, site unspecified		Viêm gân với hóa, vị trí không xác định									
7735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.3	M653	Trigger finger	Nodular tendinous disease	Ngón tay lò xo [cò súng]	Bệnh viêm gân gấp [xuất hiện hạt xơ]								
7736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.4	M654	Radial styloid tenosynovitis [de Quervain]		Viêm bao gân mỏm trâm quay cổ tay [de Quervain]									
7737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.8	M658	Other synovitis and tenosynovitis	Irritable hip	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác	Khớp háng dễ bị kích thích			M65.8					
7738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.80	M6580	Other synovitis and tenosynovitis, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, nhiều vị trí									
7739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.81	M6581	Other synovitis and tenosynovitis, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng vai									
7740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.82	M6582	Other synovitis and tenosynovitis, upper arm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cánh tay trên									
7741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.83	M6583	Other synovitis and tenosynovitis, forearm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng tay									
7742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.84	M6584	Other synovitis and tenosynovitis, hand		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, bàn tay									
7743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.85	M6585	Other synovitis and tenosynovitis, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi									
7744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.86	M6586	Other synovitis and tenosynovitis, lower leg		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng chân									
7745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.87	M6587	Other synovitis and tenosynovitis, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân									
7746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.88	M6588	Other synovitis and tenosynovitis, other		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí khác									
7747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân							M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.89	M6589	Other synovitis and tenosynovitis, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí không xác định									

7748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.9	M659	Synovitis and tenosynovitis, unspecified													M65.9				
7749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.90	M6590	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, multiple sites																	
7750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.91	M6591	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, shoulder region																	
7751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.92	M6592	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, upper arm																	
7752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.93	M6593	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, forearm																	
7753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.94	M6594	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, hand																	
7754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.95	M6595	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, pelvic region and thigh																	
7755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.96	M6596	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, lower leg																	
7756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.97	M6597	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, ankle and foot																	
7757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.98	M6598	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, other																	
7758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.99	M6599	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, site unspecified																	
7759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66	M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	[See site code at the beginning of this chapter] Incl.: rupture that occurs when a normal force is applied to tissues that are inferred to have less than normal strength Excl.: rotator cuff syndrome (M75.1) rupture where an abnormal force is applied to normal tissue - see injury of tendon by body region	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: rách (đứt) xảy ra khi tác động một lực bình thường lên các mô yếu hơn bình thường - Loại trừ: hội chứng chớp xoay (M75.1) + rách khi có lực bất thường tác động vào mô bình								M66						
7760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.0	M660	Rupture of popliteal cyst																	
7761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.1	M661	Rupture of synovium	Rupture of synovial cyst Excl.: rupture of popliteal cyst (M66.0)	Rách màng hoạt dịch	- Vỡ u nang bao hoạt dịch - Loại trừ: vỡ u nang khoeo chân (M66.0)										M66.1				
7762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết		M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.10	M6610	Rupture of synovium, multiple sites																	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

7827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70	M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	[See site code at the beginning of this chapter] Ind.: soft tissue disorders of occupational origin Excl.: bursitis (of): NOS (M71.9) shoulder (M75.5) decubitus ulcer and pressure area (L89.-) enthesopathies (M76-M77)	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: rối loạn mô mềm do bệnh nghề nghiệp: - Loại trừ: viêm bao hoạt dịch (của): + không xác định khác (M71.9-) + vai (M75.5) + loét do tư thế nằm và/hoặc vùng chèn ép (L89.-) + bệnh điểm bám gân - dây chằng (M76.- - M77.-)					M70				
7828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.0	M700	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist		Viêm màng hoạt dịch khớp mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay						M70.0				
7829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.03	M7003	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, forearm		Viêm màng hoạt dịch khớp mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, cẳng tay										
7830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.04	M7004	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, hand		Viêm màng hoạt dịch khớp mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, bàn tay										
7831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.09	M7009	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch khớp mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, vị trí không xác định										
7832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.1	M701	Bursitis of hand		Viêm bao hoạt dịch bàn tay							M70.1			
7833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.13	M7013	Bursitis of hand, forearm		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, cẳng tay										
7834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.14	M7014	Bursitis of hand, hand		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, bàn tay										
7835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.19	M7019	Bursitis of hand, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, vị trí không xác định										
7836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.2	M702	Olecranon bursitis		Viêm bao hoạt dịch mỏm khuỷu										
7837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.3	M703	Other bursitis of elbow		Viêm bao hoạt dịch khác ở khuỷu tay										
7838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.4	M704	Prepatellar bursitis		Viêm bao hoạt dịch trước xương bánh chè										

7839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.5	M705	Other bursitis of knee		Viêm bao hoạt dịch khác ở khớp gối										
7840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.6	M706	Trochanteric bursitis	Trochanteric tendinitis	Viêm bao hoạt dịch mấu chuyển	Viêm bao gân quanh mấu chuyển									
7841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.7	M707	Other bursitis of hip	Ishial bursitis	Viêm bao hoạt dịch khác ở khớp háng	Viêm bao hoạt dịch xương ụ ngồi									
7842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.8	M708	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép							M70.8			
7843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.80	M7080	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, multiple sites		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí										
7844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.81	M7081	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, shoulder region		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai										
7845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.82	M7082	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, upper arm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên										
7846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.83	M7083	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, forearm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay										
7847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.84	M7084	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, hand		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay										
7848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.85	M7085	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi										
7849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.86	M7086	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, lower leg		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân										
7850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.87	M7087	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, ankle and foot		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân										
7851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.88	M7088	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, other		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác										
7852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác						M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.89	M7089	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, site unspecified		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định										

7853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.9	M709	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

[illegible]

7888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.3	M713	Other bursal cyst	Synovial cyst NOS Excl.: synovial cyst with rupture (M66.1)	U nang bao hoạt dịch khác	U nang màng hoạt dịch không xác định khác - Loại trừ: u nang màng hoạt dịch có rách (M66.1-)						M71.3					
7889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.30	M7130	Other bursal cyst, multiple sites		U nang bao hoạt dịch khác, nhiều vị trí												
7890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.31	M7131	Other bursal cyst, shoulder region		U nang bao hoạt dịch khác, vùng vai												
7891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.32	M7132	Other bursal cyst, upper arm		U nang bao hoạt dịch khác, cánh tay trên												
7892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.33	M7133	Other bursal cyst, forearm		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng tay												
7893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.34	M7134	Other bursal cyst, hand		U nang bao hoạt dịch khác, bàn tay												
7894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.35	M7135	Other bursal cyst, pelvic region and thigh		U nang bao hoạt dịch khác, vùng chậu và/hoặc đùi												
7895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.36	M7136	Other bursal cyst, lower leg		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng chân												
7896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.37	M7137	Other bursal cyst, ankle and foot		U nang bao hoạt dịch khác, cổ chân và/hoặc bàn chân												
7897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.38	M7138	Other bursal cyst, other		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí khác												
7898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.39	M7139	Other bursal cyst, site unspecified		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí không xác định												
7899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.4	M714	Calcium deposit in bursa	Excl.: of shoulder (M75.3)	Lắng đọng calci bao hoạt dịch	Loại trừ: lắng đọng calci bao hoạt dịch ở vai (M75.3)						M71.4					
7900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.40	M7140	Calcium deposit in bursa, multiple sites		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, nhiều vị trí												
7901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.42	M7142	Calcium deposit in bursa, upper arm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cánh tay trên												
7902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.43	M7143	Calcium deposit in bursa, forearm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng tay												
7903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.44	M7144	Calcium deposit in bursa, hand		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, bàn tay												
7904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.45	M7145	Calcium deposit in bursa, pelvic region and thigh		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi												
7905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.46	M7146	Calcium deposit in bursa, lower leg		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng chân												
7906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.47	M7147	Calcium deposit in bursa, ankle and foot		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân												
7907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.48	M7148	Calcium deposit in bursa, other		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí khác												
7908	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.49	M7149	Calcium deposit in bursa, site unspecified		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí không xác định												

7909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.5	M715	Other bursitis, not elsewhere classified	Excl.: bursitis (of): NOS (M71.9) shoulder (M75.5) tibial collateral [Pellegrini-Stieda] (M76.4)	Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: viêm bao hoạt dịch (của): + không xác định khác (M71.9-) + vai (M75.5) + bên xương chày [Pellegrini-Stieda] (M76.4)							M71.5							
7910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.50	M7150	Other bursitis, not elsewhere classified, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí															
7911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.52	M7152	Other bursitis, not elsewhere classified, upper arm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên															
7912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.53	M7153	Other bursitis, not elsewhere classified, forearm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cẳng tay															
7913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.54	M7154	Other bursitis, not elsewhere classified, hand		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, bàn tay															
7914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.55	M7155	Other bursitis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi															
7915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.57	M7157	Other bursitis, not elsewhere classified, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân															
7916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.58	M7158	Other bursitis, not elsewhere classified, other		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí khác															
7917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.59	M7159	Other bursitis, not elsewhere classified, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định															
7918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.8	M718	Other specified bursopathies		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác									M71.8						
7919	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.80	M7180	Other specified bursopathies, multiple sites		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, nhiều vị trí															
7920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.81	M7181	Other specified bursopathies, shoulder region		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng vai															
7921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.82	M7182	Other specified bursopathies, upper arm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cánh tay trên															
7922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.83	M7183	Other specified bursopathies, forearm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng tay															
7923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.84	M7184	Other specified bursopathies, hand		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, bàn tay															
7924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.85	M7185	Other specified bursopathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi															
7925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.86	M7186	Other specified bursopathies, lower leg		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng chân															
7926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.87	M7187	Other specified bursopathies, ankle and foot		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân															
7927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.88	M7188	Other specified bursopathies, other		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí khác															
7928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.89	M7189	Other specified bursopathies, site unspecified		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí không xác định															
7929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.9	M719	Bursopathy, unspecified	Bursitis NOS	Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định	Viêm bao hoạt dịch không xác định khác									M71.9					

7930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.90	M7190	Bursopathy, unspecified, multiple sites			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, nhiều vị trí									
7931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.91	M7191	Bursopathy, unspecified, shoulder region			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng vai									
7932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.92	M7192	Bursopathy, unspecified, upper arm			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cánh tay trên									
7933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.93	M7193	Bursopathy, unspecified, forearm			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng tay									
7934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.94	M7194	Bursopathy, unspecified, hand			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, bàn tay									
7935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.95	M7195	Bursopathy, unspecified, pelvic region and thigh			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
7936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.96	M7196	Bursopathy, unspecified, lower leg			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng chân									
7937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.97	M7197	Bursopathy, unspecified, ankle and foot			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
7938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.98	M7198	Bursopathy, unspecified, other			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí khác									
7939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.99	M7199	Bursopathy, unspecified, site unspecified			Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí không xác định									
7940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72	M72	Fibroblastic disorders	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: retroperitoneal fibromatosis (D48.3)	Rối loạn nguyên bào sợi	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: u xơ vùng sau phúc mạc								M72	
7941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.0	M720	Palmar fascial fibromatosis [Dupuytren]			U xơ màng cơ bàn tay [Dupuytren]									
7942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.1	M721	Knuckle pads			U xơ phía sau khớp ngón tay và/hoặc ngón chân [nốt Garrod]									M72.1
7943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.14	M7214	Knuckle pads, hand			U xơ phía sau khớp [nốt Garrod], ngón tay									
7944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.17	M7217	Knuckle pads, foot			U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], ngón chân									
7945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.19	M7219	Knuckle pads, site unspecified			U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], vị trí không xác định									
7946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.2	M722	Plantar fascial fibromatosis	Plantar fasciitis	U xơ màng cơ bàn chân	Viêm can gan bàn chân									
7947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.4	M724	Pseudosarcomatous fibromatosis	Nodular fasciitis	Bệnh u xơ giả sarcoma	U xơ màng cơ									M72.4
7948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.40	M7240	Pseudosarcomatous fibromatosis, multiple sites			Bệnh u xơ giả sarcoma, nhiều vị trí									
7949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.41	M7241	Pseudosarcomatous fibromatosis, shoulder region			Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng vai									
7950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.42	M7242	Pseudosarcomatous fibromatosis, upper arm			Bệnh u xơ giả sarcoma, cánh tay trên									

[illegible]

7971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.81	M7281	Other fibroblastic disorders, shoulder region			Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng vai								
7972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.82	M7282	Other fibroblastic disorders, upper arm			Rối loạn nguyên bào sợi khác, cánh tay trên								
7973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.83	M7283	Other fibroblastic disorders, forearm			Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng tay								
7974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.84	M7284	Other fibroblastic disorders, hand			Rối loạn nguyên bào sợi khác, bàn tay								
7975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.85	M7285	Other fibroblastic disorders, pelvic region and thigh			Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
7976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.86	M7286	Other fibroblastic disorders, lower leg			Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng chân								
7977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.87	M7287	Other fibroblastic disorders, ankle and foot			Rối loạn nguyên bào sợi khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.88	M7288	Other fibroblastic disorders, other			Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí khác								
7979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.89	M7289	Other fibroblastic disorders, site unspecified			Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí không xác định								
7980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.9	M729	Fasciitis NOS Fibromatosis NOS			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định	- Viêm cân mạc không xác định khác - U xơ không xác						M72.9	
7981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.90	M7290	Fibroblastic disorder, unspecified, multiple sites			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, nhiều vị trí								
7982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.91	M7291	Fibroblastic disorder, unspecified, shoulder region			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng vai								
7983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.92	M7292	Fibroblastic disorder, unspecified, upper arm			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cánh tay trên								
7984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.93	M7293	Fibroblastic disorder, unspecified, forearm			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng tay								
7985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.94	M7294	Fibroblastic disorder, unspecified, hand			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, bàn tay								
7986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.95	M7295	Fibroblastic disorder, unspecified, pelvic region and thigh			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
7987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.96	M7296	Fibroblastic disorder, unspecified, lower leg			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng chân								
7988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.97	M7297	Fibroblastic disorder, unspecified, ankle and foot			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.98	M7298	Fibroblastic disorder, unspecified, other			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí khác								
7990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.99	M7299	Fibroblastic disorder, unspecified, site unspecified			Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí không xác định								
7991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73*	M73	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter]		Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	M73*				M73		

7992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.0*	M730	Gonococcal bursitis (A54.4†)			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†)			M73.0*			M73.0*			
7993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.00*	M7300	Gonococcal bursitis (A54.4†), multiple sites			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), nhiều vị trí			M73.00*						
7994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.01*	M7301	Gonococcal bursitis (A54.4†), shoulder region			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng vai			M73.01*						
7995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.02*	M7302	Gonococcal bursitis (A54.4†), upper arm			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cánh tay trên			M73.02*						
7996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm trong bệnh phân loại mục khác	M73.03*	M7303	Gonococcal bursitis (A54.4†), forearm			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng tay			M73.03*						
7997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.04*	M7304	Gonococcal bursitis (A54.4†), hand			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), bàn tay			M73.04*						
7998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.05*	M7305	Gonococcal bursitis (A54.4†), pelvic region and thigh			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng chậu và/hoặc đùi			M73.05*						
7999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.06*	M7306	Gonococcal bursitis (A54.4†), lower leg			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng chân			M73.06*						
8000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.07*	M7307	Gonococcal bursitis (A54.4†), ankle and foot			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cổ chân và/hoặc bàn chân			M73.07*						
8001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.08*	M7308	Gonococcal bursitis (A54.4†), other			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí khác			M73.08*						
8002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.09*	M7309	Gonococcal bursitis (A54.4†), site unspecified			Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí không xác định			M73.09*						
8003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.1*	M731	Syphilitic bursitis (A52.7†)			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†)			M73.1*			M73.1*			
8004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.10*	M7310	Syphilitic bursitis (A52.7†), multiple sites			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), nhiều vị trí			M73.10*						
8005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.11*	M7311	Syphilitic bursitis (A52.7†), shoulder region			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng vai			M73.11*						
8006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.12*	M7312	Syphilitic bursitis (A52.7†), upper arm			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cánh tay trên			M73.12*						
8007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.13*	M7313	Syphilitic bursitis (A52.7†), forearm			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng tay			M73.13*						
8008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.14*	M7314	Syphilitic bursitis (A52.7†), hand			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), bàn tay			M73.14*						
8009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.15*	M7315	Syphilitic bursitis (A52.7†), pelvic region and thigh			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng chậu và/hoặc đùi			M73.15*						
8010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.16*	M7316	Syphilitic bursitis (A52.7†), lower leg			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng chân			M73.16*						
8011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.17*	M7317	Syphilitic bursitis (A52.7†), ankle and foot			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cổ chân và/hoặc bàn chân			M73.17*						
8012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.18*	M7318	Syphilitic bursitis (A52.7†), other			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí khác			M73.18*						
8013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.19*	M7319	Syphilitic bursitis (A52.7†), site unspecified			Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí không xác định			M73.19*						

8014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.8*	M738	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác			M73.8*			M73.8*				
8015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.80*	M7380	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, multiple sites			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, nhiều vị trí			M73.80*							
8016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.81*	M7381	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, shoulder region			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, vùng vai			M73.81*							
8017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.82*	M7382	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, upper arm			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, cánh tay trên			M73.82*							
8018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.83*	M7383	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, forearm			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, cẳng tay			M73.83*							
8019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.84*	M7384	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, hand			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, bàn tay			M73.84*							
8020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.85*	M7385	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi			M73.85*							
8021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.86*	M7386	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, lower leg			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, cẳng chân			M73.86*							
8022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.87*	M7387	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, ankle and foot			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân			M73.87*							
8023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.88*	M7388	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, other			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, vị trí khác			M73.88*							
8024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phần loại mục khác	M73.89*	M7389	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, site unspecified			Rối loạn mô mềm khác do bệnh phần loại mục khác, vị trí không xác định			M73.89*							
8025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75	M75	Shoulder lesions	Excl.: shoulder-hand syndrome (M89.0)		Tổn thương vai	Loại trừ: Hội chứng vai - tay (M89.0-)			M75						
8026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.0	M750	Adhesive capsulitis of shoulder	Frozen shoulder Periarthritis of shoulder		Viêm cứng khớp vai	-Đờ cứng khớp vai [viêm dính khớp vai] -Viêm quanh khớp vai									
8027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.1	M751	Rotator cuff syndrome	Rotator cuff or supraspinatus tear or rupture (complete)(incomplete), not specified as traumatic Supraspinatus syndrome		Hội chứng chóp xoay	- Rách chóp xoay hoặc rách gân cơ trên vai hoặc rách (hoàn toàn) (không hoàn toàn), không xác định do chấn thương - Hội chứng rách gân cơ									
8028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.2	M752	Bicipital tendinitis			Viêm gân cơ nhị đầu										
8029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.3	M753	Calcific tendinitis of shoulder	Calcified bursa of shoulder		Viêm gân với hóa ở vai	Viêm bao hoạt dịch với hóa ở vai									
8030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.4	M754	Impingement syndrome of shoulder			Hội chứng chèn ép vùng vai										
8031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.5	M755	Bursitis of shoulder			Viêm túi thanh mạc ở vai										

8032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.6	M756	Tear of labrum of degenerative shoulder joint			Rách sụn viền do thoái hóa khớp vai									
8033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.8	M758	Other shoulder lesions			Tổn thương khác ở vai									
8034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.9	M759	Shoulder lesion, unspecified			Tổn thương vai, không xác định									
8035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76	M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	(See site code at the beginning of this chapter) Note: The superficially specific terms bursitis, capsulitis and tendinitis tend to be used indiscriminately for various disorders of peripheral ligamentous or muscular attachments; most of these conditions have been brought together as enthesopathies which is the generic term for lesions at these sites. Excl.: bursitis due to use, overuse and pressure (M70.-)	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] Chú ý: các thuật ngữ viêm bao hoạt dịch, viêm bao khớp và viêm gân có xu hướng được sử dụng chung cho các rối loạn khác nhau ở điểm bám của dây chằng hoặc cơ ngoại biên; hầu hết các trường hợp này đều được gọi là "Bệnh điểm bám gân - dây chằng" là thuật ngữ chung cho tổn thương ở những vị trí này. - Loại trừ: viêm bao hoạt dịch do vận động, chấn					M76				
8036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.0	M760	Gluteal tendinitis			Viêm gân vùng mông									
8037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.1	M761	Psoas tendinitis			Viêm gân cơ thắt lưng									
8038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.2	M762	Iliac crest spur			Gai xương mào chậu									
8039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.3	M763	Iliotibial band syndrome			Hội chứng dải chậu chày							M76.3		
8040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.35	M7635	Iliotibial band syndrome, pelvic region and thigh			Hội chứng dải chậu chày, vùng chậu và/hoặc đùi									
8041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.36	M7636	Iliotibial band syndrome, lower leg			Hội chứng dải chậu chày, cẳng chân									
8042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.39	M7639	Iliotibial band syndrome, site unspecified			Hội chứng dải chậu chày, vị trí không xác định									
8043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.4	M764	Tibial collateral bursitis [Pellegrini-Stieda]			Viêm túi thanh mạc bên của xương chày [Pellegrini-Stieda]									
8044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.5	M765	Patellar tendinitis			Viêm gân bánh chè									
8045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.6	M766	Achilles tendinitis	Achilles bursitis		Viêm gân Achille	Viêm bao hoạt dịch gót chân								
8046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.7	M767	Peroneal tendinitis			Viêm gân cơ mác									
8047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.8	M768	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot	Anterior tibial syndrome Posterior tibial tendinitis		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân	- Hội chứng xương chày trước - Viêm bao gân xương chày sau					M76.8			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

8105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.12	M7912	Myalgia, upper arm		Đau cơ, cánh tay trên										
8106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.13	M7913	Myalgia, forearm		Đau cơ, cẳng tay										
8107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.14	M7914	Myalgia, hand		Đau cơ, bàn tay										
8108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.15	M7915	Myalgia, pelvic region and thigh		Đau cơ, vùng chậu và/hoặc đùi										
8109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.16	M7916	Myalgia, lower leg		Đau cơ, cẳng chân										
8110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.17	M7917	Myalgia, ankle and foot		Đau cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân										
8111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.18	M7918	Myalgia, other		Đau cơ, vị trí khác										
8112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.19	M7919	Myalgia, site unspecified		Đau cơ, vị trí không xác định										
8113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.2	M792	Neuralgia and neuritis, unspecified Excl.: mononeuropathies (G56-G58) radiculitis: NOS (M54.1) brachial NOS (M54.1) lumbosacral NOS (M54.1) sciatica (M54.3- M54.4)		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định	- Loại trừ: Các bệnh đơn dây thần kinh (G56.- - G58.-) ++ viêm rễ thần kinh: ++ không xác định khác (M54.1-) ++ cánh tay không xác định khác (M54.1-) ++ thắt lưng - cũng không xác định khác (M54.1-) ++ đau dây thần kinh hông to [đầy]						M79.2			
8114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.20	M7920	Neuralgia and neuritis, unspecified, multiple sites		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, nhiều vị trí										
8115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.21	M7921	Neuralgia and neuritis, unspecified, shoulder region		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng vai										
8116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.22	M7922	Neuralgia and neuritis, unspecified, upper arm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cánh tay trên										
8117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.23	M7923	Neuralgia and neuritis, unspecified, forearm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng tay										
8118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.24	M7924	Neuralgia and neuritis, unspecified, hand		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, bàn tay										
8119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.25	M7925	Neuralgia and neuritis, unspecified, pelvic region and thigh		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi										
8120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.26	M7926	Neuralgia and neuritis, unspecified, lower leg		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng chân										
8121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.27	M7927	Neuralgia and neuritis, unspecified, ankle and foot		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân										
8122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.28	M7928	Neuralgia and neuritis, unspecified, other		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí khác										
8123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.29	M7929	Neuralgia and neuritis, unspecified, site unspecified		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí không xác định										

8124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.30	M7930	Panniculitis, unspecified	Excl.: panniculitis: lupus (L93.2) neck and back (M54.0) relapsing [Weber-Christian] (M35.6)	Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định	- Loại trừ: viêm mô mỡ dưới da: + bệnh lupus (L93.2) + cổ và/hoặc lưng (M54.0-) + hay tái phát [Weber-Christian]							M79.3					
8125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.30	M7930	Panniculitis, unspecified, multiple sites		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, nhiều vị trí													
8126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.31	M7931	Panniculitis, unspecified, shoulder region		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng vai													
8127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.32	M7932	Panniculitis, unspecified, upper arm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cánh tay trên													
8128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.33	M7933	Panniculitis, unspecified, forearm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng tay													
8129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.34	M7934	Panniculitis, unspecified, hand		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, bàn tay													
8130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.35	M7935	Panniculitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi													
8131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.36	M7936	Panniculitis, unspecified, lower leg		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng chân													
8132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.37	M7937	Panniculitis, unspecified, ankle and foot		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân													
8133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.38	M7938	Panniculitis, unspecified, other		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí khác													
8134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.39	M7939	Panniculitis, unspecified, site unspecified		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí không xác định													
8135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.4	M794	Hypertrophy of (infrapatellar) fat pad		Phi đại khối mỡ (dưới xương bánh chè)													
8136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.5	M795	Residual foreign body in soft tissue	Excl.: foreign body granuloma of: skin and subcutaneous tissue (L92.3) soft	Di vật còn lại trong mô mềm	- Loại trừ: u hạt do di vật: + da và/hoặc mô dưới da (L92.3) + mô mềm (M60.2-)								M79.5				
8137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.50	M7950	Residual foreign body in soft tissue, multiple sites		Di vật còn lại trong mô mềm, nhiều vị trí													
8138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.51	M7951	Residual foreign body in soft tissue, shoulder region		Di vật còn lại trong mô mềm, vùng vai													
8139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.52	M7952	Residual foreign body in soft tissue, upper arm		Di vật còn lại trong mô mềm, cánh tay trên													
8140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.53	M7953	Residual foreign body in soft tissue, forearm		Di vật còn lại trong mô mềm, cẳng tay													
8141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.54	M7954	Residual foreign body in soft tissue, hand		Di vật còn lại trong mô mềm, bàn tay													
8142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.55	M7955	Residual foreign body in soft tissue, pelvic region and thigh		Di vật còn lại trong mô mềm, vùng chậu và/hoặc đùi													
8143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác							M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.56	M7956	Residual foreign body in soft tissue, lower leg		Di vật còn lại trong mô mềm, cẳng chân													

[illegible]

[illegible]

[illegible]

8197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.13	M8013	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, forearm									M80.13	
8198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.14	M8014	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, hand									M80.14	
8199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.15	M8015	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh									M80.15	
8200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.16	M8016	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, lower leg									M80.16	
8201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.17	M8017	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot									M80.17	
8202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.18	M8018	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, other									M80.18	
8203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.19	M8019	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, site unspecified									M80.19	
8204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.2	M802	Osteoporosis of disuse with pathological fracture									M80.2	
8205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.20	M8020	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, multiple sites										
8206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.21	M8021	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, shoulder region										
8207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.22	M8022	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, upper arm										
8208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.23	M8023	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, forearm										
8209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.24	M8024	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, hand										
8210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.25	M8025	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, pelvic region and thigh										

[illegible]

8239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.51	M80S1	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, shoulder region										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai									
8240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.52	M80S2	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, upper arm										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên									
8241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.53	M80S3	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, forearm										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay									
8242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.54	M80S4	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, hand										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay									
8243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.55	M80S5	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi									
8244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.56	M80S6	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, lower leg										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân									
8245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.57	M80S7	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.58	M80S8	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, other										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác									
8247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.59	M80S9	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, site unspecified										Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định									
8248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.8	M808	Other osteoporosis with pathological fracture										Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý						M80.8			
8249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.80	M8080	Other osteoporosis with pathological fracture, multiple sites										Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí									
8250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.81	M8081	Other osteoporosis with pathological fracture, shoulder region										Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai									
8251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.82	M8082	Other osteoporosis with pathological fracture, upper arm										Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên									
8252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.83	M8083	Other osteoporosis with pathological fracture, forearm										Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

8309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.34	M8134	Postsurgical malabsorption osteoporosis, hand		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, bàn tay								
8310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.35	M8135	Postsurgical malabsorption osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng chậu và/hoặc đùi								
8311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.36	M8136	Postsurgical malabsorption osteoporosis, lower leg		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng chân								
8312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.37	M8137	Postsurgical malabsorption osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.38	M8138	Postsurgical malabsorption osteoporosis, other		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí khác								
8314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.39	M8139	Postsurgical malabsorption osteoporosis, site unspecified		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí không xác định								
8315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.4	M814	Drug-induced osteoporosis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Loãng xương do dùng thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc.					M81.4		
8316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.40	M8140	Drug-induced osteoporosis, multiple sites		Loãng xương do dùng thuốc, nhiều vị trí								
8317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.41	M8141	Drug-induced osteoporosis, shoulder region		Loãng xương do dùng thuốc, vùng vai								
8318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.42	M8142	Drug-induced osteoporosis, upper arm		Loãng xương do dùng thuốc, cánh tay trên								
8319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.43	M8143	Drug-induced osteoporosis, forearm		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng tay								
8320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.44	M8144	Drug-induced osteoporosis, hand		Loãng xương do dùng thuốc, bàn tay								
8321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.45	M8145	Drug-induced osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi								
8322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.46	M8146	Drug-induced osteoporosis, lower leg		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng chân								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

8393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.8*	M828	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác		M82.8*						
8394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.80*	M8280	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí		M82.80*						
8395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.81*	M8281	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng vai		M82.81*						
8396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.82*	M8282	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, upper arm			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cánh tay trên		M82.82*						
8397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.83*	M8283	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, forearm			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng tay		M82.83*						
8398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.84*	M8284	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, hand			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, bàn tay		M82.84*						
8399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.85*	M8285	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M82.85*						
8400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.86*	M8286	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, lower leg			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng chân		M82.86*						
8401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.87*	M8287	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M82.87*						
8402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.88*	M8288	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, other			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí khác		M82.88*						
8403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.89*	M8289	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified			Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M82.89*						
8404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83	M83	Adult osteomalacia	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: osteomalacia: infantile and juvenile (E55.0) vitamin-D-resistant (E83.3) renal osteodystrophy (N25.0) rickets (active) (E55.0) rickets (active) sequelae (E64.3) vitamin-D-resistant (E83.3)	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: nhuyễn xương: + trẻ nhỏ và/hoặc thiếu niên (E55.0) + do kháng vitamin D (E83.3) - Loạn đường xương do thận (N25.0) - Còi xương (tiến triển) (E55.0) - còi xương (tiến triển) + do di chứng (E64.3)			M83					

8405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.0	M830	Puerperal osteomalacia							M83.0		M83.0		
8406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.00	M8300	Puerperal osteomalacia, multiple sites									M83.00		
8407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.01	M8301	Puerperal osteomalacia, shoulder region									M83.01		
8408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.02	M8302	Puerperal osteomalacia, upper arm									M83.02		
8409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.03	M8303	Puerperal osteomalacia, forearm									M83.03		
8410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.04	M8304	Puerperal osteomalacia, hand									M83.04		
8411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.05	M8305	Puerperal osteomalacia, pelvic region and thigh									M83.05		
8412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.06	M8306	Puerperal osteomalacia, lower leg									M83.06		
8413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.07	M8307	Puerperal osteomalacia, ankle and foot									M83.07		
8414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.08	M8308	Puerperal osteomalacia, other									M83.08		
8415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.09	M8309	Puerperal osteomalacia, site unspecified									M83.09		
8416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.1	M831	Senile osteomalacia									M83.1		
8417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.10	M8310	Senile osteomalacia, multiple sites											
8418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.11	M8311	Senile osteomalacia, shoulder region											

[illegible]

[illegible]

8447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.38	M8338	Adult osteomalacia due to malnutrition, other			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí khác							
8448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.39	M8339	Adult osteomalacia due to malnutrition, site unspecified			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí không xác định							
8449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.4	M834	Aluminium bone disease			Bệnh xương nhiễm nhôm				M83.4			
8450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.40	M8340	Aluminium bone disease, multiple sites			Bệnh xương nhiễm nhôm, nhiều vị trí							
8451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.41	M8341	Aluminium bone disease, shoulder region			Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng vai							
8452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.42	M8342	Aluminium bone disease, upper arm			Bệnh xương nhiễm nhôm, cánh tay trên							
8453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.43	M8343	Aluminium bone disease, forearm			Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng tay							
8454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.44	M8344	Aluminium bone disease, hand			Bệnh xương nhiễm nhôm, bàn tay							
8455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.45	M8345	Aluminium bone disease, pelvic region and thigh			Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng chậu và/hoặc đùi							
8456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.46	M8346	Aluminium bone disease, lower leg			Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng chân							
8457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.47	M8347	Aluminium bone disease, ankle and foot			Bệnh xương nhiễm nhôm, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.48	M8348	Aluminium bone disease, other			Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí khác							
8459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.49	M8349	Aluminium bone disease, site unspecified			Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí không xác định							
8460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.5	M835	Other drug-induced osteomalacia in adults	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc.			M83.5			

8475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.83	M8383	Other adult osteomalacia, forearm			Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng tay									
8476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.84	M8384	Other adult osteomalacia, hand			Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, bàn tay									
8477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.85	M8385	Other adult osteomalacia, pelvic region and thigh			Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi									
8478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.86	M8386	Other adult osteomalacia, lower leg			Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng chân									
8479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.87	M8387	Other adult osteomalacia, ankle and foot			Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.88	M8388	Other adult osteomalacia, other			Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí khác									
8481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.89	M8389	Other adult osteomalacia, site unspecified			Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí không xác định									
8482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.9	M839	Adult osteomalacia, unspecified			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định							M83.9		
8483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.90	M8390	Adult osteomalacia, unspecified, multiple sites			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, nhiều vị trí									
8484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.91	M8391	Adult osteomalacia, unspecified, shoulder region			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng vai									
8485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.92	M8392	Adult osteomalacia, unspecified, upper arm			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cánh tay trên									
8486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.93	M8393	Adult osteomalacia, unspecified, forearm			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng tay									
8487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.94	M8394	Adult osteomalacia, unspecified, hand			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, bàn tay									
8488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.95	M8395	Adult osteomalacia, unspecified, pelvic region and thigh			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									

8489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.96	M8396	Adult osteomalacia, unspecified, lower leg			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng chân							
8490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.97	M8397	Adult osteomalacia, unspecified, ankle and foot			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.98	M8398	Adult osteomalacia, unspecified, other			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí khác							
8492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.99	M8399	Adult osteomalacia, unspecified, site unspecified			Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí không xác định							
8493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84	M84	Disorders of continuity of bone	[See site code at the beginning of this chapter]		Rối loạn về tính liên tục của xương	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M84			
8494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.0	M840	Malunion of fracture			Gãy xương di lệch			M84.0				
8495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.00	M8400	Malunion of fracture, multiple sites			Gãy xương di lệch, nhiều vị trí							
8496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.01	M8401	Malunion of fracture, shoulder region			Gãy xương di lệch, vùng vai							
8497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.02	M8402	Malunion of fracture, upper arm			Gãy xương di lệch, cánh tay trên							
8498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.03	M8403	Malunion of fracture, forearm			Gãy xương di lệch, cẳng tay							
8499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.04	M8404	Malunion of fracture, hand			Gãy xương di lệch, bàn tay							
8500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.05	M8405	Malunion of fracture, pelvic region and thigh			Gãy xương di lệch, vùng chậu và/hoặc đùi							
8501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.06	M8406	Malunion of fracture, lower leg			Gãy xương di lệch, cẳng chân							
8502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.07	M8407	Malunion of fracture, ankle and foot			Gãy xương di lệch, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.08	M8408	Malunion of fracture, other		Gãy xương di lệch, vị trí khác								
8504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.09	M8409	Malunion of fracture, site unspecified		Gãy xương di lệch, vị trí không xác định								
8505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.1	M841	Nonunion of fracture [pseudarthrosis]	Excl.: pseudarthrosis after fusion or arthrodesis (M96.0)	Gãy xương không liền [khớp giả]	Loại trừ: khớp giả sau cố định khớp hoặc làm cứng khớp (M96.0)				M84.1			
8506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.10	M8410	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], multiple sites		Gãy xương không liền [khớp giả], nhiều vị trí								
8507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.11	M8411	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], shoulder region		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng vai								
8508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.12	M8412	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], upper arm		Gãy xương không liền [khớp giả], cánh tay trên								
8509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.13	M8413	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], forearm		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng tay								
8510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.14	M8414	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], hand		Gãy xương không liền [khớp giả], bàn tay								
8511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.15	M8415	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], pelvic region and thigh		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng chậu và/hoặc đùi								
8512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.16	M8416	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], lower leg		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng chân								
8513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.17	M8417	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], ankle and foot		Gãy xương không liền [khớp giả], cổ chân và/hoặc bàn chân								
8514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.18	M8418	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], other		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí khác								
8515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.19	M8419	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], site unspecified		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí không xác định								
8516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.2	M842	Delayed union of fracture		Gãy xương chậm liền					M84.2			

8517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.20	M8420	Delayed union of fracture, multiple sites		Gãy xương chậm liền, nhiều vị trí						
8518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.21	M8421	Delayed union of fracture, shoulder region		Gãy xương chậm liền, vùng vai						
8519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.22	M8422	Delayed union of fracture, upper arm		Gãy xương chậm liền, cánh tay trên						
8520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.23	M8423	Delayed union of fracture, forearm		Gãy xương chậm liền, cẳng tay						
8521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.24	M8424	Delayed union of fracture, hand		Gãy xương chậm liền, bàn tay						
8522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.25	M8425	Delayed union of fracture, pelvic region and thigh		Gãy xương chậm liền, vùng chậu và/hoặc đùi						
8523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.26	M8426	Delayed union of fracture, lower leg		Gãy xương chậm liền, cẳng chân						
8524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.27	M8427	Delayed union of fracture, ankle and foot		Gãy xương chậm liền, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.28	M8428	Delayed union of fracture, other		Gãy xương chậm liền, vị trí khác						
8526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.29	M8429	Delayed union of fracture, site unspecified		Gãy xương chậm liền, vị trí không xác định						
8527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.3	M843	Stress fracture, not elsewhere classified	Stress fracture NOS Excl.: stress fracture of vertebrae (M48.4)	Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác	- Gãy xương do gắng sức không xác định khác - Loại trừ: gãy đốt sống do gắng sức (M48.4-)		M84.3			
8528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.30	M8430	Stress fracture, not elsewhere classified, multiple sites		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
8529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.31	M8431	Stress fracture, not elsewhere classified, shoulder region		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng vai						
8530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.32	M8432	Stress fracture, not elsewhere classified, upper arm		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cánh tay trên						

[illegible]

[illegible]

8559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.89	M8489	Other disorders of continuity of bone, site unspecified									Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí không xác định											
8560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.9	M849	Disorder of continuity of bone, unspecified									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định							M84.9				
8561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.90	M8490	Disorder of continuity of bone, unspecified, multiple sites									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, nhiều vị trí											
8562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.91	M8491	Disorder of continuity of bone, unspecified, shoulder region									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng vai											
8563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.92	M8492	Disorder of continuity of bone, unspecified, upper arm									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cánh tay trên											
8564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.93	M8493	Disorder of continuity of bone, unspecified, forearm									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng tay											
8565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.94	M8494	Disorder of continuity of bone, unspecified, hand									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, bàn tay											
8566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.95	M8495	Disorder of continuity of bone, unspecified, pelvic region and thigh									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi											
8567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.96	M8496	Disorder of continuity of bone, unspecified, lower leg									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng chân											
8568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.97	M8497	Disorder of continuity of bone, unspecified, ankle and foot									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân											
8569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.98	M8498	Disorder of continuity of bone, unspecified, other									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí khác											
8570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.99	M8499	Disorder of continuity of bone, unspecified, site unspecified									Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí không xác định											
8571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85	M85	Other disorders of bone density and structure	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: osteogenesis imperfecta (Q78.0) osteopetrosis (Q78.2) osteopoikilosis (Q78.8) polyostotic fibrous dysplasia (Q78.1)	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh xương thủy tinh (Q78.0) + bệnh xương hóa đá (Q78.2) + bệnh xương đặc dẹt (Q78.8) + loạn sản xơ nhiều xương							M85						

8586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.12	M8512	Skeletal fluorosis, upper arm								Xương nhiễm độc fluor, cánh tay trên						
8587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.13	M8513	Skeletal fluorosis, forearm								Xương nhiễm độc fluor, cẳng tay						
8588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.14	M8514	Skeletal fluorosis, hand								Xương nhiễm độc fluor, bàn tay						
8589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.15	M8515	Skeletal fluorosis, pelvic region and thigh								Xương nhiễm độc fluor, vùng chậu và/hoặc đùi						
8590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.16	M8516	Skeletal fluorosis, lower leg								Xương nhiễm độc fluor, cẳng chân						
8591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.17	M8517	Skeletal fluorosis, ankle and foot								Xương nhiễm độc fluor, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.18	M8518	Skeletal fluorosis, other								Xương nhiễm độc fluor, vị trí khác						
8593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.19	M8519	Skeletal fluorosis, site unspecified								Xương nhiễm độc fluor, vị trí không xác định						
8594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.2	M852	Hyperostosis of skull								Chứng dày xương sọ						
8595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.3	M853	Osteitis condensans								Bệnh đặc xương						
8596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.30	M8530	Osteitis condensans, multiple sites								Bệnh đặc xương, nhiều vị trí						
8597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.31	M8531	Osteitis condensans, shoulder region								Bệnh đặc xương, vùng vai						
8598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.32	M8532	Osteitis condensans, upper arm								Bệnh đặc xương, cánh tay trên						
8599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương							M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.33	M8533	Osteitis condensans, forearm								Bệnh đặc xương, cẳng tay						

8614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.47	M8547	Solitary bone cyst, ankle and foot			Nang xương đơn độc, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.48	M8548	Solitary bone cyst, other			Nang xương đơn độc, vị trí khác								
8616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.49	M8549	Solitary bone cyst, site unspecified			Nang xương đơn độc, vị trí không xác định								
8617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.5	M855	Aneurysmal bone cyst	Excl.: aneurysmal cyst of jaw (K09.2)		Nang xương phình mạch	Loại trừ: u nang phình động mạch hàm (K09.2)			M85.5				
8618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.50	M8550	Aneurysmal bone cyst, multiple sites			Nang xương phình mạch, nhiều vị trí								
8619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.51	M8551	Aneurysmal bone cyst, shoulder region			Nang xương phình mạch, vùng vai								
8620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.52	M8552	Aneurysmal bone cyst, upper arm			Nang xương phình mạch, cánh tay trên								
8621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.53	M8553	Aneurysmal bone cyst, forearm			Nang xương phình mạch, cẳng tay								
8622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.54	M8554	Aneurysmal bone cyst, hand			Nang xương phình mạch, bàn tay								
8623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.55	M8555	Aneurysmal bone cyst, pelvic region and thigh			Nang xương phình mạch, vùng chậu và/hoặc đùi								
8624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.56	M8556	Aneurysmal bone cyst, lower leg			Nang xương phình mạch, cẳng chân								
8625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.57	M8557	Aneurysmal bone cyst, ankle and foot			Nang xương phình mạch, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.58	M8558	Aneurysmal bone cyst, other			Nang xương phình mạch, vị trí khác								
8627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương					M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.59	M8559	Aneurysmal bone cyst, site unspecified			Nang xương phình mạch, vị trí không xác định								

8628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.6	M856	Other cyst of bone	Excl.: cyst of jaw NEC (K09.1-K09.2) osteitis fibrosa cystica generalisata [von Recklinghausen disease of bone] (E21.0)	Nang xương khác	- Loại trừ: u nang hàm không phân loại mục khác (K09.1-K09.2) - viêm xương nang xơ toàn thân [bệnh Von Recklinghausen]							M85.6							
8629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.60	M8560	Other cyst of bone, multiple sites		Nang xương khác, nhiều vị trí															
8630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.61	M8561	Other cyst of bone, shoulder region		Nang xương khác, vùng vai															
8631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.62	M8562	Other cyst of bone, upper arm		Nang xương khác, cánh tay trên															
8632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.63	M8563	Other cyst of bone, forearm		Nang xương khác, cẳng tay															
8633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.64	M8564	Other cyst of bone, hand		Nang xương khác, bàn tay															
8634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.65	M8565	Other cyst of bone, pelvic region and thigh		Nang xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi															
8635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.66	M8566	Other cyst of bone, lower leg		Nang xương khác, cẳng chân															
8636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.67	M8567	Other cyst of bone, ankle and foot		Nang xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân															
8637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.68	M8568	Other cyst of bone, other		Nang xương khác, vị trí khác															
8638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.69	M8569	Other cyst of bone, site unspecified		Nang xương khác, vị trí không xác định															
8639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.8	M858	Other specified disorders of bone density and structure	Hyperostosis of bones, except skull Osteosclerosis, acquired Excl.: diffuse idiopathic skeletal hyperostosis [DISH] (M48.1) osteosclerosis: congenita (Q77.4) myelofibrosis (D75.8)	Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	- Chứng tăng sinh xương, trừ xương sọ - Chứng xơ cứng xương, mặc phải - Loại trừ: hội chứng tăng tạo xương lan tỏa nguyên phát [DISH] (M48.1-) + chứng xơ cứng xương: +++ bẩm sinh (Q77.4)								M85.8						
8640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương						M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.80	M8580	Other specified disorders of bone density and structure, multiple sites		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí															

[illegible]

8655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.94	M8594	Disorder of bone density and structure, unspecified, hand			Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay										
8656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.95	M8595	Disorder of bone density and structure, unspecified, pelvic region and thigh			Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi										
8657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.96	M8596	Disorder of bone density and structure, unspecified, lower leg			Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân										
8658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.97	M8597	Disorder of bone density and structure, unspecified, ankle and foot			Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân										
8659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.98	M8598	Disorder of bone density and structure, unspecified, other			Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác										
8660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.99	M8599	Disorder of bone density and structure, unspecified, site unspecified			Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định										
8661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86	M86	Osteomyelitis [See site code at the beginning of this chapter] Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: osteomyelitis (of): due to salmonella (A01-A02) jaw (K10.2) vertebra (M46.2)	Viêm xương tủy	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm xương (của): + do thương hàn (A01.- - A02.-) + hàm (K10.2) + đốt sống (M46.2)					M86						
8662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.0	M860	Acute haematogenous osteomyelitis			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính										
8663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.00	M8600	Acute haematogenous osteomyelitis, multiple sites			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, nhiều vị trí										
8664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.01	M8601	Acute haematogenous osteomyelitis, shoulder region			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng vai										
8665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.02	M8602	Acute haematogenous osteomyelitis, upper arm			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cánh tay trên										
8666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.03	M8603	Acute haematogenous osteomyelitis, forearm			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng tay										
8667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.04	M8604	Acute haematogenous osteomyelitis, hand			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, bàn tay										
8668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.05	M8605	Acute haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi										
8669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.06	M8606	Acute haematogenous osteomyelitis, lower leg			Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng chân										

[illegible]

8692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.27	M8627	Subacute osteomyelitis, ankle and foot			Viêm xương tủy bán cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.28	M8628	Subacute osteomyelitis, other			Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí khác							
8694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.29	M8629	Subacute osteomyelitis, site unspecified			Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí không xác định							
8695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.3	M863	Chronic multifocal osteomyelitis			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ						M86.3	
8696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.30	M8630	Chronic multifocal osteomyelitis, multiple sites			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, nhiều vị trí							
8697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.31	M8631	Chronic multifocal osteomyelitis, shoulder region			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng vai							
8698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.32	M8632	Chronic multifocal osteomyelitis, upper arm			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cánh tay trên							
8699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.33	M8633	Chronic multifocal osteomyelitis, forearm			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng tay							
8700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.34	M8634	Chronic multifocal osteomyelitis, hand			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, bàn tay							
8701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.35	M8635	Chronic multifocal osteomyelitis, pelvic region and thigh			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng chậu và/hoặc đùi							
8702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.36	M8636	Chronic multifocal osteomyelitis, lower leg			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng chân							
8703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.37	M8637	Chronic multifocal osteomyelitis, ankle and foot			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.38	M8638	Chronic multifocal osteomyelitis, other			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí khác							
8705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.39	M8639	Chronic multifocal osteomyelitis, site unspecified			Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí không xác định							
8706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.4	M864	Chronic osteomyelitis with draining sinus			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò						M86.4	
8707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.40	M8640	Chronic osteomyelitis with draining sinus, multiple sites			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, nhiều vị trí							
8708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.41	M8641	Chronic osteomyelitis with draining sinus, shoulder region			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng vai							
8709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.42	M8642	Chronic osteomyelitis with draining sinus, upper arm			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cánh tay trên							
8710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.43	M8643	Chronic osteomyelitis with draining sinus, forearm			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng tay							
8711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.44	M8644	Chronic osteomyelitis with draining sinus, hand			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, bàn tay							
8712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.45	M8645	Chronic osteomyelitis with draining sinus, pelvic region and thigh			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng chậu và/hoặc đùi							
8713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.46	M8646	Chronic osteomyelitis with draining sinus, lower leg			Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng chân							

8714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.47	M8647	Chronic osteomyelitis with draining sinus, ankle and foot											Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cổ chân và/hoặc bàn chân										
8715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.48	M8648	Chronic osteomyelitis with draining sinus, other											Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí khác										
8716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.49	M8649	Chronic osteomyelitis with draining sinus, site unspecified											Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí không xác định										
8717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.5	M865	Other chronic haematogenous osteomyelitis											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác							M86.5			
8718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.50	M8650	Other chronic haematogenous osteomyelitis, multiple sites											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, nhiều vị trí										
8719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.51	M8651	Other chronic haematogenous osteomyelitis, shoulder region											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng vai										
8720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.52	M8652	Other chronic haematogenous osteomyelitis, upper arm											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cánh tay trên										
8721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.53	M8653	Other chronic haematogenous osteomyelitis, forearm											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng tay										
8722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.54	M8654	Other chronic haematogenous osteomyelitis, hand											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, bàn tay										
8723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.55	M8655	Other chronic haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi										
8724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.56	M8656	Other chronic haematogenous osteomyelitis, lower leg											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng chân										
8725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.57	M8657	Other chronic haematogenous osteomyelitis, ankle and foot											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân										
8726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.58	M8658	Other chronic haematogenous osteomyelitis, other											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí khác										
8727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.59	M8659	Other chronic haematogenous osteomyelitis, site unspecified											Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí không xác định										
8728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.6	M866	Other chronic osteomyelitis											Viêm xương tủy mạn tính khác							M86.6			
8729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.60	M8660	Other chronic osteomyelitis, multiple sites											Viêm xương tủy mạn tính khác, nhiều vị trí										
8730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.61	M8661	Other chronic osteomyelitis, shoulder region											Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng vai										
8731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.62	M8662	Other chronic osteomyelitis, upper arm											Viêm xương tủy mạn tính khác, cánh tay trên										
8732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.63	M8663	Other chronic osteomyelitis, forearm											Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng tay										
8733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.64	M8664	Other chronic osteomyelitis, hand											Viêm xương tủy mạn tính khác, bàn tay										
8734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.65	M8665	Other chronic osteomyelitis, pelvic region and thigh											Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi										
8735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.66	M8666	Other chronic osteomyelitis, lower leg											Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng chân										

8736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.67	M8667	Other chronic osteomyelitis, ankle and foot												Viêm xương tủy mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.68	M8668	Other chronic osteomyelitis, other												Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí khác									
8738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.69	M8669	Other chronic osteomyelitis, site unspecified												Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí không xác định									
8739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.8	M868	Other osteomyelitis	Brodie abscess											Viêm xương tủy khác	Áp xe Brodie				M86.8				
8740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.80	M8680	Other osteomyelitis, multiple sites												Viêm xương tủy khác, nhiều vị trí									
8741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.81	M8681	Other osteomyelitis, shoulder region												Viêm xương tủy khác, vùng vai									
8742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.82	M8682	Other osteomyelitis, upper arm												Viêm xương tủy khác, cánh tay trên									
8743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.83	M8683	Other osteomyelitis, forearm												Viêm xương tủy khác, cẳng tay									
8744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.84	M8684	Other osteomyelitis, hand												Viêm xương tủy khác, bàn tay									
8745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.85	M8685	Other osteomyelitis, pelvic region and thigh												Viêm xương tủy khác, vùng chậu và/hoặc đùi									
8746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.86	M8686	Other osteomyelitis, lower leg												Viêm xương tủy khác, cẳng chân									
8747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.87	M8687	Other osteomyelitis, ankle and foot												Viêm xương tủy khác, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.88	M8688	Other osteomyelitis, other												Viêm xương tủy khác, vị trí khác									
8749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.89	M8689	Other osteomyelitis, site unspecified												Viêm xương tủy khác, vị trí không xác định									
8750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.9	M869	Osteomyelitis, unspecified	Infection of bone NOS Periostitis NOS											Viêm xương tủy, không xác định	- Nhiễm trùng xương không xác định khác - Viêm màng				M86.9				
8751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.90	M8690	Osteomyelitis, unspecified, multiple sites												Viêm xương tủy, không xác định, nhiều vị trí									
8752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.91	M8691	Osteomyelitis, unspecified, shoulder region												Viêm xương tủy, không xác định, vùng vai									
8753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.92	M8692	Osteomyelitis, unspecified, upper arm												Viêm xương tủy, không xác định, cánh tay trên									
8754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.93	M8693	Osteomyelitis, unspecified, forearm												Viêm xương tủy, không xác định, cẳng tay									
8755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.94	M8694	Osteomyelitis, unspecified, hand												Viêm xương tủy, không xác định, bàn tay									
8756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.95	M8695	Osteomyelitis, unspecified, pelvic region and thigh												Viêm xương tủy, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
8757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.96	M8696	Osteomyelitis, unspecified, lower leg												Viêm xương tủy, không xác định, cẳng chân									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

8842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.90	M8890	Paget disease of bone, unspecified, multiple sites			Bệnh Paget xương, không xác định, nhiều vị trí									
8843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.91	M8891	Paget disease of bone, unspecified, shoulder region			Bệnh Paget xương, không xác định, vùng vai									
8844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.92	M8892	Paget disease of bone, unspecified, upper arm			Bệnh Paget xương, không xác định, cánh tay trên									
8845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.93	M8893	Paget disease of bone, unspecified, forearm			Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng tay									
8846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.94	M8894	Paget disease of bone, unspecified, hand			Bệnh Paget xương, không xác định, bàn tay									
8847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.95	M8895	Paget disease of bone, unspecified, pelvic region and thigh			Bệnh Paget xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
8848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.96	M8896	Paget disease of bone, unspecified, lower leg			Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng chân									
8849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.97	M8897	Paget disease of bone, unspecified, ankle and foot			Bệnh Paget xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.98	M8898	Paget disease of bone, unspecified, other			Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí khác									
8851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.99	M8899	Paget disease of bone, unspecified, site unspecified			Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí không xác định									
8852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89	M89	Other disorders of bone	[See site code at the beginning of this chapter]		Rối loạn khác của xương	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]							M89	
8853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.0	M890	Algoneurodystrophy	Shoulder-hand syndrome Excl.: Sudeck atrophy (G90.5) + sympathetic reflex dystrophy (G90.5)	Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh	Hội chứng vai - tay Loại trừ: loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy] (G90.5) + hội chứng loạn dưỡng thần kinh giao cảm phản xạ								M89.0	
8854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.00	M8900	Algoneurodystrophy, multiple sites			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, nhiều vị trí									
8855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.01	M8901	Algoneurodystrophy, shoulder region			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng vai									
8856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.02	M8902	Algoneurodystrophy, upper arm			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cánh tay trên									
8857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.03	M8903	Algoneurodystrophy, forearm			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng tay									
8858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.04	M8904	Algoneurodystrophy, hand			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, bàn tay									
8859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.05	M8905	Algoneurodystrophy, pelvic region and thigh			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng chậu và/hoặc đùi									
8860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.06	M8906	Algoneurodystrophy, lower leg			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng chân									
8861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.07	M8907	Algoneurodystrophy, ankle and foot			Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân									

[illegible]

8884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.28	M8928	Other disorders of bone development and growth, other			Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí khác										
8885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.29	M8929	Other disorders of bone development and growth, site unspecified			Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí không xác định										
8886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.3	M893	Hypertrophy of bone			Phi đại xương										M89.3
8887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.30	M8930	Hypertrophy of bone, multiple sites			Phi đại xương, nhiều vị trí										
8888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.31	M8931	Hypertrophy of bone, shoulder region			Phi đại xương, vùng vai										
8889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.32	M8932	Hypertrophy of bone, upper arm			Phi đại xương, cánh tay trên										
8890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.33	M8933	Hypertrophy of bone, forearm			Phi đại xương, cẳng tay										
8891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.34	M8934	Hypertrophy of bone, hand			Phi đại xương, bàn tay										
8892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.35	M8935	Hypertrophy of bone, pelvic region and thigh			Phi đại xương, vùng chậu và/hoặc đùi										
8893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.36	M8936	Hypertrophy of bone, lower leg			Phi đại xương, cẳng chân										
8894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.37	M8937	Hypertrophy of bone, ankle and foot			Phi đại xương, cổ chân và/hoặc bàn chân										
8895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.38	M8938	Hypertrophy of bone, other			Phi đại xương, vị trí khác										
8896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.39	M8939	Hypertrophy of bone, site unspecified			Phi đại xương, vị trí không xác định										
8897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.4	M894	Other hypertrophic osteoarthopathy disease Marie-Bamberger Pachydermoperiostosis	Marie-Bamberger disease Pachydermoperiostosis	Bệnh lý phi đại xương khớp khác	- Bệnh Maire - Bamberger - Chứng dày da viêm màng xương									M89.4	
8898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.40	M8940	Other hypertrophic osteoarthopathy, multiple sites			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, nhiều vị trí										
8899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.41	M8941	Other hypertrophic osteoarthopathy, shoulder region			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, vùng vai										
8900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.42	M8942	Other hypertrophic osteoarthopathy, upper arm			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, cánh tay trên										
8901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.43	M8943	Other hypertrophic osteoarthopathy, forearm			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, cẳng tay										
8902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.44	M8944	Other hypertrophic osteoarthopathy, hand			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, bàn tay										
8903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.45	M8945	Other hypertrophic osteoarthopathy, pelvic region and thigh			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi										
8904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.46	M8946	Other hypertrophic osteoarthopathy, lower leg			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, cẳng chân										
8905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.47	M8947	Other hypertrophic osteoarthopathy, ankle and foot			Bệnh lý phi đại xương khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân										

[illegible]

8927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.67	M8967	Osteopathy after poliomyelitis, ankle and foot			Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân											
8928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.68	M8968	Osteopathy after poliomyelitis, other			Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí khác											
8929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.69	M8969	Osteopathy after poliomyelitis, site unspecified			Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí không xác định											
8930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.8	M898	Other specified disorders of bone Infantile cortical hyperostoses Post-traumatic subperiosteal ossification			Rối loạn xác định khác của xương Bệnh phi đại màng xương ở trẻ nhỏ - Cốt hóa dưới màng xương sau							M89.8				
8931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.80	M8980	Other specified disorders of bone, multiple sites			Rối loạn xác định khác của xương, nhiều vị trí											
8932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.81	M8981	Other specified disorders of bone, shoulder region			Rối loạn xác định khác của xương, vùng vai											
8933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.82	M8982	Other specified disorders of bone, upper arm			Rối loạn xác định khác của xương, cánh tay trên											
8934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.83	M8983	Other specified disorders of bone, forearm			Rối loạn xác định khác của xương, cẳng tay											
8935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.84	M8984	Other specified disorders of bone, hand			Rối loạn xác định khác của xương, bàn tay											
8936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.85	M8985	Other specified disorders of bone, pelvic region and thigh			Rối loạn xác định khác của xương, vùng chậu và/hoặc đùi											
8937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.86	M8986	Other specified disorders of bone, lower leg			Rối loạn xác định khác của xương, cẳng chân											
8938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.87	M8987	Other specified disorders of bone, ankle and foot			Rối loạn xác định khác của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân											
8939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.88	M8988	Other specified disorders of bone, other			Rối loạn xác định khác của xương, vị trí khác											
8940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.89	M8989	Other specified disorders of bone, site unspecified			Rối loạn xác định khác của xương, vị trí không xác định											
8941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.9	M899	Disorder of bone, unspecified			Rối loạn xương, không xác định								M89.9			
8942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.90	M8990	Disorder of bone, unspecified, multiple sites			Rối loạn xương, không xác định, nhiều vị trí											
8943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.91	M8991	Disorder of bone, unspecified, shoulder region			Rối loạn xương, không xác định, vùng vai											
8944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.92	M8992	Disorder of bone, unspecified, upper arm			Rối loạn xương, không xác định, cánh tay trên											
8945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.93	M8993	Disorder of bone, unspecified, forearm			Rối loạn xương, không xác định, cẳng tay											
8946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.94	M8994	Disorder of bone, unspecified, hand			Rối loạn xương, không xác định, bàn tay											
8947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.95	M8995	Disorder of bone, unspecified, pelvic region and thigh			Rối loạn xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi											
8948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.96	M8996	Disorder of bone, unspecified, lower leg			Rối loạn xương, không xác định, cẳng chân											

[illegible]

8969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.14*	M9014	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, hand			Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, bàn tay	M90.14*							
8970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.15*	M9015	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi	M90.15*							
8971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.16*	M9016	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg			Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, cẳng chân	M90.16*							
8972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.17*	M9017	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot			Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M90.17*							
8973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.18*	M9018	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, other			Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, vị trí khác	M90.18*							
8974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.19*	M9019	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified			Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, vị trí không xác định	M90.19*							
8975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.2*	M902	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere Osteomyelitis: echinococcal (B67.2†) gonococcal (A54.4†) salmonella (A02.2†) Syphilitic osteopathy or osteochondropathy (A50.5†, A52.7†)	Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác - Viêm xương: + do nhiễm trùng ấu trùng sản dây nhỏ [bệnh hydatid phế nang] (B67.2†) + do lậu cầu (A54.4†) + nhiễm khuẩn thương hàn do Salmonella (A02.2†) - Bệnh lý xương	M90.2*		M90.2*							
8976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.20*	M9020	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, nhiều vị trí	M90.20*							
8977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.21*	M9021	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, vùng vai	M90.21*							
8978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.22*	M9022	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, cánh tay trên	M90.22*							
8979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.23*	M9023	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, forearm			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, cẳng tay	M90.23*							
8980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.24*	M9024	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, hand			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, bàn tay	M90.24*							
8981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.25*	M9025	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi	M90.25*							
8982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.26*	M9026	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, cẳng chân	M90.26*							
8983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.27*	M9027	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M90.27*							
8984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.28*	M9028	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, other			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, vị trí khác	M90.28*							
8985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.29*	M9029	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified			Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phần loại mục khác, vị trí không xác định	M90.29*							

[illegible]

9006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.48*	M9048	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64*), other			Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64*), vị trí khác		M90.48*							
9007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.49*	M9049	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64*), site unspecified			Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64*), vị trí không xác định		M90.49*							
9008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.5*	M905	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác		M90.5*		M90.5*					
9009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.50*	M9050	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, nhiều vị trí		M90.50*							
9010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.51*	M9051	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, vùng vai		M90.51*							
9011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.52*	M9052	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, upper arm			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, cánh tay trên		M90.52*							
9012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.53*	M9053	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, forearm			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, cẳng tay		M90.53*							
9013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.54*	M9054	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, hand			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, bàn tay		M90.54*							
9014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.55*	M9055	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, vùng chậu và/hhoặc đùi		M90.55*							
9015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.56*	M9056	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, lower leg			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, cẳng chân		M90.56*							
9016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.57*	M9057	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, cổ chân và/hhoặc bàn chân		M90.57*							
9017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.58*	M9058	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, other			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, vị trí khác		M90.58*							
9018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.59*	M9059	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified			Hoại tử xương do bệnh phần loại mục khác, vị trí không xác định		M90.59*							
9019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.6*	M906	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†)	Osteitis deformans in malignant neoplasm of bone (C40-C41†)	Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)	Viêm xương biến dạng do bệnh u xương ác tính (C40.- - C41.-†)	M90.6*		M90.6*						
9020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.60*	M9060	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), multiple sites			Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), nhiều vị trí		M90.60*							
9021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.61*	M9061	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), shoulder region			Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vùng vai		M90.61*							
9022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.62*	M9062	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), upper arm			Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cánh tay trên		M90.62*							
9023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.63*	M9063	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), forearm			Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cẳng tay		M90.63*							
9024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương							M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.64*	M9064	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), hand			Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), bàn tay		M90.64*							

[illegible]

9044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.82*	M9082	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, upper arm			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, cánh tay trên						M90.82*				
9045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.83*	M9083	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, forearm			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, cẳng tay						M90.83*				
9046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.84*	M9084	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, hand			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, bàn tay						M90.84*				
9047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.85*	M9085	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, vùng chậu và/hhoặc đùi						M90.85*				
9048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.86*	M9086	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, lower leg			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, cẳng chân						M90.86*				
9049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.87*	M9087	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, ankle and foot			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, cổ chân và/hhoặc bàn chân						M90.87*				
9050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.88*	M9088	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, other			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, vị trí khác						M90.88*				
9051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương					M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác	M90.89*	M9089	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified			Bệnh lý xương do bệnh phần loại mục khác, vị trí không xác định						M90.89*				
9052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	M91	M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Excl.: slipped upper femoral epiphysis (nontraumatic) (M93.0)		Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	Loại trừ: trượt đầu trên xương đùi [trượt điểm cốt hóa ở đầu trên xương đùi] (không do chấn thương)					M91				
9053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	M91.0	M910	Juvenile osteochondrosis of pelvis	Osteochondrosis (juvenile) of: acetabulum iliac crest [Buchanan] ischiopubic synchondrosis [van Neck] symphysis pubis		Thoái hóa xương sụn khu vực chậu ở thiếu niên	- Bệnh thoái hóa xương sụn (ở thiếu niên) của: + ổ cối + mào chậu [Buchanan] + khớp sụn xương ngồi - mu [van Neck]									
9054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	M91.1	M911	Juvenile osteochondrosis of head of femur [Legg-Calvé-Perthes]			Thoái hóa xương sụn chỏm xương đùi ở thiếu niên [Legg-Calvé-Pethès]										
9055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	M91.2	M912	Coxa plana	Hip deformity due to previous juvenile osteochondrosis		Xẹp chỏm xương đùi	Biến dạng khớp háng do bệnh thoái hóa xương sụn ở tuổi thiếu niên trước đó									
9056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	M91.3	M913	Pseudocoalgia			Bệnh hoại tử vô khuẩn chỏm xương đùi ở trẻ em [Legg-Calvé-Perthes]										
9057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	M91.8	M918	Other juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Juvenile osteochondrosis after reduction of congenital dislocation of hip		Thoái hóa xương sụn khác khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở tuổi thiếu niên	Thoái hóa xương sụn thiếu niên sau nắn xương do trật khớp háng bẩm sinh									
9058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở thiếu niên	M91.9	M919	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis, unspecified			Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hhoặc khu vực chậu ở tuổi thiếu niên, không xác định										
9059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92	M92	Other juvenile osteochondrosis			Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên						M92				

9060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.0	M920	Juvenile osteochondrosis of humerus	Osteochondrosis (juvenile) of: capitulum of humerus [Panner] head of humerus [Haas]	Thoái hóa xương sụn cánh tay ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + sụn khớp xương cánh tay [Panner] + đầu xương cánh													
9061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.1	M921	Juvenile osteochondrosis of radius and ulna	Osteochondrosis (juvenile) of: lower ulna [Burns] radial head [Brailsford]	Thoái hóa xương sụn của xương trụ và/hoặc xương quay ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + đầu dưới xương trụ [Burns] + chỏm quay													
9062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.2	M922	Juvenile osteochondrosis of hand	Osteochondrosis (juvenile) of: carpal lunate [Kienböck] metacarpal heads [Maudclaire]	Thoái hóa xương sụn bàn tay ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + xương bán nguyệt ở cổ tay [Kienböck]													
9063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.3	M923	Other juvenile osteochondrosis of upper limb		Thoái hóa xương sụn chi trên khác ở thiếu niên														
9064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.4	M924	Juvenile osteochondrosis of patella	Osteochondrosis (juvenile) of: primary patellar centre [Köhler] secondary patellar centre [Sinding-Larsen]	Thoái hóa xương sụn xương bánh chè ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + phần giữa xương bánh chè nguyên phát [Köhler] + phần giữa													
9065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.5	M925	Juvenile osteochondrosis of tibia and fibula	Osteochondrosis (juvenile) of: proximal tibia [Blount] tibial tuberde [Osgood-Schlatter] Tibia vara	Thoái hóa xương sụn xương chày và/hoặc xương mắt ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + xương chày trước [Blount] + lồi củ [mấu lồi] trước xương chày [Osgood-Schlatter] - Xương chày cong													
9066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.6	M926	Juvenile osteochondrosis of tarsus	Osteochondrosis (juvenile) of: calcaneum [Sever] os tibiale externum [Haglund] talus [Diaz] tarsal navicular	Thoái hóa xương sụn xương cổ chân ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + xương gót [Sever] + xương chày ngoài [Haglund] + xương sên [Diaz]													
9067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.7	M927	Juvenile osteochondrosis of metatarsus	Osteochondrosis (juvenile) of: fifth metatarsus [Iselin] second metatarsus [Freiberg]	Thoái hóa xương sụn xương bàn chân ở thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + khối xương bàn chân V [Iselin] + khối xương bàn													
9068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.8	M928	Other specified juvenile osteochondrosis	Calcaneal apophysitis	Thoái hóa xương sụn xác định khác ở tuổi thiếu niên	Viêm mòm xương gót													
9069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.9	M929	Juvenile osteochondrosis, unspecified	Apophysitis specified as juvenile, of unspecified site Epiphysitis specified as juvenile, of unspecified site Osteochondritis specified as juvenile, of unspecified site Osteochondrosis specified as juvenile, of unspecified site	Thoái hóa xương sụn ở tuổi thiếu niên, vị trí không xác định	- Viêm mòm xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm đầu xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Thoái hóa xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định													
9070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93	M93	Other osteochondropathies	Excl.: osteochondrosis of spine (M42.-)	Bệnh lý xương sụn khác	Loại trừ: thoái hóa xương sụn cột sống (M42.-)							M93						
9071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.0	M930	Slipped upper femoral epiphysis (nontraumatic)		Trượt đầu trên xương đùi (không do chấn thương)														
9072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn					M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.1	M931	Kienböck disease of adults	Adult osteochondrosis of carpal lunate	Bệnh Kienböck ở người lớn	Thoái hóa xương sụn xương bán nguyệt cổ tay ở người lớn													

9073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.2	M932	Osteochondritis dissecans		Viêm xương sụn bóc tách													
9074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.8	M938	Other specified osteochondropathies		Bệnh lý xương sụn xác định khác													
9075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.9	M939	Osteochondropathy, unspecified	Apophysitis not specified as adult or juvenile, of unspecified site Epiphysitis not specified as adult or juvenile, of unspecified site Osteochondritis not specified as adult or juvenile, of unspecified site Osteochondrosis not specified as adult or juvenile, of unspecified site	Bệnh lý xương sụn, không xác định	- Viêm mòm xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm đầu xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Thoái hóa xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định												
9076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94	M94	Other disorders of cartilage	[See site code at the beginning of this chapter]	Rối loạn khác của sụn	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]						M94						
9077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.0	M940	Chondrocostal junction syndrome [Tietze]	Costochondritis	Hội chứng khớp sụn sườn [Tietze]	Viêm khớp sụn sườn												
9078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.1	M941	Relapsing polycondritis		Viêm đa sụn tái phát							M94.1						
9079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.10	M9410	Relapsing polycondritis, multiple sites		Viêm đa sụn tái phát, nhiều vị trí													
9080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.11	M9411	Relapsing polycondritis, shoulder region		Viêm đa sụn tái phát, vùng vai													
9081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.12	M9412	Relapsing polycondritis, upper arm		Viêm đa sụn tái phát, cánh tay trên													
9082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.13	M9413	Relapsing polycondritis, forearm		Viêm đa sụn tái phát, cẳng tay													
9083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.14	M9414	Relapsing polycondritis, hand		Viêm đa sụn tái phát, bàn tay													
9084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.15	M9415	Relapsing polycondritis, pelvic region and thigh		Viêm đa sụn tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi													
9085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.16	M9416	Relapsing polycondritis, lower leg		Viêm đa sụn tái phát, cẳng chân													
9086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.17	M9417	Relapsing polycondritis, ankle and foot		Viêm đa sụn tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân													
9087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.18	M9418	Relapsing polycondritis, other		Viêm đa sụn tái phát, vị trí khác													
9088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.19	M9419	Relapsing polycondritis, site unspecified		Viêm đa sụn tái phát, vị trí không xác định													
9089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.2	M942	Chondromalacia	Excl.: chondromalacia patellae (M22.4)	Bệnh nhuyễn sụn	Loại trừ: nhuyễn sụn xương bánh chè (M22.4)						M94.2						
9090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94 Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94 Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.20	M9420	Chondromalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn sụn, nhiều vị trí													

9091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.21	M9421	Chondromalacia, shoulder region								Bệnh nhuyễn sụn, vùng vai						
9092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.22	M9422	Chondromalacia, upper arm								Bệnh nhuyễn sụn, cánh tay trên						
9093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.23	M9423	Chondromalacia, forearm								Bệnh nhuyễn sụn, cẳng tay						
9094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.24	M9424	Chondromalacia, hand								Bệnh nhuyễn sụn, bàn tay						
9095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.25	M9425	Chondromalacia, pelvic region and thigh								Bệnh nhuyễn sụn, vùng chậu và/hoặc đùi						
9096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.26	M9426	Chondromalacia, lower leg								Bệnh nhuyễn sụn, cẳng chân						
9097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.27	M9427	Chondromalacia, ankle and foot								Bệnh nhuyễn sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân						
9098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.28	M9428	Chondromalacia, other								Bệnh nhuyễn sụn, vị trí khác						
9099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.29	M9429	Chondromalacia, site unspecified								Bệnh nhuyễn sụn, vị trí không xác định						
9100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.3	M943	Chondrolysis								Bệnh tiêu sụn						
9101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.30	M9430	Chondrolysis, multiple sites								Bệnh tiêu sụn, nhiều vị trí						
9102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.31	M9431	Chondrolysis, shoulder region								Bệnh tiêu sụn, vùng vai						
9103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.32	M9432	Chondrolysis, upper arm								Bệnh tiêu sụn, cánh tay trên						
9104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.33	M9433	Chondrolysis, forearm								Bệnh tiêu sụn, cẳng tay						
9105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.34	M9434	Chondrolysis, hand								Bệnh tiêu sụn, bàn tay						
9106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.35	M9435	Chondrolysis, pelvic region and thigh								Bệnh tiêu sụn, vùng chậu và/hoặc đùi						
9107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.36	M9436	Chondrolysis, lower leg								Bệnh tiêu sụn, cẳng chân						
9108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.37	M9437	Chondrolysis, ankle and foot								Bệnh tiêu sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân						
9109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.38	M9438	Chondrolysis, other								Bệnh tiêu sụn, vị trí khác						
9110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.39	M9439	Chondrolysis, site unspecified								Bệnh tiêu sụn, vị trí không xác định						
9111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.8	M948	Other specified disorders of cartilage								Rối loạn xác định khác của sụn						
9112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn						M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.80	M9480	Other specified disorders of cartilage, multiple sites								Rối loạn xác định khác của sụn, nhiều vị trí						

9113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.81	M9481	Other specified disorders of cartilage, shoulder region			Rối loạn xác định khác của sụn, vùng vai											
9114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.82	M9482	Other specified disorders of cartilage, upper arm			Rối loạn xác định khác của sụn, cánh tay trên											
9115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.83	M9483	Other specified disorders of cartilage, forearm			Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng tay											
9116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.84	M9484	Other specified disorders of cartilage, hand			Rối loạn xác định khác của sụn, bàn tay											
9117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.85	M9485	Other specified disorders of cartilage, pelvic region and thigh			Rối loạn xác định khác của sụn, vùng chậu và/hoặc đùi											
9118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.86	M9486	Other specified disorders of cartilage, lower leg			Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng chân											
9119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.87	M9487	Other specified disorders of cartilage, ankle and foot			Rối loạn xác định khác của sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân											
9120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.88	M9488	Other specified disorders of cartilage, other			Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí khác											
9121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.89	M9489	Other specified disorders of cartilage, site unspecified			Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí không xác định											
9122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.9	M949	Disorder of cartilage, unspecified			Rối loạn của sụn, không xác định											
9123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.90	M9490	Disorder of cartilage, unspecified, multiple sites			Rối loạn của sụn, không xác định, nhiều vị trí											
9124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.91	M9491	Disorder of cartilage, unspecified, shoulder region			Rối loạn của sụn, không xác định, vùng vai											
9125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.92	M9492	Disorder of cartilage, unspecified, upper arm			Rối loạn của sụn, không xác định, cánh tay trên											
9126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.93	M9493	Disorder of cartilage, unspecified, forearm			Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng tay											
9127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.94	M9494	Disorder of cartilage, unspecified, hand			Rối loạn của sụn, không xác định, bàn tay											
9128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.95	M9495	Disorder of cartilage, unspecified, pelvic region and thigh			Rối loạn của sụn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi											
9129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.96	M9496	Disorder of cartilage, unspecified, lower leg			Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng chân											
9130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.97	M9497	Disorder of cartilage, unspecified, ankle and foot			Rối loạn của sụn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân											
9131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.98	M9498	Disorder of cartilage, unspecified, other			Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí khác											
9132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn							M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.99	M9499	Disorder of cartilage, unspecified, site unspecified			Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí không xác định											

[illegible]

[illegible]

9163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.09	M9909	Segmental and somatic dysfunction, abdomen and other			Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, bụng và/hoặc vùng khác	M99.09							
9164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.1	M991	Subluxation complex (vertebral)	Hội chứng trượt đốt sống			M99.1	M99.1						
9165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.10	M9910	Subluxation complex (vertebral), head region	Hội chứng trượt đốt sống, vùng đầu			M99.10							
9166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.11	M9911	Subluxation complex (vertebral), cervical region	Hội chứng trượt đốt sống, vùng cổ			M99.11							
9167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.12	M9912	Subluxation complex (vertebral), thoracic region	Hội chứng trượt đốt sống, vùng ngực			M99.12							
9168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.13	M9913	Subluxation complex (vertebral), lumbar region	Hội chứng trượt đốt sống, vùng thắt lưng			M99.13							
9169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.14	M9914	Subluxation complex (vertebral), sacral region	Hội chứng trượt đốt sống, vùng xương cụt			M99.14							
9170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.2	M992	Subluxation stenosis of neural canal	Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống			M99.2	M99.2						
9171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.20	M9920	Subluxation stenosis of neural canal, head region	Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng đầu			M99.20							
9172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.21	M9921	Subluxation stenosis of neural canal, cervical region	Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng cổ			M99.21							
9173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.22	M9922	Subluxation stenosis of neural canal, thoracic region	Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng ngực			M99.22							
9174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.23	M9923	Subluxation stenosis of neural canal, lumbar region	Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng thắt lưng			M99.23							
9175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.24	M9924	Subluxation stenosis of neural canal, sacral region	Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng xương cụt			M99.24							
9176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.3	M993	Osseous stenosis of neural canal	Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương			M99.3	M99.3						
9177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.30	M9930	Osseous stenosis of neural canal, head region	Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng đầu			M99.30							
9178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.31	M9931	Osseous stenosis of neural canal, cervical region	Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng cổ			M99.31							
9179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.32	M9932	Osseous stenosis of neural canal, thoracic region	Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng ngực			M99.32							
9180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.33	M9933	Osseous stenosis of neural canal, lumbar region	Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng thắt lưng			M99.33							
9181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.34	M9934	Osseous stenosis of neural canal, sacral region	Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng xương cụt			M99.34							
9182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.4	M994	Connective tissue stenosis of neural canal	Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết			M99.4	M99.4						
9183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.40	M9940	Connective tissue stenosis of neural canal, head region	Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng đầu			M99.40							
9184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết												M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.41	M9941	Connective tissue stenosis of neural canal, cervical region	Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng cổ			M99.41							

[illegible]

9203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.72	M9972	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, thoracic region	Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng ngực							M99.72						
9204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.73	M9973	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, lumbar region	Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng thắt lưng							M99.73						
9205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.74	M9974	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, sacral region	Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng xương cụt							M99.74						
9206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.8	M998	Other biomechanical lesions	Tổn thương sinh - cơ học khác							M99.8	M99.8					
9207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.80	M9980	Other biomechanical lesions, head region	Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng đầu							M99.80						
9208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.81	M9981	Other biomechanical lesions, cervical region	Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng cổ							M99.81						
9209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.82	M9982	Other biomechanical lesions, thoracic region	Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng ngực							M99.82						
9210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.83	M9983	Other biomechanical lesions, lumbar region	Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng thắt lưng							M99.83						
9211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.84	M9984	Other biomechanical lesions, sacral region	Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng xương cụt							M99.84						
9212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.85	M9985	Other biomechanical lesions, pelvic region	Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng chậu							M99.85						
9213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.86	M9986	Other biomechanical lesions, lower extremity	Tổn thương sinh - cơ học khác, chi dưới							M99.86						
9214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.87	M9987	Other biomechanical lesions, upper extremity	Tổn thương sinh - cơ học khác, chi trên							M99.87						
9215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.88	M9988	Other biomechanical lesions, rib cage	Tổn thương sinh - cơ học khác, lồng ngực							M99.88						
9216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.89	M9989	Other biomechanical lesions, abdomen and other	Tổn thương sinh - cơ học khác, bụng và/hoặc vùng khác							M99.89						
9217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.9	M999	Biomechanical lesion, unspecified	Tổn thương sinh - cơ học, không xác định							M99.9	M99.9					
9218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.90	M9990	Biomechanical lesion, unspecified, head region	Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng đầu							M99.90						
9219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.91	M9991	Biomechanical lesion, unspecified, cervical region	Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng cổ							M99.91						
9220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.92	M9992	Biomechanical lesion, unspecified, thoracic region	Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng ngực							M99.92						
9221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.93	M9993	Biomechanical lesion, unspecified, lumbar region	Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng thắt lưng							M99.93						
9222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.94	M9994	Biomechanical lesion, unspecified, sacral region	Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng xương cụt							M99.94						
9223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết											M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.95	M9995	Biomechanical lesion, unspecified, pelvic region	Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng chậu							M99.95						

9224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết									M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.96	M9996	Biomechanical lesion, unspecified, lower extremity		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, chi dưới							M99.96					
9225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết									M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.97	M9997	Biomechanical lesion, unspecified, upper extremity		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, chi trên							M99.97					
9226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết									M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.98	M9998	Biomechanical lesion, unspecified, rib cage		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, lồng ngực							M99.98					
9227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết									M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.99	M9999	Biomechanical lesion, unspecified, abdomen and other		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, bụng và/hoặc vùng khác							M99.99					
9228	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00	N00	Acute nephritic syndrome [See before N00 for subdivisions] Incl.: acute: glomerular disease glomerulonephritis nephritis renal disease NOS Excl.: acute infectious tubulo-interstitial nephritis (N10) nephritic syndrome NOS (N05.-)		Hội chứng viêm thận cấp tính	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: cấp tính: ++ bệnh cầu thận ++ viêm thận cầu thận ++ viêm thận ++ bệnh thận không xác định khác - Loại trừ: viêm kẽ ống thận cấp tính (N10)						N00					
9229	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.0	N000	Acute nephritic syndrome, minor glomerular abnormality		Hội chứng viêm thận cấp tính, bất thường nhỏ ở cầu thận												
9230	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.1	N001	Acute nephritic syndrome, focal and segmental glomerular lesions		Hội chứng viêm thận cấp tính, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ												
9231	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.2	N002	Acute nephritic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận màng lan tỏa												
9232	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.3	N003	Acute nephritic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa												
9233	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.4	N004	Acute nephritic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa												
9234	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.5	N005	Acute nephritic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa												
9235	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.6	N006	Acute nephritic syndrome, dense deposit disease		Hội chứng viêm thận cấp tính, bệnh lắng đọng đặc												
9236	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.7	N007	Acute nephritic syndrome, diffuse crescentic glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa												
9237	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.8	N008	Acute nephritic syndrome, other		Hội chứng viêm thận cấp tính, kết quả mô bệnh học khác												
9238	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.9	N009	Acute nephritic syndrome, unspecified		Hội chứng viêm thận cấp tính, kết quả mô bệnh học không xác định												
9239	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01	N01	Rapidly progressive nephritic syndrome [See before N00 for subdivisions] Incl.: rapidly progressive: glomerular disease glomerulonephritis nephritis Excl.: nephritic syndrome NOS (N05.-)		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: tiến triển nhanh: ++ bệnh cầu thận ++ viêm cầu thận ++ viêm thận - Loại trừ: hội chứng viêm thận						N01					

9240	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.0	N010	Rapidly progressive nephritic syndrome, minor glomerular abnormality			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, bất thường nhỏ ở cầu thận								
9241	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.1	N011	Rapidly progressive nephritic syndrome, focal and segmental glomerular lesions			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ								
9242	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.2	N012	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận màng lan tỏa								
9243	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.3	N013	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa								
9244	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.4	N014	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa								
9245	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.5	N015	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa								
9246	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.6	N016	Rapidly progressive nephritic syndrome, dense deposit disease			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, bệnh lắng đọng đặc								
9247	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.7	N017	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse crescentic glomerulonephritis			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa								
9248	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.8	N018	Rapidly progressive nephritic syndrome, other			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, kết quả mô bệnh học khác								
9249	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.9	N019	Rapidly progressive nephritic syndrome, unspecified			Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, kết quả mô bệnh học không xác định								
9250	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02	N02	Recurrent and persistent haematuria	[See before N00 for subdivisions] Ind.: haematuria: benign (familia)[of childhood] with morphological lesion specified in .0-.8 before N00.- Excl.: haematuria NOS (R31)	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: tiểu tiện ra máu: ++ lành tính (di truyền) (thời thơ ấu) +++ kèm tổn thương hình thái xác định từ .0 đến .8 trong bảng mã phân loại trước N00.-								
9251	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.0	N020	Recurrent and persistent haematuria, minor glomerular abnormality			Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, bất thường nhỏ ở cầu thận								
9252	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận													N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.1	N021	Recurrent and persistent haematuria, focal and segmental glomerular lesions			Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ								

9253	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.2	N022	Recurrent and persistent haematuria, diffuse membranous glomerulonephritis		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận màng lan tỏa												
9254	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.3	N023	Recurrent and persistent haematuria, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa												
9255	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.4	N024	Recurrent and persistent haematuria, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa												
9256	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.5	N025	Recurrent and persistent haematuria, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa												
9257	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.6	N026	Recurrent and persistent haematuria, dense deposit disease		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, bệnh lắng đọng đặc												
9258	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.7	N027	Recurrent and persistent haematuria, diffuse crescentic glomerulonephritis		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa												
9259	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.8	N028	Recurrent and persistent haematuria, other		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, kết quả mô bệnh học khác												
9260	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát	N02.9	N029	Recurrent and persistent haematuria, unspecified		Tiểu máu dai đẳng và/hoặc tái phát, kết quả mô bệnh học không xác định												
9261	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03	N03	Chronic nephritic syndrome [See before N00 for subdivisions] Incl.: chronic glomerular disease glomerulonephritis nephritis Excl.: chronic tubulo-interstitial nephritis (N11.-) diffuse sclerosing glomerulonephritis (N18.-) nephritic syndrome NOS (N05.-)	[See before N00 for subdivisions] Incl.: chronic glomerular disease glomerulonephritis nephritis Excl.: chronic tubulo-interstitial nephritis (N11.-) diffuse sclerosing glomerulonephritis (N18.-) nephritic syndrome NOS (N05.-)	Hội chứng viêm thận mạn tính	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: ++ Bệnh cầu thận ++ viêm thận cầu thận ++ viêm thận - Loại trừ: viêm kẽ ống thận mạn tính (N11.-) + xơ hóa cầu thận lan tỏa (N18.-) + hội chứng viêm thận không xác						N03					
9262	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.0	N030	Chronic nephritic syndrome, minor glomerular abnormality		Hội chứng viêm thận mạn tính, bất thường nhỏ ở cầu thận												
9263	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.1	N031	Chronic nephritic syndrome, focal and segmental glomerular lesions		Hội chứng viêm thận mạn tính, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ												
9264	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.2	N032	Chronic nephritic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận màng lan tỏa												
9265	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.3	N033	Chronic nephritic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa												
9266	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.4	N034	Chronic nephritic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa												
9267	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận									N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.5	N035	Chronic nephritic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

9304	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.9	N069	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, unspecified		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, kết quả mô bệnh học không xác định													
9305	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07	N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	[See before N00 for subdivisions] Excl.: Alport syndrome (Q87.8) hereditary amyloid nephropathy (E85.0) nail patella syndrome (Q87.2) non-neuropathic heredofamilial amyloidosis (E85.0)	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	[Tham khảo khối XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: hội chứng Alport (Q87.8) + bệnh thận thoái hóa tinh bột di truyền (E85.0) + hội chứng móng và xương bánh chè (Q87.2) + bệnh thoái hóa tinh bột di truyền							N07					
9306	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.0	N070	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, minor glomerular abnormality		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, bất thường nhỏ ở cầu thận													
9307	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.1	N071	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, focal and segmental glomerular lesions		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ													
9308	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.2	N072	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse membranous glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận màng lan tỏa													
9309	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.3	N073	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa													
9310	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.4	N074	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa													
9311	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.5	N075	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa													
9312	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.6	N076	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, dense deposit disease		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, bệnh lắng đọng đặc													
9313	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.7	N077	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse crescentic glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa													
9314	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.8	N078	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, other		Bệnh lý thận di truyền khác, không phân loại mục khác, kết quả mô bệnh học khác													
9315	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.9	N079	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, unspecified		Bệnh lý thận di truyền không xác định, không phân loại mục khác, kết quả mô bệnh học không xác định													
9316	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận											N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh đã được phân loại mục khác	N08*	N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Ind.: nephropathy in diseases classified elsewhere Excl.: renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere (N16.-*)	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh thận do các bệnh đã được phân loại mục khác - Loại trừ: các rối loạn kê ống thận do các bệnh phân	N08*		N08*									

9317	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận										N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.0*	N080	Glomerular disorders in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Glomerular disorders in: Plasmodium malariae malaria (B52.0†) mumps (B26.8†) schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†) sepsis (A40-A41†) strongyloidiasis (B78.-†) syphilis (A52.7†)	Rối loạn cầu thận do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	N08.0*																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

9325	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11	N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Ind.: chronic infectious interstitial nephritis pyelitis pyelonephritis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	- Bao gồm: mạn tính: ++ viêm thận kê ++ viêm bể thận ++ viêm thận bể thận Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-)			N11				
9326	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.0	N110	Nonobstructive reflux-associated chronic pyelonephritis	Pyelonephritis (chronic) associated with (vesicoureteral) reflux Excl.: vesicoureteral reflux NOS (N13.7)	Viêm thận bể thận mạn tính liên quan đến trào ngược không tắc nghẽn	- Viêm thận bể thận (mạn tính) liên quan đến trào ngược (bàng quang - niệu quản) - Loại trừ: trào ngược bàng quang - niệu quản không xác định khác							
9327	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.1	N111	Chronic obstructive pyelonephritis	Pyelonephritis (chronic) associated with: anomaly of pelviureteric junction anomaly of pyeloureteric junction anomaly of ureter kinking of pelviureteric junction kinking of pyeloureteric junction kinking of ureter obstruction of pelviureteric junction obstruction of pyeloureteric junction obstruction of ureter stricture of pelviureteric junction stricture of pyeloureteric junction stricture of ureter Excl.: calculous pyelonephritis (N20.9) obstructive	Viêm thận bể thận mạn tính do tắc nghẽn	- Viêm thận bể thận (mạn tính) kèm theo: + bất thường của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản + gấp khúc của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản + tắc nghẽn của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản + chít hẹp của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản - Loại trừ: + viêm thận bể thận do sỏi (N20.9) + bệnh thận tắc nghẽn (N13.-)							
9328	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.8	N118	Other chronic tubulo-interstitial nephritis	Nonobstructive chronic pyelonephritis NOS	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính khác	Viêm thận bể thận mạn tính không tắc nghẽn không xác định khác							
9329	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.9	N119	Chronic tubulo-interstitial nephritis, unspecified	Chronic: interstitial nephritis NOS pyelitis NOS pyelonephritis NOS	Viêm mô kẽ ống thận mạn tính, không xác định	- Mạn tính: + viêm thận kê không xác định khác + viêm bể thận không xác định khác							
9330	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N12	Tubulo-interstitial nephritis, not specified as acute or chronic	Viêm ống thận mô kẽ, không xác định cấp tính hay mạn tính	N12	N12	Tubulo-interstitial nephritis, not specified as acute or chronic	Ind.: interstitial nephritis NOS Pyelitis NOS Pyelonephritis NOS Excl.: calculous pyelonephritis (N20.9)	Viêm ống thận mô kẽ, không xác định cấp tính hay mạn tính	- Bao gồm: viêm thận kê không xác định khác + viêm bể thận không xác định khác + viêm thận bể thận không xác định khác							
9331	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13	N13	Obstructive and reflux uropathy	Excl.: calculus of kidney and ureter without hydronephrosis (N20.-) congenital obstructive defects of renal pelvis and ureter (Q62.0-Q62.3) obstructive pyelonephritis (N11.1)	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	- Loai trừ: sỏi thận và/hoặc niệu quản không ở nước thận (N20.-) + di tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và/hoặc niệu quản (Q62.0-Q62.3) + viêm thận bể thận tắc nghẽn			N13				
9332	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.0	N130	Hydronephrosis with uretero-pelvic junction obstruction	Excl.: with infection (N13.6)	Thận ứ nước kèm hẹp khúc nối bể thận niệu quản	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)							
9333	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.1	N131	Hydronephrosis with ureteral stricture, not elsewhere classified	Excl.: with infection (N13.6)	Thận ứ nước kèm co hẹp khúc nối bể thận niệu quản, không phân loại mục khác	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)							
9334	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh kê ống thận										N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.2	N132	Hydronephrosis with renal and ureteral calculous obstruction	Excl.: with infection (N13.6)	Thận ứ nước kèm tắc nghẽn thận và/hoặc niệu quản	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)							

[illegible]

[illegible]

9367	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N18	Chronic kidney disease	Bệnh thận mạn tính	N18	N18	Chronic kidney disease	Ind.: chronic renal failure Use additional code, if desired, to identify underlying disease. Use additional code, if desired, to identify presence of hypertension.	Bệnh thận mạn tính	- Bao gồm: suy thận mạn tính - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định bệnh lý nền. - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định có hay không bệnh tăng huyết áp.					N18				
9368	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.1	N181	Chronic kidney disease, stage 1	Kidney damage with normal or increased GFR (≥ 90 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 1	Tổn thương thận với mức lọc cầu thận (GFR) bình thường hoặc tăng (> 90 mL/phút)									
9369	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.2	N182	Chronic kidney disease, stage 2	Kidney damage with mild decreased GFR (60-89 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 2	Tổn thương thận với GFR giảm nhẹ (60-89 mL/phút)									
9370	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.3	N183	Chronic kidney disease, stage 3	Kidney damage with moderately decreased GFR (30-59 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 3	Tổn thương thận với GFR giảm mức độ trung bình (30-59 mL/phút)									
9371	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.4	N184	Chronic kidney disease, stage 4	Kidney damage with severely decreased GFR (15-29 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 4	Tổn thương thận với GFR giảm nghiêm trọng (15-29 mL/phút)									
9372	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.5	N185	Chronic kidney disease, stage 5	End stage kidney disease: in allograft failure NOS on dialysis without dialysis or transplant Renal retinitis (H32.8*) Uraemic: apoplexia† (I68.8*) dementia† (F02.8*) neuropathy† (G63.8*) paralysis† (G99.8*)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 5	- Bệnh thận giai đoạn cuối: + do suy thận ghép cùng loài + không xác định khác + do lọc máu + không lọc máu hoặc ghép thận + viêm võng mạc do bệnh thận (H32.8*) - urê máu cao: + ngộp máu† (I68.8*) + sa sút tâm thần†(F02.8*) + bệnh lý thần kinh† (G63.8*)									
9373	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.9	N189	Chronic kidney disease, unspecified	Chronic renal impairment Chronic uraemia NOS Diffuse sclerosing glomerulonephritis NOS	Bệnh thận mạn tính, không xác định	- Suy thận mạn tính - Urê máu cao mạn tính không xác định khác - Viêm cầu thận xơ cứng lan tỏa									
9374	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận									N19	Unspecified kidney failure	Suy thận không xác định	N19	N19	Unspecified kidney failure	Ind.: Renal insufficiency NOS Uraemia NOS Excl.: kidney failure due to hypertension (I12.0) uraemia of newborn (P96.0)	Suy thận không xác định	- Bao gồm: suy thận không xác định khác + urê máu cao không xác định khác - Loại trừ: suy thận do tăng huyết áp (I12.0)									
9375	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu									N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20	N20	Calculus of kidney and ureter	Ind.: calculus pyelonephritis Excl.: with hydronephrosis (N13.2)	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	- Bao gồm: viêm thận bể thận do sỏi - Loại trừ: kèm thận ứ nước					N20				
9376	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu									N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.0	N200	Calculus of kidney	Nephrolithiasis NOS Renal calculus or stone Staghorn calculus Stone in kidney	Sỏi thận	- Sỏi thận không xác định - Sỏi thận hoặc sạn thận - Sỏi san hô - Sỏi trong thận									
9377	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu									N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.1	N201	Calculus of ureter	Ureteric stone	Sỏi niệu quản	Sỏi niệu quản									
9378	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu									N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.2	N202	Calculus of kidney with calculus of ureter		Sỏi thận kèm sỏi niệu quản										
9379	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu									N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.9	N209	Urinary calculus, unspecified		Sỏi tiết niệu, không xác định										
9380	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu									N21	Calculus of lower urinary tract	Sỏi đường tiết niệu dưới	N21	N21	Calculus of lower urinary tract	Ind.: with cystitis and urethritis	Sỏi đường tiết niệu dưới	Bao gồm: kèm viêm bàng quang và/hoặc viêm niệu					N21				

[illegible]

9399	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28	N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Excl.: hydroureter (N13.4) renal disease: acute NOS (N00.9) chronic NOS (N03.9) ureteric kinking and stricture: with hydronephrosis (N13.1) without hydronephrosis (N13.5)	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	- Loại trừ: niệu quản ứ nước (N13.4) + bệnh thận: ++ cấp tính không xác định khác (N00.9) ++ mạn tính không xác định khác (N03.9) + niệu quản gấp khúc và chít hẹp: ++ kèm ứ nước				N28						
9400	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.0	N280	Ischaemia and infarction of kidney	Renal artery: embolism obstruction occlusion thrombosis Renal infarct Excl.: Goldblatt kidney (I70.1) renal artery (extrarenal part): atherosclerosis (I70.1) congenital stenosis (Q27.1)	Thiếu máu cục bộ và/hoặc nhồi máu thận	+ Động mạch thận: + nghẽn mạch + tắc nghẽn + bít tắc + huyết khối - Nhồi máu thận - Loại trừ: thận có hội chứng Goldblatt (I70.1) + động mạch thận (ngoài thận): ++ xơ cứng động mạch (I70.1) ++ chít hẹp bẩm sinh (Q27.1)										
9401	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.1	N281	Cyst of kidney	Cyst (acquired)(multiple)(solitary) of kidney Excl.: cystic kidney disease, congenital (Q61.-)	U nang thận	- U nang thận (đa) (đơn) (mắc phải) - Loại trừ: bệnh nang thận, bẩm sinh (Q61.-)										
9402	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.8	N288	Other specified disorders of kidney and ureter	Hypertrophy of kidney Megaloureter Nephroptosis Pyelitis cystica Pyeloureteritis cystica Ureteritis cystica Ureterocele	Rối loạn xác định khác của thận và/hoặc niệu quản	- Thận phì đại - Niệu quản phình to - Sa thận - Viêm bể thận bàng quang - Viêm bể thận niệu quản bàng quang - Viêm niệu quản										
9403	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.9	N289	Disorder of kidney and ureter, unspecified	Nephropathy NOS Renal disease NOS Excl.: nephropathy NOS and renal disease NOS with morphological lesion specified in .0 - .8 before N00 - (N05.-)	Rối loạn của thận và/hoặc niệu quản, không xác định	- Bệnh lý thận không xác định khác - Bệnh thận không xác định khác - Loại trừ: bệnh lý thận không xác định khác và bệnh thận không xác định khác với tổn thương về hình thái được xác định										
9404	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác	N29*	N29	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác		N29*									
9405	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác	N29.0*	N290	Late syphilis of kidney (A52.7†)		Bệnh thận do bệnh giang mai giai đoạn muộn (A52.7†)		N29.0*									
9406	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do các bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	N29.1*	N291	Other disorders of kidney and ureter in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Disorders of kidney and ureter in: schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†) tuberculosis (A18.1†)	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do các bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Rối loạn của thận và niệu quản do: + bệnh sán máng [bilharziasis] (B65.-†) + lao (A18.1†)	N29.1*									
9407	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản									N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác	N29.8*	N298	Other disorders of kidney and ureter in other diseases classified elsewhere	Cystine storage disease (E72.0†)	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh tích tụ cystin (E72.0†)	N29.8*									

9408	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30	N30	Cystitis	Use additional code, if desired, to identify infectious agent (B95-B98) or responsible external agent (Chapter XX). Excl.: prostatocystitis (N41.3)	Viêm bàng quang	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm hoặc tác nhân bên ngoài (Chương XX). - Loại trừ: viêm tuyến tiền liệt cổ						N30							
9409	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.0	N300	Acute cystitis	Excl.: irradiation cystitis (N30.4) trigonitis (N30.3)	Viêm bàng quang cấp tính	- Loại trừ: viêm bàng quang do tia xạ (N30.4) + viêm tam giác bàng quang (N30.3)													
9410	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.1	N301	interstitial cystitis (chronic)		Viêm bàng quang kẽ (mạn tính)														
9411	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.2	N302	Other chronic cystitis		Viêm bàng quang mạn tính khác														
9412	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.3	N303	Trigonitis	Urethrotigonitis	Viêm tam giác bàng quang	Viêm tam giác bàng quang													
9413	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.4	N304	irradiation cystitis		Viêm bàng quang do xạ trị														
9414	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.8	N308	Other cystitis	Abscess of bladder	Viêm khác của bàng quang	Áp xe bàng quang													
9415	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.9	N309	Cystitis, unspecified		Viêm bàng quang, không xác định														
9416	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classifed	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31	N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Excl.: cord bladder NOS (G95.8) due to spinal cord lesion (G95.8) neurogenic bladder due to cauda equina syndrome (G83.4) urinary incontinence: NOS (R32) specified (N39.3-N39.4)	Rối loạn chức năng thần kinh - cơ bàng quang, không phân loại mục khác	- Loại trừ: bàng quang bệnh tủy không xác định khác (G95.8) + do tổn thương tủy sống (G95.8) + bàng quang thần kinh do hội chứng chùm đuôi ngựa (G83.4) + tiểu tiện không tự chủ: ++ không xác định khác (R32) ++ xác định (N39.3-N39.4)								N31					
9417	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classifed	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.0	N310	Uninhibited neuropathic bladder, not elsewhere classified		Bàng quang thần kinh do tổn thương ở não và/hoặc tủy sống, không phân loại mục khác														
9418	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classifed	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.1	N311	Reflex neuropathic bladder, not elsewhere classified		Bàng quang thần kinh phản xạ do tổn thương phần trên của tủy sống, không phân loại mục khác														
9419	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classifed	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.2	N312	Flaccid neuropathic bladder, not elsewhere classified	Neuropathic bladder: atonic (motor)(sensory) autonomous nonreflex	Bàng quang thần kinh mất trương lực, không phân loại mục khác	- Bàng quang thần kinh: + mất trương lực (vận động) (cảm giác) + tự động													
9420	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classifed	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.8	N318	Other neuromuscular dysfunction of bladder		Rối loạn chức năng khác của thần kinh - cơ bàng quang														
9421	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classifed	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.9	N319	Neuromuscular dysfunction of bladder, unspecified	Neurogenic bladder dysfunction NOS	Rối loạn chức năng của thần kinh - cơ bàng quang, không xác định	Rối loạn chức năng bàng quang thần kinh không xác định khác													
9422	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32	N32	Other disorders of bladder	Excl.: calculus in bladder (N21.0) cystocele (N81.1) hernia or prolapse of bladder, female (N81.1)	Rối loạn khác của bàng quang	- Loại trừ: sỏi bàng quang (N21.0) + thoát vị bàng quang (N81.1) + thoát vị hay sa bàng quang, ở nữ giới (N81.1)									N32				
9423	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.0	N320	Bladder-neck obstruction (acquired)	Bladder-neck stenosis (acquired)	Chít hẹp cổ bàng quang	Xơ cứng cổ bàng quang (mắc phải)													
9424	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.1	N321	Vesicointestinal fistula	Vesicorectal fistula	Rò bàng quang - ruột	Rò bàng quang trực tràng													
9425	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu											N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.2	N322	Vesical fistula, not elsewhere classified	Excl.: fistula between bladder and female genital tract (N82.0-N82.1)	Rò bàng quang, không phân loại mục khác	Loại trừ: rò giữa bàng quang và đường sinh dục nữ (N82.0-N82.1)													

9426	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.3	N323	Diverticulum of bladder	Diverticulitis of bladder Excl.: calculus in diverticulum of bladder (N21.0)	Túi thừa bàng quang	- Viêm túi thừa bàng quang - Loại trừ: sỏi trong túi thừa bàng quang (N21.0)									
9427	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.4	N324	Rupture of bladder, nontraumatic		Vỡ bàng quang, không do chấn thương										
9428	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.8	N328	Other specified disorders of bladder	Bladder: calcified contracted overactive	Rối loạn xác định khác của bàng quang	- Bàng quang: + với hóa + co thắt + tăng hoạt									
9429	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.9	N329	Bladder disorder, unspecified		Rối loạn bàng quang, không xác định										
9430	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33*	N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33*		N33*							
9431	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.0*	N330	Tuberculous cystitis (A18.1*)		Viêm bàng quang do bệnh lao (A18.1*)	N33.0*									
9432	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.8*	N338	Bladder disorders in other diseases classified elsewhere	Bladder disorder in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†)	Rối loạn của bàng quang do bệnh phân loại mục khác	Rối loạn bàng quang do bệnh sán máng [bilharziasis] (B65.-†)	N33.8*								
9433	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34	N34	Urethritis and urethral syndrome	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: Reiter disease (M02.3) urethritis in diseases with a predominantly sexual mode of transmission (A50-A64) urethrotigonitis (N30.3)	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng] (M02.3-) + viêm niệu đạo do các bệnh lây chủ yếu qua tình dục (A50.- - A64) + viêm tam giác bàng quang niệu đạo (N30.3)			N34						
9434	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.0	N340	Urethral abscess	Abscess (of): Cowper gland Littre gland periurethral urethral (gland) Excl.: urethral caruncle (N36.2)	Áp xe niệu đạo	- Áp xe (của): + tuyến Cowper + tuyến Littre + quanh niệu đạo + niệu đạo (tuyến) - Loại trừ: núm niệu đạo (N36.2)									
9435	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.1	N341	Nonspecific urethritis	Urethritis: nongonococcal nonvenereal	Viêm niệu đạo không xác định cụ thể	- Viêm niệu đạo: + không đo lậu cầu + không thuộc bệnh hoa liễu									
9436	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.2	N342	Other urethritis	Meatitis, urethral Ulcer of urethra (meatus) Urethritis: NOS postmenopausal	Viêm niệu đạo khác	- Viêm lỗ sáo, niệu đạo - Loét niệu đạo (lỗ sáo) - Viêm niệu đạo: + không xác định khác									
9437	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.3	N343	Urethral syndrome, unspecified		Hội chứng niệu đạo, không xác định										
9438	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N35	Urethral stricture	Cơ hẹp niệu đạo	N35	N35	Urethral stricture	Excl.: postprocedural urethral stricture (N99.1)	Cơ hẹp niệu đạo	Loại trừ: hẹp niệu đạo sau can thiệp (N99.1)		N35							
9439	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N35	Urethral stricture	Cơ hẹp niệu đạo	N35.0	N350	Post-traumatic urethral stricture	Stricture of urethra as a sequela of: childbirth injury	Cơ hẹp niệu đạo sau chấn thương	- Hẹp niệu đạo do di chứng của: + sinh đẻ + chấn thương									
9440	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N35	Urethral stricture	Cơ hẹp niệu đạo	N35.1	N351	Postinfective urethral stricture, not elsewhere classified		Cơ hẹp niệu đạo sau nhiễm trùng, không phân loại mục khác										
9441	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N35	Urethral stricture	Cơ hẹp niệu đạo	N35.8	N358	Other urethral stricture		Cơ hẹp niệu đạo khác										
9442	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N35	Urethral stricture	Cơ hẹp niệu đạo	N35.9	N359	Urethral stricture, unspecified	Pinhole meatus NOS	Cơ hẹp niệu đạo, không xác định	Lỗ sáo châm kim không xác định									
9443	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu													N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36	N36	Other disorders of urethra		Rối loạn khác của niệu đạo			N36							

9444	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.0	N360	Urethral fistula	False urethral passage Fistula: urethroperineal urethrorectal urinary NOS Excl.: fistula: urethrocrotal (N50.8) urethrovaginal (N82.1)	Rò niệu đạo	Thông niệu đạo lạc đường Rò: + niệu đạo tăng sinh môn + niệu đạo trực tràng + tiết niệu không xác định khác Loại trừ: rò: ++ niệu đạo búi (N50.8) ++ niệu đạo âm									
9445	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.1	N361	Urethral diverticulum		Túi thừa niệu đạo										
9446	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.2	N362	Urethral carunde		Núm niệu đạo										
9447	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.3	N363	Prolapsed urethral mucosa	Prolapse of urethra Urethrocele, male Excl.: urethrocele: congenital (Q64.7) female (N81.0)	Sa niêm mạc niệu đạo	- Sa niệu đạo - Sa niệu đạo, nam giới - Loại trừ: sa niệu đạo: ++ bẩm sinh (Q64.7) ++ vào thành trước của âm đạo									
9448	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.8	N368	Other specified disorders of urethra		Rối loạn xác định khác của niệu đạo										
9449	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.9	N369	Urethral disorder, unspecified		Rối loạn niệu đạo, không xác định										
9450	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N37*	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	N37*	N37	Urethral disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	N37*		N37*							
9451	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N37*	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	N37.0*	N370	Urethritis in diseases classified elsewhere	Candidal urethritis (B37.41)	Viêm niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	Viêm niệu đạo do nhiễm nấm candida (B37.41)	N37.0*								
9452	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N37*	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	N37.8*	N378	Other urethral disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn niệu đạo khác do bệnh phân loại mục khác		N37.8*								
9453	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39	N39	Other disorders of urinary system	Excl.: haematuria: NOS (R31) recurrent and persistent (N02.-) with specified morphological lesion (N02.-) proteinuria NOS (R80)	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	Loại trừ: tiểu tiện ra máu: ++ không xác định khác (R31) ++ tái phát và/hoặc dai dẳng (N02.-) ++ kèm tổn thương hình thái xác định (N02.-) + protein niệu								N39	
9454	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.0	N390	Urinary tract infection, site not specified	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Nhiễm trùng đường tiết niệu, vị trí không xác định	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.									
9455	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.1	N391	Persistent proteinuria, unspecified	Excl.: complicating pregnancy, childbirth and the puerperium (O11-O15) with specified morphological lesion	Protein niệu [tiểu đạm] dai dẳng, không xác định	Loại trừ: biến chứng trong thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O11-O15.-) + có tổn thương hình thái xác định									
9456	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.2	N392	Orthostatic proteinuria, unspecified	Excl.: with specified morphological lesion (N06.-)	Protein niệu [tiểu đạm] tự thể đứng, không xác định	Loại trừ: có tổn thương hình thái xác định (N06.-)									
9457	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.3	N393	Stress incontinence	Use additional code (N32.8), if desired, to identify overactive bladder or detrusor muscle hyperactivity.	Tiểu tiện không tự chủ do căng thẳng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (N32.8), để xác định bằng quang tăng hoạt hoặc chứng tăng động cơ bàng quang.									

9458	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.4	N394	Other specified urinary incontinence	Overflow incontinence Reflex incontinence Urge incontinence Use additional code (N32.8), if desired, to identify overactive bladder or detrusor muscle hyperactivity. Excl.: enuresis NOS (R32) urinary incontinence (of): NOS (R32) nonorganic origin (F98.0)	Tiểu tiện không tự chủ xác định khác	- Són tiểu khi đầy bàng quang + Thể phản xạ rặn Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (N32.8), để xác định bàng quang tăng hoạt hoặc chứng tăng động cơ bàng quang. - Loại trừ: dài dâm không xác định khác (R32) ++ són tiểu khi đầy bàng quang; +++ không xác định khác (R32) +++ không có nguyên nhân thực									
9459	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.8	N398	Other specified disorders of urinary system		Rối loạn xác định khác của hệ tiết niệu										
9460	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu									N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.9	N399	Disorder of urinary system, unspecified		Rối loạn hệ tiết niệu, không xác định										
9461	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N40	Hyperplasia of prostate	Phi đại [tăng sản] tuyến tiền liệt	N40	N40	Hyperplasia of prostate	Ind.: Adenofibromatous hypertrophy of prostate Enlargement (benign) of prostate Hypertrophy (benign) of prostate Median bar (prostate) Prostatic obstruction NOS Excl.: benign neoplasms of prostate (D29.1)	Phi đại [tăng sản] tuyến tiền liệt	- Bao gồm: phi đại xơ tuyến của tuyến tiền liệt + tăng sinh (lành tính) của tuyến tiền liệt + phi đại (lành tính) của tuyến tiền liệt + thủy giữa (tuyến tiền liệt) + tắc nghẽn tuyến tiền liệt không xác định khác - Loại trừ: ung thư lành tính của									N40
9462	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41	N41	Inflammatory diseases of prostate	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.						N41		N41	
9463	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.0	N410	Acute prostatitis		Viêm tuyến tiền liệt cấp tính									N41.0	
9464	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.1	N411	Chronic prostatitis		Viêm tuyến tiền liệt mạn tính									N41.1	
9465	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.2	N412	Abscess of prostate		Áp xe tuyến tiền liệt									N41.2	
9466	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.3	N413	Prostatocystitis		Viêm tuyến tiền liệt - bàng quang									N41.3	
9467	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.8	N418	Other inflammatory diseases of prostate		Bệnh viêm khác của tuyến tiền liệt									N41.8	
9468	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.9	N419	Inflammatory disease of prostate, unspecified	Prostatitis NOS	Bệnh viêm tuyến tiền liệt, không xác định	Viêm tuyến tiền liệt không xác định khác								N41.9	
9469	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42	N42	Other disorders of prostate		Rối loạn khác của tuyến tiền liệt									N42	
9470	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.0	N420	Calculus of prostate	Prostatic stone	Sỏi tuyến tiền liệt	Sỏi tuyến tiền liệt									N42.0
9471	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.1	N421	Congestion and haemorrhage of prostate		Xung huyết và/hoặc xuất huyết tuyến tiền liệt									N42.1	
9472	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.2	N422	Atrophy of prostate		Teo tuyến tiền liệt									N42.2	
9473	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.3	N423	Dysplasia of prostate	Low grade dysplasia Excl.: high grade dysplasia of prostate (D07.5)	Loạn sản tuyến tiền liệt	- Loạn sản tuyến tiền liệt độ thấp - Loại trừ: loạn sản tuyến tiền liệt độ cao (D07.5)							N42.3		
9474	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam									N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.8	N428	Other specified disorders of prostate		Rối loạn xác định khác của tuyến tiền liệt									N42.8	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

9552	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.9	N739	Female pelvic inflammatory disease, unspecified	Female pelvic infection or inflammation NOS	Bệnh viêm tiểu khung ở nữ giới, không xác định	Viêm hoặc nhiễm khuẩn vùng chậu ở nữ giới không xác định khác									N73.9		
9553	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74*	N74	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74*		N74*						N74.0			
9554	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.0*	N740	Tuberculous infection of cervix uteri (A18.1*)		Lao cổ tử cung (A18.1*)	N74.0*								N74.0			
9555	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.1*	N741	Female tuberculous pelvic inflammatory disease (A18.1*)	Tuberculous endometritis	Bệnh viêm tiểu khung do bệnh lao ở nữ giới (A18.1*)	Lao nội mạc tử cung	N74.1*							N74.1			
9556	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.2*	N742	Female syphilitic inflammatory disease (A51.4*, A52.7*)		Bệnh viêm tiểu khung do bệnh giang mai ở nữ giới (A51.4*, A52.7*)	N74.2*								N74.2			
9557	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.3*	N743	Female gonococcal pelvic inflammatory disease (A54.2*)		Bệnh viêm tiểu khung do bệnh lậu cầu khuẩn ở nữ giới (A54.2*)	N74.3*								N74.3			
9558	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.4*	N744	Female chlamydial pelvic inflammatory disease (A56.1*)		Bệnh viêm tiểu khung do bệnh nhiễm chlamydia ở nữ giới (A56.1*)	N74.4*								N74.4			
9559	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.8*	N748	Female pelvic inflammatory disorders in other diseases classified elsewhere		Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh khác phân loại mục khác	N74.8*								N74.8			
9560	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75	N75	Diseases of Bartholin gland		Bệnh của tuyến Bartholin									N75			
9561	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.0	N750	Cyst of Bartholin gland		Nang tuyến Bartholin										N75.0		
9562	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.1	N751	Abscess of Bartholin gland		Áp xe tuyến Bartholin										N75.1		
9563	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.8	N758	Other diseases of Bartholin gland	Bartholinitis	Bệnh khác của tuyến Bartholin	Viêm Bartholin										N75.8	
9564	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.9	N759	Disease of Bartholin gland, unspecified		Bệnh của tuyến Bartholin, không xác định										N75.9		
9565	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76	N76	Other inflammation of vagina and vulva	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: senile (atrophic) vaginitis (N95.2)	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm (teo) âm đạo ở người già (N95.2)							N76				
9566	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.0	N760	Acute vaginitis	Vaginitis NOS Vulvovaginitis: NOS acute	Viêm âm đạo cấp tính	- Viêm âm đạo không xác định khác - Viêm âm hộ âm đạo:									N76.0		
9567	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.1	N761	Subacute and chronic vaginitis	Vulvovaginitis: chronic subacute	Viêm âm đạo bán cấp và/hoặc mạn tính	- Viêm âm hộ âm đạo: + mạn tính									N76.1		
9568	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.2	N762	Acute vulvitis	Vulvitis NOS	Viêm âm hộ cấp tính	Viêm âm hộ không xác định khác									N76.2		
9569	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.3	N763	Subacute and chronic vulvitis		Viêm âm hộ bán cấp và/hoặc mạn tính										N76.3		
9570	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.4	N764	Abscess of vulva	Furuncle of vulva	Áp xe âm hộ	Đinh nhọt ở âm hộ									N76.4		
9571	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.5	N765	Ulceration of vagina		Loét âm đạo										N76.5		
9572	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.6	N766	Ulceration of vulva		Loét âm hộ										N76.6		
9573	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới												N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.8	N768	Other specified inflammation of vagina and vulva		Viêm âm đạo và/hoặc âm hộ xác định khác										N76.8		

9574	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới														N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phản loại mục khác	N77*	N77	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere		Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phản loại mục khác		N77*		N77*			N77.0			
9575	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới														N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phản loại mục khác	N77.0*	N770	Ulceration of vulva in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Ulceration of vulva in: herpesviral [herpes simplex] infection (A60.0†) tuberculosis	Loét âm hộ do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phản loại mục khác	- Loét âm hộ do: + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (A60.0†) + lao (A18.1*)	N77.0*					N77.0			
9576	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới														N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phản loại mục khác	N77.1*	N771	Vaginitis, vulvitis and vulvovaginitis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Vaginitis, vulvitis and vulvovaginitis in: candidiasis (B37.3†) herpesviral [herpes simplex] infection (A60.0†) pinworm infection (B80†)	Viêm âm đạo, viêm âm hộ và/hoặc viêm âm hộ âm đạo do các bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phản loại mục khác	- Viêm âm đạo, viêm âm hộ và/hoặc viêm âm đạo âm hộ do: + bệnh nhiễm nấm candida (B37.3†) + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (A60.0†) + nhiễm giun kim	N77.1*					N77.1			
9577	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới														N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phản loại mục khác	N77.8*	N778	Vulvovaginal ulceration and inflammation in other diseases classified elsewhere	Ulceration of vulva in Behçet disease (M35.2†)	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do các bệnh khác phản loại mục khác	Loét âm hộ do bệnh Behçet (M35.2†)	N77.8*					N77.8			
9578	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80	N80	Endometriosis		Bệnh lạc nội mạc tử cung				N80						
9579	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.0	N800	Endometriosis of uterus	Adenomyosis	Lạc nội mạc tử cung	Bệnh lạc cơ tuyến						N80.0			
9580	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.1	N801	Endometriosis of ovary		Lạc nội mạc tử cung ở buồng trứng							N80.1			
9581	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.2	N802	Endometriosis of fallopian tube		Lạc nội mạc tử cung ở vòi trứng							N80.2			
9582	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.3	N803	Endometriosis of pelvic peritoneum		Lạc nội mạc tử cung ở phúc mạc chậu							N80.3			
9583	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.4	N804	Endometriosis of rectovaginal septum and vagina		Lạc nội mạc tử cung ở vách trực tràng - âm đạo và/hoặc âm đạo							N80.4			
9584	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.5	N805	Endometriosis of intestine		Lạc nội mạc tử cung ở ruột							N80.5			
9585	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.6	N806	Endometriosis in cutaneous scar		Lạc nội mạc tử cung ở sẹo da							N80.6			
9586	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.8	N808	Other endometriosis	Endometriosis of thorax	Lạc nội mạc tử cung khác	Lạc nội mạc tử cung của lồng ngực						N80.8			
9587	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.9	N809	Endometriosis, unspecified		Lạc nội mạc tử cung, không xác định							N80.9			
9588	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81	N81	Female genital prolapse	Excl.: genital prolapse complicating pregnancy, labour or delivery (O34.5) prolapse and hernia of ovary and fallopian tube (N83.4) prolapse of vaginal vault after (N83.4)	Sa sinh dục nữ	- Loại trừ: sa sinh dục gây biến chứng thai nghén, chuyển dạ, hay sau sinh (O34.5) + sa và/hoặc thoát vị buồng trứng và/hoặc vòi trứng (N83.4)		N81				N81			
9589	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.0	N810	Female urethrocele	Excl.: congenital (Q64.7) urethrocele with: cystocele (N81.1) prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa niệu đạo vào thành trước của âm đạo ở nữ giới	- Loại trừ: bẩm sinh (Q64.7) + sa niệu đạo vào thành trước của âm đạo kèm theo: ++ sa bàng quang (N81.1) ++ sa tử cung (N81.2-N81.4)						N81.0			
9590	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.1	N811	Cystocele	Cystocele with urethrocele Prolapse of (anterior) vaginal (wall) NOS Excl.: cystocele with prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa bàng quang	- Sa bàng quang kèm theo sa niệu đạo - Sa (thành) âm đạo (trước) không xác định khác - Loại trừ: sa bàng quang kèm sa tử						N81.1			
9591	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ														N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.2	N812	Incomplete uterovaginal prolapse	Prolapse of cervix NOS Uterine prolapse: first degree second degree	Sa tử cung âm đạo không hoàn toàn	- Sa cổ tử cung không xác định khác - Sa tử cung: + độ I						N81.2			

9592	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.3	N813	Complete uterovaginal prolapse	Procidencia [uteri] NOS Third degree uterine prolapse	Sa tử cung âm đạo hoàn toàn	- Sa (tử cung) không xác định khác									N81.3				
9593	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.4	N814	Uterovaginal prolapse, unspecified	Prolapse of uterus NOS	Sa tử cung âm đạo, không xác định khác	- Sa tử cung không xác định khác									N81.4				
9594	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.5	N815	Vaginal enterocele	Excl.: enterocele with prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa ruột âm đạo	Loại trừ: thoát vị ruột có sa tử cung (N81.2-N81.4)									N81.5				
9595	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.6	N816	Rectocele	Prolapse of posterior vaginal wall Excl.: rectal prolapse (K62.3) rectocele with prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa trực tràng âm đạo hình túi	- Sa thành trước trực tràng vào thành sao âm đạo - Loại trừ: sa trực tràng qua hậu môn (K62.3) + sa trực tràng kèm theo sa tử cung (N81.2-N81.4)								N81.6					
9596	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.8	N818	Other female genital prolapse	Deficient perineum Old laceration of muscles of pelvic floor	Sa sinh dục khác ở nữ giới	- Tăng sinh môn yếu - Sẹo rách cũ của									N81.8				
9597	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.9	N819	Female genital prolapse, unspecified		Sa sinh dục ở nữ giới, không xác định											N81.9			
9598	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82	N82	Fistulae involving female genital tract	Excl.: vesicointestinal fistulae (N32.1)	Rò đường sinh dục ở nữ giới	Loại trừ: rò bàng quang ruột (N32.1)									N82				
9599	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.0	N820	Vesicovaginal fistula		Rò bàng quang âm đạo												N82.0		
9600	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.1	N821	Other female urinary-genital tract fistulae	Fistula: cervicovesical ureterovaginal uterovaginal uteroureteric uterovesical	Rò khác của đường tiết niệu sinh dục ở nữ giới	- Rò: + cổ tử cung - bàng quang + niệu quản - âm đạo + niệu đạo - âm đạo + niệu quản - tử									N82.1				
9601	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.2	N822	Fistula of vagina to small intestine		Rò âm đạo vào ruột non													N82.2	
9602	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.3	N823	Fistula of vagina to large intestine	Rectovaginal fistula	Rò âm đạo vào đại tràng	Rò trực tràng - âm đạo												N82.3	
9603	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.4	N824	Other female intestinal-genital tract fistulae	Intestinouterine fistula	Rò khác của đường sinh dục ở nữ giới	Rò ruột - tử cung												N82.4	
9604	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.5	N825	Female genital tract-skin fistulae	Fistula: uterus to abdominal wall vaginoperineal	Rò đường sinh dục ra da ở nữ giới	- Rò: + tử cung ra thành bụng + âm đạo tăng sinh môn												N82.5	
9605	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.8	N828	Other female genital tract fistulae		Rò khác của đường sinh dục ở nữ giới													N82.8	
9606	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.9	N829	Female genital tract fistula, unspecified		Rò đường sinh dục ở nữ giới, không xác định													N82.9	
9607	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83	N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Excl.: hydrosalpinx (N70.1)	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	- Loại trừ: + tràn dịch trong vòi trứng (N70.1)											N83		
9608	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.0	N830	Follicular cyst of ovary	Cyst of graafian follicle Haemorrhagic follicular cyst (of ovary)	U nang nang trứng	- U nang nang trứng - U nang nang trứng chảy máu (của buồng trứng)												N83.0	
9609	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.1	N831	Corpus luteum cyst	Haemorrhagic corpus luteum cyst	U nang hoàng thể	U nang hoàng thể chảy máu												N83.1	
9610	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.2	N832	Other and unspecified ovarian cysts	Retention cyst of ovary Simple cyst of ovary Excl.: ovarian cyst: developmental (Q50.1) neoplastic (D27) polycystic ovarian syndrome (E28.2)	U nang buồng trứng khác và/hoặc không xác định	- U nang ứ tắc của buồng trứng - U nang đơn thuần của buồng trứng - Loại trừ: u nang buồng trứng: +++ khuyết tật phát triển (Q50.1) +++ u tân sinh (D27) + hội chứng buồng											N83.2		

[illegible]

9627	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.1	N851	Endometrial adenomatous hyperplasia	Hyperplasia of endometrium, atypical (adenomatous)	Tăng sản u tuyến nội mạc tử cung	Tăng sản của nội mạc tử cung, không điển hình (u tuyến)											N85.1					
9628	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.2	N852	Hypertrophy of uterus	Bulky or enlarged uterus Excl.: puerperal hypertrophy of uterus (O90.8)	Phi đại tử cung	- Tử cung to hoặc phi đại - Loại trừ: phi đại tử cung sau sinh (O90.8)											N85.2					
9629	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.3	N853	Subinvolution of uterus	Excl.: puerperal subinvolution of uterus (O90.8)	Bản co tử cung	Loại trừ: bản co tử cung sau đẻ (O90.8)											N85.3					
9630	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.4	N854	Malposition of uterus	Anteversio of uterus Retroflexion of uterus Retroversion of uterus Excl.: that complicating pregnancy, labour or delivery (O34.5, O65.5)	Vị trí bất thường của tử cung	- Tử cung ngả trước - Tử cung quặt ra sau - Tử cung ngả sau - Loại trừ: vị trí bất thường gây biến chứng trong											N85.4					
9631	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.5	N855	Inversion of uterus	Excl.: current obstetric trauma (O71.2) postpartum inversion of uterus (O71.2)	Lộn tử cung	- Loại trừ: chấn thương sản khoa đang xảy ra (O71.2) + lộn tử cung sau sinh (O71.2)											N85.5					
9632	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.6	N856	Intrauterine synechiae		Dính buồng tử cung													N85.6				
9633	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.7	N857	Haematometra	Haematosalpinx with haematometra Excl.: haematometra with haematocolpos (N89.7)	Ứ máu tử cung	- Ứ máu với trứng kèm theo ứ máu tử cung Loại trừ: ứ máu tử cung kèm ứ máu âm đạo (N89.7)													N85.7			
9634	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.8	N858	Other specified noninflammatory disorders of uterus	Atrophy of uterus, acquired Fibrosis of uterus NOS	Rối loạn xác định khác không do viêm của tử cung	- Teo tử cung, mức phải - Xơ hóa tử cung không xác định khác													N85.8			
9635	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.9	N859	Noninflammatory disorder of uterus, unspecified	Disorder of uterus NOS	Rối loạn không do viêm của tử cung, không xác định	Rối loạn tử cung không xác định khác													N85.9			
9636	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N86	Erosion and ectropion of cervix uteri	Trợt và/hoặc lộn cổ tử cung	N86	N86	Erosion and ectropion of cervix uteri	Ind.: Decubitus (trophic) ulcer of cervix Eversion of cervix Excl.: with cervicitis (N72)	Trợt và/hoặc lộn cổ tử cung	- Bao gồm: loét tư thể nằm của cổ tử cung [ở người bệnh sa tử cung âm đạo] + lộn cổ tử cung - Loại trừ: kèm													N86			
9637	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87	N87	Dysplasia of cervix uteri	Excl.: carcinoma in situ of cervix (D06.-)	Loạn sản cổ tử cung	Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ của cổ tử cung													N87			
9638	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.0	N870	Mild cervical dysplasia	Cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade I Low grade squamous intraepithelial lesion (LSIL)	Loạn sản cổ tử cung mức độ nhẹ	- Ung thư biểu mô nội mạc tử cung [CIN], độ I - Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ thấp (LSIL)													N87.0			
9639	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.1	N871	Moderate cervical dysplasia	Cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade II	Loạn sản cổ tử cung mức độ trung bình	Ung thư nội biểu mô cổ tử cung [CIN] độ II													N87.1			
9640	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.2	N872	Severe cervical dysplasia, not elsewhere classified	Severe cervical dysplasia NOS Excl.: cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia (D06.-)	Loạn sản cổ tử cung mức độ nặng, không phân loại khác	- Loạn sản cổ tử cung mức độ nặng không xác định khác - Loại trừ: ung thư nội biểu mô cổ tử cung [CIN], độ III, có hay không đề cập đến loạn sản													N87.2			
9641	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.9	N879	Dysplasia of cervix uteri, unspecified		Loạn sản cổ tử cung, không xác định															N87.9		
9642	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88	N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Excl.: inflammatory disease of cervix (N72) polyp of cervix (N84.1)	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	- Loại trừ: viêm cổ tử cung (N72) + polyp cổ tử cung (N84.1)													N88			
9643	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ												N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.0	N880	Leukoplakia of cervix uteri		Bạch sản cổ tử cung																N88.0	

9644	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.1	N881	Old laceration of cervix uteri	Adhesions of cervix Excl.: current obstetric trauma (O71.3)	Vết rách cũ của cổ tử cung	- Dinh cổ tử cung - Loại trừ: chấn thương sản khoa hiện mắc (O71.3)								N88.1					
9645	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.2	N882	Stricture and stenosis of cervix uteri	Excl.: complicating labour (O65.5)	Cổ hẹp và/hoặc hẹp cổ tử cung	Loại trừ: gây biến chứng chuyển dạ (O65.5)								N88.2					
9646	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.3	N883	Incompetence of cervix uteri	Investigation and management of (suspected) cervical incompetence in a nonpregnant woman Excl.: affecting fetus or newborn (P01.0) complicating pregnancy (O34.3)	Cổ tử cung yếu [không đủ khả năng]	- Thăm khám và xử trí (ngहि ngờ) cổ tử cung không đủ khả năng ở phụ nữ chưa mang thai - Loại trừ: ảnh hưởng đến thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (P01.0) + biến chứng thai kỳ (O34.3)								N88.3					
9647	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.4	N884	Hypertrophic elongation of cervix uteri		Giãn dài cổ tử cung do phì đại										N88.4				
9648	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.8	N888	Other specified noninflammatory disorders of cervix uteri	Excl.: current obstetric trauma (O71.3)	Rối loạn xác định khác không do viêm của cổ tử cung	Loại trừ: chấn thương sản khoa hiện mắc (O71.3)								N88.8					
9649	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.9	N889	Noninflammatory disorder of cervix uteri, unspecified		Rối loạn không do viêm của cổ tử cung, không xác định										N88.9				
9650	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89	N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Excl.: carcinoma in situ of vagina (D07.2) inflammation of vagina (N76.-) senile (atrophic) vaginitis (N95.2) trichomonal leukorrhea (A59.0)	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	- Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ của âm đạo (D07.2) + viêm âm đạo (N76.-) + viêm (teo) âm đạo ở người già (N95.2)						N89							
9651	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.0	N890	Mild vaginal dysplasia	Vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade I	Loạn sản âm đạo nhẹ	Ung thư nội biểu mô âm đạo [VAIN], độ I										N89.0			
9652	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.1	N891	Moderate vaginal dysplasia	Vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade II	Loạn sản âm đạo mức độ trung bình	Ung thư nội biểu mô âm đạo [VAIN], độ II										N89.1			
9653	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.2	N892	Severe vaginal dysplasia, not elsewhere classified	Severe vaginal dysplasia NOS Excl.: vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia	Loạn sản âm đạo mức độ nặng, không phân loại mục khác	Loạn sản âm đạo mức độ nặng không xác định khác - Loại trừ: ung thư nội biểu mô âm đạo [VAIN], độ III, có hay không đề										N89.2			
9654	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.3	N893	Dysplasia of vagina, unspecified		Loạn sản âm đạo, không xác định												N89.3		
9655	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.4	N894	Leukoplakia of vagina		Bạch sản âm đạo													N89.4	
9656	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.5	N895	Stricture and atresia of vagina	Vaginal: adhesions stenosis Excl.: postoperative adhesions of vagina	Cổ hẹp và/hoặc teo âm đạo	- Âm đạo: + dính + hẹp - Loại trừ: dính âm đạo sau mổ (N99.2)										N89.5			
9657	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.6	N896	Tight hymenal ring	Rigid hymen Tight introitus Excl.: imperforate hymen (Q52.3)	Vòng màng trinh hẹp	- Màng trinh cứng - Giao hợp khó - Loại trừ: màng trinh không thủng (Q52.3)										N89.6			
9658	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.7	N897	Haematocolpos	Haematocolpos with haematometra or haematosalpinx	Ứ máu âm đạo	Ứ máu âm đạo kèm theo ứ máu tử cung hay ứ máu vòi trứng										N89.7			
9659	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ									N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.8	N898	Other specified noninflammatory disorders of vagina	Leukorrhea NOS Old vaginal laceration Pessary ulcer of vagina Excl.: current obstetric trauma (O70.-, O71.4, O71.7-O71.8) old laceration involving muscles of pelvic floor (N81.8)	Rối loạn xác định khác không do viêm của âm đạo	- Khi hư không xác định khác - Vết rách âm đạo cũ - Loét âm đạo do vòng đỡ tử cung Loại trừ: chấn thương sản khoa hiện mắc (O70.-, O71.4, O71.7-O71.8)										N89.8			

9660	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.9	N899	Noninflammatory disorder of vagina, unspecified		Rối loạn không do viêm của âm đạo, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

[illegible]

[illegible]

9703	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.1	N951	Menopausal and female dimorphic states	Symptoms such as flushing, sleeplessness, headache, lack of concentration, associated with menopause Excl.: those associated with artificial menopause (N95.3)	Trạng thái mãn kinh và/hoặc suy buồng trứng	Các triệu chứng liên quan đến mãn kinh như đổ mồ hôi, mất ngủ, đau đầu, thiếu tập trung. - Loại trừ: + các triệu chứng trên liên quan đến mãn kinh nhân tạo								N95.1					
9704	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.2	N952	Postmenopausal atrophic vaginitis	Senile (atrophic) vaginitis Excl.: that associated with artificial menopause (N95.3)	Viêm teo âm đạo sau mãn kinh	Viêm (teo) âm đạo ở người già - Loại trừ: viêm âm đạo liên quan đến mãn kinh nhân tạo (N95.3)								N95.2					
9705	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.3	N953	States associated with artificial menopause	Post-artificial-menopause syndrome	Tình trạng liên quan đến mãn kinh nhân tạo	Hội chứng sau mãn kinh nhân tạo								N95.3					
9706	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.8	N958	Other specified menopausal and perimenopausal disorders		Rối loạn xác định khác của thời kỳ mãn kinh và/hoặc tiền mãn kinh										N95.8				
9707	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.9	N959	Menopausal and perimenopausal disorder, unspecified		Rối loạn của thời kỳ mãn kinh và/hoặc tiền mãn kinh, không xác định										N95.9				
9708	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N96	Habitual aborter	Chứng sảy thai liên tục [tái phát]	N96	N96	Habitual aborter	Ind.: investigation or care in a nonpregnant woman Relative infertility Excl.: currently pregnant (O26.2) with current abortion (O03-O06)	Chứng sảy thai liên tục [tái phát]	- Bao gồm: Thăm khám hoặc chăm sóc phụ nữ không mang thai + Tình trạng hiếm muộn - Loại trừ: đang mang thai (O26.2) + đang sảy/phá thai (O03.- - O06.-)									N96				
9709	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97	N97	Female infertility	Ind.: inability to achieve a pregnancy sterility, female NOS Excl.: relative infertility (N96)	Vô sinh ở nữ giới	- Bao gồm: không có khả năng mang thai + vô sinh nữ không xác định khác									N97				
9710	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.0	N970	Female infertility associated with anovulation		Vô sinh ở nữ giới liên quan đến không rụng trứng											N97.0			
9711	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.1	N971	Female infertility of tubal origin	Associated with congenital anomaly of tube Tubal: block occlusion stenosis	Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân vòi trứng	- Liên quan đến dị dạng bẩm sinh vòi trứng - Vòi trứng: + chẹn + tắc nghẽn + hẹp											N97.1		
9712	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.2	N972	Female infertility of uterine origin	Associated with congenital anomaly of uterus Nonimplantation of	Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân tử cung	- Liên quan đến dị dạng bẩm sinh tử cung - Trứng không làm											N97.2		
9713	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.3	N973	Female infertility of cervical origin		Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân cổ tử cung												N97.3		
9714	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.4	N974	Female infertility associated with male factors		Vô sinh ở nữ giới liên quan đến các yếu tố nam												N97.4		
9715	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.8	N978	Female infertility of other origin		Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân khác												N97.8		
9716	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.9	N979	Female infertility, unspecified		Vô sinh ở nữ giới, không xác định												N97.9		
9717	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98	N98	Complications associated with artificial fertilization		Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo												N98		
9718	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.0	N980	Infection associated with artificial insemination		Nhiễm trùng liên quan đến thụ tinh nhân tạo													N98.0	
9719	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ											N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.1	N981	Hyperstimulation of ovaries	Hyperstimulation of ovaries: NOS associated with induced ovulation	Quá kích buồng trứng	- Quá kích buồng trứng: + không xác định khác + liên quan đến												N98.1	

[illegible]

9734	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							000	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	000.0	0000	Abdominal pregnancy	Excl.: delivery of viable fetus in abdominal pregnancy (083.3) maternal care for viable fetus in abdominal pregnancy (036.7)	Thai trong ổ bụng	- Loại trừ: sinh (đẻ) con là thai lạc chỗ còn sống [phát triển] trong ổ bụng (083.3) + chăm sóc thai sản đối với thai lạc chỗ trong ổ						000.0	
9735	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							000	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	000.1	0001	Tubal pregnancy	Fallopian pregnancy Rupture of (fallopian) tube due to pregnancy Tubal abortion	Thai ở vòi tử cung	- Thai ở vòi trứng - Vỡ vòi tử cung do thai - Thai sảy qua loa vòi tử cung						000.1	
9736	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							000	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	000.2	0002	Ovarian pregnancy		Thai ở buồng trứng							000.2	
9737	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							000	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	000.8	0008	Other ectopic pregnancy	Pregnancy: cervical cornual intraligamentous mural	Thai ngoài tử cung khác	- Thai ở: + cổ tử cung + góc tử cung [đoạn kờ] + trong dây chằng + trong thành tử cung						000.8	
9738	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							000	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	000.9	0009	Ectopic pregnancy, unspecified		Thai ngoài tử cung, không xác định							000.9	
9739	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							001	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	001	001	Hydatidiform mole	Use additional code from category 008., if desired, to identify any associated complication. Excl.: malignant hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã thuộc nhóm 008., để xác định bất kỳ biến chứng nào liên quan. - Loại trừ: thai			001		001		
9740	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							001	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	001.0	0010	Classical hydatidiform mole	Complete hydatidiform mole	Thai trứng cổ điển	Thai trứng hoàn toàn						001.0	
9741	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							001	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	001.1	0011	Incomplete and partial hydatidiform mole		Thai trứng không hoàn toàn và/hoặc thai trứng bán phần							001.1	
9742	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							001	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	001.9	0019	Hydatidiform mole, unspecified	Trophoblastic disease NOS Vesicular mole NOS	Thai trứng, không xác định	- Bệnh lý nguyên bào nuôi không xác định khác - Thai trứng không xác định khác						001.9	
9743	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							002	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	002	002	Other abnormal products of conception	Use additional code from category 008., if desired, to identify any associated complication. Excl.: papyraceous fetus (031.0)	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã thuộc nhóm 008., để xác định bất kỳ biến chứng nào liên quan. - Loại trừ: thai			002		002		
9744	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							002	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	002.0	0020	Blighted ovum and nonhydatidiform mole	Mole: carneous fleshy intrauterine NOS Pathological ovum	Trứng trống và/hoặc rau thai thoái hóa nước	- Thai trứng: + sót rau thai + nhiều thịt + trong tử cung không xác định khác						002.0	
9745	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							002	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	002.1	0021	Missed abortion	Early fetal death with retention of dead fetus Excl.: missed abortion with: blighted ovum (002.0) mole: hydatidiform (001.-) nonhydatidiform (002.0)	Sảy thai sót trong tử cung	- Thai chết sớm lưu trong tử cung - Loại trừ: sảy thai sót trong tử cung kèm: ++ trứng trống (002.0) + thai trứng: ++ thai trứng dạng nang (001.-) ++ thai trứng không có nang						002.1	
9746	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							002	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	002.8	0028	Other specified abnormal products of conception	Excl.: those with: blighted ovum (002.0) mole: hydatidiform (001.-) nonhydatidiform	Bất thường xác định khác của mô được tạo ra do thụ thai	- Loại trừ: bất thường kèm: + trứng trống (002.0) + thai trứng: ++ thai trứng dạng nang (001.-) ++ thai trứng						002.8	
9747	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							002	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	002.9	0029	Abnormal product of conception, unspecified		Bất thường của mô được tạo ra do thụ thai, không xác định							002.9	
9748	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003	003	Spontaneous abortion	[See before 003 for subdivisions] Ind.: miscarriage	Sảy thai tự nhiên	[Tham khảo khối 000-008 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: sảy			003		003		

9749	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.0	0030	Spontaneous abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung							003.0		
9750	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.1	0031	Spontaneous abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết							003.1		
9751	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.2	0032	Spontaneous abortion, incomplete, complicated by embolism		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch							003.2		
9752	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.3	0033	Spontaneous abortion, incomplete, with other and unspecified complications		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định							003.3		
9753	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.4	0034	Spontaneous abortion, incomplete, without complication		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, không kèm biến chứng							003.4		
9754	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.5	0035	Spontaneous abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung							003.5		
9755	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.6	0036	Spontaneous abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết							003.6		
9756	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.7	0037	Spontaneous abortion, complete or unspecified, complicated by embolism		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch							003.7		
9757	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.8	0038	Spontaneous abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định							003.8		
9758	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									003	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	003.9	0039	Spontaneous abortion, complete or unspecified, without complication		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng							003.9		
9759	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004	004	Medical abortion [See before 003 for subdivisions] Ind.: termination of pregnancy: legal therapeutic therapeutic abortion		Phá thai bằng thuốc [Tham khảo khối 000-008 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: + chấm dứt thai kỳ: ++ hợp pháp ++ để điều trị]						004		004	
9760	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.0	0040	Medical abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection		Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung							004.0		
9761	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.1	0041	Medical abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết							004.1		

9762	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.2	0042	Medical abortion, incomplete, complicated by embolism			Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch								004.2		
9763	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.3	0043	Medical abortion, incomplete, with other and unspecified complications			Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định								004.3		
9764	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.4	0044	Medical abortion, incomplete, without complication			Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, không kèm biến chứng								004.4		
9765	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.5	0045	Medical abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection			Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung								004.5		
9766	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.6	0046	Medical abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage			Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết								004.6		
9767	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.7	0047	Medical abortion, complete or unspecified, complicated by embolism			Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch								004.7		
9768	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.8	0048	Medical abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications			Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định								004.8		
9769	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											004	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	004.9	0049	Medical abortion, complete or unspecified, without complication			Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng								004.9		
9770	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005	005	Other abortion [See before O03 for subdivisions]			Phá thai khác	[Tham khảo khối 000-008 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây						005		005	
9771	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005.0	0050	Other abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection			Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung								005.0		
9772	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005.1	0051	Other abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage			Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết								005.1		
9773	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005.2	0052	Other abortion, incomplete, complicated by embolism			Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch								005.2		
9774	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005.3	0053	Other abortion, incomplete, with other and unspecified complications			Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định								005.3		
9775	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005.4	0054	Other abortion, incomplete, without complication			Phá thai khác, không hoàn toàn, không kèm biến chứng								005.4		
9776	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005.5	0055	Other abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection			Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung								005.5		
9777	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-008	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai											005	Other abortion	Phá thai khác	005.6	0056	Other abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage			Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết								005.6		

9778	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									005	Other abortion	Phá thai khác	005.7	0057	Other abortion, complete or unspecified, complicated by embolism			Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch							005.7	
9779	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									005	Other abortion	Phá thai khác	005.8	0058	Other abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications			Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định							005.8	
9780	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									005	Other abortion	Phá thai khác	005.9	0059	Other abortion, complete or unspecified, without complication			Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng							005.9	
9781	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006	006	Unspecified abortion	[See before 003 for subdivisions] Ind.: induced abortion NOS		Sảy/phá thai không xác định	[Tham khảo khối 000-008 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: do phá thai không xác				006	006		
9782	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.0	0060	Unspecified abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection			Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung							006.0	
9783	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.1	0061	Unspecified abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage			Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết							006.1	
9784	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.2	0062	Unspecified abortion, incomplete, complicated by embolism			Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch							006.2	
9785	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.3	0063	Unspecified abortion, incomplete, with other and unspecified complications			Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định							006.3	
9786	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.4	0064	Unspecified abortion, incomplete, without complication			Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, không kèm biến chứng							006.4	
9787	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.5	0065	Unspecified abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection			Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung							006.5	
9788	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.6	0066	Unspecified abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage			Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết							006.6	
9789	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.7	0067	Unspecified abortion, complete or unspecified, complicated by embolism			Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch							006.7	
9790	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.8	0068	Unspecified abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications			Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định							006.8	
9791	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									006	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	006.9	0069	Unspecified abortion, complete or unspecified, without complication			Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng							006.9	

9792	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007	007	Failed attempted abortion	Ind.: failure of attempted induction of abortion Excl.: incomplete abortion (O03-O06)	Phá thai thất bại	Bao gồm: phá thai thất bại Loại trừ: sảy thai không hoàn toàn (O03.- - O06.-)				007		007	
9793	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.0	0070	Failed medical abortion, complicated by genital tract and pelvic infection	With conditions in O08.0	Phá thai bằng thuốc thất bại, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung	Kèm biến chứng phân loại ở O08.0						007.0	
9794	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.1	0071	Failed medical abortion, complicated by delayed or excessive haemorrhage	With conditions in O08.1	Phá thai bằng thuốc thất bại, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết	Kèm biến chứng phân loại ở O08.1						007.1	
9795	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.2	0072	Failed medical abortion, complicated by embolism	With conditions in O08.2	Phá thai bằng thuốc thất bại, kèm biến chứng thuyên tắc mạch	Kèm biến chứng phân loại ở O08.2						007.2	
9796	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.3	0073	Failed medical abortion, with other and unspecified complications	With conditions in O08.3-O08.9	Phá thai bằng thuốc thất bại, gây biến chứng khác và/hoặc không xác định	Kèm biến chứng phân loại ở O08.3-O08.9						007.3	
9797	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.4	0074	Failed medical abortion, without complication	Failed medical abortion NOS	Phá thai bằng thuốc thất bại, không kèm biến chứng	Gây sảy thai bằng thuốc thất bại không xác định						007.4	
9798	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.5	0075	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by genital tract and pelvic infection	With conditions in O08.0	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung	Kèm biến chứng phân loại ở O08.0						007.5	
9799	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.6	0076	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by delayed or excessive haemorrhage	With conditions in O08.1	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết	Kèm biến chứng phân loại ở O08.1						007.6	
9800	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.7	0077	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by embolism	With conditions in O08.2	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch	Kèm biến chứng phân loại ở O08.2						007.7	
9801	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.8	0078	Other and unspecified failed attempted abortion, with other and unspecified complications	With conditions in O08.3-O08.9	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định	Kèm biến chứng phân loại ở O08.3-O08.9						007.8	
9802	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								007	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	007.9	0079	Other and unspecified failed attempted abortion, without complication	Failed attempted abortion NOS	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, không kèm biến chứng	Gây sảy thai thất bại không xác định khác						007.9	
9803	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai								008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008	008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Note: This code is provided primarily for morbidity coding. For use of this category reference should be made to the morbidity coding rules and guidelines in Volume 2.	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	Lưu ý: Mã này được cung cấp chủ yếu để mã hóa bệnh tật. Để sử dụng danh mục này, nên tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật trong Phụ lục 2			008	008	008		

9804	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.0	0080	Genital tract and pelvic infection following abortion and ectopic and molar pregnancy	Endometritis following conditions classifiable to O00-O07 Oophoritis following conditions classifiable to O00-O07 Parametritis following conditions classifiable to O00-O07 Pelvic peritonitis following conditions classifiable to O00-O07 Salpingitis following conditions classifiable to O00-O07 Salpingo-oophoritis following conditions classifiable to O00-O07 Sepsis following conditions classifiable to O00-O07 Use additional code (R57.2), if desired, to identify septic shock. Excl.: septic or septicopyaemic embolism (O08.2) urinary tract infection (O08.8)	Nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Viêm niêm mạc tử cung sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm buồng trứng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm tổ chức liên kết cạnh tử cung sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm phúc mạc tiểu khung sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm vòi trứng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm vòi trứng-buồng trứng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Nhiễm trùng hệ thống sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (R57.2) để xác định sốc nhiễm khuẩn. Loại trừ: tắc mạch do nhiễm trùng hệ thống hoặc nhiễm		008.0						008.0		
9805	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.1	0081	Delayed or excessive haemorrhage following abortion and ectopic and molar pregnancy	Alfibrinogenaemia following conditions classifiable to O00-O07 Defibrination syndrome following conditions classifiable to O00-O07 Intravascular coagulation following conditions classifiable to O00-O07	Rong huyết hoặc băng huyết sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Giảm fibrinogen huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Hội chứng tiêu sợi huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Đông máu nội mạch sau bệnh lý phân loại ở O00.- -		008.1				008.1				
9806	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.2	0082	Embolism following abortion and ectopic and molar pregnancy	Embolism: NOS following conditions classifiable to O00-O07 air following conditions classifiable to O00-O07 amniotic fluid following conditions classifiable to O00-O07 blood-dot following conditions classifiable to O00-O07 pulmonary following conditions classifiable to O00-O07 pyaemic following conditions classifiable to O00-O07 septic or septicopyaemic following conditions classifiable to O00-O07 soap following conditions classifiable to O00-O07	Thuyên tắc mạch sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Thuyên tắc mạch: + không xác định khác sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do khí sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do nước ối sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + cục máu đông sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + phổi sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do mù huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + nhiễm trùng huyết hay nhiễm trùng mù huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do xà phòng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.-		008.2						008.2		
9807	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.3	0083	Shock following abortion and ectopic and molar pregnancy	Circulatory collapse following conditions classifiable to O00-O07 Shock (postoperative) following conditions classifiable to O00-O07 Excl.: septic shock (R57.2)	Sốc sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Truy tuần hoàn sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Choáng (sau mổ) sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Loại trừ: sốc nhiễm khuẩn		008.3				008.3				

9808	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.4	0084	Renal failure following abortion and ectopic and molar pregnancy	Oliguria following conditions classifiable to 000-O07 Renal: failure (acute) following conditions classifiable to 000-O07 shutdown following conditions classifiable to 000-O07 tubular necrosis following conditions classifiable to 000-O07 Uraemia following conditions classifiable to 000-O07	Suy thận sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Giảm niệu sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- - Thận: + suy (cấp tính) sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- + suy giảm đột ngột chức năng sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- + hoại tử ống thận sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- - Tăng urê huyết sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.-		008.4				008.4		
9809	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.5	0085	Metabolic disorders following abortion and ectopic and molar pregnancy	Electrolyte imbalance following conditions classifiable to 000-O07	Rối loạn chuyển hóa sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	Mất cân bằng điện giải sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.-		008.5				008.5		
9810	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.6	0086	Damage to pelvic organs and tissues following abortion and ectopic and molar pregnancy	Laceration, perforation, tear or chemical damage of: bladder following conditions classifiable to 000-O07 bowel following conditions classifiable to 000-O07 broad ligament following conditions classifiable to 000-O07 cervix following conditions classifiable to 000-O07 periurethral tissue following conditions classifiable to 000-O07 uterus following conditions classifiable	Tổn thương các tạng và tổ chức ở tiểu khung sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Giãn, thủng, tổn thương rách hay do hóa chất của: + bàng quang sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- + ruột sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- + dây chằng rộng sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- + cổ tử cung sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- + tổ chức quanh niệu đạo sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- + tử cung sau bệnh lý phần loại		008.6				008.6		
9811	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.7	0087	Other venous complications following abortion and ectopic and molar pregnancy		Biến chứng tĩnh mạch khác sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng			008.7				008.7		
9812	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.8	0088	Other complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Cardiac arrest following conditions classifiable to 000-O07 Urinary tract infection following conditions classifiable to 000-O07	Biến chứng khác sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Ngừng tim sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.- - Nhiễm trùng đường tiết niệu sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.-		008.8				008.8		
9813	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	000-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai									008	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	008.9	0089	Complication following abortion and ectopic and molar pregnancy, unspecified	Unspecified complication following conditions classifiable to 000-O07	Biến chứng sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	Biến chứng không xác định sau bệnh lý phần loại ở 000.- - 007.-		008.9				008.9		
9814	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ									O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10	O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Ind.: the listed conditions with pre-existing proteinuria Excl.: that with superimposed pre-eclampsia (O11)	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	- Bao gồm: bệnh lý liệt kê kèm protein niệu đã có từ trước - Loại trừ: tăng huyết áp kèm tiền sản giật (O11)			O10			O10		
9815	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.0	O100	Pre-existing essential hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I10 specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Tăng huyết áp vô căn mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I10 được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.0			
9816	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.1	O101	Pre-existing hypertensive heart disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I11.- specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Bệnh tim do tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I11.- được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.1			
9817	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.2	O102	Pre-existing hypertensive renal disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I12.- specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Bệnh thận do tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I12.- được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.2			

[illegible]

9830	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O14	Pre-eclampsia	Tiền sản giật	O14.2	O142	HELLP syndrome	Combination of hemolysis, elevated liver enzymes and low platelet count	Hội chứng HELLP	Sự kết hợp của tan máu, tăng men gan và số lượng tiểu cầu thấp								O14.2		
9831	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O14	Pre-eclampsia	Tiền sản giật	O14.9	O149	Pre-eclampsia, unspecified		Tiền sản giật, không xác định									O14.9		
9832	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O15	Eclampsia	Sản giật	O15	O15	Eclampsia	Ind.: convulsions following conditions in O10-O14 and O16 eclampsia with pregnancy-induced or pre-existing hypertension	Sản giật	- Bao gồm: cơn co giật sau bệnh lý phân loại ở O10.- - O14.- và O16 + sản giật kèm tăng huyết áp do thai kỳ hoặc do tăng huyết áp mắc từ trước thai kỳ					O15	O15				
9833	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O15	Eclampsia	Sản giật	O15.0	O150	Eclampsia in pregnancy		Sản giật do thai kỳ									O15.0		
9834	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O15	Eclampsia	Sản giật	O15.1	O151	Eclampsia in labour		Sản giật trong khi chuyển dạ									O15.1		
9835	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O15	Eclampsia	Sản giật	O15.2	O152	Eclampsia in the puerperium		Sản giật trong thời kỳ sau đẻ									O15.2		
9836	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O15	Eclampsia	Sản giật	O15.9	O159	Eclampsia, unspecified as to time period	Eclampsia NOS	Sản giật, không xác định thời kỳ xảy ra	Sản giật không xác định khác									O15.9	
9837	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ									O16	Unspecified maternal hypertension	Tăng huyết áp thai sản không xác định	O16	O16	Unspecified maternal hypertension		Tăng huyết áp thai sản không xác định									O16		
9838	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20	O20	Haemorrhage in early pregnancy	Excl.: pregnancy with abortive outcome (O00.-O08.)	Xuất huyết đầu thai kỳ	Loại trừ: thai kỳ kết thúc bằng sảy thai (O00.- - O08.)						O20	O20			
9839	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20.0	O200	Threatened abortion	Haemorrhage specified as due to threatened abortion	Đọa sảy thai	Băng huyết được xác định do dọa sảy thai									O20.0	
9840	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20.8	O208	Other haemorrhage in early pregnancy		Xuất huyết khác đầu thai kỳ									O20.8		
9841	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20.9	O209	Haemorrhage in early pregnancy, unspecified		Xuất huyết đầu thai kỳ, không xác định									O20.9		
9842	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21	O21	Excessive vomiting in pregnancy	Use additional code, if desired, to identify cause.	Nôn quá mức trong thai kỳ	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân.							O21	O21		
9843	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.0	O210	Mild hyperemesis gravidarum	Hyperemesis gravidarum, mild or unspecified, starting before the end of the 22nd week of gestation	Nôn nghén thể trung bình	Chứng nôn nghén, thể nhẹ hoặc không xác định, bắt đầu trước khi kết thúc tuần thứ 22 của thai kỳ								O21.0		
9844	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.1	O211	Hyperemesis gravidarum with metabolic disturbance	Hyperemesis gravidarum, starting before the end of the 22nd week of gestation, with metabolic disturbance such as: carbohydrate depletion dehydration electrolyte imbalance	Nôn nghén kèm rối loạn chuyển hóa	Chứng nôn nghén, thể nhẹ hoặc không xác định, bắt đầu trước khi kết thúc tuần thứ 22 của thai kỳ, kèm rối loạn chuyển hóa như: + giảm dự trữ hydrat carbon + mất nước + mất cân bằng								O21.1		
9845	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.2	O212	Late vomiting of pregnancy	Excessive vomiting starting after 22 completed weeks of	Nôn muộn trong thai kỳ	Nếu nhiều bắt đầu sau 22 tuần của thai kỳ									O21.2	
9846	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.8	O218	Other vomiting complicating pregnancy	Vomiting due to diseases classified elsewhere, complicating pregnancy	Nôn khác gây biến chứng cho thai kỳ	Nôn do các bệnh phân loại mục khác, gây biến chứng cho thai kỳ									O21.8	
9847	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.9	O219	Vomiting of pregnancy, unspecified		Nôn trong thai kỳ, không xác định									O21.9		

			Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22	O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Excl.: obstetric pulmonary embolism (O88.-) the listed conditions as complications of: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.7) childbirth and the puerperium (O87.-)	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	Loại trừ: truyền tắc mạch phổi sản khoa (O88.-) - các tình trạng đã liệt kê là biến chứng của: + sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.7) + sinh đẻ và/hoặc				O22		O22
9849	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.0	O220	Varicose veins of lower extremity in pregnancy	Giãn tĩnh mạch chi dưới trong thai kỳ	Giãn tĩnh mạch không xác định khác do thai kỳ						O22.0	
9850	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.1	O221	Genital varices in pregnancy Perineal varices in pregnancy Vaginal varices in pregnancy Vulval varices in pregnancy	Giãn tĩnh mạch sinh dục trong thai kỳ	- Giãn tĩnh mạch tăng sinh môn do thai kỳ - Giãn tĩnh mạch âm đạo do thai kỳ - Giãn tĩnh mạch âm hộ do thai kỳ						O22.1	
9851	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.2	O222	Superficial thrombophlebitis in pregnancy	Thrombophlebitis of legs in pregnancy	Viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối nông trong thai kỳ	Viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối ở chân trong thai kỳ					O22.2	
9852	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.3	O223	Deep phleb thrombosis in pregnancy	Deep-vein thrombosis, antepartum	Huyết khối tĩnh mạch sâu trong thai kỳ	Huyết khối tĩnh mạch sâu, trước khi sinh					O22.3	
9853	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.4	O224	Haemorrhoids in pregnancy		Trĩ trong thai kỳ					O22.4		
9854	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.5	O225	Cerebral venous thrombosis in pregnancy	Cerebrovenous sinus thrombosis in pregnancy	Huyết khối tĩnh mạch não trong thai kỳ	Huyết khối xoang tĩnh mạch não do thai kỳ					O22.5	
9855	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.8	O228	Other venous complications in pregnancy		Biến chứng tĩnh mạch khác trong thai kỳ					O22.8		
9856	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.9	O229	Venous complication in pregnancy, unspecified	Gestational: phlebitis NOS phlebopathy NOS thrombosis NOS	Biến chứng tĩnh mạch trong thai kỳ, không xác định	Màng thai: + viêm tĩnh mạch không xác định khác + bệnh lý tĩnh mạch không xác định khác					O22.9	
9857	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23	O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Excl.: gonococcal infections (O98.2) infections with a predominantly sexual mode of transmission NOS (O98.3) syphilis (O98.1) tuberculosis of genitourinary system (O98.0) venereal disease NOS (O98.3)	Nhiễm trùng đường tiết niệu - sinh dục trong thai kỳ	+ Loại trừ: nhiễm lậu cầu (O98.2) + nhiều trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục không xác định khác (O98.3) + giang mai (O98.1) + bệnh lao hệ thống sinh dục-tiết niệu (O98.0) + bệnh hoa liễu không xác định				O23	O23	
9858	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.0	O230	Infections of kidney in pregnancy		Nhiễm trùng thận trong thai kỳ					O23.0		
9859	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.1	O231	Infections of bladder in pregnancy		Nhiễm trùng bàng quang trong thai kỳ					O23.1		
9860	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.2	O232	Infections of urethra in pregnancy		Nhiễm trùng niệu đạo trong thai kỳ					O23.2		
9861	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.3	O233	Infections of other parts of urinary tract in pregnancy		Nhiễm trùng phần khác của đường tiết niệu trong thai kỳ					O23.3		
9862	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.4	O234	Unspecified infection of urinary tract in pregnancy		Nhiễm trùng không xác định của đường tiết niệu trong thai kỳ					O23.4		
9863	XV		Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ												O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.5	O235	Infections of the genital tract in pregnancy		Nhiễm trùng đường sinh dục trong thai kỳ					O23.5		

9864	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											023	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	023.9	0239	Other and unspecified genitourinary tract infection in pregnancy	Genitourinary tract infection in pregnancy NOS	Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục khác và/hoặc không xác định trong thai kỳ									023.9	
9865	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											024	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	024	024	Diabetes mellitus in pregnancy	Ind.: in childbirth and the puerperium Use additional code, if desired, to identify any current manifestations of diabetes mellitus.	Đái tháo đường trong thai kỳ	- Bao gồm: trong sinh đẻ và sau sinh Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bất kỳ biểu hiện hiện tại của bệnh				024		024			
9866	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											024	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	024.0	0240	Pre-existing type 1 diabetes mellitus		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường típ 1 mắc từ trước khi mang								024.0		
9867	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											024	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	024.1	0241	Pre-existing type 2 diabetes mellitus		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường típ 2 mắc từ trước khi mang								024.1		
9868	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											024	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	024.2	0242	Pre-existing malnutrition-related diabetes mellitus		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường có liên quan đến thiếu dinh dưỡng mắc từ trước khi								024.2		
9869	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											024	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	024.3	0243	Pre-existing diabetes mellitus, unspecified		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường mắc từ trước khi mang thai, không xác định								024.3		
9870	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											024	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	024.4	0244	Diabetes mellitus arising in pregnancy	Gestational diabetes mellitus NOS	Đái tháo đường phát sinh trong thai kỳ	Đái tháo đường thai kỳ không xác định khác							024.4		
9871	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											024	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	024.9	0249	Diabetes mellitus in pregnancy, unspecified		Đái tháo đường trong thai kỳ, không xác định								024.9		
9872	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											025	Malnutrition in pregnancy	Thiếu dinh dưỡng trong thai kỳ	025	025	Malnutrition in pregnancy	Ind.: Malnutrition in childbirth and the puerperium	Thiếu dinh dưỡng trong thai kỳ	Bao gồm: Suy dinh dưỡng trong sinh đẻ và sau sinh							025		
9873	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026	026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy		Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ						026	026			
9874	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026.0	0260	Excessive weight gain in pregnancy	Excl.: gestational oedema (O12.0, O12.2)	Tăng cân quá mức trong thai kỳ	Loại trừ: phù trong thai kỳ (O12.0, O12.2)							026.0		
9875	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026.1	0261	Low weight gain in pregnancy		Tăng cân ít trong thai kỳ									026.1	
9876	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026.2	0262	Pregnancy care of habitual aborter	Excl.: habitual aborter: with current abortion (O03-006) without current pregnancy (N96)	Chăm sóc thai kỳ người sảy thai liên tục [tái phát]: - Loại trừ: người mẹ sảy thai liên tục [tái phát]: + đang phá/sảy thai hiện tại (O03.- -006.-) + hiện tại không								026.2		
9877	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026.3	0263	Retained intrauterine contraceptive device in pregnancy		Tồn lưu dụng cụ tránh thai trong khi mang thai									026.3	
9878	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026.4	0264	Herpes gestationis		Bệnh herpes thai kỳ									026.4	
9879	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026.5	0265	Maternal hypotension syndrome	Supine hypotensive syndrome	Hội chứng hạ huyết áp thai sản	Hội chứng hạ huyết áp ở tư thế nằm ngửa								026.5	
9880	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ											026	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	026.6	0266	Liver disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Cholestasis (intrahepatic) in pregnancy Obstetric cholestasis Excl.: hepatorenal syndrome following labour and delivery	Rối loạn gan trong thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	- Ứ mật (trong gan) do thai kỳ - Ứ mật sản khoa - Loại trừ: hội chứng gan - thận sau chuyển dạ và đẻ (O90.4)							026.6		

[illegible]

9893	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029	029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Ind.: maternal complications arising from the administration of a general or local anaesthetic, analgesic or other sedation during pregnancy Excl.: complications of anaesthesia during: - abortion or ectopic or molar pregnancy (000-008) - labour and delivery (074.-) - puerperium (089.-)	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	- Bao gồm: biến chứng của mẹ phát sinh từ việc chỉ định dùng thuốc gây mê toàn thân, gây tê tại chỗ, giảm đau, giảm đau an thần khác trong lúc có thai. - Loại trừ: biến chứng do gây mê trong quá trình: ++ sảy thai, thai ngoài tử cung và thai trứng (000.- - 008.-) ++ chuyển dạ và đẻ (074.-)			029		029			
9894	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.0	0290	Pulmonary complications of anaesthesia during pregnancy Chemical pneumonitis due to anaesthesia during pregnancy Inhalation of stomach contents or secretions NOS due to anaesthesia during pregnancy Mendelson syndrome due to anaesthesia during pregnancy Pressure collapse of	Biến chứng phổi do gây mê trong thai kỳ	- Viêm phổi hít do gây mê trong thai kỳ - Viêm phổi hít phải hóa chất do gây mê trong thai kỳ - Hít phải dịch dạ dày hay các chất tiết không xác định khác do gây mê trong thai kỳ - Hội chứng Mendelson do gây mê trong thai kỳ - Xẹp phổi do gây mê trong thai kỳ				029.0					
9895	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.1	0291	Cardiac complications of anaesthesia during pregnancy Cardiac: arrest due to anaesthesia during pregnancy failure due to anaesthesia during pregnancy	Biến chứng tim do gây mê trong thai kỳ	- Tim: + ngừng tim do gây mê trong thai kỳ + suy tim do gây mê trong thai kỳ					029.1				
9896	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.2	0292	Central nervous system complications of anaesthesia during pregnancy	Cerebral anoxia due to anaesthesia during pregnancy	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương do gây mê trong thai kỳ	Thiếu oxy não do gây mê trong thai kỳ					029.2			
9897	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.3	0293	Toxic reaction to local anaesthesia during pregnancy		Phản ứng ngộ độc do gây tê tại chỗ trong thai kỳ						029.3			
9898	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.4	0294	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during pregnancy		Đau đầu do gây tê tủy sống và ngoài màng cứng trong thai kỳ						029.4			
9899	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.5	0295	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during pregnancy		Biến chứng khác của gây tê tủy sống và ngoài màng cứng trong thai kỳ						029.5			
9900	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.6	0296	Failed or difficult intubation during pregnancy		Không đặt được hoặc khó đặt nội khí quản trong thai kỳ							029.6		
9901	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.8	0298	Other complications of anaesthesia during pregnancy		Biến chứng khác do gây mê trong thai kỳ							029.8		
9902	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	020-029	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ									029	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	029.9	0299	Complication of anaesthesia during pregnancy, unspecified		Biến chứng không xác định do gây mê trong thai kỳ							029.9		
9903	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									030	Multiple gestation	Đa thai	030	030	Multiple gestation Excl.: complications specific to multiple gestation (031.-)	Đa thai	Loại trừ: các biến chứng đặc trưng cho đa thai (031.-)			030				030		
9904	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									030	Multiple gestation	Đa thai	030.0	0300	Twin pregnancy		Song thai							030.0		
9905	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									030	Multiple gestation	Đa thai	030.1	0301	Triplet pregnancy		Thai ba							030.1		

9906	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.2	O302	Quadruplet pregnancy			Thai tư										O30.2	
9907	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.8	O308	Other multiple gestation			Đa thai khác										O30.8	
9908	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.9	O309	Multiple gestation, unspecified	Multiple pregnancy NOS		Đa thai, không xác định	Đa thai không xác định khác									O30.9	
9909	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31	O31	Complications specific to multiple gestation	Excl.: conjoined twins causing disproportion (O33.7) delayed delivery of second twin, triplet, etc. (O63.2) malpresentation of one fetus or more (O32.5) with obstructed labour (O64-O66)	Biến chứng xác định của đa thai	- Loại trừ: thai đôi dính nhau gây ra bất tương xứng (O33.7) + trì hoãn chuyển dạ của trẻ sinh đôi thứ hai, thứ ba... (O63.2) + một hay nhiều thai có ngôi bất thường (O32.5)						O31		O31			
9910	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.0	O310	Papyraceous fetus	Fetus compressus	Thai giấy	Thai bị chèn ép										O31.0	
9911	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.1	O311	Continuing pregnancy after abortion of one fetus or more		Thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi sảy một hay nhiều thai										O31.1		
9912	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.2	O312	Continuing pregnancy after intrauterine death of one fetus or more		Thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi một hay nhiều thai chết trong tử cung										O31.2		
9913	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.8	O318	Other complications specific to multiple gestation		Biến chứng xác định khác do đa thai										O31.8		
9914	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32	O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Incl.: the listed conditions as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for caesarean section before onset of labour Excl.: the listed conditions with obstructed labour (O64.-)	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	- Bao gồm: các bệnh lý được liệt kê là nguyên nhân để theo dõi, nhập viện hoặc chăm sóc sản khoa khác của người mẹ, hoặc để sinh mổ trước khi bắt đầu chuyển dạ - Loại trừ: các bệnh lý được liệt kê liên quan							O32		O32		
9915	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.0	O320	Maternal care for unstable lie		Chăm sóc thai sản vì ngôi thai không ổn định										O32.0		
9916	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.1	O321	Maternal care for breech presentation		Chăm sóc thai sản vì thai ngôi mông										O32.1		
9917	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.2	O322	Maternal care for transverse and oblique lie	Presentation: oblique transverse	Chăm sóc thai sản vì thai ngôi ngang và/hoặc ngôi chéo	- Ngôi thai: + chéo + ngang									O32.2		
9918	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.3	O323	Maternal care for face, brow and chin presentation		Chăm sóc thai sản vì ngôi mặt, trán và/hoặc cằm nhô trước										O32.3		
9919	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.4	O324	Maternal care for high head at term	Failure of head to enter pelvic brim	Chăm sóc thai sản vì thai đủ tháng ngôi đầu cao	Đầu thai không vào được eo trên										O32.4	

9920	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										032	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	032.5	0325	Maternal care for multiple gestation with malpresentation of one fetus or more											032.5		
9921	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										032	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	032.6	0326	Maternal care for compound presentation											032.6		
9922	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										032	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	032.8	0328	Maternal care for other malpresentation of fetus											032.8		
9923	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										032	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	032.9	0329	Maternal care for malpresentation of fetus, unspecified											032.9		
9924	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033	033	Maternal care for known or suspected disproportion	Ind.: the listed conditions as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for caesarean section before onset of labour Excl.: the listed conditions with obstructed labour (O65-O66)	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	- Bao gồm: bệnh lý được liệt kê là nguyên nhân để theo dõi, nhập viện hoặc chăm sóc sản khoa khác của người mẹ, hoặc để sinh mổ trước khi bắt đầu chuyển dạ - Loại trừ: các bệnh lý được liệt kê liên quan					033		033			
9925	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.0	0330	Maternal care for disproportion due to deformity of maternal pelvic bones	Pelvic deformity causing disproportion NOS	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do biến dạng khung xương chậu	Biến dạng khung chậu gây ra bất tương xứng không xác định khác							033.0			
9926	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.1	0331	Maternal care for disproportion due to generally contracted pelvis	Contracted pelvis NOS causing disproportion	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do khung chậu hẹp toàn bộ	Khung chậu hẹp gây ra bất tương xứng không xác định khác							033.1			
9927	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.2	0332	Maternal care for disproportion due to inlet contraction of pelvis	Inlet contraction (pelvis) causing disproportion	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do hẹp eo trên	Hẹp eo trên khung chậu gây ra bất tương xứng							033.2			
9928	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.3	0333	Maternal care for disproportion due to outlet contraction of pelvis	Mid-cavity contraction (pelvis) causing disproportion Outlet contraction (pelvis) causing	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do hẹp eo dưới	- Hẹp eo giữa gây bất tương xứng - Hẹp eo dưới gây bất tương xứng							033.3			
9929	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.4	0334	Maternal care for disproportion of mixed maternal and fetal origin		Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng có nguồn gốc phối hợp cả mẹ và thai							033.4				
9930	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.5	0335	Maternal care for disproportion due to unusually large fetus	Disproportion of fetal origin with normally formed fetus Fetal disproportion NOS	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do thai to bất thường	- Bất tương xứng nguồn gốc do thai với hình dạng thai bình thường - Bất tương xứng do thai không xác định khác							033.5			
9931	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.6	0336	Maternal care for disproportion due to hydrocephalic fetus		Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do thai có não úng thủy							033.6				
9932	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ										033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.7	0337	Maternal care for disproportion due to other fetal deformities	Conjoined twins causing disproportion Fetal: ascites causing disproportion hydrops causing disproportion meningomyelocele causing disproportion sacral teratoma causing disproportion tumour causing disproportion	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do dị dạng khác của thai	- Cặp song sinh dính liền gây ra sự không cân xứng - Thai nhi: + cổ tử cung gây ra bất tương xứng + phù gây ra bất tương xứng + thoát vị màng não tủy - tủy sống gây ra bất tương xứng + u quái vùng xương cụt gây ra bất tương xứng + khối u gây ra							033.7			

9933	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.8	0338	Maternal care for disproportion of other origin		Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do nguyên nhân khác							033.8	
9934	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											033	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	033.9	0339	Maternal care for disproportion, unspecified	Cephalopelvic disproportion NOS Fetopelvic disproportion NOS	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng, không xác định	- Bất tương xứng đầu thai và khung chậu không xác định khác - Bất tương xứng thai khung chậu không xác định						033.9	
9935	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034	034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Ind.: the listed conditions as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for caesarean section before onset of labour Excl.: the listed conditions with obstructed labour (O65.5)	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	- Bao gồm: bệnh lý được liệt kê là lý do để theo dõi, nhập viện hoặc chăm sóc sản khoa khác của người mẹ, hoặc để sinh mổ trước khi bắt đầu chuyển dạ - Loại trừ: các bệnh lý được liệt kê có cản trở					034	034	
9936	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034.0	0340	Maternal care for congenital malformation of uterus	Maternal care for: double uterus uterus bicornis	Chăm sóc thai sản vì tử cung dị dạng bẩm sinh	- Chăm sóc thai sản vì: + tử cung đôi + lưỡng tử cung						034.0	
9937	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034.1	0341	Maternal care for tumour of corpus uteri	Maternal care for: polyp of corpus uteri uterine fibroid Excl.: maternal care for tumour of cervix (O34.4)	Chăm sóc thai sản vì có khối u ở thân tử cung	- Chăm sóc thai sản vì: + polyp thân tử cung + u xơ tử cung - Loại trừ: chăm sóc thai sản vì						034.1	
9938	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034.2	0342	Maternal care due to uterine scar from previous surgery	Maternal care for scar from previous caesarean section Excl.: vaginal delivery following previous caesarean section NOS (O75.7)	Chăm sóc thai sản vì tử cung có sẹo mổ trước đó	- Chăm sóc thai sản vì tử cung có sẹo mổ lấy thai trước đó - Loại trừ: đẻ đường dưới sau lần mổ lấy thai						034.2	
9939	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034.3	0343	Maternal care for cervical incompetence	Maternal care for: cerclage with or without mention of cervical incompetence Shirodkar suture with or without mention of cervical incompetence	Chăm sóc thai sản vì hở eo tử cung	- Chăm sóc thai sản vì: + khâu vòng cổ tử cung có hoặc không đề cập đến hở eo tử cung + khâu theo kỹ thuật Shirodkar có hoặc không có đề cập đến hở eo tử						034.3	
9940	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034.4	0344	Maternal care for other abnormalities of cervix	Maternal care for: polyp of cervix previous surgery to cervix stricture or stenosis of cervix tumour of cervix	Chăm sóc thai sản vì có bất thường khác ở cổ tử cung	- Chăm sóc thai sản vì: + polyp cổ tử cung + phẫu thuật ở cổ tử cung trước đó + co thắt hay xơ cứng cổ tử cung + khối u cổ tử cung						034.4	
9941	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034.5	0345	Maternal care for other abnormalities of gravid uterus	Maternal care for: incarceration of gravid uterus prolapse of gravid uterus retroversion of gravid uterus	Chăm sóc thai sản vì có bất thường khác ở tử cung có thai	- Chăm sóc thai sản vì: + kẹt của tử cung có thai + sa tử cung của tử cung có thai + sự đảo ngược của tử cung có thai						034.5	
9942	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-048	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											034	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	034.6	0346	Maternal care for abnormality of vagina	Maternal care for: previous surgery to vagina septate vagina stenosis of vagina (acquired)(congenital) stricture of vagina tumour of vagina Excl.: maternal care for vaginal varices in pregnancy (O22.1)	Chăm sóc thai sản vì có bất thường ở âm đạo	- Chăm sóc thai sản vì: + phẫu thuật ở âm đạo trước đó + vách ngăn âm đạo + hẹp âm đạo (bẩm sinh) (mắc phải) + co hẹp âm đạo + khối u âm đạo - Loại trừ: chăm sóc bà mẹ vì giãn						034.6	

[illegible]

9966	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì vấn đề nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.8	O368	Maternal care for other specified fetal problems																O36.8					
9967	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.9	O369	Maternal care for fetal problem, unspecified																O36.9				
9968	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O40	Polyhydramnios	Đa ối	O40	O40	Polyhydramnios	Incl.: Hydramnios	Đa ối	Bao gồm: Đa ối													O40				
9969	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41	O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Excl.: premature rupture of membranes (O42.-)	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	Loại trừ: vỡ ối sớm (O42.-)												O41			O41		
9970	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.0	O410	Oligohydramnios	Oligohydramnios without mention of rupture of membranes	Thiếu ối	Chứng ít nước ối không đề cập đến vỡ ối													O41.0				
9971	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.1	O411	Infection of amniotic sac and membranes	Amnionitis Chorioamnionitis Membranitis Placentitis	Nhiễm trùng ối và/hoặc màng ối	- Viêm màng ối - Viêm màng đệm - Viêm màng - Viêm rau thai													O41.1				
9972	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.8	O418	Other specified disorders of amniotic fluid and membranes		Rối loạn xác định khác của nước ối và/hoặc màng ối														O41.8				
9973	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.9	O419	Disorder of amniotic fluid and membranes, unspecified		Rối loạn của màng ối và/hoặc nước ối, không xác định														O41.9				
9974	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42	O42	Premature rupture of membranes		Vỡ ối sớm														O42				
9975	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.0	O420	Premature rupture of membranes, onset of labour within 24 hours		Vỡ ối sớm, xuất hiện chuyển dạ trong vòng 24 giờ														O42.0				
9976	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.1	O421	Premature rupture of membranes, onset of labour after 24 hours	Excl.: with labour delayed by therapy (O42.2)	Vỡ ối sớm, xuất hiện chuyển dạ sau 24 giờ	Loại trừ: chuyển dạ trì hoãn do điều trị (O42.2)														O42.1			
9977	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.2	O422	Premature rupture of membranes, labour delayed by therapy		Vỡ ối sớm, có điều trị để trì hoãn chuyển dạ														O42.2				
9978	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.9	O429	Premature rupture of membranes, unspecified		Vỡ ối sớm, không xác định														O42.9				
9979	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43	O43	Placental disorders	Excl.: maternal care for poor fetal growth due to placental insufficiency (O36.5) placenta praevia (O44.-) premature separation of placenta	Rối loạn của rau thai	- Loại trừ: chăm sóc thai sản vì thai chậm phát triển do suy bánh rau (O36.5) + rau tiền đạo (O44.-) + rau bong non												O43			O43		
9980	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.0	O430	Placental transfusion syndromes	Transfusion: fetomaternal maternofetal twin-to-twin	Hội chứng truyền máu qua rau thai	- Truyền máu: + từ thai sang mẹ + từ mẹ sang thai + từ thai sang thai													O43.0				
9981	XV		000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ												O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.1	O431	Malformation of placenta	Abnormal placenta NOS Circumvallate placenta	Dị dạng rau thai	- Bánh rau bất thường không xác định khác - Bánh rau có rãnh vây quanh														O43.1			

9982	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.2	O432	Morbidly adherent placenta	Placenta: accreta in creta percreta Use additional code, if desired, to identify any: postpartum haemorrhage, third stage (O72.0) retained placenta without hemorrhage (O73.0)	Rau cài răng lược	- Rau thai: + bám chặt tại tử cung + xuyên vào cơ tử cung + xuyên qua tử cung tới thành mạc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã, để xác định bất kỳ tình trạng: + xuất huyết sau đẻ, thời kỳ sổ rau (O72.0) + sót rau không							O43.2	
9983	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.8	O438	Other placental disorders	Placental: dysfunction infarction	Rối loạn khác của rau thai	- Rau thai: + rối loạn chức năng + nhồi máu							O43.8	
9984	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.9	O439	Placental disorder, unspecified		Rối loạn của rau thai, không xác định								O43.9	
9985	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O44	Placenta praevia	Rau tiền đạo	O44	O44	Placenta praevia		Rau tiền đạo							O44	O44	
9986	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O44	Placenta praevia	Rau tiền đạo	O44.0	O440	Placenta praevia specified as without haemorrhage	Low implantation of placenta specified as without haemorrhage	Rau tiền đạo không có xuất huyết	Rau bám thấp không có xuất huyết							O44.0	
9987	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O44	Placenta praevia	Rau tiền đạo	O44.1	O441	Placenta praevia with haemorrhage	Low implantation of placenta, NOS or with haemorrhage Placenta praevia: marginal NOS or with haemorrhage partial NOS or with haemorrhage total NOS or with haemorrhage Excl.: labour and delivery complicated by haemorrhage from vasa praevia (O69.4)	Rau tiền đạo có xuất huyết	- Rau bám thấp không xác định khác hoặc kèm xuất huyết - Rau tiền đạo: + bám mép không xác định khác hoặc xuất huyết + bám trung tâm không xác định khác hoặc xuất huyết + trung tâm hoàn toàn không xác định khác hoặc xuất huyết - Loại trừ: chuyển							O44.1	
9988	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45	O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]		Rau bong non							O45	O45	
9989	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45.0	O450	Premature separation of placenta with coagulation defect	Abruptio placentae with (excessive) haemorrhage associated with: afibrinogenaemia disseminated intravascular coagulation	Rau bong non do rối loạn đông máu	- Rau bong non kèm bằng huyết liên quan: + không có sợi huyết trong máu + đông máu rải rác trong lòng mạch + tăng tiêu sợi huyết							O45.0	
9990	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45.8	O458	Other premature separation of placenta		Rau bong non khác								O45.8	
9991	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45.9	O459	Premature separation of placenta, unspecified	Abruptio placentae NOS	Rau bong non, không xác định	Rau bong non không xác định khác							O45.9	
9992	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	030-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng đẻ và vấn đề có thể gặp khi đẻ											O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46	O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Excl.: haemorrhage in early pregnancy (O20.-) intrapartum haemorrhage NEC (O67.-) placenta praevia (O44.-) premature separation of placenta	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại khác	- Loại trừ: xuất huyết đầu thai kỳ (O20.-) + xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác (O67.-) + rau tiền đạo (O44.-)							O46	O46

9993	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46.0	O460	Antepartum haemorrhage with coagulation defect	Antepartum haemorrhage (excessive) associated with: afibrinogenaemia disseminated intravascular coagulation	Xuất huyết trước đẻ do rối loạn đông máu	- Băng huyết trước đẻ liên quan: + không có sinh sori huyết trong máu + đông máu rải rác trong lòng mạch + tăng tiêu sori huyết							O46.0				
9994	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46.8	O468	Other antepartum haemorrhage		Xuất huyết trước đẻ do yếu tố khác									O46.8			
9995	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46.9	O469	Antepartum haemorrhage, unspecified		Xuất huyết trước đẻ, không xác định									O46.9			
9996	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47	O47	False labour		Chuyển dạ giả							O47		O47			
9997	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47.0	O470	False labour before 37 completed weeks of gestation		Chuyển dạ giả trước kết thúc tuần thứ 37 của thai kỳ									O47.0			
9998	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47.1	O471	False labour at or after 37 completed weeks of gestation		Chuyển dạ giả trong hay sau tuần thứ 37 của thai kỳ									O47.1			
9999	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47.9	O479	False labour, unspecified		Chuyển dạ giả, không xác định									O47.9			
10000	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ									O48	Prolonged pregnancy	Thai kỳ quá ngày sinh	O48	O48	Prolonged pregnancy	Ind.: Post-dates Post-term	Thai kỳ quá ngày sinh	- Bao gồm: thai già tháng theo ngày thụ thai + thai già tháng theo ngày kinh									O48		
10001	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60	O60	Preterm labour and delivery	Ind.: Onset (spontaneous) of labour before 37 completed weeks of gestation	Chuyển dạ và đẻ sớm	Bao gồm: bắt đầu chuyển dạ (tự nhiên) trước khi kết thúc tuần thứ 37 của thai kỳ							O60			
10002	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.0	O600	Preterm labour without delivery	Preterm labour: induced spontaneous	Chuyển dạ sớm không đẻ	- Chuyển dạ sớm: + do can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo							O60.0			
10003	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.1	O601	Preterm spontaneous labour with preterm delivery	Preterm labour with delivery NOS Preterm spontaneous labour with preterm delivery by caesarean section	Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ non	- Chuyển dạ sớm và đẻ không xác định khác - Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ sớm bằng kỹ thuật mổ lấy thai							O60.1			
10004	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.2	O602	Preterm spontaneous labour with term delivery by caesarean section	Preterm spontaneous labour with term delivery by caesarean section	Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ đúng kỳ	Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ đúng kỳ bằng kỹ thuật mổ lấy thai							O60.2			
10005	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.3	O603	Preterm delivery without spontaneous labour	Preterm delivery by: caesarean section, without spontaneous labour induction	Đẻ sớm không có chuyển dạ tự nhiên	- Đẻ sớm bằng: + mổ lấy thai, không chuyển dạ tự nhiên + can thiệp gây							O60.3			
10006	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61	O61	Failed induction of labour		Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại									O61		O61
10007	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.0	O610	Failed medical induction of labour	Failed induction (of labour) by: oxytocin prostaglandins	Can thiệp gây chuyển dạ bằng thuốc thất bại	- Can thiệp gây chuyển dạ thất bại bằng thuốc: + oxytocin + prostaglandin							O61.0			
10008	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.1	O611	Failed instrumental induction of labour	Failed induction (of labour): mechanical surgical	Can thiệp gây chuyển dạ bằng dụng cụ thất bại	- Can thiệp gây chuyển dạ thất bại: + cơ học + ngoại khoa							O61.1			
10009	XV		O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ										O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.8	O618	Other failed induction of labour		Can thiệp gây chuyển dạ thất bại khác									O61.8		

10010	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O61	Failed induction of labour	Cản thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.9	O619	Failed induction of labour, unspecified		Cản thiệp gây chuyển dạ thất bại, không xác định									O61.9	
10011	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62	O62	Abnormalities of forces of labour		Bất thường về động lực chuyển dạ							O62		O62	
10012	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.0	O620	Primary inadequate contractions	Failure of cervical dilatation Primary hypotonic uterine dysfunction Uterine inertia during latent phase of labour	Cơn co tử cung yếu nguyên phát	- Thất bại mở cổ tử cung - Rối loạn tử cung giảm trương lực cơ nguyên phát - Cơn co tử cung yếu từ pha tiềm tàng [giai đoạn đầu] của chuyển dạ						O62.0			
10013	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.1	O621	Secondary uterine inertia	Arrested active phase of labour Secondary hypotonic uterine dysfunction	Cơn co tử cung yếu thứ phát	- Chuyển dạ ngưng ở pha tích cực - Rối loạn tử cung giảm trương lực cơ thứ phát						O62.1			
10014	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.2	O622	Other uterine inertia	Atony of uterus, during labour Desultory labour Hypotonic uterine dysfunction NOS Irregular labour Poor contractions Uterine inertia NOS Excl.: atonic postpartum haemorrhage (O72.1)	Cơn co tử cung thừa yếu khác	- Mất trương lực tử cung [từ cung đỏ], trong chuyển dạ - Chuyển dạ có cơn co không liên tục - Rối loạn tử cung giảm trương lực cơ không xác định khác - Chuyển dạ không đều - Cơn co thừa - Tử cung giảm trương lực cơ không xác định khác						O62.2			
10015	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.3	O623	Precipitate labour		Chuyển dạ nhanh								O62.3		
10016	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.4	O624	Hypertonic, incoordinate, and prolonged uterine contractions	Contraction ring dystocia Dyscoordinate labour Hour-glass contraction of uterus Hypertonic uterine dysfunction Incoordinate uterine action Tetanic contractions Uterine dystocia NOS Excl.: dystocia (fetal)(maternal) NOS (O66.9)	Cơn co tử cung tăng trương lực cơ, không đồng bộ và kéo dài	- Đề khó do vòng thắt cơ tử cung xuất hiện vì tăng trương lực khu trú ở tử cung - Chuyển dạ không đồng bộ - Tử cung thắt dạng đồng hồ cát - Rối loạn tử cung tăng trương lực cơ [cơn co tử cung mau mạnh] - Cơn co tử cung không đồng bộ - Tử cung co cứng - Đề khó do tử cung không xác định khác - Loại trừ: đề khó						O62.4			
10017	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.8	O628	Other abnormalities of forces of labour		Bất thường khác của động lực chuyển dạ								O62.8		
10018	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.9	O629	Abnormality of forces of labour, unspecified		Bất thường không xác định của động lực chuyển dạ								O62.9		
10019	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63	O63	Long labour		Chuyển dạ kéo dài							O63		O63	
10020	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.0	O630	Prolonged first stage [of labour]		Chuyển dạ giai đoạn đầu kéo dài								O63.0		
10021	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.1	O631	Prolonged second stage [of labour]		Chuyển dạ giai đoạn thứ hai kéo dài								O63.1		
10022	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.2	O632	Delayed delivery of second twin, triplet, etc.		Đề chậm thai thứ 2, thứ 3 trong chuyển dạ để đa thai								O63.2		
10023	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.9	O639	Long labour, unspecified	Prolonged labour NOS	Chuyển dạ kéo dài, không xác định	Chuyển dạ kéo dài không xác định								O63.9	
10024	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	O64	O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus		Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường							O64		O64	

10025	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.0	0640	Obstructed labour due to incomplete rotation of fetal head	Deep transverse arrest Obstructed labour due to persistent (position): occipitoiliac occipitoposterior occipitosacral occipitotransverse	Chuyển dạ đình trệ do đầu thai quay không hoàn toàn	- Ngưng ở tư thế ngang - Chuyển dạ đình trệ do không quay: + chẩm trước + chẩm sau + chẩm cùng + chẩm ngang							064.0						
10026	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.1	0641	Obstructed labour due to breech presentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi mông									064.1					
10027	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.2	0642	Obstructed labour due to face presentation	Obstructed labour due to chin presentation	Chuyển dạ đình trệ do ngôi mặt	Chuyển dạ đình trệ do ngôi cằm									064.2				
10028	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.3	0643	Obstructed labour due to brow presentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi trán											064.3			
10029	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.4	0644	Obstructed labour due to shoulder presentation	Prolapsed arm Excl.: impacted shoulders (066.0) shoulder dystocia (066.0)	Chuyển dạ đình trệ do ngôi vai	- Sa tay - Loại trừ: kẹt vai trong sinh ngôi đầu (066.0) + dễ khó do kẹt vai (066.0)									064.4				
10030	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.5	0645	Obstructed labour due to compound presentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi thai phức tạp											064.5			
10031	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.8	0648	Obstructed labour due to other malposition and malpresentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể bất thường khác											064.8			
10032	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									064	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thể của thai bất thường	064.9	0649	Obstructed labour due to malposition and malpresentation, unspecified		Chuyển dạ đình trệ do ngôi và thể bất thường, không xác định											064.9			
10033	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065	065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality		Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ											065			
10034	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.0	0650	Obstructed labour due to deformed pelvis		Chuyển dạ đình trệ do biến dạng khung chậu sản phụ												065.0		
10035	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.1	0651	Obstructed labour due to generally contracted pelvis		Chuyển dạ đình trệ do khung chậu hẹp hoàn toàn												065.1		
10036	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.2	0652	Obstructed labour due to pelvic inlet contraction		Chuyển dạ đình trệ do hẹp khung chậu eo trên												065.2		
10037	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.3	0653	Obstructed labour due to pelvic outlet and mid-cavity contraction		Chuyển dạ đình trệ do hẹp khung chậu eo dưới và/hoặc hẹp eo giữa												065.3		
10038	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.4	0654	Obstructed labour due to fetopelvic disproportion, unspecified	Excl.: dystocia due to abnormality of fetus (066.2-066.3)	Chuyển dạ đình trệ do bất tương xứng thai - khung chậu, không xác định	Loại trừ: dễ khó do thai bất thường (066.2-066.3)											065.4		
10039	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.5	0655	Obstructed labour due to abnormality of maternal pelvic organs	Obstructed labour due to conditions listed in O34.-	Chuyển dạ đình trệ do bất thường tạng trong tiểu khung sản phụ	Chuyển dạ đình trệ do các bệnh lý phân loại ở O34.-											065.5		
10040	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.8	0658	Obstructed labour due to other maternal pelvic abnormalities		Chuyển dạ đình trệ do bất thường khác của khung chậu sản phụ												065.8		

10041	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											065	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	065.9	0659	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality, unspecified		Chuyển dạ đình trệ do bất thường khung chậu sản phụ, không xác định									065.9					
10042	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066	066	Other obstructed labour		Chuyển dạ đình trệ khác									066					
10043	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.0	0660	Obstructed labour due to shoulder dystocia	Impacted shoulders	Chuyển dạ đình trệ do đẻ khó do kẹt vai	Ngoài vai găm chặt							066.0						
10044	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.1	0661	Obstructed labour due to locked twins		Chuyển dạ đình trệ do thai sinh đôi ngồi mông - ngồi đầu cản trở nhau									066.1					
10045	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.2	0662	Obstructed labour due to unusually large fetus		Chuyển dạ đình trệ do thai to bất thường									066.2					
10046	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.3	0663	Obstructed labour due to other abnormalities of fetus	Dystocia due to: conjoined twins fetal: ascites hydrops meningomyelocoele sacral teratoma tumour hydrocephalic	Chuyển dạ đình trệ do bất thường khác của thai nhi	Đẻ khó do: + sinh đôi dính nhau + thai: ++ cổ tử cung/cổ dịch ổ bụng ++ phù ++ thoát vị màng não - màng tử ++ u quái xương cụt							066.3						
10047	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.4	0664	Failed trial of labour, unspecified	Failed trial of labour with subsequent delivery by caesarean	Chuyển dạ đẻ thường thất bại, không xác định	Chuyển dạ đẻ thường thất bại phải mổ lấy thai									066.4				
10048	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.5	0665	Failed application of vacuum extractor and forceps, unspecified	Failed application of ventouse or forceps, with subsequent delivery by forceps or caesarean section	Đẻ forcep hoặc giác hút thất bại, không xác định	Đẻ forcep thất bại phải mổ lấy thai hoặc đẻ giác hút thất bại phải đẻ forcep									066.5				
10049	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.8	0668	Other specified obstructed labour		Chuyển dạ đình trệ xác định khác											066.8			
10050	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											066	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	066.9	0669	Obstructed labour, unspecified	Dystocia: NOS fetal NOS maternal NOS	Chuyển dạ đình trệ, không xác định	Đẻ khó: + không xác định khác + do thai nhi không xác định khác											066.9		
10051	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											067	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	067	067	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Excl.: antepartum haemorrhage NEC (046.-) placenta praevia (044.-) postpartum haemorrhage (072.-) premature separation of placenta	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	Loại trừ: chảy máu trước đẻ không phân loại mục khác (046.-) + rau tiền đạo (044.-) + chảy máu sau đẻ (072.-) + rau bong non							067		067				
10052	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											067	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	067.0	0670	Intrapartum haemorrhage with coagulation defect	Intrapartum haemorrhage (excessive) associated with: afibrinogenaemia disseminated intravascular coagulation hyperfibrinolysis	Xuất huyết trong đẻ do rối loạn đông máu	Bảng huyết trong đẻ liên quan đến: + không sinh sợi huyết trong máu + đông máu rải rác nội mạch + tăng tiêu sợi huyết + giảm sinh sợi											067.0		
10053	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											067	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	067.8	0678	Other intrapartum haemorrhage	Excessive intrapartum haemorrhage	Xuất huyết trong đẻ do yếu tố khác	Bảng huyết trong đẻ											067.8		
10054	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											067	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	067.9	0679	Intrapartum haemorrhage, unspecified		Xuất huyết trong đẻ, không xác định													067.9	
10055	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	068	068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Ind.: fetal distress in labour or delivery due to drug administration	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	Bao gồm: suy thai trong chuyển dạ hoặc đẻ do dùng thuốc									068		068		
10056	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	068.0	0680	Labour and delivery complicated by fetal heart rate anomaly	Fetal: bradycardia heart rate irregularity tachycardia Excl.: with meconium	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng nhịp tim thai bất thường	- Thai: + nhịp tim chậm + nhịp tim không đều + nhịp tim nhanh - Loại trừ: nước ối											068.0		

10057	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	068.1	0681	Labour and delivery complicated by meconium in amniotic fluid	Excl.: with fetal heart rate anomaly (068.2)	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng nước ối lẫn phần su	Loại trừ: kèm nhịp tim thai bất thường (068.2)							068.1					
10058	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	068.2	0682	Labour and delivery complicated by fetal heart rate anomaly with meconium in amniotic fluid		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng nhịp tim thai bất thường và nước ối lẫn phần su									068.2				
10059	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	068.3	0683	Labour and delivery complicated by biochemical evidence of fetal stress	Abnormal fetal: acidaemia acid-base balance	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dấu hiệu sinh hóa của suy thai	- Bất thường của thai: + toan máu + cân bằng toan kiềm									068.3			
10060	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	068.8	0688	Labour and delivery complicated by other evidence of fetal stress	Evidence of fetal distress: electrocardiographic ultrasonic	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dấu hiệu khác của suy thai	- Các dấu hiệu của suy thai: + điện tâm đồ + siêu âm									068.8			
10061	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											068	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	068.9	0689	Labour and delivery complicated by fetal stress, unspecified		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai, không xác định									068.9				
10062	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069	069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn						069					069		
10063	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.0	0690	Labour and delivery complicated by prolapse of cord		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng sa dây rốn											069.0		
10064	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.1	0691	Labour and delivery complicated by cord around neck, with compression		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn quấn quanh cổ, có chèn ép											069.1		
10065	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.2	0692	Labour and delivery complicated by other cord entanglement, with compression	Compression of cord NOS Entanglement of cords of twins in monoamniotic sac Knot in cord	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng vướng mắc dây rốn, có chèn ép	- Chèn ép dây rốn không xác định khác - Vướng mắc dây rốn trong sinh đôi một ối									069.2			
10066	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.3	0693	Labour and delivery complicated by short cord		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng do dây rốn ngắn											069.3		
10067	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.4	0694	Labour and delivery complicated by vasa praevia	Haemorrhage from vasa praevia	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng do mạch máu dây rốn của thai nhi tiền đạo	- Xuất huyết từ mạch máu dây rốn của thai nhi tiền đạo											069.4	
10068	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.5	0695	Labour and delivery complicated by vascular lesion of cord	Cord: bruising haematoma Thrombosis of umbilical vessels	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng tổn thương mạch dây rốn	- Dây rốn: + bầm tím + máu tụ + Huyết khối mạch máu rốn											069.5	
10069	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.8	0698	Labour and delivery complicated by other cord complications	Cord around neck without compression	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng khác của dây rốn	- Dây rốn quấn quanh cổ không có chèn ép											069.8	
10070	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											069	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	069.9	0699	Labour and delivery complicated by cord complication, unspecified		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng khác của dây rốn, không xác định											069.9		
10071	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											070	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	070	070	Perineal laceration during delivery	Ind.: episiotomy extended by laceration Excl.: obstetric high vaginal laceration (071.4) vaginal sulcus laceration (071.4)	Rách tầng sinh môn trong đẻ	- Bao gồm: cắt tầng sinh môn bị rách thêm - Loại trừ: rách âm đạo cao do sản khoa (071.4) + rách cùng đồ âm đạo (071.4)				070					070			

10072	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									070	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	070.0	0700	First degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear (involving): fourchette during delivery labia during delivery periurethral tissue during delivery skin during delivery slight during delivery vagina, low during delivery vulva during delivery Excl.: periurethral laceration involving urethra (O71.5) that with laceration of: high vaginal wall	Rách tầng sinh môn độ I trong đẻ	- Vết rách, thủng, đứt tầng sinh môn (liền quan): + mép sau trong đẻ + môi âm hộ trong đẻ + mô quanh niệu đạo trong đẻ + da trong đẻ + mức độ nhẹ trong đẻ + âm đạo, thấp trong đẻ + âm hộ trong đẻ - Loại trừ: rách tổ chức quanh niệu đạo có tổn thương niệu đạo (O71.5) - kèm theo rách: ++ thành âm đạo cao (giữa) (phần ba trên của thành âm đạo) (O71.4) ++ củng độ âm đạo							070.0							
10073	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									070	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	070.1	0701	Second degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear as in O70.0, also involving: pelvic floor during delivery perineal muscles during delivery vaginal muscles during delivery Excl.: that involving anal sphincter (O70.2)	Rách tầng sinh môn độ II trong đẻ	- Vết rách, thủng, đứt tầng sinh môn như O70.0, còn kéo theo: + sản chậu trong đẻ + cơ tầng sinh môn trong đẻ + cơ âm đạo trong đẻ - Loại trừ: rách							070.1							
10074	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									070	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	070.2	0702	Third degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear as in O70.1, also involving: anal sphincter during delivery rectovaginal septum during delivery sphincter NOS during delivery Excl.: that involving anal or rectal mucosa (O70.3)	Rách tầng sinh môn độ III trong đẻ	Vết rách, thủng, đứt tầng sinh môn như O70.1, còn kéo theo: + cơ vòng [cơ thắt] hậu môn trong đẻ + vách trực tràng - âm đạo trong đẻ + cơ vòng không xác định khác trong đẻ Loại trừ: rách kéo								070.2						
10075	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									070	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	070.3	0703	Fourth degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear as in O70.2, also involving: anal mucosa during delivery rectal mucosa during delivery	Rách tầng sinh môn độ IV trong đẻ	- Vết rách, thủng, đứt hoặc rách tầng sinh môn như O70.2, còn kéo theo: + niêm mạc hậu môn trong đẻ + niêm mạc trực								070.3						
10076	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									070	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	070.9	0709	Perineal laceration during delivery, unspecified		Rách tầng sinh môn trong đẻ, không xác định mức độ											070.9				
10077	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071	071	Other obstetric trauma	Ind.: damage from instruments	Chấn thương sản khoa khác	Bao gồm: tổn thương do dụng cụ can thiệp			071								071			
10078	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.0	0710	Rupture of uterus before onset of labour		Vỡ tử cung trước chuyển dạ													071.0		
10079	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.1	0711	Rupture of uterus during labour	Rupture of uterus not stated as occurring before onset of labour	Vỡ tử cung trong chuyển dạ	Vỡ tử cung chưa xác định rõ là xảy ra trước chuyển dạ												071.1		
10080	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.2	0712	Postpartum inversion of uterus		Lộn tử cung sau đẻ														071.2	
10081	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.3	0713	Obstetric laceration of cervix	Annular detachment of cervix	Rách cổ tử cung sản khoa	Đứt rời cổ tử cung													071.3	
10082	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.4	0714	Obstetric high vaginal laceration	Laceration of: middle or upper third of vaginal wall vaginal sulcus Excl.: that of the lower vagina (O70.-)	Rách âm đạo đoạn cao do sản khoa	- Rách của: + thành âm đạo đoạn giữa hoặc phần ba trên + củng độ âm đạo - Loại trừ: rách âm đạo thấp (O70.-)												071.4		
10083	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.5	0715	Other obstetric injury to pelvic organs	Obstetric injury to: bladder urethra Excl.: (minor) laceration involving periurethral tissue only (O70.0)	Thương tổn tạng tiểu khung khác do sản khoa	- Tổn thương do sản khoa: + bàng quang + niệu đạo - Loại trừ: rách đơn thuần (nhẹ) tổ chức quanh niệu đạo (O70.0)												071.5		

10084	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.6	0716	Obstetric damage to pelvic joints and ligaments	Avulsion of inner symphyseal cartilage obstetric Damage to coccyx obstetric Traumatic separation of symphysis (pubis)	Tổn thương khớp và/hoặc dây chằng vùng chậu do sản khoa	Rạn sụn trong khớp mu do sản khoa - Tổn thương xương cụt do sản khoa - Giãn khớp mu do							071.6		
10085	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.7	0717	Obstetric haematoma of perineum vagina	Obstetric haematoma of:	Khối máu tụ tiểu khung sản khoa	- Tụ máu sản khoa ở: + tầng sinh môn + âm đạo							071.7		
10086	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.8	0718	Other specified obstetric trauma		Chấn thương sản khoa xác định khác									071.8	
10087	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											071	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	071.9	0719	Obstetric trauma, unspecified		Chấn thương sản khoa, không xác định									071.9	
10088	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											072	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	072	072	Postpartum haemorrhage	Ind.: haemorrhage after delivery of fetus or infant	Băng huyết sau đẻ	Bao gồm: xuất huyết sau khi sinh thai nhi hoặc trẻ							072		
10089	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											072	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	072.0	0720	Third-stage haemorrhage	Haemorrhage associated with retained, trapped or adherent placenta Retained placenta NOS Use additional code, if desired, to identify any morbidly adherent placenta (O43.2)	Băng huyết giai đoạn 3 (chuyển dạ)	- Xuất huyết kết hợp sót rau, rau cầm tù, rau bám chặt - Sốt rau không xác định khác Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có hay không tình							072.0		
10090	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											072	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	072.1	0721	Other immediate postpartum haemorrhage	Haemorrhage following delivery of placenta Postpartum haemorrhage (atonic)	Băng huyết ngay sau đẻ	- Xuất huyết sau sổ rau - Xuất huyết sau đẻ (do dơ tử cung) không xác định								072.1	
10091	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											072	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	072.2	0722	Delayed and secondary postpartum haemorrhage	Haemorrhage associated with retained portions of placenta or membranes Retained products of conception NOS, following delivery	Băng huyết muộn và/hoặc thứ phát sau đẻ	- Xuất huyết liên quan đến sót một phần bánh rau hay màng rau - Sốt phần thai hay phần phụ của thai không xác định khác sau đẻ								072.2	
10092	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											072	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	072.3	0723	Postpartum coagulation defects	Postpartum: afibrinogenaemia fibrinolysis	Rối loạn đông máu sau đẻ	- Sau đẻ: + không có sợi huyết trong máu + tiểu sợi huyết								072.3	
10093	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											073	Retained placenta and membranes, without haemorrhage	Sốt rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết	073	073	Retained placenta and membranes, without haemorrhage		Sốt rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết									073	
10094	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											073	Retained placenta and membranes, without haemorrhage	Sốt rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết	073.0	0730	Retained placenta without haemorrhage	Use additional code, if desired, to identify any morbidly adherent placenta (O43.2)	Sốt rau thai không có băng huyết	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có hay không tình trạng rau cài rắng								073.0	
10095	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											073	Retained placenta and membranes, without haemorrhage	Sốt rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết	073.1	0731	Retained portions of placenta and membranes, without haemorrhage	Retained products of conception following delivery, without haemorrhage	Sốt phần rau thai và/hoặc màng rau thai, không có băng huyết	Sốt phần thai hay phần phụ của thai sau đẻ, không có xuất huyết								073.1	
10096	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074	074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Ind.: maternal complications arising from the administration of a general or local anaesthetic, analgesic or other sedation	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	Bao gồm: biến chứng của người mẹ phát sinh khi dùng thuốc gây mê, gây tê tại chỗ, giảm đau, an thần khác trong chuyển							074		
10097	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.0	0740	Aspiration pneumonitis due to anaesthesia during labour and delivery	Chemical pneumonitis due to aspiration due to anaesthesia during labour and delivery Inhalation of stomach contents or secretions NOS due to anaesthesia during labour and delivery Mendelson syndrome due to anaesthesia during labour and delivery Pressure collapse of lung	Viêm phổi hít do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	- Viêm phổi hít hóa chất do gây mê trong chuyển dạ và đẻ - Hít phải chất trong dạ dày hoặc dịch tiết không xác định khác do gây mê trong chuyển dạ và đẻ - Hội chứng Mendelson do gây mê trong chuyển dạ và đẻ - Xẹp phổi do tràn								074.0	
10098	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ											074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.1	0741	Other pulmonary complications of anaesthesia during labour and delivery	Pressure collapse of lung due to anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng khác ở phổi do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	Xẹp phổi do gây mê trong chuyển dạ và đẻ								074.1	

10099	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.2	0742	Cardiac complications of anaesthesia during labour and delivery	Cardiac: arrest due to anaesthesia during labour and delivery failure due to anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng tim do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	- Tim: + ngừng tim do gây mê trong chuyển dạ và đẻ + suy tim do gây mê trong chuyển dạ và đẻ							074.2			
10100	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.3	0743	Central nervous system complications of anaesthesia during labour and delivery	Cerebral anoxia due to anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	Thiếu máu não do gây mê trong chuyển dạ và đẻ							074.3			
10101	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.4	0744	Toxic reaction to local anaesthesia during labour and delivery		Phản ứng độc thuốc gây tê tại chỗ trong chuyển dạ và đẻ									074.4		
10102	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.5	0745	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during labour and delivery		Đau đầu do gây tê tủy sống và/hoặc ngoài màng cứng trong chuyển dạ và đẻ									074.5		
10103	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.6	0746	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during labour and delivery		Biến chứng khác của gây tê tủy sống và/hoặc gây tê ngoài màng cứng trong chuyển dạ và đẻ									074.6		
10104	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.7	0747	Failed or difficult intubation during labour and delivery		Không đặt được hay khó đặt ống nội khí quản trong chuyển dạ và đẻ									074.7		
10105	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.8	0748	Other complications of anaesthesia during labour and delivery		Biến chứng khác do gây mê trong chuyển dạ và đẻ									074.8		
10106	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									074	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	074.9	0749	Complication of anaesthesia during labour and delivery, unspecified		Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ, không xác định									074.9		
10107	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									075	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	075	075	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Excl.: puerperal: infection (O86.-) sepsis (O85)	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	- Loại trừ: + sau đẻ: ++ nhiễm khuẩn (O86.-) ++ nhiễm trùng hệ thống (O85)							075			
10108	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									075	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	075.0	0750	Maternal distress during labour and delivery		Tình trạng nguy cấp của sản phụ trong chuyển dạ và đẻ									075.0		
10109	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									075	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	075.1	0751	Shock during or following labour and delivery	Obstetric shock	Sốc trong hay sau chuyển dạ và đẻ	Sốc sản khoa									075.1	
10110	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									075	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	075.2	0752	Pyrexia during labour, not elsewhere classified		Sốt trong khi chuyển dạ, không phân loại mục khác									075.2		
10111	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	060-075	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ									075	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	075.3	0753	Other infection during labour	Sepsis during labour	Nhiễm trùng khác trong khi chuyển dạ	Nhiễm trùng hệ thống trong khi chuyển dạ									075.3	

10125	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								081	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	081.1	0811	Mid-cavity forceps delivery			Đẻ một thai đặt forcep trung bình								081.1		
10126	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								081	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	081.2	0812	Mid-cavity forceps with rotation			Đẻ một thai đặt forcep trung bình có quay								081.2		
10127	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								081	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	081.3	0813	Other and unspecified forceps delivery			Đẻ một thai đặt forcep ở vị trí khác và/hoặc không xác định								081.3		
10128	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								081	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	081.4	0814	Vacuum extractor delivery	Ventouse delivery		Đẻ một thai đặt giác hút	Đặt giác hút							081.4		
10129	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								081	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	081.5	0815	Delivery by combination of forceps and vacuum extractor	Forceps and ventouse delivery		Đẻ một thai đặt phối hợp cả forcep và giác hút	Đặt forcep và giác hút							081.5		
10130	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								082	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	082	082	Single delivery by caesarean section			Mổ lấy thai cho một thai							082		082	
10131	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								082	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	082.0	0820	Delivery by elective caesarean section	Repeat caesarean section NOS		Mổ lấy thai chủ động	Mổ lấy thai lại không xác định khác							082.0		
10132	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								082	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	082.1	0821	Delivery by emergency caesarean section			Mổ lấy thai cấp cứu								082.1		
10133	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								082	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	082.2	0822	Delivery by caesarean hysterectomy			Mổ lấy thai và cắt bỏ tử cung								082.2		
10134	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								082	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	082.8	0828	Other single delivery by caesarean section			Mổ lấy thai khác cho một thai								082.8		
10135	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								082	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	082.9	0829	Delivery by caesarean section, unspecified			Mổ lấy thai, không xác định								082.9		
10136	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083	083	Other assisted single delivery			Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác							083		083	
10137	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083.0	0830	Breech extraction			Kéo thai trong ngôi mông								083.0		
10138	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083.1	0831	Other assisted breech delivery	Breech delivery NOS		Hỗ trợ đẻ khác trong ngôi mông	Đẻ ngôi mông không xác định khác							083.1		
10139	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083.2	0832	Other manipulation-assisted delivery	Version with extraction		Đẻ có hỗ trợ khác bằng tay	Xoay thai kèm kéo thai							083.2		
10140	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083.3	0833	Delivery of viable fetus in abdominal pregnancy			Đẻ thai lạc chỗ còn sống (phát triển) trong ổ bụng								083.3		
10141	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083.4	0834	Destructive operation for delivery	Ceiotomy to facilitate delivery Craniotomy to facilitate delivery Embryotomy to facilitate delivery		Can thiệp hủy thai để hỗ trợ đẻ thai chết lưu qua âm đạo	- Thủ thuật rạch phá xương đòn để hỗ trợ đẻ thai chết lưu - Thủ thuật mở nắp sọ để hỗ trợ đẻ thai chết lưu - Thủ thuật cắt thai để hỗ trợ đẻ							083.4		
10142	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083.8	0838	Other specified assisted single delivery			Can thiệp xác định khác hỗ trợ đẻ một thai								083.8		
10143	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								083	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	083.9	0839	Assisted single delivery, unspecified	Assisted delivery NOS		Can thiệp hỗ trợ đẻ một thai, không xác định	Thủ thuật trong đẻ không xác định khác							083.9		
10144	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								084	Multiple delivery	Đẻ đa thai	084	084	Multiple delivery	Use additional code (080-083), if desired, to indicate the method of delivery of each fetus or infant.		Đẻ đa thai	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (080.- - 083.-), để xác định phương pháp sinh					084	084			
10145	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								084	Multiple delivery	Đẻ đa thai	084.0	0840	Multiple delivery, all spontaneous			Đẻ đa thai, tất cả đẻ tự nhiên								084.0		
10146	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								084	Multiple delivery	Đẻ đa thai	084.1	0841	Multiple delivery, all by forceps and vacuum extractor			Đẻ đa thai, tất cả đẻ bằng forcep hoặc giác hút								084.1		
10147	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								084	Multiple delivery	Đẻ đa thai	084.2	0842	Multiple delivery, all by caesarean section			Đẻ đa thai, tất cả đẻ bằng mổ lấy thai								084.2		
10148	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								084	Multiple delivery	Đẻ đa thai	084.8	0848	Other multiple delivery	Multiple delivery by combination of methods		Đẻ đa thai bằng phương pháp khác	Đẻ nhiều con bằng kết hợp phương pháp							084.8		
10149	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	080-084	Delivery	Cuộc đẻ								084	Multiple delivery	Đẻ đa thai	084.9	0849	Multiple delivery, unspecified			Đẻ đa thai, không xác định phương pháp								084.9		

10150	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									085	Puerperal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống trong thời kỳ sau đẻ	085	085	Puerperal sepsis	Ind.: Puerperal: endometritis fever peritonitis sepsis Use additional code (895-898), if desired, to identify infectious agent. Excl.: obstetric pyaemic and septic embolism (O88.3) sepsis during labour (O75.3)	Nhiễm trùng hệ thống trong thời kỳ sau đẻ	- Bao gồm: trong thời kỳ sau đẻ: ++ viêm niêm mạc tử cung ++ sốt ++ viêm phúc mạc ++ nhiễm trùng hệ thống Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân gây nhiễm. - Loại trừ: nhiễm trùng huyết sản khoa và thuyên tắc nhiễm trùng (O88.3) + nhiễm trùng hệ thống khi chuyển							085		
10151	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									086	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	086	086	Other puerperal infections	Use additional code (895-898), if desired, to identify infectious agent. Excl.: infection during labour (O75.3)	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân gây nhiễm. - Loại trừ: nhiễm trùng khi chuyển dạ (O75.3)				086		086			
10152	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									086	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	086.0	0860	Infection of caesarean section wound following delivery perineal repair	Infected: caesarean section wound following delivery	Nhiễm trùng vết thương do phẫu thuật sản khoa	- Nhiễm trùng: + vết mổ lấy thai sau đẻ + vết khâu tầng sinh môn sau đẻ					086.0				
10153	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									086	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	086.1	0861	Other infection of genital tract following delivery	Cervicitis following delivery Vaginitis following	Nhiễm trùng đường sinh dục khác sau đẻ	- Viêm cổ tử cung sau đẻ - Viêm âm đạo sau					086.1				
10154	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									086	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	086.2	0862	Urinary tract infection following delivery	Conditions in N10-N12, N15.-, N30.-, N34.-, N39.0 following	Nhiễm trùng đường tiết niệu sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở N10-N12, N15.-, N30.-, N34.-, N39.0					086.2				
10155	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									086	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	086.3	0863	Other genitourinary tract infection following delivery	Puerperal genitourinary tract infection NOS	Nhiễm trùng khác của đường tiết niệu sinh dục trong thời kỳ sau đẻ	Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục trong thời kỳ sau đẻ					086.3				
10156	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									086	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	086.4	0864	Pyrexia of unknown origin following delivery	Puerperal: infection NOS pyrexia NOS Excl.: puerperal fever (O85) pyrexia during labour (O75.2)	Sốt không rõ nguyên nhân sau đẻ	- Trong thời kỳ sau đẻ: + nhiễm trùng không xác định khác + sốt không xác định khác - Loại trừ: sốt trong thời kỳ sau đẻ (O85)					086.4				
10157	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									086	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	086.8	0868	Other specified puerperal infections		Nhiễm trùng xác định khác trong thời kỳ sau đẻ							086.8			
10158	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	087	087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Ind.: in labour, delivery and the puerperium Excl.: obstetric embolism (O88.-) venous complications in pregnancy (O22.-)	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	- Bao gồm: trong chuyển dạ, khi đẻ và sau đẻ - Loại trừ: thuyên tắc mạch sản khoa (O88.-) + biến chứng tĩnh				087			087		
10159	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	087.0	0870	Superficial thrombophlebitis in the puerperium		Viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối nông trong thời kỳ sau đẻ						087.0				
10160	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	087.1	0871	Deep phlebotrombosis in the puerperium	Deep-vein thrombosis, postpartum Pelvic thrombophlebitis, postpartum	Huyết khối tĩnh mạch sâu trong thời kỳ sau đẻ	- Huyết khối tĩnh mạch sâu sau đẻ - Viêm tĩnh mạch huyết khối tiểu khung sau đẻ					087.1				
10161	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	087.2	0872	Haemorrhoids in the puerperium		Trĩ trong thời kỳ sau đẻ							087.2			
10162	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	087.3	0873	Cerebral venous thrombosis in the puerperium	Cerebrovenous sinus thrombosis in the puerperium	Huyết khối tĩnh mạch não trong thời kỳ sau đẻ	Huyết khối xoang tĩnh mạch não trong thời kỳ sau đẻ					087.3				
10163	XV		000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	087.8	0878	Other venous complications in the puerperium	Genital varices in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch khác trong thời kỳ sau đẻ	Giãn tĩnh mạch cơ quan sinh dục trong thời kỳ sau đẻ					087.8				

10164	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									087	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	087.9	0879	Venous complication in the puerperium, unspecified	Puerperal: phlebitis NOS phlebotomy NOS thrombosis NOS	Biến chứng tĩnh mạch trong thời kỳ sau đẻ, không xác định	- Trong thời kỳ sau đẻ: + viêm tĩnh mạch không xác định khác + bệnh lý tĩnh mạch không xác định khác							087.9		
10165	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									088	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	088	088	Obstetric embolism	Inc.: pulmonary emboli in pregnancy, childbirth or the puerperium Excl.: embolism complicating abortion or ectopic or molar pregnancy (000-007, 008.2)	Thuyên tắc mạch sản khoa	- Bao gồm: thuyên tắc mạch phổi do thai kỳ, trong khi đẻ hoặc sau đẻ - Loại trừ: thuyên tắc mạch do biến chứng của sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (000.- - 007.-					088	088			
10166	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									088	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	088.0	0880	Obstetric air embolism		Thuyên tắc [tắc mạch máu] khí sản khoa									088.0	
10167	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									088	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	088.1	0881	Amniotic fluid embolism	Anaphylactoid syndrome of pregnancy	Thuyên tắc [tắc mạch máu] ối	Hội chứng phản vệ khi mang thai							088.1		
10168	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									088	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	088.2	0882	Obstetric blood-clot embolism	Obstetric (pulmonary) embolism NOS Puerperal (pulmonary) embolism NOS	Thuyên tắc mạch sản khoa do cục máu đông	- Tắc mạch (phổi) sản khoa không xác định khác - Tắc mạch (phổi) trong thời kỳ sau đẻ không xác định							088.2		
10169	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									088	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	088.3	0883	Obstetric pyaemic and septic embolism		Thuyên tắc mạch do mũ huyết và/hoặc nhiễm trùng sản khoa									088.3	
10170	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									088	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	088.8	0888	Other obstetric embolism	Obstetric fat embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa khác	Thuyên tắc [tắc mạch máu] mỡ sản khoa							088.8		
10171	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089	089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Ind.: maternal complications arising from the administration of a general or local anaesthetic, analgesic or other sedation during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Bao gồm: các biến chứng của người mẹ phát sinh do sử dụng thuốc gây mê toàn thân hoặc gây tê cục bộ, thuốc giảm đau hoặc thuốc an thần khác trong					089	089			
10172	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.0	0890	Pulmonary complications of anaesthesia during the puerperium	Aspiration pneumonia due to anaesthesia during the puerperium Chemical pneumonia due to aspiration due to anaesthesia during the puerperium Inhalation of stomach contents or secretions NOS due to anaesthesia during the puerperium Mendelson syndrome due to anaesthesia during the puerperium Pressure collapse of	Biến chứng phổi do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	- Viêm phổi hít do gây mê trong thời kỳ sau đẻ - Viêm phổi hít phải hóa chất gây mê trong thời kỳ sau đẻ - Hít phải chất trong dạ dày hoặc dịch tiết không xác định khác do gây mê trong thời kỳ sau đẻ - Hội chứng Mendelson do gây mê trong thời kỳ sau đẻ								089.0	
10173	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.1	0891	Cardiac complications of anaesthesia during the puerperium	Cardiac: arrest due to anaesthesia during the puerperium failure due to anaesthesia during the	Biến chứng tim do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	- Tim: + ngừng tim do gây mê trong thời kỳ sau đẻ + suy tim do gây mê trong thời kỳ							089.1		
10174	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.2	0892	Central nervous system complications of anaesthesia during the puerperium	Cerebral anoxia due to anaesthesia during the puerperium	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Thiếu oxy não do gây mê trong thời kỳ sau đẻ							089.2		
10175	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.3	0893	Toxic reaction to local anaesthesia during the puerperium		Phản ứng độc do gây tê tại chỗ trong thời kỳ sau đẻ									089.3	
10176	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.4	0894	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during the puerperium		Đau đầu do gây tê tủy sống và/hoặc ngoài màng cứng trong thời kỳ sau đẻ									089.4	

10177	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.5	0895	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during the puerperium											089.5	
10178	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.6	0896	Failed or difficult intubation during the puerperium											089.6	
10179	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.8	0898	Other complications of anaesthesia during the puerperium											089.8	
10180	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										089	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	089.9	0899	Complication of anaesthesia during the puerperium, unspecified											089.9	
10181	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090	090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified									090	090		
10182	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.0	0900	Disruption of caesarean section wound											090.0	
10183	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.1	0901	Disruption of perineal obstetric wound	Disruption of wound of episiotomy perineal laceration Secondary perineal	Trào vết mổ lấy thai									090.1	
10184	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.2	0902	Haematoma of obstetric wound		Khối máu tụ ở vết khâu sản khoa									090.2	
10185	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.3	0903	Cardiomyopathy in the puerperium	Conditions in I42.-	Bệnh lý cơ tim trong thời kỳ sau đẻ									090.3	
10186	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.4	0904	Postpartum acute renal failure	Hepatorenal syndrome following labour and delivery	Suy thận cấp tính sau đẻ									090.4	
10187	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.5	0905	Postpartum thyroiditis		Viêm tuyến giáp sau đẻ									090.5	
10188	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.8	0908	Other complications of the puerperium, not elsewhere classified	Placental polyp	Biến chứng khác trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác									090.8	
10189	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										090	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	090.9	0909	Complication of the puerperium, unspecified		Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không xác định									090.9	
10190	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										091	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	091	091	Infections of breast associated with childbirth	Inc.: the listed conditions during pregnancy, the puerperium or lactation	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ							091	091		
10191	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										091	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	091.0	0910	Infection of nipple associated with childbirth	Abscess of nipple: gestational puerperal	Nhiễm trùng núm vú liên quan đến sinh đẻ									091.0	
10192	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ										091	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	091.1	0911	Abscess of breast associated with childbirth	Mammary abscess gestational or puerperal Purulent mastitis gestational or puerperal Subareolar abscess gestational or puerperal	Áp xe vú liên quan đến sinh đẻ									091.1	

10193	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									091	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	091.2	0912	Nonpurulent mastitis associated with childbirth	Lymphangitis of breast gestational or puerperal Mastitis: NOS gestational or puerperal interstitial gestational or puerperal parenchymatous gestational or	Viêm vú không thành mũ liên quan đến sinh đẻ	- Viêm hạch ở vú trong thai kỳ hoặc sau đẻ - Viêm vú: + trong thai kỳ hoặc sau đẻ không xác định khác + trong thai kỳ hoặc sau đẻ + nhu mô trong thai kỳ hoặc sau đẻ						091.2			
10194	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092	092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Ind.: the listed conditions during pregnancy, the puerperium or lactation	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	Bao gồm: bệnh lý được liệt kê trong thai kỳ, sau đẻ hoặc trong thời gian cho con bú				092	092				
10195	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.0	0920	Retracted nipple associated with childbirth		Tụt núm vú liên quan đến sinh đẻ							092.0			
10196	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.1	0921	Cracked nipple associated with childbirth	Fissure of nipple, gestational or puerperal	Nứt đầu vú liên quan đến sinh đẻ	Nứt đầu vú trong thai kỳ hoặc sau đẻ						092.1			
10197	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.2	0922	Other and unspecified disorders of breast associated with childbirth		Rối loạn khác và/hoặc không xác định của vú liên quan đến sinh đẻ							092.2			
10198	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.3	0923	Agalactia	Primary agalactia	Không có sữa	Không có sữa nguyên phát							092.3		
10199	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.4	0924	Hypogalactia		Thiếu sữa, ít sữa									092.4	
10200	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.5	0925	Suppressed lactation	Agalactia: elective secondary therapeutic	Cắt sữa	+ Không có sữa: + do cai sữa + thứ phát + để điều trị							092.5		
10201	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.6	0926	Galactorrhoea	Excl.: galactorrhoea not associated with childbirth (N64.3)	Tiết sữa	Loại trừ: tiết sữa không liên quan đến đẻ (N64.3)							092.6		
10202	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	085-092	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ									092	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	092.7	0927	Other and unspecified disorders of lactation	Puerperal galactoceles	Rối loạn tiết sữa khác và/hoặc không xác định	Nang sữa sau đẻ							092.7		
10203	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-099	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác									094	Sequelae of complication of pregnancy, childbirth and the puerperium	Di chứng của biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	094	094	Sequelae of complication of pregnancy, childbirth and the puerperium	Note: This category is to be used for morbidity coding only to indicate conditions in categories 000-075 and 085-092 as the cause of sequelae, which are themselves classified elsewhere. The 'sequelae' include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after the onset of the causal condition. Not to be used for chronic complications of pregnancy, childbirth and the puerperium. Code these to 000-075 and 085-092. Excl.: that resulting in death (096.-, 097.-)	Di chứng của biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Lưu ý: Mục này chỉ được sử dụng để mã hóa bệnh tật để chỉ ra bệnh lý phân loại ở 000.- - 075.- và 085-092.- là nguyên nhân của di chứng, được phân loại mục khác. "Di chứng" này bao gồm những bệnh lý đã xác định là di chứng, tác động muộn hoặc bệnh lý có biểu hiện một năm trở lên sau thời điểm bắt đầu có bệnh lý dẫn đến di chứng. Không sử dụng cho các biến chứng mạn tính của thai kỳ, trong đẻ và/hoặc sau đẻ. Bệnh mạn tính được phân loại ở 000.- - 075.- và 085-092.-			094			094			

10204	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							095	Obstetric death of unspecified cause	Tử vong sản khoa không rõ nguyên nhân	095	095	Obstetric death of unspecified cause	Ind.: Maternal death from unspecified cause occurring during pregnancy, labour and delivery, or the	Tử vong sản khoa không rõ nguyên nhân	Bao gồm: Tử vong người mẹ vì nguyên nhân không xác định xảy ra trong thai kỳ, chuyển dạ và/hoặc					095	095		
10205	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							096	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	096	096	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Note: This category is to be used to indicate death from any obstetric cause (conditions in categories 000-O75, O85-O92, and 098-O99 occurring more than 42 days but less than one year after delivery. Use additional code, if desired, to identify obstetric cause (direct or indirect) of death. Excl.: conditions specified as sequelae or late effects of obstetric causes that are not resulting in death (094) death from conditions specified as sequelae or late effects of obstetric causes (097.-)	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	Lưu ý: Mục này được sử dụng để xác định tử vong do bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào (bệnh lý phân loại ở 000.- - O75.- và O85-O92.-, và O98.- - O99.- xảy ra hơn 42 ngày nhưng dưới một năm sau khi đẻ). Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân tử vong do sản khoa (trực tiếp hoặc gián tiếp). - Loại trừ: các bệnh lý xác định là di chứng hoặc tác động muộn của các nguyên nhân sản khoa không dẫn đến tử vong (094) + tử vong do bệnh lý xác định là di chứng hoặc tác				096	096	096		
10206	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							096	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	096.0	0960	Death from direct obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery		Tử vong do nguyên nhân sản khoa trực tiếp xảy ra trên 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ					096.0	096.0			
10207	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							096	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	096.1	0961	Death from indirect obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery		Tử vong do nguyên nhân sản khoa gián tiếp xảy ra trên 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ					096.1	096.1			
10208	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							096	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	096.9	0969	Death from unspecified obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery		Tử vong do nguyên nhân sản khoa không xác định xảy ra hơn 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ					096.9	096.9			
10209	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							097	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	097	097	Death from sequelae of obstetric causes	Note: This category is to be used to indicate death from any obstetric cause (conditions in categories 000-O75, O85-O92, and 098-O99 occurring more than 42 days but less than one year after delivery. The "sequelae" include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after delivery. Use additional code, if desired, to identify the obstetric cause (direct or indirect) Excl.: conditions specified as sequelae or late effects of obstetric causes that are not resulting in death (094)	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	Lưu ý: Mục này được sử dụng để chỉ tử vong do bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào (bệnh lý phân loại ở 000.- - O75.- và O85-O92.-, và O98.- - O99.- xảy ra hơn 42 ngày nhưng dưới một năm sau khi sinh. "Di chứng" bao gồm các tình trạng được xác định, chẳng hạn như tác động muộn, hoặc những tác động xuất hiện một năm trở lên sau đẻ. Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân tử vong do sản khoa (trực tiếp hoặc gián tiếp). - Loại trừ: các bệnh lý xác định là di chứng hoặc tác				097	097	097		

10210	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								097	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	097.0	0970	Death from sequelae of direct obstetric cause		Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa trực tiếp					097.0	097.0	
10211	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								097	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	097.1	0971	Death from sequelae of indirect obstetric cause		Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa gián tiếp					097.1	097.1	
10212	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								097	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	097.9	0979	Death from sequelae of obstetric cause, unspecified		Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa, không xác định					097.9	097.9	
10213	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098	098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Ind.: the listed conditions when complicating the pregnant state, when aggravated by the pregnancy, or as a reason for obstetric care Use additional code (Chapter I), if desired, to identify specific condition. Excl.: asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status (Z21) laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV] (R75) obstetrical tetanus (A34) puerperal: infection (O86.-) sepsis (O85) when the reason for maternal care is that the disease is known or suspected to have affected the fetus (O35-O36)	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bao gồm: các bệnh lý được liệt kê, khi gây biến chứng cho thai kỳ, bị nâng lên khi có thai hoặc là lý do khiến phải chăm sóc sản khoa. Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (Chương I) để xác định tình trạng cụ thể. - Loại trừ: nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng (Z21) + xét nghiệm khẳng định virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (R75) + uốn ván sản khoa (A34) + sau đẻ: ++ nhiễm trùng (O86.-) ++ nhiễm trùng hệ thống (O85) + khi lý do chăm sóc thai sản là vì các bệnh đã biết			098		098	
10214	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.0	0980	Tuberculosis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A15-A19	Bệnh lao gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A15.- - A19.-				098.0		
10215	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.1	0981	Syphilis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A50-A53	Giang mai gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A50.- - A53.-				098.1		
10216	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.2	0982	Gonorrhoea complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A54.-	Bệnh lậu gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A54.-				098.2		
10217	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.3	0983	Other infections with a predominantly sexual mode of transmission complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A55-A64	Nhiễm trùng khác ở người mẹ chủ yếu lây truyền qua đường tình dục gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A55-A64				098.3		

10218	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-099	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.4	0984	Viral hepatitis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in B15-B19	Viêm gan do virus gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở B15.- - B19.-							098.4	
10219	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-099	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.5	0985	Other viral diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A80-B09, B25-B34	Bệnh do virus khác gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A80.- -B09, B25.- -B34.-							098.5	
10220	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-099	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.6	0986	Protozoal diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in B50-B64	Bệnh do đơn bào gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở B50.- - B64							098.6	
10221	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-099	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.7	0987	Human immunodeficiency virus [HIV] disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in B20-B24	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở B20.- - B24							098.7	
10222	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-099	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.8	0988	Other maternal infectious and parasitic diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium		Bệnh nhiễm trùng khác ở người mẹ gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ							098.8		
10223	XV	000-099	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-099	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								098	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	098.9	0989	Unspecified maternal infectious or parasitic disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium		Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng không xác định ở người mẹ có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ							098.9		

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</

10230	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								099	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	099.5	0995	Diseases of the respiratory system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in J00-J99	Bệnh của hệ hô hấp gây biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở J00-J99.-						099.5	
10231	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								099	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	099.6	0996	Diseases of the digestive system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in K00-K93 Excl.: haemorrhoids in pregnancy (O22.4) liver disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium (O26.6)	Bệnh của hệ tiêu hóa gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở K00.- - K93.- - Loại trừ: bệnh trĩ thai kỳ (O22.4) + rối loạn gan trong thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O26.6)						099.6	
10232	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								099	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	099.7	0997	Diseases of the skin and subcutaneous tissue complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in L00-L99 Excl.: herpes gestationis (O26.4) pruritus in pregnancy (O26.8)	Bệnh của da và/hoặc mô dưới da gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở L00 - L99.- - Loại trừ: herpes [herpes simplex] thai kỳ (O26.4) + bệnh ngứa trong thai kỳ (O26.8)						099.7	
10233	XV	000-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	094-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác								099	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	099.8	0998	Other specified diseases and conditions complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Combination of conditions classifiable to 099.0-099.7 Conditions in C00-D48, H00-H95, M00-M99, N00-N99, and Q00-Q99 not elsewhere classified Excl.: genitourinary infections in pregnancy (O23.-) infection of genitourinary tract following delivery (O86.0-O86.3) maternal care for known or suspected abnormality of maternal pelvic organs (O34.-) postpartum acute renal failure (O90.4) postpartum nephritis (O90.8)	Bệnh và bệnh lý xác định khác gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	- Bệnh lý kết hợp phân loại ở 099.0-099.7 - Bệnh lý phân loại ở C00.- - D48.-, H00-H95, M00.- - M99.-, N00.- - N99, và Q00.- - Q99.- không phân loại mục khác - Loại trừ: nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục trong thai kỳ (O23.-) + nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục sau khi đẻ (O86.0-O86.3) + chăm sóc thai sản vì có hay nghi ngờ bất thường ở cơ quan trong tiểu khung người mẹ (O34.-) + suy thận cấp sau đẻ (O90.4)						099.8	
10234	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ								P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00	P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Excl.: fetus and newborn affected by: maternal complications of pregnancy (P01.-) maternal endocrine and metabolic disorders (P70-P74) noxious influences transmitted via placenta or breast milk (P04.-)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	- Loại trừ: thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi: ++ biến chứng của người mẹ trong thai kỳ (P01.-) ++ Rối loạn chuyển hóa và/hoặc nội tiết của người mẹ (P70-P74) ++ Chất độc hại được truyền qua rau thai hoặc sữa						P00	
10235	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ								P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.0	P000	Fetus and newborn affected by maternal hypertensive disorders	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to O10-O11, O13-O16	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do rối loạn tăng huyết áp của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi các bệnh lý của mẹ có thể phân loại ở O10.- - O11, O13-O16							
10236	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ								P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.1	P001	Fetus and newborn affected by maternal renal and urinary tract diseases	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to N00-N39	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh thận và/hoặc bệnh đường tiết niệu của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi các bệnh lý của mẹ có thể phân loại ở N00.- - N39.-							

10237	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.2	P002	Fetus and newborn affected by maternal infectious and parasitic diseases	Fetus or newborn affected by maternal infectious disease classifiable to A00-B99 and J09-J11, but not itself manifesting that disease Exd.: infections specific to the perinatal period (P35-P39) maternal genital tract and other localized infections (P00.8)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh nhiễm khuẩn của mẹ có thể phân loại ở A00.- - B99 và J09-J11.-, nhưng bản thân không biểu hiện bệnh đó. - Loại trừ: nhiễm khuẩn cụ thể trong thời kỳ chu sinh (P35.- - P39.-) + nhiễm khuẩn đường sinh dục của mẹ hay nhiễm khuẩn khu trú ở								
10238	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.3	P003	Fetus and newborn affected by other maternal circulatory and respiratory diseases	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to I00-I99, J00-I99, Q20-Q34 and not included in P00.0, P00.2	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh khác về tuần hoàn và/hoặc hô hấp của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh lý của mẹ có thể phân loại ở I00-I99, J00-I99.-, Q20.- - Q34.- và không bao gồm ở P00.0, P00.2								
10239	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.4	P004	Fetus and newborn affected by maternal nutritional disorders	Fetus or newborn affected by maternal disorders classifiable to E40-E64 Maternal malnutrition NOS	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do rối loạn dinh dưỡng của mẹ	- Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các rối loạn của mẹ có thể phân loại ở E40-E64.- - Suy dinh dưỡng của mẹ không xác định khác								
10240	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.5	P005	Fetus and newborn affected by maternal injury	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to S00-T79	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ bị chấn thương	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các rối loạn của mẹ có thể phân loại ở S00.- - T79.-								
10241	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.6	P006	Fetus and newborn affected by surgical procedure on mother	Excl.: caesarean section for present delivery (P03.4) damage to placenta from amniocentesis, caesarean section or surgical induction (P02.1) previous surgery to uterus or pelvic organs (P03.8) termination of pregnancy, fetus	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do can thiệp ở người mẹ	- Loại trừ: + mổ lấy thai của lần đẻ này (P03.4) + tổn thương rau thai do chọc dò ối, mổ lấy thai hoặc phẫu thuật kích thích (P02.1) + phẫu thuật tử cung trước đó ở các cơ quan trong vùng chậu (P03.8) + chấm dứt thai kỳ, bào thai (P96.4)								
10242	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.7	P007	Fetus and newborn affected by other medical procedures on mother, not elsewhere classified	Fetus or newborn affected by radiology on mother Excl.: damage to placenta from amniocentesis, caesarean section or surgical induction (P02.1) fetus or newborn affected by other complications of labour and delivery (P03.-)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do can thiệp khác ở người mẹ, không phân loại mục khác	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ bị chiếu tia xạ - Loại trừ: + tổn thương rau thai do chọc dò ối, mổ lấy thai hoặc phẫu thuật kích thích (P02.1) + thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi các biến chứng khác của quá trình chuyển dạ và sinh								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

10283	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.5	P045	Fetus and newborn affected by maternal use of nutritional chemical substances		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ sử dụng chất hóa học dinh dưỡng										
10284	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.6	P046	Fetus and newborn affected by maternal exposure to environmental chemical substances		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ phơi nhiễm với hóa chất trong môi trường										
10285	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.8	P048	Fetus and newborn affected by other maternal noxious influences		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại khác truyền từ mẹ										
10286	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ									P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.9	P049	Fetus and newborn affected by maternal noxious influence, unspecified		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền từ mẹ, không xác định										
10287	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai									P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05	P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition		Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng									P05	
10288	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai									P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.0	P050	Light for gestational age	Usually referred to as weight below but length above 10th centile for gestational age. Light-for-dates	Nhẹ cân so với tuổi thai	- Thường dành cho nhẹ cân nhưng chiều dài ở trên bách phân vị thứ 10 so với tuổi thai - Thai nhẹ hơn tuổi									
10289	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai									P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.1	P051	Small for gestational age	Usually referred to as weight and length below 10th centile for gestational age. Small-for-dates Small-and-light-for-dates	Nhỏ so với tuổi thai	- Thường dành cho trẻ có cân nặng và chiều dài dưới bách phân vị thứ 10 so với tuổi thai. - Nhỏ so với tuổi thai - Nhỏ và nhẹ so									
10290	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai									P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.2	P052	Fetal malnutrition without mention of light or small for gestational age	Infant, not light or small for gestational age, showing signs of fetal malnutrition, such as dry, peeling skin and loss of subcutaneous tissue. Excl.: fetal malnutrition with mention of: light for gestational age (P05.0) small for gestational age (P05.1)	Thai suy dinh dưỡng mà không đề cập đến nhỏ hoặc nhẹ cân so với tuổi thai	- Trẻ sơ sinh, không nhẹ hoặc nhỏ so với tuổi thai, có dấu hiệu suy dinh dưỡng bào thai như da khô, bong tróc và mất mô dưới da. - Loại trừ: thai suy dinh dưỡng có đề cập đến: ++ nhẹ cân so với tuổi thai (P05.0) ++ nhỏ so với tuổi									
10291	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai									P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.9	P059	Slow fetal growth, unspecified	Fetal growth retardation NOS	Thai chậm phát triển, không xác định	Thai nhi chậm phát triển không xác định khác									
10292	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai									P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07	P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Note: When both birth weight and gestational age are available, priority of assignment should be given to birth weight. Incl.: the listed conditions, without further specification, as the cause of mortality, morbidity or additional care, in newborn Excl.: low birth weight due to slow fetal growth	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	Lưu ý: Khi có cả cân nặng và tuổi thai thì ưu tiên chỉ định cân nặng khi sinh. - Bao gồm: các tình trạng được liệt kê mà chưa xác định là nguyên nhân của tử vong, bệnh tật hoặc cần chăm sóc thêm ở trẻ sơ sinh. - Loại trừ: trẻ nhẹ cân khi sinh do thai chậm phát triển hoặc thai suy						P07			

10293	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.0	P070	Extremely low birth weight	Birth weight 999 g or less.	Trẻ có cân nặng cực thấp khi sinh	Cân nặng khi đẻ từ 999g trở xuống.																	
10294	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.1	P071	Other low birth weight	Birth weight 1000-2499 g.	Trẻ sơ sinh nhẹ cân khác	Cân nặng khi đẻ từ 1000g đến 2499g.																	
10295	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.2	P072	Extreme immaturity	Less than 28 completed weeks (less than 196 completed days) of gestation.	Trẻ cực non	Tuổi thai dưới đủ 28 tuần (dưới 196 ngày).																	
10296	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.3	P073	Other preterm infants	28 completed weeks or more but less than 37 completed weeks (196 completed days but less than 259 completed days) of gestation.	Trẻ sinh non khác	- Tuổi thai từ đủ 28 tuần trở lên nhưng chưa đủ 37 tuần (từ 196 ngày nhưng dưới 259 ngày). - Sinh non không																	
10297	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08	P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Note: When both birth weight and gestational age are available, priority of assignment should be given to birth weight. Inc.: the listed conditions, without further specification, as causes of mortality, morbidity or additional care, in	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	Lưu ý: Khi có cả cân nặng và tuổi thai thì ưu tiên chỉ định cân nặng khi sinh. - Bao gồm: các tình trạng được liệt kê mà chưa xác định là nguyên nhân của tử vong, bệnh tật hoặc cần chăm sóc thêm ở thai nhi hoặc trẻ sơ						P08											
10298	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08.0	P080	Exceptionally large baby	Usually implies a birth weight of 4500 g or more. Excl.: syndrome of infant of diabetic mother (P70.1) infant of mother with gestational diabetes (P70.0)	Trẻ nặng cân	- Thường áp dụng cho trẻ có cân nặng lúc sinh từ 4500g trở lên. - Loại trừ: hội chứng: ++ trẻ sơ sinh của mẹ bị đái tháo đường (P70.1) ++ trẻ sơ sinh của mẹ bị đái tháo																	
10299	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08.1	P081	Other heavy for gestational age infants	Usually implies a birth weight >90th percentile for gestational age or 4000 g or more at term Other fetus or infant heavy- or large-for-dates regardless of period of gestation. Excl.: syndrome of infant of: diabetic mother (P70.1) mother with gestational diabetes (P70.0) Birth weight of 4500 g or more (P08.0)	Trẻ nặng cân so với tuổi thai khác	- Thường áp dụng cho trẻ có cân nặng lúc sinh trên bách phân vị thứ 90 so với tuổi thai hoặc trên 4000g lúc đủ tháng. - Thai nhi, trẻ sơ sinh nặng cân hoặc to so với tuổi thai bất kể tuổi thai nào. - Loại trừ: hội chứng trẻ sơ sinh của: ++ bà mẹ mắc đái tháo đường (P70.1) ++ bà mẹ mắc đái tháo đường thai kỳ (P70.0)																	
10300	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai											P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08.2	P082	Post-term infant, not heavy for gestational age	Fetus or infant with gestation period of 42 completed weeks or more (294 days or more), not heavy- or large-for-dates. Postmaturity NOS	Trẻ già tháng nhưng không nặng so với tuổi thai	- Thai nhi, trẻ sơ sinh có tuổi thai từ 42 tuần trở lên (294 ngày hoặc hơn) không nặng hoặc to so với tuổi thai. - Già tháng không																	
10301	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh											P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10	P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Excl.: intracranial haemorrhage of fetus or newborn: NOS (P52.9) due to anoxia or hypoxia (P52.-)	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	- Loại trừ: xuất huyết nội sọ của thai nhi hoặc trẻ sơ sinh: ++ không xác định khác (P52.9) ++ do không có hoặc thiếu oxy							P10										

[illegible]

[illegible]

10363	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23	P23	Congenital pneumonia	Ind.: infective pneumonia acquired in utero or during birth Excl.: neonatal pneumonia resulting from aspiration [P24.-]	Viêm phổi bẩm sinh	- Bao gồm: viêm phổi nhiễm trùng mắc phải trong tử cung hoặc trong khi sinh - Loại trừ: viêm phổi ở trẻ sơ sinh								P23										
10364	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.0	P230	Congenital pneumonia due to viral agent	Excl.: congenital rubella pneumonitis (P35.0)	Viêm phổi bẩm sinh do tác nhân virus	Loại trừ: viêm phổi bẩm sinh do nhiễm rubella (P35.0)																		
10365	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.1	P231	Congenital pneumonia due to Chlamydia		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm chlamydia																			
10366	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.2	P232	Congenital pneumonia due to staphylococcus		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm tụ cầu khuẩn																			
10367	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.3	P233	Congenital pneumonia due to streptococcus, nhóm B		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm liên cầu khuẩn, nhóm B																			
10368	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.4	P234	Congenital pneumonia due to Escherichia coli		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm E Coli																			
10369	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.5	P235	Congenital pneumonia due to Pseudomonas		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm Pseudomonas																			
10370	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.6	P236	Congenital pneumonia due to other bacterial agents	Haemophilus influenzae Klebsiella pneumoniae Mycoplasma Streptococcus, except group B	Viêm phổi bẩm sinh do tác nhân vi khuẩn khác	Viêm phổi do vi khuẩn Haemophilus influenzae - Viêm phổi do Klebsiella pneumoniae - Viêm phổi do Mycoplasma - Do liên cầu khuẩn																		
10371	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.8	P238	Congenital pneumonia due to other organisms		Viêm phổi bẩm sinh do vi sinh vật khác																			
10372	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.9	P239	Congenital pneumonia, unspecified		Viêm phổi bẩm sinh, không xác định																			
10373	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24	P24	Neonatal aspiration syndromes	Ind.: neonatal pneumonia resulting from aspiration	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	Bao gồm: viêm phổi ở trẻ sơ sinh do hít phải									P24									
10374	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.0	P240	Neonatal aspiration of meconium		Trẻ sơ sinh hít phải phân su																			
10375	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.1	P241	Neonatal aspiration of amniotic fluid and mucus	Aspiration of liquor (amni)	Trẻ sơ sinh hít phải nước ối và/hoặc dịch nhầy	Hít nước ối																		
10376	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.2	P242	Neonatal aspiration of blood		Trẻ sơ sinh hít phải máu																			
10377	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.3	P243	Neonatal aspiration of milk and regurgitated food		Trẻ sơ sinh hít phải sữa và/hoặc thức ăn nôn trớ																			
10378	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.8	P248	Other neonatal aspiration syndromes		Hội chứng hít phải khác ở trẻ sơ sinh																			
10379	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.9	P249	Neonatal aspiration syndrome, unspecified	Neonatal aspiration pneumonia NOS	Hội chứng hít phải ở sơ sinh, không xác định	Viêm phổi hít [sặc] ở trẻ sơ sinh không xác định khác																		
10380	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25	P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period		Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh													P25						

10381	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.0	P250	Interstitial emphysema originating in the perinatal period			Tràn khí tổ chức kẽ phổi xuất phát trong thời kỳ chu sinh												
10382	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.1	P251	Pneumothorax originating in the perinatal period			Tràn khí màng phổi trong thời kỳ chu sinh												
10383	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.2	P252	Pneumomediastinu m originating in the perinatal period			Tràn khí trung thất trong thời kỳ chu sinh												
10384	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.3	P253	Pneumopericardium originating in the perinatal period			Tràn khí màng tim trong thời kỳ chu sinh												
10385	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.8	P258	Other conditions related to interstitial emphysema originating in the perinatal period			Bệnh lý khác liên quan đến tràn khí tổ chức kẽ phổi trong thời kỳ chu sinh												
10386	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26	P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period			Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh												
10387	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.0	P260	Tracheobronchial haemorrhage originating in the perinatal period			Xuất huyết khi phế quản chu sinh												
10388	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.1	P261	Massive pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period			Xuất huyết phổi nặng trong thời kỳ chu sinh												
10389	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.8	P268	Other pulmonary haemorrhages originating in the perinatal period			Xuất huyết phổi khác trong thời kỳ chu sinh												
10390	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.9	P269	Unspecified pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period			Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh, không xác định												
10391	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27	P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period			Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh												
10392	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.0	P270	Wilson-Mikity syndrome	Pulmonary dysmaturity	Hội chứng Wilson-Mikity	Rối loạn phổi non trọng thai đủ tháng gây tràn khí sau sinh												
10393	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.1	P271	Bronchopulmonary dysplasia originating in the perinatal period			Lơ lộn sản phế quản phổi xuất phát trong thời kỳ chu sinh												
10394	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.8	P278	Other chronic respiratory diseases originating in the perinatal period	Congenital pulmonary fibrosis Ventilator lung in newborn	Bệnh phổi mạn tính khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	- Xơ hóa phổi bẩm sinh - Bệnh phổi do thở máy ở trẻ sơ sinh												
10395	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.9	P279	Unspecified chronic respiratory disease originating in the perinatal period			Bệnh hô hấp mạn tính không xác định xuất phát trong thời kỳ chu sinh												
10396	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh									P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất từ thời kỳ chu sinh	P28	P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Excl.: congenital malformations of the respiratory system (Q30-Q34)	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp (Q30-Q34)												

[illegible]

[illegible]

10435	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.4	P374	Other congenital malaria		Bệnh sốt rét bẩm sinh khác									
10436	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.5	P375	Neonatal candidiasis		Bệnh do nhiễm nấm candida sơ sinh									
10437	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.8	P378	Other specified congenital infectious and parasitic diseases		Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh xác định khác									
10438	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.9	P379	Congenital infectious and parasitic disease, unspecified		Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh, không xác định									
10439	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P38	Omphalitis of newborn with or without mild haemorrhage	Viêm rốn ở trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ	P38	P38	Omphalitis of newborn with or without mild haemorrhage		Viêm rốn ở trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ									
10440	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39	P39	Other infections specific to the perinatal period		Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh						P39			
10441	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.0	P390	Neonatal infective mastitis	Excl.: breast engorgement of newborn (P83.4) noninfective mastitis of newborn (P83.4)	Viêm vú nhiễm khuẩn sơ sinh	- Loại trừ: cương vú của trẻ sơ sinh (P83.4) + viêm vú không do nhiễm trùng ở trẻ sơ sinh (P83.4)								
10442	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.1	P391	Neonatal conjunctivitis and dacryocystitis	Neonatal chlamydial conjunctivitis Ophthalmia neonatorum NOS Excl.: gonococcal conjunctivitis (A54.3)	Viêm kết mạc và/hoặc túi lệ sơ sinh	- Viêm kết mạc do chlamydia của trẻ sơ sinh - Viêm kết mạc ở trẻ sơ sinh không xác định khác - Loại trừ: Viêm kết mạc do lậu cầu khuẩn (A54.3)								
10443	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.2	P392	Intra-amniotic infection of fetus, not elsewhere classified		Nhiễm trùng thai trong buồng ối, không phân loại mục khác									
10444	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.3	P393	Neonatal urinary tract infection		Nhiễm trùng đường tiết niệu sơ sinh									
10445	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.4	P394	Neonatal skin infection	Neonatal pyoderma Excl.: pemphigus neonatorum (L00) staphylococcal scalded skin syndrome (L00)	Nhiễm trùng da sơ sinh	- Viêm mụn da trẻ sơ sinh - Loại trừ: bệnh bong nước sơ sinh (L00) + hội chứng bong								
10446	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.8	P398	Other specified infections specific to the perinatal period		Nhiễm trùng xác định khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh									
10447	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh											P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.9	P399	Infection specific to the perinatal period, unspecified		Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh, không xác định									
10448	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh											P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50	P50	Fetal blood loss	Excl.: congenital anaemia from fetal blood loss (P61.3)	Mất máu thai nhi	Loại trừ: thiếu máu bẩm sinh do mất máu thai nhi (P61.3)						P50		
10449	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh											P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.0	P500	Fetal blood loss from vasa praevia		Mất máu thai nhi do mạch máu dây rốn tiền đạo									
10450	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh											P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.1	P501	Fetal blood loss from ruptured cord		Mất máu thai nhi do đứt dây rốn									
10451	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh											P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.2	P502	Fetal blood loss from placenta		Mất máu thai nhi từ bánh rau									
10452	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh											P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.3	P503	Haemorrhage into co-twin		Truyền máu song thai									
10453	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh											P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.4	P504	Haemorrhage into maternal circulation		Xuất huyết vào tuần hoàn người mẹ									

10454	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.5	P505	Fetal blood loss from cut end of co-twin's cord		Mất máu thai nhi do cắt vào dây rốn chung song thai											
10455	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.8	P508	Other fetal blood loss		Mất máu thai nhi khác											
10456	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.9	P509	Fetal blood loss, unspecified	Fetal haemorrhage NOS	Mất máu thai nhi, không xác định	Xuất huyết bào thai không xác định khác										
10457	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51	P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Excl.: omphalitis with mild haemorrhage (P38)	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: viêm rốn có chảy máu nhẹ (P38)						P51				
10458	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51.0	P510	Massive umbilical haemorrhage of newborn		Xuất huyết rốn mức độ nặng ở trẻ sơ sinh											
10459	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51.8	P518	Other umbilical haemorrhages of newborn	Slipped umbilical ligature NOS	Xuất huyết rốn khác ở trẻ sơ sinh	Tuột nút buộc rốn không xác định khác										
10460	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51.9	P519	Umbilical haemorrhage of newborn, unspecified		Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh, không xác định											
10461	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52	P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Ind.: intracranial haemorrhage due to anoxia or hypoxia Excl.: intracranial haemorrhage due to injury: birth (P10.-) maternal (P00.5) other (S06.-)	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	- Bao gồm: xuất huyết nội sọ do thiếu hoặc giảm oxy - Loại trừ: xuất huyết nội sọ do chấn thương; ++ khi đẻ (P10.-) ++ của mẹ (P00.5)						P52				
10462	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.0	P520	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 1, of fetus and newborn	Subependymal haemorrhage (without intraventricular extension)	Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương), độ 1, ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	Xuất huyết dưới màng não thất (không lan vào trong não thất)										
10463	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.1	P521	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 2, of fetus and newborn	Subependymal haemorrhage with intraventricular extension	Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương), độ 2, ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	Xuất huyết dưới màng não thất lan vào trong não thất										
10464	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.2	P522	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 3, and grade 4 of fetus and newborn	Subependymal haemorrhage with both intraventricular and intracerebral extension	Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương), độ 3, và/hoặc độ 4 ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	Xuất huyết dưới màng não thất lan vào trong não thất và vào trong não										
10465	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.3	P523	Unspecified intraventricular (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương) không xác định ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											
10466	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.4	P524	Intracerebral (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết trong não (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											
10467	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.5	P525	Subarachnoid (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết dưới màng nhện (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											
10468	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.6	P526	Cerebellar (nontraumatic) and posterior fossa haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết tiểu não (không do chấn thương) và/hoặc hố sau ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											
10469	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.8	P528	Other intracranial (nontraumatic) haemorrhages of fetus and newborn		Xuất huyết nội sọ khác (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											

10470	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.9	P529	Intracranial (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn, unspecified			Xuất huyết nội sọ (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh, không xác định										
10471	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P53	Haemorrhagic disease of fetus and newborn	Bệnh xuất huyết của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P53	P53	Haemorrhagic disease of fetus and newborn	Ind.: Vitamin K deficiency of newborn	Bệnh xuất huyết của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	Bao gồm: thiếu vitamin K ở trẻ sơ sinh										
10472	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54	P54	Other neonatal haemorrhages	Excl.: fetal blood loss (P50.-) pulmonary haemorrhage originating in the	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: mất máu thai nhi (P50.-) + xuất huyết phổi xuất phát trong thời kỳ sơ sinh				P54						
10473	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.0	P540	Neonatal haematemesis	Excl.: that due to swallowed maternal blood (P78.2)	Nôn ra máu ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: nôn ra máu do nuốt phải máu của mẹ (P78.2)										
10474	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.1	P541	Neonatal melaena	Excl.: that due to swallowed maternal blood (P78.2)	Xuất huyết tiêu hóa [phân máu] ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: phân đen do nuốt phải máu của mẹ (P78.2)										
10475	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.2	P542	Neonatal rectal haemorrhage		Xuất huyết trực tràng ở trẻ sơ sinh											
10476	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.3	P543	Other neonatal gastrointestinal haemorrhage		Xuất huyết dạ dày - ruột khác ở trẻ sơ sinh											
10477	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.4	P544	Neonatal adrenal haemorrhage		Xuất huyết thượng thận ở trẻ sơ sinh											
10478	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.5	P545	Neonatal cutaneous haemorrhage	Bruising in fetus or newborn Ecchymoses in fetus or newborn Petechiae in fetus or newborn Superficial haematomata Excl.: bruising of scalp due to birth injury (P12.3) cephalhaematoma due to birth injury (P12.0)	Xuất huyết dưới da ở trẻ sơ sinh	- Bầm tím ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Bầm máu ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Chấm xuất huyết ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Máu tụ nông ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Loại trừ: bầm tím da đầu do chấn thương khi sinh (P12.3)										
10479	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.6	P546	Neonatal vaginal haemorrhage	Pseudomenses	Xuất huyết âm đạo ở trẻ sơ sinh	Kinh nguyệt giả							P54.6			
10480	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.8	P548	Other specified neonatal haemorrhages		Xuất huyết sơ sinh xác định khác											
10481	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.9	P549	Neonatal haemorrhage, unspecified		Xuất huyết ở trẻ sơ sinh, không xác định											
10482	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55	P55	Haemolytic disease of fetus and newborn		Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55										
10483	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.0	P550	Rh isoimmunization of fetus and newborn		Tan máu do bất đồng nhóm máu Rh ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											
10484	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.1	P551	ABO isoimmunization of fetus and newborn		Tan máu do bất đồng nhóm máu ABO ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											
10485	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.8	P558	Other haemolytic diseases of fetus and newborn		Bệnh tan máu khác ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh											
10486	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh										P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.9	P559	Haemolytic disease of fetus and newborn, unspecified		Bệnh tan máu của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh, không xác định											

[illegible]

[illegible]

10523	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.1	P701	Syndrome of infant of a diabetic mother	Fetus or newborn (with hypoglycaemia) affected by maternal diabetes mellitus (pre-existing)	Hội chứng ở trẻ sơ sinh của mẹ mắc đái tháo đường	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (kèm hạ đường huyết) bị ảnh hưởng bởi bệnh đái tháo đường ở mẹ (đã mắc từ trước)												
10524	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.2	P702	Neonatal diabetes mellitus		Đái tháo đường ở trẻ sơ sinh													
10525	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.3	P703	Iatrogenic neonatal hypoglycaemia		Hạ đường huyết ở trẻ sơ sinh do trị liệu													
10526	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.4	P704	Other neonatal hypoglycaemia	Transitory neonatal hypoglycaemia	Hạ đường huyết khác ở trẻ sơ sinh	Hạ đường huyết thoáng qua ở trẻ sơ sinh												
10527	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.8	P708	Other transitory disorders of carbohydrate metabolism of fetus and newborn		Rối loạn tạm thời khác của chuyển hóa cacbon hydrat đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh													
10528	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.9	P709	Transitory disorder of carbohydrate metabolism of fetus and newborn, unspecified		Rối loạn tạm thời của chuyển hóa cacbon hydrat đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh, không xác định													
10529	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71	P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism		Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh													
10530	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.0	P710	Cow milk hypocalcaemia in newborn		Hạ calci huyết khi dùng sữa bò ở trẻ sơ sinh													
10531	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.1	P711	Other neonatal hypocalcaemia	Excl.: neonatal hypoparathyroidism (P71.4)	Hạ calci huyết khác ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: suy tuyến cận giáp ở trẻ sơ sinh (P71.4)												
10532	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.2	P712	Neonatal hypomagnesaemia		Hạ magie máu ở trẻ sơ sinh													
10533	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.3	P713	Neonatal tetany without calcium or magnesium deficiency	Neonatal tetany NOS	Cơn co thắt không tự chủ [tetany] ở trẻ sơ sinh không do thiếu calci và/hoặc magie	Cơn co thắt không tự chủ [tetany] ở trẻ sơ sinh không xác định khác												
10534	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.4	P714	Transitory neonatal hypoparathyroidism		Suy tuyến cận giáp tạm thời ở trẻ sơ sinh													
10535	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh									P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.8	P718	Other transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism		Rối loạn tạm thời khác của chuyển hóa calci và/hoặc magie ở trẻ sơ sinh													

[illegible]

[illegible]

10572	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn	Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	P81.0	P810	Environmental hyperthermia of newborn		Tăng thân nhiệt sơ sinh do môi trường								
10573	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn	Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	P81.8	P818	Other specified disturbances of temperature regulation of newborn		Rối loạn điều nhiệt xác định khác ở trẻ sơ sinh								
10574	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn	Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	P81.9	P819	Disturbance of temperature regulation of newborn, unspecified	Fever of newborn NOS	Rối loạn điều nhiệt ở trẻ sơ sinh, không xác định	Sốt ở trẻ sơ sinh không xác định khác							
10575	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83	P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn Excl.: congenital malformations of skin and integument (Q80-Q84) cradle cap (I21.0) diaper [napkin] dermatitis (I22) hydrops fetalis due to haemolytic disease (P56.-) neonatal skin infection (P39.4) staphylococcal	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	- Loại trừ: dị dạng bẩm sinh của da và/hoặc màng bao (Q80-Q84) + vảy da đầu [cứt trâu] (I21.0) + viêm da do dùng bỉm [lã] (I22) + phù thai do bệnh tan máu (P56.-) + nhiễm khuẩn da sơ sinh (P39.4) + hội chứng bong da do tụ cầu	P83							
10576	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.0	P830	Sclerema neonatorum		Chứng phù cứng bì ở trẻ sơ sinh								
10577	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.1	P831	Neonatal erythema toxicum		Ban đỏ nhiễm độc ở trẻ sơ sinh								
10578	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.2	P832	Hydrops fetalis not due to haemolytic disease	Hydrops fetalis NOS	Phù thai không do bệnh tan máu	Phù thai không xác định khác							
10579	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.3	P833	Other and unspecified oedema specific to fetus and newborn		Phù da khác và/hoặc không xác định ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh								
10580	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.4	P834	Breast engorgement of newborn	Noninfective mastitis of newborn	Cương tức vú ở trẻ sơ sinh	Viêm vú không nhiễm khuẩn ở trẻ sơ sinh							
10581	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.5	P835	Congenital hydrocele		Tràn dịch màng tinh hoàn bẩm sinh								
10582	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.6	P836	Umbilical polyp of newborn		Polyp rốn ở trẻ sơ sinh								
10583	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.8	P838	Other specified conditions of integument specific to fetus and newborn Bronze baby syndrome Neonatal scleroderma Urticaria neonatorum	Bệnh lý xác định khác của hệ vỏ bọc [da] đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	- Hội chứng da màu đồng [sơ sinh] - Xar cứng bì ở trẻ sơ sinh - Mày dầy ở trẻ sơ sinh								
10584	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh									P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.9	P839	Condition of integument specific to fetus and newborn, unspecified		Bệnh lý hệ vỏ bọc [da] đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh, không xác định								
10585	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh									P90	Convulsions of newborn	Cơn co giật ở trẻ sơ sinh	P90	P90	Convulsions of newborn Excl.: benign neonatal convulsions (familial) (G40.3)		Cơn co giật ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: cơn co giật lành tính của trẻ sơ sinh (di truyền) (G40.3)							
10586	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh									P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91	P91	Other disturbances of cerebral status of newborn		Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh						P91		
10587	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh									P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.0	P910	Neonatal cerebral ischaemia		Bệnh thiếu máu não ở trẻ sơ sinh								

10588	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.1	P911	Acquired periventricular cysts of newborn		Nang quanh não thất mức phải ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
10589	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.2	P912	Neonatal cerebral leukomalada	Bệnh nhuyễn hóa [nhân] chất trắng não ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10590	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.3	P913	Neonatal cerebral irritability	Não dễ kích thích ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10591	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.4	P914	Neonatal cerebral depression	Não suy yếu [ngạt] ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10592	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.5	P915	Neonatal coma	Hôn mê ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10593	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.6	P916	Hypoxic ischaemic encephalopathy of newborn	Bệnh lý não do thiếu oxy thiếu máu cục bộ ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10594	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.7	P917	Acquired hydrocephalus of newborn	Não úng thủy mắc phải ở trẻ sơ sinh	Não úng thủy sau xuất huyết ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
10595	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.8	P918	Other specified disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn xác định khác của tình trạng não trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10596	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.9	P919	Disturbance of cerebral status of newborn, unspecified	Rối loạn của tình trạng não trẻ sơ sinh, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10597	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92	P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh											P92																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
10598	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.0	P920	Vomiting in newborn	Nôn ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10599	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.1	P921	Regurgitation and rumination in newborn	Trào ngược và/hoặc nhai lại ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10600	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.2	P922	Slow feeding of newborn	Ăn chậm ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10601	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.3	P923	Underfeeding of newborn	Ăn kém ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10602	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.4	P924	Overfeeding of newborn	Ăn quá mức ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10603	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.5	P925	Neonatal difficulty in feeding at breast	Rối loạn trong việc bú mẹ ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10604	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.8	P928	Other feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống khác ở trẻ sơ sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10605	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.9	P929	Feeding problem of newborn, unspecified	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10606	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P93	Reactions and intoxications due to drugs administered to fetus and newborn	Phản ứng và/hoặc ngộ độc thuốc dùng cho thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P93	P93	Reactions and intoxications due to drugs administered to fetus and newborn Incl.: Grey syndrome from chloramphenicol administration in newborn Excl.: jaundice due to drugs or toxins transmitted from mother or given to newborn (P58.4) + reactions and intoxications from maternal opiates, tranquilizers and other medication (P04.0-P04.1, P04.4) + withdrawal symptoms from: maternal use of drugs of addiction (P96.1) therapeutic use of	Phản ứng và/hoặc ngộ độc thuốc dùng cho thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh - Bao gồm: hội chứng xám do dùng chloramphenicol cho trẻ sơ sinh - Loại trừ: vàng da do thuốc hoặc độc chất truyền từ mẹ hoặc dùng cho trẻ sơ sinh (P58.4) + phản ứng và nhiễm độc vì mẹ có dùng thuốc dạng thuốc phiện, thuốc an thần và/hoặc thuốc khác (P04.0-P04.1, P04.4) + hội chứng cai thuốc vì: ++ mẹ nghiện ma túy (P96.1)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

10608	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.0	P940	Transient neonatal myasthenia gravis	Excl.: myasthenia gravis (G70.0)	Nhuộc cơ thoáng qua ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: nhuộc cơ [rối loạn thần kinh - cơ tự miễn]																						
10609	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.1	P941	Congenital hypertonia		Tăng trương lực cơ bẩm sinh																							
10610	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.2	P942	Congenital hypotonia	Nonspecific floppy baby syndrome	Giảm trương lực cơ bẩm sinh	Hội chứng giảm trương lực cơ sơ sinh không cụ thể																						
10611	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.8	P948	Other disorders of musde tone of newborn		Rối loạn trương lực cơ khác ở trẻ sơ sinh																							
10612	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.9	P949	Disorder of musde tone of newborn, unspecified		Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh, không xác định																							
10613	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P95	Fetal death of unspecified cause	Thai chết không rõ nguyên nhân	P95	P95	Fetal death of unspecified cause	Ind.: Deadborn fetus NOS Stillbirth NOS	Thai chết không rõ nguyên nhân	- Bao gồm: + thai nhi sinh ra chết không xác định khác + thai chết lưu không xác định							P95															
10614	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96	P96	Other conditions originating in the perinatal period		Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh										P96													
10615	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.0	P960	Congenital renal failure	Uraemia of newborn	Suy thận bẩm sinh	Tăng urê huyết ở trẻ sơ sinh																						
10616	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.1	P961	Neonatal withdrawal symptoms from maternal use of drugs of addiction Excl.: reactions and intoxications from maternal opiates and tranquillizers administered during labour and delivery (P04.0)	Drug withdrawal syndrome in infant of dependent mother Neonatal abstinence syndrome Excl.: reactions and intoxications from maternal opiates and tranquillizers administered during labour and delivery (P04.0)	Triệu chứng cai nghiện ở trẻ sơ sinh do mẹ sử dụng chất gây nghiện	- Hội chứng cai nghiện ma túy ở trẻ sơ sinh có mẹ nghiện ma túy - Hội chứng cai nghiện ở trẻ sơ sinh - Loại trừ: phản ứng và nhiễm độc do thuốc phiện và thuốc an thần của mẹ được sử dụng trong quá trình																						
10617	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.2	P962	Withdrawal symptoms from therapeutic use of drugs in newborn		Triệu chứng cai thuốc sử dụng điều trị trẻ sơ sinh																							
10618	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.3	P963	Wide cranial sutures of newborn	Neonatal craniotabes	Giãn đường khớp sọ ở trẻ sơ sinh	Nhuộm sọ ở trẻ sơ sinh																						
10619	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.4	P964	Termination of pregnancy, affecting fetus and newborn	Excl.: termination of pregnancy (affecting mother) (O04.-)	Chấm dứt thai kỳ (thất bại), ảnh hưởng đến thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	Loại trừ: chấm dứt thai kỳ (ảnh hưởng đến người mẹ) (O04.-)										P96.4												
10620	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.5	P965	Complications of intrauterine procedures, not elsewhere classified		Biến chứng của can thiệp trong tử cung, không phân loại mục khác																							
10621	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.8	P968	Other specified conditions originating in the perinatal period		Bệnh lý xác định khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh																							
10622	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh											P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.9	P969	Condition originating in the perinatal period, unspecified	Congenital debility NOS	Bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh, không xác định	Suy nhược bẩm sinh không xác định khác																						
10623	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương											Q00	Anencephaly and similar malformations	Dị tật khuyết não và dị tật tương tự	Q00	Q00	Anencephaly and similar malformations		Dị tật khuyết não và dị tật tương tự											Q00												
10624	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương											Q00	Anencephaly and similar malformations	Dị tật khuyết não và dị tật tương tự	Q00.0	Q000	Anencephaly	Acephaly Acrania Amyelencephaly Hemianencephaly Hemicephaly	Dị tật khuyết não	-Tật không có đầu -Tật không có hộp sọ -Tật không có não và tủy -Tật thiếu nửa não (bên) -Tật thiếu (phần																						
10625	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương											Q00	Anencephaly and similar malformations	Dị tật khuyết não và dị tật tương tự	Q00.1	Q001	Craniorachischisis		Dị tật tật nứt sọ - cột sống																							

10626	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q00	Anencephaly and similar malformations	Di tật khuyết não và di tật tương tự	Q00.2	Q002	Iniencephaly		Di tật thoát vị não chẩm													
10627	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q01	Encephalocele	Di tật thoát vị não	Q01	Q01	Encephalocele	Ind.: encephalomyelocele hydroencephalocele hydromeningocele, cranial meningocele, cerebral meningoencephalocele Exd.: acquired encephalocele (G93.5)	Di tật thoát vị não	- Bao gồm: thoát vị não tủy + thoát vị não - não thất + thoát vị màng não - não thất + thoát vị màng não + thoát vị não - màng não - Loại trừ: thoát vị não mắc phải (G93.5)						Q01						
10628	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q01	Encephalocele	Di tật thoát vị não	Q01.0	Q010	Frontal encephalocele		Di tật thoát vị não thùy trán													
10629	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q01	Encephalocele	Di tật thoát vị não	Q01.1	Q011	Nasofrontal encephalocele		Di tật thoát vị não qua vùng mũi trán													
10630	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q01	Encephalocele	Di tật thoát vị não	Q01.2	Q012	Occipital encephalocele		Di tật thoát vị não vùng chẩm													
10631	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q01	Encephalocele	Di tật thoát vị não	Q01.8	Q018	Encephalocele of other sites		Di tật thoát vị não ở những vị trí khác													
10632	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q01	Encephalocele	Di tật thoát vị não	Q01.9	Q019	Encephalocele, unspecified		Di tật thoát vị não, không xác định													
10633	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q02	Microcephaly	Di tật đầu nhỏ	Q02	Q02	Microcephaly	Ind.: Hydromicrocephaly Microencephalon Exd.: Meckel-Gruber syndrome (Q61.9)	Di tật đầu nhỏ	- Bao gồm: đầu nhỏ ứ nước + não nhỏ - Loại trừ: hội chứng Meckel-Gruber (Q61.9)												
10634	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03	Q03	Congenital hydrocephalus	Ind.: hydrocephalus in newborn Exd.: Arnold-Chiari syndrome (Q07.0) hydrocephalus: acquired NOS (G91.-) acquired, of newborn (P91.7) due to congenital toxoplasmosis (P37.1) with spina bifida (Q05.0-Q05.4)	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	- Bao gồm: bệnh não úng thủy ở trẻ sơ sinh - Loại trừ: hội chứng Arnold-Chiari (Q07.0) + não úng thủy: ++ mắc phải (G91.-) ++ do nhiễm toxoplasma bẩm sinh (P37.1) ++ kèm tật nứt đốt sống (Q05.0-Q05.4)						Q03						
10635	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.0	Q030	Malformations of aqueduct of Sylvius	Aqueduct of Sylvius: anomaly obstruction, congenital stenosis	Di tật kênh Sylvius	- Kênh (rãnh) Sylvius: + bất thường + tắc nghẽn bẩm sinh												
10636	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.1	Q031	Atresia of foramina of Magendie and Luschka	Dandy-Walker syndrome	Di tật teo lỗ Magendie và/hoặc Luschka	Hội chứng Dandy-Walker												
10637	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.8	Q038	Other congenital hydrocephalus		Bệnh não úng thủy bẩm sinh khác													
10638	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.9	Q039	Congenital hydrocephalus, unspecified		Bệnh não úng thủy bẩm sinh, không xác định													
10639	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04	Q04	Other congenital malformations of brain	Excl.: cyclopia (Q87.0) macrocephaly (Q75.3)	Di tật bẩm sinh khác của não	- Loại trừ: tật một hốc mắt (Q87.0) + đầu to (Q75.3)							Q04					

10640	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.0	Q040	Congenital malformations of corpus callosum	Agenesis of corpus callosum	Di tật bẩm sinh thể chai	Bất sản thể chai														
10641	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.1	Q041	Arhinencephaly		Di tật không khứu não															
10642	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.2	Q042	Holoprosencephaly		Di tật toàn bộ não trước															
10643	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.3	Q043	Other reduction deformities of brain Absence of part of brain Agenesis of part of brain Aplasia of part of brain Hypoplasia of part of brain Agyria Hydranencephaly Lissencephaly Microgyria Pachygyria Excl.: congenital malformations of corpus callosum (Q04.0)	Di tật khuyết thiếu khác của não	- Thiếu một phần não - Bất sản một phần não - Thiếu sản một phần não - Giảm sản một phần não - Không hồi não - Tật não nước - Tật não trơn - Hồi não nhỏ - Hồi não rộng (dày hồi não) - Loại trừ: di tật															
10644	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.4	Q044	Septo-optic dysplasia		Loạn sản vách ngăn thần kinh thị giác															
10645	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.5	Q045	Megalencephaly		Di tật não to															
10646	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.6	Q046	Congenital cerebral cysts Porencephaly Schizencephaly Excl.: acquired porencephalic cyst (G93.0)	Nang não bẩm sinh	- Bệnh lỗ não - Tật nứt não - Loại trừ: nang rộng não thứ phát (G93.0)															
10647	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.8	Q048	Other specified congenital malformations of brain	Macrogyria	Di tật bẩm sinh xác định khác của não	Hồi não to														
10648	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q04	Other congenital malformations of brain	Di tật bẩm sinh khác của não	Q04.9	Q049	Congenital malformation of brain, unspecified Congenital: anomaly NOS of brain deformity NOS of brain disease or lesion NOS of brain multiple anomalies NOS of brain	Di tật bẩm sinh não, không xác định	- Bẩm sinh: + khuyết tật không xác định khác của não + biến dạng không xác định khác của não + bệnh hoặc tổn thương không xác định khác của não															
10649	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q05	Spina bifida	Di tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05	Q05	Spina bifida Incl.: hydromeningocele (spinal) meningocele (spinal) meningomyelocele myelocele myelomeningocele rachischisis spina bifida (aperta)(cystica) syringomyelocele Excl.: Arnold-Chiari syndrome (Q07.0) spina bifida occulta (Q76.0)	Di tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	- Bao gồm: thoát vị màng tủy dịch não tủy + thoát vị màng tủy + thoát vị màng tủy và tủy sống + thoát vị tủy sống + thoát vị tủy - màng tủy + tật mở toàn bộ cột sống + tật nứt đốt sống (hở) [có nang] + thoát vị tủy - màng tủy có cả thần kinh ngoại biên - Loại trừ: hội chứng Arnold-						Q05									
10650	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Di tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương								Q05	Spina bifida	Di tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.0	Q050	Cervical spina bifida with hydrocephalus		Di tật nứt đốt sống có kết hợp bệnh não úng thủy															

10651	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.1	Q051	Thoracic spina bifida with hydrocephalus	Spina bifida: dorsal with hydrocephalus thoracolumbar with hydrocephalus	Dị tật nứt đốt sống ngực kết hợp bệnh não úng thủy	Nứt đốt sống: + lưng kết hợp bệnh não úng thủy + ngực thắt lưng kết hợp bệnh não úng thủy																
10652	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.2	Q052	Lumbar spina bifida with hydrocephalus	Lumbosacral spina bifida with hydrocephalus	Dị tật nứt đốt sống thắt lưng kết hợp não úng thủy	Nứt đốt sống thắt lưng - cùng cut kèm não úng thủy																
10653	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.3	Q053	Sacral spina bifida with hydrocephalus		Dị tật nứt đốt sống cùng cut kết hợp não úng thủy																	
10654	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.4	Q054	Unspecified spina bifida with hydrocephalus		Dị tật nứt đốt sống không xác định kết hợp não úng thủy																	
10655	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.5	Q055	Cervical spina bifida without hydrocephalus		Dị tật nứt đốt sống cổ không có não úng thủy																	
10656	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.6	Q056	Thoracic spina bifida without hydrocephalus	Spina bifida: dorsal NOS thoracolumbar NOS	Dị tật nứt đốt sống ngực không có não úng thủy	- Nứt đốt sống: + lưng không xác định khác + ngực thắt lưng không xác định																
10657	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.7	Q057	Lumbar spina bifida without hydrocephalus	Lumbosacral spina bifida NOS	Dị tật nứt đốt sống thắt lưng không có não úng thủy	Nứt đốt sống thắt lưng cùng không xác định khác																
10658	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.8	Q058	Sacral spina bifida without hydrocephalus		Dị tật nứt đốt cùng cut không có não úng thủy																	
10659	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.9	Q059	Spina bifida, unspecified		Dị tật nứt đốt sống, không xác định																	
10660	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06	Q06	Other congenital malformations of spinal cord		Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống																	
10661	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.0	Q060	Amyelia		Dị tật thiếu tủy sống																	
10662	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.1	Q061	Hypoplasia and dysplasia of spinal cord	Atelomyelia Myelodysplasia of spinal cord	Thiếu sản và/hoặc loạn sản tủy sống	- Tủy sống phát triển bất toàn - Sự phát triển không hoàn toàn tủy sống - Loạn sản tủy sống																
10663	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.2	Q062	Diastematomyelia		Dị tật bẩm sinh tủy sống chẻ đôi																	
10664	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.3	Q063	Other congenital cauda equina malformations		Dị tật bẩm sinh khác ở vùng đuôi ngựa																	
10665	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.4	Q064	Hydromyelia	Hydrorachis	Dị tật ứ nước ống nội tủy	Ứ nước ống sống																
10666	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.8	Q068	Other specified congenital malformations of spinal cord		Dị tật bẩm sinh xác định khác của tủy sống																	

10667	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.9	Q069	Congenital malformation of spinal cord, unspecified	Congenital: anomaly NOS of spinal cord or meninges deformity NOS of spinal cord or meninges disease or lesion NOS of spinal cord or meninges	Dị tật bẩm sinh của tủy sống, không xác định	- Bẩm sinh: + dị tật không xác định khác của thông tủy sống hay màng não + biến dạng không xác định khác của thông tủy sống hay màng não + bệnh hoặc tổn thương không xác định khác của thông tủy sống hay màng não									
10668	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07	Q07	Other congenital malformations of nervous system	Excl.: familial dysautonomia [Riley-Day] (G90.1) neurofibromatosis (nonmalignant) (Q85.0)	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	- Loại trừ: loạn thần kinh sinh dưỡng di truyền [Riley-Day] (G90.1) + u xơ thần kinh (không ác tính) (Q85.0)							Q07		
10669	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07.0	Q070	Arnold-Chiari syndrome		Hội chứng Arnold Chiari										
10670	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07.8	Q078	Other specified congenital malformations of nervous system	Agenesis of nerve Displacement of brachial plexus Jaw-winking syndrome Marcus Gunn syndrome	Dị tật bẩm sinh của hệ thần kinh xác định khác	- Bất sản dây thần kinh - Đám rối thần kinh cánh tay lạc chỗ - Hội chứng đồng động mí - hàm - Hội chứng									
10671	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương									Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07.9	Q079	Congenital malformation of nervous system, unspecified	Congenital: anomaly NOS of nervous system deformity NOS of nervous system disease or lesion NOS of nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh, không xác định	- Bẩm sinh: + không xác định khác của hệ thần kinh + dị tật không xác định khác của hệ thần kinh + biến dạng không xác định khác của hệ thần kinh + bệnh hoặc tổn thương không xác định khác của hệ									
10672	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10	Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Excl.: cryptophthalmos: NOS (Q11.2) syndrome (Q87.0)	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	- Loại trừ: tật mắt ẩn: + không xác định khác (Q11.2) + hội chứng (Q87.0)							Q10		
10673	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.0	Q100	Congenital ptosis		Dị tật sụp mí bẩm sinh										
10674	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.1	Q101	Congenital ectropion		Dị tật lộn mí bẩm sinh										
10675	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.2	Q102	Congenital entropion		Dị tật quặm bẩm sinh										
10676	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.3	Q103	Other congenital malformations of eyelid	Ablepharon Absence or agenesis of cilia eyelid Accessory: eye muscle Blepharophimosis, congenital Coloboma of eyelid Congenital malformation of eyelid NOS	Dị tật mí mắt bẩm sinh khác	- Dị tật không có mí mắt - Dị tật không có hoặc vô sản ở: + lông mí + mí mắt - Dị tật thừa: + cơ mắt - Hẹp khe mí bẩm sinh - Dị tật thiếu hụt [Coloboma] mí mắt - Dị tật bẩm sinh không xác định khác ở mí mắt									
10677	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.4	Q104	Absence and agenesis of lacrimal apparatus	Absence of punctum lacrimale	Dị tật thiếu hoặc bất sản hệ lệ	Dị tật không có điểm lệ									

10678	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.5	Q105	Congenital stenosis or stricture of lacrimal duct		Dị tật hẹp hoặc co hẹp bẩm sinh ống dẫn lệ															
10679	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.6	Q106	Other congenital malformations of lacrimal apparatus	Congenital malformation of lacrimal apparatus NOS	Dị tật bẩm sinh khác của hệ lệ	Dị tật bẩm sinh của hệ lệ không xác định khác														
10680	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mí mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.7	Q107	Congenital malformation of orbit		Dị tật bẩm sinh hốc mắt															
10681	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11	Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos		Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to										Q11					
10682	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.0	Q110	Cystic eyeball		Dị tật nhãn cầu dạng túi															
10683	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.1	Q111	Other anophthalmos	Agenesis of eye Aplasia of eye	Dị tật không có mắt khác	Bất sản nhãn cầu - Thiếu sản nhãn cầu														
10684	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.2	Q112	Microphthalmos	Cryptophthalmos NOS Dysplasia of eye Hypoplasia of eye rudimentary eye Excl.: cryptophthalmos syndrome (Q87.0)	Dị tật mắt bé	Tật ẩn mắt không xác định khác - Loạn sản mắt - Giảm sản mắt - Mắt sơ khai - Loại trừ: hội														
10685	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.3	Q113	Macrophthalmos	Excl.: macrophthalmos in congenital glaucoma (Q15.0)	Dị tật mắt to	Loại trừ: mắt to do hội chứng Glôcôm bẩm sinh (Q15.0)														
10686	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12	Q12	Congenital lens malformations		Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể															
10687	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.0	Q120	Congenital cataract		Đục thủy tinh thể bẩm sinh															
10688	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.1	Q121	Congenital displaced lens		Dị tật lệch thủy tinh thể bẩm sinh															
10689	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.2	Q122	Coloboma of lens		Dị tật Coloboma thủy tinh thể [dị tật ở dây treo thể thủy tinh]															
10690	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.3	Q123	Congenital aphakia		Thiếu thủy tinh thể bẩm sinh															
10691	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.4	Q124	Spherophakia		Dị tật thủy tinh thể hình cầu															
10692	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.8	Q128	Other congenital lens malformations		Dị tật bẩm sinh khác của thủy tinh thể															
10693	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.9	Q129	Congenital lens malformation, unspecified		Dị tật thủy tinh thể bẩm sinh, không xác định															
10694	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ								Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13	Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye		Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt												Q13			

10695	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.0	Q130	Coloboma of iris	Coloboma NOS	Dị tật Coloboma mộng mắt [hội chứng mắt mèo]	Dị tật thiếu hụt ở mắt [Coloboma] không xác định khác									
10696	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.1	Q131	Absence of iris	Aniridia	Dị tật thiếu mộng mắt	Dị tật không có mộng mắt									
10697	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.2	Q132	Other congenital malformations of iris	Anisocoria, congenital Atresia of pupil Congenital malformation of iris NOS Corectopia	Dị tật bẩm sinh khác của mộng mắt	- Tật đồng tử không đều bẩm sinh - Teo đồng tử - Dị tật bẩm sinh ở mộng mắt không xác định khác									
10698	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.3	Q133	Congenital corneal opacity		Đục giác mạc bẩm sinh										
10699	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.4	Q134	Other congenital corneal malformations	Congenital malformation of cornea NOS Microcornea Peter anomaly	Dị tật bẩm sinh khác của giác mạc	- Dị tật bẩm sinh của giác mạc không xác định khác - Giác mạc bé - Bất thường Peter [bất thường trong quá trình tách giác mạc khỏi mộng mắt và thủy tinh thể trong quá]									
10700	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.5	Q135	Blue sclera		Dị tật củng mạc xanh										
10701	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.8	Q138	Other congenital malformations of anterior segment of eye	Axenfeld-Rieger syndrome Rieger anomaly	Dị tật bẩm sinh khác ở phần trước của mắt	- Hội chứng Axenfeld-Rieger - Dị thường Rieger									
10702	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.9	Q139	Congenital malformation of anterior segment of eye, unspecified		Dị tật bẩm sinh ở phần trước của mắt, không xác định										
10703	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14	Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye		Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt			Q14							
10704	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.0	Q140	Congenital malformation of vitreous humour	Congenital vitreous opacity	Dị tật bẩm sinh thủy tinh dịch	Đục thủy tinh dịch bẩm sinh									
10705	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.1	Q141	Congenital malformation of retina	Congenital retinal aneurysm	Dị tật bẩm sinh võng mạc	Giãn mạch võng mạc bẩm sinh									
10706	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.2	Q142	Congenital malformation of optic disc	Coloboma of optic disc	Dị tật bẩm sinh đĩa thị	Dị tật thiếu hụt [Coloboma] ở đĩa thị									
10707	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.3	Q143	Congenital malformation of choroid		Dị tật bẩm sinh màng mạch										
10708	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.8	Q148	Other congenital malformations of posterior segment of eye	Coloboma of the fundus	Dị tật bẩm sinh khác ở phần sau của mắt	Dị tật thiếu hụt [Coloboma] đáy mắt									
10709	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.9	Q149	Congenital malformation of posterior segment of eye, unspecified		Dị tật bẩm sinh ở phần sau của mắt, không xác định										

10710	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15	Q15	Other congenital malformations of eye	Excl.: congenital nystagmus (H55) ocular albinism (E70.3) retinitis pigmentosa (H35.5)	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	- Loại trừ: rung giật nhãn cầu bẩm sinh (H55) + bạch tạng mắt (E70.3) + viêm võng mạc sắc tố (H35.5)				Q15				
10711	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15.0	Q150	Congenital glaucoma	Buphthalmos Glaucoma of newborn Hydrophthalmos Keratoglobus, congenital, with glaucoma Macrocornea with glaucoma Macrophthalmos in congenital glaucoma Megalocornea with glaucoma	Glôcôm [tăng nhãn áp] bẩm sinh	- Dị tật dạng mắt trâu [tăng nhãn áp] - Glôcôm ở trẻ sơ sinh - Phù nề nhãn cầu [thứ cấp do bệnh khác] - Lồi nhãn cầu bẩm sinh có tăng nhãn áp [Glôcôm] - Giác mạc to có tăng nhãn áp - Mắt to do Glôcôm bẩm sinh - Giác mạc to có tăng nhãn áp								
10712	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15.8	Q158	Other specified congenital malformations of eye		Dị tật bẩm sinh xác định khác của mắt									
10713	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15.9	Q159	Congenital malformation of eye, unspecified	Congenital: anomaly NOS of eye deformity NOS of eye	Dị tật bẩm sinh mắt, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác của mắt + dị dạng không								
10714	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16	Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Excl.: congenital deafness (H90.-)	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Loại trừ: điếc bẩm sinh (H90.-)			Q16					
10715	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.0	Q160	Congenital absence of (ear) auricle		Dị tật thiếu tai ngoài [vành tai] bẩm sinh									
10716	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.1	Q161	Congenital absence, atresia and stricture of auditory canal (external)		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ống tai ngoài bẩm sinh	Dị tật teo hoặc hẹp lỗ tai phần xương								
10717	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.2	Q162	Absence of eustachian tube		Dị tật thiếu vòi nhĩ [eustache]									
10718	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.3	Q163	Congenital malformation of ear ossides		Dị tật bẩm sinh các xương con của tai	Dị tật dính các xương con của tai								
10719	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.4	Q164	Other congenital malformations of middle ear	Congenital malformation of middle ear NOS	Dị tật bẩm sinh khác của tai giữa	Dị tật bẩm sinh không xác định khác của tai giữa								
10720	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.5	Q165	Congenital malformation of inner ear	Anomaly: membranous labyrinth organ of Corti	Dị tật bẩm sinh tai trong	- Dị tật: + màng cung màng + cơ quan Corti								
10721	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.9	Q169	Congenital malformation of ear causing impairment of hearing, unspecified	Congenital absence of ear NOS	Dị tật bẩm sinh ở tai gây khiếm thính, không xác định	Thiếu tai bẩm sinh không xác định khác								
10722	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17	Q17	Other congenital malformations of ear	Excl.: preauricular sinus (Q18.1)	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Loại trừ: rò luân nhĩ (Q18.1)			Q17					
10723	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ									Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.0	Q170	Accessory auricle	Accessory tragus Polyotia Preauricular appendage or tag Supernumerary: ear lobeule	Dị tật thừa vành tai [dị tật nhiều tai]	- Dị tật thừa gờ bình tai - Dị tật thừa tai - Thịt thừa ngoài tai - Dị tật thừa: + tai								

[illegible]

[illegible]

10754	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.1	Q211	Atrial septal defect	Coronary sinus defect Patent or persistent: foramen ovale ostium secundum defect (type II)	Dị tật thông liên nhĩ	- Lỗ thông ở xoang vành - Còn hoặc tồn tại: + lỗ bầu dục + lỗ thứ hai (loại II) - Lỗ xoang tĩnh													
10755	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.2	Q212	Atrioventricular septal defect	Common atrioventricular canal Endocardial cushion defect Ostium primum atrial	Dị tật thông vách nhĩ thất chung - Khuyết nội tâm mạc - Thông liên nhĩ lỗ														
10756	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.3	Q213	Tetralogy of Fallot	Ventricular septal defect with pulmonary stenosis or atresia, dextroposition of aorta and hypertrophy of	Tứ chứng Fallot	Thông liên thất với hẹp hoặc teo động mạch phổi, động mạch chủ lệch phải và phì													
10757	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.4	Q214	Aortopulmonary septal defect	Aortic septal defect Aortopulmonary window	Dị tật thông vách động mạch chủ - phổi	- Thông vách động mạch chủ - Cửa sổ động mạch chủ - phổi													
10758	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.8	Q218	Other congenital malformations of cardiac septa	Eisenmenger defect Pentalogy of Fallot Excl.: Eisenmenger complex syndrome (I27.8) (I27.8)	Dị tật bẩm sinh khác của vách tim	- Hội chứng Eisenmenger - Ngũ chứng Fallot Loại trừ: Eisenmenger ++ phức hợp (I27.8) ++ hội chứng													
10759	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.9	Q219	Congenital malformation of cardiac septum, unspecified	Septal (heart) defect NOS	Dị tật bẩm sinh của vách tim, không xác định	Dị tật vách tim (tim) không xác định khác													
10760	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22	Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves		Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá														
10761	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.0	Q220	Pulmonary valve atresia		Dị tật teo van động mạch phổi														
10762	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.1	Q221	Congenital pulmonary valve stenosis		Dị tật hẹp van động mạch phổi bẩm sinh														
10763	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.2	Q222	Congenital pulmonary valve insufficiency	Congenital pulmonary valve regurgitation	Dị tật hở van động mạch phổi bẩm sinh	Trào ngược máu từ van động mạch phổi về lại buồng thất phải bẩm sinh													
10764	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.3	Q223	Other congenital malformations of pulmonary valve	Congenital malformation of pulmonary valve NOS	Dị tật bẩm sinh khác của van động mạch phổi	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi không xác định khác													
10765	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.4	Q224	Congenital tricuspid stenosis	Tricuspid atresia	Dị tật hẹp van ba lá bẩm sinh	Teo van ba lá													
10766	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.5	Q225	Ebstein anomaly		Bất thường [dị tật] Ebstein														
10767	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.6	Q226	Hypoplastic right heart syndrome		Hội chứng tim phải thiếu sản														
10768	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.8	Q228	Other congenital malformations of tricuspid valve		Dị tật bẩm sinh khác của van ba lá														
10769	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.9	Q229	Congenital malformation of tricuspid valve, unspecified		Dị tật bẩm sinh van ba lá, không xác định														
10770	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23	Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves		Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá														

[illegible]

			Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.6	Q246	Congenital heart block			Block nhĩ thất [block tim] [rối loạn dẫn truyền] bẩm sinh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
10786	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.8	Q248	Other specified congenital malformations of heart	Congenital: diverticulum of left ventricle malformation of: myocardium pericardium Malposition of heart Uhl disease	Dị tật tim bẩm sinh xác định khác	- Bẩm sinh: + túi thừa thất trái + dị tật của: ++ cơ tim ++ màng ngoài tim -V) trí bất thường của tim - Bệnh Uhl																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
10787	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.9	Q249	Congenital malformation of heart, unspecified	Congenital: anomaly NOS of heart disease NOS of heart	Dị tật tim bẩm sinh, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác của tim + bệnh không xác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
10788	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25	Q25	Congenital malformations of great arteries		Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn									Q25																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
10789	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.0	Q250	Patent ductus arteriosus	Patent ductus Botalli Persistent ductus arteriosus	Dị tật còn ống động mạch	- Còn ống Botalli - Tồn tại ống động mạch																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
10790	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.1	Q251	Coarctation of aorta	Coarctation of aorta (preductal)(postductal)	Dị tật hẹp eo động mạch chủ	Hẹp eo động mạch chủ (trước ống) (sau ống)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
10791	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.2	Q252	Atresia of aorta		Dị tật teo van động mạch chủ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
10792	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.3	Q253	Stenosis of aorta	Supravalvular aortic stenosis Excl.: congenital stenosis of aortic valve (Q23.0)	Dị tật hẹp van động mạch chủ	- Hẹp trên van động mạch chủ - Loại trừ: hẹp van động mạch chủ bẩm sinh (Q23.0)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
10793	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.4	Q254	Other congenital malformations of aorta	Absence of aorta Aplasia of aorta Congenital of aorta: aneurysm of aorta dilatation of aorta Aneurysm of sinus of Valsalva (ruptured) Double aortic arch [vascular ring of aorta] Hypoplasia of aorta Persistent: convolutions of aortic arch right aortic arch Excl.: hypoplasia of aorta in hypoplastic left heart syndrome (Q23.4)	Dị tật bẩm sinh khác của động mạch chủ	- Không có động mạch chủ - Bất sản động mạch chủ - Bẩm sinh động mạch chủ: + phình động mạch chủ + giãn động mạch chủ - Phình xoang Valsalva (vỡ) - Cung động mạch chủ đôi [vòng van động mạch chủ] - Thiếu sản động mạch chủ - Tồn tại: + xoắn quai động mạch chủ + quai động mạch chủ quay phải Loại trừ: thiếu sản động mạch chủ trong hội chứng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

[illegible]

10809	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27	Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Excl.: anomalies of: cerebral and precerebral vessels (Q28.0-Q28.3) coronary vessels (Q24.5) pulmonary artery (Q25.5-Q25.7) congenital retinal aneurysm (Q14.1) haemangioma	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	- Loại trừ: các bất thường của: ++ mạch máu trước não và não (Q28.0-Q28.3) ++ mạch vành (Q24.5) ++ động mạch phổi (Q25.5-Q25.7) + phình mạch vòng mạc bẩm sinh (Q14.1)				Q27				
10810	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.0	Q270	Congenital absence and hypoplasia of umbilical artery	Single umbilical artery	Đị tật thiếu và/hoặc thiếu sản động mạch dây rốn bẩm sinh	Dây rốn một động mạch								
10811	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.1	Q271	Congenital renal artery stenosis		Đị tật hẹp động mạch thận bẩm sinh									
10812	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.2	Q272	Other congenital malformations of renal artery	Congenital malformation of renal artery NOS Multiple renal arteries	Đị tật bẩm sinh khác của động mạch thận	- Đị tật bẩm sinh động mạch thận không xác định khác - Nhiều động mạch								
10813	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.3	Q273	Peripheral arteriovenous malformation	Arteriovenous aneurysm Excl.: acquired arteriovenous aneurysm (I77.0)	Đị tật động - tĩnh mạch ngoại vi	- Phình động tĩnh mạch - Loại trừ: phình động - tĩnh mạch mắc phải (I77.0)								
10814	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.4	Q274	Congenital phlebectasia		Giãn tĩnh mạch bẩm sinh									
10815	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.8	Q278	Other specified congenital malformations of peripheral vascular system	Aberrant subclavian artery Absence of artery or vein NEC Atresia of artery or vein NEC Congenital: aneurysm (peripheral) stricture, artery varix	Đị tật bẩm sinh xác định khác của hệ thống mạch ngoại vi	- Đị tật động mạch dưới đòn phải lạc chỗ - Đị tật không có động mạch hoặc tĩnh mạch không phân loại mục khác - Đị tật teo động mạch hoặc tĩnh mạch không phân loại mục khác - Bẩm sinh: + phình (ngoại biên) + co hẹp [chẹn]								
10816	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.9	Q279	Congenital malformation of peripheral vascular system, unspecified	Anomaly of artery or vein NOS	Đị tật bẩm sinh của hệ thống mạch ngoại vi, không xác định	Bất thường của động mạch hoặc tĩnh mạch không xác định khác								
10817	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28	Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Excl.: congenital aneurysm: NOS (Q27.8) coronary (Q24.5) peripheral (Q27.8) pulmonary (Q25.7) retinal (Q14.1) ruptured: cerebral arteriovenous malformation (I60.8)	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	- Loại trừ: phình mạch bẩm sinh: ++ không xác định khác (Q27.8) ++ động mạch vành (Q24.5) ++ ngoại vi (Q27.8) ++ phổi (Q25.7) ++ võng mạc (Q14.1) + vỡ: ++ dị dạng thông động - tĩnh mạch não (I60.8) ++ dị dạng thông mạch máu trước						Q28		
10818	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.0	Q280	Arteriovenous malformation of precerebral vessels	Congenital arteriovenous precerebral aneurysm (nonruptured)	Đị dạng thông động - tĩnh mạch của mạch máu trước não	Phình động - tĩnh mạch trước não bẩm sinh (không vỡ)								
10819	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Đị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn										Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.1	Q281	Other malformations of precerebral vessels	Congenital: malformation of precerebral vessels NOS precerebral aneurysm	Đị tật khác của mạch máu trước não	- Bẩm sinh: + dị dạng các mạch máu trước não không xác định khác + phình mạch								

			Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Di tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Di tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.2	Q282	Arteriovenous malformation of cerebral vessels	Arteriovenous malformation of brain NOS Congenital arteriovenous cerebral aneurysm	Di dạng thông động - tĩnh mạch của mạch máu não	- Di dạng thông động - tĩnh mạch não không xác định khác - Phình động - tĩnh mạch não bẩm										
10821	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Di tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Di tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.3	Q283	Other malformations of cerebral vessels	Congenital: cerebral aneurysm (nonruptured) malformation of cerebral vessels NOS	Di tật khác của mạch máu não	- Bẩm sinh: + phình mạch máu não (không vỡ) + di tật của mạch máu não không xác định khác										
10822	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Di tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Di tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.8	Q288	Other specified congenital malformations of circulatory system	Congenital aneurysm, specified site NEC	Di tật bẩm sinh xác định khác của hệ tuần hoàn	Phình mạch bẩm sinh, vị trí xác định không phân loại mục khác										
10823	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Di tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn									Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Di tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.9	Q289	Congenital malformation of circulatory system, unspecified		Di tật bẩm sinh hệ tuần hoàn, không xác định											
10824	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q30	Congenital malformations of nose	Di tật bẩm sinh ở mũi	Q30	Q30	Congenital malformations of nose	Excl.: congenital deviation of nasal septum (Q67.4)	Di tật bẩm sinh ở mũi	- Loại trừ: lệch vách ngăn mũi bẩm sinh (Q67.4)						Q30				
10825	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q30	Congenital malformations of nose	Di tật bẩm sinh ở mũi	Q30.0	Q300	Choanal atresia	Atresia of nares (anterior)(posterior) Congenital stenosis of nares (anterior)(posterior)	Di tật hẹp [teo] lỗ mũi sau bẩm sinh	- Teo lỗ mũi (trước) (sau) - Hẹp bẩm sinh lỗ mũi (trước) (sau)										
10826	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q30	Congenital malformations of nose	Di tật bẩm sinh ở mũi	Q30.1	Q301	Agenesis and underdevelopment of nose	Congenital absence of nose	Di tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu trong sự phát triển của mũi	Di tật thiếu mũi bẩm sinh										
10827	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q30	Congenital malformations of nose	Di tật bẩm sinh ở mũi	Q30.2	Q302	Fissured, notched and cleft nose		Mũi có rãnh, có lõm hoặc nứt kẽ bẩm sinh											
10828	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q30	Congenital malformations of nose	Di tật bẩm sinh ở mũi	Q30.3	Q303	Congenital perforated nasal septum		Di tật thủng vách mũi bẩm sinh											
10829	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q30	Congenital malformations of nose	Di tật bẩm sinh ở mũi	Q30.8	Q308	Other congenital malformations of nose	Accessory nose Congenital anomaly of nasal sinus wall	Di tật bẩm sinh khác ở mũi	- Di tật thừa mũi - Bất thường bẩm sinh của thành xoang mũi										
10830	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q30	Congenital malformations of nose	Di tật bẩm sinh ở mũi	Q30.9	Q309	Congenital malformation of nose, unspecified		Di tật bẩm sinh ở mũi, không xác định											
10831	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Di tật bẩm sinh của thanh quản	Q31	Q31	Congenital malformations of larynx	Excl.: congenital (laryngeal) stridor NOS (P28.8)	Di tật bẩm sinh của thanh quản	- Loại trừ: thờ rít (thanh quản) bẩm sinh không xác định khác (P28.8)						Q31				
10832	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Di tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.0	Q310	Web of larynx	Web of larynx: NOS glottic subglottic	Màng thanh quản	- Màng thanh quản: + không xác định khác + thanh môn										
10833	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Di tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.1	Q311	Congenital subglottic stenosis		Di tật hẹp vùng hạ thanh môn bẩm sinh											
10834	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Di tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.2	Q312	Laryngeal hypoplasia		Giảm sản thanh quản											
10835	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Di tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.3	Q313	Laryngocele		Thoát vị thanh quản											
10836	XVII		Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Di tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Di tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.5	Q315	Congenital laryngomalacia		Di tật nhuyễn cơ thanh quản bẩm sinh											

10837	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.8	Q318	Other congenital malformations of larynx	Absence of cricoid cartilage, epiglottitis, glottitis, larynx or thyroid cartilage Agenesis of cricoid cartilage, epiglottitis, glottitis, larynx or thyroid cartilage Atresia of cricoid cartilage, epiglottitis, glottitis, larynx or thyroid cartilage Cleft thyroid cartilage Congenital stenosis of larynx NEC Fissure of epiglottis Posterior cleft of cricoid cartilage	Dị tật bẩm sinh khác của thanh quản	- Dị tật thiếu sụn nhân, nắp thanh quản, buồng thanh âm, thanh quản, sụn giáp - Bất sản sụn nhân, nắp thanh quản, buồng thanh âm, thanh quản, sụn giáp - Dị tật teo sụn nhân, nắp thanh quản, buồng thanh âm, thanh quản, sụn giáp - Dị tật nứt kẽ sụn giáp - Dị tật hẹp bẩm sinh của thanh quản không phân loại mục khác - Dị tật nứt kẽ nắp thanh quản								
10838	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.9	Q319	Congenital malformation of larynx, unspecified		Dị tật thanh quản bẩm sinh, không xác định									
10839	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32	Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Excl.: congenital bronchiectasis (Q33.4)	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Loại trừ: giãn phế quản bẩm sinh (Q33.4)				Q32				
10840	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.0	Q320	Congenital tracheomalacia		Dị tật nhuyễn khí quản bẩm sinh									
10841	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.1	Q321	Other congenital malformations of trachea	Anomaly of tracheal cartilage Atresia of trachea Congenital: dilatation of trachea malformation of trachea	Dị tật bẩm sinh khác của khí quản	- Dị tật sụn khí quản - Dị tật teo khí quản - Bẩm sinh: ++ giãn khí quản + dị tật khí quản + hẹp khí quản								
10842	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.2	Q322	Congenital bronchomalacia		Dị tật nhuyễn phế quản bẩm sinh									
10843	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.3	Q323	Congenital stenosis of bronchus		Dị tật hẹp phế quản bẩm sinh									
10844	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.4	Q324	Other congenital malformations of bronchus	Absence of bronchus Agenesis of bronchus Atresia of bronchus Congenital malformation NOS of bronchus Diverticulum of bronchus	Dị tật bẩm sinh khác của phế quản	- Dị tật thiếu phế quản - Dị tật bất sản phế quản - Dị tật teo phế quản - Dị tật bẩm sinh không xác định khác của phế quản - Dị tật túi thừa ở								
10845	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33	Q33	Congenital malformations of lung		Dị tật bẩm sinh của phổi					Q33				
10846	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.0	Q330	Congenital cystic lung	Congenital: honeycomb lung lung disease: cystic polycystic Excl.: cystic lung disease, acquired or unspecified (J98.4)	Dị tật nang (kén) phổi bẩm sinh	- Bẩm sinh: + phổi hình tổ ong ++ bệnh phổi +++ nang (kén) +++ đa nang - Loại trừ: bệnh nang phổi (kén khí phổi) mắc phải hoặc không xác								
10847	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp									Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.1	Q331	Accessory lobe of lung		Dị tật phổi thừa thùy									

10848	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.2	Q332	Sequestration of lung			Dị tật phổi biệt lập										
10849	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.3	Q333	Agensis of lung	Absence of lung (lobe)	Dị tật bất sản phổi	Dị tật thiếu (thùy) phổi										
10850	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.4	Q334	Congenital bronchiectasis			Dị tật giãn phế quản bẩm sinh										
10851	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.5	Q335	Ectopic tissue in lung			Dị tật mô lạ chỗ trong phổi										
10852	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.6	Q336	Hypoplasia and dysplasia of lung	Excl.: pulmonary hypoplasia associated with short gestation (P28.0)	Giảm sản và/hoặc loạn sản phổi	Loại trừ: giảm sản phổi do đẻ non (P28.0)										
10853	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.8	Q338	Other congenital malformations of lung			Dị tật bẩm sinh khác của phổi										
10854	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.9	Q339	Congenital malformation of lung, unspecified			Dị tật bẩm sinh ở phổi, không xác định										
10855	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34	Q34	Other congenital malformations of respiratory system			Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp							Q34			
10856	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.0	Q340	Anomaly of pleura			Bất thường ở màng phổi										
10857	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.1	Q341	Congenital cyst of mediastinum			Nang (kén) trung thất bẩm sinh										
10858	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.8	Q348	Other specified congenital malformations of respiratory system	Atresia of nasopharynx	Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ hô hấp	Dị tật teo khoang mũi - hầu										
10859	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp										Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.9	Q349	Congenital malformation of respiratory system, unspecified	Congenital: absence of respiratory organ anomaly NOS of respiratory organ	Dị tật bẩm sinh hệ hô hấp, không xác định	- Bẩm sinh: + dị tật thiếu cơ quan hô hấp + bất thường không xác định khác của hệ hô hấp										
10860	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng										Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35	Q35	Cleft palate	Ind.: fissure of palate palatoschisis Excl.: cleft palate with cleft lip (Q37.-)	Khe hở vòm miệng	- Bao gồm: + khe vòm miệng + khe hở vòm miệng - Loại trừ: khe hở vòm miệng kèm							Q35			
10861	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng										Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.1	Q351	Cleft hard palate			Khe hở vòm miệng cứng										
10862	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng										Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.3	Q353	Cleft soft palate			Khe hở vòm miệng mềm										
10863	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng										Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.5	Q355	Cleft hard palate with cleft soft palate			Khe hở vòm miệng cứng và mềm										
10864	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng										Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.7	Q357	Cleft uvula			Khe hở lưỡi gà										

[illegible]

10880	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.0	Q380	Congenital malformations of lips, not elsewhere classified	Congenital: fistula of lip malformation of lip NOS Van der Woude syndrome Excl.: cleft lip (Q36.-) cleft lip with cleft palate (Q37.-) macrocheilia (Q18.6)	Dị tật bẩm sinh của môi, không phân loại ở mục khác	- Bẩm sinh: + đường rò môi + dị tật môi bẩm sinh không xác định khác - Hội chứng Van der Woude - Loại trừ: khe hở môi (Q36.-) +++ kết hợp khe hở vòm miệng (Q37.-) + tật môi to											
10881	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.1	Q381	Ankyloglossia	Tongue tie	Dị tật dính (thắt; phanh) lưỡi	Dị tật cứng lưỡi (ngắn hãm lưỡi)											
10882	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.2	Q382	Macroglossia		Dị tật lưỡi to												
10883	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.3	Q383	Other congenital malformations of tongue	Aglossia Bird tongue Congenital: adhesion of tongue fissure of tongue malformation NOS of tongue Hypoglossia Hypoplasia of tongue Microglossia	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi	- Dị tật thiếu lưỡi - Dị tật lưỡi chẻ đôi - Bẩm sinh: + dính lưỡi không phân loại ở mục khác + khe hở ở lưỡi + dị tật không xác định khác ở lưỡi - Tật lưỡi thấp											
10884	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.4	Q384	Congenital malformations of salivary glands and ducts	Absence (of) salivary gland or duct Accessory (of) salivary gland or duct Atresia (of) salivary gland or duct Congenital fistula of salivary gland	Dị tật bẩm sinh của tuyến và/hoặc ống dẫn nước bọt	- Dị tật không có (t) tuyến hoặc ống nước bọt - Dị tật thừa tuyến hoặc ống nước bọt - Dị tật teo tuyến hoặc ống nước bọt - Dị tật lỗ rò bẩm sinh của tuyến											
10885	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.5	Q385	Congenital malformations of palate, not elsewhere classified	Absence of uvula Congenital malformation of palate NOS High arched palate Excl.: cleft palate (Q35.-) cleft palate with cleft lip (Q37.-)	Các dị tật bẩm sinh của vòm miệng, không phân loại mục khác	- Dị tật thiếu lưỡi gà - Dị tật bẩm sinh ở vòm miệng không xác định khác - Cung vòm miệng cao - Loại trừ: khe hở vòm miệng (Q35.-) +++ khe hở vòm											
10886	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.6	Q386	Other congenital malformations of mouth	Congenital malformation of mouth NOS	Dị tật bẩm sinh khác của miệng	Dị tật bẩm sinh của miệng không xác định khác											
10887	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.7	Q387	Pharyngeal pouch	Diverticulum of pharynx Excl.: pharyngeal pouch syndrome (D82.1)	Dị tật túi họng	- Dị tật túi thừa ở họng - Loại trừ: hội chứng túi họng (D82.1)											
10888	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.8	Q388	Other congenital malformations of pharynx	Congenital malformation of pharynx NOS	Dị tật bẩm sinh khác của họng	Dị tật bẩm sinh của họng không xác định khác											
10889	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39	Q39	Congenital malformations of oesophagus		Dị tật bẩm sinh của thực quản							Q39					
10890	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.0	Q390	Atresia of oesophagus without fistula	Atresia of oesophagus NOS	Dị tật teo thực quản không có đường rò	Teo thực quản không xác định khác											
10891	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.1	Q391	Atresia of oesophagus with broncho-oesophageal fistula	Atresia of oesophagus with broncho-oesophageal fistula	Dị tật teo thực quản có đường rò thực quản - khi quản	Teo thực quản có đường rò thực quản - phế quản											
10892	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa											Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.2	Q392	Congenital tracheo-oesophageal fistula without atresia	Congenital tracheo-oesophageal fistula NOS	Đường rò thực quản - khi quản bẩm sinh, không có teo thực quản	Đường rò thực quản - khi quản bẩm sinh không xác định khác											

10893	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q39	Congenital malformations of oesophagus	Đị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.3	Q393	Congenital stenosis and stricture of oesophagus			Đị tật bẩm sinh hẹp và/hoặc co hẹp thực quản														
10894	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q39	Congenital malformations of oesophagus	Đị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.4	Q394	Congenital oesophageal web	Excl.: oesophageal web (acquired) (K22.2)		Đị tật màng thực quản bẩm sinh	Loại trừ: màng thực quản (mắc phải) (K22.2)													
10895	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q39	Congenital malformations of oesophagus	Đị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.5	Q395	Congenital dilatation of oesophagus			Đị tật giãn thực quản bẩm sinh														
10896	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q39	Congenital malformations of oesophagus	Đị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.6	Q396	Diverticulum of oesophagus	Oesophageal pouch		Đị tật bẩm sinh túi thừa thực quản	Đị tật bẩm sinh túi thừa thực quản													
10897	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q39	Congenital malformations of oesophagus	Đị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.8	Q398	Other congenital malformations of oesophagus	Absent oesophagus Congenital displacement (of) oesophagus Duplication (of)		Đị tật bẩm sinh khác của thực quản	- Đị tật thiếu thực quản - Đị tật chuyển vị thực quản bẩm sinh													
10898	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q39	Congenital malformations of oesophagus	Đị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.9	Q399	Congenital malformation of oesophagus, unspecified			Đị tật bẩm sinh thực quản, không xác định														
10899	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40	Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract			Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên								Q40						
10900	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.0	Q400	Congenital hypertrophic pyloric stenosis	Congenital or infantile: constriction of pylorus hypertrophy of pylorus spasm of pylorus stenosis of		Đị tật hẹp môn vị phì đại bẩm sinh	- Bẩm sinh hoặc ở trẻ nhỏ: + thắt môn vị + phì đại môn vị + co thắt môn vị + hẹp môn vị + co hẹp môn vị													
10901	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.1	Q401	Congenital hiatus hernia	Displacement of cardia through oesophageal hiatus Excl.: congenital		Đị tật bẩm sinh thoát vị cơ hoành qua khe thực quản	- Thoát vị tâm vị qua khe thực quản - Loại trừ: thoát vị hoành bẩm sinh (Q79.0)													
10902	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.2	Q402	Other specified congenital malformations of stomach	Congenital: displacement of stomach diverticulum of stomach hourglass stomach Duplication of stomach Megalogastria Microgastria		Đị tật bẩm sinh xác định khác của dạ dày	- Bẩm sinh: + đị tật dạ dày lạc chỗ + đị tật túi thừa dạ dày + đị tật dạ dày hình đồng hồ cát - Đị tật dạ dày đôi - Đị tật dạ dày to - Đị tật dạ dày nhỏ													
10903	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.3	Q403	Congenital malformation of stomach, unspecified			Đị tật bẩm sinh của dạ dày, không xác định														
10904	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.8	Q408	Other specified congenital malformations of upper alimentary tract			Đị tật bẩm sinh xác định khác của đường tiêu hóa trên														
10905	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Đị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.9	Q409	Congenital malformation of upper alimentary tract, unspecified	Congenital: anomaly NOS of upper alimentary tract deformity NOS of upper alimentary tract		Đị tật bẩm sinh đường tiêu hóa trên, không xác định	- Bẩm sinh: + đị tật không xác định khác của đường tiêu hóa trên + đị dạng không xác định khác của													
10906	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Đị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41	Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Ind.: congenital obstruction, occlusion and stricture of small intestine or intestine NOS Excl.: meconium ileus (E84.1)		Đị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	- Bao gồm: tắc nghẽn và/hoặc co hẹp bẩm sinh ruột non hoặc ruột không xác định khác. - Loại trừ: tắc ruột							Q41						
10907	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Đị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Đị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.0	Q410	Congenital absence, atresia and stenosis of duodenum			Đị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp tá tràng bẩm sinh														

10908	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.1	Q411	Congenital absence, atresia and stenosis of jejunum	Apple peel syndrome Imperforate jejunum	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hồng tràng bẩm sinh	- Hội chứng vô táo - Hồng tràng không thông															
10909	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.2	Q412	Congenital absence, atresia and stenosis of ileum		Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hồi tràng bẩm sinh																
10910	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.8	Q418	Congenital absence, atresia and stenosis of other specified parts of small intestine		Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp phần xác định khác của ruột non bẩm sinh																
10911	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.9	Q419	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine, part unspecified	Congenital absence, atresia and stenosis of intestine NOS	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh, phần không xác định	Di tật không có, teo và/hoặc hẹp ruột bẩm sinh không xác định khác															
10912	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42	Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Ind.: congenital obstruction, occlusion and stricture of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Bao gồm: tắc nghẽn và/hoặc co hẹp đại tràng bẩm sinh				Q42											
10913	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.0	Q420	Congenital absence, atresia and stenosis of rectum with fistula		Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp trực tràng bẩm sinh có đường rò																
10914	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.1	Q421	Congenital absence, atresia and stenosis of rectum without fistula	Imperforate rectum	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp trực tràng bẩm sinh không có đường rò	Trực tràng không thông															
10915	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.2	Q422	Congenital absence, atresia and stenosis of anus with fistula		Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hậu môn bẩm sinh có đường rò																
10916	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.3	Q423	Congenital absence, atresia and stenosis of anus without fistula	Imperforate anus	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hậu môn bẩm sinh không có đường rò	Hậu môn không thông															
10917	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.8	Q428	Congenital absence, atresia and stenosis of other parts of large intestine		Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp phần khác của đại tràng bẩm sinh																
10918	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.9	Q429	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine, part unspecified		Di tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh, phần không xác định																
10919	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q43	Other congenital malformations of intestine	Di tật bẩm sinh khác của ruột	Q43	Q43	Other congenital malformations of intestine		Di tật bẩm sinh khác của ruột							Q43									
10920	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q43	Other congenital malformations of intestine	Di tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.0	Q430	Meckel diverticulum omphalomesenteric duct vitelline duct	Persistent: omphalomesenteric duct	Di tật bẩm sinh túi thừa Meckel	- Tồn tại: + ống dẫn rốn mạc treo ruột + ống dẫn nối hoàng															
10921	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q43	Other congenital malformations of intestine	Di tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.1	Q431	Hirschsprung disease Congenital (aganglionic) megacolon	Aganglionsis Congenital (aganglionic) megacolon	Bệnh Hirschsprung	- Bệnh vô hạch thần kinh - Phình đại tràng (vô hạch thần kinh) bẩm sinh															
10922	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Di tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa										Q43	Other congenital malformations of intestine	Di tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.2	Q432	Other congenital functional disorders of colon	Congenital dilatation of colon	Rối loạn chức năng bẩm sinh khác của đại tràng	Giãn đại tràng bẩm sinh															

10923	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.3	Q433	Congenital malformations of intestinal fixation	Congenital adhesions [bands]: omental, anomalous peritoneal Jackson membrane Malrotation of colon Rotation: failure of caecum and colon incomplete of caecum and colon insufficient of caecum and colon Universal mesentery	Dị tật cố định ruột bẩm sinh	- Dị tật dính bẩm sinh: + mạc nối, bất thường + phúc mạc - Màng Jackson - Quay đại tràng xoay bất thường - Dị tật ruột xoay bẩm sinh: + manh tràng và đại tràng không xoay + manh tràng và đại tràng xoay bất toàn + manh tràng và										
10924	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.4	Q434	Duplication of intestine		Dị tật ruột đôi											
10925	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.5	Q435	Ectopic anus		Dị tật hậu môn lạc chỗ											
10926	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.6	Q436	Congenital fistula of rectum and anus	Excl.: congenital fistula: rectovaginal (Q52.2) urethrectal (Q64.7) pilonidal fistula or sinus (L05.-) with absence, atresia and stenosis (Q42.0, Q42.2)	Đường rò bẩm sinh của hậu môn và/hoặc trực tràng	- Loại trừ: đường rò bẩm sinh: + trực tràng âm đạo (Q52.2) + trực tràng niệu quản (Q64.7) - Đường rò hoặc xoang nang lông (L05.-) - Kèm dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp (Q42.0, Q42.2)										
10927	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.7	Q437	Persistent cloaca	Cloaca NOS	Dị tật còn ổ nhóp	Ổ nhóp không xác định khác										
10928	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.8	Q438	Other specified congenital malformations of intestine	Congenital: blind loop syndrome diverticulitis, colon diverticulum, intestine Dolichocolon Megaloappendix Megaloduodenum Microcolon Transposition of: appendix colon intestine	Dị tật bẩm sinh xác định khác của ruột	- Bẩm sinh: + hội chứng quai mù (hội chứng quai ruột mù, hội chứng ở hoặc hội chứng vòng tri trệ) + viêm túi thừa đại tràng + dị tật túi thừa ruột - Dị tật đại tràng dài - Dị tật ruột thừa to - Dị tật tá tràng to - Dị tật đại tràng nhỏ - Dị tật chuyển										
10929	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.9	Q439	Congenital malformation of intestine, unspecified		Dị tật bẩm sinh ruột, không xác định											
10930	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44	Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver		Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan							Q44				
10931	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.0	Q440	Agenesis, aplasia and hypoplasia of gallbladder	Congenital absence of gallbladder	Bất sản, thiếu sản và/hoặc giảm sản túi mật	Dị tật thiếu túi mật bẩm sinh										
10932	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.1	Q441	Other congenital malformations of gallbladder	Congenital malformation of gallbladder NOS intrahepatic gallbladder	Dị tật bẩm sinh khác của túi mật	- Dị tật bẩm sinh của túi mật không xác định khác - Dị tật túi mật trong gan										
10933	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa									Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.2	Q442	Atresia of bile ducts		Dị tật teo đường mật											

[illegible]

10948	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.1	Q501	Developmental ovarian cyst		Nang buồng trứng bẩm sinh									Q50.1	
10949	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.2	Q502	Congenital torsion of ovary		Xoắn bẩm sinh của buồng trứng									Q50.2	
10950	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.3	Q503	Other congenital malformations of ovary	Accessory ovary Congenital malformation of ovary NOS Ovarian streak	Dị tật bẩm sinh khác của buồng trứng	- Dị tật thừa buồng trứng - Dị tật bẩm sinh của buồng trứng không xác định khác - Dị tật buồng trứng xoắn loạn							Q50.3		
10951	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.4	Q504	Embryonic cyst of fallopian tube	Fimbrial cyst	Nang nguồn gốc bào thai của vòi trứng	U nang tua viên [điêm]							Q50.4		
10952	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.5	Q505	Embryonic cyst of broad ligament	Cyst: epoophoron Gartner duct parovarian	Nang nguồn gốc bào thai của dây chằng rộng	- Nang bẩm sinh: + thể Rosenmiller + ống Gartner + cận buồng trứng							Q50.5		
10953	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.6	Q506	Other congenital malformations of fallopian tube and broad ligament	Absence (of) fallopian tube or broad ligament Accessory (of) fallopian tube or broad ligament Atresia (of) fallopian tube or broad ligament Congenital malformation of fallopian tube or broad ligament NOS	Dị tật bẩm sinh khác của vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	- Dị tật không có vòi trứng hoặc dây chằng rộng - Dị tật thừa vòi trứng hoặc dây chằng rộng - Dị tật teo vòi trứng hoặc dây chằng rộng - Dị tật bẩm sinh vòi trứng và dây chằng rộng không							Q50.6		
10954	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51	Q51	Congenital malformations of uterus and cervix		Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51								Q51	
10955	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.0	Q510	Agenesis and aplasia of uterus	Congenital absence of uterus	Bất sản và/hoặc thiếu sản tử cung	Dị tật thiếu tử cung bẩm sinh							Q51.0		
10956	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.1	Q511	Doubling of uterus with doubling of cervix and vagina		Tử cung đôi với cổ tử cung và âm đạo đôi									Q51.1	
10957	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.2	Q512	Other doubling of uterus	Doubling of uterus NOS	Các loại tử cung đôi khác	Tử cung đôi không xác định khác							Q51.2		
10958	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.3	Q513	Bicornate uterus		Dị tật tử cung hai sừng									Q51.3	
10959	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.4	Q514	Unicornate uterus		Dị tật tử cung một sừng [đơn]									Q51.4	
10960	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.5	Q515	Agenesis and aplasia of cervix	Congenital absence of cervix	Bất sản và/hoặc thiếu sản cổ tử cung	Dị tật thiếu cổ tử cung bẩm sinh							Q51.5		
10961	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.6	Q516	Embryonic cyst of cervix		Nang nguồn gốc bào thai của cổ tử cung									Q51.6	
10962	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục								Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.7	Q517	Congenital fistulae between uterus and digestive and urinary tracts		Dị tật rò bẩm sinh giữa tử cung với ống tiêu hóa và/hoặc đường tiết niệu									Q51.7	

10963	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Đị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.8	Q518	Other congenital malformations of uterus and cervix	Hypoplasia of uterus and cervix	Đị tật bẩm sinh khác của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Giảm sản của tử cung và cổ tử cung									Q51.8	
10964	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Đị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.9	Q519	Congenital malformation of uterus and cervix, unspecified		Đị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung, không xác định									Q51.9		
10965	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52	Q52	Other congenital malformations of female genitalia		Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ						Q52	Q52				
10966	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.0	Q520	Congenital absence of vagina		Đị tật thiếu âm đạo bẩm sinh									Q52.0		
10967	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.1	Q521	Doubling of vagina	Septate vagina Excl.: doubling of vagina with doubling of uterus and cervix (Q51.1)	Đị tật am đạo đôi	Đị tật vách ngăn âm đạo - Loại trừ: âm đạo đôi kèm tử cung và cổ tử cung đôi							Q52.1			
10968	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.2	Q522	Congenital rectovaginal fistula	Excl.: cloaca (Q43.7)	Rò trực tràng âm đạo bẩm sinh	Loại trừ: đị tật còn 5 nếp (Q43.7)							Q52.2			
10969	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.3	Q523	Imperforate hymen		Màng trinh không thông									Q52.3		
10970	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.4	Q524	Other congenital malformations of vagina	Congenital malformation of vagina NOS Cyst: canal of Nuck, congenital embryonic	Đị tật bẩm sinh khác của âm đạo	- Đị tật bẩm sinh của âm đạo không xác định khác - Nang: + ống Nuck bẩm sinh + nguồn gốc bảo							Q52.4			
10971	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.5	Q525	Fusion of labia		Đị tật dính môi lớn của âm hộ									Q52.5		
10972	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.6	Q526	Congenital malformation of clitoris		Đị tật bẩm sinh của âm vật									Q52.6		
10973	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.7	Q527	Other congenital malformations of vulva	Congenital: absence of vulva cyst of vulva malformation NOS of vulva	Đị tật bẩm sinh khác của âm hộ	- Bẩm sinh: + đị tật thiếu âm hộ + nang âm hộ + đị tật không xác							Q52.7			
10974	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.8	Q528	Other specified congenital malformations of female genitalia		Đị tật bẩm sinh xác định khác của cơ quan sinh dục nữ									Q52.8		
10975	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Đị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.9	Q529	Congenital malformation of female genitalia, unspecified		Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục nữ, không xác định									Q52.9		
10976	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q53	Undescended testicle	Đị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53	Q53	Undescended testicle		Đị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]						Q53			Q53		
10977	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q53	Undescended testicle	Đị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.0	Q530	Ectopic testis	Unilateral or bilateral ectopic testes	Đị tật tinh hoàn ẩn	Đị tật tinh hoàn lạc chỗ một hoặc hai bên									Q53.0	
10978	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q53	Undescended testicle	Đị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.1	Q531	Undescended testicle, unilateral		Tinh hoàn chưa xuống bìu một bên									Q53.1		
10979	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Đị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q53	Undescended testicle	Đị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.2	Q532	Undescended testicle, bilateral		Tinh hoàn chưa xuống bìu hai bên									Q53.2		

10980	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q53	Undescended testicle	Dị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.9	Q539	Undescended testicle, unspecified	Cryptorchism NOS	Tinh hoàn không xuống bìu, không xác định	Tinh hoàn ẩn không xác định khác											Q53.9	
10981	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54	Q54	Hypospadias	Excl.: epispadias (Q64.0)	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Loại trừ: dị tật lỗ tiểu cao (Q64.0)							Q54				Q54	
10982	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.0	Q540	Hypospadias, balanic	Hypospadias: coronal glandular	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp, thể quy đầu	- Dị tật lỗ tiểu thấp: + ở rãnh [khác] quy đầu + tại quy đầu											Q54.0	
10983	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.1	Q541	Hypospadias, penile		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu thấp, thể thân dương vật												Q54.1	
10984	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.2	Q542	Hypospadias, penoscrotal		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu thấp, thể dương vật - bìu												Q54.2	
10985	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.3	Q543	Hypospadias, perineal		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu thấp, tầng sinh môn												Q54.3	
10986	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.4	Q544	Congenital chordee		Dị tật bẩm sinh cong dương vật												Q54.4	
10987	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.8	Q548	Other hypospadias		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp khác												Q54.8	
10988	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.9	Q549	Hypospadias, unspecified		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp, không xác định												Q54.9	
10989	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55	Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Excl.: congenital hydrocele (P83.5) hypospadias (Q54.-)	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	- Loại trừ: tràn dịch màng tinh hoàn bẩm sinh (P83.5) + dị tật lỗ tiểu							Q55				Q55	
10990	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.0	Q550	Absence and aplasia of testis	Monorchism	Dị tật thiếu và/hoặc thiếu sản tinh hoàn	Dị tật một tinh hoàn												Q55.0
10991	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.1	Q551	Hypoplasia of testis and scrotum	Fusion of testes	Giảm sản tinh hoàn và bìu	Đinh hai tinh hoàn												Q55.1
10992	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.2	Q552	Other congenital malformations of testis and scrotum	Congenital malformation of testis or scrotum NOS Polyorchism Retractile testis Testis migrans	Dị tật bẩm sinh khác của tinh hoàn và/hoặc bìu	- Dị tật bẩm sinh của tinh hoàn hoặc bìu không xác định khác - Hội chứng đa tinh hoàn - Tinh hoàn lò xo											Q55.2	
10993	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.3	Q553	Atresia of vas deferens		Dị tật teo ống dẫn tinh												Q55.3	
10994	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.4	Q554	Other congenital malformations of vas deferens, epididymis, seminal vesicles and prostate	Absence or aplasia of: prostate spermatic cord Congenital malformation of vas deferens, epididymis, seminal vesicles or prostate NOS	Dị tật bẩm sinh khác của ống dẫn tinh, mào tinh, túi tinh và tuyến tiền liệt	- Dị tật thiếu hoặc bất sản của: + tuyến tiền liệt + thừng tinh - Dị tật bẩm sinh của ống dẫn tinh, mào tinh, túi tinh hoặc tuyến tiền liệt không xác định										Q55.4		
10995	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục										Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.5	Q555	Congenital absence and aplasia of penis		Dị tật thiếu và/hoặc thiếu sản dương vật bẩm sinh												Q55.5	

[illegible]

11011	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.5	Q605	Renal hypoplasia, unspecified		Dị tật bẩm sinh giảm sản thận, không xác định								
11012	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.6	Q606	Potter syndrome		Hội chứng Potter								
11013	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61	Q61	Cystic kidney disease	Excl.: cyst of kidney (acquired) (N28.1) Potter syndrome (Q60.6)	Bệnh nang thận	- Loại trừ: u nang mắc phải của thận (N28.1) + Hội chứng Potter (Q60.6)				Q61			
11014	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.0	Q610	Congenital single renal cyst	Congenital cyst of kidney (single)	Nang thận (đơn) bẩm sinh	U nang thận bẩm sinh (đơn)							
11015	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.1	Q611	Polycystic kidney, autosomal recessive	Polycystic kidney, infantile type	Bệnh thận đa nang, di truyền lặn trên nhiễm sắc thể thường	Bệnh thận đa nang, thể bệnh ở trẻ nhỏ							
11016	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.2	Q612	Polycystic kidney, autosomal dominant	Polycystic kidney, adult type	Bệnh thận đa nang, di truyền trội trên nhiễm sắc thể thường	Bệnh thận đa nang, thể bệnh ở người lớn							
11017	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.3	Q613	Polycystic kidney, unspecified		Bệnh thận đa nang bẩm sinh, không xác định								
11018	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.4	Q614	Renal dysplasia	Multicystic: dysplastic kidney (developmental) kidney disease renal dysplasia Excl.: polycystic kidney disease (Q61.1-Q61.3)	Loạn sản thận	- Đa nang: + thận loạn sản + thận (phát triển) + bệnh thận + loạn sản thận - Loại trừ: bệnh thận đa nang (Q61.1-Q61.3)							
11019	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.5	Q615	Medullary cystic kidney	Sponge kidney NOS	Bệnh nang tủy thận di truyền	Bệnh nang tủy thận không xác định khác							
11020	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.8	Q618	Other cystic kidney diseases	Fibrocytic: kidney renal degeneration or disease	Bệnh nang thận khác	- Nang xơ: + thận + thoái hóa thận hoặc bệnh thận							
11021	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.9	Q619	Cystic kidney disease, unspecified	Meckel-Gruber syndrome	Bệnh nang thận, không xác định	Hội chứng Meckel-Gruber							
11022	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62	Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter		Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản				Q62				
11023	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.0	Q620	Congenital hydronephrosis		Bệnh lý thận ứ nước bẩm sinh								
11024	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.1	Q621	Atresia and stenosis of ureter	Congenital occlusion of ureter ureteropelvic junction ureterovesical orifice impervious ureter	Dị tật teo và hẹp niệu quản	- Tắc nghẽn bẩm sinh của: + niệu quản + phần nối niệu quản-bể thận + lỗ niệu quản trong bàng quang - Dị tật hẹp niệu							
11025	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.2	Q622	Congenital megaloureter	Congenital dilatation of ureter	Phình to niệu quản bẩm sinh	Dị tật giãn niệu quản bẩm sinh							

11026	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.3	Q623	Other obstructive defects of renal pelvis and ureter	Congenital ureterocoele	Dị tật tắc nghẽn khác của bể thận và/hoặc niệu quản	Dị tật túi sa [hang, thoát vị, tràn dịch] niệu quản bẩm sinh											
11027	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.4	Q624	Agensis of ureter	Absent ureter	Bất sản niệu quản	Dị tật thiếu niệu quản											
11028	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.5	Q625	Duplication of ureter	Accessory ureter Double ureter	Dị tật niệu quản nhân đôi	Dị tật thừa niệu quản - Dị tật niệu quản đôi											
11029	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.6	Q626	Malposition of ureter	Deviation (of) ureter or ureteric orifice Displacement (of) ureter or ureteric orifice Ectopic (of) ureter or ureteric orifice Implantation, anomalous (of) ureter or ureteric orifice	Niệu quản lạc chỗ	Dị lệch niệu quản hay lỗ niệu quản - Chuyển vị của niệu quản hay lỗ niệu quản - Niệu quản hay lỗ niệu quản lạc chỗ - Niệu quản hay lỗ niệu quản đổ vào bàng quang bất thường [kết nối không đúng vị trí với bàng quang]											
11030	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.7	Q627	Congenital vesico-uretero-renal reflux		Trào ngược bàng quang - niệu quản - thận bẩm sinh												
11031	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.8	Q628	Other congenital malformations of ureter	Anomaly of ureter NOS	Dị tật bẩm sinh khác của niệu quản	Bất thường niệu quản không xác định khác											
11032	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63	Q63	Other congenital malformations of kidney	Excl.: congenital nephrotic syndrome (N04.-)	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Loại trừ: hội chứng thận hư bẩm sinh (N04.-)							Q63				
11033	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.0	Q630	Accessory kidney		Dị tật thừa thận												
11034	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.1	Q631	Lobulated, fused and horseshoe kidney		Dị tật thận dính, thận phân thùy, thận móng ngựa												
11035	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.2	Q632	Ectopic kidney	Congenital displaced kidney Malrotation of kidney	Dị tật thận lạc chỗ	- Dị tật thận lạc chỗ bẩm sinh - Dị tật thận quay bất thường											
11036	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.3	Q633	Hyperplastic and giant kidney		Thận tăng sản và/hoặc khổng lồ												
11037	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.8	Q638	Other specified congenital malformations of kidney	Congenital renal calculi	Dị tật bẩm sinh xác định khác của thận	Sỏi thận bẩm sinh											
11038	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.9	Q639	Congenital malformation of kidney, unspecified		Dị tật bẩm sinh của thận, không xác định												
11039	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu									Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64	Q64	Other congenital malformations of urinary system		Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu											Q64	

[illegible]

11053	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.2	Q652	Congenital dislocation of hip, unspecified		Dị tật trật khớp háng bẩm sinh, không xác định												
11054	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.3	Q653	Congenital subluxation of hip, unilateral		Dị tật bán trật khớp háng bẩm sinh, một bên												
11055	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.4	Q654	Congenital subluxation of hip, bilateral		Dị tật bán trật khớp háng bẩm sinh, hai bên												
11056	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.5	Q655	Congenital subluxation of hip, unspecified		Dị tật bán trật khớp háng bẩm sinh, không xác định												
11057	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.6	Q656	Unstable hip Subluxatable hip	Dislocatable hip Subluxatable hip	Dị tật khớp háng không ổn định - Khớp háng dễ bị trật - Khớp háng dễ bị bán trật												
11058	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.8	Q658	Other congenital deformities of hip Anteversion of femoral neck Congenital acetabular dysplasia Congenital coxa: valga vara	Dị dạng bẩm sinh khác của khớp háng	- Có xương đùi xoay trước - Loạn sản ổ cối bẩm sinh - Háng bẩm sinh: + tật đùi cong ra + tật đùi cong vào												
11059	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.9	Q659	Congenital deformity of hip, unspecified		Dị dạng bẩm sinh của khớp háng, không xác định												
11060	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66	Q66	Congenital deformities of feet Excl.: reduction defects of feet (Q72.-) valgus deformities (acquired) (M21.0) varus deformities (acquired) (M21.1)	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	- Loại trừ: dị dạng thiếu hụt bàn chân (Q72.-) + biến dạng vẹo ngoài (mắc phải) (M21.0-) + biến dạng vẹo trong (mắc phải) (M21.0-)							Q66					
11061	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.0	Q660	Talipes equinovarus		Dị dạng bàn chân khoèo [chân vẹo]												
11062	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.1	Q661	Talipes calcaneovarus		Dị dạng bàn chân gót vẹo vào trong												
11063	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.2	Q662	Metatarsus varus		Dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong												
11064	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.3	Q663	Other congenital varus deformities of feet Hallux varus, congenital	Dị dạng bẩm sinh vẹo vào trong khác của bàn chân	Dị dạng ngón chân cái vẹo vào trong, bẩm sinh												
11065	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.4	Q664	Talipes calcaneovalgus		Dị dạng bàn chân gót vẹo ra ngoài												
11066	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.5	Q665	Congenital pes planus Flat foot: congenital rigid spastic (everted)	Dị dạng bàn chân bẹt bẩm sinh	- Dị tật bàn chân bẹt: + bẩm sinh + cứng + co rút												
11067	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.6	Q666	Other congenital valgus deformities of feet Metatarsus valgus	Dị dạng bẩm sinh vẹo ra ngoài khác của bàn chân	Dị dạng xương đốt bàn chân vẹo ra ngoài												
11068	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.7	Q667	Pes cavus		Dị dạng bẩm sinh bàn chân lõm [bàn chân quắp, có vòm cao]												

[illegible]

11082	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.0	Q680	Congenital deformity of sternocleidomastoid muscle	Congenital (sternomastoid) torticollis Contracture of sternocleidomastoid (muscle) Sternomastoid tumour	Dị dạng bẩm sinh của cơ ức đòn chũm	- Chứng vẹo cổ (cương ức chũm) bẩm sinh - Co cứng [cơ] ức đòn chũm - U xương ức chũm (bẩm sinh)														
11083	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.1	Q681	Congenital deformity of hand	Congenital clubfinger Spade-like hand (congenital)	Dị dạng bẩm sinh của bàn tay	- Ngón tay dùi trống bẩm sinh - Bàn tay hình cái mai (bẩm sinh)														
11084	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.2	Q682	Congenital deformity of knee	Congenital: dislocation of knee genu recurvatum	Dị dạng bẩm sinh của đầu gối	Bẩm sinh: + trật khớp gối + khớp gối uốn sau														
11085	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.3	Q683	Congenital bowing of femur	Excl.: anteversion of femur (neck) (Q65.8)	Dị dạng cong xương đùi bẩm sinh	Loại trừ: xương đùi xoay trước (cổ) (Q65.8)														
11086	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.4	Q684	Congenital bowing of tibia and fibula		Dị dạng xương chày và xương mác cong bẩm sinh															
11087	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.5	Q685	Congenital bowing of long bones of leg, unspecified		Dị dạng xương dài của chân cong bẩm sinh, không xác định															
11088	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.8	Q688	Other specified congenital musculoskeletal deformities	Congenital: deformity of: clavicle elbow forearm scapula dislocation of: elbow shoulder	Dị dạng cơ xương khớp bẩm sinh xác định khác	- Bẩm sinh: + biến dạng của: +++ xương đòn +++ khuỷu tay +++ cẳng tay +++ bả vai - Trật: + khuỷu tay + vai														
11089	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69	Q69	Polydactyly		Dị tật thừa ngón															
11090	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.0	Q690	Accessory finger(s)		Dị tật thừa ngón tay															
11091	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.1	Q691	Accessory thumb(s)		Dị tật thừa ngón tay cái															
11092	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.2	Q692	Accessory toe(s)	Accessory hallux	Dị tật thừa ngón chân	Dị tật thừa ngón chân cái														
11093	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.9	Q699	Polydactyly, unspecified	Supernumerary digit(s) NOS	Dị tật thừa ngón, không xác định	Dị tật thừa ngón tay khác định khác														
11094	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70	Q70	Syndactyly		Dị tật dính ngón															
11095	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.0	Q700	Fused fingers	Complex syndactyly of fingers with synostosis	Dị tật ngón tay dính nhau	Dị tật dính ngón tay kèm dính xương														
11096	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.1	Q701	Webbed fingers	Simple syndactyly of fingers without synostosis	Dị tật ngón tay dính một mềm có màng như chân vịt	Dị tật dính ngón tay không dính xương														
11097	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp									Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.2	Q702	Fused toes	Complex syndactyly of toes with synostosis	Dị tật ngón chân dính nhau	Dị tật dính ngón chân kèm dính xương														

11098	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q70	Syndactyly	Di tật dính ngón	Q70.3	Q703	Webbed toes	Simple syndactyly of toes without synostosis	Di tật ngón chân dính mô mềm có màng như chân vịt	Di tật dính ngón chân không dính xương											
11099	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q70	Syndactyly	Di tật dính ngón	Q70.4	Q704	Polysyndactyly		Di tật dính nhiều ngón												
11100	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q70	Syndactyly	Di tật dính ngón	Q70.9	Q709	Syndactyly, unspecified	Symphalangy NOS	Di tật dính ngón, không xác định	Di tật dính đốt ngón không xác định khác											
11101	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71	Q71	Reduction defects of upper limb		Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên						Q71						
11102	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.0	Q710	Congenital complete absence of upper limb(s)		Di tật thiếu toàn bộ chi trên bẩm sinh												
11103	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.1	Q711	Congenital absence of upper arm and forearm with hand present		Di tật thiếu cánh - cẳng tay bẩm sinh có bàn tay												
11104	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.2	Q712	Congenital absence of both forearm and hand		Di tật thiếu cả bàn tay và cẳng tay bẩm sinh												
11105	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.3	Q713	Congenital absence of hand and finger(s)		Di tật thiếu bàn tay và/hoặc (các) ngón tay bẩm sinh												
11106	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.4	Q714	Longitudinal reduction defect of radius	Cubhand (congenital) Radial clubhand	Di tật thiếu hụt xương quay theo chiều dọc (dài)	- Bàn tay vẹo (bẩm sinh) - Bàn tay vẹo xương quay											
11107	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.5	Q715	Longitudinal reduction defect of ulna		Di tật thiếu hụt xương trụ theo chiều dọc												
11108	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.6	Q716	Lobster-claw hand		Di tật bàn tay hình cang tôm nôm [di tật bàn tay chẻ]												
11109	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.8	Q718	Other reduction defects of upper limb(s)	Congenital shortening of upper limb(s)	Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên khác	Tật ngăn chi trên bẩm sinh											
11110	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q71	Reduction defects of upper limb	Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.9	Q719	Reduction defect of upper limb, unspecified		Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên, không xác định												
11111	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q72	Reduction defects of lower limb	Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới	Q72	Q72	Reduction defects of lower limb		Di tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới						Q72						
11112	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.0	Q720	Congenital complete absence of lower limb(s)		Di tật thiếu toàn phần (các) chi dưới bẩm sinh												
11113	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.1	Q721	Congenital absence of thigh and lower leg with foot present		Di tật thiếu đùi và/hoặc cẳng chân có bàn chân bẩm sinh												
11114	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Di tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp											Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.2	Q722	Congenital absence of both lower leg and foot		Di tật thiếu cả cẳng chân và bàn chân bẩm sinh												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

11160	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.6	Q776	Chondroectodermal dysplasia	Ellis-van Creveld syndrome	Loạn sản sụn ngoại bì	Hội chứng Ellis-van Creveld									
11161	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.7	Q777	Spondyloepiphyseal dysplasia		Loạn sản đầu đốt xương cột sống										
11162	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.8	Q778	Other osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine		Loạn sản xương sụn khác với khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống										
11163	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.9	Q779	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine, unspecified		Loạn sản xương sụn với khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống, không xác định										
11164	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78	Q78	Other osteochondrodysplasias		Loạn sản xương sụn khác							Q78			
11165	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.0	Q780	Osteogenesis imperfecta	Fragilis ossium Osteospathyrosis	Chứng tạo xương bất toàn [bệnh xương thủy tinh]	Đị tật giòn xương - Bệnh tạo xương bất toàn [bệnh xương dễ gãy]									
11166	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.1	Q781	Polystotic fibrous dysplasia	Albright(-McCune)-Sternberg) syndrome	Loạn sản sợi - da xương	Hội chứng Albright (-McCune) (-Sternberg)									
11167	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.2	Q782	Osteopetrosis	Albers-Schönberg syndrome	Đị tật xương hóa đá	Hội chứng Albers-Schönberg									
11168	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.3	Q783	Progressive diaphyseal dysplasia	Camurati-Engelmann syndrome	Loạn sản thân xương tiến triển	Hội chứng Camurati-Engelmann									
11169	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.4	Q784	Enchondromatosis	Maffucci syndrome Ollier disease	U sụn xương bẩm sinh	- Hội chứng Maffucci - Bệnh Ollier									
11170	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.5	Q785	Metaphyseal dysplasia	Pyle syndrome	Loạn sản hành xương	Hội chứng Pyle									
11171	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.6	Q786	Multiple congenital exostoses	Diaphyseal adasis	Đị tật đa chồi xương bẩm sinh	Loạn sản cục bộ thân xương									
11172	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.8	Q788	Other specified osteochondrodysplasias	Osteopoikilosis	Loạn sản xương sụn xác định khác	Bệnh xương đặc điểm									
11173	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.9	Q789	Osteochondrodysplasia, unspecified	Chondrodystrophy NOS Osteodystrophy NOS	Loạn sản xương sụn, không xác định	- Loạn dưỡng sụn không xác định khác - Loạn dưỡng xương không xác									
11174	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Đị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Đị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp										Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Đị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79	Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Excl.: congenital (sternomastoid) torticollis (Q68.0)	Đị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Loại trừ: chứng vẹo cổ (xương ức chũm) bẩm sinh (Q68.0)						Q79			

[illegible]

11187	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.2	Q802	Lamellar ichthyosis	Collodion baby [nonbullous congenital ichthyosis]	Bệnh da vảy cá bẩm sinh không có bóng nước	Bệnh da dạng keo ở trẻ nhỏ [hội chứng trẻ sơ sinh bọc màng toàn thân]								
11188	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.3	Q803	Congenital bullous ichthyosiform erythroderma		Chứng do da bóng nước dưới dạng vảy cá									
11189	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.4	Q804	Harlequin fetus		Bệnh da vảy cá sơ sinh dạng harlequin									
11190	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.8	Q808	Other congenital ichthyosis		Bệnh vảy cá bẩm sinh khác									
11191	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.9	Q809	Congenital ichthyosis, unspecified		Bệnh vảy cá bẩm sinh, không xác định									
11192	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh	Q81	Q81	Epidermolysis bullosa		Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh							Q81		
11193	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh	Q81.0	Q810	Epidermolysis bullosa simplex	Excl.: Cockayne syndrome (Q87.1)	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh thể đơn giản	Loại trừ: hội chứng Cockayne (Q87.1)								
11194	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh	Q81.1	Q811	Epidermolysis bullosa letalis	Herlitz syndrome	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh thể nguy kịch	Hội chứng Herlitz								
11195	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh	Q81.2	Q812	Epidermolysis bullosa dystrophica		Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh thể loạn dưỡng									
11196	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh	Q81.8	Q818	Other epidermolysis bullosa		Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh khác									
11197	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh	Q81.9	Q819	Epidermolysis bullosa, unspecified		Bệnh ly thượng bì bong nước bẩm sinh, không xác định									
11198	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82	Q82	Other congenital malformations of skin	Excl.: acrodermatitis enteropathica (E83.2) congenital erythropoietic porphyria (E80.0) pilonidal cyst or sinus (L05.-) Sturge-Weber(-Dimitri) syndrome (Q85.8)	Dị tật bẩm sinh khác của da	-Loại trừ: bệnh viêm da đầu chi - ruột (E83.2) + rối loạn chuyển hóa porphyrin tạo huyết bẩm sinh (E80.0) + nang hoặc xoang nang lông (L05.-) + hội chứng Sturge - Weber (-Dimitri) (Q85.8)						Q82		
11199	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.0	Q820	Hereditary lymphoedema		Phù bạch huyết di truyền									
11200	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.1	Q821	Xeroderma pigmentosum	Urticaria pigmentosa Excl.: malignant mastocytosis (C96.2)	Bệnh khô da sắc tố	- Bệnh mày đay sắc tố - Loại trừ: bệnh tế bào mast [dưỡng bào] ác tính (C96.2)								
11201	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.2	Q822	Mastocytosis		Bệnh dưỡng bào [bệnh tế bào mast]									
11202	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.3	Q823	Incontinentia pigmenti		Bệnh sắc tố đám dề [sắc tố incontinentia]									

11203	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.4	Q824	Ectodermal dysplasia (anhidrotic)		Loạn sản ngoại bì (làm giảm tiết mồ hôi)														
11204	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.5	Q825	Congenital non-neoplastic naevus Birthmark NOS Naevus: flammeus portwine sanguineous strawberry vascular NOS verrucous Excl.: café au lait spots (L81.3) lentigo (L81.4) naevus: NOS (D22.-) araneus (I78.1) melanocytic (D22.-) pigmented (D22.-) spider (I78.1) stellar (I78.1)	Nơ vi bẩm sinh không tân sinh	- Vết bớt không xác định khác - Nơ vi [nevi]: + ửng đỏ [màu lửa] + màu rượu vang đỏ + màu máu + màu đỏ quả dâu + có mạch máu không xác định khác + sùi - Loại trừ: dát cà phê sữa (L81.3) + đốm đồi mồi (L81.4) + nơ vi [nevi]: ++ không xác định khác (D22.-) ++ dạng mạng nhện (I78.1) ++ tế bào melanin (D22.-)														
11205	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.8	Q828	Other specified congenital malformations of skin Abnormal palmar creases Accessory skin tags Benign familial pemphigus [Hailey-Hailey] Cutis laxa (hyperelastica) Dermatoglyphic anomalies Inherited keratosis palmaris et plantaris Keratosis follicularis [Darier-White] Excl.: Ehlers-Danlos syndrome (Q79.6)	Dị tật bẩm sinh xác định khác của da	- Dị tật nếp gấp bất thường ở gan bàn tay - Vết da thừa - Pemphigus lành tính di truyền [Hailey-Hailey] - Dị tật nhào da (mất hoặc thiếu các sợi chun (elastin) của da) - Bất thường ở vân tay chân - Dây sườn gan bàn tay - bàn chân di truyền - Dây sườn nang lồng [Darier-White] - Loại trừ: hội														
11206	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.9	Q829	Congenital malformation of skin, unspecified		Dị tật bẩm sinh của da, không xác định														
11207	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83	Q83	Congenital malformations of breast	Excl.: absence of pectoral muscle (Q79.8)	Dị tật bẩm sinh của vú	Loại trừ: dị tật thiếu cơ ngực (Q79.8)													
11208	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.0	Q830	Congenital absence of breast with absent nipple		Dị tật thiếu vú và/hoặc núm vú bẩm sinh														
11209	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.1	Q831	Accessory breast	Supernumerary breast	Dị dạng vú phụ	Dị dạng thừa vú													
11210	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.2	Q832	Absent nipple		Dị tật thiếu núm vú														
11211	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.3	Q833	Accessory nipple	Supernumerary nipple	Dị dạng núm vú phụ	Dị dạng thừa núm vú													
11212	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.8	Q838	Other congenital malformations of breast	Hypoplasia of breast	Dị tật bẩm sinh khác của vú	Dị tật giảm sản vú													
11213	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác								Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.9	Q839	Congenital malformation of breast, unspecified		Dị tật bẩm sinh của vú, không xác định														

11214	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác										Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.0	Q84.0	Other congenital malformations of integument				Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

11228	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q85	Phakomatoses, not elsewhere classified	Hội chứng u thần kinh - da ngoại bì, không phân loại mục khác	Q85.9	Q859	Phakomatosis, unspecified	Hamartosis NOS	Hội chứng u thần kinh da ngoại bì, không xác định	Bệnh u mô thừa [u hamartoma] không xác định khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
11229	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86	Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Excl.: Iodine-deficiency-related hypothyroidism (E00-E02) nonteratogenic effects of substances transmitted via placenta or breast milk (P04.-)	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	- Loại trừ: nhược năng giáp liên quan đến thiếu hụt iod (E00.- - E02) + các tác động không sinh u quái của các chất được truyền qua rau thai hoặc sữa mẹ					Q86																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
11230	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.0	Q860	Fetal alcohol syndrome (dysmorphic)		Hội chứng cồn [rượu] bào thai (dị dạng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
11231	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.1	Q861	Fetal hydatoin syndrome	Meadow syndrome	Hội chứng hydatoin bào thai	Hội chứng Meadow																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
11232	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.2	Q862	Dysmorphism due to warfarin		Dị dạng do warfarin																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
11233	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.8	Q868	Other congenital malformation syndromes due to known exogenous causes		Dị tật bẩm sinh khác do nguyên nhân bên ngoài đã biết																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
11234	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87	Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems		Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống								Q87																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
11235	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.0	Q870	Congenital malformation syndromes predominantly affecting facial appearance Acrocephalopolysyndactyly Acrocephalosyndactyly [Apert] Cryptophthalmos syndrome Cyclopia Syndrome: Goldenhar Moebius oro-facial-digital Robin Whistling face	Hội chứng dị tật bẩm sinh tác động chủ yếu vào diện mạo [hình dạng] của mặt	-Đầu hình tháp đỉnh nhiều ngón tay [Apert] -Đầu hình tháp ngón tay [Apert] - Hội chứng ấn mắt - Dị tật một hốc mắt - Hội chứng: + Goldenhar + Moebius + miệng - mặt - ngón + Robin																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

11237	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.2	Q872	Congenital malformation syndromes predominantly involving limbs	Syndrome: Holt-Oram Klippel-Trénaunay-Weber nail patella Rubinstein-Taybi sirenomelia thrombocytopenia with absent radius [TAR] VATER	Hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến các chi	- Hội chứng: + Holt-Oram + Klippel-Trénaunay-Weber + móng và xương bánh chè + Rubinstein-Taybi + người cá [sirenomelia] + giảm tiểu cầu kèm thiếu xương quay [TAR] + VATER							
11238	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.3	Q873	Congenital malformation syndromes involving early overgrowth	Syndrome: Beckwith-Wiedemann Sotos Weaver	Hội chứng dị tật bẩm sinh có phát triển sớm quá mức	- Hội chứng: + Beckwith-Wiedemann + Sotos + Weaver							
11239	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.4	Q874	Marfan syndrome		Hội chứng Marfan								
11240	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.5	Q875	Other congenital malformation syndromes with other skeletal changes		Hội chứng dị tật bẩm sinh khác đi kèm thay đổi xương khác								
11241	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.8	Q878	Other specified congenital malformation syndromes, not elsewhere classified	Syndrome: Alport Laurence-Moon(-Bardet)-Biedl Zellweger	Hội chứng dị tật bẩm sinh xác định khác, không phân loại mục khác	- Hội chứng: + Alport + Laurence-Moon (-Bardet)-Biedl + Zellweger							
11242	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89	Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified		Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác			Q89					
11243	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.0	Q890	Congenital malformations of spleen	Asplenia (congenital) Congenital splenomegaly Excl.: isomerism of atrial appendages (with asplenia or polysplenia) (Q20.6)	Dị tật bẩm sinh của lách	- Chứng không có lách (bẩm sinh) - Chứng lách to bẩm sinh - Loại trừ: đông phân tại tim (đi kèm không có lách hoặc đa lách)							
11244	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.1	Q891	Congenital malformations of adrenal gland	Excl.: congenital adrenal hyperplasia (E25.0)	Dị tật bẩm sinh của tuyến thượng thận	- Loại trừ: quá sản thượng thận bẩm sinh (E25.0)							
11245	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.2	Q892	Congenital malformations of other endocrine glands	Congenital malformation of parathyroid or thyroid gland Persistent thyroglossal duct	Dị tật bẩm sinh của tuyến nội tiết khác	- Dị tật bẩm sinh của tuyến giáp hoặc cận giáp - Dị tật còn ống lưỡi - giáp - Nang (ống) giáp							
11246	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.3	Q893	Situs inversus	Dextrocardia with situs inversus Mirror-image atrial arrangement with situs inversus Situs inversus or transversus: abdominalis thoracis Transposition of viscera: abdominal thoracic Excl.: dextrocardia NOS (Q24.0) laevocardia (Q24.1)	Đảo ngược phủ tạng	- Dị tật tim lệch phải kèm đảo ngược phủ tạng - Tâm nhĩ có vị trí soi gương kèm đảo ngược phủ tạng - Đảo ngược hoặc xoay ngang: + bụng + ngực - Chuyển chỗ phủ tạng: + bụng + ngực - Loại trừ: tim lệch phải không xác định khác (Q24.0) + tim nằm bên trái (trong đảo ngược							

11247	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.4	Q894	Conjoined twins	Craniopagus Diencephaly Double monster Pygopagus Thoracopagus	Sinh đôi dính nhau	- Sinh đôi dính liền đầu - Sinh con hai đầu - Sinh đôi dính liền - Sinh đôi dính liền mỏng - Sinh đôi dính liền ngực												
11248	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.7	Q897	Multiple congenital malformations, not elsewhere classified	Monster NOS Multiple congenital anomalies NOS deformities NOS Excl.: congenital malformation syndromes affecting multiple systems (Q87.-)	Đa dị tật bẩm sinh, không phân loại mục khác	- Quái thai không xác định khác - Đa dị tật bẩm sinh: + bất thường không xác định khác + dị dạng không xác định khác - Loại trừ: hội chứng dị tật bẩm												
11249	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.8	Q898	Other specified congenital malformations		Dị tật bẩm sinh xác định khác													
11250	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác									Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.9	Q899	Congenital malformation, unspecified	Congenital anomaly NOS deformity NOS	Dị tật bẩm sinh, không xác định	Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác + dị dạng không												
11251	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90	Q90	Down syndrome		Hội chứng Down													
11252	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.0	Q900	Trisomy 21, meiotic nondisjunction		Thế tam nhiễm sắc thể, không phân ly trong giảm phân													
11253	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.1	Q901	Trisomy 21, mosaicism (mitotic nondisjunction)		Thế tam nhiễm sắc thể 21, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)													
11254	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.2	Q902	Trisomy 21, translocation		Thế tam nhiễm sắc thể 21, chuyển đoạn													
11255	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.9	Q909	Down syndrome, unspecified	Trisomy 21 NOS	Hội chứng Down, không xác định	Thế tam nhiễm sắc thể 21, không xác định khác												
11256	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91	Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome		Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau													
11257	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.0	Q910	Trisomy 18, meiotic nondisjunction		Thế tam nhiễm sắc thể 18, không phân ly trong giảm phân													
11258	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.1	Q911	Trisomy 18, mosaicism (mitotic nondisjunction)		Thế tam nhiễm sắc thể 18, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)													
11259	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.2	Q912	Trisomy 18, translocation		Thế tam nhiễm sắc thể 18, chuyển đoạn													
11260	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.3	Q913	Edwards syndrome, unspecified		Hội chứng Edwards, không xác định													
11261	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác									Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.4	Q914	Trisomy 13, meiotic nondisjunction		Thế tam nhiễm sắc thể 13, không phân ly trong giảm phân													

[illegible]

11275	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thế tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.9	Q929	Trisomy and partial trisomy of autosomes, unspecified			Thế tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần, không xác định								
11276	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93	Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified			Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác						Q93		
11277	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.0	Q930	Whole chromosome monosomy, meiotic nondisjunction			Thế đơn nhiễm sắc thể hoàn toàn không phân ly trong giảm phân								
11278	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.1	Q931	Whole chromosome monosomy, mosaicism (mitotic nondisjunction)			Thế đơn nhiễm sắc thể hoàn toàn, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)								
11279	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.2	Q932	Chromosome replaced with ring or dicentric			Nhiễm sắc thể hình vòng và/hoặc hai tâm động								
11280	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.3	Q933	Deletion of short arm of chromosome 4	Wolff-Hirschorn syndrome	Mất đoạn cánh ngắn nhiễm sắc thể số 4	Hội chứng Wolff-Hirschorn								
11281	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.4	Q934	Deletion of short arm of chromosome 5	Cri-du-chat syndrome	Mất đoạn cánh ngắn nhiễm sắc thể số 5	Hội chứng mèo kêu								
11282	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.5	Q935	Other deletions of part of a chromosome	Angelman syndrome	Mất đoạn khác của nhiễm sắc thể	Hội chứng Angelman								
11283	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.6	Q936	Deletions seen only at prometaphase			Mất đoạn nhiễm sắc thể chỉ thấy ở cuối kỳ đầu [đầu kỳ giữa]								
11284	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.7	Q937	Deletions with other complex rearrangements			Mất đoạn nhiễm sắc thể kèm đột biến cấu trúc phức tạp khác								
11285	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.8	Q938	Other deletions from the autosomes			Mất đoạn của nhiễm sắc thể thường khác								
11286	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thế đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.9	Q939	Deletion from autosomes, unspecified			Mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không xác định								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

11323	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.0	Q990	Chimera 46,XX/46,XY true hermaphrodite	Chimera 46,XX/46,XY true hermaphrodite	Hợp thể khảm 46, XX/46,XY	Hợp thể khảm 46, XX/46,XY lưỡng giới thật												
11324	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.1	Q991	46,XX true hermaphrodite	46,XX with streak gonads 46,XY with streak gonads Pure gonadal dysgenesis	Lưỡng tính thật 46,XX	-46,XX với tuyến sinh dục sọc -46,XY với tuyến sinh dục sọc - Loạn sản tuyến sinh dục đơn thuần [bất sản hoặc thiếu sản												
11325	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.2	Q992	Fragile X chromosome	Fragile X syndrome	Nhiễm sắc thể X dễ gãy [Fragile X]	Hội chứng nhiễm sắc thể X dễ gãy												
11326	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.8	Q998	Other specified chromosome abnormalities		Bất thường nhiễm sắc thể xác định khác													
11327	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác										Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.9	Q999	Chromosomal abnormality, unspecified		Bất thường nhiễm sắc thể, không xác định													
11328	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00	R00	Abnormalities of heart beat	Excl.: abnormalities originating in the perinatal period (P29.1) specified arrhythmias (I47-I49)	Nhịp tim bất thường	- Loại trừ: các bất thường khởi phát trong thời kỳ chu sinh (P29.1) + các rối loạn nhịp tim xác định (I47.- - I49.-)								R00				
11329	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.0	R000	Tachycardia, unspecified	Rapid heart beat Tachycardia: sinoauricular NOS sinus [sinusal] NOS	Nhịp tim nhanh, không xác định	- Tim đập nhanh - Nhịp tim nhanh: + xoang - nhĩ không xác định khác + xoang [nút												
11330	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.1	R001	Bradycardia, unspecified	Bradycardia: sinoatrial sinus vagal Slow heart beat Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Nhịp tim chậm, không xác định	- Nhịp tim chậm: + xoang - nhĩ + xoang + dầy thần kinh phế vị [dầy thần kinh X] - Tim đập chậm Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để												
11331	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.2	R002	Palpitations	Awareness of heart beat	Đánh trống ngực	Nhận biết nhịp tim												
11332	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.3	R003	Pulseless electrical activity, not elsewhere classified	Excl.: cardiac arrest (I46.-)	Ngừng tim với hoạt động điện vô mạch, không phân loại mục khác	Loại trừ: ngừng tim (I46.-)												
11333	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.8	R008	Other and unspecified abnormalities of heart beat		Nhịp tim bất thường khác và/hoặc không xác định													
11334	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01	R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Excl.: those originating in the perinatal period (P29.8)	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	Loại trừ: tiếng thổi tim khởi phát trong thời kỳ chu sinh (P29.8)									R01			
11335	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01.0	R010	Benign and innocent cardiac murmurs	Functional cardiac murmur	Tiếng thổi lành tính và/hoặc không có hại của tim	Tiếng thổi chức năng của tim												
11336	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01.1	R011	Cardiac murmur, unspecified	Cardiac bruit NOS Systolic murmur NOS	Tiếng thổi của tim, không xác định	- Tiếng thổi mạch máu không xác định khác - Tiếng thổi tâm thu không xác định												
11337	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01.2	R012	Other cardiac sounds	Cardiac dullness, increased or decreased Precordial friction	Âm thanh khác của tim	- Điện đục tim, tăng hay giảm - Tiếng cọ sát vùng thượng vị												

11338	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp										R02	Gangrene, not elsewhere classified	Hoại thư, không phân loại mục khác	R02	R02	Gangrene, not elsewhere classified	Excl.: gangrene in: atherosclerosis (I70.2) diabetes mellitus (E10-E14 with common fourth character .5) other peripheral vascular diseases (I73.-) gangrene of certain specified sites - see Alphabetical Index gas gangrene (A48.0) pyoderma gangrenosum (L88)	Hoại thư, không phân loại mục khác	- Loại trừ: hoại thư do: ++ xơ vữa động mạch (I70.2) ++ đái tháo đường (E10.- - E14.- với ký tự thứ tư chung là .5) ++ các bệnh mạch máu ngoại biên khác (I73.-) + hoại thư ở một vị trí xác định - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + hoại thư sinh hơi (A48.0)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

[illegible]

[illegible]

11390	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.0	R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Excl.: acute abdomen (R10.0)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	Loại trừ: đau bụng cấp tính (R10.0)					R19					
11391	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.0	R190	Intra-abdominal and pelvic swelling, mass and lump	Diffuse or generalized swelling or mass: intra-abdominal NOS pelvic NOS umbilical Excl.: abdominal distension (gaseous) (R14) ascites (R18)	Khối và/hoặc mảng sưng phồng ở vùng bụng và/hoặc vùng chậu	- Sưng hoặc khối u lan tỏa hay toàn bộ: + trong bụng không xác định khác + vùng chậu không xác định khác + rốn - Loại trừ: chướng bụng (hơi) (R14)										
11392	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.1	R191	Abnormal bowel sounds	Absent bowel sounds Hyperactive bowel sounds	Tiếng ruột bất thường	- Không có âm thanh của ruột - Âm thanh của ruột quá mức										
11393	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.2	R192	Visible peristalsis	Hyperperistalsis	Nhu động ruột nổi [có thể nhìn thấy được]	Tăng nhu động ruột										
11394	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.3	R193	Abdominal rigidity		Cứng bụng											
11395	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.4	R194	Change in bowel habit	Excl.: constipation (K59.0) functional diarrhoea (K59.1)	Thay đổi thói quen đại tiện	Loại trừ: táo bón (K59.0) + tiêu chảy chức năng (K59.1)										
11396	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.5	R195	Other faecal abnormalities	Abnormal stool colour (K59.0) Bulky stools Mucus in stools Occult blood in stools Excl.: melaena (K92.1) melaena neonatal (P54.1)	Bất thường khác của phân	- Màu sắc phân bất thường - Phân quá to - Phân có nhầy - Máu ẩn trong phân - Loại trừ: xuất huyết tiêu hóa [phần đen] (K92.1) + xuất huyết tiêu hóa ở trẻ sơ sinh										
11397	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.6	R196	Halitosis		Chứng hôi miệng											
11398	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng											R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.8	R198	Other specified symptoms and signs involving the digestive system and abdomen		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu xác định khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng											
11399	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da											R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20	R20	Disturbances of skin sensation	Excl.: dissociative anaesthesia and sensory loss (F44.6) psychogenic disturbances (F45.8)	Rối loạn cảm giác da	Loại trừ: giảm và mất cảm giác phản lý (F44.6) + rối loạn do tâm thần (F45.8)					R20					
11400	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da											R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.0	R200	Anaesthesia of skin		Mất cảm giác da											
11401	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da											R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.1	R201	Hypoesthesia of skin		Giảm cảm giác da											
11402	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da											R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.2	R202	Paraesthesia of skin	Formation Pins and needles Tingling skin Excl.: acroparaesthesia (I73.8)	Dị cảm da	- Cảm giác kiến bò - Cảm giác kim châm - Đau nhói da - Loại trừ: dị cảm										

11403	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.3	R203	Hyperaesthesia			Tăng cảm giác									
11404	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.8	R208	Other and unspecified disturbances of skin sensation			Rối loạn cảm giác da khác và/ hoặc không xác định									
11405	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R21	Rash and other nonspecific skin eruption	Ban da và/hoặc phát ban không xác định cụ thể	R21	R21	Rash and other nonspecific skin eruption			Ban da và/hoặc phát ban không xác định cụ thể									
11406	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22	R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Ind.: subcutaneous nodules (localized)(superficial) Excl.: abnormal findings on diagnostic imaging (R90-R93) enlarged lymph nodes (R59.-) localized adiposity (E65) mass and lump: breast (N63) intra-abdominal or pelvic (R19.0) oedema (R60.-) swelling (of): intra-abdominal or pelvic	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	- Bao gồm: hạt (nốt) dưới da (khu trú) (bề mặt) - Loại trừ: dấu hiệu bất thường trên chẩn đoán hình ảnh (R90.- - R93.-) + chứng phì đại hạch bạch huyết (R59.-) + béo phì khu trú (E65) + khối và/hoặc u ở: ++ vú (N63) ++ trong bụng hoặc vùng chậu (R19.0) + phù (R60.-) + sưng phồng (ở):	R22								
11407	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.0	R220	Localized swelling, mass and lump, head			Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở đầu									
11408	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.1	R221	Localized swelling, mass and lump, neck			Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở cổ									
11409	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.2	R222	Localized swelling, mass and lump, trunk			Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở thân mình									
11410	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.3	R223	Localized swelling, mass and lump, upper limb			Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở chi trên									
11411	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.4	R224	Localized swelling, mass and lump, lower limb			Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở chi dưới									
11412	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.7	R227	Localized swelling, mass and lump, multiple sites			Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở nhiều vị trí									
11413	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.9	R229	Localized swelling, mass and lump, unspecified			Sưng khu trú, khối và/hoặc u, không xác định									
11414	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23	R23	Other skin changes			Thay đổi khác của da				R23					
11415	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.0	R230	Cyanosis	Excl.: acrocyanosis (I73.8) cyanotic attacks of newborn (P28.2)	Chứng xanh tím da	Loại trừ: chứng xanh tím đầu chi (I73.8) + cơn tím tái của trẻ sơ sinh (P28.2)									
11416	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.1	R231	Pallor	Clammy skin	Da xanh xao, tái nhợt	Da ẩm và lạnh									

11417	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.2	R232	Flushing	Excessive blushing Excl.: menopausal and female climacteric states (N95.1)	Chứng đỏ bừng mặt	- Đỏ mặt quá mức - Loại trừ: trạng thái mãn kinh và suy buồng trứng của phụ nữ (N95.1)										
11418	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.3	R233	Spontaneous ecchymoses	Petechiae Excl.: ecchymoses in fetus and newborn (P54.5) purpura (D69.-)	Bầm máu tự phát	- Chấm xuất huyết dưới da - Loại trừ: bầm máu ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh (P54.5) + ban xuất huyết										
11419	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.4	R234	Changes in skin texture	Desquamation of skin Induration of skin Scaling of skin Excl.: epidermal thickening NOS (L85.9)	Thay đổi kết cấu da	- Tróc vảy da - Làn chai da [cứng da] - Da khô, nứt nẻ hoặc bong tróc - Loại trừ: dày thượng bì không xác định khác										
11420	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da										R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.8	R238	Other and unspecified skin changes		Thay đổi khác và/hoặc không xác định của da											
11421	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25	R25	Abnormal involuntary movements	Excl.: specific movement disorders (G20-G26) stereotyped movement disorders (F98.4)	Vận động không tự chủ bất thường	- Loại trừ: rối loạn vận động xác định (G20-G26) + rối loạn động tác định hình (F98.4) + rối loạn tic (F95.-)							R25			
11422	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.0	R250	Abnormal head movements		Cử động đầu bất thường											
11423	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.1	R251	Tremor, unspecified	Excl.: chorea NOS (G25.5) tremor: essential (G25.0) hysterical (F44.4) intention (G25.2)	Run, không xác định	- Loại trừ: múa giật không xác định khác (G25.5) + run: ++ vô căn [nguyên phát] (G25.0) ++ dạng hysteria (F44.4) ++ cố ý (G25.2)										
11424	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.2	R252	Cramp and spasm	Excl.: carpopedal spasm (R29.0) infantile spasms (G40.4)	Chuiet rút và/hoặc co thắt bàn tay bàn chân (R29.0) + cơn co thắt ở trẻ nhỏ (G40.4)											
11425	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.3	R253	Fasciculation	Twitching NOS	Co cứng cơ cục bộ	Giật cơ không xác định khác										
11426	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.8	R258	Other and unspecified abnormal involuntary movements		Vận động không tự chủ bất thường khác và/hoặc không xác định											
11427	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26	R26	Abnormalities of gait and mobility	Excl.: ataxia: NOS (R27.0) hereditary (G11.-) locomotor (syphilitic) (A52.1) immobility syndrome (paraplegic) (M62.3)	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	- Loại trừ: mất điều hòa vận động [thất điều]: ++ không xác định khác (R27.0) ++ di truyền (G11.-) ++ vận động (giang mai) (A52.1) + hội chứng bất động (liệt nửa người) (M62.3)							R26			
11428	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.0	R260	Ataxic gait	Staggering gait	Dáng đi mất điều hòa vận động	Dáng đi lảo đảo [loạng choạng]										
11429	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.1	R261	Paralytic gait	Spastic gait	Dáng đi liệt	Dáng đi co cứng [co giật]										
11430	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp										R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.2	R262	Difficulty in walking, not elsewhere classified		Đi bộ khó khăn, không phân loại mục khác											

11442	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp									R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.6	R296	Tendency to fall, not elsewhere classified	Tendency to fall because of old age or other undear health problems Excl.: accidents (X59.-) difficulty in walking (R26.2) dizziness and giddiness (R42) falls causing injury (W00-W19) falls due to diseases classified elsewhere syncope and collapse (R55)	Đề ngã, không phân loại mục khác	- Dễ ngã do tuổi cao hoặc các vấn đề sức khỏe không rõ ràng khác - Loại trừ: tai nạn (X59.-) + đi bộ khó khăn (R26.2) + hoa mắt và/hoặc chóng mặt (R42) + ngã gây tổn thương (W00-W19) + ngã do các bệnh phân loại mục khác + ngã và/hoặc ngã quy (R55)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		

[illegible]

11467	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41.3	R413	Other amnesia	Amnesia NOS Excl.: amnesic syndrome: due to psychoactive substance use (F10-F19 with common fourth character .6) organic (F04) transient global	Chứng quên khác	- Chứng quên không xác định khác - Loại trừ: hội chứng quên: ++ do sử dụng chất hướng thần (F10.- - F19.- với ký tự thứ 4 chung. 6) ++ thực tổn (F04)																
11468	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41.8	R418	Other and unspecified symptoms and signs involving cognitive functions and awareness		Triệu chứng và dấu hiệu khác và/hoặc không xác định liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc nhận biết																	
11469	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R42	Dizziness and giddiness	Hoa mắt và/hoặc chóng mặt	R42	R42	Dizziness and giddiness	Incl.: Light-headedness Vertigo NOS Excl.: vertiginous syndromes (H81.-)	Hoa mắt và/hoặc chóng mặt	- Bao gồm: đau đầu nhẹ + chóng mặt không xác định khác - Loại trừ: hội																
11470	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43	R43	Disturbances of smell and taste		Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác									R43								
11471	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.0	R430	Anosmia		Mất khứu giác																	
11472	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.1	R431	Parosmia		Rối loạn khứu giác																	
11473	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.2	R432	Parageusia		Rối loạn vị giác																	
11474	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.8	R438	Other and unspecified disturbances of smell and taste	Mixed disturbance of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác khác và/hoặc không xác định	Rối loạn hỗn hợp khứu giác và vị giác																
11475	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44	R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Excl.: disturbances of skin sensation (R20.-)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	Loại trừ: rối loạn về cảm giác da (R20.-)									R44							
11476	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.0	R440	Auditory hallucinations		Ảo thanh																	
11477	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.1	R441	Visual hallucinations		Ảo thị giác																	
11478	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.2	R442	Other hallucinations		Ảo giác khác																	
11479	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.3	R443	Hallucinations, unspecified		Ảo giác, không xác định																	
11480	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.8	R448	Other and unspecified symptoms and signs involving general sensations and perceptions		Triệu chứng và dấu hiệu khác và/hoặc không xác định liên quan đến cảm giác và/hoặc tri giác																	
11481	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45	R45	Symptoms and signs involving emotional state		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc																	

11482	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.0	R450	Nervousness	Nervous tension	Lo lắng [ồn chồn]	Căng thẳng thần kinh								
11483	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.1	R451	Restlessness and agitation		Tỉnh trạng bất rút [không yên] và/hoặc kích động									
11484	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.2	R452	Unhappiness	Worries NOS	Buồn phiền [không hài lòng]	Lo lắng không xác định khác								
11485	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.3	R453	Demoralization and apathy		Làm mất tinh thần và/hoặc thờ ơ									
11486	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.4	R454	Irritability and anger		Cáu gắt và/hoặc tức giận									
11487	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.5	R455	Hostility		Thái độ thù địch [phản đối] [chống đối]									
11488	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.6	R456	Physical violence		Bạo lực thể xác									
11489	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.7	R457	State of emotional shock and stress, unspecified		Trạng thái sốc tâm lý và/hoặc căng thẳng, không xác định									
11490	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.8	R458	Other symptoms and signs involving emotional state Excl.: signs and symptoms constituting part of a mental disorder (F00-F99)	Suicidal ideation (tendencies) Excl.: signs and symptoms constituting part of a mental disorder (F00-F99)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến trạng thái cảm xúc	- Ý định tự sát (khuyến hướng) - Loại trừ: dấu hiệu và/hoặc triệu chứng là cấu thành một phần của rối loạn tâm thần (F00.- - F99.-)								
11491	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46	R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi							R46		
11492	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.0	R460	Very low level of personal hygiene		Vệ sinh cá nhân rất kém									
11493	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.1	R461	Bizarre personal appearance		Diện mạo cá nhân kỳ lạ									
11494	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.2	R462	Strange and inenigable behaviour		Hành vi kỳ lạ và/hoặc khó hiểu									
11495	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.3	R463	Overactivity		Tăng động									
11496	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi											R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.4	R464	Slowness and poor responsiveness	Excl.: stupor (R40.1)	Phản ứng kém và/hoặc chậm chạp	Loại trừ: trạng thái ngẩn ngơ (R40.1)								

11497	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi										R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.5	R465	Suspiciousness and marked evasiveness		Tính đa nghi và/hoặc lảng tránh rõ rệt																
11498	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi										R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.6	R466	Undue concern and preoccupation with stressful events		Lo lắng và/hoặc bận tâm thái quá vì các sự kiện căng thẳng																
11499	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi										R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.7	R467	Verbosity and circumstantial detail obscuring reason for contact		Chứng nói dài và/hoặc quá rườm rà gây khó hiểu lý do tiếp cận dịch vụ y tế																
11500	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi										R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.8	R468	Other symptoms and signs involving appearance and behaviour	Self neglect NOS Excl.: insufficient intake of food and water (due to self neglect) (R63.6)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	- Tự bỏ bê bản thân không xác định khác - Loại trừ: ăn uống không đủ thực phẩm và/hoặc nước uống (do tự															
11501	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47	R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Excl.: autism (F84.0-F84.1) cluttering (F98.6) specific developmental disorders of speech and language (F80.-) stuttering [stammering] (F98.5)	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	- Loại trừ: chứng tự kỷ (F84.0-F84.1) + Chứng nói nhanh, vội vã, ngắt quãng (F98.6) + rối loạn phát triển về lời nói và/hoặc ngôn ngữ (F80.-) + tật nói lắp [nói							R47								
11502	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47.0	R470	Dysphasia and aphasia	Excl.: progressive isolated aphasia (G31.0)	Loạn ngôn [giọng nói bất thường] và/hoặc chứng thất ngôn [khó khăn khi nói]	Loại trừ: Chứng mất ngôn ngữ phân lập tiến triển (G31.0)															
11503	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47.1	R471	Dysarthria and anarthria		Rối loạn vận ngôn và/hoặc mất vận ngôn																
11504	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47.8	R478	Other and unspecified speech disturbances		Rối loạn ngôn ngữ khác và/hoặc không xác định																
11505	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48	R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Excl.: specific developmental disorders of scholastic skills (F81.-)	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: rối loạn phát triển cụ thể liên quan tới khả năng học tập (F81.-)								R48							
11506	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.0	R480	Dyslexia and alexia		Chứng khó đọc và/hoặc mất khả năng đọc																
11507	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.1	R481	Agnosia		Mất nhận thức [vong trí]																
11508	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.2	R482	Apraxia		Chứng mất phối hợp động tác																
11509	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.8	R488	Other and unspecified symbolic dysfunctions	Acalculia Agraphia	Rối loạn chức năng biểu đạt khác và/hoặc không xác định	- Mất khả năng tính toán - Mất khả năng viết															
11510	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói										R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49	R49	Voice disturbances	Excl.: psychogenic voice disturbance (F44.4)	Rối loạn giọng nói	Loại trừ: rối loạn giọng nói do tâm thần (F44.4)								R49							

11511	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói									R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.0	R490	Dysphonia	Hoarseness	Rối loạn phát âm	Khàn giọng									
11512	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói									R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.1	R491	Aphonia	Loss of voice	Chứng mất tiếng	Mất giọng									
11513	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói									R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.2	R492	Hypernasality and hyponasality		Giọng mũi nhiều và/hoặc giọng mũi ít										
11514	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói									R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.8	R498	Other and unspecified voice disturbances	Change in voice NOS	Rối loạn giọng nói khác và/hoặc không xác định	Thay đổi giọng nói không xác định khác									
11515	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50	R50	Fever of other and unknown origin	Excl.: fever of unknown origin (during)(n): labour (O75.2) newborn (P81.9) puerperal pyrexia NOS (O86.4)	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	-Loại trừ: sốt không rõ nguyên nhân (trong thời gian) (do): ++ chuyển dạ (O75.2) ++ trẻ sơ sinh (P81.9) + sốt trong thời kỳ sinh đẻ [trong					R50				
11516	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50.2	R502	Drug-induced fever	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Sốt do dùng thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để									
11517	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50.8	R508	Other specified fever	Fever with chills Fever with rigors Persistent fever	Sốt xác định khác	-Sốt kèm run -Sốt kèm rét run -Sốt dai dẳng									
11518	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50.9	R509	Fever, unspecified	Hyperpyrexia NOS Pyrexia NOS Excl.: malignant hyperthermia due to anaesthesia (T88.3)	Sốt, không xác định	-Sốt cao không xác định khác -Sốt không xác định khác Loại trừ: tăng thân nhiệt ác tính do gây mê (T88.3)									
11519	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R51	Headache	Đau đầu	R51	R51	Headache	Incl.: Facial pain NOS Excl.: atypical facial pain (G50.1) migraine and other headache syndromes (G43-G44) trigeminal neuralgia (G50.0)	Đau đầu	- Bao gồm: đau mặt không xác định khác - Loại trừ: đau mặt không điển hình (G50.1) + đau nửa đầu và/hoặc hội chứng đau đầu khác (G43-G44) + đau dây thần kinh sinh ba [tam									

11520	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52	R52	Pain, not elsewhere classified	Ind.: pain not referable to any one organ or body region Excl.: chronic pain personality syndrome (F62.8) headache (R51) pain (in): abdomen (R10.-) back (M54.9) breast (N64.4) chest (R07.1-R07.4) ear (H92.0) eye (H57.1) joint (M25.5) limb (M79.6) lumbar region (M54.5) pelvic and perineal (R10.2)	Đau, không phân loại mục khác	- Bao gồm: đau không cụ thể ở bất kỳ cơ quan hay bộ phận cơ thể nào. - Loại trừ: hội chứng nhân cách do đau mạn tính (F62.8) + đau đầu (R51) + đau (ở): ++ bụng (R10.-) ++ lưng (M54.9) ++ vú (N64.4) ++ ngực (R07.1-R07.4) ++ tai (H92.0) ++ mắt (H57.1) ++ khớp (M25.5) ++ chi (M79.6) ++ vùng thắt lưng (M54.5) ++ chậu và/hoặc tăng sinh mủn (R10.2) ++ do tâm thần (F45.4) ++ vai (M75.8) ++ cột sống (M54.-) ++ khớp (R07.0)							R52																		
11521	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.0	R520	Acute pain		Đau cấp tính																										
11522	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.1	R521	Chronic intractable pain		Đau mạn tính khó chữa hoặc quản lý																										
11523	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.2	R522	Other chronic pain		Đau mạn tính khác																										
11524	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.9	R529	Pain, unspecified	Generalized pain NOS	Đau, không xác định	Đau toàn thân [đau ở ba bộ phận cơ thể trở lên] không xác định khác																									
11525	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R53	Malaise and fatigue	Khó chịu và/hoặc mệt mỏi	R53	R53	Malaise and fatigue	Ind.: Asthenia NOS Debility: NOS chronic General physical deterioration Lethargy Tiredness Excl.: debility: congenital (P96.9) senile (R54) exhaustion and fatigue (due to)(in): combat (F43.0) excessive exertion (T73.3) exposure (T73.2) heat (T67.-) neurasthenia (F48.0) pregnancy (O26.8) senile asthenia (R54) fatigue syndrome (F48.0) fatigue syndrome	Khó chịu và/hoặc mệt mỏi	- Bao gồm: suy nhược không xác định khác + suy nhược cơ thể [yếu ớt]: ++ không xác định khác ++ mạn tính + Giảm thể lực toàn thân + Li bì + Mệt mỏi - Loại trừ: suy nhược: ++ bẩm sinh (P96.9) ++ tuổi già (R54) + kiệt sức và/hoặc mệt mỏi (do) (trong): ++ chiến đấu (F43.0) ++ gắng sức (T73.3) ++ phơi nhiễm (T73.2) ++ nhiệt (T67.-) ++ suy nhược thần kinh (F48.0) ++ mang thai (O26.8) ++ suy nhược tuổi																									

11526	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R54	Senility	Suy yếu do tuổi già	R54	R54	Senility	Incl.: Old age without mention of psychosis Senescence without mention of psychosis Senile: asthenia debility Excl.: senile psychosis (F03)	Suy yếu do tuổi già	- Bao gồm: + tuổi già không đề cập đến rối loạn tâm thần + già yếu không đề cập đến rối loạn tâm thần + lão suy: ++ suy nhược ++ yếu ớt - Loại trừ: loạn thần tuổi già (F03)						
11527	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R55	Syncope and collapse	Ngất và/hoặc ngã quỵ	R55	R55	Syncope and collapse	Incl.: Blackout Fainting Excl.: neurocirculatory asthenia (F45.3) orthostatic hypotension (I95.1) neurogenic orthostatic hypotension (G23.8) shock: NOS (R57.9) cardiogenic (R57.0) complicating or following: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.3) labour and delivery (O75.1) postoperative (T81.1) Stokes-Adams attack (I45.9) syncope: carotid sinus (G90.0) heat (T67.1)	Ngất và/hoặc ngã quỵ	- Bao gồm: ngất trong giây lát [thoảng mất trí nhớ] + ngất - Loại trừ: suy nhược thần kinh tuần hoàn (F45.3) + hạ huyết áp tư thế đứng (I95.1) + hạ huyết áp tư thế đứng do thần kinh (G23.8) + sốc ++ không xác định khác (R57.9) ++ sốc tim (R57.0) ++ biến chứng hoặc sau: +++ sảy thai hoặc thai lạc chỗ hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.3) +++ chuyển dạ và đẻ (O75.1) ++ hậu phẫu (T81.1) + cơn Stokes - Adams (I45.9) + ngất: ++ xoang cảnh (G90.0) ++ nhiệt (T67.1)						
11528	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R56	Convulsions, not elsewhere classified	Có giật, không phân loại mục khác	R56	R56	Convulsions, not elsewhere classified	Excl.: convulsions and seizures (in): dissociative (F44.5) epilepsy (G40-G41) newborn	Có giật, không phân loại mục khác	- Loại trừ: có giật và/hoặc cơn động kinh (do): ++ phân ly (F44.5) ++ động kinh (G40-G41) ++ trẻ sơ sinh (P90)				R56		
11529	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R56	Convulsions, not elsewhere classified	Có giật, không phân loại mục khác	R56.0	R560	Febrile convulsions		Có giật do sốt							
11530	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R56	Convulsions, not elsewhere classified	Có giật, không phân loại mục khác	R56.8	R568	Other and unspecified convulsions	Fit NOS Seizure (convulsive) NOS	Có giật khác và/hoặc không xác định	- Cơn động kinh vắng ý thức không xác định khác - Cơn động kinh (có giật) không xác định khác						
11531	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát									R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57	R57	Shock, not elsewhere classified	Excl.: shock (due to): anaesthesia (T88.2) anaphylactic (due to): NOS (T78.2) adverse food reaction (T78.0) serum (T80.5) complicating or following abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.3) electric (T75.4) lightning (T75.0) obstetric (O75.1)	Sốc, không phân loại mục khác	- Loại trừ: sốc (do): ++ gây mê (T88.2) ++ phản vệ (do): +++ không xác định khác (T78.2) +++ phản ứng phụ do thực phẩm (T78.0) +++ huyết thanh (T80.5) ++ biến chứng hoặc sau sảy thai hoặc thai lạc chỗ hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.3) ++ điện (T75.4) ++ sét đánh (T75.0) ++ sản khoa (O75.1) ++ hậu phẫu (T81.1) ++ tâm thần (F43.0)						

11532	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.0	R570	Cardiogenic shock			Sốc tim								
11533	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.1	R571	Hypovolaemic shock			Sốc giảm thể tích								
11534	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.2	R572	Septic shock			Sốc nhiễm trùng								
11535	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.8	R578	Other shock	Endotoxic shock	Sốc khác	Sốc do nội độc tố								
11536	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.9	R579	Shock, unspecified	Failure of peripheral drculation NOS	Sốc, không xác định	Suy tuần hoàn ngoại vi không xác định khác								
11537	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R58	Haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết, không phân loại mục khác	R58	R58	Haemorrhage, not elsewhere classified	Ind.: Haemorrhage NOS	Xuất huyết, không phân loại mục khác	Bao gồm: Chảy máu không xác định khác								
11538	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59	R59	Enlarged lymph nodes	Ind.: swollen glands Excl.: lymphadenitis: NOS (I88.9) acute (I04.-) chronic (I88.1) mesenteric	Chứng phì đại hạch bạch huyết	- Bao gồm: sưng hạch - Loại trừ: viêm hạch bạch huyết: ++ không xác định khác (I88.9) ++ cấp tính (I04.-) ++ mạn tính (I88.1) ++ hạch mạc treo (cấp tính) (mạn)				R59				
11539	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59.0	R590	Localized enlarged lymph nodes		Chứng phì đại hạch bạch huyết khu trú									
11540	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59.1	R591	Generalized enlarged lymph nodes	Lymphadenopathy NOS Excl.: HIV disease resulting in (persistent) generalized lymphadenopathy (B23.1)	Chứng phì đại hạch bạch huyết toàn thân	- Bệnh hạch bạch huyết to không xác định khác - Loại trừ: bệnh HIV gây ra bệnh lý hạch bạch huyết toàn thân (dại đẳng) (B23.1)								
11541	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59.9	R599	Enlarged lymph nodes, unspecified		Chứng phì đại hạch bạch huyết, không xác định									
11542	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R60	Oedema, not elsewhere classified	Phù, không phân loại mục khác	R60	R60	Oedema, not elsewhere classified	Excl.: ascites (R18) hydrops fetalis NOS (P83.2) hydrothorax (J94.8) oedema (of): angioneurotic (T78.3) cerebral (G93.6) cerebral: due to birth injury (P11.0) gestational (O12.0) hereditary (Q82.0) larynx (J38.4) malnutrition (E40-E46) nasopharynx (J39.2)	Phù, không phân loại mục khác	-Loại trừ: cổ trướng (R18) + phù thai không xác định khác (P83.2) + tràn dịch màng phổi (J94.8) + phù (tại): ++ phù mạch (T78.3) ++ não (G93.6) +++ do tổn thương khi sinh (P11.0) ++ thai kỳ (O12.0) ++ di truyền (Q82.0) ++ thanh quản (J38.4) ++ suy dinh dưỡng (E40-E46) ++ mũi hầu (J39.2) ++ trẻ sơ sinh				R60				
11543	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R60	Oedema, not elsewhere classified	Phù, không phân loại mục khác	R60.0	R600	Localized oedema		Phù khu trú									

[illegible]

11556	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.1	R631	Polydipsia	Excessive thirst	Chứng khát nước nhiều	Khát nước quá mức												
11557	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.2	R632	Polyphagia	Excessive eating Hyperalimentation NOS	Đói quá mức	- Ăn quá mức - Thừa dinh dưỡng không xác định khác												
11558	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.3	R633	Feeding difficulties and mismanagement	Feeding problem NOS Excl.: feeding problems of newborn (P92.-) infant feeding disorder of nonorganic origin (F98.2)	Khó khăn và/hoặc quản lý kém về cho ăn	- Vấn đề về cho ăn không xác định khác - Loại trừ: vấn đề về cho ăn ở trẻ sơ sinh (P92.-) + rối loạn cho ăn ở trẻ em không có nguồn gốc thực												
11559	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.4	R634	Abnormal weight loss		Giảm cân bất thường													
11560	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.5	R635	Abnormal weight gain	Excl.: excessive weight gain in pregnancy (O26.0) obesity (E66.-)	Tăng cân bất thường	- Loại trừ: tăng cân quá mức khi mang thai (O26.0) + bệnh béo phì (E66.-)												
11561	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.6	R636	Insufficient intake of food and water	Insufficient intake of food and water (due to self neglect) Excl.: starvation due to anorexia (R63.0) starvation due to privation of food (X53) thirst due to privation of water (X54) self neglect NOS (R46.8)	Ăn uống không đủ thực phẩm và/hoặc nước uống	- Ăn uống không đủ thực phẩm và/hoặc nước uống (do tự bỏ bê bản thân) - Loại trừ: đói do chán ăn [lười ăn] (R63.0) + đói do thiếu thực phẩm (X53) + khát do thiếu nước (X54) + tự bỏ bê bản thân không xác												
11562	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.8	R638	Other symptoms and signs concerning food and fluid intake		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống													
11563	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R64	Cachexia	Suy mòn	R64	R64	Cachexia	Ind.: Failure to thrive in adult Excl.: HIV disease resulting in wasting syndrome (B22.2) malignant cachexia (C80.-) nutritional marasmus (E41)	Suy mòn	- Bao gồm: Suy nhược cơ thể người lớn - Loại trừ: bệnh HIV dẫn đến hội chứng suy mòn (B22.2) + suy mòn ác tính (C80.-) + suy dinh dưỡng thể teo dẹt												
11564	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát										R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	R65	R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Note: For morbidity, this category should never be used in primary coding. The category is for use in multiple coding to identify this condition resulting from any cause. A code from another chapter should be assigned first to indicate the cause or underlying disease. For mortality, see the instructions in Volume 2.	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	Lưu ý: Đối với bệnh tật, không bao giờ được sử dụng danh mục này trong mã hóa bệnh chính. Sử dụng danh mục này khi kết hợp mã để xác định bệnh lý này xuất phát từ bất kỳ nguyên nhân nào. Trước tiên, một mã từ chương khác nên được chỉ định để chỉ ra nguyên nhân hoặc bệnh lý nền. Về tử	R65		R65									

[illegible]

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</

11589	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R75	Laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV]	Bằng chứng cận lâm sàng của virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV]	R75	R75	Laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV]	Incl.: Nonconclusive HIV-test finding in infants Excl.: asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status (Z21) human immunodeficiency virus [HIV] disease (B20-B24) human immunodeficiency virus [HIV] disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bằng chứng cận lâm sàng của virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV]	- Bao gồm: Xét nghiệm chưa khẳng định HIV ở trẻ em - Loại trừ: tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người không có triệu chứng [HIV] (Z21) + bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20.- B24) + bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng															
11590	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76	R76	Other abnormal immunological findings in serum		Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh										R76						
11591	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.0	R760	Raised antibody titre	Excl.: isoimmunization, in pregnancy (O36.0-O36.1) isoimmunization, in pregnancy affecting fetus or	Tăng độ chuẩn kháng thể	- Loại trừ: đông miễn dịch do mang thai (O36.0-O36.1) + đông miễn dịch do mang thai ảnh hưởng đến thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (P55.-)															
11592	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.1	R761	Abnormal reaction to tuberculin test		Phản ứng xét nghiệm tuberculin bất thường	Kết quả xét nghiệm Mantoux bất thường															
11593	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.2	R762	False-positive serological test for syphilis	False-positive Wassermann reaction	Xét nghiệm huyết thanh dương tính giả với giang mai	Phản ứng Wasserman dương tính giả															
11594	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.8	R768	Other specified abnormal immunological findings in serum	Raised level of immunoglobulins NOS	Phát hiện miễn dịch bất thường xác định khác trong huyết thanh	Tăng nồng độ immunoglobulin không xác định khác															
11595	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.9	R769	Abnormal immunological finding in serum, unspecified		Phát hiện miễn dịch bất thường trong huyết thanh, không xác định																
11596	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77	R77	Other abnormalities of plasma proteins	Excl.: disorders of plasma-protein metabolism (E88.0)	Bất thường khác của protein huyết tương	Loại trừ: rối loạn chuyển hóa protein - huyết tương (E88.0)															
11597	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.0	R770	Abnormality of albumin		Bất thường của albumin																
11598	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.1	R771	Abnormality of globulin	Hyperglobulinaemia NOS	Bất thường của globulin	Chứng tăng globulin máu không xác định khác															
11599	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.2	R772	Abnormality of alphafetoprotein		Bất thường của alphafetoprotein																
11600	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.8	R778	Other specified abnormalities of plasma proteins		Bất thường xác định khác của protein huyết tương																
11601	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.9	R779	Abnormality of plasma protein, unspecified		Bất thường của protein huyết tương, không xác định																
11602	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán									R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78	R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Excl.: mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use (F10-F19)	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	Loại trừ: rối loạn hành vi và/hoặc rối loạn tâm thần do sử dụng các chất hướng thần										R78					

[illegible]

11614	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán										R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	R79.0	R790	Abnormal level of blood mineral	Abnormal blood level of: cobalt copper iron magnesium mineral NEC zinc Excl.: abnormal level of lithium (R78.8) disorders of mineral metabolism (E83.-) neonatal hypomagnesaemia (P71.2) nutritional mineral deficiency (E58-E61)	Bất thường nồng độ khoáng chất trong máu	- Bất thường trong máu về nồng độ của: + cobalt + đồng + sắt + magie + khoáng chất không phân loại mục khác + kẽm - Loại trừ: bất thường nồng độ của lithium (R78.8) + rối loạn chuyển hóa khoáng chất (E83.-) + hạ magie huyết ở trẻ sơ sinh (P71.2)											
11615	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán										R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	R79.8	R798	Other specified abnormal findings of blood chemistry	Abnormal blood-gas level	Phát hiện sinh hóa máu bất thường xác định khác	Nồng độ khí máu bất thường											
11616	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán										R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	R79.9	R799	Abnormal finding of blood chemistry, unspecified		Phát hiện sinh hóa máu bất thường, không xác định												
11617	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán										R80	Isolated proteinuria	Protein niệu đơn độc	R80	R80	Isolated proteinuria	Ind.: Albuminuria NOS Bence Jones proteinuria Proteinuria NOS Excl.: proteinuria: gestational (O12.1) isolated, with specified morphological lesion (N06.-) orthostatic (N39.2) persistent (N39.1)	Protein niệu đơn độc	- Bao gồm: Albumin niệu không xác định khác + Protein niệu Bence Jones + Protein niệu không xác định khác - Loại trừ: Protein niệu: ++ Protein niệu trong thời kỳ mang thai (O12.1) ++ đơn độc, kèm theo tổn thương hình thái xác định (N06.-) ++ tư thế đứng											
11618	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán										R81	Glycosuria	Glucosa niệu	R81	R81	Glycosuria	Excl.: renal glycosuria (E74.8)	Glucosa niệu	Loại trừ: glucosa niệu do thận (E74.8)											
11619	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán										R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82	R82	Other abnormal findings in urine	Excl.: haematuria (R31)	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	Loại trừ: tiểu tiện ra máu (R31)			R82								
11620	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán										R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.0	R820	Chyluria	Excl.: filarial chyluria (B74.-)	Dưỡng chấp niệu	Loại trừ: dưỡng chấp niệu [tiểu tiện ra dưỡng chấp] do giun chỉ (B74.-)											
11621	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán										R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.1	R821	Myoglobinuria		Myoglobin niệu												
11622	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán										R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.2	R822	Biliruria		Đại sắc tố mật												
11623	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán										R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.3	R823	Haemoglobinuria	Excl.: haemoglobinuria: due to haemolysis from external causes NEC (D59.6) paroxysmal nocturnal [Marchiafava-Micheli] (D59.5)	Đại huyết sắc tố [Haemoglobin niệu]	- Loại trừ: đại huyết sắc tố: ++ do tan máu từ những nguyên nhân bên ngoài không phân loại mục khác (D59.6) ++ Đại huyết sắc tố kịch phát ban đêm [Marchiafava-Micheli] (D59.5)											

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

11711	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94	R94	Abnormal results of function studies	Ind.: abnormal results of: radionuclide [radioisotope] uptake studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	- Bao gồm: + kết quả bất thường của: +++ thăm dò bằng nucleit phóng xạ [đồng vị phóng xạ] ++ xạ hình							R94									
11712	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.0	R940	Abnormal results of function studies of central nervous system	Abnormal electroencephalogram [EEG]	Kết quả bất thường hệ thăm dò chức năng hệ thần kinh trung ương	Điện não đồ bất thường [EEG]																
11713	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.1	R941	Abnormal results of function studies of peripheral nervous system and special senses	Abnormal: electromyogram [EMG] electro-oculogram [EOG] electroretinogram [ERG] response to nerve stimulation visually evoked	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng hệ thần kinh ngoại biên và/hoặc giác quan đặc biệt [đặc biệt bao gồm thị, thính, khứu, vị giác]	Kết quả bất thường: + điện cơ đồ [EMG] + điện quang mắt [điện nhãn đồ] [EOG] + điện võng mạc đồ [ERG] + phản ứng với kích thích thần kinh																
11714	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.2	R942	Abnormal results of pulmonary function studies	Reduced: ventilatory capacity vital capacity	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng phổi	Giảm: + dung tích thở + dung tích sống																
11715	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.3	R943	Abnormal results of cardiovascular function studies	Abnormal: electrocardiogram [ECG][EKG] electrophysiological intracardiac studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng tuần hoàn	- Kết quả bất thường: + điện tâm đồ [ECG] [EKG] + thăm dò điện sinh lý trong tim + biểu đồ tiếng tim [tâm thanh đồ]																
11716	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.4	R944	Abnormal results of kidney function studies	Abnormal renal function test	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng thận	Xét nghiệm chức năng thận bất thường																
11717	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.5	R945	Abnormal results of liver function studies		Kết quả bất thường của thăm dò chức năng gan																	
11718	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.6	R946	Abnormal results of thyroid function studies		Kết quả bất thường của thăm dò chức năng tuyến giáp																	
11719	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.7	R947	Abnormal results of other endocrine function studies	Excl.: abnormal glucose tolerance test (R73.0)	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng nội tiết khác	Loại trừ: xét nghiệm dung nạp glucose bất thường (R73.0)																
11720	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán											R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.8	R948	Abnormal results of function studies of other organs and systems	Abnormal: basal metabolic rate [BMR] bladder function test splenic function test	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng cơ quan và/hoặc hệ thống khác	- Kết quả bất thường: + tỷ lệ trao đổi chất cơ bản [BMR] + thăm dò chức năng bàng quang + thăm dò chức năng																
11721	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết											R95	Sudden infant death syndrome	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	R95	R95	Sudden infant death syndrome	Ind.: sudden (unexplained) (infant) death (syndrome) under one year of age Excl.: sudden (unexplained) (infant) death (syndrome) age one year and over (R96.0)	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	- Bao gồm: (hội chứng) tử vong đột ngột (không rõ nguyên nhân) (ở trẻ sơ sinh) dưới một tuổi - Loại trừ: (hội chứng) đột tử không giải thích được (ở trẻ em) từ một tuổi trở								R95								
11722	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết											R95	Sudden infant death syndrome	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	R95.0	R950	Sudden infant death syndrome with mention of autopsy		Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh, có cấp đến khám nghiệm tử thi																	
11723	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết											R95	Sudden infant death syndrome	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	R95.9	R959	Sudden infant death syndrome without mention of autopsy	Sudden infant death syndrome, unspecified	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh, không đề cập đến khám nghiệm tử thi	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh, không xác định																

11724	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết									R96	Other sudden death, cause unknown	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	R96	R96	Other sudden death, cause unknown	Excl.: sudden: cardiac death, so described (I46.1) infant	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	- Loại trừ: đột tử: ++ tim, như đã mô tả (I46.1) ++ hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh						R96							
11725	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết									R96	Other sudden death, cause unknown	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	R96.0	R960	Instantaneous death	Sudden unexplained (infant) death (syndrome) age one year and over Excl.: Sudden death of known aetiology (A00.0-Q99.9, U04.9, V01.0-Y89.9)	Đột tử	- (Hội chứng) đột tử không giải thích được (ở trẻ em) từ một tuổi trở lên - Loại trừ: đột tử biết nguyên nhân gây tử vong (A00.0-Q99.9,													
11726	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết									R96	Other sudden death, cause unknown	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	R96.1	R961	Death occurring less than 24 hours from onset of symptoms, not otherwise explained	Death known not to be violent or instantaneous for which no cause can be discovered Death without sign of disease	Tử vong dưới 24 giờ sau khi khởi phát các triệu chứng, không giải thích được bằng cách khác	- Tử vong được xác định không do bạo lực hay đột tử không phát hiện được nguyên nhân - Tử vong không có dấu hiệu bệnh													
11727	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết									R98	Unattended death	Tử vong một mình [không ai biết]	R98	R98	Unattended death	Ind.: Death in circumstances where the body of the deceased was found and no cause could be discovered Found dead	Tử vong một mình [không ai biết]	- Bao gồm: Tử vong trong trường hợp phát hiện được thi thể nhưng không phát hiện và/hoặc không tìm được nguyên nhân + Khi phát hiện													
11728	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết									R99	Other ill-defined and unspecified causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và/hoặc không xác định khác	R99	R99	Other ill-defined and unspecified causes of mortality	Ind.: Death NOS Unknown cause of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và/hoặc không xác định khác	- Bao gồm: Tử vong không xác định khác + Tử vong không rõ nguyên nhân													
11729	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00	S00	Superficial injury of head	Excl.: cerebral contusion (diffuse) (S06.2) focal cerebral contusion (diffuse) (S06.3)	Tổn thương nông ở đầu	- Loại trừ: đụng giáp não (lan tỏa) (S06.2) + đụng giáp não khu trú (lan tỏa) (S06.3)													
11730	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.0	S000	Superficial injury of scalp		Tổn thương nông của da đầu														
11731	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.1	S001	Contusion of eyelid and periorcular area	Black eye Excl.: contusion of eyeball and orbital tissues (S05.1)	Đụng giáp mí mắt và/hoặc vùng quanh mắt	- Mắt thâm tím - Loại trừ: đụng giáp nhãn mắt và/hoặc tổ chức ở													
11732	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.2	S002	Other superficial injuries of eyelid and periorcular area	Excl.: superficial injury of conjunctiva and cornea (S05.0)	Tổn thương nông khác ở mí mắt và/hoặc vùng quanh mắt	Loại trừ: tổn thương nông của kết mạc và/hoặc giác mạc (S05.0)													
11733	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.3	S003	Superficial injury of nose		Tổn thương nông ở mũi														
11734	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.4	S004	Superficial injury of ear		Tổn thương nông ở tai														
11735	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.5	S005	Superficial injury of lip and oral cavity		Tổn thương nông ở môi và/hoặc khoang miệng														
11736	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.7	S007	Multiple superficial injuries of head		Đa tổn thương nông ở đầu														
11737	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.8	S008	Superficial injury of other parts of head		Tổn thương nông ở phần khác của đầu														
11738	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.9	S009	Superficial injury of head, part unspecified		Tổn thương nông ở đầu, phần không xác định														
11739	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01	S01	Open wound of head	Excl.: decapitation (S18) injury of eye and orbit (S05.-) traumatic amputation of part of head (S08.-)	Vết thương hở ở đầu	- Loại trừ: cắt hoặc giạt đứt đầu (S18) + tổn thương của mắt và/hoặc hốc mắt (S05.-) + cắt cụt sang chấn một phần của đầu (S08.-)													

[illegible]

[illegible]

[illegible]

11787	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04	S04	Injury of cranial nerves		Tổn thương dây thần kinh sọ								S04																			
11788	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.0	S040	Injury of optic nerve and pathways	Optic chiasm 2nd cranial nerve Visual cortex	Tổn thương dây thần kinh thị giác và/hoặc đường dẫn truyền thị giác	- Giao thoa thị giác - Dây thần kinh sọ số II - Vỏ não thị giác																										
11789	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.1	S041	Injury of oculomotor nerve	3rd cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh vận nhãn	Dây thần kinh sọ số III																										
11790	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.2	S042	Injury of trochlear nerve	4th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh ròng rọc	Dây thần kinh sọ số IV																										
11791	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.3	S043	Injury of trigeminal nerve	5th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh sinh ba	Dây thần kinh sọ số V																										
11792	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.4	S044	Injury of abducent nerve	6th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh vận nhãn ngoài	Dây thần kinh sọ số VI																										
11793	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.5	S045	Injury of facial nerve	7th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh mặt	Dây thần kinh sọ số VII																										
11794	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.6	S046	Injury of acoustic nerve	Auditory nerve 8th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh thính giác	- Dây thần kinh tiền đình - ốc tai - Dây thần kinh sọ số VIII																										
11795	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.7	S047	Injury of accessory nerve	11th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh phụ	Dây thần kinh sọ số XI																										
11796	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.8	S048	Injury of other cranial nerves	Glossopharyngeal [9th] nerve Hypoglossal [12th] nerve Olfactory [1st] nerve Vagus [10th] nerve	Tổn thương dây thần kinh sọ khác	- Dây thần kinh thiết hầu [số IX] - Dây thần kinh hạ thiệt [số XII] - Dây thần kinh khứu giác [số I] - Dây thần kinh phế vị [số X]																										
11797	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.9	S049	Injury of unspecified cranial nerve		Tổn thương dây thần kinh sọ không xác định																											
11798	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05	S05	Injury of eye and orbit	Excl.: injury of: oculomotor [3rd] nerve (S04.1) optic [2nd] nerve (S04.0) open wound of eyelid and periorcular area (S01.1) orbital bone fracture (S02.1, S02.3, S02.8) superficial injury of eyelid (S00.1-S00.2)	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	- Loại trừ: tổn thương của: ++ thần kinh vận nhãn [thứ 3] (S04.1) ++ thần kinh thị giác [thứ 2] (S04.0) + vết thương hở của mí mắt và/hoặc quanh ổ mắt (S01.1) + vỡ xương hốc mắt (S02.1, S02.3, S02.8)								S05																		
11799	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.0	S050	Injury of conjunctiva and corneal abrasion without mention of foreign body	Excl.: foreign body in: conjunctival sac (T15.1) cornea (T15.0)	Tổn thương kết mạc và/hoặc xước giác mạc không đề cập việc có dị vật	- Loại trừ: dị vật tại: ++ túi giác mạc (T15.1) +++ kết mạc (T15.0)																										
11800	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.1	S051	Contusion of eyeball and orbital tissues	Traumatic hyphaema Excl.: black eye (S00.1) contusion of eyelid and periocular area (S00.1)	Đụng giập nhãn cầu và/hoặc mô hốc mắt	- Xuất huyết tiền phòng do chấn thương - Loại trừ: thâm tím mắt (S00.1) + đụng giập mí mắt và/hoặc vùng quanh mắt (S00.1)																										
11801	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.2	S052	Ocular laceration and rupture with prolapse or loss of intraocular tissue		Rách xé nhãn cầu và/hoặc thủng kèm sa hoặc mất mô nội nhãn																											
11802	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.3	S053	Ocular laceration without prolapse or loss of intraocular tissue	Laceration of eye NOS	Rách xé nhãn cầu không kèm sa hoặc mất mô nội nhãn	Rách xé mắt không xác định khác																										
11803	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.4	S054	Penetrating wound of orbit with or without foreign body	Excl.: retained (old) foreign body following penetrating wound of orbit (H05.5)	Vết thương xuyên thấu hốc mắt có hay không có dị vật	Loại trừ: dị vật còn lại (cũ) sau vết thương xuyên thấu hốc mắt																										

11804	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.5	S055	Penetrating wound of eyeball with foreign body	Excl.: retained (old) intraocular foreign body (H44.6-H44.7)	Vết thương xuyên thấu nhãn cầu có dị vật	Loại trừ: dị vật (cũ) trong nhãn cầu còn lại (H44.6-H44.7)											
11805	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.6	S056	Penetrating wound of eyeball without foreign body	Ocular penetration NOS	Vết thương xuyên thấu nhãn cầu không có dị vật	Xuyên thấu nhãn cầu không xác định khác											
11806	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.7	S057	Avulsion of eye	Traumatic enudeation	Giật đứt nhãn cầu	Khuyết bỏ [bóc] nhãn cầu do chấn thương											
11807	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.8	S058	Other injuries of eye and orbit	Lacrimal duct injury	Tổn thương khác ở mắt và/hoặc hốc mắt	Tổn thương lệ đạo											
11808	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.9	S059	Injury of eye and orbit, unspecified	Injury of eye NOS	Tổn thương ở mắt và/hoặc hốc mắt, không xác định	Tổn thương mắt không xác định khác											
11809	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06	S06	Intracranial injury	Note: For primary coding of intracranial injuries with associated fractures, reference should be made to the morbidity or mortality coding rules and guidelines in Volume 2. The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify intracranial injury and open wound: 0 without open intracranial wound 1 with open intracranial wound	Tổn thương nội sọ	Lưu ý: Cho mục đích mã hóa mã bệnh chính các chấn thương nội sọ kèm theo gãy xương, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật hoặc tử vong trong Phụ lục 2 của Thông tư này. Các phần loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định chấn thương nội sọ và vết thương hở: 0 không có vết thương nội sọ hở				S06							
11810	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.0	S060	Concussion	Commotio cerebri	Chấn động não	Chấn động não							S06.0				
11811	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.00	S0600	Concussion, without open intracranial wound		Chấn động não, không có vết thương nội sọ hở												
11812	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.01	S0601	Concussion, with open intracranial wound		Chấn động não, có vết thương nội sọ hở												
11813	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.1	S061	Traumatic cerebral oedema		Phù não do chấn thương									S06.1			
11814	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.10	S0610	Traumatic cerebral oedema, without open intracranial wound		Phù não do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở												
11815	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.11	S0611	Traumatic cerebral oedema, with open intracranial wound		Phù não do chấn thương, có vết thương nội sọ hở												
11816	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.2	S062	Diffuse brain injury	Cerebral: contusion NOS laceration NOS Traumatic compression of brain NOS	Tổn thương não lan tỏa	- Não: + đụng giập không xác định khác + rách không xác định khác - Chèn ép do chấn thương não không xác định khác						S06.2					
11817	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.20	S0620	Diffuse brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, không có vết thương nội sọ hở												
11818	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.21	S0621	Diffuse brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, có vết thương nội sọ hở												

11819	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.3	S063	Focal brain injury	Focal: cerebral: contusion laceration traumatic intracerebral	Tổn thương não khu trú	+ Khu trú: ++ đùng giập ++ rách + xuất huyết nội sọ do chấn thương					S06.3								
11820	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.30	S0630	Focal brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, không có vết thương nội sọ hở														
11821	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.31	S0631	Focal brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, có vết thương nội sọ hở														
11822	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.4	S064	Epidural haemorrhage	Extradural haemorrhage (traumatic)	Xuất huyết ngoài màng cứng	Xuất huyết ngoài màng cứng (do chấn thương)					S06.4								
11823	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.40	S0640	Epidural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, không có vết thương nội sọ hở														
11824	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.41	S0641	Epidural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, có vết thương nội sọ hở														
11825	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.5	S065	Traumatic subdural haemorrhage		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương							S06.5							
11826	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.50	S0650	Traumatic subdural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở														
11827	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.51	S0651	Traumatic subdural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, có vết thương nội sọ hở														
11828	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.6	S066	Traumatic subarachnoid haemorrhage		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương							S06.6							
11829	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.60	S0660	Traumatic subarachnoid haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở														
11830	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.61	S0661	Traumatic subarachnoid haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, có vết thương nội sọ hở														
11831	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.7	S067	Intracranial injury with prolonged coma		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài							S06.7							
11832	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.70	S0670	Intracranial injury with prolonged coma, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, không có vết thương nội sọ hở														
11833	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.71	S0671	Intracranial injury with prolonged coma, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, có vết thương nội sọ hở														
11834	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.8	S068	Other intracranial injuries	Traumatic haemorrhage: cerebellar intracranial NOS	Tổn thương nội sọ khác	- Xuất huyết do chấn thương: + tiểu não + nội sọ không xác định khác					S06.8								
11835	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.80	S0680	Other intracranial injuries, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, không có vết thương nội sọ hở														
11836	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.81	S0681	Other intracranial injuries, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, có vết thương nội sọ hở														
11837	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu									S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.9	S069	Intracranial injury, unspecified	Brain injury NOS Excl.: head injury NOS (S09.9)	Tổn thương nội sọ, không xác định	- Tổn thương não không xác định khác - Loại trừ: tổn thương đầu không					S06.9								

[illegible]

[illegible]

11875	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.10	S1210	Fracture of second cervical vertebra, closed			Gây đột sống cổ thứ hai, gãy kín								
11876	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.11	S1211	Fracture of second cervical vertebra, open			Gây đột sống cổ thứ hai, gãy hở								
11877	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.2	S122	Fracture of other specified cervical vertebra	Excl.: multiple fractures of cervical spine (S12.7)		Gây đột sống cổ xác định khác	Loại trừ: gây phức tạp của đột sống cổ (S12.7)				S12.2			
11878	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.20	S1220	Fracture of other specified cervical vertebra, closed			Gây đột sống cổ xác định khác, gãy kín								
11879	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.21	S1221	Fracture of other specified cervical vertebra, open			Gây đột sống cổ xác định khác, gãy hở								
11880	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.7	S127	Multiple fractures of cervical spine			Gây cột sống cổ, nhiều đột xương và/hoặc nhiều vị trí				S12.7				
11881	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.70	S1270	Multiple fractures of cervical spine, closed			Gây cột sống cổ, nhiều đột xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín								
11882	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.71	S1271	Multiple fractures of cervical spine, open			Gây cột sống cổ, nhiều đột xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở								
11883	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.8	S128	Fracture of other parts of neck	Hyaloid bone Larynx Thyroid cartilage Trachea		Gây phần khác của cổ	-Xương móng - Thanh quản - Sụn giáp - Khí quản			S12.8				
11884	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.80	S1280	Fracture of other parts of neck, closed			Gây phần khác của cổ, gãy kín								
11885	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.81	S1281	Fracture of other parts of neck, open			Gây phần khác của cổ, gãy hở								
11886	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.9	S129	Fracture of neck, part unspecified	Fracture of cervical: spine NOS vertebra NOS		Gãy cổ, phần không xác định	- Gãy cổ: + cột sống không xác định khác + đột sống không xác định khác			S12.9				
11887	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.90	S1290	Fracture of neck, part unspecified, closed			Gãy cổ, phần không xác định, gãy kín								
11888	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.91	S1291	Fracture of neck, part unspecified, open			Gãy cổ, phần không xác định, gãy hở								
11889	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13	S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Excl.: rupture or displacement (nontraumatic) of cervical intervertebral disc (M50.-)		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	Loại trừ: vỡ hay di lệch (không do chấn thương) của đĩa đệm đốt sống cổ (M50.-)			S13				
11890	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.0	S130	Traumatic rupture of cervical intervertebral disc			Vỡ đĩa đệm cột sống cổ do chấn thương								
11891	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.1	S131	Dislocation of cervical vertebra	Cervical spine NOS		Trật khớp đốt sống cổ	Cột sống cổ không xác định khác							
11892	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ								S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.2	S132	Dislocation of other and unspecified parts of neck			Trật khớp phần khác và/hoặc không xác định của cổ								

11893	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.3	S133	Multiple dislocations of neck			Trật khớp phức tạp [nhiều vị trí] của cổ												
11894	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.4	S134	Sprain and strain of cervical spine	Anterior longitudinal (ligament), cervical Atlanto-axial (joints) Atlanto-occipital (joints) Whiplash injury	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở cột sống cổ	- Độc trước (dây chằng) thuộc cổ - Đốt dôi - trục (khớp) - Dội - chẩm (khớp) - Tổn thương cột sống cổ do tai nạn												
11895	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.5	S135	Sprain and strain of thyroid region	Cricoaerthyrenoid (joint)(ligament) Cricothyroid (joint)(ligament) Thyroid cartilage	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở vùng giáp	- Nhấn - sụn phễu (khớp) (dây chằng) - Sụn nhẫn - giáp (khớp) (dây chằng) - Sụn giáp												
11896	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.6	S136	Sprain and strain of joints and ligaments of other and unspecified parts of neck		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của phần cổ khác và/hoặc không xác định													
11897	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14	S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level		Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ							S14						
11898	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.0	S140	Concussion and oedema of cervical spinal cord		Chấn động và/hoặc phù tủy sống cổ													
11899	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.1	S141	Other and unspecified injuries of cervical spinal cord NOS	Injury of cervical spinal cord NOS	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của tủy sống cổ	Tổn thương tủy sống cổ không xác định khác												
11900	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.2	S142	Injury of nerve root of cervical spine		Tổn thương rễ thần kinh của cột sống cổ													
11901	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.3	S143	Injury of brachial plexus		Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay													
11902	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.4	S144	Injury of peripheral nerves of neck		Tổn thương đám rối thần kinh ngoại biên ở cổ													
11903	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.5	S145	Injury of cervical sympathetic nerves		Tổn thương dây thần kinh giao cảm cổ													
11904	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.6	S146	Injury of other and unspecified nerves of neck		Tổn thương dây thần kinh khác và/hoặc không xác định của cổ													
11905	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15	S15	Injury of blood vessels at neck level		Tổn thương mạch máu, vùng cổ							S15						
11906	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.0	S150	Injury of carotid artery	Carotid artery (common) (external) (internal)	Tổn thương động mạch cảnh	Động mạch cảnh (ngoài) (trong)												
11907	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.1	S151	Injury of vertebral artery		Tổn thương động mạch đốt sống													
11908	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.2	S152	Injury of external jugular vein		Tổn thương tĩnh mạch cảnh ngoài													
11909	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.3	S153	Injury of internal jugular vein		Tổn thương tĩnh mạch cảnh trong													
11910	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.7	S157	Injury of multiple blood vessels at neck level		Tổn thương nhiều mạch máu, vùng cổ													
11911	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ									S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.8	S158	Injury of other blood vessels at neck level		Tổn thương mạch máu khác, vùng cổ													

[illegible]

11933	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.1	S211	Open wound of front wall of thorax		Vết thương hở ở thành trước ngực									
11934	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.2	S212	Open wound of back wall of thorax		Vết thương hở ở thành sau ngực									
11935	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.7	S217	Multiple open wounds of thoracic wall		Đa vết thương hở ở thành ngực									
11936	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.8	S218	Open wound of other parts of thorax		Vết thương hở ở phần khác của ngực									
11937	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.9	S219	Open wound of thorax, part unspecified	Thoracic wall NOS	Vết thương hở ở ngực, phần không xác định	Thành ngực không xác định khác								
11938	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22	S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Ind.: thoracic: neural arch spinous process transverse process vertebra vertebral arch Excl.: fracture of: clavicle (S42.0) scapula (S42.1) (S42.1) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	- Bao gồm: ngực: ++ cung đốt sống ++ gai đốt sống ++ mấu ngang ++ đốt sống ++ vòm đốt sống - Loại trừ: gãy xương của: ++ xương đòn (S42.0) ++ xương vai (S42.1) Các phần loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ					S22			
11939	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.0	S220	Fracture of thoracic vertebra	Fracture of thoracic spine NOS	Gãy đốt sống ngực	Gãy cột sống ngực không xác định khác						S22.0		
11940	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.00	S2200	Fracture of thoracic vertebra, closed		Gãy đốt sống ngực, gãy kín									
11941	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.01	S2201	Fracture of thoracic vertebra, open		Gãy đốt sống ngực, gãy hở									
11942	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.1	S221	Multiple fractures of thoracic spine		Gãy cột sống ngực, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí							S22.1		
11943	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.10	S2210	Multiple fractures of thoracic spine, closed		Gãy cột sống ngực, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín									
11944	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.11	S2211	Multiple fractures of thoracic spine, open		Gãy cột sống ngực, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở									
11945	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.2	S222	Fracture of sternum		Gãy xương ức							S22.2		
11946	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.20	S2220	Fracture of sternum, closed		Gãy xương ức, gãy kín									
11947	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.21	S2221	Fracture of sternum, open		Gãy xương ức, gãy hở									
11948	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.3	S223	Fracture of rib		Gãy xương sườn							S22.3		

11949	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.30	S2230	Fracture of rib, closed										Gãy xương sườn, gãy kín										
11950	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.31	S2231	Fracture of rib, open										Gãy xương sườn, gãy hở										
11951	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.4	S224	Multiple fractures of ribs										Gãy xương sườn, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				\$22.4						
11952	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.40	S2240	Multiple fractures of ribs, closed										Gãy xương sườn, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín										
11953	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.41	S2241	Multiple fractures of ribs, open										Gãy xương sườn, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở										
11954	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.5	S225	Flail chest										Mảng sườn di động					\$22.5					
11955	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.50	S2250	Flail chest, closed										Mảng sườn di động, gãy kín										
11956	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.51	S2251	Flail chest, open										Mảng sườn di động, gãy hở										
11957	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.8	S228	Fracture of other parts of bony thorax										Gây phần khác của xương ngực					\$22.8					
11958	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.80	S2280	Fracture of other parts of bony thorax, closed										Gây phần khác của xương ngực, gãy kín										
11959	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.81	S2281	Fracture of other parts of bony thorax, open										Gây phần khác của xương ngực, gãy hở										
11960	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.9	S229	Fracture of bony thorax, part unspecified										Gây xương ngực, phần không xác định					\$22.9					
11961	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.90	S2290	Fracture of bony thorax, part unspecified, closed										Gây xương ngực, phần không xác định, gãy kín										
11962	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	\$22.91	S2291	Fracture of bony thorax, part unspecified, open										Gây xương ngực, phần không xác định, gãy hở										
11963	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23	S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Excl.: dislocation, sprain and strain of sterno-clavicular joint (S43.2, S43.6) rupture or displacement (nontraumatic) of thoracic intervertebral disc (M51.-)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực					\$23													
11964	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.0	S230	Traumatic rupture of thoracic intervertebral disc										Vỡ đĩa đệm cột sống ngực do chấn thương										
11965	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.1	S231	Dislocation of thoracic vertebra	Thoracic spine NOS								Trật khớp đốt sống ngực	Cột sống ngực không xác định khác										
11966	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.2	S232	Dislocation of other and unspecified parts of thorax										Trật khớp ở phần khác và/hoặc không xác định của ngực										

11967	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.3	S233	Sprain and strain of thoracic spine		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở cột sống ngực									
11968	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.4	S234	Sprain and strain of ribs and sternum		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của xương sườn và/hoặc xương ức									
11969	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.5	S235	Sprain and strain of other and unspecified parts of thorax		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở phần khác và/hoặc không xác định của ngực									
11970	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24	S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Excl.: injury of brachial plexus (S14.3)	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	Loại trừ: tổn thương đám rối thần kinh cánh tay (S14.3)						S24		
11971	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.0	S240	Concussion and oedema of thoracic spinal cord		Chấn động và/hoặc phù tủy sống ngực									
11972	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.1	S241	Other and unspecified injuries of thoracic spinal cord		Tổn thương khác và/hoặc không xác định của tủy sống ngực									
11973	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.2	S242	Injury of nerve root of thoracic spine		Tổn thương rễ thần kinh của cột sống ngực									
11974	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.3	S243	Injury of peripheral nerves of thorax		Tổn thương dây thần kinh ngoại biên của ngực									
11975	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.4	S244	Injury of thoracic sympathetic nerves Cardiac plexus Oesophageal plexus Pulmonary plexus Stellate ganglion Thoracic sympathetic ganglion		Tổn thương dây thần kinh giao cảm ở ngực	- Đám rối thần kinh tim - Đám rối thần kinh thực quản - Đám rối thần kinh phổi - Hạch hình sao - Hạch giao cảm								
11976	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.5	S245	Injury of other nerves of thorax		Tổn thương dây thần kinh khác của ngực									
11977	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.6	S246	Injury of unspecified nerve of thorax		Tổn thương dây thần kinh không xác định của ngực									
11978	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu ở ngực	S25	S25	Injury of blood vessels of thorax		Tổn thương mạch máu ở ngực							S25		
11979	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.0	S250	Injury of thoracic aorta	Aorta NOS	Tổn thương động mạch chủ ngực	Động mạch chủ không xác định khác								
11980	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.1	S251	Injury of innominate or subclavian artery		Tổn thương động mạch vô danh hoặc động mạch dưới đòn									
11981	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.2	S252	Injury of superior vena cava	Vena cava NOS	Tổn thương tĩnh mạch chủ trên	Tĩnh mạch chủ không xác định khác								
11982	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.3	S253	Injury of innominate or subclavian vein		Tổn thương tĩnh mạch vô danh hoặc tĩnh mạch dưới đòn									
11983	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực									S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.4	S254	Injury of pulmonary blood vessels		Tổn thương mạch máu phổi									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12046	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.1	S311	Open wound of abdominal wall	Flank Groin	Vết thương hở ở thành bụng	- Sườn - Háng								
12047	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.2	S312	Open wound of penis		Vết thương hở ở dương vật								S31.2	
12048	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.3	S313	Open wound of scrotum and testes		Vết thương hở ở bìu và/hoặc tinh hoàn								S31.3	
12049	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.4	S314	Open wound of vagina and vulva		Vết thương hở ở âm đạo và/hoặc âm hộ							S31.4		
12050	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.5	S315	Open wound of other and unspecified external genital organs	Excl.: traumatic amputation of external genital organs (S38.2)	Vết thương hở ở cơ quan sinh dục ngoài khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: chấn thương gây đứt rời cơ quan sinh dục ngoài (S38.2)								
12051	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.7	S317	Multiple open wounds of abdomen, lower back and pelvis		Ba vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu									
12052	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.8	S318	Open wound of other and unspecified parts of abdomen		Vết thương hở ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở bụng									
12053	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32	S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Ind.: lumbosacral: neural arch spinous process transverse process vertebra vertebral arch Excl.: fracture of hip NOS (S72.0) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	+ Bao gồm: vùng thắt lưng - cùng: ++ cung đốt sống ++ gai đốt sống ++ mấu ngang đốt sống ++ đốt sống ++ cung đốt sống - Loại trừ: gãy xương háng không xác định khác (S72.0) Các phân loại dưới đây được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được nhận loại là				S32				
12054	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.0	S320	Fracture of lumbar vertebra	Fracture of lumbar spine	Gãy đốt sống thắt lưng	Gãy cột sống thắt lưng							S32.0	
12055	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.00	S3200	Fracture of lumbar vertebra, closed		Gãy đốt sống thắt lưng, gãy kín									
12056	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.01	S3201	Fracture of lumbar vertebra, open		Gãy đốt sống thắt lưng, gãy hở									
12057	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.1	S321	Fracture of sacrum		Gãy xương cụt							S32.1		
12058	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.10	S3210	Fracture of sacrum, closed		Gãy xương cụt, gãy kín									
12059	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.11	S3211	Fracture of sacrum, open		Gãy xương cụt, gãy hở									
12060	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.2	S322	Fracture of coccyx		Gãy xương cụt							S32.2		
12061	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.20	S3220	Fracture of coccyx, closed		Gãy xương cụt, gãy kín									

12062	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.21	S3221	Fracture of coccyx, open			Gãy xương cụt, gãy hở															
12063	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.3	S323	Fracture of ilium			Gãy xương chậu								S32.3							
12064	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.30	S3230	Fracture of ilium, closed			Gãy xương chậu, gãy kín															
12065	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.31	S3231	Fracture of ilium, open			Gãy xương chậu, gãy hở															
12066	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.4	S324	Fracture of acetabulum			Gãy ổ cối								S32.4							
12067	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.40	S3240	Fracture of acetabulum, closed			Gãy ổ cối, gãy kín															
12068	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.41	S3241	Fracture of acetabulum, open			Gãy ổ cối, gãy hở															
12069	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.5	S325	Fracture of pubis			Gãy xương mu								S32.5							
12070	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.50	S3250	Fracture of pubis, closed			Gãy xương mu, gãy kín															
12071	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.51	S3251	Fracture of pubis, open			Gãy xương mu, gãy hở															
12072	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.7	S327	Multiple fractures of lumbar spine and pelvis			Gãy xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí								S32.7							
12073	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.70	S3270	Multiple fractures of lumbar spine and pelvis, closed			Gãy xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín															
12074	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.71	S3271	Multiple fractures of lumbar spine and pelvis, open			Gãy xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở															
12075	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.8	S328	Fracture of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis	Fracture of: ischium lumbosacral spine NOS pelvis NOS		Gãy phần khác và/hoặc không xác định của xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	- Gãy: + u ngồi + cột sống thắt lưng cùng không xác định khác + khung chậu không xác định							S32.8							
12076	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.80	S3280	Fracture of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis, closed			Gãy phần khác và/hoặc không xác định của xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, gãy kín															
12077	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.81	S3281	Fracture of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis, open			Gãy phần khác và/hoặc không xác định của xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, gãy hở															
12078	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33	S33	Dislocation, sprain and strain of joint and ligaments of hip (S73.-) obstetric damage to pelvic joints and ligaments (O71.6) rupture or displacement (nontraumatic) of lumbar intervertebral disc (M51.-)	Excl.: dislocation, sprain and strain of joint and ligaments of hip (S73.-)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	- Loại trừ: trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khớp háng (S73.-) + tổn thương sản khoa đối với các khớp và/hoặc dây chằng vùng chậu (O71.6) + vỡ hoặc di lệch (không do chấn thương) của đĩa đệm cột sống thắt							S33								

[illegible]

[illegible]

12101	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.4	S354	Injury of renal blood vessels	Renal artery or vein	Tổn thương mạch máu thận	Động mạch hay tĩnh mạch thận										
12102	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.5	S355	Injury of iliac blood vessels	Hypogastric artery or vein Iliac artery or vein Uterine artery or vein	Tổn thương mạch máu chậu	- Động mạch hạ vị - Động mạch hay tĩnh mạch chậu - Động mạch hay tĩnh mạch tử cung										
12103	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.7	S357	Injury of multiple blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level		Đa tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu											
12104	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.8	S358	Injury of other blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Ovarian artery or vein	Tổn thương mạch máu khác, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	Động mạch hoặc tĩnh mạch buồng trứng										
12105	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.9	S359	Injury of unspecified blood vessel at abdomen, lower back and pelvis level		Tổn thương mạch máu không xác định, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu											
12106	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36	S36	Injury of intra-abdominal organs	The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding: 0 - without open wound into cavity	Tổn thương tạng trong ổ bụng	Phân loại dưới đây được sử dụng tùy chọn ở vị trí ký tự bổ sung khi không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã trong mã hóa: 0 không có vết thương thấu ổ bụng							S36			
12107	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.0	S360	Injury of spleen		Tổn thương lách									S36.0		
12108	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.00	S3600	Injury of spleen, without open wound into cavity		Tổn thương lách, không có vết thương thấu ổ bụng											
12109	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.01	S3601	Injury of spleen, with open wound into cavity		Tổn thương lách, có vết thương thấu ổ bụng											
12110	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.1	S361	Injury of liver or gallbladder	Bile duct	Tổn thương gan hoặc túi mật	Ổng mật									S36.1	
12111	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.10	S3610	Injury of liver or gallbladder, without open wound into cavity		Tổn thương gan hoặc túi mật, không có vết thương thấu ổ bụng											
12112	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.11	S3611	Injury of liver or gallbladder, with open wound into cavity		Tổn thương gan hoặc túi mật, có vết thương thấu ổ bụng											
12113	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.2	S362	Injury of pancreas		Tổn thương tụy										S36.2	
12114	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.20	S3620	Injury of pancreas, without open wound into cavity		Tổn thương tụy, không có vết thương thấu ổ bụng											
12115	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.21	S3621	Injury of pancreas, with open wound into cavity		Tổn thương tụy, có vết thương thấu ổ bụng											
12116	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.3	S363	Injury of stomach		Tổn thương dạ dày										S36.3	
12117	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.30	S3630	Injury of stomach, without open wound into cavity		Tổn thương dạ dày, không có vết thương thấu ổ bụng											
12118	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.31	S3631	Injury of stomach, with open wound into cavity		Tổn thương dạ dày, có vết thương thấu ổ bụng											

[illegible]

[illegible]

12152	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.41	S3741	Injury of ovary, with open wound into abdominal cavity			Tổn thương buồng trứng, có vết thương thấu ổ bụng								S37.41		
12153	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.5	S375	Injury of fallopian tube			Tổn thương vòi trứng						S37.5		S37.5		
12154	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.50	S3750	Injury of fallopian tube, without open wound into abdominal cavity			Tổn thương vòi trứng, không có vết thương thấu ổ bụng							S37.50			
12155	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.51	S3751	Injury of fallopian tube, with open wound into abdominal cavity			Tổn thương vòi trứng, có vết thương thấu ổ bụng							S37.51			
12156	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.6	S376	Injury of uterus			Tổn thương tử cung							S37.6		S37.6	
12157	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.60	S3760	Injury of uterus, without open wound into abdominal cavity			Tổn thương tử cung, không có vết thương thấu ổ bụng								S37.60		
12158	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.61	S3761	Injury of uterus, with open wound into abdominal cavity			Tổn thương tử cung, có vết thương thấu ổ bụng								S37.61		
12159	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.7	S377	Injury of multiple pelvic organs			Tổn thương đa tạng vùng chậu								S37.7		
12160	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.70	S3770	Injury of multiple pelvic organs, without open wound into abdominal cavity			Tổn thương đa tạng vùng chậu, không có vết thương thấu ổ bụng										
12161	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.71	S3771	Injury of multiple pelvic organs, with open wound into abdominal cavity			Tổn thương đa tạng vùng chậu, có vết thương thấu ổ bụng										
12162	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.8	S378	Injury of other pelvic organs Adrenal gland Prostate Seminal vesicle Vas deferens Excl.: Open wound of other and unspecified external genital organs (S31.5)	Tổn thương tạng khác ở vùng chậu	- Tuyến thượng thận - Tuyến tiền liệt - Túi tinh - Ống dẫn tinh - Loại trừ: vết thương hở của các cơ quan sinh dục ngoài khác và/hoặc không xác								S37.8			
12163	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.80	S3780	Injury of other pelvic organs, without open wound into abdominal cavity			Tổn thương tạng khác ở vùng chậu, không có vết thương thấu ổ bụng										
12164	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.81	S3781	Injury of other pelvic organs, with open wound into abdominal cavity			Tổn thương tạng khác ở vùng chậu, có vết thương thấu ổ bụng										
12165	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.9	S379	Injury of unspecified pelvic organ			Tổn thương cơ quan không xác định ở vùng chậu								S37.9		
12166	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.90	S3790	Injury of unspecified pelvic organ, without open wound into abdominal cavity			Tổn thương cơ quan không xác định ở vùng chậu, không có vết thương thấu ổ bụng										
12167	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu											S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.91	S3791	Injury of unspecified pelvic organ, with open wound into abdominal cavity			Tổn thương cơ quan không xác định ở vùng chậu, có vết thương thấu ổ bụng										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12269	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52	S52	Fracture of forearm	Excl.: fracture at wrist and hand level (S62.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed	Gãy xương cẳng tay	- Loại trừ: gãy xương ở cổ tay và/hoặc bàn tay (S62.-) - Các phân loại sau được cung cấp để tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân				S52					
12270	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.0	S520	Fracture of upper end of ulna	Coronoid process Elbow NOS Monteggia fracture-dislocation Olecranon process Proximal end	Gãy đầu trên xương trụ	- Xương mỏm qua - Khuỷu tay không xác định khác - Gãy xương - trật khớp Monteggia - Mỏm khuỷu - Góc gần				S52.0					
12271	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.00	S5200	Fracture of upper end of ulna, closed		Gãy đầu trên xương trụ, gãy kín										
12272	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.01	S5201	Fracture of upper end of ulna, open		Gãy đầu trên xương trụ, gãy hở										
12273	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.1	S521	Fracture of upper end of radius	Head Neck Proximal end	Gãy đầu trên xương quay	- Đầu - Cổ - Góc gần				S52.1					
12274	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.10	S5210	Fracture of upper end of radius, closed		Gãy đầu trên xương quay, gãy kín										
12275	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.11	S5211	Fracture of upper end of radius, open		Gãy đầu trên xương quay, gãy hở										
12276	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.2	S522	Fracture of shaft of ulna		Gãy thân xương trụ						S52.2				
12277	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.20	S5220	Fracture of shaft of ulna, closed		Gãy thân xương trụ, gãy kín										
12278	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.21	S5221	Fracture of shaft of ulna, open		Gãy thân xương trụ, gãy hở										
12279	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.3	S523	Fracture of shaft of radius		Gãy thân xương quay						S52.3				
12280	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.30	S5230	Fracture of shaft of radius, closed		Gãy thân xương quay, gãy kín										
12281	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.31	S5231	Fracture of shaft of radius, open		Gãy thân xương quay, gãy hở										
12282	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.4	S524	Fracture of shafts of both ulna and radius		Gãy thân cả xương trụ và xương quay						S52.4				
12283	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.40	S5240	Fracture of shafts of both ulna and radius, closed		Gãy thân cả xương trụ và xương quay, gãy kín										
12284	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.41	S5241	Fracture of shafts of both ulna and radius, open		Gãy thân cả xương trụ và xương quay, gãy hở										
12285	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay										S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.5	S525	Fracture of lower end of radius	Colles fracture Smith fracture	Gãy đầu dưới xương quay	- Gãy xương Colles - Gãy xương Smith				S52.5					

12286	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.50	S5250	Fracture of lower end of radius, closed			Gãy đầu dưới xương quay, gãy kín											
12287	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.51	S5251	Fracture of lower end of radius, open			Gãy đầu dưới xương quay, gãy hở											
12288	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.6	S526	Fracture of lower end of both ulna and radius			Gãy đầu dưới cả xương trụ và xương quay				S52.6							
12289	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.60	S5260	Fracture of lower end of both ulna and radius, closed			Gãy đầu dưới cả xương trụ và xương quay, gãy kín											
12290	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.61	S5261	Fracture of lower end of both ulna and radius, open			Gãy đầu dưới cả xương trụ và xương quay, gãy hở											
12291	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.7	S527	Multiple fractures of forearm	Excl.: fractures of both ulna and radius: lower end (S52.6) shafts (S52.4)		Gãy xương cẳng tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí	- Loại trừ: gãy cả xương trụ và xương quay: ++ đầu dưới (S52.6-) ++ thân xương				S52.7						
12292	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.70	S5270	Multiple fractures of forearm, closed			Gãy xương cẳng tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín											
12293	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.71	S5271	Multiple fractures of forearm, open			Gãy xương cẳng tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở											
12294	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.8	S528	Fracture of other parts of forearm	Lower end of ulna Head of ulna		Gãy phần khác của xương cẳng tay	Đầu dưới của xương trụ - Đầu xương trụ				S52.8						
12295	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.80	S5280	Fracture of other parts of forearm, closed			Gãy phần khác của xương cẳng tay, gãy kín											
12296	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.81	S5281	Fracture of other parts of forearm, open			Gãy phần khác của xương cẳng tay, gãy hở											
12297	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.9	S529	Fracture of forearm, part unspecified			Gãy xương cẳng tay, phần không xác định				S52.9							
12298	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.90	S5290	Fracture of forearm, part unspecified, closed			Gãy xương cẳng tay, phần không xác định, gãy kín											
12299	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.91	S5291	Fracture of forearm, part unspecified, open			Gãy xương cẳng tay, phần không xác định, gãy hở											
12300	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53	S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow			Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay				S53							
12301	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53.0	S530	Dislocation of radial head	Radiohumeral joint Excl.: Monteggia fracture-dislocation (S52.0)		Trật khớp đầu xương quay	- Khớp xương quay cánh tay - Loại trừ: gãy trật khớp Monteggia (S52.0-)										
12302	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay												S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53.1	S531	Dislocation of elbow, unspecified	Ulnohumeral joint Excl.: dislocation of radial head alone (S53.0)		Trật khớp khuỷu tay, không xác định	- Khớp xương trụ cánh tay - Loại trừ: trật khớp đầu xương quay đơn thuần (S53.0)										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12379	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tằm cổ tay và bàn tay	S62.71	S6271	Multiple fractures of fingers, open			Gãy xương đốt ngón tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gây hở							
12380	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tằm cổ tay và bàn tay	S62.8	S628	Fracture of other and unspecified parts of wrist and hand			Gãy xương phần khác và/hoặc không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay						S62.8	
12381	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tằm cổ tay và bàn tay	S62.80	S6280	Fracture of other and unspecified parts of wrist and hand, closed			Gãy xương phần khác và/hoặc không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay, gây kín							
12382	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tằm cổ tay và bàn tay	S62.81	S6281	Fracture of other and unspecified parts of wrist and hand, open			Gãy xương phần khác và/hoặc không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay, gây hở							
12383	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63	S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level			Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay						S63	
12384	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63.0	S630	Dislocation of wrist	Carpal (bone) Carpometacarpal (joint) Metacarpal (bone), proximal end Midcarpal (joint) Radiocarpal (joint) Radioulnar (joint), khớp xa Radius, distal end Ulna, distal end	Trật khớp cổ tay	- Cổ tay (xương) - Khớp cổ tay - ngón tay (khớp) - Xương đốt bàn tay (xương), gốc gần - Giữa xương cổ tay (khớp) - Khối xương cổ tay (khớp) - Xương quay trụ (khớp), phía xa - Xương quay, đầu.							
12385	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63.1	S631	Dislocation of finger	Interphalangeal (joint), hand Metacarpal (bone), distal end Metacarpophalangeal (joint) Phalanx, hand Thumb	Trật khớp ngón tay	- Gian đốt ngón (khớp), bàn tay - Xương đốt bàn tay (xương), đầu xa - Xương đốt bàn tay ngón tay (khớp) - Đốt ngón, bàn tay							
12386	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63.2	S632	Multiple dislocations of fingers		Trật khớp ngón tay, nhiều ngón và/hoặc nhiều vị trí								
12387	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63.3	S633	Traumatic rupture of ligament of wrist and carpus	Collateral, wrist Radiocarpal (ligament) Ulnocarpal (palmar)	Chấn thương đứt dây chằng cổ tay và/hoặc xương cổ tay	- Ở bên, cổ tay - Khớp cổ tay đốt ngón tay (dây chằng) - Xương trụ cổ tay (gân bàn tay)							
12388	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63.4	S634	Traumatic rupture of ligament of finger at metacarpophalangeal and interphalangeal joint(s)	Collateral Palmar Volar plate	Chấn thương đứt dây chằng ngón tay tại xương đốt bàn tay - ngón tay và/hoặc khớp gian đốt ngón	- Ở bên - Cung gân tay - Gân bàn tay phẳng							
12389	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63.5	S635	Sprain and strain of wrist	Carpal (joint) Radiocarpal (joint) (ligament)	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ cổ tay	- Cổ tay (khớp) - Xương quay - khối xương cổ tay (khớp) (dây chằng)							
12390	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay										S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tằm cổ tay và bàn tay	S63.6	S636	Sprain and strain of finger(s)	Interphalangeal (joint), hand Metacarpophalangeal (joint) Phalanx, hand Thumb	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ (các) ngón tay	- Gian đốt ngón (khớp), bàn tay - Xương đốt bàn tay ngón tay (khớp) - Đốt ngón, bàn tay - Ngón tay cái							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12508	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S79	Other and unspecified injuries of hip and thigh	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở hông và/hoặc đùi	S79.9	S799	Unspecified injury of hip and thigh			Tổn thương không xác định ở hông và/hoặc đùi										
12509	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80	S80	Superficial injury of lower leg	Excl.: superficial injury of ankle and foot (S90.-)		Tổn thương nông tại cẳng chân	Loại trừ: tổn thương nông tại cổ chân và/hoặc bàn chân (S90.-)						S80			
12510	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông ở cẳng chân	S80.0	S800	Contusion of knee			Đụng giập đầu gối										
12511	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông ở cẳng chân	S80.1	S801	Contusion of other and unspecified parts of lower leg			Đụng giập phần khác và/hoặc không xác định của cẳng chân										
12512	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80.7	S807	Multiple superficial injuries of lower leg			Đa tổn thương nông ở cẳng chân										
12513	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80.8	S808	Other superficial injuries of lower leg			Tổn thương nông khác ở cẳng chân										
12514	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80.9	S809	Superficial injury of lower leg, unspecified			Tổn thương nông ở cẳng chân, không xác định										
12515	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81	S81	Open wound of lower leg	Excl.: open wound of ankle and foot (S91.-) traumatic amputation of lower leg (S88.-)		Vết thương hở ở cẳng chân	- Loại trừ: vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân (S91.-) + đứt rời cẳng chân do chấn thương (S88.-)						S81			
12516	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.0	S810	Open wound of knee			Vết thương hở ở đầu gối										
12517	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.7	S817	Multiple open wounds of lower leg			Đa vết thương hở ở cẳng chân										
12518	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.8	S818	Open wound of other parts of lower leg			Vết thương hở ở phần khác của chi dưới										
12519	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.9	S819	Open wound of lower leg, part unspecified			Vết thương hở ở cẳng chân, phần không xác định										
12520	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82	S82	Fracture of lower leg, including ankle	Ind.: malleolus Excl.: fracture of foot, except ankle (S92.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open		Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	Bao gồm: mắt cá chân - Loại trừ: gãy xương bàn chân, trừ cổ chân (S92.-) - Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là kín.					S82				
12521	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.0	S820	Fracture of patella	Knee cap		Gãy xương bánh chè	Xương bánh chè (đầu gối)							S82.0		
12522	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.00	S8200	Fracture of patella, closed			Gãy xương bánh chè, gãy kín										
12523	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân								S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.01	S8201	Fracture of patella, open			Gãy xương bánh chè, gãy hở										

[illegible]

[illegible]

12556	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.4	S834	Sprain and strain involving fibular[tibial) collateral ligament of knee		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở dây chằng bên (ương mác) (ương chảy) của khớp gối														
12557	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.5	S835	Sprain and strain involving [anterior][posterior) cruciate ligament of knee		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở dây chằng chéo (phía trước) (phía sau) khớp gối														
12558	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.6	S836	Sprain and strain of other and unspecified parts of knee	Tibiofibular joint and ligament, superior Excl.: sprain of patellar ligament (S76.1)	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở phần khớp gối khác và/hoặc không xác định	- Khớp chày mác và dây chằng, trên - Loại trừ: giãn dây chằng [bong gân] ở dây chằng ương bánh chè (S76.1)													
12559	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.7	S837	Injury to multiple structures of knee	Injury to [lateral][medial) meniscus in combination with [collateral][cruciate) ligaments	Tổn thương đa cấu trúc khớp gối	Tổn thương sụn chêm (bên) (trong) kết hợp với dây chằng (bên) (chéo)													
12560	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84	S84	Injury of nerves at lower leg level	Excl.: injury of nerves at ankle and foot level (S94.-)	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	Loại trừ: tổn thương dây thần kinh tâm cổ chân và/hoặc bàn chân							S84	Tổn thương					
12561	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.0	S840	Injury of tibial nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh chằng, tầm cẳng chân														
12562	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.1	S841	Injury of peroneal nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh mác, tầm cẳng chân														
12563	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.2	S842	Injury of cutaneous sensory nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh cảm giác - da, tầm cẳng chân														
12564	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.7	S847	Injury of multiple nerves at lower leg level		Tổn thương đa dây thần kinh, tầm cẳng chân														
12565	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.8	S848	Injury of other nerves at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh khác tầm cẳng chân														
12566	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.9	S849	Injury of unspecified nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh không xác định, tầm cẳng chân														
12567	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85	S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Excl.: injury of blood vessels at ankle and foot level (S95.-)	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	Loại trừ: tổn thương mạch máu tại tầm cẳng chân và/hoặc bàn chân							S85	Tổn thương					
12568	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.0	S850	Injury of popliteal artery		Tổn thương động mạch khoeo														
12569	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.1	S851	Injury of [anterior][posterior) tibial artery		Tổn thương động mạch chày (phía trước) (phía sau)														
12570	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.2	S852	Injury of peroneal artery		Tổn thương động mạch mác														
12571	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.3	S853	Injury of greater saphenous vein at lower leg level	Greater saphenous vein NOS	Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn, tầm cẳng chân	Tĩnh mạch hiển lớn không xác định khác													
12572	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.4	S854	Injury of lesser saphenous vein at lower leg level		Tổn thương tĩnh mạch hiển nhỏ, tầm cẳng chân														
12573	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.5	S855	Injury of popliteal vein		Tổn thương tĩnh mạch khoeo														
12574	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân											S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.7	S857	Injury of multiple blood vessels at lower leg level		Tổn thương đa mạch máu, tầm cẳng chân														

12575	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.8	S85.8	Injury of other blood vessels at lower leg level			Tổn thương mạch máu khác, tầm cẳng chân									
12576	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.9	S85.9	Injury of unspecified blood vessel at lower leg level			Tổn thương mạch máu không xác định, tầm cẳng chân									
12577	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86	S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Excl.: injury of: muscle and tendon at or below ankle (S96.-) patellar ligament (tendon) (S76.1)		Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	- Loại trừ: tổn thương của: ++ cơ và/hoặc gân tại cổ chân hoặc dưới cổ chân (S96.-) ++ dây chằng (gân) xương bánh chè				S86				
12578	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.0	S86.0	Injury of Achilles tendon			Tổn thương gân Achilles									
12579	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.1	S86.1	Injury of other muscle(s) and tendon(s) of posterior muscle group at lower leg level			Tổn thương cơ khác và/hoặc gân nhóm cơ sau khác, tầm cẳng chân									
12580	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.2	S86.2	Injury of muscle(s) and tendon(s) of anterior muscle group at lower leg level			Tổn thương cơ và/hoặc gân nhóm cơ trước, tầm cẳng chân									
12581	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.3	S86.3	Injury of muscle(s) and tendon(s) of peroneal muscle group at lower leg level			Tổn thương cơ và/hoặc gân nhóm cơ múc, tầm cẳng chân									
12582	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.7	S86.7	Injury of multiple muscles and tendons at lower leg level			Tổn thương đa cơ và/hoặc đa gân, tầm cẳng chân									
12583	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.8	S86.8	Injury of other muscles and tendons at lower leg level			Tổn thương cơ và/hoặc gân khác, tầm cẳng chân									
12584	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.9	S86.9	Injury of unspecified muscle and tendon at lower leg level			Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định, tầm cẳng chân									
12585	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S87	Crushing injury of lower leg	Tổn thương dập nát cẳng chân	S87	S87	Crushing injury of lower leg	Excl.: crushing injury of ankle and foot (S97.-)		Tổn thương dập nát cẳng chân	Loại trừ: tổn thương dập nát ở cổ chân và/hoặc bàn chân (S97.-)					S87			
12586	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S87	Crushing injury of lower leg	Tổn thương dập nát cẳng chân	S87.0	S87.0	Crushing injury of knee			Tổn thương dập nát đầu gối									
12587	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S87	Crushing injury of lower leg	Tổn thương dập nát cẳng chân	S87.8	S87.8	Crushing injury of other and unspecified parts of lower leg			Tổn thương dập nát phần khác và/hoặc không xác định của cẳng chân									
12588	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88	S88	Traumatic amputation of lower leg	Excl.: traumatic amputation of: ankle and foot (S98.-) leg, level unspecified (T13.6)		Đứt rời cẳng chân do chấn thương	Loại trừ: đứt rời chi dưới do chấn thương tâm: ++ cổ chân và/hoặc bàn chân (S98.-) ++ chân, tầm					S88			
12589	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88.0	S88.0	Traumatic amputation at knee level			Đứt rời cẳng chân tầm đầu gối do chấn thương									
12590	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88.1	S88.1	Traumatic amputation at level between knee and ankle			Đứt rời cẳng chân tầm giữa khớp gối và cổ chân do chấn thương									
12591	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88.9	S88.9	Traumatic amputation of lower leg, level unspecified			Đứt rời cẳng chân do chấn thương, tầm chi không xác định									
12592	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	S89	S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Excl.: other and unspecified injuries of ankle and foot (S99.-)		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	Loại trừ: tổn thương khác và/hoặc tổn thương chưa xác định của cổ chân và/hoặc bàn chân				S89				
12593	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân									S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	S89.7	S89.7	Multiple injuries of lower leg	Injuries classifiable to more than one of the categories S80-S88		Đa tổn thương ở cẳng chân	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S80.- - S88.-								

[illegible]

12612	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.00	S9200	Fracture of calcaneus, closed			Gãy xương gót, gãy kín							
12613	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.01	S9201	Fracture of calcaneus, open			Gãy xương gót, gãy hở							
12614	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.1	S921	Fracture of talus	Astragalus		Gãy xương sên	Xương sên			S92.1			
12615	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.10	S9210	Fracture of talus, closed			Gãy xương sên, gãy kín							
12616	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.11	S9211	Fracture of talus, open			Gãy xương sên, gãy hở							
12617	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.2	S922	Fracture of other tarsal bone(s)	Cuboid Cuneiform, foot (intermediate)[lateral](medial) Navicular, foot		Gãy xương cổ chân khác	- Xương hộp - Xương chêm, bàn chân (trung gian) (bên) (giữa) - Xương thuyền, bàn chân			S92.2			
12618	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.20	S9220	Fracture of other tarsal bone(s), closed			Gãy xương cổ chân khác, gãy kín							
12619	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.21	S9221	Fracture of other tarsal bone(s), open			Gãy xương cổ chân khác, gãy hở							
12620	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.3	S923	Fracture of metatarsal bone			Gãy xương đốt bàn chân				S92.3			
12621	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.30	S9230	Fracture of metatarsal bone, closed			Gãy xương đốt bàn chân, gãy kín							
12622	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.31	S9231	Fracture of metatarsal bone, open			Gãy xương đốt bàn chân, gãy hở							
12623	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.4	S924	Fracture of great toe			Gãy xương ngón chân cái				S92.4			
12624	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.40	S9240	Fracture of great toe, closed			Gãy xương ngón chân cái, gãy kín							
12625	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.41	S9241	Fracture of great toe, open			Gãy xương ngón chân cái, gãy hở							
12626	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.5	S925	Fracture of other toe			Gãy xương ngón chân khác				S92.5			
12627	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.50	S9250	Fracture of other toe, closed			Gãy xương ngón chân khác, gãy kín							
12628	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.51	S9251	Fracture of other toe, open			Gãy xương ngón chân khác, gãy hở							
12629	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.7	S927	Multiple fractures of foot			Gãy xương bàn chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				S92.7			
12630	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.70	S9270	Multiple fractures of foot, closed			Gãy xương bàn chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
12631	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.71	S9271	Multiple fractures of foot, open			Gãy xương bàn chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
12632	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân									S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.9	S929	Fracture of foot, unspecified			Gãy xương bàn chân, không xác định				S92.9			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12683	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.3	T003	Superficial injuries involving multiple regions of lower limb(s)	Superficial injuries of sites classifiable to S70.-, S80.-, S90.- and T13.0 Excl.: with involvement of: thorax, abdomen, lower back and pelvis (T00.8)	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng của (các) chi dưới	Tổn thương nông của vị trí có thể phân loại ở S70.-, S80.-, S90.- và/hoặc T13.0 - Loại trừ: khi tổn thương tác động tới: ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu							
12684	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.6	T006	Superficial injuries involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Superficial injuries of sites classifiable to T00.2 and T00.3 Excl.: with involvement of thorax, abdomen, lower back and pelvis (T00.8)	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	- Tổn thương nông của vị trí có thể phân loại ở T00.2 và T00.3 - Loại trừ: khi có tác động tới vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng							
12685	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.8	T008	Superficial injuries involving other combinations of body regions		Tổn thương nông tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể								
12686	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.9	T009	Multiple superficial injuries, unspecified	Multiple: abrasions NOS blisters (nonthermal) NOS bruises NOS contusions NOS haematomas NOS insect bites (nonvenomous) NOS	Đa tổn thương nông, không xác định	- Nhiều [đa]: + da bị trầy xước không xác định khác + bỏng nước (không do nhiệt) không xác định khác + vết thâm tím không xác định khác + đung giập không xác định khác + khối máu tụ không xác định							
12687	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01	T01	Open wounds involving multiple body regions	Excl.: traumatic amputations involving multiple body regions (T05.-)	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	Loại trừ: chấn thương gây đứt rời tác động đến nhiều vùng cơ thể							
12688	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.0	T010	Open wounds involving head with neck	Open wounds of sites classifiable to S01.- and S11.- Excl.: with involvement of other body region(s) (T01.8)	Vết thương hở tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào S01.- và S11.- - Loại trừ: kèm tổn thương của vùng khác của cơ thể							
12689	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.1	T011	Open wounds involving thorax with abdomen, lower back and pelvis	Open wounds of sites classifiable to S21.-, S31.- and T09.1 Excl.: with involvement of other body region(s) (T01.8)	Vết thương hở tác động đến vùng ngực kết hợp vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào S21.-, S31.- và T09.1 - Loại trừ: kèm tổn thương của vùng khác của cơ thể (T01.8)							
12690	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.2	T012	Open wounds involving multiple regions of upper limb(s)	Open wounds of sites classifiable to S41.-, S51.-, S61.- and T11.1 Excl.: with involvement of: lower limb(s) (T01.6) thorax, abdomen, lower back and pelvis (T01.8)	Vết thương hở ở tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên	Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào S41.-, S51.-, S61.- và T11.1 - Loại trừ: kèm tổn thương của: ++ (các) chi dưới (T01.6) ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng							
12691	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.3	T013	Open wounds involving multiple regions of lower limb(s)	Open wounds of sites classifiable to S71.-, S81.-, S91.- and T13.1 Excl.: with involvement of: thorax, abdomen, lower back and pelvis (T01.8) upper limb(s) (T01.6)	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng của (các) chi dưới	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại từ S71.-, S81.-, S91.- và T13.1 - Loại trừ: kèm tổn thương của: ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu (T01.8) ++ (các) chi trên							
12692	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.6	T016	Open wounds involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Open wounds of sites classifiable to T01.2 and T01.3 Excl.: with involvement of thorax, abdomen, lower back and pelvis (T01.8)	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào T01.2 và T01.3 - Loại trừ: kèm tổn thương của vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12739	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.4	T044	Crushing injuries involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Excl.: with involvement of thorax, abdomen, lower back and pelvis (T04.7)	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	Loại trừ: kèm tổn thương của vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc chậu (T04.7)								
12740	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.7	T047	Crushing injuries of thorax with abdomen, lower back and pelvis with limb(s)		Tổn thương dập nát vùng ngực kết hợp vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu và (các) chi									
12741	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.8	T048	Crushing injuries involving other combinations of body regions		Tổn thương dập nát tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể									
12742	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.9	T049	Multiple crushing injuries, unspecified		Tổn thương dập nát nhiều vị trí, không xác định									
12743	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05	T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Ind.: avulsion involving multiple body regions Excl.: decapitation (S18) open wounds involving multiple body regions (T01.-) traumatic amputation of: arm NOS (T11.6) leg NOS (T13.6) trunk NOS (T09.6)	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	- Bao gồm: giết đứt rời ở nhiều vùng cơ thể - Loại trừ: cắt và/hoặc giết đứt rời đầu (S18) + vết thương hở ở nhiều vùng cơ thể (T01.-) + đứt rời do chấn thương: ++ tay không xác định khác (T11.6) ++ chân không xác định khác (T13.6) ++ thân không xác định khác (T09.6)						T05		
12744	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.0	T050	Traumatic amputation of both hands		Đứt rời cả hai bàn tay do chấn thương									
12745	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.1	T051	Traumatic amputation of one hand and other arm [any level, except hand]		Đứt rời một bàn tay và cánh tay khác [bất kỳ tầm chi nào, trừ bàn tay] do chấn thương									
12746	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.2	T052	Traumatic amputation of both arms [any level]		Đứt rời cả hai cánh tay [bất kỳ tầm chi nào] do chấn thương									
12747	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.3	T053	Traumatic amputation of both feet		Đứt rời cả hai bàn chân do chấn thương									
12748	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.4	T054	Traumatic amputation of one foot and other leg [any level, except foot]		Đứt rời một bàn chân và chân khác [bất kỳ tầm chi nào trừ bàn chân] do chấn thương									
12749	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.5	T055	Traumatic amputation of both legs [any level]		Đứt rời cả hai chân [bất kỳ tầm chi nào] do chấn thương									
12750	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.6	T056	Traumatic amputation of upper and lower limbs, any combination [any level]		Đứt rời chi trên và chi dưới, bất kỳ sự kết hợp nào [bất kỳ tầm chi nào] do chấn thương									
12751	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.8	T058	Traumatic amputations involving other combinations of body regions	Transection of: abdomen thorax	Đứt rời do chấn thương tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể	- Cắt ngang của: + bụng + ngực								
12752	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.9	T059	Multiple traumatic amputations, unspecified		Đứt rời do chấn thương ở nhiều phần cơ thể, không xác định									
12753	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể										T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06	T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified		Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác								T06	

[illegible]

12767	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.1	T091	Open wound of trunk, level unspecified		Vết thương hở tại thân, vùng không xác định								
12768	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.2	T092	Dislocation, sprain and strain of unspecified joint and ligament of trunk		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng không xác định của thân								
12769	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.3	T093	Injury of spinal cord, level unspecified		Tổn thương tủy sống, đoạn không xác định								
12770	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.4	T094	Injury of unspecified nerve, spinal nerve root and plexus of trunk		Tổn thương không xác định của dây thần kinh, rễ dây thần kinh cột sống và/hoặc đám rối của thân								
12771	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.5	T095	Injury of unspecified muscle and tendon of trunk		Tổn thương không xác định của cơ và/hoặc gân của thân								
12772	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.6	T096	Traumatic amputation of trunk, level unspecified		Đứt rời thân do chấn thương, vùng không xác định								
12773	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.8	T098	Other specified injuries of trunk, level unspecified		Tổn thương xác định khác tại thân, vùng không xác định								
12774	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.9	T099	Unspecified injury of trunk, level unspecified		Tổn thương không xác định của thân, vùng không xác định								
12775	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	T10	T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Ind.: Broken arm NOS Fracture of arm NOS Excl.: multiple fractures of upper limb, level unspecified (T02.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	- Bao gồm: gãy tay không xác định khác + gãy xương tay không xác định khác - Loại trừ: gãy đa xương chi trên, tầm không xác định (T02.-) Các phần loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là							T10
12776	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	T10.0	T100	Fracture of upper limb, level unspecified, closed		Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định, gãy kín								
12777	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	T10.1	T101	Fracture of upper limb, level unspecified, open		Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định, gãy hở								
12778	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11	T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Excl.: crushing injury of upper limb NOS (T04.2) fracture of upper limb, level unspecified (T10) injuries involving multiple body regions (T00-T06)	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	- Loại trừ: tổn thương dập nát tại chi trên không xác định khác (T04.2) + gãy xương chi trên, tầm không xác định (T10) + tổn thương nhiều vùng cơ thể							T11
12779	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể													T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.0	T110	Superficial injury of upper limb, level unspecified		Tổn thương nông của chi trên, tầm chi không xác định								

12794	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.2	T132	Dislocation, sprain and strain of unspecified joint and ligament of lower limb, level unspecified		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng chi dưới, tầm chi không xác định																					
12795	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.3	T133	Injury of unspecified nerve of lower limb, level unspecified		Tổn thương dây thần kinh không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định																					
12796	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.4	T134	Injury of unspecified blood vessel of lower limb, level unspecified		Tổn thương mạch máu không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định																					
12797	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.5	T135	Injury of unspecified muscle and tendon of lower limb, level unspecified		Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định																					
12798	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.6	T136	Traumatic amputation of lower limb, level unspecified	Traumatic amputation of leg NOS	Đứt rời chi dưới do chấn thương, tầm chi không xác định	Chấn thương gây đứt rời chân không xác định khác																				
12799	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.8	T138	Other specified injuries of lower limb, level unspecified		Tổn thương xác định khác tại chi dưới, tầm chi không xác định																					
12800	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.9	T139	Unspecified injury of lower limb, level unspecified	Injury of leg NOS	Tổn thương không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định	Tổn thương chân không xác định khác																				
12801	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14	T14	Injury of unspecified body region	Excl.: injuries involving multiple body regions (T00-T07)	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	Loại trừ: tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể (T00.- - T07.-)							T14													
12802	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.0	T140	Superficial injury of unspecified body region	Abrasion NOS Blister (nonthermal) NOS Bruise NOS Contusion NOS Haematoma NOS Injury from superficial foreign body (splinter) without major open wound NOS Insect bite (nonvenomous) NOS Superficial injury NOS Excl.: multiple superficial injuries NOS (T00.9)	Tổn thương nông ở vùng cơ thể không xác định	- Chỗ da bị trầy không xác định khác - Bọng nước (không do nhiệt) không xác định khác - Vết thâm tím không xác định khác - Dung giáp không xác định khác - Khối máu tụ không xác định khác - Tổn thương nông do dị vật (mảnh) nông không có vết thương hở lớn không xác định khác - Côn trùng cắn (không tiết nọc độc) không xác																				
12803	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.1	T141	Open wound of unspecified body region	Animal bite NOS Cut NOS Laceration NOS Open wound NOS Puncture wound with (penetrating) foreign body NOS Excl.: multiple: open wounds NOS (T01.9) traumatic amputations NOS (T05.9) traumatic amputation NOS (T14.7)	Vết thương hở ở vùng cơ thể không xác định	- Động vật cắn không xác định khác - Cắt không xác định khác - Rách xé không xác định khác - Vết thương hở không xác định khác - Vết thương do đâm với (xuyên thấu) dị vật không xác định khác - Loại trừ: đa: + vết thương hở không xác định khác (T01.9) + chấn thương gây đứt rời không xác định khác (T05.9)																				

[illegible]

12808	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.4	T144	Injury of nerve(s) of unspecified body region	Injury of nerve NOS Traumatic: division of nerve NOS haematomyelia NOS paralysis (transient) NOS Excl.: multiple injuries of nerves NOS (T06.2)	Tổn thương dây thần kinh ở vùng cơ thể không xác định	Tổn thương dây thần kinh không xác định khác + Do chấn thương: + phá hủy dây thần kinh không xác định khác + xuất huyết tủy sống không xác định khác + liệt (thoảng qua) không xác định khác - Loại trừ: đa tổn thương dây thần kinh không xác							
12809	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.5	T145	Injury of blood vessel(s) of unspecified body region	Avulsion of blood vessel(s) NOS Cut of blood vessel(s) NOS Injury of blood vessel(s) NOS Laceration of blood vessel(s) NOS Traumatic: of blood vessel(s) NOS aneurysm or fistula (arteriovenous) of blood vessel(s) NOS arterial haematoma of blood vessel(s) NOS rupture of blood vessel(s) NOS Excl.: multiple injuries of blood vessels NOS (T06.3)	Tổn thương mạch máu ở vùng cơ thể không xác định	- Bong [đứt] mạch máu không xác định khác - Cắt mạch máu không xác định khác - Tổn thương mạch máu không xác định khác - Rách mạch máu không xác định khác - Chấn thương: + phình động mạch hoặc rò rỉ (động-tĩnh mạch) của mạch máu không xác định khác + Tụ máu động mạch của mạch máu không xác định khác + vỡ mạch máu không xác định							
12810	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.6	T146	Injury of muscles and tendons of unspecified body region	Avulsion of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Cut of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Injury of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Laceration of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Sprain of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Strain of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Traumatic rupture of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Excl.: multiple injuries of tendons and muscles NOS (T06.4)	Tổn thương cơ và/hoặc gân ở vùng cơ thể không xác định	- Bong [đứt] cơ và/hoặc gân không xác định khác - Cắt cơ và/hoặc gân không xác định khác - Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định khác - Rách cơ và/hoặc gân không xác định khác - Giãn cơ và/hoặc gân không xác định khác - Căng cơ và/hoặc gân không xác định khác - Chấn thương gây đứt cơ và/hoặc gân không xác định khác							
12811	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.7	T147	Crushing injury and traumatic amputation of unspecified body region	Crushing injury NOS Traumatic amputation NOS Excl.: multiple: crushing injuries NOS (T04.9) traumatic amputations NOS (T05.9)	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở vùng cơ thể không xác định	- Tổn thương dập nát không xác định khác - Chấn thương cắt không xác định khác - Loại trừ: đa: + tổn thương dập nát không xác định khác (T04.9) + chấn thương gây đứt rời không							
12812	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.8	T148	Other injuries of unspecified body region		Tổn thương khác ở vùng cơ thể không xác định								
12813	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể									T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.9	T149	Injury, unspecified	Excl.: multiple injuries NOS (T07)	Tổn thương, không xác định	Loại trừ: đa tổn thương không xác định khác (T07)							

12814	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên											T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15	T15	Foreign body on external eye	Excl.: foreign body in penetrating wound of: orbit and eyeball (S05.4-S05.5) orbit and eyeball retained (old) (H05.5, H44.6-H44.7) retained foreign body in eyelid (H02.8)	Dị vật ở mắt ngoài	- Loại trừ: dị vật do vết thương xuyên thấu: + hốc mắt và/hoặc nhãn cầu (S05.4-S05.5) + hốc mắt và/hoặc nhãn cầu ++ còn lại (cũ) (H05.5, H44.6-H44.7) + dị vật còn lại							T15										
12815	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.0	T150	Foreign body in cornea		Dị vật trong giác mạc																	
12816	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.1	T151	Foreign body in conjunctival sac		Dị vật trong túi kết mạc																	
12817	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.8	T158	Foreign body in other and multiple parts of external eye	Foreign body in lacrimal punctum	Dị vật ở các vị trí khác và/hoặc nhiều vị trí của mắt ngoài	Dị vật trong điểm lệ																
12818	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.9	T159	Foreign body on external eye, part unspecified		Dị vật ở mắt ngoài, phần không xác định																	
12819	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T16	Foreign body in ear	Dị vật ở tai	T16	T16	Foreign body in ear	Ind.: Auditory canal	Dị vật ở tai	Bao gồm: ống tai																
12820	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17	T17	Foreign body in respiratory tract	Ind.: asphyxia due to foreign body choked on: food (regurgitated) phlegm inhalation of liquid or vomitus NOS	Dị vật đường hô hấp	- Bao gồm: ngạt do dị vật + nghẹn: ++ thực phẩm (trào ngược) ++ đờm dãi + hít phải chất lỏng hoặc nôn không xác định																
12821	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.0	T170	Foreign body in nasal sinus		Dị vật trong xoang mũi																	
12822	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.1	T171	Foreign body in nostril	Nose NOS	Dị vật trong lỗ mũi	Mũi không xác định khác																
12823	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.2	T172	Foreign body in pharynx	Nasopharynx Throat NOS	Dị vật trong họng	- Mũi - hầu - Họng không xác định khác																
12824	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.3	T173	Foreign body in larynx		Dị vật trong thanh quản																	
12825	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.4	T174	Foreign body in trachea		Dị vật trong khí quản																	
12826	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.5	T175	Foreign body in bronchus		Dị vật trong phế quản																	
12827	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.8	T178	Foreign body in other and multiple parts of respiratory tract	Bronchioles lung	Dị vật ở vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí của đường hô hấp	- Tiểu phế quản - Phổi																
12828	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.9	T179	Foreign body in respiratory tract, part unspecified		Dị vật đường hô hấp, phần không xác định																	
12829	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18	T18	Foreign body in alimentary tract	Excl.: foreign body in pharynx (T17.2)	Dị vật đường tiêu hóa	Loại trừ: dị vật trong họng (T17.2)																
12830	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.0	T180	Foreign body in mouth		Dị vật trong miệng																	
12831	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.1	T181	Foreign body in oesophagus		Dị vật trong thực quản																	
12832	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên												T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.2	T182	Foreign body in stomach		Dị vật trong dạ dày																	

[illegible]

12847	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.1	T201	Burn of first degree of head and neck		Bỏng độ I (biểu bì) vùng đầu và/hoặc cổ								
12848	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.2	T202	Burn of second degree [partial thickness] of head and neck		Bỏng độ II (trung bì) vùng đầu và/hoặc cổ								
12849	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.3	T203	Burn of third degree [full thickness] of head and neck		Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng đầu và/hoặc cổ								
12850	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.4	T204	Corrosion of unspecified degree of head and neck		Ăn mòn độ chưa xác định vùng đầu và/hoặc cổ								
12851	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.5	T205	Corrosion of first degree of head and neck		Ăn mòn độ I (biểu bì) vùng đầu và/hoặc cổ								
12852	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.6	T206	Corrosion of second degree of head and neck		Ăn mòn độ II (trung bì) vùng đầu và/hoặc cổ								
12853	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.7	T207	Corrosion of third degree of head and neck		Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng đầu và/hoặc cổ								

12854	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng							T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21	T21	Burn and corrosion of trunk	Ind.: abdominal wall anus back [any part] breast buttock chest wall flank groin interscapular region labium (majus)(minus) penis perineum scrotum testis vulva Excl.: burn and corrosion of: axilla (T22.-) scapular	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	+ Bao gồm: + thành bụng + hậu môn + lưng [bất kỳ vùng nào] + ngực + mông + thành ngực + cạnh sườn + háng + vùng xương bả vai + môi (lớn) (bé) + dương vật + dây chấu + bìu + tinh hoàn + âm hộ - Loại trừ: bỏng và/hoặc ăn mòn của: ++ nách (T22.-)						T21					
12855	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng							T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.0	T210	Burn of unspecified degree of trunk		Bỏng tại thân, không xác định mức độ												
12856	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng							T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.1	T211	Burn of first degree of trunk		Bỏng độ I (biểu bì) tại thân												
12857	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng							T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.2	T212	Burn of second degree of trunk		Bỏng độ II (trung bì) tại thân												
12858	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng							T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.3	T213	Burn of third degree of trunk		Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) tại thân												
12859	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng							T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.4	T214	Corrosion of unspecified degree of trunk		Ăn mòn tại thân, không xác định mức độ												
12860	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng							T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.5	T215	Corrosion of first degree of trunk		Ăn mòn độ I (biểu bì) tại thân												

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</

12869	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.5	T225	Corrosion of first degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand			Ăn mòn độ I (biểu bì) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay							
12870	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.6	T226	Corrosion of second degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand			Ăn mòn độ II (trung bì) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay							
12871	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.7	T227	Corrosion of third degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand			Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay							
12872	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23	T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Ind.: finger (nail) palm thumb (nail)	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	- Bao gồm: ngón tay (móng) + gan bàn tay + ngón tay cái (móng)			T23				
12873	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.0	T230	Burn of unspecified degree of wrist and hand		Bỏng ở cổ tay và bàn tay, không xác định mức độ								
12874	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.1	T231	Burn of first degree of wrist and hand		Bỏng độ I (biểu bì) cổ tay và/hoặc bàn tay								
12875	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.2	T232	Burn of second degree of wrist and hand		Bỏng độ II (trung bì) cổ tay và/hoặc bàn tay								
12876	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.3	T233	Burn of third degree of wrist and hand		Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) cổ tay và/hoặc bàn tay								

12877	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.4	T234	Corrosion of unspecified degree of wrist and hand			Ăn mòn của cổ tay và/hoặc bàn tay, không xác định mức độ								
12878	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.5	T235	Corrosion of first degree of wrist and hand			Ăn mòn độ I (biểu bì) cổ tay và/hoặc bàn tay								
12879	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.6	T236	Corrosion of second degree of wrist and hand			Ăn mòn độ II (trung bì) cổ tay và/hoặc bàn tay								
12880	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.7	T237	Corrosion of third degree of wrist and hand			Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) cổ tay và/hoặc bàn tay								
12881	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24	T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Ind.: leg [any part, except ankle and foot alone] Excl.: burn and corrosion of ankle and foot alone (T25.-)	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	- Bao gồm: chân [bất kỳ vị trí nào, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân] - Loại trừ: bỏng và/hoặc ăn mòn ở cổ chân và/hoặc bàn chân (T25.-)			T24					
12882	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.0	T240	Burn of unspecified degree of hip and lower limb, except ankle and foot			Bỏng tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân, độ bỏng không xác định								
12883	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.1	T241	Burn of first degree of hip and lower limb, except ankle and foot			Bỏng độ I (biểu bì) vùng hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân								
12884	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng						T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.2	T242	Burn of second degree of hip and lower limb, except ankle and foot			Bỏng độ II (trung bì) vùng hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12932	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.1	T291	Burns of multiple regions, no more than first-degree burns mentioned		Bỏng nhiều vùng, không có vết bỏng nào nặng hơn độ I (biểu bì)									
12933	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.2	T292	Burns of multiple regions, no more than second-degree burns mentioned		Bỏng nhiều vùng, không có vết bỏng nào nặng hơn độ II (trung bì)									
12934	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.3	T293	Burns of multiple regions, at least one burn of third degree mentioned		Bỏng nhiều vùng, ít nhất có một vết bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn)									
12935	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.4	T294	Corrosions of multiple regions, unspecified degree	Multiple corrosions NOS	Ăn mòn nhiều vùng, độ ăn mòn không xác định	Ăn mòn nhiều vùng không xác định khác								
12936	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.5	T295	Corrosions of multiple regions, no more than first-degree corrosions mentioned		Ăn mòn nhiều vùng, không có vùng nào bị ăn mòn nặng hơn độ I (biểu bì)									
12937	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.6	T296	Corrosions of multiple regions, no more than second-degree corrosions mentioned		Ăn mòn nhiều vùng, không có vùng nào bị ăn mòn nặng hơn độ II (trung bì)									
12938	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.7	T297	Corrosions of multiple regions, at least one corrosion of third degree mentioned		Ăn mòn nhiều vùng, ít nhất có một vùng bị ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn)									

12939	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30	T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Excl.: burn and corrosion with statement of the extent of body surface involved (T31-T32)	Bỏng và/hoặc ăn mòn, không xác định vùng cơ thể	Loại trừ: bỏng và/hoặc ăn mòn với ghi nhận mức độ tổn thương bề mặt cơ thể (T31.- - T32.-)				T30				
12940	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.0	T300	Burn of unspecified body region, unspecified degree	Burn NOS	Bỏng không xác định vùng cơ thể và mức độ	Bỏng không xác định khác								
12941	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.1	T301	Burn of first degree, body region unspecified	First-degree burn NOS	Bỏng độ I (biểu bì), không xác định vùng cơ thể	Bỏng độ một không xác định khác								
12942	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.2	T302	Burn of second degree, body region unspecified	Second-degree burn NOS	Bỏng độ II (trung bì), không xác định vùng cơ thể	Bỏng độ hai không xác định khác								
12943	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.3	T303	Burn of third degree, body region unspecified	Third-degree burn NOS	Bỏng độ III (phế nang hoặc sâu hơn), không xác định vùng cơ thể	Bỏng độ ba không xác định khác								
12944	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.4	T304	Corrosion of unspecified body region, unspecified degree	Corrosion NOS	Ăn mòn không xác định vùng cơ thể và mức độ	Ăn mòn không xác định khác								
12945	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.5	T305	Corrosion of first degree, body region unspecified	First-degree corrosion NOS	Ăn mòn độ I (biểu bì), không xác định vùng cơ thể	Ăn mòn độ một không xác định khác								

12946	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.6	T306	Corrosion of second degree, body region unspecified	Second-degree corrosion NOS	Ăn mòn độ II (trung bì), không xác định vùng cơ thể	Ăn mòn độ hai không xác định khác								
12947	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.7	T307	Corrosion of third degree, body region unspecified	Third-degree corrosion NOS	Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn), không xác định vùng cơ thể	Ăn mòn độ ba không xác định khác								
12948	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31	T31	Burns classiffied according to extent of body surface involved	Note: This category is to be used as the primary code only when the site of the burn is unspecified. It may be used as a supplementary code, if desired, with categories T20-T25 or T29 when the site is specified.	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	Lưu ý: Danh mục này chỉ được sử dụng làm mã chính khi không xác định được vị trí bị bỏng. Nếu muốn, có thể sử dụng các danh mục T20.- - T25.- hoặc T29.- làm mã bệnh kèm theo, khi xác định được vị trí.						T31		
12949	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.0	T310	Burns involving less than 10% of body surface		Bỏng ít hơn 10% diện tích cơ thể									
12950	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.1	T311	Burns involving 10-19% of body surface		Bỏng từ 10 đến 19% diện tích cơ thể									
12951	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.2	T312	Burns involving 20-29% of body surface		Bỏng từ 20 đến 29% diện tích cơ thể									
12952	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.3	T313	Burns involving 30-39% of body surface		Bỏng từ 30 đến 39% diện tích cơ thể									

12953	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.4	T314	Burns involving 40-49% of body surface		Bỏng từ 40 đến 49% diện tích cơ thể							
12954	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.5	T315	Burns involving 50-59% of body surface		Bỏng từ 50 đến 59% diện tích cơ thể							
12955	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.6	T316	Burns involving 60-69% of body surface		Bỏng từ 60 đến 69% diện tích cơ thể							
12956	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.7	T317	Burns involving 70-79% of body surface		Bỏng từ 70 đến 79% diện tích cơ thể							
12957	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.8	T318	Burns involving 80-89% of body surface		Bỏng từ 80 đến 89% diện tích cơ thể							
12958	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.9	T319	Burns involving 90% or more of body surface		Bỏng lớn hơn 90% diện tích cơ thể							
12959	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32	T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Note: This category is to be used as the primary code only when the site of the corrosion is unspecified. It may be used as a supplementary code, if desired, with categories T20-T25 or T29 when the site is specified.	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	Lưu ý: Danh mục này chỉ được sử dụng làm mã chính khi không xác định được vị trí bị bỏng. Nếu muốn, có thể sử dụng các danh mục T20.- - T25.- hoặc T29.- làm mã bệnh kèm theo, khi xác định được vị trí.						

12960	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.0	T320	Corrosions involving less than 10% of body surface			Ăn mòn dưới 10% diện tích cơ thể								
12961	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.1	T321	Corrosions involving 10-19% of body surface			Ăn mòn từ 10 đến 19% diện tích cơ thể								
12962	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.2	T322	Corrosions involving 20-29% of body surface			Ăn mòn từ 20 đến 29% diện tích cơ thể								
12963	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.3	T323	Corrosions involving 30-39% of body surface			Ăn mòn từ 30 đến 39% diện tích cơ thể								
12964	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.4	T324	Corrosions involving 40-49% of body surface			Ăn mòn từ 40 đến 49% diện tích cơ thể								
12965	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.5	T325	Corrosions involving 50-59% of body surface			Ăn mòn từ 50 đến 59% diện tích cơ thể								
12966	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định					T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.6	T326	Corrosions involving 60-69% of body surface			Ăn mòn từ 60-69% diện tích cơ thể								

[illegible]

12981	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh									T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34	T34	Frostbite with tissue necrosis	Excl.: frostbite with tissue necrosis involving multiple body regions (T35.1)	Bỏng lạnh có hoại tử mô	Loại trừ: bỏng lạnh có hoại tử mô tác động đến nhiều vùng cơ thể																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

[illegible]

13014	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.1	T371	Antimycobacterial drugs	Excl.: rifamycins (T36.6) streptomycin (T36.5)	Ngộ độc thuốc kháng mycobacteria	- Loại trừ: rifamycins (T36.6) + streptomycin (T36.5)								
13015	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.2	T372	Antimalarials and drugs acting on other blood protozoa	Excl.: hydroxyquinoline derivatives (T37.8)	Ngộ độc thuốc chống sốt rét và/hoặc thuốc tác động lên động vật nguyên sinh trong máu khác	Loại trừ: dẫn xuất của hydroxyquinoline (T37.8)								
13016	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.3	T373	Other antiprotozoal drugs		Ngộ độc thuốc chống động vật nguyên sinh khác									
13017	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.4	T374	Anthelmintics		Ngộ độc thuốc tẩy giun sán									
13018	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.5	T375	Antiviral drugs	Excl.: amantadine (T42.8) cytarabine (T45.1)	Ngộ độc thuốc kháng virus	Loại trừ: amantadine (T42.8) + cytarabine (T45.1)								
13019	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.8	T378	Other specified systemic anti-infectives and antiparasitics	Hydroxyquinoline derivatives Excl.: antimalarial drugs (T37.2)	Ngộ độc thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân xác định khác	Dẫn xuất của hydroxyquinoline Loại trừ: thuốc chống sốt rét (T37.2)								
13020	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.9	T379	Systemic anti-infective and antiparasitic, unspecified		Ngộ độc thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân, không xác định									
13021	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38	T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Excl.: mineralocorticoids and their antagonists (T50.0) oxytoxic hormones (T48.0) parathyroid hormones and derivatives (T50.9)	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	- Loại trừ: mineralocorticoids và chất đối kháng của chúng (T50.0) + nội tiết tố [hormon] oxytoxic (T48.0) + nội tiết tố [hormon] tuyến cận giáp và/hoặc dẫn xuất (T50.9)						T38		
13022	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.0	T380	Glucocorticoids and synthetic analogues	Excl.: glucocorticoids, typically used (T49.-)	Ngộ độc glucocorticoid và/hoặc thuốc tổng hợp tương tự	Loại trừ: glucocorticoid, dùng tại chỗ (T49.-)								
13023	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.1	T381	Thyroid hormones and substitutes		Ngộ độc nội tiết tố [hormon] tuyến giáp và/hoặc chất thay thế									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

13148	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.5	T505	Appetite depressants			Ngộ độc ức chế sự thèm ăn [thuốc giảm ngon miệng]									
13149	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.6	T506	Antidotes and chelating agents, not elsewhere classified	Alcohol deterrents		Ngộ độc tác nhân giải độc và/hoặc đối khoáng [giải độc] kim loại nặng, không phân loại mục khác	Ngộ độc thuốc cai nghiện rượu								
13150	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.7	T507	Analeptics and opioid receptor antagonists			Ngộ độc thuốc phục hồi sức khỏe [sức lực] và/hoặc chất đối kháng thụ thể opioid									
13151	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.8	T508	Diagnostic agents			Ngộ độc tác nhân dùng để chẩn đoán									
13152	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm										T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.9	T509	Other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Acidifying agents Alkalinizing agents Immunoglobulin immunologicals Lipotropic drugs Parathyroid hormones and derivatives		Ngộ độc dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	- Tác nhân toàn hóa - Tác nhân kiểm hóa - Globulin miễn dịch - Chất miễn dịch - Thuốc tăng								
13153	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51	T51	Toxic effect of alcohol			Tác động độc hại của cồn								T51	
13154	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.0	T510	Ethanol	Ethyl alcohol Excl.: acute alcohol intoxication or "hangover" effects (F10.0) drunkenness (F10.0) pathological		Tác động độc hại của ethanol	- Cồn ethyl - Loại trừ: ngộ độc rượu cấp tính hoặc tác dụng "say rượu" (F10.0) + say rượu (F10.0) + ngộ độc rượu bệnh lý (F10.0)								
13155	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.1	T511	Methanol	Methyl alcohol		Tác động độc hại của methanol	Cồn methyl								
13156	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.2	T512	2-Propanol	Isopropyl alcohol		Tác động độc hại của 2-Propanol	Cồn isopropanol								
13157	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.3	T513	Fusel oil	Alcohol: amyl butyl [1-butanol] propyl [1-		Tác động độc hại của dầu fusel [loại rượu bậc cao]	- Cồn: + amyl + butyl [1-butanol] + propyl [1-								
13158	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.8	T518	Other alcohols			Tác động độc hại của cồn khác									
13159	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.9	T519	Alcohol, unspecified			Tác động độc hại của cồn, không xác định									
13160	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52	T52	Toxic effect of organic solvents	Excl.: halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons (T53.-)		Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	Loại trừ: dẫn chất halogen của hydrocarbon béo và thơm (T53.-)							T52	
13161	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh										T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.0	T520	Petroleum products	Gasoline [petrol] Kerosine [paraffin oil] Paraffin wax Petroleum: ether naphtha spirits		Tác động độc hại của sản phẩm dầu hỏa	- Xăng dầu [dầu hỏa] - Dầu lửa, dầu hỏa [dầu paraffin] - Sáp paraffin - Dầu hỏa: + ête + naphtha								

[illegible]

[illegible]

13192	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.6	T566	Tin and its compounds			Tác động độc hại của thiếc và/hoặc các hợp chất của nó												
13193	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.7	T567	Beryllium and its compounds			Tác động độc hại của beryllium và/hoặc các hợp chất của nó												
13194	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.8	T568	Other metals	Thallium		Tác động độc hại của kim loại khác	Thallium											
13195	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.9	T569	Metal, unspecified			Tác động độc hại của kim loại, không xác định												
13196	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57	T57	Toxic effect of other inorganic substances			Tác động độc hại của chất vô cơ khác							T57					
13197	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.0	T570	Arsenic and its compounds			Tác động độc hại của arsen và/hoặc các hợp chất của nó												
13198	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.1	T571	Phosphorus and its compounds	Excl.: organophosphate insecticides (T60.0)		Tác động độc hại của phospho và/hoặc các hợp chất của nó	Loại trừ: thuốc trừ sâu organophosphate (T60.0)											
13199	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.2	T572	Manganese and its compounds			Tác động độc hại của mangan và/hoặc các hợp chất của nó												
13200	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.3	T573	Hydrogen cyanide			Tác động độc hại của khí hydro cyanua [HCN]												
13201	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.8	T578	Other specified inorganic substances			Tác động độc hại của chất vô cơ xác định khác												
13202	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.9	T579	Inorganic substance, unspecified			Tác động độc hại của chất vô cơ, không xác định												
13203	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T58	Toxic effect of carbon monoxide	Tác động độc hại của carbon monoxide	T58	T58	Toxic effect of carbon monoxide	Ind.: From all sources		Tác động độc hại của carbon monoxide	Bao gồm: từ tất cả các nguồn											
13204	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59	T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Ind.: aerosol propellants Excl.: chlorofluorocarbons (T53.5)		Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	- Bao gồm: chất đẩy khí dung - Loại trừ: chlorofluorocarbons (T53.5)						T59					
13205	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.0	T590	Nitrogen oxides			Nhiễm độc nitrogen oxid [NO hoặc NO2]												
13206	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.1	T591	Sulfur dioxide			Nhiễm độc sulfur dioxide												
13207	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.2	T592	Formaldehyde			Nhiễm độc formaldehyd												
13208	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.3	T593	Lacrimogenic gas	Tear gas		Nhiễm độc khí lacrimogenic	Hơi cay											
13209	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.4	T594	Chlorine gas			Nhiễm độc khí chlorine												
13210	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.5	T595	Fluorine gas and hydrogen fluoride			Nhiễm độc khí fluorin và/hoặc hydrogen fluorid												
13211	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.6	T596	Hydrogen sulfide			Nhiễm độc hydrogen sulfid												
13212	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.7	T597	Carbon dioxide			Nhiễm độc carbon dioxide [CO2]												
13213	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.8	T598	Other specified gases, fumes and vapours			Nhiễm độc khí, khói và/hoặc hơi xác định khác												

13214	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh											T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.9	T599	Gases, fumes and vapours, unspecified			Nhiễm độc khí, khói và/hoặc hơi, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
13215	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60	T60	Toxic effect of pesticides	Ind.: wood preservatives	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	Bao gồm: chất bảo quản gỗ							T60																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
13216	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.0	T600	Organophosphate and carbamate insecticides		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu organophosphate và/hoặc carbamate																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
13217	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.1	T601	Halogenated insecticides	Excl.: chlorinated hydrocarbons (T53.-)	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu có chứa halogen	Loại trừ: chlorinated hydrocarbons (T53.-)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
13218	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.2	T602	Other and unspecified insecticides		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu khác và/hoặc không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
13219	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.3	T603	Herbicides and fungicides		Tác động độc hại của thuốc diệt cỏ và/hoặc thuốc diệt nấm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
13220	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.4	T604	Rodenticides	Excl.: strychnine and its salts (T65.1)	Tác động độc hại của thuốc diệt loài gặm nhấm	Loại trừ: strychnin và/hoặc muối của nó (T65.1)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
13221	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.8	T608	Other pesticides		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
13222	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.9	T609	Pesticide, unspecified		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu, không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
13223	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh												T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	T61	T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Excl.: allergic reaction to food, such as: anaphylactic shock due to adverse food reaction (T78.0) dermatitis (L23.6, L25.4, L27.2) gastroenteritis (noninfective) (K52.-) bacterial foodborne intoxications (A05.-) toxic effect of food contaminants, such as: aflatoxin and other mycotoxins (T64) cyanides hydrogen cyanide [T57.3] mercury [T56.1]	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	- Loại trừ: phản ứng dị ứng với thực phẩm như: ++ sốc phản vệ do phản ứng bất lợi với thực phẩm (T78.0) ++ viêm da (L23.6, L25.4, L27.2) ++ viêm dạ dày - ruột (không nhiễm khuẩn) (K52.-) + nhiễm độc thực phẩm do vi khuẩn (A05.-) + ảnh hưởng độc hại của chất gây ô nhiễm thực phẩm, chẳng hạn như: ++ aflatoxin và độc tố nấm khác (T64) ++ xyanua [cyanide] (T65.0) ++ hydro xyanua [T57.3]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

[illegible]

13244	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.9	T639	Toxic effect of contact with unspecified venomous animal		Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc không xác định																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
13245	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T64	Toxic effect of aflatoxin and other mycotoxin food contaminants	Tác động độc hại của aflatoxin và/hoặc độc tố nấm khác gây ô nhiễm thực phẩm	T64	T64	Toxic effect of aflatoxin and other mycotoxin food contaminants		Tác động độc hại của aflatoxin và/hoặc độc tố nấm khác gây ô nhiễm thực phẩm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
13246	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65	T65	Toxic effect of other and unspecified substances		Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định							T65																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
13247	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.0	T650	Cyanides	Excl.: hydrogen cyanide (T57.3)	Tác động độc hại của cyanua [cyanide] (T57.3)	Loại trừ: hydrogen cyanua [cyanide] (T57.3)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
13248	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.1	T651	Strychnine and its salts		Tác động độc hại của strychnin và/hoặc muối của strychnin																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
13249	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.2	T652	Tobacco and nicotine		Tác động độc hại của thuốc lá và/hoặc nicotin																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
13250	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.3	T653	Nitroderivatives and aminoderivatives of benzene and its homologues	Aniline [benzenamine] Nitrobenzene Trinitrotoluene	Tác động độc hại của dẫn xuất của nitrogen và/hoặc acid amin của benzen và/hoặc chất đồng đẳng	- Anilin [benzenamine] - Nitrobenzen - Trinitrotoluen																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
13251	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.4	T654	Carbon disulfide		Tác động độc hại của carbon disulfid																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
13252	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.5	T655	Nitroglycerin and other nitric acids and esters	1,2,3-Propanetriol trinitrate	Tác động độc hại của nitroglycerin và/hoặc acid nitric và/hoặc ester khác	1,2,3-Propanetriol trinitrate																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
13253	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.6	T656	Paints and dyes, not elsewhere classified		Tác động độc hại của sơn và/hoặc thuốc nhuộm, không phân loại mục khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
13254	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.8	T658	Toxic effect of other specified substances		Tác động độc hại của chất xác định khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
13255	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh									T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.9	T659	Toxic effect of unspecified substance	Poisoning NOS	Tác động độc hại của chất không xác định	Nhiễm độc không xác định khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
13256	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài									T66	Unspecified effects of radiation	Tác động không xác định của phóng xạ [bức xạ]	T66	T66	Unspecified effects of radiation	Incl.: Radiation sickness Excl.: specified adverse effects of radiation, such as: burns (T20-T31) leukaemia (C91-C95) radiation: gastroenteritis and colitis (K52.0) pneumonitis (J70.0) related disorders of the skin and subcutaneous tissue (L55-L59) sunburn (L55.-)	Tác động không xác định của phóng xạ [bức xạ]	- Bao gồm: Bệnh do phóng xạ [bức xạ] [tia phóng xạ] - Loại trừ: tác dụng bất lợi xác định do phơi nhiễm phóng xạ [bức xạ] [tia phóng xạ], như: ++ bỏng (T20.- - T31.-) +++ bệnh bạch cầu (C91.- - C95.-) +++ bức xạ: +++ viêm dạ dày - ruột và/hoặc viêm đại tràng (K52.0) +++ viêm phổi (J70.0) +++ rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan bức																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
13257	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài									T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67	T67	Effects of heat and light	Excl.: burns (T20-T31) erythema [dermatitis] ab igne (L59.0) malignant hyperthermia due to anaesthesia (T88.3) radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue (L55-L59) sunburn (L55.-) sweat disorders	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	- Loại trừ: bỏng (T20-T31) + ban đỏ [viêm da] (L59.0) + sốt cao ác tính do gây mê (T88.3) + rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55.- - L59.-) + bỏng [cháy] nắng (L55.-) + rối loạn tiết mồ hôi do nhiệt (L74.- -																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									</

[illegible]

[illegible]

13292	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài										T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.1	T741	Physical abuse	Battered: baby or child syndrome NOS spouse syndrome NOS	Bạo hành thể xác	- Do bị đánh đập: + hội chứng sơ sinh hoặc trẻ em không xác định khác + hội chứng vợ/chồng không										
13293	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.2	T742	Sexual abuse		Lạm dụng tình dục										
13294	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.3	T743	Psychological abuse		Thao túng tâm lý										
13295	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.8	T748	Other maltreatment syndromes	Mixed forms	Hội chứng ngược đãi khác	Thể hỗn hợp									
13296	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.9	T749	Maltreatment syndrome, unspecified	Effects of abuse of adult NOS child abuse NOS	Hội chứng ngược đãi, không xác định	- Tác động của: + hành hạ (ngược đãi, lạm dụng) ở người lớn không xác định khác + hành hạ (ngược đãi, lạm dụng) ở trẻ em không xác định khác									
13297	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75	T75	Effects of other external causes	Excl.: adverse effects NEC (T78.-) burns (electric) (T20-T31)	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	- Loại trừ: tác động tiêu cực không phân loại mục khác (T78.-) + bỏng (điện) (T20.-)						T75			
13298	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.0	T750	Effects of lightning	Shock from lightning Struck by lightning NOS	Tác động của sét/chớp	- Chấn do sét/chớp - Bị sét đánh không xác định									
13299	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.1	T751	Drowning and nonfatal submersion	Immersion Swimmer cramp	Ngạt nước và/hoặc bị chìm không tử vong	- Nhấn chìm - Chuột rút ở người bơi									
13300	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.2	T752	Effects of vibration	Pneumatic hammer syndrome Traumatic vasospastic syndrome Vertigo from infrasound	Tác động của rung động	- Hội chứng búa khí nén - Hội chứng co thắt mạch do chấn thương - Chóng mặt do									
13301	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.3	T753	Motion sickness	Air sickness Seasickness Travel sickness	Chứng say tàu xe [say do chuyển động]	- Say tàu bay - Say sóng - Say xe									
13302	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.4	T754	Effects of electric current	Electrocution Shock from electric current	Tác động của dòng điện	- Điện giật - Sốc do dòng điện									
13303	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài											T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.8	T758	Other specified effects of other external causes	Effects of abnormal gravitation [G] forces weightlessness Excl.: unspecified effects of external causes (T76)	Tác động xác định khác của nguyên nhân bên ngoài khác	- Tác động của: + lực hấp dẫn bất thường [lực G] + không trọng lượng - Loại trừ: tác động không xác định của nguyên									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

13337	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác									T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.2	T812	Accidental puncture and laceration during a procedure, not elsewhere classified	Accidental perforation of: - blood vessel by catheter during a procedure - blood vessel by endoscope during a procedure - blood vessel by instrument during a procedure - blood vessel by probe during a procedure - nerve by catheter during a procedure - nerve by endoscope during a procedure - nerve by instrument during a procedure - nerve by probe during a procedure - organ by catheter during a procedure - organ by endoscope during a procedure - organ by instrument during a procedure - organ by probe	Vô tình thủng và/hoặc rách trong khi can thiệp, không phân loại mục khác	- Thủng vô tình của: + mạch máu do ống thông trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng nội soi trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng dụng cụ trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng ống thông trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng ống nội soi trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng cách thăm dò trong khi thực hiện can thiệp + dây thần kinh bằng ống thông trong khi thực hiện can thiệp + dây thần kinh bằng ống nội soi trong khi thực hiện can thiệp							
13338	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác									T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.3	T813	Disruption of operation wound, not elsewhere classified	Dehiscence of operation wound Rupture of operation wound Excl.: disruption of: caesarean-section wound (O90.0)	Toác vết mổ, không phân loại mục khác	- Tách vết mổ - Hở vết mổ - Loại trừ: toác: ++ vết mổ đẻ (O90.0) ++ vết mổ sản khoa ở tầng sinh môn (O90.1)							
13339	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác									T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.4	T814	Infection following a procedure, not elsewhere classified	Abscess: - intra-abdominal - postprocedural - stitch - postprocedural subphrenic - postprocedural wound - postprocedural Sepsis - postprocedural Use additional code, if desired, to identify other manifestations of infection, such as sepsis or abscess. Excl.: infection due to: - infusion, transfusion and therapeutic injection (T80.2) - prosthetic devices, implants and grafts (T82.6-T82.7, T83.5-T83.6, T84.5-T84.7, T85.7) - obstetric surgical wound infection (O86.0)	Nhiễm trùng sau can thiệp, không phân loại mục khác	- Áp xe: + trong ổ bụng sau can thiệp + vết mổ sau can thiệp + dưới cơ hoành sau can thiệp + vết thương sau can thiệp - Nhiễm trùng hệ thống sau can thiệp Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung để xác định biểu hiện lâm sàng khác của nhiễm trùng, như nhiễm trùng hệ thống hoặc áp xe. - Loại trừ: nhiễm trùng do: ++ truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc (T80.2) ++ do thiết bị nhân tạo, cấy và/hoặc ghép (T82.6-T82.7)							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

13432	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.9	T919	Sequelae of unspecified injury of neck and trunk	Sequelae of injury classifiable to S19.9, S29.9, S39.9 and T09.9	Di chứng tổn thương không xác định ở cổ và/hoặc thân	Di chứng tổn thương phân loại vào S19.9, S29.9, S39.9 và T09.9	T91.9								
13433	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92	T92	Sequelae of injuries of upper limb		Di chứng tổn thương chi trên		T92	T92							
13434	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.0	T920	Sequelae of open wound of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S41.-, S51.-, S61.- and T11.1	Di chứng vết thương hở chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S41.-, S51.-, S61.- và T11.1	T92.0								
13435	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.1	T921	Sequelae of fracture of arm	Sequelae of injury classifiable to S42.-, S52.- and T10	Di chứng gãy xương cánh tay	Di chứng tổn thương phân loại vào S42.-, S52.- và T10	T92.1								
13436	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.2	T922	Sequelae of fracture at wrist and hand level	Sequelae of injury classifiable to S62.-	Di chứng gãy xương tầm cổ tay và/hoặc bàn tay	Di chứng tổn thương phân loại vào S62.-	T92.2								
13437	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.3	T923	Sequelae of dislocation, sprain and strain of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S43.-, S53.-, S63.- and T11.2	Di chứng trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S43.-, S53.-, S63.- và T11.2	T92.3								
13438	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.4	T924	Sequelae of injury of nerve of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S44.-, S54.-, S64.- and T11.3	Di chứng tổn thương dây thần kinh chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S44.-, S54.-, S64.- và T11.3	T92.4								
13439	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.5	T925	Sequelae of injury of muscle and tendon of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S46.-, S56.-, S66.- and T11.5	Di chứng tổn thương cơ và gân chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S46.-, S56.-, S66.- và T11.5	T92.5								
13440	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.6	T926	Sequelae of crushing injury and traumatic amputation of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S47-S48, S57-S58, S67-S68 and T11.6	Di chứng tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời chi trên do chấn thương	Di chứng tổn thương phân loại vào S47.-, S48.-, S57.-, S58.-, S67.-, S68.- và T11.6	T92.6								
13441	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.8	T928	Sequelae of other specified injuries of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S40.-, S45.-, S49.7-S49.8, S50.-, S55.-, S59.7-S59.8, S60.-, S65.-, S69.7-S69.8, T11.0, T11.4 and T11.8	Di chứng tổn thương xác định khác của chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S40.-, S45.-, S49.7-S49.8, S50.-, S55.-, S59.7-S59.8, S60.-, S65.-, S69.7-S69.8, T11.0,	T92.8								
13442	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.9	T929	Sequelae of unspecified injury of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S49.9, S59.9, S69.9 and T11.9	Di chứng tổn thương không xác định của chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S49.9, S59.9, S69.9 và T11.9	T92.9								
13443	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93	T93	Sequelae of injuries of lower limb		Di chứng tổn thương chi dưới		T93	T93							
13444	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.0	T930	Sequelae of open wound of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S71.-, S81.-, S91.- and T13.1	Di chứng vết thương hở chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S71.-, S81.-, S91.- và T13.1	T93.0								
13445	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.1	T931	Sequelae of fracture of femur	Sequelae of injury classifiable to S72.-	Di chứng gãy xương đùi	Di chứng tổn thương phân loại vào S72.-	T93.1								
13446	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.2	T932	Sequelae of other fractures of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S82.-, S92.- and T12	Di chứng gãy xương khác của chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại từ S82.-, S92.- và T12	T93.2								
13447	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.3	T933	Sequelae of dislocation, sprain and strain of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S73.-, S83.-, S93.- and T13.2	Di chứng trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S73.-, S83.-, S93.- và T13.2	T93.3								
13448	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.4	T934	Sequelae of injury of nerve of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S74.-, S84.-, S94.- and T13.3	Di chứng tổn thương dây thần kinh chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S74.-, S84.-, S94.- và T13.3	T93.4								
13449	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.5	T935	Sequelae of injury of muscle and tendon of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S76.-, S86.-, S96.- and T13.5	Di chứng tổn thương cơ và/hoặc gân chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S76.-, S86.-, S96.- và T13.5	T93.5								
13450	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.6	T936	Sequelae of crushing injury and traumatic amputation of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S77-S78, S87-S88, S97-S98 and T13.6	Di chứng tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời chi dưới do chấn thương	Di chứng tổn thương phân loại vào S77.-, S78.-, S87.-, S88.-, S97.-, S98.- và T13.6	T93.6								
13451	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài											T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.8	T938	Sequelae of other specified injuries of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S70.-, S75.-, S79.7-S79.8, S80.-, S85.-, S89.7-S89.8, S90.-, S95.-, S99.7-S99.8, T13.0, T13.4 and T13.8	Di chứng tổn thương xác định khác của chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S70.-, S75.-, S79.7-S79.8, S80.-, S85.-, S89.7-S89.8, S90.-, S95.-, S99.7-S99.8, T13.0,	T93.8								

13452	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.9	T939	Sequelae of unspecified injury of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S79.9, S89.9, S99.9 and T13.9	Di chứng tổn thương không xác định của chi dưới	Di chứng tổn thương phần loại vào S79.9, S89.9, S99.9 và T13.9			T93.9									
13453	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định	T94	T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions		Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định			T94	T94									
13454	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định	T94.0	T940	Sequelae of injuries involving multiple body regions	Sequelae of injury classifiable to T00-T07	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	Di chứng tổn thương phần loại vào T00.- - T07			T94.0									
13455	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định	T94.1	T941	Sequelae of injuries, not specified by body region	Sequelae of injury classifiable to T14.-	Di chứng tổn thương, không xác định vùng cơ thể	Di chứng tổn thương phần loại vào T14.-			T94.1									
13456	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95	T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite		Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh			T95	T95									
13457	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.0	T950	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of head and neck	Sequelae of injury classifiable to T20.-, T33.0-T33.1, T34.0-T34.1 and T35.2	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở đầu và/hoặc cổ	Di chứng tổn thương phần loại vào T20.-, T33.0-T33.1, T34.0-T34.1			T95.0									
13458	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.1	T951	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of trunk	Sequelae of injury classifiable to T21.-, T33.2-T33.3, T34.2-T34.3 and T35.3	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở thân	Di chứng tổn thương phần loại vào T21.-, T33.2-T33.3, T34.2-T34.3			T95.1									
13459	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.2	T952	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of upper limb	Sequelae of injury classifiable to T22-T23, T33.4-T33.5, T34.4-T34.5 and T35.4	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở chi trên	Di chứng tổn thương phần loại vào T22.- - T23.-, T33.4-T33.5, T34.4-			T95.2									
13460	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.3	T953	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of lower limb	Sequelae of injury classifiable to T24-T25, T33.6-T33.8, T34.6-T34.8 and T35.5	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở chi dưới	Di chứng tổn thương phần loại vào T24.- - T25.-, T33.6-T33.8, T34.6-			T95.3									
13461	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.4	T954	Sequelae of burn and corrosion classifiable only according to extent of body surface involved	Sequelae of injury classifiable to T31-T32	Di chứng bỏng, ăn mòn phần loại chỉ theo phạm vi bề mặt cơ thể tổn thương	Di chứng tổn thương phần loại vào T31.- -T32.-			T95.4									
13462	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.8	T958	Sequelae of other specified burn, corrosion and frostbite	Sequelae of injury classifiable T26-T29, T35.0-T35.1 and T35.6	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh xác định khác	Di chứng tổn thương phần loại vào T26.- - T29.-, T35.0-T35.1 và			T95.8									
13463	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.9	T959	Sequelae of unspecified burn, corrosion and frostbite	Sequelae of injury classifiable to T30.-, T33.9, T34.9 and T35.7	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh không xác định	Di chứng tổn thương phần loại vào T30.-, T33.9, T34.9 và T35.7			T95.9									
13464	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T96	Sequelae of poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Di chứng ngộ độc được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	T96	T96	Sequelae of poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ind.: Sequelae of poisoning classifiable to T36-T50	Di chứng ngộ độc được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Bao gồm: Di chứng ngộ độc phần loại vào T36.- - T50.-			T96									
13465	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T97	Sequelae of toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Di chứng của tác động độc hại do chất chủ yếu có nguồn gốc không phải là thuốc	T97	T97	Sequelae of toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Ind.: Sequelae of toxic effects classifiable to T51-T65	Di chứng của tác động độc hại do chất chủ yếu có nguồn gốc không phải là thuốc	Bao gồm: Di chứng tác động có hại phần loại vào T51.- - T65.-			T97									
13466	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98	T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes		Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định			T98	T98									
13467	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.0	T980	Sequelae of effects of foreign body entering through natural orifice	Sequelae of effects classifiable to T15-T19	Di chứng do tác động của vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên	Di chứng tác động phần loại vào T15.- - T19.-			T98.0									
13468	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài												T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.1	T981	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Sequelae of effects classifiable to T66-T78	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	Di chứng tác động phần loại vào T66-T78.-			T98.1									

13469	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.2	T982	Sequelae of certain early complications of trauma	Sequelae of complications classifiable to T79.-	Di chứng của một số biến chứng sớm của chấn thương	Di chứng biến chứng phân loại vào T79.-	T98.2						
13470	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.3	T983	Sequelae of complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Sequelae of complications classifiable to T80-T88	Di chứng của biến chứng ngoại khoa và/hoặc nội khoa, không phân loại mục khác	Di chứng biến chứng phân loại vào T80.- - T88.-	T98.3						
13471	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V01		V01				
13472	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.0	V010	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn không do giao thông		V01.0						
13473	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.1	V011	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn giao thông		V01.1						
13474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.9	V019	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V01.9						
13475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V02		V02				
13476	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.0	V020	Pedestrian injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn không do giao thông		V02.0						
13477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with three- wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.1	V021	Pedestrian injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn giao thông		V02.1						
13478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.9	V029	Pedestrian injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V02.9						
13479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V03		V03				
13480	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.0	V030	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn không do giao thông		V03.0						
13481	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.1	V031	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn giao thông		V03.1						
13482	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.9	V039	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V03.9						

|--|

13496	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.0	V090	Pedestrian injured in nontraffic accident involving other and unspecified motor vehicles		Người đi bộ bị thương trong tai nạn không do giao thông nhưng có liên quan đến xe cơ giới khác và/hoặc không xác định	V09.0						
13497	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.1	V091	Pedestrian injured in unspecified nontraffic accident		Người đi bộ bị thương trong tai nạn không do giao thông không xác định	V09.1						
13498	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.2	V092	Pedestrian injured in traffic accident involving other and unspecified motor vehicles		Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông có liên quan đến xe cơ giới khác và/hoặc không xác định	V09.2						
13499	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.3	V093	Pedestrian injured in unspecified traffic accident		Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	V09.3						
13500	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.9	V099	Pedestrian injured in unspecified transport accident		Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	V09.9						
13501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal [See before V10 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V16.-)	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V10		V10				
13502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.0	V100	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V10.0						
13503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.1	V101	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V10.1						
13504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.2	V102	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V10.2						
13505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.3	V103	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V10.3						
13506	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.4	V104	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V10.4						
13507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.5	V105	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V10.5						
13508	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.9	V109	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V10.9						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

|--|

13560	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.2	V172	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V17.2						
13561	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.3	V173	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V17.3						
13562	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.4	V174	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V17.4						
13563	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.5	V175	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V17.5						
13564	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.9	V179	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V17.9						
13565	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V18	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident [See before V10 for subdivisions] Ind.: fall or thrown from pedal cycle (without antecedent collision) overturning: NOS without collision	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] + Bao gồm: ngã hoặc bị ném từ xe đạp bị lật đổ (không có va chạm trước đó): ++ không xác định	V18		V18					
13566	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V18.0	V180	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.0						
13567	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V18.1	V181	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.1						
13568	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V18.2	V182	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.2						
13569	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V18.3	V183	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V18.3						
13570	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V18.4	V184	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V18.4						

[illegible]

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							</

13595	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.3	V213	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V21.3							
13596	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.4	V214	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V21.4							
13597	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.5	V215	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V21.5							
13598	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.9	V219	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V21.9							
13599	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V20 for subdivisions]	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V22		V22					
13600	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.0	V220	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.0							
13601	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.1	V221	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.1							
13602	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.2	V222	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.2							
13603	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.3	V223	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V22.3							
13604	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.4	V224	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.4							
13605	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.5	V225	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.5							

[illegible]

			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.9	V259	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người đi xe máy bị thương trong tai nạn giao thông	V25.9								
13631	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V20 for subdivisions] Ind.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V26		V26					
13632	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.0	V260	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V26.0								
13633	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.1	V261	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V26.1								
13634	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.2	V262	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V26.2								
13635	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.3	V263	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V26.3								
13636	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.4	V264	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V26.4								
13637	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.5	V265	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V26.5								
13638	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.9	V269	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V26.9								
13639	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	[See before V20 for subdivisions]		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V27		V27					
13640	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.0	V270	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V27.0								

			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.1	V271	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.1						
13642	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.2	V272	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.2						
13643	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.3	V273	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V27.3						
13644	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.4	V274	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.4						
13645	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.5	V275	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.5						
13646	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.9	V279	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V27.9						
13647	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	[See before V20 for subdivisions] Ind.: fall or thrown from motorcycle (without antecedent collision) overturning: NOS without collision		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bị ngã xe (không có va chạm trước); ++ không xác định khác	V28			V28			
13648	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.0	V280	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.0						
13649	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.1	V281	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.1						
13650	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.2	V282	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident			Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.2						
13651	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents		Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.3	V283	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting			Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V28.3						

[illegible]

13664	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.9	V299	Motorcycle rider [any] injured in unspecified traffic accident	Motorcycle accident NOS	Người đi xe máy [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn xe máy không xác định khác	V29.9							
13665	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	[See before V30 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V36.-)	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V30			V30				
13666	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.0	V300	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.0							
13667	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.1	V301	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.1							
13668	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.2	V302	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.2							
13669	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.3	V303	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.3							
13670	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.4	V304	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V30.4							
13671	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.5	V305	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.5							
13672	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.6	V306	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.6							
13673	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.7	V307	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.7							

13674	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.9	V309	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V30.9								
13675	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V31		V31					
13676	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.0	V310	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V31.0								
13677	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.1	V311	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V31.1								
13678	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.2	V312	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V31.2								
13679	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.3	V313	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông	V31.3								
13680	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.4	V314	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V31.4								
13681	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.5	V315	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V31.5								
13682	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.6	V316	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V31.6								
13683	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.7	V317	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V31.7								

[illegible]

13703	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.7	V337	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.7							
13704	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.9	V339	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V33.9							
13705	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V34		V34					
13706	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.0	V340	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.0							
13707	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.1	V341	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.1							
13708	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.2	V342	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.2							
13709	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.3	V343	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.3							
13710	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.4	V344	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V34.4							
13711	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.5	V345	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.5							

13712	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.6	V346	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông									
13713	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.7	V347	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông									
13714	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.9	V349	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông									
13715	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]		V35		V35			
13716	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.0	V350	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông				V35.0					
13717	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.1	V351	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông				V35.1					
13718	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.2	V352	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông				V35.2					
13719	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.3	V353	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông				V35.3					
13720	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.4	V354	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe				V35.4					

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

13730	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.4	V364	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor or vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V36.4							
13731	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.5	V365	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor or vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V36.5							
13732	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.6	V366	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor or vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V36.6							
13733	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.7	V367	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor or vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V36.7							
13734	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.9	V369	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor or vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V36.9							
13735	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V37	V37				
13736	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.0	V370	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V37.0							
13737	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.1	V371	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V37.1							
13738	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.2	V372	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V37.2							
13739	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.3	V373	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông	V37.3							

13740	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.4	V374	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V37.4								
13741	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.5	V375	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V37.5								
13742	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.6	V376	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V37.6								
13743	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.7	V377	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V37.7								
13744	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.9	V379	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V37.9								
13745	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	[See before V30 for subdivisions] Ind.: fall or thrown from three-wheeled motor vehicle overturning; NOS without collision	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: ngã hoặc bị ngã do xe bị lật đổ; + không xác định	V38		V38				
13746	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.0	V380	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V38.0								
13747	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.1	V381	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V38.1								
13748	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.2	V382	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V38.2								

13749	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V38.3	V383	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông	V38.3								
13750	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V38.4	V384	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V38.4								
13751	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V38.5	V385	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V38.5								
13752	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V38.6	V386	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V38.6								
13753	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V38.7	V387	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V38.7								
13754	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm	V38.9	V389	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V38.9								
13755	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải khác và/hoặc không xác định	V39	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải khác và/hoặc không xác định	V39								
13756	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải khác và/hoặc không xác định	V39.0	V390	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	V39.0								
13757	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tải khác và/hoặc không xác định	V39.1	V391	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	V39.1								

13758	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V39.2	V392	Unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Collision NOS involving three-wheeled motor vehicle, nontraffic	Người đi xe máy 3 bánh (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm với xe máy 3 bánh không xác định khác, không do giao thông	V39.2							
13759	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V39.3	V393	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in unspecified nontraffic accident	Accident NOS involving three-wheeled motor vehicle, nontraffic	Người đi xe máy 3 bánh [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không do giao thông	-Tai nạn không xác định khác của xe máy 3 bánh, không do giao thông -Người trên xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn không do giao	V39.3							
13760	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V39.4	V394	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V39.4							
13761	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V39.5	V395	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V39.5							
13762	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V39.6	V396	Unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Collision NOS involving three-wheeled motor vehicle (traffic)	Không xác định được người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm không xác định khác của mô tô 3 bánh (do giao thông)	V39.6							
13763	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V39.8	V398	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh (người điều khiển hoặc người ngồi trên xe) bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc bộ phận khác của xe máy 3 bánh	V39.8							
13764	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V39.9	V399	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in unspecified traffic accident	Accident NOS involving three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh (người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe) bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn không xác định khác của xe máy 3 bánh	V39.9							
13765	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	[See before V40 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V46.-)	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư tắc để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V40		V40					
13766	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.0	V400	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.0							
13767	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.1	V401	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.1							
13768	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.2	V402	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.2							

[illegible]

13794	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehide	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.9	V429	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V42.9							
13795	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V43		V43					
13796	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.0	V430	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.0							
13797	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.1	V431	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.1							
13798	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.2	V432	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.2							
13799	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.3	V433	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.3							
13800	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.4	V434	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V43.4							
13801	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.5	V435	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.5							
13802	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.6	V436	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.6							
13803	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.7	V437	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.7							
13804	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.9	V439	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V43.9							
13805	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehide or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V44		V44					

13806	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.0	V440	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.0								
13807	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.1	V441	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.1								
13808	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.2	V442	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.2								
13809	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.3	V443	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.3								
13810	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.4	V444	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V44.4								
13811	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.5	V445	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V44.5								
13812	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.6	V446	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V44.6								
13813	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.7	V447	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V44.7								
13814	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.9	V449	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V44.9								
13815	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V45		V45					
13816	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.0	V450	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao	V45.0								
13817	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.1	V451	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V45.1								

			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.2	V452	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V45.2								
13818	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.3	V453	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V45.3								
13820	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.4	V454	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V45.4								
13821	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.5	V455	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V45.5								
13822	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.6	V456	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V45.6								
13823	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.7	V457	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V45.7								
13824	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.9	V459	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V45.9								
13825	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V40 for subdivisions] Ind.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46	V46	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V46		V46				
13826	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.0	V460	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.0								
13827	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.1	V461	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.1								
13828	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.2	V462	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.2								
13829	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.3	V463	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident			Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.3								

[illegible]

|--|

13854	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.9	V489	Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V48.9							
13855	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49			V49				
13856	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.0	V490	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehides in nontraffic accident		Người điều khiển xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	V49.0							
13857	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.1	V491	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	V49.1							
13858	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.2	V492	Unspecified car occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Car collision NOS, nontraffic	Người đi xe ô tô (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	V49.2							
13859	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.3	V493	Car occupant [any] injured in unspecified nontraffic accident	Car accident NOS, nontraffic Car occupant injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V49.3							
13860	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.4	V494	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	V49.4							
13861	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.5	V495	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	V49.5							
13862	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.6	V496	Unspecified car occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Car collision NOS (traffic)	Không xác định được người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	V49.6							
13863	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.8	V498	Car occupant [any] injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of car	Người đi xe ô tô [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	V49.8							
13864	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.9	V499	Car occupant [any] injured in unspecified traffic accident	Car accident NOS	Người đi xe ô tô [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	V49.9							
13865	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	[See before V50 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V56.-)	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50						V50	

[illegible]

13884	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.9	V519	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V51.9									
13885	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V52		V52						
13886	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.0	V520	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.0								
13887	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.1	V521	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.1								
13888	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.2	V522	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.2								
13889	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.3	V523	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.3								
13890	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.4	V524	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V52.4								
13891	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.5	V525	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.5								
13892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.6	V526	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.6								

13902	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.6	V536	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.6						
13903	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.7	V537	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.7						
13904	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.9	V539	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V53.9						
13905	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V54		V54				
13906	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.0	V540	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.0						
13907	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.1	V541	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.1						
13908	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.2	V542	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.2						
13909	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.3	V543	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.3						
13910	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.4	V544	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V54.4						

13911	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.5	V545	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông								
13912	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.6	V546	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông								
13913	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.7	V547	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông								
13914	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.9	V549	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông								
13915	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V50 for subdivisions]		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V55		V55				
13916	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.0	V550	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông								
13917	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.1	V551	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông								
13918	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.2	V552	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông								
13919	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.3	V553	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident			Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông								

13920	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.4	V554	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V55.4							
13921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.5	V555	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.5							
13922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.6	V556	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.6							
13923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.7	V557	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.7							
13924	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.9	V559	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V55.9							
13925	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V50 for subdivisions] Ind.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V56		V56					
13926	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.0	V560	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.0							
13927	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.1	V561	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.1							
13928	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.2	V562	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.2							

13929	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.3	V563	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông	V56.3								
13930	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.4	V564	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V56.4								
13931	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.5	V565	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V56.5								
13932	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.6	V566	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V56.6								
13933	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.7	V567	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V56.7								
13934	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.9	V569	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V56.9								
13935	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57				V57				
13936	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.0	V570	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V57.0								
13937	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.1	V571	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V57.1								

13938	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.2	V572	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.2									
13939	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.3	V573	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.3									
13940	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.4	V574	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V57.4									
13941	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.5	V575	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.5									
13942	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.6	V576	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.6									
13943	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.7	V577	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.7									
13944	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.9	V579	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V57.9									
13945	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	[See before V50 for subdivisions] Ind.: overturning: NOS without collision	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: lộn xe: ++ không xác định khác	V58		V58							
13946	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.0	V580	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.0									

[illegible]

13956	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.0	V590	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident													
13957	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.1	V591	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident													
13958	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.2	V592	Unspecified occupant of pick-up truck or van injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Collision NOS involving pick-up truck or van, nontraffic												
13959	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.3	V593	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in unspecified nontraffic accident	Accident NOS involving pick-up truck or van, nontraffic Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident NOS												
13960	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.4	V594	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident													
13961	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.5	V595	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident													
13962	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.6	V596	Unspecified occupant of pick-up truck or van injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Collision NOS involving pick-up truck or van (traffic)												
13963	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.8	V598	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of pick-up truck or van												
13964	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tại nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.9	V599	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in unspecified traffic accident	Accident NOS involving pick-up truck or van												

13965	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	[See before V60 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V66.-)	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V60			V60					
13966	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.0	V600	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.0								
13967	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.1	V601	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.1								
13968	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.2	V602	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.2								
13969	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.3	V603	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.3								
13970	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.4	V604	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V60.4								
13971	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.5	V605	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.5								
13972	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.6	V606	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.6								
13973	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.7	V607	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.7								
13974	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.9	V609	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V60.9								

13975	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V61			V61						
13976	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.0	V610	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.0									
13977	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.1	V611	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.1									
13978	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.2	V612	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.2									
13979	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.3	V613	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.3									
13980	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.4	V614	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V61.4									
13981	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.5	V615	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.5									
13982	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.6	V616	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.6									
13983	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.7	V617	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.7									
13984	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.9	V619	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V61.9									

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												</

13994	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.9	V629	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V62.9							
13995	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V63		V63				
13996	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.0	V630	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.0							
13997	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.1	V631	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.1							
13998	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.2	V632	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.2							
13999	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.3	V633	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.3							
14000	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.4	V634	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V63.4							
14001	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.5	V635	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V63.5							
14002	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.6	V636	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V63.6							
14003	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.7	V637	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V63.7							

14004	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.9	V639	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V63.9									
14005	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V64		V64						
14006	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.0	V640	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.0									
14007	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.1	V641	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.1									
14008	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.2	V642	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.2									
14009	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.3	V643	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.3									
14010	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.4	V644	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V64.4									
14011	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.5	V645	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.5									
14012	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.6	V646	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.6									
14013	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.7	V647	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.7									

14014	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.9	V649	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V64.9						
14015	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V60 for subdivisions]		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V65			V65			
14016	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.0	V650	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.0						
14017	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.1	V651	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.1						
14018	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.2	V652	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.2						
14019	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.3	V653	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.3						
14020	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.4	V654	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V65.4						
14021	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.5	V655	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.5						
14022	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.6	V656	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.6						
14023	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.7	V657	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident			Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.7						

14024	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.9	V659	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V65.9								
14025	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V60 for subdivisions] Ind.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V66			V66				
14026	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.0	V660	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.0								
14027	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.1	V661	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.1								
14028	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.2	V662	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.2								
14029	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.3	V663	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.3								
14030	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.4	V664	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V66.4								
14031	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.5	V665	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V66.5								
14032	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.6	V666	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V66.6								
14033	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.7	V667	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V66.7								

14034	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.9	V669	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor or vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V66.9								
14035	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V67		V67					
14036	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.0	V670	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.0								
14037	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.1	V671	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.1								
14038	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.2	V672	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.2								
14039	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.3	V673	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.3								
14040	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.4	V674	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V67.4								
14041	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.5	V675	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V67.5								
14042	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.6	V676	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V67.6								
14043	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.7	V677	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V67.7								

14044	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.9	V679	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V67.9								
14045	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	[See before V60 for subdivisions] Incl.: overturning: NOS without collision	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: lộn xe; ++ không xác định khác	V68		V68					
14046	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.0	V680	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.0								
14047	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.1	V681	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.1								
14048	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.2	V682	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.2								
14049	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.3	V683	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.3								
14050	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.4	V684	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V68.4								
14051	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.5	V685	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V68.5								
14052	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.6	V686	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V68.6								

[illegible]

14063	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.8	V698	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of heavy transport vehicle	Người đi xe tải hạng nặng [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc bộ phận khác của xe tải nặng	V69.8									
14064	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.9	V699	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in unspecified traffic accident	Accident NOS involving heavy transport vehicle	Người đi xe tải hạng nặng [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn không xác định khác liên quan đến xe tải nặng	V69.9									
14065	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	[See before V70 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V76.-)	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] -Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V70		V70							
14066	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.0	V700	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.0									
14067	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.1	V701	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.1									
14068	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.2	V702	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.2									
14069	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.3	V703	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.3									
14070	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.4	V704	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V70.4									
14071	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.5	V705	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.5									
14072	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.6	V706	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.6									
14073	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.7	V707	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.7									

14074	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.9	V709	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V70.9							
14075	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V71		V71					
14076	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.0	V710	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.0							
14077	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.1	V711	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.1							
14078	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.2	V712	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.2							
14079	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.3	V713	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.3							
14080	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.4	V714	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V71.4							
14081	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.5	V715	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.5							
14082	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.6	V716	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.6							
14083	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.7	V717	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.7							
14084	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.9	V719	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V71.9							
14085	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V72		V72					

14086	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.0	V720	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V72.0								
14087	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.1	V721	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V72.1								
14088	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.2	V722	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V72.2								
14089	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.3	V723	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V72.3								
14090	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.4	V724	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V72.4								
14091	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.5	V725	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V72.5								
14092	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.6	V726	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V72.6								
14093	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.7	V727	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V72.7								
14094	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.9	V729	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V72.9								
14095	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V73			V73				
14096	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.0	V730	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.0								

14097	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.1	V731	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.1								
14098	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.2	V732	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.2								
14099	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.3	V733	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.3								
14100	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.4	V734	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V73.4								
14101	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.5	V735	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V73.5								
14102	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.6	V736	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V73.6								
14103	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.7	V737	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V73.7								
14104	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.9	V739	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V73.9								
14105	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V74		V74					
14106	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.0	V740	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.0								
14107	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.1	V741	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.1								

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</

14119	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.3	V753	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V75.3								
14120	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.4	V754	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V75.4								
14121	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.5	V755	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V75.5								
14122	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.6	V756	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V75.6								
14123	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.7	V757	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V75.7								
14124	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.9	V759	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V75.9								
14125	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V70 for subdivisions] Ind.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V76		V76					
14126	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.0	V760	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V76.0								
14127	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.1	V761	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V76.1								
14128	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.2	V762	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V76.2								
14129	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.3	V763	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V76.3								

[illegible]

14141	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.5	V775	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.5						
14142	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.6	V776	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.6						
14143	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.7	V777	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.7						
14144	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.9	V779	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V77.9						
14145	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	[See before V70 for subdivisions] Ind.: overturning: NOS without collision	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: lộn xe ++ không xác định khác	V78		V78				
14146	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.0	V780	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.0						
14147	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.1	V781	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.1						
14148	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.2	V782	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.2						
14149	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.3	V783	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.3						
14150	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.4	V784	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V78.4						
14151	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.5	V785	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.5						

14152	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại không có va chạm	V78.6	V786	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.6								
14153	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại không có va chạm	V78.7	V787	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.7								
14154	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại không có va chạm	V78.9	V789	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V78.9								
14155	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định		V79		V79						
14156	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79.0	V790	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V79.0								
14157	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79.1	V791	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V79.1								
14158	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79.2	V792	Unspecified bus occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Bus collision NOS, nontraffic	Người đi xe buýt (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm xe buýt không xác định khác, không do giao thông	V79.2								
14159	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79.3	V793	Bus occupant [any] injured in unspecified nontraffic accident	Bus accident NOS, nontraffic Bus occupant injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe buýt [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không do giao thông	- Tai nạn xe buýt không xác định khác, không do giao thông - Người ngồi trên xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao	V79.3								
14160	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79.4	V794	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V79.4								
14161	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79.5	V795	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V79.5								
14162	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vẫn tại khác và/hoặc không xác định	V79.6	V796	Unspecified bus occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Bus collision NOS (traffic)	Không xác định được người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm xe buýt không xác định khác (do giao thông)	V79.6								

14163	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.8	V798	Bus occupant [any] injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of bus	Người đi xe buýt [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc một bộ phận của xe buýt	V79.8							
14164	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.9	V799	Bus occupant [any] injured in unspecified traffic accident	Bus accident NOS	Người đi xe buýt [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn xe buýt không xác định khác	V79.9							
14165	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident		Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông		V80		V80					
14166	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.0	V800	Rider or occupant injured by fall from or being thrown from animal or animal-drawn vehicle in noncollision accident	Overturning: NOS without collision	Người điều khiển hoặc người ngồi trên xe động vật kéo bị thương do ngã từ hoặc bị ném từ động vật hoặc xe động vật kéo trong tai nạn không có va chạm	- Lộn xe: + không xác định khác + không có va chạm	V80.0							
14167	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.1	V801	Rider or occupant injured in collision with pedestrian or animal (V80.7)	Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V80.7)	Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật có người cưỡi (V80.7)	V80.1							
14168	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.2	V802	Rider or occupant injured in collision with pedal cycle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với xe đạp		V80.2							
14169	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.3	V803	Rider or occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh		V80.3							
14170	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.4	V804	Rider or occupant injured in collision with car, pick-up truck, van, heavy transport vehicle or bus		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải, xe tải nhỏ, xe tải hạng nặng hoặc xe buýt		V80.4							
14171	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.5	V805	Rider or occupant injured in collision with other specified motor vehicle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo trên bị thương do va chạm với xe cơ giới xác định khác		V80.5							
14172	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.6	V806	Rider or occupant injured in collision with railway train or railway vehicle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo trên bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt		V80.6							
14173	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.7	V807	Rider or occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Collision with: animal being ridden animal-drawn vehicle streetcar	Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	-Va chạm với: + động vật có người cưỡi + xe động vật kéo + xe điện	V80.7							
14174	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.8	V808	Rider or occupant injured in collision with fixed or stationary object		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương trong va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật		V80.8							

14175	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.9	V809	Rider or occupant injured in other and unspecified transport accidents	Animal-drawn vehicle accident NOS Animal-rider accident NOS	Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	- Tai nạn xe động vật kéo không xác định khác - Tai nạn cưỡi động vật không xác định khác	V80.9									
14176	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Ind.: person on outside of train	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải	Bao gồm: người ở phía ngoài tàu hỏa	V81			V81						
14177	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.0	V810	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with motor vehicle in nontraffic accident		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn không do giao thông		V81.0									
14178	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.1	V811	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with motor vehicle in traffic accident		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn giao thông		V81.1									
14179	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.2	V812	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with or hit by rolling stock		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với hoặc va quệt với đầu máy toa xe		V81.2									
14180	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.3	V813	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with other object	Railway collision NOS	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với vật thể khác	Va chạm đường sắt không xác định khác	V81.3									
14181	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.4	V814	Person injured while boarding or alighting from railway train or railway vehicle		Người bị thương khi lên hoặc xuống tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt		V81.4									
14182	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.5	V815	Occupant of railway train or railway vehicle injured by fall in railway train or railway vehicle Excl.: fall: during derailment: with antecedent collision (V81.0-V81.3) without antecedent collision (V81.7) while	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do ngã trên tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	-Loại trừ: ngã: ++ trong khi trật bánh xe: ++ kèm va chạm trước đó (V81.0-V81.3) ++ không có va chạm trước đó (V81.7) ++ khi đang lên	V81.5										
14183	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.6	V816	Occupant of railway train or railway vehicle injured by fall from railway train or railway vehicle Excl.: fall: during derailment: with antecedent collision (V81.0-V81.3) without antecedent collision (V81.7) while	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do ngã từ tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	-Loại trừ: ngã: ++ trong khi trật bánh xe: ++ kèm va chạm trước đó (V81.0-V81.3) ++ không có va chạm trước đó (V81.7) ++ khi đang lên	V81.6										
14184	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.7	V817	Occupant of railway train or railway vehicle injured in derailment without antecedent collision		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do trật bánh mà không có va chạm trước		V81.7									

14185	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.8	V818	Occupant of railway train or railway vehicle injured in other specified railway accidents	Explosion or fire Hit by falling: earth rock tree Excl.: derailment: with antecedent collision (V81.0-V81.3) without antecedent collision (V81.7)	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn đường sắt xác định khác	- Nổ hoặc cháy - Va đập do rơi đổ: + đất + đá + cây - Loại trừ: trật bánh xe: ++ kèm va chạm trước đó (V81.0-V81.3) ++ không có va chạm trước đó	V81.8							
14186	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.9	V819	Occupant of railway train or railway vehicle injured in unspecified railway accident	Railway accident NOS	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn đường sắt không xác định	Tai nạn đường sắt không xác định khác	V81.9							
14187	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Ind.: person on outside of streetcar	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông vận tải	Bao gồm: người bên ngoài xe điện	V82		V82					
14188	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.0	V820	Occupant of streetcar injured in collision with motor vehicle in nontraffic accident		Người đi xe điện bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn không do giao thông		V82.0							
14189	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.1	V821	Occupant of streetcar injured in collision with motor vehicle in traffic accident		Người đi xe điện bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn giao thông		V82.1							
14190	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.2	V822	Occupant of streetcar injured in collision with or hit by rolling stock		Người đi xe điện bị thương do va chạm hoặc va quệt với toa xe		V82.2							
14191	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.3	V823	Occupant of streetcar injured in collision with other object	Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V82.8)	Người đi xe điện bị thương do va chạm với vật thể khác	Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật có người cưỡi (V82.8)	V82.3							
14192	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.4	V824	Person injured while boarding or alighting from streetcar		Người đi xe điện bị thương khi lên hoặc xuống xe		V82.4							
14193	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.5	V825	Occupant of streetcar injured by fall in streetcar	Excl.: fall: while boarding or alighting (V82.4) with antecedent collision	Người đi xe điện bị thương do ngã trên xe điện	- Loại trừ: ngã: ++ khi đang lên hoặc xuống xe điện (V81.4) ++ có va chạm trước đó (V82.0-	V82.5							
14194	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.6	V826	Occupant of streetcar injured by fall from streetcar	Excl.: fall: while boarding or alighting (V82.4) with antecedent collision	Người đi xe điện bị thương do ngã từ xe điện	- Loại trừ: ngã: ++ khi đang lên hoặc xuống xe điện (V81.4) ++ có va chạm trước đó (V82.0-	V82.6							
14195	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.7	V827	Occupant of streetcar injured in derailment without antecedent collision		Người đi xe điện bị thương do trật bánh mà không xảy ra va chạm trước		V82.7							
14196	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.8	V828	Occupant of streetcar injured in other specified transport accidents	Collision with train or other nonmotor vehicle	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông vận tải xác định khác	Va chạm với tàu hỏa hoặc xe không có động cơ khác	V82.8							
14197	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.9	V829	Occupant of streetcar injured in unspecified traffic accident	Streetcar accident NOS	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Tai nạn xe điện không xác định khác	V82.9							
14198	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Excl.: vehicle in stationary use or maintenance (W31)	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	Loại trừ: xe đang sử dụng hoặc đang bảo dưỡng (W31)	V83		V83					

14199	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.0	V830	Driver of special industrial vehicle injured in traffic accident			Người điều khiển xe chuyên dùng trong công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.0							
14200	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.1	V831	Passenger of special industrial vehicle injured in traffic accident			Người ngồi trên xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.1							
14201	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.2	V832	Person on outside of special industrial vehicle injured in traffic accident			Người ở bên ngoài xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.2							
14202	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.3	V833	Unspecified occupant of special industrial vehicle injured in traffic accident			Không xác định được người đi xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.3							
14203	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.4	V834	Person injured while boarding or alighting from special industrial vehide			Người bị thương khi lên xuống từ xe chuyên dùng cho công nghiệp		V83.4							
14204	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.5	V835	Driver of special industrial vehicle injured in nontraffic accident			Người điều khiển xe chuyên dùng trong công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V83.5							
14205	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.6	V836	Passenger of special industrial vehicle injured in nontraffic accident			Người ngồi trên xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V83.6							
14206	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.7	V837	Person on outside of special industrial vehicle injured in nontraffic accident			Người ở ngoài xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V83.7							
14207	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.9	V839	Unspecified occupant of special industrial vehicle injured in nontraffic accident	Special-industrial-vehicle accident NOS	Không xác định được người ngồi trên xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông	Tai nạn xe chuyên dùng trong công nghiệp không xác định khác	V83.9								

14219	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.0	V850	Driver of special construction vehicle injured in traffic accident			Người điều khiển xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.0							
14220	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.1	V851	Passenger of special construction vehicle injured in traffic accident			Người ngồi trên xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.1							
14221	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.2	V852	Person on outside of special construction vehicle injured in traffic accident			Người ở bên ngoài xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.2							
14222	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.3	V853	Unspecified occupant of special construction vehicle injured in traffic accident			Không xác định được người trên xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.3							
14223	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.4	V854	Person injured while boarding or alighting from special construction vehicle			Người bị thương khi lên hoặc xuống xe chuyên dùng trong xây dựng		V85.4							
14224	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.5	V855	Driver of special construction vehicle injured in nontraffic accident			Người điều khiển xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V85.5							
14225	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.6	V856	Passenger of special construction vehicle injured in nontraffic accident			Người ngồi trên xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V85.6							
14226	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.7	V857	Person on outside of special construction vehicle injured in nontraffic accident			Người ở bên ngoài xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V85.7							
14227	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.9	V859	Unspecified occupant of special construction vehicle injured in nontraffic accident	Special-construction-vehicle accident NOS		Không xác định được người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông	Tai nạn xe chuyên dùng trong xây dựng không xác định khác	V85.9							
14228	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Excl.: vehicle in stationary use or maintenance (W31)		Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe máy khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	Loại trừ: xe đang sử dụng hoặc xe đang bảo dưỡng (W31)	V86		V86					
14229	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.0	V860	Driver of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident			Người điều khiển xe địa hình hoặc xe việt dã khác bị thương trong tai nạn giao thông		V86.0							

14230	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehide designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.1	V861	Passenger of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident		Người ngồi trên xe địa hình hoặc xe viết đã bị thương trong tai nạn giao thông	V86.1							
14231	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.2	V862	Person on outside of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident		Người ở bên ngoài xe địa hình hoặc xe viết đã bị thương trong tai nạn giao thông	V86.2							
14232	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.3	V863	Unspecified occupant of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident		Không xác định người đi xe địa hình hoặc xe viết đã bị thương trong tai nạn giao thông	V86.3							
14233	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.4	V864	Person injured while boarding or alighting from all-terrain or other off-road motor vehicle		Người bị thương trong khi lên hoặc xuống xe địa hình hoặc xe viết đã	V86.4							
14234	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.5	V865	Driver of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident		Người điều khiển xe địa hình hoặc xe viết đã bị thương trong tai nạn không do giao thông	V86.5							
14235	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.6	V866	Passenger of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident		Người ngồi trên xe địa hình hoặc xe viết đã bị thương trong tai nạn không do giao thông	V86.6							
14236	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.7	V867	Person on outside of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident		Người ở bên ngoài xe địa hình hoặc xe viết đã bị thương trong tai nạn không do giao thông	V86.7							

14237	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.9	V869	Unspecified occupant of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident	All-terrain motor-vehicle accident NOS Off-road motor-vehicle accident NOS	Không xác định người đi xe địa hình hoặc xe viết dã bị thương tích trong tai nạn nhưng không tham gia giao thông, không xác định	- Tai nạn xe cơ giới mọi địa hình không xác định khác - Tai nạn xe cơ giới ngoài quốc lộ không xác định khác	V86.9								
14238	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Excl.: collision involving: pedal cyclist (V10-V19) pedestrian (V01-V09)	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	-Loại trừ: va chạm liên quan đến: ++ người đi xe đạp (V10-- V19-) ++ người đi bộ (V01.- - V09.-)	V87		V87						
14239	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.0	V870	Person injured in collision between car and two- or three-wheeled motor vehicle (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe máy 2 hoặc 3 bánh (do tham gia giao thông)		V87.0								
14240	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.1	V871	Person injured in collision between other motor vehicle and two- or three-wheeled motor vehicle (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa xe cơ giới khác và xe máy 2 hoặc 3 bánh (do tham gia giao thông)		V87.1								
14241	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.2	V872	Person injured in collision between car and pick-up truck or van (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe bán tải hoặc xe tải nhỏ (do tham gia giao thông)		V87.2								
14242	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.3	V873	Person injured in collision between car and bus (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe buýt (do tham gia giao thông)		V87.3								
14243	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.4	V874	Person injured in collision between car and heavy transport vehicle (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe tải hạng nặng (do tham gia giao thông)		V87.4								
14244	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.5	V875	Person injured in collision between heavy transport vehicle and bus (traffic)		Người bị thương trong va chạm giữa xe tải nặng và xe buýt (do tham gia giao thông)		V87.5								
14245	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.6	V876	Person injured in collision between railway train or railway vehicle and car (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa tàu hỏa và/hoặc phương tiện đường sắt và ô tô (do tham gia giao thông)		V87.6								
14246	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.7	V877	Person injured in collision between other specified motor vehicles (traffic)		Người bị thương do va chạm các xe cơ giới chuyên dùng khác (do tham gia giao thông)		V87.7								
14247	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.8	V878	Person injured in other specified noncollision transport accidents involving motor vehicle (traffic)		Người bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm xác định khác liên quan đến xe cơ giới (do tham gia giao thông)		V87.8								
14248	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.9	V879	Person injured in other specified (collision)noncollision transport accidents involving nonmotor vehicle (traffic)		Người bị thương trong tai nạn giao thông vận tải xác định khác (có va chạm) (không va chạm) liên quan đến xe không có động cơ (do tham gia giao thông)		V87.9								

14249	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Excl.: collision involving: pedal cyclist (V10-V19) pedestrian (V01-V09)	Tai nạn xác định không do giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	-Loại trừ: va chạm liên quan đến: ++ người đi xe đạp (V10.- - V19.-) ++ người đi bộ (V01.- - V09.-)	V88									
14250	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.0	V880	Person injured in collision between car and two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe máy 2 hoặc 3 bánh, không do giao thông		V88.0									
14251	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.1	V881	Person injured in collision between other motor vehicle and two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa xe cơ giới khác và xe máy 2 hoặc 3 bánh, không do giao thông		V88.1									
14252	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.2	V882	Person injured in collision between car and pick-up truck or van, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không do giao thông		V88.2									
14253	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.3	V883	Person injured in collision between car and bus, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe buýt, không do giao thông		V88.3									
14254	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.4	V884	Person injured in collision between car and heavy transport vehicle, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe tải hạng nặng, không do giao thông		V88.4									
14255	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.5	V885	Person injured in collision between heavy transport vehicle and bus, nontraffic		Người bị thương trong va chạm giữa xe tải nặng và buýt, không do giao thông		V88.5									
14256	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.6	V886	Person injured in collision between railway train or railway vehicle and car, nontraffic		Người bị thương trong va chạm giữa tàu hỏa hoặc phương tiện đi trên ray với ô tô, không do giao thông		V88.6									
14257	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.7	V887	Person injured in collision between other specified motor vehicles, nontraffic		Người bị thương trong va chạm giữa các xe có động cơ biết rõ đặc điểm khác, không do giao thông		V88.7									
14258	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.8	V888	Person injured in other specified noncollision transport accidents involving motor vehicle, nontraffic		Người bị thương trong tai nạn giao thông biết rõ đặc điểm khác, không có va chạm, liên quan đến xe động cơ, không do giao thông		V88.8									
14259	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.9	V889	Person injured in other specified (collision)(noncollision) transport accidents involving nonmotor vehicle, nontraffic		Người bị thương tích trong tai nạn giao thông cụ thể khác rõ đặc điểm (có va chạm) (không có va chạm) liên quan đến xe không động cơ, không tham gia giao thông		V88.9									

14260	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified		Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89		V89					
14261	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.0	V890	Person injured in unspecified motor-vehicle accident, nontraffic	Motor-vehicle accident NOS, nontraffic	Người bị thương trong tai nạn xe cơ giới không xác định, không do giao thông	Tai nạn xe cơ giới không xác định khác, không do giao thông	V89.0						
14262	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.1	V891	Person injured in unspecified nonmotor-vehicle accident, nontraffic	Nonmotor-vehicle accident NOS (nontraffic)	Người bị thương trong tai nạn xe không có động cơ không xác định, không do giao thông	Tai nạn xe không có động cơ không xác định khác (không do giao thông)	V89.1						
14263	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.2	V892	Person injured in unspecified motor-vehicle accident, traffic	Motor-vehicle accident [MVA] NOS Road (traffic) accident [RTA] NOS	Người bị thương trong tai nạn xe cơ giới không xác định, do tham gia giao thông	- Tai nạn xe có động cơ [MVA] không xác định khác - Tai nạn giao thông trên quốc lộ	V89.2						
14264	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.3	V893	Person injured in unspecified nonmotor-vehicle accident, traffic	Nonmotor-vehicle traffic accident NOS	Người bị thương trong tai nạn xe không có động cơ không xác định, do tham gia giao thông	Tai nạn giao thông xe không có động cơ không xác định khác	V89.3						
14265	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.9	V899	Person injured in unspecified vehicle accident	Collision NOS	Người bị thương trong tai nạn phương tiện giao thông không xác định	Va chạm không xác định khác	V89.9						
14266	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	[See before V90 for subdivisions] Incl.: drowning and submersion due to: overturning sinking falling or jumping from: burning ship crushed watercraft other Excl.: water-transport-related drowning or submersion without accident to watercraft [V92.-]	Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: đuối nước và ngập nước do: ++ thuyền: +++ lật +++ chìm ++ ngã hoặc nhảy từ: +++ chày tàu +++ va chạm tàu thuyền ++ tai nạn do giao thông đường thủy khác - Loại trừ: đuối nước, ngập nước do phương tiện	V90		V90				
14267	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.0	V900	Accident to watercraft causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng		V90.0						
14268	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.1	V901	Accident to watercraft causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách		V90.1						
14269	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.2	V902	Accident to watercraft causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá		V90.2						
14270	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.3	V903	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V90.3						
14271	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.4	V904	Accident to watercraft causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V90.4						

14272	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.5	V905	Accident to watercraft causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V90.5											
14273	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.6	V906	Accident to watercraft causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V90.6											
14274	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.7	V907	Accident to watercraft causing drowning and submersion, water-skis		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước		V90.7											
14275	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.8	V908	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other unpowered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V90.8											
14276	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.9	V909	Accident to watercraft causing drowning and submersion, unspecified watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định		V90.9											
14277	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông gây chấn thương khác	V91	V91	Accident to watercraft causing other injury [See before V90 for subdivisions] Incl.: any injury except drowning and submersion as a result of an accident to watercraft burned while ship on fire crushed between colliding ships crushed by lifeboat after abandoning ship fall due to collision or other accident to watercraft hit by falling object as a result of accident to watercraft injured in watercraft accident involving collision of watercraft struck by boat or part thereof after falling or jumping from damaged boat Excl.: burns from localized fire or explosion on board ship (V93.-)	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91	V91	Accident to watercraft causing other injury, merchant ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở hàng		V91.0							
14278	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông gây chấn thương khác	V91.0	V910	Accident to watercraft causing other injury, merchant ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở hàng		V91.0											
14279	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông gây chấn thương khác	V91.1	V911	Accident to watercraft causing other injury, Passenger ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở khách		V91.1											
14280	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông gây chấn thương khác	V91.2	V912	Accident to watercraft causing other injury, fishing boat		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu đánh cá		V91.2											
14281	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông gây chấn thương khác	V91.3	V913	Accident to watercraft causing other injury, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V91.3											

[illegible]

14299	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	[See before V90 for subdivisions] Ind.: accidental poisoning by gases or fumes on ship atomic reactor malfunction in watercraft crushed by falling object on ship excessive heat in: boiler room engine room evaporator room fire room explosion of boiler on steamship fall from one level to another in watercraft fall on stairs or ladders in watercraft injuries in watercraft caused by: deck machinery engine room machinery galley machinery	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: ngộ độc ngẫu nhiên do khí hoặc khói trên tàu + sự cố lò phản ứng nguyên tử trong tàu thủy + đựng đập do vật rơi trên tàu + quá nóng ở: ++ buồng nồi hơi ++ buồng đầu máy ++ buồng bốc hơi ++ buồng cháy + nổ nồi hơi trên tàu hơi nước + ngã từ tầng này xuống tầng khác trong tàu thủy + chấn thương do phương tiện đường thủy do: ++ boong tàu ++ buồng máy ++ hành lang ++ nhà giặt ++ chỗ trực hàng + cháy tại chỗ trên tàu	V93		V93				
14300	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.0	V930	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng		V93.0						
14301	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.1	V931	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách		V93.1						
14302	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.2	V932	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá		V93.2						
14303	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.3	V933	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V93.3						
14304	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.4	V934	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V93.4						
14305	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.5	V935	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V93.5						

14306	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.6	V936	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)			Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm hơi (không có thủy lực)	V93.6							
14307	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.7	V937	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, water-skis			Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước	V93.7							
14308	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.8	V938	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other unpowered watercraft			Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực	V93.8							
14309	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.9	V939	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, unspecified watercraft			Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định	V93.9							
14310	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94	V94	Other and unspecified water transport accidents	[See before V90 for subdivisions] Ind.: accident to nonoccupant of watercraft hit by boat while water-skiing		Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: tai nạn của người khi không ở trên phương tiện tàu thủy bị va phải	V94		V94				
14311	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.0	V940	Other and unspecified water transport accidents, merchant ship			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở hàng	V94.0							
14312	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.1	V941	Other and unspecified water transport accidents, Passenger ship			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở khách	V94.1							
14313	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.2	V942	Other and unspecified water transport accidents, fishing boat			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu đánh cá	V94.2							
14314	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.3	V943	Other and unspecified water transport accidents, other powered watercraft			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác có thủy lực	V94.3							
14315	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.4	V944	Other and unspecified water transport accidents, sailboat			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền buồm	V94.4							
14316	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.5	V945	Other and unspecified water transport accidents, canoe or kayak			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ca nô hoặc thuyền kayak	V94.5							
14317	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.6	V946	Other and unspecified water transport accidents, inflatable craft (nonpowered)			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)	V94.6							
14318	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.7	V947	Other and unspecified water transport accidents, water-skis			Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ván trượt nước	V94.7							

14319	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.8	V948	Other and unspecified water transport accidents, other unpowered watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực	V94.8									
14320	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.9	V949	Other and unspecified water transport accidents, unspecified watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác xác định	V94.9									
14321	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Ind.: collision with any object, fixed, movable or moving of or on (powered) aircraft crash of or on (powered) aircraft explosion of or on (powered) aircraft fire of or on (powered) aircraft forced landing of or on (powered) aircraft	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	- Bao gồm: va chạm với vật cố định, có thể di chuyển, đang di chuyển của hoặc trên máy bay có động cơ + đụng đập của hoặc trên máy bay có động cơ + nổ của hoặc trên máy bay có động cơ + cháy của hoặc trên máy bay có động cơ	V95	V95							
14322	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.0	V950	Helicopter accident injuring occupant		Tai nạn máy bay trực thăng gây tổn thương cho người đi máy bay	V95.0									
14323	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.1	V951	Ultralight, microlight or powered-glider accident injuring occupant		Tai nạn tàu lượn nhẹ, siêu nhẹ hoặc tàu lượn có động cơ gây thương tích cho người tham gia	V95.1									
14324	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.2	V952	Accident to other private fixed-wing aircraft, injuring occupant		Tai nạn của máy bay cánh bằng khác của tư nhân, gây thương tích cho người đi máy bay	V95.2									
14325	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.3	V953	Accident to commercial fixed-wing aircraft, injuring occupant		Tai nạn của máy bay cánh bằng thương mại, gây thương tích cho người đi máy bay	V95.3									
14326	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.4	V954	Spacecraft accident injuring occupant		Tai nạn tàu vũ trụ gây thương tích cho người trên tàu	V95.4									
14327	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.8	V958	Other aircraft accidents injuring occupant		Tai nạn máy bay khác gây thương tích cho người trên máy bay	V95.8									
14328	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.9	V959	Unspecified aircraft accident injuring occupant	Aircraft accident NOS Air transport accident NOS	Người đi máy bay bị thương trong tai nạn máy bay không xác định	- Tai nạn máy bay không xác định khác - Tai nạn vận tải hàng không không xác định khác	V95.9								

14329	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Ind.: collision with any object, fixed, movable or moving of or on nonpowered aircraft crash of or on nonpowered aircraft explosion of or on nonpowered aircraft fire of or on nonpowered aircraft forced landing of or on nonpowered aircraft	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	- Bao gồm: va chạm với vật cố định, có thể di chuyển, đang di chuyển của hoặc trên máy bay không có động cơ + dưng đập của hoặc trên máy bay không có động cơ + nổ của hoặc trên máy bay không có động cơ + chảy của hoặc trên máy bay không có động cơ + hạ cánh bắt buộc của hoặc trên máy	V96		V96								
14330	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.0	V960	Balloon accident injuring occupant		Tai nạn khinh khí cầu tấn thương người trên khinh khí cầu	V96.0											
14331	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.1	V961	Hang-glider accident injuring occupant		Tai nạn tàu lượn làm người ngồi trên tàu bị thương	V96.1											
14332	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.2	V962	Glider (nonpowered) accident injuring occupant		Tai nạn tàu lượn (không động cơ) làm người ngồi trên tàu bị thương	V96.2											
14333	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.8	V968	Other nonpowered-aircraft accidents injuring occupant	Kite carrying a person	Các tai nạn phương tiện bay không động cơ khác, làm người ngồi trên tàu bị thương	Điều chở người	V96.8										
14334	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.9	V969	Unspecified nonpowered-aircraft accident injuring occupant	Nonpowered-aircraft accident NOS	Người tham gia sử dụng tàu bay không người lái hoặc các phương tiện bay siêu nhẹ bị thương tích không xác định	Tai nạn phương tiện bay không động cơ không xác định khác	V96.9										
14335	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97	V97	Other specified air transport accidents	Ind.: accidents to nonoccupants of aircraft	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	Bao gồm: tai nạn gây ra cho những người không ở trên phương tiện bay	V97		V97								
14336	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.0	V970	Occupant of aircraft injured in other specified air transport accidents	Fall in, on or from aircraft in air transport accident Excl.: accident while boarding or alighting (V97.1)	Người ở trên phương tiện bay bị thương trong tai nạn vận tải hàng không xác định khác	- Bị rơi vào, trên hoặc từ phương tiện bay trong tai nạn hàng không. - Loại trừ: tai nạn khi lên hoặc xuống phương tiện bay (V97.1)	V97.0										
14337	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.1	V971	Person injured while boarding or alighting from aircraft		Người bị thương khi lên xuống máy bay		V97.1										
14338	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.2	V972	Parachutist injured in air transport accident	Excl.: person making descent after accident to aircraft (V95-V96)	Người nhảy dù bị thương trong tai nạn vận tải hàng không	Loại trừ: người nhảy xuống sau tai nạn phương tiện bay (V95-V96)	V97.2										
14339	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.3	V973	Person on ground injured in air transport accident	Hit by object falling from aircraft Injured by rotating propeller Sucked into jet	Người trên mặt đất bị thương trong tai nạn vận tải hàng không	- Bị va đập do vật rơi từ máy bay - Bị thương do cánh quạt quay - Bị hút, cuốn vào máy bay	V97.3										

14357	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W15	Falls	Ngã	W14	Fall from tree	Ngã từ cây	W14	W14	Fall from tree		Ngã từ cây		W14						
14358	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W15	Falls	Ngã	W15	Fall from cliff	Rơi từ vách đá	W15	W15	Fall from cliff		Rơi từ vách đá		W15						
14359	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W15	Falls	Ngã	W16	Diving or jumping into water causing injury other than drowning or submersion	Lặn hoặc nhảy xuống nước gây thương tích không phải là chết đuối hoặc chìm trong nước	W16	W16	Diving or jumping into water causing injury other than drowning or submersion	Incl.: striking or hitting against bottom when jumping or diving into shallow water wall or diving board of swimming-pool water surface Excl.: accidental drowning and submersion (W65-W74) diving with insufficient air supply (W81) effects of air pressure from diving	Lặn hoặc nhảy xuống nước gây thương tích không phải là chết đuối hoặc chìm trong nước	- Bao gồm: va hoặc đập: ++ vào đáy khi nhảy lao đầu, nhảy vào chỗ nước nông ++ tường hoặc cầu nhảy ở bể bơi ++ mặt nước - Loại trừ: tai nạn ngã vào nước hoặc, ngập nước (W65-W74) ++ nhảy lao đầu kèm theo không cung cấp đủ không khí (W81) ++ tác động của áp	W16						
14360	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W15	Falls	Ngã	W17	Other fall from one level to another	Ngã khác từ cấp độ này sang cấp độ khác	W17	W17	Other fall from one level to another	Incl.: fall from or into: cavity cherry picker dock haystack hole lifting device mobile elevated work platform [MEWP] pit quarry shaft sky lift	Ngã khác từ cấp độ này sang cấp độ khác	- Bao gồm: ngã từ hoặc vào: ++ lỗ ++ người hái anh đào ++ bến tàu ++ đồng cỏ khô ++ hố ++ thiết bị nâng ++ cột thu sóng điện thoại [MEWP] ++ hố ++ mỏ đá ++ trục ++ thang ngoài trời	W17						
14361	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W15	Falls	Ngã	W18	Other fall on same level	Ngã khác trên cùng mặt bằng	W18	W18	Other fall on same level	Incl.: fall: from bumping against object from or off toilet on same level NOS	Ngã khác trên cùng mặt bằng	- Bao gồm: ngã: ++ do vấp phải vật thể ++ ra hoặc vào nhà vệ sinh ++ trên cùng một mức độ không xác định khác	W18						
14362	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W15	Falls	Ngã	W19	Unspecified fall	Ngã không xác định	W19	W19	Unspecified fall	Incl.: accidental fall NOS	Ngã không xác định	Bao gồm: vô tình ngã không xác định khác	W19						

14363	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W20	Struck by thrown, projected or falling object(s)	Bị tác động của (các) vật ném, tung hoặc đang rơi	W20	W20	Struck by thrown, projected or falling object(s)	Ind.: cave-in without asphyxiation or suffocation collapse of building, except on fire falling: rock stone tree Excl.: collapse of burning building (X00) falling object in: catadysm (X34-X39) machinery accident (W24, W28-W31) transport accident (V01-V99) object set in motion by: explosion (W35-W40) firearm (W32-W34)	Bị tác động của (các) vật ném, tung hoặc đang rơi	- Bao gồm: sụt (lún) đất không bị ngạt thở, tắc thở + đổ nhà, trừ cháy nhà + ngã: ++ núi ++ đá ++ cây - Loại trừ: sự sụp đổ của tòa nhà đang cháy (X00) + vật rơi do: ++ động đất (X34-X39) ++ tai nạn máy móc (W24, W28-W31) ++ tai nạn giao thông (V01.- - V99) + vật chuyển động do: ++ nổ (W35-W40) ++ súng ngắn (W32-W34)	W20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
14364	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W21	Striking against or struck by sports equipment	Va phải hoặc bị đập bởi dụng cụ thể thao	W21	W21	Striking against or struck by sports equipment	Ind.: struck by: hit or thrown ball hockey stick or puck	Va phải hoặc bị đập bởi dụng cụ thể thao	W21																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
14365	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W22	Striking against or struck by other object(s)	Va phải hoặc bị đập bởi các vật thể khác	W22	W22	Striking against or struck by other object(s)	Ind.: walked into wall	Va phải hoặc bị đập bởi các vật thể khác	W22																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
14366	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W23	Caught, crushed, jammed or pinched in or between objects	Bị bắt, kẹp, ép hoặc bị chèn ép trong hoặc giữa các vật	W23	W23	Caught, crushed, jammed or pinched in or between objects	Ind.: caught, crushed, jammed or pinched: between: moving objects such as folding object moving objects such as sliding door and door-frame moving objects such as packing crate and floor, after losing grip moving objects such as washing-machine wringer stationary and moving objects such as folding object stationary and moving objects such as sliding door and door-frame stationary and moving objects such as packing crate and floor, after losing grip stationary and moving objects such as washing-machine wringer	Bị bắt, kẹp, ép hoặc bị chèn ép trong hoặc giữa các vật	- Bao gồm: bị bắt, bị kẹp, bị ép hoặc bị cấu: + giữa: ++ vật thể chuyển động chẳng hạn như vật thể gấp ++ các đối tượng chuyển động như cửa trượt và khung cửa ++ di chuyển các đối tượng như thùng đóng gói và sàn nhà, sau khi mất độ bám ++ vật chuyển động như vật máy giặt ++ các vật thể đứng yên và chuyển động chẳng hạn như vật thể gấp ++ các vật thể đứng yên và chuyển động như cửa trượt và khung cửa ++ các vật thể cố định và chuyển động như thùng đóng gói và sàn nhà, sau khi mất độ bám	W23																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

14368	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W25	Contact with sharp glass	Tiếp xúc với kính sắc nhọn	W25	W25	Contact with sharp glass	Excl.: fall involving glass (W00-W19) flying glass due to explosion or firearm discharge (W32-W40) glass embedded in skin (W45)	Tiếp xúc với kính sắc nhọn	- Loại trừ: ngã liên quan đến thủy tinh (W00-W19) + thủy tinh bay do nổ hoặc hỏa khí (W32-W40) + thủy tinh nhúng vào da (W45)	W25						
14369	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26	W26	Contact with other sharp object(s)	Excl.: sharp object(s) embedded in skin (W45)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	- Loại trừ: (các) vật sắc nhọn nhúng vào da (W45)	W26		W26				
14370	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.0	W260	Contact with knife, sword or dagger		Tiếp xúc với dao, kiếm hoặc dao găm		W26.0						
14371	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.8	W268	Contact with other sharp object(s), not elsewhere classified	Edge of stiff paper Tin can lid	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác, không phân loại mục khác	- Cạnh giấy cứng - Nắp lon thiếc	W26.8						
14372	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.9	W269	Contact with unspecified sharp object(s)		Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn không xác định		W26.9						
14373	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W27	Contact with nonpowered hand tool	Tiếp xúc với dụng cụ cầm tay không có động cơ	W27	W27	Contact with nonpowered hand tool	Ind.: axe can-opener NOS chisel fork handsaw hoe ice-pick needle paper-cutter pitchfork rake scissors screwdriver sewing-machine, nonpowered shovel Excl.: hypodermic needle (W46)	Tiếp xúc với dụng cụ cầm tay không có động cơ	- Bao gồm: rìu + dụng cụ mở đồ hộp không xác định khác + đục đục + cái nĩa + cưa tay + cuốc + dụng cụ để leo núi (tuyết, đá) + kim + cắt giấy + chìa hắt cò + cào + kéo + tô vít + máy khâu không động cơ + xẻng - Loại trừ: kim	W27						
14374	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W28	Contact with powered lawnmower	Tiếp xúc với máy cắt cỏ có động cơ	W28	W28	Contact with powered lawnmower	Excl.: exposure to electric current (W86)	Tiếp xúc với máy cắt cỏ có động cơ	- Loại trừ: tiếp xúc với dòng điện (W86)	W28						
14375	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W29	Contact with other powered hand tools and household machinery	Tiếp xúc với các dụng cụ cầm tay và máy móc gia dụng có động cơ khác	W29	W29	Contact with other powered hand tools and household machinery	Ind.: blender powered: can-opener chain-saw do-it-yourself tool garden tool hedge-trimmer knife sewing-machine	Tiếp xúc với các dụng cụ cầm tay và máy móc gia dụng có động cơ khác	- Bao gồm: máy trộn + máy có động cơ: ++ mở hộp ++ máy cưa ++ dụng cụ tự làm vườn ++ tĩa hàng rào ++ dao ++ cưa máy ++ máy làm khô + máy giặt - Loại trừ: tiếp xúc	W29						

				V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W30	Contact with agricultural machinery	Va chạm với máy móc nông nghiệp	W30	W30	Contact with agricultural machinery	Ind.: animal-powered farm machine combine harvester derrick, hay farm machinery NOS reaper thresher Excl.: contact with agricultural machinery in transport under own power or being towed by a vehicle (V01-V99) exposure to electric current (W86)	Va chạm với máy móc nông nghiệp	- Bao gồm: máy có động cơ là động vật ở trang trại + gặt đập liên hợp + cần cẩu cỏ khô + máy trang trại không xác định khác + máy gặt + máy tuốt lúa - Loại trừ: va chạm với máy móc nông nghiệp trong vận tải dưới cùng động cơ hoặc bị kéo bởi máy (V01.- V99)	W30						
14377	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W31	Contact with other and unspecified machinery	Va chạm với máy móc khác và/hoặc máy móc không xác định	W31	W31	Contact with other and unspecified machinery	Ind.: machine NOS recreational machinery Excl.: contact with machinery in transport under own power or being towed by a vehicle (V01-V99) exposure to electric current (W86)	Va chạm với máy móc khác và/hoặc máy móc không xác định	- Bao gồm: + máy không xác định khác + máy móc giải trí - Loại trừ: va chạm với máy móc nông nghiệp trong vận tải dưới cùng động cơ hoặc bị kéo bởi máy (V01.- V99) + tiếp xúc với	W31						
14378	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W32	Handgun discharge	Xả súng ngắn	W32	W32	Handgun discharge	Ind.: gun for single hand use pistol revolver Excl.: Very pistol (W34)	Xả súng ngắn	- Bao gồm: súng chỉ dùng một tay + súng lục + súng lục ổ quay - Loại trừ: súng bắn pháo sáng (W34)	W32						
14379	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W33	Rifle, shotgun and larger firearm discharge	Xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	W33	W33	Rifle, shotgun and larger firearm discharge	Ind.: army rifle hunting rifle machine gun Excl.: airgun (W34)	Xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	- Bao gồm: súng trường quân đội + súng săn + súng máy - Loại trừ: súng hơi (W34)	W33						
14380	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W34	Discharge from other and unspecified firearms	Xả súng khác và/hoặc không xác định	W34	W34	Discharge from other and unspecified firearms	Ind.: airgun BB gun gunshot wound NOS shot NOS Very pistol [flare]	Xả súng khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: súng hơi + súng BB + vết thương do súng bắn không xác định khác + bắn không xác định khác + súng bắn pháo	W34						
14381	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W35	Explosion and rupture of boiler	Nổ và/hoặc vỡ lò hơi	W35	W35	Explosion and rupture of boiler		Nổ và/hoặc vỡ lò hơi		W35						
14382	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W36	Explosion and rupture of gas cylinder	Nổ và/hoặc vỡ bình ga	W36	W36	Explosion and rupture of gas cylinder	Ind.: aerosol can air tank pressurized-gas tank	Nổ và/hoặc vỡ bình ga	- Bao gồm: can khí dung + bình khí + bình hơi có điều hòa áp lực	W36						
14383	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W37	Explosion and rupture of pressurized tyre, pipe or hose	Nổ và/hoặc vỡ lốp, đường ống hoặc ống có áp suất	W37	W37	Explosion and rupture of pressurized tyre, pipe or hose		Nổ và/hoặc vỡ lốp, đường ống hoặc ống có áp suất		W37						
14384	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W38	Explosion and rupture of other specified pressurized devices	Nổ và vỡ các thiết bị điều áp xác định khác	W38	W38	Explosion and rupture of other specified pressurized devices		Nổ và vỡ các thiết bị điều áp xác định khác		W38						
14385	XX			V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong		V01-X59	Accidents		Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W39	Discharge of firework	Nổ pháo hoa	W39	W39	Discharge of firework		Nổ pháo hoa		W39						

14386	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W40	Explosion of other materials	Nổ các vật liệu khác	W40	W40	Explosion of other materials	Ind.: blasting material explosion (in): NOS dump factory grain store munitions explosive gas	Nổ các vật liệu khác	- Bao gồm: vật liệu nổ + nổ (trong): ++ không xác định khác ++ bãi rác ++ xưởng máy ++ kho hạt ++ vũ khí	W40						
14387	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W41	Exposure to high-pressure jet	Tiếp xúc với tia áp lực cao	W41	W41	Exposure to high-pressure jet	Ind.: hydraulic jet pneumatic jet	Tiếp xúc với tia áp lực cao	- Bao gồm: hơi nước + tia nước	W41						
14388	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W42	Exposure to noise	Phơi nhiễm tiếng ồn	W42	W42	Exposure to noise	Ind.: sound waves supersonic waves	Phơi nhiễm tiếng ồn	- Bao gồm: sóng âm thanh + sóng siêu thanh	W42						
14389	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W43	Exposure to vibration	Phơi nhiễm với chấn động	W43	W43	Exposure to vibration	Ind.: infrasound waves	Phơi nhiễm với chấn động	Bao gồm: sóng ngoài âm	W43						
14390	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W44	Foreign body entering into or through eye or natural orifice	Đị vật xâm nhập vào hoặc qua mắt hoặc lỗ tự nhiên	W44	W44	Foreign body entering into or through eye or natural orifice	Excl.: corrosive fluid (X49) inhalation or ingestion of foreign body with obstruction of respiratory tract (W78-W80)	Đị vật xâm nhập vào hoặc qua mắt hoặc lỗ tự nhiên	- Loại trừ: chất ăn mòn (X49) + hít phải hoặc nuốt phải dị vật gây tắc nghẽn đường hô hấp (W78-W80)	W44						
14391	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W45	Foreign body or object entering through skin	Đị vật xâm nhập qua da	W45	W45	Foreign body or object entering through skin	Ind.: foreign body or object embedded in skin: nail splinter Excl.: contact with: hand tools (nonpowered)(powered) (W27-W29) hypodermic needle (W46) other sharp object(s) (W26-) sharp glass (W25) struck by objects (W20-W22)	Đị vật xâm nhập qua da	- Bao gồm: cơ thể hoặc vật thể lạ nhúng vào da: ++ móng tay ++ mảnh vụn - Loại trừ: tiếp xúc với: ++ dụng cụ cầm tay (không có động cơ) (có động cơ) (W27-W29) ++ kim tiêm dưới da (W46) ++ (các) vật sắc nhọn khác (W26-) ++ thủy tinh sắc (W25) + bị vật thể va đập (W20-W22)	W45						
14392	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W46	Contact with hypodermic needle	Tiếp xúc với kim tiêm dưới da	W46	W46	Contact with hypodermic needle		Tiếp xúc với kim tiêm dưới da		W46						
14393	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W45	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W49	Exposure to other and unspecified inanimate mechanical forces	Bị ảnh hưởng của lực cơ học bất động khác và/hoặc không xác định	W49	W49	Exposure to other and unspecified inanimate mechanical forces	Ind.: abnormal gravitational [G] forces	Bị ảnh hưởng của lực cơ học bất động khác và/hoặc không xác định	Bao gồm: trọng lực bất thường [G]	W49						
14394	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W50	Hit, struck, kicked, twisted, bitten or scratched by another person	Bị người khác đập đánh, đá, vấp, cắn, cào	W50	W50	Hit, struck, kicked, twisted, bitten or scratched by another person	Excl.: assault (X85-Y09) struck by objects (W20-W22)	Bị người khác đập đánh, đá, vấp, cắn, cào	- Loại trừ: tấn công (X85-Y09) + đánh bằng vật khác (W20-W22)	W50						
14395	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W51	Striking against or bumped into by another person	Bị người khác tấn công chống lại hoặc đâm vào	W51	W51	Striking against or bumped into by another person	Excl.: fall due to collision of pedestrian (conveyance) with another pedestrian (conveyance) (W03)	Bị người khác tấn công chống lại hoặc đâm vào	Loại trừ: ngã do va chạm của người đi bộ (bằng tải) với người đi bộ khác (bằng tải) (W03)	W51						

14408	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W67	Drowning and submersion while in swimming-pool	Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở bể bơi	W67	W67	Drowning and submersion while in swimming-pool		Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở bể bơi	W67							
14409	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W68	Drowning and submersion following fall into swimming-pool	Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã vào bể bơi	W68	W68	Drowning and submersion following fall into swimming-pool		Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã vào bể bơi	W68							
14410	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W69	Drowning and submersion while in natural water	Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở trong nước tự nhiên	W69	W69	Drowning and submersion while in natural water	Incl.: lake open sea river stream	Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở trong nước tự nhiên	- Bao gồm: hồ + bể + sông + suối	W69						
14411	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W70	Drowning and submersion following fall into natural water	Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã xuống nước tự nhiên	W70	W70	Drowning and submersion following fall into natural water		Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã xuống nước tự nhiên	W70							
14412	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W73	Other specified drowning and submersion	Đuối nước và/hoặc ngập nước xác định khác	W73	W73	Other specified drowning and submersion	Incl.: quenching tank reservoir	Đuối nước và/hoặc ngập nước xác định khác	- Bao gồm: bể toilet (thùng toilet) + bình chữa	W73						
14413	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W74	Unspecified drowning and submersion	Đuối nước và/hoặc ngập nước xác định khác	W74	W74	Unspecified drowning and submersion	Incl.: drowning NOS fall into water NOS	Đuối nước và/hoặc ngập nước không xác định	- Bao gồm: đuối nước không xác định khác + ngã xuống nước không xác định khác	W74						
14414	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W75	Accidental suffocation and strangulation in bed	Vô tình bị ngạt thở và/hoặc bị siết cổ trên giường	W75	W75	Accidental suffocation and strangulation in bed	Incl.: suffocation and strangulation due to: bed linen mother's body pillow	Vô tình bị ngạt thở và/hoặc bị siết cổ trên giường	- Bao gồm: nghẹt thở và siết cổ do: + khăn trải giường + cơ thể người mẹ + cái gối	W75						
14415	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W76	Other accidental hanging and strangulation	Vô tình bị treo cổ và/hoặc siết cổ khác	W76	W76	Other accidental hanging and strangulation		Vô tình bị treo cổ và/hoặc siết cổ khác	W76							
14416	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W77	Threat to breathing due to cave-in, falling earth and other substances	Đe dọa hô hấp do sụt đất, sạt lở đất và/hoặc các chất khác	W77	W77	Threat to breathing due to cave-in, falling earth and other substances	Incl.: cave-in NOS Excl.: cave-in caused by cataclysm (X34-X39) cave-in without asphyxiation or suffocation (W20)	Đe dọa hô hấp do sụt đất, sạt lở đất và/hoặc các chất khác	- Bao gồm: sạt lở đất không xác định khác - Loại trừ: sạt lở do động đất (X34-X39) + vào hang mà	W77						

14417	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W78	Inhalation of gastric contents	Hit phải các chất trong dạ dày	W78	W78	Inhalation of gastric contents	Ind.: asphyxia by vomitus [regurgitated food] choked on vomitus [regurgitated food] suffocation by vomitus [regurgitated food] aspiration and inhalation of vomitus (into respiratory tract) NOS compression of trachea by vomitus in oesophagus interruption of respiration by vomitus in oesophagus obstruction of respiration by vomitus in oesophagus Excl.: injury, except asphyxia or obstruction of respiratory tract, caused by vomitus (W44) obstruction of oesophagus by vomitus without	Hit phải các chất trong dạ dày	- Bao gồm: ngạt do nôn [thực phẩm trào ngược] + bị sặc vì nôn [thực phẩm bị trào ngược] + ngạt thở do nôn [thực phẩm trào ngược] + hít và hit phải chất nôn (vào đường hô hấp) không xác định khác + chèn ép khí quản bởi chất nôn trong thực quản + gián đoạn hô hấp do chất nôn trong thực quản + tắc nghẽn hô hấp do chất nôn trong thực quản - Loại trừ: chấn thương, ngoại trừ ngạt hoặc tắc nghẽn đường hô hấp, do chất nôn (W44) + tắc nghẽn thực quản do chất nôn	W78						
14418	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W79	Inhalation and ingestion of food causing obstruction of respiratory tract	Hit và/hoặc nuốt thức ăn gây tắc nghẽn đường hô hấp	W79	W79	Inhalation and ingestion of food causing obstruction of respiratory tract	Ind.: asphyxia by food [including bone or seed] choked on food [including bone or seed] suffocation by food [including bone or seed] aspiration and inhalation of food [any] (into respiratory tract) NOS compression of trachea by food in oesophagus interruption of respiration by food in oesophagus obstruction of respiration by food in oesophagus obstruction of pharynx by food (bolus) Excl.: inhalation of vomitus (W78) injury, except asphyxia or obstruction of respiratory tract, caused by food (W44) obstruction of oesophagus by food without mention of asphyxia or obstruction of	Hit và/hoặc nuốt thức ăn gây tắc nghẽn đường hô hấp	- Bao gồm: ngạt do thực phẩm [kể cả xương hoặc hạt] + bị nghẹn thực phẩm [kể cả xương hoặc hạt] + ngạt thở bởi thực phẩm [kể cả xương hoặc hạt] + hit và hit phải thực phẩm [bất kỳ] (vào đường hô hấp) không xác định khác + nén khí quản bởi thực phẩm trong thực quản + gián đoạn hô hấp do thực phẩm trong thực quản + cản trở hô hấp bởi thực phẩm trong thực quản + tắc nghẽn cổ họng do thực phẩm (bolus) - Loại trừ: hit phải chất nôn (W78) + thương tích, ngoại trừ ngạt hoặc tắc nghẽn đường hô hấp do thực phẩm (W44) + tắc nghẽn thực	W79						

14419	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W80	Inhalation and ingestion of other objects causing obstruction of respiratory tract	Hít và/hoặc nuốt phải các vật thể khác gây tắc nghẽn đường hô hấp	W80	W80	Inhalation and ingestion of other objects causing obstruction of respiratory tract	Ind.: asphyxia by any object, except food or vomitus, entering by nose or mouth aspiration NOS choked on any object, except food or vomitus, entering by nose or mouth aspiration NOS suffocation by any object, except food or vomitus, entering by nose or mouth aspiration NOS aspiration and inhalation of foreign body, except food or vomitus (into respiratory tract), NOS compression of trachea by foreign body in oesophagus interruption of respiration by foreign body in oesophagus obstruction of respiration by foreign body in oesophagus foreign object in nose obstruction of pharynx by foreign body	Hít và/hoặc nuốt phải các vật thể khác gây tắc nghẽn đường hô hấp	- Bao gồm: ngạt do bất kỳ vật nào, ngoại trừ thực phẩm hoặc chất nôn, xâm nhập đường mũi hoặc miệng hít phải không xác định khác + bị nghẹn bởi bất kỳ vật gì, ngoại trừ thực phẩm hoặc chất nôn, xâm nhập bằng mũi hoặc miệng hít phải không xác định khác + ngạt thở bởi bất kỳ vật thể nào, trừ thực phẩm hoặc chất nôn, xâm nhập đường mũi hoặc miệng hít phải không xác định khác + hút và hít phải dị vật, ngoại trừ thực phẩm hoặc chất nôn (vào đường hô hấp), không xác định khác + chèn ép khí quản bởi dị vật trong thực quản	W80														
14420	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W81	Confined to or trapped in a low-oxygen environment	Bị giam giữ hoặc bị mắc kẹt trong môi trường thiếu oxy	W81	W81	Confined to or trapped in a low-oxygen environment	Ind.: accidentally shut in refrigerator or other airtight space diving with insufficient air supply Excl.: suffocation by plastic bag (W83)	Bị giam giữ hoặc bị mắc kẹt trong môi trường thiếu oxy	- Bao gồm: vô tình đóng cửa [phốt] trong tủ lạnh hoặc không gian kín gió khác + lặn với nguồn cung cấp không khí không đủ - Loại trừ: ngạt thở do túi nhựa	W81														
14421	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W83	Other specified threats to breathing	Các mối đe dọa xác định khác đối với hô hấp	W83	W83	Other specified threats to breathing	Ind.: suffocation by plastic bag	Các mối đe dọa xác định khác đối với hô hấp	Bao gồm: ngạt thở do túi nhựa	W83														
14422	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W84	Unspecified threat to breathing	Mối đe dọa không xác định đối với hô hấp	W84	W84	Unspecified threat to breathing	Ind.: asphyxiation NOS suffocation NOS	Mối đe dọa không xác định đối với hô hấp	Bao gồm: ngạt thở không xác định khác + nghẹt thở không xác định khác	W84														
14423	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W85	Exposure to electric transmission lines	Tiếp xúc với đường dây tải điện	W85	W85	Exposure to electric transmission lines		Tiếp xúc với đường dây tải điện		W85														
14424	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W86	Exposure to other specified electric current	Tiếp xúc với dòng điện xác định khác	W86	W86	Exposure to other specified electric current		Tiếp xúc với dòng điện xác định khác		W86														

14425	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W87	Exposure to unspecified electric current	Tiếp xúc với dòng điện không xác định	W87	W87	Exposure to unspecified electric current	Ind.: burns or other injury from electric current NOS electric shock NOS electrocution NOS	Tiếp xúc với dòng điện không xác định	- Bao gồm: bỏng hoặc chấn thương khác do dòng điện không xác định khác + sốc điện không xác định khác + điện giật không xác định khác	W87							
14426	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W88	Exposure to ionizing radiation	Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] ion hóa	W88	W88	Exposure to ionizing radiation	Ind.: radioactive isotopes X-rays	Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] ion hóa	- Bao gồm: đồng vị phóng xạ + X-quang	W88							
14427	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W89	Exposure to man-made visible and ultraviolet light	Mắt phơi nhiễm với ánh sáng nhân tạo và/hoặc tia cực tím	W89	W89	Exposure to man-made visible and ultraviolet light	Ind.: welding light (arc)	Mắt phơi nhiễm với ánh sáng nhân tạo và/hoặc tia cực tím	Bao gồm: ánh sáng hàn (hồ quang)	W89							
14428	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W90	Exposure to other nonionizing radiation	Phơi nhiễm với bức xạ không ion hóa khác	W90	W90	Exposure to other nonionizing radiation	Ind.: infrared radiation laser radiation radiofrequency radiation	Phơi nhiễm với bức xạ không ion hóa khác	- Bao gồm: bức xạ hồng ngoại + bức xạ laser + bức xạ tần số vô tuyến	W90							
14429	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W91	Exposure to unspecified type of radiation	Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] không xác định	W91	W91	Exposure to unspecified type of radiation		Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] không xác định	W91								
14430	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W92	Exposure to excessive heat of man-made origin	Tiếp xúc với nhiệt độ quá cao có nguồn gốc nhân tạo	W92	W92	Exposure to excessive heat of man-made origin		Tiếp xúc với nhiệt độ quá cao có nguồn gốc nhân tạo	W92								
14431	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W95	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W93	Exposure to excessive cold of man-made origin	Tiếp xúc quá mức với nguồn nhiệt lạnh nhân tạo	W93	W93	Exposure to excessive cold of man-made origin	Ind.: contact with or inhalation of: dry ice liquid: air hydrogen nitrogen prolonged exposure in deep-	Tiếp xúc quá mức với nguồn nhiệt lạnh nhân tạo	- Bao gồm: tiếp xúc hoặc hít phải: ++ đá khô ++ chất lỏng: +++ không khí +++ hydro +++ nitơ + phơi nhiễm kéo dài trong thiết bị đông lạnh sâu	W93							

14432	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W94	Exposure to high and low air pressure and changes in air pressure	Tiếp xúc với áp suất không khí cao và/hoặc thấp và/hoặc thay đổi áp suất không khí	W94	W94	Exposure to high and low air pressure and changes in air pressure	Ind.: high air pressure from rapid descent in water reduction in atmospheric pressure while surfacing from: deep-water diving underground residence or prolonged visit at high altitude as the cause of: anoxia barodontalgia barotitis hypoxia mountain sickness sudden change	Tiếp xúc với áp suất không khí cao và/hoặc thấp và/hoặc thay đổi áp suất không khí	- Bao gồm: áp suất không khí cao từ quá trình giảm tốc nhanh chóng trong nước + giảm áp suất khí quyển khi nổi lên từ: ++ lặn sâu dưới nước ++ khu vực ngầm + cư trú hoặc thăm viếng kéo dài ở độ cao là nguyên nhân của: ++ giảm oxy mô ++ đau răng do khí áp ++ viêm vú ++ thiếu oxy ++ say độ cao + thay đổi đột	W94								
14433	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W99	Exposure to other and unspecified man-made environmental factors	Tiếp xúc với các yếu tố môi trường khác và/hoặc không xác định do con người tạo ra	W99	W99	Exposure to other and unspecified man-made environmental factors		Tiếp xúc với các yếu tố môi trường khác và/hoặc không xác định do con người tạo ra		W99								
14434	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X00	Exposure to uncontrolled fire in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X00	X00	Exposure to uncontrolled fire in building or structure	Ind.: collapse of burning building or structure fall from burning building or structure hit by object falling from burning building or structure jump from burning building or structure conflagration of fittings fire of fittings melting of fittings smouldering of fittings conflagration of furniture fire of furniture melting of furniture smouldering of furniture	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	- Bao gồm: tòa nhà sụp đổ hoặc công trình xây dựng đang cháy + rơi từ tòa nhà hoặc công trình xây dựng đang cháy + trúng vật thể rơi từ tòa nhà hoặc công trình xây dựng đang cháy + nhảy từ tòa nhà hoặc công trình xây dựng đang cháy + nhiễu rui các phụ kiện + cháy các phụ kiện + sự nóng chảy của phụ kiện + cháy âm i của phụ kiện + làm cháy đồ nội thất + cháy đồ nội thất	X00								
14435	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X01	Exposure to uncontrolled fire, not in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X01	X01	Exposure to uncontrolled fire, not in building or structure	Ind.: forest fire	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	Bao gồm: cháy rừng	X01								
14436	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X02	Exposure to controlled fire in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy kiểm soát được của tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X02	X02	Exposure to controlled fire in building or structure	Ind.: fire in: fireplace stove	Tiếp xúc với đám cháy kiểm soát được của tòa nhà hoặc công trình xây dựng	- Bao gồm: cháy do: ++ lò sưởi ++ bếp lò	X02								
14437	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn		W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X03	Exposure to controlled fire, not in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy có kiểm soát, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X03	X03	Exposure to controlled fire, not in building or structure	Ind.: camp-fire	Tiếp xúc với đám cháy có kiểm soát, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	Bao gồm: đốt lửa trại	X03								

14438	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X04	Exposure to ignition of highly flammable material	Tiếp xúc với vật liệu dễ cháy có tính bất lửa cao	X04	X04	Exposure to ignition of highly flammable material	Ind.: ignition of: gasoline kerosene petrol	Tiếp xúc với vật liệu dễ cháy có tính bất lửa cao	Bao gồm: đánh lửa của: ++ xăng ++ dầu hỏa ++ xăng dầu	X04										
14439	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X05	Exposure to ignition or melting of nightwear	Tiếp xúc với quần áo hoặc trang phục dễ nóng chảy	X05	X05	Exposure to ignition or melting of nightwear		Tiếp xúc với quần áo hoặc trang phục dễ nóng chảy		X05										
14440	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X06	Exposure to ignition or melting of other clothing and apparel	Phơi nhiễm với quần áo hoặc trang phục khác dễ bắt lửa	X06	X06	Exposure to ignition or melting of other clothing and apparel	Ind.: ignition of plastic jewellery melting of plastic jewellery	Phơi nhiễm với quần áo hoặc trang phục khác dễ bắt lửa	- Bao gồm: đánh lửa đồ trang sức bằng nhựa + nóng chảy đồ trang sức bằng nhựa	X06										
14441	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X08	Exposure to other specified smoke, fire and flames	Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa xác định khác	X08	X08	Exposure to other specified smoke, fire and flames		Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa xác định khác		X08										
14442	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X09	Exposure to unspecified smoke, fire and flames	Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa không xác định	X09	X09	Exposure to unspecified smoke, fire and flames	Ind.: burning NOS incineration NOS smoke inhalation NOS	Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa không xác định khác	- Bao gồm: cháy không xác định khác + thiếu hủy không xác định khác + hít khói không xác định khác	X09										
14443	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X10	Contact with hot drinks, food, fats and cooking oils	Tiếp xúc với đồ uống, thức ăn, mỡ và/hoặc dầu ăn nóng	X10	X10	Contact with hot drinks, food, fats and cooking oils		Tiếp xúc với đồ uống, thức ăn, mỡ và/hoặc dầu ăn nóng		X10										
14444	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X11	Contact with hot tap-water	Tiếp xúc với vòi nước nóng	X11	X11	Contact with hot tap-water	Ind.: hot water in: bath bucket tub hot water running out of: hose tap	Tiếp xúc với vòi nước nóng	- Bao gồm: nước nóng trong: ++ nhà tắm ++ thùng ++ bồn tắm + nước nóng chảy ra từ: ++ vòi nước ++ ống nước	X11										
14445	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X12	Contact with other hot fluids	Tiếp xúc với các chất lỏng nóng khác	X12	X12	Contact with other hot fluids	Ind.: water heated on stove Excl.: hot (liquid) metals (X18)	Tiếp xúc với các chất lỏng nóng khác	- Bao gồm: nước đun trên bếp - Loại trừ: kim loại (lỏng) nóng (X18)	X12										
14446	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X13	Contact with steam and hot vapours	Tiếp xúc với hơi nước và/hoặc hơi nóng	X13	X13	Contact with steam and hot vapours		Tiếp xúc với hơi nước và/hoặc hơi nóng		X13										
14447	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X14	Contact with hot air and gases	Tiếp xúc với không khí nóng và/hoặc hơi nóng	X14	X14	Contact with hot air and gases	Ind.: inhalation of hot air and gases	Tiếp xúc với không khí nóng và/hoặc hơi nóng	Bao gồm: hít phải khí nóng và hơi nóng	X14										
14448	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X15	Contact with hot household appliances	Tiếp xúc với các thiết bị gia dụng nóng	X15	X15	Contact with hot household appliances	Ind.: cooker hotplate kettle saucepan (glass)(metal) stove (kitchen) toaster Excl.: heating appliances (X16)	Tiếp xúc với các thiết bị gia dụng nóng	- Bao gồm: bếp nấu ăn + đĩa nóng + ấm đun nước + chảo (thủy tinh) (kim loại) + bếp (nhà bếp) + lò nướng bánh mì - Loại trừ: thiết bị	X15										

14449	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X16	Contact with hot heating appliances, radiators and pipes	Tiếp xúc với thiết bị sưởi, bộ tản nhiệt và/hoặc đường ống nóng	X16																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														</

14468	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.0	X340	Victim of catadysmic earth movements caused by earthquake	Trapped in or injured by collapsing building or other structure due to earthquake	Nạn nhân của cơn đại hồng thủy do động đất gây ra	Bị mắc kẹt hoặc bị thương do sập tòa nhà hoặc cấu trúc khác do động đất	X34.0							
14469	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.1	X341	Victim of tsunami		Nạn nhân của sóng thần		X34.1							
14470	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.8	X348	Victim of other specified effects of earthquake		Nạn nhân của các ảnh hưởng xác định khác của động đất		X34.8							
14471	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.9	X349	Victim of unspecified effect of earthquake		Nạn nhân của ảnh hưởng không xác định của động đất		X34.9							
14472	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X35	Victim of volcanic eruption	Nạn nhân của vụ phun trào núi lửa	X35	X35	Victim of volcanic eruption		Nạn nhân của vụ phun trào núi lửa		X35							
14473	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X36	Victim of avalanche, landslide and other earth movements	Nạn nhân của tuyết lở, đất trượt, hoặc các chuyển động khác của đất	X36	X36	Victim of avalanche, landslide and other earth movements Incl.: mudslide of catadysmic nature Excl.: earthquake (X34.-) transport accident involving collision with avalanche or landslide not in motion (V01-V99)	Nạn nhân của tuyết lở, đất trượt, hoặc các chuyển động khác của đất	+ Bao gồm: lở bùn có tính chất đại hồng thủy - Loại trừ: động đất (X34.-) + tai nạn giao thông liên quan đến va chạm với tuyết lở hoặc sạt lở đất không di chuyển (V01.- -	X36								
14474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X37	Victim of catadysmic storm	Nạn nhân của cơn bão đại hồng thủy	X37	X37	Victim of catadysmic storm Incl.: blizzard cloudburst cyclone heavy snowfall hurricane monsoon tidal wave caused by storm tornado torrential rain transport vehicle washed off road by storm typhoon Excl.: collapse of dam or man-made structure causing earth movement (X36) transport accident occurring after storm (V01-V99)	Nạn nhân của cơn bão đại hồng thủy	+ Bao gồm: bão tuyết + mưa rào đột ngột + lốc xoáy + tuyết rơi dày + bão + gió mùa + sóng triều do bão + lốc xoáy + mưa xối xả + phương tiện giao thông bị cuốn trôi khỏi đường do bão + bão nhiệt đới - Loại trừ: sự cố sập đập hoặc cấu trúc nhân tạo gây chuyển động trái đất (X36)	X37								

14475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X38	Victim of flood	Nạn nhân của lũ lụt	X38	X38	Victim of flood	Ind.: flood: arising from remote storm caused by storm of catadysmic nature arising from melting snow resulting directly from storm river waters high water (caused by flood) Excl.: collapse of dam or man-made structure causing earth movement (X36) tidal wave: NOS (X39) caused by storm (X37)	Nạn nhân của lũ lụt	- Bao gồm: lũ lụt: ++ phát sinh từ cơn bão từ xa ++ gây ra bởi cơn bão ++ đại hồng thủy phát sinh từ tuyết tan ++ hậu quả trực tiếp từ cơn bão ++ dòng sông ++ lũ + nước dâng cao (do lũ lụt) - Loại trừ: sự cố sập đập hoặc cấu trúc nhân tạo gây chuyển động trái đất (X36) + sóng triều: ++ không xác định khác (X39) ++ do bão (X37)	X38									
14476	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X39	Exposure to other and unspecified forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên khác và/hoặc không xác định	X39	X39	Exposure to other and unspecified forces of nature	Ind.: natural radiation NOS tidal wave NOS Excl.: exposure NOS (X59.9) tsunami (X34.1)	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: bức xạ tự nhiên không xác định khác + sóng triều không xác định khác - Loại trừ: phơi nhiễm không xác định khác (X59.9) ++ do bão (X34.1)	X39									
14477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc vô tình	X40	Accidental poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	X40	X40	Accidental poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ind.: 4-aminophenol derivatives nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID] pyrazolone derivatives salicylates	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	- Bao gồm: các dẫn xuất của 4-aminophenol + thuốc chống viêm không có steroid [NSAID] + các dẫn xuất của pyrazolone + salicylat	X40									
14478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X41	Accidental poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - thuốc ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	X41	X41	Accidental poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ind.: antidepressants barbiturates hydantoin derivatives iminostilbenes methaqualone compounds neuroleptics psychostimulants succinimides and oxazolindinediones tranquilizers	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - thuốc ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	- Bao gồm: thuốc chống trầm cảm + thuốc an thần + dẫn xuất hydantoin + iminostilbenes + hợp chất methaqualone + thuốc an thần kinh + thuốc kích thích tâm thần + succinimides và/hoặc	X41									
14479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X42	Accidental poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Vô tình ngộ độc do và tiếp xúc với ma túy và thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	X42	X42	Accidental poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Ind.: cannabis (derivatives) cocaine codeine heroin lysergide [LSD] mescaline methadone morphine opium (alkaloids)	Vô tình ngộ độc do và tiếp xúc với ma túy và thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	- Bao gồm: cần sa (dẫn xuất) + cocaine + codeine + bạch phiện + lysergide [LSD] + mescaline + methadone + morphin + thuốc phiện (analoit)	X42									
14480	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X43	Accidental poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác động lên hệ thống thần kinh tự động	X43	X43	Accidental poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Ind.: parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics parasympathomimetics [cholinergics] sympatholytics [antiadrenergics] sympathomimetics [adrenergics]	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác động lên hệ thống thần kinh tự động	- Bao gồm: thuốc phân giải ký sinh trùng [kháng cholinergic và kháng muscarinics] và/hoặc thuốc giảm co thắt + ký sinh trùng [cholinergics] + thuốc hủy giao cảm [antiadrenergics] + thuốc kích thích	X43									

14481	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X44	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm vô tình với được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	X44	X44	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ind.: agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system anaesthetics (general)(local) drugs affecting the: cardiovascular system gastrointestinal system hormones and synthetic substitutes systemic and haematological agents systemic antibiotics and other anti-infectives therapeutic gases topical preparations vaccines water-balance agents and drugs affecting mineral and uric acid metabolism	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm vô tình với được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: tác nhân chủ yếu hoạt động trên cơ trơn và/hoặc cơ vân và/hoặc hệ hô hấp + thuốc gây mê (toàn thân) (cục bộ) + thuốc ảnh hưởng đến: ++ hệ tim mạch ++ hệ tiêu hóa + hormone và/hoặc chất thay thế tổng hợp + tác nhân toàn thân và/hoặc huyết học + kháng sinh toàn thân và/hoặc chống nhiễm trùng khác + khí trị liệu + thuốc tại chỗ + vắc xin + tác nhân cân bằng nước và/hoặc loại thuốc ảnh hưởng đến	X44											
14482	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X45	Accidental poisoning by and exposure to alcohol	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với rượu	X45	X45	Accidental poisoning by and exposure to alcohol	Ind.: alcohol: NOS butyl [1-butanol] ethyl [ethanol] isopropyl [2-propanol] methyl [methanol] propyl [1-propanol]	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với rượu	- Bao gồm: rượu: ++ không xác định khác ++ butyl [1-butanol] ++ ethyl [ethanol] ++ isopropyl [2-propanol] ++ methyl [metanol] ++ propyl [1-propanol] + dầu rượu tạp	X45											
14483	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X46	Accidental poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với dung môi hữu cơ và/hoặc hydrocacbon đã halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	X46	X46	Accidental poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Ind.: benzene and homologues carbon tetrachloride [tetrachloromethane] chlorofluorocarbons petroleum (derivatives)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với dung môi hữu cơ và/hoặc hydrocacbon đã halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	- Bao gồm: benzen và/hoặc các chất tương đồng + carbon tetradorua [tetrachloromethane] + chlorofluorocarbon	X46											
14484	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Excl.: carbon monoxide from smoke and fumes due to fire and flames (X00-X09) metal fumes and vapours (X49)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	- Loại trừ: carbon monoxide từ khói và/hoặc khói do lửa và/hoặc ngọn lửa (X00-X09) + khói và hơi kim loại (X49)	X47		X47									
14485	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.0	X470	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehide, not in transit Excl.: accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from exhaust of motor vehicle while in transit (V01-V99)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong xăng	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt nào + máy chạy bằng xăng + động cơ - máy bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận chuyển - Loại trừ: ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí	X47.0											
14486	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.1	X471	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí đốt	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X47.1											

14487	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.2	X472	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill,	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu trong nước [nội địa] khác	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc paraffin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X47.2													
14488	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.3	X473	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X47.3													
14489	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.4	X474	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X47.4													
14490	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.8	X478	Accidental poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lachrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X44)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải được liệt) không phân loại mục khác - Khí sinh Lachrimogenic [hơi cay] - Oxit nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli,	X47.8													
14491	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.9	X479	Accidental poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và hơi không xác định		X47.9													
14492	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X48	Accidental poisoning by and exposure to pesticides	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	X48	X48	Accidental poisoning by and exposure to pesticides	Incl.: fumigants fungicides herbicides insecticides rodenticides wood preservatives Excl.: plant foods and fertilizers (X49)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	- Bao gồm: thuốc xông [thuốc hun] + thuốc diệt nấm + thuốc diệt cỏ + thuốc diệt côn trùng + thuốc diệt chuột + chất bảo quản gỗ - Loại trừ: thực phẩm thực vật và/hoặc phân bón thực vật (X49)	X48													
14493	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X49	Accidental poisoning by and exposure to unspecified chemicals and noxious substances	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với chất hóa học và/hoặc chất có hại khác và/hoặc không xác định	X49	X49	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances	Incl.: corrosive aromatics, acids and caustic alkalis glues and adhesives metals including fumes and vapours paints and dyes plant foods and fertilizers poisoning NOS poisonous foodstuffs and poisonous plants soaps and detergents Excl.: contact with venomous animals and plants (X20-X29)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với chất hóa học và/hoặc chất có hại khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: chất thơm ăn mòn, axit và kiềm ăn da + keo và chất kết dính + kim loại bao gồm khói và hơi + sơn và thuốc nhuộm + thực phẩm thực vật và phân bón + ngộ độc không xác định khác + thực phẩm độc và thực vật độc + xà phòng và chất tẩy rửa - Loại trừ: tiếp xúc với động vật và/hoặc thực vật có nọc độc (X20-	X49													

14494	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X50	Overexertion and strenuous or repetitive movements	Vận động quá sức và/hoặc gắng sức hoặc lặp đi lặp lại	X50	X50	Overexertion and strenuous or repetitive movements	Ind.: lifting: heavy objects weights marathon running rowing	Vận động quá sức và/hoặc gắng sức hoặc lặp đi lặp lại	- Bao gồm: nâng: ++ vật nặng ++ cử tạ + chạy marathon + chèo thuyền	X50								
14495	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X51	Travel and motion	Di chuyển và/hoặc vận động	X51	X51	Travel and motion		Di chuyển và/hoặc vận động		X51								
14496	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X52	Prolonged stay in weightless environment	Ở lâu trong môi trường không trọng lượng	X52	X52	Prolonged stay in weightless environment	Ind.: weightlessness in spacecraft (simulator)	Ở lâu trong môi trường không trọng lượng	Bao gồm: không trọng lượng trong tàu vũ trụ (giả lập)	X52								
14497	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X53	Lack of food	Thiếu thức ăn	X53	X53	Lack of food	Ind.: lack of food as the cause of: inanition insufficient nourishment starvation Excl.: insufficient intake of food (due to self neglect) (R63.6) neglect or abandonment by others (Y06.-)	Thiếu thức ăn	- Bao gồm: thiếu ăn là nguyên nhân của: ++ đói là ++ không đủ dinh dưỡng ++ thiếu ăn - Loại trừ: không ăn đủ lượng thực phẩm (do tự bỏ bê bản thân) (R63.6) + thờ ơ hoặc bỏ rơi (Y06.-) + tự bỏ bê không	X53								
14498	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X54	Lack of water	Thiếu nước	X54	X54	Lack of water	Ind.: lack of water as the cause of: dehydration inanition Excl.: insufficient intake of water (due to self neglect) (R63.6) neglect or abandonment by others (Y06.-) self neglect NOS (R46.8)	Thiếu nước	- Bao gồm: thiếu nước là nguyên nhân của: ++ mất nước ++ đói là - Loại trừ: uống không đủ nước (do tự bỏ bê bản thân) (R63.6) + thờ ơ hoặc bỏ rơi (Y06.-) + tự bỏ bê bản thân không xác định khác (R46.8)	X54								
14499	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X57	Unspecified privation	Tình trạng thiếu thốn không xác định	X57	X57	Unspecified privation	Ind.: destitution	Tình trạng thiếu thốn không xác định	Bao gồm: sự suy kiệt, mất mát	X57								
14500	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X58	Exposure to other specified factors	Phơi nhiễm với các yếu tố xác định khác	X58	X58	Exposure to other specified factors		Phơi nhiễm với các yếu tố xác định khác		X58								
14501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X59	Exposure to unspecified factor	Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định	X59	X59	Exposure to unspecified factor		Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định		X59			X59					
14502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X59	Exposure to unspecified factor	Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định	X59.0	X590	Exposure to unspecified factor causing fracture		Phơi nhiễm với yếu tố không xác định gây gãy xương		X59.0								

14503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X59	Exposure to unspecified factor	Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định	X59.9	X599	Exposure to unspecified factor causing other and unspecified injury	accident NOS exposure NOS	Phơi nhiễm với yếu tố không xác định gây chấn thương khác và/hoặc không xác định	- Tai nạn không xác định khác - Phơi nhiễm không xác định khác	X59.9									
14504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X60	Intentional self-poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp không có chất dạng thuốc phiện	X60	X60	Intentional self-poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ind.: 4-aminophenol derivatives nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID] pyrazolone derivatives salicylates	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	- Bao gồm: dẫn xuất 4-aminophenol + thuốc kháng viêm không steroid [NSAID] + các dẫn xuất pyrazolone + chất salicylat	X60									
14505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X61	Intentional self-poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc tâm thần, không phân loại mục khác	X61	X61	Intentional self-poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ind.: antidepressants barbiturates hydantoin derivatives iminostilbenes methaqualone compounds neuroleptics psychostimulants succinimides and oxazolinediones tranquillizers	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc tâm thần, không phân loại mục khác	- Bao gồm: thuốc chống trầm cảm + thuốc an thần + dẫn xuất hydantoin + iminostilbenes + hợp chất methaqualone + thuốc an thần kinh + thuốc kích thích tâm thần + succinimides và oxazolinediones + thuốc an thần	X61									
14506	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X62	Intentional self-poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Cố ý tự đầu độc và/hoặc cố tình phơi nhiễm với chất ma túy và/hoặc thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	X62	X62	Intentional self-poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Ind.: cannabis (derivatives) cocaine codeine heroin lysergide [LSD] mescaline methadone morphine opium (alkaloids)	Cố ý tự đầu độc và/hoặc cố tình phơi nhiễm với chất ma túy và/hoặc thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	- Bao gồm: cần sa (dẫn xuất) + cocaine + codeine + bạch phiện + lysergide [LSD] + thuốc mê + thuốc methadone + morphin + thuốc phiện (alkaloids)	X62									
14507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X63	Intentional self-poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng lên hệ thống thần kinh tự động	X63	X63	Intentional self-poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Ind.: parasympatholytics (anticholinergics and antimuscarinics) and spasmolytics parasympathomimetics [cholinergics] sympatholytics [antiadrenergics] sympathomimetics [adrenergics]	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng lên hệ thống thần kinh tự động	- Bao gồm: thuốc phân giải ký sinh trùng [kháng cholinergic và antimuscarinics] và thuốc giảm co thắt + thuốc ức chế ký sinh trùng [cholinergics] + thuốc cường giao cảm [thuốc chống tăng cường vận động] + thuốc cường	X63									

14508	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X64	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc phơi nhiễm với được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	X64	X64	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ind.: agents primarily acting on smooth and skeletal musdes and the respiratory system anaesthetics (general)(local) drugs affecting the: cardiovascular system gastrointestinal system hormones and synthetic substitutes systemic and haematological agents systemic antibiotics and other anti-infectives therapeutic gases topical preparations vaccines water-balance agents and drugs	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc phơi nhiễm với được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	+ Bao gồm: tác nhân chủ yếu hoạt động trên cơ trơn và cơ xương và hệ thống hô hấp + thuốc gây mê (toàn thân) (cục bộ) + thuốc ảnh hưởng đến: ++ hệ tim mạch ++ hệ tiêu hóa + hormone và chất tổng hợp thay thế + tác nhân toàn thân và huyết học + kháng sinh toàn thân và chống nhiễm trùng khác + khí điều trị + chế phẩm tại chỗ + vắc xin + tác nhân cân bằng nước và loại thuốc ảnh hưởng đến chuyển hóa khoáng chất và	X64								
14509	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X65	Intentional self-poisoning by and exposure to alcohol	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với rượu	X65	X65	Intentional self-poisoning by and exposure to alcohol	Ind.: alcohol: NOS butyl [1-butanol] ethyl [ethanol] isopropyl [2-propanol] methyl [methanol] propyl [1-propanol]	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với rượu	+ Bao gồm: + rượu: ++ không xác định khác ++ butyl [1-butanol] ++ etyl [etanol] ++ isopropyl [2-propanol] ++ methyl [metanol] ++ propyl [1-propanol]	X65								
14510	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X66	Intentional self-poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với dung môi hữu cơ, hydrocacbon halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	X66	X66	Intentional self-poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Ind.: benzene and homologues carbon tetrachloride [tetrachloromethane] chlorofluorocarbons petroleum (derivatives)	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với dung môi hữu cơ, hydrocacbon halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	+ Bao gồm: benzen và các chất tương đồng + cacbon tetradorua [tetrachloromethane] + chlorofluorocarbon s	X66								
14511	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67	X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Excl.: carbon monoxide from smoke, fire and flames (X76) metal fumes and vapours (X69)	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	+ Loại trừ: carbon monoxide từ khói, lửa và cháy (X76) + khói và hơi kim loại (X69)	X67			X67					
14512	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.0	X670	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt	+ Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận	X67.0								
14513	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.1	X671	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí đốt	+ Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X67.1								

14514	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.2	X672	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill,	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc paraffin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X67.2											
14515	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.3	X673	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp	X67.3											
14516	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.4	X674	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X67.4											
14517	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.8	X678	Intentional self-poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X64.-)	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxit nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli,	X67.8											
14518	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.9	X679	Intentional self-poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi không xác định		X67.9											
14519	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X68	Intentional self-poisoning by and exposure to pesticides	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	X68	X68	Intentional self-poisoning by and exposure to pesticides	Incl.: fumigants fungicides herbicides insecticides rodenticides wood preservatives Excl.: plant foods and fertilizers (X69)	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	- Bao gồm: chất sinh khởi + thuốc diệt nấm + thuốc diệt cỏ + thuốc diệt côn trùng + thuốc diệt chuột + chất bảo quản gỗ - Loại trừ: thực phẩm và phân bón thực vật (X69)	X68											
14520	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X69	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với hóa chất và hoặc chất độc hại khác và/hoặc không xác định	X69	X69	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances	Incl.: corrosive aromatics, acids and caustic alkalis glues and adhesives metals including fumes and vapours paints and dyes plant foods and fertilizers poisonous foodstuffs and poisonous plants soaps and detergents	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với hóa chất và hoặc chất độc hại khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: chất thơm ăn mòn, axit và kiềm ăn da + keo và chất kết dính + kim loại bao gồm khói và hơi + sơn và thuốc nhuộm + thực phẩm và phân bón thực vật + thực phẩm độc và thực vật độc + xà phòng và chất tẩy rửa	X69											
14521	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X70	Intentional self-harm by hanging, strangulation and suffocation	Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc tự làm ngạt thở	X70	X70	Intentional self-harm by hanging, strangulation and suffocation		Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc tự làm ngạt thở		X70											
14522	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X71	Intentional self-harm by drowning and submersion	Cố tình tự hại bằng nhảy xuống nước và/hoặc trầm mình dưới nước	X71	X71	Intentional self-harm by drowning and submersion		Cố tình tự hại bằng nhảy xuống nước và/hoặc trầm mình dưới nước		X71											

14523	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X72	Intentional self-harm by handgun discharge	Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng ngắn	X72	X72	Intentional self-harm by handgun discharge										Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng ngắn	X72							
14524	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X73	Intentional self-harm by rifle, shotgun and larger firearm discharge	Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	X73	X73	Intentional self-harm by rifle, shotgun and larger firearm discharge										Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	X73							
14525	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X74	Intentional self-harm by other and unspecified firearm discharge	Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng khác và/hoặc không xác định	X74	X74	Intentional self-harm by other and unspecified firearm discharge										Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng khác và/hoặc không xác định	X74							
14526	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X75	Intentional self-harm by explosive material	Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật liệu nổ	X75	X75	Intentional self-harm by explosive material										Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật liệu nổ	X75							
14527	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X76	Intentional self-harm by smoke, fire and flames	Cố tình tự làm hại bản thân bằng khói, cháy và/hoặc lửa	X76	X76	Intentional self-harm by smoke, fire and flames										Cố tình tự làm hại bản thân bằng khói, cháy và/hoặc lửa	X76							
14528	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X77	Intentional self-harm by steam, hot vapours and hot objects	Cố tình tự làm hại bản thân bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc vật nóng	X77	X77	Intentional self-harm by steam, hot vapours and hot objects										Cố tình tự làm hại bản thân bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc vật nóng	X77							
14529	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X78	Intentional self-harm by sharp object	Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật sắc nhọn	X78	X78	Intentional self-harm by sharp object										Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật sắc nhọn	X78							
14530	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X79	Intentional self-harm by blunt object	Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật cùn	X79	X79	Intentional self-harm by blunt object										Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật cùn	X79							
14531	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X80	Intentional self-harm by jumping from a high place	Cố tình ý tự làm hại bản thân bằng cách nhảy từ trên cao xuống	X80	X80	Intentional self-harm by jumping from a high place	Ind.: intentional fall from one level to another								Cố tình ý tự làm hại bản thân bằng cách nhảy từ trên cao xuống	Bao gồm: cố tình ngã từ cấp độ này sang cấp độ khác	X80							
14532	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X81	Intentional self-harm by jumping or lying before moving object	Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách nhảy hoặc nằm trước khi di chuyển vật thể	X81	X81	Intentional self-harm by jumping or lying before moving object										Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách nhảy hoặc nằm trước khi di chuyển vật thể	X81							
14533	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X82	Intentional self-harm by crashing of motor vehicle	Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách đâm vào xe cơ giới	X82	X82	Intentional self-harm by crashing of motor vehicle	Ind.: intentional collision with: motor vehicle train tram (streetcar) Excl.: crashing of aircraft (X83)								Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách đâm vào xe cơ giới	- Bao gồm: cố tình va chạm với: ++ xe cơ giới ++ tàu hỏa ++ xe điện - Loại trừ: rơi máy bay (X83)	X82							
14534	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X83	Intentional self-harm by other specified means	Cố tình tự làm hại bản thân bằng các phương tiện xác định khác	X83	X83	Intentional self-harm by other specified means	Ind.: intentional self-harm by: caustic substances, except poisoning crashing of aircraft								Cố tình tự làm hại bản thân bằng các phương tiện xác định khác	- Bao gồm: cố ý tự làm hại bản thân bằng cách: ++ chất ăn da, trừ chất độc ++ rơi máy bay ++ bị điện giật	X83							
14535	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân									X84	Intentional self-harm by unspecified means	Cố tình tự hại bằng các phương tiện không xác định	X84	X84	Intentional self-harm by unspecified means										Cố tình tự hại bằng các phương tiện không xác định	X84							
14536	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công									X85	Assault by drugs, medicaments and biological substances	Tấn công bằng được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	X85	X85	Assault by drugs, medicaments and biological substances	Ind.: homicidal poisoning by (any) biological substance drug								Tấn công bằng được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	- Bao gồm: đầu độc giết người bằng (bất kỳ): ++ chất sinh học ++ được chất ++ thuốc điều trị	X85							
14537	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công									X86	Assault by corrosive substance	Tấn công bằng hóa chất ăn mòn	X86	X86	Assault by corrosive substance	Excl.: corrosive gas (X88.8)								Tấn công bằng hóa chất ăn mòn	- Loại trừ: khí ăn mòn (X88.8)	X86							
14538	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công									X87	Assault by pesticides	Tấn công bằng thuốc trừ sâu	X87	X87	Assault by pesticides	Ind.: wood preservatives Excl.: plant food and fertilizers (X89)								Tấn công bằng thuốc trừ sâu	- Bao gồm: chất bảo quản gỗ - Loại trừ: thực phẩm thực vật và/hoặc phân bón thực vật (X89)	X87							

14539	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88	X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours		Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác		X88		X88							
14540	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.0	X880	Assault by carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + động cơ xăng + máy bơm động cơ + phương tiện cơ giới, không vận	X88.0									
14541	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.1	X881	Assault by carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí đốt tiện ích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X88.1									
14542	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.2	X882	Assault by carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong nhà	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc paraffin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X88.2									
14543	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.3	X883	Assault by carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X88.3									
14544	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.4	X884	Assault by carbon monoxide from unspecified sources		Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X88.4									
14545	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.8	X888	Assault by other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide	Tấn công bởi các loại khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Oxit nitơ	X88.8									
14546	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.9	X889	Assault by unspecified gases and vapours		Tấn công bằng khí và/hoặc hơi không xác định		X88.9									
14547	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X89	Assault by other specified chemicals and noxious substances	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại xác định khác	X89	X89	Assault by other specified chemicals and noxious substances	Ind.: plant food and fertilizers	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại xác định khác	Bao gồm: thực phẩm và phân bón thực vật	X89									
14548	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X90	Assault by unspecified chemical or noxious substance	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại không xác định	X90	X90	Assault by unspecified chemical or noxious substance	Ind.: homicidal poisoning NOS	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại không xác định	Bao gồm: đầu độc giết người không xác định khác	X90									
14549	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X91	Assault by hanging, strangulation and suffocation	Tấn công bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc làm ngạt thở	X91	X91	Assault by hanging, strangulation and suffocation		Tấn công bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc làm ngạt thở		X91									

14550	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X92	Assault by drowning and submersion	Tấn công bằng cách chìm nước và/hoặc làm ngập nước	X92	X92	Assault by drowning and submersion		Tấn công bằng cách chìm nước và/hoặc làm ngập nước		X92								
14551	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X93	Assault by handgun discharge	Tấn công bằng xả súng ngắn	X93	X93	Assault by handgun discharge		Tấn công bằng xả súng ngắn		X93								
14552	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X94	Assault by rifle, shotgun and larger firearm discharge	Tấn công bằng xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	X94	X94	Assault by rifle, shotgun and larger firearm discharge		Tấn công bằng xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn		X94								
14553	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X95	Assault by other and unspecified firearm discharge	Tấn công bằng cách xả súng khác và/hoặc không xác định	X95	X95	Assault by other and unspecified firearm discharge		Tấn công bằng cách xả súng khác và/hoặc không xác định		X95								
14554	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X96	Assault by explosive material	Tấn công bằng vật liệu nổ	X96	X96	Assault by explosive material	Excl.: incendiary device (X97)	Tấn công bằng vật liệu nổ	Loại trừ: thiết bị gây cháy (X97)	X96								
14555	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X97	Assault by smoke, fire and flames	Tấn công bằng khói, hỏa hoạn và/hoặc bằng lửa	X97	X97	Assault by smoke, fire and flames	Incl.: arson cigarettes incendiary device	Tấn công bằng khói, hỏa hoạn và/hoặc bằng lửa	- Bao gồm: đốt phá + thuốc lá + thiết bị gây cháy	X97								
14556	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X98	Assault by steam, hot vapours and hot objects	Tấn công bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc các vật thể nóng	X98	X98	Assault by steam, hot vapours and hot objects		Tấn công bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc các vật thể nóng		X98								
14557	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X99	Assault by sharp object	Tấn công bằng vật sắc nhọn	X99	X99	Assault by sharp object	Incl.: stabbed NOS	Tấn công bằng vật sắc nhọn	Bao gồm: bị đâm không xác định khác	X99								
14558	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y00	Assault by blunt object	Tấn công bằng vật thể không sắc nhọn	Y00	Y00	Assault by blunt object		Tấn công bằng vật thể không sắc nhọn		Y00								
14559	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y01	Assault by pushing from high place	Tấn công bằng cách đẩy từ nơi cao	Y01	Y01	Assault by pushing from high place		Tấn công bằng cách đẩy từ nơi cao		Y01								
14560	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y02	Assault by pushing or placing victim before moving object	Tấn công bằng cách đẩy hoặc đặt nạn nhân trước vật đang chuyển động	Y02	Y02	Assault by pushing or placing victim before moving object		Tấn công bằng cách đẩy hoặc đặt nạn nhân trước vật đang chuyển động		Y02								
14561	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y03	Assault by crashing of motor vehicle	Tấn công bằng đâm xe cơ giới	Y03	Y03	Assault by crashing of motor vehicle	Incl.: deliberately hitting or running over with motor vehicle	Tấn công bằng đâm xe cơ giới	Bao gồm: cố tình đâm hoặc chạy đè qua với phương tiện cơ giới	Y03								
14562	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y04	Assault by bodily force	Tấn công bằng vũ lực	Y04	Y04	Assault by bodily force	Incl.: unarmed brawl or fight Excl.: assault by: strangulation (X91) submersion (X92) use of weapon (X93-X95, X99, Y00) sexual assault by bodily force (Y05)	Tấn công bằng vũ lực	- Bao gồm: ẩu đả hoặc chiến đấu không vũ trang - Loại trừ: tấn công bởi: ++ bóp cổ (X91) ++ chìm vào nước (X92) ++ sử dụng vũ khí (X93-X95, X99, Y00) + tấn công tình dục bằng vũ lực	Y04								
14563	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y05	Sexual assault by bodily force	Tấn công tình dục bằng vũ lực	Y05	Y05	Sexual assault by bodily force	Incl.: rape (attempted) sodomy (attempted)	Tấn công tình dục bằng vũ lực	- Bao gồm: hiếp dâm (có ý đồ) + loạn dâm (có ý	Y05								
14564	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06	Y06	Neglect and abandonment		Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi		Y06		Y06						
14565	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.0	Y060	By spouse or partner		Bị vợ/chồng hoặc đối tác bỏ rơi		Y06.0								
14566	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.1	Y061	By parent		Bị cha mẹ bỏ rơi		Y06.1								
14567	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.2	Y062	By acquaintance or friend		Bị bạn hoặc người quen bỏ rơi		Y06.2								
14568	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.8	Y068	By other specified persons		Bị bỏ rơi bởi người xác định khác		Y06.8								
14569	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.9	Y069	By unspecified person		Bị bỏ rơi bởi người không xác định		Y06.9								
14570	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07	Y07	Other maltreatment	Incl.: mental cruelty physical abuse sexual abuse torture Excl.: neglect and abandonment (Y06.-) sexual assault by bodily force (Y05)	Ngược đãi khác	- Bao gồm: sự tàn nhẫn về tinh thần + lạm dụng thể chất + lạm dụng tình dục + tra tấn - Loại trừ: thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y07		Y07						

14571	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.0	Y070	By spouse or partner		Bị vợ/chồng hoặc đối tác ngược đãi		Y07.0						
14572	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.1	Y071	By parent		Bị cha mẹ ngược đãi		Y07.1						
14573	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.2	Y072	By acquaintance or friend		Bị bạn hoặc người quen ngược đãi		Y07.2						
14574	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.3	Y073	By official authorities		Bị công chức có thẩm quyền ngược đãi		Y07.3						
14575	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.8	Y078	By other specified persons		Bị ngược đãi bởi người xác định khác		Y07.8						
14576	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.9	Y079	By unspecified person		Bị ngược đãi bởi người không xác định		Y07.9						
14577	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y08	Assault by other specified means	Tấn công bằng các phương tiện xác định khác	Y08	Y08	Assault by other specified means		Tấn công bằng các phương tiện xác định khác		Y08						
14578	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y09	Assault by unspecified means	Tấn công bằng phương tiện khác không xác định	Y09	Y09	Assault by unspecified means	Ind.: assassination (attempt) NOS homicide (attempt) NOS manslaughter (nonaccidental) murder (attempt) NOS	Tấn công bằng phương tiện khác không xác định	+ Bao gồm: ám sát (cố tình) không xác định khác + giết người (cố tình) không xác định khác + ngộ sát (vô tình) + giết người (cố	Y09						
14579	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y10	Poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện, không rõ mục đích	Y10	Y10	Poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics, undetermined intent	Ind.: 4-aminophenol derivatives nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID] pyrazolone derivatives salicylates	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện, không rõ mục đích	+ Bao gồm: dẫn xuất 4-aminophenol + thuốc kháng viêm không steroid [NSAID] + các dẫn xuất pyrazolone + salicylat	Y10						
14580	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y11	Poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và hướng thần, không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	Y11	Y11	Poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified, undetermined intent	Ind.: antidepressants barbiturates hydantoin derivatives iminostilbenes methaqualone compounds neuroleptics psychostimulants succinimides and oxazolindinediones tranquilizers	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và hướng thần, không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	+ Bao gồm: thuốc chống trầm cảm + thuốc an thần + dẫn xuất hydantoin + iminostilbenes + hợp chất methaqualone + thuốc an thần kinh + thuốc kích thích tâm thần + succinimides và oxazolindinediones + thuốc an thần	Y11						
14581	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y12	Poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc mê và/hoặc thuốc làm hưng phấn tinh thần (sinh hoang tưởng), không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	Y12	Y12	Poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified, undetermined intent	Ind.: cannabis (derivatives) cocaine codeine heroin lysergide [LSD] mescaline methadone morphine opium (alkaloids)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc mê và/hoặc thuốc làm hưng phấn tinh thần (sinh hoang tưởng), không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	+ Bao gồm: cần sa (dẫn xuất) + cocaine + codeine + bạch phiện + lysergide [LSD] + mescaline + methadone + morphin + thuốc phiện (alkaloids)	Y12						
14582	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y13	Poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng trên hệ thần kinh tự động, không rõ mục đích	Y13	Y13	Poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system, undetermined intent	Ind.: parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics parasympathomimetics [cholinergics] sympatholytics [antiadrenergics] sympathomimetics [adrenergics]	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng trên hệ thần kinh tự động, không rõ mục đích	+ Bao gồm: thuốc phân giải ký sinh trùng [kháng cholinergic và antimuscarinics] và thuốc giảm co thắt + thuốc ức chế ký sinh trùng [cholinergics] + thuốc cường giao cảm [thuốc chống tăng cường vận động] + thuốc cường	Y13						

14583	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y14	Poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định, không rõ ý định sử dụng	Y14	Y14	Poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances, undetermined intent	Ind.: agents primarily acting on smooth and skeletal musdes and the respiratory system anaesthetics (general)(local) drugs affecting the: cardiovascular system gastrointestinal system hormones and synthetic substitutes systemic and haematological agents systemic antibiotics and other anti-infectives therapeutic gases topical preparations vaccines water-balance agents and drugs	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với được chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định, không rõ ý định sử dụng	- Bao gồm: + các tác nhân chủ yếu hoạt động trên cơ trơn và cơ xương và hệ thống hô hấp + thuốc gây mê (toàn thân) (cục bộ) + thuốc ảnh hưởng đến: ++ hệ tim mạch ++ hệ tiêu hóa + hormone và chất tổng hợp thay thế + tác nhân toàn thân và huyết học + kháng sinh toàn thân và chống nhiễm trùng khác + khí điều trị + chế phẩm tại chỗ + vắc xin + tác nhân cân bằng nước và loại thuốc ảnh hưởng đến chuyển hóa	Y14						
14584	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y15	Poisoning by and exposure to alcohol, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với rượu, không rõ mục đích	Y15	Y15	Poisoning by and exposure to alcohol, undetermined intent	Ind.: alcohol: NOS butyl [1-butanol] ethyl [ethanol] isopropyl [2-propanol] methyl [methanol] propyl [1-propanol] + đầu rượu tạp	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với rượu, không rõ mục đích	- Bao gồm: rượu: ++ không xác định khác ++ butyl [1-butanol] ++ etyl [etanol] ++ isopropyl [2-propanol] ++ methyl [metanol] ++ propyl [1-propanol] + đầu rượu tạp	Y15						
14585	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y16	Poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với chất dung môi hữu cơ và/hoặc holo-genat carbon và/hoặc các chất hơi của chúng, không rõ mục đích	Y16	Y16	Poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours, undetermined intent	Ind.: benzene and homologues carbon tetrachloride [tetrachloromethane] chlorofluorocarbons petroleum (derivatives)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với chất dung môi hữu cơ và/hoặc halogenat carbon và/hoặc các chất hơi của chúng, không rõ mục đích	- Bao gồm: benzen và các chất tương đồng + carbon tetradorua [tetrachloromethane] + chlorofluorocarbon s + dầu mỏ (gần	Y16						
14586	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17	Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Excl.: carbon monoxide from smoke, fire and flames, undetermined intent (Y26) metal fumes and vapours (Y19)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	- Loại trừ: carbon monoxide từ khói, lửa và cháy, không rõ mục đích (Y26) + khói và hơi kim loại (Y19)	Y17						
14587	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.0	Y170	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust, undetermined intent	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí thải của động cơ đốt, không rõ mục đích	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận	Y17.0						
14588	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.1	Y171	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas, undetermined intent	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí đốt tiện ích, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	Y17.1						

[illegible]

14596	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y20	Hanging, strangulation and suffocation, undetermined intent	Treo cổ, bóp cổ và/hoặc nghẹt thở, không rõ mục đích	Y20	Y20	Hanging, strangulation and suffocation, undetermined intent		Treo cổ, bóp cổ và/hoặc nghẹt thở, không rõ mục đích	Y20								
14597	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y21	Drowning and submersion, undetermined intent	Ngã xuống nước và/hoặc ngập nước, không rõ mục đích	Y21	Y21	Drowning and submersion, undetermined intent		Ngã xuống nước và/hoặc ngập nước, không rõ mục đích	Y21								
14598	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y22	Handgun discharge, undetermined intent	Xà súng ngắn, không rõ mục đích	Y22	Y22	Handgun discharge, undetermined intent		Xà súng ngắn, không rõ mục đích	Y22								
14599	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y23	Rifle, shotgun and larger firearm discharge, undetermined intent	Xà súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn, không rõ mục đích	Y23	Y23	Rifle, shotgun and larger firearm discharge, undetermined intent		Xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn, không rõ mục đích	Y23								
14600	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y24	Other and unspecified firearm discharge, undetermined intent	Xà súng khác và/hoặc không xác định, không rõ mục đích	Y24	Y24	Other and unspecified firearm discharge, undetermined intent		Xả súng khác và/hoặc không xác định, không rõ mục đích	Y24								
14601	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y25	Contact with explosive material, undetermined intent	Tiếp xúc với vật liệu nổ, không rõ mục đích	Y25	Y25	Contact with explosive material, undetermined intent		Tiếp xúc với vật liệu nổ, không rõ mục đích	Y25								
14602	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y26	Exposure to smoke, fire and flames, undetermined intent	Phơi nhiễm khói, cháy và/hoặc lửa, không rõ mục đích	Y26	Y26	Exposure to smoke, fire and flames, undetermined intent		Phơi nhiễm khói, cháy và/hoặc lửa, không rõ mục đích	Y26								
14603	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y27	Contact with steam, hot vapours and hot objects, undetermined intent	Phơi nhiễm hơi nước, hơi nước nóng và/hoặc vật nóng, không rõ mục đích	Y27	Y27	Contact with steam, hot vapours and hot objects, undetermined intent		Phơi nhiễm hơi nước, hơi nước nóng và/hoặc vật nóng, không rõ mục đích	Y27								
14604	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y28	Contact with sharp object, undetermined intent	Tiếp xúc với vật sắc nhọn, không rõ mục đích	Y28	Y28	Contact with sharp object, undetermined intent		Tiếp xúc với vật sắc nhọn, không rõ mục đích	Y28								
14605	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y29	Contact with blunt object, undetermined intent	Tiếp xúc với vật thể cùn, không rõ mục đích	Y29	Y29	Contact with blunt object, undetermined intent		Tiếp xúc với vật thể cùn, không rõ mục đích	Y29								
14606	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y30	Falling, jumping or pushed from a high place, undetermined intent	Ngã, nhảy hoặc bị đẩy từ một chỗ cao, không rõ mục đích	Y30	Y30	Falling, jumping or pushed from a high place, undetermined intent	Ind.: victim falling from one level to another, undetermined intent	Ngã, nhảy hoặc bị đẩy từ một chỗ cao, không rõ mục đích	Bao gồm: nạn nhân rơi từ cấp độ này sang cấp độ khác, không xác định được mục đích	Y30							
14607	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y31	Falling, lying or running before or into moving object, undetermined intent	Ngã, nằm hoặc chạy trước hoặc chạy vào vật đang chuyển động, không rõ mục đích	Y31	Y31	Falling, lying or running before or into moving object, undetermined intent		Ngã, nằm hoặc chạy trước hoặc chạy vào vật đang chuyển động, không rõ mục đích	Y31								
14608	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y32	Crashing of motor vehicle, undetermined intent	Bị xe mô tô đâm, không rõ mục đích	Y32	Y32	Crashing of motor vehide, undetermined intent		Bị xe máy đâm, không rõ mục đích	Y32								
14609	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y33	Other specified events, undetermined intent	Các sự cố xác định khác, không rõ mục đích	Y33	Y33	Other specified events, undetermined intent		Các sự cố xác định khác, không rõ mục đích	Y33								
14610	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ									Y34	Unspecified event, undetermined intent	Sự cố không xác định, không rõ mục đích	Y34	Y34	Unspecified event, undetermined intent		Sự cố không xác định, không rõ mục đích	Y34								
14611	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]									Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35	Y35	Legal intervention	Ind.: injuries inflicted by the police or other law-enforcing agents, including military on duty, in the course of arresting or attempting to arrest lawbreakers, suppressing disturbances, maintaining order, and other legal action	Can thiệp pháp lý	Bao gồm: thương tích do cảnh sát hoặc các nhân viên thực thi pháp luật khác, bao gồm cả quân đội đang thi hành công vụ, gây ra trong quá trình bắt giữ hoặc cố gắng bắt giữ những kẻ vi phạm pháp luật, trấn áp tình trạng gây rối, duy trì trật tự và	Y35			Y35				

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									</

14623	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]									Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.2	Y362	War operations involving other explosions and fragments	Accidental explosion of: munitions being used in war during war operations own weapons during war operations Antipersonnel bomb (fragments) Explosion (of): artillery shell during war operations breach-block during war operations cannon block during war operations mortar bomb during war operations Fragments from: artillery shell during war operations bomb during war operations grenade during war operations guided missile during war operations land-mine during war operations rocket during war operations shell during war operations shrapnel during war operations Mine NOS during war	Hoạt động chiến tranh liên quan đến các vụ nổ và/hoặc mảnh vỡ khác	- Vụ nổ ngẫu nhiên của: + đạn được được sử dụng trong chiến tranh trong các chiến dịch chiến tranh + vũ khí riêng trong chiến tranh - Bom sát thương (mảnh vỡ) - Nổ (của): + đạn pháo trong chiến tranh + khối khóa nòng trong các chiến dịch chiến tranh + khối đại bác trong chiến tranh + bom cối trong chiến tranh - Các mảnh vỡ từ: + đạn pháo trong chiến tranh + bom trong các hoạt động chiến tranh + lưu đạn trong chiến tranh + tên lửa dẫn đường trong các hoạt động chiến tranh + mìn trong chiến tranh	Y36.2										
14624	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]									Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.3	Y363	War operations involving fires, conflagrations and hot substances	Asphyxia originating from fire caused directly by a fire-producing device or indirectly by any conventional weapon Burns originating from fire caused directly by a fire-producing device or indirectly by any conventional weapon Other injury originating from fire caused directly by a fire-producing device or indirectly by any conventional weapon Petrol bomb	Hành động chiến tranh liên quan đến cháy, hỏa hoạn và/hoặc các chất nóng	- Ngạt do lửa gây ra trực tiếp bởi thiết bị tạo lửa hoặc gián tiếp bởi bất kỳ vũ khí thông thường nào - Bỏng do lửa gây ra trực tiếp bởi thiết bị tạo lửa hoặc gián tiếp bởi bất kỳ vũ khí thông thường nào - Tổn thương khác bắt nguồn từ lửa do thiết bị tạo lửa gây ra trực tiếp hoặc do bất kỳ vũ khí thông thường nào gây ra gián tiếp	Y36.3										
14625	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]									Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.4	Y364	War operations involving firearm discharge and other forms of conventional warfare	Battle wounds Bayonet injury Bullet: carbine machine gun pistol rifle rubber (rifle) Drowned in war operations NOS Pellets (shotgun)	Hoạt động chiến tranh liên quan đến xả súng và hình thức khác của chiến tranh quy ước	- Vết thương chiến đấu - Vết thương do lưỡi lê - Đạn: + carbine + súng máy + súng lục + súng trường + cao su (súng trường) - Bị đuối nước do các hoạt động chiến tranh không xác định khác - Đạn ghém (súng hoa cài)	Y36.4										
14626	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]									Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.5	Y365	War operations involving nuclear weapons	Blast effects Exposure to ionizing radiation from nuclear weapon Fireball effects Heat Other direct and secondary effects of nuclear weapons	Hoạt động chiến tranh liên quan đến vũ khí hạt nhân	- Hiệu ứng vụ nổ - Phơi nhiễm với bức xạ ion hóa từ vũ khí hạt nhân - Hiệu ứng quả cầu lửa - Nhiệt - Các tác động trực tiếp và phụ khác của vũ khí hạt	Y36.5										
14627	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]									Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.6	Y366	War operations involving biological weapons		Hoạt động chiến tranh liên quan đến vũ khí sinh học		Y36.6										

14628	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh (tác chiến)								Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.7	Y367	War operations involving chemical weapons and other forms of unconventional warfare	Gases, fumes and chemicals Lasers	Hoạt động chiến tranh liên quan đến vũ khí hóa học và/hoặc vũ khí chiến tranh phi quy ước khác	- Khí, khói và hóa chất - Tia laser	Y36.7						
14629	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh (tác chiến)								Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.8	Y368	War operations occurring after cessation of hostilities	Injuries by explosion of bombs or mines placed in the course of operations of war, if the explosion occurred after cessation of hostilities Injuries due to operations of war and classifiable to Y36.0-Y36.7 or Y36.9 but occurring after cessation of hostilities	Các hoạt động chiến tranh xảy ra sau khi chấm dứt chiến sự	- Chấn thương do bom, mìn nổ trong quá trình hoạt động chiến tranh, nếu vụ nổ xảy ra sau khi chấm dứt chiến sự - Chấn thương do hoạt động trong chiến tranh và có thể được phân loại thành Y36.0-Y36.7 hoặc Y36.9 nhưng xảy ra sau	Y36.8						
14630	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh (tác chiến)								Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.9	Y369	War operations, unspecified		Các hoạt động chiến tranh, không xác định		Y36.9						
14631	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40	Y40	Systemic antibiotics	Excl.: antibiotics, topically used (Y56.-) antineoplastic antibiotics (Y43.3)	Tác động bất lợi của kháng sinh toàn thân sử dụng cho mục đích điều trị	- Loại trừ: thuốc kháng sinh, dùng tại chỗ (Y56.-) + thuốc kháng sinh chống ung thư (Y43.3)	Y40			Y40			
14632	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.0	Y400	Penicillins		Tác động bất lợi của penicillin		Y40.0						
14633	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.1	Y401	Cefalosporins and other beta-lactam antibiotics		Tác động bất lợi của cefalosporin và/hoặc kháng sinh beta-lactam khác		Y40.1						
14634	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.2	Y402	Chloramphenicol group		Tác động bất lợi của nhóm chloramphenicol		Y40.2						
14635	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.3	Y403	Macrolides		Tác động bất lợi của macrolid		Y40.3						

14636	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.4	Y404	Tetracyclines		Tác động bất lợi của tetracyclin		Y40.4							
14637	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.5	Y405	Aminoglycosides	Streptomycin	Tác động bất lợi của aminoglycosid	Streptomycin	Y40.5							
14638	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.6	Y406	Rifamycins		Tác động bất lợi của rifamycin		Y40.6							
14639	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.7	Y407	Antifungal antibiotics, systemically used		Tác động bất lợi của thuốc kháng sinh chống nấm, sử dụng toàn thân		Y40.7							
14640	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.8	Y408	Other systemic antibiotics		Tác động bất lợi của kháng sinh toàn thân khác		Y40.8							
14641	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.9	Y409	Systemic antibiotic, unspecified		Tác động bất lợi của kháng sinh toàn thân, không xác định		Y40.9							

14642	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41	Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Excl.: anti-infectives, topically used (Y56.-)	Tác động bất lợi của thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Loại trừ: kháng khuẩn, dùng tại chỗ (Y56.-)	Y41			Y41					
14643	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.0	Y410	Sulfonamides		Tác động bất lợi của sulfonamid		Y41.0								
14644	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.1	Y411	Antimycobacterial drugs	Excl.: rifamycins (Y40.6) streptomycin (Y40.5)	Tác động bất lợi của thuốc chống mycobacteria	- Loại trừ: rifamycins (Y40.6) + streptomycin (Y40.5)	Y41.1								
14645	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.2	Y412	Antimalarials and drugs acting on other blood protozoa	Excl.: hydroxyquinoline derivatives (Y41.8)	Tác động bất lợi của thuốc chống sốt rét và/hoặc thuốc tác động lên động vật nguyên sinh khác trong máu	Loại trừ: dẫn xuất của hydroxyquinoline (Y41.8)	Y41.2								
14646	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.3	Y413	Other antiprotozoal drugs		Tác động bất lợi của thuốc chống động vật nguyên sinh khác		Y41.3								
14647	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.4	Y414	Anthelmintics		Tác động bất lợi của thuốc tẩy giun sán		Y41.4								

14648	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.5	Y415	Antiviral drugs	Excl.: amantadine (Y46.7) cytarabine (Y43.1)	Tác động bất lợi của thuốc kháng virus	- Loại trừ: amantadine (Y46.7) + cytarabine (Y43.1)	Y41.5						
14649	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.8	Y418	Other specified systemic anti-infectives and antiparasitics	Hydroxyquinoline derivatives Excl.: antimalarial drugs (Y41.2)	Tác động bất lợi của thuốc chống nhiễm trùng toàn thân và/hoặc chống ký sinh trùng xác định khác	- Dẫn xuất của hydroxyquinoline - Loại trừ: thuốc chống sốt rét (Y41.2)	Y41.8						
14650	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.9	Y419	Systemic anti-infective and antiparasitic, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc chống nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng toàn thân, không xác định		Y41.9						
14651	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42	Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Excl.: mineralocorticoids and their antagonists (Y54.0-Y54.1) oxytocic hormones (Y55.0) parathyroid hormones and derivatives (Y54.7)	Tác động bất lợi của nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	- Loại trừ: mineralocorticoid và các chất đối kháng của chúng (Y54.0-Y54.1) + nội tiết tố [hormon] oxytocic (Y55.0) + kích thích tố và các dẫn xuất tuyến cận giáp (Y54.7)	Y42			Y42			
14652	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.0	Y420	Glucocorticoids and synthetic analogues	Excl.: glucocorticoids, topically used (Y56.-)	Tác động bất lợi của glucocorticoid và/hoặc các chất tương tự tổng hợp	Loại trừ: glucocorticoid, dùng tại chỗ (Y56.-)	Y42.0						
14653	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.1	Y421	Thyroid hormones and substitutes		Tác động bất lợi của nội tiết tố [hormon] tuyến giáp và/hoặc chất thay thế		Y42.1						

14654	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.2	Y422	Antithyroid drugs		Tác động bất lợi của thuốc kháng giáp		Y42.2						
14655	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.3	Y423	Insulin and oral hypoglycaemic [antidiabetic] drugs		Tác động bất lợi của insulin và/hoặc thuốc uống hạ đường huyết [chống đái tháo đường]		Y42.3						
14656	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.4	Y424	Oral contraceptives		Tác động bất lợi của thuốc uống tránh thai		Y42.4					Y42.4	
14657	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.5	Y425	Other estrogens and progestogens	Mixtures and substitutes	Tác động bất lợi của estrogen và/hoặc progestogen khác	Hỗn hợp và các chất thay thế	Y42.5					Y42.5	
14658	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.6	Y426	Antigonadotrophins , antiestrogens, antiandrogens, not elsewhere classified	Tamoxifen	Tác động bất lợi của kháng gonadotrophin, kháng estrogen, kháng androgen, không phân loại mục khác	Tamoxifen	Y42.6						
14659	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.7	Y427	Androgens and anabolic congeners		Tác động bất lợi của androgen và/hoặc các đồng loại đồng hóa		Y42.7						

14660	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.8	Y428	Other and unspecified hormones and their synthetic substitutes	Anterior pituitary [adenohypophyseal] hormones	Tác động bất lợi của nội tiết tố [hormon] khác và/hoặc không xác định và/hoặc chất thay thế của chúng	Nội tiết tố [adenohypophyseal] thủy trước tuyến yên	Y42.8								
14661	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.9	Y429	Other and unspecified hormone antagonists		Tác động bất lợi của thuốc kháng nội tiết tố [hormon] khác và/hoặc không xác định		Y42.9								
14662	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43	Y43	Primarily systemic agents	Excl.: vitamins NEC (Y57.7)	Tác động bất lợi của tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Loại trừ: vitamin không phân loại mục khác (Y57.7)	Y43			Y43					
14663	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.0	Y430	Antiallergic and antiemetic drugs	Excl.: phenothiazine-based neuroleptics (Y49.3)	Tác động bất lợi của thuốc chống dị ứng và/hoặc thuốc chống nôn	Loại trừ: thuốc an thần dạng phenothiazine (Y49.3)	Y43.0								
14664	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.1	Y431	Antineoplastic antimetabolites	Cytarabine	Tác động bất lợi của chất chống chuyển hóa chống ung thư	Cytarabine	Y43.1								
14665	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.2	Y432	Antineoplastic natural products		Tác động bất lợi của sản phẩm tự nhiên chống ung thư		Y43.2								

14666	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.3	Y433	Other antineoplastic drugs	Antineoplastic antibiotics Excl.: tamoxifen (Y42.6)	Tác động bất lợi của thuốc chống ung thư khác	- Thuốc kháng sinh chống ung thư - Loại trừ: tamoxifen (Y42.6)	Y43.3							
14667	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.4	Y434	Immunosuppressive agents		Tác động bất lợi của thuốc ức chế miễn dịch		Y43.4							
14668	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.5	Y435	Acidifying and alkalinizing agents		Tác động bất lợi của chất toan hóa và/hoặc chất kiềm hóa		Y43.5							
14669	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.6	Y436	Enzymes, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của men, không phân loại mục khác		Y43.6							
14670	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.8	Y438	Other primarily systemic agents, not elsewhere classified	Heavy-metal antagonists	Tác động bất lợi của chất tác dụng toàn thân chủ yếu khác, không phân loại mục khác	Chất đối kháng kim loại nặng	Y43.8							
14671	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.9	Y439	Primarily systemic agent, unspecified		Tác động bất lợi của chất tác dụng toàn thân chủ yếu, không xác định		Y43.9							

14672	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44	Y44	Agents primarily affecting blood constituents		Tác động bất lợi của chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu		Y44					
14673	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.0	Y440	Iron preparations and other anti-hypochromic-anaemia preparations		Tác động bất lợi của chế phẩm sắt và/hoặc chế phẩm chống thiếu máu giảm huyết sắc tố khác		Y44.0					
14674	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.1	Y441	Vitamin B12, folic acid and other anti-megaloblastic-anaemia preparations		Tác động bất lợi của vitamin B12, axit folic và/hoặc chế phẩm chống thiếu máu nguyên bào khổng lồ khác		Y44.1					
14675	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.2	Y442	Anticoagulants		Tác động bất lợi của thuốc chống đông máu		Y44.2					
14676	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.3	Y443	Anticoagulant antagonists, vitamin K and other coagulants		Tác động bất lợi của thuốc đối kháng chống đông máu, vitamin K và/hoặc chất đông máu khác		Y44.3					
14677	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.4	Y444	Antithrombotic drugs [platelet-aggregation inhibitors]	Excl.: acetylsalicylic acid (Y45.1) dipyridamole (Y52.3)	Tác động bất lợi của thuốc chống huyết khối [thuốc ức chế kết tập tiểu cầu]	- Loại trừ: axit axetylsalicylic (Y45.1) + dipyridamole (Y52.3)	Y44.4					

14678	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.5	Y445	Thrombolytic drugs			Tác động bất lợi của thuốc làm tan huyết khối		Y44.5							
14679	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.6	Y446	Natural blood and blood products	Excl.: immunoglobulin (Y59.3)	Tác động bất lợi của máu tự nhiên và/hoặc chế phẩm máu	Loại trừ: globulin miễn dịch (Y59.3)	Y44.6								
14680	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.7	Y447	Plasma substitutes		Tác động bất lợi của chất thay thế huyết tương		Y44.7								
14681	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.9	Y449	Other and unspecified agents affecting blood constituents		Tác động bất lợi của chất khác và/hoặc không xác định ảnh hưởng đến các thành phần của máu		Y44.9								
14682	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45	Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs		Tác động bất lợi của thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm		Y45		Y45						
14683	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.0	Y450	Opioids and related analgesics		Tác động bất lợi của thuốc phiện và/hoặc thuốc giảm đau liên quan		Y45.0								

14684	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.1	Y451	Salicylates		Tác động bất lợi của salicylat		Y45.1							
14685	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.2	Y452	Propionic acid derivatives	Propanoic acid derivatives	Tác động bất lợi của các dẫn xuất của axit propionic	Các dẫn xuất của axit propanoic	Y45.2							
14686	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.3	Y453	Other nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID]		Tác động bất lợi của thuốc chống viêm không steroid khác [NSAID]		Y45.3							
14687	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.4	Y454	Antirheumatics	Excl.: chloroquine (Y41.2) glucocorticoids (Y42.0) salicylates (Y45.1)	Tác động bất lợi của thuốc chống viêm khớp dạng thấp	-Loại trừ: chloroquine (Y41.2) + glucocorticoid (Y42.0) + salicylat (Y45.1)	Y45.4							
14688	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.5	Y455	4-Aminophenol derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất 4-aminophenol		Y45.5							
14689	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.8	Y458	Other analgesics and antipyretics		Tác động bất lợi của thuốc giảm đau và/hoặc hạ sốt khác		Y45.8							

14690	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.9	Y459	Analgesic, antipyretic and anti-inflammatory drug, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm, không xác định		Y45.9							
14691	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46	Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Excl.: acetazolamide (Y54.2) barbiturates NEC (Y47.0) benzodiazepines (Y47.1) paraldehyde (Y47.3)	Tác động bất lợi của thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Loại trừ: acetazolamide (Y54.2) + barbiturates NEC (Y47.0) + benzodiazepine (Y47.1) + paraldehyde (Y47.3)	Y46		Y46					
14692	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.0	Y460	Succinimides		Tác động bất lợi của succinimid		Y46.0							
14693	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.1	Y461	Oxazolindinediones		Tác động bất lợi của oxazolindinedion		Y46.1							
14694	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.2	Y462	Hydantoin derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất hydantoin		Y46.2							
14695	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.3	Y463	Deoxybarbiturates		Tác động bất lợi của deoxybarbiturat		Y46.3							

14696	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.4	Y464	Iminostilbenes	Carbamazepine	Tác động bất lợi của iminostilben	Carbamazepine	Y46.4						
14697	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.5	Y465	Valproic acid		Tác động bất lợi của acid valproic		Y46.5						
14698	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.6	Y466	Other and unspecified antiepileptics		Tác động bất lợi của thuốc chống động kinh khác và/hoặc không xác định		Y46.6						
14699	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.7	Y467	Antiparkinsonism drugs	Amantadine	Tác động bất lợi của thuốc chống parkinson	Thuốc chống virus và thuốc chống giun sán [Amantadine]	Y46.7						
14700	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.8	Y468	Antispasmodic drugs	Excl.: benzodiazepines (Y47.1)	Tác động bất lợi của thuốc trị co thắt	Loại trừ: thuốc an thần [Benzodiazepin] (Y47.1)	Y46.8						
14701	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47	Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs		Tác động bất lợi của thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng		Y47		Y47				

14702	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.0	Y470	Barbiturates, not elsewhere classified	Excl.: deoxybarbiturates (Y46.3) thiobarbiturates (Y48.1)	Tác động bất lợi của barbiturat, không phân loại mục khác	- Loại trừ: thuốc chống động kinh [deoxybarbiturates] (Y46.3) + thuốc gây mê đường tĩnh mạch [thiobarbiturates] (Y48.1)	Y47.0						
14703	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.1	Y471	Benzodiazepines		Tác động bất lợi benzodiazepin		Y47.1						
14704	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.2	Y472	Cloral derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất cloral		Y47.2						
14705	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.3	Y473	Paraldehyde		Tác động bất lợi của paraldehyd		Y47.3						
14706	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.4	Y474	Bromine compounds		Tác động bất lợi của hợp chất brom		Y47.4						
14707	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.5	Y475	Mixed sedatives and hypnotics, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc an thần và/hoặc thuốc ngủ hỗn hợp, không phân loại mục khác		Y47.5						

14708	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.8	Y478	Other sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Methaqualone	Tác động bất lợi của thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo âu khác	Methaqualone	Y47.8									
14709	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.9	Y479	Sedative, hypnotic and antianxiety drug, unspecified	Sleeping: draught NOS drug NOS tablet NOS	Tác động bất lợi của thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo âu, không xác định	- Thuốc ngủ: + thuốc nước không xác định khác + thuốc không xác định khác + thuốc viên không xác định khác	Y47.9									
14710	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48	Y48	Anaesthetics and therapeutic gases		Tác động bất lợi của thuốc mê và/hoặc khí điều trị		Y48		Y48							
14711	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.0	Y480	Inhaled anaesthetics		Tác động bất lợi của thuốc mê dạng hít		Y48.0									
14712	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.1	Y481	Parenteral anaesthetics	Thiobarbiturates	Tác động bất lợi của thuốc gây mê đường tĩnh mạch	Thiobarbiturates	Y48.1									
14713	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.2	Y482	Other and unspecified general anaesthetics		Tác động bất lợi của thuốc gây mê toàn thân khác và/hoặc không xác định		Y48.2									

14714	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.3	Y483	Local anaesthetics		Tác động bất lợi của thuốc gây tê cục bộ		Y48.3						
14715	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.4	Y484	Anaesthetic, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc gây mê, không xác định		Y48.4						
14716	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.5	Y485	Therapeutic gases		Tác động bất lợi của khí điều trị		Y48.5						
14717	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49	Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classiffied	Excl.: appetite depressants [anorectics] (Y57.0) barbiturates NEC (Y47.0) benzodiazepines (Y47.1) caffeine (Y50.2) cocaine (Y48.3) methaqualone (Y47.8)	Tác động bất lợi của thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	-Loại trừ: thuốc ức chế sự thèm ăn [chứng biếng ăn] (Y57.0) + thuốc an thần không phân loại mục khác (Y47.0) + thuốc benzodiazepine (Y47.1) + cafein (Y50.2) + cocaine (Y48.3) + methaqualone (Y47.8)	Y49			Y49			
14718	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.0	Y490	Tricydic and tetracydic antidepressants		Tác động bất lợi của thuốc chống trầm cảm ba vòng và/hoặc bốn vòng		Y49.0						
14719	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.1	Y491	Monoamine-oxidase-inhibitor antidepressants		Tác động bất lợi của thuốc chống trầm cảm ức chế men monoamin-oxidase		Y49.1						

14720	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.2	Y492	Other and unspecified antidepressants		Tác động bất lợi của thuốc chống trầm cảm khác và/hoặc không xác định		Y49.2						
14721	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.3	Y493	Phenothiazine antipsychotics and neuroleptics		Tác động bất lợi của thuốc chống loạn thần và/hoặc an thần dạng phenothiazine		Y49.3						
14722	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.4	Y494	Butyrophenone and thioxanthen neuroleptics		Tác động bất lợi của thuốc an thần loại butyrophenon và/hoặc thioxanthen		Y49.4						
14723	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.5	Y495	Other antipsychotics and neuroleptics	Excl.: rauwolfia (Y52.5)	Tác động bất lợi của thuốc chống loạn thần và/hoặc thuốc an thần khác	Loại trừ: rauwolfia (Y52.5)	Y49.5						
14724	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.6	Y496	Psychodysleptics [hallucinogens]		Tác động bất lợi của thuốc an thần [chất gây ảo giác]		Y49.6						
14725	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.7	Y497	Psychostimulants with abuse potential		Tác động bất lợi của chất kích thích tâm thần có khả năng lạm dụng		Y49.7						

14726	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.8	Y498	Other psychotropic drugs, not elsewhere classified			Tác động bất lợi của thuốc hướng thần khác, không phân loại mục khác		Y49.8						
14727	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.9	Y499	Psychotropic drug, unspecified			Tác động bất lợi của thuốc hướng tâm thần, không xác định		Y49.9						
14728	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50	Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified			Tác động bất lợi của thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác		Y50		Y50				
14729	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.0	Y500	Analeptics			Tác động bất lợi của thuốc tăng cường sức khỏe		Y50.0						
14730	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.1	Y501	Opioid receptor antagonists			Tác động bất lợi của thuốc đối kháng thụ thể opioid		Y50.1						
14731	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.2	Y502	Methylxanthines, not elsewhere classified	Caffeine Excl.: aminophylline (Y55.6) theobromine (Y55.6) theophylline (Y55.6)	Tác động bất lợi của methylxanthines, không phân loại mục khác	- Caffeine - Loại trừ: aminophylline (Y55.6) + theobromine (Y55.6) + theophylline (Y55.6)	Y50.2							

14732	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.8	Y508	Other central nervous system stimulants			Tác động bất lợi của chất kích thích hệ thần kinh trung ương khác		Y50.8							
14733	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.9	Y509	Central nervous system stimulant, unspecified			Tác động bất lợi của chất kích thích hệ thần kinh trung ương, không xác định		Y50.9							
14734	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51	Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system			Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động		Y51		Y51					
14735	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.0	Y510	Anticholinesterase agents			Tác động bất lợi của chất kháng cholinesterase		Y51.0							
14736	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.1	Y511	Other parasympathomimetics [cholinergics]			Tác động bất lợi của các thuốc phó giao cảm khác [cholinergics]		Y51.1							
14737	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.2	Y512	Ganglionic blocking drugs, not elsewhere classified			Tác động bất lợi của thuốc ức chế dẫn truyền qua hạch, không phân loại mục khác		Y51.2							

14738	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.3	Y513	Other parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics, not elsewhere classified	Papaverine	Tác động bất lợi của thuốc giải ký sinh trùng khác [thuốc kháng cholinergic và antimuscarinics] và thuốc giảm co thắt, không phân loại mục khác	Papaverin	Y51.3						
14739	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.4	Y514	Predominantly alpha-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified	Metaraminol	Tác động bất lợi của thuốc chủ vận ưu thế tác dụng trên thụ cảm thể alpha adrenergic, không phân loại mục khác	Metaraminol	Y51.4						
14740	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.5	Y515	Predominantly beta-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified	Excl.: salbutamol (Y55.6)	Tác động bất lợi của chất ưu tiên trên cảm thụ beta-adrenergic, không phân loại mục khác	Loại trừ: salbutamol (Y55.6)	Y51.5						
14741	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.6	Y516	Alpha-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified	Excl.: ergot alkaloids (Y55.0)	Tác động bất lợi của chất đối kháng cảm thụ alpha-adrenalin, không phân loại mục khác	Loại trừ: ancaltot ergot (Y55.0)	Y51.6						
14742	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.7	Y517	Beta-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc kháng thụ cảm thể beta-adrenergic, không phân loại mục khác		Y51.7						
14743	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.8	Y518	Centrally acting and adrenergic-neuron-blocking agents, not elsewhere classified	Excl.: clonidine (Y52.5) guanethidine (Y52.5)	Tác động bất lợi của chất tác dụng trung ương và/hoặc tác nhân ngăn chặn tế bào thần kinh adrenergic, không phân loại mục khác	- Loại trừ: donidine (Y52.5) + guanethidine (Y52.5)	Y51.8						

14744	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.9	Y519	Other and unspecified drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Drugs stimulating both alpha- and beta-adrenoreceptors	Tác động bất lợi của thuốc khác và/hoặc không xác định chủ yếu tác động trên hệ thần kinh tự chủ	Thuốc kích thích cả thụ thể alpha và beta-adrenoreceptors	Y51.9									
14745	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52	Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Excl.: metaraminol (Y51.4)	Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Loại trừ: metaraminol (Y51.4)	Y52			Y52						
14746	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.0	Y520	Cardiac-stimulant glycosides and drugs of similar action		Tác động bất lợi của glycoside kích thích tim và/hoặc các loại thuốc có tác dụng tương tự		Y52.0									
14747	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.1	Y521	Calcium-channel blockers		Tác động bất lợi của thuốc chẹn kênh calci		Y52.1									
14748	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.2	Y522	Other antidysrhythmic drugs, not elsewhere classified	Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (Y51.7)	Tác động bất lợi của thuốc chống loạn nhịp khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: thuốc đối kháng thụ thể beta (Y51.7)	Y52.2									
14749	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.3	Y523	Coronary vasodilators, not elsewhere classified	Dipyridamole Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (Y51.7) calcium-channel blockers (Y52.1)	Tác động bất lợi của thuốc giãn mạch vành, không phân loại mục khác	- Dipyridamole - Loại trừ: thuốc đối kháng thụ thể beta (Y51.7) + thuốc chẹn kênh calci (Y52.1)	Y52.3									

14750	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.4	Y524	Angiotensin-converting-enzyme inhibitors		Tác động bất lợi của thuốc ức chế men chuyển angiotensin		Y52.4							
14751	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.5	Y525	Other antihypertensive drugs, not elsewhere classified	Clonidine Guanethidine Rauwolfia Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (Y51.7) calcium-channel blockers (Y52.1) diuretics (Y54.0-Y54.5)	Tác động bất lợi của thuốc hạ huyết áp khác, không phân loại mục khác	- Clonidine - Guanethidine - Rauwolfia - Loại trừ: thuốc đối kháng thụ thể beta (Y51.7) + thuốc chẹn kênh calci (Y52.1) + thuốc lợi tiểu (Y54.0-Y54.5)	Y52.5							
14752	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.6	Y526	Antihyperlipidaemic and antiarteriosclerotic drugs		Tác động bất lợi của thuốc chống tăng mỡ máu và/hoặc thuốc chống xơ cứng động mạch		Y52.6							
14753	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.7	Y527	Peripheral vasodilators	Nicotinic acid (derivatives) Excl.: papaverine (Y51.3)	Tác động bất lợi của thuốc giãn mạch ngoại vi	- Axit nicotinic (dẫn xuất) - Loại trừ: papaverine (Y51.3)	Y52.7							
14754	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.8	Y528	Antivascular drugs, including sclerosing agents		Tác động bất lợi của thuốc chống giãn tĩnh mạch, bao gồm chất gây xơ		Y52.8							
14755	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.9	Y529	Other and unspecified agents primarily affecting the cardiovascular system		Tác động bất lợi của thuốc khác và/hoặc không xác định chủ yếu gây ảnh hưởng đến hệ tim mạch		Y52.9							

14756	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53	Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system			Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa		Y53		Y53					
14757	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.0	Y530	Histamine H2-receptor antagonists			Tác động bất lợi của chất đối kháng thụ thể histamin H2		Y53.0							
14758	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.1	Y531	Other antacids and anti-gastric-secretion drugs			Tác động bất lợi của thuốc kháng axit và/hoặc thuốc chống tiết dịch vị khác		Y53.1							
14759	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.2	Y532	Stimulant laxatives			Tác động bất lợi của thuốc kích thích nhuận tràng		Y53.2							
14760	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.3	Y533	Saline and osmotic laxatives			Tác động bất lợi của nước muối và/hoặc thuốc nhuận tràng thẩm thấu		Y53.3							
14761	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.4	Y534	Other laxatives	Intestinal atonia drugs		Tác động bất lợi của thuốc nhuận tràng khác	Thuốc giảm trương lực ruột	Y53.4							

14762	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Được chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.5	Y535	Digestants			Tác động bất lợi của thuốc kích thích tiêu hoá							
14763	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Được chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.6	Y536	Antidiarrhoeal drugs	Excl.: systemic antibiotics and other anti-infectives (Y40-Y41)	Tác động bất lợi của thuốc chống tiêu chảy	Loại trừ: kháng sinh toàn thân và chống nhiễm trùng khác (Y40.- - Y41.-)	Y53.6						
14764	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Được chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.7	Y537	Emetics		Tác động bất lợi của thuốc gây nôn		Y53.7						
14765	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Được chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.8	Y538	Other agents primarily affecting the gastrointestinal system		Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tiêu hoá		Y53.8						
14766	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Được chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.9	Y539	Agent primarily affecting the gastrointestinal system, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tiêu hoá, không xác định		Y53.9						
14767	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Được chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54	Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism		Tác động bất lợi của thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất		Y54			Y54			

14768	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.0	Y540	Mineralocorticoids		Tác động bất lợi của corticoid chuyển hóa muối nước	Y54.0						
14769	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.1	Y541	Mineralocorticoid antagonists [aldosterone antagonists]		Tác động bất lợi của thuốc đối kháng corticoid khoáng [thuốc kháng aldosterone]	Y54.1						
14770	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.2	Y542	Carbonic-anhydrase inhibitors	Acetazolamide	Tác động bất lợi của thuốc ức chế cacbonic-anhydrase	Acetazolamide	Y54.2					
14771	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.3	Y543	Benzothiadiazine derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất benzothiadiazin	Y54.3						
14772	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.4	Y544	Loop [high-ceiling] diuretics		Tác động bất lợi của thuốc lợi tiểu quai	Y54.4						
14773	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.5	Y545	Other diuretics		Tác động bất lợi của thuốc lợi tiểu khác	Y54.5						

14774	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.6	Y546	Electrolytic, caloric and water-balance agents		Tác động bất lợi của thuốc cân bằng nước và/hoặc nhiệt, điện giải		Y54.6							
14775	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.7	Y547	Agents affecting calcification	Parathyroid hormones and derivatives Vitamin D group	Tác động bất lợi của tác nhân ảnh hưởng đến quá trình vôi hóa	-Hormone tuyến cận giáp và các dẫn xuất - Nhóm vitamin D	Y54.7							
14776	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.8	Y548	Agents affecting uric acid metabolism		Tác động bất lợi của tác nhân ảnh hưởng đến chuyển hóa acid uric		Y54.8							
14777	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.9	Y549	Mineral salts, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của muối khoáng, không phân loại mục khác		Y54.9							
14778	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55	Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system		Tác động bất lợi của tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp		Y55		Y55					
14779	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.0	Y550	Oxytoic drugs Excl.: estrogens, progestogens and antagonists (Y42.5-Y42.6)	Ergot alkaloids	Tác động bất lợi của thuốc tăng co bóp tử cung	- Alcaloit Ergot - Loại trừ: estrogen, progesteron và chất đối kháng (Y42.5-Y42.6)	Y55.0							

14780	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.1	Y551	Skeletal muscle relaxants [neuromuscular blocking agents]	Excl.: antispasmodic drugs (Y46.8)	Tác động bất lợi của thuốc giãn cơ xương [thuốc phong bế thần kinh - cơ] [thuốc chẹn thần kinh - cơ]	Loại trừ: thuốc trị co thắt (Y46.8)	Y55.1								
14781	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.2	Y552	Other and unspecified agents primarily acting on muscles		Tác động bất lợi của thuốc khác và/hoặc không xác định hoạt động chủ yếu trên các cơ		Y55.2								
14782	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.3	Y553	Antitussives		Tác động bất lợi của thuốc chống ho		Y55.3								
14783	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.4	Y554	Expectorants		Tác động bất lợi của thuốc long đờm		Y55.4								
14784	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.5	Y555	Anti-common-cold drugs		Tác động bất lợi của thuốc chống cảm cúm thông thường		Y55.5								
14785	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.6	Y556	Antiasthmatics, not elsewhere classified	Aminophylline Salbutamol Theobromine Theophylline Excl.: beta-adrenoreceptor agonists (Y51.5) anterior pituitary [adenohypophyseal] hormones (Y42.8)	Tác động bất lợi của thuốc chống hen phế quản, không phân loại mục khác	Aminophylline - Salbutamol - Theobromine - Theophylline - Loại trừ: chất chủ vận thụ thể beta-adrenorenore (Y51.5) + hormone [adenohypophyseal] (Y42.8)	Y55.6								

14786	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.7	Y557	Other and unspecified agents primarily acting on the respiratory system		Tác động bất lợi của tác nhân khác và/hoặc không xác định chủ yếu tác động lên hệ hô hấp		Y55.7								
14787	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56	Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ind.: glucocorticoids, topically used	Tác động bất lợi của tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Bao gồm: glucocorticoid, sử dụng tại chỗ	Y56		Y56						
14788	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.0	Y560	Local antifungal, anti-infective and anti-inflammatory drugs, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc chống nấm, chống nhiễm trùng và/hoặc chống viêm tại chỗ, không phân loại mục khác	Y56.0									
14789	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.1	Y561	Antipruritics		Tác động bất lợi của thuốc trị ngứa	Y56.1									
14790	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.2	Y562	Local astringents and local detergents		Tác động bất lợi của chất làm se tại chỗ và/hoặc chất tẩy tại chỗ	Y56.2									
14791	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.3	Y563	Emollients, demulcents and protectants		Tác động bất lợi của chất làm mềm, chất khử mùi và/hoặc chất bảo vệ	Y56.3									

14792	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.4	Y564	Keratolytics, keratoplastics and other hair treatment drugs and preparations		Tác động bất lợi của thuốc và/hoặc chế phẩm phân giải keratin, tạo keratin và chữa tóc khác		Y56.4							
14793	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.5	Y565	Ophthalmological drugs and preparations		Tác động bất lợi của thuốc và/hoặc chế phẩm nhãn khoa		Y56.5							
14794	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.6	Y566	Otorhinolaryngological drugs and preparations		Tác động bất lợi của thuốc và/hoặc chế phẩm tai mũi họng		Y56.6							
14795	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.7	Y567	Dental drugs, topically applied		Tác động bất lợi của thuốc răng, dùng tại chỗ		Y56.7							
14796	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.8	Y568	Other topical agents	Spermicides	Tác động bất lợi của tác nhân dùng tại chỗ khác	Thuốc diệt tinh trùng	Y56.8							
14797	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.9	Y569	Topical agent, unspecified		Tác động bất lợi của tác nhân dùng tại chỗ, không xác định		Y56.9							

14798	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57	Y57	Other and unspecified drugs and medicaments		Tác động bất lợi của dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định		Y57		Y57			
14799	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.0	Y570	Appetite depressants [anorectics]		Tác động bất lợi của thuốc làm giảm cảm giác thèm ăn [biếng ăn]		Y57.0					
14800	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.1	Y571	Lipotropic drugs		Tác động bất lợi của thuốc tăng cường đốt mỡ		Y57.1					
14801	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.2	Y572	Antidotes and chelating agents, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc giải độc và/hoặc chất chelat hóa, không phân loại mục khác		Y57.2					
14802	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.3	Y573	Alcohol deterrents		Tác động bất lợi của thuốc giải rượu		Y57.3					
14803	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.4	Y574	Pharmaceutical excipients		Tác động bất lợi của tá dược		Y57.4					

14804	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.5	Y575	X-ray contrast media			Tác động bất lợi của thuốc cản quang		Y57.5							
14805	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.6	Y576	Other diagnostic agents			Tác động bất lợi của chất khác sử dụng trong chẩn đoán		Y57.6							
14806	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.7	Y577	Vitamins, not elsewhere classified	Excl.: nicotinic acid (Y52.7) vitamin B12 (Y44.1) vitamin D (Y54.7) vitamin K (Y44.3)		Tác động bất lợi của vitamin, không phân loại mục khác	- Loại trừ: axit nicotinic (Y52.7) + vitamin B ₁₂ (Y44.1) + vitamin D (Y54.7) + vitamin K (Y44.3)	Y57.7							
14807	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.8	Y578	Other drugs and medicaments			Tác động bất lợi của dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác		Y57.8							
14808	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.9	Y579	Drug or medicament, unspecified			Tác động bất lợi của dược chất hoặc thuốc điều trị, không xác định		Y57.9							
14809	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58	Y58	Bacterial vaccines			Tác động bất lợi của vắc xin chống vi khuẩn		Y58		Y58					

14810	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.0	Y580	BCG vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin BCG		Y58.0						
14811	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.1	Y581	Typhoid and paratyphoid vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin thương hàn và/hoặc vắc xin phó thương hàn		Y58.1						
14812	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.2	Y582	Cholera vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin tả		Y58.2						
14813	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.3	Y583	Plague vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin dịch hạch		Y58.3						
14814	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.4	Y584	Tetanus vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin uốn ván		Y58.4						
14815	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.5	Y585	Diphtheria vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin bạch hầu		Y58.5						

14816	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.6	Y586	Pertussis vaccine, including combinations with a pertussis component		Tác động bất lợi của vắc xin ho gà, bao gồm vắc xin kết hợp có thành phần ho gà		Y58.6							
14817	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.8	Y588	Mixed bacterial vaccines, except combinations with a pertussis component		Tác động bất lợi của vắc xin kết hợp chống vi khuẩn, trừ kết hợp có thành phần ho gà		Y58.8							
14818	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.9	Y589	Other and unspecified bacterial vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin chống vi khuẩn khác và/hoặc không xác định		Y58.9							
14819	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59	Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances		Tác động bất lợi của vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định		Y59		Y59					
14820	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.0	Y590	Viral vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin chống virus		Y59.0							
14821	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.1	Y591	Rickettsial vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin Rickettsia		Y59.1							

14822	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.2	Y592	Protozoal vaccines			Tác động bất lợi của vắc xin chống đơn bào		Y59.2						
14823	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.3	Y593	Immunoglobulin			Tác động bất lợi của globulin miễn dịch		Y59.3						
14824	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.8	Y598	Other specified vaccines and biological substances			Tác động bất lợi của vắc xin và/hoặc sinh phẩm xác định khác		Y59.8						
14825	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị					Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.9	Y599	Vaccine or biological substance, unspecified			Tác động bất lợi của vắc xin hoặc sinh phẩm, không xác định		Y59.9						
14826	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60	Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care			Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y60		Y60				
14827	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.0	Y600	During surgical operation			Sự cố y khoa trong khi phẫu thuật		Y60.0						
14828	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.1	Y601	During infusion or transfusion			Sự cố y khoa trong quá trình tiêm truyền hoặc truyền máu		Y60.1						
14829	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.2	Y602	During kidney dialysis or other perfusion			Sự cố y khoa trong quá trình chạy thận nhân tạo hoặc truyền dịch khác		Y60.2						

14830	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.3	Y603	During injection or immunization		Sự cố y khoa trong quá trình tiêm hoặc tiêm chủng	Y60.3							
14831	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.4	Y604	During endoscopic examination		Sự cố y khoa trong quá trình khám nội soi	Y60.4							
14832	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.5	Y605	During heart catheterization		Sự cố y khoa trong quá trình thông tim	Y60.5							
14833	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.6	Y606	During aspiration, puncture and other catheterization		Sự cố y khoa trong quá trình hút, chọc dò và/hoặc đặt ống thông khác	Y60.6							
14834	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.7	Y607	During administration of enema		Sự cố y khoa trong quá trình thụt tháo	Y60.7							
14835	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.8	Y608	During other surgical and medical care		Sự cố y khoa trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.8							
14836	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.9	Y609	During unspecified surgical and medical care		Sự cố y khoa trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không xác định	Y60.9							
14837	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61	Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61		Y61					
14838	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.0	Y610	During surgical operation		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình phẫu thuật	Y61.0							

[illegible]

14848	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.0	Y620	Failure of sterile precautions during surgical and medical care			Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa			Y62.0						
14849	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.0	Y620	During surgical operation			Không đảm bảo vô khuẩn trong khi phẫu thuật			Y62.0						
14850	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.1	Y621	During infusion or transfusion			Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình truyền dịch hoặc truyền máu			Y62.1						
14851	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.2	Y622	During kidney dialysis or other perfusion			Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình chạy thận nhân tạo hoặc truyền dịch khác			Y62.2						
14852	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.3	Y623	During injection or immunization			Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình tiêm hoặc tiêm chủng			Y62.3						
14853	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.4	Y624	During endoscopic examination			Không đảm bảo vô khuẩn trong khi khám nội soi			Y62.4						
14854	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.5	Y625	During heart catheterization			Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình thông tim			Y62.5						
14855	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.6	Y626	During aspiration, puncture and other catheterization			Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình hút, chọc dò và/hoặc đặt ống thông khác			Y62.6						
14856	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.8	Y628	During other surgical and medical care			Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa khác			Y62.8						

14857	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.9	Y629	During unspecified surgical and medical care			Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không xác định	Y62.9							
14858	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63	Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Excl.: accidental overdose of drug or wrong drug given in error (X40-X44)		Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Loại trừ: vô tình dùng quá liều thuốc hoặc dùng nhầm thuốc do sai sót (X40-X44)	Y63		Y63				
14859	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.0	Y630	Excessive amount of blood or other fluid given during transfusion or infusion			Truyền quá nhiều máu hoặc dịch truyền trong quá trình truyền dịch hoặc truyền máu	Y63.0							
14860	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.1	Y631	Incorrect dilution of fluid used during infusion			Pha loãng dịch truyền không chính xác sử dụng trong quá trình truyền dịch	Y63.1							
14861	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.2	Y632	Overdose of radiation given during therapy			Sử dụng quá liều lượng bức xạ trong quá trình điều trị	Y63.2							
14862	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.3	Y633	Inadvertent exposure of patient to radiation during medical care			Người bệnh vô tình phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] trong quá trình chăm sóc y tế	Y63.3							
14863	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.4	Y634	Failure in dosage in electroshock or insulin-shock therapy			Sai sót về liều lượng trong điều trị áp tải điện hoặc sốc insulin	Y63.4							
14864	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.5	Y635	Inappropriate temperature in local application and packing			Nhiệt độ không phù hợp trong điều trị áp tại chỗ hoặc đắp quanh người	Y63.5							
14865	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.6	Y636	Nonadministration of necessary drug, medicament or biological substance			Không sử dụng được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm cần thiết	Y63.6							

14866	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.8	Y638	Failure in dosage during other surgical and medical care			Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa khác	Y63.8						
14867	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.9	Y639	Failure in dosage during unspecified surgical and medical care			Sai sót về liều lượng thuốc của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không xác định	Y63.9						
14868	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64	Y64	Contaminated medical or biological substances			Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64		Y64				
14869	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.0	Y640	Contaminated medical or biological substance, transfused or infused			Truyền các chế phẩm y tế, hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.0						
14870	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.1	Y641	Contaminated medical or biological substance, injected or used for immunization			Tiêm hoặc gây miễn dịch bằng chế phẩm y tế hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.1						
14871	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.8	Y648	Contaminated medical or biological substance administered by other means			Chất liệu y tế hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm được đưa vào cơ thể bằng phương tiện khác	Y64.8						
14872	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.9	Y649	Contaminated medical or biological substance administered by unspecified means	Administered contaminated medical or biological substance NOS		Chất liệu y tế hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm được đưa vào cơ thể bằng phương tiện không xác định	Y64.9						
14873	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65	Y65	Other misadventures during surgical and medical care			Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65		Y65				
14874	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.0	Y650	Mismatched blood used in transfusion			Truyền sai nhóm máu	Y65.0						

14875	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.1	Y651	Wrong fluid used in infusion		Truyền sai dịch		Y65.1						
14876	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.2	Y652	Failure in suture or ligature during surgical operation		Khâu hoặc buộc chỉ không đúng trong quá trình phẫu thuật		Y65.2						
14877	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.3	Y653	Endotracheal tube wrongly placed during anaesthetic procedure		Đặt ống nội khí quản sai vị trí khi thực hiện kỹ thuật gây mê		Y65.3						
14878	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.4	Y654	Failure to introduce or to remove other tube or instrument		Thất bại trong đưa vào hoặc lấy ra ống hoặc dụng cụ khác		Y65.4						
14879	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.5	Y655	Performance of inappropriate operation		Thực hiện phẫu thuật không phù hợp		Y65.5						
14880	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.8	Y658	Other specified misadventures during surgical and medical care		Sai sót xác định khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y65.8						
14881	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y66	Nonadministration of surgical and medical care	Không thực hiện can thiệp ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y66	Y66	Nonadministration of surgical and medical care	Ind.: Premature cessation of surgical and medical care	Không thực hiện can thiệp ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Bao gồm: ngừng sớm việc chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y66						
14882	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventur es to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa					Y69	Unspecified misadventure during surgical and medical care	Sai sót không xác định của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y69	Y69	Unspecified misadventure during surgical and medical care		Sai sót không xác định của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y69						
14883	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi	Y70	Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70. - - Y82. - Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y70		Y70				

14884	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.0	Y700	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices			Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y70.0							
14885	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.1	Y701	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices			Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y70.1							
14886	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.2	Y702	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices			Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y70.2							
14887	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.3	Y703	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)			Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y70.3							
14888	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.8	Y708	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified			Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y70.8							
14889	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71	Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70. - Y82. - Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y71		Y71					
14890	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.0	Y710	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices			Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y71.0							
14891	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.1	Y711	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices			Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y71.1							

14892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.2	Y712	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y71.2						
14893	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.3	Y713	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y71.3						
14894	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.8	Y718	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y71.8						
14895	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72	Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70. - Y82. - Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y72		Y72				
14896	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.0	Y720	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y72.0						
14897	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.1	Y721	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y72.1						
14898	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.2	Y722	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y72.2						
14899	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.3	Y723	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y72.3						

14900	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.8	Y728	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified			Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y72.8						
14901	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73	Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- -Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y73		Y73				
14902	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.0	Y730	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices			Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y73.0						
14903	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.1	Y731	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices			Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y73.1						
14904	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.2	Y732	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices			Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y73.2						
14905	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.3	Y733	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)			Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y73.3						
14906	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.8	Y738	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified			Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y73.8						
14907	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74	Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- -Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y74		Y74				

14908	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.0	Y740	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh	Y74.0							
14909	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.1	Y741	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng	Y74.1							
14910	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.2	Y742	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y74.2							
14911	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.3	Y743	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y74.3							
14912	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.8	Y748	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác	Y74.8							
14913	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75	Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70. - Y82. - Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y75		Y75				
14914	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.0	Y750	Neurological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh	Y75.0							
14915	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.1	Y751	Neurological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng	Y75.1							

14916	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.2	Y752	Neurological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y75.2							
14917	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.3	Y753	Neurological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y75.3							
14918	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.8	Y758	Neurological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y75.8							
14919	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76	Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70. - Y82. - Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y76		Y76			Y76		
14920	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.0	Y760	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y76.0					Y76.0		
14921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.1	Y761	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y76.1					Y76.1		
14922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.2	Y762	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y76.2					Y76.2		
14923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.3	Y763	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y76.3					Y76.3		

14924	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.8	Y768	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified										Y76.8																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

14932	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.0	Y780	Radiological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices			Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y78.0							
14933	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.1	Y781	Radiological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices			Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y78.1							
14934	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.2	Y782	Radiological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices			Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y78.2							
14935	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.3	Y783	Radiological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)			Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y78.3							
14936	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.8	Y788	Radiological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified			Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y78.8							
14937	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79	Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- -Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y79		Y79					
14938	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.0	Y790	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices			Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y79.0							
14939	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.1	Y791	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices			Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y79.1							

14940	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.2	Y792	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y79.2							
14941	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.3	Y793	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y79.3							
14942	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.8	Y798	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y79.8							
14943	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80	Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y80		Y80					
14944	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.0	Y800	Physical medicine devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y80.0							
14945	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.1	Y801	Physical medicine devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc phục hồi chức năng		Y80.1							
14946	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.2	Y802	Physical medicine devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị, vật tư và/hoặc phụ kiện thay thế và/hoặc cấy ghép khác		Y80.2							
14947	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.3	Y803	Physical medicine devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ phẫu thuật)		Y80.3							

14948	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.8	Y808	Physical medicine devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified			Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y80.8						
14949	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81	Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	[Tham khảo khối Y70.- -Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y81		Y81					
14950	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.0	Y810	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y81.0							
14951	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.1	Y811	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y81.1							
14952	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.2	Y812	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y81.2							
14953	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.3	Y813	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y81.3							
14954	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.8	Y818	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y81.8							
14955	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82	Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y82		Y82					

14956	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.0	Y820	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices			Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh	Y82.0							
14957	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.1	Y821	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices			Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng	Y82.1							
14958	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.2	Y822	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices			Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y82.2							
14959	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.3	Y823	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)			Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y82.3							
14960	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.8	Y828	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified			Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác	Y82.8							
14961	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Cần thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Cần thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83	Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure			Cần thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83		Y83					

14962	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.0	Y830	Surgical operation with transplant of whole organ			Tai biến do phẫu thuật ghép toàn bộ tạng		Y83.0							
14963	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.1	Y831	Surgical operation with implant of artificial internal device			Tai biến do phẫu thuật cấy thiết bị nhân tạo bên trong cơ thể		Y83.1							
14964	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.2	Y832	Surgical operation with , bypass or graft			Tai biến do phẫu thuật với khâu nối, bắc cầu hoặc ghép		Y83.2							

14965	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.3	Y833	Surgical operation with formation of external stoma			Tai biến do phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo		Y83.3						
14966	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.4	Y834	Other reconstructive surgery			Tai biến do phẫu thuật tái tạo khác		Y83.4						
14967	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.5	Y835	Amputation of limb(s)			Tai biến do phẫu thuật cắt cụt (các chi)		Y83.5						

14968	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.6	Y836	Removal of other organ (partial) (total)				Tai biến do phẫu thuật cắt bỏ tạng khác (một phần) (toàn bộ)		Y83.6						
14969	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.8	Y838	Other surgical procedures				Tai biến do can thiệp ngoại khoa khác		Y83.8						
14970	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.9	Y839	Surgical procedure, unspecified				Tai biến do can thiệp ngoại khoa, không xác định		Y83.9						

14971	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84	Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure			Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84		Y84				
14972	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.0	Y840	Cardiac catheterization			Tai biến do thông tim	Y84.0						
14973	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.1	Y841	Kidney dialysis			Tai biến do chạy thận nhân tạo	Y84.1						

14974	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.2	Y842	Radiological procedure and radiotherapy				Tai biến do kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh và/hoặc xạ trị		Y84.2						
14975	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.3	Y843	Shock therapy				Tai biến do liệu pháp sốc		Y84.3						
14976	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.4	Y844	Aspiration of fluid				Tai biến do hút dịch		Y84.4						

14977	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.5	Y845	Insertion of gastric or duodenal sound			Tai biến do đặt ống thông dạ dày hoặc tá tràng		Y84.5						
14978	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.6	Y846	Urinary catheterization			Tai biến do thông tiểu		Y84.6						
14979	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp					Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.7	Y847	Blood-sampling			Tai biến do lấy mẫu máu		Y84.7						

14980	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp						Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.8	Y848	Other medical procedures				Tai biến do can thiệp khác		Y84.8									
14981	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp						Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.9	Y849	Medical procedure, unspecified				Tai biến do can thiệp, không xác định		Y84.9									
14982	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong									Y85	Sequelae of transport accidents	Di chứng của tai nạn giao thông vận tải	Y85	Y85	Sequelae of transport accidents				Di chứng của tai nạn giao thông vận tải		Y85			Y85						
14983	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong									Y85	Sequelae of transport accidents	Di chứng của tai nạn giao thông vận tải	Y85.0	Y850	Sequelae of motor-vehicle accident				Di chứng của tai nạn xe cơ giới		Y85.0									
14984	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong									Y85	Sequelae of transport accidents	Di chứng của tai nạn giao thông vận tải	Y85.9	Y859	Sequelae of other and unspecified transport accidents				Di chứng của các tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định		Y85.9									
14985	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong									Y86	Sequelae of other accidents	Di chứng của các tai nạn khác	Y86	Y86	Sequelae of other accidents				Di chứng của các tai nạn khác		Y86									
14986	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong									Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent	Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích	Y87	Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent				Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích		Y87			Y87						
14987	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong									Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent	Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích	Y87.0	Y870	Sequelae of intentional self-harm				Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân		Y87.0									
14988	XX		V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong									Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent	Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích	Y87.1	Y871	Sequelae of assault				Di chứng của tấn công		Y87.1									

15004	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.4	Y904	Blood alcohol level of 80-99 mg/100 ml			Nồng độ cồn trong máu ở 80-99mg/100 ml			Y90.4									
15005	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.5	Y905	Blood alcohol level of 100-119 mg/100 ml			Mức cồn trong máu ở 100-119mg/100 ml			Y90.5									
15006	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.6	Y906	Blood alcohol level of 120-199 mg/100 ml			Nồng độ cồn trong máu ở 120-119mg/100 ml			Y90.6									
15007	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.7	Y907	Blood alcohol level of 200-239 mg/100 ml			Nồng độ cồn trong máu ở 220-239mg/100 ml			Y90.7									
15008	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.8	Y908	Blood alcohol level of 240 mg/100 ml or more			Nồng độ cồn trong máu ở 240mg/ml hay hơn			Y90.8									
15009	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.9	Y909	Presence of alcohol in blood, level not specified			Có cồn trong máu, không xác định nồng độ			Y90.9									
15010	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91	Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Excl.: evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol content (Y90.-)		Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Loại trừ: bằng chứng liên quan đến rượu được xác định bằng nồng độ cồn trong máu (Y90.-)	Y91		Y91								
15011	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.0	Y910	Mild alcohol intoxication	Smell of alcohol on breath, slight behavioural disturbance in functions and responses, or slight		Nhiễm độc rượu mức độ nhẹ	Hơi thở có mùi rượu, rối loạn hành vi nhẹ trong các chức năng và phản ứng, hoặc hơi khó phối hợp	Y91.0										
15012	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.1	Y911	Moderate alcohol intoxication	Smell of alcohol on breath, moderate behavioural disturbance in functions and responses, or moderate difficulty in		Nhiễm độc rượu mức độ vừa	Hơi thở có mùi rượu, rối loạn hành vi vừa phải trong các chức năng và phản ứng, hoặc khó phối hợp ở mức độ vừa	Y91.1										
15013	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.2	Y912	Severe alcohol intoxication	Severe disturbance in functions and responses, severe difficulty in coordination, or impaired ability to		Nhiễm độc rượu nghiêm trọng	Rối loạn nghiêm trọng các chức năng và phản ứng, khó phối hợp nghiêm trọng hoặc suy giảm khả năng	Y91.2										
15014	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.3	Y913	Very severe alcohol intoxication	Very severe disturbance in functions and responses, very severe difficulty in coordination, or loss of		Nhiễm độc rượu rất nghiêm trọng	Rối loạn rất nghiêm trọng về chức năng và phản ứng, rất khó phối hợp hoặc mất khả năng phối hợp	Y91.3										
15015	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.9	Y919	Alcohol involvement, not otherwise specified	Suspected alcohol involvement NOS		Tác động do rượu, không xác định khác	Bị nghi ngờ liên quan đến rượu không xác định khác	Y91.9										
15016	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y95	Nosocomial condition	Nhiễm trùng mắc phải tại bệnh viện	Y95	Y95	Nosocomial condition			Nhiễm trùng mắc phải tại bệnh viện			Y95									
15017	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y96	Work-related condition	Bệnh mắc phải liên quan đến công việc	Y96	Y96	Work-related condition			Bệnh mắc phải liên quan đến công việc			Y96									
15018	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y97	Environmental-pollution-related condition	Bệnh mắc phải liên quan đến ô nhiễm môi trường	Y97	Y97	Environmental-pollution-related condition			Bệnh mắc phải liên quan đến ô nhiễm môi trường			Y97									
15019	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác										Y98	Lifestyle-related condition	Bệnh mắc phải liên quan đến lối sống	Y98	Y98	Lifestyle-related condition			Bệnh mắc phải liên quan đến lối sống			Y98									

15020	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00	Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Excl.: examination for administrative purposes (Z02.-) special screening examinations (Z11-Z13)	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	- Loại trừ: khám vì mục đích hành chính (Z02.-) + Khám sàng lọc chuyên khoa (Z11.- Z13.-)				Z00												
15021	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.0	Z000	General medical examination	Health check-up NOS Periodic examination (annual)(physical) Excl.: general health check-up of: defined subpopulations (Z10.-) infant or child (Z00.1)	Khám sức khỏe tổng quát	- Kiểm tra sức khỏe không xác định - Khám định kỳ (hằng năm) (thể chất) - Loại trừ: khám sức khỏe tổng quát của: + nhóm đối tượng																
15022	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.1	Z001	Routine child health examination	Development testing of infant or child Excl.: health supervision of founding or other healthy infant or child (Z76.1-Z76.2)	Khám sức khỏe thường quy cho trẻ em	- Kiểm tra đánh giá sự phát triển của trẻ sơ sinh hoặc trẻ em - Loại trừ: theo dõi sức khỏe trẻ em hoặc trẻ bị bỏ rơi hoặc trẻ em khỏe mạnh khác (Z76.1-																
15023	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.2	Z002	Examination for period of rapid growth in childhood		Khám thời kỳ phát triển nhanh của trẻ em																	
15024	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.3	Z003	Examination for adolescent development state	Puberty development state	Khám tình trạng phát triển ở trẻ vị thành niên	Tình trạng phát triển tuổi dậy thì																
15025	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.4	Z004	General psychiatric examination, not elsewhere classified	Excl.: examination requested for medicolegal reasons (Z04.6)	Khám tâm thần tổng quát, không phân loại mục khác	Loại trừ: khám theo yêu cầu của pháp y (Z04.6)																
15026	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.5	Z005	Examination of potential donor of organ and tissue		Khám cho người muốn hiến tạng và/hoặc mô																	
15027	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.6	Z006	Examination for normal comparison and control in clinical research programme		Khám để so sánh bình thường và/hoặc đối chứng trong chương trình nghiên cứu lâm sàng																	
15028	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-213	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.8	Z008	Other general examinations	Health examination in population surveys	Khám lâm sàng khác	Khám sức khỏe trong điều tra dân số																

15029	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01	Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Incl.: routine examination of specific system Excl.: examination for: administrative purposes (Z02.-) suspected conditions, ruled out (Z03.-) special	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	- Bao gồm: khám thường quy các hệ thống cơ quan cụ thể - Loại trừ: khám vì: ++ các lý do hành chính (Z02.-) ++ nghi ngờ bệnh, đã loại trừ (Z03.-) + khám sàng lọc chuyên khoa (Z11.-)				Z01						
15030	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.0	Z010	Examination of eyes and vision	Excl.: examination for driving licence (Z02.4)	Khám mắt và/hoặc kiểm tra thị lực	Loại trừ: khám để thi lấy giấy phép lái xe (Z02.4)										
15031	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.1	Z011	Examination of ears and hearing		Khám tai và/hoặc kiểm tra thính lực											
15032	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.2	Z012	Dental examination		Khám răng											
15033	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.3	Z013	Examination of blood pressure		Đo huyết áp											
15034	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.4	Z014	Gynaecological examination (general)(routine)	Papanicolaou smear of cervix Pelvic examination (annual)(periodic) Excl.: pregnancy examination or test (Z32.-) routine examination for contraceptive maintenance (Z30.4-Z30.5)	Khám phụ khoa (tổng quát) (thường quy)	- Phiến đồ Papanicolaou của cổ tử cung - Khám vùng chậu (hàng năm) (định kỳ) - Loại trừ: + khám thai hoặc xét nghiệm (Z32.-) + khám thường quy để duy trì biện pháp tránh							Z01.4			
15035	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.5	Z015	Diagnostic skin and sensitization tests Skin tests for: bacterial disease hypersensitivity		Chẩn đoán về da và/hoặc các test về độ nhạy cảm	- Test dị ứng - Test da xác định: + bệnh vi khuẩn + quá mẫn cảm										
15036	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng									Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.6	Z016	Radiological examination, not elsewhere classified	Routine: chest X-ray mammogram	Chẩn đoán hình ảnh, không phân loại mục khác	- Thường quy: + X-quang lồng ngực + chụp nhũ ảnh [X-quang tuyến vú]										

[illegible]

[illegible]

15058	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											203	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	203.6	Z036	Observation for suspected toxic effect from ingested substance	Observation for suspected: adverse effect from drug poisoning	Theo dõi khi nghi ngờ tác dụng độc của chất được nuốt vào	- Theo dõi nghi ngờ: + tác dụng phụ của thuốc + ngộ độc												
15059	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											203	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	203.8	Z038	Observation for other suspected diseases and conditions		Theo dõi khi nghi ngờ mắc bệnh và/hoặc bệnh lý khác													
15060	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											203	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	203.9	Z039	Observation for suspected disease or condition, unspecified		Theo dõi bệnh hoặc bệnh lý nghi ngờ, không xác định													
15061	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204	Z04	Examination and observation for other reasons	Incl.: examination for medicolegal reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Bao gồm: khám vì lý do pháp y				Z04								
15062	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.0	Z040	Blood-alcohol and blood-drug test	Excl.: presence of alcohol in blood (R78.0) drugs in blood (R78.-)	Xét nghiệm phát hiện rượu và/hoặc ma túy trong máu	- Loại trừ: có sự hiện diện của: + cồn trong máu (R78.0) + ma túy trong máu (R78.-)												
15063	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.1	Z041	Examination and observation following transport accident	Excl.: following work accident (Z04.2)	Khám và/hoặc theo dõi sau tai nạn giao thông	Loại trừ: sau tai nạn lao động (Z04.2)												
15064	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.2	Z042	Examination and observation following work accident		Khám và/hoặc theo dõi sau tai nạn lao động													
15065	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.3	Z043	Examination and observation following other accident		Khám và/hoặc theo dõi sau tai nạn khác													
15066	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.4	Z044	Examination and observation following alleged rape or seduction	Examination of victim or culprit following alleged rape or seduction	Khám và/hoặc theo dõi sau cáo buộc hiếp dâm và/hoặc dụ dỗ	Khám nạn nhân hoặc bị cáo sau cáo buộc hiếp dâm hoặc dụ dỗ												
15067	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.5	Z045	Examination and observation following other inflicted injury	Examination of victim or culprit following other inflicted injury	Khám và/hoặc theo dõi sau vụ gây thương tích khác	Khám nạn nhân hoặc thủ phạm sau vụ gây thương tích khác												
15068	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.6	Z046	General psychiatric examination, requested by authority		Khám tâm thần tổng quát, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền													
15069	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.8	Z048	Examination and observation for other specified reasons	Request for expert evidence	Khám và/hoặc theo dõi vì lý do xác định khác	Theo yêu cầu cấp bằng chứng chuyên môn												
15070	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											204	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	204.9	Z049	Examination and observation for unspecified reason	Observation NOS	Khám và/hoặc quan sát vì lý do không xác định	Quan sát không xác định khác												
15071	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											208	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	208	Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Incl.: medical surveillance following treatment Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51.254.-)	Tái khám sau điều trị u ác tính	- Bao gồm: theo dõi sau khi điều trị u ác tính - Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51.-)					Z08							
15072	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											208	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	208.0	Z080	Follow-up examination after surgery for malignant neoplasm		Tái khám sau phẫu thuật u ác tính													
15073	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											208	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	208.1	Z081	Follow-up examination after radiotherapy for malignant neoplasm	Excl.: radiotherapy session (Z51.0)	Tái khám sau xạ trị liệu u ác tính	Loại trừ: đợt xạ trị liệu (Z51.0)												
15074	XOI		Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng											208	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	208.2	Z082	Follow-up examination after chemotherapy for malignant neoplasm	Excl.: chemotherapy session (Z51.1)	Tái khám sau hóa trị liệu u ác tính	Loại trừ: đợt hóa trị liệu (Z51.1)												

15075	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.7	Z087	Follow-up examination after combined treatment for malignant neoplasm			Tái khám sau điều trị kết hợp bệnh u ác tính									
15076	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.8	Z088	Follow-up examination after other treatment for malignant neoplasm			Tái khám sau điều trị u ác tính khác									
15077	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.9	Z089	Follow-up examination after unspecified treatment for malignant neoplasm			Tái khám sau điều trị u ác tính không xác định									
15078	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09	Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms Ind.: medical surveillance following treatment Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-) medical surveillance following treatment for malignant neoplasms (Z08.-) surveillance of: contraception (Z30.4-Z30.5)			Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	- Bao gồm: theo dõi sau điều trị - Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z54.-) + theo dõi sau khi điều trị u ác tính (Z08.-) + theo dõi đối với: ++ can thiệp tránh thai (Z30.4-Z30.5) ++ lắp hoặc điều chỉnh chân tay giả và/hoặc các thiết bị y tế khác (Z44.- -							Z09	
15079	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.0	Z090	Follow-up examination after surgery for other conditions			Tái khám sau phẫu thuật bệnh lý khác									
15080	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.1	Z091	Follow-up examination after radiotherapy for other conditions	Excl.: radiotherapy session (Z51.0)		Tái khám sau xạ trị liệu bệnh lý khác	Loại trừ: đợt điều trị tia xạ (Z51.0)								
15081	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.2	Z092	Follow-up examination after chemotherapy for other conditions	Excl.: maintenance chemotherapy (Z51.1-Z51.2)		Tái khám sau hóa trị liệu bệnh lý khác	Loại trừ: đợt hoá trị liệu (Z51.1)								
15082	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.3	Z093	Follow-up examination after psychotherapy			Tái khám sau trị liệu tâm lý									
15083	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.4	Z094	Follow-up examination after treatment of fracture			Tái khám sau điều trị gãy xương									
15084	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.7	Z097	Follow-up examination after combined treatment for other conditions			Tái khám sau điều trị kết hợp đối với bệnh lý khác									
15085	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.8	Z098	Follow-up examination after other treatment for other conditions			Tái khám sau điều trị khác đối với bệnh lý khác									
15086	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.9	Z099	Follow-up examination after unspecified treatment for other conditions			Tái khám sau điều trị không xác định đối với bệnh lý khác									
15087	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng												Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Z10	Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Excl.: medical examination for administrative purposes (Z02.-)		Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Loại trừ: khám sức khỏe vì mục đích hành chính (Z02.-)							Z10	

[illegible]

15105	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.1	Z121	Special screening examination for neoplasm of intestinal tract			Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh đường ruột									
15106	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.2	Z122	Special screening examination for neoplasm of respiratory organs			Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh cơ quan hô hấp									
15107	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.3	Z123	Special screening examination for neoplasm of breast	Excl.: routine mammogram (Z01.6)		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh vú	Loại trừ: chụp nhũ ảnh [X-quang tuyến vú] thường quy (Z01.6)								
15108	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.4	Z124	Special screening examination for neoplasm of cervix	Excl.: when routine test or as part of general gynaecological examination (Z01.4)		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh cổ tử cung	Loại trừ: khi khám cận lâm sàng thường quy hoặc là một phần của khám phụ khoa tổng quát (Z01.4)					Z12.4			
15109	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.5	Z125	Special screening examination for neoplasm of prostate			Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh tiền liệt tuyến								Z12.5	
15110	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.6	Z126	Special screening examination for neoplasm of bladder			Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh bàng quang									
15111	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.8	Z128	Special screening examination for neoplasms of other sites			Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh ở vị trí khác									
15112	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyển khoa u tân sinh	Z12.9	Z129	Special screening examination for neoplasm, unspecified			Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh, không xác định									
15113	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13	Z13	Special screening examination for other diseases and disorders			Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác					Z13				
15114	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.0	Z130	Special screening examination for diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism			Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh về máu và/hoặc cơ quan tạo máu và/hoặc một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch									
15115	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.1	Z131	Special screening examination for diabetes mellitus			Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh đái tháo đường									
15116	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.2	Z132	Special screening examination for nutritional disorders			Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn dinh dưỡng									
15117	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.3	Z133	Special screening examination for mental and behavioural disorders	Alcoholism Depression Mental retardation		Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	- Nghiện rượu - Trầm cảm - Chậm phát triển trí tuệ								
15118	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.4	Z134	Special screening examination for certain developmental disorders in childhood	Excl.: routine development testing of infant or child (Z00.1)		Khám sàng lọc chuyên khoa một số rối loạn phát triển của trẻ em	Loại trừ: kiểm tra sức khỏe định kỳ đánh giá sự phát triển ở trẻ sơ sinh hoặc trẻ em (Z00.1)								
15119	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.5	Z135	Special screening examination for eye and ear disorders			Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn thị giác và/hoặc thính giác									
15120	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.6	Z136	Special screening examination for cardiovascular disorders			Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn tim mạch									
15121	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyển khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.7	Z137	Special screening examination for congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities			Khám sàng lọc chuyên khoa dị tật, biến dạng và/hoặc bất thường nhiễm sắc thể bẩm sinh									

15122	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										213	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.8	Z138	Special screening examination for other specified diseases and disorders	Dental disorder Endocrine and metabolic disorders Excl.: diabetes mellitus (Z13.1)	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn xác định khác	Rối loạn nha khoa - Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa - Loại trừ: khám sàng lọc chuyên khoa bệnh đái															
15123	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng										213	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.9	Z139	Special screening examination, unspecified		Khám sàng lọc chuyên khoa, không xác định																
15124	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20	Z20	Contact with and exposure to communicable diseases		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm							Z20									
15125	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.0	Z200	Contact with and exposure to intestinal infectious diseases		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh nhiễm trùng đường ruột																
15126	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.1	Z201	Contact with and exposure to tuberculosis		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh lao																
15127	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.2	Z202	Contact with and exposure to infections with a predominantly sexual mode of transmission		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục																
15128	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.3	Z203	Contact with and exposure to rabies		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus gây bệnh dại																
15129	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.4	Z204	Contact with and exposure to rubella		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus rubella																
15130	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.5	Z205	Contact with and exposure to viral hepatitis		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus viêm gan																
15131	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.6	Z206	Contact with and exposure to human immunodeficiency virus [HIV] status (Z21)	Excl.: asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status (Z21)	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV)	Loại trừ: tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người không có triệu															
15132	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.7	Z207	Contact with and exposure to pediculosis, acariasis and other infestations		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với chấy rận, giun đũa và/hoặc ký sinh trùng khác																
15133	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.8	Z208	Contact with and exposure to other communicable diseases		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm khác																
15134	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm										220	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.9	Z209	Contact with and exposure to unspecified communicable disease		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm không xác định																

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

15296	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể										Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.2	Z442	Fitting and adjustment of artificial eye	Excl.: mechanical complication of ocular prosthesis (T85.3)	Lắp và/hoặc điều chỉnh mắt giả	Loại trừ: tai biến cơ học của mắt (T85.3)										
15297	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.3	Z443	Fitting and adjustment of external breast prosthesis		Lắp và/hoặc điều chỉnh ngực giả bên ngoài										
15298	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.8	Z448	Fitting and adjustment of other external prosthetic devices		Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài khác										
15299	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.9	Z449	Fitting and adjustment of unspecified external prosthetic device		Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài, không xác định										
15300	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45	Z45	Adjustment and management of implanted device	Excl.: malfunction or other complications of device - see Alphabetical Index presence of prosthetic and other devices (Z95-Z97)	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	- Loại trừ: thiết bị trực tắc hoặc biến chứng khác của thiết bị - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + sự có mặt của bộ phận giả và/hoặc thiết bị khác (Z95.- -Z97.-)						Z45			
15301	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.0	Z450	Adjustment and management of cardiac devices	Checking and testing of cardiac devices	Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị trợ tim	Kiểm tra và thử thiết bị tim									
15302	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.1	Z451	Adjustment and management of infusion pump		Điều chỉnh và quản lý hoạt động bơm truyền dịch điện										
15303	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.2	Z452	Adjustment and management of vascular access device		Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị truy cập mạch máu										
15304	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.3	Z453	Adjustment and management of implanted hearing device	Bone conduction device Cochlear device	Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị thính giác được cấy ghép	- Thiết bị dẫn truyền xương - Thiết bị ốc tai									
15305	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.8	Z458	Adjustment and management of other implanted devices		Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị cấy ghép khác										
15306	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.9	Z459	Adjustment and management of unspecified implanted device		Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị cấy ghép không xác định										
15307	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46	Z46	Fitting and adjustment of other devices	Excl.: issue of repeat prescription only (Z76.0) malfunction or other complications of device - see Alphabetical Index presence of prosthetic and other devices (Z95-Z97)	Điều chỉnh thiết bị khác	- Loại trừ: chỉ định nhắc lại y lệnh (Z76.0) + thiết bị trực tắc hoặc các tai biến khác của thiết bị - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + sự có mặt của dụng cụ chỉnh hình và/hoặc các thiết						Z46			
15308	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.0	Z460	Fitting and adjustment of spectacles and contact lenses		Điều chỉnh kính thuốc và/hoặc kính áp tròng										
15309	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.1	Z461	Fitting and adjustment of hearing aid		Điều chỉnh thiết bị trợ thính										
15310	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.2	Z462	Fitting and adjustment of other devices related to nervous system and special senses		Điều chỉnh thiết bị khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc giác quan đặc biệt [thị lực, thính lực, vị giác, khứu giác]										
15311	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.3	Z463	Fitting and adjustment of dental prosthetic device		Điều chỉnh dụng cụ phục hình răng miệng										
15312	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể											Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.4	Z464	Fitting and adjustment of orthodontic device		Điều chỉnh thiết bị chỉnh nha										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

15401	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											257	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	257.6	Z576	Occupational exposure to extreme temperature			Phơi nhiễm nghề nghiệp với nhiệt độ cao											
15402	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											257	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	257.7	Z577	Occupational exposure to vibration			Phơi nhiễm nghề nghiệp với độ rung											
15403	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											257	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	257.8	Z578	Occupational exposure to other risk-factors			Phơi nhiễm nghề nghiệp với yếu tố nguy cơ khác											
15404	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											257	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	257.9	Z579	Occupational exposure to unspecified risk-factor			Phơi nhiễm nghề nghiệp với yếu tố nguy cơ không xác định											
15405	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258	Z58	Problems related to physical environment	Excl.: occupational exposure (Z57.-)		Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Loại trừ: phơi nhiễm nghề nghiệp (Z57.-)						Z58				
15406	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.0	Z580	Exposure to noise			Phơi nhiễm với tiếng ồn											
15407	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.1	Z581	Exposure to air pollution	Excl.: tobacco smoke (Z58.7)		Phơi nhiễm ô nhiễm không khí	Loại trừ: khói thuốc lá (Z58.7)										
15408	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.2	Z582	Exposure to water pollution			Phơi nhiễm với nước ô nhiễm											
15409	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.3	Z583	Exposure to soil pollution			Phơi nhiễm với đất ô nhiễm											
15410	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.4	Z584	Exposure to radiation			Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] [tia phóng xạ]											
15411	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.5	Z585	Exposure to other pollution			Phơi nhiễm với loại ô nhiễm khác											
15412	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.6	Z586	Inadequate drinking-water supply	Excl.: effects of thirst (T73.1)		Cung cấp nước uống không đầy đủ	Loại trừ: ảnh hưởng của khát (T37.1)										
15413	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.7	Z587	Exposure to tobacco smoke	Passive smoking Excl.: mental and behavioural disorders due to the use of tobacco (F17.-) personal history of psychoactive substance abuse (Z86.4) tobacco use (Z72.0)		Phơi nhiễm với khói thuốc lá	Hút thuốc thụ động Loại trừ: rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá (F17.-) + tiền sử cá nhân có lạm dụng chất hướng thần (Z86.4)										
15414	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.8	Z588	Other problems related to physical environment			Vấn đề khác liên quan đến môi trường sống											
15415	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											258	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	258.9	Z589	Problem related to physical environment, unspecified			Vấn đề liên quan đến môi trường sống, không xác định											
15416	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											259	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	259	Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Excl.: inadequate drinking-water supply (Z58.6)		Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Loại trừ: cung cấp nước uống không đầy đủ (Z58.6)							Z59			

[illegible]

[illegible]

15441	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội									Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.4	Z614	Problems related to alleged sexual abuse of child by person within primary support group	Problems related to any form of physical contact or exposure between an adult member of the child's household and the child that has led to sexual arousal, whether or not the child has willingly engaged in the sexual acts (e.g. any genital contact or manipulation or deliberate exposure of breasts or genitals).	Vấn đề liên quan đến cáo buộc lạm dụng tình dục trẻ em của người trong nhóm hỗ trợ chính	Vấn đề liên quan đến bất kỳ hình thức tiếp xúc hoặc phơi bày thân thể nào giữa một người lớn trong gia đình của trẻ và trẻ đã dẫn đến kích thích tình dục, cho dù trẻ có sẵn sàng thực hiện các hành vi tình dục hay không (ví dụ: bất kỳ tiếp xúc hoặc thao tác bằng tay hoặc tiếp									
15442	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội										Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.5	Z615	Problems related to alleged sexual abuse of child by person outside primary support group	Problems related to contact or attempted contact with the child's or the other person's breasts or genitals, sexual exposure in close confrontation or attempt to undress or seduce the child, by a substantially older person outside the child's family, either on the basis of this person's position or status or against the will of the child.	Vấn đề liên quan đến cáo buộc lạm dụng tình dục trẻ em của một người không thuộc nhóm hỗ trợ chính	Các vấn đề liên quan đến tiếp xúc hoặc cố gắng tiếp xúc với vú hoặc bộ phận sinh dục của trẻ hoặc của người khác, phơi bày giới tính cận cảnh với trẻ, hay cố tình cởi quần áo hoặc dụ dỗ trẻ thực hiện bởi một người lớn hơn, không phải thành viên trong gia đình của trẻ, dựa trên vị trí của người này hoặc địa vị hoặc chống								
15443	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội										Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.6	Z616	Problems related to alleged physical abuse of child	Problems related to incidents in which the child has been injured in the past by any adult in the household to a medically significant extent (e.g. fractures, marked bruising) or that involved abnormal forms of violence (e.g. hitting the child with hard or sharp implements, burning or tying up of the child).	Vấn đề liên quan đến cáo buộc lạm dụng thể xác trẻ em	Các vấn đề liên quan đến các tai biến mà trước đây đứa trẻ đã bị bất kỳ người lớn nào trong gia đình gây thương tích ở mức độ nghiêm trọng về mặt y tế (ví dụ như gãy xương, bầm tím) hoặc liên quan đến các hình thức bạo lực bất thường (ví dụ như đánh trẻ bằng dụng cụ cứng hoặc sắc nhọn, làm								
15444	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội										Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.7	Z617	Personal frightening experience in childhood	Experience carrying a threat for the child's future, such as a kidnapping, natural disaster with a threat to life, injury with a threat to self-image or security, or witnessing a severe trauma to a loved one.	Trải nghiệm đáng sợ của cá nhân trong thời thơ ấu	Yếu tố đe dọa cho tương lai của đứa trẻ, chẳng hạn như một vụ bắt cóc, thảm họa thiên nhiên đe dọa tính mạng, thương tích đe dọa đến hình ảnh hoặc an ninh của bản thân, hoặc chứng kiến một								
15445	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội										Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.8	Z618	Other negative life events in childhood		Sự kiện tiêu cực khác trong cuộc sống thời thơ ấu									
15446	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội										Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.9	Z619	Negative life event in childhood, unspecified		Sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu, không xác định									
15447	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội										Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62	Z62	Other problems related to upbringing	Excl.: maltreatment syndromes (T74.-)	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Loại trừ: hội chứng ngược đãi (T74.-)					Z62			

15448	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội										Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.0	Z620	Inadequate parental supervision and control	Lack of parental knowledge of what the child is doing or where the child is; poor control; lack of concern or lack of attempted intervention when the child is in risky	Theo dõi và/hoặc kiểm soát không đầy đủ của cha mẹ	Thiếu hiểu biết của cha mẹ về những gì trẻ đang làm hoặc trẻ đang ở đâu; thiếu kiểm soát; thiếu quan tâm hoặc thiếu nỗ lực can thiệp khi trẻ gặp các tình									
15449	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.1	Z621	Parental overprotection	Pattern of upbringing resulting in infantilization and prevention of independent	Cha mẹ bảo vệ quá mức	Mô hình giáo dục dẫn đến nh tính hóa trẻ và ngăn cản tính tự lập của trẻ.								
15450	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.2	Z622	institutional upbringing	Group foster care in which parenting responsibilities are largely taken over by some form of institution (such as residential nursery, orphanage, or therapeutic care over a prolonged period in which the child is in a hospital, convalescent home or the like, without at least one parent living with the child.	Trẻ được nuôi dạy trong cơ sở nuôi dưỡng tập trung	Chăm sóc thay thế gia đình tập trung trong đó trách nhiệm nuôi dạy trẻ em phần lớn được đảm nhận bởi một loại hình tổ chức (chẳng hạn như trường mầm non nội trú, trại trẻ mồ côi hoặc làng trẻ em), hoặc chăm sóc trị liệu trong một thời gian dài mà đứa trẻ ở trong bệnh viện, nhà điều dưỡng hoặc tương tự, không								
15451	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.3	Z623	Hostility towards and scapegoating of child	Negative parental behaviour specifically focused on the child as an individual, persistent over time and pervasive over several child behaviours (e.g. automatically blaming the child for any problems in the	Thái độ thù địch với trẻ và đổ lỗi cho trẻ	Hành vi tiêu cực của cha mẹ đặc biệt tập trung vào trẻ với tư cách cá nhân, kéo dài và xâm nhập vào thái độ của trẻ (luôn trách mắng trẻ vì bất kỳ vấn đề gì hoặc gán cho trẻ những tính cách								
15452	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.4	Z624	Emotional neglect of child	Parent talking to the child in a dismissive or insensitive way. Lack of interest in the child, of sympathy for the child's difficulties and of praise and encouragement. Irritated reaction to anxious behaviour and absence of sufficient physical comforting and emotional warmth.	Thái độ thờ ơ cảm xúc với trẻ	Cha mẹ nói chuyện với trẻ một cách quá loa hoặc thiếu tế nhị. Thiếu quan tâm đến trẻ, thông cảm với những khó khăn của trẻ, thiếu khen ngợi, động viên. Phản ứng khó chịu với hành vi lo lắng của trẻ và không có đủ sự								
15453	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.5	Z625	Other problems related to neglect in upbringing	Lack of learning and play experience	Vấn đề khác liên quan đến thờ ơ trong nuôi dạy trẻ	Thiếu trải nghiệm học tập và vui chơi								
15454	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.6	Z626	Inappropriate parental pressure and other abnormal qualities of upbringing	Parents forcing the child to be different from the local norm, either sex-inappropriate (e.g. dressing a boy in girl's clothes), age-inappropriate (e.g. forcing a child to take on responsibilities above her or his own age) or otherwise inappropriate (e.g. pressing the child to engage in unwanted or too difficult activities).	Áp đặt không phù hợp của cha mẹ và/hoặc những phẩm chất bất thường khác trong quá trình nuôi dạy trẻ	Cha mẹ ép buộc đứa trẻ phải khác với chuẩn mực địa phương, không phù hợp về giới tính (ví dụ: mặc quần áo gái cho bé trai), không phù hợp với lứa tuổi (ví dụ: buộc trẻ phải đảm nhận các trách nhiệm lớn hơn so với tuổi của mình) hoặc không phù hợp (ví dụ: ép trẻ tham gia vào các hoạt động không mong								
15455	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội											Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.8	Z628	Other specified problems related to upbringing		Vấn đề xác định khác liên quan tới nuôi dạy trẻ									

[illegible]

[illegible]

15483	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70	Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Excl.: contraceptive or procreative counselling (Z30-Z31)	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Loại trừ: tư vấn tránh thai hoặc sinh sản (Z30.- - Z31.-)					Z70										
15484	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.0	Z700	Counselling related to sexual attitude	Person concerned regarding embarrassment, timidity or other negative response to sexual matters	Tư vấn liên quan đến thái độ tình dục	Người có quan tâm (lo lắng) liên quan đến sự bối rối, rụt rè hoặc phản ứng tiêu cực khác đối với các															
15485	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.1	Z701	Counselling related to patient's sexual behaviour and orientation	Patient concerned regarding: impotence non-responsiveness promiscuity sexual orientation	Tư vấn về thái độ và/hoặc khuynh hướng tình dục của người bệnh	Người bệnh có quan tâm (lo lắng) liên quan đến: + bất lực + không đáp ứng (với kích thích tình dục) + tình dục với hơn một người trong khoảng thời gian ngắn (ví dụ một chu kỳ kinh nguyệt) + khuynh hướng															
15486	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.2	Z702	Counselling related to sexual behaviour and orientation of third party	Advice sought regarding sexual behaviour and orientation of: child partner	Tư vấn về thái độ và/hoặc khuynh hướng tình dục của người thứ ba	- Tư vấn liên quan đến hành vi và xu hướng tình dục của: + trẻ em + bạn tình															
15487	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.3	Z703	Counselling related to combined concerns regarding sexual attitude, behaviour and orientation		Tư vấn liên quan đến sự lo lắng hỗn hợp về hành vi, thái độ và/hoặc khuynh hướng tình dục																
15488	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.8	Z708	Other sex counselling	Sex education	Tư vấn khác về tình dục	Giáo dục tình dục															
15489	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.9	Z709	Sex counselling, unspecified		Tư vấn liên quan đến tình dục, không xác định																
15490	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71	Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Excl.: contraceptive or procreation counselling (Z30-Z31) sex counselling (Z70.-)	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: tư vấn tránh thai hoặc sinh sản (Z30.- - Z31.-) + tư vấn tình dục (Z70.-)						Z71									
15491	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.0	Z710	Person consulting on behalf of another person	Advice or treatment for non-attending third party Excl.: anxiety (normal) about sick person in family (Z63.7)	Người thay mặt cho người khác đến tư vấn	- Lời khuyên hoặc điều trị cho bên thứ ba không có mặt - Loại trừ: lo lắng (bình thường) về người ốm trong gia đình (Z63.7)															
15492	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác									Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.1	Z711	Person with feared complaint in whom no diagnosis is made	Feared condition not demonstrated Problem was normal state "Worried well" Excl.: medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions (Z03.-)	Người than phiền lo sợ những bệnh không được chẩn đoán	- Bệnh lý được người bệnh sợ hãi nhưng không được chứng minh - Vấn đề sức khỏe là trạng thái sức khỏe bình thường - Người khỏe mạnh nhưng lo nghĩ bản thân có bệnh - Loại trừ: Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc															

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

15573	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										282	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.8	Z828	Family history of other disabilities and chronic diseases leading to disablement, not elsewhere classified			Tiền sử gia đình có khuyết tật và/hoặc bệnh mạn tính khác dẫn đến tàn tật, không phân loại mục khác													
15574	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83	Z83	Family history of other specific disorders	Excl.: contact with or exposure to communicable disease in the family (Z20.-)	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Loại trừ: tiếp xúc hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm trong gia đình (Z20.-)							Z83					
15575	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.0	Z830	Family history of human immunodeficiency virus [HIV] disease	Conditions classifiable to B20-B24, O98.7	Tiền sử gia đình có bệnh suy giảm miễn dịch virus người [HIV]	Bệnh lý phân loại tại B20.- - B24, O98.7												
15576	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.1	Z831	Family history of other infectious and parasitic diseases	Conditions classifiable to A00-B19, B25-B94, B99	Tiền sử gia đình có bệnh truyền nhiễm và/hoặc ký sinh trùng khác	Bệnh lý phân loại tại A00.- - B19.-, B25.- - B94.-, B99												
15577	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.2	Z832	Family history of diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Conditions classifiable to D50-D89	Tiền sử gia đình có bệnh về máu và/hoặc cơ quan tạo máu và/hoặc một số rối loạn về cơ chế miễn dịch	Bệnh lý phân loại tại D50.- - D89.-												
15578	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.3	Z833	Family history of diabetes mellitus	Conditions classifiable to E10-E14, O24	Tiền sử gia đình có bệnh đái tháo đường	Bệnh lý phân loại tại E10.- - E14.-, O24												
15579	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.4	Z834	Family history of other endocrine, nutritional and metabolic diseases	Conditions classifiable to E00-E07, E15-E90	Tiền sử gia đình có bệnh về nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa khác	Bệnh lý phân loại tại E00.- - E07.-, E15-E90												
15580	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.5	Z835	Family history of eye and ear disorders	Conditions classifiable to H00-H53, H55-H83, H92-H95 Excl.: family history of: blindness and visual loss (Z82.1) deafness and hearing loss (Z82.2)	Tiền sử gia đình có rối loạn thị giác và/hoặc thính giác	- Bệnh lý phân loại tại H00.- - H53.-, H55-H83.-, H92.- - H95.- - Loại trừ: tiền sử gia đình có: ++ mù và mất thị lực (Z82.1) ++ điếc và mất												
15581	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.6	Z836	Family history of diseases of the respiratory system	Conditions classifiable to J00-J39, J60-J99 Excl.: family history of chronic lower respiratory diseases (Z82.5)	Tiền sử gia đình có bệnh của hệ hô hấp	- Bệnh lý phân loại tại J00-J39.-, J60-J99.- - Loại trừ: tiền sử gia đình có bệnh đường hô hấp												
15582	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											283	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.7	Z837	Family history of diseases of the digestive system	Conditions classifiable to K00-K93	Tiền sử gia đình có bệnh của hệ tiêu hóa	Bệnh lý phân loại tại K00.- - K93.-												
15583	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											284	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84	Z84	Family history of other conditions		Tiền sử gia đình có bệnh lý khác											Z84		
15584	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											284	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.0	Z840	Family history of diseases of the skin and subcutaneous tissue	Conditions classifiable to L00-L99	Tiền sử gia đình có bệnh về da và/hoặc mô dưới da	Bệnh lý phân loại tại L00-L99.-												
15585	XXI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											284	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.1	Z841	Family history of disorders of kidney and ureter	Conditions classifiable to N00-N29	Tiền sử gia đình có rối loạn về thận và/hoặc niệu quản	Bệnh lý phân loại tại N00.- - N29.-												

15586	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.2	Z842	Family history of other diseases of the genitourinary system	Conditions classifiable to N30-N99	Tiền sử gia đình có bệnh của hệ sinh dục tiết niệu	Bệnh lý phân loại tại N30.- - N99.-										
15587	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.3	Z843	Family history of consanguinity		Tiền sử gia đình có bệnh về huyết thống											
15588	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.8	Z848	Family history of other specified conditions		Tiền sử gia đình có bệnh lý xác định khác											
15589	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85	Z85	Personal history of malignant neoplasm	Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-) follow-up examination after	Tiền sử cá nhân có u ác tính	-Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc đường sức (Z42.- - Z51., Z54.-) + Tái khám sau						Z85				
15590	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.0	Z850	Personal history of malignant neoplasm of digestive organs	Conditions classifiable to C15-C26	Tiền sử cá nhân có u ác tính của cơ quan tiêu hóa	Bệnh lý phân loại tại C15.- - C26.-										
15591	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.1	Z851	Personal history of malignant neoplasm of trachea, bronchus and lung	Conditions classifiable to C33-C34	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở khí quản, phế quản và/hoặc phổi	Bệnh lý phân loại tại C33-C34.-										
15592	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.2	Z852	Personal history of malignant neoplasm of other respiratory and intrathoracic organs	Conditions classifiable to C30-C32, C37-C39	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan khác trong khoang ngực	Bệnh phân loại tại C30.- - C32.-, C37-C39.-										
15593	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.3	Z853	Personal history of malignant neoplasm of breast	Conditions classifiable to C50.-	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở vú	Bệnh lý phân loại tại C50.-										
15594	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.4	Z854	Personal history of malignant neoplasm of genital organs	Conditions classifiable to C51-C63	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở cơ quan sinh dục	Bệnh lý phân loại tại C51.- - C63.-										
15595	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.5	Z855	Personal history of malignant neoplasm of urinary tract	Conditions classifiable to C64-C68	Tiền sử cá nhân có u ác tính của đường tiết niệu	Bệnh lý phân loại tại C64-C68.-										
15596	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.6	Z856	Personal history of leukaemia	Conditions classifiable to C91-C95	Tiền sử cá nhân có bệnh bạch cầu	Bệnh lý phân loại tại C91.- - C95.-										
15597	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.7	Z857	Personal history of other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissues	Conditions classifiable to C81-C90, C96.-	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	Bệnh lý phân loại tại C81.- - C90.-, C96.-										
15598	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.8	Z858	Personal history of malignant neoplasms of other organs and systems	Conditions classifiable to C00-C14, C40-C49, C69-C79, C97	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở cơ quan và/hoặc hệ thống khác	Bệnh lý phân loại tại C00.- - C14.-, C40.- - C49.-, C69.- - C79.-, C97										
15599	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe											Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.9	Z859	Personal history of malignant neoplasm, unspecified	Conditions classifiable to C80.-	Tiền sử cá nhân có u ác tính, không xác định	Bệnh lý phân loại tại C80.-										

15600	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86	Z86	Personal history of certain other diseases	Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-)	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51-, Z54.-)				Z86				
15601	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.0	Z860	Personal history of other neoplasms	Conditions classifiable to D00-D48 Excl.: malignant neoplasms (Z85.-)	Tiền sử cá nhân có u tân sinh khác	- Bệnh lý phân loại tại D00.- - D48.- - Loại trừ: u ác tính (Z85.-)								
15602	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.1	Z861	Personal history of infectious and parasitic diseases	Conditions classifiable to A00-B89, B99 Excl.: sequelae of infectious and parasitic diseases (B90-B94)	Tiền sử cá nhân có bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	- Bệnh lý phân loại tại A00.- - B89, B99 - Loại trừ: di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng (B90.- - B94.-)								
15603	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.2	Z862	Personal history of diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Conditions classifiable to D50-D89	Tiền sử cá nhân có bệnh về máu và/hoặc cơ quan tạo máu và/hoặc một số rối loạn về cơ chế miễn dịch	Bệnh lý phân loại tại D50.- - D89.-								
15604	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.3	Z863	Personal history of endocrine, nutritional and metabolic diseases	Conditions classifiable to E00-E90	Tiền sử cá nhân có bệnh về nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa	Bệnh lý phân loại tại E00.- - E90								
15605	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.4	Z864	Personal history of psychoactive substance abuse	Conditions classifiable to F10-F19 Excl.: current dependence (F10-F19 with common fourth character .2) + problems related to use of: alcohol (Z72.1) (Z72.1)	Tiền sử cá nhân có lạm dụng chất hướng thần	- Bệnh lý phân loại tại F10.- - F19.- - Loại trừ: nghiện hiện tại (F10.- - F19.- với ký tự thứ tư chung là .2) + vấn đề liên quan đến việc sử dụng: ++ rượu (Z72.1) ++ ma túy (Z72.2) ++ thuốc lá (Z72.0)								
15606	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.5	Z865	Personal history of other mental and behavioural disorders	Conditions classifiable to F00-F09, F20-F99	Tiền sử cá nhân có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi khác	Bệnh lý phân loại tại F00.- - F09.-, F20.- - F99								
15607	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.6	Z866	Personal history of diseases of the nervous system and sense organs	Conditions classifiable to G00-G99, H00-H95	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ thần kinh và/hoặc cơ quan cảm nhận	Bệnh lý phân loại tại G00.- - G99-, H00.- - H95.-								
15608	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.7	Z867	Personal History of diseases of the circulatory system	Conditions classifiable to I00-I99 Excl.: old myocardial infarction (I25.2) postmyocardial infarction syndrome (I24.1) sequelae of cerebrovascular	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ tuần hoàn	- Bệnh lý phân loại tại I00.- - I99 - Loại trừ: nhồi máu cơ tim cũ (I25.2) + hội chứng sau nhồi máu cơ tim (I24.1) + di chứng của								
15609	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87	Z87	Personal history of other diseases and conditions	Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-)	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51-, Z54.-)				Z87				
15610	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.0	Z870	Personal history of diseases of the respiratory system	Conditions classifiable to J00-J99	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ hô hấp	Bệnh lý phân loại tại J00 - J99.								
15611	XOI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe										Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.1	Z871	Personal history of diseases of the digestive system	Conditions classifiable to K00-K93	Tiền sử cá nhân có các bệnh của hệ tiêu hóa	Bệnh lý phân loại tại K00.- - K93.-								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

15701	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.	Z96	Presence of other functional implants	Excl.: complications of internal prosthetic devices, implants and grafts (T82-T85) fitting and adjustment of prosthetic and other devices (Z44-Z46)	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	- Loại trừ: biến chứng của thiết bị nhân tạo được cấy và/hoặc ghép bên trong (T82.- - T85.-) + lắp và điều chỉnh bộ phận giả và/hoặc thiết bị chỉnh hình khác					Z96					
15702	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.0	Z960	Presence of urogenital implants		Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tiết niệu sinh dục											
15703	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.1	Z961	Presence of intraocular lens	Pseudophakia	Sự có mặt của thấu kính nội nhãn	Thủy tinh thể nhân tạo										
15704	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.2	Z962	Presence of otological and audiological implants	Bone-conduction hearing device Cochlear implant Eustachian tube stent Myringotomy tube(s) Stapes replacement	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép tai và/hoặc thính giác	- Thiết bị thính giác dẫn truyền qua xương - Thiết bị cấy ốc tai - Khung đỡ vòi nhĩ - Ống thông khí màng nhĩ - Xương bàn đạp thay thế										
15705	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.3	Z963	Presence of artificial larynx		Sự có mặt của thanh quản nhân tạo											
15706	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.4	Z964	Presence of endocrine implants	Insulin pump	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép nội tiết	Bơm insulin										
15707	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.5	Z965	Presence of tooth-root and mandibular implants		Sự có mặt của chân [trụ] răng và/hoặc thiết bị/dụng cụ tạo hình hàm được cấy ghép											
15708	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.6	Z966	Presence of orthopaedic joint implants	Finger-joint replacement Hip-joint replacement (partial)(total)	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ chỉnh hình khớp tay	- Thiết bị nhân tạo thay khớp ngón tay - Thiết bị nhân tạo thay khớp háng (bán phần) (toàn										
15709	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.7	Z967	Presence of other bone and tendon implants	Skull plate	Sự có mặt của mô xương và/hoặc gân được ghép	Bản xương sọ (mảnh ghép sọ nhân tạo)										
15710	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.8	Z968	Presence of other specified functional implants		Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng xác định khác											
15711	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									296	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.9	Z969	Presence of functional implant, unspecified		Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng, không xác định											
15712	XOI	Z00-299	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-299	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe									Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97	Z97	Presence of other devices	Excl.: complications of internal prosthetic devices, implants and grafts (T82-T85) fitting and adjustment of prosthetic and other devices (Z44-Z46) presence of cerebrospinal fluid drainage device (Z98.2)	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	- Loại trừ: biến chứng của thiết bị nhân tạo được cấy và/hoặc ghép bên trong (T82.- - T85.-) + lắp và điều chỉnh bộ phận giả và/hoặc thiết bị chỉnh hình khác (Z44.- - Z46.-) + sự có mặt của thiết bị dẫn lưu						Z97				

[illegible]

[illegible]

15736	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong tình huống khẩn cấp	U07.0	U070	Vaping-related disorder	dabbing related lung damage dabbing related disorder electronic cigarette related lung damage electronic cigarette related lung injury dabbing related lung injury e-cigarette - [electronic] cigarette related disorder EVALU - [e-cigarette, or vaping, product use associated lung injury] Use additional code, if desired, to identify pneumonia or other manifestations.	Rối loạn liên quan sử dụng thuốc lá điện tử	- phổi bị hủy hoại do hít phải dầu và sáp cần sa đậm đặc được làm nóng - rối loạn bất thường do hít phải dầu và sáp cần sa - phổi bị hủy hoại do thuốc lá điện tử - tổn thương phổi liên quan đến thuốc lá điện tử - tổn thương phổi liên quan đến hít phải dầu và sáp cần sa đậm đặc - thuốc lá điện tử - rối loạn liên quan đến thuốc lá [điện tử] - EVALU - [tổn thương phổi liên quan sử dụng thuốc lá điện tử, hoặc vaping] Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		

15740	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U08	Personal history of COVID-19	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19	U08.9	U089	Personal history of COVID-19, unspecified	Note: This optional code is used to record an earlier episode of COVID-19, confirmed or probable that influences the person's health status, and the person no longer suffers of COVID-19. This code should not be used for primary mortality tabulation	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này được sử dụng để ghi lại một đợt điều trị COVID-19 trước đó, được khẳng định hoặc có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của một người, và người đó không còn bị COVID-19 nữa. Không nên sử dụng mã này để								
15741	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09	U09	Post COVID-19 condition		Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19				U09					
15742	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09.9	U099	Post COVID-19 condition, unspecified	Note: This optional code serves to allow the establishment of a link with COVID-19. This code is not to be used in cases that still are presenting COVID-19	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này được sử dụng để cho phép thiết lập mối liên kết với COVID-19. Không được sử dụng mã này trong các trường hợp chưa								
15743	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10	U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19		Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19				U10					
15744	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10.9	U109	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19, unspecified	Cytokine storm Temporally associated with COVID-19 Kawasaki-like syndrome Temporally associated with COVID-19 Multisystem Inflammatory Syndrome in Children (MIS-C) Temporally associated with COVID-19 Paediatric Inflammatory Multisystem Syndrome (PIMS)	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19, không xác định	- Hội chứng cơn bão cytokine liên quan đến COVID-19 - Hội chứng giống Kawasaki liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan ở trẻ em (MIS-C) liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan nhi khoa (PIMS) liên quan đến COVID-19 - Loại trừ: Hội chứng hạch bạch huyết nhiễm m								
15745	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U11	Need for immunization against COVID-19	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19	U11	U11	Need for immunization against COVID-19		Nhu cầu tiêm phòng COVID-19				U11					
15746	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U11	Need for immunization against COVID-19	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19	U11.9	U119	Need for immunization against COVID-19, unspecified	Note: This code should not be used for international comparison or for primary mortality coding. This optional code is intended to be used when a person who may or may not be sick encounters health services for the specific purpose of receiving a COVID-19 vaccine. Prophylactic COVID-19 vaccination Excl.: immunization not carried out (Z28.-)	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã này không nên sử dụng để so sánh quốc tế hoặc để mã hóa nguyên nhân tử vong chính. Mã bổ sung này được sử dụng nhằm mục đích khi một người có thể có hoặc không bị bệnh đến cơ sở y tế với mục đích cụ thể là tiêm vắc xin COVID-19. - Tiêm vắc xin phòng bệnh COVID-19.								
15747	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12	U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use		Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị				U12					

15748	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12.9	U129	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use, unspecified	Note: This code is to be used as an external cause code (i.e. as a sub category under Y59, "Other and unspecified vaccines and biological substances"). In addition to this, a code from another chapter of the classification should be used indicating the nature of the adverse effect. Correct administration of COVID-19 vaccine in prophylactic therapeutic use as the cause of any adverse effect.	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị, không xác định	Lưu ý: Mã này được sử dụng làm mã nguyên nhân bên ngoài (tức là một danh mục phụ theo Y59, "Chất sinh học và vắc xin không xác định khác và chưa được chỉ định"). Ngoài mã này, nên sử dụng một mã từ chương khác để mô tả bản chất của tác dụng phụ. - Sử dụng vắc xin COVID-19 đúng hướng dẫn trong điều trị dự phòng là nguyên nhân gây ra bất kỳ tác dụng phụ nào.														
15749	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U13	Emergency use of U13	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13	U13	Emergency use of U13	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U13 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U13 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử							U13							
15750	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U13	Emergency use of U13.9	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13/9	U139	Emergency use of U13.9		Sử dụng mã U13.9 trong tình huống khẩn cấp															
15751	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U14	Emergency use of U14	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14	U14	Emergency use of U14	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U14 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U14 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử									U14					
15752	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp										U14	Emergency use of U14.9	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14.9	U149	Emergency use of U14.9		Sử dụng mã U14.9 trong tình huống khẩn cấp															

15753	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U15	Emergency use of U15	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15	U15	Emergency use of U15	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U15 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U15 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U15							
15754	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U15	Emergency use of U15.9	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15.9	U159	Emergency use of U15.9		Sử dụng mã U15.9 trong tình huống khẩn cấp												
15755	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U16	Emergency use of U16	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16	U16	Emergency use of U16	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U16 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U16 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U16							
15756	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U16	Emergency use of U16.9	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16.9	U169	Emergency use of U16.9		Sử dụng mã U16.9 trong tình huống khẩn cấp												
15757	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U17	Emergency use of U17	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17	U17	Emergency use of U17	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U17 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U17 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U17							
15758	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U17	Emergency use of U17.9	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17.9	U179	Emergency use of U17.9		Sử dụng mã U17.9 trong tình huống khẩn cấp												

[illegible]

15765	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U21	Emergency use of U21	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21	U21	Emergency use of U21	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U21 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U21 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U21					
15766	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U21	Emergency use of U21.9	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21.9	U219	Emergency use of U21.9		Sử dụng mã U21.9 trong tình huống khẩn cấp										
15767	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U22	Emergency use of U22	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22	U22	Emergency use of U22	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U22 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U22 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U22					
15768	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U22	Emergency use of U22.9	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22.9	U229	Emergency use of U22.9		Sử dụng mã U22.9 trong tình huống khẩn cấp										
15769	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U23	Emergency use of U23	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23	U23	Emergency use of U23	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U23 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U23 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U23					
15770	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U23	Emergency use of U23.9	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23.9	U239	Emergency use of U23.9		Sử dụng mã U23.9 trong tình huống khẩn cấp										

[illegible]

15777	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U27	Emergency use of U27	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27	U27	Emergency use of U27	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U27 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U27 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U27					
15778	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U27	Emergency use of U27.9	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27.9	U279	Emergency use of U27.9		Sử dụng mã U27.9 trong tình huống khẩn cấp									
15779	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U28	Emergency use of U28	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28	U28	Emergency use of U28	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U28 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U28 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U28					
15780	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U28	Emergency use of U28.9	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28.9	U289	Emergency use of U28.9		Sử dụng mã U28.9 trong tình huống khẩn cấp									
15781	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U29	Emergency use of U29	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29	U29	Emergency use of U29	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U29 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U29 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U29					
15782	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U29	Emergency use of U29.9	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29.9	U299	Emergency use of U29.9		Sử dụng mã U29.9 trong tình huống khẩn cấp									

15783	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U30	Emergency use of U30	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30	U30	Emergency use of U30	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U30 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U30 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U30						
15784	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U30	Emergency use of U30.9	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30.9	U309	Emergency use of U30.9		Sử dụng mã U30.9 trong tình huống khẩn cấp											
15785	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U31	Emergency use of U31	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31	U31	Emergency use of U31	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U31 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U31 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U31						
15786	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U31	Emergency use of U31.9	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31.9	U319	Emergency use of U31.9		Sử dụng mã U31.9 trong tình huống khẩn cấp											
15787	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U32	Emergency use of U32	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32	U32	Emergency use of U32	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U32 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U32 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử					U32					
15788	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U32	Emergency use of U32.9	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32.9	U329	Emergency use of U32.9		Sử dụng mã U32.9 trong tình huống khẩn cấp											

15789	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U33	Emergency use of U33	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33	U33	Emergency use of U33	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U33 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U33 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U33						
15790	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U33	Emergency use of U33.9	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33.9	U339	Emergency use of U33.9		Sử dụng mã U33.9 trong tình huống khẩn cấp											
15791	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U34	Emergency use of U34	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34	U34	Emergency use of U34	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U34 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U34 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U34						
15792	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U34	Emergency use of U34.9	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34.9	U349	Emergency use of U34.9		Sử dụng mã U34.9 trong tình huống khẩn cấp											
15793	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U35	Emergency use of U35	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35	U35	Emergency use of U35	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U35 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U35 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U35						
15794	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp											U35	Emergency use of U35.9	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35.9	U359	Emergency use of U35.9		Sử dụng mã U35.9 trong tình huống khẩn cấp											

15795	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U36	Emergency use of U36	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	U36	U36	Emergency use of U36	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U36 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U36 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U36					
15796	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U36	Emergency use of U36.9	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	U36.9	U369	Emergency use of U36.9		Sử dụng mã U36.9 trong tình huống khẩn cấp										
15797	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U37	Emergency use of U37	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	U37	U37	Emergency use of U37	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U37 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U37 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U37					
15798	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U37	Emergency use of U37.9	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	U37.9	U379	Emergency use of U37.9		Sử dụng mã U37.9 trong tình huống khẩn cấp										
15799	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U38	Emergency use of U38	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38	U38	Emergency use of U38	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U38 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U38 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U38					
15800	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U38	Emergency use of U38.9	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38.9	U389	Emergency use of U38.9		Sử dụng mã U38.9 trong tình huống khẩn cấp										

15801	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U39	Emergency use of U39	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39	U39	Emergency use of U39	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U39 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U39 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U39					
15802	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U39	Emergency use of U39.9	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39.9	U399	Emergency use of U39.9		Sử dụng mã U39.9 trong tình huống khẩn cấp										
15803	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U40	Emergency use of U40	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40	U40	Emergency use of U40	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U40 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U40 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U40					
15804	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U40	Emergency use of U40.9	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40.9	U409	Emergency use of U40.9		Sử dụng mã U40.9 trong tình huống khẩn cấp										
15805	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U41	Emergency use of U41	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41	U41	Emergency use of U41	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U41 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U41 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U41					
15806	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U41	Emergency use of U41.9	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41.9	U419	Emergency use of U41.9		Sử dụng mã U41.9 trong tình huống khẩn cấp										

15807	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U42	Emergency use of U42	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42	U42	Emergency use of U42	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U42 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U42 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U42					
15808	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U42	Emergency use of U42.9	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42.9	U429	Emergency use of U42.9		Sử dụng mã U42.9 trong tình huống khẩn cấp										
15809	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U43	Emergency use of U43	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43	U43	Emergency use of U43	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U43 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U43 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U43					
15810	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U43	Emergency use of U43.9	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43.9	U439	Emergency use of U43.9		Sử dụng mã U43.9 trong tình huống khẩn cấp										
15811	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U44	Emergency use of U44	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44	U44	Emergency use of U44	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U44 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U44 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U44					
15812	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U44	Emergency use of U44.9	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44.9	U449	Emergency use of U44.9		Sử dụng mã U44.9 trong tình huống khẩn cấp										

15813	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U45	Emergency use of U45	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45	U45	Emergency use of U45	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U45 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U45 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử				U45							
15814	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U45	Emergency use of U45.9	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45.9	U459	Emergency use of U45.9		Sử dụng mã U45.9 trong tình huống khẩn cấp												
15815	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U46	Emergency use of U46	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46	U46	Emergency use of U46	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U46 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U46 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử					U46						
15816	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U46	Emergency use of U46.9	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46.9	U469	Emergency use of U46.9		Sử dụng mã U46.9 trong tình huống khẩn cấp												
15817	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U47	Emergency use of U47	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47	U47	Emergency use of U47	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U47 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U47 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử											
15818	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U47	Emergency use of U47.9	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47.9	U479	Emergency use of U47.9		Sử dụng mã U47.9 trong tình huống khẩn cấp												

[illegible]

[illegible]